

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1	2009 NOVABUS 4x2 43-Seat Transit Xe Buýt Mã số Sản xuất:2NVYL82X093000607 Đi kèm với:Allison Automatic Transmission, Wheelchair Ramp, Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Aluminum Wheels, 305/70R22.5, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 352918 Km Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA		Condition Hrs/Mil/Kms: 90588 Km
2	2015 FREIGHTLINER B2 4x2 45-Seat Xe Buýt Mã số Sản xuất:4UZABRDT0FCGP3559 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 260 hp Engine, 2014 US EPA Label, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 280 in Wheelbase, Hour Meter Reads 10287 Condition Hrs/Mil/Kms: 95398 Km	5	2015 FREIGHTLINER B2 4x2 33-Seat Xe Buýt Mã số Sản xuất:4UZABRDT3FCGP3555 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 260 hp Engine, 2014 US EPA Label, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 219 in Wheelbase, Hour Meter Reads 7708 Condition Hrs/Mil/Kms: 78615 Km
3	2015 FREIGHTLINER B2 4x2 40-Seat Crew Carrier Xe Buýt Mã số Sản xuất:4UZABRDU7FCGE8372 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 260 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Front Tires, 10R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 280 in Wheelbase, Hour Meter Reads 8959 Condition Hrs/Mil/Kms: 174084 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/16, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10K AS PER CARFAX ON FILE	Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 6, 7, 8	
		6	2014 FREIGHTLINER B2 4x2 29-Seat Xe Buýt Mã số Sản xuất:4UZABRDU7ECFL0244 Đi kèm với:Automatic Transmission, Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 200 hp Engine, 2013 US EPA Label, 11R22.5, Spring Suspension, 200 in Wheelbase, Hour Meter Reads 9223 Condition Hrs/Mil/Kms: 56216 Km Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA
		7	2014 FREIGHTLINER B2 4x2 29-Seat Xe Buýt Mã số Sản xuất:4UZABRDU3ECFL0242 Đi kèm với:Automatic Transmission, Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 200 hp Engine, 2013 US EPA Label, CARB Compliant, Engine Coolant Heater, 11R22.5, Spring Suspension, 200 in Wheelbase, Hour Meter Reads 6365 Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 4, 5		8	2014 FREIGHTLINER B2 4x2 29-Seat Xe Buýt Mã số Sản xuất:4UZABRDU5ECFL0243 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, Cummins ISB 6 Cylinder Diesel Engine, 11R22.5, Spring Suspension, 195 in Wheelbase, Hour Meter Reads 5527 Condition Hrs/Mil/Kms: 45372 Km
4	2015 FREIGHTLINER B2 4x2 33-Seat Xe Buýt Mã số Sản xuất:4UZABRDT1FCGP3554 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 260 hp Engine, 2014 US EPA Label, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 219 in Wheelbase, Hour Meter Reads 9691		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA		Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA
9	<p>2011 INTERNATIONAL PB105 4x2 29-Seat Xe Buýt</p> <p>Mã số Sản xuất:4DRBUAAP5BB270455</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, 14950 hrs Carrier Engine, International MaxxForce 6 Cylinder Diesel Engine, 11R22.5, Spring Suspension, 252 in Wheelbase, Hour Meter Reads 14950</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 84596 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>	13	<p>2011 GMC SAVANA 4500 4x2 21-Seat Xe Buýt</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD675BL1B1131179</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 6.6 L Diesel Engine, 2011 US EPA Label, 225/75R16, Spring Suspension, 182 in Wheelbase, Hour Meter Reads 16150</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 298910 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF NORTH WEST TERRITORIES</p>
10	<p>2016 INTERNATIONAL PC105 4x2 20-Seat Xe Buýt</p> <p>Mã số Sản xuất:4DRAMAAM1GB726346</p> <p>Đi kèm với:Automatic Transmission, Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 11R24.5, Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Hour Meter Reads 23172</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 87722 Km</p>	14	<p>2017 CHEVROLET EXPRESS G4500 4x2 21-Seat Xe Buýt</p> <p>Mã số Sản xuất:1HA6GUBG6HN007410</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, Wheelchair Ramp, V8 6.0 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, 225/75R16, Spring Suspension, 210 in Wheelbase, Hour Meter Reads 24563</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 319158 Km</p>
11	<p>2009 FREIGHTLINER B2 4x2 64-Seat Xe Buýt</p> <p>Mã số Sản xuất:4UZABRDKX9CZ85218</p> <p>Đi kèm với:Automatic Transmission, Mercedes-Benz 6 Cylinder Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, 10R22.5, Spring Suspension, 238 in Wheelbase, Hour Meter Reads 8102</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 174340 Km</p>	15	<p>2013 FORD E-450 4x2 14-Seat Xe Buýt</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDFE4FS8DDB32798</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V10 6.8 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, 225/75R16, Spring Suspension, 185 in Wheelbase, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 389153 Km</p>
12	<p>2007 IC CORP PC505 4x2 25-Seat Transit Xe Buýt</p> <p>Mã số Sản xuất:4DRASAFM57W463480</p> <p>Đi kèm với:Automatic Transmission, Wheelchair Ramp, International 6 Cylinder Diesel Engine, 265/70R19.5, Air Ride Suspension, 218 in Wheelbase, Hour Meter Reads 15167</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 326445 Km</p>	16	<p>2009 FORD E-450 4x2 14-Seat Xe Buýt</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDFE45S49DA23487</p> <p>Đi kèm với:Automatic Transmission, V10 6.8 L Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, 225/75R16, Spring Suspension, 185 in Wheelbase, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 419923 Km</p>
		17	<p>2021 FORD TRANSIT 350 AWD 12-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FBAX9C89MKA00292</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Transmission, V6 3.5 L Gasoline Engine, 2021 US EPA Label, 235/65R16, Spring Suspension, 150 in Wheelbase, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 68331 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/24, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S)</p>		
18	<p>2019 FORD TRANSIT 350 4x2 12-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FBZX2CM3KKA98045</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V6 3.7 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 235/65R16, Spring Suspension, 150 in Wheelbase, Hour Meter Reads 6189</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 46849 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S)</p>	21	<p>2017 FORD TRANSIT 350HD 4x2 12-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FBVU4XG7HKB11377</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, 7096 hrs Carrier Engine, V6 3.5 L Gasoline Engine, 195/65R16, Spring Suspension, 146 in Wheelbase</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 286487 Km</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 19, 20</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 22, 23</p>	
19	<p>2017 CHEVROLET EXPRESS 3500 4x4 10-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách)</p> <p>Mã số Sản xuất:1GAZGMFG5H1248371</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 6.0 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, 245/75R16, Spring Suspension, 136 in Wheelbase</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 142191 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	22	<p>2014 FORD E-350 4x2 15-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FBSS3BL7EDA10475</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 5.4 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, 245/75R16, Spring Suspension, 155 in Wheelbase, Hour Meter Reads 2910</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 53243 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
20	<p>2017 CHEVROLET EXPRESS G3500 4x4 10-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách)</p> <p>Mã số Sản xuất:1GAZGMFG7H1249182</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 6.0 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, 245/70R16, Spring Suspension, 135 in Wheelbase, Hour Meter Reads 5082</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 121914 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	23	<p>2013 FORD E-350 XLT SUPER 4x2 15-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FBSS3BL5DDA04009</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 5.4 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, 215/85R16, Spring Suspension, 84 in Wheelbase, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 81186 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
		24	<p>2013 GMC SAVANA 3500 4x2 15-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách)</p> <p>Mã số Sản xuất:1GJZ71FA6D1160501</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 Gasoline Engine, 245/75R16, Spring Suspension, 155 in Wheelbase, Hour Meter Reads 3167</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 98111 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 25, 26</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
25	<p>2012 FORD ECONOLINE E-350 4x2 15-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách) Mã số Sản xuất:1FBSS3BL9CDA65801 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 5.4 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, 245/75R16, Spring Suspension, 138 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 59226 Km</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	29	<p>2009 GMC SAVANA 3500 4x2 15-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách) Mã số Sản xuất:1GJHG39K391150334 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 6.0 L Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, 245/75R16, Spring Suspension, 155 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 30290 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
26	<p>2012 FORD E-350 ECONOLINE 4x2 15-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách) Mã số Sản xuất:1FBSS3BL9CDA74384 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, 5.4 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, 245/75R16, Spring Suspension, 135 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 66280 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/29, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	30	<p>2020 FORD TRANSIT 150 AWD 10-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách) Mã số Sản xuất:1FMZK2C86LKA73800 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V6 3.5 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 235/65R16, Spring Suspension, 130 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 70323 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S)</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 27, 28</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 31, 32</p>	
27	<p>2011 CHEVROLET EXPRESS 3500 4x2 15-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách) Mã số Sản xuất:1GAZG1FG1B1115502 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 Gasoline Engine, 245/75R16, Spring Suspension, 155 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 114960 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	31	<p>2020 FORD TRANSIT 150 4x2 10-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách) Mã số Sản xuất:1FMZK2C88LKA15767 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V6 3.5 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 235/65R16, Spring Suspension, 130 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 129822 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>
28	<p>2010 CHEVROLET EXPRESS 3500 4x2 15-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách) Mã số Sản xuất:1GA2G1DG4A1106733 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 6.0 L Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, 245/75R16, Spring Suspension, 155 in Wheelbase, Hour Meter Reads 3560 Condition Hrs/Mil/Kms: 120143 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	32	<p>2018 FORD TRANSIT 150 4x4 8-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách) Mã số Sản xuất:1FMZK1ZG2JKA49760 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V6 3.5 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Aluminum Wheels, 235/65R16C, Spring Suspension, 132 in Wheelbase</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 133747 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>		
33	<p>2014 CHEVROLET EXPRESS 1500 AWD 8-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách) Mã số Sản xuất:1GNSHBF42E1191758 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 5.3 L Gasoline Engine, 245/70R17, Spring Suspension, 135 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 215750 Km</p>	35C	<p>2014 WESTERN STAR 4900SB 8x6 Sleeper Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:5KJRALD14EPFV5109 Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder 15.6 L Diesel Engine, 2013 US EPA Label, 13292 Engine hrs, Eaton Fuller 18-Speed Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 54999 lb Rears, 71000 lb GVWR, High Rise Sleeper Cab, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, 90 in Cab to Axle, 204 in Cab to End of Frame Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/05, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE</p>
34	<p>2012 GMC SAVANA 1500 AWD 8-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách) Mã số Sản xuất:1GKS8CF43C1106149 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 Gasoline Engine, Aluminum Wheels, 245/70R17, Spring Suspension, 136 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 48703 Km Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	36	<p>2013 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Sleeper Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:5KKPALD19DPFB5752 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-20918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 54300 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 74300 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 303 in Wheel ... Condition Hrs/Mil/Kms: 401329 Mi</p>
34B	<p>2005 LINCOLN NAVIGATOR Xe Limousine Mã số Sản xuất:5L1FU27515LJ15388 Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks Condition Hrs/Mil/Kms: 179273 Km</p>	36A	<p>2013 KENWORTH T800 8x6 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1NKDX40X0DR959593 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, 202 in Cab to Axle, 260 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 37396</p>
35	<p>2004 INTERNATIONAL PAYSTAR 5500I 8x4 Twin-Steer Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1HTXLAXT94J088254 Đi kèm với:Cat C-12 6 Cylinder 11.9 L Diesel 430 hp Engine, 2003 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 9LL Manual Transmission, Double Differential Locks, 40000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Air Ride Cab, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Chalmers Rubber over Walking Beam Suspension, 256 in Wheelbase, Wet Kit, 204 in Cab to Axle, 278 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV</p>	37	<p>2012 KENWORTH T800 8x6 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1NKDX4EX7CR954947 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2011 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Locks, 16000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 80001 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, 190 in Cab to Axle, 310 in Cab to End of Frame, Pintle Hitch, Hour M ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 725455 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>		<p>Rears, 84000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 445-65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, 278 in Wheelbase, PTO, 150 in Cab to Axle, 290 in Cab to End of Frame</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 265211 Km</p>
38	<p>2011 KENWORTH T800 8x6 Thùng & Khung Giàn</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDXBEX2BJ946210</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 57999 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 76000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, 194 in Cab to Axle, 305 in Cab to End of Frame, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 30741</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1229014 Km</p>	38C	<p>2013 PETERBILT 365 8x6 Thùng & Khung Giàn</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPSX7TX8DD199201</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder Diesel 425 hp Engine, Positive Air Shutoff, 12736 Engine hrs, Exhaust Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 63999 lb Rears, Paccar Drive Axles, 84000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac 8-Bag Air Ride Suspension, 277 in Wheelbase, PTO, Hydraulic System, 144 in Cab to Axle, 295 in Cab to End of Frame</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 254885 Km</p>
38A	<p>2014 PETERBILT 365 8x6 Thùng & Khung Giàn</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPSX7TXXED230935</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX12 6 Cylinder 11.9 L Diesel 450 hp Engine, 2013 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 63990 lb Rears, 84000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 277 in Wheelbase, PTO, 208 in Cab to Axle, 295 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 21281</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 232488 Km</p>	38D	<p>2014 PETERBILT 365 8x6 Thùng & Khung Giàn</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPSX7TX5ED223312</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX12 6 Cylinder 11.9 L Diesel 450 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 20000 lb Front Axle, 64002 lb Rears, 84000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks, 208 in Cab to Axle, 294 in Cab to End of Frame</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 186421 Km</p>
38B	<p>2013 PETERBILT 365 8x6 Thùng & Khung Giàn</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPSX7TX0DD196244</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX12 6 Cylinder 11.9 L Diesel 425 hp Engine, 2012 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 18209 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 64000 lb</p>	38F	<p>2007 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Thùng & Khung Giàn</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDPBEX67R931823</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2006 US EPA Label, 31828 Engine hrs, Engine Brake, Retarder, Eaton Fuller RTLO-22918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 26307 kg Rears, Dana T69-170P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 35380 kg GVWR, Air Ride Cab, 50 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, 139 in Cab to Axle ...</p> <p>Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 896784 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/27		Mã số Sản xuất:2XKDD29X0KM921484 Đi kèm với:Cummins NTC 6 Cylinder Diesel 444 hp Engine, 1988 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTO15618P 18-Speed Manual Transmission, 5833 kg Front Axle, 18144 kg Rears, Spicer DS416P Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 23977 kg GVWR, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 221 in Wheelbase, PTO, 145 in Cab to Axle, 210 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 10719 Condition Hrs/Mil/Kms: 751206 Km Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
38G	2009 MACK GU813 8x6 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1M2AX16C89M002927 Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 338 hp Engine, 2008 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 9072 kg Front Axle, 31229 kg Rears, 40371 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 285 in Wheelbase, 210 in Cab to Axle, 295 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 16768	44	2012 INTERNATIONAL 7400 6x4 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1HTWGAAT3CJ617558 Đi kèm với:International 6 Cylinder 7.6 L Diesel 300 hp Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Allison Automatic Transmission, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, 126 in Cab to Axle, 246 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 17874 Condition Hrs/Mil/Kms: 174710 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/13, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD
39	2004 PETERBILT 378 8x6 Sleeper Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1NPFXU0X54D832421 Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 54000 lb Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 68600 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 309 in Wheelbase, 185 in Cab to Axle, 285 in Cab to End o ... Condition Hrs/Mil/Kms: 469431 Km	46	1991 PETERBILT 357 6x4 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1XPADB0X4MN309317 Đi kèm với:Cat 3406B 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Manual Transmission, 4-Speed Auxiliary Transmission, 9072 kg Front Axle, 20866 kg Rears, 29938 kg GVWR, 445/65R22.5 Front Tires, 12R22.5 Rear Tires, Double Frame, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 237 in Wheelbase, PTO, 137 in Cab to Axle, 220 in Cab to End of Frame, Pintle Hitch, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$10K AS PER CARFAX ON FILE
41	2004 KENWORTH T800B 6x4 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1NKDLU9X44R972121 Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 11.9 L Diesel Engine, 2003 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 4.11:1 Axle Ratio, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, Wet Kit, 170 in Cab to Axle, 280 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 572518 Km		
42	1989 KENWORTH T800 6x4 Thùng & Khung Giàn		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
47	<p>1990 KENWORTH T450 6x4 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:2NKBLA0X6LM925052 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller Manual Transmission, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Double Frame, Hendrickson Spring Suspension, 252 in Wheelbase, PTO, 182 in Cab to Axle, 243 in Cab to End of Frame</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/04</p>	52	<p>1997 INTERNATIONAL 4700 4x2 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1HTSCAAP2VH452111 Đi kèm với:International A210 6 Cylinder 7.6 L Diesel 210 hp Engine, US EPA Label, International 7-Speed Manual Transmission, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 206 in Wheelbase, 138 in Cab to Axle, 204 in Cab to End of Frame</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
49	<p>1997 INTERNATIONAL F-4900 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1HTSHAAR9VH446597 Đi kèm với:Diesel Engine, Morse Automatic Transmission, 11R22.5, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 204 in Wheelbase, 133 in Cab to Axle, 208 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 28716</p>	53	<p>1994 INTERNATIONAL 4600 4x2 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1HTSAZRM0RH529692 Đi kèm với:International V8 7.3 L Diesel Engine, 1993 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, 9R22.5, Spring Suspension, 188 in Wheelbase, 122 in Cab to Axle, 152 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV</p>
50	<p>2014 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FVACWDU5EHFR5018 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Allison 2200 Automatic Transmission, 9080 lb Front Axle, 17500 lb Rears, Detroit DARS-17 Drive Axles, 5.13:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 106 in Cab to Axle, 170 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 4345 Condition Hrs/Mil/Kms: 169590 Km</p>	54	<p>2007 INTERNATIONAL 4400 4x2 Extended Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1HTMKAAN77H474313 Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder Diesel 285 hp Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 29000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, PTO, 136 in Cab to Axle, 196 in Cab to End of Frame, 32 in Flat Top Sleeper, Hour Meter Reads 12709 Condition Hrs/Mil/Kms: 439658 Km</p>
51	<p>2007 PETERBILT 335 4x2 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:2NPLHZ8X17M686745 Đi kèm với:Cummins ISC 6 Cylinder 8.3 L Diesel 315 hp Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-12210C 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 14596 lb Front Axle, 22994 lb Rears, Dana S23-170D Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 37590 lb GVWR, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, PTO, 168 in Cab to Axle, 268 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>	55	<p>2002 INTERNATIONAL 4400 4x2 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1HTMKAAN22H526343 Đi kèm với:International 6 Cylinder 7.6 L Diesel Engine, Exhaust Brake, Eaton Fuller 9-Speed Manual Transmission, Aluminum Front Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 186 in Wheelbase, 134 in Cab to Axle, 168 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 34837 Condition Hrs/Mil/Kms: 1090349 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
58	<p>2015 INTERNATIONAL TERRA STAR 4x2 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1HTJSSKXFXH678535 Đi kèm với:International MaxxFORCE 7 6.4 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 19000 lb GVWR, 225/70R19.5, Air Ride Suspension, 32 in Wheelbase, 84 in Cab to Axle, 134 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 4409 Condition Hrs/Mil/Kms: 141032 Km</p>		
58C	<p>2005 GMC 5500 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1GBE5E3245F530403 Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, 245/70R19.5 Front Tires, 245/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 228 in Wheelbase, 125 in Cab to Axle, 186 in Cab to End of Frame Condition Hrs/Mil/Kms: 158090 Km</p>		
59	<p>2003 GMC W5500 4x2 COE Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:J8DE5B14337900390 Đi kèm với:4 Cylinder 4.8 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 134 in Wheelbase, 119 in Cab to Axle, 160 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 228824 Km</p>		
60	<p>2019 FORD F-550 XL 4x4 Extended Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FD0X5HT1KEF06901 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 190 in Wheelbase, 216 in Cab to Axle, 141 in Cab to End of Frame Condition Hrs/Mil/Kms: 36363 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>		
61	<p>2019 FORD F-550 XLT 4x4 Thùng & Khung</p>		
		62	<p>2017 FORD F-550 XLT 4x4 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FD0X5HT2HEE75408 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 191 in Wheelbase, 86 in Cab to Axle, 133 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 8496 Condition Hrs/Mil/Kms: 186216 Km</p>
		63	<p>2017 FORD F-550 XLT 4x4 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FDUF5HY5HEE39406 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 84 in Cab to Axle, 133 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 172832 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/18</p>
		64	<p>2015 FORD F-550 XLT 4x4 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FDUF5HY0FEA24894 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 85 in Cab to Axle, 132 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 20002 Condition Hrs/Mil/Kms: 65389 Mi</p>
		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 65, 66</p>	
		65	<p>2015 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Thùng & Khung Giàn</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HY1FEC94101 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, 83 in Cab to Axle, 131 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 13494 Condition Hrs/Mil/Kms: 222663 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		<p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HT3EEA06162 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 187 in Wheelbase, 84 in Cab to Axle, 132 in Cab to End of Frame, Air Compressor Condition Hrs/Mil/Kms: 262540 Km</p>
66	<p>2014 FORD F-550 XL 4x4 Extended Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FD0X5HT2EEB10528 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 18825 Engine hrs, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 187 in Wheelbase, 84 in Cab to Axle, 132 in Cab to End of Frame Condition Hrs/Mil/Kms: 152495 Km</p>	70	<p>2011 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FD0X5HT9BEB06293 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 18000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 225/70R19.5, Spring Suspension, 184 in Wheelbase, 84 in Cab to Axle, 128 in Cab to End of Frame, VMAC air compressor, Hour Meter Reads 6100 Condition Hrs/Mil/Kms: 237472 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>
67	<p>2014 FORD F-550 Lariat 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FD0W5HTXEEA11605 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2014 US EPA Label, 9308 Engine hrs, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 200 in Wheelbase, 84 in Cab to Axle, 136 in Cab to End of Frame Condition Hrs/Mil/Kms: 177585 Km</p>	71	<p>2009 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FDAX57R59EA02520 Đi kèm với:V8 6.4 L Diesel Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, 83 in Cab to Axle, 131 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 9834 Condition Hrs/Mil/Kms: 155284 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
68	<p>2014 FORD F-550 XL 4x4 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FDUF5HY7EEB70272 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 84 in Cab to Axle, 132 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 10649 Condition Hrs/Mil/Kms: 219653 Km</p>	73	<p>2017 RAM 5500 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:3C7WRNFL4HG572312 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 199 in Wheelbase, 8 in Cab to Axle, 137 in Cab to End of Frame Condition Hrs/Mil/Kms: 325604 Km</p>
69	<p>2014 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Thùng & Khung Giàn</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , SK CVIP, EXP 2025/02/28		Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FD8W3H61FED47050 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 1400099 lb GVWR, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 60 in Cab to Axle, 108 in Cab to End of Frame Condition Hrs/Mil/Kms: 213417 Km
74A	2015 RAM 5500HD 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:3C7WRNFLXFG530725 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 6-Speed Manual Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 197 in Wheelbase, 90 in Cab to Axle, 134 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 6320 Condition Hrs/Mil/Kms: 353676 Km	78A	2008 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FTWW31R58EC62649 Đi kèm với:V8 6.4 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 7000 lb Rears, 11500 lb GVWR, 265/70R17 Front Tires, 265/70R17 Rear Tires, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 60 in Cab to Axle, 97 in Cab to End of Frame Condition Hrs/Mil/Kms: 132308 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 75, 76		79	2008 FORD F-350 Lariat 4x4 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FTWW33R28ED98153 Đi kèm với:V8 6.4 L Diesel Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 9000 lb Rears, 13000 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 173 in Wheelbase, 59 in Cab to Axle, 109 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 303005 Km
75	2013 RAM 5500HD SLT 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:3C7WRNFL8DG581735 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 85 in Cab to Axle, 140 in Cab to End of Frame Condition Hrs/Mil/Kms: 257337 Km	80	2014 RAM 3500HD 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:3C7WRTCJ4EG290769 Đi kèm với:V8 6.4 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 5500 lb Front Axle, 9950 lb Rears, 13500 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 60 in Cab to Axle, 112 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 7389 Condition Hrs/Mil/Kms: 147026 Km
76	2013 RAM 5500HD SLT 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:3C7WRNFL2DG581729 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, 88 in Cab to Axle, 139 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 82, 83	
77	2017 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1GD42WCG8HF190254 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13200 lb GVWR, 275/75R17, Spring Suspension, 173 in Wheelbase, 60 in Cab to Axle, 115 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 6074 Condition Hrs/Mil/Kms: 243506 Km		
78	2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Thùng &		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
82	<p>2013 RAM 2500HD 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:3C6TR5HT0DG537412 Đi kèm với:V8 5.7 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, 6703 Engine hrs, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6000 lb Rears, 8800 lb GVWR, 245/70R75 Front Tires, 245/70R17 Rear Tires, Spring Suspension, 171 in Wheelbase, 60 in Cab to Axle, 101 in Cab to End of Frame Condition Hrs/Mil/Kms: 45186 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	85B	<p>2019 FORD F-450 XLT 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FD0W4HT4KEC56180 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 12880 lb Rears, 16500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 181 in Wheelbase, 60 in Cab to Axle, 113 in Cab to End of Frame, Air Compressor Condition Hrs/Mil/Kms: 173173 Km</p>
83	<p>2013 RAM 2500HD 4x4 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:3C6TR5HT2DG537427 Đi kèm với:V8 5.7 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, 5200 lb Front Axle, 6000 lb Rears, 8800 lb GVWR, 245/70R17, Spring Suspension, 171 in Wheelbase, 58 in Cab to Axle, 101 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 6313 Condition Hrs/Mil/Kms: 63371 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	85C	<p>2007 FORD F-450 XL 4x2 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FDXF46P67EA40701 Đi kèm với:V8 6.0 L Diesel Engine, Manual Transmission, 7000 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16000 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 166 in Wheelbase, 85 in Cab to Axle, 132 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
84	<p>2011 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FT7W2B61BEA53242 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, 265/70R17, Spring Suspension, 155 in Wheelbase, 40 in Cab to Axle, 80 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 32910 Condition Hrs/Mil/Kms: 138890 Km</p>	86	<p>2003 FORD F-450 XL 4x2 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FDXF46S93EA36639 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2003 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 11000 lb Rears, 15000 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 84 in Cab to Axle, 132 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 218380 Km</p>
85	<p>2012 RAM 5500 4x2 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:3C7WDMCL6CG207880 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 110 in Cab to Axle, 160 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 4078 Condition Hrs/Mil/Kms: 194064 Km</p>	87	<p>2006 GMC SIERRA 3500 4x2 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1GDJC34U06E220871 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2006 US EPA Label, Automatic Transmission, 4670 lb Front Axle, 8550 lb Rears, 11400 lb GVWR, Dual Rear Wheel, 215/85R16, Spring Suspension, 162 in Wheelbase, 85 in Cab to Axle, 137 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads 2798 Condition Hrs/Mil/Kms: 212272 Km</p>
		89	<p>2015 PETERBILT 337 4x4 Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:2NP2HJ8X5FM260164</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Paccar PX-9 6 Cylinder 8.9 L Diesel Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11492 Engine hrs, Engine Brake, Allison 3000RDS-P Automatic Transmission, Differential Lock, 13196 lb Front Axle, 22994 lb Rears, Spicer S23-190 Drive Axles, 5.38:1 Axle Ratio, 36190 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, 2014 Oro Manufacturing 17 ft Body, Hydraulic Stabilizers, Mai ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 622140 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/08</p>		<p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 190 in Wheelbase, Full Tilt 10 ft 10 in Body, Manual Stabilizers, IMT 3820 1725 lb 3 Section Crane, Diamond Air Compressor, Air Hose Reel, Waste Oil Tanks, Hydraulic Hose Reels, Oil and Lube Skid, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 262417 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/05 , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE , TO BE REPAIRED POST SALE BY CONSIGNOR</p>
90	<p>2003 PETERBILT 330 4x2 Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:2NPNHD7X43M803970</p> <p>Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel Engine, 2002 US EPA Label, Eaton Fuller FS6406A 6-Speed Manual Transmission, 5443 kg Front Axle, 9526 kg Rears, Dana 21060S Drive Axles, 3.90:1 Axle Ratio, 14969 kg GVWR, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 214 in Wheelbase, PTO, Boden 19 ft Body, 1998 Maxilift Cobra 6206 6200 lb 3 Section Hydraulic Crane, Vanair Air Compressor, Air Hose Reel, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 163288 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , SK CVIP, EXP 2025/03/31</p>	93	<p>2007 INTERNATIONAL 4300 4x2 Extended Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAP27H416749</p> <p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 7.6 L Diesel 245 hp Engine, 2006 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 27500 lb GVWR, 275/70R22.5, Air Ride Suspension, 182 in Wheelbase, PTO, 14 ft Body, Manual Stabilizers, Cobra 5105 5200 lb 3 Section Hydraulic Crane, Vanair Hydraulic Air Compressor, Air Hose Reel, Hour Meter Reads 11740</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 315859 Km</p>
91	<p>2006 INTERNATIONAL 7500 4x2 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTWKAZN16J343852</p> <p>Đi kèm với:International 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, PTO, 13 ft Body, Hydraulic Stabilizers, Hiab O77/CL 4 Section Hydraulic Crane, Hour Meter Reads 14070</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 303522 Km</p>	94	<p>2005 FORD F-650 XL 4x2 Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:3FRNF65E75V117037</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, 5-Speed Manual Transmission, 8500 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, PTO, 11 ft 1 in Body, Hydraulic Stabilizers, Auto Crane 3 Section Crane, Canox Redcat II Plus Generator Set, Vanair Air Compressor, Air Hose Reel, Hour Meter Reads 4747</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, BC CVIP, EXP 2025/04/30</p>
92	<p>2006 GMC C5500 4x4 Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1GDE5C3226F418826</p>	95	<p>2005 FORD F-650 XL 4x2 Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:3FRNF66F65V192061</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 5.9 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 8160 lb Front Axle, 15500 lb Rears, 23660 lb GVWR, 245/70R19.5,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Spring Suspension, 155 in Wheelbase, 11 ft 1 in Body, Ventura 1500 lb 3 Section Crane, Air Hose Reel, Hour Meter Reads 3349</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 204066 Mi</p>		
96	<p>2002 FORD F-650 XLT 4x2 Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:3FDNF65H32MA28618</p> <p>Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Manual Transmission, 8500 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 26000 lb GVWR, 10R22.5, Spring Suspension, 160 in Wheelbase, PTO, 11 ft Body, Manual Stabilizers, 2002 IMT 3820 6750 lb 3 Section Crane, Air Hose Reel</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 482681 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>	99	<p>2021 RAM 5500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNFL3MG661881</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2021 US EPA Label, Automatic Transmission, 7250 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 195 in Wheelbase, 11 ft Body, Manual Stabilizers, Cobra 5500 3350 lb 3 Section Crane, Air Hose Reel, Miller Bobcat 200 Air Pak, Hour Meter Reads 1160</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 45499 Km</p>
97	<p>1989 MERCEDES-BENZ LPS1525 4x2 COE Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1MBZB80A1KN801305</p> <p>Đi kèm với:Mercedes-Benz OM429LA 6 Cylinder 9.9 L Diesel 250 hp Engine, 6-Speed Manual Transmission, 11R22.5, Spring Suspension, 160 in Wheelbase, PTO, General 15 ft Body, Hydraulic Stabilizers, Pitman 2 Section Hydraulic Crane, Winch</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, MECHANICAL ISSUES, PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 100, 101, 102</p>	
		100	<p>2021 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5HT9MED33537</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2021 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 201 in Wheelbase, (Unused) Milron 11 ft Body, Manual Stabilizers, (Unused) Cobra 5500RSE 5100 lb 2 Section Crane, (Unused) Vanair Air N Arc All in One Welder / Generator / Air Compressor, Air Hose Reel</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 94903 Km</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>
98	<p>2021 FORD F-600 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDFF6LT1MDA01069</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 313 Engine hrs, Automatic Transmission, 7500 lb Front Axle, 15500 lb Rears, 22000.0 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, Ventures 11 ft 4 in Body, Manual Stabilizers, 2020 Cobra 5500 3350 lb 3 Section Hydraulic Crane, Wireless Remote Control, VMAC Air Compressor, Air Hose Reel</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	101	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5HT6LED25586</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2020 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, General 11 ft Body, Auto Crane EH-6 1694 lb 3 Section Crane, VMAC Raptair MF Diesel Air Compressor, Air Hose Reel, Hour Meter Reads 2006</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 61040 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
		102	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1FD0W5HT1LED25592 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 205 in Wheelbase, Ventures 11 ft Body, Auto Crane 4004EH Hydraulic Crane, Wireless Remote Control, VMAC G30 Air Compressor, Hour Meter Reads 1954 Condition Hrs/Mil/Kms: 81205 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE AB CVIP, EXP 2025/02/28</p>		<p>Wheels, 225/70R19.5, Spring Suspension, 199 in Wheelbase, 03-20 Milron 11 ft Body, Manual Stabilizers, 2019 Cobra 5500RSE 2860 lb 3 Section Hydraulic Crane, VMAC Air Compressor, Air Hose Reel Condition Hrs/Mil/Kms: 48080 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
102A	<p>2021 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FD0X5HN0MED84018 Đi kèm với:V8 7.3 L Gasoline Engine, 2021 US EPA Label, Automatic Transmission, 7500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 190 in Wheelbase, Brutus 11 ft 2 in Body, Hydraulic Stabilizers, Cobra Maxilift 5500RSH 3350 lb 3 Section Crane, Miller Blue Star 185 Generator Set, VMAC Air Compressor, Miller Bluestar 185 Welder, Hour Meter Reads 9240 Condition Hrs/Mil/Kms: 39133 Km</p>	105	<p>2019 RAM 5500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:3C7WRNFL3KG709277 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, 2956 Engine hrs, Automatic Transmission, 7250 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 204 in Wheelbase, 2009 Boden 11 ft Body, Manual Stabilizers, Auto Crane EH6006 3 Section Hydraulic Crane, Wireless Remote Control, Honda Gasoline Generator Set, VMAC VR70 Air Compressor, Thermal Arc TA-4/170-H Welder Condition Hrs/Mil/Kms: 72775 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
103	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FDUF5HTXLEC94344 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2020 US EPA Label, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, Aluminum Front Wheels, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, Ventures 11 ft 4 in Body, Hydraulic Stabilizers, 2020 Cobra Maxilift 5500 5100 lb 3 Section Hydraulic Crane, Hour Meter Reads 1553 Condition Hrs/Mil/Kms: 11525 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 106, 107, 108</p>	
	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 104, 105</p>	106	<p>2019 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FD0W5HT9KEC18031 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, 7528 Engine hrs, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 245/70R19.5, Spring Suspension, 205 in Wheelbase, Milron 11 ft Body, Cobra 5500 3 Section Crane, VMAC Air Compressor, Air Hose Reel, Slip Tank, Fuel Pump Setup, Motomaster 3000 W Eliminator Inverter Condition Hrs/Mil/Kms: 176653 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
104	<p>2020 RAM 5500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:3C7WRNFL8LG136667 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 9500 Engine hrs, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 19500 lb GVWR, Aluminum Outer</p>	107	<p>2019 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Cơ Khí</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HTXKEF98946</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 194 in Wheelbase, Western Truck Body 11 ft 3 in Body, Manual Stabilizers, Tiger 3215E 11000 lb Crane</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 125319 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 64806 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE CONSIGNOR HAS DISCLOSED EMISSIONS HAVE BEEN ALTERED</p>
108	<p>2019 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDUF5HT6KDA23625</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 7500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, Dematco 11 ft 8 in Body, Manual Stabilizers, Stellar 5520 5000 lb 3 Section Crane, VMAC Diesel Air Compressor, Air Hose Reel</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 122706 Km</p>	111	<p>2017 FORD F-550 Super Duty 4x4 Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDUF5HT8HEB25298</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, Aluminum Wheels, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, 168 in Wheelbase, PTO, General Body, Hydraulic Stabilizers, Cobra Maxilift 3303W 3300 lb 3 Section Crane, IMT DA435HA Hydraulic Air Compressor, Miller Bobcat 225 Welder/Generator, Hour Meter Reads 409, 11 Ft Aluminum Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10893 Km</p> <p>Ghi chú:MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD</p>
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 109, 110			
109	<p>2018 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5HT3JEB13886</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 206 in Wheelbase, PTO, General 4 ft 10 in Body, Manual Stabilizers, MaxiLift 260.3 4070 lb 3 Section Hydraulic Crane, Lincoln SA300-TM27 250 A Welder, Hour Meter Reads 8353</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 216461 Km</p>	112	<p>2017 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5HT4HED36416</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 245/70R19.5, Spring Suspension, Brutus 11 ft 6 in Body, Manual Stabilizers, Cobra 4400 4150 lb 3 Section Crane, Miller Trailblazer Generator Set, VMAC Diesel Air Compressor, Miller Trailblazer Welder, Hour Meter Reads 7163</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 138157 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)</p>
110	<p>2018 FORD F-550 XL 4x4 Extended Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HT8JEC31414</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, RSD 11 ft Body, Manual Stabilizers, Auto Crane 5005EH-1011-119 5000 lb 3 Section Hydraulic Crane, VMAC VR70 70 cfm Air Compressor, Air Hose Reel, Lincoln Ranger 9000 W 250 A Gasoline Welder</p> <p>Condition</p>	112B	<p>2016 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDUF5HT8GEB35974</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 11 ft 2 in Body, Manual Stabilizers, Tiger 5031 5000 lb 2 Section Crane, Airworks Twister T60 Air Compressor, Air Hose Reel, Hour Meter Reads 14595</p> <p>Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 96009 Km		245/70R19.5, Spring Suspension, DEL 11 ft Body, Auto Crane 1240 lb 3 Section Crane, VMAC Air Compressor, Air Hose Reel, Hour Meter Reads 5843 Condition Hrs/Mil/Kms: 178308 Km
113	2016 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FDUF5HTXGEC19875 Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, Western Truck Body 11 ft 2 in Body, Manual Stabilizers, Tiger 5031E 5000 lb 2 Section Crane, Airworks Twister T60 Air Compressor, Air Hose Reel, Hour Meter Reads 26450 Condition Hrs/Mil/Kms: 124075 Km		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD
114	2015 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FDUF5HTXFEB84415 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, Aluminum Outer Wheels, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, Summit 15 ft Body, Manual Stabilizers, Liberator 5000 Crane, VMAC Air Compressor, Air Hose Reel, Lincoln outback 185 150 A Gasoline Welder Condition Hrs/Mil/Kms: 287464 Km	117	2014 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FD0W5HT4EEB10405 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2014 US EPA Label, 15908 Engine hrs, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 202 in Wheelbase, 2014 Truckbody M1864 11 ft Body, Manual Stabilizers, Auto Crane 5005EH 5000 lb 3 Section Hydraulic Crane, VMAC Air Compressor, Lincoln 305G Welder Condition Hrs/Mil/Kms: 177991 Km
115	2015 FORD F-550 4x4 Extended Cab Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FD0X5HT8FEA54550 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 23651 Engine hrs, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 187 in Wheelbase, Brutus 11 ft Body, Manual Stabilizers, 2012 Cobra 5500RKPE 5100 lb 3 Section Hydraulic Crane, VMAC VR70 Air Compressor, Air Hose Reel Condition Hrs/Mil/Kms: 143865 Km Ghi chú:CONSIGNOR HAS DISCLOSED EMISSIONS HAVE BEEN ALTERED	118	2014 FORD F-550 XL 4x4 Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FDUF5HTXEED48044 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 166 in Wheelbase, 11 ft Body, Manual Stabilizers, 2014 IMT 3203I 2350 lb 3 Section Hydraulic Crane, Kholer Air Compressor, Air Hose Reel Condition Hrs/Mil/Kms: 181779 Km
116	2014 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FDOX5HT9EEB10512 Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR,	119	2012 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FDUF5HTXCEC64132 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2012 US EPA Label, 9944 Engine hrs, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, Western Truck 12 ft Body, Manual Stabilizers, Tiger 5031 5000 lb 2 Section Hydraulic Crane, Wireless Remote Control, Airworks Twister T60 Diesel Air Compressor Condition Hrs/Mil/Kms: 220146 Km

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA		Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF THE NORTHWEST TERRITORIES , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES
120	<p>2012 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HT4CEA09374</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, Aluminum Wheels, 245/70R19.5, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, PTO, 9 ft 6 in Body, Manual Stabilizers, 2011 Cobra Maxilift 4400 4400 lb Crane, VMAC Air Compressor, Lincoln 305G Ranger 9500 W 300 A Welder</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 285829 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SCHEMATICS = MANUAL(S) = SERVICE HISTORY BOOKLET</p>	123	<p>2005 FORD F-550 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDAW57PX5EC95469</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 245/70R19.5, Spring Suspension, 185 in Wheelbase, General 9 ft 4 in Body, IMT 650 kg 3 Section Crane, Air Hose Reel, Hour Reading CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 416219 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , MB CVIP, EXP 2024/08/31, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, MECHANICAL ISSUES - BOOM INOPERABLE</p>
121	<p>2012 FORD F-550 XL 4x4 Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDUF5HT1CEB99381</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 14669 Engine hrs, Automatic Transmission, 2948 kg Front Axle, 6671 kg Rears, 8845 kg GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 12 ft 9 in Body, Hydraulic Stabilizers, IMT 2020 3 Section Hydraulic Crane, IMT Air Compressor</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 212025 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA</p>	124	<p>2017 RAM 5500 4x4 Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNBL6HG734155</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, US EPA Label, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7250 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, Aluminum Outer Wheels, 225/70R19.5, Spring Suspension, 171 in Wheelbase, 11 ft 4 in Body, Auto Crane 3200 lb 3 Section Crane, VMAC Air Compressor, Air Hose Reel</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 93795 Km</p>
122	<p>2008 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDAF57RX8ED68250</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 11 ft Body, Manual Stabilizers, Auto Crane 1240 lb 3 Section Crane, VMAC Diesel Air Compressor</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 194734 Km</p>	125	<p>2015 RAM 5500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNFJ2FG602046</p> <p>Đi kèm với:V8 6.4 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, 11007 Engine hrs, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 199 in Wheelbase, Brutus 11 ft Body, 2015 Cobra 5500 5100 lb 3 Section Hydraulic Crane, VMAC VR70 70 cfm Air Compressor, Air Hose Reel</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 76045 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 126, 127, 128, 129</p>			
126	<p>2014 RAM 5500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:3C7WRNFL5EG297187 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7250 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, Aluminum Wheels, 245/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, Brutus 12 ft Body, Manual Stabilizers, Cobra 5500 3350 lb 3 Section Crane, VMAC Air Compressor, Air Hose Reel, Hour Meter Reads 9047 Condition Hrs/Mil/Kms: 274354 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>		<p>Mã số Sản xuất:3C7WDNFL2CG310957 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5 Front Tires, 245/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, Milron 11 ft Body, Manual Stabilizers, Cobra 5500 Crane, Wired Remote Control Condition Hrs/Mil/Kms: 192144 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2025/04/17</p>
127	<p>2013 RAM 5500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:3C7WRNFL6DG543484 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 7573 Engine hrs, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 206 in Wheelbase, Wilcox 11 ft Body, Manual Stabilizers, IMT 5005i 5000 lb 3 Section Hydraulic Crane, Wired Remote Control, VMAC Air Compressor, Air Hose Reel Condition Hrs/Mil/Kms: 234265 Km</p>	130	<p>2012 RAM 5500 4x4 Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:3C7WDNBL7CG233377 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 2012 Dematco 11 ft 5 in Body, Manual Stabilizers, Tiger 6541E Crane, Wired Remote Control, VMAC Air Compressor, Hour Meter Reads 12794 Condition Hrs/Mil/Kms: 297445 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
128	<p>2013 RAM 5500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:3C7WRNFL0DG524185 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, Brutus 11 ft 6 in Body, Manual Stabilizers, Cobra 1320 lb 3 Section Crane, VMAC Raptair Air Compressor, Hour Meter Reads 8433 Condition Hrs/Mil/Kms: 148930 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF YUKON TERRITORY</p>	131	<p>2011 RAM 5500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:3D6WU7CL5BG581548 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, Brutus 11 ft 6 in Body, Manual Stabilizers, Tiger 5031E 2 Section Hydraulic Crane, Wired Remote Control, Vanair Air N Arc Welder, Hour Meter Reads 10415 Condition Hrs/Mil/Kms: 218045 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
129	<p>2012 RAM 5500 Laramie 4x4 Crew Cab Xe Tải Cơ Khí</p>	133	<p>2006 GMC C5500 Topkick 4x4 Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GDE5C3216F429249 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Transmission, 245/70R19.5 Front Tires, 245/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 155 in Wheelbase, 2006 Caytec 11 ft 2 in Body, Vanair Air Compressor</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 304950 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC</p>		<p>Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WDNFLXCG122817</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 199 in Wheelbase, 12 ft 10 in Body, Manual Stabilizers, Hour Meter Reads 12185</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 428641 Km</p>
134	<p>2014 FORD F-550 XL 4x4 Xe Tải Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDUF5HY8EEB83435</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 11 ft Body, Air Hose Reel, Air Compressor, Hour Meter Reads 11961</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 237433 Km</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES, AB CVIP, EXP 2025/02/09</p>	138C	<p>2000 FORD F-550 SUPER DUT XL 4x2 Xe Tải Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDAF56SXYEB46926</p> <p>Đi kèm với:V10 Gasoline Engine, 2000 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 17500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 199 in Wheelbase, 15 ft Body, Onan 6.5NHEFA26100P Gasoline Generator Set, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 228072 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/14</p>
136	<p>2011 FORD F-550 XL 4x4 Xe Tải Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDUF5HT7BEC72350</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 141 in Wheelbase, 9 ft 6 in Body, VMAC Air Compressor, Hour Meter Reads 22866</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 161155 Km</p>	139	<p>2015 FORD F-450 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X4HY3FEC05851</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, Boden 9 ft Body, VMAC Air Compressor, Hour Meter Reads 12104</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 226266 Km</p>
137	<p>2008 FORD F-550 XL 4x4 Extended Cab Xe Tải Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDAX57Y18EA17456</p> <p>Đi kèm với:V10 Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, 6000 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 17950 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 163 in Wheelbase, 9 ft Body, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 274106 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>	140	<p>2016 FORD F 350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8X3F62GEB71160</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 10600 lb GVWR, 315/70R17, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, Western Truck Body 9 ft 2 in Body, Hour Meter Reads 17347</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 84616 Km</p>
138	<p>2012 RAM 5500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Tiện</p>	140A	<p>2018 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FD8W3H60JEC32786 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 10040 lb Rears, 14000 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 180 in Wheelbase, 9 ft 2 in Body, VMAC Air Compressor, Hour Meter Reads 5069 Condition Hrs/Mil/Kms: 165422 Km</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 185053 Km</p>
141	<p>2014 FORD F-350 XL 4x4 Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FDRF3H68FEB15873 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, 4800 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 14000 lb GVWR, 265/70R17, Spring Suspension, 142 in Wheelbase, 2014 Western 9 ft Body, VMAC 70 cfm Gasoline Air Compressor, Hour Meter Reads 12008 Condition Hrs/Mil/Kms: 97105 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	143	<p>2012 FORD F-350 XL 4x4 Extended Cab Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FD8X3H68CEB63653 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 2694 kg Front Axle, 4423 kg Rears, 6033 kg GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, Reading Classic II 9 ft Body, Hour Meter Read 3160 Condition Hrs/Mil/Kms: 71700 Km</p>
141A	<p>2013 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FDUF5HT5DEA14122 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2013 US EPA Label, 13170 Engine hrs, Automatic Transmission, 3175 kg Front Axle, 6671 kg Rears, 8845 kg GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 167 in Wheelbase, 2013 TK 12 ft 4 in Body, Manual Stabilizers, 2012 Bigmax TC-300.3 4026 lb 4 Section Hydraulic Crane, VMAC Air Compressor, Air Hose Reel, Miller Trailblazer 302 Airpak 11 kW 350 A Gasoline Welder Condition Hrs/Mil/Kms: 89403 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	144	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FT8X3B64CEB70886 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7000 lb Rears, 11000 lb GVWR, 275/70R18 Front Tires, 275/70R18 Rear Tires, Spring Suspension, 160 in Wheelbase, 11 ft 8 in Body, Air Compressor, Workbench, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 116966 Km</p>
142	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FT8W3B6XCED02536 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7000 lb Rears, 11200 lb GVWR, 275/70R18 Front Tires, 275/70R18 Rear Tires, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 8 ft 7 in Body</p>	144A	<p>2008 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FDSW35588EB22614 Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 10000 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, Knapheide 8 ft 1 in Body, Hour Meter Reads 13991 Condition Hrs/Mil/Kms: 203666 Km</p>
		145	<p>2015 RAM 3500HD SLT 4x4 Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:3C7WRTAL8FG625862 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 9850 lb Rears, 14000 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, Work Truck West 8 ft Body, VMAC G30 Gasoline Air Compressor, Hour Meter Reads 4992 Condition Hrs/Mil/Kms: 170371 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
			Hrs/Mil/Kms: 300290 Km
146	<p>2012 RAM 3500 HD SLT 4x4 Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:3C7WDTAL5CG163920 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 5500 lb Front Axle, 9350 lb Rears, 13000 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 145 in Wheelbase, VMAC Air Compressor Condition Hrs/Mil/Kms: 344331 Km</p>	150	<p>2011 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FT7X2B66BEA11808 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6100 lb Rears, 9400 lb GVWR, 265/70R17, Spring Suspension, 142 in Wheelbase, 7 ft 5 in Body, Hour Meter Reads 8427 Condition Hrs/Mil/Kms: 282799 Km</p>
147	<p>2017 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GT42VCG5HF162653 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 7081 Engine hrs, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, 275/70R18 Front Tires, 275/70R18 Rear Tires, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 2015 Harbor HT0881556A 8 ft Body Condition Hrs/Mil/Kms: 237967 Km</p>		Ghi chú:MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD
147A	<p>2019 GMC 3500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GT42VCY0KF220622 Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 235/80R17, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, Dematco 9 ft 3 in Body, VMAC Air Compressor Condition Hrs/Mil/Kms: 279309 Km</p>	151	<p>2008 GMC 2500 HD 4x4 Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GTHK24K48E197998 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 4200 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9200 lb GVWR, 265/75R16 Front Tires, 265/75R16 Rear Tires, Spring Suspension, 136 in Wheelbase, Carlson 8 ft 6 in Body Condition Hrs/Mil/Kms: 181597 Km</p>
148	<p>2014 CHEVROLET SILVERADO 3500H 4x4 Crew Cab Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GB4K0CG8EF113787 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 235/80R17, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, Western 9 ft 2 in Body, VMAC Air Compressor, Hour Meter Reads 2944 Condition Hrs/Mil/Kms: 124359 Km</p>	152	<p>2012 FORD F-450 XLT 4x4 Extended Cab Xe tải hàn Mã số Sản xuất:1FD0X4HY2CED11221 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, 11 ft x 76 in Bed, Lincoln Vantage 500 A Diesel Welder, Hour Meter Reads 6620 Condition Hrs/Mil/Kms: 145725 Km</p>
149	<p>2002 CHEVROLET SILVERADO 3500 4x4 Extended Cab Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GBJK39G62F219758 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, 215/85R16, Spring Suspension, 162 in Wheelbase, 9 ft Body Condition</p>		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/20 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, MN-ENERGY- SERVICES-LTD
		153	<p>2008 FORD F-450 Lariat 4x4 Crew Cab Xe tải hàn Mã số Sản xuất:1FTXW43R08EA59286 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, 10947 Engine hrs, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 9500 lb Rears, 14500.0 lb GVWR, 225/70R19.5,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 6 ft 6 in x 96 in Bed, Lincoln SA-400 Diesel Welder</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 251383 Km</p>		<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 106731 Mi</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>
154	<p>2002 FORD F-450 4x4 Extended Cab Xe tải hàn</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDXX47S02EC77239</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 11000 lb Rears, 15000 lb GVWR, 245/70R19.5 Front Tires, 245/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 162 in Wheelbase, 7 ft 2 in x 94 in Bed, Lincoln Welder, Pintle Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 109144 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	160	<p>2013 INTERNATIONAL WORKSTAR 7400 2013 Terex Commander C4047 on 4x2 Xe Tải Digger Derrick</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTWCAZR9DJ431464</p> <p>Đi kèm với:International MaxxForce 9 6 Cylinder 9.3 L Diesel 315 hp Engine, 2012 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 14000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, 12R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 188 in Wheelbase, PTO, 47 ft Sheave Height, 300 lb Capacity, Rear Mounted, Insulated Upper Boom, 20 in Auger, Pole Guide, Boom Tip Mounted Winch, B&G Bodies 14 ft 2 in Body, A-Outriggers, Rear Out ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 136955 Km</p>
158	<p>2007 FREIGHTLINER M2 112 2007 Terex Commander C5052 on 6 ... Xe Tải Digger Derrick</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVHC5CV87HX46002</p> <p>Đi kèm với:Mercedes-Benz OM 460 LA 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 2006 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, 43 ft Sheave Height, 25640 lb Capacity, Rear Mou ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 224855 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/19</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 161, 162</p>	
		161	<p>2009 INTERNATIONAL 4300 Altec DM47 BR on 4x2 Xe Tải Digger Derrick</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAN49H086808</p> <p>Đi kèm với:International MaxxForce DT 6 Cylinder 7.6 L Diesel Engine, 2008 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, 13000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 192 in Wheelbase, PTO, 47 ft Sheave Height, 17730 lb Capacity, Rear Mounted, 47 ft Reach, Pole Guide, Boom Tip Mounted Winch, Altec 18 ft 6 in Body, A-Outriggers, Rear Outriggers, Hydraulic Hose Reel, Engine Hour Reads 6032</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 108406 Km</p>
159	<p>2000 INTERNATIONAL 2674 Terex Telelect Commander 6000 o ... Xe Tải Digger Derrick</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTGLAHT1YH257730</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISM 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Haulmaax Suspension, 216 in Wheelbase, PTO, Rear Mounted, Pole Guide, Turret Mounted Winch, Two-Man Bakset, Terex Telelect 20 ft 3 in Body, A-Outriggers, Air Hose Reel, Hour Meter Reads 11239</p>	162	<p>2009 INTERNATIONAL 4300 Altec DM47 on 4x2 Xe Tải Digger Derrick</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAN69H086809</p> <p>Đi kèm với:International MaxxForce DT 6 Cylinder 7.6 L Diesel 245 hp Engine, 2008 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, 13000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 190 in Wheelbase, PTO, 17730 lb Capacity, Rear Mounted, 47 ft Reach, Pole Guide, Boom Tip Mounted Winch, Altec 15 ft 6 in Body, A-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Outriggers, Rear Outriggers, Air Hose Reel, Hour Meter Reads 9037</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 129935 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>		<p>Ride Suspension, 263 in Wheelbase, PTO, 2100 lb Capacity, Rear Mounted, One-Person Arti ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 265844 Km</p>
163	<p>2007 FREIGHTLINER M2106 Altec DL45B on 4x2 Xe Tải Digger Derrick</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVACYDC27HX28644</p> <p>Đi kèm với:Cat C7 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Coolant Heater, Allison 3500 Automatic Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Meritor RS-23-160 Drive Axles, 5.63:1 Axle Ratio, 39000 lb GVWR, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 159 in Wheelbase, PTO, 10000 lb Capacity, Rear Mounted, 45 ft Reach, 17 in Auger, Auxiliary Hydraulics, Boom Tip Mounted Winch, 12 ft 6 in Body, A-Outriggers, Rear Outriggers, Hydraulic Hose Re ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 145828 Km</p>	166	<p>1999 INTERNATIONAL 4900 1998 Altec AM855 55 ft on 6x4 Xe Tải Gầu</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTSHAAR7XH593780</p> <p>Đi kèm với:International DT466E 6 Cylinder Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Manual Transmission, 5996 kg Front Axle, 18144 kg Rears, 24140 kg GVWR, 11R22.5, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 190 in Wheelbase, PTO, 700 lb Capacity, Rear Mounted, Two-Person Articulating-Telescopic Boom, Utility Body, A-Outriggers, Rear Outriggers, Bumper Mounted Winch, Redi-Line Generator Set, 17 ft 3 in x 93 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 10176</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 164, 165</p>		167	<p>2001 FREIGHTLINER FL70 Altec TA41M 41 ft on 4x2 Xe Tải Gầu</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVABTAK81HG77548</p> <p>Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel 250 hp Engine, 2001 US EPA Label, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 31000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, PTO, 400 lb Capacity, Front Mounted, One-Person Articulating-Telescopic Boom, Utility Body, A-Outriggers, 15 ft 9 in x 94 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 2944</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 174707 Km</p>
164	<p>2007 WESTERN STAR 4900 SA Altec H100 95 ft on 8x4 Twin-St ... Xe Tải Gầu</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKMALAV97PY58240</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Hydronic Engine Coolant Heater, Engine Brake, Allison 4700 Automatic Transmission, Double Differential Locks, 36000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164PEH Drive Axles, 5.38:1 Axle Ratio, 82000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Rear Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, 3000 lb Capacity, Rear Mounted, Insulated One-Person Arti ...</p>	168	<p>2001 INTERNATIONAL 4900 2000 Telsta LT40C on 4x2 Xe Tải Gầu</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTSDAAN31H391518</p> <p>Đi kèm với:International DT466E 6 Cylinder 7.6 L Diesel 215 hp Engine, 2000 US EPA Label, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 11R22.5, Spring Suspension, 206 in Wheelbase, Center Mounted, One-Person Telescopic Boom, Utility Body, Onan Diesel Generator Set, 15 ft x 96 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 13738</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 142708 Mi</p>
165	<p>2007 WESTERN STAR 4900 SA Altec AH100 95 ft on 8x4 Twin-S ... Xe Tải Gầu</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKMALAV27PY58239</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Allison 4700 Automatic Transmission, Double Differential Locks, 36000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 5.38:1 Axle Ratio, 82000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air</p>	169	<p>2006 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 1996 Altec T40C 35 ft on 4x2 Xe Tải Gầu</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAN96H312661</p> <p>Đi kèm với:International 6 Cylinder Diesel</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Engine, Allison Automatic Transmission, 11R22.5, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, PTO, 500 lb Capacity, Rear Mounted, One-Person Articulating-Telescopic Boom, Utility Body, 12 ft 4 in x 96 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 7988</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 127163 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>		<p>x 94 in Bed, Hour Meter Reads 13003</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 272576 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT(S) = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
170	<p>2000 INTERNATIONAL 4700 Altec TA40 40 ft on 4x2 Xe Tải Gầu</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTSCABN8YH215561</p> <p>Đi kèm với:Navistar T444E V8 7.3 L Diesel Engine, 1999 US EPA Label, Automatic Transmission, 11R22.5, Spring Suspension, 152 in Wheelbase, PTO, 400 lb Capacity, Center Mounted, One-Person Articulating-Telescopic Boom, Utility Body, A-Outriggers, 14 ft x 93 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 7940</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 218086 Mi</p>	173	<p>2011 RAM 5500 Altec on SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Gầu</p> <p>Mã số Sản xuất:3D6WU7CL5BG535976</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 18750 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, Rear Mounted, Articulating-Telescopic Boom, Utility Body, Straight Down Outriggers, 11 ft 4 in x 94 in Bed, Hour Meter Reads 14709</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 340614 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT(S) = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
171	<p>2016 FORD F-550 Versalift VST2361 on XLT 4x4 Ex ... Xe Tải Gầu</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HTXGEA34561</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, 3175 kg Front Axle, 6671 kg Rears, 11000 kg GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 196 in Wheelbase, Center Mounted, One-Person Articulating-Telescopic Boom, Flatbed, A-Outriggers, 8 ft 6 in x 96 in Bed, Aluminum Frame, Hour Meter Reads 10962</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 233568 Km</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2024/08/31, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT(S)</p>	174	<p>2001 FORD E-350 ECONOLINE Altec AT250G 30 ft on 4x2 Xe Tải Gầu</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTSE34L11HA90424</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 2001 US EPA Label, Automatic Transmission, 4600 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9500 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 84 in Wheelbase, 300 lb Capacity, Front Mounted, One-Person Articulating-Telescopic Boom, Van Body, Hour Meter Reads CNV</p>
172	<p>2012 FORD F-550 Altec AT37-G 37 ft on XLT 4x4 E ... Xe Tải Gầu</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HT0CEB88206</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 162 in Wheelbase, 350 lb Capacity, Center Mounted, One-Person Articulating-Telescopic Boom, Utility Body, Straight Down Outriggers, 11 ft 6 in</p>	176	<p>1996 INTERNATIONAL 4900 6x4 Xe tải gieo hạt thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTSDAAN3TH277926</p> <p>Đi kèm với:International 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller 7-Speed Manual Transmission, 11R22.5 Front Tires, 10R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 280 in Wheelbase, Finn T170 Steel Tank, Rockford Pump w/ 4 Cylinder Engine, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 224115 Mi</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF YUKON TERRITORY		Cab, 11R22.5, Spring Suspension, 152 in Wheelbase, PTO, Vermeer 56 in Tree Spade, Hour Meter Reads CNV
177	1990 INTERNATIONAL 4900 4x2 Xe tải gieo hạt thủy lực Mã số Sản xuất:1HTSDTVN3LH234757 Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 7.6 L Diesel 210 hp Engine, Allison MT643 Automatic Transmission, 48X25.00-20 Front Tires, 66X43.00-25 Rear Tires, Double Frame, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, PTO, Turf Maker Steel Tank, Raven Pump w/ Kohler 2 Cylinder Engine, Water Cannon, Rear Spray, Flotation Tires, Air Brakes, Easy-Rider Turbo, 2 Aux Speed Condition Hrs/Mil/Kms: 102570 Mi Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED		Condition Hrs/Mil/Kms: 80737 Mi Ghi chú:AB CVIP,, EXP 2025/04/25
178	2005 HINO 165 4x2 Xe tải đào di dời cây Mã số Sản xuất:5PVNB6JM352S10186 Đi kèm với:Hino J05D-TA 4 Cylinder 4.7 L Diesel 175 hp Engine, 2004 US EPA Label, Manual Transmission, 2720 kg Front Axle, 4990 kg Rears, 7250 kg GVWR, 225/70R19.5, Air Ride Suspension, 147 in Wheelbase, PTO, Vermeer TS44T 56 in Tree Spade, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 268253 Km	180	1981 MACK DM686S 6x4 Xe Bơm Bê Tông Mã số Sản xuất:2M2B126CXBC003059 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Mack Manual Transmission, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Double Frame, Hendrickson Rubber over Walking Beam Suspension, 230 in Wheelbase, PTO, Radio and Cable Remote Controls, Hour Meter Reads 6713 Condition Hrs/Mil/Kms: 411672 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF THE NORTHWEST TERRITORIES
179	1997 KENWORTH T300 4x2 Xe tải đào di dời cây Mã số Sản xuất:3WKMA78X6VF946560 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 8.3 L Diesel Engine, 1996 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RT8709B 9-Speed Manual Transmission, 23080S Drive Axles, 3.70:1 Axle Ratio, 15072.0 kg GVWR, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 156 in Wheelbase, PTO, 48 in Tree Spade Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 182, 183	
179A	1988 INTERNATIONAL 1955 4x2 Xe tải đào di dời cây Mã số Sản xuất:1HSLRZ3R8JH586040 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Air Ride	182	2012 INTERNATIONAL 7600 10x6 Twin-Steer Xe Trộn Bê Tông Mã số Sản xuất:1HTGTSJT6CJ451414 Đi kèm với:International MaxxForce 13 6 Cylinder 12.4 L Diesel 410 hp Engine, 2011 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 37480 lb Front Axle, 52998 lb Rears, 90478 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 288 in Wheelbase, PTO, Continental 13 cyd Mixer Unit, Remote Control w/Cord, Hour Meter Reads 11233 Condition Hrs/Mil/Kms: 163430 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/21
		183	2012 INTERNATIONAL 7600 8x6 Xe Trộn Bê Tông Mã số Sản xuất:1HTGTSJTXCJ451397 Đi kèm với:International MaxxForce 13 6 Cylinder 12.4 L Diesel 410 hp Engine, 2011 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 52998 lb Rears, 68998.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, 11 cyd Mixer Unit, Composite Water Tank, Cord and Cordless Remote Controls , Hour Meter Reads 15837</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 259415 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE AB CVIP, EXP 2024/10/20</p>	<p>186</p> <p>2006 STERLING LT9500 8x6 Xe Trộn Bê Tông</p> <p>Mã số Sản xuất:2FZPAZDE06AV32225</p> <p>Đi kèm với:Cat C13 Acert 6 Cylinder 12.5 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTO-14909ALL 9LL Manual Transmission, Triple Differential Locks, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, London 10.5 cyd Mixer Unit, Electric Water Pump</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 539551 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, AB CVIP, EXP 2024/05/26</p>	
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 184, 185</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 187, 188</p>	
<p>184</p> <p>2009 FREIGHTLINER M2 112 8x6 Xe Trộn Bê Tông</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVPC5CV49HAC6452</p> <p>Đi kèm với:Mercedes-Benz OM 460 LA 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 2008 US EPA Label, Engine Brake, Allison 4500 Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 18740 lb Front Axle, Meritor RZ-166 Drive Axles, 5.63:1 Axle Ratio, 75740 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, PTO, London TM 11.5 cyd Mixer Unit, 2 Removable Chutes, Hour Meter Reads 21398</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 350606 Km</p>	<p>187</p> <p>2005 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Xe Trộn Bê Tông</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALDE85PN54421</p> <p>Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder 12.5 L Diesel 380 hp Engine, 2004 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTO14909ALL 9LL Manual Transmission, Triple Differential Locks, 18800 lb Front Axle, 59700 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 78500 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, PTO, McNeilus 10 cyd Mixer Unit, Hour Meter Reads 26818</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 213366 Mi</p>		
<p>185</p> <p>2009 FREIGHTLINER M2 112 8x6 Xe Trộn Bê Tông</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVPC5CV29HAL1458</p> <p>Đi kèm với:Mercedes-Benz M 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 2008 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Allison 4500 Automatic Transmission, Double Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 57000 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.89:1 Axle Ratio, 75840 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, PTO, McNeilus 11 cyd Mixer Unit, Composite Water Tan ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 303959 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	<p>188</p> <p>2004 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Xe Trộn Bê Tông</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALAS64PM34576</p> <p>Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 11.9 L Diesel Engine, 2003 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTO-14909ALL 9LL Manual Transmission, Triple Differential Locks, 18800 lb Front Axle, 57501 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 76300 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Airliner Air Ride Suspension, 234 in Wheelbase, PTO, McNeilus Mixer Unit, Hour Meter Reads 28394</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 227061 Mi</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
189	<p>2000 WESTERN STAR 4864FX 6x4 Semi Xe Trộn Bê Tông Mã số Sản xuất:2WKNDD2G3YK960260 Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 11.9 L Diesel Engine, Eaton Fuller RTO-14909MLL 9LL Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Rear Wheels, 11R22.5, Chalmers Rubber over Walking Beam Suspension, 160 in Wheelbase, PTO, Hour Meter Reads 20866 *THIS LOT SOLD WITH: 1999 - PCM 12000T TRI/A MIXER TRAILER s/n: 9928038 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, 13.00 M3 Precision Condition Hrs/Mil/Kms: 569939 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, DOCUMENTS NOW AVAILABLE TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION</p>	<p>Brake, Mack T310M 10-Speed Manual Transmission, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, PTO, Galbreath U5-I0-17.4 Roll-Off Body, 22 ft Hoist, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 534277 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>	
190	<p>1995 WESTERN STAR 4864F 6x4 Xe Trộn Bê Tông Mã số Sản xuất:2WLNCCBE1SK940104 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller RTO11708LL 8LL Manual Transmission, Differential Lock, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Rubber over Walking Beam Suspension, 210 in Wheelbase, PTO, Precision PCM 6000 6 m3 Mixer Unit, Hour Meter Reads 6779</p>	<p>194 1998 E-ONE CYCLONE II 6x4 COE Crew Cab 75 ft Aerial Xe cứu hỏa Mã số Sản xuất:4ENGAAA85W1009284 Đi kèm với:Allison Automatic Transmission, 21000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 61000 lb GVWR, Detroit Series 60 6 Cylinder 12.7 L Diesel 475 hp Engine, 1997 US EPA Label, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 315/80R22.5 Rear Tires, Air over Walking Beam Suspension, 223 in Wheelbase, PTO, E-One 24 ft Body, Hour Meter Reads 62117, Hale QSMG 1500 1500 GPM Side-Mount, 1-Stage Pump, 500 Gallon Polypropylene Tank, Driver's Side Discharges, 2 - 2.5 in, Driver's Side Suction, (1 ... Condition Hrs/Mil/Kms: 125142 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/01, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE</p>	
191	<p>2011 INTERNATIONAL 7400 6x4 Side Loader Xe Vệ Sinh Mã số Sản xuất:1HTWGAZT6BJ440295 Đi kèm với:International MaxxFORCE 9 6 Cylinder 9.3 L Diesel Engine, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 56000.0 lb GVWR, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Hendrickson Air Ride Suspension, 256 in Wheelbase, PTO, Grapple Boom Loader, Hour Meter Reads 10942 Condition Hrs/Mil/Kms: 103375 Mi</p>	<p>195 1996 HENDRICKSON HME WESTATES 4x2 COE Crew Cab Pumper Xe cứu hỏa Mã số Sản xuất:44KFT4289TWZ18224 Đi kèm với:4281 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 16540 lb Front Axle, 24000 lb Rears, 40540.0 lb GVWR, Cummins 6 Cylinder 8.3 L Diesel 300 hp Engine, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, PTO, Weststes 17 ft Body, 600 gal Tank, Waterous CS 1250 GPM PTO Driven Pump, (2) Telescoping Scene Lights, (2) Rear Flood Lights, Seating for 4 w/ 2 SCBA Seats, Compartment Lighting, Pump Panel Lights, Transverse Compartment, Ladder and P ... Condition Hrs/Mil/Kms: 60573 Mi</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/06, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = SPECIFICATIONS</p>	
193	<p>2007 MACK CTP713 6x4 Xe Tải Rolloff Mã số Sản xuất:1M2AT04C47M005152 Đi kèm với:Mack MP7 6 Cylinder 10.8 L Diesel 370 hp Engine, 2006 US EPA Label, Engine</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
196	<p>2018 FORD F-350 4x4 Crew Cab Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:1FT8W3B66JEC72576 Đi kèm với:12861 Engine hrs, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, V8 6.2 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, 275/70R18 Front Tires, 275/70R18 Rear Tires, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, Tuffport Industries 10 ft 10 in Body Condition Hrs/Mil/Kms: 126778 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	<p>9.3 L Diesel 310 hp Engine, 2009 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, 14000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 54000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 256 in Wheelbase, Thermo King Reefer Unit, Multi Vans 24 ft x 102 in Wide x 94 in High Body, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 7624 Condition Hrs/Mil/Kms: 217592 Km</p>	
197	<p>2018 FORD F-350 4x4 Crew Cab Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:1FT8W3B68JEC72577 Đi kèm với:Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, V8 6.2 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, 275/70R18, 180 in Wheelbase, Tuffport 10 ft 4 in Body, Hour Meter Reads 4937 Condition Hrs/Mil/Kms: 81028 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	<p>200 2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:3ALACXDU9FDGR7807 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 250 hp Engine, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21 0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 234 in Wheelbase, Thermo King T-1080S Reefer Unit, Morgan 22 ft x 96 in Wide x 82 in High Body, Curbside Door, Hour Meter Reads 11324 Condition Hrs/Mil/Kms: 295102 Km</p>	
198	<p>2018 FREIGHTLINER M2 112 6x4 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:3ALHC5DV4JDJK7652 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 525 hp Engine, 2017 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Thermo King Reefer Unit, 26 ft x 102 in Wide x Body, Curbside Door, Liftgate, Hour Meter Reads 8765 Condition Hrs/Mil/Kms: 439603 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	<p>201 2007 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1FVACXCTX7HY08365 Đi kèm với:Mercedes-Benz OM 906 LA 6 Cylinder 6.3 L Diesel Engine, 2004 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller FS-6406A 6-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor RS-21-145 Drive Axles, 3.90:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 205 in Wheelbase, PTO, Thermo King Reefer Unit, Collins 16 ft x 102 in Wide x 89 in High Body, Hour Meter Reads 13416 Condition Hrs/Mil/Kms: 544902 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE</p>	
199	<p>2011 INTERNATIONAL DURASTAR 4400 6x4 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1HTMSAZR9BH335154 Đi kèm với:International MaxxForce 9 6 Cylinder</p>	<p>201C 2018 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1HTMNMMM7JH244970 Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 9000 lb Front Axle, 15500 lb Rears, 24500 lb GVWR, Aluminum Outer Wheels, 255/70R22.5, Air Ride Suspension, 185 in Wheelbase, Carrier Supra</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>950 Mt Reefer Unit, 17 ft x 96 in Wide x 82 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads 10056 Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 527583 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO, AB CVIP, EXP 2024/07/12</p>	204	<p>2001 GMC T7500 4x2 COE Extended Cab Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1GDL7C1C21J507167</p> <p>Đi kèm với:Cat 3126 7.2 L 190 hp Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, 1000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 30000.0 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 224 in Wheelbase, Thermo King RD-II TCI Reefer Unit, 24 ft x 102 in Wide x 100 in High Body, Liftgate Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 480558 Km</p>
202	<p>2008 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAP18H653038</p> <p>Đi kèm với:International MaxxForce DT 6 Cylinder 7.6 L Diesel 245 hp Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 254 in Wheelbase, Thermo King TS-500 Reefer Unit, Commercial Babcock 24 ft x 102 in Wide x 88 in High Body, Hour Meter Reads 19204 Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 291931 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/29</p>	205C	<p>2007 INTERNATIONAL 4x2 Xe Tải Bạt Che</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMPAFP17H364952</p> <p>Đi kèm với:International 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 30000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 242 in Wheelbase, 22 ft x 96 in Wide x 93 in High Body, Curbside Door, Liftgate, Hour Meter Reads 5810 Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 171379 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, BC CVIP, EXP 2024/05/31</p>
202C	<p>2016 HINO 268 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2AYNE8JM6G3S12257</p> <p>Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 205 in Wheelbase, Carrier Supra 660 Reefer Unit, Standby Power, Morgan 18 ft x 102 in Wide x 98 in High Body, Curbside Door, Liftgate Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 384648 Km</p>	206	<p>2007 INTERNATIONAL WORKSTAR 7600 6x4 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3HTWYSARX7N489975</p> <p>Đi kèm với:Cat C11 6 Cylinder 11.1 L Diesel 335 hp Engine, 2006 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, 6350 kg Front Axle, 18142 kg Rears, 24494 kg GVWR, Air Ride Cab, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 258 in Wheelbase, Multi Vans 26 ft x 102 in Wide x 94 in High Body, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 11538 Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 449671 Km</p>
203	<p>2017 HINO 195 4x2 COE Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2AYRDM2H5H1000770</p> <p>Đi kèm với:Hino J05E-TP 4 Cylinder 5.1 L Diesel 210 hp Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, 7270 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 150 in Wheelbase, Thermo King T-580R Reefer Unit, Morgan 16 ft x 102 in Wide x 84 in High Body, Curbside Door, Hour Meter Reads CNV Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 214394 Km</p>	207	<p>1996 WESTERN STAR 4964S 6x4 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:2WLDPCCJ9TK942766</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16718B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 27088 kg GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Milron 22</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	ft x 96 in Wide x 86 in High Body, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 805713 Km		Mã số Sản xuất:1FVACXDU8BDBA7071 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2010 US EPA Label, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor RS-21-145 Drive Axles, 5.86:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, Intercontinental 20 ft x 102 in Wide x 86 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads 9017 Condition Hrs/Mil/Kms: 296704 Km Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES
208	2002 KENWORTH T300 6x4 Sleeper Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:2NKMLD9X82M894642 Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel Engine, 2001 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Spicer DSP41 Drive Axles, 3.90:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, 22 ft x 102 in Wide x 86 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 344282 Mi Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/12	212	2003 FREIGHTLINER FL70 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVABTAK93HL69644 Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel Engine, 2003 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, 24 ft x 102 in Wide x 83 in High Body, Curbside Door, (5) Poly Tanks, (2) Steel Tanks, (1) Hydraulic Tank, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 218884 Mi Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA
209	2012 KENWORTH T370 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:2NKHHM8X7CM949149 Đi kèm với:Paccar PX-6 6 Cylinder 6.7 L Diesel 280 hp Engine, 2011 US EPA Label, Allison 2500 Automatic Transmission, 12347 lb Front Axle, 20994 lb Rears, Dana P22060S Drive Axles, 5.57:1 Axle Ratio, 33341.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, TK 24 ft x 102 in Wide x 94 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 353312 Km	214	2011 INTERNATIONAL 4400 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMKAZP0BH338314 Đi kèm với:International MaxxForce 9 6 Cylinder 9.3 L Diesel 310 hp Engine, 2009 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 256 in Wheelbase, Commercial Babcock 24 ft x 102 in Wide x 93 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads 16378 Condition Hrs/Mil/Kms: 436394 Km
210	2008 KENWORTH T370 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:2NKHHM7H48M937557 Đi kèm với:Paccar PX-6 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2007 US EPA Label, Engine Brake, Allison 2500 5-Speed Automatic Transmission, 11997 lb Front Axle, 20994 lb Rears, 32991 lb GVWR, 295/75R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 225 in Wheelbase, 26 ft x 102 in Wide x 96 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads 7386 Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01	215	2012 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMAAM1CH628221
211	2011 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:International 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, 4535 kg Front Axle, 8618 kg Rears, 11792 kg GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 271 in Wheelbase, 24 ft x 102 in Wide x 96 in High Body, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 464496 Km</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 377256 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE</p>
216	<p>2011 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTJTSKP5BJ407393</p> <p>Đi kèm với:International MaxxFer 7 V8 6.4 L Diesel Engine, 2010 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller Synchro-6 6-Speed Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 27500 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, Elliot 14 ft x 99 in Wide x 80 in High Body, Liftgate, Cabinets, (2) Hose Reels, Hour Meter Reads 4856</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 23551 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	219	<p>2007 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAP17H406956</p> <p>Đi kèm với:International 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Commercial Babcock 26 ft x 102 in Wide x 94 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads 16634</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 543869 Km</p>
217	<p>2010 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAM8AH163482</p> <p>Đi kèm với:International MaxxFer DT 6 Cylinder 7.6 L Diesel 225 hp Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 273 in Wheelbase, Morgan 25 ft x 99 in Wide x 96 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads 14006</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 580345 Km</p>	220	<p>2007 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAN77H421251</p> <p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 275 in Wheelbase, 26 ft x 102 in Wide x 96 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads 15168</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 509615 Km</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 218, 219</p>		221	<p>2004 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAP14H656404</p> <p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 256 in Wheelbase, 24 ft x 102 in Wide x 92 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads 19436</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 559598 Km</p>
218	<p>2008 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAP08H575867</p> <p>Đi kèm với:International MaxxFer DT 6 Cylinder 7.6 L Diesel 245 hp Engine, 2007 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 253 in Wheelbase, Thermo King 24 ft x 102 in Wide x 92 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads 13528</p> <p>Condition</p>	223	<p>2003 PETERBILT 330 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:2NPNHD6X13M808075</p> <p>Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel Engine, 2003 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Low Air Leaf Air Ride Suspension, 276 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 99 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads 14663</p> <p>Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 340958 Mi		Mã số Sản xuất:JALE5W161E7300902 Đi kèm với:Isuzu 4HK1TC 6 Cylinder 5.2 L Diesel 210 hp Engine, 5221 Engine hrs, Automatic Transmission, 3398 kg Front Axle, 6196 kg Rears, 8845 kg GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 22 ft x 96 in Wide x 98 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 13819 Km
224	2013 HINO 740 4x2 COE Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:JHHS DL2H6DK001291 Đi kèm với:Hino JO5E-TP 4 Cylinder 5.1 L Diesel 210 hp Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 3100 kg Front Axle, 6200 kg Rears, 8850 kg GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 150 in Wheelbase, Collin 16 ft x 96 in Wide x 92 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 162455 Km	232	2007 CHEVROLET C6500 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1GBJ6C1337F405603 Đi kèm với:Diesel Engine, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, 295/75R22.5 Front Tires, 295/75R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 260 in Wheelbase, 26 ft x 102 in Wide x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 231843 Mi
225	2023 HINO 338 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:2AYNF7AV6P3T10575 Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Diesel 260 hp Engine, 2022 US EPA Label, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Dynamic 26 ft x 102 in Wide x 99 in High Body, Liftgate, Hour Meter Reads 674 Condition Hrs/Mil/Kms: 21461 Km	233	2007 GMC W5500 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:J8DE5B16377300962 Đi kèm với:4 Cylinder 317 cid Diesel Engine, 2006 US EPA Label, Automatic Transmission, 3098 kg Front Axle, 6196 kg Rears, 8845 kg GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, DEL 16 ft x 101 in Wide x 86 in High Body, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 118120 Km
227	2010 HINO 338 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:2AYNV8JV9A3S14181 Đi kèm với:Hino J08E-TW 6 Cylinder 469 cid Diesel 260 hp Engine, 2009 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, 5440 kg Front Axle, 10430 kg Rears, 15860 kg GVWR, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 275 in Wheelbase, Thermo King 26 ft x 102 in Wide x 84 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 417307 Km	234	2016 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FDUF5HT3GED18571 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 207 in Wheelbase, 16 ft x 96 in Wide x 79 in High Body, Curbside Door, Hour Meter Reads 9249 Condition Hrs/Mil/Kms: 157873 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)-ENGINE
229	2019 ISUZU NPR 4x2 COE Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:JALC4W162K7008259 Đi kèm với:Isuzu 4HK1TC 4 Cylinder 5.2 L Diesel 210 hp Engine, 2018 US EPA Label, 6260 Engine hrs, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 14500 kg GVWR, 120/116R Front Tires, 245/75R16 Rear Tires, Spring Suspension, 148 in Wheelbase, Morgan 16 ft x 96 in Wide x 87 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 411082 Km	235	2011 RAM 5500HD 4x4 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3D6WU7EL5BG508399 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5,
230	2014 ISUZU NNR 4x2 COE Xe Thùng Hàng		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Spring Suspension, 14 ft x 96 in Wide x 77 in High Body, Custombuilt Material Handler, Hour Meter Reads 2931</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 37599 Mi</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/28</p>		<p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9600.0 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 9 ft x 72 in Wide x 48 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 183663 Km</p>
235B	<p>1999 FORD E-450 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDXE47F1XHB99438</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 4600 lb Front Axle, 9450 lb Rears, 14050 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 177 in Wheelbase, Milron 15 ft x 96 in Wide x 75 in High Body</p>	242	<p>2014 GMC SAVANA 3500 4x2 Xe tải nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTZ7UCG8E1117006</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, 6781 Engine hrs, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9600.0 lb GVWR, 245/75R15 Front Tires, 245/75R16 Rear Tires, Spring Suspension, 158 in Wheelbase, 11 ft x 72 in Wide x 56 in High Body, Curbside Door</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 177382 Km</p>
236	<p>2006 CHEVROLET EXPRESS G3500 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GBJG31U561123609</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2006 US EPA Label, Automatic Transmission, Dual Rear Wheel, 225/75R16, Spring Suspension, Unicell 16 ft x 96 in Wide x 79 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 156604 Km</p>	243	<p>2014 GMC SAVANA 3500 4x2 Xe tải nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTZ7UCG2E1117499</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9600.0 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 160 in Wheelbase, 9 ft x 72 in Wide x 48 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 132085 Km</p>
239	<p>2014 GMC SAVANA 3500 4x2 Xe tải nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTZ7UCG7E1118535</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9600 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 156 in Wheelbase, 9 ft x 72 in Wide x 48 in High Body, Hour Meter Reads 6677</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 333429 Km</p>	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 244, 245, 247, 248</p>	
240	<p>2014 GMC SAVANA 3500 4x2 Xe tải nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTZ7UCG0E1119610</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9600.0 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 9 ft x 72 in Wide x 48 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 145498 Km</p>	244	<p>2013 GMC SAVANA 3500 4x2 Xe tải nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTZ7UCG4D1178366</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9600 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 9 ft x 72 in Wide x 48 in High Body, Hour Meter Reads 3116</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 200837 Km</p>
	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 241, 242, 243</p>	245	<p>2011 GMC SAVANA 3500 4x2 Xe tải nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTZ7UCG5B1154705</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, 3338 Engine hrs, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9600 lb GVWR, 245/75R16 Front Tires, 245/75R16 Rear Tires, Spring Suspension, 156 in Wheelbase, Adrian Steel 11 ft x 72 in Wide x 55 in High Body, Curbside Door</p>
241	<p>2014 GMC SAVANA 3500 4x2 Xe tải nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTZ7UCG6E1210669</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Condition Hrs/Mil/Kms: 183208 Km		Đi kèm với:V8 4.8 L Gasoline Engine, 2006 US EPA Label, Automatic Transmission, 225/75R16, Spring Suspension, 136 in Wheelbase, 9 ft x 74 in Wide x 82 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 283736 Km
247	2012 CHEVROLET EXPRESS 3500 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:1GCZGTCB0C1163358 Đi kèm với:V8 6.0 L Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 4600 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9600 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 135 in Wheelbase, 10 ft x 73 in Wide x 53 in High Body, Hour Meter Reads 5706 Condition Hrs/Mil/Kms: 168701 Km	252	2020 FORD TRANSIT -250 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:1FTBR1C88LKB01723 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 4130 lb Front Axle, 5515 lb Rears, 9070 lb GVWR, 235/65R16 Front Tires, 235/65R16 Rear Tires, Spring Suspension, 130 in Wheelbase, 10 ft x 70 in Wide x 74 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 170930 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN
248	2012 CHEVROLET EXPRESS 3500 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:1GCZGTCB6C1162246 Đi kèm với:V8 6.0 L Compressed Natural Gas (CNG) Engine, 2012 US EPA Label, 7504 Engine hrs, Automatic Transmission, 4600 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 4355 kg GVWR, 245/75R16 Front Tires, 245/75R16 Rear Tires, Spring Suspension, 136 in Wheelbase, 8 ft x 71 in Wide x 53 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 215422 Km	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 253, 254	
249	2009 GMC SAVANNA 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:1GTGG29C391154230 Đi kèm với:V8 4.8 L Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, 8600 lb Front Axle, 5360 lb Rears, 8600.0 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 155 in Wheelbase, 12 ft x 72 in Wide x 52 in High Body, Curbside Door, Hour Meter Reads 9595 Condition Hrs/Mil/Kms: 316718 Km	253	2018 FORD TRANSIT 250 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:1FTYR2CV4JKB26475 Đi kèm với:5 Cylinder 3.2 L Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, 4130 lb Front Axle, 5515 lb Rears, 9000.0 lb GVWR, 235/65R16, Spring Suspension, 147 in Wheelbase, 11 ft x 77 in Wide x 68 in High Body, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 152505 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA
250	2008 DODGE SPRINTER 3500 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:WD0BF045385235088 Đi kèm với:V6 3.9 L Diesel Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 4531 kg GVWR, 215/85R16, Spring Suspension, 146 in Wheelbase, 10 ft x 71 in Wide x 76 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 382758 Km	254	2017 FORD TRANSIT -250 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:1FTYR2XM3HKA03410 Đi kèm với:6 Cylinder 3.7 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 4130 lb Front Axle, 5515 lb Rears, 9000 lb GVWR, 235/65R16, Spring Suspension, 200 in Wheelbase, 12 ft x 77 in Wide x 79 in High Body, Hour Meter Reads 5266 Condition Hrs/Mil/Kms: 113196 Mi Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN
251	2006 GMC SAVANA 2500 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:1GTGG25V561108787		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 255, 256			
255	<p>2017 FORD TRANSIT E-250 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:1FTYR2CG2HKA32980 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 4130 lb Front Axle, 5515 lb Rears, 9000 lb GVWR, 235/65R16, Spring Suspension, 150 in Wheelbase, 11 ft x 74 in Wide x 71 in High Body, Curbside Door, Hour Meter Reads 4042 Condition Hrs/Mil/Kms: 206995 Km</p>	260	<p>2007 FREIGHTLINER 2500 SPRINTER 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:WDYPE845575192411 Đi kèm với:V6 3.0 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 235/70R16, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 14 ft x 72 in Wide x 77 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 172269 Mi</p>
256	<p>2016 FORD TRANSIT 250 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:1FTYR1ZG1GKB39891 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, 4130 lb Front Axle, 5515 lb Rears, 9000 lb GVWR, 235/65R16, Spring Suspension, 131 in Wheelbase, 10 ft x 77 in Wide x 54 in High Body, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 192862 Mi</p>	262	<p>2004 INTERNATIONAL PAYSTAR 5500I 8x4 Twin-Steer Xe Cày Tuyết Mã số Sản xuất:1HTXLAXT04J088255 Đi kèm với:Cat C-12 6 Cylinder Diesel 430 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 9LL Manual Transmission, Double Differential Locks, 40000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 86000 lb GVWR, Air Ride Cab, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Chalmers Rubber over Walking Beam Suspension, 254 in Wheelbase, PTO, 12 ft Plow, Steel Spreader, 1 Spinners, In-Cab Controls, 21 ft Long x 3 ft 4 in High Steel Body, Hour Meter Reads CNV</p>
257	<p>2014 RAM 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:2C4JRGAG2ER474589 Đi kèm với:V6 3.6 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 2950 lb Front Axle, 3100 lb Rears, 6050 lb GVWR, Spring Suspension, 6 ft x 48 in Wide x 38 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 198228 Km</p>	262A	<p>2009 FREIGHTLINER M2112 8x6 Xe cày/tự đổ Mã số Sản xuất:1FVPC7CV99HAB7712 Đi kèm với:Mercedes Benz OM460LA 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 2008 US EPA Label, 11511 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 18740 lb Front Axle, 54999 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 73740 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, 20 ft Long x 4 ft 6 ... Condition Hrs/Mil/Kms: 375216 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/07</p>
258	<p>2014 FORD E-250 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:1FTNE2EL1EDB02414 Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 3800 lb Front Axle, 5520 lb Rears, 9000 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 138 in Wheelbase, 10 ft x 72 in Wide x 54 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 93582 Km</p>	263	<p>2014 INTERNATIONAL 7500 6x4 Xe cày/tự đổ Mã số Sản xuất:1HTWNAZT4EH765139 Đi kèm với:International Maxxforce10 6 Cylinder 9.3 L Diesel 350 hp Engine, 2013 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 216 in</p>
259	<p>2008 FORD E-250 ECONOLINE 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:1FTNS24L18DB16263 Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 3800 lb Front Axle, 5200 lb Rears, 9000 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 137 in Wheelbase, 12 ft x 71 in Wide x 53 in High Body, Hour Meter Reads CNV</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Wheelbase, PTO, 9 ft 9 in Underbody Plow, Epoke SH4900 Steel Slide-In Spreader, 1 Spinners, In-Cab Controls, 17 ft Long Steel Body, Electric Roll Tarp</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 138202 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/24</p>		<p>Long x 2 ft 8 in High Steel Body, Manual Roll Tarp</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 267021 Km</p>
264	<p>2002 FORD F-250 XLT 4x4 Xe Cày Tuyết</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTNF21L62ED51722</p> <p>Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2002 US EPA Label, 6 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Western 102 in Snow Plow, Wood Bed Liner, 8800 lb GVWR, 235/85R16 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 158554 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>	266A	<p>2011 FORD F-450 XLT Crew Cab Xe rải cát</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W4HT0BEC22401</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, 7484.0 kg GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, Sno-Way RVB3000 (Unused) Steel Spreader, 1 Spinners, In-Cab Controls, Steel Body, 9 ft 4 in x 93 in Bed, Hour Meter Reads 5543</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 215223 Km</p>
265	<p>2008 FREIGHTLINER M2 106 6x4 Xe rải cát</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVHCYBS18HZ96059</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISC 6 Cylinder 8.3 L Diesel 330 hp Engine, 2007 US EPA Label, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 14700 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 190 in Wheelbase, PTO, Tenco Steel Slide-In Spreader, 1 Spinners, In-Cab Controls, Tenco 14 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Rear View Camera, Hour Meter Reads 14838</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 454056 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)</p>	267	<p>2017 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe rải cát</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B69HEE89002</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2021 US EPA Label, 7191 Engine hrs, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 6340 lb Rears, 10800 lb GVWR, 265/70R17 Front Tires, 265/70R17 Rear Tires, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, Saltdogg Stainless Steel Spreader, 1 Spinners, In-Cab Controls, 8 ft 6 in Long Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 325424 Km</p>
266	<p>2013 RAM 5500 4x4 Crew Cab Xe rải cát</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNFL5DG530631</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 192 in Wheelbase, SnowEx Slide-In Spreader, In-Cab Controls, 10 ft 4 in</p>	268	<p>2004 WESTERN STAR 4900 Can American XL19 on 8x6 Xe tải Stone Slinger</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPAEAV34PM78220</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel 525 hp Engine, 2003 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 49500 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 64100 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 290 in Wheelbase, PTO, 19 in x 22 ft Conveyor, 18 ft X 14 in Side Conveyor, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 602961 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE YUKON TERRITORIES</p>
		269	<p>2005 STERLING ACTERRA Multicat MC15 on 6x4 Máy Bắn Đá</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:2FZHCHDC75AV41025</p> <p>Đi kèm với:Cat C7 6 Cylinder Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Eaton Fuller RT-8908LL 8LL Manual Transmission, Differential Lock, 14700 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 3.90:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, PTO, 13 in x 19 ft Conveyor, Vibrator, Electric Tarp, Hour Meter Reads 13430</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 422044 Km</p>		
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 270, 271, 272, 273, 273A</p>			
270	<p>2021 KENWORTH T880 8x6 Xe Tải Ben (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKZX4TX5MJ973280</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15 L Diesel 565 hp Engine, 2020 US EPA Label, 5340 Engine hrs, Engine Brake, Allison 4700RDS Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 9072 kg Front Axle, 30846 kg Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 39917 kg GVWR, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, PTO, Nahanni 21 ft 6 in Long x 3 ft 11 in High Steel Body, High-Li ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 133286 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	272	<p>2020 KENWORTH T880 8x6 Xe Tải Ben (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKZX4TX6LJ969575</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Brake, Allison 4700RDS Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 9072 kg Front Axle, 30846 kg Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 39917 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, PTO, Nahanni 22 ft Long x 4 ft High Body, High-Lift Tailg ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 140738 Km</p>
271	<p>2021 KENWORTH T880 8x6 Xe Tải Ben (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKZX4TX7MJ973281</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2020 US EPA Label, 4882 Engine hrs, Engine Brake, Allison 4700 Automatic Transmission, Triple Differential Locks, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Hendrickson Air Ride Suspension, 266 in Wheelbase, PTO, Nahanni 21 ft 4 in Long x 4 ft 2 in High Steel Body, High-Lift Tailgate, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 131004 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	273	<p>2020 KENWORTH T880 8x6 Xe Tải Ben (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKZX4TX4LJ969574</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Brake, Allison 4700RDS Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 9072 kg Front Axle, 30846 kg Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 39917 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, 20 ft Long Steel Body, Air Powered Roll Tarp, Pintle Hitch, Ho ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 145621 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/12</p>
		273A	<p>2020 KENWORTH T880 8x6 Xe Tải Ben (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKZX4TX2LJ969573</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, Allison 4700RDS Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 9072 kg Front Axle, 30846 kg Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 39917.0 kg GVWR, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, PTO, Nahanni 21 ft 6 in Long x 4 ft 2 in High Steel Body, High-Lift Tailgate, Rear Hydraulics, Pin ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 155456 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA		
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 274, 275			
274	<p>2020 VOLVO VNL64T740 8x6 Sleeper Xe Tải Ben (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NH9TK6LN260804</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 51999 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 68000 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, Stargate 18 ft Long Aluminium Body, Manual Roll Tarp, Tailg ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 735268 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/04 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>		<p>Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 54999 lb Rears, 73740 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, PTO, Trojan 18 ft L ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 653816 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER-(IN OFFICE) = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/05/15, PIDHERNEY'S-INC</p>
275	<p>2020 VOLVO VNL64T740 8x6 Sleeper Xe Tải Ben (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NH9TK8LN260805</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 51999 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 68000 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 261 in Wheelbase, PTO, Stargate 18 ft Long Aluminium Body ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 764901 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/047 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	277	<p>2018 PETERBILT 567 8x6 Sleeper Xe Tải Ben (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPCX4EX3JD447477</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 54999 lb Rears, 73740 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 267 in Wheelbase, PTO, Trojan 18 ft Long Stainless ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 777300 Km</p> <p>Ghi chú:PIDHERNEY'S-INC , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER-(IN OFFICE) = WORK ORDER(S)</p>
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 276, 277			
276	<p>2019 PETERBILT 567 8x6 Sleeper Xe Tải Ben (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPCX4EX5KD628386</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2018 US EPA Label,</p>	278	<p>2015 WESTERN STAR 4900SB 8x6 Xe Tải Ben (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALD1XFPGE9494</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 60000 lb Rears, RZ69166 Drive Axles, 4.89:1 Axle Ratio, 76000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, 18 ft 9 in Long x 3 ft 4 in High Steel Body, Manual Roll Tarp, Hour Meter Reads 13512</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/19</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
280	<p>2009 KENWORTH T800 8x6 Xe Tải Ben (3 cầu) Mã số Sản xuất:1NKDXU0X19R939926</p> <p>Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 47886 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 63886 lb GVWR, Air Ride Cab, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, 19 ft Long x 5 ft High Aluminium Body, Manual Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 20508</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1802380 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/19, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 926549 Km</p>	
281	<p>2006 KENWORTH T800B 8x6 Sleeper Xe Tải Ben (3 cầu) Mã số Sản xuất:1NKDXBEX36R985895</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana TD69-170P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 74000 lb GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, 12 Airbags Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, Trojan 18 ft Long Aluminium Body, M ...</p> <p>Ghi chú:VIN STICKER IN TRANSIT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>	<p>283 2007 PETERBILT 378 8x6 Sleeper Xe Tải Ben (3 cầu) Mã số Sản xuất:1NPFX40X07D671089</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 51000 lb Rears, Spicer T69-170WHF Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 69740 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, ...</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1210542 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/01, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>	
282	<p>2008 PETERBILT 367 8x6 Sleeper Xe Tải Ben (3 cầu) Mã số Sản xuất:1NPTX40X08D756972</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 52500 lb Rears, 68750 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Aluminium Body, Manual Roll Tar ...</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 285, 286</p> <p>285 2018 PETERBILT 567 6x4 Sleeper Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1NPCL40X5JD491192</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, 44 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 250 in Wheelbase, PTO, Trojan 15 ft Long Stainless Steel Body, Manual Ro ...</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 562016 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/03, PIDHERNEY'S-INC</p>	
		<p>286 2018 PETERBILT 567 6x4 Sleeper Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1NPCL40X3JD491191</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60600 lb GVWR, 36 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, PTO, 15 ft 7 in Long x 4 ft 3 in High Steel Body, Manual Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 10384, Box Serial N ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 515263 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER-(IN OFFICE), AB CVIP, EXP 2025/01/16, PIDHERNEY'S-INC</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, AB CVIP, EXP 2025/03/28, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD</p>
<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 287, 288, 289, 290, 291, 292</p>			
287	<p>2017 PETERBILT 367 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPTL40X9HD412410</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder Diesel 550 hp Engine, 2016 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT46-164E Drive Axles, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 214 in Wheelbase, PTO, Electric Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 13564, Unused Renn 15' Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 472488 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/22, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD</p>	289	<p>2017 PETERBILT 367 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPTL40X0HD412411</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder Diesel 550 hp Engine, 2016 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTL018918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT46-164E Drive Axles, 60600.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, Electric Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 530356 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/22, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD</p>
288	<p>2017 PETERBILT 367 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPTL40X2HD412412</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 14.9 L Diesel 550 hp Engine, 2016 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT46-164E Drive Axles, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, Electric Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter Reads ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 523105 Km</p>	290	<p>2017 PETERBILT 367 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPTL40X0HD412408</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2016 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT46-164E Drive Axles, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 214 in Wheelbase, PTO, Steel Body, Electric Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 13676, 202 ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 529736 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/25, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD</p>
		291	<p>2015 KENWORTH T880 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZD40X7FJ974937</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Allison 4500 Automatic Transmission, Double Differential Locks, 8501 kg Front Axle, 46000 kg Rears, Dana D46-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>170HP Drive Axles, 5.25:1 Axle Ratio, 29366 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway Air Ride Suspension, 218 in Wheelbase, PTO, Electric Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 15123, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 399293 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/14, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD</p>		<p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
		<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 294, 295, 296</p>	
292	<p>2015 KENWORTH T800 6x4 Sleeper Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X4FJ975053</p> <p>Đi kèm với:Cummins QSX15 6 Cylinder 14.9 L Diesel 675 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 6495 kg Front Axle, 46000 kg Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 27361 kg GVWR, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, PTO, Electric Roll Tarp, Rear Hydraulics, Hour Meter Reads 16881, 15 ft Aluminum Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 743118 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/14, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD, EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	294	<p>2013 KENWORTH T800 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDL40XXDJ961121</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 6623 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 27488 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Outer Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 207 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Flat Bed, Electric Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 738022 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/14</p>
293	<p>2016 KENWORTH T880 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKZL40X4GJ978989</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2015 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 7258 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 28123 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 206 in Wheelbase, PTO, Brandon 15 ft Long Body, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 713312 Km</p>	295	<p>2011 KENWORTH T-800 6x2 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDLB0X9BJ947745</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel 475 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 62000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Rubber over Walking Beam Suspension, 230 in Wheelbase, 15 ft 5 in Long x 3 ft 5 in High Steel Body, Electric Roll Tarp, Pintle Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 943049 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/01</p>
		296	<p>2011 KENWORTH T800 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDLP0X1BJ948403</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX 6 Cylinder 12.9 L Diesel 485 hp Engine, 2010 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, PT ...</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1141885 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/08, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>		<p>Mã số Sản xuất:5KKHALBG5DPBR2185</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2012 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, RT-46-164 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 205 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long x 3 ft 6 in High Steel Body, Electric ...</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/02</p>
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 297, 298, 299</p>			
297	<p>2015 PETERBUILT 348 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:2NP3LJ9X9FM258810</p> <p>Đi kèm với:Paccar PX-9 6 Cylinder Diesel 350 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Allison 3000 Automatic Transmission, Double Differential Locks, 15996 lb Front Axle, 39990 lb Rears, Spicer DSP41 Drive Axles, 5.57:1 Axle Ratio, 55985 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 192 in Wheelbase, PTO, Cancade 15 ft Long Steel Body, Electric Roll Tarp, Rear Hydr ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 228634 Km</p>	301	<p>2012 FREIGHTLINER CORONADO SD 6x4 Sleeper Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVHGNDR8CDBN7249</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Proheat Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, 34 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 248 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Aluminium Body, Electric Roll Tarp, Rear Hydraul ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 697722 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , SK CVIP, EXP 2024/10/31 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
298	<p>2014 PETERBUILT 348 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:2NP3LN0X5EM215682</p> <p>Đi kèm với:Paccar PX9 6 Cylinder 8.9 L Diesel 350 hp Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Allison 3000 Automatic Transmission, Double Differential Locks, 19995 lb Front Axle, 39990 lb Rears, Spicer DSP41 Drive Axles, 5.57:1 Axle Ratio, 59984 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 195 in Wheelbase, PTO, Cancade 15 ft Long x 4 ft High Steel Body, Electric Roll Tar ...</p>	302	<p>2013 KENWORTH T440 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKBD59XXDJ958951</p> <p>Đi kèm với:Paccar PX-9 6 Cylinder 8.9 L Diesel 300 hp Engine, Allison 4500RDS Automatic Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana D40-170HP Drive Axles, 5.57:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 210 in Wheelbase, PTO, Midland 15 ft Long Body, Electric Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 19409</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 653826 Km</p>
299	<p>2014 PETERBUILT 348 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:2NP3LN0X0EM215685</p> <p>Đi kèm với:Paccar 6 Cylinder Diesel Engine, 11500 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 19995 lb Front Axle, 39990 lb Rears, 59984 lb GVWR, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 193 in Wheelbase, Cancade 15 ft 4 in Long x 4 ft High Steel Body, Electric Roll Tarp, Pintle Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 267748 Km</p>		
300	<p>2013 WESTERN STAR 4900 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/27, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD, EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES		Reads 12551 Condition Hrs/Mil/Kms: 439428 Km
	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 303, 304		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/05
303	2014 INTERNATIONAL 7500 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HTWNAZT6EH772741 Đi kèm với:International Maxxforce 10 6 Cylinder 9.3 L Diesel Engine, 2013 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, Double Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 58740 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 212 in Wheelbase, PTO, 17 ft Long Steel Body, Electric Roll Tarp, In-cab Plow and Spreader Controls, Hour Meter Reads 6352 Condition Hrs/Mil/Kms: 125147 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/11	305A	2011 PETERBILT 365 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1NPSL09X7BD113884 Đi kèm với:Cummins ISM 10.8 L 425 hp Engine, 2009 US EPA Label, 14335 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 56000 lb GVWR, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 143 in Wheelbase, 14 ft Long x 5 ft 1 in High Body, Round Bottom, Electric Roll Tarp Condition Hrs/Mil/Kms: 445515 Km Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA
304	2014 INTERNATIONAL 7500 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HTWNAZT7EH765121 Đi kèm với:International Maxxforce 10 6 Cylinder 9.3 L Diesel 350 hp Engine, 2013 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 215 in Wheelbase, PTO, 17 ft Long Steel Body, Electric Roll Tarp, Hour Meter Reads 7455 Condition Hrs/Mil/Kms: 145857 Km		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 306, 307
305	2012 INTERNATIONAL WORKSTAR 7600 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HTGSSJT3CJ540196 Đi kèm với:International MaxxForce 13 6 Cylinder 12.4 L Diesel 475 hp Engine, 2011 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 192 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Body, Electric Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter	306	2011 INTERNATIONAL 7600 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HTGSSJT6BJ372407 Đi kèm với:International MaxxForce 13 6 Cylinder Diesel Engine, Retarder, Allison Automatic Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 64000 lb GVWR, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Ride Suspension, 204 in Wheelbase, PTO, 14 ft Long x 40 in High Steel Body, Electric Roll Tarp, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 10362 Condition Hrs/Mil/Kms: 324549 Km
		307	2012 INTERNATIONAL WORKSTAR 7400 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HTWGAAR4CJ614642 Đi kèm với:International MaxxForce DT 6 Cylinder 7.6 L Diesel 270 hp Engine, 2011 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, 14000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 54000 lb GVWR, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 219 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Hour Meter Reads 15417

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 270548 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/10</p>		<p>16918B 18-Speed Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 62000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Assist Front Suspension, Airliner Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, 15 ft 4 in Long x 3 ft 8 in High Steel Body, Manual Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter Reads ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 595815 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/03</p>
308	<p>2007 KENWORTH T800B 6x4 Sleeper Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X67R930764</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 475 hp Engine, 2006 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 13320 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164EH Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 59220 lb GVWR, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, PTO, Trojan 15 ft Long Stainless Steel Body, Electric Roll Tarp, Re ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 626186 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	310	<p>2005 FREIGHTLINER M2112V 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVHC7DE65HN87312</p> <p>Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder 12.5 L Diesel 410 hp Engine, 2004 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-14913A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164 Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 64000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 217 in Wheelbase, PTO, Midland 15 ft Long Steel Body, Flat Bed, Manual Roll Tarp, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 512924 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/18 , MECHANICAL ISSUES</p>
308A	<p>2007 KENWORTH T800 6x4 Sleeper Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40XX7J996524</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 14.9 L Diesel 565 hp Engine, 2006 US EPA Label, 17410 Engine hrs, Engine Brake, Retarder, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14320 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 60320.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Hendrickson Rubber over Walking Beam Suspension, 2 ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 727901 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/28</p>	311	<p>2004 FREIGHTLINER FL80 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVHBXBS04DN55800</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Allison Automatic Transmission, 14000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 54000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Electric Roll Tarp, Tailgate Chute, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 403704 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/08</p>
309	<p>2005 WESTERN STAR 4900 FA 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKHAECV75PV05891</p> <p>Đi kèm với:Mercedes-Benz OM460LA 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 2004 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-</p>	312	<p>2006 KENWORTH T300 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:2NKMLD9X36M113774</p> <p>Đi kèm với:Cat C7 6 Cylinder 7.2 L Diesel 275 hp Engine, Eberspacher Engine Coolant Heater, Eaton Fuller RT-8908LL 8LL Transmission,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Spicer DSP41 Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, Aluminum Outer Wheels, 12R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 190 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Flat Bed, Manual Roll Tarp, Rear Hydraulics, Tailgate Chute, Hour Meter Re ... Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/15		425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, 14 ft Long x 36 in High Steel Body, Electric Roll Tarp, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 20339 Condition Hrs/Mil/Kms: 638551 Km
313	2007 INTERNATIONAL 9200I 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2HSCEAPT37C414372 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 475 hp Engine, 2006 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 196 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Electric Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 11836 Condition Hrs/Mil/Kms: 411779 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04	317	2007 STERLING LT8500 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2FZHAWDA97AY34467 Đi kèm với:Cat C9 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller FRO-12210C 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 20000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 4.63:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 210 in Wheelbase, PTO, Midland 15 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Hour Meter Reads 4235
314	2005 INTERNATIONAL 9400 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2HSCNAPR05C053653 Đi kèm với:Cummins ISX 450 hp Engine, 2004 US EPA Label, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 214 in Wheelbase, PTO, 15 ft 11 in Long x 3 ft 8 in High Steel Body, Manual Roll Tarp, Pintle Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 953020 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/07	318	2007 STERLING ACTERRA 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2FZHCHDJ47AY48573 Đi kèm với:Mercedes-Benz 6 Cylinder Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, 19318 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, TufTrac Spring over Walking Beam Suspension, 200 in Wheelbase, PTO, Danco 15 ft Long x 3 ft 4 in High Steel Body, Electric Roll Tarp Condition Hrs/Mil/Kms: 577620 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/24
316	2008 INTERNATIONAL 7500 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HTWNAZTX8J686720 Đi kèm với:International 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 56000 lb GVWR,	318A	2007 STERLING L9500 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2FZHAZCK47AY51544 Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 202 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Flat Bed, Electric Roll Tarp, High-Lift Tailgate, Double Tailgate Chutes, Hour Meter Reads 30024 Condition Hrs/Mil/Kms: 591948 Mi

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
319	<p>2007 STERLING L9500 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2FZHAAV47AX51344 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel 475 hp Engine, 29420 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Transmission, Differential Lock, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, PTO, LangFab 16 ft Long x 3 ft 7 in High Steel Body, Auto Lube System, Electric Roll Tarp, High-Lift Tailgate, Rear Hydraulics, Pintle Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 1096606 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP</p>		<p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
320	<p>2006 STERLING L9500 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2FZHAAV36AV39727 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 12095 Condition Hrs/Mil/Kms: 653429 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/15, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	322	<p>2001 STERLING L8500 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2FZHAWAK31AH77254 Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel 275 hp Engine, 2000 US EPA Label, Allison 3500 Automatic Transmission, Differential Lock, 18000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 5.86:1 Axle Ratio, 58000 lb GVWR, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Haulmaax Rubber over Walking Beam Suspension, 208 in Wheelbase, PTO, 14 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Hour Meter Reads 17172 Condition Hrs/Mil/Kms: 377798 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/12, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
321A	<p>2000 STERLING L9511 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2FZNNWCB3YAB40721 Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 11.9 L Diesel Engine, 1999 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 18000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 58000 lb GVWR, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Hendrickson Haulmaax Rubber over Walking Beam Suspension, 228 in Wheelbase, PTO, 14 ft Long Steel Body, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 15401</p>	323	<p>2000 WESTERN STAR 4900 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2WLPDCCJ1YK961058 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder 14.6 L Diesel 475 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 11R24.5, Chalmers Rubber over Walking Beam Suspension, 246 in Wheelbase, PTO, 14 ft 5 in Long Body, Flat Bed, Manual Roll Tarp, Pintle Hitch, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 954003 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/08, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY</p>
		324	<p>2002 FREIGHTLINER COLUMBIA 120 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJA6AS42LJ51258 Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 12.0 L Diesel Engine, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller Manual Transmission, 16000 lb Front Axle, Aluminum Outer Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Airliner Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, 12 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Hour Meter Reads 6936 Condition Hrs/Mil/Kms: 965610 Km		11R24.5 Rear Tires, Air Assist Front Suspension, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 203 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Pintle Hitch, Hour Meter Reads CNV
325	1999 STERLING L7501 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2FZNRJBB4XAA16545 Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel 250 hp Engine, 1998 US EPA Label, Eaton Fuller RT-8908LL 8LL Transmission, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145P Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 198 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Body, Hour Meter Reads 18603 Condition Hrs/Mil/Kms: 462570 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , SK CVIP, EXP 2024/11/30, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY	328	1998 WESTERN STAR 4864F 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2WLNCCBE4WK948946 Đi kèm với:Cat 3406 6 Cylinder 10.5 L Diesel 300 hp Engine, 1997 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Eaton Fuller RTX-13710C 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 7257 kg Front Axle, 18142 kg Rears, Meritor RT-40-145P Drive Axles, 25400.0 kg GVWR, Air Ride Cab, 11R24.5, Hendrickson Rubber over Walking Beam Suspension, 210 in Wheelbase, PTO, Renn 15 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Rear Hydraulics, Tailgate Chute, 10 ft x 12 in Conveyor, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 485924 Km
325A	1998 WESTERN STAR 5864SS 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2WLLCD2G2WK949723 Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 12.0 L Diesel 405 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RT14915 15-Speed Manual Transmission, 7257 kg Front Axle, 18142 kg Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 25400 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 187 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, 15 ft Long x 3 ft 4 in High Steel Body, Electric Roll Tarp, Pintle Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 437586 Km Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA	329	1992 PETERBILT 377 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPCDB9X1ND322772 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 5440 kg Front Axle, 18140 kg Rears, 23850 kg GVWR, Aluminum Front Wheels, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, ABC 15 ft Long x 3 ft 3 in High Steel Body, Manual Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 553826 Km Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
327	1998 WESTERN STAR 4964S 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2WLPCCCJ6WK949259 Đi kèm với:Cat 3406 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, 1994 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 6622 kg Front Axle, 18142 kg Rears, 24765 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires,	330	1995 WESTERN STAR 4964F 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2WKPDCCJXSK938518 Đi kèm với:Cat 3406 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, 1994 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18718B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5833 kg Front Axle, 20864 kg Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 26698 kg GVWR, Air Ride

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Electric Roll Tarp, Rear Hydraulics, Pintle Hitch, Hour Meter Reads ...		Mã số Sản xuất:1HTHCN6R9NH459083 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller 8LL Manual Transmission, 11R22.5, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 192 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Body, Hour Meter Reads CNV
331	1993 WESTERN STAR 4964F 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2WLPCCH3PK931414 Đi kèm với:Cat 3406 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, 1992 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16618A 18-Speed Manual Transmission, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 26299.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 11R24.5, Rubber over Walking Beam Suspension, 235 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Pintle Hitch, Hour Meter Reads CNV		Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN
332	1994 MACK CH613 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1M2AA14Y2RW029447 Đi kèm với:Mack E7 6 Cylinder Diesel 400 hp Engine, 1993 US EPA Label, Engine Brake, Maxitorque 18-Speed Manual Transmission, Air Ride Cab, 11R22.5, Camelback Spring Suspension, 200 in Wheelbase, PTO, 14 ft Long x 3 ft 6 in High Steel Body, Manual Roll Tarp, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 32600 Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 153	334	1991 FREIGHTLINER FLD 120 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FVXZLYB4ML443689 Đi kèm với:Diesel Engine, 7973 Engine hrs, Eaton Fuller 8-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 18000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 58000.0 lb GVWR, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 218 in Wheelbase, PTO, Nahanni 16 ft 5 in Long x 4 ft High Body, Triple Tailgate Chutes, Hour Meter Reads 7973 Condition Hrs/Mil/Kms: 469957 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA
332A	1993 INTERNATIONAL 2674 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HTGLBAT1PH488187 Đi kèm với:Cummins L10-310E 6 Cylinder Diesel Engine, 1992 US EPA Label, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, Aluminum Front Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 179 in Wheelbase, PTO, 13 ft Long Steel Body, Flat Bed, Electric Roll Tarp, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 14843 Condition Hrs/Mil/Kms: 187943 Mi Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA	336	1985 KENWORTH W900 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2XKWD29XXFM914394 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Spicer DS401P Drive Axles, 3.70:1 Axle Ratio, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Electric Roll Tarp, Pintle Hitch, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/22, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)
333	1992 INTERNATIONAL 8100 6X4 Xe Tải Ben (2 cầu)	337	1985 KENWORTH 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:2XKWDB9X4FM914083 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Spring over Walking Beam Suspension, 236 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Flat Bed, Manual Roll Tarp, Pintle Hitch, Hour Meter Reads CNV

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
338	<p>1985 FORD LT9000 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FDZU90XXFVA67709 Đi kèm với:Cat 3406B 6 Cylinder Diesel 350 hp Engine, Manual Transmission, 11R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 224 in Wheelbase, PTO, 15 ft Long Steel Body, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 18121</p>		<p>Đi kèm với:Navistar 6 Cylinder Diesel Engine, Allison Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 185 in Wheelbase, PTO, 14 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp Condition Hrs/Mil/Kms: 206762 Mi</p>
339	<p>1981 FORD LT9000 6x4 Xe Tải Ben (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FDYU90X1BVJ35317 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Manual Transmission, Differential Lock, 11R22.5, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 226 in Wheelbase, PTO, 16 ft 5 in Long x 4 ft High Steel Body, Pintle Hitch</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/12</p>
340	<p>2020 INTERNATIONAL MV607 4x2 Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:3HAEUMMPOLL251435 Đi kèm với:Cummins B6.7 260 6 Cylinder 6.7 L Diesel 260 hp Engine, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 181 in Wheelbase, PTO, Bibeau 13 ft Long Steel Body, Flat Bed, Electric Roll Tarp, Hour Meter Reads 4446 Condition Hrs/Mil/Kms: 28024 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>	341B	<p>2007 INTERNATIONAL 4100 4x2 Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:3HTMWAFK17N384678 Đi kèm với:5.9 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 153 in Wheelbase, FGI 11 ft 6 in Long x 1 ft 7 in High Steel Body, Manual Roll Tarp, Pintle Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 155229 Km</p>
341	<p>2012 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Crew Cab Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:1HTJTSKNOCH615690 Đi kèm với:International MaxxForce 7 V8 6.4 L Diesel Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 232 in Wheelbase, Voth 13 ft 6 in Long Body, Manual Roll Tarp, Tailgate Chute, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 6855 Condition Hrs/Mil/Kms: 174715 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/02</p>	342	<p>2007 FORD F-750 XL 4x2 Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:3FRPF75E07V518222 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 5.9 L Diesel 215 hp Engine, 2006 US EPA Label, 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 160 in Wheelbase, PTO, 10 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Double Tailgate Chutes, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 20261 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/17 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
341A	<p>2009 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:1HTMMAAP99H127368</p>	343	<p>2006 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:1FVACWCT36HW03379 Đi kèm với:Mercedes-Benz OM960 LA 6 Cylinder 6.3 L Diesel 260 hp Engine, 2005 US EPA Label, 6-Speed Manual Transmission, 8000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25500.0 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, PTO, 13 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Hour Meter Reading 5007 Condition Hrs/Mil/Kms: 145541 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
344	<p>2004 STERLING ACTERRA 4x2 Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:2FZACHAK44AM54100 Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel 275 hp Engine, 2003 US EPA Label, Eaton Fuller 9-Speed Manual Transmission, 14000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, 37000 lb GVWR, 12R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 182 in Wheelbase, PTO, Bibeau 13 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Tailgate Chute, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 9371</p>	349	<p>2019 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:1FDUF5HT8KEG26134 Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Automatic Transmission, 7500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, DEL 11 ft 6 in Long x 1 ft 4 in High Steel Body, Manual Roll Tarp, Hour Meter Reads 3340 Condition Hrs/Mil/Kms: 56064 Km</p>
345	<p>2002 GMC C6500 4x2 Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:1GDJ6H1C02J506401 Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel 210 hp Engine, 2001 US EPA Label, 6-Speed Manual Transmission, 8100 lb Front Axle, 17850 lb Rears, 25950 lb GVWR, 245/70R19.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 196 in Wheelbase, PTO, 13 ft Long Steel Body, Pintle Hitch, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 5738 Km</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 350, 351</p>	
346	<p>2000 FREIGHTLINER FL60 4x2 Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:1FV6GFBC5YHF31294 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 5.9 L Diesel 225 hp Engine, 2000 US EPA Label, Allison MT-653DR Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, Meritor RS-17-144 Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 25500 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 148 in Wheelbase, PTO, 10 ft Long Body, Electric Roll Tarp, Pintle Hitch</p>	350	<p>2019 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:1FD0W5HT8KEF06624 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 205 in Wheelbase, Voth 11 ft 6 in Long x 2 ft High Steel Body, Manual Roll Tarp, 2 Receiver, Side Gates on Dump Box Condition Hrs/Mil/Kms: 120329 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/14, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S)</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 348, 349</p>		351	<p>2019 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:1FD0W5HTXKEF43111 Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 205 in Wheelbase, Ventures Mfg. 12 ft Long x 2 ft High Steel Body, Manual Roll Tarp, Hour Meter Reads 7199 Condition Hrs/Mil/Kms: 125171 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/04, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S)</p>
348	<p>2019 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:1FDUF5HT6KEG26133 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 169 in Wheelbase, DEL 11 ft Long Steel Body, Manual Roll Tarp, Ball Hitch, Hour Meter Reads 3792 Condition Hrs/Mil/Kms: 35349 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/11, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	352	<p>2010 RAM 5500HD SLT 4x4 Xe Tải Ben (1 cầu) Mã số Sản xuất:3D6WD7EL3AG105648</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 11 ft 10 in Long x 5 ft 3 in High Steel Body, Manual Roll Tarp</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 171787 Km</p>		<p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, 6000 lb Front Axle, 11000 lb Rears, 15000.0 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 166 in Wheelbase, 10 ft 3 in Long Steel Body</p>
353	<p>2012 FORD F-550 XLT 4x2 Crew Cab Xe Tải Ben (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5GY5CEB34321</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 201 in Wheelbase, 11 ft 6 in Long x 0 ft High Steel Body, Manual Roll Tarp, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 110578 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	358	<p>2006 FORD F-350 XL 4x2 Xe Tải Ben (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDWF36P36EB05797</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Diesel Engine, 2636 Engine hrs, Automatic Transmission, 13000 lb GVWR, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, Hartford 9 ft 10 in Long x 2 ft 2 in High Steel Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 76848 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT, AB CVIP, EXP 2024/06/09</p>
354	<p>2012 FORD F-550 XL 4x2 Crew Cab Xe Tải Ben (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5GY2CEB63131</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 11 ft Long x 1 ft 10 in High Steel Body, Hour Meter Reads 5443</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 160222 Km</p>	359	<p>1995 GMC SIERRA C3500 SL 4x2 Crew Cab Xe Tải Ben (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1GDHC33K0SF006238</p> <p>Đi kèm với:V8 5.7 L Gasoline Engine, 1995 US EPA Label, Automatic Transmission, 215/85R16, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 9 ft 4 in Long x 1 ft 9 in High Steel Body, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 324271 Km</p>
355	<p>2011 FORD F-550 XL 4x2 Crew Cab Xe Tải Ben (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5GT3BEA08008</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, Venture 8 ft 6 in Long Steel Body, Manual Roll Tarp, trailer hitch, Material Handler</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 161621 Km</p>	360	<p>2007 GMC T7500 4x2 COE Extended Cab Xe tải chở thiết bị bóc sơn</p> <p>Mã số Sản xuất:1GDM7F1367F407168</p> <p>Đi kèm với:Isuzu 6 Cylinder 7.8 L Diesel 300 hp Engine, 2006 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 255/70R22.5, Spring Suspension, 140 in Wheelbase, Dual Paint Controls, Camera Pointer System, Air Compressor, Yellow Paint Tank, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 217955 Mi</p>
357	<p>2001 FORD F-450 XL 4x2 Xe Tải Ben (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDXF46F91ED11703</p>	361	<p>2006 AUTOCAR WX 6x4 COE Xe tải chở thiết bị bóc sơn</p> <p>Mã số Sản xuất:5VCDC6MFX6H203338</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 18000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 4.88:1 Axle Ratio, 58000.0 lb GVWR, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 192 in</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Wheelbase, PTO, Dual Paint Controls, Ingersoll-Rand Air Compressor, Yellow & White Paint Tanks, Hour Meter Reads 14936</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 204079 Km</p>		<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 209412 Km</p>
361C	<p>2005 STERLING AT9500 6x4 Concrete Spreader Truck Xe Tải Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:2FWJA3CV45AN69892</p> <p>Đi kèm với:Mercedes-Benz OM460LA 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 2004 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164PEH Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, PTO, Hour Meter Reads 20138</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 281301 Km</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>	364	<p>1994 KENWORTH T800 6x4 Xe Tải Nhiên Liệu & Nhớt</p> <p>Mã số Sản xuất:2NKDLB0XXRM625795</p> <p>Đi kèm với:Cat 3406 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, 11R22.5, Dual Steering Boxes, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 219 in Wheelbase, PTO, 20 ft Body, (2) Diesel Tank, (3) Oil Tanks, (9) Hose Reels, Metered Nozzles, Grease Barrel, Hydraulic Air Compressor, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 479677 Mi</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
362A	<p>2003 INTERNATIONAL 4300 4x2 Spray Foam Insulation Truck Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAL83H597427</p> <p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 7.6 L Diesel 195 hp Engine, US EPA Label, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, 11R22.5, Spring Suspension, 254 in Wheelbase, 24 ft Morgan Van Body, Spray Foam Equipment, Garco H-25 Reactor, John Deere Generator, Workbench , Liftgate, Hour Meter Reads 6830</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 420256 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>	365	<p>2007 FREIGHTLINER COLUMBIA 120 6x4 Sleeper Xe Tải Nhiên Liệu & Nhớt</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVHA6CK67LX29746</p> <p>Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164PEH Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 66000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 34 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, PTO, 12 ft Body, Oil Rec ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 744273 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
363	<p>2003 FORD E-450 4x2 Mud Jacking Truck Xe Tải Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDXE45F13HA55918</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 4600 lb Front Axle, 9450 lb Rears, 14050 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 20 ft ITB Van Body, Urethane Concrete Lifting Equipment, Workbench, Product Tanks, Air Compressor, Generator Set, Hour Meter Reads CNV</p>	368	<p>2007 GMC C5500 4x4 Xe Tải Nhiên Liệu & Nhớt</p> <p>Mã số Sản xuất:1GDE5C3927F419683</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, Aluminum Outer Wheels, 245/70R19.5, Air Ride Suspension, 152 in Wheelbase, 12 ft Body, (1) Diesel Tank, (2) Oil Tanks, (1) Coolant Tank, (6) Hose Reels, VMAC Air Compressor, Air Hose Reel, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 179923 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
369	<p>1977 AM GENERAL M812 6x6 Xe Tải Nhiên Liệu & Nhớt Mã số Sản xuất:NOT AVAILABLE Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Manual Transmission, 16.00R20, Spring Suspension, 265 in Wheelbase, PTO, 22 ft 6 in Body, Product Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>		<p>ASPP1484XR 14 ft 6 in Body, (5) Hose Reels Condition Hrs/Mil/Kms: 286378 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01, CARFAX AVAILABLE ONLINE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
370	<p>1999 STERLING L8513 4x2 Xe tải dầu bôi trơn Mã số Sản xuất:2FZ6MLBBXXA981969 Đi kèm với:Cummins ISC 250 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller 9-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, 11R22.5, Spring Suspension, 232 in Wheelbase, 16 ft 6 in Body, (1) Diesel Tank, (4) Oil Tanks, (1) Coolant Tank, Hour Meter Reads 27217 Condition Hrs/Mil/Kms: 195091 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	373	<p>2012 RAM 5500 SLT 4x4 Xe tải dầu bôi trơn Mã số Sản xuất:3C7WDNBL6CG248761 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, Brutus Lube Body 11 ft 6 in Body, (5) Oil Tanks, (8) Hose Reels, Metered Nozzles, Grease Barrel, Filter Drain Tray, Gasoline Air Compressor, Diesel Tank, Coolant Tank, Waste Coolant Tank Condition Hrs/Mil/Kms: 272786 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
371	<p>2007 GMC C5500 4x4 Xe tải dầu bôi trơn Mã số Sản xuất:1GDE5C3237F412020 Đi kèm với:Diesel Engine, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 152 in Wheelbase, Boden 12 ft Body, (6) Hose Reels, VMAC 70 cfm Air Compressor, Product Pumps, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 144891 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	374	<p>2016 PETERBILT 367 17940 L 6x4 Xe tiếp liệu Mã số Sản xuất:2NPTL70XXGM295186 Đi kèm với:Cummins ISX12 6 Cylinder 11.9 L Diesel 425 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Allison 4500 Automatic Transmission, Double Differential Locks, 7258 kg Front Axle, 19958 kg Rears, Dana D46-170 Drive Axles, 5.38:1 Axle Ratio, 29186 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 254 in Wheelbase, PTO, 2015 Hamm's 17940 L Aluminum Tank, 2 Compartments, TC406 Code, Blackmer ... Condition Hrs/Mil/Kms: 197315 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
372	<p>2015 RAM 5500HD 4x4 Xe tải dầu bôi trơn Mã số Sản xuất:3C7WRNCL4FG629464 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, 13041 Engine hrs, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 194 in Wheelbase, Alvan</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
375	<p>2014 WESTERN STAR 4900 6x4 Sleeper Xe tiếp liệu Mã số Sản xuất:5KKHALDR1EPFL4568 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 560 hp Engine, 2012 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RY-46-164P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, 34 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Airliner Air Ride Suspension, 290 in Wheelbase, PTO, 2004 Advance 4807 gal ... Condition Hrs/Mil/Kms: 301536 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/04, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S), ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	<p>Hitch, (2) Fill-Rite 900 Meters, (1) 100 ft hose reel w/ 1 in OPW nozzle, (1) 75 ft hose reel w. 3/4 in OPW nozzle, Scull ... Condition Hrs/Mil/Kms: 85954 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01</p>	
376	<p>2001 PETERBILT 378 18184 L 6x4 Xe tiếp liệu Mã số Sản xuất:1NPFLB0X01D555334 Đi kèm với:Cat 3406 6 Cylinder Diesel 475 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 44000 lb Rears, 60000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, PTO, 2000 Advance 18184 L Aluminum Tank, TC306 Code, PTO Driven Pump, 1 Reels w/ Electronic Register, Hour Meter Reads 32429</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF THE YUKON TERRITORY, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	<p>2008 INTERNATIONAL WORKSTAR 7500 18500 L 6x4 Xe tiếp liệu Mã số Sản xuất:1HTWNAZT18J674505 Đi kèm với:International Maxxforce 10 6 Cylinder 9.3 L Diesel 350 hp Engine, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Transmission, Differential Lock, 20000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 60000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, PTO, 1997 Robics 18500 L Aluminum Tank, 4 Compartments, TC306 Code, PTO Driven Pump, 2 Reels w/ Electronic Register, ... Condition Hrs/Mil/Kms: 192874 Km</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	
377	<p>2019 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Xe Hơi Mã số Sản xuất:1FVACYD23KHKS7973 Đi kèm với:Detroit DD8 6 Cylinder Diesel 375 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 20280 lb Rears, 34880 lb GVWR, 295/60R22.5 Front Tires, 255/70R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 280 in Wheelbase, PTO, 3 Vehicle Capacity, Ramsey Winch, Wheel Lift, Hour Meter Reads 3451</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 419499 Km</p>		
378	<p>2012 PETERBILT 337 11700 L 4x2 Xe tiếp liệu Mã số Sản xuất:2NP2HN8X9CM160586 Đi kèm với:Paccar PX-8 6 Cylinder 8.3 L Diesel 300 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Allison 3500 Automatic Transmission, Differential Lock, Dana Drive Axles, 5.57:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, PTO, Advance 11700 L Tank, 2 Compartments, Pintle</p>	<p>2012 INTERNATIONAL PROSTAR 113 6x4 Xe Tải Rollback Mã số Sản xuất:3HSDHSJR8CN462067 Đi kèm với:International MaxxForce 13 6 Cylinder 12.4 L Diesel 430 hp Engine, 2010 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 13-</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 445/50R22.5 Super Singles Rear Tires, Air Assist Front Suspension, Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, PTO, 25 ft x 96 in Bed, Warn Winch, Hydraulic Wheel Lift, Hour Meter Reads 12524 Condition Hrs/Mil/Kms: 494326 Km		ENERGY-SERVICES-LTD
381	2017 HINO 258 4x2 Xe Tải Rollback Mã số Sản xuất:2AYNE8JP8H3S13776 Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Diesel Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25500 lb GVWR, 245/70R19.5 Front Tires, 245/70R19.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 218 in Wheelbase, PTO, Canadian Towing Equipment Rollback Body, 21 ft 6 in x 102 in Bed, Ramsey Winch, Hydraulic Wheel Lift Condition Hrs/Mil/Kms: 593662 Km	383	2016 PETERBILT 348 6x4 Xe Tải Rollback Mã số Sản xuất:2NP3LJ9X4GM326299 Đi kèm với:Paccar PX-9 6 Cylinder 8.9 L Diesel 380 hp Engine, 2015 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-13210C 10-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 15996 lb Front Axle, 39990 lb Rears, Spicer DSP41 Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, 55985 lb GVWR, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 264 in Wheelbase, PTO, Century Rollback Body, 24 ft x 102 in Bed, Warn Industrial ... Condition Hrs/Mil/Kms: 60948 Km
381A	2015 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Xe Tải Rollback Mã số Sản xuất:1HTJTSKP8FH520462 Đi kèm với:International V8 6.4 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, 5779 Engine hrs, Exhaust Brake, Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, steel, 11R22.5, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Hydraulic System, Stealth Rollback Body, 21 ft x 95 in Bed, Husar 12000 lb Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 204738 Km	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 384, 385	
382	2012 KENWORTH T370 4x2 Xe Tải Rollback Mã số Sản xuất:2NKHHN7H3CM955062 Đi kèm với:Paccar PX-8 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Allison 3000 Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Dana P22060S Drive Axles, 5.29:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, PTO, 21 ft x 102 in Bed, 8000 lb Winch, Hydraulic Wheel Lift, Hour Meter Reads 5170 Condition Hrs/Mil/Kms: 311885 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/08 , MN-	384	1993 WHITE/GMC WCA 6x4 Xe Kéo Mã số Sản xuất:4V2VCBRG0PN667850 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 12.7 L Diesel 450 hp Engine, 1993 US EPA Label, Eaton Fuller 15-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 14000 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 52000 lb GVWR, 11R24.5, Dual Steering Boxes, Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Steel Wrecker Body, Hour Meter Reads CNV
		385	1992 VOLVO GM WCA 6x4 Xe Kéo Mã số Sản xuất:4V2VCBRG3NN652787 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 12.7 L Diesel 450 hp Engine, 1992 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 15-Speed Manual Transmission, 14000 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 256 in Wheelbase, PTO, Bro Wreckers Steel Wrecker Body, 80000 lb Boom Rating, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)
		386	2002 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Kéo Mã số Sản xuất:1HTMMAAL42H521329 Đi kèm với:6 Cylinder 7.6 L Diesel Engine, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, 255/70R22.5, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, PTO, Vulcan Steel Wrecker Body, Hour Meter Reads 33904 Condition Hrs/Mil/Kms: 433495 Mi

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA		
387	<p>2011 FORD F-450 XLT 4x4 Crew Cab Xe Kéo Mã số Sản xuất:1FD0W4HY8BEC49292 Đi kèm với:V10 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 177 in Wheelbase, D & D Wrecker Z90F Steel Wrecker Body, 18000 lb Boom Rating, Hour Meter Reads 21803 Condition Hrs/Mil/Kms: 479940 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>	391	<p>2014 KENWORTH T800 8x6 Xe Tải Chở Cây Mã số Sản xuất:1NKDX4EXXER966447 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 600 hp Engine, 2013 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-20918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 61000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, Cab Guard, (1) 8 ft 6 in Bunks, Scale w/ Digital Readout, Scale w/ Digital Readout *THIS LOT SOLD WITH: 2002 - Condition Hrs/Mil/Kms: 820757 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE AB CVIP's, EXP 2024/07/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
388	<p>2003 FORD F-450 XL 4x2 Xe Kéo Mã số Sản xuất:1FDXF46P03EC19259 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 11000 lb Rears, 15000 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, Steel Wrecker Body, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 392, 393</p>	
390	<p>2014 KENWORTH W900 8x6 Self-Loading Xe Tải Chở Cây Mã số Sản xuất:1NKWX4TX7ER968457 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller FO20E318B-VXP Ult Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 9072 kg Front Axle, 29031 kg Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Assist Front Suspension, Neway Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, PTO, 19 ft Deck Length, 126 in Deck Width, Vanguard 1028 Boom, ... *THIS LOT SOLD WITH: 201 Condition Hrs/Mil/Kms: 817234 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/06/28, BRENDAL-CONTRACTING-LTD</p>	392	<p>2002 KENWORTH T800 8x6 Self-Loading Xe Tải Chở Cây Mã số Sản xuất:1NKDXBEX52R967201 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel 475 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 9072 kg Front Axle, 26308 kg Rears, Dana TD583 Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Assist Front Suspension, 12 Bags Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, 18 ft Deck Length, 114 in Deck Width, Serco 230 Boom, Center Mounted, Straight Boo ... *THIS LOT SOLD WITH: 200 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/12/07, BRENDAL-CONTRACTING-LTD</p>
		393	<p>2001 KENWORTH T800B 8x6 Self-Loading Xe Tải Chở Cây Mã số Sản xuất:1NKDLBEX01R962675 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, 21037 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 9072 kg Front Axle, 26307 kg Rears, Dana/Spicer TD583P Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Assist Front Suspension, 12 Bag Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, PTO, Vanguard 1028 Boom, Center Mounted, Articulat ... *THIS LOT SOLD WITH: 200</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 102762 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/06, BRENDAL-CONTRACTING-LTD</p>		<p>Requires Diesel Exhaust Fluid, 21492 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 61000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Hendrickson Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Air SI ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 867223 Km</p>
394	<p>2012 FREIGHTLINER M2 112 6x4 Self-Loading Extended Cab Xe Tải Chở Cây</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVPC7DV1CHBR3177</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 500 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 54300 lb Rears, 74300 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 285 in Wheelbase, PTO, Cab Guard, 2011 Loglift 251S 89 Boom, Rear Mounted, Articulated Boom, 74300 lb GVWR, Hour Meter Reads 14001</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 360729 Km</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/05/03, BRENDAL-CONTRACTING-LTD ,CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED</p>
	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 395, 396, 397</p>	397	<p>2012 KENWORTH T800 8x6 Logging Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4TX0CR957563</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 868501 Km</p> <p>Ghi chú:WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WARRANTY INFORMATION = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/07/07, BRENDAL-CONTRACTING-LTD , CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED</p>
395	<p>2013 KENWORTH T800 8x6 Logging Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4TX9DR960513</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 600 hp Engine, 2012 US EPA Label, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 61000 lb Rears, 4.10:1 Axle Ratio, 81000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 277 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Hour Meter Reads 22770</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 833457 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/25</p>	398	<p>2014 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALBG9EPFY0226</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 57000 lb Rears, Meritor RZ-69-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 73000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 274 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 21396</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 510550 Mi</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLOMBIA</p>
396	<p>2013 KENWORTH T800 8x6 Logging Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDP4EX4DJ964454</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2012 US EPA Label,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 399, 400			
399	<p>2010 PETERBILT 367 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XPTD40X8AD113354 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 34504 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Assist Front Suspension, Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 34503 Condition Hrs/Mil/Kms: 1617423 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS</p>		<p>Reads 39154</p> <p>Ghi chú:VIN STICKER IN TRANSIT, AB CVIP, EXP 2025/03/26, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY,</p>
400	<p>2010 PETERBILT 367 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XPTD40XXAD113355 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Central Tire Inflation System, Air Trac Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, On-Board Scale, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 1670358 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS, AB CVIP, EXP 2025/03/05</p>	402	<p>2006 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1NKDXBEX36J983773 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 7258 kg Front Axle, 26307 kg Rears, Dana T69-170P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 33566 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Hour Meter Reads 19720 Condition Hrs/Mil/Kms: 737576 Km</p>
		402B	<p>2000 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1NKDLBEX2YS958999 Đi kèm với:Cat 3406E 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 6622 kg Front Axle, 26307 kg Rears, 4.33:1 Axle Ratio, 32391 kg GVWR, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 12-Bag Air Ride Suspension, 255 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 31004</p>
		403	<p>2009 WESTERN STAR 4900 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:5KKPALAV39PAD8590 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 65650 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Outer Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Assist Front Suspension, Airliner Air Ride Suspension, 266 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 19551 Condition Hrs/Mil/Kms: 416941 Mi</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/29</p>
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 401, 402			
401	<p>2007 KENWORTH T800B 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1NKDXUEX97R994985 Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 74000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
404	<p>2023 PETERBILT 367 8x6 Logging Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XPTP4TX7PD808369 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2022 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 63999 lb Rears, 82000 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Double Frame, Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, On-Board Scale, Hour Meter Reads 5048 Condition Hrs/Mil/Kms: 246722 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/23 , SPIRIDON-TRUCKING-LTD</p>	<p>Locks, 16000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 79000 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway Air Ride Suspe ... Condition Hrs/Mil/Kms: 522902 Km</p> <p>Ghi chú:WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER-(IN OFFICE) = WARRANTY INFORMATION, AB CVIP, EXP 2025/03/22, PIDHERNEY'S-INC</p>	
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 404A, 405, 406, 406A, 407</p>		406	<p>2021 KENWORTH T800 8x6 Logging Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDP4EX9MR977167 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2020 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 9072 kg Front Axle, 19354 kg Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 34927 kg GVWR, Air Ride Cab, 24 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, On-Board Scale, Hour Mete ... Condition Hrs/Mil/Kms: 447218 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/18 , SPIRIDON-TRUCKING-LTD</p>
404A	<p>2020 KENWORTH T-800 8x6 Logging Xe Tải Chở Cây Mã số Sản xuất:1XKDP4TX8LR961494 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, 11095 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-2091 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 9072 kg Front Axle, 29031 kg Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.3:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, Headache Rack, On- ... Condition Hrs/Mil/Kms: 512707 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/24, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) , SPIRIDON-TRUCKING-LTD</p>	406A	<p>2020 KENWORTH T880 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKZP4EXXLJ965581 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 9117 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-2091 Manual Transmission, Triple Differential Locks, 9072 kg Front Axle, 29031 kg Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 35381.0 kg GVWR, Air Ride Cab, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 268 in Wheel ... Condition Hrs/Mil/Kms: 249461 Km</p>
405	<p>2021 KENWORTH T880 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKZP4EX6MJ973601 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2020 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-1891 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA		Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Sus ... Condition Hrs/Mil/Kms: 787915 Km
407	2020 PETERBILT 367 8x6 Logging Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XPTP4TX0LD659538 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 63999 lb Rears, 82000 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, On-Board Scale, Hour Me ... Condition Hrs/Mil/Kms: 466446 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/24 , SPIRIDON-TRUCKING-LTD	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 410, 411	
408	2018 KENWORTH T-800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDP4EX0JJ991968 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, 13377 Engine hrs, Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 55000 lb Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 71000 lb GVWR, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Hour Meter Reads 13377 Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO	410	2015 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDP4EX4FR975572 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, 16201 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, 4.30:1 Axle Ratio, 80001.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Ride Suspens ... Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/12, S-A-ENERGY-GROUP
409	2016 PETERBILT 367 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XPTP4EXXGD295101 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 17310 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 61000 lb Rears, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in High Rise	411	2014 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDP4TXXER967297 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 82741 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, D ... Condition Hrs/Mil/Kms: 523930 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/13, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = FLUID ANALYSIS = WORK ORDER(S)
		412	2015 KENWORTH T-800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDP4EX5FR975435 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 7258 kg Front Axle, 27669 kg Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 34927 kg GVWR, Air Ride Cab, 50 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 22000</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 779585 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/27, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 413, 414, 415</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 416, 417</p>	
413	<p>2014 PETERBILT 367 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPTP4EXXED232173</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 63990 lb Rears, 80000 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, Air Slidi ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 472031 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>	415	<p>2015 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDP4EXXFJ976224</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 61000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15282</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 934021 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT, AB CVIP, EXP 2025/03/25, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
414	<p>2016 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDP4EXXGR982706</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 61000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 77001 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 4757</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 631866 Mi</p>	416	<p>2015 PETERBILT 367 8x6 Logging Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPTP4EX1FD283434</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, 15894 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 61000 lb Rears, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fu ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 793389 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/19, BRENDAL-CONTRACTING-LTD , CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
417	<p>2015 PETERBILT 367 6x4 Logging Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPTD40XXFD294318 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 600 hp Engine, Eberspacher Engine Coolant Heater, 14834 Engine hrs, Engine Brake, Retarder, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 66000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, On-Board Scale Condition Hrs/Mil/Kms: 621479 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/06/27, BRENDALE-CONTRACTING-LTD</p>		<p>Rears, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 12283 Condition Hrs/Mil/Kms: 489955 Km</p>
418	<p>2015 WESTERN STAR 4900FA 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:5KJRALD18FPGH9350 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder Diesel 560 hp Engine, Webasto Engine Coolant Heater, 19151 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 54999 lb Rears, Meritor RZ-69-166 Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 71000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, He ... Condition Hrs/Mil/Kms: 567783 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/14, LOCATED-IN-GRANDE PRAIRIE-YARD , KILOMETERS AND HOUR METER MAY NOT BE ACCURATE FOR AGE. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CAB SWAP INFORMATION</p>	421	<p>2013 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDP4EX3DJ960993 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, 20038 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 60000 lb Rears, 4.30:1 Axle Ratio, 74000 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Ride Suspension, 240 in Whee ... Condition Hrs/Mil/Kms: 728067 Km</p>
		422	<p>2012 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDP4EX1CR953797 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 485 hp Engine, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 80001 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 260 i ... Condition Hrs/Mil/Kms: 768836 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/05</p>
			<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 423, 424, 425, 426, 427</p>
		423	<p>2013 PETERBILT 367 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XPTP4EX7DD189796</p>
			<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 420, 421, 422</p>
420	<p>2012 PETERBILT 367 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XPTP4EX0CD143645 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 58000 lb</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2011 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Eaton Fuller 2-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 60990 lb Rears, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, Air Slid ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1087125 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>	<p>426</p> <p>2014 PETERBILT 367 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPTP4EX0ED233445</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 60990 lb Rears, 44 in Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 42763</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 273773 Km</p>	
424	<p>2014 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDPPEX8ER969399</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, 2013 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 22429 Engine hrs, Exhaust Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 63999 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 80001 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R2 ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 954502 Km</p>	<p>427</p> <p>2012 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDP4EX2CJ949594</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, 4.30:1 Axle Ratio, 74000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 477921 Mi</p>	
425	<p>2014 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDPPEX6ER969398</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 80000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 260 in Whee ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 980776 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/08</p>	<p>427A</p> <p>2012 PETERBILT 367 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPTP4EX1CD171499</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2011 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 23649 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 61000 lb Rears, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wh ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 717019 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/28</p>	

Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 428, 429, 430

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
428	<p>2017 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJALD1XHPJG3715 Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller FO-18E313A-MHP 13-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, 68 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 40169</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 431, 433</p>	
429	<p>2015 WESTERN STAR 4900EX 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:5KJRALD17FPGE9739 Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder 15.6 L Diesel Engine, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 55000 lb Rears, Meritor RZ-69-166 Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 71000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Hour Meter Reads 10237 Condition Hrs/Mil/Kms: 225782 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/27</p>	431	<p>2014 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:5KJRALD12EPFV5108 Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder 15.6 L Diesel 600 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 55000 lb Rears, 71000 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 259 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tank ...</p>
430	<p>2014 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:5KJRALD1XEPFV5115 Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder 15.6 L Diesel 600 hp Engine, 11253 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, Meritor RZ-69-166 Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, 34 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	433	<p>2012 WESTERN STAR 4900 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:5KJRALDR0CPBM0047 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 560 hp Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 14778 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 51300 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 67300 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, ...</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/25, WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WARRANTY INFORMATION, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
		434	<p>2018 MACK CHU614 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AN11Y2JM001290 Đi kèm với:6 Cylinder 12.8 L Diesel 505 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Mack mDrive Automatic Transmission, Differential Lock, 6623 kg Front Axle, 22680 kg Rears, 29303 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 287 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 959754 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN		Ratio, 74000 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 26523 Condition Hrs/Mil/Kms: 888235 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, BC CVIP, EXP 2024/09/30
435	2014 MACK CHU614 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AN11Y3EM001031 Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 505 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 6623 kg Front Axle, 22680 kg Rears, 29303 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 285 in Wheelbase, Wet Kit, Hydraulic Oil Cooler, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 31457 Condition Hrs/Mil/Kms: 1546798 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN	438	2006 KENWORTH T800B 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDP40X96R987448 Đi kèm với:Cummins ISX 475 Diesel 475 hp Engine, 2005 US EPA Label, 3309 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 14144 lb Front Axle, 52000 lb Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 66144 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headac ... Condition Hrs/Mil/Kms: 842804 Km
436	2010 MACK CXU614 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AW13Y2AN001004 Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 338 hp Engine, 2008 US EPA Label, Mack Maxitorque 18-Speed Manual Transmission, 6496 kg Front Axle, 22680 kg Rears, 29176 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 263 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 698032 Km Ghi chú:AB CVIP COPY, EXP 2024/09/14, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 439, 440	
	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 437, 438	439	2007 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:5KKRALAVX7PY57944 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Allison 4700 RDS Automatic Transmission, Spicer 4-Speed Auxiliary Transmission, Triple Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 78000 lb Rears, Sisu FR3P-48 Planetary Drive Axles, 7.01:1 Axle Ratio, 96000 lb GVWR, Air Ride Cab, 34 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Winch, Headache ... Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, TRITON-TRANSPORT
437	2007 KENWORTH T800 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDP4EX27R993148 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2006 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle	440	2006 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:5KKPALAV26PW27742

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 57450 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 76190 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 262 in Wheelbas ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 434997 Mi</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/20</p>		<p>cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:2XPXD40X6LM678233</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 6496 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 27361 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 11158</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 409149 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10K AS PER CARFAX ON FILE</p>
441	<p>2007 MACK CL733 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1M2AD64C87M002349</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder Diesel 565 hp Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 17104 Engine hrs, Engine Brake, Mack 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Lowboy Ramps, Dual Fuel Tanks, Gardner Denver 850 Blower, Hour Meter Reads 17104</p>	444	<p>2018 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKWD40X4JJ992520</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5997 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 26862 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15942</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 865922 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
442	<p>2007 INTERNATIONAL PAYSTAR 5900I 8x6 Máy Kéo Vận Tải (3 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTXTAPT67J380609</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 475 hp Engine, 2006 US EPA Label, CARB Compliant, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 14872 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 52998 lb Rears, 68998 lb GVWR, Air Ride Cab, 51 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 445, 446, 447, 448</p>
443	<p>2020 PETERBILT 389 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2</p>	445	<p>2012 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD49X5CJ956669</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana D40-170P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ride Suspension, 206 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Ho ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 668615 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)-ENGINE</p>		<p>Brake, Eaton Fuller FO16E318B-MXP Ult 18-Speed Automatic Transmission, 13220 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170H Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 592200 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 219 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Auto Lube, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 18865</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 923714 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/13</p>
446	<p>2011 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X6BJ946650</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 485 hp Engine, 2010 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, 16939 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HPW Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 59200 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 207 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 16938</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 770625 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/08</p>	448A	<p>2014 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X4EJ967792</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 22896 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Meritor RT46-164EH Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1119755 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/08</p>
447	<p>2013 PETERBILT 388 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPWDP0X1DD195267</p> <p>Đi kèm với:Paccar 6 Cylinder 12.9 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Trac Air Ride Suspension, 264 in Wheelbase, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 22972</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 945607 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, SK CVIP, EXP 2024/05/31</p>	450	<p>2016 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:5KJJALD18GLGW4602</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder 15.6 L Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-20918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164PEH Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 309126 Mi</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
448	<p>2013 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDDP0X0DR959643</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX 6 Cylinder 12.9 L Diesel 485 hp Engine, 2012 US EPA Label, Engine</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
451	<p>2014 WESTERN STAR 4900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJAED14EPFV1506 Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder 15.6 L Diesel 600 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller FO-18E318B-MXP Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12500 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 518181 Km</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 454, 455</p>	<p>2015 FREIGHTLINER CORONADO 132 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3ALXFBCG6FDGE7961 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 3.91:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Auto Lube, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 19252 Condition Hrs/Mil/Kms: 917334 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>
455	<p>2012 FREIGHTLINER CORONADO 122SD 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FVHGNDR6CDBM6024 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 64000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 19532 Condition Hrs/Mil/Kms: 420432 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 459, 460</p>	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHLDR9KSKV7650 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 180 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 14378 Condition Hrs/Mil/Kms: 815604 Km</p>
		460	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHLDR7KSKN0888 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 212 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 5823 Condition Hrs/Mil/Kms: 337858 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>
		462	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 462, 463, 464, 465</p> <p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGEDV6JSJH2223 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 525 hp Engine, 2017 US EPA Label, Engine Brake, 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.08:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 180 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 417689 Km</p>
		463	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGEDV8JSJH2224 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 525 hp Engine, 2017 US EPA Label, Engine Brake, Detroit DT12-OB-1550 HD 12-Speed Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 180 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 11442 Condition Hrs/Mil/Kms: 479793 Km</p>		<p>Axles, 3.36:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Carrier Auxiliary Power Unit, 11R22.5, Air Ride Suspension, 225 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 1063275 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA</p>
464	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGEDR3JSJR4686 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2017 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller FO-16E313A-MHP ULT 13-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 3.42:1 Axle Ratio, 58000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 202 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 809032 Km</p>	469	<p>2018 VOLVO VNR 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4WC9EH3JN892855 Đi kèm với:Volvo D13M 6 Cylinder 12.8 L Diesel 425 hp Engine, 2017 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, Differential Lock, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 2.64:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Volvo Air Ride Suspension, 167 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 17092 Condition Hrs/Mil/Kms: 750308 Km Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/10/31</p>
465	<p>2017 FREIGHTLINER CASCADIA125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGEDR6HSJE7108 Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 203 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 16614 Condition Hrs/Mil/Kms: 893473 Km</p>	470	<p>2015 VOLVO VHD200 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4KC9EJ1FN189053 Đi kèm với:Volvo D13J500 6 Cylinder 12.8 L Diesel 500 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Volvo ATO2612D 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 272229 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, SK CVIP, EXP 2024/08/31, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
467	<p>2019 VOLVO VNL64T760 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EH1KN214781 Đi kèm với:Volvo D13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 16489 Engine hrs, Engine Brake, Volvo ATO2612F 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive</p>	471	<p>2016 MACK CXU613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AW21Y7GM053980</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 505 hp Engine, 2015 US EPA Label, Mack MDrive Automatic Transmission, Differential Lock, 5997 kg Front Axle, 20866 kg Rears, 26863 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 225 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 706065 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/04</p>		<p>Suspension, 214 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 12168</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 650435 Km</p>
472	<p>2013 MACK CXU613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1M1AW07YXDM028529</p> <p>Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 505 hp Engine, 2012 US EPA Label, Engine Brake, Mack mDrive Automatic Transmission, Differential Lock, 6600 kg Front Axle, 20800 kg Rears, 27400 kg GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 204 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 13534</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2025/02/28, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA,</p>		<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 474, 476, 476A, 477, 477A</p>
472B	<p>2019 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HCDZAPT7KL292347</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 58350 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 212 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 9960</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 630066 Km</p>	474	<p>2017 INTERNATIONAL PROSTAR 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDJAPRXHN674045</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 475 hp Engine, 2016 US EPA Label, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 56 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 828365 Km</p>
473	<p>2019 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HCDZAPT3KL293916</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 14.9 L Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 58350 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride</p>	476	<p>2015 INTERNATIONAL PROSTAR + 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1HSDJAPT3FH513507</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 186 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Hour Meter Reads 17760</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 736799 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/09</p>
		476A	<p>2015 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1HSDJAPR9FH520207</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 450 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, 5601 kg Front Axle, 18142 kg Rears, 23745.0 kg GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 175 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 687064 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	PROVINCE OF MANITOBA, FRONT BUMPER COSMETIC DAMAGE		Condition Hrs/Mil/Kms: 135787 Km
477	2014 INTERNATIONAL PRO STAR 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HSDJAPR1EH777750 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 190 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15301 Condition Hrs/Mil/Kms: 605047 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/01 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = SPECIFICATIONS = WORK ORDER(S)		Ghi chú:EMISSIONS HAVE BEEN ALTERED, VEHICLE BRANDED REBUILT, AB CVIP, 2024/04/14 (COPY)
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 479, 480, 481			
479	2013 INTERNATIONAL PROSTAR 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HSDJSJR3DH152523 Đi kèm với:International MaxxForce 13 6 Cylinder 12.4 L Diesel 450 hp Engine, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, 5813 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 205 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 281993 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/05	480	2012 INTERNATIONAL PROSTAR LF627 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSCUAPR9CN603303 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 450 hp Engine, 2009 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 175 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15140 Condition Hrs/Mil/Kms: 339321 Mi
477A	2015 INTERNATIONAL PROSTAR+ 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HSDJAPR3FH585800 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 450 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 175 in Wheelbase, Wet Kit, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 924171 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, MB CVIP, EXP 2024/05/31	481	2012 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HSDJSJR8CH146487 Đi kèm với:International MaxxForce 13 6 Cylinder 12.4 L Diesel 450 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 195 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel
478	2014 INTERNATIONAL LONESTAR 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSCXSJR7EN783812 Đi kèm với:International MaxxForce 13 6 Cylinder 13.0 L Diesel 500 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 210 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 4375		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Tanks, Hour Meter Reads 11647 Condition Hrs/Mil/Kms: 557200 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/16		Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Lowboy Ramps, Dual Fuel Tanks
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 485, 486, 487			
482	2016 FREIGHTLINER M2 112 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJC5DV4GHHK9429 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-16210C 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 201 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 12501 Condition Hrs/Mil/Kms: 312544 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/12, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = FLUID ANALYSIS	485	2008 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1NKDL40X88R936547 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Double Frame, Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Lowboy Ramps, Hour Meter Reads 18193 Condition Hrs/Mil/Kms: 367177 Km
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 483, 484			
483	2009 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDDDB0X39J940755 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HPW Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15726 Condition Hrs/Mil/Kms: 504524 Km	486	2008 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDD40X48J936935 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder Diesel 485 hp Engine, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, D46-170P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Double Frame, 8-Bag Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 1115691 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA
484	2009 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDDDB0X59J940756 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HPW Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum	487	2007 PETERBILT 378 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPFDDB0X07N678685 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, US EPA Label, 21281.3 Engine hrs, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 58000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 660147 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN		Condition Hrs/Mil/Kms: 39787 Km Ghi chú:MAY REQUIRE GOVERNMENT ASSIGNED VIN PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
489	2006 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJALCKX6PV33296 Đi kèm với:Detriot Series 60 6 Cylinder 12.7 L Diesel 500 hp Engine, 2000 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 59220 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 172 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Lowboy Ramps, Dual Fuel T ... Condition Hrs/Mil/Kms: 914423 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/17, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = WORK ORDER(S)	493	2002 WESTERN STAR 4900FA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2WLHAEBDX2KK51880 Đi kèm với:Cummins N14 6 Cylinder Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Hour Meter Reads 13236 Condition Hrs/Mil/Kms: 639923 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/15, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)
490	2003 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDDU9X03J970477 Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 11.9 L Diesel 380 hp Engine, 2002 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, 5443 kg Front Axle, 18140 kg Rears, DR462P Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 23587 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 190 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA	493A	2002 WESTERN STAR 4900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2WKPDHXH02K972299 Đi kèm với:Detriot Series 60 6 Cylinder 12.7 L Diesel 500 hp Engine, 2001 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 14600 lb Front Axle, 44000 lb Rears, 58600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 192 in Wheelbase, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:ON CVIP, EXP 2025/03/16, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO
492	1995 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2XKDD69X2SM936396 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 14.0 L Diesel 500 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 201 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks	494	1994 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDD69X6RS932539

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Cummins N14 6 Cylinder 14.0 L Diesel 430 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO16618A 18-Speed Manual Transmission, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Lowboy Ramps, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 17399</p> <p>Ghi chú:VIN STICKER IN TRANSIT</p>		<p>Meter Reads 9942</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>
496	<p>2009 INTERNATIONAL PROSTAR PREMIUM 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:2HSCUAPR29C081558</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2008 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 185 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 18421</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 795624 Km</p>	499	<p>2005 INTERNATIONAL 9400I 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:2HSCNSCR45C032624</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel 475 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12860 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52860 lb GVWR, Aluminum Front Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 196 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 27221</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1126321 Km</p>
497	<p>2006 INTERNATIONAL 9400I 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:2HSCNSBRX6C223290</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 Diesel 500 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 186 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Lowboy Ramps, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 24031</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 863384 Km</p>	499A	<p>2006 INTERNATIONAL 9200I 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:2HSCEAPR96C214454</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 475 hp Engine, 2005 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 185 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 19992</p>
498	<p>2007 STERLING LT9500 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:2FWJAZCV27AZ23723</p> <p>Đi kèm với:Mercedes-Benz OM460LA 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 2006 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTO-16915 15-Speed Manual Transmission, 14500 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 60500 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 12R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 170 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour</p>	500	<p>2003 FREIGHTLINER FL 112 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FUJBGCV73HL67149</p> <p>Đi kèm với:Mercedes-Benz 6 Cylinder Diesel Engine, 145533 Engine hrs, Eaton Fuller 10-Speed Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 160 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, hour meter reads 14533</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 746974 Km</p>
		501	<p>2000 FREIGHTLINER FLD 120 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FUYYDYBXYPG95963</p> <p>Đi kèm với:Cummins N14 6 Cylinder 14.0 L Diesel 460 hp Engine, 2000 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Spicer DSS40-P Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 176 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV		(2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWD40X0LR967411 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO02091 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 7258 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Meritor RT46-164EH Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 28123 kg GVWR, Air Ride Cab, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, Thermo King Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel ... Condition Hrs/Mil/Kms: 447778 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , TRITON-TRANSPORT PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE
501B	1998 INTERNATIONAL 9100 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2HSFRAHRXWC051345 Đi kèm với:Cummins M11 6 Cylinder Diesel 370 hp Engine, Engine Brake, Rockwell 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 182 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 32998	505	2020 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWD40X2LR967412 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO20918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT46-164EH Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, Thermo King Tripac Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Head ... Condition Hrs/Mil/Kms: 508107 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , TRITON-TRANSPORT
503	2001 STERLING AT9500 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2FWJA3CK21AH51139 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 14.0 L Diesel 575 hp Engine, 2000 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 25493	506	2020 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWD40X9LR967200 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-20918B 18-Speed Manual Transmission, 2-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 7258 kg Front Axle, 10866 kg Rears, Meritor RT-46-164PEH Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 28123 kg GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper
503D	2023 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWD40X0PR990029 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2021 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-1891 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-172HP Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 3269 Condition Hrs/Mil/Kms: 107708 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/12		
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 504, 505, 506			
504	2020 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Cab, Thermo King Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 244 ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 446939 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , BC CVIP, EXP 2024/07/31, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), TRITON-TRANSPORT</p>	509	<p>2015 KENWORTH C500 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKCD4EX1FR411964</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Spicer 4-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 19400 lb Front Axle, 52880 lb Rears, FR2P-32-S Planetary Drive Axles, 6.36:1 Axle Ratio, 72280 lb GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, 445/50R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 127435 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS HAVE BEEN ALTERED, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 507, 508</p>			
507	<p>2023 WESTERN STAR 49X 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:5KJJBWDR6PPUD0609</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Detroit DT12-1750-OHE 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 4135</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 172138 Mi</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>	509A	<p>2019 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X4KJ997550</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder Diesel 565 hp Engine, US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, Wet Kit, Hour Meter Reads 5345</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 317393 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/11/16 , CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
508	<p>2022 WESTERN STAR 4900X 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:5KJJBWFG6NLNK1156</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13300 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 59300 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Lowboy Ramps, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 324294 Km</p>	510	<p>2019 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X0KR950274</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, 10566 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-20918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164PEH Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 486277 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/04, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>		<p>Mã số Sản xuất:1XKWD49X2JJ996374</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller FO-18E318B-MXP Ult 18-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5443 lb Front Axle, 18144 kg Rears, Dana D40-170P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 23587 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, 3 in Product Pump, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 416354 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE YUKON TERRITORY , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)-ENGINE</p>
510A	<p>2019 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKWD40X6KJ949198</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15 L Diesel 565 hp Engine, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 13927</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 739477 Km</p>	512A	<p>2018 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKWD40X3JJ991388</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, 4 in Product Pump, Hour Meter Reads 22043</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1400202 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 511, 512</p>		<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 513, 514, 515</p>	
511	<p>2019 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKWD40X7KJ998362</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, 2018 US EPA Label, 11236 Engine hrs, 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, 26853.0 kg GVWR, 84 in Mid Roof Sleeper Cab, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 671804 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE YUKON TERRITORY, AB CVIP, EXP 2025/03/27, WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WARRANTY INFORMATION</p>	513	<p>2019 PETERBILT 389 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPXDP9X2KD236221</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Paccar Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual</p>
512	<p>2018 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 923512 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE YUKON TERRITORY, AB CVIP, EXP 2025/04/03, WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WARRANTY INFORMATION</p>		<p>Mã số Sản xuất:1XPXD49X1JD482951 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 605 hp Engine, 2020 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Assist Front Suspension, Paccar Air Ride Suspension, 257 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, 3 in Product Pump, Hour Meter Reads 6469 Condition Hrs/Mil/Kms: 923476 Km</p>
514	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKZDP0X8KJ999714 Đi kèm với:Paccar 6 Cylinder 12.9 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 237 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 14842 Condition Hrs/Mil/Kms: 788414 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, AB CVIP, EXP 2025/01/27</p>	518	<p>2018 PETERBILT 389 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPXD49X8JD461661 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 68 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Trac Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, 4 in Product Pump, Hour Meter Reads 19068 Condition Hrs/Mil/Kms: 1079468 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/10</p>
515	<p>2019 PETERBILT 389 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPXD40X6KD601558 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 15644 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 276 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 701295 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/10</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 520, 521</p>	
		520	<p>2018 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKZD40X7JJ993142 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 59300 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual ... Condition Hrs/Mil/Kms: 950377 Km</p>
		521	<p>2018 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p>
	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 517, 518</p>	517	<p>2018 PETERBILT 389 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1XKZDP0X0JJ990326</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, 4.10:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 234 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 888092 Km</p>		<p>...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 800430 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/07/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 523, 524, 525, 526, 527</p>			
523	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZDP9X5KJ947380</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10787 Engine hrs, Engine Brake, Paccar P0-17F112 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Thermo King Tripack Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Ai ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 805773 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/08/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>	525	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZDP9XXKJ947374</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10731 Engine hrs, Engine Brake, Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Thermo King Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Slidi ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 811181 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/08/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>
524	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZDP9X1KJ947358</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8898 Engine hrs, Engine Brake, Paccar P0-17F112 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King Tripack Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air R</p>	526	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZDP9X9KJ947382</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10480 Engine hrs, Engine Brake, Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 18236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Thermo King Tripack Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Ai ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 814130 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/09/30, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>		
527	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKZDP9X9KJ947379 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7798 Engine hrs, Engine Brake, Paccar 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Thermo King Tripsck Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 815374 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/08/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>	529	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKZDP9X9KJ947365 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11150 Engine hrs, Engine Brake, Paccar P0-17F112 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King Tripack Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air ... Condition Hrs/Mil/Kms: 863357 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/09/30, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>
	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 528, 529, 530, 531, 532</p>	530	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKZDP9X6KJ947369 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 3645 Engine hrs, Engine Brake, Paccar P0-17F112 Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, Meritor MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King TriPac Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, ... Condition Hrs/Mil/Kms: 913129 Km</p> <p>Ghi chú:QC CVIP, EXP 2024/09/01, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>
528	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKZDP9X2KJ947384 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11613 Engine hrs, Engine Brake, P0-17F112 Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Thermo King Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, ... Condition Hrs/Mil/Kms: 857183 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/09/30, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>	531	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKZDP9X7KJ947381 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12572 Engine hrs, Engine Brake, Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Thermo King Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Slidi ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 859010 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/08/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>		<p>MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Thermo King Tripack Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspen ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 874490 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/09/30, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>
532	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZDP9X7KJ947378</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10668 Engine hrs, Engine Brake, Paccar 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Thermo King Tripack Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 245 ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 862441 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/08/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>	534	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZDP9X4KJ947368</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12241 Engine hrs, Engine Brake, Paccar 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King Tripack Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th W ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 920145 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/09/30, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 533, 534, 535, 536</p>		535	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZDP9X5KJ947377</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12610 Engine hrs, Engine Brake, Paccar P0-17F112 Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Thermo King Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Slidi ...</p> <p>Condition</p>
533	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZDP9X1KJ947375</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11283 Engine hrs, Engine Brake, Paccar P0-17F112 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hrs/Mil/Kms: 935164 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/08/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>		<p>Diesel 600 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 59220 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Met ...</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/05, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
536	<p>2019 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZDP9X4KJ947371</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13239 Engine hrs, Engine Brake, Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 986030 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/04/30, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>	538	<p>2016 PETERBILT 389 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPXD49X8GD340623</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2015 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Paccar Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 20438</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 939952 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/06</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 537, 537A</p>			
537	<p>2019 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:5KJJALD1XKPJY9677</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder 15.6 L Diesel 600 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 20269 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13300 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 59300.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 226 in Wheelbas ...</p>	539	<p>2015 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X1FJ971221</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2015 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 643667 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/28, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
537A	<p>2019 WESTERN STAR 4900FA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:5KJJAED1XKPKC3026</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder 15.6 L</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 540, 541, 542</p>			
540	<p>2016 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWD40XXGR982455 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder Diesel 550 hp Engine, 2015 US EPA Label, 26784 Engine hrs, Eaton Fuller RTLO-18918B Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, 4.10:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Spring Suspension, 242 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 1291141 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, SK CVIP, EXP 2024/06/30, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>		<p>246 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Rea ... Condition Hrs/Mil/Kms: 1177742 Km Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE</p>
541	<p>2015 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWD49X8FJ973074 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears, Dana D40-170P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 24132 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Paccar Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 1265559 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/11</p>	542B	<p>2016 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDD49X2GR983903 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, 15257 Engine hrs, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 181444 kg Rears, 3.91:1 Axle Ratio, 24132.0 kg GVWR, 76 in Sleeper Cab, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 551239 Km</p>
542	<p>2014 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWD49X3EJ969772 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears, Dana D40-170P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 24132 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Paccar Air Ride Suspension,</p>	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 543, 544, 545, 546, 547</p>	
		543	<p>2014 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDD40X3EJ969081 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2016 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 10866 kg Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel ... Condition Hrs/Mil/Kms: 678176 Km</p>
		544	<p>2013 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDP4EX3DJ958192 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 450 hp Engine, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, Dana D46-170 Drive</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Axles, 4.30:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 11514</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 379480 Km</p>		<p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, Hour Meter Reads 12706</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 471372 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/17, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
545	<p>2014 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDDP0X7EJ969067</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, 2013 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, Headache Rack, Hour Meter Reads 5621</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 196706 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/20, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 548, 549, 550</p>	
546	<p>2015 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X4FJ971326</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Wet Kit, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Blackmer 3 in PTO Product Pump, Hour Meter Reads 24082</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 596361 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE YUKON TERRITORY , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	548	<p>2013 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD49X8DJ964847</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Spicer DSP40P Drive Axles, 3.70:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 21493</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1262621 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/07, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD</p>
547	<p>2014 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X1EJ969791</p>	549	<p>2012 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X8CJ955352</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 3.91:1 Axle Ratio, 28 in Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, 28 in Sleeper Cab, Hour Meter Reads 23571</p> <p>Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 1324216 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/12, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD		Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 59200.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Engine Hours 26730 Condition Hrs/Mil/Kms: 785302 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/28
550	2012 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDD40X1CJ955354 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 28 in Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, 28 in Sleeper Cab, Hour Meter Reads 24013 Condition Hrs/Mil/Kms: 1202842 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/27, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD, EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES	552B	2015 PETERBILT 388 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPWD49X0FD258461 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 23512 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Assist Front Suspension, Paccar Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air ... Condition Hrs/Mil/Kms: 1089655 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/03
551	2015 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWD40X1FJ971230 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2012 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Whe ... Condition Hrs/Mil/Kms: 1199851 Km	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 553, 554	
552A	2015 PETERBILT 367 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPTD40X2FD283801 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder Diesel 550 hp Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake,	553	2015 PETERBILT 389 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPXD49XXFD271870 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000.0 lb GVWR, 63 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 254 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 1654101 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
		554	2013 PETERBILT 388 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPWD49X1DD202588

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, 44 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 248 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Product Pump</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1847770 Km</p>		<p>Diesel 485 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D40-170P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Ra ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1066368 Km</p>
555	<p>2013 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKWD40X3DR959692</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2012 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 3.91:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, 40 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Hour Meter Reads 20726</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1009495 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/28</p>	559	<p>2015 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZD40X3FJ974725</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1125124 Km</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 557, 558, 559, 560</p>			
557	<p>2015 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZD40X8FJ974736</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 485 hp Engine, 2014 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 40 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 237 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual F ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1028178 Km</p>	560	<p>2015 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZD40X1FJ974724</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D40-170P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel T ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1106034 Km</p>
558	<p>2015 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZD40X5FJ974726</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 561, 562</p>	
		561	<p>2014 PETERBILT 388 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPWD49X8ED215968</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 63 in Mid Roof Sleeper Cab, 11R24.5, Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 27044</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1391785 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/30</p>		<p>Diesel Engine, 2012 US EPA Label, 17634 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 52 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1050374 Km</p>
	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 563, 564</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 566, 567</p>
562	<p>2014 PETERBILT 389 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPXD49X7ED243426</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, 24926 Engine hrs, Eaton Fuller Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks</p>	566	<p>2012 PETERBILT 388 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPWD40X0CD167232</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 59220 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Trac Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 6522</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1726455 Km</p>
563	<p>2013 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X4DJ962395</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2012 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 26345 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-20918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 45000 lb Rears, 58200 lb GVWR, Air Ride Cab, 38 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headac ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1364018 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER - IN OFFICE</p>	567	<p>2013 PETERBILT 389 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPTD49X9DD194078</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2012 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Low Air Leaf Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, PTO Pump, Hour Meter ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 766780 Km</p>
564	<p>2013 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X0DR955851</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L</p>	567B	<p>2012 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X7CR950189</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2011 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ratio, 59200.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 16926</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 846780 Km</p> <p>Ghi chú:DAMAGE RECORDS PER CARFAX ONLINE.</p>		<p>REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 568, 569, 570, 571, 572</p>	570	<p>2012 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X1CJ956097</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Neway Air Ride Suspension, 247 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Re ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1079131 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/19</p>
568	<p>2012 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X6CJ955432</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder Diesel 525 hp Engine, 2011 US EPA Label, 21828 Engine hrs, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 26853 kg GVWR, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1143810 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , AB CVIP, EXP 2024/12/07, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	571	<p>2012 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X4CJ957941</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 485 hp Engine, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 237 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Ra ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1346431 Km</p>
569	<p>2013 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X8DR959484</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 600 hp Engine, 2012 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-17HPW Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 66000 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1058842 Km</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/08/31, LAST</p>	572	<p>2018 KENWORTH T880 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKZD49X8JJ997218</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15 L Diesel 500 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 17623 Engine hrs, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears, DSH40P Drive Axles, 3.90:1 Axle Ratio, 24132.0 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Wheels, 11R24.5, Paccar Air Ride Suspension, 246 in ... Condition Hrs/Mil/Kms: 961583 Km		Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Low Air Leaf Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 1414157 Km
573	2011 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWD40X8BJ948473 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2010 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D47-170P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour ... Condition Hrs/Mil/Kms: 1242809 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, SK CVIP, EXP 2025/03/31, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)		Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, AB CVIP, EXP 2025/04/16
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 576, 577, 578			
576	2010 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDD49X9AJ942352 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 485 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 38055 Condition Hrs/Mil/Kms: 1590446 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/14, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	577	2010 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDD40X0AJ943869 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2009 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 66000 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Hendrickson Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, Wet Kit ... Condition Hrs/Mil/Kms: 904063 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, AB CVIP, EXP 2025/02/26, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
574	2012 PETERBILT 367 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPTD40X1CD156808 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2011 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 22196 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 44000 lb Rears, 58600 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 245 in W ... Condition Hrs/Mil/Kms: 1086080 Km		
575	2012 PETERBILT 388 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPWD49X8CD154831 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 68 in		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
578	<p>2010 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDDU9X9AJ945476 Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana D46-170H Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 211 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 23772 Condition Hrs/Mil/Kms: 1168318 Km</p>		<p>EXP 2025/02/28, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)-ENGINE</p>
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 579, 580, 581</p>			
579	<p>2019 WESTERN STAR 4900FS 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJAED16KPKL9969 Đi kèm với:6 Cylinder 15.6 L Diesel Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller FO18E318B-MXP Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Thermo King TriPak Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Hour Meter Reads 12381 Condition Hrs/Mil/Kms: 721319 Km</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/11, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
580	<p>2014 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJALD17EPFL8186 Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 59220 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 18402 Condition Hrs/Mil/Kms: 746833 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, SK CVIP,</p>	581A	<p>2013 WESTERN STAR 4900SF 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJAEBG1DPFD2638 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15 L Diesel 500 hp Engine, 2012 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, 22926 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, 60 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Assist Front Suspension, Airliner Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th W ... Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/24</p>
		582	<p>2015 MACK TD713 6x4 Heavy Haul Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1M1BD02Y4FM001671 Đi kèm với:Mack MP10 6 Cylinder 16.1 L Diesel 555 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 2609 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 8165 kg Front Axle, 20866 kg Rears, 29031 kg GVWR, Air Ride Cab, 36 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ride Suspension, 248 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hou ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 441922 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/19</p>		<p>Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1055677 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>
582A	<p>2018 FREIGHTLINER CORONADO 132 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALXFBCG2JDJM0310</p> <p>Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Auto Lube, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1176366 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>	583	<p>2014 FREIGHTLINER CORONADO 132 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGMD11EDFS9929</p> <p>Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Coolant Heater, 45443 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14XP Drive Axles, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2518871 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , CONSIGNOR HAS DISCLOSED EMISSIONS HAVE BEEN ALTERED, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
582B	<p>2018 FREIGHTLINER CORONADO 132 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALXFBCG2JDJM0307</p> <p>Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 12.7 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, Air Ride Cab, 60 in Flat Top Sleeper Cab, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 242 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 16930</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 984704 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE</p>	584	<p>2012 FREIGHTLINER CORONADO 122SD 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FUJGPDR7CDBR5282</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, Meritor MT-40-14XP Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 249 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 28708</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1594562 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S)</p>
582C	<p>2017 FREIGHTLINER CORONADO 132 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALXFBCG3HDJB4790</p> <p>Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder Diesel Engine, 15238 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, Air Sliding 5th</p>	585	<p>2010 FREIGHTLINER FLD 120 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FUJALCK7ADAP6823</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với: Detroit Series 60 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 59220 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, Wet Kit, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15428</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1531948 Km</p> <p>Ghi chú: AB CVIP, EXP 2024/02/24, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>		<p>ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = WARRANTY INFORMATION</p> <p>Lựa chọn 7 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594</p>
586	<p>2023 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 1XKYD40X7PJ955690</p> <p>Đi kèm với: Cummins X15 6 Cylinder Diesel Engine, 2022 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller FO18E318B MXP Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164PEH Drive Axles, 3.58:1 Axle Ratio, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 62 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Assist Front Suspension, 8-Bag Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 1059</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 48700 Km</p>	588	<p>2020 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 1XPCDP9X1LD674776</p> <p>Đi kèm với: Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2019 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Paccar Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 51200 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Leaf Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 11158</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 587570 Km</p> <p>Ghi chú: AB CVIP, EXP 2025/04/16</p>
587	<p>2023 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3HSDZAPRXP083320</p> <p>Đi kèm với: Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2021 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 54000 lb GVWR, Air Ride Cab, 51 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 239 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 24284 Km</p> <p>Ghi chú: AB CVIP, EXP 2025/03/22, WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER,</p>	589	<p>2020 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 1XPCDP9X5LD674778</p> <p>Đi kèm với: Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2019 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 51200 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Leaf Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 10732</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 622568 Km</p> <p>Ghi chú: AB CVIP, EXP 2025/04/03</p>
		590	<p>2020 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 1XPCDP9X7LD674779</p> <p>Đi kèm với: Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2019 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 51200.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Leaf Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Tanks, Hour Meter Reads 11707 Condition Hrs/Mil/Kms: 652553 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/09		Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 10200 Condition Hrs/Mil/Kms: 478071 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/10
591	2018 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPCDP9X0JD477157 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2017 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 51200 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Trac Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 13006 Condition Hrs/Mil/Kms: 479529 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/13	594	2020 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPCDP9XXLD674789 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 10649 Engine hrs, Paccar Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 51200 lb GVWR, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 248 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 591445 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/11
592	2018 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPCDP9X8JD483823 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 51200 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Leaf Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 13513 Condition Hrs/Mil/Kms: 150268 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/09	Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 595, 596, 597	
		595	2020 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPCDP8X6LD668585 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2019 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 34000 lb Rears, 46000 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 275/80R22.5 Front Tires, 445/50R22.5 Super Singles Rear Tires, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 13362 Condition Hrs/Mil/Kms: 785152 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/25
593	2018 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPCDP9X4JD483818 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 51200 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride	596	2020 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPCDP8X4LD668584 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Paccar Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 34000 lb Rears, 46000 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Front Tires, 445/50R22.5 Super Singles Rear Tires, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15048</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 768591 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/05/04</p>		<p>cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPCD40X3JD491193</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14320 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60320 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 583709 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER-(IN OFFICE), AB CVIP, EXP 2024/11/03, PIDHERNEY'S-INC</p>
597	<p>2019 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPCDP9X0KD603972</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2018 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Paccar Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 34000 lb Rears, 50000 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 275/80R22.5 Front Tires, 445/50R22.5 Super Singles Rear Tires, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15979</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 804337 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/09</p>	500	<p>2015 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPCDP0X6FD249829</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 59200 lb GVWR, 36 in Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Trac Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Headache Rack, Hour Meter Reads 8175</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 314851 Km</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 598, 599, 600, 601, 602</p>		501	<p>2018 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPCDP9X9JD452046</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, 2016 US EPA Label, 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 242 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 24013</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 924596 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA</p>
598	<p>2018 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPCD40X7JD447438</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14320 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60320 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hou ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 493249 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER-(IN OFFICE), AB CVIP, EXP 2025/03/07, PIDHERNEY'S-INC</p>	600	<p>2018 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPCD40X7JD447438</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14320 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60320 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hou ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 493249 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER-(IN OFFICE), AB CVIP, EXP 2025/03/07, PIDHERNEY'S-INC</p>
599	<p>2018 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
602	<p>2017 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPCDP9X3HD435401 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, 2016 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Paccar Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15789 Condition Hrs/Mil/Kms: 814877 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/08, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>		<p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 602B, 603</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 604, 605, 607, 608</p>	
602B	<p>2019 PETERBILT 579 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPBDP9X2KD602656 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Paccar Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Paccar Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Hour Meter Reads 12206 Condition Hrs/Mil/Kms: 759833 Km</p>	604	<p>2020 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKYDP9X8LJ957074 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Paccar PO-17F112 Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, Meritor MT40-14X3 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Carrier ComfortPro Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 8903 Condition Hrs/Mil/Kms: 658823 Km</p>
603	<p>2019 PETERBILT 579 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPBDP9X5KD615210 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Paccar Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 50000 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in Mid Roof Sleeper Cab, Thermo King TriPak Evolution Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 234 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 788094 Km</p>	605	<p>2019 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKYDP0X3KJ998076 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 59200 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 233 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15199 Condition Hrs/Mil/Kms: 796346 Km</p>
		607	<p>2019 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKYD49X6KJ951321 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears, 24132 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Paccar Air Ride Suspension,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>233 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 18351</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 577555 Mi</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE</p>		<p>2024</p>
608	<p>2019 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYD49X3KJ951325</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Allison TC10TS Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears, Spicer DSH40P Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 24132.0 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Paccar Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15707</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 834322 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	610	<p>2019 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYDP9X1KJ947355</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11167 Engine hrs, Engine Brake, Paccar P0-17F112 Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King Tripack Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Sus ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 835023 Km</p> <p>Ghi chú:ON CVIP, EXP 2024/07/14, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>
	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 609, 610, 611, 612</p>	611	<p>2019 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYDP9X2KJ947350</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12415 Engine hrs, Engine Brake, Automatic Transmission, Differential Lock, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.70:1 Axle Ratio, 24132 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King Tripack Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 239 in W ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 875028 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2025/02/28, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>
609	<p>2019 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYDP9XXKJ947354</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11600 Engine hrs, Engine Brake, Paccar P0-17F112 Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Thermo King Tripack Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 22 ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 831488 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/07/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17,</p>	612	<p>2019 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYDP9X8KJ947353</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12243 Engine hrs, Engine Brake, Automatic Transmission, Differential Lock, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.70:1 Axle Ratio, 24132 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 893598 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/07/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>		<p>kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, Air Sliding 5th ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 803920 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2025/02/28, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 613, 614, 615</p>			
613	<p>2018 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYDP9XXJJ994608</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Eberspacher Engine Coolant Heater, 11313 Engine hrs, Engine Brake, Paccar 10-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 801283 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/08/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>	615	<p>2018 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYDP9X8JJ994607</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Eberspacher Engine Coolant Heater, 11947 Engine hrs, Engine Brake, Paccar 10-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 5602 kg Front Axle, 17236 kg Rears, MT40-14X3 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 22839 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 804969 Km</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/10/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-STE AGATHE-MB , 459 SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 616, 617, 618, 619, 620</p>			
614	<p>2018 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYDP9X1JJ994612</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11009 Engine hrs, Engine Brake, Paccar 10-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 5602</p>	616	<p>2018 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYDP9X5JJ993155</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 455 hp Engine, 2017 US EPA Label, 14443 Engine hrs, Eaton Fuller FO-16E313A-MHP ULT Automatic Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.90:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, 36 in Sleeper Cab, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 226 in</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 14443</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 645910 Km</p>		<p>24132 kg GVWR, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 234 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15076</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 907724 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE</p>
617	<p>2019 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYD49X2KJ951316</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Allison TC10TS Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears, Spicer DSH40P Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 24132 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R24.5, Paccar Air Ride Suspension, 233 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 14805</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE</p>	620	<p>2019 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYD49X0KJ951329</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, Double Differential Locks, 40000 lb Rears, 3.08:1 Axle Ratio, 62 in Sleeper Cab, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 234 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 21208</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 642375 Mi</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>
618	<p>2019 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYD49X4KJ951320</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Allison TC10TS Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears, Spicer DSH40P Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 24132 kg GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Paccar Air Ride Suspension, 233 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15826</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 577027 Mi</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, BC CVIP, EXP 2025/10/31, PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 621, 622</p>	
619	<p>2019 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYD49X8KJ951322</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Allison Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears,</p>	621	<p>2018 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYDP9XXJJ996133</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2017 US EPA Label, 20833 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Spicer DSP41P Drive Axles, 3.42:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 225 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1302987 Km</p>
		622	<p>2017 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYD40X8HJ988053</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2016 US EPA Label,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Engine Brake, Eaton Fuller FO-18E318B-MXP-Ult Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170P Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 62 in High Rise Sleeper Cab, Carrier Comfort Pro Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 233 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Met ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 828129 Km</p>		<p>(2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYDP9X1GJ980881</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 455 hp Engine, 2015 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller FO-16E313A-MHP ULT 13-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5602 kg Front Axle, 18144 kg Rears, DSP40P Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 23746 kg GVWR, Air Ride Cab, 42 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Re ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 934462 Km</p>
623	<p>2017 PETERBILT 567 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPCDP9X3HD434670</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 18080 Engine hrs, Engine Brake, 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Paccar Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1012706 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA</p>	626	<p>2015 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYD40X4FJ971408</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, 42 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache R ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1200652 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE</p>
624A	<p>2015 PETERBILT 579 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPBD49X5FD263301</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2011 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13201 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53201.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Trac Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1544880 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE</p>	627	<p>2015 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKYDP9X1FJ974108</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, 2014 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Spicer DSP41P Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Paccar Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Ta ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1520805 Km</p>
	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 625, 626, 627, 628</p>	625	<p>2016 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/19, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY		Rear Tires, Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 1443349 Km
628	2015 KENWORTH T680 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKYDP9X6FJ971625 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller FO-18E313A-MHP ULT Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Spicer DSP40 Drive Axles, 3.42:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Paccar Air Ride Suspension, 237 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 19282 Condition Hrs/Mil/Kms: 1224989 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/03		Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 629, 630, 631			
629	2012 KENWORTH T600 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKAD49X6CJ957512 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 25670 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.55:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Paccar Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 1720831 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	631	2010 KENWORTH T660 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKAD49XXAJ943917 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 41231 Engine hrs, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.55:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 242 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 632, 633, 634, 635, 636			
630	2011 KENWORTH T700 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKFDP9X2BJ948845 Đi kèm với:Paccar 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller FO-18E313A MHP Automatic Transmission, Differential Lock, 5988 lb Front Axle, 18144 lb Rears, 3.70:1 Axle Ratio, 24132.0 kg GVWR, 62 in High Rise Sleeper Cab, 275/80R22.5 Front Tires, 295/75R22.5	632	2019 WESTERN STAR 5700XE 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJBHDR5KLKN5222 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Detroit DT12-1750-OH1 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12500 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 52500 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Carrier 200INT Evaporative Sleeper Air Conditioner, Carrier Auxiliary Power Unit, 11R22.5, Air Assist Front Suspension, Airliner Air Ride Suspension, 225 in ... Condition Hrs/Mil/Kms: 666165 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
633	<p>2019 WESTERN STAR 5700XE 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJBHDR5KLU5726 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Detroit DT12-1750-OH1 12-Speed Automatic Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Carrier Comfort Pro Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 11878 Condition Hrs/Mil/Kms: 827409 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/06, PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE</p>		<p>Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 232 in Wh ... Condition Hrs/Mil/Kms: 719398 Km</p> <p>Ghi chú:"PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$10K AS PER CARFAX ON FILE", ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
634	<p>2019 WESTERN STAR 5700XE 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJBHDVXKLKV3589 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 525 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 17258 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 HD 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12500 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4S Drive Axles, 3.23:1 Axle Ratio, 52500 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Carrier Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 236 i ... Condition Hrs/Mil/Kms: 1248884 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/09, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = DYNO REPORT</p>	636	<p>2016 WESTERN STAR 5700XE 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJBHD50GLGY3433 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel Engine, Engine Brake, 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.23:1 Axle Ratio, 53200.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 1460066 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 637, 638</p>	
		637	<p>2019 MACK AN64T 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AN4GY7KM006382 Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 445 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Mack mDrive Automatic Transmission, Differential Lock, 5997 kg Front Axle, 18200 kg Rears, 24197 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 18555 Condition Hrs/Mil/Kms: 994739 Km</p>
635	<p>2019 WESTERN STAR 5700XE 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJBHDV0KLKS5607 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 525 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13458 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1850-OH1 HD 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 53300 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Carrier Comfort Pro</p>	638	<p>2019 MACK AN64T 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AN4GY0KM006384 Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 445 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Mack mDrive Automatic Transmission, Differential Lock, 5997 kg Front Axle, 18200 kg</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Rears, 24197 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 227 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 14304</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 997580 Km</p>		<p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 639, 640</p>			
639	<p>2018 MACK CHU613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1M1AN07Y1JM028370</p> <p>Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 505 hp Engine, 2017 US EPA Label, Engine Brake, Mack Maxitorque ES 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 5997 lb Front Axle, 20000 kg Rears, 25997 kg GVWR, Air Ride Cab, 56 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 868708 Km</p>	643	<p>2015 MACK CXU613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1M1AW07Y9FM051934</p> <p>Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 445 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, Differential Lock, 5670 kg Front Axle, 18144 kg Rears, 23813 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 32421</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1754120 Km</p>
640	<p>2018 MACK CXU613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1M1AW07Y1JM086640</p> <p>Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 505 hp Engine, 2017 US EPA Label, M Drive Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears, 24132 kg GVWR, 56 in Mid Roof Sleeper Cab, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 13863</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 848530 Km</p>	644	<p>2015 MACK CXU613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1M1AW07Y7FM050880</p> <p>Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 505 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Mack mDrive Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5443 kg Front Axle, 18144 kg Rears, 23587 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 217 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 24422</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1220744 Km</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 641, 643, 644, 645</p>			
641	<p>2015 MACK CXU613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1M1AW07Y1FM047800</p> <p>Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 505 hp Engine, Engine Brake, Mack mDrive Automatic Transmission, Differential Lock, 5997 kg Front Axle, 20800 kg Rears, 26797 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 234 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 24897</p>	645	<p>2014 MACK CXU613 PINNACLE 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1M1AW07Y5EM037592</p> <p>Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 505 hp Engine, 2013 US EPA Label, Engine Brake, Mack mDrive Automatic Transmission, Differential Lock, 5443 kg Front Axle, 18144 kg Rears, 23587 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 221 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 23814</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1250994 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 647, 649, 650, 651</p>			
647	<p>2014 MACK CHU613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AN07Y7EM015578 Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.7 L Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 5997 kg Front Axle, 20800 kg Rears, 26797 kg GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 225 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Hour Meter Reads 7485 Condition Hrs/Mil/Kms: 767907 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/09</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/14 , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
649	<p>2013 MACK CHU613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AN07Y5DM012127 Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 505 hp Engine, 2012 US EPA Label, Engine Brake, Mack mDrive Automatic Transmission, 6496 kg Front Axle, 20866 kg Rears, 27362 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 237 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15527 Condition Hrs/Mil/Kms: 883979 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>		
650	<p>2013 MACK CXU613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AW07Y1DM028838 Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel 505 hp Engine, Engine Brake, Mack mDrive Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 18144 kg Rears, 24132 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 691966 Km</p>		
		651	<p>2011 MACK CXU613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AW07Y3BM015439 Đi kèm với:Mack 6 Cylinder Diesel 505 hp Engine, 2010 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Mack Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5400 kg Front Axle, 10200 kg Rears, 23600 kg GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 1370755 Km</p>
		<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 652, 653, 654, 655, 656</p>	
		652	<p>2021 FREIGHTLINER CASCADIA 113 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDR3MSMA8235 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2020 US EPA Label, Engine Brake, Detroit DT12-1650 OH1 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 10212 Condition Hrs/Mil/Kms: 634452 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>
		653	<p>2020 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJHHDR1LLLR5550 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 HD 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 14179</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 770503 Km</p>		<p>Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 942809 Km</p>
654	<p>2020 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR4LSLS1897</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 871846 Km</p>	656A	<p>2020 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR2LSLM8158</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, Detroit DT12-1650-OH1 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.36:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 210 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 12854</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 985295 Km</p>
655	<p>2020 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR6LSLS1898</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 HD 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 231 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 732515 Km</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 657, 657A</p>	
656	<p>2020 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FUJHHDR5LLLLT8994</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2019 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Detroit 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, 11R22.5, Airliner</p>	657	<p>2020 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FUJHHDR1LLKS3728</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Brake, Detroit DT12-1650 OH1 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King Tri Pac Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fue ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1160770 Km</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB</p>
		657A	<p>2020 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR5LSME5138</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Brake, Detroit DT12-1750-OH1 HD 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14XP Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 942196 Km</p>		<p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDRXKSKL9929</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 242 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15511</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 695608 Km</p>
<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 659, 660, 660A, 661, 662, 663</p>			
659	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR7KSKB4336</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, 14281 Engine hrs, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, 12500 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Tripack Auxiliary Power Unit, 11R22.5 Front Tires, 295/75R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 958031 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA</p>	661	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR2KSKY1804</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 HD 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14XP Drive Axles, 3.36:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Thermo King TriPac Evolution Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual F ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1061123 Km</p> <p>Ghi chú:"PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$10K AS PER CARFAX ON FILE"</p>
660	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR3KSKC5298</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Detroit 12-Speed Automatic Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 2.47:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 227 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 17869</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 939625 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10K AS PER CARFAX ON FILE ; PLEASE SEE SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORDS IN THE SUPPORTING DOCUMENTS SECTION BELOW</p>	662	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDRXKSKA2259</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 19474</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1050076 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/21</p>
660A	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
663	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 116 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHPDV3KSJX7782 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 525 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12500 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 52500 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 445/50R22.5 Super Singles Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, ... Condition Hrs/Mil/Kms: 809800 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>	<p>Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel ... Condition Hrs/Mil/Kms: 781765 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/16</p>	
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 664, 665, 666, 667</p>			
663A	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGLD1XKDKE4838 Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder 15.6 L Diesel 600 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 59220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 652923 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/02 , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	<p>664 2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGLDR7JDJT6721 Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52330 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 225 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 787516 Km</p>	
663B	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJHHDR8KLJZ5814 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Detroit DT12-1750-OH1 HD 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.23:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High</p>	<p>665 2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGLDR5JSJK1775 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2017 US EPA Label, Engine Brake, Detroit DY12-OA-1650 HD 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.42:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King TriPac Evolution Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Du ... Condition Hrs/Mil/Kms: 904134 Km</p>	
	<p>666 2018 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDR2JSJV8857 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel Engine, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 6500</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 989521 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>		<p>Engine Coolant Heater, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1048042 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>
667	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR9JSJT3034</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2017 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Detroit DT12-1650 OH1 12-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tank ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 958707 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE</p>	669	<p>2017 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGLDRXHSHK7599</p> <p>Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Detroit DT12-OA-1750 HD 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14XP Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 21600</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1069388 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>
667A	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGLDR7JSJL8268</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 18689 Engine hrs, Engine Brake, Retarder, Eaton Fuller FP-16E318B_MXP ULTRASHIFT Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 58220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 982709 Km</p>	669A	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGLD1XGSGY6514</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 27606</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 952346 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS HAVE BEEN ALTERED</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 668, 669</p>			
668	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR7JSJM0287</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2017 US EPA Label,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 670, 671, 672, 673		Hrs/Mil/Kms: 860025 Km
670	2017 FREIGHTLINER CASCADIA EVOLUT 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJGLDR1HLHT1049 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 24978 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-OA-1650 HD 12-Speed Automatic Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 1485928 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/12	673	2015 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGLD50FSGL5797 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder Diesel Engine, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Detroit DT12-DA-1750 HD 12-Speed Automatic Transmission, 12500 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 2.47:1 Axle Ratio, 52500 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, RigMaster Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 233 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 26548 Condition Hrs/Mil/Kms: 1620214 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/18 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
671	2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJGLD58GLGZ1385 Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Detroit DT12-OA-1650 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 12500 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.36:1 Axle Ratio, 52500 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 20700 Condition Hrs/Mil/Kms: 1249713 Km	674	2019 VOLVO VNL760 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EJ8KN901095 Đi kèm với:Volvo D13M500 6 Cylinder 12.8 L Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Volvo ATO2612F 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Volvo Air Ride Suspension, 227 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 20172 Condition Hrs/Mil/Kms: 510726 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/16
672	2015 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGLDV8FSGM4375 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 500 hp Engine, 2014 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Front Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 221 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tan ... Condition	674A	2019 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EH9KN196045 Đi kèm với:Volvo D13M 6 Cylinder 12.8 L Diesel 425 hp Engine, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Volvo ATO2612F 12-Speed Automatic Transmission, 13200 lb Front Axle, 38000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 2.64:1 Axle Ratio, 51200 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>295/75R22.5 Front Tires, 275/80R22.5 Rear Tires, Volvo Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 539732 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/20</p>		<p>Suspension, 225 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 510696 Km</p>
674B	<p>2019 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EH9KN898995</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13M-455 6 Cylinder 12.8 L Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Volvo ATO2612F 12-Speed Automatic Transmission, 12350 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 50350 lb GVWR, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, 295/75R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Volvo Air Ride Suspension, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 279866 Mi</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/19</p>	674E	<p>2019 VOLVO VNL64T 670 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EJXKN193674</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13M500 6 Cylinder 12.8 L Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Volvo ATO2612F 12-Speed Automatic Transmission, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.36:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Volvo Air Ride Suspension, 218 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 14761</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 833639 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE</p>
674C	<p>2019 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EH4KN903438</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13M-425 6 Cylinder 12.8 L Diesel 425 hp Engine, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Volvo ATO2612F 12-Speed Automatic Transmission, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Volvo Air Ride Suspension, 215 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 522046 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/20</p>	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 676, 677, 678, 679</p>	
		676	<p>2018 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EJXJN887294</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13M500 6 Cylinder 12.8 L Diesel 500 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Volvo ATO2612F 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 3.58:1 Axle Ratio, 59200.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1062612 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/26</p>
674D	<p>2019 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EJ4KN205138</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13 6 Cylinder 12.8 L Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 21760 Engine hrs, Engine Brake, Retarder, 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride</p>	677	<p>2018 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EJ9JN889134</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13M 6 Cylinder 12.8 L Diesel 500 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9606 Engine hrs, Engine Brake, Volvo ATO2612F 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1173925 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = DYNO REPORT</p>		<p>16500 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 62500 lb GVWR, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, He ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 532257 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/25 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING INSTRUCTIONS</p>
678	<p>2017 VOLVO VNL64670 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EH4HN991349</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 455 hp Engine, 2016 US EPA Label, Engine Brake, Volvo Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Lowboy Ramps, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 11534</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 769325 Km</p>		<p>Lựa chọn 7 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687</p>
		681	<p>2016 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9KJ5GN935801</p> <p>Đi kèm với:Volvo D16J500 6 Cylinder 16.1 L Diesel 500 hp Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, RT46-160 Drive Axles, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, 11R22.5, Air Ride Suspension, 218 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1629047 Km</p>
679	<p>2017 VOLVO VNL760 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EJ7HN986682</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13J500 6 Cylinder 12.8 L Diesel 500 hp Engine, 2016 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Volvo ATO2612D 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.36:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Volvo Air Ride Suspension, 218 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 947513 Km</p>	682	<p>2016 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9KK4GN929786</p> <p>Đi kèm với:Volvo 6 Cylinder 16.1 L Diesel 600 hp Engine, 2015 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Automatic Transmission, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 3.58:1 Axle Ratio, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Volvo Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 23220</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 936527 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/01</p>
680	<p>2015 VOLVO VHD 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4KC9EH0FN911903</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 455 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 11651 Engine hrs, Engine Brake, Volvo ATO2612D Automatic Transmission, Differential Lock,</p>	683	<p>2016 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9KK9GN929718</p> <p>Đi kèm với:Volvo D16 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, 16479 Engine hrs, Volvo ATO3112D Automatic</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 59200 lb GVWR, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, 11R24.5, Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 945892 Km</p>		<p>Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 234 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1713529 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, AB CVIP, EXP 2025/01/16</p>
684	<p>2015 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EJ0FN920276</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 500 hp Engine, 2014 US EPA Label, 30247 Engine hrs, Engine Brake, Volvo ATO2612D 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 12500 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 3.58:1 Axle Ratio, 58500 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 237 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1449496 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>	687	<p>2010 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EJ2AN280936</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 338 hp Engine, 2009 US EPA Label, Engine Brake, Volvo ATO2512C 12-Speed Automatic Transmission, 12350 lb Front Axle, 38000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.36:1 Axle Ratio, 50351 lb GVWR, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Assist Front Suspension, Volvo Air Ride Suspension, 206 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 35632</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1711712 Km</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>
685	<p>2014 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9KK0EN153248</p> <p>Đi kèm với:Volvo D16 6 Cylinder 16.1 L Diesel Engine, Engine Coolant Heater, 12795 Engine hrs, Engine Brake, Volvo ATO3112D 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-160 Drive Axles, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Auto Lube</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1707484 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/13, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 688, 689, 690, 691</p>	
		688	<p>2019 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDZAPT5KN662770</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 14.9 L Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 11795</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 567249 Km</p>
686	<p>2012 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9TK3CN533647</p> <p>Đi kèm với:Cummins Diesel Engine, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.50:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, 42 in</p>	689	<p>2019 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDZAPT6KN662759</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 14.9 L Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13062 Engine hrs, Exhaust Brake, Automatic Transmission, Double</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 56 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 678934 Km		Hrs/Mil/Kms: 1271695 Km
690	2019 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSDZAPT9KN662769 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 59200.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 655494 Km	695	2015 INTERNATIONAL LONE STAR 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSCXAPR3FN728826 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12350 kg Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 56 in High Rise Sleeper Cab, Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 22427 Condition Hrs/Mil/Kms: 1393014 Km
691	2019 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSDZAPT9KN662755 Đi kèm với:Cummins X15 500 6 Cylinder 15 L Diesel 500 hp Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 59200 lb GVWR, 56 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 12888 Condition Hrs/Mil/Kms: 659250 Km	696	2015 INTERNATIONAL LONE STAR 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSCXAPR7FN728828 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder Diesel 500 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, 56 in Mid Roof Sleeper Cab, Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 242 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 19816 Condition Hrs/Mil/Kms: 1221164 Km
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 694, 695, 696		697	2015 INTERNATIONAL LONE STAR 6x4 (Inoperable) Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSCXAPR6FN647142 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 52350.0 lb GVWR, 56 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, 11R22.5, Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #107 , INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT
694	2015 INTERNATIONAL LONE STAR 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSCXAPR9FN728829 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 56 in High Rise Sleeper Cab, Auxiliary Power Unit, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 20838 Condition	Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 697B, 698, 699	
		697B	2017 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSDJAPR2HN674038 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 475 hp Engine, 2016 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 231 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 19704 Condition Hrs/Mil/Kms: 914449 Km</p>		<p>Roof Sleeper Cab, Thermo King TriPac Evolution Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15955 Condition Hrs/Mil/Kms: 507151 Mi</p>
698	<p>2017 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSDJAPRXHN040945 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 475 hp Engine, 2016 US EPA Label, Engine Brake, Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 14474 Condition Hrs/Mil/Kms: 901774 Km</p>	701	<p>2014 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSDJAPR4EN014465 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2013 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 56 in High Rise Sleeper Cab, Thermo King Tripac Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 21075 Condition Hrs/Mil/Kms: 1285325 Km</p>
699	<p>2016 INTERNATIONAL PROSTAR+ 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSDJAPR7GN002071 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, Engine Brake, Automatic Transmission, Double Differential Locks, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, 51 in Sleeper Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 218 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Hour Meter Reads 17601 Condition Hrs/Mil/Kms: 846640 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/05</p>	703	<p>2013 INTERNATIONAL PROSTAR+ 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSDLSMR1DN627520 Đi kèm với:International MaxxForce 15 6 Cylinder 15.2 L Diesel 500 hp Engine, 2012 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, 56 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 12048 Condition Hrs/Mil/Kms: 661425 Km</p>
	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 700, 701, 703</p>	703D	<p>2009 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWD40X59R938527 Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 22019 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, 62 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p>
700	<p>2014 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSDJAPR4EN785914 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 450 hp Engine, 2013 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Condition Hrs/Mil/Kms: 1958138 Km		72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Outer Wheels, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 706, 707			
706	2009 PETERBILT 388 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPWDB9X79D780870 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 41336 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Low Air Leaf Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hydraulic Driven Product Pump with Cooler Condition Hrs/Mil/Kms: 1858158 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/22 , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES	709	2007 KENWORTH C500B 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKADB0X17R931577 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-20918B 18-Speed Manual Transmission, Spicer 4-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, FR2P-32-S Planetary Drive Axles, 30845.0 kg GVWR, Air Ride Cab, 50 in Flat Top Sleeper Cab, Thermo King TriPac Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache R ... Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES
707	2009 PETERBILT 388 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPWD49X19D792122 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 44000 lb Rears, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Assist Front Suspension, Air Trac Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 1755302 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/08, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = TEST REPORT = WORK ORDER(S)	709B	2009 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1NKDL40X79R937819 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2008 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, 385/65R22.5, Neway Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 30300 Condition Hrs/Mil/Kms: 1457998 Km
		Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 710, 711, 712, 713	
708	2009 PETERBILT 387 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XP7D49X79D782389 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 450 hp Engine, 2008 US EPA Label, 17126 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 50000 lb GVWR, Air Ride Cab,	710	2008 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDD40X78J936041 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 66000 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Hendrickson Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, H ...

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 870420 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	713	<p>2007 KENWORTH T800 6x4 Heavy Haul Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X47J998978</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 66000 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Headache R ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 877586 Km</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
711	<p>2007 PETERBILT 379 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XP5D40X37N732360</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 530 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12350 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 58350 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Trac Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 23324</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 887162 Km</p> <p>Ghi chú:CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA</p>		
712	<p>2007 KENWORTH T800 6x4 Heavy Haul Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X27J998977</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2006 US EPA Label, 19681 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 4.10:1 Axle Ratio, 66000 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 835596 Km</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		
			<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 714, 715, 716, 717, 718</p>
		714	<p>2007 KENWORTH T800B 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDDU0X77R933057</p> <p>Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 58350 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 31565</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1540880 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/05, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>
		715	<p>2007 KENWORTH W900B 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKWDB0X77R998858</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 13200 lb Front</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Axle, 46000 lb Rears, Spicer DT463P Drive Axles, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 62 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 21966</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1756219 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/25</p>	718	<p>2006 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDDB0X76R986196</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 46000 lb Rears, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Lowboy Ramps, Hour Meter Reads 25140</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, SK CVIP, EXP 2025/04/30, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
716	<p>2007 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X97R932315</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15 L Diesel 500 hp Engine, 17930 Engine hrs, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, 62 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 237 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1777434 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	719	<p>2006 PETERBILT 379 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XP5DB9X76D878630</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 50000 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5, Air Leaf Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 38013</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1026638 Mi</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/22, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) ,265 WB, FULL REAR LOCK UP, 40,000 LB REARS, FULL ALUM WHEELS</p>
717	<p>2006 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKWD40X86R990780</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, 29113.4 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14320 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HPW Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 60320 lb GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Assist Front Suspension, Neway Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 29113</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1028083 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF YUKON TERRITORY</p>	720	<p>2006 PETERBILT 379 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XP5DU9XX6N660753</p> <p>Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder 12.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 28364 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Low Air Leaf Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Auto Lube, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 1599284 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA		Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 19935 Condition Hrs/Mil/Kms: 544809 Km
721	2007 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDDU9X17J931709 Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana D46-170H Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 210 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 29081 Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA	724	2006 KENWORTH T800B 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDDDB0X96R982831 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Neway Air Ride Suspension, 248 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 645009 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, SK CVIP, EXP 2025/03/31, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS = WORK ORDER(S)
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 722, 723, 724		725	2005 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWDB9X75J978785 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel 475 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, Dana D46-170HP Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 50219 Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/30, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
722	2006 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDDU9X06J985940 Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder 12.5 L Diesel 410 hp Engine, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana D46-170H Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 52000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 221 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 1807871 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA	Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 726, 727, 728	
723	2006 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDD40X96R987524 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 13220 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164PEH Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 59220 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Neway Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Wet Kit,	726	2006 PETERBILT 379 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XP5DB9X96D895347 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Low Air Leaf Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 38346</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1721130 Km</p>		<p>(2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDDU9X15R978981</p> <p>Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Air Ride Cab, 52 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 990847 Km</p>
727	<p>2006 PETERBILT 379 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XP5DB9X56D877251</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 44000 lb Rears, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 31424</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/08</p>	732	<p>2005 KENWORTH T803SF 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDDB0X75R976797</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5443 kg Front Axle, 20864 kg Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 26308 kg GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 991469 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
728	<p>2005 PETERBILT 379 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XP5DB9XX5N879750</p> <p>Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 68 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Paccar Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/31</p>	733	<p>2007 PETERBILT 378 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPFD0X7D669885</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1351542 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/10, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
<p>Lựa chọn 8 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737</p>		730	<p>2005 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDDB9XX5R981186</p> <p>Đi kèm với:Cat 3406 6 Cylinder 14.6 L Diesel 475 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 23587 kg GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks</p>
731	<p>2005 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải</p>	734	<p>2006 PETERBILT 378 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>cầu) Mã số Sản xuất:1XPFDDB9X36D643324 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana D40-170P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 68 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Low Air Leaf Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 53110 Condition Hrs/Mil/Kms: 1814771 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S)</p>	<p>737 2004 PETERBILT 378 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPFDDB9X54D818895 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 44000 lb Rears, Spicer DS462P Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Trac Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 33301 Condition Hrs/Mil/Kms: 533077 Km</p>	
		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 738, 739</p>	
735	<p>2005 PETERBILT 378 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPFDDB0X05D844271 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 778403 Km</p>	738	<p>2003 PETERBILT 379 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XP5DB9X73D803759 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel 525 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 38000 lb Rears, Spicer DSH40 Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 50000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 63 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXPIRES 2025/02/28</p>
736	<p>2005 PETERBILT 378 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPFDDB9X15D857856 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 44000 lb Rears, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Front Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 37531</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$10K AS PER CARFAX ON FILE</p>	739	<p>2003 PETERBILT 379 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XP5DB9XX3D805571 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 38000 lb Rears, Dana DSH40P Drive Axles, 3.70:1 Axle Ratio, 50000 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
		<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 740, 741, 742</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
740	<p>2004 KENWORTH T800B 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDDDB9XX4R975158 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2004 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 44000 lb Rears, Spicer DS463P Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p>		<p>50 in Mid Roof Sleeper Cab, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p>
741	<p>2003 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDD49X03R968228 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>		<p>744 2003 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDDU9X43J968179 Đi kèm với:Cat C-12 6 Cylinder Diesel 355 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller Manual Transmission, 50 in Flat Top Sleeper Cab, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, VIN STICKER IN TRANSIT</p>
742	<p>2004 KENWORTH W900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKWDB0XX4R975439 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 4.11:1 Axle Ratio, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, 62 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/20</p>		<p>745 1999 PETERBILT 378 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XPFD9X1XD491092 Đi kèm với:Cat 3406E 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Trac Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1653053 Km</p>
	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 743, 744</p>		<p>745A 2008 WESTERN STAR 4900FA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJAEAV68PY66591 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 19894 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 58350 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 512475 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/15, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
743	<p>2004 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDDU9X34J975027 Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 746, 747, 748</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/02</p>	
746	<p>2009 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJALAV59PAE5552 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel 435 hp Engine, 2008 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, 30 in Flat Top Sleeper, Hour Meter Reads 26737 Condition Hrs/Mil/Kms: 829383 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/02, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	749	<p>2007 WESTERN STAR 4900FA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJAEAV07PX52763 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145P Drive Axles, 3.58:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 59114 Condition Hrs/Mil/Kms: 812053 Mi</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/08/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>
747	<p>2008 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJALCK08PZ81386 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 14.0 L Diesel 515 hp Engine, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Allison Automatic Transmission, Double Differential Locks, 14700 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60700 lb GVWR, 82 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/07, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	750	<p>2006 WESTERN STAR 4900FA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJAEAV66PV40707 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145P Drive Axles, 3.42:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 65084 Condition Hrs/Mil/Kms: 987200 Mi</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/10/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>
748	<p>2007 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJALCK97PY06567 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana D40-170P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 209 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p>	751	<p>2006 WESTERN STAR 4900 FA 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:5KJJAECK66PV46252 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 14.0 L Diesel 515 hp Engine, 2005 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 48 in Flat Top Sleeper Cab, 11R24.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 643352 Km		Suspension, 215 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 569520 Km
753	1992 WESTERN STAR 4964F 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2WKPDCC2NK929703 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, 1991 US EPA Label, CARB Compliant, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16618A 18-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana DS-402P Drive Axles, 23608 kg GVWR, 60 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 535998 Km Ghi chú:LOCATED-IN-GRANDE-PRAIRIE-AB , ODOMETER AND HOUR METER MAY NOT BE ACCURATE FOR AGE.	756	1996 FREIGHTLINER FLD 120 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUY3ECB4TP750297 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, 34 in Sleeper Cab, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack
754	2005 FREIGHTLINER CORONADO 132 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJCRCKX5PN43571 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 14.0 L Diesel 515 hp Engine, 2004 US EPA Label, Eaton Fuller Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 814274 Km Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES	757	2003 FREIGHTLINER FLD 120D 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJAPAV73LK64297 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145P Drive Axles, 3.58:1 Axle Ratio, 52000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Lowboy Ramps, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , BC CVIP, EXP 2024/10/31 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = FLUID ANALYSIS = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S)
755	2001 FREIGHTLINER FLD120 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUYDXZB51PH40698 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride	758	2003 INTERNATIONAL 9900I 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2HSCKAPR63C064808 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 26206 Condition Hrs/Mil/Kms: 1440294 Km

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
759	<p>1999 INTERNATIONAL 9900 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2HSFTAER9XC089883 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 56 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)</p>		<p>Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, ... Condition Hrs/Mil/Kms: 545742 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
759A	<p>1999 INTERNATIONAL 9300 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2HSFBAER1XC068898 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 14.0 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Front Wheels, 11R22.5, ADI Air Ride Suspension, 241 in Wheelbase, PTO, Hydraulic System, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 22304</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 771697 Km</p>	762	<p>2005 MACK CL733 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AD64Y05M001757 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2005 US EPA Label, Engine Brake, Mack Manual Transmission, Double Differential Locks, 5997 kg Front Axle, 20800 kg Rears, 26797 kg GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Neway Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Gardner Denver 850 Blower, Hour Meter Reads 27515</p>
760	<p>1994 INTERNATIONAL 9300 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2HSFBASRXRC093936 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 12.7 L Diesel Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, 48 in Flat Top Sleeper, Hour Meter Reads CNV</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 763, 764</p>	
761	<p>2008 KENWORTH T800B 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDDDB9X78R933956 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel 475 hp Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 12700 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana D40-170 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, 38 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Outer Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Hendrickson</p>	763	<p>2008 FREIGHTLINER COLUMBIA 120 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJA6CV48LY47229 Đi kèm với:Mercedes-Benz 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 2007 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1038866 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/18 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
		764	<p>2006 FREIGHTLINER COLUMBIA 120 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJA6CK06PW16212 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 14.0 L Diesel 515 hp Engine, 2005 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2605458 Km</p>		
	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 765, 765B</p>		
765	<p>2009 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EJ19N276033</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13F435 6 Cylinder 12.8 L Diesel 465 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18913A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Volvo Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 18937</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1085448 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = FLUID ANALYSIS = SPECIFICATIONS, EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, AB CVIP, EXP 2024/05/18, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 768, 769</p>	
		768	<p>2006 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9TKX6N437213</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 530 hp Engine, 2003 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12350 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 58350.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 225 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1128838 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF NORTHWEST TERRITORIES</p>
		769	<p>2004 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9TG64N366696</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 400 hp Engine, 2004 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTO-16910C 10-Speed Automatic Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 3.90:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Volvo Air Ride Suspension, 209 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 35845</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1952363 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, MB CVIP, EXP 2024/11/30 , MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
765B	<p>2008 VOLVO VNL 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9GH88N488629</p> <p>Đi kèm với:Volvo D12 6 Cylinder 12.1 L Diesel 465 hp Engine, 2006 US EPA Label, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, 12350 lb Front Axle, 38000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 50350.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 41295</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1044425 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>		
			<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 771, 772</p>
		771	<p>1999 MACK CH613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1M1AA18Y1XW105669</p> <p>Đi kèm với:Mack 6 Cylinder Diesel 460 hp Engine, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Mack Maxitorque T2130 Manual Transmission, Differential Lock, 5443 kg Front Axle, 18144 kg Rears, 23587 kg GVWR, 60 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Suspension, 222 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV		Đi kèm với:Cat 3406 6 Cylinder 14.6 L Diesel 425 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, 12860 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52860 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 209 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, 36 in Flat Top Sleeper, Hour Meter Reads CNV
772	1996 MACK CH613 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1M1AA18Y2TW060025 Đi kèm với:Mack E7 6 Cylinder Diesel 427 hp Engine, 1995 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Mack T2180 18-Speed Manual Transmission, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 221 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 24610	776	1998 INTERNATIONAL 9200 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2HSFMAERXWC048643 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 14.0 L Diesel 460 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, 12860 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52860 lb GVWR, Air Ride Cab, 51 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 206 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 11433 Ghi chú:MAY HAVE ENGINE ISSUES
773	2008 INTERNATIONAL PROSTAR LF637 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2HSCWAPT38C678416 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 51 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 219 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 19717 Condition Hrs/Mil/Kms: 868869 Km	777	1982 INTERNATIONAL C0F9670 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HTL23275CGA12309 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller RT-12515 Manual Transmission, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Rubber over Walking Beam Suspension, 162 in Wheelbase, 34 in Flat Top Sleeper, Hour Meter Reads CNV
774	1981 WESTERN STAR 4800 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2WKNDCJF2BK906524 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel 400 hp Engine, 1980 US EPA Label, Manual Transmission, 5448 kg Front Axle, 18160 kg Rears, 23608 kg GVWR, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Neway Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 754364 Mi Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES	779	2012 INTERNATIONAL TRANSTAR 8600 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:1HSHWSHN8CH536107 Đi kèm với:International MaxxForce 11 6 Cylinder 11.0 L Diesel Engine, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 32000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 164 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 10422 Condition Hrs/Mil/Kms: 490160 Km
775	1993 INTERNATIONAL 9400 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2HSFHMZRXP065119	780	2003 PETERBILT 330 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:2XPNAD7X33M808071 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel 300 hp Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller RT8709B 9-Speed Manual Transmission,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Differential Lock, 5443 kg Front Axle, 9525 kg Rears, 3.90:1 Axle Ratio, 14968 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Double Frame, Air Ride Suspension, 162 in Wheelbase, Headache Rack, Lowboy Ramps, Hour Meter Reads 19919		Mã số Sản xuất:1T9NS5A8QFR825636 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, 130 in Wheelbase, Hydraulic Lift 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 20640 Hr
782	1992 INTERNATIONAL 7100 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:1HSHAN4N7NH407753 Đi kèm với:6 Cylinder Engine, Eaton Fuller 9-Speed Manual Transmission, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 150 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks	787	2015 TICO PRO 4x2 Xe đầu kéo Mã số Sản xuất:1T9NS4A8QFR825613 Đi kèm với:Cummins QSB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 173 hp Engine, Allison Automatic Transmission, 11R22.5, 126 in Wheelbase, Hydraulic Lift 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 117865 Km
783	1988 MACK R690T 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:2M2N267Y4JC005237 Đi kèm với:6 Cylinder 11.0 L Diesel Engine, Manual Transmission, 11R24.5, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, Headache Rack, Lowboy Ramps, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV	788	2015 TICO PRO 4x2 Xe đầu kéo Mã số Sản xuất:1T9NS4A8QFR825614 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Allison Automatic Transmission, 11R22.5, 128 in Wheelbase, Hydraulic Lift 5th Wheel, Auto Lube, Hour Meter Reads 1842 Condition Hrs/Mil/Kms: 90072 Km
784	2016 KENWORTH T440 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3WKBAJ8X2GF983614 Đi kèm với:Paccar PX-9 6 Cylinder 8.9 L Diesel 380 hp Engine, 2015 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 5443 kg Front Axle, 10433 kg Rears, Spicer S23170 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 15876.0 kg GVWR, Air Ride Cab, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 202 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 701637 Km	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 789, 790	
785	2019 AUTOCAR XSPOTTER 4x2 Xe đầu kéo Mã số Sản xuất:516H4GF22KH228511 Đi kèm với:Cummins B6 6 Cylinder 6.7 L Diesel 200 hp Engine, 2018 US EPA Label, 17718 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, Air Ride Cab, 295/75R22.5, 123 in Wheelbase, Hydraulic Lift 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 47038 Km	789	2012 KALMAR OTTAWA 4x2 Xe đầu kéo Mã số Sản xuất:328396 Đi kèm với:Diesel Engine, Allison Automatic Transmission, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Double Frame, 124 in Wheelbase, Hydraulic Lift 5th Wheel
	Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 786, 787, 788	790	2012 KALMAR OTTAWA 4x2 Xe đầu kéo Mã số Sản xuất:328398 Đi kèm với:Diesel Engine, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, 122 in Wheelbase, Hydraulic Lift 5th Wheel
786	2015 TICO PRO 4x2 Xe đầu kéo	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 793, 794	
		793	2018 CASE 580 SUPER N 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:JJGN58SREJC754344 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, 81 in Loader Bucket, Extendable Stick, 16 in Backhoe Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 2614 Hr

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
794	<p>2018 CASE 580 SUPER N 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:JJGN58SRLJC754051 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, 81 in Loader Bucket, Extendable Stick, 30 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 3124 Hr</p>		<p>Mã số Sản xuất:1T0410KXPEE262794 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Control Pattern Changer, Powershift Transmission, 2014 US EPA Label, 94 in Loader Bucket, Extendable Stick, Quick Coupler, 25 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 11850 Hr</p>
795	<p>2014 CASE 590 SUPER M 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:JJGN59SNEEC711034 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Backhoe Pilot Controls, Control Pattern Changer, Powershift Transmission, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 92 in Multi-Purpose Loader Bucket, Extendable Stick, Hydraulic Quick Coupler, 23 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 4526 Hr</p> <p>Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD , BUCKETS TO FIT SOLD LATER AS LOT # 13820, 13822, 13824, Q/C SNOW BLADE TO FIT SOLD LATER AS LOT # 12405, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	799	<p>2012 JOHN DEERE 410J 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:1T0410JXTBD212804 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Control Pattern Changer, Powershift Transmission, 94 in Loader Bucket, Extendable Stick, Quick Coupler, 27 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 9172 Hr</p>
796	<p>2011 CASE 590 SUPER N 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:JJGN59SNEBC546033 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Backhoe Pilot Controls, Control Pattern Changer, 96 in Loader Bucket, Extendable Stick Condition Hrs/Mil/Kms: 5784 Hr</p>	800	<p>2011 JOHN DEERE 410J 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:1T0410JXTB0200675 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Control Pattern Changer, Powershift Transmission, 94 in Loader Bucket, Extendable Stick, Quick Coupler, 44 in Backhoe Cleanup Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics, Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 12226 Hr</p>
797	<p>2015 JOHN DEERE 410L 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:1T0410LXEFF287328 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Backhoe Pilot Controls, Powershift Transmission, 2015 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 94 in Loader Bucket, Extendable Stick, Quick Coupler, 24 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 11245 Hr</p>	801	<p>2014 JOHN DEERE 310SK 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:1T0310SKTEE263166 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Control Pattern Changer, Powershift Transmission, 2014 US EPA Label, 92 in Loader Bucket, Extendable Stick, Quick Coupler, 18 in Backhoe Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6347 Hr</p>
798	<p>2014 JOHN DEERE 410K 4x4 Xe Xúc Cào</p>	802	<p>2013 JOHN DEERE 310SK 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:1T0310SKHDD243838 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Control Pattern Changer, Powershift Transmission, Webasto Engine Coolant Heater, 92 in Loader Bucket, Extendable Stick, Quick Coupler, 18 in Backhoe Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 9120 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
803	<p>2011 NEW HOLLAND B115B 4x4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:FNHB115BNBHH02367 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Backhoe Pilot Controls, Powershift Transmission, 94 in Loader Bucket, Extendable Stick, Quick Coupler, 24 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics</p>		Hrs/Mil/Kms: 6330 Hr
804	<p>2024 AGT BH50G (UNUSED) 4x4 (Unused) Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:BH50G24011401F Đi kèm với:Open Operator Station, Tier 4, 2023 US EPA Label, 64 in Loader Bucket, 16 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics, Manual Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 6 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	808	<p>2008 JOHN DEERE 310SJ 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:T0310SJ165314 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Powershift Transmission, 92 in Loader Bucket, Extendable Stick, Quick Coupler, 26 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 15408 Hr</p>
805	<p>2007 JOHN DEERE 710J 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:T0710JX145092 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Control Pattern Changer, Powershift Transmission, 2007 US EPA Label, 96 in Loader Bucket, Extendable Stick, 34 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 4700 Hr</p>	809	<p>1999 CASE 590 SUPER L 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:JJG0212341 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 1999 US EPA Label, 93 in Loader Bucket, Extendable Stick, 36 in Backhoe Digging Bucket</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
806	<p>2006 JOHN DEERE 410G 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:T0410GX959905 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Powershift Transmission, Hydraulic Coupler, 94 in Loader Bucket, Extendable Stick, Quick Coupler, 24 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics</p>	810	<p>1998 CAT 416C 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:4ZN07301 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, Backhoe Pilot Controls, Positive Air Shutoff, 89 in Multi-Purpose Loader Bucket, Extendable Stick, Quick Coupler, 24 in Backhoe Digging Bucket</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
807	<p>2008 JOHN DEERE 310SJ 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:T0310TJ167320 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Backhoe Pilot Controls, Control Pattern Changer, Powershift Transmission, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 91 in Multi-Purpose Loader Bucket, Quick Coupler, Vibratory Plate, Rear Auxiliary Hydraulics Condition</p>	811	<p>1998 CAT 416C 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:4ZN05723 Đi kèm với:Enclosed Cab, Auxiliary Hydraulics, 84 in Loader Bucket, Extendable Stick, Quick Coupler, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 7301 Hr</p>
		812	<p>1994 CASE 580 SUPER K 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:JJG0184853 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 82 in Multi-Purpose Loader Bucket, Extendable Stick, 16 in Backhoe Frost Bucket,</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
		813	<p>1986 JOHN DEERE 410C 4x4 Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:T0410CF762424 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Backhoe Pilot Controls, 92 in Loader Bucket, 17 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics		SERVICE HISTORY SUMMARY-UPON REQUEST = WORK ORDER(S)
817	2012 CAT 988H Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0988HVBXY05221 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Joystick Steering, Fire Suppression System, 157 in Spade Nose Bucket, Auto Lube, Fast Fuel System, 35/65R33 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 31000 Hr	821	2022 CAT 982 Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT00982LWIFY00210 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Joystick Steering, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9.25 cyd 142 in Bucket, 875/65R29 Tires, Idle Hours Read 2021, Surround View Cameras Condition Hrs/Mil/Kms: 11245 Hr
818	2006 CAT 988H Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0988HKBXY01066 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Autoshift, Traction Control, 157 in Spade Nose Bucket, 35/65R33 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 29581 Hr		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
819	2022 JOHN DEERE 844L Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW844LXHML712911 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Joystick Steering, Traction Control, 2021 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Manual Coupler, 132 in Bucket, Auto Lube, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 1375 Hr	822	2014 CAT 980K Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0980KCW7K02314 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Joystick Steering, 144 in Bucket, 29.5R25 Tires
820	2011 JOHN DEERE 844K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW844KXTA0634004 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Millennium On-Board Scale w/Printer, 2010 US EPA Label, CARB Compliant, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, 134 in Bucket, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 14887 Hr	823	2012 CAT 980K Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0980KAW7K01232 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Joystick Steering, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 138 in Bucket, Auto Lube, 875/65R29 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 38347 Hr
	Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE =	824	2004 CAT 980G SERIES II Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0980GKAWH01723 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Command Control Steering, US EPA Label, 136 in Bucket, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 34401 Hr
			Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
		825	2018 KOMATSU WA500-8 Material Handler Spec Xe Xúc Mã số Sản xuất:KMTWA134PHNA96416 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Joystick Steering, 2017 US EPA Label, 8.9 cyd 140 in, 875/65R29 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 17587 Hr		Exhaust Fluid, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 5.25 cyd 130 in Bucket, 26.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10563 Hr
826	2012 HYUNDAI HL780-9 Xe Xúc Mã số Sản xuất:HHKHLZ01PC0000151 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Autoshift, US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 138 in Bucket, 29.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10782 Hr		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE
		Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 831, 832, 833	
827	2002 VOLVO L220E Xe Xúc Mã số Sản xuất:L220EV2381 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, 2002 US EPA Label, 134 in Bucket, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 15004 Hr	831	2015 JOHN DEERE 744K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW744KXPF667517 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Traction Control, US EPA Label, 135 in Bucket, 26.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 13251 Hr
828	2012 JOHN DEERE 824K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW824KXKCD647453 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Loadrite On-Board Scale w/Printer, US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 132 in Bucket, Auto Lube, 26.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9354 Hr Ghi chú:PIDHERNEY'S-INC	832	2015 JOHN DEERE 744K-II Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW744KXHFD668905 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Traction Control, Fire Suppression System, US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 136 in Bucket, 26.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 14673 Hr
829	2007 JOHN DEERE 824J Xe Xúc Mã số Sản xuất:DW824JX614104 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Traction Control, Loadrite On-Board Scale w/Printer, 2007 US EPA Label, 128 in Bucket, 26.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 17670 Hr	833	2012 JOHN DEERE 744K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW744KXLCD642380 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Traction Control, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 4 cyd 120 in Bucket, 26.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 14806 Hr
830	2018 JOHN DEERE 744K-II Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW744KXKJF685465 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Traction Control, 2017 US EPA Label, Requires Diesel		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 834A, 835
		834A	2011 JOHN DEERE 724K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW724KZVBD637831 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Autoshift, Traction Control, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 106 in Bucket, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 18754 Hr
		835	2007 JOHN DEERE 724J Xe Xúc Mã số Sản xuất:DW724JX610055

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Traction Control, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 119 in, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5613 Hr</p>		<p>Mã số Sản xuất:VCEL150GH00018688</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Autoshift, 118 in Bucket, 26.5-25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12385 Hr</p>
836	<p>2012 CAT 966K Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0966KHTFS00565</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Joystick Steering, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 127 in Bucket, 26.5-25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 15936 Hr</p>	840	<p>2016 LIEBHERR L566 Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:VATZ1168VZB041214</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Traction Control, 2013 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 26.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12174 Hr</p>
837	<p>2010 CAT 966H Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0966HEA6D02471</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, 2009 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, 120 in Bucket, 26.5-25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13088 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 841, 842</p>	
838	<p>2007 CAT 966H Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0966HCA6J00308</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, VEI On-Board Scale w/Printer, 2006 US EPA Label, 122 in Bucket, 26.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 17629 Hr</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD</p>	841	<p>2022 CAT 950GC (UNUSED) (Unused) Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00950PM5T04997</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, 2021 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 3.60 m3 114 in Bucket, Auto Lube, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14 Hr</p>
839	<p>2001 CAT 966G Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:9RS01287</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Command Control Steering, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 124 in Bucket, 26.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 18789 Hr</p>	842	<p>2022 CAT 950GC (UNUSED) (Unused) Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00950TM5T05050</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, 2021 US EPA Label, CARB Compliant, 114 in Bucket, Auto Lube, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12 Hr</p>
839A	<p>2012 VOLVO L150G Xe Xúc</p>	843	<p>2021 CAT 950GC Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00950HM5T04170</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 114 in Bucket, Auto Lube, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1626 Hr</p>
		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 843C, 844</p>	
		843C	<p>2013 CAT 950K Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0950KCR4A01089</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, 2012</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	US EPA Label, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Manual Coupler, 116 in Bucket, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10896 Hr		View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, 2013 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Auxiliary Hydraulics, 4 m3 121 in Bucket, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9891 Hr
844	2012 CAT 950H Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0950HLM1G03050 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 115 in Bucket, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 14256 Hr	850	2011 CAT IT62H Xe Xúc Mã số Sản xuất:CATIT62HKM5G00638 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Autoshift, 2010 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Fusion Coupler, 4.25 cyd 116 in Bucket, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 14962 Hr
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 846, 847			Ghi chú:FORKS TO FIT SELLING LATER AS LOT #12468
846	2011 CAT 950H Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0950HJJ5J01683 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Autoshift, 2010 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 115 in Bucket, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9359 Hr	851	2018 JOHN DEERE 644K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW644KZHJF687268 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Traction Control, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 106 in Bucket, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6054 Hr
847	2008 CAT 950H Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0950HCK5K01990 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Autoshift, 2007 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Fusion Coupler, 115 in Bucket, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9070 Hr		Ghi chú:PIDHERNEY'S-INC
848	2000 CAT 950G Xe Xúc Mã số Sản xuất:4BS00558 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Command Control Steering, 122 in Bucket, 750/70R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 18925 Hr	852	2014 JOHN DEERE 644K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW644KPPED657709 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Traction Control, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 8903 Hr
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 853, 854	
849	2014 CASE 921F Xe Xúc Mã số Sản xuất:FNH921F1NEHE12356 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear	853	2013 JOHN DEERE 644K Xe Xúc Mã số Sản xuất:DW644KP625348 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, 2009 US EPA Label, CARB Compliant, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 3.05 m3 120 in Bucket, 23.5R25 Tires Condition

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 17279 Hr		Hrs/Mil/Kms: 7662 Hr
854	<p>2011 JOHN DEERE 644K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW644KZCBD637406 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Autoshift, Positive Air Shutoff, Hydraulic Coupler, 4 cyd 120 in Bucket, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 18697 Hr</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, FORKS TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT #12472</p>
855	<p>2015 JOHN DEERE 624K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW624KPAFD668434 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Ride Control, Autoshift, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 106 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 940 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , FORKS TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT # 12471 & 12476</p>	858	<p>2013 JOHN DEERE 624K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW624KZLCD649705 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 13194 Hr</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 856, 857</p>		860	<p>2016 JOHN DEERE 624K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW624KZAGD675967 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 106 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 21439 Hr</p>
856	<p>2013 JOHN DEERE 624K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW624KPKDD652371 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 3.5 cyd 105 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7425 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, FORKS TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT #12480 & #12473</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 861, 862</p>	
857	<p>2013 JOHN DEERE 624K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW624KPCDD652365 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 3.5 cyd 106 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition</p>	861	<p>2012 JOHN DEERE 624K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW624KPECD642593 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Traction Control, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 105 in Bucket, 20.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 33244 Hr</p>
		862	<p>2011 JOHN DEERE 624K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW624KPCB0634685 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Ride Control, Autoshift, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, Pipe Grapple, 20.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 33335 Hr</p>
		863	<p>2006 JOHN DEERE 644J Xe Xúc Mã số Sản xuất:DW644JX605088</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 115 in Bucket, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 31359 Hr</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 9262 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = FLUID ANALYSIS = SERVICE HISTORY</p>
864	<p>2007 JCB 456 Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:JCB456Z0V71239149</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Autoshift, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 114 in Bucket, Auto Lube, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8019 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	868	<p>2017 KOMATSU WA380-8 Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTWA130LGA015116</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Autoshift, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Hydraulic Coupler, 108 in Bucket, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9390 Hr</p>
865	<p>2014 VOLVO L120G Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEL120GK00031351</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Loadrite On-Board Scale w/Printer, 2014 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 118 in Bucket, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13985 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, IRONWORKS-MACHINERY-LTD</p>	869	<p>2000 HYUNDAI HL760 Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:L404GE11299</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2000 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 116 in Bucket, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7996 Hr</p>
866	<p>2012 VOLVO L110G Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEL110GC00008424</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 116 in Bucket, 23.5-25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13878 Hr</p>	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 870, 871, 872, 873, 874</p>	
867	<p>2008 KOMATSU WA430-6 Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTWA091E01065159</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, Autoshift, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 114 in Bucket, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p>	870	<p>2013 HYUNDAI HL757TM-9 Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:HHKHLM02AD0000199</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Autoshift, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 106 in Bucket, 20.5-25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 28434 Hr</p>
		871	<p>2013 HYUNDAI HL757TM-9 Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:HHKHLM02JD0000165</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Autoshift, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 107 in Bucket, 20.5-25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 29092 Hr</p>
		872	<p>2013 HYUNDAI HL757TM-9 Xe Xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:HHKHLM02PD0000177</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 107 in Bucket, 20.5-25 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 29452 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>		<p>Auxiliary Hydraulics, Manual Coupler, 105 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 14790 Hr</p>
873	<p>2013 HYUNDAI HL757TM-9 Xe Xúc Mã số Sản xuất:HHKHLM02TD0000243 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Autoshift, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, 20.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 29673 Hr</p>	878	<p>2018 CAT 930K Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0930KHFRK00611 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Traction Control, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Fusion Coupler, 102 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 1435 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>
874	<p>2013 HYUNDAI HL757TM-9 Xe Xúc Mã số Sản xuất:HHKHLM02CD0000166 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 108 in Bucket, 20.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 39205 Hr</p>	879	<p>2012 CAT 930K Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0930KHRHN01163 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Autoshift, Traction Control, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 100 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7634 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
875	<p>2017 CAT 938K Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0938KTREP00756 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Auxiliary Hydraulics, Fusion Coupler, 108 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5889 Hr</p>	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 880, 881, 882, 883</p>	
876	<p>2014 CAT 938K Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0938KTXXT00570 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Ride Control, Traction Control, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Fusion Coupler, 108 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 20572 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	880	<p>2013 CAT 930K Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0930KVRHN01708 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Traction Control, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Fusion Coupler, 38 cyd 108 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 13660 Hr</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP</p>
877	<p>2006 CAT 938G Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0938GKCRD01816 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, 2005 US EPA Label,</p>	881	<p>2013 CAT 930K Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0930KTRHN01409 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ride Seat, Ride Control, Traction Control, 2012 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Fusion Coupler, 2.9 cyd 100 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 12562 Hr		Hrs/Mil/Kms: 6714 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , FORKS TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT # 12471 & 12476
882	2009 CAT 930H Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0930HVDHC01277 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 100 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 8383 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD	886	2011 JOHN DEERE 544K High Lift Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW544KHCB636873 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, 2011 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 3.5 cyd 105 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7859 Hr Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY SUMMARY-UPON REQUEST = WORK ORDER(S)
883	2009 CAT 930H Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0930HHDHC01428 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Autoshift, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 100 in Bucket, 20.5R25 Tires, 12,624 Hours Condition Hrs/Mil/Kms: 12624 Hr Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY	888	2013 JOHN DEERE 544K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW544KZLDD655110 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Positive Air Shutoff, Hydraulic Coupler, 100 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 14906 Hr
884	2019 JOHN DEERE 544L Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW544LZEKF697134 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydraulic Coupler, 106 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4065 Hr	889	2006 JOHN DEERE 544J Xe Xúc Mã số Sản xuất:DW544JP604894 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Autoshift, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 3.0 cyd 106 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10520 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, FORKS TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT #12494
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 885, 886			
885	2011 JOHN DEERE 544K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW544KPVBD639014 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Espar Engine Coolant Heater, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 106 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
890	<p>2002 JOHN DEERE 544H Xe Xúc Mã số Sản xuất:DW544HX582931 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Autoshift, 2002 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 100 in Bucket, 20.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 12787 Hr</p>		<p>Mã số Sản xuất:JEE0139956 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Autoshift, Auxiliary Hydraulics, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9960 Hr</p>
891	<p>2012 JOHN DEERE 524K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW524KZHCD643772 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 106 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9402 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	895	<p>2002 CASE 621D Xe Xúc Mã số Sản xuất:JEE0133643 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Autoshift, 2001 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 103 in Bucket, 20.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 13375 Hr</p>
892	<p>2013 KOMATSU WA320-6 Xe Xúc Mã số Sản xuất:KMTWA108A36A35200 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Traction Control, 2011 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 108 in Bucket, 20.5R25 Tires</p>	896	<p>2014 CASE 621F Xe Xúc Mã số Sản xuất:NEF221580 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, 2012 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 102 in Bucket, 23.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 11361 Hr</p>
893	<p>2016 KOMATSU WA270-7 Xe Xúc Mã số Sản xuất:KMTWA122CEA081167 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Ride Control, Traction Control, 2014 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 3.0 cyd 105 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9373 Hr</p>	897	<p>2011 CASE 621E Xe Xúc Mã số Sản xuất:NBF211425 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 103 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 30840 Hr</p>
893A	<p>2018 HITACHI ZW150-5B Xe Xúc Mã số Sản xuất:RYUNDG60A00010296 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 103.5 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 1184 Hr</p>	898	<p>2013 HYUNDAI HL-740-TM-9 Xe Xúc Mã số Sản xuất:HHKHLN02JD0000236 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Autoshift, 2011 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 110 in Bucket, 20.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 19512 Hr</p>
894	<p>2006 CASE 721D Xe Xúc</p>	899	<p>2005 HYUNDAI HL740-7 Xe Xúc Mã số Sản xuất:LF0110249 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Autoshift, 2004 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 100 in</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Bucket, 20.5R25 Tires		Hrs/Mil/Kms: 360 Hr
900	2014 CAT 924K Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0924KEHJF00434 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Auxiliary Hydraulics, Fusion Coupler, 2.1 m3 100 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 8984 Hr		Ghi chú:FORKS TO FIT SELLING LATER AS LOT #13857
901	2004 CAT 924G Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0924GKDDA00848 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Autoshift, Hydraulic Coupler, 100 in Grapple Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 19212 Hr	905	2019 JCB TM320 Telescopic Xe Xúc Mã số Sản xuất:JCB320TSPK2763992 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Auxiliary Hydraulics, 500/70R24 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4451 Hr
902	2008 VOLVO L60F Xe Xúc Mã số Sản xuất:VCE0L60FH00061678 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Autoshift, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 98 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 11806 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	906	1984 CAT 966D Xe Xúc Mã số Sản xuất:99Y03163 Đi kèm với:Enclosed Cab, 120 in Bucket, 26.5R25 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
903	2022 CAT 920 Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT00920ASL400908 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, 2022 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 94 in Bucket, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 128 Hr	907	1974 CAT 966C Xe Xúc Mã số Sản xuất:30K1860 Đi kèm với:Enclosed Cab, Hydraulic Coupler, 116 in Bucket, 23.5-25 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
904	2018 CAT 910M Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0910MAH2200414 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Traction Control, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Auxiliary Hydraulics, 1.3 m3 92 in Bucket, 15.5R25 Tires Condition	908	1999 JOHN DEERE TC44H Xe Xúc Mã số Sản xuất:DWTC44H571858 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Autoshift, Hydraulic Coupler, 100 in Bucket, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6189 Hr
		909	1994 JOHN DEERE 644G Xe Xúc Mã số Sản xuất:DW644GB543848 Đi kèm với:Enclosed Cab, Positive Air Shutoff, Hydraulic Coupler, Forks, 23.5R25 Tires
		910	1995 CAT 938F Xe Xúc Mã số Sản xuất:1KM00943 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 104 in Bucket, 20.5R25 Tires Condition

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 26738 Hr		
911	1997 HYUNDAI HL760 Xe Xúc Mã số Sản xuất:L403DA10237 Đi kèm với:Enclosed Cab, Autoshift, Hydraulic Coupler, 120 in Bucket, 23.5R25 Tires		Autoshift, 2022 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 72 in Bucket, Forks, 365/70R18 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 300 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE
912	1998 KOMATSU WA250-3L Xe Xúc Mã số Sản xuất:WA2503LA70119 Đi kèm với:Enclosed Cab, Hydraulic Coupler, 100 in Bucket, 20.5R25 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY	918	2022 HITACHI ZW75-6C Xe Xúc Mã số Sản xuất:W09P85329NBA08914 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 2022 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 72 in Bucket, Forks, 365/70R18 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 135 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , EX DEMO UNIT , LOW METER HOURS , AFTERMARKET WARRANTY AVAILABLE
913	1995 JOHN DEERE 544G Xe Xúc Mã số Sản xuất:DW544GD550786 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, Ride Control, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 100 in, 20.5-25 Tires	919	2021 LIEBHERR L506C Xe Xúc Mã số Sản xuất:VATZ1816AZB066341 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 2021 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 75 in Bucket, 405/70R18 Tires, Luxury Cab, 3rd & 4th Aux Hyd Valves Condition Hrs/Mil/Kms: 189 Hr Ghi chú:EX DEMO UNIT , LOW METER HOURS , AFTERMARKET WARRANTY AVAILABLE
914	1988 JOHN DEERE 544E Xe Xúc Mã số Sản xuất:DW544ED517610 Đi kèm với:Enclosed Cab, 98 in Bucket, 20.5-25 Tires Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 920, 921	
915	JOHN DEERE 544G Xe Xúc Mã số Sản xuất:580790 Đi kèm với:Enclosed Cab, 96 in Bucket, 20.5R25 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP	920	2019 CAT 906M Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0906MCH6603745 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Tier 4, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Hydraulic Coupler, 74 in Bucket, 340/80R18 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5526 Hr Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS
916	1994 DRESSER 518 Xe Xúc Mã số Sản xuất:W170003C005122 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 96 in Multi-Purpose Bucket, 17.5R25 Tires		
917	2023 HITACHI ZW75-6C Xe Xúc Mã số Sản xuất:W09P85391PBA08914 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner,		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT		Mã số Sản xuất:1LU244JXTZB031311 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2012 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 88 in Bucket, 365/70R18 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4376 Hr
921	2015 CAT 906H2 Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0906HCJRF03338 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Autoshift, US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 340/80R18 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6526 Hr	927	2007 CAT 908 Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT00908LTAR01191 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 81 in Bucket, 405/70R20 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7102 Hr
922	2015 CAT 906H2 Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0906HJJRF03340 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 12.5/80-18 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6103 Hr	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 928, 929, 930, 931	
923	2018 CASE 321F Xe Xúc Mã số Sản xuất:FNH321FSNJHP00150 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, 2018 US EPA Label, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 74 in Bucket, 12.5-20 Tires, Cab Filtration Condition Hrs/Mil/Kms: 4924 Hr	928	2019 JOHN DEERE 460E Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:1DW460ETEK694158 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, Heated Body, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7026 Hr
924	2017 JOHN DEERE 324K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1LU324KXAZB042312 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 86 in Bucket, 405/70-20 Tires	929	2019 JOHN DEERE 460E Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:1DW460ETKKF693890 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, Heated Body, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7323 Hr
925	2015 JOHN DEERE 244K Xe Xúc Mã số Sản xuất:1LU244KXLZB038252 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, 2014 US EPA Label, CARB Compliant, Engine Coolant Heater, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 75 in Bucket, 340/80R18 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7834 Hr	930	2018 JOHN DEERE 460E Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:1DW460ETPJF688265 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, Requires Diesel Exhaust Fluid, Heated Body, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7352 Hr
926	2013 JOHN DEERE 244J Xe Xúc	931	2019 JOHN DEERE 460E Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:1DW460ETKKF695414 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, Requires Diesel Exhaust Fluid, Heated Body, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7689 Hr

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 932, 933			
932	2018 CAT 745 Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:CAT00745V3T601060 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, Fire Suppression System, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Heated Body, Steel Body Liner, 750/65R25 Tires, Idle Hours Read 2817 Condition Hrs/Mil/Kms: 8538 Hr		Mã số Sản xuất:1DW410ETHJF693166 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, Heated Body, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4711 Hr Ghi chú:LOCATED-IN-GRANDE-PRAIRIE-AB
933	2016 CAT 745C Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:CAT0745CATFK01216 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Heated Body, Tailgate, 29.5R25 Tires, Idle Hours Read 3296 Condition Hrs/Mil/Kms: 8038 Hr		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 939, 940
935	2017 CAT 740CEJ Ejector Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:CAT0740CHTFN00196 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, 2016 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, Tailgate, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7018 Hr	939	2012 JOHN DEERE 410E Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:1DW410ETPCE647657 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Heated Body, Tailgate, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4888 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 936, 937		940	2012 JOHN DEERE 410E Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:1DW410ETCCE646237 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Heated Body, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6238 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
936	2013 CAT 740BEJ Ejector Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:CAT0740BAT4S00352 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, Tailgate, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10300 Hr	941	2011 CAT 740 Ejector Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:CAT00740TB1R00541 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2010 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Tailgate, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 12453 Hr
937	2013 CAT 740BEJ Ejector Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:CAT0740BHT4S00354 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, Tailgate, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10986 Hr	942	2008 CAT 740 Ejector Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:CAT00740CB1R00425 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, 2008 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Tailgate, 29.5R25 Tires Condition
938	2019 JOHN DEERE 410E Xe Tải Tự Động		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 13748 Hr		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
943	2014 VOLVO A40G Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:VCE0A40GHE0340333 Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Air Ride Seat, Tailgate, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 8974 Hr Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES	947	2017 VOLVO A40G Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:VCE0A40GT00342015 Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Heated Body, 875/65R29 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 14490 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 944, 945, 946, 947, 948, 949		948	2016 VOLVO A40G Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:VCE0A40GE00341539 Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Heated Body, 875/65R29 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 13519 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
944	2017 VOLVO A40G Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:VCE0A40GA00342153 Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Heated Body, 875/65R29 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 13522 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	949	2012 VOLVO A40F Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:VCE0A40FC00011349 Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, 875/65R29 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6534 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, IRONWORKS-MACHINERY-LTD
945	2017 VOLVO A40G Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:VCE0A40GL00342171 Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2017 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Heated Body, 875/65R29 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 13803 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 950, 951, 952, 953	
946	2017 VOLVO A40G Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:VCE0A40GL00342140 Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, 875/65R29 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 14343 Hr	950	2013 VOLVO A40F Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:VCE0A40FK00012305 Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Air Ride Seat, 29.5R25 Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11319 Hr</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>		<p>Mã số Sản xuất:KMTHM012T29003420</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2012 US EPA Label, CARB Compliant, Positive Air Shutoff, Heated Body, 29.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14012 Hr</p>
951	<p>2013 VOLVO A40F Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:VCE0A40FK00012336</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, 875/65R29 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12339 Hr</p>	956	<p>2013 KOMATSU HM400-3 Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTHM012H29003395</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, Fast Fuel Fill, 29.5R25 Tires</p>
952	<p>2013 VOLVO A40F Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:VCE0A40FP00012240</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear View Camera, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, 875/65R29 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13292 Hr</p>	956A	<p>2007 KOMATSU HM400-2 Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTHM007K54A11117</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, 29.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13127 Hr</p>
953	<p>2012 VOLVO A40F Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:VCE0A40FJ00011544</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear View Camera, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Heated Body, 29.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 15207 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 957, 958, 959</p>	
954	<p>2018 KOMATSU HM400-5 Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTHM016AJD010956</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2018 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Heated Body, 875/65R29 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12742 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	957	<p>2011 JOHN DEERE 400D SERIES II Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW400DTPB0635458</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, US EPA Label, Fast Fuel Fill, 29.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 16623 Hr</p>
955	<p>2014 KOMATSU HM400-3 Xe Tải Tự Động</p>	958	<p>2011 JOHN DEERE 400D SERIES II Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW400DTLB0636456</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, 2010 US EPA Label, Fast Fuel Fill, 29.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 16636 Hr</p>
		959	<p>2011 JOHN DEERE 400D SERIES II Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW400DTTB0635359</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, 2010 US EPA Label, Heated Body, Fast Fuel Fill, 29.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 16710 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 960, 961, 962, 963, 964</p>			
960	<p>2008 JOHN DEERE 400D Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:DW400DT620315 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, 2007 US EPA Label, Heated Body, Tailgate, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 12198 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>	964	<p>2007 JOHN DEERE 400D Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:DW400DT609451 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, 2007 US EPA Label, Heated Body, 29.5R25 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
961	<p>2007 JOHN DEERE 400D Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:DW400DT609412 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, Steel Body Liner, 29.5R25 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	965	<p>2007 JOHN DEERE 350D Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:DW350DT609857 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, Tailgate, 26.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 21203 Hr</p>
962	<p>2007 JOHN DEERE 400D Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:DW400DT609376 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 12303 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST), GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 966, 967, 968</p>	
963	<p>2007 JOHN DEERE 400D Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:DW400DT609537 Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, Steel Body Liner, 29.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 12145 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	966	<p>2012 VOLVO A30F Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:VCE0A30FC00012253 Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, 750/65R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6303 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, IRONWORKS-MACHINERY-LTD</p>
		967	<p>2012 VOLVO A30F Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:VCE0A30FV00012254 Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2011 US EPA Label, Heated Body, 750/65R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6665 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, IRONWORKS-MACHINERY-LTD</p>
		968	<p>2011 VOLVO A30F Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất:VCE0A30FT00012036 Đi kèm với:Air Conditioner, Engine Brake, Rear</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	View Camera, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, Tailgate, 750/65R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 8954 Hr		Đi kèm với: Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Heated Body, 750/65R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10778 Hr
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 969, 970		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 975, 976	
969	2012 CAT 730 Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất: CAT00730CB1M03487 Đi kèm với: Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, 750/65R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9349 Hr	974	2012 BELL B30D Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất: B93A630DA07005975 Đi kèm với: Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Requires Diesel Exhaust Fluid, Tailgate, 750/65R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 11462 Hr
970	2012 CAT 730 Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất: CAT00730TB1M03538 Đi kèm với: Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, 750/65R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10569 Hr	975	2008 CAT 725 Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất: CAT00725AB1L01954 Đi kèm với: Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5728 Hr
971	2008 CAT 730 Ejector Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất: CAT00730PB1W00307 Đi kèm với: Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Heated Body, Tailgate, 750/65R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9400 Hr Ghi chú: WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	976	2006 CAT 725 Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất: CAT00725CB1L00977 Đi kèm với: Air Conditioner, Retarder, 2006 US EPA Label, 23.5R25 Tires
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 972, 973		Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 977, 978, 979, 980, 981	
972	2012 KOMATSU HM300-3 Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất: KMTHM011J29003011 Đi kèm với: Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Heated Body, 750/65R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9507 Hr	977	2006 JOHN DEERE 300D Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất: DW300DT601400 Đi kèm với: Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, 2005 US EPA Label, Heated Body, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9782 Hr
973	2012 KOMATSU HM300-3 Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất: KMTHM011P29003023	978	2006 JOHN DEERE 300D Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất: BE300DT201719 Đi kèm với: Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, 2005 US EPA Label, Heated Body, Steel Body Liner, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9813 Hr
		979	2010 JOHN DEERE 300D SERIES II Xe Tải Tự Động Mã số Sản xuất: 1DW300DTCA0631604

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, 2010 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11041 Hr</p>		<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14100 Hr</p>
980	<p>2004 JOHN DEERE 300D Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:BE300DT200816</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, 2003 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7236 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	986	<p>2006 JOHN DEERE 300D Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:DW300DT609463</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14668 Hr</p>
981	<p>2002 JOHN DEERE 300D Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:BE300DT200473</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Positive Air Shutoff, Steel Body Liner, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9150 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	987	<p>2005 VOLVO A30D Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:A30DV12659</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, Heated Body, 30/65R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 16087 Hr</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 982, 983, 985, 986</p>		988	<p>2005 TEREX TA30 Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:A8591215</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Heated Body, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9378 Hr</p>
982	<p>2007 JOHN DEERE 300D Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:DW300DT612984</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Heated Body, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 16258 Hr</p>	989	<p>2009 CAT 740 2012 Vacuum Industrial Products ... Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00740TB1P04826</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 ACERT 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2008 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12438 Engine hrs, Retarder, Automatic Transmission, Differential Lock, 29.5R25, PTO, Steel 18588 L Debris Tank, TC407 Code, Hoist, Hydraulic Lift Tailgate, Manual Tailgate Locks, Boom, 6 in Suction Hose, Hibon Blower, Fast Fuel System</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12438 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT</p>
983	<p>2006 JOHN DEERE 300D Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:DW300DT605816</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, US EPA Label, Heated Body, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11751 Hr</p>	990	<p>2006 CAT 735 Foremost VT4000 on 6x6 Articulated Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00735PB1N00493</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel 393 hp Engine, Positive Air Shutoff, 13069.7 Engine hrs, Retarder, Automatic Transmission, Differential Lock, 26.5RR25, 260 in Wheelbase, 18184 L Debris Tank, Hibon VTB820 Blower</p>
985	<p>2006 JOHN DEERE 300D Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:DW300DT610236</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Heated Body, 23.5R25 Tires</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 13072 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 3347 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
990A	<p>1984 FOREMOST DELTA 6x6 Off-Highway Thùng Bồn Nước Mã số Sản xuất:841471 Đi kèm với:Enclosed Cab, Positive Air Shutoff, 66x43.00-25NHS Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 13230 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 995, 996, 997</p>	
992	<p>1985 TIMBERJACK 520 Off-Road Tanker Truck Máy Tải Cây Mã số Sản xuất:565036 Đi kèm với:Rear View Camera, Sweeps, Blade, Tires w/2 Pairs of Chains</p> <p>Ghi chú:ARCH, BOOM & GRAPPLE TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT #13835</p>	995	<p>2013 CAT 14M Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0014MCR9J01000 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Positive Air Shutoff, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Push Block, Accumulators, Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6639 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
993	<p>1999 CAT 16H Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:6ZJ00571 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Accumulators, Ripper, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 12951 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN MAIN OFFICE, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>	996	<p>2012 CAT 14M Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0014MAR9J00746 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Positive Air Shutoff, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Push Block, Accumulators, Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6126 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
994	<p>2018 CAT 14M3 Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0014MEN9S00277 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Differential Lock, Pre-Wired for Grade Control, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Push Block, Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, 20.5R25 Tires</p>	997	<p>2008 CAT 14M VHP PLUS Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0014MAB9J00719 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Push Block, Accumulators, Ripper, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 11111 Hr</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 998, 999, 1000, 1001</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
998	<p>2019 CAT 160M3 AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0160MKN9K01080 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Low Profile, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Differential Lock, Pre-Wired for Grade Control, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Lift Group, Straight Front Blade, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5616 Hr</p>		<p>Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6211 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>
999	<p>2018 CAT 160M3 AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0160MLN9T00313 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Rear View Camera, Differential Lock, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Snow Wing, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5779 Hr Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1002, 1003</p> <p>1002 2014 JOHN DEERE 872GP AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:1DW872GPHED660245 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Differential Lock, Positive Air Shutoff, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Push Block, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3305 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, IRONWORKS-MACHINERY-LTD</p>
1000	<p>2018 CAT 160M3 AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0160MEN9T00315 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Eberspacher Engine Coolant Heater, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Snow Wing, Accumulators, Auto Lube, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7435 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>		<p>1003 2015 JOHN DEERE 872GP AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:1DW872GPHFD670579 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Push Block, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6589 Hr Ghi chú:PIDHERNEY'S-INC</p>
1001	<p>2017 CAT 160M VHP AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0160MPD9T01502 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Pre-Wired for Grade Control, Engine Coolant Heater, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Snow Wing, Accumulators, Combination Ripper/Scarifier, Auto Lube, Rear Auxiliary</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1004, 1005</p> <p>1004 2020 CAT 150 AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT00150VEB500139 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Differential Lock, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14 ft / 4.27 m Moldboard w/ 2 ft Extension, Front Auxiliary Hydraulics, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5048 Hr</p>
			<p>1005 2020 CAT 150 AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT00150CEB500141</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Differential Lock, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 16 ft / 4.88 m Moldboard w/ 2 ft Extension, Front Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5668 Hr</p>		<p>17.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8810 Hr</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1006, 1007, 1008A, 1009</p>		<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1010, 1012, 1013</p>	
1006	<p>2019 JOHN DEERE 872GP AWD Máy Ban Đất</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW872GPPJF693511</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Differential Lock, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Lift Group, Snow Wing, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6176 Hr</p>	1010	<p>2015 JOHN DEERE 872GP AWD Máy Ban Đất</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW872GPAED665796</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Differential Lock, US EPA Label, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Lift Group, Snow Wing, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7919 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)</p>
1007	<p>2019 JOHN DEERE 872GP AWD Máy Ban Đất</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW872GPAJF693516</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Differential Lock, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Lift Group, Snow Wing, Snow Wing Mounts, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6912 Hr</p>	1012	<p>2014 JOHN DEERE 872GP AWD Máy Ban Đất</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW872GPJDD657479</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Differential Lock, 14 ft / 4.27 m Moldboard w/ 2 ft Extension, Front Auxiliary Hydraulics, Lift Group, Straight Front Blade, Snow Wing, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7525 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = FLUID ANALYSIS = MAINTENANCE HISTORY</p>
1008A	<p>2018 JOHN DEERE 872GP AWD Máy Ban Đất</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW872GPKHD684637</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Differential Lock, US EPA Label, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Lift Group, Snow Wing, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7706 Hr</p>	1013	<p>2012 JOHN DEERE 872G AWD Máy Ban Đất</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW872GXPBD641101</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Push Block, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 20.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4692 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1009	<p>2018 JOHN DEERE 872GP AWD Máy Ban Đất</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW872GPJHD684641</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Differential Lock, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Lift Group, Snow Wing, Rear Auxiliary Hydraulics,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1014, 1015, 1016</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 10040 Hr</p> <p>Ghi chú:LAMONT-COUNTY</p>	
1014	<p>2012 JOHN DEERE 872G AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:1DW872GXECD642326 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Low Profile, Air Ride Seat, Differential Lock, Eberspacher Engine Coolant Heater, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Push Block, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10393 Hr</p>	1018	<p>2015 CAT 160M VHP PLUS AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0160MJD9T01390 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Differential Lock, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Lift Group, Snow Wing, Accumulators, Auto Lube, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 11561 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = SERVICE HISTORY</p>
1015	<p>2011 JOHN DEERE 872G AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:1DW872GXLBD637851 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, Differential Lock, Eberspacher Engine Coolant Heater, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Push Block, Snow Wing, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9819 Hr</p>	1019	<p>2014 CAT 160M VHP PLUS Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0160MHB9E01044 Đi kèm với:Air Ride Seat, Joystick Steering, Differential Lock, Positive Air Shutoff, 14 ft / 4.27 m Moldboard w/ Extension, Front Auxiliary Hydraulics, Push Block, Accumulators, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 14537 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
1016	<p>2006 JOHN DEERE 872D AWD AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:DW872DX612891 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Push Block, Accumulators, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 550/65R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6250 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1020, 1022</p>	
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1017, 1018, 1019</p>		1020	<p>2011 CAT 160M VHP PLUS Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0160MJB9E00548 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 14 ft / 4.27 m Moldboard w/ 2 ft Extension, Front Auxiliary Hydraulics, Straight Front Blade, Snow Wing, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 12415 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
1017	<p>2015 CAT 160M VHP PLUS AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0160MTD9T01384 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Lift Group, Snow Wing, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition</p>	1022	<p>2009 CAT 160M AWD Máy Ban Đất</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:CAT0160MTB9T00152 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Positive Air Shutoff, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Accumulators, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 16066 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, PRECISION-CONTRACTORS-LTD</p>		<p>Mã số Sản xuất:1DW870GXCA0629487 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, US EPA Label, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Push Block, Accumulators, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 18103 Hr</p>
1023	<p>2007 CAT 163H VHP AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0163HLARL00501 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, US EPA Label, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Straight Front Blade, Snow Wing Mounts, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10709 Hr</p>	1027	<p>2016 JOHN DEERE 772GP AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:1DW772GPCGF674894 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Snow Wing, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9164 Hr</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD</p>
1024	<p>2009 CAT 140M AWD VHP PL AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0140MCB9G00215 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Pre-Wired for Grade Control, 2009 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Push Block, Accumulators, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 14.00-24 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10520 Hr</p>	1028	<p>2010 JOHN DEERE 772GP AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:DW772GP626994 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 2009 US EPA Label, CARB Compliant, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Push Block, Ripper, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6660 Hr</p>
1025	<p>2019 JOHN DEERE 772GP AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:1DW772GPPJF692161 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Differential Lock, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Front Mounted Snow Plow, Lift Group, Snow Wing, Accumulators, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7690 Hr</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1029, 1030</p>	
1026	<p>2010 JOHN DEERE 870G Máy Ban Đất</p>	1029	<p>2008 JOHN DEERE 770D Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:DW770DX616913 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Front Auxiliary Hydraulics, Straight Front Blade, Snow Wing, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 13005 Hr</p>
		1030	<p>2005 JOHN DEERE 770D Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:DW770DX598518 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Lift Group, Snow Wing Mounts, Rear Auxiliary Hydraulics, 14.00R24 Tires Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 4297 Hr Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES		Condition Hrs/Mil/Kms: 8128 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1031, 1032			
1031	2005 CAT 160H VHP PLUS Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0160HCASD00431 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, Positive Air Shutoff, 14 ft / 4.27 m Moldboard w/ 2 ft Extension, 17.5R25 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD	1035	2006 CAT 140H Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0140HCCCA02608 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, Differential Lock, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Lift Group, Rear Auxiliary Hydraulics, 14.00R24 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 24876 Hr
1032	2004 CAT 160H VHP PLUS Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0160HHASD00421 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, Positive Air Shutoff, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD	1036	2003 CAT 140H Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0140HT2ZK08000 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 16 ft / 4.88 m Moldboard w/ 2 ft Extension, Front Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
1033	2009 CAT 140M VHP PLUS Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0140MJB9M00843 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Straight Front Blade, Snow Wing, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 14.00R24 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 16698 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)	1037	1999 CAT 14H Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:7WJ01371 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, Positive Air Shutoff, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Push Block, Accumulators, Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, 20.5R25 Tires
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1034, 1035, 1036		1038	2015 VOLVO G970 Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:VCEOG970C0S530077 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, US EPA Label, 14 ft / 4.27 m Moldboard w/ 2 ft Extension, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 15246 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = FLUID ANALYSIS = SERVICE HISTORY
1034	2007 CAT 140H VHP PLUS Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:CAT0140HJAPM03643 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 14 ft / 4.27 m Moldboard, 17.5R25 Tires		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1039	<p>2014 VOLVO G960B Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:VCEG960BC0S579024 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, 14 ft / 4.27 m Moldboard w/ 2 ft Extension, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 13831 Hr</p>		16.00R24 Tires
1040	<p>2012 VOLVO G970 Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:VCE0G970K0S525412 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, US EPA Label, CARB Compliant, 14 ft Moldboard w/ 2 ft Extension, Rear Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 14983 Hr</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1046, 1047</p> <p>1046 1981 CAT 16G Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:93U01942 Đi kèm với:Enclosed Cab, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Accumulators, Fast Fuel System, 18.00R25 Tires</p>
1041	<p>2004 VOLVO G746B AWD Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:036682 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, Positive Air Shutoff, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Straight Front Blade, Snow Wing, 16.00R24 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9205 Hr</p>	1047	<p>1979 CAT 16G Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:93U01649 Đi kèm với:Enclosed Cab, Differential Lock, 16 ft / 4.88 m Moldboard, Accumulators, Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, 18.00R25 Tires</p>
1042	<p>2002 VOLVO G740 VHP Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:034118 Đi kèm với:Enclosed Cab, Differential Lock, 14 ft / 4.27 m Moldboard w/ 2 ft Extension, Front Auxiliary Hydraulics, 17.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 14862 Hr</p>	1049	<p>1987 CHAMPION 720A SERIES III Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:1871151749087 Đi kèm với:Enclosed Cab, Positive Air Shutoff, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Accumulators, 17.5R25 Tires</p>
1043	<p>2001 KOMATSU GD655-3C Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:50009 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, 2000 US EPA Label, CARB Compliant, Positive Air Shutoff, 16 ft / 4.88 m Moldboard w/ 2 ft Extension, Front Auxiliary Hydraulics, Snow Wing, Rear Auxiliary Hydraulics, 14.00R24 Tires</p>	1050	<p>2008 MAULDIN MG618 Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:120825 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2002 US EPA Label, 10 ft / 3.05 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Front Scarifier, 15-19.5 Tires</p>
1044	<p>1986 CAT 14G Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:96U06944 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 14 ft / 4.27 m Moldboard, Push Block, Snow Wing, Ripper, Auto Lube, Rear Auxiliary Hydraulics,</p>	1051	<p>BASIC Mini Máy Ban Đất Mã số Sản xuất:7706122 Đi kèm với:Open Operator Station, 2003 US EPA Label, 7 ft Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Straight Front Blade, Mid Mount Scarifier Condition Hrs/Mil/Kms: 4172 Hr</p>
		1052	<p>1987 CAT 637E Xe Cào Bề Mặt Mã số Sản xuất:1JB00492 Đi kèm với:Enclosed Cab, Push-Pull, Cushion Hitch, 37.25R35 Tires</p>
			<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1053, 1054</p> <p>1053 1999 CAT 627F Xe Cào Bề Mặt Mã số Sản xuất:1DL00511 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Push-Pull, Cushion Hitch, 33.25R29 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1054	<p>1999 CAT 627F Xe Cào Bề Mặt Mã số Sản xuất:1DL00730 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 1999 US EPA Label, Push-Pull, Cushion Hitch, 33.25R29 Tires</p>		<p>Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 206 in Wheelbase, 11 ft 5 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads 68 Condition Hrs/Mil/Kms: 925 Km</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1055, 1056</p>			
1055	<p>1998 CAT 631E Xe Cào Bề Mặt Mã số Sản xuất:1NB01417 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Cushion Hitch, Fast Fuel System, 37.25-35 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	1060	<p>2019 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HT0KEF97968 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 5625 Engine hrs, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 204 in Wheelbase, 11 ft 3 in x 92 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 96174 Km</p>
1056	<p>1998 CAT 631E Xe Cào Bề Mặt Mã số Sản xuất:1NB01418 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Cushion Hitch, Fast Fuel System, 37.25-35 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1061, 1062</p>	
1056A	<p>1986 CAT 621B Xe Cào Bề Mặt Mã số Sản xuất:45P03945 Đi kèm với:Enclosed Cab, Cushion Hitch, 33.25R29 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	1061	<p>2017 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HT6HEE52264 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 9693 Engine hrs, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 180 in Wheelbase, 7 ft x 98 in Bed, Hour Meter Reads 6502 Condition Hrs/Mil/Kms: 239952 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/03</p>
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1058, 1059, 1060</p>		1062	<p>2017 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HT6HED73824 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 204 in Wheelbase, 12 ft x 94 in Bed, Hour Meter Reads 8643 Condition Hrs/Mil/Kms: 267910 Km Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE</p>
1058	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HN4LECO7814 Đi kèm với:V8 7.3 L Diesel Engine, 2020 US EPA Label, 5124 Engine hrs, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 204 in Wheelbase, 11 ft 9 in x 95 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 88354 Km</p>		
1059	<p>2019 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HT0KEF73590 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1063, 1064			
1063	<p>2016 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HTXGED05036</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2016 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 161 in Wheelbase, 12 ft x 95 in Bed, Hour Meter Reads 7134</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 186463 Km</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>		<p>Mã số Sản xuất:3C7WRNFL2EG123576</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 255/70R19.5, Spring Suspension, 202 in Wheelbase, 11 ft 5 in x 92 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 10761</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 265885 Km</p>
1064	<p>2015 FORD F-550 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5HT2FEB84150</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 199 in Wheelbase, 11 ft x 91 in Bed, Hour Meter Reads 5275</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 95950 Km</p>	1068	<p>2014 RAM 5500HD SLT 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNBL1EG202694</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 10 ft 11 in x 96 in Bed, 5th Wheel Hitch, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 562466 Km</p>
1064C	<p>2014 FORD F-550 XL 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDUF5GT5EEB55095</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 188 in Wheelbase, 14 ft 6 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads 3060</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 92075 Km</p>	1069	<p>2014 RAM 5500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNFL1EG169772</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7250 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 255/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 197 in Wheelbase, 11 ft 7 in x 80 in Bed, Fuel Tank, Hour Meter Reads 9691</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 273339 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/04</p>
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1070, 1071			
1065	<p>2012 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDUF5HT8CEA31026</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 18000 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 166 in Wheelbase, 11 ft 7 in x 92 in Bed, VMac Air Compressor, Hour Meter Reads 19363</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 212904 Km</p>	1070	<p>2013 RAM 5500 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNBL5DG576305</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 169 in Wheelbase, 11 ft 3 in x 92 in Bed, Hour Meter Reads 7547</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 156774 Km</p>
1067	<p>2014 RAM 5500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p>	1071	<p>2013 RAM 5500 SLT 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNBL6DG576295</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 169 in Wheelbase, 11 ft x 92 in Bed, Hour Meter Reads 12131</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 171047 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>		<p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1077</p>			
1072	<p>2013 RAM 5500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNFL6DG528497</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, 12 ft x 88 in Bed, Hour Meter Reads 8616</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 284485 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	1075	<p>2012 RAM 5500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WDNFL3CG233354</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 12 ft x 100 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 242057 Km</p>
1073	<p>2013 RAM 5500 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNFL3DG538078</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 1350 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, 11 ft 6 in x 94 in Bed, Hour Meter Reads 8387</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 348705 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	1076	<p>2012 RAM 5500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WDNFL7CG164281</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 225/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, 11 ft x 92 in Bed</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
1074	<p>2012 RAM 5500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WDNFL8CG164287</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 197 in Wheelbase, 11 ft x 92 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 213520 Km</p>	1077	<p>2012 RAM 5500 SLT 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WDNBLXCG102931</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 169 in Wheelbase, 12 ft x 96 in Bed, Liftgate, Hour Meter Reads 16535</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 441132 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
		1077A	<p>2012 RAM 5500 Laramie 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WDNFL0CG214910</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, 11 ft 9 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads 6321</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 158932 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1078	<p>2011 RAM 5500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:3D6WU7CLXBG524150 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 8915 Engine hrs, Automatic Transmission, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 196 in Wheelbase, 11 ft 6 in x 92 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 323407 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 167095 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , MB CVIP, EXP 2024/05/30, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
1079	<p>2009 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDAX57R59EA45934 Đi kèm với:V8 6.4 L Diesel Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 255/70R19.5, Spring Suspension, 187 in Wheelbase, 12 ft x 95 in Bed, Fuel Tank, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 171308 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/18 , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1082	<p>2008 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDAW57R48EC73442 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, 6-Speed Manual Transmission, 7000 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 19000.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 225/70R19.5, Spring Suspension, 11 ft x 93 in Bed, Fuel Tank, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 5829 Condition Hrs/Mil/Kms: 196843 Km</p>
1080	<p>2009 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDAX57R19EA20447 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 155 in Wheelbase, 9 ft 10 in x 95 in Bed, Hour Meter Reads 10986 Condition Hrs/Mil/Kms: 319157 Km</p>		<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1083, 1084, 1085</p> <p>1083 2006 FORD F-550 XL 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDAF57P66EC02769 Đi kèm với:V8 6.0 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 17950 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 190 in Wheelbase, 12 ft 10 in x 94 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 99090 Km</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1081, 1082</p> <p>1081 2008 FORD F-550 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDAW57R68EA36306 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 17950 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 195 in Wheelbase, 9 ft x 87 in Bed, Hour Meter Reads 3332 Condition</p>		<p>1084 2006 FORD F-550 XL 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDAF57P76EB25040 Đi kèm với:V8 6.0 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 19000 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 12 ft x 94 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 224141 Km</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1085	<p>2006 FORD F-550 XL 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDAF57P06ED17917 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 19000 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 12 ft 5 in x 93 in Bed, Lift Gate, Hour Meter Reads 8212 Condition Hrs/Mil/Kms: 173849 Km</p>		<p>Mã số Sản xuất:1FD0W5HN0LEC07809 Đi kèm với:V8 7.3 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 5064 Engine hrs, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 204 in Wheelbase, 12 ft x 95 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 58367 Km</p>
1086	<p>2003 FORD F-550 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDAW57P23ED20913 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, 6-Speed Manual Transmission, 6000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 17500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 12 ft x 97 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 106218 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE NORTHWEST TERRITORIES</p>	1090	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HN9LEC07808 Đi kèm với:V8 7.3 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 205 in Wheelbase, 12 ft x 89 in Bed, Hour Meter Reads 4190</p>
<p>Lựa chọn 8 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094</p>		1091	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HN5LEC07823 Đi kèm với:V8 7.3 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 245/70R19.5, Spring Suspension, 204 in Wheelbase, 12 ft x 95 in Bed, Hour Meter Reads 4236 Condition Hrs/Mil/Kms: 70883 Km</p>
1087	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HN3LEC07822 Đi kèm với:V8 7.3 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 12 ft x 94 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 6189 Condition Hrs/Mil/Kms: 56390 Km</p>	1092	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HN7LEC07807 Đi kèm với:V8 7.3 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 6166 Engine hrs, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 203 in Wheelbase, 12 ft x 95 in Bed</p>
1088	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HN7LEC07824 Đi kèm với:V8 7.3 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 12 ft x 95 in Bed, Hour Meter Reads 3762 Condition Hrs/Mil/Kms: 57810 Km</p>	1093	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HN2LEC07813 Đi kèm với:7.3 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 9299 Engine hrs, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 204 in Wheelbase, 12 ft x 95 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 115350 Km</p>
1089	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1094	<p>2020 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5HN9LEC07811</p> <p>Đi kèm với:V8 7.3 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 205 in Wheelbase, 12 ft x 96 in Bed, Hour Meter Reads 5902</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 116728 Km</p>		
1095	<p>2018 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5HY0JEB62104</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 206 in Wheelbase, 12 ft x 96 in Bed, Hour Meter Reads 6757</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 106329 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>		
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1096, 1097</p>			
1096	<p>2016 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HY7GEA05627</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14076 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, 10 ft x 86 in Bed, Hour Meter Reads 4340</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 47839 Km</p>		
1097	<p>2016 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5HY9GEA06569</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 255/70R19.5, Spring Suspension, 200 in Wheelbase, 10 ft x 86 in Bed, Hour Meter Reads 4114</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 74366 Km</p>		
			<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1098, 1099, 1100, 1101, 1102</p>
		1098	<p>2015 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HY0FED22504</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, 10 ft x 86 in Bed, Hour Meter Reads 2612</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 36850 Km</p>
		1099	<p>2015 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HY5FED22501</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 10 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 5754</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 45727 Km</p>
		1100	<p>2015 FORD F-550 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HY3FED22500</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 10 ft x 86 in Bed, Hour Meter Reads 4962</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 69577 Km</p>
		1101	<p>2015 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0W5HY6FED33591</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 200 in Wheelbase, 10 ft x 86 in Bed, Hour Meter Reads 7480</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 104825 Km</p>
		1102	<p>2015 FORD F-550 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W5HYXFED46571 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 200 in Wheelbase, 10 ft x 86 in Bed, Hour Meter Reads 7720 Condition Hrs/Mil/Kms: 124504 Km</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 372818 Km Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE</p>
1103	<p>2013 FORD F-550 XLT 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDUF5HY5DEA94467 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, Aluminum Wheels, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 11 ft x 96 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 94834 Km</p>	1107	<p>2011 FORD F-450 XLT 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDUF4HT8BEA39880 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2011 US EPA Label, 7000 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16500 lb GVWR, 255/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 12 ft x 96 in Bed, Aluminum Frame, Hour Meter Reads 6392 Condition Hrs/Mil/Kms: 280466 Km</p>
1104	<p>2014 RAM 5500 SLT 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:3C7WRNBJ7EG191442 Đi kèm với:V8 6.4 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 18000 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 169 in Wheelbase, 14 ft x 95 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 345435 Km</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1108, 1109</p>	
1105	<p>2018 FORD F-450 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0W4HT3JEC30510 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2018 US EPA Label, 8870 Engine hrs, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 200 in Wheelbase, 12 ft 5 in x 94 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 187262 Km</p>	1108	<p>2009 FORD F-450 XLT 4x2 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDAX46R89EA62853 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 11 ft x 93 in Bed, Hour Meter Reads 7779 Condition Hrs/Mil/Kms: 276208 Km</p>
1106	<p>2013 FORD F-450 XL 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDUF4HT3DEA65046 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 11 ft 6 in x 92 in Bed, Hour Meter Reads 13217 Condition</p>	1109	<p>2008 FORD F-450 XLT 4x4 Hydraulic Tilt Deck Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDXF47R38EC62646 Đi kèm với:V8 6.4 L Diesel Engine, 6-Speed Manual Transmission, 7000 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16000.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 12 ft x 96 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 260974 Km</p>
		1111	<p>2006 FORD F-450 XL 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDXF47P86EB59122 Đi kèm với:V8 6.0 L Diesel Engine, 6-Speed Manual Transmission, 6000 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16000.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 11 ft x 90 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 322013 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	TO REGISTER/TITLE IN THE USA		Condition Hrs/Mil/Kms: 158129 Km
1111C	2004 FORD F-450 XLT 4x2 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDXW46P04ED61094 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 11000 lb Rears, 15000 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 202 in Wheelbase, 12 ft Long x 5 ft High Steel Body, Split Swing Tailgate Condition Hrs/Mil/Kms: 205992 Km Ghi chú:MECHANICAL ISSUES		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
1112	2015 FORD F-450 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0X4HY3FEA25284 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 11 ft 4 in x 90 in Bed, Hour Meter Reads 3942 Condition Hrs/Mil/Kms: 51105 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/03 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD	1115	2012 FORD F-450 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0X4HY7CEB26744 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, 11 ft x 82 in Bed, Hour Meter Reads 11274 Condition Hrs/Mil/Kms: 229949 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/08 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1113, 1114, 1115		1116	2008 FORD F-450 XL 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDXF46Y28EB49778 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16000 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 162 in Wheelbase, 11 ft x 96 in Bed, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES
1113	2013 FORD F-450 XL 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDUF4HY4DEB66110 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 11 ft x 94 in Bed, 5th Wheel Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 183475 Km	1117	2016 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1NKDXPEX0GJ979002 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 375 hp Engine, 2015 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 8977 kg Front Axle, 25854 kg Rears, Meritor RZ-XX-166PWT Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 34832 lb GVWR, Air Ride Cab, 24 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride
1114	2012 FORD F-450 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0X4HY9CEB26745 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, 11 ft 7 in x 85 in Bed, Hydraulic Bale Loader		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Suspension, 27 ... Condition Hrs/Mil/Kms: 578778 Km		in x 102 in Bed, Winch, Hydraulic Ramps, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 529183 Km
1118	2007 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Sleeper Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:5KJRALAV67PX83846 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 14000 lb Front Axle, 60900 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 74900 lb GVWR, Air Ride Cab, 40 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, 20 ft x 96 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 33187 Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/25, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY	1120B	1998 KENWORTH C500 6x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1NKCL99X5WR949362 Đi kèm với:Cummins M11 6 Cylinder 10.8 L Diesel 310 hp Engine, 1997 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-12713A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, Spicer DS405P Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, Aluminum Outer Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 239 in Wheelbase, PTO, 18 ft 5 in x 102 in Bed, Hydraulic Ramps, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:VIN STICKER IN TRANSIT, AB CVIP, EXP 2024/12/15
1119	2008 FREIGHTLINER FLD120SD 6x4 Sleeper Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FVHALCK98DY44187 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 14.0 L Diesel 515 hp Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 300 in Wheelbase, 20 ft x 102 in Bed, Pintle Hitch, ... Condition Hrs/Mil/Kms: 305573 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/01	1121	1994 KENWORTH K100E 6x4 COE Sleeper Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1NKELE9X7RJ812802 Đi kèm với:Cat 3176 6 Cylinder Diesel 350 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller Manual Transmission, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, 20 ft x 102 in Bed, Pintle Hitch Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/22
1120	2007 FREIGHTLINER M2 106 6x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FVMCYDJ57HY93664 Đi kèm với:Mercedes-Benz 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTO-11908LL 8LL Manual Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 45388 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 4.89:1 Axle Ratio, 75738 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Rubber over Walking Beam Suspension, 254 in Wheelbase, Wet Kit, 27 ft 3	1122	1998 FORD LT9501 6x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDZW96T0WVA40131 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 8LL Manual Transmission, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 56000 lb GVWR, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 236 in Wheelbase, PTO, 20 ft x 104 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 12016 Condition Hrs/Mil/Kms: 297091 Km
		1123	2016 PETERBILT 567 4x2 Sleeper Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1NPCHJ8X8GD295311 Đi kèm với:Paccar PX-9 6 Cylinder 8.9 L Diesel 345 hp Engine, US EPA Label, Webasto Engine

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Coolant Heater, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 23000 lb Rears, 36200 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Trac Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, 11 ft 10 in x 100 in Bed, Pintle Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 396189 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/03, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>		<p>Front Axle, 9979 kg Rears, 15422 kg GVWR, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, 21 ft 6 in x 96 in Bed, Pintle Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 85512 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , MB CVIP, EXP 2025/04/30</p>
1124	<p>2009 INTERNATIONAL WORKSTAR 7400 4x2 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTWCAAR69J132632</p> <p>Đi kèm với:International MaxxForce DT 6 Cylinder 7.6 L Diesel 300 hp Engine, 2008 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, 35000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Spring Suspension, 220 in Wheelbase, 14 ft 2 in x 96 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 201415 Km</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1127, 1128</p> <p>1127 2015 INTERNATIONAL 7400 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTWEAAN7FH040763</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 10000 lb Front Axle, 18500 lb Rears, 28500 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Spring Suspension, 192 in Wheelbase, 16 ft x 102 in Bed, Hour Meter Reads 6371</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 109175 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	
1125	<p>2011 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVACXBT9BDAZ7312</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISC 6 Cylinder 8.3 L Diesel 300 hp Engine, 2010 US EPA Label, Allison 3500 Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Meritor RS-19-144 Drive Axles, 4.63:1 Axle Ratio, 30000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, 16 ft 4 in x 102 in Bed, 30 in Sleeper, Hour Meter Reads 13685</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 606652 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	<p>1128 2014 INTERNATIONAL 7400 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTWEAAN2EH040720</p> <p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 7.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 18500 lb Rears, 28500 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 162 in Wheelbase, 15 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 14291</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 170560 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	
1126	<p>1994 FREIGHTLINER FL80 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FV6JLBB4RL635794</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 8.3 L Diesel Engine, US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, 5433 kg</p>	<p>1129 2013 INTERNATIONAL DURASTAR 4400 4x2 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMKAAN4DH297165</p> <p>Đi kèm với:International MaxxForce DT 6 Cylinder 7.6 L Diesel 300 hp Engine, 2012 US EPA Label, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, Differential Lock, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Spring Suspension, 216 in Wheelbase, 13 ft 9 in x 102 in Bed, Pintle Hitch,</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hour Meter Reads 3812 Condition Hrs/Mil/Kms: 95659 Km		Condition Hrs/Mil/Kms: 299281 Km
1130	2009 INTERNATIONAL DURASTAR 4400 4x2 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1HTMKAZN99H059288 Đi kèm với:International MaxxFORCE 9 6 Cylinder 9.3 L Diesel 310 hp Engine, 2008 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller Manual Transmission, Differential Lock, 11000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 31000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 228 in Wheelbase, 14 ft 10 in x 102 in Bed, 32 in Flat Top Sleeper, Hour Meter Reads 6427 Condition Hrs/Mil/Kms: 219231 Km		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/06 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED = WORK ORDER(S)
1131	2013 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1HTJTSKPDH158597 Đi kèm với:International MaxxFORCE 7 6 Cylinder Diesel 300 hp Engine, Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 208 in Wheelbase, 18 ft x 100 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 6752 Condition Hrs/Mil/Kms: 230501 Km	1135	2007 STERLING ACTERRA 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:2FZACGCT57AY65235 Đi kèm với:Mercedes-Benz 6 Cylinder Diesel Engine, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor RS-21-145 Drive Axles, 5.57:1 Axle Ratio, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 242 in Wheelbase, 18 ft 7 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 463370 Km
1132	2008 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1HTMYSKMX8H630310 Đi kèm với:International MaxxFORCE DT 6 Cylinder 6.4 L Diesel Engine, Automatic Transmission, Differential Lock, 8000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 245/70R19.5, Spring Suspension, 169 in Wheelbase, 6 ft 10 in x 96 in Bed, Westeel 444 Fuel Tank /w Pump Condition Hrs/Mil/Kms: 143015 Km	1137	2006 GMC C5500 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GDE5C3226F431656 Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, 2006 US EPA Label, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, 12 ft x 91.5 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 192936 Km
1133	2004 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1HTMMAAM74H654825 Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 7.6 L Diesel 215 hp Engine, 2003 US EPA Label, Automatic Transmission, 11R22.5, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 14 ft x 100 in Bed, Ball Hitch, 1650 Gallon Poly Water Tank, 2 in Pump, Hoses, Hour Meter Reads 12774	1138E	2007 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Crew Cab Xe Tải Linh Tinh Mã số Sản xuất:1FVAFCDK87HX18430 Đi kèm với:Mercedes-Benz MBE900 6 Cylinder Diesel 330 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 11500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 385/65R22.5, Air Ride Suspension, 175 in Wheelbase, Hour Meter Reads 4511 Condition Hrs/Mil/Kms: 179858 Km
			Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/16
		1138F	2003 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Tải Linh Tinh Mã số Sản xuất:1HTMMAAM93H556300

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, 11R22.5, Spring Suspension, 180 in Wheelbase</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT</p>		<p>ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = LAST CONTAINED</p>
1138G	<p>2003 CHEVROLET SILVERADO 3500 4x4 Xe Tải Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:1GBJK34103E217644</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, Dual Rear Wheel, 215/80R16, Spring Suspension, 163 in Wheelbase, Headache Rack</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 249508 Km</p>	1140	<p>2018 PETERBILT 348 16670 L 6x4 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:2NP3LJ9X7JM483378</p> <p>Đi kèm với:Paccar PX-9 6 Cylinder 8.9 L Diesel 330 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Allison 3500 6-Speed Automatic Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana DSP41 Drive Axles, 5.57:1 Axle Ratio, 55985 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, PTO, 2018 Hamms 16670 L Steel Tank, TC406 Code, Bowie PTO Driven Pump, R ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 148051 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
1139	<p>2005 MACK CV713 19375 L 8x6 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1M2AG10CX5M016590</p> <p>Đi kèm với:Mack AI 6 Cylinder 11.9 L Diesel 460 hp Engine, 2004 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Mack Maxitorque T318L 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 8500 kg Front Axle, 31229 kg Rears, 39729 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 266 in Wheelbase, PTO, 2004 Hamm's 19375 L Tank, Catwalk w/Guardrails, 4 in Hydraulic Driven Pump, 8 ft 6 in, Spray Bar, Rear Spray, Ho ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 221561 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	1141	<p>2005 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKHALCV65PN82904</p> <p>Đi kèm với:Mercedes-Benz OM460LA 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 2004 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14230 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 60230 lb GVWR, Aluminum Front Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, PTO, Hamms Steel Tank, Bowie Hydraulic Driven Pump, 8 ft, Spray Bar, Rear Spray, Hour Meter Re ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 515357 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/11, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = LAST CONTAINED</p>
1139B	<p>2007 FREIGHTLINER FLD120 22342 L 8x6 Water Xe Bồn</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVPALAVX7DX35762</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Central Tire Inflation System, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, 2006 Jasper 22342 L Steel Tank, 1 Compartments, Bowie PT ...</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/14,</p>	1142	<p>2002 FREIGHTLINER FL 80 15900 L 6x4 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVHBXAK62HJ66361</p> <p>Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller 8LL Manual Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, PTO, 2001 Advance 15900 L Steel Tank, Bowie Hydraulic Driven Pump, 8 ft 4</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>in, Spray Bar, Rear Spray, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED, MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD</p>		<p>Pintle Hitch</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/02, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
1143	<p>1999 PETERBILT 378 6x4 Sleeper Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPF069X5XD479254</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12860 lb Front Axle, 44000 lb Rears, 56860.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, PTO, Hamms Steel Tank, Bowie Hydraulic Driven Pump, Rear Spray</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 454298 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/17, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	1146	<p>2003 MACK CV713 16000 L 6x4 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1M2AG11C13M002623</p> <p>Đi kèm với:Mack E7 6 Cylinder 11.9 L Diesel 350 hp Engine, 2002 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller 9-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 6486 kg Front Axle, 28144 kg Rears, 24630 kg GVWR, Air Ride Cab, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, PTO, 2002 Advance 16000 L Steel Tank, TC406 Code, Catwalk, Bowie PTO Driven Pump, 8 ft 3 in, Spray Bar, Rear Spray, Hour Meter Reads 19367</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 201786 Km</p>
1144	<p>2006 MACK CXN613 16670 L 6x4 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1M2AK06C86N012159</p> <p>Đi kèm với:Mack AC 6 Cylinder 11.9 L Diesel 400 hp Engine, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller Automatic Transmission, Double Differential Locks, 5602 kg Front Axle, 18144 lb Rears, 23746 kg GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, 2005 Hamms 16670 L Steel Tank, 8 ft, Spray Bar, Rear Spray, Hour Meter Reads 26963</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>	1146B	<p>2007 STERLING LT9500 16000 L 6x4 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:2FZHAZAV87AY39703</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, 2007 Advance 16000 L Steel Tank, Bowie Hydraulic Driven Pump, 8 ft, Spray Bar, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 145836 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/17, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
1145	<p>2006 INTERNATIONAL 9200I 16670 L 6x4 Water Xe Bồn</p> <p>Mã số Sản xuất:2HSCEAHT36C356101</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISM 6 Cylinder Diesel 410 hp Engine, 2006 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, PTO, 2006 Hamms 16670 L Steel Tank, Bowie Hydraulic Driven Pump,</p>	1149	<p>2003 STERLING LT9500 6x4 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:2FZHAZCV23AL77873</p> <p>Đi kèm với:Mercedes-Benz OM460LA 6 Cylinder 12.8 L Diesel 435 hp Engine, 2002 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 54000 lb GVWR, Aluminum Front Wheels, 315/80R22.5 Front</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Tires, 11R22.5 Rear Tires, Tuftrac Rubber Suspension, 212 in Wheelbase, PTO, Advance Steel Tank, TC306 Code, Bowie Hydraulic Driven Pump, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 229450 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>		<p>Spring over Walking Beam Suspension, 210 in Wheelbase, PTO, 1988 Bomega 80 bbl Steel Tank, Bowie PTO Driven Pump, 8 ft, Spray Bar, Rear Spray, Side Spray, Honda WH15X Pump, Hour Meter Reads 7710</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 393224 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1150	<p>2001 STERLING L9500 4000 gal 6x4 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:2FZHAZAS21AH57157</p> <p>Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 11.9 L Diesel 430 hp Engine, 2000 US EPA Label, 25596 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 11R22.5, Air Assist Front Suspension, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, PTO, Steel Tank, Bowie PTO Driven Pump, 8 ft 2 in, Spray Bar, Rear Spray</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 672697 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	1153	<p>1989 FORD L9000 16000 L 6x4 Water Xe Bồn</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDYU90X1KVA11261</p> <p>Đi kèm với:Cat 3406 6 Cylinder Diesel 400 hp Engine, 1988 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, 5443 kg Front Axle, 18142 kg Rears, 22679 kg GVWR, 11R24.5, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 222 in Wheelbase, PTO, 1996 Jasper 16000 L Steel Tank, TC306 Code, Bowie PTO Driven Pump, Hour Meter Reads 4196</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 710143 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
1151	<p>1985 KENWORTH W900B 6x4 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:2XKWDB9X2FM913319</p> <p>Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 5443 kg Front Axle, 18144 kg Rears, Spicer DS401P Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, 23587 kg GVWR, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Steel Tank, Hydraulic Driven Pump, 8 ft 4 in, Spray Bar, Rear Spray, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	1154	<p>2009 INTERNATIONAL DURASTAR 4x2 Water Xe Bồn</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAMX9H693058</p> <p>Đi kèm với:International MaxxForce DT 6 Cylinder 7.6 L Diesel 210 hp Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25500 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 155 in Wheelbase, PTO, PCI 1-550-02000 WT Steel Tank, PTO Driven Pump, Hour Meter Reads 5336</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 319951 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/06</p>
1152	<p>1985 GMC J9500 80 bbl 6x4 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1GDT9C4J3FV611283</p> <p>Đi kèm với:Detroit V8 Diesel 350 hp Engine, 1985 US EPA Label, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson</p>	1155	<p>2005 INTERNATIONAL 4400 4x4 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMKAAR55H127272</p> <p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 7.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 15486 Engine hrs, Eaton Fuller 10-Speed Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 23000 lb</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Rears, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Assist Front Suspension, Hendrickson Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, PTO, Steel Tank, Bowie Rear Spray, Heated Tank</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 472782 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>		
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1156, 1157, 1158</p>			
1156	<p>2006 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAM46H160344</p> <p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 7.6 L Diesel 210 hp Engine, 2005 US EPA Label, 5824 Engine hrs, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 11567 kg GVWR, 295/75R22.5 Front Tires, 295/75R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 154 in Wheelbase, PTO, PCI Manufacturing 1-550-02001 Steel Tank, PTO Driven Pump, Front Spray, Rear Spray</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 277465 Km</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1158	<p>2006 INTERNATIONAL 4200 4x2 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMPAFPX6H336503</p> <p>Đi kèm với:International VT365 V8 Diesel 200 hp Engine, 2005 US EPA Label, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, 10000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 31000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 152 in Wheelbase, PTO, Steel Tank, PTO Driven Pump, 7 ft 6 in, Spray Bar, Front Spray, Rear Spray, Hour Meter Reads 1280</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
		1159	<p>1996 INTERNATIONAL 2554 4x2 Float Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTGBADR1TH267549</p> <p>Đi kèm với:International 530 6 Cylinder 8.7 L Diesel 275 hp Engine, 1995 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, Allison Automatic Transmission, 48X31.00-20 Front Tires, 66X43.00R25 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Spring Suspension, 196 in Wheelbase, PTO, Westank Willock Aluminum Tank, Bowie Hydraulic Driven Pump, Rear Spray</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 56412 Mi</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
1157	<p>2003 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAP93H568814</p> <p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 7.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 152 in Wheelbase, PTO, Ledwell Steel Tank, PTO Driven Pump, 6 ft 2 in, Spray Bar, Front Spray, Rear Spray, Side Spray, Hour Meter Reads 3118</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14936 Mi</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/04 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1160	<p>2005 KENWORTH T300 4x2 Potable Water Xe Bồn</p> <p>Mã số Sản xuất:2NKMZH8X05M977468</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISC 6 Cylinder 8.3 L Diesel 240 hp Engine, 2004 US EPA Label, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Spicer S23-170 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, Stainless Steel Tank, Catwalk w/Guardrails, Pump w/ Honda Engine, Hour Meter Reads 28031</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 833674 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1161	<p>1999 FREIGHTLINER FL 70 4x2 Xe Tải Nước Mã số Sản xuất:1FV6HJAA7XHB40551 Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel 210 hp Engine, 1998 US EPA Label, Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 295/75R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 147 in Wheelbase, PTO, AGM C95L Steel Tank, Berkeley PTO Driven Pump, 7 ft 4 in, Spray Bar, Front Spray, Rear Spray, Hour Meter Reads 1125 Condition Hrs/Mil/Kms: 262795 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	1165	<p>2014 PETERBILT 367 22000 L 8x6 Sleeper Xe Bồn Mã số Sản xuất:1NPTX4TX0ED219784 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 63990 lb Rears, 82730 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 310 in Wheelbase, PTO, Hydraulic Oil Cooler, 2013 Lazer Inox 22000 L Stainless Steel Tank, 2 Compartm ... Condition Hrs/Mil/Kms: 943514 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/19, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = PURGED DOCUMENT = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
1162	<p>2008 CHEVROLET C7500 4x2 Xe Tải Nước Mã số Sản xuất:1GBM7C1A38F407698 Đi kèm với:Cat C7 6 Cylinder Diesel 250 hp Engine, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 275/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, PTO, CTE 1022 Steel Tank, Berkeley PTO Driven Pump, 8 ft, Spray Bar, Front Spray, Rear Spray, Side Spray, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 207928 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/02, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	1166	<p>2012 WESTERN STAR 4900SA 22000 L 8x6 Xe Bồn Mã số Sản xuất:5KXXAMAV9CPBN0697 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, 2012 Lazer Inox 22000 L Stainless Steel Tank, Hydraulic Driven Pump Condition Hrs/Mil/Kms: 207928 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
1164	<p>2004 FORD F-750 XL 4x2 Xe Tải Nước Mã số Sản xuất:3FRPF75E84V684662 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 5.9 L Diesel 215 hp Engine, 2003 US EPA Label, 6-Speed Manual Transmission, 11360 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 32360 lb GVWR, 10R22.5, Spring Suspension, 155 in Wheelbase, PTO, Ledwell Steel Tank, Berkeley PTO Driven Pump, 6 ft 2 in, Spray Bar, Front Spray, Rear Spray, Side Spray, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 64854 Mi</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	1166B	<p>2013 KENWORTH T800 22000 L 8x6 Sleeper Xe Bồn Mã số Sản xuất:1NKDX4TX9DR959006 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 61000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 81000 lb GVWR, Air Ride Cab, 62 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 310 in Wheelbas ... Condition Hrs/Mil/Kms: 1100394 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED		Hamms 16670 L Tank, TC406 Code, PTO Driven Pump, Hour Meter Reads 7901 Condition Hrs/Mil/Kms: 568435 Km
1168	2011 INTERNATIONAL PAYSTAR 5900I 22090 L 8x6 Xe Bồn Mã số Sản xuất:1HTXVAPT8BJ196713 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 600 hp Engine, 2009 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 52998 lb Rears, 72998 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, PTO, 2005 Hamms 22090 L Steel Tank, TC407 Code, Pintle Hitch, Titan Gauge, Hour Meter Read ... Condition Hrs/Mil/Kms: 223168 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED = PURGED DOCUMENT
1169	2008 FREIGHTLINER FLD 120 16000 L 6x4 Xe Bồn Mã số Sản xuất:1FVHALCK18DZ79874 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 14.0 L Diesel 515 hp Engine, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 64000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, PTO, 2008 Advance 16000 L Steel Tank, Pintle Hitch, Cat Pump, Hour Meter Reads 1105 Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/02 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD	1169B	2003 PETERBILT 378 15865 L 6x4 Xe Bồn Mã số Sản xuất:2NPFLB0X63M595141 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel 550 hp Engine, 2002 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, PTO, 2002 Hamms 15865 L Tank, TC406 Code, PTO Driven Pump, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 37265 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED = PURGED DOCUMENT
1169A	2004 PETERBILT 378 16670 L 6x4 Xe Bồn Mã số Sản xuất:1NPFLB0X84N823206 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel 475 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Trac Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, PTO, 2003	1170	1998 PETERBILT 378 6x4 Xe Bồn Mã số Sản xuất:1NPF69X4WD449757 Đi kèm với:Cummins N14 6 Cylinder 14.0 L Diesel 460 hp Engine, 1997 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12860 lb Front Axle, 44000 lb Rears, 56860 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Steel Tank, 3 Compartments Condition Hrs/Mil/Kms: 864574 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED
		Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1172, 1173, 1174	
		1172	2018 KENWORTH T800 2017 Toronado F4SL on 8x6 Sleeper Xe tải chân không bằng thủy lực Mã số Sản xuất:1NKDX4TXXJJ994261 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>4.30:1 Axle Ratio, 84000 lb GVWR, Air Ride Cab, 24 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway Air Ride Suspension, 280 in Wheelbase, PTO, Steel De ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 198706 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE AB CVIP, EXP 2024/08/09, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT = WORK ORDER(S)</p>		<p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE AB CVIP, EXP 2024/09/30, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT = WORK ORDER(S)</p>
1173	<p>2018 KENWORTH T800 2017 Tornado F4SL on 8x6 Sleeper Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4TX1J994262</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 84000 lb GVWR, Air Ride Cab, 24 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway Air Ride Suspension, 300 in Wheelbase, PTO, Steel De ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 219305 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/28, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT = WORK ORDER(S)</p>	1175	<p>2015 KENWORTH T800 2014 Foremost on 8x6 Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4TXXFR976125</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 19780 lb Front Axle, 61000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 80781 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 300 in Wheelbase, PTO, Steel 9939 L Debris ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 280936 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/11, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>
1174	<p>2018 KENWORTH T800 2017 Tornado F4SL on 8x6 Sleeper Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4TX3JJ994263</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L 565 hp Engine, 17344 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 84000 lb GVWR, Air Ride Cab, 24 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway Air Ride Suspension, 300 in Wheelbase, PTO, Steel 9939 L Debris Tank, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 285619 Km</p>	1176	<p>2013 KENWORTH T800 2013 Cusco on 8x6 Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4EXXDJ365181</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 485 hp Engine, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 78000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, PTO, Steel 3000 gal ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 159310 Mi</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) = LAST CONTAINED</p>
		1176A	<p>2013 KENWORTH T800 Vactor on 8x6 Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4TX2DR359959</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Diesel 500 hp Engine, 2012 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 84000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 295 in Wheelbase, PTO, Steel ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 135273 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, AB CVIP, EXP 2024/08/03, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>		<p>Fre ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 212773 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/22, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1177, 1178, 1179</p>			
1177	<p>2016 WESTERN STAR 4900SA 2015 Foremost on 8x6 Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALD18GPGU2906</p> <p>Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 57000 lb Rears, Meritor RZ-69-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 300 in Wheelbase, PTO, Steel 9939 L Deb ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 145712 Mi</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/14, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>	1179	<p>2016 WESTERN STAR 4900 2016 Foremost on 8x6 Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALD14GLGS6936</p> <p>Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder 15.6 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 57000 lb Rears, Meritor RZ-69-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 300 in Wheelbase, PTO, Steel 9939 L Debris Tank, Rear Hose Reel, 20 ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 123850 Mi</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/21, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1180, 1181</p>			
1178	<p>2016 WESTERN STAR 4900 2016 Foremost on 8x6 Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALD1XGLGS6939</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder 15.6 L Diesel 600 hp Engine, 2015 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 57000 lb Rears, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 290 in Wheelbase, PTO, Steel 9939 L Debris Tank, Rear Hose Reel, 2000 gal</p>	1180	<p>2014 WESTERN STAR 4900SA 2014 Custom Vạc on 8x6 Sleeper Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALD12EPFV5077</p> <p>Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 57000 lb Rears, Meritor RZ-69-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, 34 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 310 in Wheelbase, PTO, Steel 12604 L Debris Tank ...</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) = PURGED</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1181	<p>2013 WESTERN STAR 4900SA 2013 Custom Vac on 8x6 Sleeper Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALDR9DPFA0755</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 560 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 53550 lb Rears, 73550 lb GVWR, Air Ride Cab, 34 in Mid Roof Sleeper Cab, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 310 in Wheelbase, PTO, Steel 12604 L Debris Tank, TC407/412 Code, Hoist, Vibrator, Rear Hose Reel, Fresh Wat ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 246778 Mi</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) = PURGED, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	<p>lb Front Axle, 55000 lb Rears, 75000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 285 in Wheelbase, PTO, Steel Debris Tank, Rear Hose Reel, Fresh Water Tank, Hydraulic Lift Tailgate, Hydraulic Tailgate Lo ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 167805 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>	
1182	<p>2011 WESTERN STAR 4900FA Vactor 21-ZZPD on 8x6 Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPAEBG0BPAY7509</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 500 hp Engine, 2010 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 57000 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Outer Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, Steel Debris Tank, Fresh Water Tank, Full Open Tailgate, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 480088 Mi</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, MB CVIP, EXP 2025/01/31, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = LAST CONTAINED</p>	<p>1184 1999 KENWORTH T800 1998 ProVac on 6x4 Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDLU9X3XR955041</p> <p>Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 11.8 L Diesel 430 hp Engine, 1999 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 26384 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16718B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 7257 kg Front Axle, 18144 kg Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 25401 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, 8-Bag Air Ride Suspension, 290 in Wheelbase, PTO, Steel ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 361938 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED = MAINTENANCE HISTORY = PURGED DOCUMENT</p>	
1183	<p>2018 PETERBILT 377 Rebel on 8x6 Xe tải chân không bằng thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPCXPEX2JD468533</p> <p>Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 510 hp Engine, 2017 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000</p>	<p>1185 2015 KENWORTH T800 2014 Foremost on 8x6 Sleeper Co ... Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4EX2FJ972436</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 19400 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 77400 lb GVWR, 24 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Ai ...</p> <p>Condition</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hrs/Mil/Kms: 287199 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/16, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S) = PURGED</p>	1188A	<p>2007 KENWORTH T800B 2006 Steelhead on 8x6 Sleeper C ... Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDXB0XX7R992741</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 52000 lb Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 70000 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 295 in Wheelbase, PTO, Steel 13492 L Debris ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 460373 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = LAST CONTAINED = PURGED DOCUMENT</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1187, 1188</p>			
1187	<p>2014 KENWORTH T800 Steel Head on 8x6 Sleeper Combi ... Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4EX5EJ966810</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 28309 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 8800 kg Front Axle, 29031 kg Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 36288.0 kg GVWR, Air Ride Cab, 24 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspensi ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 342775 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/04, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = PURGED DOCUMENT = WORK ORDER(S)</p>	1188B	<p>2007 KENWORTH T800 Westech on 8x6 Combination Wash/ Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDXBEX17R930525</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 19705 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 77705 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 300 in Wheelbase, PTO, Steel Debris Tank, Hoist, Vibrato ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 262971 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>
1188	<p>2013 KENWORTH T800 2012 Foremost on 8x6 Sleeper Co ... Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4TX8DJ960825</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 19400 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 83400.0 lb GVWR, 24 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, Steel 12216 L Debris Tank, TC407/412 Code, Hoist, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 255918 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/11, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S) = PURGED</p>	1189	<p>2012 KENWORTH T800 2012 Westech on 8x6 Sleeper Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4TX8CR956998</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 19400 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 83400 lb GVWR, Air Ride Cab, 24 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 290 in Wheelbase, Dual PTO, Steel ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 270916 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/22, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1192, 1193</p> <p>1192 2006 WESTERN STAR 4900 SA 2005 Rebel on 8x6 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALAV36PV18481</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, Steel 14797 L Debris Tank, TC412 Code, Hoist, Vibrator, Full Open Tailgate, Manual Tailgate Locks, Hibon Blower, CT ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 126392 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/06, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) = PURGED</p>
1190	<p>2009 WESTERN STAR 4900 2008 Rebel on 8x6 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALAV29PAD2912</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 55575 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 75575 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, PTO, Steel 14797 L Debris Tank, TC412 Code, Hoist, Vibrator, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 280784 Mi</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/14, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = PURGED</p>	1193	<p>2007 WESTERN STAR 4900 SA 2006 Rebel on 8x6 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALAVX7PX45894</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 57000 lb Rears, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, Steel 14797 L Debris Tank, TC412 Code, Hoist, Vibrator, Full Open Tailgate, Manual Tailgate Locks, Hibon Blower, Ho ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 561990 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>
1191	<p>2005 WESTERN STAR 4900 SA 2004 Rebel on 8x6 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALCK15PN55160</p> <p>Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder 14.0 L Diesel Engine, 2004 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 60000 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.89:1 Axle Ratio, 80000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, PTO, Steel 14797 L Debris Tank, TC412 Code, Hoist, Vibrator, Full Open ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 111406 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/15, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) = ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>	1194	<p>2007 INTERNATIONAL PAYSTAR 5900I 2007 Tornado on 8x6 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTXTSCTX7J468042</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel 475 hp Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 52998 lb Rears, 72998 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway Air Ride Suspension, 280 in Wheelbase, PTO, Steel 14752 L Debris Tank, TC407/412 Code, Hoist, Vibrator, Full Open Tailgate, Manual Tailgate Loc ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 322422 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>		<p>PURGED DOCUMENT</p>
1194A	<p>2007 INTERNATIONAL 5900I 2007 Custom Vac System on 8x6 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTXTSCT67J468040</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel 475 hp Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 52998 lb Rears, 72998 lb GVWR, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 280 in Wheelbase, PTO, Steel 17333 L Debris Tank, TC407/412 Code, Hoist, Vibrator, Full Open Tailga ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 228569 Km</p>	1196	<p>2012 FREIGHTLINER CORONADO 2011 Westech on 8x6 Sleeper Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVPGNDR7CDBH4101</p> <p>Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, Meritor RX-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 300 in Wheelbase, PTO, Steel 14602 L Debris Tank, TC407 Code, Hoist, Vibrator, Full Open Tailgate, Manual Tail ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 331265 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = PURGED</p>
1195	<p>2009 MACK GU813 2008 Custom Vac on 8x6 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1M2AX16C69M002926</p> <p>Đi kèm với:Mack MP8 6 Cylinder 12.8 L Diesel Engine, 2008 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 9072 kg Front Axle, 31299 kg Rears, 40371 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 275 in Wheelbase, PTO, Steel 19389 L Debris Tank, TC407/412 Code, Hoist, Vibrator, Full Open Tailgate, Manual Tailgate Locks, Hibon Blower, Hour Meter ... *THIS LOT SOLD WITH: 200</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 192379 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE =</p>	1197	<p>2003 PETERBILT 378 2004 Rebel on 8x6 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPFXB0X53D803102</p> <p>Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 53700 lb Rears, 69700 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, Steel 14797 L Debris Tank, Hoist, Full Open Tailgate, Manual Tailgate Locks, Hibon Blower</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLOMBIA, BC CVIP, EXP 2024/04/30, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>
		1198	<p>2005 FREIGHTLINER COLUMBIA 120 2005 Steelhead on Columbia 8x6 ... Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVPA6CK15LU85688</p> <p>Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 14.0 L Diesel 515 hp Engine, 2004 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 57000 lb Rears, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 280 in Wheelbase, Dual PTO, Steel 1334 ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 395739 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/09, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>		
1199	<p>2007 KENWORTH T800 22000 L 8x6 Sleeper Xe Bồn</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDXBEX27R994105</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 14991 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 19705 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 77705 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 282 in Wheelbase, PTO, 2006 Nortech 22000 L Stainless St ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 614747 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT, VIN STICKER IN TRANSIT</p>	1200	<p>2007 KENWORTH T800 2006 Almac on 8x6 Sleeper Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDXBEXX7J997106</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 19705 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 77705 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 292 in Wheelbase, PTO, Steel 14775 L Debris Tank ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 868369 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT</p>
1199B	<p>2004 KENWORTH T800B 2004 Westech on 8x6 Sleeper Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDXBEX54R973227</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 19664 lb Front Axle, 57999 lb Rears, Spicer TDS583P Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, 77664 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, Steel 3857 gal Debris Tank, DOT 407 Code, Hoist, Vib ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 113291 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/06, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>	1200B	<p>2022 FREIGHTLINER M2 106 2021 Glendale VST3000 on 6x4 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALHCYFE9NDNJ1544</p> <p>Đi kèm với:Cummins L9 6 Cylinder 8.9 L Diesel 350 hp Engine, 2021 US EPA Label, Exhaust Brake, Allison 3000 Automatic Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 5.29:1 Axle Ratio, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 234 in Wheelbase, PTO, Steel Debris Tank, Wallenstien Blower, SeeLevel Gauge, Hour Meter Reads 2016</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 52496 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/27, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = PURGED</p>
		1201	<p>2011 WESTERN STAR 4900FA Rebel on 6x4 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKHAEDR1BPAZ2124</p> <p>Đi kèm với:Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164 Drive Axles,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>4.30:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 280 in Wheelbase, Dual PTO, Steel Debris Tank, TC350 Code, Hoist, Full Open Tailgate, Manual Tailgate Locks, Hi ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 172459 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/11 , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = PURGED</p>		
1203	<p>2004 PETERBILT 378 2003 Rebel on 6x4 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPFLU0X64D813422</p> <p>Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 12.0 L Diesel 431 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 44000 lb Rears, Spicer DS462P Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, 58600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 254 in Wheelbase, PTO, Steel 13183 L Debris Tank, Full Open Tailgate, Manual Tailgate Locks, Blower, Hour Meter Reads 24189</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLOMBIA, BC CVIP, EXP 2024/05/3, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>	1205	<p>1997 WESTERN STAR 4964FX Rebel on 6x4 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:2WLPCD2G0VK946576</p> <p>Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 12.0 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-14713A 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 6622 kg Front Axle, 18142 kg Rears, Meritor RT44-145P Drive Axles, 24765 kg GVWR, Aluminum Front Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Chalmers Walking Beam Suspension, 250 in Wheelbase, PTO, Steel 2220 gal Debris Tank, TC350 Code, Hoist, Vibrator, Full Open Tailgate, Manual Tailgate Locks, Blower ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 304625 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT = LAST CONTAINED</p>
1204	<p>2001 WESTERN STAR 4864FX Bomega on 6x4 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:2WLNCD2G81K967662</p> <p>Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Spicer DS404P Drive Axles, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Haulmax Rubber Suspension, 222 in Wheelbase, PTO, Steel 82 bbl Debris Tank, Hoist, Full Open Tailgate, Manual Tailgate Locks, Fruitland Fruitland Blower, Hour Meter Reads 22855</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 774554 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT = LAST CONTAINED</p>	1206	<p>1990 PETERBILT 6x4 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPADE9X5LN301861</p> <p>Đi kèm với:Cat 3176 6 Cylinder 10.3 L Diesel Engine, 1990 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller Manual Transmission, Differential Lock, Aluminum Front Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, PTO, Steel Debris Tank, Full Open Tailgate, Blower, Hour Meter Reads 22409</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 530255 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>
		1207	<p>2008 INTERNATIONAL 4400 2007 Rebel Metal Fabricators Lt ... Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMKAAR98J694033</p> <p>Đi kèm với:International 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller Manual Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 34000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, PTO, Steel Debris Tank, Hoist, Rear Hose Reel, Fresh Water Tank, Full Open Tailgate, Manual</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Tailgate Locks, Cat Pumps Hydraulic Driven Pump, Hibon Blower, Water Blast WB301-12 ... Condition Hrs/Mil/Kms: 340277 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S) = PURGED</p>		<p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>
1208	<p>2013 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không Mã số Sản xuất:1HTJTSKM1DH352862 Đi kèm với:International MaxxForce 7 6 Cylinder 6.4 L Diesel 220 hp Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 11R22.5, Spring Suspension, 180 in Wheelbase, Steel 1500 gal Debris Tank, Blower, Hour Meter Reads 12626 Condition Hrs/Mil/Kms: 171744 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS = PURGED, BC CVIP, EXP 2024/06/30</p>	1212	<p>2016 INTERNATIONAL DURASTAR 4400 6x4 Xe làm sạch đường ống bằng hơi nước Mã số Sản xuất:1HTMSSTR1GH065875 Đi kèm với:International 6 Cylinder Diesel Engine, 3363 Engine hrs, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Double Differential Locks, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Double Frame, Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, Hotshot Boiler, Cat Triplex Pump, Kubota Engine, Hose Reels w/ Trigger Wands, 22 ft x 102 in Wide x 97 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 25259 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/20, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
1209	<p>1996 FORD F-700 Durand-Raute on 4x2 Crew Cab Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không Mã số Sản xuất:1FDNF72JXTVA29608 Đi kèm với:Ford V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4850 lb Front Axle, 3265 lb Rears, 8115 lb GVWR, 265/70R19.5, Spring Suspension, 212 in Wheelbase, Steel Debris Tank, Fresh Water Tank, Hydraulic Lift Tailgate, Wisconsin Blower Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>	1213	<p>2012 INTERNATIONAL WORKSTAR 7600 6x4 Xe làm sạch đường ống bằng hơi nước Mã số Sản xuất:1HTGSSJTXCJ536730 Đi kèm với:International MaxxForce 13 6 Cylinder 12.4 L Diesel 410 hp Engine, 2010 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller Manual Transmission, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Ride Suspension, 273 in Wheelbase, PTO, Hotsy 920000 BTU Diesel-Fired Boiler, Hotsy 6000 psi Pump, Hotsy 5000 psi Pump, 1 Hose Reels w/ Trigger Wands, Multi Vans 26 ft x ... Condition Hrs/Mil/Kms: 510041 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
1211	<p>1999 FORD F-550 4x4 Xe Tải Có Máy Bơm Chân Không Mã số Sản xuất:1FDAF57F7XEA40322 Đi kèm với:V8 7.3 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, PTO, Steel Debris Tank, Fresh Water Tank, Hydraulic Driven Pump, Blower, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 241708 Km</p>	1213A	<p>2000 FREIGHTLINER FL80 6x4 Xe làm sạch đường ống bằng hơi nước Mã số Sản xuất:1FVXJJB1YHF85269 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder 7.2 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 9-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, 11R22.5, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Canuck Diesel-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Fired Boiler, Durabody 24 ft x 96 in Wide x 96 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 566691 Km		w/ Trigger Wands, 17 ft x 96 in Wide x 84 in High Body, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 423150 Km
1214	2013 PETERBILT 348 4x2 Xe làm sạch đường ống bằng hơi nước Mã số Sản xuất:2NP3HN8X0DM210216 Đi kèm với:Paccar PX-8 6 Cylinder 8.3 L Diesel 300 hp Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Allison 3500 Automatic Transmission, 14596 lb Front Axle, 22994 lb Rears, Dana S23-190 Drive Axles, 5.57:1 Axle Ratio, 37590 lb GVWR, Aluminum Wheels, 12R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Hot Shot Boiler, Cat Triplex Pump, Honda GX160 Pump, Kubota Engine, Hose Reels w/ Trigger Wands, Grainmaster 20 ft x 102 in Wide x 94 in High Bo ... Condition Hrs/Mil/Kms: 57938 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED
		1217	2003 GMC C5500 4x2 Xe làm sạch đường ống bằng hơi nước Mã số Sản xuất:1GDE5E1123F501853 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 245/70R19.5, Spring Suspension, 194 in Wheelbase, PTO, Farleys HO 66 0F Diesel-Fired Boiler, 1 Hose Reels w/ Trigger Wands, Kidron 12 ft x 93 in Wide x 84 in High Body, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 225326 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN
		1217B	1998 WESTERN STAR 5864SS 6x4 Xe Tải Linh Tinh Mã số Sản xuất:2WLLCD2G7WK949717 Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 12.0 L Diesel 405 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RT-14915 15-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 7257 kg Front Axle, 18142 kg Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 25400 kg GVWR, Aluminum Front Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, PTO, Steel Tank, Mission Triplex Pump, Hydraulic Loading Pump, Burner, Hour Meter Reads 6571
1215	2005 PETERBILT 335 4x2 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:2NPLHZ8X35M849537 Đi kèm với:Cummins ISC 6 Cylinder 8.3 L Diesel 315 hp Engine, Eaton Fuller FRO-11210B 10-Speed Manual Transmission, 5443 kg Front Axle, 10433 kg Rears, Dana 23090D Drive Axles, 4.88:1 Axle Ratio, 15876 kg GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Trac Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, Wet Kit, Hotsty 9460 Boiler, Water Blast 6000 psi Pump, Water Blast 6000 psi Pump, Thermo King 20 ft x 102 in Wide x 90 in High Body, Hour Meter Reads 18921 Condition Hrs/Mil/Kms: 244476 Km		
		1218	2013 WESTERN STAR 4900SA 10360 L 10000 psi 8x6 Sleeper Xe Bồn Mã số Sản xuất:5KKPALDR9DPBY3273 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Allison 4700 Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 67950 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 5.38:1 Axle Ratio, 87950 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 298 in Wheelbase, PTO, MCI 10000 Triplex Pump, 2013 Hamms 10360 L Steel Tank, ... Condition
1215B	2003 GMC C7500 4x2 Xe làm sạch đường ống bằng hơi nước Mã số Sản xuất:1GDL7E1C03F517116 Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel Engine, 2003 US EPA Label, Spicer 7-Speed Manual Transmission, 8000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 27000 lb GVWR, Aluminum Front Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Hotsy Boiler, Hotsy Triplex Pump, Loncin Engine, Hose Reels		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 322222 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S) = PURGED		Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 12R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, PTO, Gardner Denver Triplex Pump, 2004 Hamms 9455 L Steel Tank, TC412 Code, Mission PTO Pump, Bowie Hydraulic Driven Pump, Hour Meter Reads CNV
1219	2005 STERLING L9500 17560 L 6000 psi 8x6 Xe Bồn Mã số Sản xuất:2FZPAZAV85AN44285 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2004 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 51300 lb Rears, 71300 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, Triplex Pump, 2005 Hamms 17560 L Steel Tank, 3 Compartments, TC407 Code, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 467780 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED	1221	2015 INTERNATIONAL 4300 10000 psi 4x2 Extended Cab Xe Tải Linh Tinh Mã số Sản xuất:1HTMMAAP4FH554887 Đi kèm với:International MaxxForce DT 6 Cylinder 7.6 L Diesel 260 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, Triplex Pump, 3 Compartments, Hour Meter Reads 8288 Condition Hrs/Mil/Kms: 243703 Km
1220	2004 WESTERN STAR 4900SA 11000 L 6000 psi 6x4 Xe Tải Linh Tinh Mã số Sản xuất:5KKHALAS84PM24572 Đi kèm với:Cat C12 6 Cylinder 12.0 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO14913A 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Gardner Denver Triplex Pump, 2014 Tremcar 11000 L Aluminum Tank, TC406 Code, Bowie Hydraulic Driven Pump, Hour Meter Reads 33609 Condition Hrs/Mil/Kms: 581624 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, AB CVIP, EXP 2025/02/12, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT	1222	1989 INTERNATIONAL S1600 Reed Tool Company Econo-20 on 4x2 Xe khoan Mã số Sản xuất:1HTLAZRM4KH615694 Đi kèm với:6 Cylinder Upper Engine, Mud Drill, Straight Down Outriggers, V8 Gasoline Engine, Spicer 5x2 Manual Transmission, 11R22.5, Double Frame, Spring Suspension, 182 in Wheelbase, Hour Meter Reads CNV
1220B	1995 MACK CH613 9455 L 6x4 Xe Bồn Mã số Sản xuất:1M1AA14YXSW055787 Đi kèm với:Mack E7 6 Cylinder Diesel 400 hp	1223	2006 KENWORTH T800 6x4 Xe Tải Linh Tinh Mã số Sản xuất:1NKDLT9X06J993091 Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, 27125 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRLO16410CT2 10-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Spicer DSP41P Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 268 in Wheelbase, PTO, 23 ft x 102 in Bed, Pintle Hitc ... Condition Hrs/Mil/Kms: 226869 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/05

Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1224, 1225, 1226

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1224	<p>2013 WESTERN STAR 4900 SA National NBT45TM 45 ton Straigh ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:5KKUALBGXEPFM2233 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 12625 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 40000 lb Front Axle, 57000 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 93000 lb GVWR, Air Ride Cab, 34 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Fr ... Condition Hrs/Mil/Kms: 189192 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/12, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT(S) = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	<p>170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 47174.0 kg GVWR, Air Ride Cab, 24 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Ai ... Condition Hrs/Mil/Kms: 235864 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	
1225	<p>2013 WESTERN STAR 4900 SA National NBT45TM 45 ton Straigh ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:5KKUALBG8DPBU4744 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 36000 lb Front Axle, 53700 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 89700 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 361 in Wheelbase, PTO, 45 ton Capaci ... Condition Hrs/Mil/Kms: 206167 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/07, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE</p>	<p>1227 2013 KENWORTH C500 Manitex 45110T 45 ton Straight ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1NKCX4TX1DR961697 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2012 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 16894 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 36000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 100000 lb GVWR, 40 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual S ... Condition Hrs/Mil/Kms: 384348 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	
1226	<p>2015 KENWORTH C500 Manitex 4596 45 ton Straight Bo ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1XKCP4TX4FR974243 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Eaton Fuller AT-1202 2-Speed Auxiliary Transmission, Triple Differential Locks, 18144 kg Front Axle, 29031 kg Rears, Dana T69-</p>	<p>1229 2007 PETERBILT 378 Weldco Hydra-Lift WHL40TC97 40 ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1NPFPBEX07N668099 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 54000 lb Rears, 74000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 310 in Wheelbase, PTO, 40 ton Capacity, Center Mounted, 30 ft 6 in - 97 ft 4 Section Boom, Johnson 430 lb 3 Sheave 30 ton Capacity Hook ... Condition Hrs/Mil/Kms: 179873 Km</p> <p>Ghi chú:TRUCK RIGGING SOLD LATER AS LOT# 17888, 17890, 17892, 17894, 17895, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE =</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	MANUAL(S), AB CVIP, EXP 2024/12/07 , CHALLAND-PIPELINE-LTD		Hrs/Mil/Kms: 215905 Mi
1231	2006 KENWORTH C500B National 1800 40 ton Straight B ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1NKCXBTX26R982842 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Eaton Fuller AT-1202 2-Speed Auxiliary Transmission, Triple Differential Locks, 36680 lb Front Axle, 52000 lb Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 88680 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame ... Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/08, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = WORK ORDER(S)	1234	2013 PETERBILT 365 Altec AC38-127S-EJ 38 ton Strai ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1NPSX5TX0DD196622 Đi kèm với:Cummins ISL 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 66000 lb Rears, 86000.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 290 in Wheelbase, PTO, 38 t Capacity, Center Mounted, 31 ft - 127 ft 5 Section Boom, McKissick 1 Sheave 15 ton Capacity Hook Block, 31 ft Min - 55 ft Max Swingaway Jib, ... Condition Hrs/Mil/Kms: 47216 Km
1232	2007 WESTERN STAR 4900 SA National 18103 40 ton Straight ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:5KKUALAV87PX55553 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 36000 lb Front Axle, 53700 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 89700 lb GVWR, Air Ride Cab, 40 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 310 in Wheelbase, PTO, 40 ton Capacity, C ... Condition Hrs/Mil/Kms: 77797 Mi	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1235, 1236	
1233	2007 WESTERN STAR 4900 DFI RGZ-110 35 t Straight Boom ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:5KKUALCK77PX57572 Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 14.0 L Diesel 415 hp Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Eaton Fuller 2-Speed Auxiliary Transmission, Triple Differential Locks, 39600 lb Front Axle, 55000 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 94650 lb GVWR, 40 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 12R22.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 3 ... Condition	1235	2014 WESTERN STAR 4900 SA 2013 Terex BT-70100 70000 lb St ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:5KKMALBG8EPFL4549 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 40000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 86000 lb GVWR, Air Ride Cab, 34 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 340 in Wheelbase, PTO, 700000 lb Capacit ... Condition Hrs/Mil/Kms: 165655 Km
			Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/26, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT(S) = MAINTENANCE HISTORY = MANUAL(S) = WORK ORDER(S)
		1236	2007 WESTERN STAR 4900 SA QMC 8470S 35 ton Straight Boom ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:5KKMALAV07PW61554 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Transmission, Double Differential Locks, 36000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 82000 lb GVWR, 34 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 336 in Wheelbase, PTO, Center Mounted, 31 ft - 71 ft 3 Section Boom, Johnso ...		Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 40000 lb Front Axle, 53000 lb Rears, 72300 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 300 in Wheelbase, PTO, 47 ton Capacity, Center Mounted, 92 ft 4 Section Boom, McKissick 291 lb 2 Sheave 20 ton Capacity Hook Block, ... Condition Hrs/Mil/Kms: 65246 Km
1237	2015 KENWORTH T-800 National 1100 30 ton Straight B ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1NKDL4TXXFR975309 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 40000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HPW Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 86001 lb GVWR, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 298 i ... Condition Hrs/Mil/Kms: 175230 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/12, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT(S), S-A-ENERGY-GROUP	1240	2007 WESTERN STAR 4900 2007 Fassi F1400A/1500A Knuckle ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:5KKMALCV77PZ41789 Đi kèm với:Mercedes-Benz 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTO-16908LL 8LL Manual Transmission, Differential Lock, 18144 kg Front Axle, 20864 kg Rears, Meritor RT-46-164PEH Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 38990 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway Air Ride Suspension, 279 in Wheelbase, PTO, Center Mounted, 9 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, Rear Outriggers, 5th Out ... Condition Hrs/Mil/Kms: 176010 Mi Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, MB CVIP, EXP 2024/05/31
1238	2002 KENWORTH C500 Manitowoc 2892 28 ton Straight ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1NKCXBEX12S964896 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, Meritor RT50-160P Drive Axles, 4.89:1 Axle Ratio, Aluminum Wheels, 425/65R22.5, Dual Steering Boxes, Double Frame, Chalmers Rubber over Walking Beam Suspension, 300 in Wheelbase, PTO, Center Mounted, 28 ft - 92 ft 4 Section Boom, Johnson 316 lb 2 Sheave 22 ton Capacity Hook Block, Anti-Two Block, Cranesmart Load Momen ... Condition Hrs/Mil/Kms: 658724 Km	1241	2013 KENWORTH T800 2012 PM 35024S 35270 lb Knuckle ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1NKDX4TX0DR963395 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 600 hp Engine, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 66000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 5.38:1 Axle Ratio, 86001 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Susp ... Condition Hrs/Mil/Kms: 296147 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01
1239	2007 INTERNATIONAL 5600I Terex Stinger BT4792 24 ton Str ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1HTXSAPT67J288922 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder Diesel 500 hp Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1242	<p>2006 WESTERN STAR 4900 SA Fassi F170A.24 16613 lb Knuckle ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:5KKUALAV46PV14555 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 14621 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 37480 lb Front Axle, 53700 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 91180 lb GVWR, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 350 in Wheelbase, PTO, 16612 lb Capacity, Rear Mounted, 6 ft 7 in - 40 ... Condition Hrs/Mil/Kms: 338943 Km</p>		<p>Suspension, 260 in Wheelbase, PTO, 60000 lb Capacity, Cente ... Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/02, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE</p>
1243	<p>2008 KENWORTH T800B 2006 Hiab 200-5 7000 kg Knuckle ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1NKDXB0X18R935247 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel 625 hp Engine, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 48000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 62762 lb GVWR, Air Ride Cab, 24 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Hendrickson Air Ride Suspension, 275 in Wheelbase, PT ... Condition Hrs/Mil/Kms: 527153 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/17 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1245	<p>2008 STERLING L9500 National 1100 53900 lb Straight ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:2FZHAZCV48AZ08465 Đi kèm với:Mercedes-Benz OM460LA 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 2007 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-14210C 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 20000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, 60000 lb GVWR, Air Ride Cab, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, TufTrac Spring over Walking Beam Suspension, 258 in Wheelbase, PTO, 53900 lb Capacity, Front Mounted, 28 ft ...</p>
1244	<p>2006 KENWORTH T800B National 1100 60000 lb Straight ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1NKDLBTX96R989867 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 37500 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HPW Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 83500 lb GVWR, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Chalmers</p>	1246	<p>2009 PETERBILT 367 National 600E2 20 ton Straight ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1XPTD40X69D790138 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 485 hp Engine, 2008 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 66000 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Front Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 290 in Wheelbase, PTO, 20 ton Capacity, Center Mounted, 24 ft - 80 ft 4 Section Boom, Joh ... Condition Hrs/Mil/Kms: 206345 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
		1247	<p>2006 STERLING L7500 Tadano TM1882 18 ton Straight B ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:2FZHATDC46AW21909 Đi kèm với:Cat C7 6 Cylinder 7.2 L Diesel 300 hp Engine, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller RTO-11908LL 8LL Manual Transmission, Differential Lock, 20000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 4.88:1 Axle Ratio, 60000 lb GVWR, Air Ride Cab, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Haulmaax Rubber over</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Walking Beam Suspension, 240 in Wheelbase, PTO, 36000 lb Capacity, Front Mounted, 18 ft 4 in - 82 ft 4 in 6 Section Boom, ...		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/12, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE
1248	2003 KENWORTH T800 Weldco Hydra-Lift HL848 16000 l ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1XKDDDB0X63R968686 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 7257 kg Front Axle, 20866 lb Rears, 28123 lb GVWR, 8 ton Capacity, Center Mounted, 18 ft - 36 ft Boom, Overhaul Ball 4 ton Capacity, Dual Controls, A-Outriggers, Winch, Air Sliding 5th Wheel, Hour Meter Reads CNV	1251	2009 STERLING LT9500 Hiab 322 EP-5 Hipro 10000 kg Kn ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:2FZHAZCV79AAH5583 Đi kèm với:Mercedes-Benz OM460LA 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 2008 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 66000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, TufTrac Rubber Suspension, 282 in Wheelbase, PTO, 10000 kg Capacity, Rear Mounted, 2.9 m - 15.0 m 4 Section B ... Condition Hrs/Mil/Kms: 373394 Km
1249	2006 STERLING LT8500 Effer 400/6 40 ton Knuckle Boom ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:2FZHAWDJ66AW75616 Đi kèm với:Mercedes-Benz 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller Manual Transmission, Differential Lock, 19840 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 4.88:1 Axle Ratio, 59840 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 254 in Wheelbase, PTO, Center Mounted, 6 Section Boom, Out and Down Outriggers, Rear Outriggers, Air Sliding 5th Wheel, H ... Condition Hrs/Mil/Kms: 556616 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT(S)
1250	2013 INTERNATIONAL 7400 2012 Fassi F110A.0.23 11332 kg ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1HTWGAZT3DJ299365 Đi kèm với:International MaxxForce 9 6 Cylinder 9.3 L Diesel 330 hp Engine, 2012 US EPA Label, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 56000 lb GVWR, Air Ride Cab, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Rubber over Walking Beam Suspension, 246 in Wheelbase, PTO, 11332 lb Capacity, Rear Mounted, 6 ft 7 in - 32 ft 8 in 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, Pintle ... Condition Hrs/Mil/Kms: 216365 Km	1251A	2005 KENWORTH T800 Cormach 28000 19800 lb Knuckle ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1NKDLU0X85J976265 Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder 12.5 L Diesel 430 hp Engine, 2004 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170H Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 60600.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 241 in Wheelbase, PTO, 19800 lb Capacity, Center Mou ... Condition Hrs/Mil/Kms: 386242 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/19, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
		1252	2005 INTERNATIONAL 7600 2005 Hiab 288E-7 Hi Pro 20720 l ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1HTWYAHT55J139164

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Cummins ISM 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, 20000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 60000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Rubber over Walking Beam Suspension, 265 in Wheelbase, PTO, 20720 lb Capacity, Front Mounted, 8 ft 2 in - 61 ft 7 Section Boom, Out and Down Outriggers, Cordless Remote Control, 7 ft x 94 in Bed, Air Sliding 5th Wheel, Pintle Hitch, Wet Kit, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 290036 Mi</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>		<p>Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, Center Mounted, 8 Section Boom, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 801811 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1254, 1255</p>			
1254	<p>2009 PETERBILT 367 Palfinger PK17500 16420 lb Knuc ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPTD40X29D785650</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2008 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 44000 lb Rears, 27216 kg GVWR, Air Ride Cab, 36 in Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, PTO, 16420 lb Capacity, Center Mounted, 7 ft 2 in - 18 ft 7 in 3 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, Ai ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1412098 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP, BC CVIP, EXP 2025/04/01</p>	1256	<p>2005 PETERBILT 378 2001 Hiab 200C-3 Knuckle Boom o ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPFD0XX5D872885</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 44000 lb Rears, 60000 lb GVWR, 36 in Sleeper Cab, 315/80R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, PTO, Center Mounted, 2.5 m - 9.8 m 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 14 ft x 96 in Bed, Hour Mete Reads 23461</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 177172 Km</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/05/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP</p>
1255	<p>2012 PETERBILT 367 2008 Palfinger PK23002 Knuckle ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPTD40X9CD147421</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2011 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13636 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 64000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5, Dual Steering</p>	1257	<p>2001 STERLING L8500 2000 Hiab 200-5 Knuckle Boom on 6x4 Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:2FZHAWBSX1AJ33844</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISC300 Diesel 505 hp Engine, Eaton Fuller RTO-8LL 8LL Manual Transmission, Differential Lock, 18740 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor RT-40-145 Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 58740 lb GVWR, Air Ride Cab, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 278 in Wheelbase, PTO, 7000 kg Capacity, Center Mounted, 2.4 m - 18.0 m 6 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outrigge ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 397089 Km</p>
		1258	<p>1981 INTERNATIONAL F1954 Straight Boom on 6x4 Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:2HTAF1957BCA24515</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Eaton Fuller 13-Speed Manual Transmission, 11R22.5 Front Tires, 10.00R20 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Hendrickson Spring over Walking Beam Suspension, 232 in Wheelbase, Rear Mounted, 12 ft - 20 ft 2 Section Boom, McKissick 1 Sheave 8 ton Capacity Hook Block, 20 ft 2 in x 96 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 416962 Mi</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>		<p>Axle, 22994 lb Rears, Dana/Spicer S23-170 Drive Axles, 5.57:1 Axle Ratio, 37590 lb GVWR, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Hendrickson Air Ride Suspension, 232 in Wheelbase, PTO, 6900 kg Capacity, Center Mounted, 2.7 m - 17.2 m 7 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, C ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 171961 Km</p>
1259	<p>2012 FREIGHTLINER M2106 2011 Hiab 200-5 7000 kg Knuckle ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVACXBS2CDBP3641</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISC 6 Cylinder 8.3 L Diesel 350 hp Engine, US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTO-11908LL 8LL Manual Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor Drive Axles, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, 7000 kg Capacity, Center Mounted, 6 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 10 ft x 96 in Bed, 5th Wheel, Hour Meter Reads 10327</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 255774 Km</p>	1261A	<p>2009 FREIGHTLINER M2106 2008 Palfinger PK15500 13230 lb ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVDCYBS19HAH0386</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-11210B 10-Speed Manual Transmission, 14000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor RS-23-160 Drive Axles, 4.89:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 315/80R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, PTO, Rear Mounted, 6 ft 7 in - 33 ft 2 in 4 Section Boom, Out and Down Outriggers, Rear Outriggers, Cordless Remote Control, 10 ft x 96 in Bed, Vmac Air ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 345388 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
1260	<p>2006 PETERBILT 335 Fassi F150A.24 Knuckle Boom on 4x2 Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:2NPLHZ8X96M656620</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISC 285 6 Cylinder 8.3 L Diesel Engine, Allison 3500 Automatic Transmission, 6623 kg Front Axle, 10433 kg Rears, 6.14:1 Axle Ratio, 17055 kg GVWR, Aluminum Wheels, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, 12390 lb Capacity, Center Mounted, 7 ft 1 in - 40 ft 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 20 ft x 96 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p>	1262	<p>2008 PETERBILT 340 2005 Hiab 166D-5 CL 3800 kg Knu ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:2NPRHN8XX8M747899</p> <p>Đi kèm với:Paccar PX-8 6 Cylinder Diesel Engine, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Eaton Fuller RTO-11908LL 8LL Manual Transmission, 15996 lb Front Axle, 22994 lb Rears, Spicer S23-190D Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 38990 lb GVWR, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 256 in Wheelbase, PTO, 3800 kg Capacity, Center Mounted, 2.0 m - 17.2 m 6 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Out ...</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1261	<p>2013 KENWORTH T370 2012 Hiab 211-EP-5 6900 kg Knuc ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:2NKHHM8X8DM962798</p> <p>Đi kèm với:Paccar PX-6 6 Cylinder 6.7 L Diesel 325 hp Engine, 2012 US EPA Label, 6814 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, Differential Lock, 14596 lb Front</p>	1262A	<p>2004 PETERBILT 357 2002 Ferrari F751 A4 4400 kg Kn ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPAAT8X34D824818</p> <p>Đi kèm với:Cat C10 6 Cylinder 10.3 L Diesel</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Engine, 2003 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-14913A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 23000 lb Rears, 23090D Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 37600 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Trac Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, PTO, 4400 kg Capacity, Front Mounted, 2.75 m - 12.38 m 5 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outr ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 879719 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/05</p>		<p>Đi kèm với:Cat 3126 6 Cylinder 7.2 L Diesel 230 hp Engine, 2001 US EPA Label, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 29000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, PTO, 3900 kg Capacity, Center Mounted, 7 m - 13 m 3 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 13 ft x 102 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 892530 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE AB CVIP, EXP 2024/07/07, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE</p>
1263	<p>2006 INTERNATIONAL 4300 Hiab on 4x2 Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAP16H325485</p> <p>Đi kèm với:International Diesel Engine, Engine Brake, Automatic Transmission, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 256 in Wheelbase, PTO, Center Mounted, 2 Section Boom, Dual Controls, 15 ft 10 in x 101 in Bed, Hour Meter Reads 12438</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S)</p>	1266	<p>1994 INTERNATIONAL 8100 Knuckle Boom on 4x2 Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1HSHBAAN0RH600729</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, International 9-Speed Manual Transmission, 11R22.5, Air Ride Suspension, 221 in Wheelbase, PTO, Center Mounted, 4 Section Boom, Out and Down Outriggers, 5th Wheel, Pintle Hitch, Hour Meter Reads CNV</p>
1264	<p>1998 INTERNATIONAL 4900 1998 Palfinger PK14080 12790 lb ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTSDADN6WH558375</p> <p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 6.0 L Diesel 530 hp Engine, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller 8LL Manual Transmission, 11R22.5, Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, PTO, 12790 lb Capacity, Center Mounted, 7 ft 7 in - 27 ft 7 in 3 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 13 ft x 102 in Bed, 5th Wheel, Hour Meter Reads 18714</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 63307 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/08 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1267	<p>2005 GMC C5500 2005 Hiab 077CL Knuckle Boom on ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1GDE5E3265F530524</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 230 in Wheelbase, PTO, Center Mounted, 2.4 m - 8.9 m 3 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 10 ft x 96 in Bed, Ball hitch, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 395521 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , TRACKS TO FIT SOLD LATER AS LOT #8068</p>
1265	<p>2002 FREIGHTLINER FL70 2003 Hiab 144B-3 CL 3900 kg Knu ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVABTAL62HK13682</p>	1268	<p>2005 GMC C5500 Fassi F60A23 Knuckle Boom on 4x ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1GDE5E3285F529939</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 245/70R19.5 Front Tires, 245/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 214 in Wheelbase, Center Mounted, 6 ft 8 in - 28 ft 8 in 3 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Cordless Remote Control, 8 ft x 98 in Bed, Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 151093 Km</p>		<p>3350 k ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WFNFL3KG521164 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, PTO, 3350 kg Capacity, Center Mounted, 1.6 m - 8.9 m 3 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft x 94 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 68405 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
1269	<p>2018 RAM 5500HD 2018 Palfinger PK 8.501 SLD3 11 ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WRNFLXJG291038 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7250 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 190 in Wheelbase, 11800 lb Capacity, Center Mounted, 5 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 2 in x 91 in Bed, 5th Wheel, Hour Meter Reads 8937 Condition Hrs/Mil/Kms: 176242 Km</p>	1272	<p>2018 RAM 5500HD 2017 Copma 78.4 6170 lb Knuckle ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WRNBLXJG237969 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, 7250 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, Aluminum Wheels, 225/70R19.5, Dual Steering Boxes, 168 in Wheelbase, 3150 lb Capacity, Center Mounted, 6 ft 7 in - 36 ft 5 in 5 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, Cordless Remote Control, 9 ft x 96 in Bed, Hour Meter Reads 2083 Condition Hrs/Mil/Kms: 224261 Km</p>
1270	<p>2022 RAM 5500HD 2014 Hiab 077-BS-3CLX 3350 kg K ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WRNFL4NG383154 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2022 US EPA Label, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, PTO, 3350 kg Capacity, Center Mounted, 1.6 m - 8.9 m 3 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads 26 Condition Hrs/Mil/Kms: 634 Km</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1273	<p>2015 RAM 5500HD 2015 Palfinger PK6501 6940 lb K ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WRNFL8FG624747 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 255/70R19.5, Spring Suspension, 200 in Wheelbase, 6940 lb Capacity, Center Mounted, 3 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 3 in x 94 in Bed, Hour Meter Reads 2110 Condition Hrs/Mil/Kms: 49977 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD ,</p>
1270A	<p>2021 RAM 5500 Fassi F85B.0.24 1543 lb Knuckle ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WRNFL7MG691305 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2021 US EPA Label, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7250 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, Aluminum Wheels, 225/70R19.5, Spring Suspension, 201 in Wheelbase, 8267 lb Capacity, Center Mounted, 6 ft 7 in - 37 ft 2 in 6 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 4 in x 96 in Bed, 5th Wheel, Hour Meter Reads 5057 Condition Hrs/Mil/Kms: 138719 Km</p>		
1271	<p>2019 RAM 5500 2018 Hiab X-CLX 078 BS-3</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES		
1274	<p>2014 FORD F-550 Palfinger PK8501 Knuckle Boom o ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDUF5HY8EEA87756</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 2722 kg Front Axle, 6671 kg Rears, 8845.0 kg GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, Center Mounted, 5 ft - 50 ft 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 4 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads 6505</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 65261 Km</p>		
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1275, 1276</p>			
1275	<p>2019 FORD F-550 2018 Hiab 077 BS-3 CLX 3350 kg ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HY1KEC18632</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 3660 lb Rears, 18000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 245/70R19.5, 192 in Wheelbase, PTO, 3350 kg Capacity, Front Mounted, 1.6 m - 8.9 m 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 8 in x 90 in Bed, Hour Meter Reads 7567</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 124722 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1277	<p>2017 FORD F-550 2017 Hiab 077 BS-3 CLX 3350 kg ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HY1HED62836</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 13600 lb Rears, 18000 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 192 in Wheelbase, 3350 kg Capacity, Center Mounted, 1.6 m - 11.0 m 5 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 10 in x 92 in Bed, Hour Meter Reads 10631</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 245575 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1276	<p>2017 FORD F-550 2017 Hiab 077BS-3 CLX 3350 kg K ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD0X5HY3HED62837</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 18000 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 195 in Wheelbase, 3350 kg Capacity, Center Mounted, 1.6 m - 11.0 m 6 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 6 in x 91 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 66870 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1278	<p>2018 RAM 5500HD 2017 Hiab 077 ES-4 CLX 2800 kg ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNFL2JG112815</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 7250 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 197 in Wheelbase, 2800 kg Capacity, Center Mounted, 2.2 m - 11.2 m 5 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft x 94 in Bed, 5th Wheel, Fifth Wheel Hitch, Hour Meter Reads 5480</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 301554 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
		1279	<p>2018 RAM 5500 2013 Palfinger PK6501 6940 lb K ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNFL7JG218564</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7250 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, 6940 lb Capacity, Center Mounted, 18 ft - 42 ft 3 Section Boom, Out and Down Outriggers, 6 ft 4 in x 96 in Bed, 5th Wheel, Hour Meter Reads 6537</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 258420 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES		Capacity, Center Mounted, 5 ft - 40 ft 3 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 3 in x 96 in Bed, 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 259841 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/19
1280	2015 FORD F-550 2014 Hiab 077 BS-3 CLX 3350 kg ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1FD0X5HY3FEC94102 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, 3350 kg Capacity, Center Mounted, 1.6 m - 11 m 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft x 82 in Bed, 5th Wheel, Hour Meter Reads 6721 Condition Hrs/Mil/Kms: 133343 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/02 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD	1283	2015 RAM 5500 Palfinger PK6501 on SLT 4x4 Cre ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WRNFL6FG530639 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 200 in Wheelbase, 1220 lb Capacity, Center Mounted, 40 ft 3 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 2 in x 96 in Bed, 5th Wheel, Hour Meter Reads 14440 Condition Hrs/Mil/Kms: 284972 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/31
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1281, 1282, 1283, 1284</p>		1284	2014 RAM 5500 Palfinger Knuckle Boom on SLT 4 ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WRNFL6EG183442 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, Center Mounted, 5 ft - 50 ft 4 Section Boom, Dual Controls, 6 ft 2 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads 6968 Condition Hrs/Mil/Kms: 150484 Km Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES
1281	2013 RAM 5500HD 2014 Palfinger PK6501B 6940 lb ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WRNFL1DG543411 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, PTO, 6940 lb Capacity, Center Mounted, 10 ft - 30 ft 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft x 96 in Bed, 5th Wheel, Hour Meter Reads 4709 Condition Hrs/Mil/Kms: 153034 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/02 , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD	1285	2012 RAM 5500 2010 Hiab 077 B -3 CLX Knuckle ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WDNFL1CG308214 Đi kèm với:Cummins 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, Center Mounted, 1.6 m - 9.2 m 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 2 in x 93 in Bed, Hour Meter Reads 10803 Condition
1282	2015 RAM 5500 2014 Palfinger PK6501 on SLT 4x ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WRNFL9FG530638 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 195 in Wheelbase, 1220 lb		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 241141 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES		Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$3K AS PER CARFAX ON FILE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1286, 1287		Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1289, 1290, 1291	
1286	2013 RAM 5500HD 2013 Palfinger PK6501 6940 lb K ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WRNBL4DG555428 Đi kèm với:6 Cylinder 6.6 L Diesel Engine, 10277 Engine hrs, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 166 in Wheelbase, PTO, 6940 lb Capacity, Center Mounted, 10 ft - 30 ft 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 4 in x 94 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 241661 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES	1289	2012 FORD F-550 2008 Palfinger PK7501 Knuckle B ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1FD0X5HY2CEC79022 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, PTO, Center Mounted, 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft x 82 in Bed, 5th Wheel, Hour Meter Reads 14813 Condition Hrs/Mil/Kms: 270892 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD
1287	2012 FORD F-550 2007 Hiab 077CLX Knuckle Boom o ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1FDUF5HY6CED02564 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, Center Mounted, 1.6 m - 8.9 m 3 Section Boom, Dual Controls, 6 ft 3 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 144051 Km	1290	2011 FORD F-550 Hiab 060-3 3000 kg Knuckle Boom ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1FD0X5HT9BEC32430 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 kg GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, PTO, 3000 kg Capacity, Center Mounted, 1.8 m - 8.6 m 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 7 ft 3 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads 11791 Condition Hrs/Mil/Kms: 191491 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD
1288	2014 RAM 5500HD 2014 Fassi F65A.0.23 5975 lb Kn ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:3C7WRNFL2EG284574 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9347 Engine hrs, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, PTO, 5975 lb Capacity, Center Mounted, 6 ft 7 in - 28 ft 8 in 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 4 in x 96 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 264688 Km	1291	2011 FORD F-550 2003 Hiab 60 3000 kg Knuckle Bo ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1FD0X5HT3BEC49482 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, PTO, 3000 kg Capacity, Center Mounted, 1.8 m - 8.6 m 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Outriggers, 6 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 15543</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 247015 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		<p>Transmission, 6000 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 17950 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 2300 kg Capacity, Center Mounted, 2.10 m - 9.50 m 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 8 ft 8 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 390460 Km</p>
1292	<p>2013 RAM 5500HD Fassi F65A.0.24 6129 lb Knuckle ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRNFL3DG517831</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 9957 Engine hrs, Exhaust Brake, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 196 in Wheelbase, 6129 lb Capacity, Center Mounted, 6 ft 7 in - 33 ft 4 in 5 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft x 96 in Bed, 5th Wheel</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 267545 Km</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2024/07/31 , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1295, 1296, 1297</p>	
		1295	<p>2011 RAM 5500HD 2010 Hiab 077 490 kg Knuckle Bo ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:3D6WU7EL4BG535979</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 490 kg Capacity, Center Mounted, 1.6 m - 11.0 m 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 5 in x 93 in Bed, Hour Meter Reads 7924</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 145904 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01 , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
1293	<p>2012 RAM 5500HD 2005 Hiab 077CL 2500 kg Knuckle ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WDNFL5CG288386</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 198 in Wheelbase, 2500 kg Capacity, Center Mounted, 2.4 m - 8.9 m 3 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft x 92 in Bed, Hour Meter Reads 10210</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 169593 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	1296	<p>2012 RAM 5500 Hiab 055D-3 Knuckle Boom on 4x4 Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WDNBL4CG102956</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, Center Mounted, 2.9 m - 9.3 m 4 Section Boom, Out and Down Outriggers, 6 ft 3 in x 94 in Bed, Hour Meter Reads 9589</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 208159 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>
1294	<p>2007 FORD F-550 Copma 2300 kg Knuckle Boom on X ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDAF57PX7EA78359</p> <p>Đi kèm với:Diesel Engine, Automatic</p>	1297	<p>2012 RAM 4500 Fassi F45A.23 28969 lb Knuckle ... Xe Tải Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WDLBLXCG264515</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 169 in Wheelbase, 28969 lb Capacity, Center Mounted, 6 ft 7 in - 25 ft 5 in 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers, 6 ft 7</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>in x 89 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 184204 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/15, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>		<p>Mã số Sản xuất:1NKCGGG30R970066 Đi kèm với:Cummins NTC 6 Cylinder Diesel 400 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 40000 lb Front Axle, Clark BD91 Planetary Drive Axles, 66X 43.00-25, Walking Beam Suspension, 470 in Wheelbase, PTO, 35 ft x 124 in Bed, Live Roll, Braden 65000 kg Winch, Braden 20000 lb Winch, Hydraulic Load Kickers, Hour Meter Reads 8479</p>
1298	<p>1987 FOREMOST MARAUDER 6x6 300 in WB All Terrain Artic ... Xe Tải Nặng Ngành Dầu Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Detroit V8 Diesel Engine, 73X44.00-32, Walking Beam Suspension, 300 in Wheelbase, 24 ft x 118 in Bed, Live Roll, 18 ft 8 in Gin Poles, Tulsa 60000 lb Winch, Hour Meter Reads 13731 Condition Hrs/Mil/Kms: 21881 Mi</p>	1302	<p>2007 KENWORTH C500 8x4 Twin-Steer 368 in WB Xe Tải Nặng Ngành Dầu Khí Mã số Sản xuất:1NKCBTXX7R931767 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 9253 Engine hrs, Engine Brake, Allison 4500 Automatic Transmission, 2-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 36000 lb Front Axle, 68320 lb Rears, Sisu FR2P32S Drive Axles, 7.01:1 Axle Ratio, 104320 lb GVWR, Aluminum Front Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 385/95R24 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Rubber over Walking Beam Suspension, 368 in Wheelbase, PTO, ... Condition Hrs/Mil/Kms: 269327 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/26, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1299, 1300</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1303, 1304</p>	
1299	<p>1974 FOREMOST DELTA COMMANDER 6x6 365 in WB Articulating Xe Tải Nặng Ngành Dầu Khí Mã số Sản xuất:74517 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, 66X43.00-25, Walking Beam Suspension, 365 in Wheelbase, PTO, 30 ft x 112 in Bed, Center Roll, Live Roll, 20 ft 6 in Gin Poles, Tulsa RN100PHRXOA2 100000 lb Winch, Backup Camera, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 13027 Mi</p>	1303	<p>1996 KENWORTH C550 8x4 Twin-Steer 380 in WB Xe Tải Nặng Ngành Dầu Khí Mã số Sản xuất:1NKCL2TX1TR942887 Đi kèm với:Cummins N14 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTX16710B 10-Speed Manual Transmission, Spicer AT01000 4C 4-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, Planetary Drive Axles, 6.36:1 Axle Ratio, 38719 kg GVWR, Aluminum Front Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 12R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Assist Front Suspension, Walking Beam Suspension, 380 in Wheelbase, PTO, Hydraulic System, 27 ft x 106 ... Condition Hrs/Mil/Kms: 272467 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/15, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
1300	<p>1977 FOREMOST COMMANDER 6x6 324 in WB Articulating Xe Tải Nặng Ngành Dầu Khí Mã số Sản xuất:77851 Đi kèm với:Detroit Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 66X43-25, Walking Beam Suspension, 324 in Wheelbase, PTO, 26 ft x 118 in Bed, Live Roll, 18 ft Double Frame Gin Poles, Braden 160000 lb Winch, Flip-Over 5th-Wheel , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 6042 Mi</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION</p>		
1301	<p>2003 KENWORTH C500 6x6 470 in WB Xe Tải Nặng Ngành Dầu Khí</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1304	<p>1998 KENWORTH C550B 8x4 Twin-Steer 320 WB Xe Tải Nặng Ngành Dầu Khí Mã số Sản xuất:1NKCXBTX9WR951314 Đi kèm với:Cat 3406C 6 Cylinder Diesel 425 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 15-Speed Transmission, Spicer 4-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 32000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Planetary Drive Axles, 7.01:1 Axle Ratio, Aluminum Front Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 12.00R24 Rear Tires, Double Frame, Air Assist Front Suspension, Spring over Walking Beam Suspension, 320 in Wheelbase, PTO, 22 ft x 104 in Bed, Live Roll, 26 ft Tr ... Condition Hrs/Mil/Kms: 485850 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/27, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>		<p>Ride Cab, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway Air Ride Suspension, 239 in Wheelbase, PTO, Live ... Condition Hrs/Mil/Kms: 171472 Km</p> <p>Ghi chú:WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WARRANTY INFORMATION</p>
1305	<p>2004 KENWORTH C500B 6x4 340 in WB Xe Tải Nặng Ngành Dầu Khí Mã số Sản xuất:1NKCLB0X54R974411 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, 2003 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Eaton Fuller AT-1202 2-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana DS521P Drive Axles, 4.88:1 Axle Ratio, 66000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 12R24.5 Rear Tires, Double Frame, Chalmers Suspension, 340 in Wheelbase, PTO, 20 ft x 106 in Bed, Tail ... Condition Hrs/Mil/Kms: 389283 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/13, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	1308	<p>2020 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKDP4EX7LR960107 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO2091 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 21333 lb Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 80001 lb GVWR, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Lowboy Ramps , Hour Meter R ... Condition Hrs/Mil/Kms: 112386 Km</p> <p>Ghi chú:TRUCK RIGGING TO BE SOLD LATER AS LOT# 17905 & 17906, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/11/23 , CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1307	<p>2022 KENWORTH T880 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKZP4EX2NJ989652 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2021 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-2091 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 80000.0 lb GVWR, Air</p>	1309	<p>2019 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKDP4EX5KR999227 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 55000 lb Rears, 4.10:1 Axle Ratio, 73000 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, PTO, Center Roll, Tail Roll, Tulsa RN80P-HR00A2 Winch, Lowboy Ramps , Hour Meter Reads 13448 Condition Hrs/Mil/Kms: 461180 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/20, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WARRANTY INFORMATION = WORK ORDER(S), EMISSIONS HAVE BEEN ALTERED		Mã số Sản xuất:1XKDP4TX8FR977232 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 21320 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 82000 lb GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tire ... Condition Hrs/Mil/Kms: 943351 Km
1310	2018 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Máy Kéo Trời Mã số Sản xuất:1XKDP4EXXJR994667 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Eaton Fuller RTL018918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 4.30:1 Axle Ratio, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Lowboy Ramps , Hour Meter Reads 11481 Condition Hrs/Mil/Kms: 539399 Km Ghi chú:TRUCK RIGGING SOLD LATER AS LOT# 17903 & 17904, AB CVIP, EXP 2024/04/20 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD	1313	2015 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Máy Kéo Trời Mã số Sản xuất:1XKDP4TX1FJ971884 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 20319 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 82000 lb GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steerin ... Condition Hrs/Mil/Kms: 774370 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, SK CVIP, EXP 2024/10/31, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1311, 1312, 1313		1314	2014 PETERBILT 367 8x6 Sleeper Máy Kéo Trời Mã số Sản xuất:1XPTP4EX7ED240215 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 60990 lb Rears, 77000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Lo ... Condition Hrs/Mil/Kms: 831880 Km
1311	2015 KENWORTH T880 8x6 Sleeper Máy Kéo Trời Mã số Sản xuất:1XKZP4EX7FJ971603 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 7258 kg Front Axle, 29031 kg Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 36288 kg GVWR, Air Ride Cab, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 2 ... Condition Hrs/Mil/Kms: 721418 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/28, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)		
1312	2015 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Máy Kéo Trời		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE AB CVIP, EXP 2024/12/01, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)		Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 266 in Wheelbase, Live Roll, Lowboy Ramps , Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 920477 Km
1315	2013 PETERBILT 367 8x6 Texas Bed Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XPTP4EX2DD178902 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2012 US EPA Label, 24471 Engine hrs, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 63999 lb Rears, 80000 lb GVWR, 80 in Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Live Roll, Tulsa Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 921481 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN	1318	2012 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKDP4EX9CR951246 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 600 hp Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 64000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 78601 lb GVWR, Air Ride Cab, 50 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, PTO, Live ... Condition Hrs/Mil/Kms: 624711 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/25 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD
1316	2014 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Sleeper Texas Bed Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:5KKPALD13EPFV0969 Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder Diesel 600 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-20918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 69000 lb Rears, Meritor RZ-69-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 89000 lb GVWR, 34 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Lowboy Ramps , Hour Meter Reads 18626 Condition Hrs/Mil/Kms: 416270 Mi Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1319, 1320	
1317	2014 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKDP4TX9EJ968634 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2013 US EPA Label, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 8165 kg Front Axle, 29031 kg Rears, T69170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 37195 kg GVWR, 84 in	1319	2012 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKDP40X4CJ955954 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 52000 lb Rears, Meritor RZ-XX-166PWT Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 68000 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Hendrickson Air Rid ... Condition Hrs/Mil/Kms: 947579 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER - IN OFFICE

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1320	<p>2012 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4EX8CR956397</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 600 hp Engine, 2011 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 61000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 77001 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Lowboy Ramp ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 996902 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 202408/30, BRENDAL-CONTRACTING-LTD</p>		<p>Locks, 18000 lb Front Axle, 53700 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 71700.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 34 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Ti ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 583012 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER - IN OFFICE</p>
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1321, 1322, 1323</p>			
1321	<p>2011 WESTERN STAR 4900 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKPALBG7BPAY5373</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15 L Diesel 550 hp Engine, 2010 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 53700 lb Rears, 73700 lb GVWR, Air Ride Cab, 34 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 290 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Wi ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 493914 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER - IN OFFICE</p>	1323	<p>2011 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:5KJJALDRXBPAPZ2116</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 64000 lb GVWR, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Airliner Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Tail Roll, Tulsa Winch, Lowboy Ramps , Hour Met ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 658604 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/03, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1324, 1325</p>			
1322	<p>2011 WESTERN STAR 4900SA 8x6 Sleeper Texas Bed Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:5KJRALBGXPBB3692</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15 L Diesel 600 hp Engine, 2010 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-20918B 18-Speed Manual Transmission, Spicer 4-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential</p>	1324	<p>2009 KENWORTH C500 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKCX4EX29R941320</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 2-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 9072 kg Front Axle, 23718 kg Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 32792 kg GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride S ...</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/29, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1325	<p>2006 KENWORTH C500B 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKCBEX06R988040</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 17824 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Eaton Fuller AT-1202 2-Speed Auxiliary Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Spicer TDS583P Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, 74000 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, T ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1116371 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/18</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 373146 Km</p>
1326	<p>2006 KENWORTH C500B 8x6 Texas Bed Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKCBEX26R986418</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Eaton Fuller AT-1202 2-Speed Auxiliary Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 54999 lb Rears, Meritor RZ-XX-166PWT Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 75000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 266 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Pintle Hitc ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 286957 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/04, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)-ENGINE</p>	1327	<p>2009 KENWORTH T800 Wide Hood 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX4EX39R941704</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 600 hp Engine, 2008 US EPA Label, 28121 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO20918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 52068 lb Rears, 4.30:1 Axle Ratio, 72068 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Ride Suspension, 266 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Live Roll, Tulsa Rufnek 35000 kg Winch, Lowboy R ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 968292 Km</p>
1326A	<p>2013 INTERNATIONAL 5900 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1HSNWSMT9DJ155254</p> <p>Đi kèm với:MaxxForce 15 6 Cylinder 15.2 L Diesel 500 hp Engine, 2012 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 53000 lb Rears, 70998 lb GVWR, 73 in Mid Roof Sleeper Cab, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Live Roll, Lowboy Ramps</p> <p>Condition</p>	1327A	<p>2009 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Texas Bed Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDX40X79R941003</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2008 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 51999 lb Rears, Meritor RZ-XX-166PWT Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 70000 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Assist Front Suspension, Neway Air ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 937531 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/25, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF YUKON TERRITORY</p>
		<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1328, 1329, 1330, 1331, 1332, 1333</p>	
		1328	<p>2007 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDPBEX17J996769</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Eaton Fuller AT-1202 2-Speed Auxiliary Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 74000 lb GVWR,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Air Ride Cab, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Air Assist Front Suspension, Neway Air Ride Suspe ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1318479 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/07, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)-ENGINE</p>		<p>Mã số Sản xuất:1XKDPBEX27J900289</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 19640 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 74000 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tul ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 864454 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/13, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
1329	<p>2007 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Texas Bed Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDPBEX47R989932</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 55000 lb Rears, 75000 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Assist Front Suspension, Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, 17 ft x 108 in Bed, Live Roll, Tulsa Winch, Hour ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 860295 Km</p>	1332	<p>2006 KENWORTH T800B 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDXBEX06R992402</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 17003 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana TDS583P Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 7400 lb GVWR, Air Ride Cab, 24 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Lowboy ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 720932 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/13, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
1330	<p>2006 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Texas Bed Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDPBEX36J990664</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 4.10:1 Axle Ratio, 76740 lb GVWR, 28 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Assist Front Suspension, Hendrickson Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, PTO, 5 ft x 104 in Bed, Tail Roll, Lowboy Ramps Pintle Hitch, Hour Meter ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 604972 Km</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2025/02/28 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY & WORK ORDER(S) BINDER</p>	1333	<p>2005 KENWORTH T800B 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDPBEX65R985250</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel 475 hp Engine, Eberspacher Engine Coolant Heater, 5059 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Spicer TDS583P Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 74000 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Air Assist Front</p>
1331	<p>2007 KENWORTH T800 8x6 Sleeper Máy Kéo Tời</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Suspension, Neway Air Ride Suspension, 265 in Wh ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 102544 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/31, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF NORTHWEST TERRITORY, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>		<p>GVWR, Air Ride Cab, 36 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 242 in Wheelbase, PTO, 4 ft x 104 in Bed, Tail Roll, Engine Hours 7150</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 581858 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
1333A	<p>2006 KENWORTH T800B 8x6 Sleeper Máy Kéo Trời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDPBEX66R986738</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 2-Speed Auxiliary Transmission, Triple Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Spicer TDS583P Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 76000 lb GVWR, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Assist Front Suspension, Neway Ai ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 973632 Km</p>	1337	<p>2004 PETERBILT 378 8x6 Sleeper Máy Kéo Trời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPFPBEX14D828126</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 54990 lb Rears, 71000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 266 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Braden Winch, Lowboy Ramps</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 445276 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/14</p>
1335	<p>2005 PETERBILT 378 8x6 Sleeper Texas Bed Máy Kéo Trời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPFXBEX85D860650</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 54000 lb Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 72740 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, 18 ft x 107 in Bed, Live Roll, Tu ...</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/08</p>	1338	<p>2007 FREIGHTLINER FLD 120 8x6 Sleeper Máy Kéo Trời</p> <p>Mã số Sản xuất:1FURALCK17DX26996</p> <p>Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 14.0 L Diesel 515 hp Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 52000 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 72000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Airliner Air Ride Suspension, 265 in Wheelbase, PTO, ...</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/03</p>
1336	<p>2006 PETERBILT 378 8x6 Sleeper Máy Kéo Trời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPFXBEX96N637612</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 57990 lb Rears, 78000 lb</p>	1339	<p>2007 PETERBILT 357 8x6 Sleeper Máy Kéo Trời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPAXBEXX7D660110</p> <p>Đi kèm với:Cat 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Locks, 16000 lb Front Axle, 58000 lb Rears, 74000.0 lb GVWR, 70 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Wet Kit, Live Roll, Lowboy Ramps</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1013629 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE YUKON TERRITORIES</p>		<p>Diesel 565 hp Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 64000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Tail Roll, Tulsa Win ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 596695 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
1340	<p>2004 PETERBILT 357 8x6 Texas Bed Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPAXBEX54D831325</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 18740 lb Front Axle, 54000 lb Rears, Meritor RZ-XX-166P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 72740 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 280 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, AB CVIP, EXP 2024/09/27, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	1344	<p>2019 PETERBILT 389 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPXD40X2KD273359</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Trac Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Lowboy Ramps , Lennox Rigging, Hour Meter Reads 13350</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 599063 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/06, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)</p>
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1342, 1343, 1344</p>			
1342	<p>2020 PETERBILT 367 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPTD40X9LD717062</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 565 hp Engine, 2019 US EPA Label, 10329 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 62000 lb GVWR, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Live Roll, Tulsa RN65 Winch, Lowboy Ramps</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 526949 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/14</p>	1345	<p>2015 KENWORTH T800 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDD40X3FJ974847</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, P ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 511931 Km</p>
1343	<p>2018 PETERBILT 567 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPCD40X9JD461664</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD		Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Rufnek Winch, Lowboy Ramps , Hour Me ... Condition Hrs/Mil/Kms: 441120 Mi
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1346, 1347, 1348		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1349, 1350	
1346	2015 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:5KJJALBG6FPGJ7678 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 64000 lb GVWR, Air Ride Cab, 34 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Tail Roll, Tulsa 65000 ... Condition Hrs/Mil/Kms: 384608 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/12	1349	2014 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:5KJJALD14EPFU0946 Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-20918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, ... Condition Hrs/Mil/Kms: 871456 Mi Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
1347	2013 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:5KJJALDR6DPFA5857 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L 560 hp Engine, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 64000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 250 i ... Condition Hrs/Mil/Kms: 348773 Mi	1350	2012 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:5KJJALBG7CPBN6888 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2011 US EPA Label, 11493 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 52000 lb Rears, Dana D52-190P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 70000 lb GVWR, Air Ride Cab, 34 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, Tail Roll, Tulsa Winch, Lowboy Ramps ... Condition Hrs/Mil/Kms: 483784 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/13, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)
1348	2014 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:5KKHALD14EPFV0970 Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder Diesel 560 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 64000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1351	<p>2012 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Sleeper Máy Kéo Trời Mã số Sản xuất:5KJJALBG8CPBW7706 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 64000 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Airliner Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, ... Condition Hrs/Mil/Kms: 517909 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/22 , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>		
	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1352, 1353, 1354, 1355</p>		
1352	<p>2014 KENWORTH T800 6x4 Sleeper Máy Kéo Trời Mã số Sản xuất:1XKDDP0X9EJ966185 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 26853.0 kg GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 225 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Lowboy Ramps , Hour Meter Reads 15478 Condition Hrs/Mil/Kms: 696455 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/25</p>		
1353	<p>2012 KENWORTH T800 6x4 Sleeper Máy Kéo Trời Mã số Sản xuất:1XKDD40X8CJ955061 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2011 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential</p>		
		1354	<p>2012 KENWORTH T800 6x4 Sleeper Máy Kéo Trời Mã số Sản xuất:1XKDD40X0CJ957015 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2011 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Eaton Fuller AT-1202 2-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air R ... Condition Hrs/Mil/Kms: 867054 Km</p>
		1355	<p>2012 KENWORTH T800 6x4 Sleeper Máy Kéo Trời Mã số Sản xuất:1XKDD40X5CJ953669 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 3.58:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Lowboy Ramp ... Condition Hrs/Mil/Kms: 904231 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/20 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1356	<p>2012 KENWORTH T800 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKDD40X5CJ957446 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 485 hp Engine, 2011 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 20577 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, PTO, Hydraulic System, Tu ... Condition Hrs/Mil/Kms: 830835 Km</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1359, 1360, 1361</p>	<p>2009 KENWORTH C500 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1NKCL40X99R941317 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, DT Planetary Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Front Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Braden Winch, Lowboy Ramps , Hour Meter Reads 29283 Condition Hrs/Mil/Kms: 1102825 Km</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1357, 1358</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/15</p>	
1357	<p>2009 KENWORTH T800 6x4 Texas Bed Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKDD40X99R940319 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2008 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170H Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Hendrickson Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, 6 ft x 100 in Bed, Live ... Condition Hrs/Mil/Kms: 473344 Km</p>	1360	<p>2007 KENWORTH C500B 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKCD40X47R996306 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 2-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 7257 kg Front Axle, 21790 kg Rears, FR2P-32-5 Planetary Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 29048 kg GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 425/65R22.5 L, 385/65R22.5 R Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, Live Roll, Tulsa Rufnek R ... Condition Hrs/Mil/Kms: 985159 Km</p>
1358	<p>2009 KENWORTH T800 6x4 Texas Bed Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKDD40X79R940318 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, 2008 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170H Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Hendrickson Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, 8 ft x 102 in Be ... Condition Hrs/Mil/Kms: 473989 Km</p>	<p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/16</p>	
		1361	<p>2006 KENWORTH C 500 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1NKCLB0X16R982122 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 10777 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Air Assist Front Suspension, Neway Air Ride Su ...</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 176718 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/25, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF YUKON TERRITORY, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>		
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1362, 1363, 1364, 1365</p>			
1362	<p>2007 KENWORTH W900B 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKWLB0X37R930523</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HPW Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 60600 lb GVWR, 42 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway Air Ride Suspension, 247 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Lowboy Ramps , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/04</p>	1365	<p>2005 PETERBILT 378 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPFDDB0X55D864967</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel 625 hp Engine, 2005 US EPA Label, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 60600 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Lowbo ...</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA</p>
1363	<p>2005 PETERBILT 378 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPFDDB0X15D864965</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel 475 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 14600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 60600.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 44 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 249 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Lowboy Ramps</p>	1366	<p>2001 PETERBILT 378 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1XPFDDB0X11D569228</p> <p>Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, 35803 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12860 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 58860 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, Tail Roll, DP Winch, Air Sliding Fifth Wheel</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA</p>
1364	<p>2005 PETERBILT 378 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPFDB0X05D860660</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12860 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 58860 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Trac Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Hour Meter Reads 22151</p>	1367	<p>2007 KENWORTH T800B 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKDLB0XX7R998597</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 38 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Neway AD Series Air Ride Suspension, 246 in Wheelbase, PTO, 5 ft Bed, Tail Roll, Lowboy Ramps</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1147326 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER - IN OFFICE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1369	<p>2005 KENWORTH T800 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKDDDB0X85R978445 Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 7257 kg Front Axle, 20864 kg Rears, Dana D46-170HP Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 28123 kg GVWR, Air Ride Cab, 42 in Flat Top Sleeper Cab, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Neway Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Rufnek Winch, Hour Meter Reads 12029 Condition Hrs/Mil/Kms: 275157 Km Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT, AB CVIP COPY, EXP 2024/09/27</p>		<p>Mã số Sản xuất:1M1AK07YX6N003381 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Mack Maxitorque Manual Transmission, Differential Lock, 5997 kg Front Axle, 20866 kg Rears, 26863 kg GVWR, Air Ride Cab, 56 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 247 in Wheelbase, Dual PTO, Live Roll, Lowboy Ramps , Winch, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 1691115 Km</p>
1370	<p>2007 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:5KJJALDE17PY41628 Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16600 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 62600 lb GVWR, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Front Wheels, 385/65R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, DP Winch, Hour Meter Reads 15156 Condition Hrs/Mil/Kms: 438301 Mi Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/15</p>	1374	<p>2002 KENWORTH T800B 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1NKDL60X12R966203 Đi kèm với:Cummins N14 6 Cylinder 14.0 L Diesel 460 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Eaton Fuller AT-1202 2-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 8486 kg Front Axle, 20864 kg Rears, 4.56:1 Axle Ratio, 29352 kg GVWR, Air Ride Cab, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 292 in Wheelbase, PTO, L ... Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/16, VIN STICKER IN TRANSIT</p>
1372	<p>2007 INTERNATIONAL 9900I 6x4 Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:2HSCHAPRX7C433173 Đi kèm với:Cummins ISX 6 Cylinder 15.0 L Diesel 530 hp Engine, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, 4 in Product Pump, Hour Meter Reads 26245 Condition Hrs/Mil/Kms: 886844 Km</p>	1375	<p>2002 WESTERN STAR 4900SA 6x4 Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:2WLHALAV82KK20075 Đi kèm với:Cat C15 6NZ 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Rubber over Walking Beam Suspension, 229 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Tulsa Winch, Hour Meter Reads 28804 Condition Hrs/Mil/Kms: 900075 Mi Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE YUKON TERRITORY, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
1373	<p>2006 MACK CXN613 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1376	<p>1998 KENWORTH C500B 6x4 Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKCD20X9WR952448 Đi kèm với:Cummins N14 Plus 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16718B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, Meritor RT46-160P Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 27488 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 250 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Lowboy Ramps Condition Hrs/Mil/Kms: 542402 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY BINDER - IN OFFICE, VIN STICKER IN TRANSIT</p>	<p>Fuller 18-Speed Manual Transmission, 14000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 3.91:1 Axle Ratio, 24766 kg GVWR, Air Ride Cab, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, Dual PTO, 6 ft x 96 in Bed, Tail Roll, Tulsa Winch, Lowboy Ramps , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 468201 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT, AB CVIP, EXP 2024/10/13</p>	
1377	<p>1998 KENWORTH T803SF 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:1XKDD69X5WR954650 Đi kèm với:Cummins N14 6 Cylinder 14.0 L Diesel 460 hp Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16718BP 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 5443 kg Front Axle, 19958 kg Rears, 4.33:1 Axle Ratio, 25401 kg GVWR, Air Ride Cab, 28 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Front Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Braden Winch, Lowboy Ramps Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN</p>	<p>1380 2019 CAT 299D2 XHP Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0299DEDX204390 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, 17 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 79 in Bucket, Counterweight Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 1981 Hr</p>	
1378	<p>1995 WESTERN STAR 4964F 6x4 Sleeper Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:2WKPDCC1SK936752 Đi kèm với:Cat 3406 6 Cylinder 14.6 L Diesel 435 hp Engine, US EPA Label, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO16718B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 5443 kg Front Axle, 20466 kg Rears, Meritor RT-46-160P Drive Axles, 25909 kg GVWR, Air Ride Cab, 54 in Flat Top Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, PTO, Live Roll, Braden Winch, Lowboy Ramps , Hour Meter Reads CNV</p>	<p>1381 2018 CAT 299D2 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0299DEFD203700 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Tier 4, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 17.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 76 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 2948 Hr</p>	
1379	<p>1992 KENWORTH T800 6x4 Máy Kéo Tời Mã số Sản xuất:2NKDLB9X9NM928774 Đi kèm với:Cat 3406 Diesel Engine, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton</p>	<p>1383 2018 BOBCAT T870 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:B47C12004 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 17 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 84 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 1326 Hr</p>	
		<p>1384 2012 CAT 299C Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0299CJJSP02211 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Positive Air Shutoff, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 85 in Bucket, Counterweight Kit</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3880 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY SUMMARY-UPON REQUEST = WORK ORDER(S)</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 3648 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY BINDER, PIDHERNEY'S-INC</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1386, 1387</p>		1389	<p>2017 JOHN DEERE 333E Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:1T0333EKTGE296386</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, 18 in Track Belts, Electric Coupler, 84 in Bucket, Counterweight Kit</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3168 Hr</p>
1386	<p>2022 JCB 270T Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:GE03CPECVN3107965</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, Positive Air Shutoff, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 84 in Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1423 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	1390	<p>2018 JOHN DEERE 331G Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:1T0331GKHJE337524</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, Rear View Camera, 17.5 in Track Belts, Electric Coupler</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3755 Hr</p>
1387	<p>2022 JCB 270T Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:GE03CPECEN3107924</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, Positive Air Shutoff, 17.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 84 in Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1486 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	1391	<p>2013 JOHN DEERE 329D Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:1T0329DKPCD234270</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, US EPA Label, 17.5 in Track Belts, Electric Coupler, 74 in Skeleton Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5005 Hr</p>
1388	<p>2019 JOHN DEERE 333G Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:1T0333GKTJE345347</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, Rear View Camera, 18 in Track Belts, Electric Coupler, 84 in Bucket</p> <p>Condition</p>	1392	<p>2015 CAT 297D Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0297DCBE700268</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Self Leveling, Rear View Camera, 18 in Track Belts, Electric Coupler, Counterweight Kit</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3290 Hr</p>
		1393	<p>2021 CAT 289D3 Two-Speed High Flow Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0289DJJX904567</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Joystick Steering, Rear View Camera, Tier 4, 2020 US EPA Label, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 81 in Bucket Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2340 Hr</p> <p>Ghi chú:WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER</p>		<p>bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:JAFTR340TMM494594</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, Rear View Camera, Requires Diesel Exhaust Fluid, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 78 in Bucket Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1476 Hr</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1394, 1395</p>			
1394	<p>2019 CAT 289D Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0289DCTAW12370</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, Rear View Camera, 2022 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7619 Hr</p>	1401	<p>2011 CASE TV380 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:JAFTV380CBM441029</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Control Pattern Changer, 17.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 83 in Bucket Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3751 Hr</p>
1395	<p>2016 CAT 289D Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0289DKTAW05567</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Joystick Steering, Self Leveling, Rear View Camera, Tier 4, 2021 US EPA Label, 17.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 78 in Bucket Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7970 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	1406	<p>2014 BOBCAT T770 High Flow Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:AN8T13435</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Control Pattern Changer, 17.5 in Track Belts, Manual Coupler Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7114 Hr</p>
1398	<p>2011 TEREX PT100G Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:ASVPT100HDWS00292</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 74 in Bucket Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1077 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = SPECIFICATIONS</p>	1407	<p>2013 BOBCAT T750 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:ATF612274</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, 17.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2633 Hr</p>
1400	<p>2021 CASE TR340B Two-Speed Máy xúc chạy</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1408, 1409</p>	
		1408	<p>2014 CAT 287D Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0287DLHMT00358</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Self Leveling, Tier 4, 2013 US EPA Label, 18 in Track Belts, Electric Coupler, 86 in Bucket, Counterweight Kit Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6545 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1409	<p>2012 CAT 287C2 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0287CASSB00270 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Control Pattern Changer, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 80 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 5373 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 2631 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1409A	<p>CAT 289C Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 17.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 76 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6666 Hr</p>	1413	<p>2014 CAT 277D Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0277DPNTL00296 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, 18 in Track Belts, Electric Coupler, 80 in Bucket, Counterweight Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 3190 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1410	<p>2021 CAT 279D3 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0279DHRB902988 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, Rear View Camera, Tier 4, 2021 US EPA Label, 17 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 96 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 1001 Hr</p>	1414	<p>2010 CAT 277C Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0277CEJWF02098 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 80 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6433 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1411	<p>2015 CAT 279D Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0279DLRCX00483 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, 17.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 79 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 8185 Hr</p>	1414C	<p>2018 KUBOTA SVL75-2 Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:34302 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, 13 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 77 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 2745 Hr</p>
1412	<p>2014 CAT 277D Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0277DLNTL00291 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 79 in Bucket, Counterweight Kit</p>	1415	<p>2017 KUBOTA SVL75-2 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:JKUC0752V01S32316 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Positive Air Shutoff, 14.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 83 in Bucket</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Condition Hrs/Mil/Kms: 4981 Hr		Condition Hrs/Mil/Kms: 3795 Hr
1416	2017 KUBOTA SVL75-2 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:JKUC0752T01S32339 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Positive Air Shutoff, 15 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 72 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6477 Hr		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY BINDER, PIDHERNEY'S-INC
1417	2017 KUBOTA SVL75-2 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:JKUC0752K01S33011 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Positive Air Shutoff, 12.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 78 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 3335 Hr	1422B	2016 CAT 259D Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0259DKFTL06863 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Self Leveling, Rear View Camera, Tier 4, 2015 US EPA Label, 12.5 in Track Belts, Electric Coupler, 73 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 4193 Hr
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1418, 1420		1427C	2021 BOBCAT T66 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:B4SB17108 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Rear View Camera, US EPA Label, 13 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 68 in Bucket, Counterweight Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 1113 Hr
1418	2017 KUBOTA SVL75-2 Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:JKUC0752C01S31262 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, 13 in Track Belts, Hydraulic Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 2438 Hr		Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES, WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WARRANTY INFORMATION
1420	2017 KUBOTA SVL75-2 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:JKUC0752V01S32428 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, 15.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 2573 Hr	1428	2017 BOBCAT T650 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:ALJG22949 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2017 US EPA Label, 12 in Track Belts, Hydraulic Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 2014 Hr
1422	2019 CAT 259D Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0259DJFTL22255 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Joystick Steering, Rear View Camera, Tier 4, 2019 US EPA Label, CARB Compliant, Positive Air Shutoff, 15.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 74 in Bucket	1429	2013 BOBCAT T650 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:A3P017488 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, US EPA Label, 17 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 84 in Bucket

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 4363 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY SUMMARY-UPON REQUEST = WORK ORDER(S)</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1926 Hr</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1430, 1431</p>		1434	<p>2017 BOBCAT T450 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:AUVP14260 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, 2017 US EPA Label, 12.5 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 67 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 2969 Hr</p>
1430	<p>2016 BOBCAT T590 Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:ALJU21023 Đi kèm với:Enclosed Cab, Control Pattern Changer, 2016 US EPA Label, 12.5 in Track Belts, Manual Coupler, 73 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 3084 Hr</p>	1435	<p>2017 JOHN DEERE 323E Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:1T0323EKJHG308131 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, 16 in Track Belts, Electric Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 5282 Hr</p>
1431	<p>2015 BOBCAT T590 Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:ALJU16480 Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), Air Conditioner, Control Pattern Changer, 2015 US EPA Label, 12.5 in Track Belts, Manual Coupler</p>	1437	<p>2018 JOHN DEERE 317G Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:1T0317GJHJJ325798 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, 12.5 in Track Belts, Electric Coupler, 66 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 1911 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
1432	<p>2013 BOBCAT T590 Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:A3NR12126 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Control Pattern Changer, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 76 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 4378 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1438	<p>2019 ASV RT40 Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:ASVRT040EKDS00610 Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, Tier 4, 2019 US EPA Label, 11 in Track Belts, Manual Coupler, 54 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 2429 Hr</p> <p>Ghi chú:COMPLETE-DISPERSAL-MID-CITY-EXCAVATING , . ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
1433	<p>2019 BOBCAT T450 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:AUVP15564 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Control Pattern Changer, 2018 US EPA Label, CARB Compliant, 12.5 in Track Belts, 7 Pin Electric Kit, Hydraulic Coupler, 55 in Dig</p>	1439	<p>2008 CAT 277C Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>xích Mã số Sản xuất:CAT0277CHJWF01600 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, 24 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 84 in Bucket, Counterweight Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 3288 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		<p>Mã số Sản xuất:CAT0272DCGSL00568 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Positive Air Shutoff, Electric Coupler, 74 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 7520 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, PRECISION-CONTRACTORS-LTD</p>
1440	<p>2003 ASV RC-100 Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:RSD00431 Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, 2003 US EPA Label, CARB Compliant, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 72 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 3263 Hr</p>	1446	<p>2013 JOHN DEERE 332D Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:1T0332DKVCD235834 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, US EPA Label, Electric Coupler, 84 in Bucket, Counterweight Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 3413 Hr</p>
1441	<p>2003 BOBCAT T300 Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:521911884 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, US EPA Label, 17 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 79 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 3710 Hr</p>	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1447, 1448, 1449, 1450</p>	
1442	<p>2007 KOMATSU CK30-1 Two-Speed Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:KMTCK012V36A30419 Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), Joystick Steering, Control Pattern Changer, 2006 US EPA Label, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 80 in Bucket, Counterweight Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 4345 Hr</p>	1447	<p>2023 KUBOTA SSV75 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:KBCZ141CEPJD32003 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Tier 4, 2022 US EPA Label, Hydraulic Coupler, 80 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 66 Hr</p>
1444	<p>1999 BOBCAT 864 Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:518911120 Đi kèm với:Enclosed Cab, 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler, 77 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 3398 Hr</p>	1448	<p>2023 KUBOTA SSV75 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:KBCZ141CCPJF32579 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Tier 4, 2023 US EPA Label, Hydraulic Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 56 Hr</p>
1445	<p>2013 CAT 272D Two-Speed Xe Xúc Nhỏ</p>	1449	<p>2023 KUBOTA SSV75 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:KBCZ141CCPJD31984 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Tier 4, 2022 US EPA Label, Hydraulic Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 63 Hr</p>
		1450	<p>2023 KUBOTA SSV75 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:KBCZ141CVPJG32635</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Tier 4, 2023 US EPA Label, Hydraulic Coupler</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 161 Hr</p>		<p>Control Pattern Changer, Self Leveling, Tier 4, 2010 US EPA Label, Hydraulic Coupler, 74 in Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3167 Hr</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1451, 1452</p>			
1451	<p>2013 BOBCAT S750 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:ATDZ12695</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Hydraulic Coupler, 72 in</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6703 Hr</p>	1456	<p>2013 MUSTANG 2700V Two-Speed Xe Xúc Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:MMC02700J00042068</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, 2012 US EPA Label, Aperture Tires, Hydraulic Coupler</p>
1452	<p>2011 BOBCAT S750 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:A3P211955</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Control Pattern Changer, Self Leveling, 2011 US EPA Label, Hydraulic Coupler, 66 in Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8837 Hr</p> <p>Ghi chú:FORKS TO FIT SELLING LATER AS LOT #11994</p>	1457	<p>2013 JOHN DEERE 328E Two-Speed Xe Xúc Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:1T0328EKHDE243467</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Ride Control, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, Electric Coupler</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4084 Hr</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1453, 1454</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1458, 1459</p>	
1453	<p>2021 CASE SV280B Two-Speed Xe Xúc Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:JAFSV280HMM494506</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2020 US EPA Label, Hydraulic Coupler, 72 in Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1461 Hr</p>	1458	<p>2015 JOHN DEERE 326E Two-Speed Xe Xúc Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:1T0326EKTFG281846</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Electric Coupler, 72 in Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5444 Hr</p>
1454	<p>2021 CASE SV280B Two-Speed Xe Xúc Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:JAFSV280TMM493389</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, Rear View Camera, Hydraulic Coupler, 72 in Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1462 Hr</p>	1459	<p>2010 JOHN DEERE 326D Two-Speed Xe Xúc Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:T0326DK186441</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Control Pattern Changer, 2010 US EPA Label, Electric Coupler</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5686 Hr</p>
1455	<p>2010 BOBCAT S650 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:A3NV12159</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner,</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1460, 1461, 1462</p>	
		1460	<p>2012 CAT 252B Two-Speed Xe Xúc Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0252BHTNK01127</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, Joystick Steering, Manual Coupler, 74 in Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6057 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1461	<p>2012 CAT 252B Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0252BCTNK01123 Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, Positive Air Shutoff, Manual Coupler, 78 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6996 Hr</p>	1467	<p>2018 KUBOTA SSV65 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JKUS0651P01H50985 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Hydraulic Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 2455 Hr</p>
1462	<p>2011 CAT 252B3 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0252BCTNK01025 Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, Manual Coupler, 74 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 5636 Hr</p>	1468	<p>2014 CAT 236D Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0236DCSEN00268 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Joystick Steering, Rear View Camera, Electric Coupler, 74 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6008 Hr</p>
1463	<p>2015 CASE SV250 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JAFSV250CFM402179 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Self Leveling Condition Hrs/Mil/Kms: 7904 Hr</p>	1469	<p>2012 CAT 236B3 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0236BHA9H02770 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Hydraulic Coupler, 73 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6153 Hr</p>
1464	<p>2012 CAT 246C Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0246CVJAY07167 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Aperture Tires, Hydraulic Coupler, 74 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 9636 Hr</p>	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1470, 1471, 1472, 1473</p>	
1465	<p>2017 CAT 242D Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0242DLZT03595 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Tier 4, 2017 US EPA Label, Electric Coupler, 81 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6744 Hr</p>	1470	<p>2013 CASE SR200 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JAFSR200LDM454683 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Positive Air Shutoff, Hydraulic Coupler, 72 in Bucket, (2) Sets of Tire Chains Condition Hrs/Mil/Kms: 2427 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , FORKS TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT # 11949 - 11952</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1466, 1467</p>		1471	<p>2013 CASE SR200 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JAFSR200PDM454691 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Self Leveling, Positive Air Shutoff, Hydraulic Coupler, 72 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 2913 Hr</p>
1466	<p>2018 KUBOTA SSV65 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JKUS0651C01H51003 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Tier 4, 2018 US EPA Label, Hydraulic Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 2084 Hr</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , FORKS TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT # 11949 - 11952		
1472	<p>2013 CASE SR200 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JAFSR200CDM454669 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydraulic Coupler, 71 in Bucket, (2) Sets of Chains Condition Hrs/Mil/Kms: 3176 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , FORKS TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT # 11949 - 11952</p>		
1473	<p>2013 CASE SR200T3 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JAFSR200CDM467440 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Self Leveling, Positive Air Shutoff, Hydraulic Coupler, 72 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 2381 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , FORKS TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT # 11949 - 11952</p>		
1474	<p>2015 BOBCAT S590 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:AR9R13687 Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), Air Conditioner, Control Pattern Changer, Self Leveling, 2014 US EPA Label, Hydraulic Coupler, 68 in Bucket, Counterweight Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 6173 Hr</p>		
1475	<p>2014 BOBCAT S570 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:ALM412130 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Control Pattern Changer, Self Leveling, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Manual Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 2900 Hr</p>		
			Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1476, 1477
		1476	<p>2018 CAT 226D Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0226DEHRD02733 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Self Leveling, Rear View Camera, Electric Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 2944 Hr</p>
		1477	<p>2018 CAT 226D Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0226DPHRD02736 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Joystick Steering, Rear View Camera, Hydraulic Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 3104 Hr</p>
		1478	<p>2014 WACKER NEUSON SW24 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:131886 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, 2014 US EPA Label, Hydraulic Coupler, 77 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 946 Hr</p>
			Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1480, 1481
		1480	<p>2014 BOBCAT S70 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:B38V11092 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2005 US EPA Label, Manual Coupler, 36 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 4622 Hr</p>
		1481	<p>2015 BOBCAT S70 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:B38V12479 Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), Tier 4, 2015 US EPA Label, Aperture Tires, Manual Coupler, 38 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 1080 Hr</p>
		1482	<p>2009 BOBCAT S330 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:A5HA35091 Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), Control Pattern Changer, Self Leveling, Hydraulic Coupler</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Condition Hrs/Mil/Kms: 7386 Hr		Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, Manual Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 5478 Hr
1483	2007 BOBCAT S300 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:531115426 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Hydraulic Coupler, 67 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 4951 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	1489	2008 CAT 252B2 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0252BVSCP05747 Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, Manual Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 6078 Hr
1484	2006 JOHN DEERE 325 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:T00325F132754 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2006 US EPA Label, Electric Coupler, 72 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6011 Hr	1490	2009 CAT 252B2 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0252BKSCP05808 Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, Manual Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 6580 Hr
1485	2008 JOHN DEERE 320 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:T00320A164031 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, US EPA Label, Electric Coupler, 84 in Bucket, Forks Condition Hrs/Mil/Kms: 3448 Hr	1491	2008 CASE 450 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:N8M484291 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Aperture Tires, Hydraulic Coupler, 74 in Bucket
1486	2004 JOHN DEERE 270 SERIES II Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:T00270E931794 Đi kèm với:Enclosed Cab, US EPA Label, Manual Coupler, 86 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6545 Hr	1492	2006 CAT 236B Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0236BTHEN04337 Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, Manual Coupler, 65 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 8311 Hr
1487	2008 CAT 262C Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0262CVMST01063 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, Self Leveling, Positive Air Shutoff, Manual Coupler, 73 in Bucket, Counterweight Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 8727 Hr	1493	2003 CAT 246 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT00246E5SZ06486 Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, Self Leveling, Aperture Tires, Manual Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 13748 Hr
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1488, 1489, 1490		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1494, 1495	
1488	2009 CAT 252B2 Two-Speed Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0252BJSCP05809	1494	2007 CASE 430 SERIES 3 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:N7M456816 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, US EPA Label, Manual Coupler, 74 in Bucket
		1495	2007 CASE 430 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:N7M460587

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:Enclosed Cab, Manual Coupler, 73 in Bucket		Hrs/Mil/Kms: 3184 Hr
1496	2003 CASE 60XT Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JAF0368292 Đi kèm với:Enclosed Cab, Hydraulic Coupler	1503	1994 CASE 1845C Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JAF0142403 Đi kèm với:Enclosed Cab, Aperture Tires, Manual Coupler, 78 in Bucket
1497	2006 BOBCAT S185 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:530314985 Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), Control Pattern Changer, Tier 2, 2006 US EPA Label, Hydraulic Coupler, 68 in Bucket	1504	1984 BOBCAT 843 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:5026M16460 Đi kèm với:Enclosed Cab, Manual Coupler, 66.5 in Bucket
1498	2006 BOBCAT S175 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:530112249 Đi kèm với:Open Operator Station, 2005 US EPA Label, Manual Coupler, 68 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 3131 Hr	1505	1993 NEW HOLLAND L250 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:841887 Đi kèm với:Open Operator Station, 48 in Bucket
1499	2008 BOBCAT S150 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:A3L120110 Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), Control Pattern Changer, Tier 4, 2008 US EPA Label, CARB Compliant, Manual Coupler, 67 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 3733 Hr	1506	2003 CAT D9R Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:ABK00799 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 168 in Wide Semi-U Blade w/ Dual Tilt, 27 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Single-Shank Ripper w/Hydraulic Pin Puller, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 27137 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)-REBUILD
1500	2004 BOBCAT S130 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:524613276 Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), Control Pattern Changer, 2004 US EPA Label, Manual Coupler, 60 in Bucket	Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512	
1501	1998 CASE 1845C Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JAF0251894 Đi kèm với:Enclosed Cab, 1998 US EPA Label, Manual Coupler, 73 in Bucket, Counterweight Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 6018 Hr	1507	2018 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8TLFMC01317 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 192 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 84 Condition Hrs/Mil/Kms: 3081 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD
1502	1997 BOBCAT 873 Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:514113008 Đi kèm với:Enclosed Cab, Manual Coupler, 74 in Bucket Condition		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1508	<p>2018 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8TCFMC01869 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 194 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, Paccar PA140-316V Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 3561 Hr</p>		<p>Mã số Sản xuất:KPZ03975 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, Fast Fuel System, 198 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 1462, 3 Boxes of Filters and a Parts Manual Condition Hrs/Mil/Kms: 4359 Hr</p>
1509	<p>2018 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8TLFMC01415 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 200 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 28 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 974 Condition Hrs/Mil/Kms: 3560 Hr</p>		<p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>
1510	<p>2019 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8TLAW400703 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 198 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, Carco H140-316V Winch, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 790 Condition Hrs/Mil/Kms: 4240 Hr</p>		<p>1513 2011 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KPZ03963 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Sweeps, 200 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Single-Shank Ripper w/Hydraulic Pin Puller, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 2899 Condition Hrs/Mil/Kms: 6726 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1511	<p>2018 CAT D8T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8TTFMC01856 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 217 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 38 in Single Grouser Track Shoes, Paccar PA140-316V Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 4119 Hr</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1514, 1515, 1516, 1517</p>
1512	<p>2011 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích</p>		<p>1514 2012 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8TVMLN01548 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, 197 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 28 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Single-Shank Ripper w/Hydraulic Pin Puller, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 5372 Hr</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1515	<p>2008 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8TJKPZ02603 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 194 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 6264 Hr</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>		<p>Shoes, 4 Cylinder Single-Shank Ripper w/Hydraulic Pin Puller, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 5950 Hr</p> <p>Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD , WINCH TO FIT SOLD LATER AS LOT #17450, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
1516	<p>2010 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KPZ03692 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2010 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 198 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Single-Shank Ripper w/Hydraulic Pin Puller, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 8659 Hr</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>	1519	<p>2006 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KPZ00951 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Sweeps, 198 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper w/Hydraulic Pin Puller, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 8444 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1517	<p>2012 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8TCMLN00687 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Webasto Engine Coolant Heater, Fast Fuel System, 200 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, Allied W12E Winch, Drawbar Condition Hrs/Mil/Kms: 8732 Hr</p>	1520	<p>2006 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8TCKPZ01050 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Fast Fuel System, 196 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Single-Shank Ripper w/Hydraulic Pin Puller, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 9304 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1518, 1519</p>		1521A	<p>2006 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8TPJ8B00626 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Sweeps, 190 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition</p>
1518	<p>2006 CAT D8T Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8TJJ8B00645 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 195 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 16894 Hr		Mã số Sản xuất:CAT00D7RPAGN01974 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2010 US EPA Label, 174 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 5332 Hr
1522	2003 CAT D8R SERIES II Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D8RK6YZ01499 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Sweeps, 197 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Single-Shank Ripper w/Hydraulic Pin Puller, Rear Auxiliary Hydraulics Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD	1527	2009 CAT D7R LGP SERIES Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D7RVABJ01710 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2009 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 210 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 9828 Hr Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
1523	2015 JOHN DEERE 1050K Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T01050KKFF275830 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Hydrostatic Drive, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Fast Fuel System, 156 in Wide Semi-U Blade w/ Dual Tilt, 28 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 7514 Hr	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1528, 1529, 1530, 1531	
1524	2003 KOMATSU D155AX-5 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:75203 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Hydrostatic Drive, 2002 US EPA Label, Sweeps, 172 in Wide Straight Blade w/ Single Tilt, 24 in Single Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 10190 Hr	1528	2007 CAT D7R XR SERIES I Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D7RHAGN01614 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Sweeps, 174 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 6966 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD
1525	2015 CAT D7E LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D7EESH00307 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Electric Drive, Positive Air Shutoff, Sweeps, 198 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 4959 Hr Ghi chú:LOCATED-IN-GRANDE-PRAIRIE-AB		
1526	2011 CAT D7R XR SERIES I Máy Kéo Bánh Xích		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1529	<p>2007 CAT D7R XR Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D7RPAGN01554 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 170 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 8321 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1532, 1533</p>	
1530	<p>2007 CAT D7R XR Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:AGN01613 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 174 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper w/Hydraulic Pin Puller, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 9253 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1532	<p>2007 CAT D7R XR SERIES I Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:AGN01710 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Sweeps, 178 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 24 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 10393 Hr</p>
1531	<p>2005 CAT D7R XR Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D7RTAGN00838 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 176 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 8544 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1533	<p>2007 CAT D7R XR SERIES I Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D7RPAGN01599 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, US EPA Label, Sweeps, 165 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 24 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 14840 Hr</p>
		1534	<p>2006 CAT D7R XR SERIES I Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:AGN00931 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Sweeps, 168 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 19008 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
		1535	<p>2012 KOMATSU D85EX-15E0 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D101A01011825 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, TORQFLOW, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 178 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Single Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Condition Hrs/Mil/Kms: 9597 Hr		
1536	2012 KOMATSU D85EX-15E0 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D101K01011799 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, TORQFLOW, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Sweeps, 178 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 26 in Double Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 10149 Hr	1540	2018 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TEMH700479 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Cat Grade Control System, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Sweeps, 162 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, PACCAR PA56 Winch, Drawbar, Idle Hours Read 154 Condition Hrs/Mil/Kms: 1558 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD
1538	2023 JOHN DEERE 850L WLT Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0850LXEPF435713 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 2022 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 168 in Wide PAT Blade, 29.5 in Single Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper Condition Hrs/Mil/Kms: 1297 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)	1541	2019 CAT D6T XW Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TPJNM00555 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 162 in Wide PAT Blade, 28 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 2462 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = FLUID ANALYSIS = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1539, 1540, 1541, 1542</p>		1542	2017 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TTRAD00847 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Cat Grade Control System, 2015 US EPA Label, Sweeps, 164 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper Condition Hrs/Mil/Kms: 2961 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = DIGITAL MANUAL = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD
1539	2019 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6THJML00651 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 200 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, Carco 70APS Winch, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 406 Condition Hrs/Mil/Kms: 1132 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1543, 1544, 1545, 1546</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 5188 Hr</p>	
1543	<p>2019 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TEK1R00297 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 166 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 1276 Condition Hrs/Mil/Kms: 4649 Hr</p>	<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1547, 1548</p>		<p>1547 2017 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TLRAD01037 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 162 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 8610 Hr</p>	
1544	<p>2019 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TCK1R00230 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Sweeps, 158 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 5256 Hr</p>	<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY BINDER, PIDHERNEY'S-INC</p>	
1545	<p>2018 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TCMH700757 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 162 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 969 Condition Hrs/Mil/Kms: 5526 Hr</p>	1548	<p>2014 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TTKSB01989 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 162 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 7614 Hr</p>
1546	<p>2018 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TEMH700868 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 163 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 694 Condition</p>	<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY BINDER, PIDHERNEY'S-INC</p>	
		1549	<p>2014 CAT D6T XW Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6THRCW01468 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Sweeps, 163 in Wide PAT Blade, 28 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 7465 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD		
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1550, 1551			
1550	<p>2015 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TJRAD00447 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, 162 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 825 Condition Hrs/Mil/Kms: 8732 Hr</p> <p>Ghi chú:PIDHERNEY'S-INC</p>	1553	<p>2020 CAT D6 LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6PKEW00424 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2020 US EPA Label, Sweeps, 196 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 3674 Hr</p>
1551	<p>2015 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TVRAD00399 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 163 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 815 Condition Hrs/Mil/Kms: 8063 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY BINDER, PIDHERNEY'S-INC</p>	1554	<p>2019 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TCSGZ00525 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 198 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, Paccar PA56 Winch, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 1295 Condition Hrs/Mil/Kms: 3653 Hr</p>
Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1552, 1553, 1554, 1555, 1556			
1552	<p>2020 CAT D6 LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6CKEW00430 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Sweeps, 198 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 1208 Condition Hrs/Mil/Kms: 3653 Hr</p>	1555	<p>2019 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TPSGZ00673 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 198 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, Paccar PA56 Winch, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 3816 Hr</p>
		1556	<p>2019 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TESGZ00572 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 197 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 30 in Single Grouser Track Shoes, Paccar PA56 Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 3947 Hr</p>
		Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1557, 1558, 1559, 1560, 1561	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1557	<p>2019 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6THSGZ00604 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 200 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, Paccar PA56 Winch, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 4021 Hr</p>		<p>Shutoff, Sweeps, 164 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 1626 Condition Hrs/Mil/Kms: 13796 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
1558	<p>2019 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TCSGZ00578 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, 197 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, Paccar PA56 Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 4045 Hr</p>		<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1562, 1563, 1564, 1565, 1566</p>
1559	<p>2019 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TCSGZ00581 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 196 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, Paccar PA56 Winch, Drawbar, Idle Hours Read 1369 Condition Hrs/Mil/Kms: 4204 Hr</p>	1562	<p>2014 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TVKSB01790 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, 164 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 1476 Condition Hrs/Mil/Kms: 7275 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1560	<p>2019 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TVSGZ00596 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 196 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, Paccar PA56 Winch, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 1401 Condition Hrs/Mil/Kms: 4518 Hr</p>	1563	<p>2015 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TJRAD00660 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2015 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 162 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 8931 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = MAINTENANCE HISTORY, PRECISION-CONTRACTORS-LTD</p>
1561	<p>2018 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6THMH700707 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air</p>	1564	<p>2015 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TCRAD00605 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 166 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 687</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9248 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = MAINTENANCE HISTORY, PRECISION-CONTRACTORS-LTD</p>		<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11120 Hr</p>
1565	<p>2015 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TARAD00727</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 162 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9544 Hr</p> <p>Ghi chú:PRECISION-CONTRACTORS-LTD</p>	1568	<p>2014 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TKKSB01784</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, 162 in Wide PAT Blade, 31.25 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 2523</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10155 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>
1566	<p>2015 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TVRAD00600</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 162 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 2847</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9764 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = SERVICE HISTORY, PRECISION-CONTRACTORS-LTD</p>	1569	<p>2014 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TTKSB01829</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, 163 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10255 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>
<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1567, 1568, 1569, 1570, 1571, 1572</p>		1570	<p>2014 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TAKSB01791</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, 163 in Wide PAT Blade, 31.5 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10821 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>
1567	<p>2014 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TPKSB01816</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 163 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p>	1571	<p>2013 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6THRAD00326</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2013 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Sweeps, 160 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10118 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		<p>Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10767 Hr</p>
1572	<p>2014 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TCKSB01599</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 162 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, Winch, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 3419</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11299 Hr</p>	1575	<p>2012 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TEKSB00449</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 162 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 1451</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7619 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1573, 1574, 1575, 1576</p>		1576	<p>2014 CAT D6T XW Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TERCW01472</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 164 in Wide PAT Blade, 28 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8147 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
1573	<p>2016 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6THRAD00861</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Fast Fuel System, 160 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 17916 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1577, 1578, 1579, 1580, 1581</p>	
1574	<p>2013 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TKKSB01378</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2012 US EPA Label, 162 in</p>	1577	<p>2012 CAT D6T XW Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TKRCW00344</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, 163 in Wide PAT Blade, 28 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10899 Hr</p>
		1578	<p>2012 CAT D6T XW Máy Kéo Bánh Xích</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TARCW01211</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, 156 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14295 Hr</p>		<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1582, 1583, 1584, 1585, 1586</p>
1579	<p>2011 CAT D6T XW Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:RLW00242</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 162 in Wide PAT Blade, 28 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, Carco Winch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11992 Hr</p>	1582	<p>2012 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TKKSB00358</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Sweeps, 163 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14510 Hr</p>
1580	<p>2011 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TTJWD00323</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Sweeps, 166 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, Carco 70HPS Winch, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10344 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1583	<p>2014 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TAZJB01497</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Fast Fuel System, 200 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, Cat PA56 Winch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12109 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
1581	<p>2011 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TKWCG00620</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2010 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 158 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, Carco 70APS Winch, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11311 Hr</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD</p>	1584	<p>2010 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TTKJL01127</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, 152 in Wide Straight Blade w/ Single Tilt, 36 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10809 Hr</p>
		1585	<p>2009 CAT D6T XW Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6TLDJG00455</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, 161 in Wide PAT Blade, 28 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10824 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1586	<p>2008 CAT D6T LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6TVWCG00380 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Sweeps, 160 in Wide PAT Blade, 31 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, Carco Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 15903 Hr</p>		<p>SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 1734 Condition Hrs/Mil/Kms: 6464 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1587	<p>2019 CAT D6N LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6NCSGG00883 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2019 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 158 in Wide PAT Blade, 33.5 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 743 Condition Hrs/Mil/Kms: 3001 Hr</p>	1590	<p>2011 CAT D6N LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:GHS00721 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Sweeps, 160 in Wide PAT Blade, 33 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics, Idle Hours Read 2419 Condition Hrs/Mil/Kms: 7769 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1588, 1589, 1590			
1588	<p>2013 CAT D6N LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6NKPBA00818 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 160 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 5055 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1591	<p>2011 CAT D6N LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6NAGHS00727 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 160 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 7705 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1589	<p>2011 CAT D6N LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:GHS01040 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 160 in Wide PAT Blade, 33.5 in Single Grouser Track Shoes,</p>	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1592, 1593	
		1592	<p>2013 CAT D6N LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT00D6NKPBA01032 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Sweeps, 160 in Wide PAT Blade, 33 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Single-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13965 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>		LTD
1593	<p>2014 CAT D6N LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6NEPBA01929</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Sweeps, 158 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 18641 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	1596	<p>2007 CAT D6R LGP SERIES Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6REWCB00214</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Sweeps, 163 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, Carco 70APS Winch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14196 Hr</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD</p>
1594	<p>2011 CAT D6K LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:DHA01663</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 144 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2630 Hr</p>	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1597, 1598	
1595	<p>2006 CAT D6R XW SERIES I Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6RTMRT00391</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 175 in Wide Angle Blade w/ Dual Tilt, 30 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6884 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-</p>	1597	<p>2006 CAT D6N LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:ALY02533</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2006 US EPA Label, Sweeps, 159 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, Carco 50BPS Winch, Drawbar</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 19666 Hr</p>
		1598	<p>2004 CAT D6N LGP Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00D6NTALY01132</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2004 US EPA Label, 158 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9504 Hr</p>
		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1599, 1600	
		1599	<p>2018 KOMATSU D65PX-18 Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:KMT0D127CJA091272</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, TORQFLOW, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 162 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, PLUS Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4934 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1600	<p>2018 KOMATSU D65PXI-18 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D127TJA091363 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, TORQFLOW, Intelligent Machine Control, 2018 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 158 in Wide PAT Blade, 30 in Double Grouser Track Shoes, PLUS Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 4935 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP</p>
1602	<p>2014 KOMATSU D65PX-17 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D117C01001652 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, TORQFLOW, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 156 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, PLUS Undercarriage, Allied H6H Winch, Drawbar Condition Hrs/Mil/Kms: 4712 Hr</p>	1605	<p>2016 KOMATSU D61PX-24 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D129CFA040170 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Hydrostatic Drive, Requires Diesel Exhaust Fluid, 152 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, PLUS Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 2070 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1603	<p>2014 KOMATSU D65PX-17 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D117C01001644 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, TORQFLOW, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 160 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 10554 Hr</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1606, 1607</p>	
1604	<p>2013 KOMATSU D65PX-17 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D117C01001594 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, TORQFLOW, 2012 US EPA Label, 156 in Wide PAT Blade, 30 in Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 10643 Hr</p>	1606	<p>2013 KOMATSU D61PX-23 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D120E01030108 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Hydrostatic Drive, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 152 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, PLUS Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 10173 Hr</p>
		1607	<p>2014 KOMATSU D61PX-23 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D120K01030633 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Hydrostatic Drive, 2013 US EPA Label, 126 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, PLUS Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 13830 Hr</p>
		1608	<p>2014 KOMATSU D61PX-23 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D120T01030919 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Pre-Wired for</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Grade Control, Hydrostatic Drive, 2014 US EPA Label, 153 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, PLUS Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 14390 Hr		Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 5163 Hr
1609	2011 KOMATSU D61PX-15E0 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D102V51B46840 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, TORQFLOW, 2011 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 150 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, PLUS Undercarriage, Drawbar Condition Hrs/Mil/Kms: 4396 Hr		Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY SUMMARY-UPON REQUEST = WORK ORDER(S)
1610	2015 JOHN DEERE 850K LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0850KXVEF273221 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Sweeps, 168 in Wide PAT Blade, 36 in Single Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 6260 Hr Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1613, 1614	
		1613	2011 JOHN DEERE 850J LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0850JXTBD209519 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Positive Air Shutoff, Sweeps, 167 in Wide PAT Blade, 36 in Single Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 9201 Hr
		1614	2012 JOHN DEERE 850J WLT Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0850JXLBD211006 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 156 in Wide PAT Blade, 29.5 in Single Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 10987 Hr
1611	2014 JOHN DEERE 850K LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0850KXCCE261218 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 2014 US EPA Label, CARB Compliant, Positive Air Shutoff, 168 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 9657 Hr	1615	2010 JOHN DEERE 850J Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0850JXHA0184350 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Positive Air Shutoff, 156 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 13205 Hr Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES
1612	2012 JOHN DEERE 850J LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0850JXTBD211092 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Positive Air Shutoff, 165 in Wide PAT Blade, 36 in Single		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1616, 1617			
1616	<p>2006 JOHN DEERE 850J LT Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:T0850JX132076 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Hydrostatic Drive, 146 in Wide PAT Blade, 23.5 in Single Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 12057 Hr</p>		<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 155 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, Allied H6H Winch, Drawbar Condition Hrs/Mil/Kms: 5123 Hr</p>
1617	<p>2006 JOHN DEERE 850J WLT Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Sweeps, 132 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, Allied WH6G Winch, Drawbar Condition Hrs/Mil/Kms: 19224 Hr</p>	1621	<p>2014 JOHN DEERE 750K LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0750KXHEE262340 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Positive Air Shutoff, 154 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 6535 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1622, 1623			
1618	<p>2020 CAT D5 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT000D5AZ6A00251 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Pre-Wired for Grade Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 160 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 5660 Hr</p>	1622	<p>2012 JOHN DEERE 700J LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0700JXVCD232026 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Hydrostatic Drive, Positive Air Shutoff, Sweeps, 133 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, John Deere Winch, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 6015 Hr</p>
1619	<p>2014 KOMATSU D51PXi-22 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D080TEBB14390 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Intelligent Machine Control, US EPA Label, 132 in Wide PAT Blade, 28 in Single Grouser Track Shoes, PLUS Undercarriage, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 3587 Hr</p>	1623	<p>2007 JOHN DEERE 700J LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:T0700JX135755 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 2006 US EPA Label, Sweeps, 133 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, John Deere Winch, Drawbar, Rear Auxiliary Hydraulics</p>
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1620, 1621			
1620	<p>2017 JOHN DEERE 750K LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0750KXHHF319599</p>	1624	<p>2018 JOHN DEERE 650K LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0650KKLJF330073 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Eberspacher Engine Coolant Heater, Sweeps, 126 in Wide PAT Blade, 28 in Single Grouser</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Track Shoes, Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 1503 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD		UNDERCARRIAGE
1625	2014 JOHN DEERE 650K LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1T0650KXJDE255102 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 128 in Wide PAT Blade, 27.5 in Single Grouser Track Shoes, Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 3981 Hr Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	1630	2006 KOMATSU D31PX-21 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D007T01051036 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 126 in Wide PAT Blade, 24 in Single Grouser Track Shoes, Drawbar Condition Hrs/Mil/Kms: 8595 Hr
1626	2007 CAT D5N LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:AKD02180 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Powershift Transmission w/ Fingertip Steering, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Sweeps, 132 in Wide PAT Blade, 30 in Single Grouser Track Shoes, Carco 50BPS Winch, Drawbar Condition Hrs/Mil/Kms: 9415 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD	1631	2005 JOHN DEERE 550J LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:T0550JX111836 Đi kèm với:Open Operator Station, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Positive Air Shutoff, 132 in Wide PAT Blade, 24 in Single Grouser Track Shoes, Drawbar Condition Hrs/Mil/Kms: 3122 Hr Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD
1628	2002 JOHN DEERE 650H LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:T0650HX904941 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 2002 US EPA Label, Sweeps, 126 in Wide PAT Blade, 27.5 in Single Grouser Track Shoes, Winch, Drawbar Condition Hrs/Mil/Kms: 9357 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)-	1632	1988 CAT D9N Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:1JD01109 Đi kèm với:Enclosed Cab, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 170 in Wide Semi-U Blade w/ Single Tilt, 24 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Single-Shank Ripper w/Hydraulic Pin Puller, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 35419 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
		1633	1998 CAT D6M LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:4JN01339 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Powershift Transmission w/ Fingertip Steering, Positive Air Shutoff, Sweeps, 160 in Wide PAT Blade, 34 in Single Grouser Track Shoes, Carco 50BPS Winch
		1634	1998 KOMATSU D65PX-12 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:62372 Đi kèm với:Enclosed Cab, TORQFLOW, 156 in Wide Straight Blade w/ Single Tilt, 26 in Single

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Grouser Track Shoes Condition Hrs/Mil/Kms: 13300 Hr		Ride Seat, Hydrostatic Drive, 101 in Bucket, 18 in Double Grouser Track Shoes Condition Hrs/Mil/Kms: 12236 Hr
1635	1999 CAT D3C LGP Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:7XL01460 Đi kèm với:Open Operator Station, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 125 in Wide PAT Blade, 25 in Single Grouser Track Shoes, Drawbar	1641	2005 JOHN DEERE 655C Xe Xúc Bánh Xích Mã số Sản xuất:LU655CX007425 Đi kèm với:Enclosed Cab, Hydrostatic Drive, 2004 US EPA Label, 95 in Bucket, 20 in Double Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 3096 Hr
1636	1980 JOHN DEERE 350CE Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:349989T Đi kèm với:Open Operator Station, Direct Drive, 93 in Wide PAT Blade, 13.5 in Single Grouser Track Shoes Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1642, 1643	
1637	CASE D450 Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:3049137 Đi kèm với:Open Operator Station, 96 in Wide PAT Blade, 14 in Single Grouser Track Shoes	1642	2006 CAT 572R Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:CAT0572RLDSC00242 Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Fingertip Steering, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 26 in Single Grouser Track Shoes, 30 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Condition Hrs/Mil/Kms: 6761 Hr Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1638, 1639, 1640		1643	2006 CAT 572R Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:CAT0572RHDSC00243 Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Fingertip Steering, Positive Air Shutoff, 26 in Single Grouser Track Shoes, 30 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Condition Hrs/Mil/Kms: 7674 Hr Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD
1638	2006 CAT 963C Xe Xúc Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT0963CABB02644 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 2006 US EPA Label, 102 in Bucket, 22 in Double Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, Counterweight, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 11275 Hr	1644	2005 CAT D6R LGP SERIES w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:CAT00D6RJADE00877 Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 36 in Single Grouser Track Shoes, 28 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Condition
1639	2004 CAT 963C Xe Xúc Bánh Xích Mã số Sản xuất:CAT0963CCBBD00679 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, 100 in Bucket, 22 in Double Grouser Track Shoes Condition Hrs/Mil/Kms: 13944 Hr		
1640	2000 CAT 963C LGP Xe Xúc Bánh Xích Mã số Sản xuất:2DS00536 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 8465 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD		Mã số Sản xuất:92V09969 Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 26 in Single Grouser Track Shoes, 26 ft 5 in Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, Carco 80PS Winch Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD
1645	1977 CAT D8K w/ 2019 Midwestern M583C Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:77V7340 Đi kèm với:Canopy, Joystick Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, 28 in Single Grouser Track Shoes, 28 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT(S) = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD	1649	1979 CAT D7G w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:92V08211 Đi kèm với:Joystick Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 26 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, Carco G80 Winch Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD
1646	1969 CAT 583H w/ 2016 Midwestern 583M Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:61A577 Đi kèm với:Joystick Boom Control, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 28 in Single Grouser Track Shoes, 23 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	1650	1979 CAT D7G w/ Midwestern M571CXL Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:92V08306 Đi kèm với:Joystick Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 26 in Single Grouser Track Shoes, 28 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, Carco G80 Winch Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1647, 1648, 1649, 1650, 1651</p>		1651	1979 CAT D7G LGP w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:72W469 Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 34 in Single Grouser Track Shoes, 28 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, Cat A367 Winch Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD
1647	1985 CAT D7G w/ 2007 Midwestern M572 Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:44W00485 Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 26 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, Winch Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1652, 1653, 1654, 1655, 1656</p>	
1648	1980 CAT D7G w/ 2008 Midwestern M571X1 Conve ... Máy Đặt Ống		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1652	<p>1999 CAT D7G w/ Sabre SL6 PLA Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:65V08416 Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 24 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		<p>Shutoff, 26 in Single Grouser Track Shoes, 24 ft 90000 lb Capacity Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1657, 1658, 1659, 1660, 1661</p>			
1653	<p>1988 CAT 571G w/ 2014 Midwestern 571MMC Conve ... Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:5ZD00252 Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 22 in Single Grouser Track Shoes, 30 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>	1657	<p>1979 CAT D7G w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:92V7303 Đi kèm với:Canopy, Joystick Boom Control, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 26 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
1654	<p>1978 CAT 571G Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:16W377 Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 24 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft 60600 lb Capacity Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>	1658	<p>1978 CAT D7G w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:92V6640 Đi kèm với:Canopy, Joystick Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 26 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, Front and Right Side Cameras</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
1655	<p>1977 CAT 572G w/ 2015 Danlift DL572 Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, 26 in Single Grouser Track Shoes, 28 ft 90000 lb Capacity Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>	1659	<p>1979 CAT D7G w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:92V7225 Đi kèm với:Canopy, Joystick Boom Control, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 24 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
1656	<p>1980 CAT D7G LGP w/ 2001 DanLift 572G Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:72W505 Đi kèm với:Joystick Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air</p>	1660	<p>1977 CAT D7G w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:92V4697 Đi kèm với:Canopy, Joystick Boom Control, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Eberspacher Engine Coolant Heater, 26 in Single Grouser Track Shoes, 17 ft 6 in Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD		Đi kèm với:Canopy, Joystick Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 24 in Single Grouser Track Shoes, 22 ft 4 in Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
1661	1976 CAT 571G w/ 2016 Midwestern 571MMC Conve ... Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:16W264 Đi kèm với:Canopy, Joystick Boom Control, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 24 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1666, 1667	
		1666	2013 CAT PL61 Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:CAT0PL61PWGS00291 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Boom Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 22 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 18 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Condition Hrs/Mil/Kms: 839 Hr
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1662, 1663, 1664		1667	2013 CAT PL61 Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:CAT0PL61HWGS00544 Đi kèm với:Canopy, Joystick Boom Control, Hydrostatic Drive, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 30 in Single Grouser Track Shoes, 18 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Condition Hrs/Mil/Kms: 920 Hr
1662	1969 CAT 572E w/ 2013 Midwestern 572MMC Conve ... Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:65A482 Đi kèm với:Canopy, Joystick Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 26 in Single Grouser Track Shoes, 18 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	1668	2009 CAT PL61 Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:CAT0PL61HWGS00138 Đi kèm với:Canopy, Joystick Boom Control, Hydrostatic Drive, 2008 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 30 in Single Grouser Track Shoes, SystemOne Undercarriage, 18 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Condition Hrs/Mil/Kms: 7261 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD
1663	1969 CAT 571A w/ 2008 Midwestern 571MMC Conve ... Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:64A00302 Đi kèm với:Joystick Boom Control, Rear View Camera, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Eberspacher Engine Coolant Heater, 24 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, Braden Winch Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1669, 1670	
1664	1967 CAT 571A w/ 2008 Midwestern 571MMC Conve ... Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:64A00207	1669	1999 CAT 561M Máy Đặt Ống

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1KW00270</p> <p>Đi kèm với:Powershift Transmission w/ Lever Steering, 1999 US EPA Label, 20 in Single Grouser Track Shoes, 18 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		<p>Đi kèm với:Powershift Transmission w/ Lever Steering, 20 in Single Grouser Track Shoes, 18 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1670	<p>1998 CAT 561M Máy Đặt Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:1KW00191</p> <p>Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 1998 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 20 in Single Grouser Track Shoes, 18 ft 6 in Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1674	<p>1994 CAT 561H w/ Conversion Máy Đặt Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:6NL00375</p> <p>Đi kèm với:Powershift Transmission w/ Lever Steering, 20 in Single Grouser Track Shoes, 18 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1671, 1672, 1673, 1674, 1675</p>		1675	<p>1995 CAT 561H Máy Đặt Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:6NL00399</p> <p>Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, 20 in Single Grouser Track Shoes, 18 ft 14000 kg Capacity Side Boom, Hydraulic Hoists, 10 ft Jib</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1671	<p>1995 CAT 561H w/ SABRE 561H Conversion Máy Đặt Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:6NL00398</p> <p>Đi kèm với:Powershift Transmission w/ Lever Steering, 20 in Single Grouser Track Shoes, 18 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1676	<p>1995 CAT D6E w/ Midwestern M50C Conversion Máy Đặt Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:2MJ01889</p> <p>Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, 24 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1672	<p>1995 CAT 561H w/ Sabre Conversion Máy Đặt Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:6NL00402</p> <p>Đi kèm với:Canopy, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 20 in Single Grouser Track Shoes, 18 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1677, 1678, 1679, 1680, 1681, 1682</p>	
1673	<p>1994 CAT 561H Máy Đặt Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:6NL00363</p>	1677	<p>1992 CAT D6E w/ Danlift Conversion Máy Đặt Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:2MJ01345</p> <p>Đi kèm với:Powershift Transmission w/ Lever</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Steering, 28 in Single Grouser Track Shoes, 24 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Winch Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD		Grouser Track Shoes, 20 ft 40000 lb Capacity Side Boom, Hydraulic Hoists, Hyster Winch Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD
1678	1985 CAT D6D w/ 2006 DanLift D6D Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:04X10552 Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 29 in Single Grouser Track Shoes, 24 ft 60000 lb Capacity Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, Winch, 6 ft Jib Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD	1682	1984 CAT D6D LGP w/ DanLift Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:06X01808 Đi kèm với:Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, 36 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Carco F-50 Winch, 6 ft Jib Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD
1679	1985 CAT D6D LGP w/ Danlift Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:33X00685 Đi kèm với:Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, 36 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Winch Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD	Lựa chọn 8 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1683, 1684, 1685, 1686, 1687, 1688, 1689, 1690	
1680	1984 CAT D6D LGP w/ Danlift D6D Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:6X001678 Đi kèm với:Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, 30 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Carco 60PS Winch Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD	1683	1983 CAT D6D LGP w/ 2007 Danlift DL561 Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:31X03014 Đi kèm với:Powershift Transmission w/ Lever Steering, 28 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft 40000 lb Capacity Side Boom, Hydraulic Hoists, Carco 60 Winch Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD
1681	1984 CAT D6D LGP w/ Danlift D6D Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:32X01826 Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Manual Transmission Positive Air Shutoff, 36 in Single	1684	1981 CAT D6D LGP w/ Danlift DL5620 Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:06X01284 Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Differential Steering, 36 in Single Grouser Track Shoes, 23 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, Winch Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD
		1685	1980 CAT D6D w/ 2004 Danlift D6D Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:Z4X5374

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 26 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hyster Winch</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>		<p>Transmission w/ Lever Steering, 29 in Single Grouser Track Shoes, 24 ft 60000 lb Capacity Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, Hyster W6F Winch, 6 ft Jib</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1686	<p>1979 CAT D6D LGP w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:32X0741</p> <p>Đi kèm với:Manual Transmission Positive Air Shutoff, 36 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1690	<p>1980 CAT D6D w/ Danlift D6D Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:4X06498</p> <p>Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 29 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hyster Winch</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1687	<p>1980 CAT D6D LGP w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:32X01149</p> <p>Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, 26 in Single Grouser Track Shoes, 22 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hyster D6E Winch</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1691, 1692, 1693</p>	
1688	<p>1980 CAT D6D LGP w/ 2011 Midwestern M562 Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:4X6770</p> <p>Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 29 in Single Grouser Track Shoes, 24 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Winch</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1691	<p>1979 CAT 561D Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:54X445</p> <p>Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control, Powershift Transmission w/ Lever Steering, 20 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight</p>
1689	<p>1980 CAT D6D w/ 2006 DanLift DL562 Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:4X05902</p> <p>Đi kèm với:3 Lever Boom Control, Powershift</p>	1692	<p>1977 CAT D6D w/ Danlift Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:J1300</p> <p>Đi kèm với:Powershift Transmission w/ Lever Steering, 30 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT(S) = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
		1693	<p>1972 CAT D6C w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:90B596</p> <p>Đi kèm với:Manual Transmission Positive Air Shutoff, 24 in Single Grouser Track Shoes, 18 ft Side Boom, Hydraulic Hoists</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD		Hydrostatic Drive, 2006 US EPA Label, 24 in Single Grouser Track Shoes, 15 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, PAT Blade John Deere Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 4992 Hr
1694	1984 CAT D5B w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:21Y00719 Đi kèm với:Joystick Boom Control, Manual Transmission Positive Air Shutoff, 24 in Single Grouser Track Shoes, 20 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1695, 1696		1698	2006 JOHN DEERE 550J LGP w/ 2006 Midwestern M520 Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:T0550JX133169 Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control, Hydrostatic Drive, 24 in Single Grouser Track Shoes, 15 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, PAT Blade Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 4666 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD
1695	2006 JOHN DEERE 650J LGP Combination w/ Conversion Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:T0650JX120245 Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control, Hydrostatic Drive, 27 in Single Grouser Track Shoes, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, PAT Blade Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 5083 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD	Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1699, 1700, 1701, 1702, 1703	
1696	2006 JOHN DEERE 650J LGP Combination w/ 2007 Midwestern ... Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:T0650JX122934 Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control, Hydrostatic Drive, 28 in Single Grouser Track Shoes, 15 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, PAT Blade Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 4457 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD	1699	2006 JOHN DEERE 450J LGP Combination w/ 2007 Midwestern ... Máy đặt ống kết hợp Mã số Sản xuất:T0450JX130837 Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control, Hydrostatic Drive, 2006 US EPA Label, 24 in Single Grouser Track Shoes, 15 ft 8000 lb Capacity Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, PAT Blade Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 4564 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1697, 1698		1700	2006 JOHN DEERE 550J LGP Combination w/ 2007 Midwestern ... Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:T0550JX123170 Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control, Hydrostatic Drive, 2005 US EPA Label, 24 in Single Grouser Track Shoes, 15 ft 8000 lb Capacity Side Boom, Hydraulic Hoists, PAT
1697	2006 JOHN DEERE 550J LGP Combination w/ 2006 Midwestern ... Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:T0550JX127238 Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control,		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Blade Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 5518 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1701	<p>2005 JOHN DEERE 450J Combination w/ 2005 Midwestern ... Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:T0450JX115272 Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control, Hydrostatic Drive, 2005 US EPA Label, 24 in Single Grouser Track Shoes, 12 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, PAT Blade Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 4858 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1704, 1705, 1706, 1707</p>
1702	<p>2004 JOHN DEERE 450H LGP Combination w/ 2006 Midwestern ... Máy đặt ống kết hợp Mã số Sản xuất:928440 Đi kèm với:Canopy, Joystick Boom Control, Hydrostatic Drive, 2003 US EPA Label, 24 in Single Grouser Track Shoes, 15 ft Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, PAT Blade Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 3950 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1704	<p>1980 CAT D6D Máy Hàn Ống Dẫn Mã số Sản xuất:3X01005 Đi kèm với:Open Operator Station, Positive Air Shutoff, 29 in Single Grouser Track Shoes, Drawbar</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
1703	<p>2004 JOHN DEERE 450H LGP Combination w/ 2006 Midwestern ... Máy Đặt Ống Mã số Sản xuất:929111 Đi kèm với:Canopy, 3 Lever Boom Control, Hydrostatic Drive, 2003 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 24 in Single Grouser Track Shoes, 16 ft 2 in Side Boom, Hydraulic Hoists, Hydraulic Extendable Counterweight, PAT Blade John Deere Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 4240 Hr</p>	1705	<p>1968 CAT D6C Máy Hàn Ống Dẫn Mã số Sản xuất:99J00283 Đi kèm với:Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, 29 in Single Grouser Track Shoes</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
		1706	<p>1972 CAT D6C Máy Hàn Ống Dẫn Mã số Sản xuất:10K7029 Đi kèm với:Open Operator Station, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 26 in Single Grouser Track Shoes, Hydraulic Lead Boom, Air Compressor</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
		1707	<p>1973 CAT D6C Máy Hàn Ống Dẫn Mã số Sản xuất:10K08967 Đi kèm với:Open Operator Station, Powershift Transmission w/ Lever Steering, Positive Air Shutoff, 24 in Single Grouser Track Shoes, Air Compressor, PTO Driven</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
		1708	<p>1976 CAT D5 Tracked Máy Cày Đặt Cáp Mã số Sản xuất:96J5768 Đi kèm với:Canopy, Cat 3306 6 Cylinder Diesel Engine, Powershift Transmission, 24 in Single</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Grouser Track Shoes, Ateco OCPT-D65 Cable Plow, Reel Carrier		1640x640-24 Tires, Joystick Steering, Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 997 Hr
1709	1994 DITCH WITCH HT100JD Tracked Máy Cày Đặt Cáp Mã số Sản xuất:6L0074 Đi kèm với:Canopy, John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, Hydrostatic Drive, 20 in Single Grouser Track Shoes, Ditch Witch VP110 4 ft Cable Plow, Reel Carrier Condition Hrs/Mil/Kms: 3294 Hr		Ghi chú:TRAILER AND TIRES TO FIT SELLING LATER AS LOTS #8912 & #8073, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)
1710	2017 PISTENBULLY 100 Xe chạy trên tuyết Mã số Sản xuất:WKU5821MAHL012255 Đi kèm với:Enclosed Cab, US EPA Label, Mercedes-Benz Diesel Engine, 12-Way Blade, Snow Tiller, 31 in 2 Belt Rubber Tracks, Spare Set of Steel Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 4466 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE		Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1714, 1715, 1716
1711	2007 PISTENBULLY 600 Xe chạy trên tuyết Mã số Sản xuất:WKU5826MA7L010317 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2007 US EPA Label, Mercedes-Benz 0M 460 LA 6 Cylinder 396 hp 12.8 L Diesel Engine, 12-Way Blade, 60 in 5 Belt Steel Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 10778 Hr	1714	2015 PRINOTH PANTHER T8 Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:935200525 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Requires Diesel Exhaust Fluid, 2190 lb Capacity, Center Mounted, 11 ft 6 in - 25 ft 3 in 4 Section Boom, Cordless Remote Control, 27.5 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 1098 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE
1712	BOMBARDIER TROOPER Xe chạy trên tuyết Mã số Sản xuất:933700011 Đi kèm với:Enclosed Cab, Perkins 4 Cylinder 4.4 L Diesel Engine, 12-Way Blade, Winch, 43 in 3 Belt Rubber Tracks Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP	1715	2014 PRINOTH PANTHER T8 Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:935200201 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 2190 lb Capacity, Center Mounted, 11 ft 6 in - 25 ft 3 in 4 Section Boom, Enclosed Cab, Cordless Remote Control, 27 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 2172 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE
1713	2020 FAT TRUCK 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:9928C200103 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2019 US EPA Label, Cat 4 Cylinder 36 kW 2.2 L Diesel Engine, Electric Start, Forward Gears with Reverse,	1716	2015 PRINOTH PANTHER T8 Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:935200513 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, 2014 US EPA Label, 2190 lb Capacity, Center Mounted, 11 ft 6 in - 25 ft 3 in 4 Section Boom, Dual Controls, Cord and Cordless Remote Controls 27.5 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 943 Hr

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE	1721	2015 MOROOKA MST2200VDR Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:225038 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Positive Air Shutoff, 11 ft Long x 2 ft High Swivel Dump Body, 31.5 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 3854 Hr
1717	1984 FOREMOST NODWELL 240 Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:841482 Đi kèm với:Enclosed Cab, Rear Mounted, 4 Section Boom, 1 Sheave Hook Block, Swingaway Jib, Anti-Two Block, Greer MG586 Load Moment Indicator, Enclosed Cab, Out and Down Outriggers, Cordless Remote Control, 45 in Rubber Tracks Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES	1722	2015 MOROOKA MST2200VDR Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:225028 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Long x 1 ft 6 in High Swivel Dump Body, 31 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 4205 Hr
1718	1979 NODWELL T1240 Xe chở quân Mã số Sản xuất:240WB15D79091681 Đi kèm với:Enclosed Cab, 3550 kg Capacity, Center Mounted, 2.88 m - 12.54 m 5 Section Boom, 40.5 in Rubber Tracks, Ferrari 712 A4 Crane Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = MANUAL(S) = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1723, 1724	
1719	2019 PRINOTH PANTHER T12 Xe chở quân Mã số Sản xuất:935300220 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14 ft 1 in Long Flatbed Dump Body, 29 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 75 Hr	1723	2013 PRINOTH PANTHER T6 Xe chở quân Mã số Sản xuất:935100018 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 8 ft Long x 22 in High Dump Body, 27.5 in Rubber Tracks, Warn Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 1645 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE CRAWLER CARRIER FLATDECK TO FIT TO BE SOLD LATER AS LOTS #7491, 7492, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY
1720	2020 PRINOTH PANTHER T8 Xe chở quân Mã số Sản xuất:935200803 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2018 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, 7 ft 5 in Wide x 9 ft 8 in Long Flatbed, 26.5 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 1003 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE	1724	2013 PRINOTH PANTHER T6 Xe chở quân Mã số Sản xuất:935100017 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 8 ft Long x 22 in High Dump Body, 27.5 in Rubber Tracks, Warn Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 380 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE CRAWLER CARRIER FLATDECK TO FIT TO BE SOLD LATER AS LOTS #7491, 7492, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1721, 1722			

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1725	<p>2012 MOROOKA MST2200VD Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:223476 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2012 US EPA Label, 12 ft 6 in Long x 2 ft 3 in High Dump Body, 29.5 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 2699 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1729	<p>2016 POWER BULLY PB5T Xe chở quân Mã số Sản xuất:WKU4873CQFC010001 Đi kèm với:US EPA Label, 8 ft Wide x 8 ft 6 in Long Flatbed, 34 in Rubber Tracks</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1726, 1727</p>		1730	<p>1996 HAGGLUNDS TL4 Xe chở quân Mã số Sản xuất:1100205 Đi kèm với:Enclosed Cab, 7 ft 3 in Wide x 11 ft Long Flatbed, 24 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 319 Hr</p>
1726	<p>2014 MAROOKA MST-800VD Xe chở quân Mã số Sản xuất:80222 Đi kèm với:Enclosed Cab, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 8 ft 6 in Long x 1 ft High Dump Body, 24 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 3449 Hr</p>	1731	<p>MOROOKA AT-2500 Xe chở quân Mã số Sản xuất:25238 Đi kèm với:Enclosed Cab, 13 ft 6 in Long x 3 ft High Dump Body, 35 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 5152 Hr</p>
1727	<p>2014 MAROOKA MST-800VD Xe chở quân Mã số Sản xuất:80229 Đi kèm với:Enclosed Cab, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 8 ft 8 in Long x 1 ft 1 in High Dump Body, 24 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 2376 Hr</p>	1732	<p>2020 ROUGHNECK M1432D Self Propelled Track Mounted Tw ... Bộ bơm chất lỏng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 in Intake, 3.5 in Discharge, Triplex Deutz BF6M1013ECP 6 Cylinder 195 kW Diesel Engine, (2) FMC M1432 D1 Pumps. Wireless Remote, Mounted On A 2006 Ditch Witch Chassis s/n CMWJ80T2V60000020 Condition Hrs/Mil/Kms: 3826 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
1728	<p>MOROOKA MST600E Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:2929 Đi kèm với:Canopy, 7 ft 5 in Long x 12 in High Dump Body, 20 in Rubber Tracks</p>	1733	<p>NODWELL FN160 w/2015 SWS Flatbed Deck Xe chở quân Mã số Sản xuất:9-3-16-0221 Đi kèm với:Enclosed Cab, Eberspacher Engine Coolant Heater, Water Pump, Spray Nozzles, 40 in Rubber Tracks, Heated Tank</p> <p>Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1728A, 1728B</p>		<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1734, 1735, 1736, 1737, 1738, 1739</p>	
1728A	<p>YANMAR C60R-2 Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Canopy, 8 ft 9 in Long x 2 ft 3 in High Dump Body, 24 in Rubber Tracks</p>	1734	<p>NODWELL FS110 Pressure Tank Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:811175 Đi kèm với:Enclosed Cab, Positive Air Shutoff, Water Pump, Hose Reel, 40 in Rubber Tracks,</p>
1728B	<p>YANMAR C60R Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Canopy, 8 ft 2 in Long x 2 ft 9 in High Dump Body, 24 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 2234 Hr</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Advance 5000 L (2) Compartment Tank, Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 5022 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = SPECIFICATIONS = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1735	<p>1991 NODWELL 110 w/2006 Jasper Tank JT5801 Tank Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:911708 Đi kèm với:Enclosed Cab, Positive Air Shutoff, 40.5 in Rubber Tracks, Pump, Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 22094 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1739	<p>1980 NODWELL TF110 Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:110MH60980F025 Đi kèm với:Enclosed Cab, 8 ft 10 in Wide x 11 ft Long Flatbed, 40 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1736	<p>1981 NODWELL 110 FS Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:811162 Đi kèm với:Enclosed Cab, 9 ft Wide x 10 ft 6 in Long Flatbed, 40.5 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 2777 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1742	<p>NODWELL FN110 Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Enclosed Cab, 8 ft 5 in Wide x 13 ft Long Flatbed, 40 in Rubber Tracks, Foam Filled Tires, Winch</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
1737	<p>1981 NODWELL 110 FS Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:811165 Đi kèm với:Enclosed Cab, 9 ft Wide x 10 ft Long Flatbed, 40.5 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	1743	<p>NODWELL FLEXTRACK Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:771134 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2001 US EPA Label, 12 ft 7 in Wide x 8 ft Long Flatbed, 40 in Rubber Tracks, Foam Filled Tires</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
1738	<p>1981 NODWELL TF110 Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:81F030 Đi kèm với:Enclosed Cab, 9 ft 8 in Wide x 11 ft 4 in Long Flatbed, 40 in Rubber Tracks, Ramsey Winch</p>	1743A	<p>1968 NODWELL FN110 Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:82110449 Đi kèm với:Enclosed Cab, Engine Coolant Heater, 8 ft Wide x 12 ft Long Flatbed, 40.5 in</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Rubber Tracks Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	1747	2011 VERMEER RTX1250 Tracked Máy Cày Đặt Cáp Mã số Sản xuất:1VR407026B1000237 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2011 US EPA Label, Cummins QSB4.5 4 Cylinder 120 hp 4.5 L Diesel Engine, Hydrostatic Drive, 17.5 in Rubber Tracks, 7 ft Cable Plow, Reel Carrier Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE
1743B	1976 NODWELL TVS 1000 Xe đa địa hình (> 950 cc) Mã số Sản xuất:76750 Đi kèm với:Enclosed Cab, 12 ft 7 in Wide x 8 ft Long Flatbed, 40 in Rubber Tracks Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	1747A	1987 CASE DH4 4x4 Máy Cày Đặt Cáp Mã số Sản xuất:1256472 Đi kèm với:4 Cylinder Diesel Engine, Hydrostatic Drive, 2 ft 4 in Cable Plow, Reel Carrier Condition Hrs/Mil/Kms: 773 Hr Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES
1744	1997 HYDRAMAXX 2400 4x4 Rubber-Tired Wheel Xe Đào Mã số Sản xuất:153 Đi kèm với:Enclosed Cab, 6 Cylinder Diesel Engine, 20 in Trenching Width, 84 in Trenching Depth, Discharge Conveyor Condition Hrs/Mil/Kms: 5722 Hr Ghi chú:QUANTITY OF PARTS TO FIT SELLING LATER AS LOT #14853	1748	2014 ARGO 750 HDI Tracked Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DGLS0BB4ENP36309 Đi kèm với:Electric Start, Liquid Cooled, Fuel Injection, 2 Forward Gears w/ Reverse, Kohler LH775 2 Cylinder Gasoline Engine, Environmental Drilling Rig, Quantity of Spare Parts, Cordless Remote Condition Hrs/Mil/Kms: 1356 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE
1745	2016 VERMEER RTX1250 Tracked Xe Đào Mã số Sản xuất:1VR6132R2G1003197 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2014 US EPA Label, Cummins QSB4.5 4 Cylinder 130 hp 4.5 L Diesel Engine, 6 in Wide x 9 ft Long Dirt Trencher Chain, Crumbling Shoe, Hydraulic Leveling, 18 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 1316 Hr	1750	1996 INGERSOLL RAND CM692 Crawler Mounted Máy Khoan Mã số Sản xuất:R20046MD Đi kèm với:Enclosed Cab, Cat 6 Cylinder 10.5 L Diesel Engine, 13.5 in Double Grouser Track Shoes
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1746, 1747		1751	2000 INGERSOLL RAND ECM680 Crawler Mounted Máy Khoan Mã số Sản xuất:R56051HH Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 6 Cylinder Diesel Engine, 28 ft Mast, Montabert HC150RP Hammer, Rod Changer, Dust Collector, Telescoping Boom, 6 in Drill Rods, 13.5 in Double Grouser Track Shoes
1746	2012 VERMEER RTX1250 Tracked Xe Đào Mã số Sản xuất:1VR6110R9C100138 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, US EPA Label, Cummins QSB4.5 4 Cylinder 120 hp 4.5 L Diesel Engine, Hydrostatic Drive, 6.5 in Wide x 8 ft 5 in Long Rock Trencher Chain, Crumbling Shoe, 18 in Rubber Tracks Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Condition Hrs/Mil/Kms: 4827 Hr		Ghi chú:DRILL STEM/BASKETS TO FIT SELLING LATER AS LOT #'S 10819-10823
1752	2008 VERMEER D330X500 Máy Khoan Mã số Sản xuất:1VR45007781000115 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2008 US EPA Label, Cat C15 6 Cylinder 540 hp 15.2 L Diesel Engine, 20 in Triple Grouser Track Shoes Condition Hrs/Mil/Kms: 5614 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)	1755A	2001 CASE 6030 Máy Khoan Mã số Sản xuất:JAF0321592 Đi kèm với:Open Operator Station, 2000 US EPA Label, 6 Cylinder Diesel Engine, Drill Rod Loading System 51 Drill Rods, 16 in Triple Grouser Track Shoes w/Rubber Inserts Condition Hrs/Mil/Kms: 4984 Hr
1753	2004 VERMEER D80X100 SERIES Máy Khoan Mã số Sản xuất:1VRZ2707271000139 Đi kèm với:Enclosed Cab, John Deere 6 Cylinder 6.8 L Diesel Engine, 18 in Triple Grouser Track Shoes Condition Hrs/Mil/Kms: 13705 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE	1756	2017 DITCH WITCH JT20 Máy Khoan Mã số Sản xuất:DWPJT20XPH0001140 Đi kèm với:Open Operator Station, Deutz TD2.9L4 4 Cylinder 74 hp 2.9 L Diesel Engine, Drill Rod Loading System 18 Drill Rods, 11 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 1491 Hr
1754	2013 VERMEER D60X90 Máy Khoan Mã số Sản xuất:1VRB2902XD1000158 Đi kèm với:Enclosed Cab, Drill Guidance System, 2012 US EPA Label, John Deere 6068HFC94A 6 Cylinder 6.8 L Diesel Engine, 16 in Triple Grouser Track Shoes Condition Hrs/Mil/Kms: 5640 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE	1756A	DITCH WITCH JT3020 MACH 1 Máy Khoan Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Open Operator Station, 2009 US EPA Label, Cummins QSB4.5 4 Cylinder 148 hp 4.5 L Diesel Engine, 24 Drill Rods, 12 in Rubber Tracks
1755	2010 DITCH WITCH JT4020 MACH 1 Máy Khoan Mã số Sản xuất:CMWJ40T3TA0000105 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2010 US EPA Label, Cummins QSB6.7 6 Cylinder 190 hp 6.7 L Diesel Engine, Drill Rod Loading System 24 Drill Rods, 15.5 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 4691 Hr	1757	2000 DITCH WITCH JT2720 Máy Khoan Mã số Sản xuất:2T2727 Đi kèm với:Open Operator Station, 4 Cylinder Diesel Engine, Drill Rod Loading System 49 Drill Rods, 11.5 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 5378 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
		1758	2006 DITCH WITCH JT2020 MACH 1 Máy Khoan Mã số Sản xuất:CMWJ2020K60000208 Đi kèm với:Open Operator Station, 2005 US EPA Label, Cummins B3.3 4 Cylinder 85 hp 3.2 L Diesel Engine, Drill Rod Loading System 34 Drill Rods, 9.5 in Rubber Tracks Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	AVAILABLE = MANUAL(S)		REGISTRATION/TITLE , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO
1760	<p>2009 VERMEER D9X13II Máy Khoan Mã số Sản xuất:1VR9160S591000138 Đi kèm với:Open Operator Station, Kubota 4 Cylinder Diesel Engine, Drill Rod Loading System 30 Drill Rods, 10 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 2276 Hr</p>	1762	<p>2002 STERLING SC-8000 Elgin Geovac Series Y on Xe Quét Đường Mã số Sản xuất:49HAADBY42DJ48387 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 5.9 L Diesel 205 hp Engine, 2001 US EPA Label, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 132 in Wheelbase, Vacuum Sweeper, Dual Controls, Front Spray Bar, 60 in Under Body Broom, Gutter Brooms, Hydraulic Dump, Dual Vac, Hour Meter Reads 7078 Condition Hrs/Mil/Kms: 34895 Mi</p>
1760A	<p>2001 CASE 6010 Máy Khoan Mã số Sản xuất:JAF0311797 Đi kèm với:Open Operator Station, 1998 US EPA Label, Kubota V2003-TE 4 Cylinder 44.5 kW 2.0 L Diesel Engine, Drill Rod Loading System 26 Drill Rods, 9 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 2607 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	1764	<p>2002 BLAW-KNOX DA210 Ride On Asphalt Squeegee Machine Nhựa Đường Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kohler Command 25 2 Cylinder 25 hp Gasoline Engine</p>
1761	<p>2014 FREIGHTLINER M2106 Elgin on Xe Quét Đường Mã số Sản xuất:1FVACXDT3EHFW2645 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, 33000.0 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 140 in Wheelbase, 60 in Rear Broom Condition Hrs/Mil/Kms: 132813 Km</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO</p>	1765	<p>2019 LEEBOY 8515E Track Máy Trải Nhựa Đường Mã số Sản xuất:210384 Đi kèm với:Dual Controls, Tier 4, 2018 US EPA Label, Electric Heated 8 ft - 15 ft Screed Condition Hrs/Mil/Kms: 2147 Hr</p>
1761B	<p>2014 FREIGHTLINER M2 106 Xe Quét Đường Mã số Sản xuất:1FVACXDT9EHFW2651 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 8100 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, 33000.0 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 140 in Wheelbase, Auxiliary Engine, Mechanical Broom Sweeper, Front Spray Bar, 60 in Rear Broom, Gutter Brooms, Water System</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF</p>	1766	<p>2013 LEEBOY 8515B Track Máy Trải Nhựa Đường Mã số Sản xuất:90510 Đi kèm với:Tier 3, 2011 US EPA Label, Electric Heated 8 ft - 15 ft Screed Condition Hrs/Mil/Kms: 3899 Hr</p>
		1767	<p>2011 CARLSON CP-90 Track Máy Trải Nhựa Đường Mã số Sản xuất:CP1380311 Đi kèm với:Dual Controls, Carlson Paving EZ-Screed Electric Heated 8 ft - 15 ft 3 in Screed, On Board Generator, MOBA, 12 in Track Shoes w/Rubber Pads, Moba Automatics In Two Yellow Boxes With Sensors, Operators Manual, Maintenance Manual, Moba Operators Manual, - Maintenance Records</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3284 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>		
1768	<p>2005 VOGELE 880RTB Track Máy Trái Nhựa Đường</p> <p>Mã số Sản xuất:30632</p> <p>Đi kèm với:Fume Extractor, 2004 US EPA Label, Carlson EZIV 0815 Diesel Heated 8 ft - 15 ft Screed, 14.5 in Rubber Tracks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7610 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	1772	<p>2002 POWER CURBERS 5700-B Máy làm rãnh & lề đường</p> <p>Mã số Sản xuất:0120291</p> <p>Đi kèm với:12.5 in Triple Grouser Track Shoes</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2769 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
1769	<p>2004 INGERSOLL RAND PF3120 Track Máy Trái Nhựa Đường</p> <p>Mã số Sản xuất:179734</p> <p>Đi kèm với:Dual Controls, 2004 US EPA Label, Propane Heated 8 ft - 15 ft Screed, 12 in Triple Grouser Track Shoes w/Rubber Inserts</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2685 Hr</p>	1773	<p>2006 ELRUS H4800CC Portable Trạm nghiền hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:M4024ER06CC</p> <p>Đi kèm với:Belt Feeder Sanvik Cone Crusher, 36 in Wide Feed Conveyor, 42 in Wide Under Crusher Conveyor, Tri/A Carrier, Walking Beam, Hydraulic Leveling</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1770	<p>2012 ASPHALT ZIPPER AZ 200 37 in Máy nghiền asphalt</p> <p>Mã số Sản xuất:20000120</p> <p>Đi kèm với:*THIS LOT SOLD WITH: 2012 - WILLIAMSON 9 FT T/A UTILITY TRAILER s/n: 109FS1324CUO21987 c/w: 8000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 65 in Deck Width, Wood Flooring, 225/75R15 Tires;</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE</p>	1774	<p>METSO MINERALS P300HP10C Portable Máy nghiền kẹp/cuộn</p> <p>Mã số Sản xuất:2N9CS53424S046012</p> <p>Đi kèm với:Belt Feeder Cone Crusher, Oil Cooler Package, Tramp Iron Relief System, 36 in Wide Feed Conveyor, 36 in Wide Fines Discharge Conveyor, Tri/A Carrier, Spring Suspension, Hydraulic Leveling</p>
1771	<p>2007 GOMACO GT3600 Máy làm rãnh & lề đường</p> <p>Mã số Sản xuất:902900808</p> <p>Đi kèm với:2007 US EPA Label, 2 ft 4 in Trimmer, 22 in Feed Conveyor, 12 in Triple Grouser Track Shoes</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	1775	<p>1997 ELRUS Portable Trạm nghiền hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:ER97CC1262</p> <p>Đi kèm với:Sandvik S4800 Cone Crusher, Oil Cooler Package, 300 hp Drive Motor, 42 in Wide Under Crusher Conveyor, Tri/A Carrier, Walking Beam, Hydraulic Leveling</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S)</p>
		1776	<p>1996 SANDVIK CH430 Portable Trạm nghiền hình nón</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:ER96CC1212</p> <p>Đi kèm với:Cone Crusher, Oil Cooler Package, 36 in Wide Feed Conveyor, 36 in Wide Under Crusher Conveyor, T/A Carrier, Walking Beam, Hydraulic Leveling</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = SPECIFICATIONS = WORK ORDER(S)</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1777	<p>1998 NORDBERG/OMNI Portable Máy Nghiền kiểu Côn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Cone Crusher, Oil Cooler Package, Tramp Iron Relief System, 42 in Wide Feed Conveyor, 42 in Wide Fines Discharge Conveyor, T/A Carrier, Hydraulic Leveling, Catwalk *THIS LOT SOLD WITH: WRT EQUIPMENT LTD 97P60-10C BARE CHASSIS s/n: 97134398 c/w: Air Brakes, 11R22.5 Tires;</p>	1781	<p>2001 CLEMRO Portable Nhà máy nghiền kẹp hàm</p> <p>Mã số Sản xuất:10863087</p> <p>Đi kèm với:Clemro 32 in Jaw Crusher, 75 hp Drive Motor, 18 ft x 5 ft Double Deck Screen, 42 in Wide Under Crusher Conveyor, 48 in Wide Under Screen Conveyor, Tri/A Carrier, Spring Suspension, Hydraulic Leveling</p>
1778	<p>2020 TRIO TV65 Máy Nghiền kiểu Côn</p> <p>Mã số Sản xuất:NTTV65VISKR0R120</p> <p>Đi kèm với:Trio Cone Crusher, 200 hp Drive Motor, Lube System with Stand</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>	1782	<p>PIONEER Scalp Deck Nhà máy nghiền kẹp hàm</p> <p>Mã số Sản xuất:72798</p> <p>Đi kèm với:Jaw Crusher, 9 ft x 4 ft Double Deck Screen, 36 in Wide Under Crusher Conveyor, 33 in Wide Under Screen Conveyor, T/A Carrier, Spring Suspension</p>
1779	<p>1992 CLEMRO Portable Nhà máy nghiền kẹp hàm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:8 ft x 14 ft Vibratory Grizzly Feeder 42 in x 34 in Jaw Crusher, 125 hp Drive Motor, 48 in Wide Under Crusher Conveyor, Tri/A Carrier, Spring Suspension, Hydraulic Leveling</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP</p>	1783	<p>1994 OKADA CR36B Tracked Máy Nghiền Kẹp</p> <p>Mã số Sản xuất:3615084</p> <p>Đi kèm với:22 in Wide Fines Discharge Conveyor, 24 in x 4 ft Cross Belt Magnet, 6 Cylinder Diesel Engine, 23.5 in Triple Grouser Track Shoes</p>
1780	<p>2005 MORMACK JPS-2436 Portable Nhà máy nghiền kẹp hàm</p> <p>Mã số Sản xuất:M-785-0504</p> <p>Đi kèm với:42 in x 24 in Jaw Crusher, 100 hp Drive Motor, 5 ft x 16 ft Double Deck Screen, 47 in Wide Under Crusher Conveyor, 36 in Wide Under Screen Conveyor, Tri/A Carrier, Spring Suspension, Hydraulic Leveling</p>	1784	<p>2023 UPSEN U-TC503 Portable Nhà máy nghiền kẹp hàm</p> <p>Mã số Sản xuất:FD202308045</p> <p>Đi kèm với:4 ft x 6 ft Jaw Crusher, 18 in Wide Fines Discharge Conveyor, 3 Cylinder 18.2 kW Gasoline Engine, T/A Carrier, Walking Beam</p>
		1785	<p>2023 UPSEN U-JC503 Tracked Nhà máy nghiền kẹp hàm</p> <p>Mã số Sản xuất:FD202308042</p> <p>Đi kèm với:4 ft x 6 ft Jaw Crusher, 18 in Wide Fines Discharge Conveyor, 3 Cylinder 18.2 kW Gasoline Engine, 11 in Rubber Tracks</p>
		1786	<p>2003 TESAB RK623 Máy Nghiền Dập</p> <p>Mã số Sản xuất:04378423</p> <p>Đi kèm với:5 ft x 12 ft 29 in Wide Feed Conveyor, 26 in Wide Fines Discharge Conveyor, Cat 6 Cylinder Diesel Engine, T/A Carrier, Spring Suspension</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE		Wide Feed Conveyor, 36 in Wide Under Screen Conveyor, 32 in Wide Left Discharge Conveyor, 36 in Wide Right Discharge Conveyor, S/A Carrier, Hydraulic Leveling
1787	<p>2018 MDS M515 Tracked Lưới sàng</p> <p>Mã số Sản xuất:M515441018</p> <p>Đi kèm với:Trommel Screen, 48 in Wide Fines Discharge Conveyor, 38 in Wide Left Discharge Conveyor, 48 in Wide End Discharge Conveyor, Cable Remote Control, 2017 US EPA Label, Cat C4.4 4 Cylinder 4.4 L Diesel Engine, Hydraulic Leveling, 20 in Triple Grouser Track Shoes, 12 ft 10 in Oversized Discharge Conveyor, 12 ft 2 in Mid Size Discharge Conveyor, 13 ft 4 in Fines Discharge Conveyor, Feed Hopper</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1990 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	1790A	<p>2003 CEC Portable Máy Sàng Lọc</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:8 ft x 10 ft Vibratory Grizzly Feeder 16 ft x 5 ft Double Deck Screen, 48 in Wide Feed Conveyor, 46 in Wide Under Screen Conveyor, 28 in Wide Left Discharge Conveyor, 28 in Wide Right Discharge Conveyor, Deutz Diesel Engine, T/A Carrier, Spring Suspension</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9260 Hr</p>
1788	<p>2013 NOR-TECH / PENNER & LEWIS P7203 Portable Máy Sàng Lọc</p> <p>Mã số Sản xuất:1N9CS4836DK285020</p> <p>Đi kèm với:Belt Feeder 20 ft x 8 ft Triple Deck Screen, 48 in Wide Feed Conveyor, 60 in Wide Under Screen Conveyor, 30 in Wide Left Discharge Conveyor, 30 in Wide Right Discharge Conveyor, Tri/A Carrier, Spring Suspension, Hydraulic Leveling</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1791, 1792</p>	
		1791	<p>2012 MCCLOSKEY S190 Lưới sàng</p> <p>Mã số Sản xuất:81238</p> <p>Đi kèm với:20 ft x 5 ft Triple Deck Screen, Weg 20hp Motor</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
1789	<p>2008 CLEMRO Portable Máy Sàng Lọc</p> <p>Mã số Sản xuất:15284234</p> <p>Đi kèm với:Belt Feeder 20 ft x 6 ft Double Deck Screen, 48 in Wide Feed Conveyor, 60 in Wide Fines Discharge Conveyor, 36 in Wide Left Discharge Conveyor, T/A Carrier, Spring Suspension, Hydraulic Leveling</p>	1792	<p>2012 MCCLOSKEY S190 Lưới sàng</p> <p>Mã số Sản xuất:81239</p> <p>Đi kèm với:20 ft x 5 ft Triple Deck Screen, 37 in Wide Under Screen Conveyor, WEG 20 hp Motor</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
1790	<p>1980 SUNTRACT D616DE Portable Incline Máy Sàng Lọc</p> <p>Mã số Sản xuất:91336</p> <p>Đi kèm với:15 ft x 6 ft Double Deck Screen, 36 in</p>	1793	<p>MCCLOSKEY NGTFGP Skid-Mounted Lưới sàng</p> <p>Mã số Sản xuất:EC1015</p> <p>Đi kèm với:19 ft x 5 ft Triple Deck Screen, 47.5 in Wide Under Screen Conveyor</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
		1794	<p>1990 CLEMRO Portable Incline Máy Sàng Lọc</p> <p>Mã số Sản xuất:0311</p> <p>Đi kèm với:14 ft x 5 ft Double Deck Screen, 34 in Wide Feed Conveyor, 34 in Wide Right Discharge Conveyor, 41 in Wide End Discharge Conveyor, T/A Carrier, Spring Suspension</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP		ENERGY-SERVICES-LTD
1795	2014 NOR-TECH 4848 8 ft x 16 ft Máy Cấp Liệu Mã số Sản xuất:2014-F011 Đi kèm với:Hydraulic Raise Grizzly, Feeder Box With Variable Speed Control, 48 in Discharge Conveyor, 48 in Feed Conveyor Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1799, 1800
1796	8 ft x 18 ft Máy Cấp Liệu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:43 in x 18 ft Under Feeder Conveyor, 40 in x 45 ft Discharge Conveyor, T/A, Spring Suspension, Air Brakes	1799	2008 ELRUS Mobile 53 Ft Toa Xe Cấp điện (>750 Kw/950 Kva) Mã số Sản xuất:5V8VA53218M808307 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, 750 kVA/600 kW Rated 3 Phase Output, 480 V Rated Voltage, Bottom Mounted Fuel Tank, T/A Trailer, Air Brakes Condition Hrs/Mil/Kms: 10889 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
1797	1992 ARPCO 4220SBP 3 ft x 25 ft 20 CY Phễu điều tiết Mã số Sản xuất:4220SBP0004 Đi kèm với:10 ft x 8 ft Surge Bin, 35 in Feeder Belt, 41 in Discharge Belt, S/A Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD	1800	2008 MORMAK 900 kW 53 ft Xe Kiểm Soát Mã số Sản xuất:5V8VA532X8M806068 Đi kèm với:2007 US EPA Label, Cummins QST30-G5 6 Cylinder Engine, 1125 kVA/900 kW Rated 3 Phase Output, T/A Trailer, Air Brakes, Allen Bradley Switch Gear, Auxiliary Fuel Pump, 7773 litre Double Wall Fuel Tank Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
1798	KAMSACK 10 ft x 12 ft 25 Yard Phễu điều tiết Mã số Sản xuất:KM90829 Đi kèm với:42 in discharge belt, S/A Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-	1801	2024 EZYSTAK TR5036 (UNUSED) 36 in x 50 ft Tracked Stacking ... Máy Chuyển Mã số Sản xuất:4581 Đi kèm với:Folding End Section, Hydraulic Raise, 2022 US EPA Label, Perkins 3 Cylinder 1.13 L Diesel Engine, 15.5 in Steel Triple Grouser Tracks, 5 ft x 5 ft Feeder
		1802	2024 XROK 6536T (UNUSED) 36 in x 65 ft Tracked Stacking ... Máy Chuyển Mã số Sản xuất:XRTR-PUK1032 Đi kèm với:Folding End Section, Hydraulic Raise, Control Panel, Cat C2.2 4 Cylinder Engine, 16 in Triple Grouser Track Plates, Wired Remote Control, E-Stops
		1803	27 in x 100 ft Portable Stacking Máy Chuyển

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lattice Frame, Folding Head Section, Hydraulic Raise, Kingpin Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/22 , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD		Motor
1804	1976 TECWEIGHT 30 in x 80 ft Portable Stacking Máy Chuyển Mã số Sản xuất:000500 Đi kèm với:Lattice Frame, Folding Head & End Sections, Kingpin Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/14 , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD	1811	24 in x 50 ft Stationary Feeder Máy Chuyển Mã số Sản xuất:Not Available
	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1805, 1806, 1807, 1808	1812	2015 TYALTA NGTFGP 24 in x 48 ft Stationary Transfer Máy Chuyển Mã số Sản xuất:EC-1010 Đi kèm với:Channel Frame
1805	2024 VICKWEST PRS36-60 (UNUSED) 36 in x 60 ft Stacking (Unused) Máy Chuyển Mã số Sản xuất:M202401423 Đi kèm với:Lattice Frame	1813	2015 TYALTA NGTFGP x 42 ft Stationary Transfer Máy Chuyển Mã số Sản xuất:EC-1011 Đi kèm với:Channel Frame
1806	2024 VICKWEST PRS36-60 (UNUSED) 36 in x 60 ft Stacking (Unused) Máy Chuyển Mã số Sản xuất:M202401426 Đi kèm với:Lattice Frame	1814	2005 HIKON 18 in x 26 ft Stationary Transfer Máy Chuyển Mã số Sản xuất:051826153 Đi kèm với:Channel Frame
1807	2024 VICKWEST PRS36-60 (UNUSED) 36 in x 60 ft Stacking (Unused) Máy Chuyển Mã số Sản xuất:M202401424 Đi kèm với:Lattice Frame	1815	2015 TYALTA 24 in x 38 ft Stationary Transfer Máy Chuyển Mã số Sản xuất:ES-1003 Đi kèm với:Channel Frame
1808	2024 VICKWEST PRS36-60 (UNUSED) 36 in x 60 ft Stacking (Unused) Máy Chuyển Mã số Sản xuất:M202401425 Đi kèm với:Lattice Frame	1816	28 in x 35 ft Stationary Transfer Máy Chuyển Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Channel Frame, 7.5hp Brock Crompton Drive Motor
	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1809, 1810		Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1817, 1818, 1819
1809	2015 TYALTA 24 in x 56 ft Stationary Transfer Máy Chuyển Mã số Sản xuất:EC-1018 Đi kèm với:Channel Frame	1817	2015 TYALTA 24 in x 24 ft Stationary Transfer Máy Chuyển Mã số Sản xuất:EC-1017 Đi kèm với:Channel Frame, 3 HP WEG Drive Motor
1810	2015 TYALTA 24 in x 52 ft Stationary Transfer Máy Chuyển Mã số Sản xuất:EC1006 Đi kèm với:Channel Frame, 3hp WEG Drive	1818	2015 TYALTA NGTFGP 18 in x 28 ft Stationary Transfer Máy Chuyển Mã số Sản xuất:EC-1006 Đi kèm với:Channel Frame
		1819	2015 TYALTA NGTFGP 24 in x 24 ft Stationary Transfer Máy Chuyển Mã số Sản xuất:EC-1014 Đi kèm với:Channel Frame

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1820	OLDENHUIS & PRINSEN KMT 4.5M E 22 in x 15 ft Portable Máy Chuyển Mã số Sản xuất:1191		Ride Seat, Diesel Engine, 37 in Compaction Wheel Width, 144 in Straight Blade
1821	NGTFGP Quantity of Frame and Parts Cốt Liệu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:32 ft Long, 26 in Head Roller		
1822	NGTFGP Quantity of Frame and Parts Cốt Liệu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 hp WEG Drive Motor, 44 ft Long, 26 in Wide Drive Roller		
1823	CUSTOM BUILT Shaker Style Gold Wash Nhà máy khai thác vàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 ft x 7 ft Single Deck Screen, Hopper Feeder		
1824	1979 BARBER-GREENE DM65 Parallel Flow Trống quay Mã số Sản xuất:DM65X24300 Đi kèm với:9 ft Diameter 30 ft Length Parallel Flow Drum, Genco AF-60 Burner Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED		
1825	2014 CAT 815F2 Máy Đầm Mã số Sản xuất:CAT0815FVBYN01068 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 2014 US EPA Label, Cat C9 6 Cylinder 236 hp 8.8 L Diesel Engine, 40 in Compaction Wheel Width, 148 in Straight Blade w/ Single Tilt Condition Hrs/Mil/Kms: 3794 Hr		
1826	1998 CAT 815F Máy Đầm Mã số Sản xuất:1GN00526 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Cat 6 Cylinder Diesel Engine, 38 in Compaction Wheel Width, 148 in Straight Blade		
1826A	1992 CAT 816B Máy Đầm Mã số Sản xuất:15Z01216 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air		
			Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1827, 1828, 1829
		1827	1988 CAT 815B Máy Đầm Mã số Sản xuất:1700955 Đi kèm với:Enclosed Cab, 6 Cylinder Diesel Engine, 38 in Compaction Wheel Width, 145 in Straight Blade w/ Single Tilt
		1828	1985 CAT 816B Máy Đầm Mã số Sản xuất:15Z00517 Đi kèm với:Enclosed Cab, 6 Cylinder Diesel Engine, 38 in Compaction Wheel Width, 150 in Straight Blade
		1829	1987 CAT 816B Máy Đầm Mã số Sản xuất:15Z00724 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Cat 6 Cylinder Diesel Engine, 36 in Compaction Wheel Width, 155 in Straight Blade
		1833	2015 XCMG CV122PD Máy Đầm Mã số Sản xuất:XUG01221CFJE00009 Đi kèm với:Enclosed Cab, US EPA Label, Cummins QSB4.5 4 Cylinder 130 hp 4.5 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 3147 Hr
		1834	2007 DYNAPAC CA362PD Máy Đầm Mã số Sản xuất:72520976 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2007 US EPA Label, Cummins QSB6.7 6 Cylinder 150 hp 6.7 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 1056 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD
		1835	2008 BOMAG BW 213PDH-40 Máy Đầm Mã số Sản xuất:901582571071 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2007 US EPA Label, Cummins QSB4.5 4 Cylinder 160 hp 4.5 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 2906 Hr

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY SUMMARY-UPON REQUEST = WORK ORDER(S)		Condition Hrs/Mil/Kms: 3035 Hr
1836	2010 BOMAG BW213PDH-40 Máy Đầm Mã số Sản xuất:901582571148 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2009 US EPA Label, Cummins QSB4.5 4 Cylinder 160 hp 4.5 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 4266 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)	1841	2000 BOMAG BW213PDH-3 Máy Đầm Mã số Sản xuất:101580241062 Đi kèm với:Open Operator Station, Cummins B5.9-C 6 Cylinder 185 hp 5.9 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 10738 Hr
1837	2005 CAT CP-563E Máy Đầm Mã số Sản xuất:CATCP563LCNT00790 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2004 US EPA Label, Cat 6 Cylinder 5.9 L Diesel Engine, 84 in Drum, Leveling Blade Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY	1841A	2002 TEREX SP2010 Máy Đầm Mã số Sản xuất:EY02CU007 Đi kèm với:Open Operator Station, Cummins 6BT1522500 6 Cylinder 152 hp 5.9 L Diesel Engine, 82 in Drum
1838	2007 SAKAI SV510 Máy Đầm Mã số Sản xuất:VSV1630374 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2006 US EPA Label, Isuzu BB-6BG1T 6 Cylinder 6494 cc Diesel Engine, 84 in Drum, Smooth Shell Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 2426 Hr Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, MN-ENERGY-SERVICES-LTD	1842	DYNAPAC CA-15PD Máy Đầm Mã số Sản xuất:748S17 Đi kèm với:Open Operator Station, Detroit Diesel Engine, 66 in Drum
1839	2011 SAKAI SV505 Máy Đầm Mã số Sản xuất:VSV1640408 Đi kèm với:Open Operator Station, 2006 US EPA Label, CARB Compliant, Cummins 4B-3.9 4 Cylinder 125 hp 3.9 L Diesel Engine, 83 in Drum	1843	DYNAPAC CA25PD Máy Đầm Mã số Sản xuất:1930S17 Đi kèm với:Open Operator Station, Cat 3208 V8 Diesel Engine, 84 in Drum
		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1844, 1845	
		1844	1975 DYNAPAC CA25PD Máy Đầm Mã số Sản xuất:1157S17 Đi kèm với:Open Operator Station, 8 Cylinder Diesel Engine, 84 in Drum
		1845	1974 DYNAPAC CA25PD Máy Đầm Mã số Sản xuất:1037S17 Đi kèm với:Open Operator Station, Cat 3208 V8 Diesel Engine, 84 in Drum
		1845A	INGERSOL RAND SPF54 Máy Đầm Mã số Sản xuất:C163 Đi kèm với:Open Operator Station, Detroit 4 Cylinder Diesel Engine, 84 in Drum
		1847	TAMPO RP-28-D Máy Đầm Mã số Sản xuất:GMC-31508 Đi kèm với:Open Operator Station, Detroit 4 Cylinder Diesel Engine, 84 in Drum

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES		Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 4482 Hr
1848	2018 CAT CS64B Xe lu rung Mã số Sản xuất:CATCS64BACW600109 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 2018 US EPA Label, Cat C4.4 4 Cylinder 4.4 L Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 84 in Drum, Padfoot Shell Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 2595 Hr		Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
1849	2016 CAT CS68B Xe lu rung Mã số Sản xuất:CATCS68BC48800114 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 2016 US EPA Label, Cat 4 Cylinder 4.4 L Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 4392 Hr	1853	2008 CAT CS56 Xe lu rung Mã số Sản xuất:CAT0CS56CC5S00301 Đi kèm với:Enclosed Cab, Cat 4 Cylinder Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 586 Hr
1850	2016 CAT CS68B Xe lu rung Mã số Sản xuất:CATCS68BC48800106 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2015 US EPA Label, Cat C4.4 4 Cylinder 4.4 L Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 84 in Drum, Padfoot Shell Kit Condition Hrs/Mil/Kms: 8100 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE	1854	2006 CAT CS-563E Xe lu rung Mã số Sản xuất:CATCS563CCNG01668 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Cat Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 8916 Hr
1851	2013 CAT CS68B Xe lu rung Mã số Sản xuất:CATCS68BLMMS00138 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2012 US EPA Label, Cat C4.4 4 Cylinder 4.4 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 13230 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	1855	2008 DYNAPAC CA362D Xe lu rung Mã số Sản xuất:72421108 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 2008 US EPA Label, Cummins QSB6.7 6 Cylinder 150 hp 6.7 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 4588 Hr
1852	2013 CAT CS56B Xe lu rung Mã số Sản xuất:CATCS56BLL8H00467 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2012 US EPA Label, Cat C4.4 4 Cylinder 4.4 L Diesel	1856	2006 BOMAG BW213PDH-3 Xe lu rung Mã số Sản xuất:901581511140 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 2006 US EPA Label, Cummins QSB 6 Cylinder 155 hp 5.9 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 4520 Hr
		Lựa chọn 7 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1857, 1858, 1859, 1860, 1861, 1862, 1863	
		1857	2013 BOMAG BW211D-50 Xe lu rung Mã số Sản xuất:901583531041 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2012 US EPA Label, Deutz TCD3.6L4 4 Cylinder 121

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>hp 3.6 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 2980 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, IRONWORKS-MACHINERY-LTD, PADFOOT SHELL KIT TO BE SOLD LATER AS LOT 14803</p>		
1858	<p>2008 BOMAG BW211 D40 Xe lu rung Mã số Sản xuất:901583251324 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2007 US EPA Label, Deutz TCD2013L042V 4 Cylinder 133 hp 4.76 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 2127 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1861	<p>2008 BOMAG BW211 D-40 Xe lu rung Mã số Sản xuất:901583251305 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2007 US EPA Label, Deutz TCD2013L042V 4 Cylinder 133 hp 4.76 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 2872 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY SUMMARY UPON REQUEST = WORK ORDER(S)</p>
1859	<p>2008 BOMAG BW211 D40 Xe lu rung Mã số Sản xuất:901583251326 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2008 US EPA Label, Deutz TCD2013L042V 4 Cylinder 133 hp 4.7 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 2167 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1862	<p>2008 BOMAG BW211D-40 Xe lu rung Mã số Sản xuất:901583251313 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2007 US EPA Label, Deutz TCD2013L042V 4 Cylinder 133 hp 4.7 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 3092 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
1860	<p>2008 BOMAG BW211D-40 Xe lu rung Mã số Sản xuất:901583251315 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2007 US EPA Label, Deutz TCD2013L042V 4 Cylinder 133 hp 4.76 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 2592 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1863	<p>2007 BOMAG BW211D-40 Xe lu rung Mã số Sản xuất:901583251184 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2007 US EPA Label, Deutz TCD2013L042V 4 Cylinder 133 hp 4.7 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 3224 Hr</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
		1865	<p>2010 JCB VM115 Xe lu rung Mã số Sản xuất:GATVM115V02901039 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2009 US EPA Label, JCB 4 Cylinder 97 kW 4.40 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 3744 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)		Đi kèm với:Open Operator Station, 2006 US EPA Label, Cummins 6 Cylinder 228 hp 6.7 L Diesel Engine, 82 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 7326 Hr
1866	2006 INGERSOLL RAND SD-122DX TF Xe lu rung Mã số Sản xuất:191910 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2006 US EPA Label, Cummins QSB5.9 6 Cylinder 155 hp 5.9 L Diesel Engine, 84 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 4348 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY	1872	2005 DYNAPAC CC722 Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:63921053 Đi kèm với:Open Operator Station, 2008 US EPA Label, Cummins QSB6.7 6 Cylinder 228 hp 6.7 L Diesel Engine, 84 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 6076 Hr
1867	2014 VOLVO SD45 Xe lu rung Mã số Sản xuất:VCE00S45P0S229073 Đi kèm với:Open Operator Station, US EPA Label, Kubota V3600-T-ET02 4 Cylinder 63 kW 3.6 L Diesel Engine, 54 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 1220 Hr	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1873, 1874	
1867A	2000 BOMAG BW145 DH-3 Xe lu rung Mã số Sản xuất:901581481094 Đi kèm với:Enclosed Cab, Deutz BF4L2011 4 Cylinder 55 kW Diesel Engine, 57 in Drum, Padfoot Shell Kit	1873	2002 CAT CB-634D Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:CATCB634HCDF00323 Đi kèm với:Open Operator Station, Swivel Operator Controls, Cat Diesel Engine, 84 in Drums, Water System
1868	BOMAG BW142AD Xe lu rung Mã số Sản xuất:510115277 Đi kèm với:Open Operator Station, Deutz F3L912 3 Cylinder Diesel Engine, 55.5 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 4959 Hr	1874	1997 CAT CB-634C Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:3BR00147 Đi kèm với:Open Operator Station, Swivel Operator Controls, Diesel Engine, 84 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 6556 Hr
1869	DYNAPAC CA25 Xe lu rung Mã số Sản xuất:25CA179 Đi kèm với:Open Operator Station, 8 Cylinder Diesel Engine, 84 in Drum	1876	2011 AMMANN AV110X Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:4102046 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Swivel Operator Controls, Dual Controls, Diesel Engine, 67 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 1872 Hr
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1871, 1872		1876A	2007 AMMANN AV110X Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:03750A0035 Đi kèm với:Enclosed Cab, Swivel Operator Controls, 2007 US EPA Label, Cummins B4.5-99C 4 Cylinder 99 hp 4.5 L Diesel Engine, 67 in Offsetting Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 883 Hr
1871	2005 DYNAPAC CC722 Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:63921050	Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1877, 1878, 1880	
		1877	2007 INGERSOLL RAND DD90HF Máy Lu

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đồng Bộ Mã số Sản xuất:194904 Đi kèm với:Open Operator Station, Swivel Operator Controls, US EPA Label, CARB Compliant, Cummins 4BTA3.9-C116 4 Cylinder 110 hp 3.9 L Diesel Engine, 66 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 4419 Hr</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 5732 Hr</p>
1878	<p>2002 INGERSOLL RAND DD90HF Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:171509 Đi kèm với:Open Operator Station, Swivel Operator Controls, 2002 US EPA Label, Cummins B3.9-C 4 Cylinder 110 hp 3.9 L Diesel Engine, 65 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 5999 Hr</p>	1884	<p>2013 DYNAPAC CC1200 Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:10000332C0A012238 Đi kèm với:Open Operator Station, Air Ride Seat, Tier 4, 2012 US EPA Label, Kubota D1703-M-ET01 3 Cylinder 26.1 kW 1.7 L Diesel Engine, 47 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 1574 Hr</p>
1880	<p>1999 INGERSOLL RAND DD90HF Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:158985 Đi kèm với:Open Operator Station, Swivel Operator Controls, Cummins 4 Cylinder Diesel Engine, 66 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 4367 Hr</p>	1884A	<p>2008 DYNAPAC CC142 Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:60213915 Đi kèm với:Open Operator Station, 2008 US EPA Label, Deutz D2011L03I 3 Cylinder 46 hp 2.3 L Diesel Engine, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 3575 Hr</p>
1881	<p>1984 INGERSOLL RAND DA48 Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:5117S Đi kèm với:Open Operator Station, Swivel Operator Controls, Detroit 50338300 Diesel Engine, 65.75 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 2700 Hr</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1885, 1886</p>	
1882	<p>2016 CAT CB44B Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:CATCB44BEJXL00215 Đi kèm với:Open Operator Station, Swivel Operator Controls, Air Ride Seat, 2015 US EPA Label, Cat Diesel Engine, 59 in Drums, Water System</p>	1885	<p>2012 DYNAPAC CC1000 Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:10000304H0A008869 Đi kèm với:Open Operator Station, 2011 US EPA Label, Perkins 3 Cylinder 1.1 L Diesel Engine, 39 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 965 Hr</p>
1883	<p>1998 DYNAPAC CC232HF Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:61910950 Đi kèm với:Open Operator Station, Deutz BF4L2011 4 Cylinder 58.1 kW Diesel Engine, 57 in Drums, Water System</p>	1886	<p>2011 DYNAPAC CC1000 Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:10000304H0A007592 Đi kèm với:Open Operator Station, 2011 US EPA Label, Perkins BH3XL1.13SLV 3 Cylinder 1.1 L Diesel Engine, 39 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 1170 Hr</p>
		<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1887, 1888, 1889</p>	
		1887	<p>2018 HAMM HD12VV Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:WGH0H230EHAA01694 Đi kèm với:Open Operator Station, Tier 4, 2018 US EPA Label, Kubota D1703-M-DI-EF03 3 Cylinder 18.2 kW 1.7 L Diesel Engine, 48 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 610 Hr</p>
		1888	<p>2018 HAMM HD12VV Máy Lu Đồng Bộ</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:WGH0H230PHAA01456</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, Tier 4, 2017 US EPA Label, Kubota D1703-M-DI-EF03 3 Cylinder 18.5 kW 1.7 L Diesel Engine, 47 in Drums, Water System</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 484 Hr</p>	1894	<p>2007 BOMAG BW120 AD4 Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:101880024876</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, Tier 2, 2006 US EPA Label, Kubota D1703-M-Di-ES02 3 Cylinder 26 kW 1.7 L Diesel Engine, 47 in Drums, Water System</p>
1889	<p>2018 HAMM HD12VV Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:WGH0H230VHAA01463</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, Tier 4, 2017 US EPA Label, Kubota D1703-M-DI-EF03 3 Cylinder 18.5 kW 1.7 L Diesel Engine, 47 in Drums, Water System</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 542 Hr</p>	1895	<p>2006 CASE DV201 Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:DDD001874</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 2007 US EPA Label, Deutz D2011L021 2 Cylinder 30 hp 1.5 L Diesel Engine, Water System</p>
1890	<p>2008 CAT CB24 Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0CB24L24000165</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 2008 US EPA Label, Cat 3 Cylinder 1.4 L Diesel Engine, 47 in Drums, Water System</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6643 Hr</p>	1896	<p>1999 BOMAG BW120AD-3 Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:101170513008</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, Deutz F2L1101F 2 Cylinder 21 kW Diesel Engine, 46 in Drums, Water System</p>
1891	<p>2006 CAT CB-114 Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:CATCB114VC2Z00358</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 2005 US EPA Label, Hatz 2 Cylinder 14.7 kW Diesel Engine, 31.5 in Drums</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 938 Hr</p>	1897	<p>1998 BOMAG BW90AD-2 Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:101460520145</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 1995 US EPA Label, Kubota D722-E 3 Cylinder 718.9 cc Diesel Engine, 35 in Drums, Water System</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1111 Hr</p>
1892	<p>2008 WACKER RD16 Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:5803658</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 2007 US EPA Label, Lombardini 3 Cylinder 17.5 kW 1028 cc Diesel Engine, 35.5 in Drums, Water System</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1158 Hr</p>	1898	<p>HAMM DV8K Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:1533662</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, Dual Controls, Air Ride Seat, Diesel Engine, 63 in Drum, Water System</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5475 Hr</p>
1893	<p>2017 WACKER RD12A Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:24383523</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 2016 US EPA Label, Honda GX630 Gasoline Engine, 36 in Drums, Water System</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 704 Hr</p>	1899	<p>2014 HAMM HD12 VT Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:H2300135</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 2013 US EPA Label, Kubota D1703-M-DI-EF03 3 Cylinder 18.5 kW 1.7 L Diesel Engine, 47 in Drum</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2048 Hr</p>
		1900	<p>2008 HAMM HD12 VT Máy Lu Đồng Bộ</p> <p>Mã số Sản xuất:H1710615</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 2007 US EPA Label, Hatz 4W35 4 Cylinder Diesel</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Engine, 46 in Drum		Width, Water System
1901	<p>2011 BOMAG BW138AC Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:101650181195 Đi kèm với:Open Operator Station, 2011 US EPA Label, Deutz D2011L031 3 Cylinder 46 hp 2.3 L Diesel Engine, 53 in Drum, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 974 Hr</p>	1909	<p>1996 CAT PS-130 11 Wheel Xe Lăn Đường Mã số Sản xuất:7ND00547 Đi kèm với:Open Operator Station, Perkins 4 Cylinder Diesel Engine, 75.5 in Compaction Width</p>
1903	<p>2001 CAT CB-335D Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:5PZ00458 Đi kèm với:Open Operator Station, Cat 3 Cylinder Diesel Engine, 51 in Drum, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 2368 Hr</p>	1911	<p>KOMATSU JW30 7 Wheel Xe Lăn Đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Open Operator Station, Komatsu 3D78AE-3B 3 Cylinder 1.2 L Diesel Engine, 51 in Compaction Width, Water System</p>
1904	<p>2005 INGERSOLL RAND CR-24 Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:183307 Đi kèm với:Open Operator Station, 2005 US EPA Label, Kubota V2203-M-ES 4 Cylinder 36.4 kW 2.2 L Diesel Engine, 46 in Drum, Water System</p>	1912	<p>2008 SAKAI GW750-2 7 Wheel Xe Lăn Đường Mã số Sản xuất:1GW220166 Đi kèm với:Open Operator Station, Dual Controls, 2008 US EPA Label, Isuzu AI-4JJ1X Diesel Engine, 15 in Compaction Width, Heat Retention Shields, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 5342 Hr</p>
1907	<p>2010 DYNAPAC CP274 9 Wheel Xe Lăn Đường Mã số Sản xuất:274B00016 Đi kèm với:Open Operator Station, Swivel Operator Controls, 2010 US EPA Label, Cummins QSB4.5 4 Cylinder 110 hp 4.5 L Diesel Engine, 91 in Compaction Width, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 9103 Hr</p>	1913	<p>2006 JOHN DEERE 850J WLT Tracked Máy làm tơi đất Mã số Sản xuất:T0850JX132369 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2006 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 29.5 in Track Belts, 10 ft 5 in, Mulcher Condition Hrs/Mil/Kms: 3778 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1908	<p>2007 AMMANN AP240 8 Wheel Xe Lăn Đường Mã số Sản xuất:04943A/1271 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Dual Controls, 2007 US EPA Label, Cummins B4.5 4 Cylinder 99 hp 4.5 L Diesel Engine, 78 in Compaction Width Condition Hrs/Mil/Kms: 5406 Hr</p>	1914	<p>2006 LAMTRAC LT8275 Tracked Máy làm tơi đất Mã số Sản xuất:02REX8C26037M01RD2N Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Fire Suppression System, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 28 in Track Belts, FAE 7 ft 5 in, Mulcher Condition Hrs/Mil/Kms: 6984 Hr</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>
1908A	<p>1997 DYNAPAC CP132 9 Wheel Xe Lăn Đường Mã số Sản xuất:726B102 Đi kèm với:Open Operator Station, Cummins 4 Cylinder Diesel Engine, 69 in Compaction</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1915	<p>2004 CMI C300 Tracked Máy làm tơ đất Mã số Sản xuất:GBC0021004 Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 30 in Track Belts, FAE 7 ft 6 in, Mulcher Condition Hrs/Mil/Kms: 7768 Hr</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>		<p>Tires w/2 Pairs of Chains Condition Hrs/Mil/Kms: 12507 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), BRENDAL-CONTRACTING-LTD</p>
1916	<p>2005 GYRO-TRAC GT25 Tracked Máy làm tơ đất Mã số Sản xuất:BCT25051047C Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, 2005 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 29 in Track Belts, Tomax 700HF 7 ft 7 in, Mulcher, Winch, Cummins QSB 5.9 litre 6 cylinder engine Condition Hrs/Mil/Kms: 9514 Hr</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>	1920	<p>2008 JOHN DEERE 748H 4x4 Máy Tải Cây Mã số Sản xuất:DW748HX614694 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Sweeps, Blade, Double Arch, 30.5L32 Tires w/2 Pairs of Chains, Track Chains Condition Hrs/Mil/Kms: 17087 Hr</p> <p>Ghi chú:BRENDAL-CONTRACTING-LTD</p>
1917	<p>2006 RAYCO C87FM Tracked Máy làm tơ đất Mã số Sản xuất:C87FM00421006 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, US EPA Label, 13.5 in Track Belts, 4 ft 4 in, Mulcher</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = WORK ORDER(S), GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	1921	<p>2006 TIGERCAT 620C 4x4 Máy Tải Cây Mã số Sản xuất:6200914 Đi kèm với:Air Conditioner, Blade, Tigercat Grapple, Double Arch, 35.5x32 Tires w/2 Pairs of Chains Condition Hrs/Mil/Kms: 19243 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
1918	<p>2015 TIGERCAT 635E 6x6 Máy Tải Cây Mã số Sản xuất:6352023 Đi kèm với:Air Conditioner, Joystick Steering, Air Ride Seat, Sweeps, Two-Position Station, Requires Diesel Exhaust Fluid, Blade, Tigercat Grapple, Double Arch, 35.5L-32 Frt, 750/55-26.5 Rr Tires w/1 Pair of Chains, Track Chains Condition Hrs/Mil/Kms: 7869 Hr</p>	1923	<p>2013 MADILL 2250C Máy Cắt và Xếp Cây Mã số Sản xuất:2250C239 Đi kèm với:Air Conditioner, Cab Screens, Fire Suppression System, 1 ft 4 in Cab, 27.5 in Single Grouser Track Shoes, Madill 24 in Feller Buncher Condition Hrs/Mil/Kms: 13562 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), BRENDAL-CONTRACTING-LTD</p>
1919	<p>2011 JOHN DEERE 748H 4x4 Máy Tải Cây Mã số Sản xuất:1DW748HXJAD633684 Đi kèm với:Air Conditioner, Autoshift, Air Ride Seat, Sweeps, Blade, Double Arch, 73/44.00x32</p>	1924	<p>2011 JOHN DEERE 903K Máy Cắt và Xếp Cây Mã số Sản xuất:1T0903KXKA0190675 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Fire Suppression System, 6 ft 3 in Cab, 28 in Single Grouser Track Shoes, Rock Guards, FS22B 55 in Feller Buncher, High-Rotation Wrist, Catwalks Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 15132 Hr		Đi kèm với:2006 US EPA Label, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Steel Feed Rolls, Catwalks, Lim-Mit 2700 Condition Hrs/Mil/Kms: 26067 Hr
1925	2004 TIGERCAT 870 Máy Cắt và Xếp Cây Mã số Sản xuất:87011130 Đi kèm với:Air Conditioner, Fire Suppression System, 24 in Single Grouser Track Shoes, Rock Guards, Tigercat ST 5702 55 in Feller Buncher	1930	2004 KOMATSU PC200LC-7L Máy Chuyển Cây Mã số Sản xuất:KMTPC049A54A87033 Đi kèm với:Air Conditioner, 2004 US EPA Label, 27.5 in Double Grouser Track Shoes, Steel Feed Rolls, Catwalks, Lim-Mit 2100 Condition Hrs/Mil/Kms: 21844 Hr
1926	2003 MADILL 2200B Máy Cắt và Xếp Cây Mã số Sản xuất:2200B93 Đi kèm với:Air Ride Seat, Cab Screens, 4 in Hydraulic Tilting Cab, 24 in Single Grouser Track Shoes, Rock Guards, Waratah 40 in Feller Buncher, High-Rotation Wrist Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), BRENDALE-CONTRACTING-LTD	1931	2001 KOMATSU PC200LC-6 Máy Chuyển Cây Mã số Sản xuất:C10828 Đi kèm với:Air Conditioner, Cab Screens, 2000 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, 28 in Triple Grouser Track Shoes, Catwalks, ProCommander Computer, Denharco Delimber Condition Hrs/Mil/Kms: 33416 Hr Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD
1927	2011 JOHN DEERE 2154D Máy xử lý Mã số Sản xuất:1FF2154DCB0210271 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, 8 in Cab, US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Proheat Engine Coolant Heater, 27.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, 2011 Waratah HTH622B 38 in Rotating Link Processor Head, Computerized Measuring, Steel Feed Rolls, Butt Saw, Top Saw, Right Front Corner Guard, Counterweight Additional Fuel Tank Condition Hrs/Mil/Kms: 13235 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), BRENDALE-CONTRACTING-LTD	1932	2001 KOMATSU PC200LC-6 Máy Chuyển Cây Mã số Sản xuất:C30100 Đi kèm với:Air Conditioner, Cab Screens, 27.5 in Triple Grouser Track Shoes, Catwalks, DT4400 Stroker Condition Hrs/Mil/Kms: 21201 Hr Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD
1928	2011 KOMATSU PC270LC-8 Máy Chuyển Cây Mã số Sản xuất:KMTPC182L54A87425 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, 2010 US EPA Label, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Steel Feed Rolls, Catwalks, Lim-Mit 2700 Condition Hrs/Mil/Kms: 14839 Hr	1933	1998 KOMATSU PC250 Butt-n-Top Máy Bốc Dỡ Cây Mã số Sản xuất:A83172 Đi kèm với:Air Conditioner, Cab Screens, Fire Suppression System, 4 ft 6 in Hydraulic Tilting Cab, Webasto Engine Coolant Heater, 27.5 in Double Grouser Track Shoes, IMAC HX40-GBTM5.6-C Log Grapple, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 29733 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), BRENDALE-
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1929, 1930			
1929	2006 KOMATSU PC270LC-8 Máy Chuyển Cây Mã số Sản xuất:KMTPC182A54A87052		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CONTRACTING-LTD		
1934	<p>1979 AMERICAN 9270 Cần Trục Bánh Xích Mã số Sản xuất:GS19996 Đi kèm với:170 ft Boom, McKissick 5 Sheave Hook Block, Cranesmart Load Moment Indicator, Eberspacher Engine Coolant Heater, 50 in Track Shoes</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED , MECHANICAL ISSUES</p>		<p>Air Shutoff, Swing Boom, 6 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 17.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 44 in Cleanup Bucket, Additional 24 in Digging Bucket</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1968 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>
1937	<p>DROTT 85RM2 10500 lb 4x2 Xe cần cầu Mã số Sản xuất:2480 Đi kèm với:4 Cylinder Dual Fuel Engine, 80 lb 10500 lb Capacity 1 Sheave Hook Block, Toyo 10.00R15 Tires</p>	1940	<p>2015 CAT 308E2 CR Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0308EPFJX04062 Đi kèm với:Air Conditioner, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, Tier 4, 2015 US EPA Label, Swing Boom, 7 ft 3 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 18 in Triple Grouser Track Shoes w/Rubber Inserts, Hydraulic Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1363 Hr</p>
1937B	<p>TADANO 2 ton t Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 in Rubber Tracks</p>	1941	<p>2014 BOBCAT E85 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:B34T11824 Đi kèm với:Air Conditioner, Control Pattern Changer, 2014 US EPA Label, Swing Boom, 7 ft 6 in Stick, Backfill Blade, 18 in Rubber Tracks, 57 in Cleanup Bucket</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 4452 Hr</p>
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1938, 1939		1942	<p>2010 KOMATSU PC88MR-8 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:KMTPC205L01005440 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2010 US EPA Label, Swing Boom, 7 ft 1 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 18 in Track Shoes w/Rubber Pads, Manual Quick Coupler, 42 in Cleanup Bucket</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 9097 Hr</p>
1938	<p>2019 VOLVO ECR88D Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCE00E88J00215386 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Tier 4, 2019 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Swing Boom, 6 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 17.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 24 in Digging Bucket, Additional 44 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 2937 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>	1943	<p>2008 KUBOTA KX080-3 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:12041</p>
1939	<p>2019 VOLVO ECR88D Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCE00E88C00215387 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Tier 4, 2019 US EPA Label, Positive</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Air Conditioner, Control Pattern Changer, Tier 2, 2007 US EPA Label, Swing Boom, 7 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 18 in Rubber Tracks, Manual Quick Coupler, 35 in Cleanup Bucket, Additional 18 in V-Bottom Bucket, Hydraulic Thumb, 60 in Hydraulic Tilting Cleanup Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3294 Hr</p>		<p>Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3781 Hr</p>
1944	<p>2003 JOHN DEERE 80C Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:FF080CX011140</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, 2003 US EPA Label, Engine Coolant Heater, 7 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 23.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 32 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8916 Hr</p>	1949	<p>2006 CAT M325D Máy Chuyển Vật Liệu</p> <p>Mã số Sản xuất:CATM325DHEDF00235</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Hydraulic Cab Riser, Cab Screens, 15 ft Stick, 12.00-20 Tires, Grapple</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13083 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE (behind)</p>
1945	<p>2012 KOMATSU PC70-8 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTPC238A38C03387</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, 2012 US EPA Label, 5 ft 2 in Stick, 17.5 in Triple Grouser Track Shoes, 24 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4589 Hr</p>	1950	<p>2006 KOMATSU PC300LC-7E0 Máy Chuyển Vật Liệu</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTPC143E54A88267</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Cab Screens, 6 ft Hydraulic Tilting Cab, 2006 US EPA Label, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Grapple</p>
1946	<p>2007 KOMATSU PC78MR-6 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTPC029C01003199</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, 2006 US EPA Label, Swing Boom, 7 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 18 in Track Shoes w/Rubber Pads, Manual Quick Coupler, 24 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7910 Hr</p>	1951	<p>2019 HITACHI ZX870LC-5B VG Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:HCMJBC60T00030270</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, 13 ft 9 in Stick, 35.5 in Double Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 83 in Cleanup Bucket, Counterweight Removal System, Fast Fuel System, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13715 Hr</p>
1947	<p>1995 CAT 307 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:9ZL02842</p> <p>Đi kèm với:5 ft 5 in Stick, Backfill Blade, 17.5 in Triple Grouser Track Shoes, 31 in Digging Bucket</p>	1952	<p>2019 CAT 374F L VG Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0374FAEBF20220</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Cab Screens, 2018 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 15 ft 4 in Stick, 36 in Double Grouser Track Shoes, High and Wide Undercarriage, Hydraulic Quick Coupler, 70 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks, Side View Camera's</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3334 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
1948	<p>2008 HITACHI ZX60USB-3F Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:HCM1NB00L00010119</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Swing Boom, 4 ft 11 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 16 in Triple Grouser Track Shoes w/Rubber Inserts, Manual Quick Coupler, 27 in</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1953	<p>2021 HITACHI ZX670LC-6 VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:HCMJJBK60C00060160 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2021 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 13 ft 10 in Stick, 35.5 in Double Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 85 in Cleanup Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 3609 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, IRONWORKS-MACHINERY-LTD , DIGGING BUCKET TO FIT SELLING LATER AS LOT #14334</p>	1956	<p>2007 KOMATSU PC600LC-8 VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:KMTPC185E02055041 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, 2006 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 11 ft 6 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7361 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14157 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
1954	<p>2018 JOHN DEERE 670G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF670GXCJE670119 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, 13 ft 10 in Stick, 36 in Double Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 72 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 10524 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>	1957	<p>2023 HITACHI ZX490LC-6 VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:HCMJAG61E00061938 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear & Side View Cameras, 2022 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 84 in Cleanup Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 1034 Hr</p> <p>Ghi chú:WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WARRANTY INFORMATION, DIGGING BUCKETS TO FIT SELLING LATER AS LOTS #14336, 14337, 14338 IRONWORKS-MACHINERY-LTD</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1955, 1956</p>		1958	<p>2019 CAT 349F L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0349FEHPD20649 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear & Side View Cameras, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12 ft 10 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4209 Hr</p>
1955	<p>2008 KOMATSU PC600LC-8 VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:KMTPC185K02055093 Đi kèm với:Air Conditioner, Cab Screens, Tier 3, 2007 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 14 ft 1 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 46 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4207 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14139 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1959, 1960, 1961, 1962</p>	
		1959	<p>2021 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXHMF236642 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	View Camera, 2021 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 87 in Cleanup Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 3558 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, IRONWORKS-MACHINERY-LTD , DIGGING BUCKETS TO FIT SELLING LATER AS LOTS #14336, 14337, 14338		BUCKETS TO FIT SELLING LATER AS LOTS #14336, 14337, 14338
1960	2020 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXLLF236377 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 55 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Counterweight Removal System, Auto Lube, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4263 Hr Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT	1962	2020 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXPLF236421 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 12 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 56 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 3573 Hr Ghi chú:CONTRAC-EQUIPMENT-LTD , BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14128
		Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1963, 1964, 1965, 1966, 1967	
		1963	2020 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXELF236379 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 56 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Counterweight Removal System, Auto Lube, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4329 Hr Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT
1961	2020 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:IFF470GXJLF236468 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 86 in Cleanup Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 2806 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, IRONWORKS-MACHINERY-LTD , DIGGING	1964	2020 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXALF236376 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Coolant Heater, 13 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 60 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Counterweight Removal System, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4764 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1965	<p>2020 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF470GXVLF236375</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 8 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 56 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Counterweight Removal System, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5117 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	1967	<p>2017 HITACHI ZX470LC-5B VG Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:HCMJAA70L00030897</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Rear View Camera, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2179 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1968, 1969	
		1968	<p>2016 HITACHI ZX470LC-5B VG Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:HCMJAA70P00030812</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Rear View Camera, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 ft 8 in Stick, 36 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 53 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4287 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
1966	<p>2018 HITACHI ZX470LC-5B VG Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:HCMJAA60C00031277</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2536 Hr</p>	1969	<p>2018 HITACHI ZX470LC-6 VG Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:HCMJAG60C00060708</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 56 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4851 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
<p>Lựa chọn 7 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1970, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975, 1976</p>			
1970	<p>2020 VOLVO EC480EL VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EH00314298 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35 in Triple Grouser Track Shoes, Rock Guards, Manual Quick Coupler, 60 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 3868 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>		<p>US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Rock Guards, Manual Quick Coupler, 57 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4322 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
1971	<p>2020 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EV00314362 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 56 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4152 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	1973	<p>2020 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480ET00314323 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Cab Screens, Surround View Cameras, Volvo Dig Assist Laser Grade Control, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 10 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 36 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 60 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4730 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
1972	<p>2020 VOLVO EC480EL VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EV00314345 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2020</p>	1974	<p>2020 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EK00314339 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Surround View Cameras, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.3 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4849 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:#combrd LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT		Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1977, 1978, 1979, 1980, 1981, 1982
1975	2020 VOLVO EC480EL VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480ET00314290 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Rock Guards, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5507 Hr	1977	2020 VOLVO EC480EL VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EJ00314343 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Rock Guards, Manual Quick Coupler, 60 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5880 Hr
	Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT		Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT
1976	2020 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EA00314332 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 10 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 60 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5560 Hr	1978	2019 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EH00314009 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 10 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Manual Quick Coupler, 60 in Digging Bucket, Auto Lube, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5415 Hr
	Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT		Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT
		1979	2020 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EK00314325 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Surround View Cameras, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6046 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>		<p>MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
1980	<p>2019 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEC480EA00314007</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 11 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4490 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	1982	<p>2019 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEC480EC00314014</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 11 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5285 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
		<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1983, 1984, 1985, 1986, 1987, 1988</p>	
1981	<p>2019 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEC480EA00314010</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 11 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4701 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300</p>	1983	<p>2019 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEC480EH00314012</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, Grade Control, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 11 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6106 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1984	<p>2019 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EC00311338 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 11 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 52 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6322 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>		<p>Hydraulic Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7193 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
1985	<p>2019 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EE00311337 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 27.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6441 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	1987	<p>2019 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EH00311336 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, Grade Control, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 11 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 24 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Auto Lube, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8616 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
1986	<p>2019 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EV00314006 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 11 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 27.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards,</p>	1988	<p>2017 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EC00310688 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 11 ft Stick, 27.5 in Double Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7218 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT		Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8318 Hr
<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1989, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994</p>			Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT
1989	<p>2017 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EL00310802 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 11 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7535 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	1992	<p>2017 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EP00310547 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 11 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 60 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8416 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
1990	<p>2017 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EC00310598 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7711 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	1993	<p>2017 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EA00310622 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks</p>
1991	<p>2017 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EJ00310793</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 8446 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>		<p>LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
1994	<p>2017 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EH00310641 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 8 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8597 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	1996	<p>2017 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EA00310555 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 9472 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 1995, 1996, 1997, 1998, 1999</p>		1997	<p>2016 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EL00310458 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5635 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
1995	<p>2017 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480EC00310648 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.3 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 58 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8669 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS</p>	1998	<p>2016 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC480ET00310479</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8243 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>
1999	<p>2016 VOLVO EC480EL Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEC480EP00310483</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9221 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	2001	<p>2018 CAT 349F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0349FLHPD20115</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, 12 ft 11 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 36 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Fast Fuel System, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14477 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
2000	<p>2018 CAT 349F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0349FJHPD20027</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, Pre-Wired for Grade Control, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 11 ft 1 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 83 in Cleanup Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7661 Hr</p>	2002	<p>2013 CAT 349E L VG Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0349ECKCN00315</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Cab Screens, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 9 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11221 Hr</p>
		2003	<p>2012 CAT 349E L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0349ELTFG00512</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2011 US EPA Label, 9 ft 6 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 51 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11336 Hr</p>
		2004	<p>2012 CAT 349E L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0349EETFG00545</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Control Pattern Changer, 2012 US EPA Label, Proheat Engine Coolant Heater, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 82 in Cleanup Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13592 Hr</p>

Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2002, 2003, 2004

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
2006	<p>2013 HITACHI ZX470LC-5B VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất: HCMJAA70A00030090 Đi kèm với: Air Ride Seat, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 84 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8668 Hr</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 10608 Hr</p>
2007	<p>2013 HITACHI ZX470LC-5B VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất: HCMJAA70V00030301 Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7205 Hr</p> <p>Ghi chú: ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	2010	<p>2015 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất: 1FF470GXTFE471247 Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear & Side View Cameras, 2015 US EPA Label, 13 ft Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 9036 Hr</p> <p>Ghi chú: ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
2008	<p>2019 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất: 1FF470GXVJF236034 Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 36 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 97 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Fast Fuel System Condition Hrs/Mil/Kms: 12133 Hr</p>	2011	<p>2013 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất: 1FF470GXCCE470447 Đi kèm với: Air Conditioner, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, Webasto Engine Coolant Heater, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7386 Hr</p> <p>Ghi chú: BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14140 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
2009	<p>2017 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất: 1FF470GXPGE471400 Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 12 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition</p>	2012	<p>2014 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất: 1FF470GXLCE470475 Đi kèm với: Air Conditioner, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 6 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6155 Hr</p> <p>Ghi chú: BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14122 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
		2013	<p>2013 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực</p>

Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1FF470GXEBE470221 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear & Side View Cameras, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 52 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5751 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14117, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>		<p>Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7153 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14146 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
		<p>Lựa chọn 7 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023</p>	
2014	<p>2013 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXVCE470361 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 8 in Stick, Stick Check Valve, 36 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6461 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14144 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>	2017	<p>2013 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXPCCE470600 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13 ft 7 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 52 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7586 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14121 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
2015	<p>2013 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXPCCE470340 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13 ft 7 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 51 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7257 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14143, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>	2018	<p>2013 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXTCE470448 Đi kèm với:Air Conditioner, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7622 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14120 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
2016	<p>2013 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXJCE470602 Đi kèm với:Air Conditioner, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 8 in</p>	2019	<p>2012 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXABE470019 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Proheat Engine Coolant Heater, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, Catwalks</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Condition Hrs/Mil/Kms: 8244 Hr		Hydraulic Plumbing, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 13313 Hr
2020	2012 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXJBE470212 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2011 US EPA Label, 9 ft 6 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 86 in Cleanup Bucket, Comes With Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 10365 Hr	2025	2011 CAT 345D L VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0345DJRAJ00375 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, 12 ft 5 in Stick, 35 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 14116 Hr Ghi chú:STICK TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT #13950A
2021	2012 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXVCE470327 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 12 ft 6 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 87 in Cleanup Bucket, Comes With Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 10372 Hr	2026	2011 CAT 345D L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0345DJEEH01131 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Proheat Engine Coolant Heater, 12 ft 11 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 62 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 14194 Hr
2022	2013 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXHCE470588 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2012 US EPA Label, 9 ft 6 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Catwalks, Comes With Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 11808 Hr	2027	2021 CAT 340 Long Reach Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT00340PGMJ10009 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 35 ft Boom, 23 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 58 in Cleanup Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5841 Hr
2023	2012 JOHN DEERE 470G LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF470GXHBE470086 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Webasto Engine Coolant Heater, 9 ft 6 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, Catwalks, Comes With Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 12446 Hr	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2028, 2029, 2030, 2031	
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2024, 2025, 2026		2028	2020 VOLVO EC380ELR Long Reach Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC380EC00314069 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear & Side View
2024	2011 CAT 345D L VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0345DKRAJ00410 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Control Pattern Changer, Cab Screens, Positive Air Shutoff, 11 ft Stick, Auxiliary		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Cameras, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 26 ft Boom, 16 ft Stick, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 34 in Digging Bucket, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6112 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
2029	<p>2020 VOLVO EC380ELR Long Reach Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEC380EK00314070</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 26 ft Boom, 16 ft Stick, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6891 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	2031	<p>2019 VOLVO EC380ELR Long Reach Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEC380EA00314060</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 26 ft Boom, 16 ft Stick, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7538 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
2030	<p>2019 VOLVO EC380ELR Long Reach Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEC380EA00314074</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 26 ft Boom, 16 ft Stick, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7183 Hr</p>	2032	<p>2021 VOLVO EC380EL Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEC380EK00314425</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Surround View Cameras, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 52 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1773 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
<p>Lựa chọn 7 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039</p>			
2033	<p>2019 VOLVO EC380EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC380EV00312033</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 8 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Manual Quick Coupler, Lifting Hook, Catwalks</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 3046 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>		<p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, Grade Control, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 8 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 24 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 52 in Digging Bucket, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 4388 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>
2034	<p>2019 VOLVO EC380EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC380EE00312040</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, Grade Control, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 8 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 24 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 52 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 4273 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>	2036	<p>2019 VOLVO EC380EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC380EK00312027</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Grade Control, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 8 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 4594 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
2035	<p>2019 VOLVO EC380EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC380EK00312030</p>	2037	<p>2019 VOLVO EC380EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC380EC00312032</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 8 ft 6 in Stick, Boom Check Valves, 23.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hydraulic Quick Coupler, 52 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4608 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>		<p>LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2040, 2041, 2042, 2043, 2044</p>		
2038	<p>2019 VOLVO EC380EL Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEC380EA00312034</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 8 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Rock Guards, Hydraulic Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5627 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	2040	<p>2021 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF350GXPLF814907</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3776 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , CONTRAC-EQUIPMENT-LTD , BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14167</p>
2039	<p>2019 VOLVO EC380EL Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:VCEC380EJ00312031</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Pre-Wired for Grade Control, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 8 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Rock Guards, Manual Quick Coupler, 44 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6912 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS</p>	2041	<p>2020 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF350GXLLF814320</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Proheat Engine Coolant Heater, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6184 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>
		2042	<p>2020 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Lực Mã số Sản xuất:1FF350GXLLF814317 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Proheat Engine Coolant Heater, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7037 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>		<p>Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13 ft 2 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4584 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>
		<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050</p>	
		2045	<p>2019 CAT 336 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT00336CDKS00469 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 43 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4269 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = SECURITY SYSTEM KEY & MANUAL, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
2043	<p>2020 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350GXHLF814318 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Proheat Engine Coolant Heater, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Auto Lube, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7562 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>	2046	<p>2019 CAT 336 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT00336VDKS00473 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, CAT GPS Grade Control, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Catwalks, Idle Hours Read 1768 Condition Hrs/Mil/Kms: 4403 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = SECURITY SYSTEM KEY & MANUAL, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
2044	<p>2019 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350GXCJF813256 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust</p>	2047	<p>2019 CAT 336 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT00336LDKS00184 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, Cat</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>GPS Grade Control, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 11 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 38 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4673 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = SECURITY SYSTEM KEY & MANUAL, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		<p>Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 43 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6728 Hr</p>
		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2051, 2052, 2053, 2054</p>	
2048	<p>2019 CAT 336 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00336DKS00569</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 9 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 47 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks, Idle Hours Read 2346</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4890 Hr</p>	2051	<p>2019 CAT 335FL Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0335FKSGJ20686</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 10 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 43 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5063 Hr</p> <p>Ghi chú:PIDHERNEY'S-INC</p>
2049	<p>2019 CAT 336 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00336EDKS01032</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, CAT Grade Control, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 49 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5585 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY BINDER, PIDHERNEY'S-INC</p>	2052	<p>2019 CAT 335F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0335FCSGJ20626</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 34 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 72 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7321 Hr</p>
2050	<p>2019 CAT 336 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00336CDKS00181</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in</p>	2053	<p>2019 CAT 335F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0335FESGJ20665</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5477 Hr</p>
		2054	<p>2018 CAT 335F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0335FTSGJ20118</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 41 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4334 Hr</p>		<p>Hydraulic Plumbing, 27.5 in Single Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 43 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5835 Hr</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2055, 2056, 2057, 2058</p>			
2055	<p>2018 CAT 336F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0336FTRKB21276</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4959 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	2058	<p>2017 CAT 336F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0336FARKB10769</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 27.5 in Single Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 42 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7004 Hr</p>
<p>2056</p> <p>2018 CAT 336F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0336FTSSN20014</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5341 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2059, 2060</p>	
		2059	<p>2017 CAT 336F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0336FLSSN10027</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 43 in Digging Bucket, Idle Hours Read 3703</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7091 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>
		2060	<p>2017 CAT 336F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0336FCSSN10010</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 52 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7179 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>
2057	<p>2017 CAT 336F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0336FKRKB10815</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2061, 2062			
2061	<p>2017 HITACHI ZX350LC-5N Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FFDDC70KHE930800 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13 ft 2 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.75 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4392 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>		<p>Coupler, 50 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6654 Hr</p>
2062	<p>2017 HITACHI ZX350LC-5N Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FFDDC70JHE930801 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5808 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	2065	<p>2014 CAT 336E L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0336EKFJH01672 Đi kèm với:Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Catwalks, Idle Hours Read 3151 Condition Hrs/Mil/Kms: 7844 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
2063	<p>2015 CAT 336F L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0336FERKB00926 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, 34 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 72 in Cleanup Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 8887 Hr</p>	2066	<p>2013 CAT 336E L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0336EPYCE00406 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Cleanup Bucket, Catwalks, Idle Hours Read 2984 Condition Hrs/Mil/Kms: 7449 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2064, 2065, 2066		Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2067, 2068, 2069	
2064	<p>2013 CAT 336E L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0336ETFJH00776 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 34 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick</p>	2067	<p>2021 VOLVO EC350EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC350EC00314152 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 44 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5063 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY		REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY
			Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2070, 2071, 2072
2068	2020 VOLVO EC350EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC350EL00314026 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Rock Guards, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5028 Hr	2070	2012 CAT 336E L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0336ETYEP00334 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, 12 ft 9 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 37 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6339 Hr
	Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY	2071	2012 CAT 336E L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0336ECYEP00333 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, 12 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 42 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6797 Hr
2069	2019 VOLVO EC350EL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:VCEC350EH00310785 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Rock Guards, Manual Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6168 Hr	2072	2013 CAT 336E L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0336EPFJH00875 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2013 US EPA Label, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 34 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8530 Hr
	Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN @ 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE		Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2074, 2075, 2076
		2074	2013 CAT 336E L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0336EPFJH00584 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, 2013 US EPA Label, 10 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 10231 Hr

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
2075	<p>2011 CAT 336E L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0336ECBZY00545 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Cab Screens, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 34 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 74 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 12946 Hr</p>	2079	<p>2016 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350GXPGF811141 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, 30 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 4682 Hr</p>
2076	<p>2013 CAT 336E L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0336EEBZY02441 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 46 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Fast Fuel System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 13890 Hr</p>	2080	<p>2013 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350GXJDE809605 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 36 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 4667 Hr</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2077, 2078, 2079, 2080</p>		<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2082, 2083, 2084</p>	
2077	<p>2017 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350GXHHD811955 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13 ft 2 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 37.5 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6630 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>	2082	<p>2018 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350GXVJF812500 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 46 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 10087 Hr</p>
2078	<p>2017 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350GXVHF811776 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 45 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 4757 Hr</p>	2083	<p>2014 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350GXCED809931 Đi kèm với:Air Conditioner, Positive Air Shutoff, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 11887 Hr</p>
		2084	<p>2012 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350GXABD808199</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với: Air Conditioner, Positive Air Shutoff, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 72 in Cleanup Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6884 Hr</p> <p>Ghi chú: GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		<p>REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
2086	<p>2013 HITACHI ZX350LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDC70EDE930493</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13 ft 2 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 46 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7308 Hr</p> <p>Ghi chú: ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2088A, 2089, 2090, 2091</p> <p>2088A 2012 HITACHI ZX350LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDC70VCE930101</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Proheat Engine Coolant Heater, 13 ft 3 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, Digging Bucket, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9161 Hr</p>
	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2087, 2088</p>		<p>2089 2012 HITACHI ZX350LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDC70VCE930177</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 13 ft 1 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11512 Hr</p>
2087	<p>2012 HITACHI ZX350LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDC70PCE930156</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8320 Hr</p> <p>Ghi chú: GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		<p>2090 2012 HITACHI ZX350LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDC7XJBE930012</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 ft 6 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 74 in Cleanup Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11903 Hr</p>
2088	<p>2012 HITACHI ZX350LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDC70CCE930159</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, 2011 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9361 Hr</p> <p>Ghi chú: ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON</p>		<p>2091 2013 HITACHI ZX350LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDC70VCE930292</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13 ft 2 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12276 Hr</p>
			<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2092, 2093</p>
			<p>2092 2012 HITACHI ZX350LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDC70JCE930077</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, 13 ft Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Manual Quick Coupler, 46 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 20186 Hr		Coupler, 46 in Digging Bucket, Auto Lube Condition Hrs/Mil/Kms: 15301 Hr
2093	2012 JOHN DEERE 350G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350GXECD808435 Đi kèm với:Air Conditioner, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 48 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 21324 Hr	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2097, 2098	
		2097	2021 CAT 330 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT00330EXNB10165 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Surround View Cameras, 2021 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Engine Coolant Heater, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, 36 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 10 Hr
2094	2013 KOMATSU PC360LC-10 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:KMTPC242L54A32761 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, 13 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 67 in Cleanup Bucket, Auto Lube, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 9355 Hr Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES	2098	2021 CAT 330 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT00330AXNB10162 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Surround View Cameras, 2021 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Webasto Engine Coolant Heater, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Rock Guards, 40 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 14 Hr
2095	2011 JOHN DEERE 350D LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350DXTA0807118 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, 2010 US EPA Label, CARB Compliant, Positive Air Shutoff, Proheat Engine Coolant Heater, 13 ft 2 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 74 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 11484 Hr	Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2099, 2100, 2101	
		2099	2021 CAT 330GC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT00330LTML10053 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2021 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Webasto Engine Coolant Heater, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, 40 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 1968 Hr
2096	2011 JOHN DEERE 350D LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF350DXCA0807117 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2010 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick	2100	2020 CAT 330 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT00330AWCH10478 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Surround View Cameras, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12 ft 5 in Stick,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2155 Hr</p> <p>Ghi chú:BUCKET TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14296</p>		<p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>
2101	<p>2018 CAT 330FL Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0330FJMBX20388</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 39 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2500 Hr</p>	2104	<p>2019 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF300GXTJF731035</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4674 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>
<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107</p>		2105	<p>2019 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF300GXTJF730967</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4786 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>
2102	<p>2019 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF300GXCJF731008</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3879 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>	2106	<p>2019 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF300GXKJF731023</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4743 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>
2103	<p>2019 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF300GXKJF730969</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 35 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4483 Hr</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
2107	<p>2019 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF300GXPJF731019 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4893 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>		
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2108, 2109, 2110, 2111, 2112</p>			
2108	<p>2019 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF300GXAJF730993 Đi kèm với:Air Conditioner, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5609 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>		
2109	<p>2019 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF300GXVJF730992 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5579 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>		
2110	<p>2018 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy</p>		
			<p>Lực Mã số Sản xuất:1FF300GXPJF730730 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4848 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>
		2111	<p>2018 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF300GXTJF730886 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 4949 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>
		2112	<p>2018 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF300GXAJF730959 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 67 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5250 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY BINDER, PIDHERNEY'S-INC</p>
		<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2113, 2114, 2115, 2116, 2117</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
2113	<p>2018 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF300GXPJF730744 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 68 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5994 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY BINDER, PIDHERNEY'S-INC</p>	<p>Mã số Sản xuất:CAT0330FEMBX20528 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 3 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks, Idle Hours Read 2443 Condition Hrs/Mil/Kms: 5700 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	
2114	<p>2018 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF300GXLJF730946 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 67 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6632 Hr</p> <p>Ghi chú:PIDHERNEY'S-INC</p>	<p>2117 2018 CAT 330F L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0330FLMBX20526 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6196 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	
2115	<p>2018 JOHN DEERE 300G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF300GXEJF730724 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 68 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6939 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY BINDER, PIDHERNEY'S-INC</p>	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2118, 2119, 2120, 2121, 2122</p> <p>2118 2019 HITACHI ZX300LC-6N Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FFDDP70KJF840456 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 40 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 40 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7197 Hr</p>	
2116	<p>2018 CAT 330F L Máy Đào Thủy Lực</p>	<p>2119 2019 HITACHI ZX300LC-6N Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FFDDP70CJF840503</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 10 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 41 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6137 Hr</p>		<p>Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 65 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7328 Hr</p> <p>Ghi chú: ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
2120	<p>2019 HITACHI ZX300LC-6N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDP70LJF840495</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 43 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5758 Hr</p>	2124	<p>2017 HITACHI ZX300LC-6N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDP70CHF840169</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 39 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8127 Hr</p> <p>Ghi chú: ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
2121	<p>2018 HITACHI ZX300LC-6N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDP70PJF840276</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6984 Hr</p>	<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130</p>	
2122	<p>2018 HITACHI ZX300LC-6N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDP70TJF840292</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 12 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 40 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6771 Hr</p>	2125	<p>2019 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDB70EKE830546</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Positive Air Shutoff, Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2867 Hr</p> <p>Ghi chú: CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2123, 2124</p>		2126	<p>2019 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDB70VKE830556</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p>
2123	<p>2017 HITACHI ZX300LC-6N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FFDDP70THF840190</p> <p>Đi kèm với: Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, 2016 US EPA Label, Requires Diesel</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2934 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
2127	<p>2019 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FFDDB70TKE830551</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 40 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3147 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	2130	<p>2017 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FFDDB70KHE830500</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5849 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
2128	<p>2019 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FFDDB70TKE830548</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 40 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2959 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>	<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136</p>	
2129	<p>2019 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FFDDB70PKE830549</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear View Camera, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3181 Hr</p>	2131	<p>2018 KOMATSU PC290LC-11 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTPC255VHWA27798</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Rear View Camera, 2017 US EPA Label, 10 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4664 Hr</p> <p>Ghi chú:CLEANUP BUCKETS TO FIT SELLING LATER AS LOT #14233, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
		2132	<p>2018 KOMATSU PC290LC-11 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTPC255EHWA27726</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5486 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = USB STICK, CLEANUP BUCKETS TO FIT SELLING LATER AS LOT #14210	2136	2014 JOHN DEERE 290G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF290GXJED706000 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, 12 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 66 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 4953 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, IRONWORKS-MACHINERY-LTD
2133	2017 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FFDDB70CHE830497 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 3 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 40 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 5960 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD	Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142	
2134	2017 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FFDDB70AHE830504 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 40 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6152 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD	2137	2017 JOHN DEERE 290G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF290GXEHD706561 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 37 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 9467 Hr
2135	2013 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FFDDB70LCE830206 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2012 US EPA Label, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 63 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8807 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = SPECIFICATIONS	2138	2013 JOHN DEERE 290G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF290GXHCD705644 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 42 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 7591 Hr
		2139	2013 JOHN DEERE 290G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF290GXLCD705514 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 39 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 10530 Hr

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)		Engine Coolant Heater, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 40 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6744 Hr
2140	2013 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FFDDB70CCE830209 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, US EPA Label, CARB Compliant, Positive Air Shutoff, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 13533 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)	2144	2014 CAT 329E L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0329EPZCD00555 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 12 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 64 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7725 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD
2141	2013 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FFDDB70VDE830320 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2012 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 40 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 9987 Hr	2145	2015 CAT 329F L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0329FJERL00619 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 10 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 45 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 8312 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = MAINTENANCE HISTORY, PRECISION-CONTRACTORS-LTD
2142	2013 HITACHI ZX290LC-5N Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FFDDB70CCE830217 Đi kèm với:Air Conditioner, 2012 US EPA Label, 13 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 68 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 11556 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY	2146	2014 CAT 329E L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0329ELZCD00466 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, ProHeat Engine Coolant Heater, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2143, 2144, 2145, 2146, 2147</p>			

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7171 Hr</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD</p>		<p>Mã số Sản xuất:CAT0329DPWLT00510</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Control Pattern Changer, Cab Screens, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 68 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11394 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
2147	<p>2014 CAT 329E L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0329ECZCD00455</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 44 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8541 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	2151	<p>2011 CAT 329D L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0329DKWLT00508</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Cab Screens, Positive Air Shutoff, 10 ft 5 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 68 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11885 Hr</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2148, 2149, 2150, 2151</p>		2152	<p>2012 KOMATSU PC290LC-10 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTPC241C54A25196</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 10 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11200 Hr</p>
2148	<p>2014 CAT 329E L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0329EHZCD00470</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, 12 ft 4 in Stick, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 41 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9312 Hr</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2153, 2154</p>	
2149	<p>2011 CAT 329D L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0329DAWLT00336</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 72 in Hydraulic Tilting Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11146 Hr</p>	2153	<p>2018 CAT 325F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0325FHNDJ20020</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 9 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 35 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5388 Hr</p>
2150	<p>2011 CAT 329D L Máy Đào Thủy Lực</p>	2154	<p>2018 CAT 325F L Máy Đào Thủy Lực</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:CAT0325FKRBW20302</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Surround View Cameras, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Stick Check Valve, Boom Check Valves, 27.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 60 in Digging Bucket, Idle Hours Read 2905</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7461 Hr</p>		<p>Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD , BUCKET TO FIT SOLD LATER AS LOT #, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY</p>
2154A	<p>2018 CAT 325F L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0325FLXAA10431</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 9 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 60 in Cleanup Bucket, Idle Hours Read 6193</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10245 Hr</p>	2157	<p>2012 HITACHI ZX250LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FFDCB70PCE430172</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 11 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, CWS HX40-RPGM0M Mat Grapple, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4784 Hr</p>
2155	<p>2018 JOHN DEERE 250G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF250GXTJF610809</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 11 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5044 Hr</p> <p>Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD</p>	2158	<p>2013 HITACHI ZX250LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FFDCB70CCE430203</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 38 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5095 Hr</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
2156	<p>2017 HITACHI ZX250LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FFDCB70HHE430433</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Eberspacher Engine Coolant Heater, 11 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, CWS HE250 Mat Grapple, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1488 Hr</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2159, 2160</p>	
		2159	<p>2013 HITACHI ZX250LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FFDCB70KDE430272</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2011 US EPA Label, 12 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 68 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8840 Hr</p>
		2160	<p>2013 HITACHI ZX250LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FFDCB70LDE430229</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2012</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 12 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10282 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>		<p>Shoes, Manual Quick Coupler, 68 in Cleanup Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8067 Hr</p>
2161	<p>2018 KOMATSU PC240LC-11 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTPC252HJWA22309</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2018 US EPA Label, 11 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 30 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5119 Hr</p> <p>Ghi chú:CLEANUP BUCKETS TO FIT SELLING LATER AS LOT #14227, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>	2164	<p>2014 JOHN DEERE 250G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF250GXHED609382</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 11 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 62 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8867 Hr</p>
2162	<p>2013 KOMATSU PC240LC-10 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTPC240P54A20227</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 38 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9294 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>	2165	<p>2013 JOHN DEERE 250G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF250GXKCD608608</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, Positive Air Shutoff, Proheat Engine Coolant Heater, 11 ft 11 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 26 in Single Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9406 Hr</p>
	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2163, 2164, 2165, 2166</p>	2166	<p>2011 JOHN DEERE 250G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF250GXLBD608128</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, 11 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 66 in Cleanup Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6443 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
2163	<p>2015 JOHN DEERE 250G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF250GXVED609524</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, 11 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31 in Triple Grouser Track</p>	2167	<p>2014 CAT 324E L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0324EKNW01396</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Cab Screens, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Proheat Engine Coolant Heater, 9 ft 10 in Stick, Auxiliary</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks, Idle Hours Read 3766</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10582 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>		<p>DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2168, 2169</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2171, 2172</p>	
2168	<p>2019 JOHN DEERE 245G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF245GXEFK801225</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, 9 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 64 in Cleanup Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 20652 Hr</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>	2171	<p>2021 CAT 320 GC (UNUSED) (Unused) Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00320KJGY10039</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2021 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 9 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, 50 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 19 Hr</p>
2169	<p>2019 JOHN DEERE 245G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF245GXLFK801223</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 9 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 62 in Cleanup Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 23607 Hr</p>	2172	<p>2021 CAT 320 GC (UNUSED) (Unused) Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00320TJGY10040</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, 2021 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 9 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, 50 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14 Hr</p>
2170	<p>2017 HITACHI ZX245USLC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:HCMDCP61C00400343</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, 9 ft 9 in Stick, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 59 in Cleanup Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 23013 Hr</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE</p>	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2173, 2174, 2175, 2176</p>	
		2173	<p>2021 CAT 320 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00320KMYK10023</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear & Side View Cameras, CAT Laser Grade Control, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Stick Check Valve, Boom Check Valves, 27.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 43 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3228 Hr</p>
		2174	<p>2019 CAT 320 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00320KYCP00397</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, Trimble GCS900 3D GPS</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Grade Control, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Boom Check Valves, 28 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 71 in Cleanup Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4840 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>		
2175	<p>2018 CAT 320 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00320THEX00997</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks, Tool Control</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3810 Hr</p>	2178	<p>2018 CAT 320 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00320HHEX01739</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7599 Hr</p> <p>Ghi chú:PRECISION-CONTRACTORS-LTD</p>
2176	<p>2020 CAT 320 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00320HHEX20646</p> <p>Đi kèm với:Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Cab Screens, Rear & Side View Cameras, GPS Grade Control, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 34 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4634 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	2179	<p>2021 JOHN DEERE 210G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF210GXHMF529336</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 7 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Cleanup Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3054 Hr</p> <p>Ghi chú:DIG BUCKET TO FIT SELLING LATER AS LOT #13825</p>
2177	<p>2019 CAT 323 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT00323ARAZ10625</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Rear View Camera, CAT Grade Control, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 9 ft 9 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 39 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5215 Hr</p>	2180	<p>2017 HITACHI ZX210LC-5N Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FFDCJ70HHE330813</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Positive Air Shutoff, Eberspacher Engine Coolant Heater, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 35 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3070 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
		2181	<p>2018 JOHN DEERE 210G LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FF210GXHHD525417</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 9 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Coupler, 37 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 6403 Hr		Condition Hrs/Mil/Kms: 12670 Hr
2182	2017 JOHN DEERE 210G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF210GXKHD525330 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, 9 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 24 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 10953 Hr	2185	2014 CAT 320E LRR Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0320ECTFX01057 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, 2014 US EPA Label, 9 ft 9 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 64 in Cleanup Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 13694 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2183A, 2184			
2183A	2013 KOMATSU PC210LC-10 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:KMTPC243C02450106 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7641 Hr	2186	2014 JOHN DEERE 210G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF210GXVED522556 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 9 ft 6 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 44 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 13785 Hr Ghi chú:BUCKET TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14265A, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)-ENGINE
2184	2013 KOMATSU PC210LC-10 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:KMTPC243A02450438 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Rear View Camera, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 9 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8532 Hr	2187	2014 JOHN DEERE 210G LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF210GXKED521984 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 9 ft 6 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 60 in Cleanup Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 20095 Hr
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2184A, 2185			
2184A	2014 CAT 320E LRR Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0320EATFX01059 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Control Pattern Changer, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, 9 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 59 in Cleanup Bucket, Catwalks	2189	2012 KOMATSU PC200LC-8 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:KMTPC180C54A90117 Đi kèm với:Air Conditioner, Control Pattern Changer, Positive Air Shutoff, 9 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 63 in Cleanup Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 11728 Hr

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
2190	<p>2012 JOHN DEERE 200D LC Long Reach Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF200DXCBD513771 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Positive Air Shutoff, 30 ft Boom, 20 ft 3 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, 60 in Cleanup Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 7141 Hr</p>		<p>Manual Quick Coupler, 54 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 6063 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
2191	<p>2011 JOHN DEERE 200D LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF200DXEBD513333 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 9227 Hr</p>	2196	<p>2011 JOHN DEERE 850D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF850DXTA0973113 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, 14 ft 4 in Stick, 35.5 in Double Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 79 in Digging Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 26928 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = SERVICE HISTORY</p>
2193	<p>2018 CAT 313F L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0313FTPRG10452 Đi kèm với:Air Conditioner, Rear & Side View Cameras, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 28 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 39 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 6665 Hr</p>	2197	<p>2011 JOHN DEERE 850D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF850DXKA0973115 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, 14 ft 4 in Stick, 36 in Double Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 70 in Digging Bucket, Counterweight Removal System Condition Hrs/Mil/Kms: 28948 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2194, 2195</p>		2198	<p>2010 JOHN DEERE 850D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF850DX973095 Đi kèm với:Air Conditioner, Positive Air Shutoff, 14 ft 4 in Stick, 35.5 in Double Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, Counterweight Removal System, Auto Lube, Fast Fuel System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 12904 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>
2194	<p>2014 HITACHI ZX135US-5N Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:HCMDF60H00100072 Đi kèm với:Air Conditioner, Rear View Camera, Positive Air Shutoff, 9 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 27.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 12904 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	2195	<p>2012 HITACHI ZX135US-3 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:HCM1R400C00085973 Đi kèm với:Air Conditioner, 2011 US EPA Label, 10 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 27.5 in Triple Grouser Track Shoes,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	WORK ORDER(S)		
2199	<p>2004 JOHN DEERE 800C VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF800CX971056 Đi kèm với:Air Conditioner, US EPA Label, 13 ft 6 in Stick, 35.5 in Double Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 96 in Cleanup Bucket, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 19669 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	2202	<p>2008 JOHN DEERE 450D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF450DX913798 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear & Side View Cameras, 2008 US EPA Label, 13 ft 6 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 47 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7510 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14118 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
2200	<p>2008 CAT 365C L Long Reach Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0365CKMCS00457 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 47 ft Boom, 29 ft 6 in Stick, 31.5 in Double Grouser Track Shoes, Rock Guards, Manual Quick Coupler, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 12096 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NEW-WESTMINSTER-BC , 856 BOYD STREET V3M 5G7, CONTACT BRIAN BUTZELAAR 604.603.5986, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, VIEWING BY APPOINTMENT MON-FRI, MUST BE REMOVED BY MAY 24, 2024, DISMANTLE REQUIRED-ASSISTANCE AVAILABLE AT A CHARGE OF \$3,500.00-INCLUDES LOADING</p>	2203	<p>2008 JOHN DEERE 450D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF450DX913491 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Rear View Camera, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8282 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14145 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2201, 2202, 2203, 2204</p>		2204	<p>2008 JOHN DEERE 450D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF450DX913572 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, US EPA Label, 12 ft 6 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 50 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 7988 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14119 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
2201	<p>2008 JOHN DEERE 450D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF450DX913559 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2007 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 13 ft 9 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 47 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8404 Hr</p> <p>Ghi chú:BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14116 , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>	<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210</p>	
		2205	<p>2008 JOHN DEERE 450D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF450DX913560 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2007</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	US EPA Label, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 57 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 16944 Hr		US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 52 in Digging Bucket, Catwalks
2206	2008 JOHN DEERE 450D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF450DX913800 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 12 ft 6 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 86 in Cleanup Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 8980 Hr	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2211, 2212	
2207	2011 JOHN DEERE 450D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF450DXKBD914199 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 12 ft 8 in Stick, 36 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 53 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 22074 Hr	2211	2005 JOHN DEERE 450C LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF450CX091861 Đi kèm với:Air Conditioner, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 48 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 17552 Hr
2208	2012 JOHN DEERE 450D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1FF450DXABD914290 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2010 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 ft 6 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, Counterweight Removal System, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 9182 Hr	2212	2005 JOHN DEERE 450C LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF450CX091806 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 12 ft 10 in Stick, 36 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 52 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 15077 Hr
2209	2007 JOHN DEERE 450D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF450DX913549 Đi kèm với:Air Conditioner, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 ft 8 in Stick, 35.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 14847 Hr	2213	2010 CAT 336D L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0336DEW3K01269 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, 2010 US EPA Label, 12 ft 9 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 34 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 47 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 13684 Hr
2210	2006 JOHN DEERE 450D LC VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF450DX913079 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2006	2214	2005 HITACHI ZX330LC Long Reach Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:HCM1HH00K00033063 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear & Side View Cameras, Positive Air Shutoff, 36 ft 6 in Boom, 26 ft 3 in Stick, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 34 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 14540 Hr
		2215	2000 HITACHI EX330LC-5 Long Reach Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:1H1P022266

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Air Conditioner, Rear & Side View Cameras, Positive Air Shutoff, Proheat Engine Coolant Heater, 35 ft 10 in Boom, 26 ft Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 46 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>		<p>Mã số Sản xuất:CAT0325DKA3R01299</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 44 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13734 Hr</p>
2215A	<p>2007 JOHN DEERE 350D LC Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:FF350DX806032</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Rock Guards, Manual Quick Coupler, 46 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP, BKT TO FIT SOLD LATER AS LOT #14183</p>	2219	<p>2008 CAT 325D L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0325DLA3R01245</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Cab Screens, Positive Air Shutoff, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12094 Hr</p> <p>Ghi chú:BUCKET TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14230</p>
	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2216, 2217, 2218, 2219</p>	2220	<p>2010 HITACHI ZX270LC-3 Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:1FFASR0XCA0820119</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2008 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 72 in Cleanup Bucket, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 15346 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>
2216	<p>2008 CAT 325D L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0325DKA3R01108</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 12 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 43 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10994 Hr</p>	2221	<p>2005 LINK-BELT 290LX Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:K5J59374</p> <p>Đi kèm với:Straight Travel Pedal, Cab Screens, 2004 US EPA Label, CARB Compliant, Positive Air Shutoff, 10 ft 5 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, 42 in Digging Bucket, Additional 68 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10935 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-GRANDE-PRAIRIE-AB</p>
2217	<p>2008 CAT 325D L Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0325DPA3R01303</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Seat, Cab Screens, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 65 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13941 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>	2222	<p>1997 HITACHI EX270LC Máy Đào Thủy Lực</p>
2218	<p>2008 CAT 325D L Máy Đào Thủy Lực</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:15807653 Đi kèm với:Positive Air Shutoff, 12 ft 4 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 46 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb		Positive Air Shutoff, 9 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 64 in Cleanup Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 22883 Hr
2223	2008 JOHN DEERE 225D LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF225DX501151 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2007 US EPA Label, 9 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 40 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 13246 Hr	2228	2008 HITACHI ZX200LC-3 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF00AST320071 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 9 ft 9 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 61 in Cleanup Bucket, Catwalks
2224	2008 LINK-BELT 225 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:LBX225Q3N8HEX7104 Đi kèm với:Air Conditioner, Control Pattern Changer, 2007 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 9 ft 10 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 42 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 8962 Hr Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE	2230	2005 JOHN DEERE 200C LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF200CX505864 Đi kèm với:Air Conditioner, 10 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 34 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, 31 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 13044 Hr Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES
2225	2005 CAT 322C L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0322CVHEK00809 Đi kèm với:Control Pattern Changer, 2004 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 9 ft 9 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 11990 Hr	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2231, 2232	
2226	2003 CAT 321CL Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0321CLMCF00167 Đi kèm với:Air Conditioner, 9 ft 6 in Stick, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 37 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 16635 Hr	2231	2006 JOHN DEERE 200C LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF200CX507745 Đi kèm với:Air Conditioner, 9 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 36 in Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 16744 Hr
2227	2007 CAT 320C L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:CAT0320CLPAC01215 Đi kèm với:Air Conditioner, 2006 US EPA Label,	2232	2004 JOHN DEERE 200C LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF200CX504596 Đi kèm với:Air Conditioner, Cab Screens, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, 9 ft 6 in Stick, 27.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 60 mm Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 12595 Hr

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
2232A	<p>2009 JCB JS160NLC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:JCBJS16DK91612887 Đi kèm với:Air Ride Seat, Control Pattern Changer, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 10 ft 1 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 28 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 5647 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>		Hrs/Mil/Kms: 23888 Hr
2233	<p>2006 TAKEUCHI TB175 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:17515662 Đi kèm với:2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Swing Boom, 7 ft Stick, Backfill Blade, 18 in Rubber Tracks, 36 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 7956 Hr</p>	2239	<p>1994 KOMATSU PC200LC-6 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:85714 Đi kèm với:Air Ride Seat, Cab Screens, Positive Air Shutoff, 9 ft 8 in Stick, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 43 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition Hrs/Mil/Kms: 21775 Hr</p>
2236	<p>2007 JOHN DEERE 135C Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:FF135CX301028 Đi kèm với:Air Conditioner, 2006 US EPA Label, 9 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 27.5 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 39 mm Digging Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 5042 Hr</p>	2240	<p>2005 KOMATSU PC158USLC-2 Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:KMTPC046P02010131 Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, US EPA Label, 8 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 24 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 23.25 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 12683 Hr</p>
2237	<p>1998 HITACHI EX550LCE-5 VG Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:17HP007094 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, 13 ft 4 in Stick, 35 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 60 in Digging Bucket, Fast Fuel System Condition Hrs/Mil/Kms: 32647 Hr</p>	2241	<p>1999 JOHN DEERE 160 LC Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:P00160X040963 Đi kèm với:Air Ride Seat, 10 ft 2 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 36 in Digging Bucket, Additional V-Bottom Bucket, Ripper Condition Hrs/Mil/Kms: 19273 Hr</p>
2238	<p>1998 CAT 325B L Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:2JR01662 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, 10 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 32 in Triple Grouser Track Shoes, Hydraulic Quick Coupler, 43 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb, Catwalks Condition</p>	2242	<p>2019 JOHN DEERE 190G W Máy Đào Di Động Mã số Sản xuất:1FF190GWLKF052057 Đi kèm với:Air Conditioner, Rear View Camera, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Positive Air Shutoff, 8 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 10.00R20 Tires, Manual Quick Coupler, 62 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, Rear Stabilizers Condition Hrs/Mil/Kms: 5745 Hr</p>
		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 2244, 2245	
		2244	<p>2008 MENZI MUCK A91-E Máy Đào Di Động Mã số Sản xuất:91E10085496 Đi kèm với:Air Conditioner, 6 ft 10 in - 13 ft Extendable Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 600/50-22.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Condition Hrs/Mil/Kms: 5201 Hr		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:with Antenna, Battery, Speaker/Mics & 2 - 6 Unit Gang Chargers w Pwr Cords
2245	2006 MENZI MUCK A91-D Máy Đào Di Động Mã số Sản xuất:91D09065235 Đi kèm với:Air Conditioner, Eberspacher Engine Coolant Heater, 6 ft 8 in - 13 ft Extendable Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 600/55-26.5 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 8418 Hr		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:00:21 AM
2246	2006 GRADALL XL4100 6x2 Máy Đào Di Động Mã số Sản xuất:0210017963 Đi kèm với:Eaton Fuller 9 Speed Manual Transmission, 20443 hrs Carrier Engine, 2005 US EPA Label, Mercedes-Benz OM906LA 6 Cylinder 6.3 L Diesel Carrier Engine, Air Conditioner, 2005 US EPA Label, Cleanup Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 102970 Mi	5004	MOTOROLA XPR4550 Quantity of (9) VHF Truck Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:MOTOTRBO, 25 Watt, 1000 Ch with Microphones Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:00:28 AM
5000	MOTOROLA VHF HT1000 Quantity of (12) Portables Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:full DTMF keypad, 16 Channel c/w Antenna, Battery, Speaker/Mic & 2 - 6 Unit Gang Chargers with Power Cables Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:00:00 AM	5005	MOTOROLA CDM1250 Quantity of (8) 45 Watt, 64 Cha ... Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Microphones Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:00:35 AM
5001	MOTOROLA MTX1500 Quantity of (12) VHF 160 Channe ... Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Antenna, Battery, Speaker/Mic & 2 - 6 Unit Gang Chargers with Power Cables Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:00:07 AM	5006	MOTOROLA ASTRO XTS3000 Quantity of (12) VHF 255 Channe ... Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:00:42 AM
5002	MOTOROLA HT750 Quantity of (12) VHF 16 Channel ... Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Antenna, Battery, Speaker/Mic & 2 - 6 Unit Gang Chargers with Power Cables Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:00:14 AM	5007	MOTOROLA MAXTRAC 300 Quantity of (10) VHF Truck Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:with Microphones Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:00:49 AM
5003	MOTOROLA HT1250 Quantity of (12) UHF 128 channe ... Các radiô	5008	MOTOROLA CDM1250 Quantity of (8) VHF 45 Watt, 64 ... Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Microphones
		5009	MOTOROLA CDM1250 Quantity of (8) VHF 45 Watt, 64 ... Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Microphones Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:01:03 AM
		5010	MOTOROLA ASTRO SPECTRA Quantity of (8)

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	VHF 128 Ch 25 W ... Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Microphone, Mtng Bkt & External Speaker Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:01:10 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:01:59 AM
5011	MOTOROLA ASTRO XTS3000 Quantity of (12) VHF 255 Channe ... Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:01:17 AM	5018	DEWALT DW074LR Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:002373
5012	MOTOROLA CDM1250 Quantity of (8) VHF 45 Watt, 64 ... Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Microphones Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:01:24 AM	5019	HILTI PR30-HVS Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:295150553 Đi kèm với:PRA 83, Battery Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:02:13 AM
5013	MOTOROLA XPR4550 Quantity of (9) VHF Truck Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:MOTOTRBO, 25 Watt, 1000 Ch with Microphones Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:01:31 AM	5020	Quantity of Satellite Phones Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:02:20 AM
5014	DURATECH Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:11129 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:01:38 AM	5021	DEEP TREKKER PIPE TREKKER A- CCTV Pipe Crawler Camera Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:02:27 AM
5015	2016 LEICA RUGBY 810 Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:11368117800 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:01:45 AM	5022	DV SYSTEMS G30VSD 116 cfm Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:078673 Đi kèm với:120 psi Working Pressure Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:02:34 AM
5016	2023 TOPCON RLHB (UNUSED) Rotary (Unused) Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:1B017111 Đi kèm với:Receiver, Rod Mount, Batteries	5023	DV SYSTEMS G30VSD 116 cfm Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:078644 Đi kèm với:120 psi Working Pressure Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:02:41 AM
5017	SOLIDFIRE 16 Piece LED Thanh nhẹ Mã số Sản xuất:Not Available	5024	DV SYSTEMS DA-ASD100 Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:02:48 AM
		5025	MARGO Quantity of (4) Electronic Scar ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:02:55 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5026	<p>Quantity of Gas Monitors Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(5) DS2 Docking Stations, (1) Micro Doc Module, (2) Gas Monitor Battery Pack, (2) Gas Detector, (7) Constant Flow Hand Pumps, (3) Wall Plugs</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:03:02 AM</p>	5033	<p>(UNUSED) Quantity of Scanimetrics Sensor ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:quantity of remote cellular sending units</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:03:51 AM</p>
5027	<p>CULLIGAN Quantity of (12) All Purpose BF ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:03:09 AM</p>	5034	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gaskets, Pocket Colorimeter, Line Locators</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 08:03:58 AM</p>
5028	<p>2013 TRIMBLE SPS985 Global Navigational Satellite Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:S01053</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:03:16 AM</p>	5035	<p>GETZ Quantity of (2) Fire Extinguish ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:100 lb, 50 lb</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:04:05 AM</p>
5029	<p>2011 SPECTRA PRECISION HV301 Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:11343098</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:03:23 AM</p>	5036	<p>MOTOROLA Quantity of Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:With Chargers, 06R3409, 06R3596, 06R4214, 06R4718, 06R5024, 06R2313</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:04:12 AM</p>
5030	<p>2023 COLE-PARMER OAKTON T-100 Turbidity Meter Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:3089043</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:03:30 AM</p>	5037	<p>2016 HOOKCAM GEN 5 Wireless Crane Camera Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:04:19 AM</p>
5031	<p>2013 NIKON AS2 Auto-level Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:622874</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:03:37 AM</p>	5038	<p>MOTOROLA Quantity of (3) Repeater Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 2009 XPR8300 UHF 403-470 MHz - 484THW0H55 (06R2462), 1 2010 XPR8300 UHF 403-470 MHz - 484THW0H50 (06R2947); 1 2014 XPR8400 UHF 25 watt - (06R4429)</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:04:26 AM</p>
5032	<p>2010 TRIMBLE RTS633 Robotic Total Station Kit Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:73310033</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:03:44 AM</p>	5039	<p>2015 FARO FOCUS 3D-X330 Laser Scanner Thiết bị GPS - khác</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:LLS071507822		
5040	2019 IRD SGM-80W Radar Speed Sign Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:04:40 AM	5047	2017 PR30-HVS Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:010170519 Đi kèm với:Grade Rod & Tripod Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:05:29 AM
5041	2019 IRD SGM-80W Radar Speed Sign Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:18H2321 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:04:47 AM	5048	TORIN QJYJ30-CB (UNUSED) Lift Platform Control (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:74223 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:05:36 AM
5042	2016 HOOKCAM GEN 5 Wireless Crane Camera Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:SSSIGU041502629 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:04:54 AM	5049	Quantity of Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:05:43 AM
5043	HILTI PR30 Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:083110098 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:05:01 AM	5050	SEACHOICE Quantity of Lifejackets Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 lb Anchors Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:05:50 AM
5044	2019 HILTI PR30-HVS Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:101190017	5052	LEICA GS15 GPS with Controller Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:06:04 AM
5045	2015 TOPCON RLH3C Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:05:15 AM	5053	LEICA GS15 GPS with Controller Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:06:11 AM
5046	KENWOOD Quantity of (12) Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:With Chargers, 7 2012 NX300 Radios ABP UHF 16 Channel - B1500480 (06R3427), B1600791 (06R3431), B1600631 (06R3433), B1500451 (06R3435), B1500450 (06R3436), B1500449 (06R3438), B1A01906 (06R3447); 2 2012 NX300 Chargers 6 bank - 5435 (06R3459), 5452 (06R3460); 3 2018 NX/TK Chargers 6 bank - 12109 (06R5718), 12117 (06R5719), 15711 (06R5720) Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:05:22 AM	5054	LEICA C407 Total Station Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:06:18 AM
		5055	LEICA GS14 GPS with Controller Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:06:25 AM		
5056	LEICA TC407 Total Station Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available	5064	CULLIGAN Quantity of (24) All Purpose BF ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
5057	2023 POWERTEK PT3500 (UNUSED) (Unused) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 in Bit		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:07:28 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:06:39 AM	5065	Quantity of Surveyors Equipment Thiết Bị Đo Đạc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Transit, Offsets, Tripod, Charge Stations
5058	MAGMAWELD ESB 52 Quantity of Welding Electrodes Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:MWCSM-70C, MWWT-71, ESC-60, FCW-12		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:07:35 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:06:46 AM	5066	Quantity of Surveyors Equipment Thiết Bị Đo Đạc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Transit, Offsets, Tripod, Charge Stations
5059	(UNUSED) 12 ft Kayak (Unused) Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:07:42 AM
5060	(UNUSED) 12 ft Kayak (Unused) Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available	5067	2023 GIO ITALIA ULTRA Electric Xe Scooter Mã số Sản xuất:H0DCS1GT7PX045000 Đi kèm với:Permanent Magnetic 2000w Lsm Motor, 72v30ah Lead Acid Battery, Front And Rear Hydraulic Dish Brakes, Lcd Display 70 Km Top Speed, 1 Year Manufacturer Warranty
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:07:00 AM		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS Closing Time: 2024-04-30 08:07:49 AM
5061	(UNUSED) 12 ft Fishing Kayak (Unused) Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available	5068	SOKKA GRX3 GPS Land Surveying GPS System Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:07:07 AM	5069	KENWOOD (UNUSED) Quantity of Truck (Unused) Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Accessories. Frequency is unknown
5062	(UNUSED) Quantity of (14) LED Shop Light ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:08:03 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:07:14 AM	5070	DJI Quantity of (2) Phantom Drones Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
5063	STELLAR WARS Pinball Machine Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:07:21 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:(1) 4 model (1) 3 model. c/w extra batteries , 4k camera, accessories</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:08:10 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:08:52 AM</p>
5071	<p>COOPER Quantity of (18) High Bay Shop ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:120/277v 12000 lumens</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:08:17 AM</p>	5077	<p>2023 GIO G2000 Electric Xe máy</p> <p>Mã số Sản xuất:H0DCS4HR5PX045145</p> <p>Đi kèm với:White</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS Closing Time: 2024-04-30 08:08:59 AM</p>
5072	<p>VERTEX STANDARD BUD-7200 Quantity of (5) Truck Mount Các radiô</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:UHF frequency</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:08:24 AM</p>	5078	<p>SILVERFOX Quantity of (187) Frac Plugs Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:7 Setting Sleeves</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:09:06 AM</p>
5073	<p>TAIT Quantity of 2 Way Hand Held Các radiô</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:c/w UHF frequency, batteries, mic's, qty of (6) chargers</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:08:31 AM</p>	5079	<p>MOTOROLA MCS 2000 Quantity of 2 Way Các radiô</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>
5074	<p>TAIT Quantity of 2 Way Hand Held Các radiô</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:c/w UHF frequency, batteries, mic's, (6) chargers</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:08:38 AM</p>	5080	<p>METROTECH 810DX Line Locator Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:09:20 AM</p>
5075	<p>WISNET Q SERIES Quantity of (4) Security Camera Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:c/w model QNV-7080R, two way alarm, audio in, rotation</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:08:45 AM</p>	5081	<p>METROTECH 810DX Line Locator Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:001865</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:09:27 AM</p>
5076	<p>RETEVIS (UNUSED) Quantity of Hand Held (Unused) Các radiô</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:c/w both individual chargers and 6 bank charging docks</p>	5082	<p>METROTECH 810DX Line Locator Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:09:34 AM</p>
		5083	<p>Quantity of Welding Gloves Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:09:41 AM</p>
		5084	<p>Quantity of H2S Gas Monitors Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:09:48 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:10:44 AM
5085	Quantity of H2S Gas Monitors Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:09:55 AM	5093	KENWOOD Quantity of (6) Handheld Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:10:51 AM
5086	PROTO Quantity of (2) 2 3/4 in Torque ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:10:02 AM	5094	DILLON Dynamometer Scale Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:D39540 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:10:58 AM
5087	(UNUSED) Quantity of Kenwood Handheld 2 ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quantity of Accessories Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:10:09 AM	5095	MOTOROLA Quantity of (8) 2 Way Truck Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:11:05 AM
5088	PRIMEX (UNUSED) Quantity of (15) Synchronized W ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	5096	KENWOOD Quantity of (9) 2 Way Truck Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:11:12 AM
5089	FISHER RESEARCH LABS TW82TX Line Locator Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:10:23 AM	5097	Quantity of Welding Gloves Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:11:19 AM
5090	MILLER MAXSTAR150STH Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:10:30 AM	5098	Fire Rated Coveralls with Refle ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:11:26 AM
5091	Quantity of MSA H2S Gas Monitors Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:10:37 AM	5099	(UNUSED) Fire Rated Coveralls with Refle ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:11:33 AM
5092	KENWOOD Quantity of (6) Handheld Các radiô		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5100	Fire Rated Coveralls with Refle ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:11:40 AM		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 08:12:22 AM
5101	Quantity of Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Liquid Bag Filters, Polyester Felt, 25 Micron, Plastic Flange Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:11:47 AM	5107	Quantity of (10) 2-Way Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:12:29 AM
5102	Quantity of Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Liquid Bag Filters, Polyester Felt, 10 Micron, Plastic Flange Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:11:54 AM	5108	(UNUSED) Quantity of (10) 2 Way (Unused) Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:12:36 AM
5103	Excavator Undercarriage Parts Chair Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:12:01 AM	5109	METROTECH 9860XT Pipe and Cable Locators Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:23876 Đi kèm với:c/w transmitter, case and accessories Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:12:43 AM
5104	Excavator Undercarriage Parts E ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:12:08 AM	5110	MOTOROLA Quantity of (8) 2 Way Truck Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:12:50 AM
5105	(UNUSED) Quantity of Volvo Cab Over Bar ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:12:15 AM	5111	MOTOROLA Quantity of (10) Truck Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available
5106	2007 PIAGGIO MP3 250 cc Xe Scooter Mã số Sản xuất:ZAPM479M775002473 Đi kèm với:250 cc Engine, Fuel Injection, Windscreen Condition Hrs/Mil/Kms: 3404 Km	5112	GE MLAL 260 Quantity of (10) Truck Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:13:04 AM
		5113	2011 HILTI PR35 Rotating Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:103110080 Đi kèm với:Grade Rod & Tripod (no case) Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:13:11 AM
		5114	2018 HILTI PR30-HVS Rotating Đo cao độ bằng la ze

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:164180005 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:13:18 AM		Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
5115	PACIFIC CREST Quantity of (2) Surveying Tripod Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:13:25 AM	5124	Quantity of Electrical Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 Wire, 6 AWG, Approximately 450 ft. Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:14:28 AM
5116	LEICA TS11 Total Station Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:13:32 AM	5125	(UNUSED) Quantity of (250) (Unused) Vật hình nón báo hiệu giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:14:35 AM
5117	TRIMBLE R8 GPS Survey System Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:13:39 AM	5126	AGT INDUSTRIAL 31.06.010 Quantity of (100) AGT Delineators Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available
5118	HANDICARE 1100 Chair Stairlift Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:AA2197410X06210270 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:13:46 AM	5127	Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:14:49 AM
5119	JOHN DEERE GREEN STAR 3 26 Hiển thị Mã số Sản xuất:Not Available	5128	Quantity of (2) Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) Tool Box Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-04-30 08:14:56 AM
5120	SPECTRUM LL300 Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:14:00 AM	5129	3 ft 9 in x 3 ft 9 in Skid-Mounted Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Toilets per Skid Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:15:03 AM
5121	Quantity of (8) 18 in x 18 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:14:07 AM	5130	EMC 40 ft x 20 ft Party Tent Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:15:10 AM
5122	Quantity of (8) 18 in x 18 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	5131	EMC EMC-WHR-40 40 ft Heavy-Duty Kệ chứa
5123	Quantity of (8) 18 in x 18 in T ... Công nghiệp		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>hàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:800 lb Capacity Per Shelf</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:15:17 AM</p>		<p>Khác Mã số Sản xuất:47GCST8024011402E Đi kèm với:80 in x 48 in</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:15:59 AM</p>
5132	<p>EMC 40 ft x 20 ft Party Tent Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Shoulder Height 6 ft 7 in, Peak Height 10 ft 6 in, Top Cover PVC 500 GSM and Sidewalls PVC 380 GSM, Galvanized Steel Frame, 381(mm) and 421.2 (mm) Polyethylene Cover, Water Resistant, Fire Retardant, UV Plastic Windows, Industrial Duty Zips On Front and Side Entry Walls</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:15:24 AM</p>	5138	<p>TMG MS2119 (UNUSED) 21 ft x 19 ft Double Garage Met ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:16:06 AM</p>
5133	<p>EMC EMC-WHR-40 40 ft Heavy-Duty Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:800 lb Capacity Per Shelf</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:15:31 AM</p>	5139	<p>TMG MS2525 (UNUSED) 25 ft x 25 ft Double Garage Met ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:16:13 AM</p>
5134	<p>7 ft 6 in x 3 ft 9 in 2 Person ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:15:38 AM</p>	5140	<p>TMG WB30D (UNUSED) 10 ft (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:16:20 AM</p>
5135	<p>Quantity of (20) 6 ft x 7 ft 6 in Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:15:45 AM</p>	5141	<p>Quantity of (20) 6 ft x 7 ft 6 in Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:16:27 AM</p>
5136	<p>2024 AGT 47GCST80 (UNUSED) Quantity of (80) Crowd Control ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:47GCST8024011401E Đi kèm với:80 in x 42 in</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:15:52 AM</p>	5142	<p>Quantity of (20) 6 ft x 7 ft 6 in Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:16:34 AM</p>
5137	<p>2024 AGT 47GCST80 (UNUSED) Quantity of (80) Crowd Control ... Công nghiệp Linh tinh -</p>	5143	<p>Quantity of (4) Spools of Wire Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:16:41 AM</p>
		5144	<p>TMG WB85S (UNUSED) 7-Drawer 85 in (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:16:48 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5145	TMG WB85S (UNUSED) 7-Drawer 85 in (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:16:55 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:17:44 AM
5146	TMG WB85S (UNUSED) 7-Drawer 85 in Stainless Steel ... Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:17:02 AM	5153	Quantity of (8) 18 in x 18 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:17:51 AM
5147	Quantity of (8) 18 in x 18 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:17:09 AM	5154	Quantity of (8) 15 in x 15 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:17:58 AM
5148	Quantity of (8) 15 in x 15 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:17:16 AM	5155	Quantity of (8) 18 in x 18 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:18:05 AM
5149	Quantity of (8) 18 in x 18 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:17:23 AM	5156	Quantity of (8) 18 in x 18 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:18:12 AM
5150	Quantity of (8) 15 in x 15 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:17:30 AM	5157	TMG WBC30D (UNUSED) 10 ft 30-Drawer Cabinet Combo (... Bểng ghế Mã số Sản xuất:WBC30D00373 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:18:19 AM
5151	Quantity of (8) 15 in x 15 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:17:37 AM	5158	TMG WBC20D (UNUSED) 10 ft 20-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:WBC20D00005 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:18:26 AM
5152	Quantity of (8) 18 in x 18 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	5159	TMG WBC30D (UNUSED) 10 ft 30-Drawer Cabinet Combo (... Bểng ghế Mã số Sản xuất:WBC30D00372 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:18:33 AM
		5160	TMG WBC25D (UNUSED) 10 ft 25-Drawer Cabinet Combo (... Bểng ghế Mã số Sản xuất:WBC25D00322

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:18:40 AM	5168	Quantity of (8) 15 in x 15 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
5161	TMG WBC20D (UNUSED) 10 ft 20-Drawer Cabinet Combo (... Bểng ghế Mã số Sản xuất:WBC20D00023 Đi kèm với:Stainless Steel		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:19:36 AM
5162	TMG WB30D (UNUSED) 10 ft 30-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available	5169	Quantity of (8) 18 in x 18 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:18:47 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:19:43 AM
5163	CAN INDUSTRIAL 405021DP 60 ft x 40 ft x 21 ft Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available	5170	Quantity of (8) 15 in x 15 in T ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:18:54 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:19:50 AM
5164	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 40 ft x 30 ft x 22 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available	5171	Quantity of Water Buoys Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:19:01 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:19:57 AM
5165	TMG DT3081 (UNUSED) 30 ft x 80 ft Dual Truss (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available	5172	Quantity of Lay Flat Hose Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:19:15 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:20:04 AM
5166	TMG WB30D (UNUSED) 10 ft 20-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available	5173	Quantity of Lights Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:19:22 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:20:11 AM
5167	TMG SC88 (UNUSED) 88 in 16-Drawer (Unused) Tủ dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available	5174	Quantity of Black Plastic Liner Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:19:29 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:20:18 AM
		5175	Quantity of Water Buoys Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:20:25 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5176	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 16 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:20:32 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:21:28 AM
5177	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 80 ft x 50 ft x 26 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:20:39 AM	5185	(UNUSED) Quantity of (Unused) Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:21:35 AM
5178	30 ft x 40 ft x 15 ft Double Truss Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:20:46 AM	5186	Quantity of Trade Shows Display ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:21:42 AM
5179	30 ft x 60 ft x 15 ft Double Truss Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:20:53 AM	5187	Quantity of Steel Shelving Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:21:49 AM
5180	CAN INDUSTRIAL 308515R 85 ft x 30 ft x 15 ft Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:21:00 AM	5188	2024 ARCTIC SHELTER 40 ft x 30 ft x 16 ft Peak Doub ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:21:56 AM
5181	Quantity of Water Buoys Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:21:07 AM	5189	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 60 ft x 30 ft x 22 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:22:03 AM
5182	Quantity of Water Buoys Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:21:14 AM	5190	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 70 ft x 30 ft x 22 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:22:10 AM
5183	Bin Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	5191	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 70 ft x 30 ft x 22 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:22:17 AM
5184	(UNUSED) Quantity of Wheel Chocks (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho	5192	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 60 ft x 40

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	ft x 24 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:22:24 AM		Mã số Sản xuất:Not Available
5193	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 80 ft x 40 ft x 24 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:22:31 AM	5201	2024 ARCTIC SHELTER 40 ft x 30 ft x 22 ft Peak Doub ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:23:27 AM
5194	2024 ARCTIC SHELTER 60 ft x 30 ft x 22 ft Peak Doub ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:22:38 AM	5202	2024 ARCTIC SHELTER 80 ft x 40 ft x 24 ft Peak Doub ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:23:34 AM
5195	2024 ARCTIC SHELTER 30 ft x 20 ft x 16 ft Peak Doub ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available	5203	Quantity of Welding Wire Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:23:41 AM
5196	2024 ARCTIC SHELTER 70 ft x 30 ft x 22 ft Peak Doub ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:22:52 AM	5204	Quantity of Hydraulic Hoses Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:23:48 AM
5197	2024 ARCTIC SHELTER 30 ft x 20 ft x16 ft Peak Doubl ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:22:59 AM	5205	Quantity of Hydraulic Hoses Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:23:55 AM
5198	Quantity of (2) Pallets of Tarps Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:23:06 AM	5206	VER-MAC VM306025 Arrow Board Bảng Mũi Tên Chỉ Đường Mã số Sản xuất:S125355 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:24:02 AM
5199	Quantity of (2) Salt Bin Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:23:13 AM	5207	Pallet of Steel Shelving Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:24:09 AM
5200	Quantity of (12) Fire Extinguis ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho	5208	Quantity of (9) Lockers Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:24:16 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:25:12 AM
5209	Quantity of (2) Spill Containme ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:24:23 AM	5217	2024 HILLS (UNUSED) 40 ft x 30 ft x 22 ft Double Tr ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:25:19 AM
5210	Quantity of (12) Lockers Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:24:30 AM	5218	Quantity of Jack Nuts, O'Ring, ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:25:26 AM
5211	Quantity of (12) Lockers Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:24:37 AM	5219	Quantity of Washers, Bolts, Scr ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:25:33 AM
5212	Quantity of (9) Lockers Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	5220	Quantity of (7) Lockers Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
5213	Quantity of (9) Lockers Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:24:51 AM	5221	ALIFUN Quantity of (2) Inflatable Padd ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:25:47 AM
5214	2024 ARCTIC SHELTER 150 ft x 50 ft x 26 ft Peak Dou ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:24:58 AM	5222	NORTHERN CABLES 800461 #8 1000V Teck 90 Wire Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
5215	Pallet of Steel Shelving Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:25:05 AM	5223	Quantity of (5) Spill Kit Bins Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:26:01 AM
5216	Pallet of Steel Shelving Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	5224	Quantity of (4) Just Rite 4x4 S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:26:08 AM		
5225	Quantity of Trusses Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:26:15 AM	5231	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ridged Strap, Compression Coupling, Reducer, Threaded Nipple, Seal Ring Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:26:57 AM
5226	Quantity of (2) Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:26:22 AM	5232	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:AClump, Connector, Groove Grommet, Strut Joiner Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:27:04 AM
5227	Quantity of Fastners Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:26:29 AM	5233	(UNUSED) Quantity of Supplies (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Red Shackles, Jacknut, Split Braid, Strain Relief, Rubber Grommet Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:27:11 AM
5228	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Electrical Control Valve, Liquid Line Filter Dryer, Door Closer Model, Hepa Filter Service Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:26:36 AM	5234	Quantity of Electrical Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:27:18 AM
5229	Quantity of (2) Electrical Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:26:43 AM	5235	Quantity of Electrical Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST
5230	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Conduit Fitting, 90 Degree Pull Elbow, End Cap Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:26:50 AM	5236	Quantity of (2) Electrical Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:27:32 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5237	<p>Quantity of (2) Electrical Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:27:39 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:28:28 AM</p>
5238	<p>Quantity of Bolts And Screws Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:27:46 AM</p>	5245	<p>Quantity of Lifting Lugs and Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:28:35 AM</p>
5239	<p>Quantity of Derailer Equipment Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:27:53 AM</p>	5246	<p>Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:28:42 AM</p>
5240	<p>Quantity of (2) Pallets of Elec ... Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:28:00 AM</p>	5247	<p>Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:28:49 AM</p>
5241	<p>Quantity of Belts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:28:07 AM</p>	5248	<p>Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:28:56 AM</p>
5242	<p>Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:28:14 AM</p>	5249	<p>Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:29:03 AM</p>
5243	<p>(UNUSED) Quantity of Electrical Wire (Un ... Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:28:21 AM</p>	5250	<p>Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:29:10 AM</p>
5244	<p>Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p>	5251	<p>Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:29:17 AM</p>
		5252	<p>Quantity of Electrical Wire Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:29:24 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5253	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Connectors, Coupling, Strain Relief</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:29:31 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:30:06 AM</p>
5254	<p>(UNUSED) Quantity of Supplies (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Flagging Tape, Brass Reducing Bushing, Head Screw, Split Bolt</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:29:38 AM</p>	5259	<p>Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:30:13 AM</p>
5255	<p>(UNUSED) Quantity of Supplies (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Strain Relief, Cable Straps, Hole Green, Hole Brown, Nipple, Cable Straps, Ridged Steel Conduit, Pipe Strap</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:29:45 AM</p>	5260	<p>Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Reels</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:30:20 AM</p>
5256	<p>Quantity of Fastners Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:29:52 AM</p>	5261	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Grommets, Couplings, Plugs, Clamps</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:30:27 AM</p>
5257	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Conduit Fitting, Rigid Steel, Close Nipple, Coupling</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:29:59 AM</p>	5262	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Brake Line Tubing, Reducers & Bandsaw Blades</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:30:34 AM</p>
5258	<p>Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p>	5263	<p>(UNUSED) Quantity of Clamps (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:30:41 AM</p>
		5264	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bushing, Spacers, Set Screw Connector, Copper Clad Clips, Steel Reducers</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:30:48 AM		Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:31:37 AM
5265	(UNUSED) Quantity of Supplies (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Knockout Bushings, Ridged Straps	5272	2024 AGT AGT-TBB (UNUSED) Quantity of (100) Bollards and ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:30:55 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:31:44 AM
5266	Quantity of Supplies Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sealin Rings, Conduit, Adapters	5273	2024 AGT AGT-75TC (UNUSED) Quantity of (250) (Unused) Vật hình nón báo hiệu giao thông Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:31:02 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:31:51 AM
5267	Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available	5274	Quantity of (2) Multi Unit Mail ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:31:09 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:31:58 AM
5268	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Conduit Fitting, Rigid Steel, Close Nipple, Coupling	5275	Quantity of (2) Pallets of Squa ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 08:31:16 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:32:05 AM
5269	Quantity of Coveralls Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	5276	Quantity of (3) Pallets of LED ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:31:23 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:32:12 AM
5270	Quantity of Laser Lite Earplugs Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	5277	20 ft x 40 ft Container Shelter Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:31:30 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:32:19 AM
5271	(UNUSED) Quantity of (150) (Unused) Vật hình nón báo hiệu giao thông	5278	Quantity of (2) Xe nâng pa-lét dùng điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5800 lb Capacity
			Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:32:26 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5279	<p>Quantity of (2) 4 ft x 4 ft Weight Cân Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Digital Reader</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:32:33 AM</p>	5286	<p>TMG WH39 (UNUSED) 39 linear ft Heavy Duty Storage ... Kệ để hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:33:22 AM</p>
5280	<p>TMG AJL10 (UNUSED) 10 Ton Long Reach Floor (Unused) Kịch Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:22,000 LB Lifting Capacity</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:32:40 AM</p>	5287	<p>Hog Leg Concrete Wall Bracing S ... Bê Tông Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:33:29 AM</p>
5281	<p>TMG AJL10 (UNUSED) 10 Ton Long Reach Floor (Unused) Kịch Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:22,000 LB Lifting Capacity</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:32:47 AM</p>	5288	<p>Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:33:36 AM</p>
5282	<p>TMG MG16 (UNUSED) 5 Ton Long Reach Floor (Unused) Kịch Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:11,000 LB Lifting Capacity</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:32:54 AM</p>	5289	<p>Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:33:43 AM</p>
5283	<p>TMG AJL05 (UNUSED) 5 Ton Long Reach Floor (Unused) Kịch Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:11,000 LB Lifting Capacity</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:33:01 AM</p>	5290	<p>Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:33:50 AM</p>
5284	<p>TMG MS1320A (UNUSED) 13 ft x 20 ft Metal Garage (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:33:08 AM</p>	5291	<p>Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:33:57 AM</p>
5285	<p>TMG MS1320A (UNUSED) 13 ft x 20 ft Garage Metal Shed ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:33:15 AM</p>	5292	<p>Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:34:04 AM</p>
		5293	<p>Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:34:11 AM</p>
		5294	<p>Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:34:18 AM		Mã số Sản xuất:Not Available
5295	TMG LCP16 (UNUSED) 10 ft x 16 ft Aluminum Clear Ca ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:34:25 AM	5303	TMG ST3041CVF (UNUSED) 30 ft x 40 ft Container Shelter ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:35:21 AM
5296	TMG LCP16 (UNUSED) 10 ft x 16 ft Aluminum Clear Ca ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:34:32 AM	5304	TMG WB25D (UNUSED) 10 ft 25-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:35:28 AM
5297	TMG WB25D (UNUSED) 10 ft 25-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:34:39 AM	5305	2024 AGT 47GCST80 (UNUSED) Quantity of (80) Crowd Control ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:47GCST8024011401D Đi kèm với:82 in x 42 in Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:35:35 AM
5298	TMG MS2541 (UNUSED) 25 ft x 41 ft Metal Barn (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:34:46 AM	5306	2024 AGT 47GCST80 (UNUSED) Quantity of (80) Crowd Control ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:47GCST8024011401C Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:35:42 AM
5299	TMG DT3081 (UNUSED) 30 ft x 80 ft Dual Truss (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:34:53 AM	5307	TMG MSC2030F (UNUSED) 20 ft x 30 ft Metal Carport (Un ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:35:49 AM
5300	TMG DT4041C (UNUSED) 40 ft x 40 ft Dual Truss Contai ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:35:00 AM	5308	TMG FS10 (UNUSED) 10 ton Floor (Unused) Cản Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:35:56 AM
5301	TMG DT4041C (UNUSED) 40 ft x 40 ft Dual Truss Contai ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:35:07 AM	5309	TMG FS10 (UNUSED) 10 ton Floor (Unused) Cản Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:36:03 AM
5302	TMG ST3041CVF (UNUSED) 30 ft x 40 ft Container Shelter ... Cấu trúc di động - khác	5310	TMG ST3041CVF (UNUSED) 30 ft x 40 ft Container Shelter ... Cấu trúc di động - khác

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:36:10 AM		Storage ... Kệ để hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:37:06 AM
5311	2024 SUIHE NWB-30DS-10 (UNUSED) 10 ft (Unused) Bảng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:36:17 AM	5319	TMG LSN30 (UNUSED) Three-Person Infrared Sauna (Un ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:37:13 AM
5312	Pump Basket Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:36:24 AM	5320	TMG LSN40 (UNUSED) Three-Person Infrared Sauna (Un ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:37:20 AM
5313	2024 AGT ST4080V (UNUSED) 80 ft x 40 ft x 22 ft Peak Ceil ... Nhà kho Mã số Sản xuất:ST4080V24011402B Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:36:31 AM	5321	Quantity of (3) 60 in Rolling S ... Tủ dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available
5314	2024 AGT ST3065V (UNUSED) 65 ft x 30 ft x 15 ft Peak Ceil ... Nhà kho Mã số Sản xuất:ST3065V24011401B Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:36:38 AM	5322	Quantity of (3) 60 in Rolling S ... Tủ dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:37:34 AM
5315	2024 AGT ST4040C (UNUSED) 40 ft x 40 ft x 12 ft Container ... Nhà kho Mã số Sản xuất:ST4040C24011401B Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:36:45 AM	5323	Quantity of Sheathed Aluminum Wire Khoan/Tủ Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:37:41 AM
5316	2024 AGT ST4080V (UNUSED) 80 ft x 40 ft x 22 ft Peak Ceil ... Nhà kho Mã số Sản xuất:ST4080V24011401B Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:36:52 AM	5324	Quantity of (2) Pallets of Ratc ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:37:48 AM
5317	TMG ST3080E (UNUSED) 80 ft x 30 ft Peak Ceiling (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:36:59 AM	5325	Quantity of Rubber Wheel Chock Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:37:55 AM
5318	TMG WH39 (UNUSED) 39 linear ft Heavy Duty	5326	Quantity of (2) Pallets of Fall ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:38:02 AM		Rack (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:SLP2406080624
5327	Quantity of Spill Trays Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:38:09 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:38:51 AM
5328	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pro Series 15K Fifth Wheel Hitch, Metal Tool Box, (9) 3 ft Rock Drill Rods, (2) 6 ft Rock Drill Rod, (2) Front Hand Rails To Fit JD 300C, (2) Quick Support Rods, (2) Westjet 2 in Gas Trash Pumps, (2) Adjustable Rollers,c/w Manual Fusion Machine	5334	Xe nâng pa-lét dùng điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:38:58 AM
5329	Quantity of Aqua Dam Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:110 in Length, 62 in Wide Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:38:23 AM	5335	Quantity of (4) Pallets of Powe ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-04-30 08:39:05 AM
5330	Quantity of Aqua Dam Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:110 in Length, 62 in Wide Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:38:30 AM	5336	Quantity of (7) Pallets of Shop ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hoses, Tool Boxes, Jack Stands, Hose Reels & Tarp Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-04-30 08:39:12 AM
5331	Quantity of Aqua Dam Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:110 in Length, 62 in Wide Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:38:37 AM	5337	2023 AGT 10FT-30D-01B (UNUSED) 112 in 32-Drawer (Unused) Bể gỗ Mã số Sản xuất:10FT30D01B231109 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:39:19 AM
5332	2024 MACHPRO MP-SR3 (UNUSED) Storage Rack (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:SLP2406080625 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:38:44 AM	5338	2023 AGT 10FT-30D-01B (UNUSED) 114 in 32-Drawer (Unused) Bể gỗ Mã số Sản xuất:10FT30D01B231112 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:39:26 AM
5333	2024 MACHPRO MP-SR3 (UNUSED) Storage	5339	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:39:33 AM
		5340	Quantity of Supplies Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Electrical Wire, Distribution Panel,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Light Fixtures, Switch Covers Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD		Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:40:36 AM
5341	Quantity of Thiết bị tháo van Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-04-30 08:39:47 AM	5349	Quantity of Aluminum Sheets Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft x 8 ft, approx 15 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:40:43 AM
5342	DEWALT DSW780 12 in Miter Compound Saw Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:39:54 AM	5350	2023 MACHPRO 6 ft 9 in x 6 ft 6 in Container ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:SLP2404010886 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:40:50 AM
5343	Quantity of Pipe Benders Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-04-30 08:40:01 AM	5351	Quantity of (25) 10 ft x 8 ft 6 ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:40:57 AM
5344	Quantity of Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:40:08 AM	5352	Quantity of (25) 10 ft x 8 ft 6 ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:41:04 AM
5345	2024 MACHPRO MP-SR3 (UNUSED) Storage Rack (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:SLP2406080618 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:40:15 AM	5353	Quantity of (25) 10 ft x 6 ft 6 ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:41:11 AM
5346	Quantity of Đèn làm việc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:40:22 AM	5354	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:41:18 AM
5347	2018 GENIE SLA10 Máy nâng vật liệu Mã số Sản xuất:SLAP72086 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:40:29 AM	5355	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:41:25 AM
5348	Quantity of (4) Pallets of Timbers Linh Tinh -		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5356	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:41:32 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:42:28 AM
5357	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:41:39 AM	5365	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
5358	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:41:46 AM	5366	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
5359	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:41:53 AM	5367	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
5360	Quantity of (25) 10 ft Chain Link Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Heights Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:42:00 AM	5368	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
5361	Quantity of Sliding Barn Doors Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:42:07 AM	5369	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
5362	2024 SUIHE NWB-30DS-10 (UNUSED) 10 ft (Unused) Bảng ghế Mã số Sản xuất:Not Available	5370	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
5363	Quantity of Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:42:21 AM	5371	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
5364	Quantity of Hydraulic Ống Mã số Sản xuất:Not Available	5372	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
		5373	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
		5374	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
		5375	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
		5376	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available
		5377	Quantity of Air Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Reels Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:43:59 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5378	<p>Quantity of (6) Pallets of Fitt ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:44:06 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-04-30 08:44:48 AM</p>
5379	<p>Quantity of Fittings and Lay Flat Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:6" Lay Flat Hoses, Quantity of 5-6" Type AA Camlock Adapters, Quantity of 20-6"Type A Camlock Fittings, Quantity of 25-6"Type B Camlock Fittings, Quantity of 23-6"Type D Camlock Fittings, Quantity of 17 6"Type F Camlock Fittings, Quantity of 20 Type A Camlock Fittings, Quantity of 2 6" ball valves with Camlock Fittings, Quantity of 2 Sections of 6" Suction Hose</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:44:13 AM</p>	5385	<p>Galvanized Scaffolding Stairs Giàn giáo Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:44:55 AM</p>
5380	<p>Quantity of Pipe Blowers, Hoses ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:G242 400 psi rock drill air hose, 3/4 in air hose w/ crowfoot couplers, Quantity of 5 pipe blowers, Quantity of Superdressed 2 air dryers, Quantity of Texas Pneumatic air manifold</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:44:20 AM</p>	5386	<p>Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Trouble Lights, Extension Cords</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:45:02 AM</p>
5381	<p>BOSCARO MBRA-30E 48 in Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:120754</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:44:27 AM</p>	5387	<p>Kệ để hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p>
5382	<p>60 in Metal Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:44:34 AM</p>	5388	<p>Quantity of (2) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:45:16 AM</p>
5383	<p>Quantity of (2) Aluminum Benches Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:44:41 AM</p>	5389	<p>Quantity of Heavy Duty Handrailing Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:45:23 AM</p>
5384	<p>Quantity of Welding Tents and F ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p>	5390	<p>NEXEN/CNOC Quantity of 2 in Copper Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:45:30 AM</p>
		5391	<p>NEXEN/CNOC Quantity of 2 in Copper Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:45:37 AM</p>
		5392	<p>Quantity of Pipeline Rollers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:45:44 AM		Mã số Sản xuất:Not Available
5393	Quantity of (21) Walkway Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:45:51 AM	5402	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:46:54 AM
5394	INSULATED HEATE (UNUSED) 3 ft 9 in x 3 ft 9 in (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:GB214325 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:45:58 AM	5403	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:47:01 AM
5395	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:46:05 AM	5404	Glass Transport Frame Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:47:08 AM
5396	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	5405	INSULATED HEATE (UNUSED) 3 ft 9 in x 3 ft 9 in (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:GB214265 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:47:15 AM
5397	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:46:19 AM	5406	(UNUSED) Quantity of 12 ft x 20 ft Insul ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:47:22 AM
5398	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:46:26 AM	5407	Quantity of Shop Equipment Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
5399	Mini Shop Crane Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:46:33 AM	5408	Quantity of Steel I Beam and Ca ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:47:36 AM
5400	24 ft Light Pole Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	5409	Quantity of Giàn giáo Mã số Sản xuất:Not Available
5401	14 ft Light Pole Công nghiệp Linh tinh - Khác		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:47:43 AM		
5410	INSULATED HEATE (UNUSED) 3 ft 9 in x 3 ft 9 in (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:GB214715 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:47:50 AM	5417	Quantity of Dây thép gai Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-04-30 08:48:39 AM
5411	INSULATED HEATE (UNUSED) 3 ft 9 in x 3 ft 9 in (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:GB214345 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:47:57 AM	5418	Skid Basket Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:48:46 AM
5412	2024 SUIHE NWB-18DS-2B-10 (UNUSED) 10 ft 18-Drawer (Unused) Bảng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:48:04 AM	5419	SUNEX 1500 LIBRAS 1500 lb Hydraulic Wheel Dolly Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:48:53 AM
5413	Quantity of Maxi Perf Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Filter Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:48:11 AM	5420	Quantity of Fuel Tank Parts Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Spout Holder, Hose Retraction Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:49:00 AM
5414	Quantity of Maxi Perf Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Filter Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:48:18 AM	5421	GREENLEE Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:49:07 AM
5415	Quantity of Maxi Perf Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Filter Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:48:25 AM	5422	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:49:14 AM
5416	Quantity of 2 in 47 in Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in Joint Tool, Stainless Steel Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:48:32 AM	5423	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
		5424	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:49:28 AM
		5425	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh -

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Khác Mã số Sản xuất:Not Available		
5426	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:49:42 AM	5434	(UNUSED) Quantity of (4) 32 in (Unused) Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:50:38 AM
5427	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	5435	(UNUSED) Quantity of (4) 32 in (Unused) Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:50:45 AM
5428	2024 SUIHE N-1.5CY -4 (UNUSED) Quantity of (4) 1.5 cyd (Unused) Thiết bị Côngtenơ – khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Forklift Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:49:56 AM	5436	(UNUSED) Quantity of 200 Watt UFO LED Li ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
5429	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	5437	(UNUSED) Quantity of 200 Watt UFO LED Li ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:50:59 AM
5430	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:50:10 AM	5438	(UNUSED) Quantity of 200 Watt UFO LED Li ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:51:06 AM
5431	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:50:17 AM	5439	Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Reflectors, Cutting Discs, Flashlight Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:51:13 AM
5432	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:50:24 AM	5440	Quantity of (6) Hanging Rails Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:51:20 AM
5433	(UNUSED) Quantity of 200 Watt UFO LED Li ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:50:31 AM	5441	6 ft 15-Drawer Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:51:27 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5442	6 ft 15-Drawer Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:51:34 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:52:30 AM
5443	72 in 15-Drawer Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:51:41 AM	5451	2024 SUIHE NWB-H40DB-10 (UNUSED) 10 ft 40-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:52:37 AM
5444	72 in 15-Drawer Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:51:48 AM	5452	2024 SUIHE NWB-15DR-2 -10 (UNUSED) 10 ft 15-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:52:44 AM
5445	Quantity of (30) 8 ft Clear Hon ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:51:55 AM	5453	2024 SUIHE NWB-15DR-2 -10 (UNUSED) 10 ft 15-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:52:51 AM
5446	(UNUSED) 26.5 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:52:02 AM	5454	2024 SUIHE NWB-25DB-10 (UNUSED) 10 ft 25-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available
5447	(UNUSED) 26.5 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:52:09 AM	5455	2024 SUIHE NWB-25DB-10 (UNUSED) 10 ft 25-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:53:05 AM
5448	(UNUSED) Quantity of (10) 6 ft x 4 ft Cl ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:52:16 AM	5456	2024 SUIHE S304015R (UNUSED) 30 ft x 40 ft x 15 ft (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:53:12 AM
5449	Quantity of (30) 8 ft Clear Hon ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:52:23 AM	5457	(UNUSED) Quantity of (10) 6 ft x 4 ft Cl ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:53:19 AM
5450	Quantity of (30) 8 ft Clear Hon ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho	5458	(UNUSED) 5500 lb (Unused) Kịch Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:5500 lb Capacity Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:53:26 AM		x 15 ft (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available
5459	42 in Crane Forks Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:53:33 AM	5467	2024 SUIHE S308515R (UNUSED) 30 ft x 85 ft x 15 ft (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:54:29 AM
5460	(UNUSED) Quantity of 200 Watt UFO LED (U ... Đèn làm việc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:53:40 AM	5468	2024 SUIHE N-1.5CY -4 (UNUSED) Quantity of (4) 1.5 cyd (Unused) Thiết bị Côngtenơ – khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:54:36 AM
5461	(UNUSED) Quantity of 200 Watt UFO LED Li ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:53:47 AM	5469	(UNUSED) Quantity of (10) 1 in Grating (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:54:43 AM
5462	ALPEK Quantity of (4) 14 in Tampers Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:53:54 AM	5470	Quantity of Teck Cable Connectors Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:54:50 AM
5463	2024 SUIHE S308515R (UNUSED) 30 ft x 85 ft x 15 ft (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:54:01 AM	5471	Quantity of Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 Wire, 10 awg. Approx. 670 ft. 30 Amp Ends Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:54:57 AM
5464	2024 SUIHE S306515R (UNUSED) 30 ft x 65 ft x 15 ft (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:54:08 AM	5472	Quantity of Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 Wire, 10 awg. Approx. 790 ft. 30 Amp Ends Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:55:04 AM
5465	2024 SUIHE S306515R (UNUSED) 30 ft x 65 ft x 15 ft (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:54:15 AM	5473	(UNUSED) Quantity of (10) 1 in Grating (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
5466	2024 SUIHE S304015R (UNUSED) 30 ft x 40 ft		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:55:11 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:56:07 AM
5474	2024 SUIHE C2040 (UNUSED) 20 ft x 40 ft x 6 1/2 ft Contai ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:55:18 AM	5482	2024 TIF (UNUSED) Ratchet Binders (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:56:14 AM
5475	2024 SUIHE C2040 (UNUSED) 20 ft x 40 ft x 6 1/2 ft Contai ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:55:25 AM	5483	2024 TIF (UNUSED) Quantity of Ratchet Binders (Un ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:56:21 AM
5476	2024 SUIHE C2040 (UNUSED) 20 ft x 40 ft x 6 1/2 ft Contai ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:55:32 AM	5484	HILTI TE 1000-AVR Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:201230 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:56:28 AM
5477	(UNUSED) 26.5 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:55:39 AM	5485	HILTI TE30-C-AVR Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:15370 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:56:35 AM
5478	(UNUSED) 26.5 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:55:46 AM	5486	2024 SUIHE NWB-H30DS -9.5 (UNUSED) (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:56:42 AM
5479	Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:55:53 AM	5487	2024 SUIHE NWB-H30DS -9.5 (UNUSED) (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:56:49 AM
5480	2024 TIF (UNUSED) Quantity of (4) Ratchet Binders ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:56:00 AM	5488	Quantity of (6) Portable Stack Rack Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:44 in. x 34 in., steel Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:56:56 AM
5481	2024 TIF (UNUSED) Quantity of Ratchet Binders (Un ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	5489	Quantity of 2 in HDPE DR11 Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:57:03 AM		Mã số Sản xuất:Not Available
5490	Quantity of Construction Power ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:57:10 AM	5498	2024 SUIHE NWB-H30DS -9.5 (UNUSED) 9 ft 5 in (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:58:06 AM
5491	Quantity of Shrink Wrap Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:57:17 AM	5499	2024 SUIHE NWB-H30DS -9.5 (UNUSED) 9 ft 6 in (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:58:13 AM
5492	HILTI TE1000-AVR Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:201233 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:57:24 AM	5500	2024 SUIHE NWB-10DS-2-7 (UNUSED) 7 ft 10-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:58:20 AM
5493	HILTI TE30-C-AVR Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:160302 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:57:31 AM	5501	Lifting Platform Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:58:27 AM
5494	Quantity of (4) Wash Stations Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:57:38 AM	5502	Quantity of (3) 2 in 300 psi Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:58:34 AM
5495	TORIN QJYJ40DF (UNUSED) Lifting Platform Controls (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:57:45 AM	5503	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay AI ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:58:41 AM
5496	2024 SUIHE NWB-H30DS -9.5 (UNUSED) (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:57:52 AM	5504	2024 SUIHE SW (UNUSED) Quantity of (10) Sawhorses (Unused) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:58:48 AM
5497	2024 SUIHE NWB-H30DS -9.5 (UNUSED) 9 ft 5 in (Unused) Băng ghế	5505	Quantity of Instant Upright Giàn giáo

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:58:55 AM		(Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:59:51 AM
5506	Quantity of Roof System Giàn giáo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:59:02 AM	5514	2024 SUIHE NWB-30DS-10 (UNUSED) 10 ft (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:59:58 AM
5507	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 30 ft x 70 ft x 22 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:59:09 AM	5515	2024 SUIHE NWB-30DS-10 (UNUSED) 10 ft 30-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:00:05 AM
5508	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 30 ft x 40 ft x 22 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:59:16 AM	5516	2024 SUIHE NWB-30DS-10 (UNUSED) 10 ft 30-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:00:12 AM
5509	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 50 ft x 80 ft x 26 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:59:23 AM	5517	2024 SUIHE NWB-18DS-2B-10 (UNUSED) 10 ft 18-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:00:19 AM
5510	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 30 ft x 60 ft x 22 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:59:30 AM	5518	2024 SUIHE NWB-18DS-2B-10 (UNUSED) 10 ft 18-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:00:26 AM
5511	2024 SUIHE NWB-30DS-10 (UNUSED) 10 ft 30-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:59:37 AM	5519	2024 SUIHE NWB-18DS-2B-10 (UNUSED) 10 ft 18-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:00:33 AM
5512	2024 SUIHE NWB-30DS-10 (UNUSED) 10 ft (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 08:59:44 AM	5520	2024 SUIHE NWB-18DS-2B-10 (UNUSED) 10 ft (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:00:40 AM
5513	2024 SUIHE NWB-30DS-10 (UNUSED) 10 ft		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5521	2024 SUIHE NWB-18DS-2B-10 (UNUSED) 10 ft (Unused) Bảng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:00:47 AM	5529	Spooling Unit Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:01:43 AM
5522	2024 SUIHE NWB-18DS-2B-10 (UNUSED) 10 ft (Unused) Bảng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:00:54 AM	5530	2024 KJ K510 (UNUSED) 50 ft x 100 ft x 25 ft Heavy Du ... Lều nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:01:50 AM
5523	2024 SUIHE NWB-10DS-2-7 (UNUSED) 7 ft 10-Drawer (Unused) Bảng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:01:01 AM	5531	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay AI ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:01:57 AM
5524	2024 SUIHE NWB-10DS-2-7 (UNUSED) 7 ft 10-Drawer (Unused) Bảng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:01:08 AM	5532	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay AI ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:02:04 AM
5525	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 20 ft x 30 ft x 16 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:01:15 AM	5533	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay AI ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:02:11 AM
5526	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 40 ft x 60 ft x 24 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available	5534	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay AI ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:02:18 AM
5527	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 30 ft x 70 ft x 22 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:01:29 AM	5535	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay AI ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:02:25 AM
5528	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 40 ft x 80 ft x 24 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:01:36 AM	5536	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay AI ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:02:32 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5537	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay Al ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:02:39 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:03:28 AM
5538	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay Al ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:02:46 AM	5545	2024 KJ K2119 (UNUSED) 22 ft x 23 ft Metal Garage (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:03:35 AM
5539	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay Al ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:02:53 AM	5546	2024 KJ K3325 (UNUSED) 33 ft x 25 ft Double Garage Ste ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:03:42 AM
5540	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay Al ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:03:00 AM	5547	311122 (UNUSED) 12 ft x 12 ft Electric Overhead ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:03:49 AM
5541	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay Al ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:03:07 AM	5548	(UNUSED) 12 ft x 12 ft Electric Overhead ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:03:56 AM
5542	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay Al ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:03:14 AM	5549	RIDGID Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:04:03 AM
5543	2024 SUIHE S10DR-2 -7 (UNUSED) 7 ft (Unused) Bảng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:03:21 AM	5550	NATIONAL 8400 lb Ròng rọc có móc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Crosby Hook Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:04:10 AM
5544	2024 KJ K1119 (UNUSED) 11 ft x 19 ft Carport (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available	5551	MCKISSICK Ròng rọc có móc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:04:17 AM
		5552	JOHNSON Block Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:0713530

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5553	TEREX 20 ton Ròng rọc có móc Mã số Sản xuất:133738 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:04:31 AM	5561	9 ft 7 in Spreader Bar Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:05:27 AM
5554	45 ton Picker Hydraulic Outrigg ... Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:04:38 AM	5562	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay Al ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:05:34 AM
5555	(UNUSED) Quantity of (15) LED Highbay Al ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:04:45 AM	5563	Quantity of Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:05:41 AM
5556	2024 SUIHE M2020 (UNUSED) 20 ft x 20 ft Steel Carport (Un ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:04:52 AM	5564	(UNUSED) Quantity of (4) 42 in (Unused) Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:05:48 AM
5557	2024 SUIHE M2020 (UNUSED) 20 ft x 20 ft Steel Carport (Un ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:04:59 AM	5565	SOLIDFIRE (UNUSED) Quantity of 4GA 20ft 500 AMP Bo ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:05:55 AM
5558	2024 SUIHE M2020 (UNUSED) 20 ft x 20 ft Steel Carport (Un ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:05:06 AM	5566	SOLIDFIRE (UNUSED) Quantity of 4GA 20ft 500 AMP Bo ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:06:02 AM
5559	Quantity of (2) 112 in Spreader Bar Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:05:13 AM	5567	SOLIDFIRE (UNUSED) Quantity of 4GA 20ft 500 AMP Bo ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:06:09 AM
5560	102 in Spreader Bar Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:05:20 AM	5568	(UNUSED) Quantity of (4) 42 in (Unused) Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:06:16 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:07:19 AM
5569	(UNUSED) Quantity of (3) 2 in 300 ft Lay ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available	5578	SOLIDFIRE (UNUSED) Quantity of 4GA 20ft 500 AMP Bo ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
5570	(UNUSED) 12 Volt Reel and Transfer (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:07:26 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:06:30 AM	5579	(UNUSED) 12 Volt Reel and Transfer (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
5571	(UNUSED) Quantity of (3) 4 in 300 ft Lay ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:07:33 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:06:37 AM	5580	(UNUSED) Quantity of (3) 3 in 300 ft Lay ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available
5572	(UNUSED) Quantity of (3) 2 in 300 ft Lay ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:07:40 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:06:44 AM	5581	(UNUSED) Quantity of (3) 3 in 300 ft Lay ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available
5573	(UNUSED) Quantity of (3) 4 in 300 ft Lay ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:07:47 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:06:51 AM	5582	Steel Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available
5574	(UNUSED) Quantity of (3) 3 in 300 ft Lay ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:07:54 AM
5575	SOLIDFIRE (UNUSED) 4GA 20ft 500 AMP Booster Cable ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	5583	48 in x 25 in Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:07:05 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:08:01 AM
5576	(UNUSED) Quantity of (3) 4 in 300 ft Lay ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available	5584	(UNUSED) 4 ft (Unused) Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:07:12 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:08:08 AM
5577	SOLIDFIRE (UNUSED) Quantity of 4GA 20ft 500 AMP Bo ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	5585	48 in x 25 in Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:08:15 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5586	SIEBEL (UNUSED) Quantity of (4) 42 in (Unused) Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:08:22 AM	5594	Quantity of (10) 4 ft 11 in x 7 ... Thép Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:09:18 AM
5587	Quantity of (3) 10 ft x 30 ft P ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:08:29 AM	5595	20 ft x 40 ft Party Tent Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:09:25 AM
5588	Quantity of (3) 10 ft x 30 ft P ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:08:36 AM	5596	20 ft x 40 ft Party Tent Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:09:32 AM
5589	9 ft 5 in 25-Drawer Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-04-30 09:08:43 AM	5597	Quantity of (10) 89 3/4 in x 59 in Thép Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:09:39 AM
5590	9 ft 5 in 25-Drawer Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-04-30 09:08:50 AM	5598	(UNUSED) Quantity of Shrink Wrap (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:09:46 AM
5591	9 ft 5 in 25-Drawer Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-04-30 09:08:57 AM	5599	Quantity of Fire Hose Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(7) 2 1/2 in x 100 ft 200 psi Hose, (4) 2 1/2 in x 50 ft 200 psi Hose, (2) 1 1/2 in x 75 ft 200 psi Hose, (2) 2 1/2 in Hydrant Valves, Assorted Fire Hose Fittings Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:09:53 AM
5592	Xe nâng pa-lét dùng điện Mã số Sản xuất:GMP23102411 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:09:04 AM	5600	Quantity of (10) 20 ft Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:10:00 AM
5593	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:09:11 AM	5601	Quantity of Kịch Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:10:07 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5602	(UNUSED) Quantity of (48) Plastic Subflo ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:10:14 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:11:03 AM
5603	(UNUSED) Quantity of (24) Cable Protecto ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 pallet	5610	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:11:10 AM
5604	(UNUSED) Quantity of (24) Cable Protecto ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 pallet Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:10:28 AM	5611	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:11:17 AM
5605	6.25 Ton Ball Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:10:35 AM	5612	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:11:24 AM
5606	Quantity of Supplies Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Torque Wrench, Work Lights, Gas Can, Jack Stands Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-04-30 09:10:42 AM	5613	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:11:31 AM
5607	9 ft 5 in 25-Drawer Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-04-30 09:10:49 AM	5614	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-04-30 09:11:38 AM
5608	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:10:56 AM	5615	KING Máy mài Mã số Sản xuất:003070 Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-04-30 09:11:45 AM
5609	Quantity of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available	5616	Quantity of Tools and Tool Box Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-04-30 09:11:52 AM
		5617	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Parts Washer, Tool Box, Cart

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-04-30 09:11:59 AM		Viper 271 and Epiroc Pit Viper 275
5618	Quantity of Tarps Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:12:06 AM	5625	Quantity of Rack Wire Decking Lát ván Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:12:55 AM
5619	Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bolt Bin Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-04-30 09:12:13 AM	5626	Gas Powered Hand Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:13:02 AM
5620	EPIRCO Quantity of Parts and Supplies Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Arm Rod Support, Screw Jack and Solar Sheet Silencer, Screw Jack Part #2657825895, Arm Rod Support Part # 2657825986, Solar Sheet Silencer Part # 2658538277 To Fit Epiroc Pit Viper 271 and Epiroc Pit Viper 275	5627	Quantity of Bevellers and Chains Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:13:09 AM
5621	Quantity of Pallet Racking Load ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	5628	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:String Light, DEF Dispenser, Oil Pump, Nozzles Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:13:16 AM
5622	Supa Shoot Garbage Shoots Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:12:34 AM	5629	Quantity of Various Painting Items Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:13:23 AM
5623	Quantity of (48) Giàn giáo Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Scaffold planks - Qty of 20 pcs of 2m/7ft aluminum hatch decks (28 inches wide), Qty of 28 pcs of 3m/10ft aluminum hatch decks (28 inches wide) Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:12:41 AM	5630	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bits, Portable Hand Pump, Pulley Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:13:30 AM
5624	ATLAS COPCO Quantity of (8) Adjustment Group Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Part # 57747974, Fits Epiroc Pit	5631	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rain Suits, Rigger Harness, Gloves,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	N95 Particle Respirator Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:13:37 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Depressed Grinder Wheels, Magnifying Lens Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:14:19 AM
5632	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Extension Cord, Strapping Sealer, Banding Tools Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:13:44 AM	5638	Quantity of Mount Brackets Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:14:26 AM
5633	Quantity of Gloves Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:13:51 AM	5639	Quantity of Various Hand Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:14:33 AM
5634	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:First Aid Kits, Bolt Cutters, Wrenches Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:13:58 AM	5640	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:HEPA Filters, Breathing Air Rubes, Filter Kit Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:14:40 AM
5635	Quantity of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Shop Vac, Levels, Leaf Blower Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:14:05 AM	5641	Quantity of Various Fastening Clips Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:14:47 AM
5636	Quantity of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hand Tools, Hook Latch Kit, Pry Bars, Grease Guns Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:14:12 AM	5642	Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Shrink Wrap, Emergency Blankets, Bolts Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:14:54 AM
5637	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho	5643	Quantity of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:15:01 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 gallon tank
5644	Quantity of Battery Chargers an ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:15:57 AM
	Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:15:08 AM	5652	Quantity of Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:16:04 AM
5645	Quantity of Welding Rods Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	5653	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Reel, Hose, Light
	Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:15:15 AM		Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:16:11 AM
5646	SATELLITE MAXIM 47 in x 43 in 1 Person Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:3172567	5654	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:High Vis Vests, Gloves
			Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:16:18 AM
5647	SATELLITE MAXIM 47 in x 43 in Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:317248	5655	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Flagging Tape, Hammers, Pry Bars
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:15:29 AM		Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:16:25 AM
5648	SATELLITE MAXIM 47 in x 43 in 1 Person Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:1210816	5656	Quantity of 5 ft by 3 ft Steel ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:15:36 AM		Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP
5649	SATELLITE MAXIM 47 in x 43 in Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:1303756	5657	Jobsite Box with Various Hex Bits Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:15:43 AM		Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:16:39 AM
5650	SATELLITE MAXIM 47 in x 43 in 1 Person Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:1303737		
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:15:50 AM		
5651	VANGUARD WATER JET 5 (UNUSED) Quantity of (20) Wildland Fire ... Công nghiệp Linh tinh - Khác		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5658	Quantity of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:16:46 AM	5665	2 Leg Bridle (Inoperable) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:111492-1 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:17:35 AM
5659	Máy rửa các bộ phận máy Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:16:53 AM	5666	Quantity of (8) 8 in Trench Box ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:17:42 AM
5660	Quantity of Arctec Welding Rods Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:17:00 AM	5667	(UNUSED) Quantity of (4) Welder Extensio ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:17:49 AM
5661	Quantity of Welding Rods Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:17:07 AM	5668	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:17:56 AM
5662	Quantity of Gloves Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:17:14 AM	5669	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:18:03 AM
5663	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Flagging Tape, Fire Hose, Floodlight Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:17:21 AM	5670	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:18:10 AM
5664	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Oil Pan Heaters, Torch Kit, Tiger Torch, Face Shields Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:17:28 AM	5671	2024 SUIHE 7FT-20D-01B (UNUSED) 7 ft 20-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:18:17 AM
		5672	2024 SUIHE NWB-20DB-7 (UNUSED) 7 ft 20-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5673	2024 SUIHE 7FT-20D-01B (UNUSED) 7 ft 20-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:18:31 AM	5681	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:19:27 AM
5674	2024 SUIHE NWB-6D-2 (UNUSED) 6 ft 6 in 6-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:18:38 AM	5682	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:19:34 AM
5675	2024 SUIHE NWB-6D-2 (UNUSED) 6 ft 6 in 6-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:18:45 AM	5683	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:19:41 AM
5676	1 Spool of 1/2 in Wire Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:18:52 AM	5684	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:19:48 AM
5677	2024 SUIHE 7FT-20D-01B (UNUSED) 7 ft 20-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:18:59 AM	5685	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:19:55 AM
5678	2024 SUIHE 7FT-20D-01B (UNUSED) 7 ft 20-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:19:06 AM	5686	Quantity of Supa Shoot Debris S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:20:02 AM
5679	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:19:13 AM	5687	TMG FS10 (UNUSED) 10 ton Floor (Unused) Cân Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:20:09 AM
5680	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:19:20 AM	5688	2024 SUIHE C2020 (UNUSED) 20 ft x 20 ft x 6 1/2 ft Contai ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:20:16 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:21:12 AM
5689	2023 KIT CONTAINERS 2YFT-SDH 2 cyd Thiết bị Côngtenơ – khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:20:23 AM	5697	Quantity of (15) Lighting Fixtures Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:21:19 AM
5690	2023 KIT CONTAINERS 1.5YFT-SDH 1.5 CY Thiết bị Côngtenơ – khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:20:30 AM	5698	2024 SUIHE NT-SH(B) (UNUSED) 7 ft 1 in x 6 ft 3 in (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:21:26 AM
5691	2023 KIT CONTAINERS ST-57 30 in x 57 in Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:20:37 AM	5699	2023 KIT CONTAINERS WB-90-243 7 ft 6 in Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available
5692	2023 KIT CONTAINERS WB-60-190 5 ft Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:20:44 AM	5700	2023 KIT CONTAINERS WB-90-243 7 ft 6 in Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:21:40 AM
5693	2023 KIT CONTAINERS WB-60-190 5 ft Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:20:51 AM	5701	2023 KIT CONTAINERS WB-90-243 28 in x 90 in Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:21:47 AM
5694	2023 KIT CONTAINERS ST-57 30 in x 57 in Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:20:58 AM	5702	2023 KIT CONTAINERS WB-90-243 7 ft 6 in Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:21:54 AM
5695	BLACKMER Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:21:05 AM	5703	2023 KIT CONTAINERS WB-90-243 28 in x 90 in Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:22:01 AM
5696	PROCORE Portable Tripod Chain Vice Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available	5704	2023 KIT CONTAINERS WB-90-243 28 in x 90 in Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:22:08 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:23:04 AM
5705	2023 KIT CONTAINERS WB-90-243 28 in x 90 in Bể ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:22:15 AM	5713	1.5 cubic yard Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:23:11 AM
5706	2023 KIT CONTAINERS WB-90-243 7 ft 6 in Bể ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:22:22 AM	5714	U-Bolts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:23:18 AM
5707	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 20 ft x 30 ft x 16 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:22:29 AM	5715	Air Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
5708	Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:22:36 AM	5716	Quantity of Plumbing Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:23:32 AM
5709	Quantity of (4) 1250 SCFM Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Ingersoll Rand Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:22:43 AM	5717	Hydraulic Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:23:39 AM
5710	2023 KIT CONTAINERS 1.5YFT-SST 1.5 CY Thiết bị Côngtenơ – khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:22:50 AM	5718	Quantity of Water Heater Ống Mã số Sản xuất:Not Available
5711	2023 KIT CONTAINERS 2YFT-SST 2 cyd Thùng đổ cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:22:57 AM	5719	Quantity of Spill Trays Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP
5712	Quantity of (10) Empty Steel Ba ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	5720	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 50 ft x 40 ft x 17 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:24:00 AM
		5721	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 50 ft x 40 ft x 17 ft Heavy Dut ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:24:07 AM	5730	ANGUS Quantity of (7) 6 in High Volum ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available
5722	KNACK 90 in Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:25:10 AM
5723	Quantity of Giàn giáo Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:26 pcs of 10ft/3m aluminum ply decks. 14 pcs of 7ft/2m aluminum ply decks.	5731	Quantity of (3) Plastic Sleigh Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Roll Rubber
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:24:21 AM		Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:25:17 AM
5724	(UNUSED) 6 ft x 12 ft Chain Link (Unused) Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available	5732	2017 BOSCARO C-200N Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:174648 Đi kèm với:optional chute
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:24:28 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:25:24 AM
5725	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 50 ft x 100 ft x 26 ft Heavy Du ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available	5733	2017 BOSCARO C-200N Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:174025 Đi kèm với:optional chute
5726	2024 HILLS INDUSTRIAL (UNUSED) 50 ft x 150 ft x 26 ft Heavy Du ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:25:31 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:24:42 AM	5734	WAJAX PF4000 (UNUSED) 40 in Crane Forks (Unused) Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:S2702-25-2191
5727	(UNUSED) 40 ft x 40 ft Container Shelter ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:25:38 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:24:49 AM	5735	Quantity of Conveyors Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
5728	5500 lb Xe nâng pa-lét dùng điện Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:25:45 AM
5729	(UNUSED) Quantity of (16) Metal Folding ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	5736	Quantity of Giàn giáo Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:25:03 AM		Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 09:25:52 AM
		5737	Quantity of Giàn giáo

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(126) pcs of 4 ft Aluminum Scaffold Tubes, (151) pcs of 5 ft Aluminum Scaffold Tubes, (63) pcs of 6 ft Aluminum Scaffold Tubes, (97) pcs of 12 ft Aluminum Scaffold Tubes, (185) pcs of 8 ft Aluminum Scaffold Tubes, (144) pcs of 10 ft Aluminum Scaffold Tubes</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:25:59 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:26:48 AM</p>
5738	<p>Quantity of (5) Heater Socks Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:12 in x 10 ft , (3) Yellow, (2) Orange</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:26:06 AM</p>	5745	<p>5 ft 4 in Thiết bị Côngtenơ – khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:5 ft 4 in Long x 0 ft 46 in Wide x 4 ft 5 in High</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:26:55 AM</p>
5739	<p>(UNUSED) Quantity of (252) 28 in Premium ... Vật hình nón báo hiệu giao thông</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:26:13 AM</p>	5746	<p>5 ft 4 in Thiết bị Côngtenơ – khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:5 ft 4 in Long x 0 ft 46 in Wide x 4 ft 5 in High</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:27:02 AM</p>
5740	<p>(UNUSED) Quantity of (252) 28 in Premium ... Vật hình nón báo hiệu giao thông</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:26:20 AM</p>	5747	<p>5 ft 8 in Thiết bị Côngtenơ – khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:5 ft 8 in Long x 0 ft 48 in Wide x 4 ft 9 in High</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:27:09 AM</p>
5741	<p>(UNUSED) Quantity of (252) 28 in Premium ... Vật hình nón báo hiệu giao thông</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:26:27 AM</p>	5748	<p>5 ft 8 in Thiết bị Côngtenơ – khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:5 ft 8 in Long x 0 ft 47 in Wide x 4 ft 7 in High</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:27:16 AM</p>
5742	<p>(UNUSED) Quantity of (252) 28 in Premium ... Vật hình nón báo hiệu giao thông</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>	5750	<p>(UNUSED) Quantity of Boiler (Unused) Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:27:30 AM</p>
5743	<p>DEVIL BLISS SDO55582 Air Compressor Tank Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2274AE</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:26:41 AM</p>	5751	<p>(UNUSED) Quantity of Boiler (Unused) Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:27:37 AM</p>
5744	<p>HYDRA-TORQUE High-Pressure Pneumatic Torque ... Dụng cụ cầm tay</p>	5752	<p>Quantity of (358) Boxes of Drill ... Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Epco 16 Plastic 25 / Box</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5753	<p>Quantity of Steel Scaffolding P ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(62) 10 ft/ 3 m Steel Scaffolding Planks, 46 pcs 10ft/3m steel toe board, 2 pcs 7ft/2m steel toe board, 22 pcs 5ft/1.5m steel toe board, 26 pcs 4ft/1m steel toe board</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:27:51 AM</p>	5760	<p>2024 KJ K3325 (UNUSED) 33 ft x 25 ft Metal Garage (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:28:40 AM</p>
5754	<p>6 ft x 4 ft x 5 ft Fish Screen Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:27:58 AM</p>	5761	<p>Welding Table Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p>
5755	<p>6 ft x 4 ft x 5 ft Fish Screen Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:28:05 AM</p>	5762	<p>Welding Table Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:28:54 AM</p>
5756	<p>Welding Table Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:28:12 AM</p>	5763	<p>SILEX JDDS-4-SI Quantity of (2) Mufflers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:29:01 AM</p>
5757	<p>2024 KJ K3325 (UNUSED) 33 ft x 25 ft Metal Garage (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:28:19 AM</p>	5764	<p>(UNUSED) 18 ft x 18 ft Electric Overhead ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:29:08 AM</p>
5758	<p>2024 KJ K3325 (UNUSED) 33 ft x 25 ft Metal Garage (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:28:26 AM</p>	5765	<p>(UNUSED) 18 ft x 18 ft Electric Overhead ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:29:15 AM</p>
5759	<p>2024 KJ K3325 (UNUSED) 33 ft x 25 ft Metal Garage (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:28:33 AM</p>	5766	<p>(UNUSED) Kit of 12 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:29:22 AM</p>
		5767	<p>(UNUSED) Kit of 12 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:29:29 AM</p>
		5768	<p>(UNUSED) Kit of 16 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:29:36 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:30:32 AM
5769	(UNUSED) Kit of 16 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available	5777	2024 KJ K1119 (UNUSED) 11 ft x 19 ft Carport (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:29:43 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:30:39 AM
5770	(UNUSED) Kit of 12 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available	5778	2024 KJ K1220 (UNUSED) 12 ft x 20 ft Metal Garage (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:29:50 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:30:46 AM
5771	(UNUSED) Kit of 12 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available	5779	2024 KJ K2119 (UNUSED) 22 ft x 23 ft Metal Garage (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:29:57 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:30:53 AM
5772	(UNUSED) Kit of 16 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available	5780	2024 KJ K2119 (UNUSED) 22 ft x 23 ft Metal Garage (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:30:04 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:31:00 AM
5773	Quantity of (4) Containment Stairs Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	5783	Quantity of Tools and Supplies Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:30:11 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:31:21 AM
5774	NITRO Mobile Pit Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available	5784	2021 POWERPAC AP800XL (UNUSED) Electric Dolly (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:21800221
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:30:18 AM		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 09:31:28 AM
5775	Quantity of Giàn giáo Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:80 pcs 7ft/2m system standards, 68 pcs 5ft/1.5m system ledgers, 14 pcs 5ft/1.5m system standards 114 pcs 4ft/1m system standards, 8 pcs 4ft/1m system standards	5785	Quantity of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:30:25 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:31:35 AM
5776	2024 KJ K1119 (UNUSED) 11 ft x 19 ft Carport (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available	5786	Quantity of Plastic Phụ Tùng Cần Trục

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:31:42 AM		
5787	Quantity of (15) Wooden Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:31:49 AM	5794	Quantity of Ratchet Strap Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:32:38 AM
5788	Quantity of (9) HD Bridle , 4 L ... Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:31:56 AM	5795	Quantity of Nylon Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:32:45 AM
5789	Quantity of (2) Steel Grip-Stru ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:32:03 AM	5796	Quantity of Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:32:52 AM
5790	Quantity of Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wood, Composite Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:32:10 AM	5797	HD Quantity of (4) Bridle 4 Leg, 2 ... Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:32:59 AM
5791	CROSBY Quantity of Wire Rope Clips Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:32:17 AM	5798	2024 SUIHE S5015023DP (UNUSED) 150 ft x 50 ft x 23 ft Double T ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available
5792	DSC Quantity of (8) Concrete Liftin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 8 ton, (4) 4 ton Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:32:24 AM	5799	2024 SUIHE 408023DP (UNUSED) 40 ft x 80 ft x 23 ft (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:33:13 AM
5793	CROSBY Quantity of Wire Rope Clips Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:32:31 AM	5800	2024 SUIHE C404013 (UNUSED) 40 ft x 40 ft x 13 ft Container ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:33:20 AM
		5801	2024 SUIHE C404013 (UNUSED) 40 ft x 40 ft x 13 ft Container ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:33:27 AM
		5802	Quantity of Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:33:34 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:34:30 AM
5803	Quantity of Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:33:41 AM	5811	Oil Drain Pan with Electric Motor Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Oil Filters Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:34:37 AM
5804	Quantity of Spring Style Constr ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:33:48 AM	5812	Quantity of (2) Pallets of 5/8 ... Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Approximately 500 ft per Pallet Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:34:44 AM
5805	Quantity of Spring Style Constr ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:33:55 AM	5813	Quantity of (2) Space Heater FI ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:34:51 AM
5806	Quantity of Spring Style Constr ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:34:02 AM	5814	Quantity of Chain Slings / Cabl ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:34:58 AM
5807	Quantity of Spring Style Constr ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:34:09 AM	5815	Quantity of (4) Environmental S ... Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:35:05 AM
5808	Quantity of Crowd Control Const ... Rào chắn Mã số Sản xuất:Not Available	5816	2024 SUIHE TC-250 (UNUSED) Quantity of (250) (Unused) Vật hình nón báo hiệu giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:35:12 AM
5809	Quantity of Scaffolding Parts Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:62 pcs 7ft/2m system standards, 33 pcs 7ft/2m system ledgers, 40 pcs 10ft/3m system braces, 15 pcs 5ft/1.5m system braces, 21 pcs 4ft/1m system braces Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:34:23 AM	5817	Quantity of Chains Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:35:19 AM
5810	Quantity of Galvanized Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5818	77 in Steel Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:35:26 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:36:15 AM
5819	2024 SUIHE TC-250 (UNUSED) Quantity of (250) (Unused) Vật hình nón bảo hiệu giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:35:33 AM	5826	Electrical Cable Teck 90 Southw ... Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Approx. 4,250 ft
5820	WACHS TRAV-L-CUTTER Thiết Bị Nhà Máy Công Nghiệp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:35:40 AM	5827	Quantity of Crowd Control Const ... Rào chắn Mã số Sản xuất:Not Available
5821	Quantity of Flange Spreader Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:35:47 AM	5828	Quantity of (21) 6 ft x 4 ft Ru ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:36:36 AM
5822	SPY Quantity of (4) Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:785 / 780 / 725 / 725 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:35:54 AM	5829	Quantity of Spill Kits, Coveral ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Tool Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:36:43 AM
5823	RIDGID Quantity of Die Head Threading ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:141 / 700 / 12R Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:36:01 AM	5830	GREENLEE 48 in x 24 in Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ladders Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:36:50 AM
5824	SUPERDRY Quantity of Compressed Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:36:08 AM	5831	Quantity of (6) Pallets of Prec ... Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:20 ton, 12 ton, 10 ton, 8 ton, 2 ton Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:36:57 AM
5825	Quantity of Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available	5832	Quantity of Roller Conveyors Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:37:04 AM
		5833	500 ft Of 3 Wire Electrical Pow ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 AWG

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:37:11 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:38:07 AM
5834	(UNUSED) Quantity of (18) Fall Arrest Sa ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(36) Tie Off Lanyards Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:37:18 AM	5842	Quantity of (7) Rolling Carts Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:38:14 AM
5835	Hydraulic Xe đẩy Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:37:25 AM	5843	500 ft of 3 Wire Shielded Power ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 AWG Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:38:21 AM
5836	Quantity of Nuts & Bolts Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:37:32 AM	5844	600 ft Of 4 Wire Shielded Power ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 AWG Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:38:28 AM
5837	10D 10-Drawer Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:37:39 AM	5845	330 ft of Simplex 4 Wire Power Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:38:35 AM
5838	42 in Tipping Pot Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:37:46 AM	5846	HILTI TE70 Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:38:42 AM
5839	Quantity of (4) Pallets of Lift ... Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Capacities Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:37:53 AM	5847	DEWALT D25733 Concrete Hammer Drill Bê Tông Linh Tinh Mã số Sản xuất:003464 Đi kèm với:Drill Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:38:49 AM
5840	77 in 10D Tủ dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:38:00 AM	5848	Quantity of Air Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Compressor, (4) Air Nailers Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:38:56 AM
5841	MSC2030F 20 ft x 30 ft Garage Carport Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5849	STIHL Quantity of (2) Gas Powered Con ... Bê Tông Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:39:03 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:39:45 AM
5850	Kango 950 Demolition Hammer Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tooling Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:39:10 AM	5856	STIHL Electric Cưa xích Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hand Tools
5851	Quantity of Power Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:39:17 AM	5857	Quantity of Impact Sockets Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:39:59 AM
5852	BORKEY Quantity of (12) Industrial Fab ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:15000 KG Capacity Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:39:24 AM	5858	Quantity of Construction Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sledge Hammers, Pick Axes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:40:06 AM
5853	BORKEY Quantity of (12) Industrial Fab ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:15000 KG Capacity Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:39:31 AM	5859	Quantity of Construction Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:40:13 AM
5854	Quantity of (1) Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Dewalt Chop Saw, Makita Grinder, Makita Die Grinder, Milwaukee Steel Saw Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:39:38 AM	5860	(UNUSED) Quantity of (Unused) Mũi khoan Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:40:20 AM
5855	MAKITA Quantity of Power Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Mitre Saw, Router, Skill Saw, Angle Drill	5861	Quantity of Construction Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:40:27 AM
		5862	Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Makita Grinders, Wrenches, Hammer Extention Cords Measuring Tapes, Clamps Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:40:34 AM
		5863	Quantity of Mechanic Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sockets, Ratchet Drives, Various Sizes

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5864	<p>Quantity of Mechanic Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tap Die Set, Automotive Repair Tools</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:40:48 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:41:30 AM</p>
5865	<p>COPPERWELD (UNUSED) Roll of Bare (Unused) Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:40:55 AM</p>	5871	<p>Quantity of (10) 20 ft x 8 ft G ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:41:37 AM</p>
5866	<p>850 ft Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5/8 in Diameter</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:41:02 AM</p>	5872	<p>TG50 3.9 ft x 2.5 ft Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Pockets</p>
5867	<p>TG50 3 ft 9 in Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 9 in Long x 2 ft 5 in Wide x 2 ft 5 in High , Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:41:09 AM</p>	5873	<p>TG50 3.9 ft x 2.5 ft Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:41:51 AM</p>
5868	<p>Quantity of Power Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Electric ImpactGun, Angle Grinders, Angel Drill, Die Grinders, Bench Grinder, Saws All</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:41:16 AM</p>	5874	<p>TG50 3.9 ft x 2.5 ft Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:41:58 AM</p>
5869	<p>Quantity of Mechanic Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) 3/4 In Drive Torque Wrenches, Impact Sockets, Various Sizes</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:41:23 AM</p>	5875	<p>TG50 3.9 ft x 2.5 ft Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:42:05 AM</p>
5870	<p>Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Makita Grinders, Wrenches, Hammer Extention Cords Measuring Tapes, Clamps</p>	5876	<p>TG50 3.9 ft x 2.5 ft Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:42:12 AM</p>
		5877	<p>TG50 3.9 ft x 2.5 ft Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Pockets</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:42:19 AM		Mã số Sản xuất:Not Available
5878	TG50 3 ft 9 in Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 9 in Long x 2 ft 5 in Wide x 2 ft 3 in High , Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:42:26 AM	5886	Quantity of Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:43:15 AM
5879	TG50 3.9 ft x 2.5 ft Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:42:33 AM	5887	Quantity of Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:43:29 AM
5880	RIDGID KD200/DVDPALCD SeeSnake Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:20-049617 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:42:40 AM	5888	Bê Tông Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:43:36 AM
5881	Quantity of Spill Kits & Triang ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:42:47 AM	5889	2024 SUIHE N-1CY-4 (UNUSED) Quantity of (4) 3 ft 7 in 1 cyd ... Thiết bị Côngtenơ – khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 7 in Long x 5 ft 3 in Wide x 3 ft 5 in High Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:43:43 AM
5882	Welding Cart and Máy rửa các bộ phận máy Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:42:54 AM	5890	2024 SUIHE N-1.5CY -4 (UNUSED) Quantity of (4) 3 ft 1.5 cyd (U ... Thiết bị Côngtenơ – khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft Long x 3 ft 7 in Wide x 3 ft 6 in High Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:43:50 AM
5883	2023 BF25 (UNUSED) 48 in (Unused) Xe nâng pa-lét dùng điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5500 lb Capacity	5891	2024 SUIHE 7FT-18HD (UNUSED) 7 ft 18-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available
5884	Quantity Of Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:43:08 AM	5892	2024 SUIHE NWB-20DB-7 (UNUSED) 7 ft 20-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:44:04 AM
5885	150 ft of Shielded 3 Wire Power ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho	5893	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:44:11 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:45:07 AM
5894	2024 SUIHE 7FT-20D-01B (UNUSED) 7 ft 20-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:44:18 AM	5902	2024 SUIHE NWB-H18DR-7 (UNUSED) 7 ft 18-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:45:14 AM
5895	(UNUSED) 6 ft 15-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:44:25 AM	5903	2024 SUIHE NWB-H35DS-7 (UNUSED) 7 ft 35-Drawer 7 ft (Unused) Tủ dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:45:21 AM
5896	(UNUSED) 6 ft 15-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:44:32 AM	5904	2024 SUIHE S10DR-2 -7 (UNUSED) 7 ft 10-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:45:28 AM
5897	DAVIT Quantity of (6) Arm 8 ft Ladder ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:44:39 AM	5905	Safety Bollards Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:45:35 AM
5898	DAVIT Quantity of (4) Arm, 4 ft Ladde ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:44:46 AM	5906	2024 SUIHE S10DR-2 -7 (UNUSED) 7 ft 10-Drawer (Unused) Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:45:42 AM
5899	C2040 20 ft x 40 ft Container Shelter Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:44:53 AM	5907	CANBUILT LIFTING Máy nâng vật liệu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:45:49 AM
5900	6 ft 15 Drawer Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:45:00 AM	5908	Quantity of (2) Pallets of Plas ... Đờ nội thất Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:45:56 AM
5901	Quantity of Scaffolding Work Pl ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	5909	Adjustable Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:46:03 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:46:59 AM
5910	JOHNSON 30 ton Block Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:459697018 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:46:10 AM	5918	SALA Quantity of Nano-Lok Edge Lifeline Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:47:06 AM
5911	Quantity of (2) Chain Hoists & ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:46:17 AM	5919	Quantity of Plastic 4 ft ĐỒ NỘI THẤT Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:47:13 AM
5912	2024 SUIHE A400 (UNUSED) 400 lb Cast Iron Anvil (Unused) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:46:24 AM	5920	Quantity of (24) Steel Railings Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:47:20 AM
5913	2024 SUIHE A200 (UNUSED) 200 lb Cast Iron Anvil (Unused) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:46:31 AM	5921	2024 SUIHE A200 (UNUSED) 200 lb Cast Iron Anvil (Unused) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:47:27 AM
5914	Quantity of Work Gloves Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:46:38 AM	5922	Quantity of Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Boots, Tape, Hi-Vis Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:47:34 AM
5915	Quantity of Work Gloves Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:46:45 AM	5923	Quantity of Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hard Hats, Hi-Vis
5916	AMERICAN LOCK Quantity of (1) Pallets of Lock ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:46:52 AM	5924	Sheave with Carriage Model 2657 ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:40 inch x 48 inch x 16 inch Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:47:48 AM
5917	SALA Quantity of Nano-Lok Edge Lifeline Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available	5925	Quantity of Spring Style Constr ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:47:55 AM		
5926	Quantity of Spring Style Constr ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:48:02 AM	5934	Quantity of Spring Style Constr ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:48:58 AM
5927	Quantity of Spring Style Constr ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:48:09 AM	5935	Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:49:05 AM
5928	NFE M6000 Power Hammer Trolley Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available	5936	Quantity of Bê Tông Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:49:12 AM
5929	HUBBLE Locking Cord Plugs Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:48:23 AM	5937	20 ft x 40 ft Party Tent Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:49:19 AM
5930	Rotary Hammer Drill Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:48:30 AM	5938	TMG 20 ft x 30 ft Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:49:26 AM
5931	CLEMCO Sandblasting Pot Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:48:37 AM	5939	DAVIT Arm Hitch Mount (Inoperable) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:49:33 AM
5932	2 Man Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:48:44 AM	5940	DAVIT Arm Hitch Mount Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:49:40 AM
5933	2 Man Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:48:51 AM	5941	DAVIT Arm U Shape Base Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:1713445 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:49:47 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5942	500 ft of 4 Wire Extension Cords Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 AWG Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:49:54 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:50:36 AM
5943	Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wrenches, Grinders, Levels, Hammers, Extension Cords, Wire Wheels, Pipe Bender Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:50:01 AM	5949	Quantity of Hubble/Appleton Loc ... Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:50:43 AM
5944	Quantity of Fall Arrest Safety ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tie Off Lanyards Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:50:08 AM	5950	Quantity of (4) Gem Flex Weldin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:50:50 AM
5945	Quantity of Fall Arrest Safety ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tie Off Lanyards, Retractable Lanyards Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:50:15 AM	5951	Quantity of Assorted Plexiglass Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:50:57 AM
5946	Quantity of Fall Arrest Safety ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tie Off Lanyards Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:50:22 AM	5952	48 in Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:51:04 AM
5947	DAVIT Arm U Shape Base Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:1713444 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:50:29 AM	5953	Quantity of Welding Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wrenches, Grinders, Levels, Hammers, Extension Cords, Wire Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:51:11 AM
5948	NFE M6000 Quantity of (2) Power Hammer Tr ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available	5954	Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wrenches, Grinders, Levels, Hammers, Extension Cords, Wire Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:51:18 AM
		5955	DEWALT Quantity of (2) Concrete Hammer ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Drill Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:51:25 AM
		5956	Quantity of Airflow Pressure Switch Linh Tinh -

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:51:32 AM		
5957	Quantity of (1628) Gas Spring Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:51:39 AM	5963	HILTI Quantity of (2) Concrete Hammer ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) TE 500-AVR, (1) TE 30-A36, Assorted Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:52:21 AM
5958	Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) Socket Sets, (1) Impact Socket Set, 3/8 In Torque Wrench Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:51:46 AM	5964	(UNUSED) Quantity of Protective PPE Safe ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gloves, Hearing Protective, Knee Pads, Face Shield, Tooling Lanyards Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:52:28 AM
5959	Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Socket Sets, (1) Impact Socket Set, 1/2 in Milwaukee Electric Impact, 3/8 in Torque Wrench Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:51:53 AM	5965	(UNUSED) Quantity of PPE (Unused) Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gloves, Coveralls, Ear Protection Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:52:35 AM
5960	Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) Sockets Sets, Dewalt Electric Impact Gun Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:52:00 AM	5966	Quantity of Harmonic Filter Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:52:42 AM
5961	HILTI TE 2000-AVR Concrete Breaker Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(8) Breaker Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:52:07 AM	5967	Quantity of Harmonic Filter Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:52:49 AM
5962	HILTI TE40-AVR Quantity of (2) Concrete Hammer ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Drill Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:52:14 AM	5968	Quantity of Harmonic Filter Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:52:56 AM
		5969	Quantity of Harmonic Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:53:03 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5970	Quantity of Harmonic Filter Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:53:10 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:54:06 AM
5971	Quantity of (299) 2 in PVC Union Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:53:17 AM	5979	Quantity of Motor Cones Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:54:13 AM
5972	Quantity of Assorted Wire Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:53:24 AM	5980	Quantity of (4) Valves Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:54:20 AM
5973	Air System Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:53:31 AM	5981	Flexible Duct Connector Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:54:27 AM
5974	Quantity of Wire Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:53:38 AM	5982	Quantity of Harmonic Filter Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:54:34 AM
5975	48 in x 66 in Louver Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:53:45 AM	5983	Quantity of Power Tools and Equ ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:54:41 AM
5976	Quantity of Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:53:52 AM	5984	Quantity of Power Tools and Equ ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:54:48 AM
5977	Quantity of (2) Pallets of Wire Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:53:59 AM	5985	SIMPLEX ARMOR TEC 4 450 ft of Electric Wire Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:54:55 AM
5978	Đồ điện		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
5986	<p>200 ft of 3 Wire Shielded Power ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:55:02 AM</p>		<p>Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:55:51 AM</p>
5987	<p>Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) Socket Sets,1/2 in Hitachi Impact Gun</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:55:09 AM</p>	5994	<p>150 ft of Simplex 3 Wire Power Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 AWG</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:55:58 AM</p>
5988	<p>Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3/4 In Torque Wrench, (3) Sockets Sets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:55:16 AM</p>	5995	<p>250 ft Of Heavy Duty Wire Power ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 AWG</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:56:05 AM</p>
5989	<p>Toolbox Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tools</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:55:23 AM</p>	5996	<p>800 ft of 3 Wire Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 AWG</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:56:12 AM</p>
5990	<p>800 ft Of 3 Wire Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 AWG</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:55:30 AM</p>	5997	<p>1000 ft of 4 Wire Extension Cords Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 AWG</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:56:19 AM</p>
5991	<p>Quantity of (4) Emergency Spill ... Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:55:37 AM</p>	5998	<p>1000 ft of 3 Wire Extension Cords Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 AWG</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:56:26 AM</p>
5992	<p>Quantity of (4) Emergency Spill ... Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:55:44 AM</p>	5999	<p>4 ft 10 in x 4 ft Concrete Step Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:COMPLETE-DISPERSAL-MID-CITY-EXCAVATING , Closing Time: 2024-04-30 09:56:33 AM</p>
5993	<p>540 ft of Construction String L ... Linh Tinh -</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6000	Quantity of (4) Chane Hoist Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:56:40 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:57:29 AM
6001	Quantity of (5) Chane Hoist Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) 2 TON, (2) 5 TON Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:56:47 AM	6008	2021 POWERPAC AP500 (UNUSED) Electric Dolly (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:21500179 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 09:57:36 AM
6002	Quantity of (4) Crates of Right ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:56:54 AM	6009	C M RANDIT Quantity of (6) Chain Hoist Com ... Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(6) 3 Ton Capacity Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:57:43 AM
6003	Quantity of Metal Brace Pieces, ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:COMPLETE-DISPERSAL-MID-CITY-EXCAVATING Closing Time: 2024-04-30 09:57:01 AM	6010	Quantity of (4) Chane Hoist Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:57:50 AM
6004	MSC2030F (UNUSED) 20 ft x 30 ft Carport (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:57:08 AM	6011	POWERPAC (UNUSED) Log Loader Deck - Fits RC450 Cr ... Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:57:57 AM
6005	Welding Fabrication Đồ nội thất Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:57:15 AM	6012	2022 POWERPAC (UNUSED) 33 in Snow Blade - Fits RC450 C ... Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:58:04 AM
6006	Heavy Duty 16 ft Steel Bench Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:16 ft x 3 ft wide x 3 ft tall, On Casters Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:57:22 AM	6013	TG50 (UNUSED) 3 ft 9 in (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 9 in Long x 2 ft 5 in Wide x 2 ft 3 in High Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:58:11 AM
6007	Quantity of Store Front Racking Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho	6014	(UNUSED) Quantity of 42 in (Unused) Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:58:18 AM		
6015	Quantity Of Fence Post Pounders Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(5) Square, (10) Round, Various Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:58:25 AM	6023	Quantity of (100) Portable Refl ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(100) Rubber Bases Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:59:21 AM
6016	Quantity of (2) Pallets of Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:58:32 AM	6024	Winch Line Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:59:28 AM
6017	10D2 Bảng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:58:39 AM	6025	GREENLEE 881 Tubing Bender Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2.5 In, 3 In, 4 In Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:59:35 AM
6018	Quantity of (23) Plastic Jersey Rào chắn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:58:46 AM	6026	Quantity of Various Lengths Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:59:42 AM
6019	(UNUSED) Kit of 16 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:58:53 AM	6027	(UNUSED) Quantity of 32 MM Ipex Electric ... Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:59:49 AM
6020	(UNUSED) Kit of 16 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:59:00 AM	6028	Quantity of Wheel Chocks Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:59:56 AM
6021	(UNUSED) Kit of 16 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:59:07 AM	6029	Quantity of (50) Portable Refle ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(100) Rubber Bases Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:00:03 AM
6022	(UNUSED) Kit of 16 ft (Unused) Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 09:59:14 AM	6030	TG50 (UNUSED) 3 ft 9 in (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 9 in Long x 2 ft 5 in Wide x 2 ft 3 in High Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:00:10 AM	6037	TG50 (UNUSED) 3 ft 9 in (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 9 in Long x 2 ft 5 in Wide x 2 ft 3 in High Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:00:59 AM
6031	TG50 (UNUSED) 3 ft 9 in (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 9 in Long x 2 ft 5 in Wide x 2 ft 3 in High Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:00:17 AM	6038	10-Drawer Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:01:06 AM
6032	TG50 (UNUSED) 3 ft 9 in (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 9 in Long x 2 ft 5 in Wide x 2 ft 3 in High	6039	Quantity of (4) Kịch Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:01:13 AM
6033	TG50 (UNUSED) 3 ft 9 in (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 9 in Long x 2 ft 5 in Wide x 2 ft 3 in High Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:00:31 AM	6040	Quantity of (12) Crosby Khâu nổi chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 x 25 Ton, 8 x 17 Ton Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:01:20 AM
6034	TG50 (UNUSED) 3 ft 9 in (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 9 in Long x 2 ft 5 in Wide x 2 ft 3 in High	6041	Quantity of (6) 35 Ton Crosby Khâu nổi chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:01:27 AM
6035	TG50 (UNUSED) 3 ft 9 in (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 9 in Long x 2 ft 5 in Wide x 2 ft 3 in High Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:00:45 AM	6042	(UNUSED) Quantity of Cable (Unused) Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:01:34 AM
6036	TG50 (UNUSED) 3 ft 9 in (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 9 in Long x 2 ft 5 in Wide x 2 ft 3 in High	6043	Quantity of Construction Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:01:41 AM
		6044	Quantity of Construction Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:01:48 AM
		6045	Quantity of Electrical Cable Linh Tinh - Xưởng

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:01:55 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:02:51 AM
6046	Quantity of (30) 5 Ton D Ring Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:02:02 AM	6054	Quantity of (60) Construction B ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:02:58 AM
6047	Quantity of (30) 5 Ton D Ring Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:02:09 AM	6055	Quantity of (14) Fence Post Pou ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(6) Square, (9) Round, Various Sizes
6048	Quantity of (3) Chain Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:02:16 AM	6056	Quantity of (18) Fence Post Pullers Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available
6049	Quantity of Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:02:23 AM	6057	Quantity of (44) Construction B ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:03:19 AM
6050	Quantity of Nylon Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:02:30 AM	6058	Quantity of (50) Portable Refle ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(100) Rubber Bases Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:03:26 AM
6051	Quantity of Construction Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:02:37 AM	6059	6 ft x 10 ft Double Outhouse Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:03:33 AM
6052	Reel Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:02:44 AM	6060	2023 SUIHE MH20 18 ft x 7 ft 3 in Prefab Tiny C ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:03:40 AM
6053	Quantity of (15) Fence Post Pou ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(5) Square, (9) Round, Various Sizes	6061	Quantity of (2) Aluminum Totes ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:03:47 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6062	2 in 600 psi Air Compressor Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Chicago Twist Lock Fittings Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:03:54 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:04:43 AM
6063	One Person Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Crane Hoist Cage Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:04:01 AM	6071	Quantity of (2) Aluminum Totes ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:04:57 AM
6064	COOPER (UNUSED) Quantity of (12) LED High Bay (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:04:08 AM	6072	Incinolet Toilets Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bowl Liners Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:05:04 AM
6065	COOPER (UNUSED) Quantity of (12) LED High Bay (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:04:15 AM	6073	Quantity of Scaffolding Ladders ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:05:11 AM
6066	Construction Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Flex base Holders Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:04:22 AM	6074	Quantity of Scaffold Tubes (2 f ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:05:18 AM
6067	CLEMCO 300 lb Sandblasting Pot Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:30465 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:04:29 AM	6075	(UNUSED) Quantity of (100) 28 in Safety ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:05:25 AM
6068	CLEMCO 600 lb Sandblasting Pot Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:04:36 AM	6076	Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:05:32 AM
6069	(UNUSED) 10 ft 6 in Metal Roll Up Door (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	6077	(UNUSED) Quantity of (100) 28 in Safety ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:05:39 AM
		6078	(UNUSED) Quantity of (100) 28 in Safety ... Kiểm soát giao thông

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available		
6079	(UNUSED) Quantity of (100) 28 in Safety ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:05:53 AM	6086	Quantity of (2) Steel Racks Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:06:42 AM
6080	(UNUSED) Quantity of (100) 28 in Safety ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:06:00 AM	6087	KNAACK Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available
6081	Quantity of (4) Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:06:07 AM	6088	6 ft x 4 ft Clear Plexiglass Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:06:56 AM
6082	2017 GAR-BRO 454-R Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:06:14 AM	6089	Spill Trays Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:07:03 AM
6083	96 ft of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(13) 25 Ft Uprights, (60) 8 Ft Cross Members Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:06:21 AM	6090	Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available
6084	Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(15) 20 Ft Uprights, (40) 9 Ft Cross Members Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:06:28 AM	6091	Quantity of (3) Hand Held Burner Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:07:17 AM
6085	96 ft of Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(13) 30 Ft Uprights, (58) 8 Ft Cross Members, (16) Kickers Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:06:35 AM	6092	Quantity of Shop Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:07:24 AM
		6093	(UNUSED) Quantity of (10) 1 in Grating (... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:07:31 AM
		6094	Quantity of Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Reel
		6095	Xe nâng pa-lét dùng điện

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:07:45 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:08:41 AM
6096	Quantity of Phao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:07:52 AM	6104	Quantity of Boiler Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:08:48 AM
6097	Quantity of Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:07:59 AM	6105	Quantity of Boiler Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:08:55 AM
6098	Quantity of (10) 4 ft x 8 ft x ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:08:06 AM	6106	4 ft x 4 ft Fish Screen Cube Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:166206 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:09:02 AM
6099	(UNUSED) Quantity of (10) 1 in Grating (... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:08:13 AM	6107	4 ft x 4 ft Fish Screen Cube Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:166205 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:09:09 AM
6100	Quantity of Tarps and PPE Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:08:20 AM	6108	Waste Bin Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Skid Steer, 57 in x 47 in Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:09:16 AM
6101	(UNUSED) 3000 Kg Magnetic Lifter (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:08:27 AM	6109	Waste Bin Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Skid Steer, 58 in x 47 in Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:09:23 AM
6102	(UNUSED) Quantity of (2) 80 ton Air (Unused) Kịch Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:08:34 AM	6110	HANDY 7 ft Air Lift Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:09:30 AM
6103	(UNUSED) Quantity of (2) 80 ton Air (Unused) Kịch	6111	Cantilever Steel Storage Rack Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:09:37 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:10:33 AM
6112	Geo Blaster Wet Abrasive Blast ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:09:44 AM	6120	Quantity of (3) Pallets of Ống Mã số Sản xuất:Not Available
6113	Geo Blaster Wet Abrasive Blast ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:09:51 AM	6121	SIEBEL (UNUSED) 15-Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:10:47 AM
6114	Quantity of 3 in Lay Flat Discharge Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:09:58 AM	6122	2023 SUIHE S10DR-2 -7 (UNUSED) 7 ft (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:10:54 AM
6115	Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:10:05 AM	6123	5500 lb Xe nâng pa-lét dùng điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:11:01 AM
6116	Steel Work Bench Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:10:12 AM	6124	Quantity of 24 in Traffic Barricade Rào chắn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:11:08 AM
6117	Quantity of (2) Xe nâng pa-lét dùng điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:10:19 AM	6125	Quantity of 24 in Traffic Barricade Rào chắn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:11:15 AM
6118	Quantity of (48) Plastic Goat S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:10:26 AM	6126	Quantity of Road Construction Signs Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:11:22 AM
6119	Clamp Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available	6127	Quantity of 24 in Traffic Barricade Rào chắn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:11:29 AM
		6128	Quantity of 24 in Traffic Barricade Rào chắn

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available		
6129	KITO Quantity of Chain Hoists Máy nâng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3/4 Ton, 1.5 Ton Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:11:43 AM	6136	(UNUSED) 96 in 24 Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:12:32 AM
6130	Quantity of Shop Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Chain Straps, Oil Filters, Respirator Wipes, Tools Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:11:50 AM	6137	Quantity of (36) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:45 in x 24 in Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:12:39 AM
6131	Quantity of Safety Warning Signs Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:11:57 AM	6138	SALA Quantity of Self Retracting Lif ... Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:12:46 AM
6132	KITO Quantity of Chain Hoists Máy nâng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 Ton, 2 Ton, 1.5 Ton, 1 Ton Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:12:04 AM	6139	Quantity of (16) Tool Lift Bucket Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Capacity 300 lb, 600 lb, 1000 lb Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:12:53 AM
6133	2016 STERTIL KONI 39225400 Quantity of (4) Heavy Duty Vehi ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Capacity 18,000 lb Each Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:12:11 AM	6140	Quantity of Pneumatic Impact Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quantity of Torque Wrenches Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:13:00 AM
6134	Quantity of (36) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:45 in x 24 in Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:12:18 AM	6141	Quantity of (8) Concrete Liftin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 8 ton, (4) 5 ton, (2) 2 1/2 ton Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:13:07 AM
6135	(UNUSED) 96 in 24 Drawer (Unused) Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:12:25 AM	6142	CROSBY Quantity of (6) Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:25 ton Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:13:14 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6143	Quantity of Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:13:21 AM		Đi kèm với:85 ton Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:14:17 AM
6144	Quantity of Chain Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:13:28 AM	6152	CROSBY Quantity of (4) Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:55 ton Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:14:24 AM
6145	Quantity of Nylon Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:13:35 AM	6153	Quantity of (30) D Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:14:31 AM
6146	Quantity of Nylon Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:13:42 AM	6154	Quantity of Nylon Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:14:38 AM
6147	Quantity of (2) Hose Reels Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:13:49 AM	6155	CROSBY Quantity of Wire Rope Clips Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:14:45 AM
6148	Quantity of Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:13:56 AM	6156	(UNUSED) Quantity of (Unused) Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:14:52 AM
6149	Quantity of (5) Hose Reels Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:14:03 AM	6157	Quantity of (30) D Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:14:59 AM
6150	CROSBY Quantity of (6) Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:35 ton Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:14:10 AM	6158	Quantity of Ratchet Strap Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:15:06 AM
6151	CROSBY Quantity of (2) Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available	6159	CROSBY Quantity of Khâu nối chữ U

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:15:13 AM		Đi kèm với:Rubber Bases Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:16:09 AM
6160	Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Storage Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:15:20 AM	6168	Quantity of (8) Welder Tiger To ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hose, Regulators Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:16:16 AM
6161	CROSBY Quantity of (15) Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 ton, 17 ton Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:15:27 AM	6169	1000 ft of 3 Wire Extension Cords Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:16:23 AM
6162	Quantity of (2) Pallets of Appr ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:15:34 AM	6170	200 ft of 3 Wire Shielded Power ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:16:30 AM
6163	Quantity of (2) Pallets of Appr ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:15:41 AM	6171	500 ft of 3 Wire Shielded Power ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:110 Volt Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:16:37 AM
6164	Quantity of Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available	6172	2024 SUIHE (UNUSED) 5 ft x 7 ft Portable Washroom S ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Shower, Sink, Toilet Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:16:44 AM
6165	Quantity of Zip Ties Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:15:55 AM	6173	Quantity of (100) Portable Refl ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(100) Rubber Bases Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:16:51 AM
6166	200 ton Track Pin Press Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:16:02 AM	6174	2024 SUIHE (UNUSED) 5 ft x 7 ft Portable Washroom S ... Cấu trúc di động - khác
6167	Quantity of Portable Reflective ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Shower, Sink, Toilet Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:16:58 AM		AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 10:17:47 AM
6175	2023 SUIHE (UNUSED) 7 ft x 4 ft 2 Person (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Sinks Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:17:05 AM	6182	Quantity of Beam Lifting Clamps Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:17:54 AM
6176	Quantity of Ống Mã số Sản xuất:Not Available	6183	Quantity of (50) Portable Refle ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(100) Rubber Bases Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:18:01 AM
6177	EMERSON APPLETON Quantity of (4) Explosion Proof LED Đèn làm việc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:17:19 AM	6184	Quantity of Approx 50 lengths o ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:18:08 AM
6178	Quantity of (4) Winch Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:17:26 AM	6185	Quantity of Approx 50 lengths o ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:18:15 AM
6179	MARATHON EQUIPMENT DF10/DF10W 10 gal Melting Kettle Nhựa Đường Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:17:33 AM	6186	Quantity of (2) Tool Box Carts Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
6180	MARATHON EQUIPMENT HEPR36 Nhựa Đường Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 10:17:40 AM	6187	KNNAAK Quantity of (2) Tool Box Carts Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:18:29 AM
6181	MARATHON EQUIPMENT DF30 Direct Fired Nồi đun Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:30 gal Capacity Tank Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION	6188	Quantity of (4) Pallets of Heav ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(10) Per Pallet Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:18:36 AM
		6189	(UNUSED) Quantity of (55) 10 ft x 6 ft G ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:Top, Bottom Connectors Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:18:43 AM		
6190	(UNUSED) Quantity of (65) 10 ft x 6 ft G ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Top, Bottom Connectors Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:18:50 AM	6197	Quantity of Propane Torches Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:19:39 AM
6191	(UNUSED) Quantity of (65) 10 ft x 6 ft G ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Top, Bottom Connectors Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:18:57 AM	6198	Quantity of Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Mud Flaps, Hose, Crane Hooks, Dolly Parts Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:19:46 AM
6192	Quantity of (20) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:19:04 AM	6199	Quantity of 4 in Black Water Line Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:19:53 AM
6193	Quantity of Fall Arrest Safety ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tie Off Lanyards, Retractable Lanyards Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:19:11 AM	6200	Quantity of Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:20:00 AM
6194	Quantity of Steel Stackable Sca ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:19:18 AM	6201	Quantity of Hammer Wrenches Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:20:07 AM
6195	Power Pole Stand Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:19:25 AM	6202	YOKE (UNUSED) Anchorage Connectors (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:20:14 AM
6196	Quantity of Culvert Collars Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	6203	Quantity of (10) 12 ft x 24 in ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:20:21 AM
		6204	Quantity of (10) 12 ft x 24 in ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:20:28 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6205	Quantity of Bay Lights Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:20:35 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:21:24 AM
6206	(UNUSED) Quantity of (65) 8 ft x 6 ft Ga ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Top, Bottom Connectors Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:20:42 AM	6213	Quantity of Nylon Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:21:31 AM
6207	(UNUSED) Quantity of (65) 8 ft x 6 ft Ga ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Top, Bottom Connectors Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:20:49 AM	6214	Quantity of (3) Chain Slings wi ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:21:38 AM
6208	(UNUSED) Quantity of (55) 10 ft x 6 ft G ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Top, Bottom Connectors Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:20:56 AM	6215	Quantity of Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:21:45 AM
6209	Quantity of (3) Pallets of Shop ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:21:03 AM	6216	Quantity of (20) 12 ft x 12 in ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:21:52 AM
6210	Quantity of Hammer Wrenches Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:21:10 AM	6217	Quantity of Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:21:59 AM
6211	Quantity of Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:21:17 AM	6218	Quantity of Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:22:06 AM
6212	Quantity of Nylon Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available	6219	Quantity of (20) 12 ft x 12 in ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:22:13 AM
		6220	WACKER NEUSON (UNUSED) Quantity of (2) 20 in Heater Du ... Công nghiệp Linh tinh - Khác

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 x 25 in Heater Duct Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:22:20 AM		
6221	Quantity of 50 ft x 3/4 in Airline Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:22:27 AM	6228	Quantity of (20) 12 ft x 12 in ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:23:16 AM
6222	Quantity of 25 ft x 20 in Heate ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:22:34 AM	6229	NOVASEAL Quantity of Roof Under Lay Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:23:23 AM
6223	Quantity of 25 ft x 20 in Heate ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:22:41 AM	6230	Table Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:23:30 AM
6224	Quantity of (3) 26 in Snow Shovels Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-04-30 10:22:48 AM	6231	Quantity of (7) 6 in Black Rubb ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Camlock Connections 150 PSI, 50ft Lengths, (2) 6 in. Black Rubber Ribbed Layflat Hose With Camlock Connections, 25ft Lengths Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:23:37 AM
6225	Quantity of Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:22:55 AM	6232	Quantity of (2) 12 ft x 12 ft 1 ... Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:POLYETHYLENE Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:23:44 AM
6226	Quantity of 12 ft x 12 in Heate ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:23:02 AM	6233	(UNUSED) Quantity of (9) 6 in Black Rubb ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:23:51 AM
6227	Quantity of 12 ft x 12 in Heate ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:23:09 AM	6234	Quantity of (5) 4 in Black Rubb ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Camlock Connections 250 PSI, 50ft Lengths, Qty 1 - 4 in. Black Rubber Ribbed Layflat Hose With Camlock Connections 250 PSI, 25ft Lengths, Qty 3 - 3 in. Black Rubber Ribbed Layflat Hose With Camlock Connections 250 PSI, 50ft Lengths, Qty 2 - 3 in. Black Rubber Ribbed Layflat Hose With Camlock

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Connections 250 PSI, 25ft Lengths Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:23:58 AM		
6235	Quantity of (8) 6 in Black Rubb ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:24:05 AM	6241	Quantity of (8) 6 in x 4 in Cam ... Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:24:47 AM
6236	Quantity of 125 in Downspout Hy ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:24:12 AM	6242	RIGID Quantity of (5) Threading Stands Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:24:54 AM
6237	Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:24:19 AM	6243	Quantity of Power Tools (Inoper ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:25:01 AM
6238	(UNUSED) Quantity of 12 ft Metal Wall St ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:24:26 AM	6244	(UNUSED) Quantity of (13) 12 in (Unused) Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:25:08 AM
6239	Quantity of (10) 9 ft 5 in x 5 ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:24:33 AM	6245	(UNUSED) Quantity of (9) 18 in (Unused) Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:25:15 AM
6240	Quantity of (10) 4 in Camlock B ... Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) 4 in Camlock Butterfly Valves, (2) 4 in Brass Ball Valves, (1) - 6 in NPT x 4 NPT Reducing Nipple w/ 4 Female Camlock, (2)6 in. Male Camlock x 4 in Female Camlock w/ Reducing Nipple, (2)6 in Female Camlock x 4 in Female Camlock w/ Reducing Nipple, (2)6 in. x 3 in Reducing Nipple w/ 3 Female Camlock, 6 in x 3 in NPT Reducing Nipple, (2)4 in Male Camlock x 3 in Female Camlock w/ Reducing Nipple, 4 in. Female Camlock x 3 in Male Camlock w/ Reducing Nipple, (4) 4 ... Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:24:40 AM	6246	(UNUSED) Quantity of (9) 18 in (Unused) Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:25:22 AM
		6247	Belt Guard Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:25:29 AM
		6248	Pipe Elbows, Flanges Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:25:36 AM		ngiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
6249	Quantity of Scaffold Frames, Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:26:32 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:25:43 AM	6257	14 ft Portable Telescopic Stairs Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
6250	Quantity of Overhead Crane Controls Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) Fall Restraint Pullies, Misc Shop Items		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:26:39 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:25:50 AM	6258	GREENLEE Quantity of (2) 60 in Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available
6251	Quantity of Reels & Ống Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:26:53 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:25:57 AM	6259	Roll Cradle Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:CW1024-2412
6252	GREENLEE Quantity of (2) 60 in Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:26:53 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:26:04 AM	6260	GREENLEE Quantity of (2) Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 in x 30 in x 30 in, Castor Wheels
6253	GREENLEE Quantity of (2) Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 in x 30 in x 30 in, Castor Wheels		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:27:00 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:26:11 AM	6261	GREENLEE Quantity of (2) Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 in x 30 in x 30 in, Castor Wheels
6254	Quantity of Thang Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:27:14 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:26:18 AM	6262	Quantity of Pressure Pots Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
6255	Quantity of Environmental Spill ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:27:14 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:26:25 AM	6263	Quantity of Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available
6256	Environmental Spill Containment ... Công		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:27:21 AM
		6264	Quantity of 10 in Layflat Water ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) Pallets

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:27:28 AM		Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:28:24 AM
6265	(UNUSED) Quantity of (10) 5 ft x 7 ft St ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:27:35 AM	6273	Quantity of 7.5 ft Steel Siding Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:28:31 AM
6266	(UNUSED) Quantity of (10) 5 ft x 7 ft St ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:27:42 AM	6274	Quantity of 7.5 ft Steel Siding Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:28:38 AM
6267	Quantity of (40) 7.5 ft Steel S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:27:49 AM	6275	Quantity of (40) 7.5 ft Steel S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:28:45 AM
6268	Quantity of Siding Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:27:56 AM	6276	30 ft Portable Telescopic Stairs Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:28:52 AM
6269	Quantity of Siding Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:28:03 AM	6277	2023 KIT CONTAINERS STEEL 144 in PBR Panels Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:28:59 AM
6270	Quantity of Siding Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:28:10 AM	6278	2023 KIT CONTAINERS Quantity of 144 in PBR Panels Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:29:06 AM
6271	Quantity of 7.5 ft Steel Siding Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:28:17 AM	6279	(UNUSED) Quantity of (30) 12 ft Clear Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:29:13 AM
6272	Quantity of 7.5 ft Steel Siding Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6280	Quantity of (30) 12 ft Clear Siding Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:29:20 AM	6288	(UNUSED) Quantity of (60) 16 ft Steel Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:30:16 AM
6281	(UNUSED) Quantity of (30) 12 ft Clear Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:29:27 AM	6289	(UNUSED) Quantity of (60) 16 ft Steel Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:30:23 AM
6282	(UNUSED) Quantity of (30) 12 ft Clear Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:29:34 AM	6290	(UNUSED) Quantity of (60) 16 ft Steel Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:30:30 AM
6283	(UNUSED) Quantity of (30) 12 ft Clear Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:29:41 AM	6291	(UNUSED) Quantity of (60) 16 ft Steel Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:30:37 AM
6284	(UNUSED) Quantity of (60) 16 ft Steel Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:29:48 AM	6292	(UNUSED) Quantity of (60) 16 ft Steel Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:30:44 AM
6285	(UNUSED) Quantity of (60) 14 ft 5 in Ste ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:29:55 AM	6293	(UNUSED) Quantity of (60) 16 ft Steel Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:30:51 AM
6286	(UNUSED) Quantity of (60) 18 ft Steel Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:30:02 AM	6294	(UNUSED) Quantity of (60) 16 ft Steel Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:30:58 AM
6287	(UNUSED) Quantity of (60) 18 ft Steel Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:30:09 AM	6295	(UNUSED) Quantity of (60) 14 ft Steel Si ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:31:05 AM		
6296	DIGGIT Double Stall Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available	6304	Quantity of (6) 74 in Elbows Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:32:08 AM
6297	Quantity of (40) 7.5 ft Steel S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:31:19 AM	6305	Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:32:15 AM
6298	Quantity of (40) 7.5 ft Steel S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:31:26 AM	6306	Dàn bảo dưỡng giếng khoan Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:32:22 AM
6299	Quantity of Siding Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:31:33 AM	6307	(UNUSED) 6.7 ft x 20 ft x 1 in Road Stee ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:32:29 AM
6300	2024 KJ K0310 (UNUSED) Quantity of 10 ft Galvalume Cor ... Thép Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:31:40 AM	6308	(UNUSED) 6.7 ft x 20 ft x 1 in Road Stee ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:32:36 AM
6301	Lockers Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:31:47 AM	6309	Assorted Winch Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:32:43 AM
6302	Quantity of Rebar Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với: 10 m	6310	Quantity of (12) 10' ft Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available
6303	Quantity of Angle and I-Beams Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với: 12', 14', 16' Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:32:01 AM	6311	Quantity of 10 ft Drain Pipe Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:32:57 AM
		6312	(UNUSED) 6.7 ft x 20 ft x 1 in Road Stee ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:33:04 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6314	3 in MCC Power Frame Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:33:18 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:34:07 AM
6315	(UNUSED) Quantity of (5) 6.7 ft x 20 ft ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:33:25 AM	6322	Quantity of (14) 4 in Camlock A ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:10 ft. Lengths, Qty 2 3 in. Camlock Artic Flex Suction Hoses, 30 ft. Lengths Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:34:14 AM
6316	(UNUSED) Quantity of (5) 6.7 ft x 20 ft ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:33:32 AM	6323	Quantity of (16) 6 in Camlock B ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:34:21 AM
6317	(UNUSED) 6.7 ft x 20 ft x 1 In Road Stee ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:33:39 AM	6324	Quantity of (2) Adjustable Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:34:28 AM
6318	Quantity of Pipe Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:33:46 AM	6325	Quantity of (3) Fire Hydrants Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:34:35 AM
6319	Quantity of I-Beam Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:33:53 AM	6326	Quantity of Pipefitting Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) Elbow, 45Deg 5D A53 Gr B Mat-400, (3) Tee: 24In Victaulic 20 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:34:42 AM
6320	(UNUSED) 6.7 ft x 20 ft x 1 in Road Stee ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:34:00 AM	6327	Rack Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Approximately 149 in x 149 in x 126 in Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:34:49 AM
6321	(UNUSED) Quantity of (5) 6.7 ft x 20 ft ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:0.18 in Thick	6328	Rack Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
		6329	GOMACO SPANIT 1000 Quantity of Work Bridge Bê Tông Linh Tinh

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 3 ft sections, (2) 4 ft sections, (2) 6 ft sections, (6) 8 ft sections, (2) 12 ft sections Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:35:03 AM		Đi kèm với:60 in x 30 in Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:35:59 AM
6330	(UNUSED) 20 ft Steel Road Plate (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	6338	Quantity of (5) Concrete Retain ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:60 in x 30 in Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:36:06 AM
6331	(UNUSED) 20 ft Steel Road Plate (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:35:17 AM	6339	Quantity of 3 in PVC Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted diameters and lengths. Max length 24 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:36:13 AM
6332	Quantity of Rebar Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:15 m	6340	Quantity of (2) Heavy Duty Roller Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:36:20 AM
6333	Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:35:31 AM	6341	Quantity of (10) 20 ft Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:36:27 AM
6334	Quantity of Light Poles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:35:38 AM	6342	Quantity of (4) 4 ft x 16 ft Pi ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:36:34 AM
6335	Quantity of Bethlehem Wire Rope Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 1/4 in 6 x 49 braid Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:35:45 AM	6343	Quantity of Vac Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:36:41 AM
6336	4 in Hard Suction Hard Line Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:35:52 AM	6344	Quantity of Lockers Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:36:48 AM
6337	Quantity of (5) Concrete Retain ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6345	Quantity of 4 ft x 4 ft Plastic ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:36:55 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:37:44 AM
6346	Quantity of Water Pump Hose Cam ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:37:02 AM	6353	Quantity of (2) Pallets of (4) ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:37:51 AM
6347	Quantity of Water Pump Hose Cam ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:37:09 AM	6354	Quantity of Lock-out / Tag-out Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:37:58 AM
6348	Quantity of Water Pump Hose Cam ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:37:16 AM	6355	Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lens, Bulbs Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:38:05 AM
6349	CG4800 16 ft x 7 ft Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) Bathrooms	6356	INGERSOLL RAND Quantity of (6) 3/4 in Pneumati ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
6350	2024 SUIHE MH13B (UNUSED) 13 ft x 7 ft 13 ft Prefabricate ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) Bathrooms Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:37:30 AM	6357	Quantity of (2) Environmental S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:38:19 AM
6351	2024 SUIHE NMO (UNUSED) 19 ft 7 in x 7 ft (Unused) Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) Offices, w/(1) Beds, (1) Bathrooms Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:37:37 AM	6358	Quantity of (2) Environmental S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:38:26 AM
6352	Quantity of Cable Fittings Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	6359	Quantity of Conveyor Parts Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(6) Carrying idler rolls, (6) self cleaning return idler rolls, (9) trough idler rolls Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:38:33 AM
		6360	Quantity of Rebar Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available		Mã số Sản xuất:Not Available
6361	(UNUSED) Quantity of Bulb Crusher Filter ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:38:47 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:39:43 AM
6362	Quantity of (3) Facer Blade Set Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:38:54 AM	6370	Quantity of (20) 5 in Steel Pile Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:39:50 AM
6364	Quantity of Spigot Liners Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:39:08 AM	6371	Quantity of 12 in, 13 in & 8 in ... Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5-10 meter lengths, 122 ft of 16 in HDPE DR11, 10 ft of 16 in cutups Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:39:57 AM
6365	DYNA-LOCK Quantity of (10) Self Retracting ... Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:39:15 AM	6372	Quantity of Ống dẫn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:40:04 AM
6366	SALA Quantity of (9) Self Retracting ... Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:39:22 AM	6373	Quantity of 8 in HDPE DR11 Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(5) 8 in HDPE DR11 (10-15 meter lengths), 200 ft of 8 in HDPE DR11, 49 ft of 8 in cutups Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:40:11 AM
6367	Quantity of Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:39:29 AM	6374	Quantity of H/B Steel beams Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:40:18 AM
6368	Quantity of (3) Sections of Culvert Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft Diameter, (1) 26 ft, (1) 14 ft, (1) 15 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:39:36 AM	6375	Quantity of (20) 5 in Steel Pile Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:40:25 AM
6369	Quantity of (15) 12 in Lắp đặt đường ống	6376	Quantity of (20) 5.5 in Steel Pile Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:40:32 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:41:28 AM
6377	Quantity of (20) 5 in Steel Pile Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:40:39 AM	6385	Quantity of Screw Piles 7 in Di ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:41:35 AM
6378	Quantity of (20) 5 in Steel Pile Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:40:46 AM	6386	Quantity of Culverts Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:41:42 AM
6379	Quantity of (20) 5 in Steel Pile Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:40:53 AM	6387	135 in Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:41:49 AM
6380	Quantity of (20) Steel Pile Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	6388	148 in Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:41:56 AM
6381	Quantity of (20) 5 in Steel Pile Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:41:07 AM	6389	Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:42:03 AM
6382	Quantity of (20) 5.5 in Steel Pile Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:41:14 AM	6390	Jib Section Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:42:10 AM
6383	Quantity of (20) 5 in & 5.5 in ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:41:21 AM	6391	Quantity of 8 in Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:42:17 AM
6384	Quantity of (20) 5 in Steel Pile Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	6392	Quantity of 2 in 0 ft 57 in Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:42:24 AM
		6393	ADS Drainage Lắp đặt đường ống

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:42:31 AM	6401	(UNUSED) 3 ft x 3 ft Safety Cage (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:43:27 AM
6394	Quantity of (6) Staplers Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:42:38 AM	6402	(UNUSED) 3 ft Safety Cage (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:43:34 AM
6395	Quantity of Shop Supplies, Vari ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:COMPLETE-DISPERSAL-MID-CITY-EXCAVATING , Closing Time: 2024-04-30 10:42:45 AM	6403	(UNUSED) Quantity of (3) 3 in 300 ft Lay ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:43:41 AM
6396	(UNUSED) Quantity of (7) HVAC (Unused) Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ezem 2025-2, Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:42:52 AM	6404	(UNUSED) Quantity of (3) 3 in 300 ft Lay ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available
6397	Quantity of Air Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:42:59 AM	6405	(UNUSED) Quantity of (15) Metal Folding ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:43:55 AM
6398	Quantity of (30) 8 ft Clear Hon ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:43:06 AM	6406	Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:44:02 AM
6399	Quantity of (4) Xe nâng pa-lét dùng điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:43:13 AM	6407	BETTER BUILD LOCABEL Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:44:09 AM
6400	(UNUSED) 24 Layer Stainless Steel Dehydr ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:43:20 AM	6408	PREBENA Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pneumatic Nailer, Compressed Air Cylinders & Air Compressor Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:44:16 AM
		6409	(UNUSED) Quantity of Supplies (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Clamps, Cush Clamps, Female PVC Adapter, Steel Fitting, Aluminum Connector, Spring Nut</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 10:44:23 AM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 10:44:58 AM</p>
6410	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Conduit Body, Elbow, Metal Shaft, Electrical Box</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 10:44:30 AM</p>	6415	<p>HILTI Quantity of Cordless Tools Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Laser Level, Band Saw, STD Gun, Drill, Caulking Gun, Chargers</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:45:05 AM</p>
6411	<p>Quantity of Myers Hub, Pipe Cla ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST</p>	6416	<p>460 ft of Simplex 3 Wire Power Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2 AWG</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:45:12 AM</p>
6412	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 10:44:44 AM</p>	6417	<p>Quantity of Extension Cords Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:45:19 AM</p>
6413	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Nipples, Coupling</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONTENTS LIST Closing Time: 2024-04-30 10:44:51 AM</p>	6418	<p>Quantity of (50) Portable Refle ... Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(100) Rubber Bases</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:45:26 AM</p>
6414	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2 Hole Pipe Strap, Knockout Plug, Coupling, Flex Connector</p>	6419	<p>Quantity of Giàn giáo</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:45:33 AM</p>
		6420	<p>Dây cáp</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:45:40 AM</p>
		6421	<p>Quantity of Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:45:47 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6422	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fuel Island Garbage Can/Windshield Wash Station and solvent tank Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:45:54 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:46:50 AM
6423	TOSHIBA E STUDIO 2505AC Thiết bị máy tính Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:46:01 AM	6431	2024 SUIHE NT-SH(A) (UNUSED) 19 ft x 7 ft Tiny House (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Acrylic Shower Partition, 110 V Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:46:57 AM
6424	3 Person Hemlock Corner Infrare ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:46:08 AM	6432	2023 SUIHE MH13B (UNUSED) 19 ft x 7 ft 13 ft Prefabricate ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) Bathrooms Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:47:04 AM
6426	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:46:22 AM	6433	CUSTOM BUILT PISTOL MAILBOX (UNUSED) Fortified Originals Fabricating ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:47:11 AM
6427	Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:46:29 AM	6434	Quantity of Steel Stackable Sca ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:47:18 AM
6428	Quantity of Clamps and C Fitting Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:46:36 AM	6435	Sockets Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 1/2 in, 5 1/2 in, 1 5/8 in Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:47:25 AM
6429	CALDWELL 60 in 15000 lb Crane Forks Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:0566985 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:46:43 AM	6436	Torque Hydraulic Impact Set Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:47:32 AM
6430	Glass Transport Frame Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	6437	1 1/2 in Air Impact Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5000 PSI, With Regulator Case Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:47:39 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6438	Sockets Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:47:46 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:48:42 AM
6439	Quantity of Sets Rolli Cradles Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:47:53 AM	6447	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:48:49 AM
6440	2024 SKLP (UNUSED) Quantity of Siding (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:A1576 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:48:00 AM	6448	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:48:56 AM
6441	Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:48:07 AM	6449	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:49:03 AM
6442	24 ft Tall Kệ chứa hàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:48:14 AM	6450	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:49:10 AM
6443	Steel Bin Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:48:21 AM	6451	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:49:17 AM
6444	Quantity of Water Discharge Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:48:28 AM	6452	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:49:24 AM
6445	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:48:35 AM	6453	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:49:31 AM
6446	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6454	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:49:38 AM	6463	Quantity of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:50:41 AM
6455	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:49:45 AM	6464	Quantity of Hydraulic Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:50:48 AM
6456	Quantity of (18) Screw Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:49:52 AM	6465	48 ft Automated Material Rollers Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:21023012 Đi kèm với:32 In Wide, Installation Hardware Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:50:55 AM
6457	(UNUSED) 3000 Kg Magnetic Lifter (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:49:59 AM	6466	48 ft Automated Material Rollers Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:21023013 Đi kèm với:32 In Wide, Installation Hardware Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:51:02 AM
6459	Quantity of (2) (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:50:13 AM	6467	EXXON MOBILE SPARTAN EP-C 68 (UNUSED) Gear Oil (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 205 Litre Barrels Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1604 19 AVE , CONTACT KEVIN 780.232.1877 , MUST VBE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:51:09 AM
6460	(UNUSED) Assortment of Hydraulic Crimp F ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:50:20 AM	6468	EXXON MOBILE 600-XP-320 (UNUSED) Gear Oil (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 205 Litre Barrels Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1604 19 AVE , CONTACT KEVIN 780.232.1877 , MUST VBE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:51:16 AM
6461	Quantity of Giàn giáo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:50:27 AM	6469	EXXON MOBILE 600-XP-320 (UNUSED) Gear
6462	DANLIFT 20 ton Certified Cần trục Mã số Sản xuất:64972 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:50:34 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Oil (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 205 Litre Barrels</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1604 19 AVE , CONTACT KEVIN 780.232.1877 , MUST VBE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:51:23 AM</p>		<p>VBE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:51:51 AM</p>
6470	<p>EXXON MOBILE 600-XP-320 (UNUSED) Gear Oil (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 205 Litre Barrels</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1604 19 AVE , CONTACT KEVIN 780.232.1877 , MUST VBE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:51:30 AM</p>	6474	<p>EXXON MOBILE PEGASUS 801 SAE 40 (UNUSED) Engine Oil (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 205 Litre Barrels</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1604 19 AVE , CONTACT KEVIN 780.232.1877 , MUST VBE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:51:58 AM</p>
6471	<p>EXXON MOBILE 600-XP-460 (UNUSED) Gear Oil (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 205 Litre Barrels</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1604 19 AVE , CONTACT KEVIN 780.232.1877 , MUST VBE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:51:37 AM</p>	6475	<p>EXXON MOBILE TERESSTIC 100 (UNUSED) Circulating Oil (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 205 Litre Barrels</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1604 19 AVE , CONTACT KEVIN 780.232.1877 , MUST VBE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:52:05 AM</p>
6472	<p>EXXON MOBILE 600-XP-460 (UNUSED) Gear Oil (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 205 Litre Barrels</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1604 19 AVE , CONTACT KEVIN 780.232.1877 , MUST VBE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:51:44 AM</p>	6476	<p>EXXON MOBILE SPARTAN EP-150 (UNUSED) Synthetic Gear Oil (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 205 Litre Barrels</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1604 19 AVE , CONTACT KEVIN 780.232.1877 , MUST VBE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:52:12 AM</p>
6473	<p>QUAKER QUINTOLUBRIC 888-46 (UNUSED) Hydraulic Oil (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 205 Litre Barrels</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1604 19 AVE , CONTACT KEVIN 780.232.1877 , MUST</p>	6477	<p>LUMON CANADA (UNUSED) Quantity of L6 Style 10ml Glass ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(5) Sliding Panels 143.2 in x 120 in, (2) Sliding Panels 62.438 in x 116 in, (2) Sliding Panels 63.25 in x 116 in, (1) Fixed Panel 28 in x 120 in, (1) Fixed Panel 28.375 in x 94.5 in, (1) Fixed Panel 21 in x 94.5 in, Aluminum Tracks and Parts for Installation</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PARKLAND COUNTY-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	AB , 5 26510 TWP 514, CONTACT RICHARD @ 780.718.1490 , MUST BE REMOVED BY MAY 17,2024 Closing Time: 2024-04-30 10:52:19 AM		Ghi chú:LOCATED-IN-THORSBY-AB , 4549 52 ST , CONTACT BRENDAN 780.293.9747 , MUST BE REMOVED BY MAY 17,2024 , 24 HOUR NOTICE REQUIRED FOR VIEWING & LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:52:54 AM
6478	Quantity of 6 in HDPE DR9 Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available	6483	Quantity of (330) Foam Insulation Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:various sizes (10 ft x 4 ft and 8 ft x 4 ft)
	Ghi chú:LOCATED-IN-ACHESON-AB, 11225 269 ST #100, ACHESON, AB, CONTACT CHAD HENRY 587.461.0041, VIEWING BY APPOINTMENT ONLY, LOADER ASSISTANCE AVAILABLE, REMOVAL HOURS 9AM - 4PM, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-04-30 10:52:26 AM		Ghi chú:LOCATED-IN-THORSBY-AB , 4549 52 ST , CONTACT BRENDAN 780.293.9747 , MUST BE REMOVED BY MAY 17,2024 , 24 HOUR NOTICE REQUIRED FOR VIEWING & LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:53:01 AM
6479	Quantity of (2) Pallets of Red Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in x 50 ft, total 1600 ft	6484	DEMAG EKDR5 5 Ton Cầu lăn Mã số Sản xuất:96854702
	Ghi chú:LOCATED-IN-THORSBY-AB , 4549 52 ST , CONTACT BRENDAN 780.293.9747 , MUST BE REMOVED BY MAY 17,2024 , 24 HOUR NOTICE REQUIRED FOR VIEWING & LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:52:33 AM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB , 18704 50 ST NW, CONTACT VIC DHALIWAL 780.239.3010, VIEWING /REMOVAL BY APPOINTMENT, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:53:08 AM
6480	Quantity of (2) Pallets of Red Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in x 50 ft, total 1600 ft	6485	Quantity of (6) Quantity of Thang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:53:15 AM
	Ghi chú:LOCATED-IN-THORSBY-AB , 4549 52 ST , CONTACT BRENDAN 780.293.9747 , MUST BE REMOVED BY MAY 17,2024 , 24 HOUR NOTICE REQUIRED FOR VIEWING & LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:52:40 AM	6486	Quantity of Sheathed Aluminum Wire Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:53:22 AM
6481	Quantity of (1) Pallets of Red Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in x 50 ft, total 700 ft	6487	2024 SUIHE 203012R (UNUSED) 30 ft x 20 ft x 12 ft Density D ... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:53:29 AM
	Ghi chú:LOCATED-IN-THORSBY-AB , 4549 52 ST , CONTACT BRENDAN 780.293.9747 , MUST BE REMOVED BY MAY 17,2024 , 24 HOUR NOTICE REQUIRED FOR VIEWING & LOADOUT Closing Time: 2024-04-30 10:52:47 AM	6488	CROSBY Quantity of (3) Pallets of Shackles
6482	Quantity of (50) 1 in x 100 ft ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:53:36 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:54:25 AM
6489	TMG GAC40 (UNUSED) 40 gal (Unused) Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Loncin G300FA Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:53:43 AM	6496	TMG PC330K (UNUSED) Reversible (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kohler CH440 14 hp Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:54:32 AM
6490	TMG TC24 (UNUSED) 24 in Semi-Automatic (Unused) Dụng cụ thay lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:53:50 AM	6497	TMG PC90 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Loncin G200F 6.5 hp Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:54:39 AM
6491	TMG TC28 (UNUSED) 28 in Tilt Back (Unused) Dụng cụ thay lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:53:57 AM	6498	TMG SP50 (UNUSED) 50 Ton Air/Hydraulic (Unused) Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:54:46 AM
6492	TMG HW41R Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater, Hose, Kohler 14 hp Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:54:04 AM	6499	TMG HW41T (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater, 245 gal Water Supply, Kohler 14 hp Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:54:53 AM
6493	TMG WB24 (UNUSED) Heavy Duty (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	6500	2024 EMC HPW-4000T-PC (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Water Heater, 175 gal Water Supply, Hose, Spray Wand, Kohler 14 hp Engine, To Fit Pickup, 2 LED Lights, Pressure Range 3500-4000 psi, Flow Rate 4.0 GPM
6494	TMG RM80 (UNUSED) (Unused) Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Loncin LC168F-2H 6.5 hp Engine	6501	2024 EMC HPW-4000T-PC (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Water Heater, 175 gal Water Supply, Hose, Spray Wand, Kohler 14 hp Engine, To Fit Pickup, 2 LED Lights, Pressure Range 3500-4000 psi, Flow Rate 4.0 GPM Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:55:07 AM
6495	TMG PC160K (UNUSED) Reversible (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kohler CH395 9.5 hp Engine		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6502	2023 EMC HPW-4000T (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater, 245 gal Water Supply, Hose, Spray Wand, Kohler 14 hp Engine, (2) LED lights, Flow rate: 4.0 GPM Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:55:14 AM		Mã số Sản xuất:HPW400024011401E Đi kèm với:4000 psi Rating, Hose, PW420 13 hp Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:55:56 AM
6503	2023 EMC HPW-4000T (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater, 245 gal Water Supply, Hose, Spray Wand, Kohler 14 hp Engine, (2) LED Lights, Flow rate: 4.0 GPM Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:55:21 AM	6509	TMG GAC60 (UNUSED) 60 gal (Unused) Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:U230806002 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:56:03 AM
6504	TMG ALS61 (UNUSED) 6000 lb Portable Auto Lift (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:55:28 AM	6510	TMG ACE80 (UNUSED) 80 gal (Unused) Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:U230806005 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:56:17 AM
6505	TMG ALS61 (UNUSED) 6000 lb Portable Auto Lift (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:55:35 AM	6511	TMG SP75 (UNUSED) 75 Ton Air/Hydraulic (Unused) Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:56:17 AM
6506	2024 AGT HPW4000 (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:HPW400024011404E Đi kèm với:4000 psi Rating, Hose, PW420 13 hp Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:55:42 AM	6512	TMG SP100 (UNUSED) 100 Ton Air/Hydraulic (Unused) Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:56:24 AM
6507	2024 AGT HPW4000 (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:HPW400024011402E Đi kèm với:4000 psi Rating, Hose, PW420 13 hp Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:55:49 AM	6513	2023 EMC 4QJY4.0-C (UNUSED) 9000 lb Four Post Car Hoist (Un ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lifting Height Max 75.6 in, Lifting Clearance Under Runways: 71.6 in, ETL Certified for Hydraulic Pump Power Unit Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:56:31 AM
6508	2024 AGT HPW4000 (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực	6514	2023 EMC 4QJY4.0-C (UNUSED) 9000 lb Four Post Car Hoist (Un ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lifting Height Max 75.6 in, Lifting Clearance Under Runways: 71.6 in, ETL Certified for Hydraulic Pump Power Unit
		6515	2023 EMC 4QJY4.0-C (UNUSED) 9000 lb Four Post Car Hoist (Un ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lifting Height Max 75.6 in, Lifting Clearance Under Runways: 71.6 in, ETL Certified for Hydraulic Pump Power Unit	6522	TMG 1500PML (UNUSED) 1500 lb Portable Motorcycle/ATV ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:57:34 AM
6516	2023 EMC TC24 (UNUSED) Heavy Duty (Unused) Dụng cụ thay lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:56:52 AM	6523	Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:0160240843 Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater, Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:57:41 AM
6517	EMC (UNUSED) (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:56:59 AM	6524	Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:160240842 Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater, Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:57:48 AM
6518	2024 AGT HPW4000 (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:HPW400024011403E Đi kèm với:4000 psi Rating, Hose, PW420 13 hp Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:57:06 AM	6525	CHEMGROUT CG-500 Grouting System Bê Tông Linh Tinh Mã số Sản xuất:1099355003X8A Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:57:55 AM
6519	WOLFPAC 270 Skid-Mounted Máy Hàn Mã số Sản xuất:2025598 Đi kèm với:1995 US EPA Label, Honda 2 Cylinder Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 221 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:57:13 AM	6526	2005 POWERFIST Electric 60 gal Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:100 psi Working Pressure Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:58:02 AM
6520	DEVAIR TASV505241 Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:60577 Đi kèm với:175 psi Working Pressure Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:57:20 AM	6527	Quantity of (2) Profitter HVR36 ... Quạt Mã số Sản xuất:Not Available
6521	2009 DYNAPAC LG500 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:35007855 Đi kèm với:Hatz 8 kW 0.66 L Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:57:27 AM	6528	KING INDUSTRIAL Metal Cutting Bandsaw Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:27A00872 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:58:16 AM
		6529	DEVAIR 80 gal Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:11611 Đi kèm với:200 psi Working Pressure

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:58:23 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:59:19 AM
6530	CEAAIR AHPH-400-5-CRN Skid-Mounted Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:1434252 Đi kèm với:235 psi Working Pressure Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:58:30 AM	6538	ENG A Make -Up Air Units Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:IMG 10780 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:59:26 AM
6531	CEAAIR AHPH-400-5-CRN Skid-Mounted Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:1385462 Đi kèm với:235 psi Working Pressure	6539	ENG A Make-Up Air Unit Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:IMG 01865 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:59:33 AM
6532	AIRFORCE AHPH-400-5-CRN Skid-Mounted Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:1548349 Đi kèm với:235 psi Working Pressure	6540	Quantity of (2) Be FE-10505F0L ... Quạt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:59:40 AM
6533	AIRFORCE COOLERSKID 450 450 cfm Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:163218 Đi kèm với:200 psi Working Pressure Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:58:51 AM	6541	Máy Hàn Mã số Sản xuất:KB085215 Đi kèm với:4 Cylinder Diesel Engine, Welding Leads Not Included Condition Hrs/Mil/Kms: 4249 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:59:47 AM
6534	CEAAIR AHPH-400-5-CRN Skid-Mounted Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:1434251 Đi kèm với:235 psi Working Pressure Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:58:58 AM	6542	2024 MACHPRO CPT300 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:SLP2402080824 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:59:54 AM
6535	2011 CLEMCO Sand Blasting Bồn Chứa Mã số Sản xuất:51071	6543	2024 MACHPRO CPT300 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:SLP2402080825 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:00:01 AM
6536	2012 CLEMCO Sand Blasting Bồn Chứa Mã số Sản xuất:52456 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 10:59:12 AM	6544	2024 MACHPRO CPT300 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:SLP2402080826 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:00:08 AM
6537	2017 WACKER WP1550 (Inoperable) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:EBEC102 Đi kèm với:2017 US EPA Label, Honda Gasoline Engine		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6545	2024 MACHPRO CPT300 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:SLP2402080827 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:00:15 AM	6552	2017 WACKER BS604AS (Inoperable) Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:24354053 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Honda Gasoline Engine
6546	2024 AGT ATK-TC24 (UNUSED) (Unused) Dụng cụ thay lốp xe Mã số Sản xuất:ATK-TC2424011401B Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:00:22 AM	6553	LINCOLN POWER WAVE S500 Máy Hàn Mã số Sản xuất:U1120415307 Đi kèm với:Welding Leads Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:01:11 AM
6547	Ice Busting Machine Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pumps and Sand Blasting Head Gear Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:00:29 AM	6554	LINCOLN AIR VANTAGE 500 CHO Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2011 US EPA Label, Kubota 4 Cylinder Diesel Engine, Welding Leads Not Included Condition Hrs/Mil/Kms: 606 Hr
6548	DIVERSITECH FRED JR. Portable Fume Extractor Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:00:36 AM	6555	Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:01:25 AM
6549	2024 AGT ATK-WB24A (UNUSED) (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:ATK-WB24A24011401B Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:00:43 AM	6556	2017 WACKER BS604AS (Inoperable) Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:24354055 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Honda Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:01:32 AM
6550	2024 AGT HPW4000 (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:HPW400024011402B Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:00:50 AM	6557	2017 WACKER BS604AS (Inoperable) Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:24354129 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Honda Gasoline Engine
6551	2024 AGT HPW4000 (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:HPW400024011401B Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:00:57 AM	6558	2008 BOMAG BT65/4 (Inoperable) Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:101540518818 Đi kèm với:2007 US EPA Label, Honda Gasoline Engine
		6559	Quantity of (2) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:01:53 AM	6567	Containerized Blower Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Blower, Shelving Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:02:49 AM
6560	WEG W21 Electric Screw Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:2691 Condition Hrs/Mil/Kms: 3771 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:02:00 AM	6568	2024 AGT ATK-1000 (UNUSED) 10000 lb Two-Post Car Lift (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:ATK100024011404A Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:02:56 AM
6561	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 7 ft 6 in, Width 11 ft, Height 9 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:02:07 AM	6569	2024 AGT ATK-B1000 (UNUSED) 10000 lb Two-Post Car Lift (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:ATK100024011402A Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:03:03 AM
6562	TMG Q300 (UNUSED) 14 in Concrete Floor (Unused) Máy cửa bê tông Mã số Sản xuất:Not Available	6570	2024 AGT ATK-B1000 (UNUSED) 10000 lb Two-Post Car Lift (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:ATK100024011401A Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:03:10 AM
6563	TMG Q300 (UNUSED) 14 in Concrete Floor (Unused) Máy cửa bê tông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:02:21 AM	6571	2024 AGT ATK-B1000 (UNUSED) 10000 lb Two-Post Car Lift (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:ATK100024011405A Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:03:17 AM
6564	2008 DYNAPAC LG500 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:35006487 Đi kèm với:2007 US EPA Label, Hatz 8 kW Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:02:28 AM	6572	2024 AGT ATK-B1000 (UNUSED) 10000 lb Two-Post Car Lift (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:ATK100024011403A Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:03:24 AM
6565	ENGINEERED AIR (UNUSED) Air Exchanger (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:02:35 AM	6573	2018 MOD-U-BLAST MBM6.5PRE AV Skid-Mounted Máy phun cát Mã số Sản xuất:C-606 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:03:31 AM
6566	Magnet Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:02:42 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6574	TMG TPL45 (UNUSED) 10000 lb Two Post Auto Lift (Un ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:03:38 AM		Đi kèm với:2000 psi Rating, Water Heater, Hose, Spray Wand, Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:04:27 AM
6575	TMG TPL45 (UNUSED) 10000 lb Two Post Auto Lift (Un ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:03:45 AM	6582	MULTIQUIP MTX60 Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:G11616 Đi kèm với:2020 US EPA Label, Honda GX100 1 Cylinder Gasoline Engine
6576	TMG TPL45 (UNUSED) 10000 lb Two Post Auto Lift (Un ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:03:52 AM	6583	Dụng cụ thay lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:04:41 AM
6577	SURE FLAME Quantity of (8) 20 in Quạt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:03:59 AM	6584	Dụng cụ thay lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:04:48 AM
6578	CANADIAN GENERAL ELECTRIC 1F3794P 100 HP Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:CU2225 Đi kèm với:1780 RPM, 3PH, 460V, 124A, 60 HZ Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:04:06 AM	6585	Sandblaster Breather Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:04:55 AM
6579	XTREME Quantity of (9) Panels Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) Mini, (8) Regular Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:04:13 AM	6586	2021 BOMAG Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:101630162653 Đi kèm với:2020 US EPA Label, Honda Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:05:02 AM
6580	2013 BOMAG Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:101 692 34 1016 Condition Hrs/Mil/Kms: 520 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:04:20 AM	6587	14 cfm Electric 60 gal Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:CBV823009 Đi kèm với:175 psi Working Pressure Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:05:09 AM
6581	JOHN DEERE HSE-2003-0JG10 Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:15105811	6588	Quantity of Distribution Panels Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Mastercraft Welder Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-04-30 11:05:16 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6589	LINCOLIN EAGLE Máy Hàn Mã số Sản xuất:U1150502987 Đi kèm với:Kohler Engine, Welding Leads Not Included Condition Hrs/Mil/Kms: 56 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:05:23 AM		Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:SLP2412080103
6590	LINCOLN ELECTRIC 305G RANGER Mobile Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kohler Gasoline Engine, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 838 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:05:30 AM	6597	2011 DH1000-BRK Bảng Hiệu Mã số Sản xuất:4SEPN1617BM4SE112 Đi kèm với:LED Lighting, S/A Trailer, Ball Hitch, Electric Brakes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:06:19 AM
6591	REZNOR F200-H Quantity of (4) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:05:37 AM	6598	2008 PRECISION SOLAR CONTROLS Bảng Hiệu Mã số Sản xuất:1P91A17178G301220 Đi kèm với:LED Lighting, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Ball Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:06:26 AM
6592	ERICSON BIG-E JR 200 Amp Distribution Stand Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:02728752103 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:05:44 AM	6599	Electronic Bảng Hiệu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:LED Lighting, S/A Trailer, Ball Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:06:33 AM
6593	ERICSON BIG-E JR 200 amp Distribution Stand Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:02574991101 Đi kèm với:129/208V	6600	Bảng Hiệu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:LED Lighting, S/A Trailer, Ball Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:06:40 AM
6594	2024 MACHPRO CPT 300 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:SLP2412080106	6601	2015 WACKER NEUSON ROLLER RT Thiết bị đầm nén mương Mã số Sản xuất:24257101 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 22 in / 32 in Drums, Articulated Steering Condition Hrs/Mil/Kms: 499 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE
6595	2024 MACHPRO CPT 300 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:SLP2412080117 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:06:05 AM	6602	2016 WACKER NEUSON ROLLER RT Thiết bị đầm nén mương Mã số Sản xuất:24313334 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Kohler 3 Cylinder Diesel Engine, 22 in / 32 in Drums,
6596	2024 MACHPRO CPT 300 (UNUSED) (Unused)		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Articulated Steering Condition Hrs/Mil/Kms: 655 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-04-30 11:06:54 AM</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 151 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:07:22 AM</p>
6603	<p>2014 WACKER NEUSON ROLLER RT Thiết bị đầm nén mương Mã số Sản xuất:20247670 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kohler 3 Cylinder Diesel Engine, 22 in / 32 in Drums, Articulated Steering Condition Hrs/Mil/Kms: 751 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-04-30 11:07:01 AM</p>	6607	<p>HAMMOND POWER SOLUTIONS 3 Phase Dry Type Máy biến thế Mã số Sản xuất:263152</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:07:29 AM</p>
6604	<p>2014 WACKER NEUSON ROLLER RT Thiết bị đầm nén mương Mã số Sản xuất:20225349 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kohler 3 Cylinder Diesel Engine, 22 in / 32 in Drums, Articulated Steering Condition Hrs/Mil/Kms: 1146 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-04-30 11:07:08 AM</p>	6608	<p>2017 BOMAG BPR 60/65 D (Inoperable) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:101692411013 Đi kèm với:Hatz 6.7 kW 0.46 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 304 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:07:36 AM</p>
6605	<p>2016 WACKER NEUSON ROLLER RT Thiết bị đầm nén mương Mã số Sản xuất:24326137 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 22 in / 33 in Drums, Articulated Steering Condition Hrs/Mil/Kms: 410 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	6609	<p>2017 BOMAG BMP8500 Thiết bị đầm nén mương Mã số Sản xuất:101720127984 Đi kèm với:2017 US EPA Label, Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 24 in / 34 in Drums, Articulated Steering</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>
6606	<p>2017 WACKER NESUON DPU6555 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:10724928</p>	6610	<p>SIEBEL SP150AH01 (UNUSED) 150 Ton Air Hydraulic (Unused) Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:07:50 AM</p>
		6611	<p>2012 Bảng Mũi Tên Chỉ Đường Mã số Sản xuất:4NPU4081XC5821205 Đi kèm với:S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:07:57 AM</p>
		6612	<p>2012 Bảng Mũi Tên Chỉ Đường Mã số Sản xuất:4NPU40812C5832506 Đi kèm với:S/A Trailer, Reversible Hitch</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:08:04 AM		AM
6613	2008 Bảng Mũi Tên Chỉ Đường Mã số Sản xuất:4NPU4081585636504 Đi kèm với:S/A Trailer, Ball Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:08:11 AM	6620	AIRWORKS TWISTER T185 Skid-Mounted Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:K29301185 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:09:00 AM
6614	AIRBLAST ABSC500 (UNUSED) 500 L (Unused) Máy phun cát Mã số Sản xuất:P2300025 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:08:18 AM	6621	VER-MAC Radar Speed Control Bảng Hiệu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:S/A Trailer, Ball Hitch, Electric Brakes Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:09:07 AM
6615	(UNUSED) 3 in (Unused) Máy ép uốn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:08:25 AM	6622	VENTURO Truck Mounted Service Crane Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:65485 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:09:14 AM
6616	2011 MILLER BOBCAT 225 Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MB420586H Đi kèm với:Kohler Gasoline Engine, Single Phase, 120 V/ 240 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:08:32 AM	6623	Xe lăn đường đi theo sau Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wisconsin 2 Cylinder Gasoline Engine, 30 in Drum Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:09:21 AM
6617	2024 MACHPRO CPT 300 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:SLP2412080105 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:08:39 AM	6624	2024 TORIN QJYJ40DF (UNUSED) 4 ton Lifting Platform (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:110 V/60 Hz Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:09:28 AM
6618	2024 MACHPRO CPT 300 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:SLP2412080118 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:08:46 AM	6625	ICE 22 22/30 Máy nhỏ cọc đóng Mã số Sản xuất:P83461 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:09:35 AM
6619	2024 MACHPRO MP-E2.0 (UNUSED) (Unused) Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:SLP2404010513 Đi kèm với:2 Stage Mast, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Battery Charger Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-04-30 11:08:53	6626	Quantity of (4) 7.5 HP Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:09:42 AM		Mã số Sản xuất:N20103ACE60 Condition Hrs/Mil/Kms: 30 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:10:31 AM
6627	Quantity of (2) 30 HP Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:09:49 AM	6634	CLEMCO Skid Mounted Bồn Chứa Mã số Sản xuất:52030 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED
6628	AIRWORKS TWISTER T185 Skid-Mounted Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:K31406185 Đi kèm với:Yanmar Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:09:56 AM	6635	(UNUSED) (Unused) Máy phun cát Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:10:45 AM
6629	PYRADIA 15 hp Blower Quạt Mã số Sản xuất:200607207791 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:10:03 AM	6636	HOTSY Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:11070210159661 Đi kèm với:3500 psi Rating, Hose, Spray Wand, Honda Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:10:52 AM
6630	2014 WACKER NEUSON DPU6555 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:10343063 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Hatz 9.6 kW 0.66 L Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:10:10 AM	6637	Idler Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
6631	2016 WACKER NEUSON DPU6555HEH Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:10670324 Đi kèm với:US EPA Label, Hatz 8.8 kW 0.66 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 292 Hr	6638	2020 WACKER NEUSON DPU6555HEH Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:11192814 Đi kèm với:US EPA Label, Hatz 8.8 kW 0.66 L Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:11:06 AM
6632	2017 BOMAG Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:101692411010 Đi kèm với:2017 US EPA Label, Hatz 6.7 kW 0.46 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 249 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:10:24 AM	6639	2020 WACKER NEUSON DPU6555HEH Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:11192812 Đi kèm với:Hatz 8.8 kW 0.66 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 341 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:11:13 AM
6633	AIRWORKS TWISTER 600 Máy Nén Khí	6640	YCH211C3HBAA Air Make Up Unit Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:N23102954D Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:11:20 AM		Mã số Sản xuất:11217136 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Hatz 8.8 kW 0.66 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 189 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:12:16 AM
6641	2015 GREAT LAKES High Temp Refrigerated Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:49170 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:11:27 AM	6649	2013 MILLER BOBCAT 250 250 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MD012352R Đi kèm với:2012 US EPA Label, Subaru Gasoline Engine, Welding Leads Condition Hrs/Mil/Kms: 111 Hr Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-04-30 11:12:23 AM
6642	AIRBLAST ABSC500 (UNUSED) (Unused) Máy phun cát Mã số Sản xuất:P230085 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:11:34 AM	6650	2019 SULLIVAN 705 60 gal Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:545V19 Đi kèm với:200 psi Working Pressure Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:12:30 AM
6643	AIRBLAST ABSC500 (UNUSED) (Unused) Máy phun cát Mã số Sản xuất:P230096	6651	TOMCAT 4700 Ride-On Electric Máy Quét Mã số Sản xuất:47-1000 Đi kèm với:40 in Working Width Condition Hrs/Mil/Kms: 2892 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:12:37 AM
6644	BS-G200B (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2900 psi Rating, Hose, Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:11:48 AM	6653	50TSHP (UNUSED) 50 ton Air Hydraulic (Unused) Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:12:51 AM
6645	(UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hose, Spray Wand, Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:11:55 AM	6654	50TSHP (UNUSED) 50 ton Air Hydraulic (Unused) Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:12:58 AM
6646	(UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hose, Spray Wand, Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:12:02 AM	6655	KALAMAZOO Quantity of (2) Pallets of Chop
6647	2000 KELLOGG 335TV Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:O2CO289PF2 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:12:09 AM		
6648	WACKER DPU6555HECH Máy đầm bàn		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Saw Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:13:05 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:13:47 AM</p>
6656	<p>Quantity of (2) Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Black & Decker Table Saw</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:13:12 AM</p>	6662	<p>RED-D-ARC D300K 3+3 300 A Máy Hàn Mã số Sản xuất:C1980800494 Đi kèm với:4 Cylinder Diesel Engine, Welding Leads Not Included Condition Hrs/Mil/Kms: 7440 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:13:54 AM</p>
6657	<p>WACKER DPU6555 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:10107927 Đi kèm với:US EPA Label, Hatz 9.6 kW 0.66 L Diesel Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:13:19 AM</p>	6663	<p>SQUARE D EE225T65H Máy biến thế Mã số Sản xuất:3041816006A</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:14:01 AM</p>
6658	<p>SQUARE D Máy biến thế Mã số Sản xuất:C150T79HCUC2X</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:13:26 AM</p>	6664	<p>Quantity of (2) Electrical Panel Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:14:08 AM</p>
6659	<p>MARCUS Máy biến thế Mã số Sản xuất:2631215ENCL1</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:13:33 AM</p>	6665	<p>Quantity of (2) Electrical Panel Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:14:15 AM</p>
6660	<p>2013 BOMAG BPR55/65D (Inoperable) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:101692341054 Đi kèm với:Lombardini 8 kW 0.44 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 659 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:13:40 AM</p>	6666	<p>Quantity of (5) 200 amp Electri ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:14:22 AM</p>
6661	<p>2021 WACKER NEUSON DPU6555HECH (Inoperable) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:11336265 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Hatz 8.8 kW 0.66 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 219 Hr</p>	6667	<p>ADVANCE PROTERRA Electric Máy Quét Mã số Sản xuất:3810141200039 Đi kèm với:48 in Working Width</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:14:29 AM</p>
		6668	<p>LENNOX BZ824 Air Handling Unit Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:5622H05289</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:14:36 AM</p>
		6669	<p>LINCOLN CLASSIC 300D 300 A Máy Hàn</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:C1061000116 Đi kèm với:Perkins Diesel Engine, Welding Leads Not Included Condition Hrs/Mil/Kms: 5147 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:14:43 AM</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 168 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:15:18 AM</p>
6670	<p>Quantity of (2) 10 Ton Air Kích Mã số Sản xuất:2945</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:14:50 AM</p>	6675	<p>WACKER DPU6555HECH Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:11215371 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Hatz 8.8 kW 0.66 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 41 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:15:25 AM</p>
6671	<p>2020 WACKER NEUSON DPU6555HECH (Inoperable) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:11215374 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Hatz 8.8 kW 0.66 cc Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 280 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:14:57 AM</p>	6676	<p>PALADIN PLD-PC90 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Loncin 6200F 6.5 hp Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:15:32 AM</p>
6672	<p>2020 WACKER NEUSON DPU6555HECH (Inoperable) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:11227588 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Hatz 8.8 kW 0.66 cc Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 267 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:15:04 AM</p>	6677	<p>WACKER NEUSON RAMMER BS60-2I Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2015 US EPA Label, Wacker Neuson 1 Cylinder 2.4 hp Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:15:39 AM</p>
6673	<p>2020 WACKER DPU6555HECH Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:11276872 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Hatz 8.8 kW 0.66 cc Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 319 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:15:11 AM</p>	6678	<p>2017 WACKER NEUSON BS60-2 PLUS Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:10804555</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:15:46 AM</p>
6674	<p>2020 WACKER NEUSON DPU6555HECH Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:11217133 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Hatz 8.8 kW 0.66 L Diesel Engine</p>	6679	<p>2019 WACKER DPU6555HECH Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:1712719008632 Đi kèm với:Hatz Diesel Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:15:53 AM</p>
		6680	<p>WACKER RTKX-SC3 Thiết bị đầm nén mương Mã số Sản xuất:24366057 Đi kèm với:Open Operator Station, 2016 US EPA Label, Kubota Diesel Engine, 33 in Drums, Remote Control w/ Cord, Articulated Steering</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Condition Hrs/Mil/Kms: 424 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:16:00 AM		
6681	2024 BLUE VIPER YS 4000 (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater, Jiangsu Jianghuai JF420 420 cc Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:16:07 AM	6687	2012 RED-D-ARC D300K 3+3 300 A Mobile Stick Máy Hàn Mã số Sản xuất:C1120901343 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota 4 Cylinder 2.0 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 4977 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:16:49 AM
6682	2024 BLUE VIPER YS 4000 (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater, Jiangsu Jianghuai JF420 420 cc Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:16:14 AM	6688	2012 RED-D-ARC D300K 3+3 300 A Mobile TIG Máy Hàn Mã số Sản xuất:C1120100037 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Kubota 4 Cylinder 2.0 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 4350 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:16:56 AM
6683	2012 VER-MAC Small Bảng Hiệu Mã số Sản xuất:2S9US3119CS132141 Đi kèm với:S/A Trailer, Ball Hitch	6689	2011 RED-D-ARC D300K 3+3 300 A Mobile Stick Máy Hàn Mã số Sản xuất:C1111000160 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Kubota 4 Cylinder 2 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 1689 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:17:03 AM
6684	2007 WANCO Bảng Mũi Tên Chỉ Đường Mã số Sản xuất:5F11S101471002902 Đi kèm với:S/A Trailer, Ball Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:16:28 AM	6690	2012 RED-D-ARC D300K 3+3 300 A Mobile Stick Máy Hàn Mã số Sản xuất:C1120901332 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota 4 Cylinder 2.0 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 4483 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:17:10 AM
6685	2013 VER-MAC Speed Reader Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:2S9US2114DS132365 Đi kèm với:S/A, Ball Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:16:35 AM	6691	80 ton Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:VN1148 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:17:17 AM
6686	WRANGLER Walk-Behind Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:339030B 3702AM3U Đi kèm với:36 Volt Operating System Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:16:42 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6692	2021 CARRIER 38APD090 JA2808 Air Cooled Condensing 87.4 Ton Máy điều hòa không khí Mã số Sản xuất:4721Q93058 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:17:24 AM		Máy Hàn Mã số Sản xuất:LH210157A Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:18:13 AM
6693	Welding Postioner Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:0091189VRCFS Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:17:31 AM	6700	2007 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:LH210156A Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:18:20 AM
6694	LINCOLN CV300 Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wire Feeder Attachment, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:17:38 AM	6701	2011 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MB430416A Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:18:27 AM
6695	Rod Oven Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:17:45 AM	6702	2016 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG270030L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:18:34 AM
6696	2016 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG260696L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:17:52 AM	6703	2007 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:LH470020A Đi kèm với:208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:18:41 AM
6697	2016 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG270025L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:18:06 AM	6704	Hydraulic Press Máy nén Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:18:48 AM
6698	2016 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG270022L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:18:06 AM	6705	2017 FRONIUS ACCUPOCKET Suitcase Máy Hàn Mã số Sản xuất:27432522
6699	2007 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:18:55 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:19:37 AM
6706	2007 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:LH210155A Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:19:02 AM	6712	2017 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MH020537L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:19:44 AM
6707	2007 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:LH470021A Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:19:09 AM	6713	2010 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MA210142A Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:19:51 AM
6708	2016 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG260768L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:19:16 AM	6714	2016 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG294099U Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:19:58 AM
6709	2016 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG260692L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:19:23 AM	6715	2010 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MA210141A Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:20:05 AM
6710	2016 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG294097U Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:19:30 AM	6716	2016 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG260689L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:20:12 AM
6711	2016 MILLER 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG350254L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included	6717	2017 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MH020532L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:20:19 AM		Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included
6718	2016 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG270028L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:20:26 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:21:08 AM
6719	2016 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG260694L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:20:33 AM	6725	2016 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG274039U Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 208 V/ 575 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:21:15 AM
6720	2016 MILLER MAXSTAR 210STR 210 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:MG270026L Đi kèm với:3 Phase, Single Phase, 120 V/ 480 V Input, Welding Leads Not Included Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:20:40 AM	6726	PIT BOSS 113055 Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:546OTD Đi kèm với:Honda GX340 2 Cylinder 11 hp Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:21:22 AM
6721	10000 lb Two Post Floor Plate Lift Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Plate Lift Parts Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:20:47 AM	6727	2022 KITO Electric 3 ton Máy nâng vật liệu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:21:29 AM
6722	WARRIOR (UNUSED) 4 Post 8150 lbs Vehicle Hoist (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	6728	2009 MILLER PIPEWORX Package System Máy Hàn Mã số Sản xuất:LK300404G Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:21:36 AM
6723	WARRIOR (UNUSED) 4 Post 8150 lbs Vehicle Hoist (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:21:01 AM	6729	2012 ALL TYPE 150 KVA Máy biến thế Mã số Sản xuất:1207016 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:21:43 AM
6724	2007 MILLER XMT 350 350 A Multi-Process Máy Hàn Mã số Sản xuất:LH230005A	6730	2010 REX POWER 75 KVA Máy biến thế Mã số Sản xuất:C88635 Đi kèm với:600/208/120 V Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:21:50 AM
		6731	HOTSYS Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:H110477580 Đi kèm với:3000 psi Rating, Water Heater

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:21:57 AM		Mã số Sản xuất:34760-17112-004
6732	2023 ALLEN 5700B Ride-On Double Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:215X102207 Đi kèm với:72 in, Honda Gas Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:22:04 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:22:53 AM
6733	1990 MILLER S52E Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:KA818137 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:22:11 AM	6740	2008 ALL TYPE TS-075 75 KVA Máy biến thế Mã số Sản xuất:0901013 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:23:00 AM
6734	2021 BLUE GIANT DL5-72X96-10 Electric Elevating Dock Thiết Bị Nhà Máy Công Nghiệp Mã số Sản xuất:480930101 Đi kèm với:6' x 8' deck Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:22:18 AM	6741	2014 ATLAS COPCO LG500 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:BGF046936 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Hatz 0.6 L Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:23:07 AM
6735	2012 ALL TYPE 150 KVA Máy biến thế Mã số Sản xuất:1207017 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:22:25 AM	6742	2012 WACKER NEUSON DPU6555HE Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:10220041 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Hatz Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:23:14 AM
6736	2010 REX POWER 75 KVA Máy biến thế Mã số Sản xuất:K10 Đi kèm với:600/208/120 Volt Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:22:32 AM	6743	2013 LINCON ELECTRIC 25M Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:U1130110445 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:23:21 AM
6737	2009 HAMMOND POWER 75 KVA Máy biến thế Mã số Sản xuất:44077 Đi kèm với:600/208/120 Volt Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:22:39 AM	6744	2013 LINCON ELECTRIC 25M Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
6738	COLEMAN CL5006016 60 gal Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:U0915094 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:22:46 AM	6745	HUSQVARNA FS4800D26 Máy cưa bê tông Mã số Sản xuất:1290479001 Đi kèm với:US EPA Label, Yanmar Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:23:35 AM
6739	2000 SQUARE D 112 KVA Máy biến thế	6746	ALL TYPE Quantity of (3) Lighting Contro ... Đèn điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:23:42 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6747	3 in Pipe Bender Machine Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:23:49 AM		Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:24:38 AM
6748	1213801 Hose Crimping Machine Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:110 V Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:23:56 AM	6755	2008 WACKER RT Thiết bị đầm nén mương Mã số Sản xuất:5799697 Đi kèm với:2007 US EPA Label, Lombardini 3 Cylinder 15.50 kW Diesel Engine, 32 in Drums, Remote Control w/ Cord Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:24:45 AM
6749	2008 HYDRO ELECTRONIC GB-109-100 100 kW Bảng điều khiển Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Skid Mounted Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:24:03 AM	6756	LINCOLN ELECTRIC VANTAGE 322 Máy Hàn Mã số Sản xuất:U1190509412 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Kubota 4 Cylinder 16.2 kW Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 2108 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:24:52 AM
6750	Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:24:10 AM	6757	LINCOLN RANGER 305D 300 A Mobile Stick Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kohler Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:24:59 AM
6751	Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Loncin 196 cc Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:24:17 AM	6758	BELIMO Quạt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:25:06 AM
6752	LINCOLN 305G 300 A Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kohler CH 23S Engine, Welding Leads Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:24:24 AM	6759	STANDARD MODERN 1120 Máy tiện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:25:13 AM
6753	112206 1000 lb Air Motorcycle ATV Scis ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:24:31 AM	6760	2007 MILLER XMT 350 300 A Máy Hàn Mã số Sản xuất:LH07788A Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:25:20 AM
6754	1000 lb Air Motorcycle & ATV Sc ... Linh Tinh -	6761	KARCHER KSM750 Electric Máy Quét

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:20 in Working Width Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:25:27 AM		Condition Hrs/Mil/Kms: 632 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:26:16 AM
6762	THERMOPLUS Máy điều hòa không khí Mã số Sản xuất:98020089 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:25:34 AM	6769	VICTOR 916 Metal Máy cửa bàn Mã số Sản xuất:J91700 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:26:23 AM
6763	ALL TYPE Quantity of (3) Lighting Contro ... Đèn điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:25:41 AM	6770	EAGLESMART ES2400 Forklift Máy nạp điện bình Mã số Sản xuất:162653 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:26:30 AM
6764	ALL TYPE Quantity of (3) Lighting Contro ... Đèn điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:25:48 AM	6771	TENNANT 6650XP Máy Quét Mã số Sản xuất:665010286 Đi kèm với:42 in Working Width, Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:26:37 AM
6765	ALL TYPE Quantity of (3) Lighting Contro ... Đèn điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:25:55 AM	6772	GENERAC Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3100 psi Rating, Hose, Spray Wand Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:26:44 AM
6766	ALL TYPE Quantity of (3) Lighting Contro ... Đèn điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:26:02 AM	6773	2021 POWERPAC ED120 (UNUSED) Electric Wheelbarrow (Unused) Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:3753211120 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:26:51 AM
6767	TENNANT 8410 Ride-On Máy Quét Mã số Sản xuất:841013371 Đi kèm với:Rear Squeegee, Propane Condition Hrs/Mil/Kms: 2142 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:26:09 AM	6774	KARCHER HDS3005 Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:100175 Đi kèm với:3000 psi Rating Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:26:58 AM
6768	TENNANT S-30 Ride-On Máy Quét Mã số Sản xuất:S30-1105 Đi kèm với:Kubota Diesel Engine	6775	HYPERTHERM HT2000 LHF Máy cắt plasma Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lincoln Square Wave TIG 275

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Welder Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:27:05 AM		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)
6776	LINCOLN INVERTEC STT II Máy Hàn Mã số Sản xuất:U1040815789 Đi kèm với:Lincoln on-15 Wire Feeder, Cables, Welding Gun, Cart Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:27:12 AM	6782	POWERPAC MCE400 (UNUSED) Electric (Unused) Xe cút kít Mã số Sản xuất:12168010868 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:27:54 AM
6777	WACKER NEUSON Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda GX160 Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:27:19 AM	6783	2011 WACKER BS60-2I Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:5475526 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:28:01 AM
6778	BARTELL Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda GX160 Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:27:26 AM	6784	MI-T-M HSP-3004-3MGH Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:15144641 Đi kèm với:3000 psi Rating, Spray Wand Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:28:08 AM
6779	OHIO CAT 30 ton Chiller Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:MM00292 Condition Hrs/Mil/Kms: 2809 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:27:33 AM	6785	EDCO CPM-8 Gasoline Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:180610258 Đi kèm với:2021 US EPA Label, Honda GX270 Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:28:15 AM
6780	2020 POWERPAC RD500R (UNUSED) Walk-Behind Mini (Unused) Xe ben chạy xích Mã số Sản xuất:20500237 Đi kèm với:Briggs & Stratton Engine, 7 in Rubber Tracks Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)	6786	CLUB CAR CARRYALL 1700 Xe đẩy Tiện ích Mã số Sản xuất:SD1940012429 Đi kèm với:Enclosed Cab, 4 Passenger, Windshield, Rear Screen, Hitch Receiver, Manual Dump Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 1632 Hr Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-04-30 11:28:22 AM
6781	2019 POWERPAC RC360 (UNUSED) Walk-Behind Mini (Unused) Xe ben chạy xích Mã số Sản xuất:399119170001 Đi kèm với:Honda GCV160 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks	6787	MIKASA Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:C1145 Đi kèm với:Honda 270 cc Engine
		6788	2019 POWERPAC RDE500 (UNUSED) Walk-Behind Mini (Unused) Xe ben chạy xích Mã số Sản xuất:256146E190027

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:28:36 AM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:29:11 AM</p>
6789	<p>2021 POWERPAC RC450 (UNUSED) Walk-Behind Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:458641160022</p> <p>Đi kèm với:Honda GX160 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:28:43 AM</p>	6794	<p>WACKER NEUSON BS60-4 Xe moóc Jumping Jack</p> <p>Mã số Sản xuất:24331836</p> <p>Đi kèm với:Honda GX100 Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:29:18 AM</p>
6790	<p>2021 POWERPAC RC450 (UNUSED) Walk-Behind Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:459641160020</p> <p>Đi kèm với:Honda GX160 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks, Flat Deck</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:28:50 AM</p>	6795	<p>2018 BOMAG BMP8500 Thiết bị đầm nén mương</p> <p>Mã số Sản xuất:101720129399</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, US EPA Label, Kubota D1005-EF06 Diesel Engine, 32 in Drums, Remote Control w/ Cord, Articulated Steering</p>
6791	<p>2019 POWERPAC RC450 Walk-Behind Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:427649240005</p> <p>Đi kèm với:Honda GX160 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)</p>	6796	<p>Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:29:32 AM</p>
6792	<p>2021 POWERPAC RC450 (UNUSED) Walk-Behind Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:459641160019</p> <p>Đi kèm với:Honda GX160 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:29:04 AM</p>	6797	<p>Power Distribution Panel Đồ điện</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:29:39 AM</p>
6793	<p>2021 POWERPAC RC450 (UNUSED) Walk-Behind Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:456641160024</p> <p>Đi kèm với:Honda GX160 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p>	6798	<p>Power Distribution Panel Đồ điện</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:29:46 AM</p>
		6799	<p>Quantity of (2) Power Distribut ... Đồ điện</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:29:53 AM</p>
		6800	<p>IR RX754H Xe moóc Jumping Jack</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:30:00 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6801	DEVILBISS VAV-5062 Electric 120 gal Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:33628JK Đi kèm với:230/460, 15 hp Motor Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:30:07 AM	6809	Quantity of (2) Electrical Motor Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:31:03 AM
6802	2018 CHENGDONG GZ4250 Máy cưa bàn Mã số Sản xuất:14910518 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:30:14 AM	6810	2013 BOMAG BPR55/65D Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:101692541067 Đi kèm với:US EPA Label, Lombardini Diesel Engine
6803	2012 VER-MAC Solar Bảng Hiệu Mã số Sản xuất:2S9US3119CS132138 Đi kèm với:S/A Trailer, Ball Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:30:21 AM	6811	SETCO 102 Heavy Duty Polisher Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stand Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:31:17 AM
6804	2013 VER-MAC Solar Radar Speed Control Bảng Hiệu Mã số Sản xuất:2S9US211XDS132354 Đi kèm với:S/A Trailer, Ball Hitch	6812	SIMONIZ Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3200 psi Rating, Hose, Spray Wand, Kohler SH Series 6.5 hp Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:31:24 AM
6805	2008 ALLMAND Radar Speed Control Bảng Hiệu Mã số Sản xuất:5AEAH15118H000337 Đi kèm với:S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 0498MXL08 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:30:35 AM	6813	ATLAS COPC LF75 Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda Engine
6806	Quantity of (2) Power Distribut ... Bảng điều khiển Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:30:42 AM	6814	2024 SKLP SK-X (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:QXJ240204 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:31:38 AM
6807	ARI HETRA AH2500 Transmission Kịch Mã số Sản xuất:1312614	6815	2012 BOMAG BPR55/65D Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:101692163246 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:31:45 AM
6808	Cabinet Bench Top Sand Blaster Máy phun cát Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:30:56 AM	6816	Quantity of Power Inverters Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:31:52 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6817	MILLER DIMENSION 302 Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Welding Leads Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:31:59 AM		ngiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Power Control Center, 30 ft length, (3) 10 ft sections Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:32:48 AM
6818	EDWARDS 7 in Máy xén thủy lực Mã số Sản xuất:8770055 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:32:06 AM	6825	LJ WELDING AUTOMATION P3PS-100 Pipe Turning Positioner Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:16P700263 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:32:55 AM
6819	WHITEMAN JWN24HTCSL Ride-On Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:YA0205932 Đi kèm với:70 in, Honda Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:32:13 AM	6826	LJ WELDING AUTOMATION P3PS-100 Pipe Turning Positioner Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:33:02 AM
6820	2008 WHITEMAN HHN31VTCSL5 Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:YD0206265 Đi kèm với:84 in, Briggs & Stratton Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:32:20 AM	6827	LJ WELDING AUTOMATION P3PS-100 Pipe Turning Positioner Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:33:09 AM
6821	WACKER NEUSON CRT48-3SL-PS Ride-On Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:83 in, Kohler Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:32:27 AM	6828	2016 BARTELL TS88 Ride-On Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:703428 Đi kèm với:88 in, Kohler Gas Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:33:16 AM
6822	ICE WESTERN Fan Housing Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:A149008 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:32:34 AM	6829	GROUND HOG T-4-HS18 Walk-Behind Xe Đào Mã số Sản xuất:12566 Đi kèm với:Honda 163cc Engine, 26 in Cable Plow Condition Hrs/Mil/Kms: 1259 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:33:23 AM
6823	TITAN 4100 Shrink Wrapping Machine Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:32:41 AM	6830	2018 AMMANN APH653D Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:12915587 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:33:30 AM
6824	PINNACLE AUTOMATIONS (UNUSED) Powered Roller Conveyor 20W x 1 ... Công		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6831	2012 ATLAS COPCO LG500 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất: BGF0007702 Đi kèm với: 2011 US EPA Label, Hatz Diesel Engine Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:33:37 AM	6839	TAHOE Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất: F100710302 Đi kèm với: 2010 US EPA Label, 6.0 kW Diesel Engine, /6.0 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:34:33 AM
6832	2013 BOMAG BPR55/65D Máy đầm bàn Mã số Sản xuất: 101692341047 Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:33:44 AM	6840	DV Máy Nén Khí Mã số Sản xuất: 66731 Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:34:40 AM
6833	(UNUSED) 26 in Heavy Duty Truck (Unused) Dụng cụ thay lốp xe Mã số Sản xuất: Not Available Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:33:51 AM	6841	Quantity of Air Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất: Not Available Đi kèm với: Dewalt Air Compressor, Automatic Tool Oiler, Air Hose
6834	2006 ALLMAND Bảng Mũi Tên Chỉ Đường Mã số Sản xuất: 5AEM14116H000325 Đi kèm với: S/A Trailer, Lunette Ring Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:33:58 AM	6842	Air Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất: Not Available Đi kèm với: Dewalt Air Compressor, Automatic Tool Oiler, Air Hose Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:34:54 AM
6835	2006 ALLMAND Bảng Mũi Tên Chỉ Đường Mã số Sản xuất: 5AEAM141X6H000324 Đi kèm với: S/A Trailer, Lunette Ring Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:34:05 AM	6843	Quantity of Air Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất: 202010250047 Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:35:01 AM
6836	SIEBEL (UNUSED) 75 Ton Hydraulic (Unused) Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất: Not Available Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:34:12 AM	6844	KYB Xe lăn đường đi theo sau Mã số Sản xuất: 8Z0036 Đi kèm với: Open Operator Station, 2006 US EPA Label, Honda Gasoline Engine, 24 in Drum Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:35:08 AM
6837	HUSQVARNA PG280 Floor Grinder Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất: 20191120077	6845	2018 BOMAG BVT-65 Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất: 101541221635 Đi kèm với: Honda GX100 Gasoline Engine Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:35:15 AM
6838	Máy đầm bàn Mã số Sản xuất: Not Available Đi kèm với: Gasoline Engine Ghi chú: Closing Time: 2024-04-30 11:34:26 AM	6846	Quantity of Battery Module Công nghiệp Linh

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>tingh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:35:22 AM</p>		
6847	<p>MAKITA Electric Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:15846A Đi kèm với:10 in Skill Saw, Senco Duraspin Electric Auto Feed Flooring Screw Gun</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:35:29 AM</p>	6854	<p>Quantity of Air Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Dewalt Compressor, Air Impact, Hose, Air Grinder, Air nozzle</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:36:18 AM</p>
6848	<p>BOSCH Electric Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:027011027</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:35:36 AM</p>	6855	<p>(UNUSED) Quantity of Battery Module (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:36:25 AM</p>
6849	<p>RIGID Electric Máy cắt ren ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:35:43 AM</p>	6856	<p>(UNUSED) Quantity of (Unused) Máy biến thế Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 pallet (102 transformers)</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:36:32 AM</p>
6850	<p>BOSCH Electric Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:202152294 Đi kèm với:Radial Compound Skill Saw, Senco Duraspin Electric Auto Feed Flooring Screw Gun</p>	6857	<p>Quantity of Panel Board Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 pallet (4 panel boards)</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:36:39 AM</p>
6851	<p>DEWALT Quantity of Air Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:2109880549 Đi kèm với:Dewalt Air Compressor, Rivet Gun, 92) Air Chisels, Air Hose</p>	6858	<p>(UNUSED) Quantity of Panel Board (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 pallet (4 panel boards)(1A & 2B)</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:36:46 AM</p>
6852	<p>DEWALT Quantity of Air Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:2139260120 Đi kèm với:Dewalt Compressor, Air Impact, Hose, Air Grinder</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:36:04 AM</p>	6859	<p>(UNUSED) Panel Boards (Unused) Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 pallets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:36:53 AM</p>
6853	<p>Quantity of Air Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Dewalt Compressor, Air Nailer, Staple Gun, Hose</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:36:11 AM</p>	6860	<p>(UNUSED) Quantity of Panel Board (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p>
		6861	<p>(UNUSED) Quantity of Panel Board (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 pallet Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:37:07 AM		
6862	2018 BOMAG BVT-65 Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:101541221624 Đi kèm với:Honda GX100 Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:37:14 AM	6868	Quantity of (3) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:37:56 AM
6863	2019 WACKER NEUSON VIBROPLATE WP15 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:11165773 Đi kèm với:Honda GX160 Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:37:21 AM	6869	Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:ATH805319 Đi kèm với:208-230/460 volts, 5 hp Motor, Baldor industrial motor 5 hp Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:38:03 AM
6864	BOMAG BVT-65 Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:101541221625 Đi kèm với:Honda GX100 Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:37:28 AM	6870	2019 WACKER NEUSON VIBROPLATE WP15 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:11165772 Đi kèm với:Honda Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:38:10 AM
6865	2019 MAGNUM Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:190729 Đi kèm với:4000 psi Rating, Honda GX390 Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:37:35 AM	6871	LINCOLN ELECTRIC LN-25 PRO Mobile Máy Hàn Mã số Sản xuất:U1110602119 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:38:17 AM
6866	2013 BELLE RPC 60/80 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:161065096299 Đi kèm với:Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 909 Hr	6872	RIDGID 535 Máy cắt ren ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:38:24 AM
6867	2008 BOMAG BPR55/65D Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:101692161377 Đi kèm với:2008 US EPA Label, Lombardini Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 107 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:37:49 AM	6873	2017 EDCO TL-9 Concrete Grinder Resurfacer Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:170510006 Đi kèm với:(2) Wet Tile Saws Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:38:31 AM
		6874	HILTI TE 3000-AVR Concrete Breaker Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) Breaker Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:38:38 AM
		6875	MILLER MAXSTAR 150 Quantity of (2) Máy

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ground Cable, Stinger Cable</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:38:45 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:164101102 Đi kèm với:Honda GX200 Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:39:27 AM</p>
6876	<p>KARCHER PROFESSIONAL 50/50 Ride-On Electric Máy Quét Mã số Sản xuất:025278 Đi kèm với:21 in Working Width, Water System, Rear Squeegee, (2) Bathroom Buddy Washroom Cleaning Machines</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:38:52 AM</p>	6882	<p>2021 POWERPAC ED120 (UNUSED) Electric Wheelbarrow (Unused) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:375421120</p>
6877	<p>2024 SKLP SK-W (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:QXJW240210 Đi kèm với:Hose, 212 cc Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:38:59 AM</p>	6883	<p>2022 POWERPAC RC550 (UNUSED) Walk-Behind Mini (Unused) Xe ben chạy xích Mã số Sản xuất:590642260002 Đi kèm với:Honda GX160 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:39:41 AM</p>
6878	<p>EDCO CPM-8 Gasoline Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:180610231 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Honda GX270 Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:39:06 AM</p>	6884	<p>Water Heater Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p>
6879	<p>2022 POWERPAC RC550 (UNUSED) Walk-Behind Mini (Unused) Xe ben chạy xích Mã số Sản xuất:588642150017 Đi kèm với:Honda GX-160 Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:39:13 AM</p>	6885	<p>2022 POWERPAC RD560 Walk-Behind Mini Xe ĐỒ Mã số Sản xuất:16102837 Đi kèm với:Honda GX200 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:39:55 AM</p>
6880	<p>2021 POWERPAC ED120 (UNUSED) Electric (Unused) Xe cút kít Mã số Sản xuất:376521120</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:39:20 AM</p>	6886	<p>2022 POWERPAC RD560 Walk-Behind Mini Xe ben chạy xích Mã số Sản xuất:16002836 Đi kèm với:Honda GX200 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:40:02 AM</p>
6881	<p>POWER PAC AC600M (UNUSED) (Unused) Xe ben chạy xích</p>	6887	<p>2021 POWERPAC ED120 (UNUSED) Electric Wheelbarrow (Unused) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:372821120</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6888	Quantity of (3) Variable Speed ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:40:16 AM	6896	TARGET Walk-Behind 36 in Concrete Saw Máy cửa bê tông Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:*THIS LOT SOLD WITH: 2014 - ROYAL CARGO LCHS29-510-64 11 FT S/A UTILITY TRAILER s/n: 2S9AL126XE3030553 c/w: 2970 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75D14 Tires; Condition Hrs/Mil/Kms: 2636 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:41:12 AM
6889	Hose Crimper Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:40:23 AM	6897	2024 SDLOOL SL90 (UNUSED) (Unused) Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:T0580023060056690 Đi kèm với:32 in, Loncin Gas Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:41:19 AM
6890	2007 BOMAG BT65/4 Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:101540517563 Đi kèm với:Honda GX100 Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:40:30 AM	6898	RIDGID 300 Electric Máy cắt ren ống Mã số Sản xuất:1206 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:41:26 AM
6891	KITO CORP 2 ton Electric Chain Hoist Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:115/230 Volt, 1 PH	6899	2024 SDLOOL SL80R (UNUSED) Ride-On (Unused) Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:30 in, Lifan Gas Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:41:33 AM
6892	WACKER NEUSON CT36-6 Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:20233635 Đi kèm với:36 in Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:40:44 AM	6900	2024 SDLOOL SL80R (UNUSED) Ride-On (Unused) Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:80R2468 Đi kèm với:30 in, Lifan Gas Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:41:40 AM
6893	Quantity of (4) 10 HP Electric ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:40:51 AM	6901	VENDO Quantity of (2) Vending Machines Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:41:47 AM
6894	AMOEL 100 ton Hand and Air Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:40:58 AM	6902	DAKE 125 Ton Air Over Hydraulic Máy ép tại
6895	TMG INDUSTRIAL Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:3222210938 Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater, 245 gal Water Supply, Kohler 14 hp Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:41:05 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	xưởng Mã số Sản xuất:166547 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:41:54 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:42:43 AM
6903	Tin Knocker Flanger Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:121610M Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:42:01 AM	6910	MAGNUM 4000 Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:181850 Đi kèm với:3600 psi Rating, Water Heater, 10 gal Water Supply Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:42:50 AM
6904	MOD-U-BLAST Blasting Cabinet Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:30341 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:42:08 AM	6911	2017 WACKER NEUSON DPU6555-HE Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:5100009637 Đi kèm với:Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:42:57 AM
6905	2010 SOLAR TECH SQ2T-9 Quantity of (2) Construction Tr ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:42:15 AM	6912	MULTIQUIP MTX-60HD Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:A3531 Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS
6906	2006 STONE 650M Concrete Mixer Bê Tông Linh Tinh Mã số Sản xuất:LS91A08166H000028 Đi kèm với:Honda GX240 Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:42:22 AM	6913	MARATHON BLUE CHIP 30 hp Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 Phase, Explosion Proof Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:43:11 AM
6907	2016 NATIONAL Bảng Hiệu Mã số Sản xuất:1N9MA1414GF272145 Đi kèm với:S/A Trailer, Lunette Ring Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:42:29 AM	6914	2011 ATLAS COPCO LG500 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:BGF0002959 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Hatz Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:43:18 AM
6908	TENNANT 8400 Ride-On Máy Quét Mã số Sản xuất:840010025 Đi kèm với:58 in Working Width, Water System, Rear Squeegee, LPG Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:42:36 AM	6915	2008 PORTER 6 GALLON 6 gal Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:21090561 Đi kèm với:Honda gx270 Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:43:25 AM
6909	VER-MAC Quantity of (2) Construction Tr ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available	6916	2024 SDLOOL SL80LC (UNUSED) (Unused) Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:US EPA Label, Loncin 196 cc Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:43:32 AM</p>	6925	<p>1997 MILLER MILLERMATIC 250 Máy Hàn Mã số Sản xuất:KH577026</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:44:35 AM</p>
6917	<p>WACKER NEUSON WP1550AW Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:43:39 AM</p>	6926	<p>1997 MILLER MILLERMATIC 250 Máy Hàn Mã số Sản xuất:KH416922</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:44:42 AM</p>
6918	<p>2024 SDLOOL SL90B (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:US EPA Label, Loncin 196 cc Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:43:46 AM</p>	6927	<p>2006 MILLER SYNCROWAVE 250D (Inoperable) Máy Hàn Mã số Sản xuất:LG330019L</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:44:49 AM</p>
6919	<p>VER-MAC PCM5 1500 Solar Construction Bảng Hiệu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:S/A Trailer, Lunette Ring, Solar Charging Panels</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:43:53 AM</p>	6928	<p>Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:BW737864</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:44:56 AM</p>
6922	<p>HOBART CYBERTIG Máy Hàn Mã số Sản xuất:KK066485 Đi kèm với:Gullco Rod Oven, Steel Work Bench, Welding Cables</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:44:14 AM</p>	6929	<p>BENFORD 2-75 Xe lăn đường đi theo sau Mã số Sản xuất:PLX187689 Đi kèm với:Lister Diesel Engine, 30 in Drums</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:45:03 AM</p>
6923	<p>TECOWESTINGHOUSE Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:03B609001 Đi kèm với:3 Phase, Explosion Proof</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:44:21 AM</p>	6930	<p>2024 SDLOOL SL80R (UNUSED) Ride-On (Unused) Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:30 in, Lifan Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:45:10 AM</p>
6924	<p>AIR LIQUIDE 275 A Mobile Máy Hàn Mã số Sản xuất:N575851 Đi kèm với:Aluminum Spool Gun</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:44:28 AM</p>	6931	<p>Ride-On Electric Máy Quét Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:54 in Working Width</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:45:17 AM</p>
		6932	<p>Drill Press Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:45:24 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
6933	2019 VER-MAC Sign Board Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:45:31 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:46:20 AM
6934	Quantity of (2) Traffic Lights Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:45:38 AM	6941	LINCOLN 225 RANGER Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:/10.5 kW Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:46:27 AM
6935	2017 VER-MAC Quantity of (2) Solar (Inoperable) Bảng Mũi Tên Chỉ Đường Mã số Sản xuất:Not Available	6942	WANCO Bảng Mũi Tên Chỉ Đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Solar Powered Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:46:34 AM
6936	MAGNUM GOLD 4000 Hot Water Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:240144 Đi kèm với:4000 psi Rating, 10 gal Water Supply, Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:45:52 AM	6943	VER-MAC Speed Sign Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:46:41 AM
6937	2024 MAGNUM GOLD 4000 Hot Water Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:240145 Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater, 10 L Water Supply, 15 hp Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:45:59 AM	6944	WHITEMAN Máy trộn vữa Mã số Sản xuất:B1459045 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:46:48 AM
6938	ALLMAND Quantity of (2) Light Stand Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:0312PAL14 Đi kèm với:4000w bulb, 110v power cord Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:46:06 AM	6945	TURBO TURF Hydro Seeding System Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda gx240 Engine
6939	HUSQVARNA MS360 Masonry Cửa Mã số Sản xuất:1040012 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:46:13 AM	6946	Rigid DP15501 Drill Press Máy nén Mã số Sản xuất:072275586 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:47:02 AM
6940	BLACK DIAMOND 90 cfm 60 gal Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:135 psi Working Pressure	6947	2015 BOMAG BPR60/650 Reversible Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:1101915 055260 Đi kèm với:US EPA Label, Hatz Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 360 Hr
		6948	WACKER NEUSON WP155 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:47:16 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:48:05 AM
6949	WACKER NEUSON Edging Cement Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:20246155 Đi kèm với:22 in, Honda GX120 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:47:23 AM	6956	MULTIQUIP WHITEMAN Cement Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:44 in, Honda Engine, Honda GKX240 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:48:12 AM
6950	2018 AMMANN AM-APR5920 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:13377872 Đi kèm với:Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:47:30 AM	6957	2017 AMMANN APH5030 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:12835097 Đi kèm với:Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:48:19 AM
6951	200 amp x Splitter Panel Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:QOC16UC Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:47:37 AM	6958	Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Yanmar Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:48:26 AM
6952	RED-D-ARC DP25 Distribution Panel Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:956523 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:47:44 AM	6959	Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:US EPA Label, Hatz 9.1 kW 0.66 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 260 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:48:33 AM
6953	MULTIQUIP WHITEMAN Cement Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:CD0118268 Đi kèm với:34 in, Honda GKX60 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:47:51 AM	6960	2015 MILLER BOBCAT 225 Máy Hàn Mã số Sản xuất:MF151136R Đi kèm với:Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 29 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:48:40 AM
6954	WACKER NEUSON Cement Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:5776470 Đi kèm với:42 in, Honda GKX340 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:47:58 AM	6961	Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:48:47 AM
6955	2013 WACKER CT36 Cement Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:20173265 Đi kèm với:34 in, Honda GX160	6962	MARATHON EQUIPMENT CRK300K Asphalt

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Pavement Crack Router Nhựa Đường Linh Tinh Mã số Sản xuất:CR10103 Đi kèm với:Kohler 27 hp Engine, c/w (unused) carbide cutting wheel Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-04-30 11:48:54 AM		(Unused) Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:00007 Đi kèm với:175 psi Working Pressure Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:49:36 AM
6963	GRACO LineLazer 4 3900 Line Stripping ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:BA931 Đi kèm với:Dual stripper 2 guns Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:49:01 AM	6969	COATS 6401 Heavy Duty Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:0212401998 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:49:43 AM
6964	MULTIQUIP Walk-Behind Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:CC0302692 Đi kèm với:Honda Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:49:08 AM	6970	2017 ATLAS COPCO LF75/420LAT Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:BGF120210 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Honda Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:49:50 AM
6965	MOVINCOOL CLASSIC 10 Máy điều hòa không khí Mã số Sản xuất:03160171C10 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:49:15 AM	6971	2010 DYNAPAC LG400 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:34000186 Đi kèm với:Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:49:57 AM
6966	Power Asphalt Seal Code Emulsio ... Nhựa Đường Linh Tinh Mã số Sản xuất:14093293 Đi kèm với:Honda GX 270 Gasoline Engine Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-04-30 11:49:22 AM	6972	2017 ATLAS COPCO LG75/420LAT Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:BGF120207 Đi kèm với:Honda GX 160 Gasoline Engine
6967	Quantity of (16) 1000 W Metal H ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:49:29 AM	6973	Portable Single Phase Electrica ... Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(6) Outlets, Supply Cord, 120/240 V Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:50:11 AM
6968	SPEEDAIRE (UNUSED) Electric 120 gal	6974	LINDE SE-300 Máy Hàn Mã số Sản xuất:C78R12029 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:50:18 AM
		6975	MILLER SRH 444 Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:50:25 AM		Đi kèm với:Gasoline Engine
6976	Portable 3 Phase Electrical Panel Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(6) Outlets, Supply Cord, 250 amp		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:51:21 AM
6977	Portable 3 Phase Electrical Panel Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(6) Outlets, Supply Cord, 250 amp	6984	2017 ATLAS COPCO LF75/420LAT Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:BGF120206 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Honda GX160 Gasoline Engine
6978	2015 AMMANN APH5030 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:12067290 Đi kèm với:Hatz Supranational Engine		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:51:28 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:50:46 AM	6985	Quantity of (2) Pallets of Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available
6979	2017 ATLAS COPCO LT6005 Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:BGF115472 Đi kèm với:Honda GXR120 Gasoline Engine		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:51:35 AM
	Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-04-30 11:50:53 AM	6986	LINCOLN ELECTRIC Quantity of (4) Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available
6980	Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hatz Gasoline Engine		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:51:42 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:51:00 AM	6987	2022 CONQUEST CA4550 (UNUSED) Reversible (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:36839 Đi kèm với:2021 US EPA Label, Hatz 1B50 11.6 hp Diesel Engine
6981	2017 ATLAS COPCO LT6005 Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:BGF115752 Đi kèm với:Honda GXR120 Gasoline Engine		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:51:49 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:51:07 AM	6988	2020 CONQUEST CA1450 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:34374 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Honda GX160 1 Cylinder Gasoline Engine
6982	2007 DYNAPAC LF82 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:28212220 Đi kèm với:Gasoline Engine		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:51:56 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:51:14 AM	6989	2019 BATMATIC CBH1450W (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:33979 Đi kèm với:US EPA Label, Honda GX160 1 Cylinder Gasoline Engine, 200 lbs, Water Tank
6983	2013 BOMAG BT65/4 Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:101540581471		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:52:03 AM
		6990	2020 CONQUEST CA3050 Reversible Máy đầm

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	bàn Mã số Sản xuất:34365 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Honda GX160 1 Cylinder Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 20 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:52:10 AM		Mã số Sản xuất:GCM23020003 Đi kèm với:2022 US EPA Label, Lifan 170F-L Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:52:59 AM
6991	Portable Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2011 US EPA Label, Honda GX120 Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:52:17 AM	6998	Máy biến thế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:53:06 AM
6992	Máy biến thế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:52:24 AM	6999	(UNUSED) 75 ton (Unused) Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Foot Control, Adjustable Table
6993	Cửa Mã số Sản xuất:0236213 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:52:31 AM	7000	2019 BATMATIC CR5570DH Reversible Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:33554 Đi kèm với:Hatz 1B50 Diesel Engine, 980 lb Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:53:20 AM
6994	DP25 Distribution Panel Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:21378-44 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:52:38 AM	7001	Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:53:27 AM
6995	RED-D-ARC Máy cắt plasma Mã số Sản xuất:U1040303954 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:52:45 AM	7002	Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:1086196061 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:53:34 AM
6996	Concrete Mixer Máy trộn bê tông Mã số Sản xuất:GCM23020004 Đi kèm với:US EPA Label, Lifan Engine, Drum capacity 350 L Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:52:52 AM	7003	LONCIN MS100 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:53:41 AM
6997	(UNUSED) Cement Mixer (Unused) Khoan/Túi Dầu Linh Tinh	7004	LINCOLN 305G Skid-Mounted Máy Hàn Mã số Sản xuất:4105203151 Đi kèm với:Kohler 10.5 kW Engine, 120 V / 240 V Rated Voltage Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:53:48 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7005	2022 CONQUEST CA5570 (UNUSED) Reversible (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:36851 Đi kèm với:US EPA Label, Hatz 1B50 1 Cylinder Diesel Engine, 980 lb	7013	FORCE INTERNATIONAL UE712 7 x 12 in Hydraulic Metal Cutting Máy cửa bàn Mã số Sản xuất:Not Available
7006	HUSQVARNA FS520 Concrete Máy cửa bê tông Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda GX630 Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:54:02 AM	7014	Wire Strip Machine Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:54:58 AM
7007	2007 BOMAG BW55E Xe lăn đường đi theo sau Mã số Sản xuất:101620028070 Đi kèm với:Honda GX120 Engine, 22 in Drum Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:54:09 AM	7015	MILLERMATIC 252 Máy Hàn Mã số Sản xuất:LJ270442B Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:55:05 AM
7008	PRO TECT ASPHALT Walk Behind Tar Pot Nhựa Đường Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:54:16 AM	7016	MILLER MILLERMATIC 251 Máy Hàn Mã số Sản xuất:LG121250B Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:55:12 AM
7009	Quantity of (8) Light Tower Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:54:23 AM	7017	MILLER MILLERMATIC 251 Máy Hàn Mã số Sản xuất:LC242724 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:55:19 AM
7010	Quantity of Supplies Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Shop Press, Locked Safe & Pump Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:54:30 AM	7018	MILLERMATIC 251 Máy Hàn Mã số Sản xuất:LB285168 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:55:26 AM
7011	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tanks, Shop Press, Pumps and Starters Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:54:37 AM	7019	MILLER SPECTRUM 1500 Máy cắt plasma Mã số Sản xuất:JK709963 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:55:33 AM
		7020	MILLER BOBCAT 225NT Máy Hàn Mã số Sản xuất:KJ131609 Đi kèm với:US EPA Label, Onan Performer 16 Gasoline Engine, /8.5 kW Rated Single Phase Output Condition Hrs/Mil/Kms: 756 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-04-30 11:55:40 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7021	LINCOLN CV300 Máy Hàn Mã số Sản xuất:U1960206085 Đi kèm với:LN-7 Wire Feeder Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:55:47 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:56:36 AM
7022	MOD-U-BLAST MBM-35WJP (UNUSED) (Unused) Máy phun cát Mã số Sản xuất:4631 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:55:54 AM	7029	20.2 cfm 80 gal Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:9803030134 Đi kèm với:175 psi Working Pressure, 6.5 hp Motor Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:56:43 AM
7023	MILLER RENEGADE 180 Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kohler Command Pro 10 Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:56:01 AM	7030	MAGNUM 4000 GOLD (UNUSED) Hot Water (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:231962 Đi kèm với:Hose, Spray Wand, 15 hp Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:56:50 AM
7024	RIDGID 300 Máy cắt ren ống Mã số Sản xuất:ED16395A93 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:56:08 AM	7031	MAGNUM 4000 GOLD (UNUSED) Hot Water (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:231959 Đi kèm với:4000 psi Rating, Hose, Spray Wand, Gasoline Engine
7025	UNIMAC Washer/ Dryer Combo Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:56:15 AM	7032	MAGNUM 4000 GOLD (UNUSED) Hot Water (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:233753 Đi kèm với:4000 psi Rating, Hose, Spray Wand, Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:57:04 AM
7026	EDCO CPM89H Gasoline Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:180610323 Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:56:22 AM	7033	HUSQVARNA FS6600D Walk Behind Concrete Saw Bê Tông Linh Tinh Mã số Sản xuất:001318374001 Đi kèm với:US EPA Label, John Deere Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:57:11 AM
7027	Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:11090940-100163 Đi kèm với:1500 psi Rating, Water Heater, Hose Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:56:29 AM	7034	ENERGIC PLUS TST-D (UNUSED) (Unused) Máy nạp điện bình Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:57:18 AM
7028	SUMMIT INDUSTRIAL Geared Drill Press Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available	7035	RAMFAN Quantity of (2) The Force Gas P ... Quạt

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:57:25 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:58:14 AM
7036	CLEMCO Sandblast Pot Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:41750 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:57:32 AM	7043	CNC Machine Water Table Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:58:21 AM
7037	CSEPEL RFH75 Radial Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:57:39 AM	7044	2 ton Fixed Cầ cầu cổng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:58:28 AM
7038	SPM-3 Heavy Duty Crankshaft Straighte ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Max. length of workpiece. 108 In, diameter of workpeice. 12 In, swing of workpeice. 24 In, Machine Dimensions 131 In L x 61 In W x 74 In H, Air peening hammer included, Mobile Remote Hydro Control Unit Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:57:46 AM	7045	2008 P & H 5GDTR-2PS-56D2 55 in Overhead Crane Hoist Phụ Tùng Cầ Trục Mã số Sản xuất:GD04595 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:58:35 AM
7039	HOISTING LTD 10 ton Cầ lầ Mã số Sản xuất:CF62180101 Đi kèm với:47 ft 5 in Bridge Length Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:57:53 AM	7046	2008 P & H 5GDTR-2PS-56D2 Overhead Crane Hoist Phụ Tùng Cầ Trục Mã số Sản xuất:GD04594 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:58:42 AM
7040	2012 VOORTMAN V200 Electric CNC Steel Plate Drilli ... Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:122146 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:58:00 AM	7047	SPANCO 5 ton Cầ trục phân xưởng Mã số Sản xuất:AN1000671 Đi kèm với:Powered Trolley, Electric Hoist Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE Closing Time: 2024-04-30 11:58:49 AM
7041	TALON 510 Hydraulic Máy xén thủy lực Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED Closing Time: 2024-04-30 11:58:07 AM	7048	Sub Arc Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Air Fed Flux Pot Wire Spool Holder Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:58:56 AM
7042	STANKO 1M63B Máy tiện Mã số Sản xuất:3547	7049	MC-275A (UNUSED) Pipe Cutting Saw (Unused) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available
		7050	PULSAR Hose Press Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:59:10 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:59:59 AM
7051	PC200 Hydraulic Hose Crimp Machine Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:1430 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:59:17 AM	7058	WACKER DPU 6555HE Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hatz Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:00:06 PM
7052	Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hose	7059	WACKER DPU 100-70 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:10408006 Đi kèm với:Kohler Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:00:13 PM
7053	Mower, Pressure Washer, Welder Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:59:31 AM	7060	WACKER NEUSON DPU90LEM770 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:0200622 Đi kèm với:Kohler 19 kW Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:00:20 PM
7054	2024 MACHPRO CPT 300 (UNUSED) (Unused) Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:SLP2412080104 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:59:38 AM	7062	1999 GARLOCK HP S/A Máy nâng vật liệu Mã số Sản xuất:1G91E3819XM119002 Đi kèm với:Honda GX390 Gasoline Engine, Lunette Ring Hitch, 225/75R15 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:00:34 PM
7055	WACKER DPU6555 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hatz Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:59:45 AM	7063	2012 LINCON ELECTRIC 25M Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:U1121107061 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:00:41 PM
7056	2017 WACKER DPU 6555HE Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:10719884 Đi kèm với:Hatz Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 754 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 11:59:52 AM	7064	2012 LINCON ELECTRIC 25M Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:U1120705924 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:00:48 PM
7057	2019 WACKER DPU 6555HE Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:11044615 Đi kèm với:Hatz Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 617 Hr	7065	2012 LINCON ELECTRIC 25M Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:00:55 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7066	2009 LINCON ELECTRIC 25M Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:U1090700628 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:01:02 PM	7073	TIRE BOSS Inflation System Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:01:51 PM
7067	2012 RED-D-ARC D300K 3+3 300 A Mobile Stick Máy Hàn Mã số Sản xuất:C1120600265 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota 4 Cylinder 2.0 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 159 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:01:09 PM	7074	Fan and Blower Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:10-273223-1-3 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:01:58 PM
7068	2024 SDLOOL SL90 (UNUSED) (Unused) Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:T0580023090045733 Đi kèm với:32 in, Loncin Gas Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:01:16 PM	7075	BELIMO ZS-260 Quantity of (2) Quạt Mã số Sản xuất:A205696/A205698 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:02:05 PM
7069	(UNUSED) 150 ton Air (Unused) Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:Not Available	7076	20 in W x 27 in L x 38 in H Máy điều hòa không khí Mã số Sản xuất:04160321120 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:02:12 PM
7070	Quantity of Blast Pots Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:01:30 PM	7077	BOMAG BMP8500 Thiết bị đầm nén mương Mã số Sản xuất:101720131056 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Kubota Diesel Engine, 33 in Drums Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-04-30 12:02:19 PM
7071	2009 WANCO Bảng Mũi Tên Chỉ Đường Mã số Sản xuất:5F11S101X91001319 Đi kèm với:S/A Trailer, Ball Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:01:37 PM	7082	Gas Monitors Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:02:54 PM
7072	2010 RAMMAX Thiết bị đầm nén mương Mã số Sản xuất:1839780 Đi kèm với:US EPA Label, Lombardini Diesel Engine, 32 in Drums, Remote Control w/ Cord Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:01:44 PM	7083	2018 AMMANN ATR60 Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:13419706 Đi kèm với:Honda gx100 Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:03:01 PM
		7085	Quantity of (2) Steel Electrica ... Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:03:15 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:04:04 PM
7086	2001 ACME 112 KVA Máy biến thế Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:600/208/120 Volt Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:03:22 PM	7093	LINCOLN Mobile Máy Hàn Mã số Sản xuất:TD-411739 Đi kèm với:6 Cylinder Engine Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-04-30 12:04:11 PM
7087	LINCOLN VANTAGE 549 Mobile (Inoperable) Máy Hàn Mã số Sản xuất:5DLBU1012KH008214 Đi kèm với:Diesel Engine Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES	7094	1975 FORTE Horizontal Máy cưa bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 in x 18 in Ghi chú:LOCATED-IN-STETTLER-AB , 4804 45 AVENUE CLOSE, STETTLER, AB, PLEASE CONTACT DEAN 403.740.9209 AFTER APRIL 8TH, VIEWING HRS 8-12AM 1-5PM WEEKDAYS BETWEEN APRIL 8 - 30TH ONLY, MUST BE REMOVED MAY 14, 2024, LOADOUT RESTRICTIONS-INDOOR CRANE AVAILABLE FOR FLATBEDS NO HIGHER THAN 50 INCHES-OTHERWISE BUYER RESPONSIBLE DUE TO 12 FT HEIGHT RESTRICTION Closing Time: 2024-04-30 12:04:18 PM
7088	2018 BOMAG BMP8500 Thiết bị đầm nén mương Mã số Sản xuất:101720129453 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 33 in Drums, Remote Control w/ Cord Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:03:36 PM	7095	1979 GIANA 32 in x 80 in Máy tiện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 in Spindle Bore Diameter, 24 in 4 Jaw Chuck Ghi chú:LOCATED-IN-STETTLER-AB , 4804 45 AVENUE CLOSE, STETTLER, AB, PLEASE CONTACT DEAN 403.740.9209 AFTER APRIL 8TH, VIEWING HRS 8-12AM 1-5PM WEEKDAYS BETWEEN APRIL 8 - 30TH ONLY, MUST BE REMOVED MAY 14, 2024, LOADOUT RESTRICTIONS-INDOOR CRANE AVAILABLE FOR FLATBEDS NO HIGHER THAN 50 INCHES-OTHERWISE BUYER RESPONSIBLE DUE TO 12 FT HEIGHT RESTRICTION
7089	2011 WACKER NEUSON DP6555HE Reversible Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:10107926 Đi kèm với:Deutz 1 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-04-30 12:03:43 PM	7096	(UNUSED) 27 kW Digital Tankless (Unused) Máy đun nóng nước Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-04-30 12:04:32 PM
7090	Quantity of Light Poles Various ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available		
7091	SNAP-ON 140 A MIG Máy Hàn Mã số Sản xuất:D495315 Đi kèm với:Wire Feeder Attachment Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:03:57 PM		
7092	Quantity of Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7097	2006 53 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CNRU236537 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:04:39 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:05:35 PM
7098	2006 53 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CNRU236285 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:04:46 PM	7106	2023 40 ft High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0136320 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:05:42 PM
7099	2006 53 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CNRU236427 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:04:53 PM	7107	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:JPCU2302244 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:05:49 PM
7100	2006 53 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:05:00 PM	7108	2023 40 ft High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0136357 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:05:56 PM
7101	53 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CNRU288567 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:05:07 PM	7109	2023 40 ft High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0136362 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:06:03 PM
7102	53 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CNRU236740 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:05:14 PM	7110	2023 40 ft High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0136378 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:06:10 PM
7103	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:JPCU2302882 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:05:21 PM	7111	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:JPCU2302291 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:06:17 PM
7104	2024 40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU1149979 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:05:28 PM	7112	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYGU3584343
7105	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:JPCU2210277		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:06:24 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:07:13 PM
7113	2023 40 ft High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYGU3584575 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:06:31 PM	7120	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0135005 Đi kèm với:Lock Box
7114	2024 40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU1149958 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:06:38 PM	7121	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0131268 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:07:27 PM
7115	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:RYDU0027605 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:06:45 PM	7122	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0131247 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:07:34 PM
7116	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:JPCU2211294 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets	7123	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0135010 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:07:41 PM
7117	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:BNGU4194585 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:06:59 PM	7124	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:MMPU1015721 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:07:48 PM
7118	2023 One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:JPCU2302964 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:07:06 PM	7125	2023 40 ft High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0136341 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:07:55 PM
7119	2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0131231 Đi kèm với:Lock Box	7126	2018 40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:JZPU3011389
		7127	2023 40 ft High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0136336 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:08:09 PM</p>		<p>Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:HLFU2205077 Đi kèm với:Lock Box</p>
7128	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:RYDU0027550</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:08:16 PM</p>	7135	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:MMPU1016923 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:09:05 PM</p>
7129	<p>2023 40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CICU4893320 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:08:23 PM</p>	7136	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0144732 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:09:12 PM</p>
7130	<p>2024 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0145976 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:08:30 PM</p>	7137	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0135535 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:09:19 PM</p>
7131	<p>2023 40 ft High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:BNGU4194219 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:08:37 PM</p>	7138	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0144727 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:09:26 PM</p>
7132	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:HLFU2205082 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:08:44 PM</p>	7139	<p>2021 40 ft One-Way High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CICU2119530</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:09:33 PM</p>
7133	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:RYDU0027626</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:08:51 PM</p>	7140	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:MMPU1017956 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:09:40 PM</p>
7134	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết</p>	7141	<p>2008 40 ft High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU5080171 Đi kèm với:Interior Shelving, Lock Box, 4 Roll Up Doors</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:09:47 PM</p>		<p>Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:JPCU2210071</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:10:36 PM</p>
7142	<p>2021 40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:JHBU2023717</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:09:54 PM</p>	7149	<p>2005 40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:EMKU7201750</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:10:43 PM</p>
7143	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0135520 Đi kèm với:Lock Box, 4 Side Open Doors, End Door</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:10:01 PM</p>	7150	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0135540 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:10:50 PM</p>
7144	<p>2024 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0145955 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:10:08 PM</p>	7151	<p>2024 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0145960 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:10:57 PM</p>
7145	<p>2023 40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CICU4893340 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:10:15 PM</p>	7152	<p>2024 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0145997 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:11:04 PM</p>
7146	<p>2002 40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:AMFU8603555</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:10:22 PM</p>	7153	<p>2024 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0145981 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:11:11 PM</p>
7147	<p>2024 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0146000 Đi kèm với:Lock Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:10:29 PM</p>	7154	<p>2006 40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CCLU7037410</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:11:18 PM</p>
7148	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết</p>	7155	<p>2023 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYPU0144748</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:11:25 PM		Mã số Sản xuất:TTNU4112178 Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-04-30 12:12:21 PM
7156	2021 KJ 40 ft One-Way High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LDLU5203805 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:11:32 PM	7164	2004 40 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CBHU1830956 Đi kèm với:Interior Shelving Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-04-30 12:12:28 PM
7157	2003 40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:PONU7697464	7165	40 ft Skid Mounted Tool Crib Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Interior Shelving, Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:12:35 PM
7158	2024 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:MMPU1019500 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:11:46 PM	7166	2014 40 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:PVCU4186190 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:12:42 PM
7159	2024 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:MMPU1019563 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:11:53 PM	7167	2004 40 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CCLU4467891 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:12:49 PM
7160	2008 40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:HJMU1542349 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:12:00 PM	7168	1995 40 ft x 8 ft Insulated Shop Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CRXU4086401 Đi kèm với:3in. Foam Insulated Walls and Ceiling, 2x4 in. Framed with plywood finished. Professionally wired with breaker panel and breakers, outlets, ceiling mounted shop lights, ceiling mounted air exchange regulated fan with rear air vents
7161	2009 45 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:UETU900877 15G1 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:12:07 PM	7169	40 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CLHU4249246 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:13:03 PM
7162	2024 40 ft One-Way High Cube Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:MMPU1019706 Đi kèm với:Lock Box Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:12:14 PM	7170	1996 40 ft Open Top Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:FBLU4078062
7163	1999 40 ft Thiết Bị Công-ten-nơ		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:13:10 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:13:59 PM
7171	1997 40 ft Open Top Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:XXXU4516379 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:13:17 PM	7178	2024 20 ft One-Way Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:XHCU2578668 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:14:06 PM
7172	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3240938 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:13:24 PM	7179	2024 20 ft One-Way Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:XHCU2578544 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:14:13 PM
7173	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3241030 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:13:31 PM	7180	2023 20 ft Open-Sided Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CICU4743042 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:14:20 PM
7174	2024 20 ft One-Way Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:XHCU2578647 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:13:38 PM	7181	2023 20 ft Open-Sided Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CICU4743084 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:14:27 PM
7175	2024 20 ft One-Way Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:RXCU4000130 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:13:45 PM	7182	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3241385 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:14:34 PM
7176	2024 20 ft One-Way Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:XHCU2578673 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:13:52 PM	7183	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3241390 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:14:41 PM
7177	2024 20 ft Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:XHCU2578539 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets	7184	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3241370 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:14:48 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7185	2024 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3241913 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:14:55 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:15:44 PM
7186	2023 20 ft Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU2173096 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:15:02 PM	7193	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3240959 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:15:51 PM
7187	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3241404 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:15:09 PM	7194	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3241045 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets
7188	2023 20 ft Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU2172377 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:15:16 PM	7195	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3241066 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:16:05 PM
7189	2023 20 ft Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU2172335 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:15:23 PM	7196	2024 20 ft One-Way Multi-Door Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:XHCU2578694 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:16:12 PM
7190	2023 20 ft Open-Sided Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CICU4743192 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets	7197	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:XHCU2577208 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets
7191	2023 20 ft Open-Sided Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CICU4743187 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:15:37 PM	7198	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CICU4891749 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:16:26 PM
7192	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3240943 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets	7199	2023 20 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:RXCU1026974 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets
		7200	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VSLU3241446 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:16:40 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7201	2023 20 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU3026683 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:16:47 PM		Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets
7202	2023 20 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU3042581 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:16:54 PM	7209	2023 20 ft One-Way Open-Sided Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets
7203	2023 20 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU3041055 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:17:01 PM	7210	2023 20 ft One-Way Open-Sided Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:ZENU2880220 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:17:50 PM
7204	2024 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:FWRU0339161 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets	7211	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CEOU2156895 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets
7205	2023 20 ft One-Way Open-Sided Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:ZENU2880235 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:17:15 PM	7212	2022 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:HPCU2150522G1 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:18:04 PM
7206	2023 20 ft One-Way Open-Sided Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:ZENU2880338 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:17:22 PM	7213	1997 20 ft Open Top Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:XX XU2516240 Đi kèm với:Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:18:11 PM
7207	2024 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:FWRU0339243 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:17:29 PM	7214	1996 20 ft Open Top Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:XX XU2512841 Đi kèm với:Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:18:18 PM
7208	2024 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:FWRU0339264	7215	2002 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:XX XU3033334 Đi kèm với:Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:18:25 PM
		7216	9 ft Mini Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP912676 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:18:32 PM		
7217	8 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP812713 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:18:39 PM	7223	8 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:BNGU189616 Đi kèm với:Single Walk Door, Window, Fork Pockets
7218	7 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP710545 Đi kèm với:6 ft Wide, 6 ft 6 in High, Single Walk Door, Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:18:46 PM	7224	8 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:BNGU1869618 Đi kèm với:Single Walk Door, Window, Fork Pockets
7219	6 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft 5 in Wide, 5 ft 7 in High, Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:18:53 PM	7225	2024 12 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP1210973 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:19:35 PM
7220	5 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 ft 10 in Wide, 4 ft 10 in High, Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:19:00 PM	7226	12 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SQ5181573 Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:19:42 PM
7221	9 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:BNGU199618 Đi kèm với:Single Walk Door, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:19:07 PM	7227	2024 12 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP1210982 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:19:49 PM
7222	9 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:BNGU199616 Đi kèm với:Single Walk Door, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:19:14 PM	7228	2024 9 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP9-12948 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:19:56 PM
		7229	2024 8 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP8-13031 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:20:03 PM
		7230	9 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP912541 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:20:10 PM		
7231	8 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP812915 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:20:17 PM	7237	10 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:20:59 PM
7232	9 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP912921 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:20:24 PM	7238	2013 40 ft High Cube Water Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:VHSU9010134 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:21:06 PM
7233	8 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP812914 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:20:31 PM	7239	2004 40 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Interior Shelving Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-04-30 12:21:13 PM
7234	7 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:LYP710426 Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:20:38 PM	7240	1991 40 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Interior Shelving Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-04-30 12:21:20 PM
7235	12 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SQ5181572 Đi kèm với:Single Walk Door, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:20:45 PM	7241	40 ft High Cube Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Single Walk Door Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
7236	7 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Single Walk Door, Lock Box, Window, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:20:52 PM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Closing Time: 2024-04-30 12:21:27 PM		Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets
7259	2006 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:KMTU7340778 Đi kèm với:Fork Pockets, Conveyors, Hoppers Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:23:33 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:24:22 PM
7260	2005 20 ft Skid-Mounted Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:ZIMU2375140 Đi kèm với:Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:23:40 PM	7267	2024 20 ft One-Way Double-Ended Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU2609860 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:24:29 PM
7261	2012 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:TEMU4011919 Đi kèm với:Fork Pockets, Contents Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:23:47 PM	7268	2023 20 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU3034375 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:24:36 PM
7262	1997 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Pockets, Contents Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:23:54 PM	7269	2023 20 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU3040423 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:24:43 PM
7263	2023 20 ft Double-Ended Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU2610291 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets	7270	2023 20 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU3034919 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets
7264	2023 20 ft Double-Ended Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU2610389 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:24:08 PM	7271	2024 20 ft One-Way Double-Ended Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU2609731 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:24:57 PM
7265	2023 20 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU3041688 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:24:15 PM	7272	2023 20 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU3024607 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:25:04 PM
7266	2023 20 ft One-Way Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU3041179	7272A	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU3029980 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:25:06 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7272B	2023 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:SPRU3034797 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:25:08 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:26:28 PM
7273A	2024 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:RXCU1035092 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:25:14 PM	7285	24 ft Shipping Tầm trượt Công ten nơ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:26:35 PM
7275A	1994 13 ft x 8 ft Skid Mounted Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Pockets Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:25:27 PM	7286	40 ft Tầm trượt Công ten nơ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:26:42 PM
7280	(UNUSED) 40 ft Container Skid (Unused) Thiết bị Côngtenơ – khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:26:00 PM	7287	(UNUSED) 5000 L Diesel (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:00:00 AM
7281	(UNUSED) 40 ft Container Skid (Unused) Thiết bị Côngtenơ – khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:26:07 PM	7288	950 gal Plastic Septic Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:00:07 AM
7282	24 ft Tầm trượt Công ten nơ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:26:14 PM	7289	2024 4-FUEL 4FU7000 (UNUSED) 7000 L (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:G01914379 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Fuel Meter, Automatic Shut-Off Nozzle, UL Marked Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:00:14 AM
7283	44 ft Tầm trượt Công ten nơ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-04-30 12:26:21 PM	7290	2024 4-FUEL 4FU7000 (UNUSED) 7000 L (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:G01914378 Đi kèm với:120 V Transfer Pump, 4 m Hose, Fuel Meter, Automatic Shut-Off Nozzle, UL Marked Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:00:21 AM
7284	24 ft Shipping Tầm trượt Công ten nơ Mã số Sản xuất:Not Available	7291	2024 4-FUEL 4FU3000 (UNUSED) 3000 L (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:G01914380 Đi kèm với:120 V Transfer Pump, 4 m Hose, Fuel Meter, Automatic Shut-Off Nozzle, UL Marked Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:00:28 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7292	<p>2024 4-FUEL 4FU3000 (UNUSED) 3000 L (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:G01914381 Đi kèm với:120 V Transfer Pump, 4 m Hose, Fuel Meter, Automatic Shut-Off Nozzle, UL Marked</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:00:35 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:01:10 AM</p>
7293	<p>2024 4-FUEL 4FU2000 (UNUSED) 2000 L Diesel (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003198 Đi kèm với:120 V Transfer Pump, 4 m Hose, Fuel Meter, Automatic Shut-Off Nozzle, UL Marked</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:00:42 AM</p>	7298	<p>2012 MERIDIAN 2310 L Steel Diesel Double Wall Bồn Chứa Mã số Sản xuất:6020120736411</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:01:17 AM</p>
7294	<p>WESTEEL 2290 L Skid Mounted Steel Doubl ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:M1100530 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Fuel Meter, 150 gal tank with 12v Pump</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:00:49 AM</p>	7299	<p>2024 4-FUEL 4F430 LTS (UNUSED) 430 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003201 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:01:24 AM</p>
7295	<p>2013 2250 L Skid Mounted Steel Waste Oil Bồn Chứa Mã số Sản xuất:042</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:00:56 AM</p>	7300	<p>2024 4-FUEL 4F430 LTS (UNUSED) 430 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003206 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:01:31 AM</p>
7296	<p>WESTSTEEL Portable Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:67110093</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:01:03 AM</p>	7301	<p>2024 4-FUEL 4F430 LTS (UNUSED) 430 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003203 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:01:38 AM</p>
7297	<p>2023 (UNUSED) 3000 L (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:WT233228 Đi kèm với:Fuel Meter</p>	7302	<p>2024 4-FUEL 4F430 LTS (UNUSED) 430 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003205 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:01:45 AM</p>
		7303	<p>Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE =</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:01:52 AM		
7304	L-Shaped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:01:59 AM	7310	1000 gal Sewage Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED Closing Time: 2024-05-01 08:02:41 AM
7305	Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST = LAST CONTAINED, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:02:06 AM	7311	Bể nước thải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:02:48 AM
7306	L-Shaped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:02:13 AM	7312	2001 50000 L Skid Mounted Steel Diesel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:02:55 AM
7307	2022 MERIDIAN 2300L DW (UNUSED) 2300 L Steel (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:6143473 Đi kèm với:115 V Transfer Pump Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:02:20 AM	7313	2000 L Steel Diesel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:03:02 AM
7308	6 ft x 12 ft Acid/Chemical Dip Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:02:27 AM	7314	2000 L Steel Diesel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:03:09 AM
7309	LM-ST1000 1000 gal Sewage Bồn Chứa Mã số Sản xuất:LMST12181994 Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED Closing Time: 2024-05-01 08:02:34 AM	7315	Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:03:16 AM
		7316	WESTSTEEL Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED		Automatic Shut-Off Nozzle
			Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:04:05 AM
7317	2024 4-FUEL 4F220 GAL (UNUSED) 220 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003208 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:03:30 AM	7323	2024 4-FUEL 4F220 GAL (UNUSED) 220 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003207 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:04:12 AM
7318	2024 4-FUEL 4F220 GAL (UNUSED) 220 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003209 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:03:37 AM	7324	2024 4-FUEL 4F220 GAL (UNUSED) 220 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003212 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle
7319	2024 4-FUEL 4F220 GAL (UNUSED) 220 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003214 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:03:44 AM	7325	2024 4-FUEL 4F430 LTS (UNUSED) 430 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003199 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:04:26 AM
7320	2024 4-FUEL 4F430 LTS (UNUSED) 430 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003200 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:03:51 AM	7326	2024 4-FUEL 4F220 GAL (UNUSED) 220 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003211 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:04:33 AM
7321	2024 4-FUEL 4F430 LTS (UNUSED) 430 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003202 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:03:58 AM	7327	2024 4-FUEL 4F220 GAL (UNUSED) 220 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003213 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:04:40 AM
7322	2024 4-FUEL 4F430 LTS (UNUSED) 430 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003204 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose,	7328	2024 4-FUEL 4F220 GAL (UNUSED) 220 L Portable Poly (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:000003210 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 4 m Hose, Automatic Shut-Off Nozzle

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:04:47 AM		Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:05:36 AM
7329	250 L Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:04:54 AM	7336	Steel L-Shaped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:05:43 AM
7330	DEF Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:05:01 AM	7337	WESTEEL Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:05:50 AM
7331	2014 TRANSTANK 1030 L Steel Diesel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:HC140233 Đi kèm với:12 V Transfer Pump Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:05:08 AM	7338	WESTEEL Steel Diesel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:670810190 Đi kèm với:Hose, Nozzle Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:05:57 AM
7332	2015 WESTERN 1000 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:102175 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:05:15 AM	7339	2012 WESTEEL 774 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Double Wall, 12v Pump Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:06:04 AM
7333	2015 WESTERN 10TCG 1000 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:102321 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:05:22 AM	7340	TIDY TANKS 607 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:100894 Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Double Wall Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:06:11 AM
7334	2014 AGB 1000 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:A10358295 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:05:29 AM	7341	TIDY TANKS 520 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Double Wall Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:06:18 AM
7335	2013 WESTEEL 421 L Steel L-Shaped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7342	<p>WESTEEL 520 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:67064342 Đi kèm với:12 V Transfer Pump</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:06:25 AM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:07:07 AM</p>
7343	<p>Portable Steel L-Shaped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Hose and Nozzle</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:06:32 AM</p>	7349	<p>ULC 4633 L Skid Mounted Bồn Chứa Mã số Sản xuất:333 Đi kèm với:Pump, Hose</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:07:14 AM</p>
7344	<p>WESTEEL Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hose, Nozzle</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:06:39 AM</p>	7350	<p>ULC 4300 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:5208224 Đi kèm với:Pump, Hose</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:07:21 AM</p>
7345	<p>2250 L Steel Double Wall Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:115 Volt Fillrite 701 Pump w/ Meter, 1 in. x 20 ft, Artic Soft Wall Hose, 1 in. Cold Weather Auto Nozzle, 30 Ft Power Cable</p>	7351	<p>2000 L Propane Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:07:28 AM</p>
7346	<p>2016 WESTERN 20TCG 2000 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:16002081</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:06:53 AM</p>	7352	<p>Quantity of (2) Tidy Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:07:35 AM</p>
7347	<p>CAE XMI302493-MT 1060 gal Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:380381</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:07:00 AM</p>	7353	<p>2023 MS-1K-1 (UNUSED) 1000 L Steel (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:WT233217 Đi kèm với:110 V Transfer Pump</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:07:42 AM</p>
7348	<p>2016 CAE XMU302493-MT 1060 gal Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p>	7354	<p>Quantity of (2) Steel Tidy Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:07:49 AM</p>
		7355	<p>2023 MS-1K-1 (UNUSED) 1000 L Steel (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:WT233223</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:110 V Transfer Pump</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:07:56 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:149782</p> <p>Đi kèm với:8 ft x 5 ft</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:08:45 AM</p>
7356	<p>Quantity of (2) Steel Tidy Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:08:03 AM</p>	7363	<p>2987 L Skid Mounted Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:155871</p> <p>Đi kèm với:8 ft x 5 ft</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:08:52 AM</p>
7357	<p>60 gal Stainless Steel Foam Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:08:10 AM</p>	7364	<p>2987 L Skid Mounted Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:149774</p> <p>Đi kèm với:8 ft x 5 ft</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:08:59 AM</p>
7358	<p>WESTEEL Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:671401411</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:08:17 AM</p>	7365	<p>2014 KLEENBLUE SBDKB2040JC Skid Mounted Plastic DEF Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:KB0916142</p> <p>Đi kèm với:17 ft 6 in x 3 ft 10 in</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:09:06 AM</p>
7359	<p>2987 L Skid Mounted Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:180973</p> <p>Đi kèm với:8 ft x 5 ft</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:08:24 AM</p>	7366	<p>2014 KLEEBLUE SBDKB2040JC Skid Mounted Plastic DEF Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:KB0916141</p> <p>Đi kèm với:17 ft 6 in x 3 ft 10 in</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:09:13 AM</p>
7360	<p>Portable Steel L-Shaped Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Hose and Nozzle</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:08:31 AM</p>	7367	<p>(UNUSED) 20000 L Skid Mounted Steel (Unused) Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:110 V Transfer Pump, Fuel Meter, Double Wall</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:09:20 AM</p>
7361	<p>2987 L Skid Mounted Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:169304</p> <p>Đi kèm với:8 ft x 5 ft</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:08:38 AM</p>		
7362	<p>2987 L Skid Mounted Steel Bồn Chứa</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7368	<p>(UNUSED) 20000 L Skid Mounted Steel (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:110 V Transfer Pump, Fuel Meter, Double Wall</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:09:27 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fuel Meter</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:10:09 AM</p>
7369	<p>Quantity of (3) 444 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:09:34 AM</p>	7375	<p>1250 gal Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:10:16 AM</p>
7370	<p>2024 INDUSTRIAS AMERICA 750 gal Trailer Mounted Steel D ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:3EZBTT086RA002421</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:09:41 AM</p>	7376	<p>Quantity of (2) 500 gal Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stand</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:10:23 AM</p>
7371	<p>2024 INDUSTRIAS AMERICA 500 gal Trailer Mounted Steel D ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:3EZBTT061RA002356</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:09:48 AM</p>	7377	<p>Quantity of (4) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1)1000L, (1)400Gal, (2) 100Gal</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:10:30 AM</p>
7372	<p>2013 WESTEEL 75000 L Skid Mounted Steel 3 Co ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:641331988</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= WINCH TRUCK REQUIRED , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:09:55 AM</p>	7378	<p>Quantity of (2) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:10:37 AM</p>
7373	<p>13000 L Skid Mounted Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7ft 7in x 14 ft, Pump, Hose, Meter</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:10:02 AM</p>	7379	<p>CUSTOM Aluminum 4 ft x 6 ft 3 in Slip- ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:10:44 AM</p>
7374	<p>2200 L Skid Mounted Steel Bồn Chứa</p>	7380	<p>1000 L Steel Diesel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p>
		7381	<p>1000 L Steel Diesel Bồn Chứa</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:11:47 AM
7382	TIDY TANKS Quantity of (4) Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) 590 L, (1) 765 L Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:11:05 AM	7389	WESTERN 4700 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:501009S Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:11:54 AM
7383	Quantity of (4) Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 450 L, (1) 240 L, (1) 230 L, (1) 444 L Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:11:12 AM	7390	Skid Mounted Custom Made Blow Down Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:12:01 AM
7384	Quantity of (3) Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 450 L, (1) 590 L, (1) 750 L Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:11:19 AM	7391	ZEEBEST Quantity of (2) 100 gal Skid Mo ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft 2 in x 5 ft 8 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:12:08 AM
7385	WEATHER GUARD 360-3-01 Quantity of (2) Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:1632818337 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:11:26 AM	7392	ZEEBEST Quantity of (2) 100 gal Skid Mo ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft 2 in x 5 ft 8 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:12:15 AM
7386	2002 455 L Steel Above Ground Oil Bồn Chứa Mã số Sản xuất:91734C Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:11:33 AM	7393	2011 WESTERN ENVIRONMENTAL TRANSCUBE 4700 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:12:22 AM
7387	2011 WESTEEL 2290 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:671100739 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:11:40 AM	7394	Skid Mounted Steel Dual Fuel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 44 ft, Meter, Hose Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= WINCH TRUCK REQUIRED, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01
7388	6m3 Polymer Injection Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft x 7 ft 5 in, 3.5m3 Compartments		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	08:12:29 AM		AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:13:11 AM
7395	1000 gal Steel Farm Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stand Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:12:36 AM	7401	2011 TIDY TANK 520 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Double Wall Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:13:18 AM
7396	Skid Mounted Xilo chứa bê tông Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 22 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:12:43 AM	7402	WESTEEL 450 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Hose, Nozzle Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:13:25 AM
7397	WESTEEL 680 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 20 GPM, Meter Reader, Hose, Nozzle Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:12:50 AM	7403	Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:13:32 AM
7398	WESTEEL 450 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:24 V Transfer Pump, Hose, Nozzle Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:12:57 AM	7404	2023 ECOTEC MS-6K-2 (UNUSED) 4500 L Steel Combo Dispenser (U ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:WT233232 Đi kèm với:110 V Transfer Pump, Dual Output, Digital Fuel Meters, Hose Nozzle Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:13:39 AM
7399	WESTEEL 450 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:13:04 AM	7405	30 X 60 GALVANI Containment Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:13:46 AM
7400	2010 WESTEEL 570 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Double Wall, Hose, Nozzle Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION	7406	2007 WESTERN ENVIRONMENTAL 2000 L Steel Transcube Bồn Chứa Mã số Sản xuất:852106 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:13:53 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7407	<p>Quantity of (4) Steel Diesel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Sizes and Brands</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:14:00 AM</p>		<p>Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 20 GPM, Litre Counter, Hose, Nozzle</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:14:42 AM</p>
7408	<p>2008 WESTEEL 300 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Hose, Nozzle</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:14:07 AM</p>	7414	<p>5740 L Portable Steel Athey Wagon Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 20 GPM, Litre Counter, Hose, Nozzle</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:14:49 AM</p>
7409	<p>7500 L Plastic Calcium Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:14:14 AM</p>	7415	<p>4546 L Trailer Mounted Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Double Wall, 12 V, 15 GPM Pump, Hose, Nozzle</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:14:56 AM</p>
7410	<p>7500 L Plastic Calcium Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:14:21 AM</p>	7416	<p>1000 gal Bể nước thải Mã số Sản xuất:SML00338</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:15:03 AM</p>
7411	<p>7500 L Plastic Calcium Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:14:28 AM</p>	7417	<p>ENVIRO TANK 15000 L Skid Mounted Steel Diesel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:R596038 Đi kèm với:Fuel Meter, Fill-Rite FR310V high flow electric pump</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:15:10 AM</p>
7412	<p>7500 L Plastic Calcium Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:14:35 AM</p>		
7413	<p>NORTHERN 4328 L Skid Mounted Steel 4 ft ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7418	310 L Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:15:17 AM		Time: 2024-05-01 08:15:59 AM
7419	Hydraulic Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:c/w Pump Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:15:24 AM	7425	2005 DE-IN INDUSTRIES 400 bbl Skid Mounted Steel 8 ft ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:10911 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:16:06 AM
7420	Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:15:31 AM	7426	2018 AGB (UNUSED) Steel (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:J296116 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:16:13 AM
7421	Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:15:38 AM	7427	ENVIROSLIP (UNUSED) 435 L Steel (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:WML950682 Đi kèm với:Double Wall Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:16:20 AM
7422	Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:15:45 AM	7432	WESTEEL 2250 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:115 V Transfer Pump, Double Wall Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:16:55 AM
7423	Portable Steel Vacuum Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED Closing Time: 2024-05-01 08:15:52 AM	7433	NORTHERN STEEL 4500 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:115 V Transfer Pump, Double Wall Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:17:02 AM
7424	2015 WESTERN 10TCG 1000 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing	7434	350 L Steel Combo Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 15 GPM ,Hose ,Nozzle Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:17:09 AM
		7435	(UNUSED) 1000 L Steel (Unused) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Automatic Shut-Off Nozzle, Double Wall, Transfer Pump, Hose, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:17:16 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:18:05 AM</p>
7436	<p>2023 ECOTEC ENERGY MS-1K-1 (UNUSED) 1000 L Steel (Unused) Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:WT233224</p> <p>Đi kèm với:110 V Transfer Pump, Fuel Meter, Automatic Shut-Off Nozzle</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:17:23 AM</p>	7444	<p>2007 ST. PAUL 400 bbl Sloped Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:070503</p> <p>Đi kèm với:Lined, Steam Coil</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:18:19 AM</p>
7437	<p>2023 ECOTEC ENERGY MS-1K-1 (UNUSED) 1000 L Steel (Unused) Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:WT233221</p> <p>Đi kèm với:110 V Transfer Pump, Fuel Meter, Automatic Shut-Off Nozzle</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:17:30 AM</p>	7445	<p>2007 ST. PAUL 400 bbl Sloped Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:070605</p> <p>Đi kèm với:Lined, Steam Coil</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:18:26 AM</p>
7439	<p>2012 WESTEEL 2222 L Trailer Mounted Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:1E9GF1521CR153063</p> <p>Đi kèm với:115 V Transfer Pump, 4 ft x 10 ft Trailer</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:17:44 AM</p>	7446	<p>2007 ST. PAUL 400 bbl Sloped Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:070607</p> <p>Đi kèm với:Lined, Steam Coil</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:18:33 AM</p>
7440	<p>BULLDOG INDUSTRIES 2500 L Poly Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:17:51 AM</p>	7447	<p>400 bbl Sloped Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Lined, Steam Coil</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:18:40 AM</p>
7441	<p>2018 AGB (UNUSED) Steel (Unused) Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:J296114</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:17:58 AM</p>	7448	<p>2007 NORTHERN LIGHTS 400 bbl Sloped Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:070611</p> <p>Đi kèm với:Lined, Steam Coil</p>
7442	<p>2018 AGB (UNUSED) Steel (Unused) Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:J2961-1-2</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:18:47 AM		BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:19:15 AM
7449	2007 NORTHERN LIGHTS 400 bbl Sloped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:070614 Đi kèm với:Lined, Steam Coil	7453	2007 NORTHERN LIGHTS 400 bbl Sloped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:070621 Đi kèm với:Lined, Steam Coil
	Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:18:54 AM		Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:19:22 AM
7450	2007 NORTHERN LIGHTS 400 bbl Sloped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:070618 Đi kèm với:Lined, Steam Coil	7454	2007 NORTHERN LIGHTS 400 bbl Sloped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:070622 Đi kèm với:Lined, Steam Coil
	Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:19:01 AM		Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:19:29 AM
7451	2007 NORTHERN LIGHTS 400 bbl Sloped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:070619 Đi kèm với:Lined, Steam Coil	7455	400 bbl Sloped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Steam Coil
	Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:19:08 AM		Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:19:36 AM
7452	2007 NORTHERN LIGHTS 400 bbl Sloped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:070620 Đi kèm với:Lined, Steam Coil	7456	2013 NORTHERN LIGHTS 400 bbl Sloped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:35 Đi kèm với:Lined, Steam Coil
	Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED		Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:19:43 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7457	<p>2013 NORTHERN LIGHTS 400 bbl Sloped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:13400004 Đi kèm với:Lined, Steam Coil</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:19:50 AM</p>		08:20:18 AM
7458	<p>2013 NORTHERN LIGHTS 400 bbl Sloped Bồn Chứa Mã số Sản xuất:13400009 Đi kèm với:Lined, Steam Coil</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:19:57 AM</p>	7462	<p>60 m3 Floc Tank Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:20:25 AM</p>
7459	<p>80 m3 Floc Tank Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:20:04 AM</p>	7463	<p>Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Chevrolet 3500, 8 ft 8 in Body Length</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:20:32 AM</p>
7460	<p>80 m3 Floc Tank Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 08:20:11 AM</p>	7464	<p>Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford Super Duty, 8 ft Body Length</p>
7461	<p>80 m3 Floc Tank Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01</p>	7465	<p>Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit 2020 Ford Super Duty, 8 ft Body Length</p>
		7466	<p>Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford Super Duty, 8 ft Body Length</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:20:53 AM</p>
		7467	<p>2002 INTERCONTINENTAL TRUCK BO Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:1TB0111433 Đi kèm với:12 ft Body Length</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:21:00 AM</p>
		7468	<p>INTERCONTINENTAL TRUCK BO Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:1TB0010935 Đi kèm với:12 ft Body Length</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:21:07 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:22:03 AM
7469	Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Chevrolet 3500, 8 ft 8 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:21:14 AM	7477	CODE THREE 11 ft Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:1108622H Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:22:10 AM
7470	CUSTOM BUILT 7 ft Welding Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:100 L Fuel Tank with Electric Pump Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:21:14 AM	7478	CODE THREE Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:1207-572H Đi kèm với:11 ft Body
7471	CODE THREE 11 ft Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:1211746H Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:21:28 AM	7479	Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:22:24 AM
7472	CODE THREE 11 ft Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:1210676H Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:21:35 AM	7480	SWENSON 8 ft Thùng rải cát Mã số Sản xuất:12146266
7473	Thùng lật Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:16 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:21:42 AM	7481	CODE THREE Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:1214-743H Đi kèm với:11 ft Body Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:22:38 AM
7474	VERSALIFT Bucket Truck Body Thân xe Mã số Sản xuất:DB21903 Đi kèm với:20 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:21:49 AM	7482	CODE THREE Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:1107-562H Đi kèm với:11 ft Body Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:22:45 AM
7475	CODE THREE 11 ft Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:1008617H Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:21:56 AM	7483	CODE THREE Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:0111-651H Đi kèm với:11 ft Body Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:22:52 AM
7476	CODE THREE 11 ft Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:1107566H	7484	CODE THREE Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:1110-672H Đi kèm với:11 ft Body Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:22:59 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7485	KNAPHEIDE PGND-116 Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:201805040573159 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:23:06 AM		Đi kèm với:to fit Prinoth Panther T6 Crawler Carrier Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:23:55 AM
7486	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft 8 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:23:13 AM	7493	VENTURES Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:21088096 Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:24:02 AM
7487	VENTURES Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:2111809610 Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:23:20 AM	7494	VENTURES Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:220984055 Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:24:09 AM
7488	VENTURES Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:2012794114 Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:23:27 AM	7495	Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9 ft 5 in Body Length, Fuel Tank
7489	TRAILTECH MLC8634-7.5 Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:26251 Đi kèm với:8 ft 10 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:23:34 AM	7496	MILRON Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:1FDUF5HT1BEA58051 Đi kèm với:12 ft Body Length, Cobra 4400 Crane Ghi chú:PRECISION-CONTRACTORS-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:24:23 AM
7490	VENTURES Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:210880969 Đi kèm với:9 ft Body Length	7497	MILRON Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 ft Body Length Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE PRECISION-CONTRACTORS-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:24:30 AM
7491	Crawler Carrier Flatdeck Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Prinoth Panther T6 Crawler Carrier Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:23:48 AM	7498	MILRON Boom Truck Body Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:070838 Đi kèm với:To Fit Ford F-550, 11 ft Body Length, Hiab 035-2 Knuckle Boom, (2) Aluminum Tool Boxes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:24:37 AM
7492	Crawler Carrier Flatdeck Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	7499	MIDLAND SK1000 Thùng lật

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:1301115 Đi kèm với:15 ft Body Length, Hoist, Electric Tarp Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:24:44 AM	7506	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft 8 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:25:33 AM
7500	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Chevy, 7 ft Body Length, Bumper and Hitch Receiver Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:24:51 AM	7507	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ram, 8 ft 8 in Body Length, Cameras, Sensor Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:25:40 AM
7501	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft Body Length, Bumper Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:24:58 AM	7508	8 ft 6 in Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft 6 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:25:47 AM
7502	LANGFAB Thùng lật Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:15 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:25:05 AM	7509	9 ft Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:25:54 AM
7503	Thùng lật Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:17 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:25:12 AM	7510	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit GMC, 8 ft 8 in Body Length, Bumpers Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:26:01 AM
7504	23 ft Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:23 ft Long x Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:25:19 AM	7511	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit GMC, 8 ft 8 in Body Length, Bumpers Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:26:08 AM
7505	Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft 7 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:25:26 AM	7512	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit GMC, 8 ft 8 in Body Length, Bumpers Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:26:15 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7513	9 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:26:22 AM	7520	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft Body Length, Bumper and Hitch Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:27:11 AM
7514	Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:26:29 AM	7521	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Chevy, 8 ft Body Length Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:27:18 AM
7515	9 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:099096 Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:26:36 AM	7522	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Chevy, 8 ft Body Length, Tail Gate Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
7516	CM (UNUSED) 9 ft 4 in Flatbed Deck (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:KB00255613 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:26:43 AM	7523	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Chevrolet, 8 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:27:32 AM
7517	VENTURES 9 ft Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:2111809648 Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:26:50 AM	7524	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Chevrolet, 8 ft Body Length, Fits Dually Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:27:39 AM
7518	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit GMC, 8 ft 8 in Body Length, Bumpers Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:26:57 AM	7525	9 ft Flatdeck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:27:46 AM
7519	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit GMC, 8 ft 8 in Body Length, Bumper, Running Boards Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:27:04 AM	7526	Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:88"x 98" Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:27:53 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7527	VENTURES 8 ft 8 in x 6 ft 6 in Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:28:00 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:94 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:28:49 AM
7528	Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit GMC, 8 ft 8 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:28:07 AM	7535	Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft 5 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:28:56 AM
7529	SPACEKAP Slide In Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft 8 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:28:14 AM	7536	Slide-In Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:104 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:29:03 AM
7530	11 ft 6 in Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:11 ft 6 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:28:21 AM	7537	Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:29:10 AM
7531	VENTURES 9 ft Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:28:28 AM	7538	MARANDA Slide-In - Fits Ford F-350 Pickup Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:29:17 AM
7532	MARLON XPLORE PRO II Sled Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:78 in x 85 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:28:35 AM	7539	MARANDA Slide-In - Fits Ford F-350 Pickup Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:29:24 AM
7533	Quantity of (2) Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft Body Length, to fit Dodge 3500 SRW Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:28:42 AM	7540	20 ft x 8 ft 6 in Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:29:31 AM
7534	Slide-In Thân xe phục vụ	7541	17 ft Winch Truck Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:29:38 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7542	Flatbed Deck - Fits Dodge 5500 Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:135 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:29:45 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit 2014 Peterbilt 389, 68 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:30:34 AM
7543	Flatbed Deck - Fits Dodge 5500 Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:135 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:29:52 AM	7550	12 ft 4 in 12 Yard Thùng lăn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 ft 4 in Long x 6 ft 5 in Wide x 4 ft 7 in High Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:30:41 AM
7544	12 ft 5 in Thùng lăn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 ft 5 in Long x 7 ft 7 in Wide x 4 ft 8 in High Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:29:59 AM	7551	12 ft 4 in 12 Yard Thùng lăn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 ft 4 in Long x 6 ft 5 in Wide x 4 ft 7 in High
7545	12 ft 2 in Thùng lăn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 ft 2 in Long x 7 ft 8 in Wide x Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:30:06 AM	7552	FINN T120S-43 75 in x 144 in Máy gieo hạt thủy lực Mã số Sản xuất:MR4320 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:30:55 AM
7546	12 ft 2 in Thùng lăn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 ft 2 in Long x 7 ft 8 in Wide x Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:30:13 AM	7553	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft 6 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:31:02 AM
7547	85 in Long x 95 in Wide Tanker Body Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:30:20 AM	7554	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft 6 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:31:09 AM
7548	60 in x 96 in Slide-In Utility ... Mái che cho xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:30:27 AM	7555	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford F350, 8 ft 6 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:31:16 AM
7549	Giường ngủ xe tải	7556	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft 6 in Body Length

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:31:23 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:32:12 AM
7557	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft 6 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:31:30 AM	7564	(UNUSED) 15 Yard Roll Off Bin (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:32:19 AM
7558	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft 7 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:31:37 AM	7565	BEAUROC Thùng lật Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:15 ft Body Length, Hoist, Tarp Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:32:26 AM
7559	HAMM INDUSTRIAL Fifth Wheel Mounted Wheel Lift Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE = CRANE REQUIRED Closing Time: 2024-05-01 08:31:44 AM	7566	1977 SCHWING BPL800KVM 28/24 ft Concrete Pumper Truck ... Bê Tông Linh Tinh Mã số Sản xuất:17020405 Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED Closing Time: 2024-05-01 08:32:33 AM
7560	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft 7 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:31:51 AM	7567	(UNUSED) 15 yard (Unused) Thùng lăn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:32:40 AM
7561	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:31:58 AM	7568	Quantity of (4) Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:32:47 AM
7562	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft 7 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:32:05 AM	7569	(UNUSED) 45 Yard Roll Off Bin (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:32:54 AM
7563	(UNUSED) 15 Yard Roll Off Bin (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	7570	(UNUSED) 45 Yard Roll Off Bin (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:33:01 AM
		7571	(UNUSED) 45 Yard Roll Off Bin (Unused) Linh

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:33:08 AM		
7572	(UNUSED) 35 Yard Roll Off Bin (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:33:15 AM	7579	SPACE CAP Slide-in 8 ft Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:34:04 AM
7573	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft 5 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:33:22 AM	7580	Slide-in 8 ft Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:34:11 AM
7574	Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:14 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:33:29 AM	7581	23 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:20 ft Bed Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:34:18 AM
7575	MSV 120-84-50 10 ft Sand Thùng dàn trải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:33:36 AM	7582	12 ft x 10 ft Flatbed Deck - Fi ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:34:25 AM
7576	CUSTOM BUILT 6 ft x 7 ft Heavy Truck Data Co ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Heated, Air Conditioned Cab	7584	CODE THREE 94 in x 48 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:34:39 AM
7577	CUSTOM BUILT 6 ft x 7 ft Heavy Truck Data Co ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Heated, Air Conditioned Cab Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:33:50 AM	7585	CODE THREE 94 in x 48 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:34:46 AM
7578	SWS Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:104 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:33:57 AM	7586	CODE THREE 94 in x 48 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:34:53 AM
		7587	CODE THREE 94 in x 48 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:35:00 AM
		7588	CODE THREE 94 in x 48 in Đơn vị MTC

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:35:07 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:36:03 AM
7589	COZAD 8 ft x 10 ft Cantilever Deck Se ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:35:14 AM	7597	Quantity of (4) DEF Tanks Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Kenworth Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:36:10 AM
7590	Quantity of (2) Trailer Bulkheads Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:35:21 AM	7598	Quantity of (4) DEF Tanks Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Kenworth Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:36:17 AM
7591	CODE THREE 94 in x 84 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:35:28 AM	7599	ACE Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available
7592	CODE THREE 94 in x 84 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:35:35 AM	7600	MAXON 4000 lb Power Lift Gate Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:0614281707 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:36:31 AM
7593	CODE THREE 93 in x 84 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:35:42 AM	7601	Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:90 in Body Length, Tool Box Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:36:38 AM
7594	(UNUSED) 5th Wheel Wrecker (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:35:49 AM	7602	Aluminum Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:80 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:36:45 AM
7595	5th Wheel, Fenders and Oil Rese ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:35:56 AM	7603	Neck Extension Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:86 in x 47 in Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:36:52 AM
7596	Quantity of Articulated Dump Bo ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	7604	Sliding Gravel Box Tarp Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:36:59 AM		Mã số Sản xuất:Not Available
7605	Quantity of Trelawny Scaling Ha ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:37:06 AM	7613	Quantity of 5/16 Ratchet Binders ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:38:02 AM
7606	Quantity of 3/8 Ratchet Binders ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:37:13 AM	7614	Quantity of 5/16 Ratchet Binder ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:38:09 AM
7607	Quantity of 3/8 Ratchet Binders ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:37:20 AM	7615	Quantity of 3/8 Ratchet Binders ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:38:16 AM
7608	Quantity of 3/8 Ratchet Binders Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:37:27 AM	7616	MACK 18 Speed Hộp số Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:38:23 AM
7609	Quantity of 3/8 Ratchet Binders ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:37:34 AM	7617	DPF Step Box Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Peterbilt Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:38:30 AM
7610	Quantity of 5/16 Ratchet Binder ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:37:41 AM	7618	DEF Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:38:37 AM
7611	Quantity of 5/16 Ratchet Binder ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:37:48 AM	7619	Hydraulic Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:38:44 AM
7612	Quantity of 5/16 Ratchet Binder ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho	7620	Quantity of 4 in Load Securemen ... Linh Tinh -

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:38:51 AM		
7621	2024 SKLP SK001 (UNUSED) Quantity of 9200 lb Ratchet Bin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:107-45 Đi kèm với:3/8 in x 20 ft Chain	7629	Tailgate Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit 2024 Ford F-350 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:39:54 AM
7622	Fifth Wheel and Gooseneck Hitch ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:39:05 AM	7630	DANFOSS Vac Pump Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hydraulic Pump, Hoses
7623	Fifth Wheel and Gooseneck Hitch ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	7631	DANFOSS Vac Pump Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
7624	Quantity of (3) Checker Plate Truck Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:39:19 AM	7632	Quantity of (2) Step Deck Trail ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:100 in Body Length, TO FIT LOT 8593 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:40:15 AM
7625	NORCO 78204 Truck Crane Cần xe tải Mã số Sản xuất:Not Available	7633	Neck Extension Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To fit Scissorneck Trailer Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:40:22 AM
7626	Semi Truck Fifth Wheel Plate Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:39:33 AM	7634	Quantity of PTOs Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:40:29 AM
7627	Tailgate Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit 2024 Ford F-350 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:39:40 AM	7635	FORD Hộp số Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:40:36 AM
7628	Tailgate Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford F-350 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:39:47 AM	7636	Fifth Wheel Plate Bánh xe thứ năm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:40:43 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7637	Hydraulic Wet Kit & Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:40:50 AM		Mã số Sản xuất:HN04507665 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:41:46 AM
7638	(UNUSED) Quantity of (25) Ratchet Cargo ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:40:57 AM	7646	Quantity of Pipe Bunks Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Basket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:41:53 AM
7639	Thanh chống va Mã số Sản xuất:M05362775 Đi kèm với:To Fit 2006 Kenworth Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:41:04 AM	7647	LIFTMORE 206 Corner Mount Truck Crane Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:R447W54 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:42:00 AM
7640	BRADEN Tời cho các thiết bị Mã số Sản xuất:6410374 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:41:11 AM	7648	(UNUSED) Aluminum (Unused) Giá bảo vệ bường lái Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:42:07 AM
7641	Quantity of (2) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:41:18 AM	7649	GMC Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit GMC Yukon Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:42:14 AM
7642	Quantity of (6) Truck Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:41:25 AM	7650	Nắp ca bô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Volvo Sleeper Tractor Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:42:21 AM
7643	Giá bảo vệ bường lái Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:24 in Body Length	7651	Quantity of (2) Biển hiệu dẫn đường xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Aluminum Bases Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:42:28 AM
7644	COBRA MAXILIFT 4400 - Fits Service Truck Cần xe tải Mã số Sản xuất:26014 Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:41:39 AM	7652	ASPEN 4 ft Lowbed Neck Flip Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:TRITON-TRANSPORT
7645	2015 DANA SPICER DSP41P Phụ Kiện Xe Tải		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7653	<p>2024 SUIHE BC (UNUSED) Quantity of 5400 lb Ratchet Bin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(10) 20 ft Chains</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:42:42 AM</p>	7660	<p>(UNUSED) Quantity of (2) Semi Truck Step ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:43:31 AM</p>
7654	<p>2024 SUIHE BC (UNUSED) Quantity of 5400 lb Ratchet Bin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(10) 20 ft Chains</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:42:49 AM</p>	7661	<p>2024 SUIHE WW (UNUSED) 20000 lb Wireless (Unused) Tời cho các thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:43:38 AM</p>
7655	<p>(UNUSED) Aluminum (Unused) Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:78 in x 54 in</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:42:56 AM</p>	7662	<p>2024 SUIHE WW (UNUSED) 20000 lb Wireless (Unused) Tời cho các thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:43:45 AM</p>
7656	<p>Aluminum Moose Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Volvo Highway Tractor</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:43:03 AM</p>	7663	<p>2024 SUIHE BC (UNUSED) Quantity of 5400 lb Ratchet Bin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(10) 20 ft Chains</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:43:52 AM</p>
7657	<p>DP Hydraulic 30 Ton Truck Tời cho các thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Controls, Tank, Fifth Wheel, Lenox Rigging</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:43:10 AM</p>	7664	<p>2024 SUIHE BC (UNUSED) Quantity of 5400 lb Ratchet Bin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(10) 20 ft Chains</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:43:59 AM</p>
7658	<p>GERRYS 5 ft x 30 ft Beam Section Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:fits lowbed</p>	7665	<p>2024 SUIHE BC (UNUSED) Quantity of 9200 lb Ratchet Bin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(10) 20 ft Chains</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:44:06 AM</p>
7659	<p>(UNUSED) Quantity of (2) Semi Truck Step ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:43:24 AM</p>	7666	<p>2024 SUIHE BC (UNUSED) Quantity of 9200 lb Ratchet Bin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(10) 20 ft Chains</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:44:13 AM		
7667	Quantity of (2) Crates of Filters Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	7674	Quantity of (200) 4707, 4709, 4 ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:44:20 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:45:09 AM
7668	(UNUSED) Quantity of 3/8 in Gr70 Transpo ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5/16 x 3/8 Ratchets	7675	HOLLAND Bánh xe thứ năm Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:44:27 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:45:16 AM
7669	Filters Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	7676	(UNUSED) Quantity of (50) 2 in x 20 ft R ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:44:34 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:45:23 AM
7670	Ramp Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	7677	(UNUSED) Quantity of (50) 2 in x 20 ft R ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:44:41 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:45:30 AM
7671	Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available	7678	Quantity of (50) 2 in x 20 ft R ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:44:48 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:45:37 AM
7672	4 ft Lowbed Neck Flip Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:74 in Body Length	7679	(UNUSED) Quantity of (50) 2 in x 20 ft R ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:TRITON-TRANSPORT Closing Time: 2024-05-01 08:44:55 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:45:44 AM
7673	65 ton Railbeam Lower RGN Section Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:65 in Body Length	7680	Tire Chains Xích Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:TRITON-TRANSPORT Closing Time: 2024-05-01 08:45:02 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:45:51 AM
		7681	Tire Chains Xích Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:45:58 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7682	<p>Quantity of (200) 4707, 4709, 4 ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hardware Kits</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:46:05 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:46:47 AM</p>
7683	<p>Quantity of (640) 4707, 4709, 4 ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hardware Kits</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:46:12 AM</p>	7689	<p>(UNUSED) Quantity of 3/8 in Gr70 Transpo ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5/16 x 3/8 Ratchets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:46:54 AM</p>
7684	<p>Quantity of (5) Step Deck Levelers Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:TRITON-TRANSPORT Closing Time: 2024-05-01 08:46:19 AM</p>	7690	<p>(UNUSED) 3/8 in Gr70 Transport Chain (Un ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5/16 x 3/8 Ratchets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:47:01 AM</p>
7685	<p>Quantity of (5) Step Deck Levelers Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:TRITON-TRANSPORT Closing Time: 2024-05-01 08:46:26 AM</p>	7691	<p>(UNUSED) 3/8 in Gr70 Transport Chain (Un ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5/16 x 3/8 Ratchets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:47:08 AM</p>
7686	<p>Quantity of (5) Step Deck Levelers Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:TRITON-TRANSPORT Closing Time: 2024-05-01 08:46:33 AM</p>	7692	<p>(UNUSED) Quantity of (50) 2 in x 20 ft R ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p>
7687	<p>(UNUSED) 5/8 Gr70 Transport Chain (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1/2 x 5/8 Ratchets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:46:40 AM</p>	7693	<p>(UNUSED) Quantity of (50) 2 in x 20 ft R ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:47:22 AM</p>
7688	<p>(UNUSED) 3/8 in Gr70 Transport Chains (U ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5/16" x 3/8" Ratchets</p>	7694	<p>ASPEN Deck Extension Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:15 ft Body Length</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:47:29 AM</p>
		7695	<p>(UNUSED) 3/8 in Gr70 Transport Chain (Un ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5/16" x 3/8" Ratchets</p>
		7696	<p>(UNUSED) Quantity of (4) 36 in Underbody ... Phụ Kiện Xe Tải</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available		2024-05-01 08:48:32 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:47:43 AM		
7697	(UNUSED) Quantity of (4) 36 in Underbody ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	7704	Quantity of Supplies Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Hitches, Road Side Emergency Kits
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:47:50 AM		Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 08:48:39 AM
7698	(UNUSED) Quantity of (4) 36 in Underbody ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	7705	Power Tailgate Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:47:57 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:48:46 AM
7699	(UNUSED) Quantity of 5/16 in Gr70 Transp ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5/16 x 3/8 Ratchets	7706	Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:48:04 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:48:53 AM
7700	(UNUSED) Quantity of 5/16 in Gr70 Transp ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5/16 x 3/8 Ratchets	7707	PETERBILT Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:49:00 AM
7701	(UNUSED) Quantity of 5/16 in Gr70 Transp ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	7708	Aluminum Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:48:18 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:49:07 AM
7702	Quantity of Starters and Alternators Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	7709	Quantity of (3) Trailer Ramps Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 08:48:25 AM		Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 08:49:14 AM
7703	Quantity of Supplies Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lights, Trouble Light, 12 Gallon Fuel Tank	7710	Quantity of Tire Chains, Chain ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time:		Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 08:49:21 AM
		7711	Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:49:28 AM		Mã số Sản xuất:Not Available
7712	Quantity of Supplies and Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pintle Hook, 2 in Ball Coupler, Various Wrenches Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 08:49:35 AM	7720	SUIHE 20000 lb Electric Tời cho các thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:50:24 AM
7713	Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:49:42 AM	7721	Quantity of (4) Truck Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:50:38 AM
7714	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tie Down Straps, Steps, Chain with Hook Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 08:49:49 AM	7722	MONROE 15 ft V Lưới cày cho xe tải Mã số Sản xuất:13-82-1668 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:50:45 AM
7715	Quantity of (2) Trailer Ramps Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP	7723	NEWAY Truck Tractor Rear End Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Air Ride Suspension Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:50:52 AM
7716	Outriggers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:50:03 AM	7724	Quantity of (2) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:100 L Fuel Tank Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:50:59 AM
7717	Quantity of (7) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:50:10 AM	7725	Quantity of (2) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available
7718	Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:50:17 AM	7726	Quantity of (7) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 08:51:13 AM
7719	Quantity of (3) Aluminum Hộp dụng cụ	7727	Quantity of (2) Trailer Ramps Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 08:51:20 AM	7736	AUTO CRANE - Fits Service Truck Cần xe tải Mã số Sản xuất:Not Available
7728	Big Tire Chains Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:51:27 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:52:23 AM
7729	Stainless Steel Tool Box Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Semi Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:51:34 AM	7737	Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tulsa Winch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:52:30 AM
7730	HM400 Muffler and Brackets Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:51:41 AM	7738	Quantity of Regular Tire Chains Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:52:37 AM
7731	Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:51:48 AM	7739	Satellite Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:52:44 AM
7732	Step Tool Box Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	7740	Crain Spreader Chains Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:52:51 AM
7733	Quantity of Supplies Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 08:52:02 AM	7741	Quantity of Load Chains Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:52:58 AM
7734	Quantity of (2) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 08:52:09 AM	7742	Quantity of Chain Boomers Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:53:05 AM
7735	Chains Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:52:16 AM	7743	Quantity of Floor Mats Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:53:12 AM
		7744	FABCO 170 PTO Drop Box Assembly Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:(2) Misc Fabco 170 Drop Box</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:53:19 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Bumper, Lights, and Chain hangers</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:54:15 AM</p>
7745	<p>Quantity of Dây treo</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:53:26 AM</p>	7753	<p>Truck Frame Extension Phụ Kiện Xe Tải</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Bumper and Wiring</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:54:22 AM</p>
7746	<p>Quantity of Truck Parts Phụ Kiện Xe Tải</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(2) Doors, (2) Air Cleaners, Grill and Chrome Parts</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:53:33 AM</p>	7754	<p>Nắp ca bô</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:To Fit 2003 International Eagle 9900I</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:54:29 AM</p>
7747	<p>Fuel Tank Lock Box Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:53:40 AM</p>	7755	<p>TULSA Tờ cho các thiết bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:54:36 AM</p>
7748	<p>Quantity of (10) 11R22.5 Alumin ... Phụ Kiện Xe Tải</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:53:47 AM</p>	7756	<p>Aluminum Moose Thanh chống va</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:54:43 AM</p>
7749	<p>K-LINE Claw Mount Adapter - Fits Booster Phụ Kiện Xe Tải</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:53:54 AM</p>	7757	<p>Quantity of Chain and Binders Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:54:50 AM</p>
7750	<p>Quantity of (2) Aluminum Step D ... Phụ Kiện Xe Tải</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:54:01 AM</p>	7758	<p>6.4 Diesel Engine Parts - Fits ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:54:57 AM</p>
7751	<p>Giá bảo vệ buồng lái</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:54:08 AM</p>	7759	<p>HOLLAND Bánh xe thứ năm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:47 in Sliding Plate</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:55:04 AM</p>
7752	<p>Truck Frame Extension Phụ Kiện Xe Tải</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7760	Quantity of (2) Tool Box Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 6 ft Aluminum Checker Plate Joc Box, Stake Pockets and Locking Door 6 ft x 4 ft x 3 ft Deep, (1) 5 ft Picker Deck Box w/Dunnage Dividers 5 ft x 3 ft tall x 28 in Deep Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:55:11 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:56:07 AM
7761	56 gal Aluminum Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Kenworth T300	7769	2024 SUIHE BC (UNUSED) Quantity of (15) 9200 lb Ratche ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:56:14 AM
7762	MAGNUM L16-510 Checkered Plate Aluminum Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:55:25 AM	7770	2024 SUIHE BC (UNUSED) Quantity of (15) 5400 lb Ratche ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:56:21 AM
7763	Quantity of Heavy Truck Accessories Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:55:32 AM	7771	Quantity of (2) Train Rail Axles Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit One Ton
7764	8 in End Dump Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:55:39 AM	7772	(UNUSED) Quantity of Underbody (Unused) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:56:35 AM
7765	Quantity of (2) 550 L Aluminum ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:55:46 AM	7773	Quantity of Chains Xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:56:42 AM
7766	Truck Parts Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tool Truck Boxes, Fenders	7774	Aluminum Truck Box Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:56:49 AM
7767	PETERBILT Quantity of (2) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:56:00 AM	7775	HOLLAND 3500 Quantity of (2) Fifth Wheel Heads Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:56:56 AM
7768	(UNUSED) Quantity of (4) 24 in Underbody ... Phụ Kiện Xe Tải	7776	2024 SUIHE BC (UNUSED) Quantity of (15) 9200 lb Ratche ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:57:03 AM	7784	- Fits Pickup Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available
7777	2024 SUIHE BC (UNUSED) Quantity of (15) 9200 lb Ratche ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:57:10 AM	7785	Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:58:06 AM
7778	Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available	7786	Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:58:13 AM
7779	ALLISON RDS3000 6 Speed Hộp số Mã số Sản xuất:D16677 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:57:24 AM	7787	Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Steel Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:58:20 AM
7780	Oversized Load Sign Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:57:31 AM	7788	Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:58:27 AM
7781	(UNUSED) Quantity of Parts (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lightbar, Rear View Mirror Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:57:38 AM	7789	Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit F-350/450/550
7782	TIDY TANK 265 L Diesel Tool Box Combo Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 08:57:45 AM	7790	Quantity of Lifting Shackles an ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:58:41 AM
7783	2013 PM 12621 R LC (UNUSED) Articulated Knuckle (Unused) Cần xe tải Mã số Sản xuất:G12000461336 Đi kèm với:Max lift cap @ 13 ft - 5070 lb, Max lift cap @ 19.5 ft - 3970 lb, 400 degree rotation Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:57:52 AM	7791	Quantity of (30) Load Binders Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:58:48 AM
		7792	DP 30000 lb Tời cho các thiết bị Mã số Sản xuất:032600030 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:58:55 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7793	Nắp ca bô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:59:02 AM	7802	8 ft Winch Headache Rack Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:00:05 AM
7794	GARDNER-DENVER Triplex Máy Bơm Mã số Sản xuất:0008779 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:59:09 AM	7803	Deck Extension Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:26 ft Body Length, 4 ft 4 in Wide
7795	Lift Gate Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:320665113 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:59:16 AM	7804	Deck Extension Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:10 ft 9 in Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:00:19 AM
7796	Quantity of Tie Down Straps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	7805	30 Ton Winch Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available
7797	Quantity of 1/2 Chain and Ratch ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:59:30 AM	7806	KENWORTH T/A End Frame Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:00:33 AM
7798	Quantity of Tie Down Straps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:59:37 AM	7807	Quantity of Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:00:40 AM
7799	HOLLAND 5th Wheel Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:59:44 AM	7808	(UNUSED) 3/8 in Grade 70 Chain and Ratch ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:00:47 AM
7800	Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:59:51 AM	7809	Quantity of 3/8 Chain and Ratch ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:00:54 AM
7801	Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 08:59:58 AM	7810	Quantity of 3/8 Chain and Ratch ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:01:01 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:01:57 AM
7811	Quantity of 3/8 Chain and Ratch ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:01:08 AM	7819	Quantity of Boomers and Chains Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:02:04 AM
7812	Quantity of 3/8 Chain and Ratch ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:01:15 AM	7820	Quantity of Truck Rigging & Parts Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(8) chains of 20 foot lengths 5/16 and 3/8, (2) quarter fenders, (15) straps 30 feet in length and 4 inches wide, (1) 20 foot 3 inch slinky hose, (4) mud flaps with hangers, (1) pipe wrench, (1) air hose, (2) mirrors for hauling oversized loads. (2) headlights to fit Kenworth T660 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:02:11 AM
7813	Quantity of 3/8 Chain and Ratch ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	7821	Quantity of (3) Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:02:18 AM
7814	Quantity of 1/2 Chain and Ratch ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:01:29 AM	7822	Slip-In Aluminum Tool Box/Transfer Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:02:25 AM
7815	Quantity of 1/2 Chain and Ratch ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:01:36 AM	7823	Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:For 2015 2019 GMC HD Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:02:32 AM
7816	Quantity of 1/2 Chain and Ratch ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:01:43 AM	7824	EAGLE Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED
7817	Quantity of 1/2 Chain and Ratch ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:01:50 AM	7825	(UNUSED) Quantity of (60) 2 in x 15 ft R ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
7818	2024 SKLP SK003 (UNUSED) Quantity of 2 in x 27 ft Ratche ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:02:46 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:03:42 AM
7826	(UNUSED) Quantity of (2) 60 in Steel Und ... Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:02:53 AM	7834	Aluminum Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rails
7827	Backup Camera Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:03:00 AM	7835	Quantity of (3) Tool Boxes Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fuel Tank Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:03:56 AM
7828	(UNUSED) Quantity of (60) 2 in x 15 ft R ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:03:07 AM	7836	Quantity of (5) Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:04:03 AM
7829	Quantity of (3) Truck Tool Box Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:03:14 AM	7837	Quantity of (3) Aluminum Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:04:10 AM
7830	(UNUSED) Quantity of (60) 2 in x 15 ft R ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:03:21 AM	7838	Quantity of (3) Aluminum Tool Boxes Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:04:17 AM
7831	(UNUSED) Quantity of (60) 2 in x 15 ft R ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:03:28 AM	7839	Pintle Hitch Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:04:24 AM
7832	63 in High Rise Giường ngủ xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit 2016 Peterbilt 567, Air Ride, Diesel Heater, 3000W 12 V Inverter, Fridge Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:03:35 AM	7840	Bolt on Lowboy Ramps Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:04:31 AM
7833	Aluminum Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rail, Strobe Beacon	7841	Quantity of Peterbilt Tail Lights Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:04:38 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7842	HERD Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit 2020 T800 Kenworth Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:04:45 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:05:41 AM
7843	FISHER 8 ft V Lưỡi cày cho xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Controls	7851	(UNUSED) Quantity of Drive Shafts (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:For Light Duty Trucks Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:05:48 AM
7844	Quantity of Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available	7852	(UNUSED) Quantity of Drive Shafts (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:For Light Duty Trucks Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:05:55 AM
7845	PETERBILT Airtrack Rear Clip Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:05:06 AM	7853	Quantity of (3) Sets of 4-way C ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:06:02 AM
7846	RAMSEY WINCH CO J30-1 30 ton Tời cho các thiết bị Mã số Sản xuất:209101 Đi kèm với:Headache Rack Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS Closing Time: 2024-05-01 09:05:13 AM	7854	EATON FS-5406A 6 Speed Eaton Hộp số Mã số Sản xuất:G0201782 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:06:09 AM
7847	Quantity of (8) Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:05:20 AM	7855	(UNUSED) Quantity of Drive Shafts (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:For Light Duty Trucks Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:06:16 AM
7848	PILMAN 12 ton Picker Cần xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED Closing Time: 2024-05-01 09:05:27 AM	7856	2 Speed Auxiliary Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:06:23 AM
7849	12 ft Lưỡi cày cho xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:05:34 AM	7857	Chains & Boomers Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:06:30 AM
7850	12 ft - Fits Truck Lưỡi cày cho xe tải Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7858	<p>Quantity of Tire Chains Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:06:37 AM</p>	7867	<p>Quantity of Clutch Pack Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:07:40 AM</p>
7859	<p>Quantity of Sisu Parts Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Slack adjuster for Sisu planetary, 2 Cam Hardware Kits, Cap Cover O-Rings, (2) S Cam, Set of Shoes, Brake Shoes, S Cam Bushings,</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:06:44 AM</p>	7868	<p>Aluminum (Inoperable) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 09:07:47 AM</p>
7860	<p>SPICER DP41 Front Tandem - Fits 2006 Peterb ... Trục/Cầu xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5.57 Ratio with Locker</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:06:51 AM</p>	7869	<p>Metal Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:07:54 AM</p>
7861	<p>Quantity of (3) 10 ft Hydraulic ... Lưỡi cày cho xe tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:06:58 AM</p>	7870	<p>SULLAIR Truck Mounted Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:08:01 AM</p>
7862	<p>MONROE 12 ft Lưỡi cày cho xe tải Mã số Sản xuất:96-01-1018</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:07:05 AM</p>	7871	<p>Truck Mounted Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:08:08 AM</p>
7863	<p>- Fits Truck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p>	7872	<p>Quantity of (2) Aluminum Truck Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:08:15 AM</p>
7864	<p>61 in - Fits 3 Point Hitch Lưỡi ủi Mã số Sản xuất:60AP-142</p> <p>Ghi chú:TO FIT 3 POINT HITCH, MACHINE TO FIT SELLING AS LOT 11011</p>	7873	<p>Quantity of Truck and Ratchet S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:08:22 AM</p>
7865	<p>90 in Lưỡi cày cho xe tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:07:26 AM</p>	7874	<p>Quantity of Ratchet Straps Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:08:29 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7875	Quantity of (4) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:08:36 AM	7884	Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit 2022 Dodge Ram 3500 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:09:39 AM
7876	Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:08:43 AM	7885	MICHEL'S Set of Auger for Triple Hopper ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:09:46 AM
7877	Quantity of Chains and Boomers Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:08:50 AM	7886	Quantity of Bánh xe thứ năm Mã số Sản xuất:Not Available
7878	TULSA 28 in Tời cho các thiết bị Mã số Sản xuất:00000254	7888	2005 PALFINGER PK6001 Cần xe tải Mã số Sản xuất:100020752 Đi kèm với:7 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:10:07 AM
7879	Bánh xe thứ năm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Weight Scales Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:09:04 AM	7889	NORTRUCK Slide-In Thân xe phục vụ Mã số Sản xuất:1078N97 Đi kèm với:8 ft Body Length Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:10:14 AM
7880	MAGNUM Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:15045010	7890	Quantity of (4) Aluminum Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Sizes
7881	XTREME Quantity of (2) Fifth Wheel Att ... Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:09:18 AM	7891	TIDY TANK Steel Combo Toolbox Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED
7882	Quantity of Ratchet Binders Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:09:25 AM	7892	Quantity of Air Lines and Truck ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:10:35 AM
7883	Winch Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3500 lb Hydraulic Winch, Live Roll Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:09:32 AM	7894	LINGLONG (UNUSED) Quantity of (4) LT275/65R18 (Un ... Lốp xe

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:10:49 AM		
7895	LINGLONG (UNUSED) Quantity of (4) 245/75R16 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:10:56 AM	7902	DURUN (UNUSED) Quantity of (16) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:11:45 AM
7896	LINGLONG (UNUSED) Quantity of (4) LT285/65R20 (Un ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Radial, 10 Ply Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:11:03 AM	7903	Quantity of Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rims (1) 12X16.5, (2) 205/55R16, (2) 225/50R16 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:11:52 AM
7897	DURUN (UNUSED) Quantity of (8) ST235/80R16 (Un ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:11:10 AM	7904	MICHELIN Quantity of (8) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rims Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:11:59 AM
7898	DURUN (UNUSED) Quantity of (8) ST225/75R15 (Un ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:11:17 AM	7905	TOYO Quantity of (4) 35X12.5R20 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:12:06 AM
7899	DURUN (UNUSED) Quantity of (8) ST235/80R16 (Un ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:11:24 AM	7906	ROADLUX 588D (UNUSED) Quantity of (12) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:16ply on/off road drive Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:12:13 AM
7900	LINGLONG (UNUSED) Quantity of (2) 385/65R22.5 (Un ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:11:31 AM	7907	ROADLUX 588D (UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:16ply on/off road drive Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:12:20 AM
7901	DURUN (UNUSED) Quantity of (12) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:11:38 AM	7908	KORYO (UNUSED) Quantity of (2) 385/65R22.5 (Un ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:12:27 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7909	ALCOA (UNUSED) Quantity of (12) (Unused) Bánh xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:12:34 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:13:23 AM
7910	ROADLUX 588D (UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:16ply on/off road drive Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:12:41 AM	7917	ANNAITE (UNUSED) Quantity of (12) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:13:30 AM
7911	ROADLUX (UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:12:48 AM	7918	ANNAITE (UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:13:37 AM
7912	ROADLUX (UNUSED) Quantity of (12) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:12:55 AM	7919	ROADLUX (UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:13:44 AM
7913	BOTO (UNUSED) Quantity of (2) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:13:02 AM	7920	ROADLUX (UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:13:51 AM
7914	ANNAITE (UNUSED) Quantity of (6) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:13:09 AM	7921	ROADLUX (UNUSED) Quantity of (12) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:13:58 AM
7915	ROADLUX (UNUSED) Quantity of (2) 385/65R22.5 (Un ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:13:16 AM	7922	BOTO (UNUSED) Quantity of (2) 11R22.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:14:05 AM
7916	ANNAITE (UNUSED) Quantity of (12) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available	7923	GRIZZLY Quantity of (8) 235/80R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:14:12 AM
		7924	GRIZZLY Quantity of (8) 235/80R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:14:19 AM		(Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
7925	GRIZZLY (UNUSED) Quantity of (8) 215/75R17.5 (Un ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:15:22 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:14:26 AM	7934	KAPSEN Quantity of (8) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
7926	GRIZZLY (UNUSED) Quantity of (8) 215/75R17.5 (Un ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:15:29 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:14:33 AM	7935	DOUBLESTAR Quantity of (8) 235/80R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
7927	KAPSEN Quantity of (8) 11R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:15:36 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:14:40 AM	7936	KAPSEN Quantity of (16) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
7928	GRIZZLY Quantity of (9) LT285/70R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:15:43 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:14:47 AM	7937	KAPSEN (UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels
7929	GRIZZLY Quantity of (8) 235/80R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:15:50 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:14:54 AM	7938	KAPSEN Quantity of (16) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
7930	GRIZZLY Quantity of (8) 235/80R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:15:57 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:15:01 AM	7939	DOUBLESTAR Quantity of (8) 235/80R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
7931	GRIZZLY Quantity of (8) 235/80R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:16:04 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:15:08 AM	7940	DURUN (UNUSED) Quantity of (8) 235/85R16 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
7932	Quantity of (8) 225/75R15 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:16:11 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:15:15 AM		
7933	KAPSEN (UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7941	DURUN (UNUSED) Quantity of (8) 235/85R16 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:16:18 AM	7950	DURUN (UNUSED) Quantity of (8) 235/85R16 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:17:21 AM
7942	JOYROAD Quantity of (4) 285/75R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:16:25 AM	7951	DURUN Quantity of (8) 235/85R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:17:28 AM
7943	MICHELIN Quantity of (4) 275/70R18 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:16:32 AM	7952	GOODYEAR G741 Quantity of (8) 11R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(Drive) Recaps
7944	MICHLEN Quantity of (4) 275/70R18 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:16:39 AM	7953	GOODYEAR ALL POSITION Quantity of (8) 11R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(Drive/Trailer) Recaps Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:17:42 AM
7945	KAPSEN Quantity of (4) 11R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels	7954	GOODYEAR G686 Quantity of (12) 275/70R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(Trailer) Recaps
7946	Quantity of (4) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels	7955	NOKIAN HAKKAPELIITTA Quantity of (4) 265/70R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:17:56 AM
7947	DOUBLESTAR Quantity of (4) 285/60R18 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:17:00 AM	7956	DURUN (UNUSED) Quantity of (4) 265/70R16 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:18:03 AM
7948	JOYROAD Quantity of (4) LT265/70R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:17:07 AM	7957	Quantity of (14) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:18:10 AM
7949	Quantity of (4) Rims Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:17:14 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7958	CONTINENTAL Quantity of (5) 11R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:18:17 AM	7966	ZWARTHZ (UNUSED) Quantity of (16) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:19:13 AM
7959	BRIDGESTONE Quantity of (3) 11R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available	7967	ZWARTHZ (UNUSED) Quantity of (16) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:19:20 AM
7960	HANKOOK Quantity of (3) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:18:31 AM	7968	Quantity of (6) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
7961	GOODYEAR Quantity of (3) 245/70R19.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:18:38 AM	7969	KORYO (UNUSED) Quantity of (6) 275/70R22.5 (Un ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:19:34 AM
7962	CONTINANTAL Quantity of (5) LT245/75R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:18:45 AM	7970	KORYO (UNUSED) Quantity of (6) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
7963	CONTINENTAL Quantity of (5) LT245/75R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:18:52 AM	7971	KAPSEN 275/70R22.5 (UNUSED) Quantity of (9) (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:19:48 AM
7964	GOODYEAR Quantity of (4) 265/70R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Some Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:18:59 AM	7972	GOODYEAR Quantity of (2) 445/65R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Some Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:19:55 AM
7965	ZWARTHZ (UNUSED) Quantity of (16) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:19:06 AM	7973	HANKOOK Quantity of (2) 425/65R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Some Tires with Aluminum Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:20:02 AM
		7974	DURUN (UNUSED) Quantity of (8) 225/75R15 (Unused) Lốp xe

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:20:09 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:21:05 AM
7975	DURUN (UNUSED) Quantity of (8) 225/75R15 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:20:16 AM	7983	(UNUSED) Quantity of (4) 385/65R22.5 (Un ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:21:12 AM
7976	DOUBLESTAR Quantity of (8) 235/80R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:20:23 AM	7984	(UNUSED) Quantity of (3) 285/75R16 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:21:19 AM
7977	BRIDGESTONE Quantity of (2) 385/65R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Aluminum Wheels	7985	Quantity of (4) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Aluminum Rims Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:21:26 AM
7978	GRIZZLY (UNUSED) Quantity of (4) 285/75R16 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:20:37 AM	7986	Quantity of (4) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Aluminum Rims Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:21:33 AM
7979	GOODYEAR Quantity of (3) 12.00R24 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:20:44 AM	7987	Quantity of (4) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Aluminum Rims Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:21:40 AM
7980	(UNUSED) Quantity of (8) 225/75R15 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:20:51 AM	7988	Quantity of (4) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Aluminum Rims Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:21:47 AM
7981	GOLDWAY Quantity of (4) 35x12.50R20LT Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:35x12.50R20, O/B	7989	Quantity of (4) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Aluminum Rims Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:21:54 AM
7982	LINGLONG Quantity of (2) 385/65R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
7990	SUPER SWAMPER TSL Quantity of (4) 38x12.50x15 Mud Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels, 15 in Rims, 5 bolt Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:22:01 AM	7997	TRIANGLE (UNUSED) Quantity of (4) 17.5R25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:22:50 AM
7991	DOUBLESTAR Quantity of (8) 235/80R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:22:08 AM	7998	PREMIUM (UNUSED) Quantity of (4) 17.5-25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:22:57 AM
7992	ROADLUX (UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:22:15 AM	7999	BOTO (UNUSED) Quantity of (4) 29.5R25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
7993	K-STONE (UNUSED) 17.5-25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Wheel Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:22:22 AM	8000	GOODYEAR Quantity of (1) 385/85R34 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit John Deere 4700 Sprayer Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:23:11 AM
7994	MASTER DOG (UNUSED) Quantity of (4) 12-16.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Skid Steer Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:22:29 AM	8001	KYOTOMA E-3/L-3 (UNUSED) Quantity of (4) 23.5x25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:23:18 AM
7995	PERFORMAX (UNUSED) Quantity of (2) 23.1-26 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tubes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:22:36 AM	8002	KYOTOMA Quantity of (4) 20.5X25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:23:25 AM
7996	(UNUSED) Quantity of (4) (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 12.5/80-18 Master Rock, (2) 19.5L-24 Performax Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:22:43 AM	8003	KYOTONA Quantity of (4) 20.5-25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:23:32 AM
		8004	MICHLLEN Quantity of (3) 17.5R25 - Fits ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:23:39 AM
		8005	KYOTOMA Quantity of (2) 29.5-25 Lốp xe

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:23:46 AM		Đi kèm với:To Fit Skid Steer Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:24:42 AM
8006	KYOTOMA TR235 (UNUSED) Quantity of (4) 23.5x25 (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:23:53 AM	8014	MARCHER Quantity of (2) 30.5L-32 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:24:49 AM
8007	BRIDGESTONE Quantity of (4) 30.00-51 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:24:00 AM	8015	MARCHER Quantity of (2) 30.5L-32 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:24:56 AM
8008	KYOTOMA Quantity of (4) 23.5-25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:24:07 AM	8016	MICHELIN Quantity of (4) 455/55R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels, Aluminum Super Single Truck Rims
8009	17.5-25 - Fits Cat 160 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rim	8017	ROCKMASTER Quantity of (4) 17.5-25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:25:10 AM
8010	Quantity of (6) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Some Tires with Wheels	8018	MICHLEN Quantity of (2) 23.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:25:17 AM
8011	BRIDGESTONE Quantity of (3) 29.5R25 - Fits ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:24:28 AM	8019	MICHLEN Quantity of (2) 23.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
8012	NOKIAN Quantity of (2) 750/55R26.5 - F ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rims Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:24:35 AM	8020	MICHLEN Quantity of (2) 23.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
8013	MAVERICK Quantity of (4) 12-16.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available	8021	PRIMEX Quantity of (4) 48X31.00-20 Floater Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:25:38 AM
		8022	BEAVER (UNUSED) Quantity of (4) 17.5-25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:25:45 AM		
8023	MICHELIN Quantity of (4) 17.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:25:52 AM	8031	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 12-16.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Skid Steer Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:26:48 AM
8024	FIRESTONE (UNUSED) Quantity of (4) 23.1-26 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:25:59 AM	8032	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 12-16.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Skid Steer Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:26:55 AM
8025	BEAVER Quantity of (4) 23.5x25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:26:06 AM	8033	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 12-16.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Skid Steer Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:27:02 AM
8026	BEAVER Quantity of (2) 26.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:26:13 AM	8034	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 12-16.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Skid Steer Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:27:09 AM
8027	PRIMEX Quantity of (5) 460/85-34 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:26:20 AM	8035	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 12-16.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Skid Steer Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:27:16 AM
8028	BEAVER Quantity of (4) 23.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:26:27 AM	8036	MAVERICK (UNUSED) Quantity of 12-16.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Skid Steer Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:27:23 AM
8029	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 23.5-25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:26:34 AM	8037	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 12-16.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
8030	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 23.5-25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:26:41 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:To Fit Skid Steer Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:27:30 AM		Đi kèm với:Rims Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:28:26 AM
8038	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 12-16.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Skid Steer Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:27:37 AM	8046	GOODYEAR Quantity of (4) 18.4-38 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rims Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:28:33 AM
8040	TAI HAO (UNUSED) Quantity of (8) 11L-15 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Agriculture Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:27:51 AM	8047	TERRA PLUS (UNUSED) Quantity of (4) 20.8-38 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Agriculture Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:28:40 AM
8041	BRAWLER Quantity of (4) 31x10-20 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:27:58 AM	8048	Quantity of (16) 12.00R20 - Fit ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:28:47 AM
8042	SOLIDAIR Quantity of (4) 31x10-20 Skid Steer Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:28:05 AM	8049	BEAVER (UNUSED) Quantity of (2) 26.5x25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:28:54 AM
8043	QIYU (UNUSED) Quantity of (4) 33x12-20 Skid S ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:28:12 AM	8050	PRIME X 24.00-29 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit 463 Pull Type Hydraulic Scraper
8044	BEAVER (UNUSED) Quantity of (2) 26.5R25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:28:19 AM	8051	BEAVER (UNUSED) Quantity of (4) 23.5x25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:29:08 AM
8045	GOODYEAR Quantity of (4) 18.4-38 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available	8052	BEAVER (UNUSED) Quantity of (4) 14x17.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:29:15 AM
		8053	BEAVER (UNUSED) Quantity of (4) 14x17.5

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	(Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:29:22 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:30:18 AM
8054	BRIDGESTONE Quantity of (4) 17.5/25 - Fits ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels	8062	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (2) 29.5-25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:30:25 AM
8055	BEAVER (UNUSED) Quantity of (2) 26.5x25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:29:36 AM	8063	FIRESTONE (UNUSED) Quantity of (2) 29.5x25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:30:32 AM
8056	BEAVER (UNUSED) Quantity of (4) 17.5R25 Radial ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:29:43 AM	8064	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (2) 29.5-25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:30:39 AM
8057	BEAVER (UNUSED) Quantity of (4) 20.5R25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available	8065	PRIMEX Quantity of (4) 48x31.00-20 Flo ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:30:46 AM
8058	BEAVER (UNUSED) Quantity of (4) 20.5R25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:29:57 AM	8066	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 20.5x25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
8059	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (2) 26.5x25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:30:04 AM	8067	MICHELIN E-2 ROCK Quantity of (4) 20.5x25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:31:00 AM
8060	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (2) 29.5x25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:30:11 AM	8068	MATTRACKS Quantity of (4) 18 in Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:31:07 AM
8061	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (2) 29.5-25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available	8069	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 20.5x25 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8070	ALLIANCE Quantity of (2) 500/45-22.5 Flo ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:31:21 AM		(Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Skid Steer Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:32:10 AM
8071	ALLIANCE Quantity of (2) 42X25.00-20 Flo ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:31:28 AM	8078	Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:32:17 AM
8072	Quantity of (4) 23.5-25 - Fits ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:31:35 AM	8079	FIRESTONE Quantity of (4) 48X31.00-20 Tra ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:32:24 AM
8073	(UNUSED) 1640x640-24 (Unused) - Fits Fat ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Fat Truck 2.8C Off Road Vehicle	8080	FIRESTONE Quantity of (4) 48X31.00-20 Floater Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:32:31 AM
8074	TREADURA (UNUSED) Quantity of (8) 9.5Lx15 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Agriculture Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:31:49 AM	8081	FIRESTONE Quantity of (3) 48x31.00-20 Floater Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:32:38 AM
8075	TREADURA (UNUSED) Quantity of (8) 12.5x15 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Agriculture Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:31:56 AM	8082	BKT Quantity of (4) 710/40 R22.5 Float Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:32:45 AM
8076	Quantity of (4) Solid Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rim, to fit Cat 262 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:32:03 AM	8083	FIRESTONE Quantity of 48x31.00-20 Float Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels, Rims Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:32:52 AM
8077	MAVERICK (UNUSED) Quantity of (4) 10-16.5		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8084	<p>Quantity of (6) 875/65R29 - Fit ... Lớp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-05-01 09:32:59 AM</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 38108 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8085-8090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8085	<p>2014 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3537FU023802 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King SR4 Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 38943 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8085-8090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8088	<p>2014 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3531EU023602 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/07/31 , The closing times of Lots 8085-8090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:33:27 AM</p>
8086	<p>2014 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3533EU894212 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 39221 Hr</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/14 , The closing times of Lots 8085-8090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8089	<p>2014 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS353XEU894207 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/27 , The closing times of Lots 8085-8090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:33:34 AM</p>
8087	<p>2014 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3532EU023401 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires Condition</p>	8090	<p>2014 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3531EU894208 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/12 , The closing times of Lots 8085-8090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Time: 2024-05-01 09:33:41 AM		be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:34:44 AM
8091	<p>2014 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3535EU894213 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 37688 Hr</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/01 , The closing times of Lots 8091, 8093 & 8099 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:33:48 AM</p>	8101	<p>2013 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3539DU668917 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/07 , The closing times of Lots 8101-8106 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:34:58 AM</p>
8093	<p>2014 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS353XEU894210 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 38783 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8091, 8093 & 8099 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:34:02 AM</p>	8102	<p>2012 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3535CU254208 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 27467 Hr</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/20 , The closing times of Lots 8101-8106 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:35:05 AM</p>
8099	<p>2014 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3534EU023402 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/07/31 , The closing times of Lots 8091, 8093 & 8099 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will</p>	8103	<p>2011 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3534BU021502 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Swing Door, Carrier Stealth Refrigeration Unit, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/04 , The closing times of Lots 8101-8106 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:35:12 AM</p>
		8104	<p>2010 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3539AU883919</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8101-8106 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:35:19 AM</p>		<p>time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:35:40 AM</p>
8105	<p>2010 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3532AU883907</p> <p>Đi kèm với:36300.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8101-8106 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:35:26 AM</p>	8108	<p>2010 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3538AU933208</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Thermo King SB 210 Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 48524 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8107-8111 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:35:47 AM</p>
8106	<p>2010 UTILITY TRAILER 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3537AU883904</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/08 , The closing times of Lots 8101-8106 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:35:33 AM</p>	8109	<p>2009 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA06209W700501</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8107-8111 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8107	<p>2010 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS3535AU883917</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/12/31 , The closing times of Lots 8107-8111 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the</p>	8110	<p>2009 GREAT DANE 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA063X9W701048</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8107-8111 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:36:01 AM</p>
		8111	<p>2009 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS35379U743315</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, 275/80R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 17997 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8107-8111 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:36:08 AM</p>		<p>Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3V533C26T204005</p> <p>Đi kèm với:90000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/21 , The closing times of Lots 8115-8118 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:36:36 AM</p>
8112	<p>2008 UTILITY TRAILER 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS35368U518401</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Swing Door, Carrier Stealth Refrigeration Unit, 11R24.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 21154 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:36:15 AM</p>	8116	<p>2006 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS35386U778120</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King spectrum SB Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14198 Hr</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/04 , The closing times of Lots 8115-8118 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:36:43 AM</p>
8113	<p>2008 GREAT DANE 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA06308W703230</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:36:22 AM</p>	8117	<p>2006 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS35326U930702</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Roll-Up Door, Carrier Refrigeration Unit, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:, The closing times of Lots 8115-8118 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:36:50 AM</p>
8114	<p>2007 UTILITY TRAILER 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS35337U220113</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Carrier X Series Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 24133 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:36:29 AM</p>	8118	<p>2006 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS35386U930705</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Curbside Door, Roll-Up Door, Carrier</p>
8115	<p>2006 HYUNDAI 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Refrigeration Unit, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/21 , The closing times of Lots 8115-8118 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>		<p>applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:37:18 AM</p>
8119	<p>1990 GREAT DANE 48 ft Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA0231LW042015</p> <p>Đi kèm với:36288 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Swing Door, Thermo King Super II Refrigeration Unit, 11R24.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9464 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-01 09:37:00 AM</p>	8122	<p>2023 VANGUARD 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:527SR5322PL029168</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Outer Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/07 , The closing times of Lots 8121-8123 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8120	<p>2023 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS2532P2710306</p> <p>Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/05/31</p>	8123	<p>2019 VANGUARD 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:527SR5326KM015244</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Front/Rear Vents, Swing Door, Carrier Z47300 Refrigeration Unit, Serial Number 3118U06108, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:, The closing times of Lots 8121-8123 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8121	<p>2023 VANGUARD 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:527SR5326PL029173</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Side Skirts, Ducted Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Carrier 7500X Refrigeration Unit, Aluminum Outer Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2953 Hr</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/05 , The closing times of Lots 8121-8123 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be</p>	8125	<p>2018 MANAC X47300 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5921612J1176558</p> <p>Đi kèm với:74173 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Side Skirts, Swing Door, Carrier 7300X4 Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5721 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:37:46 AM</p>
		8127	<p>2015 HYUNDAI 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3V532C9FT225046</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/11/30 , The closing times of Lots 8127-8133 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:38:00 AM</p>		<p>Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 275/80R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS , The closing times of Lots 8127-8133 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:38:21 AM</p>
8128	<p>2015 HYUNDAI 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3V532C4FT225049</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8127-8133 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:38:07 AM</p>	8131	<p>2015 HYUNDAI 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3V532C7FT225014</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/21 , The closing times of Lots 8127-8133 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:38:28 AM</p>
8129	<p>2015 HYUNDAI 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3V532C8FT225040</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Ducted Floor, Swing Door, Carrier vector 850 Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 20391 Hr</p> <p>Ghi chú:ON CVIP EXP 2024/12/14, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO , The closing times of Lots 8127-8133 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:38:14 AM</p>	8132	<p>2015 HYUNDAI 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3V532C0FT225064</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 275/80R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:, The closing times of Lots 8127-8133 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:38:35 AM</p>
8130	<p>2015 HYUNDAI 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3V532C8FT225085</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing</p>	8133	<p>2015 HYUNDAI 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3V532CXFT225086</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 275/80R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8127-8133 are tied together. If a bid is received, then a</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Spectrum SB Refrigeration Unit, 295/75R22.5 Tires
8134	2013 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS2534DU751701 Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Roll-Up Door, Thermo King Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8134-8136 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:38:49 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:39:10 AM
8135	2012 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Multi-Temp Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS2530CU362102 Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Swing Door, Thermo King whisper Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8134-8136 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:38:56 AM	8138	2011 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA0620BW700519 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Side Skirts, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:39:17 AM
8136	2012 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA0629CW700309 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King SB 210 Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires Ghi chú:MAY HAVE MECHANICAL ISSUES , The closing times of Lots 8134-8136 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:39:03 AM	8139	2011 UTILITY TRAILER 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS2539BU139409 Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Carrier 2100A Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 18389 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:39:24 AM
8137	2012 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA0625CW704972	8139A	2010 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS2530AU884001 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Curbside Door, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 445/50R22.5 Super Single Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/27 Closing Time: 2024-05-01 09:39:27 AM
		8139B	2010 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS2532AU884002 Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Curbside Door, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 445/50R22.5 Super Single Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/19 Closing Time: 2024-05-01 09:39:29 AM		09:39:52 AM
8141	<p>2010 UTILITY TRAILER 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS3534AU883908</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Ducted Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Thermo King SB210 Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 33775 Hr</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2025/01/31 ,The closing times of Lots 8141-8144 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:39:38 AM</p>	8144	<p>2009 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS35389U743310</p> <p>Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8141-8144 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) Closing Time: 2024-05-01 09:39:59 AM</p>
8142	<p>2010 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS2535AU933113</p> <p>Đi kèm với:65000.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Thermo King SB110 Refrigeration Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 29611 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8141-8144 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8145A	<p>2009 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA06209W701471</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King spectrum SB Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 47452 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:40:09 AM</p>
8143	<p>2010 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS253XAU933107</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8141-8144 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01</p>	8147	<p>2009 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA06289W702657</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/05/31</p>
		8147A	<p>2008 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA06298W700396</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:40:23 AM		Mã số Sản xuất:1UYVS25365U551405 Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King SB210 Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:40:48 AM
8148	2007 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS25377U244909 Đi kèm với:65000.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Thermo King Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/12 Closing Time: 2024-05-01 09:40:27 AM	8153	2005 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA06225W704429 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Front/Rear Vents, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:41:02 AM
8149	2007 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA06217W700407 Đi kèm với:30840 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Side Skirts, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires Ghi chú:SK CVIP, EXP 2024/09/30 Closing Time: 2024-05-01 09:40:34 AM	8154	2005 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA06265W703266 Đi kèm với:30840 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Thermo King Whisper Refrigeration Unit, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:41:09 AM
8149A	2007 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS25377M991104 Đi kèm với:65000 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Front/Rear Vents, Swing Door, Thermo King SB310 Refrigeration Unit, 445/50R22.5 Super Single Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4422 Hr Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/07 Closing Time: 2024-05-01 09:40:37 AM	8156	2003 GREAT DANE 48 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA96243W038501 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, 11R24.5 Tires Ghi chú:BC CVIP, EXP 2025/04/30 Closing Time: 2024-05-01 09:41:23 AM
8150	2006 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS25376U745006 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Thermo King Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:40:41 AM	8157	2003 GREAT DANE 48 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA96283W038503 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, 11R24.5 Tires Ghi chú:BC CVIP, EXP 2025/04/30
8151	2005 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8158	<p>2003 UTILITY 48 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS24813U057608 Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Electric Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:41:37 AM</p>		<p>Ramp, Roll-Up Door, Thermo King SB200 Refrigeration Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:42:05 AM</p>
8159	<p>2003 GREAT DANE 48 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA962X3W038504 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2025/04/30 Closing Time: 2024-05-01 09:41:44 AM</p>	8164	<p>2005 GREAT DANE 29 ft x 102 in S/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA58145B706918 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Pintle Hitch, Roll-Up Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 09:42:19 AM</p>
8160	<p>2003 GREAT DANE 48 ft x 96 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA96213W038505 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Carrier X2 2100A Refrigeration Unit, 11R24.5 Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 30094 Hr</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2025/04/30 Closing Time: 2024-05-01 09:41:51 AM</p>	8165	<p>2013 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1UYVS3530DG690528 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:42:26 AM</p>
8161	<p>2003 GREAT DANE 48 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1GRAA96263W038502 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2025/04/30 Closing Time: 2024-05-01 09:41:58 AM</p>	8166	<p>2010 GREAT DANE 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1GRAA0631AB702567 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Side Skirts, Swing Door, Thermo King HK400 Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 7074 Hr</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/21 , The closing times of Lots 8166-8168 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:42:33 AM</p>
8162	<p>2009 UTILITY TRAILER 36 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1UYVS23679M571701 Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension,</p>	8167	<p>2010 GREAT DANE 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1GRAA0633AB702571 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Side Skirts, Swing Door, Thermo King Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/22 , The closing</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	times of Lots 8166-8168 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:42:40 AM		
8168	<p>2010 GREAT DANE 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA063XAB702583</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Side Skirts, Swing Door, Aluminum Outer Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6304 Hr</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/11 , The closing times of Lots 8166-8168 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:42:47 AM</p>	8171	<p>2009 VANGUARD 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:5V8VA53B99M903506</p> <p>Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Roll-Up Door, Thermo King HK400 Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5695 Hr</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/17 The closing times of Lots 8169-8171 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:43:08 AM</p>
8169	<p>2009 VANGUARD 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:5V8VA53B89M903495</p> <p>Đi kèm với:80000.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Roll-Up Door, Thermo King Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8169-8171 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:42:54 AM</p>	8173	<p>2008 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS35368G361905</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Thermo King Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4778 Hr</p>
8170	<p>2009 VANGUARD 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:5V8VA53B19M903497</p> <p>Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Roll-Up Door, Thermo King Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8169-8171 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:43:01 AM</p>	8174	<p>2004 WABASH 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1JJV533W74L886452</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Thermo King HK3 Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10240 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:43:29 AM</p>
		8175	<p>2015 STOUGHTON 53 ft x 102 in T/A Heated Coating Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW1A5320FS582801</p> <p>Đi kèm với:31751 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Carrier Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, AB CVIP, EXP 2024/11/27, CHALLAND-PIPELINE-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	LTD Closing Time: 2024-05-01 09:43:36 AM		
8176	<p>2007 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JAH671008768</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Swing Door, Carrier Solara Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2393 Hr</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/08 Closing Time: 2024-05-01 09:43:43 AM</p>	8180	<p>1991 GREAT DANE 48 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA9836MB073815</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Roll-Up Door, Carrier Solara Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 09:44:11 AM</p>
8177	<p>1996 GREAT DANE 48 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA962XTW059403</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Floor, Curbside Door, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Transicold Solara Heating Unit, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2538 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:43:50 AM</p>	8181	<p>2012 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA0622CB707528</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Side Skirts, Swing Door, Thermo King Heating Unit, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:44:18 AM</p>
8178	<p>2009 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JPH991003249</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Roll-Up Door, Carrier Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/10 Closing Time: 2024-05-01 09:43:57 AM</p>	8182	<p>2012 VANGUARD 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:5V8VA5329CM201600</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King HK 430 Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:44:25 AM</p>
8179	<p>2006 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS35366G722417</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, Carrier Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:44:04 AM</p>	8183	<p>2012 VANGUARD 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:5V8VA5322CM202877</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8183-8186 & 8188 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:44:32 AM</p>
		8184	<p>2012 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA0624CB707529</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8183-8186 & 8188 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:44:39 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:45:00 AM</p>
8185	<p>2012 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA0621CB700473</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King HK400 Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8183-8186 & 8188 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:44:46 AM</p>	8188	<p>2012 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA062XCB700553</p> <p>Đi kèm với:30840 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Swing Door, Carrier Solara Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/04/30 The closing times of Lots 8183-8186 & 8188 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:45:07 AM</p>
8186	<p>2012 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA0628CB707517</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King HK 400 Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4076 Hr</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/04 The closing times of Lots 8183-8186 & 8188 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:44:53 AM</p>	8189	<p>2012 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA0623CB707599</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8189-8191 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:45:14 AM</p>
8187	<p>2012 GREAT DANE 53 ft x 102 in Tri/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA0630CB700425</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King HK 400 Heating Unit, 11R22.5 Tires</p>	8190	<p>2012 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS2535CP363115</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Side Skirts, Swing Door, Heating Unit, 275/80R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8189-8191 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:45:21 AM</p>
		8191	<p>2012 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS2534CP346712</p> <p>Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Pintle Hitch, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Thermo King HK 400 Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/17 ,The closing times of Lots 8189-8191 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:45:28 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:45:56 AM</p>
8192	<p>2009 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JPH291003240</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Roll-Up Door, Carrier Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/20 Closing Time: 2024-05-01 09:45:35 AM</p>	8196	<p>2007 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA06257B704810</p> <p>Đi kèm với:30840 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King Heating Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 09:46:03 AM</p>
8193	<p>2009 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JPH191003245</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Roll-Up Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:45:42 AM</p>	8197	<p>2007 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JAH471008770</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Swing Door, Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 15165 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:46:10 AM</p>
8194	<p>2009 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JPHX91003244</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Roll-Up Door, Carrier Solara Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:45:49 AM</p>	8197A	<p>2006 MANAC 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2M592161161104564</p> <p>Đi kèm với:73855 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Carrier Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:46:13 AM</p>
8195	<p>2008 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JPH581003392</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King HK400 Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4440 Hr</p>	8198	<p>2005 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JPHX51009250</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:46:17 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8199	<p>2001 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA062X1B126243</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King HK3 Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3737 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:46:24 AM</p>		<p>Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA06201B126249</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King HK3 Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:46:52 AM</p>
8200	<p>2001 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS25331P360520</p> <p>Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King HK3 Heating Unit, 295/75R24.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9459 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:46:31 AM</p>	8204	<p>2001 GREAT DANE VAN 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA06251B125246</p> <p>Đi kèm với:68000.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:46:59 AM</p>
8201	<p>2001 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA06241B126240</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King HK 3 Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MAY REQUIRE GOVERNMENT ASSIGNED VIN PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION Closing Time: 2024-05-01 09:46:38 AM</p>	8205	<p>2001 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS25321P555377</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King Heating Unit, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:47:06 AM</p>
8202	<p>2001 GREAT DANE VAN 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA06221B126219</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King HK3 Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MAY REQUIRE GOVERNMENT ASSIGNED VIN PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION Closing Time: 2024-05-01 09:46:45 AM</p>	8206	<p>2000 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JPH2Y1002832</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King HK3 Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5801 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:47:13 AM</p>
8203	<p>2001 GREAT DANE VAN 53 ft x 102 in T/A</p>	8207	<p>2000 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JPH6Y1002820</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:47:20 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8207C	<p>1999 STOUGHTON 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1DW1A5326XS278812 Đi kèm với:30836 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Swing Door, Carrier Heating Unit, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 09:47:23 AM</p>	8212	<p>2013 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1UYVS3535DG707310 Đi kèm với:80000.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:47:55 AM</p>
8208	<p>1999 STOUGHTON 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1DW1A5327XS278835 Đi kèm với:30836.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Heating Unit, 275/80R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 09:47:27 AM</p>	8216	<p>2012 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1UYVS3539CG362913 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:48:23 AM</p>
8209	<p>1998 STOUGHTON 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1DW1A5325WS212024 Đi kèm với:31744 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King Hk 3 Heating Unit, 285/75R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:47:34 AM</p>	8217	<p>2011 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1UYVS3539BG019310 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:48:30 AM</p>
8210	<p>1998 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Heated Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1GRAA062XWB186532 Đi kèm với:30850 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p>	8218	<p>2008 MANAC 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2M593161981117028 Đi kèm với:91492.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:48:37 AM</p>
8211	<p>2012 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1UYVS3538CG316120 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:47:48 AM</p>	8219	<p>2008 MANAC 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2M593161381117025 Đi kèm với:91492 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:48:44 AM</p>
		8220	<p>2008 MANAC 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2M593161581117026</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:91492 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:48:51 AM</p>		<p>Moóc Van Mã số Sản xuất:1UYVS35396G800219 Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:49:26 AM</p>
8221	<p>2008 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2MN01JAW181001789 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:48:58 AM</p>	8226	<p>2005 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Tool Crib Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1UYVS25395U402602 Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, 295/75R22.5 Tires, Quantity of Water Pumps</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP, BC CVIP, EXP 2024/11/30 Closing Time: 2024-05-01 09:49:33 AM</p>
8222	<p>2006 MANAC 96353005 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2M593161961106897 Đi kèm với:91492 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, Aluminum Wheels, 275/80R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 09:49:05 AM</p>	8227	<p>2004 MANAC 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2M593161241097389 Đi kèm với:73855 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:49:40 AM</p>
8223	<p>2006 MANAC 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:5V8VA53B46M603254 Đi kèm với:80000.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:49:12 AM</p>	8228	<p>2003 MANAC 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2M593161731086676 Đi kèm với:91492 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:49:47 AM</p>
8224	<p>2006 VANGUARD 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:5V8VA53B26M603253 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:49:19 AM</p>	8229	<p>2002 MANAC 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2M593161421084155 Đi kèm với:87063 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:49:54 AM</p>
8225	<p>2006 UTILITY 4000D-X 53 ft x 102 in Tri/A Xe</p>	8230	<p>2000 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:2MN01APW9Y1002728</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:50:01 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:1GRAA0628KK141535</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Side Skirts, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:51:35 AM</p>
8231	<p>1999 MANAC 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5931615X1060440</p> <p>Đi kèm với:36500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:50:08 AM</p>	8243D	<p>2018 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1JJV532D0JL046928</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Side Skirts, Front/Rear Vents, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:51:36 AM</p>
8242	<p>2022 MANAC 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5921617N1206224</p> <p>Đi kèm với:74173 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:51:20 AM</p>	8244	<p>2018 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS2537J7446526</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/07/31 Closing Time: 2024-05-01 09:51:39 AM</p>
8242B	<p>2021 HYUNDAI 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3V532C1MT650001</p> <p>Đi kèm với:68000.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:51:28 AM</p>	8245	<p>2017 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS253XHG821416</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Side Skirts, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:51:46 AM</p>
8243	<p>2021 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS2539M7082677</p> <p>Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Side Skirts, Ducted Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED MECHANICAL IN SK, WILL REQUIRE SAFETY INSPECTION PRIOR TO REGISTERING IN SASKATCHEWAN Closing Time: 2024-05-01 09:51:32 AM</p>	8246	<p>2017 STOUGHTON 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW1A5322HB706649</p> <p>Đi kèm với:31751.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Side Skirts, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:51:53 AM</p>
8243C	<p>2019 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p>	8248	<p>2014 STOUGHTON 53 ft T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW1A5323ES431997</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:31751.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WINNIPEG-MB , 1940 BROOKSIDE BLVD, CONTACT KEVIN BELL 204.987.8890, VIEWING & REMOVAL MON - FRI 8:30 AM TO 4:30 PM, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, LOADER ASSISTANCE AVAILABLE Closing Time: 2024-05-01 09:52:07 AM</p>		<p>Time: 2024-05-01 09:53:31 AM</p>
8249	<p>2014 VANGUARD 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:5V8VC5325EM408501</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Roll-Up Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:52:14 AM</p>	8261	<p>2008 STOUGHTON 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW1A53268B042940</p> <p>Đi kèm với:31744 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2025/01/31 Closing Time: 2024-05-01 09:53:38 AM</p>
8256	<p>2013 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS2532DG538695</p> <p>Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:53:03 AM</p>	8262	<p>2007 WABASH 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1JJV532W17L033759</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Side Skirts, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB Closing Time: 2024-05-01 09:53:45 AM</p>
8258	<p>2012 MANAC 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5921613C1127808</p> <p>Đi kèm với:73855 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:53:17 AM</p>	8263	<p>2007 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA06257T533373</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/05 Closing Time: 2024-05-01 09:53:52 AM</p>
8260	<p>2008 STOUGHTON 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW1A53238B042944</p> <p>Đi kèm với:31744 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/28 Closing</p>	8263A	<p>2006 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS25366G995030</p> <p>Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Side Skirts, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:53:53 AM</p>
		8263B	<p>2006 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS25336G995017</p> <p>Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Side Skirts, Swing Door, 11R22.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:53:55 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:54:23 AM
8264	<p>2006 MANAC 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2M592161561108164 Đi kèm với:73855 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Translucent Roof, Hardwood Floor, Side Skirts, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB Closing Time: 2024-05-01 09:53:59 AM</p>	8268	<p>2004 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2MN01JAH241001358 Đi kèm với:29492 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:54:27 AM</p>
8265	<p>2006 STOUGHTON 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2MN01AAW961004033 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:54:06 AM</p>	8269	<p>2004 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2MN01JAH541001371 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:54:34 AM</p>
8266	<p>2006 STRICK CORPORATION 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1S12E95366E507976 Đi kèm với:29484 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Front/Rear Vents, Swing Door, 275/80R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/08 Closing Time: 2024-05-01 09:54:13 AM</p>	8270	<p>2004 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2MN01JAH541001354 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:54:41 AM</p>
8266C	<p>2006 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2MN01JAH461004457 Đi kèm với:33500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:54:16 AM</p>	8271	<p>2004 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2MN01JAH241001361 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:54:48 AM</p>
8267A	<p>2005 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1UYVS25385G654503 Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p>	8272	<p>2004 WABASH 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1JJV532W14L877392 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:54:55 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8273	<p>2004 WABASH 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1JJV532W14L877408 Đi kèm với:68000.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:55:02 AM</p>		<p>Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:55:37 AM</p>
8274	<p>2004 WABASH 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1JJV532W04L877397 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:55:09 AM</p>	8280	<p>2001 STOUGHTON 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1DW1A53231S461110 Đi kèm với:30836 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:55:51 AM</p>
8275	<p>2004 WABASH 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1JJV532W34L877409 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:55:16 AM</p>	8281	<p>2001 STROUGHTON 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1DW1A53291S517311 Đi kèm với:30836 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:55:58 AM</p>
8276	<p>2004 WABASH 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1JJV532W94L877401 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:55:23 AM</p>	8282	<p>2001 MANAC 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2M5921617Y1066129 Đi kèm với:69445.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 09:56:05 AM</p>
8277	<p>2004 WABASH 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1JJV532W84L877406 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:55:30 AM</p>	8283	<p>1999 MOND 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2MN123140X0082056 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:56:12 AM</p>
8278	<p>2002 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2MN01JAH221001888 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes,</p>	8284	<p>1997 MANAC 53 ft x 102 in Tri/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2M5931611V7042849 Đi kèm với:36500 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP		
8285	<p>1997 STOUGHTON 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW1A532XVS065214</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 275/80R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:56:26 AM</p>	8289	<p>1993 TRAILMOBILE 01AN-1YAX 48 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1PT01ANHXP9006282</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Swing Door, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 09:56:54 AM</p>
8286	<p>1996 STOUGHTON 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW1A5326TS065207</p> <p>Đi kèm với:30836 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:56:33 AM</p>	8290	<p>1986 TRAILMOBILE 48 ft T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2TCH462B5GA383106</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Swing Door, 11R22.5 Tires, Office Supplies</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-01 09:57:01 AM</p>
8287	<p>1996 STOUGHTON 53 ft T/A Tool Crib Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1DW1A5321TS059010</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, 285/75R25.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/08 , MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-01 09:56:40 AM</p>	8291	<p>1974 RAM A3G 45N3 T1 45 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:3746709</p> <p>Đi kèm với:78000 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 09:57:08 AM</p>
8288	<p>1995 UTILITY VS2DX 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS2537DG538689</p> <p>Đi kèm với:29500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:56:47 AM</p>	8292	<p>RAM B1TW 4531 45 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:6M91132</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	09:57:15 AM		2024/11/30 Closing Time: 2024-05-01 09:57:43 AM
8293	<p>1966 FRUEHAUF 40 ft x 96 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất: MEN228901 Đi kèm với: Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú: NO REGISTRAITON/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 09:57:22 AM</p>	8297	<p>2009 STRICK 53 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van Mã số Sản xuất: 1S12E95389E522189 Đi kèm với: 29484 kg GVWR, Air Ride Suspension, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires, Shelving</p> <p>Ghi chú: ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE, AB CVIP, EXP 2024/08/10, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 09:57:50 AM</p>
8293B	<p>2011 MANAC 32 ft x 102 in T/A Lead Xe Moóc Van Mã số Sản xuất: 2M5920915B1125949 Đi kèm với: 73855 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Lift Gate, Roll-Up Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 09:57:25 AM</p>	8298	<p>2005 UTILITY 53 ft x 102 ft Portable Tri/A T ... Xe Moóc Văn Phòng Mã số Sản xuất: 1UYVS35315U453002 Đi kèm với: (2) Offices, 36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: BC CVIP, EXP 2024/05/31, S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 09:57:57 AM</p>
8294	<p>2009 TRAILMOBILE 28 ft x 102 in S/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất: 2MN07AAM491001526 Đi kèm với: 25500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 09:57:29 AM</p>	8298A	<p>2005 GREAT DANE 53 ft x 102 ft T/A Tool Crib Xe Moóc Văn Phòng Mã số Sản xuất: 1GRAA06235W701751 Đi kèm với: (2) Offices, 30840 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: BC CVIP, EXP 2024/11/30 Closing Time: 2024-05-01 09:58:00 AM</p>
8295	<p>1996 WABASH 28 ft x 102 in S/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất: 1JJV281S4TL350157 Đi kèm với: Spring Suspension, Air Brakes, Pintle Hitch, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Roll-Up Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 09:57:36 AM</p>	8299	<p>2006 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van Mã số Sản xuất: 1GRAA06266K283582 Đi kèm với: 68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE, AB CVIP, EXP 2024/11/23, CHALLAND-PIPELINE-LTD, The closing times of Lots 8299 & 8300 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time:</p>
8296	<p>2006 UTILITY 53 ft x 102 in Tri/A Tool Crib Xe Moóc Đông Lạnh Mã số Sản xuất: 1UYVS35386U743514 Đi kèm với: 36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Front/Rear Vents, Swing Door, Thermo King X Series Refrigeration Unit, 295/75R22.5 Tires, Quantity of Shop Supplies</p> <p>Ghi chú: S-A-ENERGY-GROUP, BC CVIP, EXP</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024-05-01 09:58:04 AM		
8300	<p>2006 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA06206K283576</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Curbside Door, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/24 , CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 8299 & 8300 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:58:11 AM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE, AB CVIP, EXP 2025/03/15 , CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 09:58:32 AM</p>
8301	<p>2005 WABASH 53 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1JJV532W15L922302</p> <p>Đi kèm với:60000 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 09:58:18 AM</p>	8304	<p>1995 GREAT DANE 48 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA9626SB157222</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 09:58:39 AM</p>
8302	<p>1999 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRAA0623XB092302</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/12 , MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-01 09:58:25 AM</p>	8305	<p>1990 FRUEHAUF 48 ft T/A Tool Crib Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2FEV04827LS150603</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-01 09:58:46 AM</p>
8303	<p>1996 MOND 53 ft x 102 in T/A Storage Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN123146T1211017</p> <p>Đi kèm với:34960 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 275/85R24.5 Tires</p>	8306	<p>1989 DORSEY 48 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1DTV41Z23LA192508</p> <p>Đi kèm với:67280 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hardwood Floor, Curbside Door, Swing Door, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/11/30, S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 09:58:53 AM</p>
		8307	<p>1988 FRUEHAUF 48 ft T/A Tool Crib Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2H8V04820JS025304</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Ducted Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-01 09:59:00 AM</p>	8312	<p>2009 LODE KING 31 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Bạt Che Mã số Sản xuất:2LDPF31399K049409 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2009 - LODE KING 28 FT SUPER B-TRAIN PUP CURTAIN SIDE TRAILER s/n: 2LDPF28269K049410 c/w: 33000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Swing Door, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:59:35 AM</p>
8308	<p>1981 MANAC 48 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:81J660546 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-01 09:59:07 AM</p>	8313	<p>2020 TY-CROP 53 ft x 102 in Tri/A Moving Flo ... Xe Moóc Chip Mã số Sản xuất:2T9YAAZC2LD016270 Đi kèm với:37830 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Smooth Flow Moving Floor, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/02 , The closing times of Lots 8313 & 8314 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:59:42 AM</p>
8309	<p>1984 TRAILMOBILE 45 ft T/A Tool Crib Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2TCH462B3EA296902 Đi kèm với:33000 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-01 09:59:14 AM</p>	8314	<p>2020 TY-CROP 53 ft x 102 in Tri/A Moving Flo ... Xe Moóc Chip Mã số Sản xuất:2T9YAAZC7LD016362 Đi kèm với:37830 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Smooth Flow Moving Floor, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/02 , The closing times of Lots 8313 & 8314 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 09:59:49 AM</p>
8310	<p>1998 MANAC 34 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2M5921034W1051482 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 09:59:21 AM</p>	8315	<p>2017 TY-CROP SMOOTHFLOW 52 ft Tri/A Xe moóc đáy di động Mã số Sản xuất:2T9YAAZC9HD016130 Đi kèm với:37966 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 3rd- Axles, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 09:59:56 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8315C	<p>2015 TY-CROP 53 ft x 102 in Tri/A Moving Flo ... Xe Moóc Chip Mã số Sản xuất:2T9YAAZC5FD016753 Đi kèm với:37830 kg GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 3rd-Axles, Smooth Flow Moving Floor, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/07, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 09:59:59 AM</p>		<p>Air Ride Suspension, Air Brakes, Smooth Flow Moving Floor, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:00:24 AM</p>
8316	<p>2011 TROUT RIVER 47 ft Quad/A Aluminum Xe moóc đáy di động Mã số Sản xuất:2S9PA8471BW134451 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, 47 ft Body, Aluminum Body, Electric Roll Tarp, High Lift Tailgate, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #218, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:00:03 AM</p>	8320	<p>2014 MIDLAND MG36TC3500 26 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2MFB2S4D6ER007490 Đi kèm với:50000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2014 - MIDLAND MG31TC2000 31 FT SUPER B-TRAIN PUP BOTTOM DUMP TRAILER s/n: 2MFB2S5C0ER007491 c/w: 40000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/19 Closing Time: 2024-05-01 10:00:31 AM</p>
8316C	<p>2014 CROSS COUNTRY 39 ft Tri/A Xe moóc đáy di động Mã số Sản xuất:2C9LST352EM183537 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 39 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Air Lift Tailgate, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/06 Closing Time: 2024-05-01 10:00:06 AM</p>	8321	<p>2013 MIDLAND MG36TC3500 26 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2MFB2S4D2DR007453 Đi kèm với:50000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2013 - MIDLAND MG31TC2000 31 FT SUPER B-TRAIN PUP BOTTOM DUMP TRAILER s/n: 2MFB2S5C7DR007454 c/w: 40000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/23 Closing Time: 2024-05-01 10:00:38 AM</p>
8318	<p>2011 IMCO 53 ft Tri/A Xe moóc đáy di động Mã số Sản xuất:1M9L1533XBC343989 Đi kèm với:85000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 53 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/22</p>	8322	<p>2012 ARNES 30 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2A9204133CA003058 Đi kèm với:94800 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2012 - ARNES 31 FT SUPER B-TRAIN PUP BOTTOM DUMP TRAILER s/n: 2A9203327CA003059 c/w: 85399 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/02/27 Closing</p>
8319	<p>2014 TY-CROP 53 ft x 102 in Tri/A Moving Flo ... Xe Moóc Chip Mã số Sản xuất:2T9YAAZC8ED016521 Đi kèm với:37654 kg GVWR, Aluminum Frame,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Time: 2024-05-01 10:00:45 AM		
8323	<p>2005 DECAP 29 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2D9DS4C435L017681 Đi kèm với:39000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 1 Hoppers, Clam Gate, Close Under Load, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2005 - DECAP 29 FT SUPER B-TRAIN PUP BOTTOM DUMP TRAILER s/n: 2D9DS2B395L017682 c/w: 32000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/27, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>	8326	<p>2023 DECAP 40 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2D9DS5C49PL017009 Đi kèm với:40000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, 60 Degree Hopper Slope, Gate Opening 8 in to 46 in, Hopper Opening 10 ft to 4 ft 6 in, 25 yd Capacity, Sealed Lighting, 2x6 Boards, Multi-Position Telescoping Legs</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8325 & 8326 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8324	<p>1994 BEALLS 28 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:1BN2P4039RB003687 Đi kèm với:81000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Spring Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1994 - BEALLS 30 FT SUPER B-TRAIN PUP BOTTOM DUMP TRAILER s/n: 1BN2P3222RB003688 c/w: 64500 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Spring Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:PIDHERNEY'S-INC Closing Time: 2024-05-01 10:00:59 AM</p>	8327	<p>2019 CASTLETON 39 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2C9B3S4D5KS133597 Đi kèm với:41000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 1 Hoppers, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/10 , BRENDAL-CONTRACTING-LTD , The closing times of Lots 8327-8329 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:01:20 AM</p>
8325	<p>2023 DECAP 38 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2D9DS4C46PL017011 Đi kèm với:40000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, 60 Degree Hopper Slope, Gate Opening 8 in- 46 in Hopper Opening 10 ft-4.6 ft, 26 Yard Capacity, Sealed Lighting, 2x6 Boards, Multi Position Telescoping Legs</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8325 & 8326 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:01:06 AM</p>	8328	<p>2019 CASTLETON 39 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2C9B3S4D2KS133573 Đi kèm với:41000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 1 Hoppers, Cross Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BRENDAL-CONTRACTING-LTD , The closing times of Lots 8327-8329 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:01:27 AM</p>
		8329	<p>2019 CASTLETON 39 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2C9B3S4D0KS133572 Đi kèm với:41000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/11 , BRENDALE-CONTRACTING-LTD , The closing times of Lots 8327-8329 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:01:34 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:1E9BF39C9ES448855</p> <p>Đi kèm với:36300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/08 , BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:02:02 AM</p>
8330	<p>2016 CROSS COUNTRY 42 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9CST3W6GM183758</p> <p>Đi kèm với:48000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:01:41 AM</p>	8334	<p>2013 MIDLAND 38 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy</p> <p>Mã số Sản xuất:2MFB2S4D8DR007246</p> <p>Đi kèm với:50000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/28, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 10:02:09 AM</p>
8330C	<p>2016 CROSS COUNTRY 42 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9CST3W0GM183853</p> <p>Đi kèm với:48000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Electric Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:01:44 AM</p>	8335	<p>2013 ARNES 36 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy</p> <p>Mã số Sản xuất:2A917373XDA003407</p> <p>Đi kèm với:102513.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Cross Gate, Close Under Load, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01 Closing Time: 2024-05-01 10:02:16 AM</p>
8331	<p>2014 NORTH COUNTRY 38 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9BSS353EM183646</p> <p>Đi kèm với:48000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Cross Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/22</p>	8336	<p>2013 CASTLETON 36 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9B3S4D0DS133753</p> <p>Đi kèm với:41000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8336 & 8337 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:02:23 AM</p>
8332	<p>2014 CASTLETON 39 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9B3S4D0ES133950</p> <p>Đi kèm với:41000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Cross Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:01:55 AM</p>	8337	<p>2012 CASTLETON 36 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9B3S4D2CS133607</p> <p>Đi kèm với:41000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p>
8333	<p>2014 R-WAY 39 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD , The closing times of Lots 8336 & 8337 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:02:30 AM		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/16 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 8339-8341 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:02:58 AM
8338	2012 ARNES 36 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2A9173738CA003985 Đi kèm với:102513.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Cross Gate, Close Under Load, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:02:37 AM	8342	2005 CASTLETON 37 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2C9B3S4DX5S133544 Đi kèm với:41000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/26, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY , The closing times of Lots 8342 & 8343 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:03:05 AM
8339	2009 DECAP 42 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2D9DS5C449L017958 Đi kèm với:40000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8339-8341 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:02:44 AM	8343	2002 LOAD LINE GCSSP38 37 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2D9CD382521012772 Đi kèm với:66000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Cross Gate, Close Under Load, Push Block, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8342 & 8343 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:03:12 AM
8340	2007 BEALLS 42 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:1BN28433278008514 Đi kèm với:78000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/09 , The closing times of Lots 8339-8341 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:02:51 AM	8344	1997 MIDLAND 28 ft T/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2M9B2S6C2VR018154 Đi kèm với:40000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Cross Gate, Close Under Load, 11R24.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:03:19 AM
8341	2007 DECAP 40 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2D9DS5C417L017882 Đi kèm với:39000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Push Block, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires	8345	1994 LOAD LINE 38 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Đáy Mã số Sản xuất:2D9CD3824R1012529 Đi kèm với:29700 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Cross Gate,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Close Under Load, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:03:26 AM</p>		<p>Đi kèm với:77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2024 - DOEPKER SD26891R 21 FT SUPER B-TRAIN PUP SIDE DUMP TRAILER s/n: 2DEGSD825R3045896 c/w: 77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/04/03 , The closing times of Lots 8348 & 8349 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:03:54 AM</p>
8346	<p>1991 LOAD LINE 29 ft T/A Xe Moóc Đổ Đáy</p> <p>Mã số Sản xuất:2D9CD2928M1012325</p> <p>Đi kèm với:60000 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Cross Gate, Close Under Load, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/30 Closing Time: 2024-05-01 10:03:33 AM</p>	8350	<p>2018 DOEPKER 22 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Cạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEGSDD31J3037880</p> <p>Đi kèm với:77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2018 - DOEPKER 22 FT SUPER B-TRAIN PUP SIDE DUMP TRAILER s/n: 2DEGSD821J3037881 c/w: 77200.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/04/01 , The closing times of Lots 8350 & 8351 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:04:01 AM</p>
8347	<p>2006 TRAIL KING TKBD15-252 25 ft Quad/A Xe Moóc Đổ Đáy</p> <p>Mã số Sản xuất:1TKSC25276W081891</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Clam Gate, Close Under Load, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2006 - TRAIL KING TKDL T/A DOLLY s/n: 1TKS009266W081887 c/w: Spring Suspension, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/03/27 Closing Time: 2024-05-01 10:03:40 AM</p>	8351	<p>2018 DOEPKER 21 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Cạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEGSDD37J3037818</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2018 - DOEPKER 21 FT SUPER B-TRAIN PUP SIDE DUMP TRAILER s/n: 2DEGSD827J3037819 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires;</p>
8348	<p>2024 DOEPKER SD26986L 21 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Cạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEGSDD38R3046037</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2024 - DOEPKER SD26986R 21 FT SUPER B-TRAIN PUP SIDE DUMP TRAILER s/n: 2DEGSD828R3046038 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/04/02 , The closing times of Lots 8348 & 8349 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:03:47 AM</p>		
8349	<p>2024 DOEPKER SD26891L 21 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Cạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEGSDD35R3045895</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE AB CVIP, EXP 2025/02/14 , The closing times of Lots 8350 & 8351 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:04:08 AM		MAINTENANCE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 10:04:15 AM
8351C	<p>2015 SD INDUSTRIES 20 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Cạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1S9DS3034FS819086</p> <p>Đi kèm với:34091 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2008 - SD INDUSTRIES 36 FT SUPER B-TRAIN PUP SIDE DUMP TRAILER s/n: 1S9DS39238S819898 c/w: 60000 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, 11R22.5 Tires, Air Ride Suspension Pup;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:04:11 AM</p>	8352C	<p>2000 KNIGHT 20 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Cạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2K9DP3369YL036084</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Dumps to Right Side, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2000 - KNIGHT KS290 20 FT SUPER B-TRAIN PUP SIDE DUMP TRAILER s/n: 2K9DP2275YL036085 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Right Side, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:04:18 AM</p>
8351D	<p>2015 SD INDUSTRIES 19 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Cạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1S9DS3030FS819084</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2014 - SD INDUSTRIES 35 FT SUPER B-TRAIN PUP SIDE DUMP TRAILER s/n: 1S9DS3920ES819031 c/w: 60000.0 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:04:12 AM</p>	8353	<p>2019 MIDLAND MG36TW3000 34 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2MFB2R5D9KR009074</p> <p>Đi kèm với:50000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires, push block</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/03 , The closing times of Lots 8353 & 8354 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:04:22 AM</p>
8352	<p>2014 DOEPKER 21 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Cạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEGSDZ3XE1031084</p> <p>Đi kèm với:77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2014 - DOEPKER 21 FT SUPER B-TRAIN PUP SIDE DUMP TRAILER s/n: 2DEGSDA28E1031085 c/w: 77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2024/11/30 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE =</p>	8354	<p>2019 MIDLAND 34 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2MFB2R5D3KR009099</p> <p>Đi kèm với:50000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/08 , The closing times of Lots 8353 & 8354 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:04:29 AM</p>
		8355	<p>2018 LOAD LINE 32 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:2D9SD3528J1012019</p> <p>Đi kèm với:92100 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 3rd- Axles, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:04:36 AM		CARD
8356	2017 ARNES 33 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cạnh Mã số Sản xuất:2A920373XHA003129 Đi kèm với:23000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R24.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:04:43 AM	8361	1991 ARNES 15 ft T/A Lead Xe Moóc Đổ Cạnh Mã số Sản xuất:2A9203125MA003565 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Right Side, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R22.5 Tires
8357	2005 SIDUMP'R 36 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cạnh Mã số Sản xuất:1YPFS42325P001430 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:04:50 AM	8362	2010 MANAC Super B-Train Lead Sliding Xe Tải Nhiều Toa Mã số Sản xuất:2M5430853A6122433 Đi kèm với:87083 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 28 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2010 - MANAC 28 FT T/A SUPER B-TRAIN PUP END DUMP TRAILER s/n: 2M5420853A6122435 c/w: 73855 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 28 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires; Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 10:05:25 AM
8358	2018 MIDLAND TW2500 16 ft T/A Lead Xe Moóc Đổ Cạnh Mã số Sản xuất:2MFB2R5C0JR008840 Đi kèm với:40000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R24.5 Tires, Electric Lead Tarp Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/12, ADDITIONAL INFORMATION = RETORQUE CARD Closing Time: 2024-05-01 10:04:57 AM	8362A	2009 MANAC 28 ft Super B-Train Lead Toa lật phía sau Mã số Sản xuất:2M544085396121257 Đi kèm với:91173 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 28 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2009 - MANAC 28 FT SUPER B-TRAIN PUP PUP TRAILER s/n: 2M542085X96121259 c/w: 73855 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 28 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, 11R22.5 Tires; Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/12/31 Closing Time: 2024-05-01 10:05:28 AM
8359	2014 ARNES 15 ft T/A Lead Xe Moóc Đổ Cạnh Mã số Sản xuất:2A9203127EA003827 Đi kèm với:87081.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Left Side, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/11	8363	2007 K-LINE 26 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2K9DP33787L052011 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 26 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2007 - K-LINE 26 FT SUPER B-TRAIN PUP END DUMP TRAILER s/n: 2K9DP22957L052013 c/w: 26500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 26 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, 11R22.5 Tires;
8360	2012 MIDLAND TW2500 16 ft T/A Lead Xe Moóc Đổ Cạnh Mã số Sản xuất:2MFB2R5C0CR006735 Đi kèm với:40000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Dumps to Both Sides, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires, Electric Lead Tarp, Sliding Fifth Wheel Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/12, ADDITIONAL INFORMATION = RETORQUE		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:SK CVIP's, EXP 2025/02/28 Closing Time: 2024-05-01 10:05:32 AM		PREVIOUSLY DEEMED TOTAL LOSS , PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$10K AS PER CARFAX ON FILE , The closing times of Lots 8366,8368 & 8369 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:05:53 AM
8364	<p>2005 Super B-Train Lead Sliding Rơmoóc chuyển hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9B2R4D951012822</p> <p>Đi kèm với:46494 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 27 ft Body, Aluminum Body, Swing Tailgate, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2005 - 27 FT SUPER B-TRAIN PUP END DUMP TRAILER s/n: 2C9B2R6C551012823 c/w: 34927 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 27 ft Body, Aluminum Body, Split Swing Tailgate, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:05:39 AM</p>	8367	<p>2022 DOEPKER 32 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEGEDD38N2042657</p> <p>Đi kèm với:37500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, 32 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/19 Closing Time: 2024-05-01 10:06:00 AM</p>
8364A	<p>2019 FERICAR 44 ft Tri/A Demolition Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2F9SBS5C2KC020001</p> <p>Đi kèm với:44000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 44 ft Body, Steel Body, Swing Tailgate, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/11 Closing Time: 2024-05-01 10:05:42 AM</p>	8368	<p>2021 RENN SL3300G2 (UNUSED) 31 ft Tri/A (Unused) Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9NM7694M1041970</p> <p>Đi kèm với:36000 kg GVWR, Air Ride Suspension, 31 ft Body, Hardox Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP, BC CVIP, EXP 2024/10/31 , The closing times of Lots 8366,8368 & 8369 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:06:07 AM</p>
8365	<p>2023 MIDLAND 32 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2MFB2R5D5PR010195</p> <p>Đi kèm với:50000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 32 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED MECHANICAL IN SK, WILL REQUIRE SAFETY INSPECTION PRIOR TO REGISTERING IN SASKATCHEWAN , AB CVIP, EXP 2025/04/25 Closing Time: 2024-05-01 10:05:46 AM</p>	8369	<p>2020 DOEPKER 31 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEGEDD33L3040063</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 31 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/23 , The closing times of Lots 8366,8368 & 8369 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:06:14 AM</p>
8366	<p>2022 CANCADE 31 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2C91333E1N1086431</p> <p>Đi kèm với:40000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 31 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2025/01/31,</p>	8370	<p>2019 ARNES 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2A907383XKA003575</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:88598 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 30 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/14 , The closing times of Lots 8370-8372 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:06:21 AM</p>		<p>Đi kèm với:103199 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 32 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:06:49 AM</p>
8371	<p>2017 ARNES 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A9073838HA003986</p> <p>Đi kèm với:103199 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 30 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/17 , The closing times of Lots 8370-8372 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:06:28 AM</p>	8375	<p>2014 ARNES 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A9073738EA003838</p> <p>Đi kèm với:102513 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, 30 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8375, 8377 & 8378 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:06:56 AM</p>
8372	<p>2016 ARNES FD306 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A9073831GA003889</p> <p>Đi kèm với:103199 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 30 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8370-8372 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8377	<p>2014 ARNES 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A9073830EA003198</p> <p>Đi kèm với:103199 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 30 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/22 , The closing times of Lots 8375, 8377 & 8378 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:07:10 AM</p>
8373	<p>2015 DOEPKER 32 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2DEGEDZ38F1031996</p> <p>Đi kèm với:37500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, 32 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/28 Closing Time: 2024-05-01 10:06:42 AM</p>	8378	<p>2013 ARNES 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A9073733DA003471</p> <p>Đi kèm với:102513 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 30 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8375, 8377 & 8378 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:07:17 AM</p>
8374	<p>2015 ARNES 32 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A9073830FA003350</p>	8379	<p>2014 MANAC 34 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:5MC423410E3141415</p> <p>Đi kèm với:106000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 34</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/30 Closing Time: 2024-05-01 10:07:24 AM		1st- 2nd- Axles, 32 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/02, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 10:07:52 AM
8380	2014 MIDLAND MG35XL3000S 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2MFB2R5D2ER007655 Đi kèm với:50000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 30 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:07:31 AM	8383A	2012 ARNES 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A9073730CA003989 Đi kèm với:103199 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 30 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires Ghi chú:VEHICLE BRANDED SALVAGE IN SK, MAY HAVE OUTSTANDING ORDER OF INSPECTION AND REQUIRE A MECHANICAL INSPECTION PRIOR TO BEING LICENSED ON PUBLIC ROADS Closing Time: 2024-05-01 10:07:55 AM
8381	2013 MAC TRAR34AA00 33 ft Tri/A Aluminum Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:5MADA3435DC024294 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Aluminum Frame, Spring Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd-Axles, 33 ft Body, Aluminum Body, Electric Roll Tarp, Box Liner, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires, Sealed Tailgate Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/27 Closing Time: 2024-05-01 10:07:38 AM	8384	2010 ARNES 31 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A9073735AA003273 Đi kèm với:102513 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 31 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:07:59 AM
8382	2011 MANAC 45 ft Tri/A (Inoperable) Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:5MADA4339BC019765 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Lift 1st- 2nd- Axles, 41 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:07:45 AM	8385	2011 CROSS COUNTRY 32 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2C9EUR333BM183611 Đi kèm với:36340 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 32 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/17, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:08:06 AM
8382A	2012 CROSS COUNTRY 31 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2C9EUR331CM183026 Đi kèm với:36340 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 31 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:07:48 AM	8386	2009 CROSS COUNTRY 32 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2C9EUR3339M183375 Đi kèm với:36340 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 32 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/28 Closing Time: 2024-05-01 10:08:13 AM
8383	2011 MAC 32 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:5MADS3335BA019247 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8387	<p>2009 DOEPKER 32 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2DEGEDZ3691024484 Đi kèm với:37500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Lift 1st- 3rd- Axles, 32 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/05</p>		<p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:08:48 AM</p>
8388	<p>2009 ARNES 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A90737359A003298 Đi kèm với:102513 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 30 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/25 Closing Time: 2024-05-01 10:08:27 AM</p>	8391C	<p>2007 RENN 28 ft T/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2S9NM639571019382 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 28 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:08:51 AM</p>
8389	<p>2008 MANAC 36 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2M543112686115945 Đi kèm với:87083 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 36 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:08:34 AM</p>	8392	<p>2005 ARNES 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A90737395A003976 Đi kèm với:102513 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 30 ft Body, Steel Body, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8392-8394 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:08:55 AM</p>
8390	<p>2008 RENN SL3300 33 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2S9NM769781021122 Đi kèm với:36000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 33 ft Body, 48 in Side Walls, Steel Body, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:08:41 AM</p>	8393	<p>2005 ARNES 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A90737395A003914 Đi kèm với:102513 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 30 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8392-8394 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:09:02 AM</p>
8391	<p>2007 RENN SL3300 32 ft Tri/A (Inoperable) Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2S9NM769871019393 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 32 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p>	8394	<p>2004 ARNES 30 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A90737334A003678 Đi kèm với:100309 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 30 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/12, The closing times of Lots 8392-8394 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Closing Time: 2024-05-01 10:09:09 AM		applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:09:37 AM
8395	<p>1998 MIDLAND ST3400 36 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2M9B2R5D6WR018470</p> <p>Đi kèm với:50000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 36 ft Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:09:16 AM</p>	8399	<p>2007 RENN SL2900 27 ft T/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9NM639371019381</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 27 ft Body, 36 in Side Walls, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:09:44 AM</p>
8396	<p>1998 MIDLAND XL3000 32 ft Tri/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2M9B2R5D2WR018286</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 32 ft Body, Steel Body, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/11</p>	8399A	<p>1994 ARNES 28 ft T/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2A9073120RA003340</p> <p>Đi kèm với:36288 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 28 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/28 Closing Time: 2024-05-01 10:09:47 AM</p>
8397	<p>2020 STARGATE 30 ft T/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9DA524XLM118602</p> <p>Đi kèm với:45500 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, 30 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/10 , The closing times of Lots 8397 & 8398 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:09:30 AM</p>	8400	<p>1997 LOAD LINE 28 ft T/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2D9ED2924V1012896</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 28 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p>
8398	<p>2020 STARGATE 30 ft T/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9DA5248LM118601</p> <p>Đi kèm với:42500 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, 30 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01 , The closing times of Lots 8397 & 8398 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be</p>	8401	<p>1988 ARNES 29 ft T/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2A9072923JA003562</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 29 ft Body, 42 in Side Walls, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MAY REQUIRE GOVERNMENT ASSIGNED VIN PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:09:58 AM</p>
		8402	<p>2002 STARGATE 42 ft 5/Axle Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9DA65712M115093</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, 42 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:10:05 AM		Air Ride Suspension, Air Brakes, 24 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R24.5 Tires
8403	<p>2015 ARNES 25 ft Quad/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:2A9214242FA003383 Đi kèm với:74956 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 25 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires, Auto Greaser</p>		Ghi chú:The closing times of Lots 8404-8406 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
8403A	<p>2014 MIDLAND 26 ft Quad/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:2MFB2R6F6ER007819 Đi kèm với:40000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 26 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/05</p>	8407	<p>2009 MAC 27 ft Quad/A Xe Móc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:5MADA28419C015953 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 27 ft Body, 57 in Side Walls, Aluminum Body, Air Powered Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/15 Closing Time: 2024-05-01 10:10:40 AM</p>
8404	<p>2013 TECUMSEH 25 ft Quad/A Xe Móc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2C9WUV44XDM183449 Đi kèm với:37187 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 25 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/18 , The closing times of Lots 8404-8406 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:10:19 AM</p>	8408	<p>2008 EAST 27 ft Quad/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:1E1W2N4828RD43214 Đi kèm với:62000.0 lb GVWR, Aluminum Frame, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 27 ft Body, Aluminum Body, Electric Roll Tarp, Box Liner, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:10:47 AM</p>
8405	<p>2013 RENN 25 ft Quad/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:2S9NE5594D1027473 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 25 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04 , The closing times of Lots 8404-8406 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:10:26 AM</p>	8409	<p>2007 LOAD LINE 25 ft Quad/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:2D9ED252471012759 Đi kèm với:80000.0 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 25 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:10:54 AM</p>
8406	<p>2012 CROSS COUNTRY QUAD WAGON 24 ft Quad/A Xe Móc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2C9WSV446CM183842 Đi kèm với:37187 kg GVWR, Lunette Ring Hitch,</p>	8410	<p>2008 JP 26 ft Quad/A Pup Xe Móc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2J9TAKD4285040046 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 26 ft Body, Aluminum Body, Air Powered Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p>
		8411	<p>2008 CAPITAL 26 ft Quad/A Pup Xe Móc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2A91WKZ138E157061 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 26 ft Body, Aluminum Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>		<p>Air Ride Suspension, Air Brakes, 21 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/22 Closing Time: 2024-05-01 10:11:43 AM</p>
8412	<p>2005 TROJAN 26 ft Quad/A Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2T9GAFEW65E008680</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 26 ft Body, Aluminum Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/03 Closing Time: 2024-05-01 10:11:15 AM</p>	8417	<p>2017 RENN SL1700 17 ft Tri/A Xe moóc toa dài</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9NE3699H1036923</p> <p>Đi kèm với:46297 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 17 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/19 Closing Time: 2024-05-01 10:11:50 AM</p>
8413	<p>2004 JP'S 27 ft Quad/A Pup Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2J9TAKD4845040031</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 27 ft Body, Aluminum Body, Electric Roll Tarp, Box Liner, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/01, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>	8418	<p>2015 CENTERLINE 16 ft Tri/A Xe moóc toa dài</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9PSJ3D2FM183131</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 16 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/19</p>
8414	<p>1988 MCCOY 20 ft Tri/A Wagon Xe Moóc Đổ Cuối</p> <p>Mã số Sản xuất:2E929GD28J9003433</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 20 ft Body, Aluminum Body, Electric Roll Tarp, Box Liner, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:11:29 AM</p>	8418A	<p>2013 RENN SL1700 17 ft Tri/A Xe moóc toa dài</p> <p>Mã số Sản xuất:2ATR04303DM027405</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 17 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/05</p>
8415	<p>2023 LANGFAB 17 ft Tri/A Xe moóc toa dài</p> <p>Mã số Sản xuất:2L9PPA6C4PS014228</p> <p>Đi kèm với:21000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 17 ft Body, Steel Body, Air Powered Roll Tarp, High Lift Tailgate, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/06 Closing Time: 2024-05-01 10:11:36 AM</p>	8419	<p>2011 RENN SL1700 17 ft Tri/A Xe moóc toa dài</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9NE3696B1024929</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 17 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:12:04 AM</p>
8416	<p>2019 PEAK 21 ft Tri/A Xe moóc toa dài</p> <p>Mã số Sản xuất:2C92321E3K1086217</p> <p>Đi kèm với:21000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch,</p>	8420	<p>2008 RENN 17 ft Tri/A Xe moóc toa dài</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9NE369881021488</p> <p>Đi kèm với:46297 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 17 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/22 , The closing</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	times of Lots 8420-8423 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:12:11 AM		Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 16 ft Body, Steel Body, Air Powered Roll Tarp, High Lift Tailgate, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires
8421	2008 RENN 17 ft Tri/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:2S9NE369981020589 Đi kèm với:46297 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 17 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/26 , The closing times of Lots 8420-8423 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:12:18 AM	8424	2009 GRAVHAUL SP317 17 ft Tri/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:2M9SP317791174180 Đi kèm với:60000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 17 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:12:39 AM
8422	2008 RENN 17 ft Tri/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:2S9NE369481019740 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 17 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY, AB CVIP, EXP 2025/04/08 , The closing times of Lots 8420-8423 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:12:25 AM	8425	1999 SOUTHLAND SL1700 17 ft Tri/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:2S9NM7493X1025251 Đi kèm với:21000.0 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 17 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/13, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:12:46 AM
8423	2007 RENN 17 ft Tri/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:2SPNE369771019262 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 17 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/24, The closing times of Lots 8420-8423 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:12:32 AM	8427	2008 SCHIEN 12 ft T/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:1S9DS142681183222 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 12 ft Body, Steel Body, Electric Roll Tarp, 11R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8427-8431 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:13:00 AM
8423A	2006 NAHANNI 16 ft Tri/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:2N9EDB3E56L055350	8428	2006 MIDLAND 14 ft T/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:2MFA2R8C86R003948 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 14 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/30 , The closing times of Lots 8427-8431 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8429A	<p>2005 RENN 14 ft T/A Xe Moóc Đổ Cuối Mã số Sản xuất:2S9NE339751014435 Đi kèm với:37400 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 14 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8427-8431 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:13:17 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:2S9NM6392W1024862 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 14 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/03, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:13:38 AM</p>
8430	<p>1980 MCCOY 14 ft T/A Xe moóc toa dài Mã số Sản xuất:2ATR04242AM100280 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 14 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8427-8431 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:13:21 AM</p>	8433	<p>1999 MIDLAND 14 ft T/A Xe moóc toa dài Mã số Sản xuất:2M9A2R8C0XR018187 Đi kèm với:20000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 14 ft Body, Steel Body, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2025/04/30 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 10:13:42 AM</p>
8431	<p>2000 SCHIEN 14 ft T/A Xe moóc toa dài Mã số Sản xuất:2J9PSKB22Y5040029 Đi kèm với:30600.0 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 14 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8427-8431 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:13:28 AM</p>	8434	<p>1996 TROJAN 16 ft T/A Xe moóc toa dài Mã số Sản xuất:2T9GSCBP3TE008237 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 16 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:13:49 AM</p>
8432	<p>2001 SOUTHLAND 14 ft T/A Xe moóc toa dài Mã số Sản xuất:2S9NM339911028446 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 14 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:13:35 AM</p>	8435	<p>1993 MIDLAND 14 ft T/A Xe moóc toa dài Mã số Sản xuất:2M9B2S6C2PR018562 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 14 ft Body, 40 in Side Walls, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:13:56 AM</p>
8432A	<p>1998 SOUTHLAND 14 ft T/A Xe Moóc Đổ Cuối</p>	8436	<p>1988 RENN 14 ft T/A Xe moóc toa dài Mã số Sản xuất:2R914GP21JC604011 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 14 ft Body, Steel Body, 11R24.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:14:03 AM		
8437	<p>1980 MCCOY 14 ft T/A Xe móc toa dài Mã số Sản xuất:103680 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 14 ft Body, Steel Body, Manual Roll Tarp, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/26 Closing Time: 2024-05-01 10:14:10 AM</p>		<p>Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, T/A Jeep, Plumbed for Booster Axle, 30 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 132 in Overall Deck Width, Pickup Throat, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2014 - GERRYS 16-WHEEL JEEP s/n: 2K9KB4268EL072342 c/w: Flip-Up Neck Extension Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Walking Beam Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/06 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:14:31 AM</p>
8438	<p>2015 GOLDHOFER STZH9AA 80 ton 87 ft 9 Line Platform Xe Móc Linh Tinh Mã số Sản xuất:WG0STZH94F0036757 Đi kèm với:Hydraulic Suspension, Air Brakes, Steering 1st- 2nd- 3rd- 7th- 8th- 9th-Axle, Deck Over Tires, Hatz Diesel Powered Self Contained Hydraulic System, 245/70R17.5 Tires, Load Scales, 76 ft X 10 ft Main Deck , Extends To 100 ft, Auto & Remote Independent Wheel Steering, Crab Steering, Auto & Manual Leveling, Hydraulic Lift, Center Passive Steering Axles</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = WORK ORDER(S), TRITON-TRANSPORT</p>	8441	<p>2006 ASPEN LB55-16 16-Wheel Double Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB55436N125293 Đi kèm với:137488 lb GVWR, Walking Beam Suspension, Air Brakes, Flip-Up Neck Extension, 30 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 127 in Overall Deck Width, Pickup Throat, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1979 - COLUMBIA 16-WHEEL JEEP s/n: P00479 c/w: Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Walking Beam Suspension, 10R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2024/05/01, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 10:14:38 AM</p>
8439	<p>2009 GERRYS 85 ton 16-Wheel Double Drop Rem ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB46399L052238 Đi kèm với:81500 kg GVWR, Walking Beam Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 34 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 132 in Overall Deck Width, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Pickup Throat, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1980 - COLUMBIA 16-WHEEL JEEP s/n: 2AT911203AM106470 c/w: Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Walking Beam Suspension, 275/70R22.5 Tires; 2012 - GERRYS T/A 20 TON BOOSTER s/n: 2K9TD2203CL072261 c/w:</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/02/03 Closing Time: 2024-05-01 10:14:24 AM</p>	8442	<p>2014 GERRYS KLH405 75 ton 3+3+3 Double Drop Remova ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB3662EL072362 Đi kèm với:87000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 28 ft Main Deck, 126 in Overall Deck Width, Folding Side Extensions, Boom Recess, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Pickup Throat, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2014 - GERRYS KA404 TRI/A BOOSTER s/n: 2K9TD319XEL072363 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires; 2014 - GERRYS KJP301 TRI/A JEEP s/n: 2K9</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/23, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE Closing Time: 2024-05-01 10:14:45 AM</p>
8440	<p>2014 GERRYS 16-Wheel Double Drop Removable ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB4607EL072326 Đi kèm với:63000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8443	<p>2023 GERRYS KLH207 70 ton Double Drop Removable Go ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2K9LB3561PL072177</p> <p>Đi kèm với:143000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 24 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Usable Deck Width, Folding Side Extensions, Boom Recess, Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2023 - GERRYS KJP201 T/A JEEP s/n: 2K9KB2289PL072178 c/w: Flip-Up Neck Extension Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/01 Closing Time: 2024-05-01 10:14:52 AM</p>		<p>10:15:06 AM</p>
8444	<p>2021 GERRYS KLH207 Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2K9LB3564ML072038</p> <p>Đi kèm với:143000.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 25 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 126 in Overall Deck Width, Boom Recess, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Pickup Throat, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2021 - GERRYS T/A JEEP s/n: 2K9KB226XML072040 c/w: Flip-Up Neck Extension Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.</p>	8446	<p>2008 EDMONTON TRAILER LB75 Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2N9LB75398E065456</p> <p>Đi kèm với:78300 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 30 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Folding Side Extensions, Dropside Deck, Boom Recess, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2008 - EDMONTON TRAILER JP45 TRI/A JEEP s/n: 2N9JP45348E065455 c/w: Air Slide 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires; 2008 - EDMONTON TRAILER TB35 TRI/A BOOSTER s/n: 2N9TB35318E065458 c/w: P</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/04/05</p>
8445	<p>2013 ASPEN Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2A9LB7537DN125006</p> <p>Đi kèm với:189917 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 22 ft Main Deck, 107 in Overall Deck Width, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2013 - ASPEN TRI/A JEEP s/n: 2A9JT5035DN125005 c/w: Air Slide 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires; 2013 - ASPEN BOOSTER s/n: 2A9TD3036DN125007 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Wh</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/26, S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01</p>	8447	<p>2000 PEERLESS Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2PLG05236YBE97250</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Plumbed for Booster Axle, 23 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2000 - PEERLESS T/A JEEP s/n: 2PLH02620YBE97300 c/w: Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires; 2000 - PEERLESS S/A BOOSTER s/n: 2PLH01217YBE97270 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2025/04/30 , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:15:20 AM</p>
		8448	<p>2020 BRANDT HHT/RL Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2BYHN3RMXLS000047</p> <p>Đi kèm với:63500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 24 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Boom Recess, Kohler Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2022 - BRANDT T/A JEEP s/n: 2BYHJ2EH8ND000019 c/w: 38500 kg GVWR, Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires;</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>2020 - BRANDT S/A BOOSTER s/n: 2BYHB1</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = SPECIFICATIONS</p>		<p>275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2011 - ASPEN 40 TON T/A JEEP s/n: 2A9JT4028BN125014 c/w: Air Slide 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires; 2011 - ASPEN T/A 20 TON BOOSTER s/n: 2A9TD20</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/01/18 Closing Time: 2024-05-01 10:15:55 AM</p>
8449	<p>2023 PEERLESS Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2PLG05831PBH19442</p> <p>Đi kèm với:147709 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 26 ft Main Deck, 3 ft 4 in Fixed Dovetail, 112 in Usable Deck Width, 120 in Overall Deck Width, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2023 - PEERLESS JP-40-R-2A-LN T/A JEEP s/n: 2PLH02725PBH19441 c/w: Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires; 2023 - PEERLESS SAT-10-BT-1ASS S/A BOOSTER s/n: 2PLH01218PBH19443 c/w: Pin</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/23 , MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:15:34 AM</p>	8453	<p>2008 ASPEN 75 ton Tri/A Double Drop Removable ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2A9LB75398N125269</p> <p>Đi kèm với:185332 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 26 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Boom Recess, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2008 - ASPEN TRI/A JEEP s/n: 2A9JT45338N125268 c/w: Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires; 2008 - ASPEN T/A BOOSTER s/n: 2A9TD20208N125270 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires;</p>
8451	<p>2015 DELOUPE Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2D9EA5833F1004004</p> <p>Đi kèm với:165000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, T/A Jeep, T/A Pin-On Steerable Booster Axle, Plumbed for Booster Axle, 27 ft Main Deck, 14 ft Rear Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Boom Recess, Deck Over Tires, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2016 - DELOUPE T/A BOOSTER s/n: 2D9EN1928G1004150 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Outer W</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:15:48 AM</p>	8454	<p>2007 K-LINE Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2K9SD34847L052093</p> <p>Đi kèm với:66000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 8 ft Upper Deck, 20 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Boom Recess, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2000 - KNIGHT T/A BOOSTER s/n: 2K9TD213XYL036120 c/w: Air Ride Suspension, 255/70R22.5 Tires; 2007 - S/A BOOSTER s/n: 2K9TD11267L052119 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires; 2007 - T/A JEEP s/n: 2K9KB22547L05</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/04/03 AND 2025/03/31 , The closing times of Lots 8454 & 8456 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:16:09 AM</p>
8452	<p>2011 ASPEN 65 ton Tri/A Double Drop Removable ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2A9LB6539BN125015</p> <p>Đi kèm với:163242 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 27 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 126 in Overall Deck Width, Boom Recess, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Aluminum Wheels,</p>	8455	<p>2007 PEERLESS Tri/A Double Drop Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2PLG052367BG12766</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:124340 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 23 ft Main Deck, 3 ft 4 in Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2007 - PEERLESS T/A JEEP s/n: 2PLH026257BE12854 c/w: Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires; 2015 - PEERLESS S/A BOOSTER s/n: 2PLH01217FBG17243 c/w: Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/31 Closing Time: 2024-05-01 10:16:16 AM</p>		<p>Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB603X6N125330</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 23 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Dropside Deck, Boom Recess, Pickup Throat, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2006 - ASPEN T/A BOOSTER s/n: 2A9TD202X6N125337 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/18 Closing Time: 2024-05-01 10:16:37 AM</p>
8456	<p>2007 PEERLESS Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2PLG052387BH13016</p> <p>Đi kèm với:124340 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 23 ft Main Deck, 3 ft 4 in Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2007 - PEERLESS T/A JEEP s/n: 2PLH026247BH13244 c/w: Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires; 2007 - PEERLESS S/A BOOSTER s/n: 2PLH0121X7BH12767 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/09 , The closing times of Lots 8454 & 8456 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:16:23 AM</p>	8459	<p>2003 ALTEC Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A93LKU1431144246</p> <p>Đi kèm với:55000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 24 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2012 - STELLER T/A JEEP s/n: 2N9JT4035CE065358 c/w: Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires; 2004 - GERRYS S/A BOOSTER s/n: 2A9TD10144N125204 c/w: Pin-On,</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/05, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:16:44 AM</p>
8457	<p>2006 LODE KING Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:5LKL7338X61026105</p> <p>Đi kèm với:100282 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 30 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2006 - LOAD KING TRI/A JEEP s/n: 5LKJ3235461026104 c/w: Air Slide 5th Wheel, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires; 2006 - LOAD KING TRI/A BOOSTER s/n: 5LKB1733D61026106 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires;</p>	8460	<p>1997 PEERLESS Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2PLG05936VBA86500</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 25 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1997 - PEERLESS JP-30-8A T/A JEEP s/n: 2PLH02520VBA83270 c/w: Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires; 1997 - PEERLESS SAT-10-4ASS S/A BOOSTER s/n: 2PLH01211VBA86510 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/05 , The closing times of Lots 8460 & 8461 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be</p>
8458	<p>2006 ASPEN RG60-3 Tri/A Double Drop</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		Thấp Mã số Sản xuất:2PLG0603XCBF15461 Đi kèm với:170031 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 9 ft Upper Deck, 33 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/02 Closing Time: 2024-05-01 10:17:12 AM
8461	1997 ASPEN Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB5032VN125153 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, 24 ft Main Deck, 14 ft Rear Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1997 - ASPEN S/A JEEP s/n: 2A9JT3019VN125142 c/w: Fixed 5th Wheel, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Air Ride Suspension, 11R22.5 Tires; Ghi chú:SK CVIP, EXP 2024/08/31 , The closing times of Lots 8460 & 8461 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:16:58 AM	8464	2002 PEERLESS LB65-SDLRSOW-24 61 ft 24-Wheel Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2PLG060352BA10944 Đi kèm với:77111 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 33 ft Main Deck, 126 in Overall Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/16, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:17:19 AM
8461C	1991 ASPEN T/A Single Drop Removable Gooseneck Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB6528M5037116 Đi kèm với:Walking Beam Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 20 ft Main Deck, 45 in Usable Deck Width, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1999 - ASPEN T/A BOOSTER s/n: 2BGJ11136XS037112 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires; Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:17:01 AM	8465	1997 ASPEN 45 ft 16-Wheel Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB5040VN125287 Đi kèm với:58995 kg GVWR, Walking Beam Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 9 ft Upper Deck, 34 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Full Width Pickup Throat, Center Roller, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1979 - FRUEHAUF 16-WHEEL JEEP s/n: 32Z119201 c/w: Fixed 5th Wheel, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Walking Beam Suspension, 11R22.5 Tires; Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/17 Closing Time: 2024-05-01 10:17:26 AM
8462	2013 ASPEN 55 ton 45 ft 24-Wheel 6 Axle Dolly Xe Móc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2A9TD5567DN125306 Đi kèm với:60342 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Steering 1st-2nd- 3rd- Axle, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Aluminum Wheels, 245/70R17.5 Tires, 55 Ton Articulating Lift Tower, 10 in Lift Capacity, QT100 Main Beams, Automatic And Remote Steering, 10 ft Wide Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/25, KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, TRITON-TRANSPORT Closing Time: 2024-05-01 10:17:05 AM	8466	2015 PEERLESS 50 ton 53 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2PLG05336FBG17205 Đi kèm với:124561 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 9 ft Upper Deck, 26 ft Main Deck, 2 ft 8 in 2-Position Dovetail, 112 in Usable Deck Width, 120 in Overall Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires
8463	2012 PEERLESS 59 ft 24-Wheel Xe Móc Sàn		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/01 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY- SERVICES-LTD		Usable Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, 275/70R22.5 Tires
8467	2015 ETM 40 ton 36 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2N940FGN0FE065197 Đi kèm với:47545 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 7 ft Upper Deck, 26 ft Main Deck, 4 ft 2-Position Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/29 Closing Time: 2024-05-01 10:17:40 AM		Ghi chú:The closing times of Lots 8470-8474 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:18:01 AM
8468	2013 GERRYS 56 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB3563DL072001 Đi kèm với:45000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 12 ft Upper Deck, 33 ft Main Deck, 2 ft 2-Position Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/10/04 , CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:17:47 AM	8471	2012 ASPEN 52 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB4035CN125042 Đi kèm với:104779 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 9 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8470-8474 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:18:08 AM
8469	2012 DOEPKER 40 ton 55 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2DESNSZ33C1027624 Đi kèm với:103900 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 12 ft Upper Deck, 41 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/14 Closing Time: 2024-05-01 10:17:54 AM	8472	2012 ASPEN 52 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB403XCN125067 Đi kèm với:104454.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 8 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8470-8474 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:18:15 AM
8470	2012 ASPEN 51 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB4034CN125064 Đi kèm với:104454.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 9 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 108 in	8473	2012 ASPEN 51 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB4031CN125068 Đi kèm với:104454 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 9 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8470-8474

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:18:22 AM		
8474	<p>2012 ASPEN 51 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB4036CN125065 Đi kèm với:104454 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 9 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8470-8474 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:18:29 AM</p>	8477	<p>2009 DOEPKER 53 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2DESNSZ3291023007 Đi kèm với:56700 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 10 ft Upper Deck, 41 ft Main Deck, 108 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires, Neck Extension</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/08, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 8477-8480 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:18:50 AM</p>
8475	<p>2012 ASPEN 50 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB4038CN125066 Đi kèm với:104454 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 8 ft Upper Deck, 39 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8475 & 8476 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:18:36 AM</p>	8478	<p>2008 DOEPKER 55 ton 57 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2DESNSZ3481022553 Đi kèm với:56700 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 11 ft Upper Deck, 43 ft Main Deck, 108 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/19 , The closing times of Lots 8477-8480 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:18:57 AM</p>
8476	<p>2012 ASPEN 50 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB4030CN125062 Đi kèm với:104454.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 8 ft Upper Deck, 39 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8475 & 8476 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:18:43 AM</p>	8479	<p>2008 DOEPKER 52 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2DESNSZ3881020952 Đi kèm với:103900 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 9 ft Upper Deck, 41 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/05 , The closing times of Lots 8477-8480 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Time: 2024-05-01 10:19:04 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:19:39 AM
8480	<p>2007 GERRYS 55 ton 51 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB50397N125072 Đi kèm với:128093 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 8 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 114 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/03 , The closing times of Lots 8477-8480 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:19:11 AM</p>	8485	<p>2004 SCONA 51 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2E9L40F3943003562 Đi kèm với:46273 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 7 ft Upper Deck, 41 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/12 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:19:46 AM</p>
8481	<p>2007 ETM 55 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2N9LB40387E065280 Đi kèm với:123760 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 41 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:19:18 AM</p>	8486	<p>2004 PEERLESS 53 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2PLG051384BF11225 Đi kèm với:Air Ride Suspension, 8 ft Upper Deck, 26 ft Main Deck, 2 ft 8 in 2-Position Dovetail, 120 in Usable Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/21 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:19:53 AM</p>
8482	<p>2006 ASPEN 53 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB40346N125358 Đi kèm với:106155.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 9 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 114 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:19:25 AM</p>	8487	<p>2003 SCONA 54 ft Tri/A Trombone Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2E9L45F3633003451 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 8 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Extendable Deck, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/13,ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:20:00 AM</p>
8484	<p>2005 SCONA 44 ft Tri/A Scissorneck Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2E9L40F3453003762 Đi kèm với:46609 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 7 ft Upper Deck, 34 ft Main Deck, 4 ft 2-Position Dovetail, 114 in Overall Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 275/70R22.5 Tires</p>	8488	<p>2002 ASPEN FG45-3 53 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB45322N125152 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 11 ft Upper Deck, 23</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>ft Main Deck, 2 ft 2-Position Dovetail, 120 in Usable Deck Width, Full Width Pickup Throat, Center Roller, Tail Roller, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/07 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:20:07 AM</p>	8493	<p>1996 GERRYS 52 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB4030TN125305</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 9 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:20:42 AM</p>
8489	<p>2002 KNIGHT SL040-FGMFD03 44 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB352X2L036087</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 8 ft Upper Deck, 34 ft Main Deck, 4 ft 2-Position Dovetail, 114 in Usable Deck Width, 114 in Overall Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 275/70R22.5 Tires</p>	8494	<p>1994 ASPEN 50 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB4039RS037279</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 9 ft Upper Deck, 38 ft Main Deck, 114 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/08, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
8490	<p>2002 ASPEN 50 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB40322N125112</p> <p>Đi kèm với:46245 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 6 ft Upper Deck, 26 ft Main Deck, 4 ft 2-Position Dovetail, 113 in Overall Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:20:21 AM</p>	8495	<p>1993 SCONA 51 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2E9L35F30P3003471</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 8 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Pickup Throat, Tail Roller, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:20:56 AM</p>
8491	<p>2001 SCONA 53 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2E9L50F3113003242</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 25 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/15 Closing Time: 2024-05-01 10:20:28 AM</p>	8496	<p>1991 SCONA 53 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2ATP12087MM555144</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, 10 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 108 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 10:21:03 AM</p>
8492	<p>1997 ARNE 50 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9105035VA003083</p> <p>Đi kèm với:45360 kg GVWR, Air Ride Suspension, 8 ft Upper Deck, 24 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Full Width Pickup Throat, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:20:35 AM</p>	8497	<p>1990 PEERLESS LB40SDLR 55 ton 52 ft Tri/A Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2PLG02538LBF57810</p> <p>Đi kèm với:56500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 9 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/17 Closing Time: 2024-05-01 10:21:10 AM		Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 32 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 126 in Overall Deck Width, Folding Side Extensions, Boom Recess, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:PIDHERNEY'S-INC Closing Time: 2024-05-01 10:21:38 AM
8498	2008 ASPEN 60 ton 24-Wheel Double Drop Rem ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB606X8N125227 Đi kèm với:160834 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 29 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 132 in Overall Deck Width, Pickup Throat, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP. 2025/03/26 Closing Time: 2024-05-01 10:21:17 AM	8502	2007 GERRYS 60 ton 16-Wheel Double Drop Rem ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB60407N125184 Đi kèm với:153154 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, 30 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 127 in Overall Deck Width, Pickup Throat, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/14, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 10:21:45 AM
8499	2009 GERRYS 24-Wheel Double Drop Removable ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB66509L052139 Đi kèm với:84000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 29 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 132 in Overall Deck Width, Boom Recess, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/12 , PIDHERNEY'S-INC Closing Time: 2024-05-01 10:21:24 AM	8503	2005 PEERLESS 16-Wheel Double Drop Removable ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2PLG053315BD11766 Đi kèm với:Walking Beam Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 31 ft Main Deck, 3 ft 5 in Fixed Dovetail, 132 in Overall Deck Width, Pickup Throat, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, AB CVIP, EXP 2025/02/01 , MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:21:52 AM
8500	2018 PEERLESS 16-Wheel Double Drop Removable ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2PLG05920JBH18201 Đi kèm với:161488 lb GVWR, Walking Beam Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 33 ft Main Deck, 3 ft 6 in Fixed Dovetail, 126 in Overall Deck Width, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/16 Closing Time: 2024-05-01 10:21:31 AM	8504	2004 ASPEN 16-Wheel Double Drop Removable ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB65444N125354 Đi kèm với:166244 lb GVWR, Walking Beam Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 31 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 132 in Overall Deck Width, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Pickup Throat, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/11/30
8501	2012 GERRYS 16-Wheel Double Drop Removable ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB4625CL072291 Đi kèm với:80000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8504C	<p>1995 GERRYS 16-Wheel Double Drop Removable ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB5543SS037291 Đi kèm với:Walking Beam Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 34 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 132 in Overall Deck Width, Pickup Throat, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/17 Closing Time: 2024-05-01 10:22:02 AM</p>		<p>Deck, 3 ft 8 in Fixed Dovetail, 120 in Usable Deck Width, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2024/11/30</p>
8505	<p>2020 TRAIL KING 45 ton T/A Double Drop Removabl ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:1TKJ04826LM102992 Đi kèm với:48939 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 10 ft Upper Deck, 28 ft Main Deck, 13 ft Rear Deck, 102 in Overall Deck Width, Folding Side Extensions, Deck Over Tires, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2020 - TRAIL KING S/A BOOSTER s/n: 1TKR00519LM102993 c/w: Pin-On, Flip-Up, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:22:06 AM</p>	8507C	<p>2017 CROSS COUNTRY Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2C9NS3338HM183938 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 26 ft Main Deck, 3 ft 10 in Fixed Dovetail, 10 in Overall Deck Width, Boom Recess, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/19 Closing Time: 2024-05-01 10:22:23 AM</p>
8506	<p>2018 K-LINE KLH206 Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB3587JL072192 Đi kèm với:61250 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 27 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Boom Recess, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Pickup Throat, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04 Closing Time: 2024-05-01 10:22:13 AM</p>	8508	<p>2015 PEERLESS Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2PLG05733FBF17203 Đi kèm với:145505 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 27 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Pickup Throat, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/28 , MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:22:27 AM</p>
8507	<p>2019 BWS EZ2 LOAD Tri/A Double Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2B9B68Y32KA001090 Đi kèm với:133500 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 24 ft Main</p>	8509	<p>2015 GERRYS Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB3579FL072161 Đi kèm với:61259.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 27 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Pickup Throat, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/11/24 , CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:22:34 AM</p>
		8510	<p>2015 ETM 50 ton Tri/A Double Drop Remova ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2N950LB36FE065195</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với: Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 35 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Pickup Throat, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires, Deck extension</p> <p>Ghi chú: AB CVIP, EXP 2025/03/08 Closing Time: 2024-05-01 10:22:41 AM</p>		
8511	<p>2013 PACESETTER 65 ton Tri/A Double Drop Remova ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất: 2P9LB653XDL096172</p> <p>Đi kèm với: 71214 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 24 ft Main Deck, 102 in Usable Deck Width, Folding Side Extensions, Boom Recess, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: BC CVIP, EXP 2025/02/28, TRITON-TRANSPORT, T/A BOOSTER TO FIT SOLD LATER AS LOT #8974 Closing Time: 2024-05-01 10:22:48 AM</p>	8514	<p>2011 K-LINE Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất: 2K9LB3567BL072063</p> <p>Đi kèm với: 55000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Plumbed for Booster Axle, 26 ft Main Deck, 3 ft 10 in Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Boom Recess, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: AB CVIP, EXP 2025/03/08, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
8512	<p>2013 PEERLESS LB60-32BTM0N-3A 60 ton Tri/A Double Drop Remova ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất: 2PLG05734DBH16497</p> <p>Đi kèm với: 145725.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, 26 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 120 in Usable Deck Width, Pickup Throat, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: BRENDALE-CONTRACTING-LTD, AB CVIP, EXP 2024/10/05</p>	8515	<p>2010 ASPEN RG55-3 Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất: 2A9LB5531AN125003</p> <p>Đi kèm với: 136380 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 23 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Boom Recess, Full Width Pickup Throat, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: AB CVIP, EXP 2024/12/21 Closing Time: 2024-05-01 10:23:16 AM</p>
8513	<p>2012 PEERLESS LB60 Tri/A Removable Gooseneck Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất: 2PLG05333CBJ15552</p> <p>Đi kèm với: 145505 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, 25 ft Main Deck, 3 ft 4 in Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: AB CVIP, EXP 2025/02/06, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:23:02 AM</p>	8516	<p>2010 K-LINE 65 ton Tri/A Double Drop Remova ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất: 2K9LB3543AL052048</p> <p>Đi kèm với: 65000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 25 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 130 in Overall Deck Width, Boom Recess, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú: GCS-ENERGY-SERVICES-LTD AB CVIP, EXP 2024/08/22, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:23:23 AM</p>
		8517	<p>2009 GERRYS 65 ton Tri/A Double Drop Remova ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất: 2K9LB35409L052259</p> <p>Đi kèm với: 75000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 31 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2009 - GERRYS T/A</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>JEEP s/n: 2K9KB22519L052256 c/w: Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires; 2009 - GERRYS T/A BOOSTER s/n: 2K9TD219X9L052260 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/02 Closing Time: 2024-05-01 10:23:30 AM</p>	8520C	<p>2006 DOUBLE XL T/A Double Drop Removable Gooseneck Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:4U3J047246L006044 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, S/A Flip Booster Axle, Plumbed for Booster Axle, 10 ft Upper Deck, 27 ft Main Deck, 8 ft Rear Deck, 102 in Overall Deck Width, Folding Side Extensions, Deck Over Tires, 255/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2006 - DOUBLE XL S/A BOOSTER s/n: 4U5S005106L006050 c/w: Flip-Up, Air Ride Suspension, 255/70R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:23:54 AM</p>
8518	<p>2008 GERRYS Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB35808L052067 Đi kèm với:60000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 27 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 127 in Overall Deck Width, Boom Recess, Pickup Throat, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/06, PIDHERNEY'S-INC Closing Time: 2024-05-01 10:23:37 AM</p>	8520D	<p>2005 LOAD KING Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:5LKL5235151025512 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, 24 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Boom Recess, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:23:55 AM</p>
8519	<p>2007 BWS Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2B955HG3271001016 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, 22 m Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 120 in Usable Deck Width, Boom Recess, Honda Gas Powered Self Contained Hydraulic System, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/05/31 Closing Time: 2024-05-01 10:23:44 AM</p>	8521	<p>2004 K-LINE Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB35384L052154 Đi kèm với:55000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 25 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Boom Recess, Pickup Throat, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , AB CVIP, EXP 2025/03/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 10:23:58 AM</p>
8520	<p>2006 BWS 35ADG 35 ton T/A Single Drop Removabl ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2B935AD2961006917 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Plumbed for Booster Axle, 10 ft Upper Deck, 29 ft Main Deck, 7 ft Rear Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2006 - BWS S/A BOOSTER s/n: 2ATR042556M006913 c/w: Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:23:51 AM</p>	8522	<p>1995 MURRAY 40 ton Tri/A Double Drop Remova ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2BGP06011SA056739 Đi kèm với:43636 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, 25 ft Main Deck, 1 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Boom Recess, 275/70R22.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:24:05 AM		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/12 , The closing times of Lots 8525 & 8526 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:24:33 AM
8523	<p>1993 SCONA Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2E9L55F36P3003484</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, 25 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 114 in Overall Deck Width, Pickup Throat, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/4/30</p>	8527	<p>1986 TUSCO 60 ton Tri/A Double Drop Remova ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2T9THG604G4001634</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Hydraulic Removable Gooseneck, 24 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Dropside Deck, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-05-01 10:24:40 AM</p>
8524	<p>1993 CHALLENGER Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:1W9A11E31PS061434</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, 24 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2025/02/28, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:24:19 AM</p>	8528	<p>2014 KALYN SIEBERT T/A Double Drop Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:5DDKF4729E1007208</p> <p>Đi kèm với:84800 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 24 ft Main Deck, 12 ft Rear Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:24:47 AM</p>
8525	<p>1988 TUSCO 55 ton Tri/A Double Drop Remova ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2T9THG60XJ4001774</p> <p>Đi kèm với:Walking Beam Suspension, Air Brakes, Hydraulic Removable Gooseneck, 22 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Folding Side Extensions, Boom Recess, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2024/11/30, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 8525 & 8526 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:24:26 AM</p>	8529	<p>1998 PEERLESS T/A Double Drop Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2PLG04522WBK90300</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 20 ft Main Deck, 46 in Usable Deck Width, 102 in Overall Deck Width, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:24:54 AM</p>
8526	<p>1988 ASPEN Tri/A Double Drop Removable Goo ... Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2A9LB5035JA037005</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, 22 ft Main Deck, 104 in Overall Deck Width, Pickup Throat, 275/70R22.5 Tires</p>	8530	<p>1988 ASPEN T/A Double Drop Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:2A9LB3025JA037016</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, 10 ft Upper Deck, 26 ft Main Deck, 10 ft Rear Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/01/19 Closing Time: 2024-05-01 10:25:01 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8531	<p>2018 OPTION 50 ton 16-Wheel Single Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2P9190038J1098002 Đi kèm với:Walking Beam Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 28 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 144 in Usable Deck Width, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:25:08 AM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/09/07 , CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 8534 & 8535 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:25:29 AM</p>
8532	<p>2001 PEERLESS LB60-SDBTR 16-Wheel Single Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2PLG0532X1EL10518 Đi kèm với:68500 kg GVWR, Walking Beam Suspension, Air Brakes, 31 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 132 in Overall Deck Width, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, 275/70R22.5 Tires, Flip up neck extension</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/18 Closing Time: 2024-05-01 10:25:15 AM</p>	8535	<p>2018 GERRYS Tri/A Single Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB3570JL072218 Đi kèm với:61250 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Flip-Up Neck Extension, 27 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Pickup Throat, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/04/17 , CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 8534 & 8535 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:25:36 AM</p>
8532C	<p>1988 TRAIL-EZE 16-Wheel Single Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2R9ML4648JN039052 Đi kèm với:36360 kg GVWR, Walking Beam Suspension, Air Brakes, 7 ft Upper Deck, 26 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, 275/70R22.5 Tires</p>	8536	<p>2012 MANAC Tri/A Single Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2M5531705C1130176 Đi kèm với:55000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Flip-Up Neck Extension, 27 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Pickup Throat, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2025/03/22 , CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:25:43 AM</p>
8533	<p>1977 COLUMBIA 16-Wheel Double Drop Removable ... Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:8637 Đi kèm với:Walking Beam Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, 30 ft Main Deck, 131 in Overall Deck Width, Pickup Throat, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/12</p>	8537	<p>2009 SUPERIOR Tri/A Single Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2S9SH46379T008667 Đi kèm với:40000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 32 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 114 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:25:50 AM</p>
8534	<p>2021 GERRYS Tri/A Single Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2K9LB3575ML072087 Đi kèm với:55000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 27 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8538	<p>2005 SCONA Tri/A Single Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2E9L50F3X53003715 Đi kèm với:55773 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Flip-Up Neck Extension, 24 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Pickup Throat, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/06 Closing Time: 2024-05-01 10:25:57 AM</p>		<p>Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Spring Assisted Ramps, 8.25R15 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/04 Closing Time: 2024-05-01 10:26:25 AM</p>
8539	<p>1998 ARROW Tri/A Single Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2L9LSCE34W1078350 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Flip-Up Neck Extension, 24 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 117 in Overall Deck Width, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/02 Closing Time: 2024-05-01 10:26:04 AM</p>	8543	<p>1969 WILLOCK T/A Single Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:3312A Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 18 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:26:32 AM</p>
8540	<p>1997 ARNES 53 ft Tri/A Trombone Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9126233VA003970 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 7 ft Upper Deck, 29 ft Main Deck, 12 ft Rear Deck, 102 in Overall Deck Width, Folding Side Extensions, Boom Recess, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Extendable Deck, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:26:11 AM</p>	8544	<p>2017 DELOUPE 55 ft Tri/A Rơmoóc trục quay (Traveling Axle Trailer) Mã số Sản xuất:2D9EJ5536H1004179 Đi kèm với:120500 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 13 ft Upper Deck, 43 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:26:39 AM</p>
8541	<p>1996 PEERLESS Tri/A Double Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2PLG0503XTBD83800 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Mechanical Removable Gooseneck, Flip-Up Neck Extension, Plumbed for Booster Axle, 22 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 115 in Overall Deck Width, Boom Recess, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:26:18 AM</p>	8545	<p>2014 LANDOLL 455 55 ft Tri/A Rơmoóc trục quay (Traveling Axle Trailer) Mã số Sản xuất:1LH455XJ5E1020808 Đi kèm với:132300 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 12 ft Upper Deck, 43 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Winch, Deck Over Tires, 275/70R22.5 Tires, Hydraulic Kicker Rollers</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:26:46 AM</p>
8542	<p>1984 EAGER BEAVER 25GLB T/A Single Drop Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:112GLB204EA250019 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 18 ft</p>	8546	<p>2014 EDMONTON TRAILERS 53 ft Tri/A Rơmoóc trục quay (Traveling Axle Trailer) Mã số Sản xuất:2N9ST4539EE065069 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 43 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Winch, Deck Over Tires, Aluminum Outer Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:26:53 AM</p>
		8547	<p>2008 XL SPECIALIZED XL110SA 53 ft Tri/A Rơmoóc trục quay (Traveling Axle Trailer)</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:4U3A053348L008402</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 10 ft Upper Deck, 43 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Winch, Deck Over Tires, 245/70R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/07</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 8550 & 8551 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:27:21 AM</p>
8548	<p>2006 TRAIL KING TK110SA 53 ft Tri/A Rơmoóc trục quay (Traveling Axle Trailer)</p> <p>Mã số Sản xuất:1TKA053376M066580</p> <p>Đi kèm với:61634 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 10 ft Upper Deck, 43 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Winch, Deck Over Tires, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/01 Closing Time: 2024-05-01 10:27:07 AM</p>	8551	<p>1998 LANDOLL 48 ft T/A Xe Móc Sàn Thấp</p> <p>Mã số Sản xuất:1LH660UH7W1009238</p> <p>Đi kèm với:77000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 7 ft Upper Deck, 37 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, 235/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8550 & 8551 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:27:28 AM</p>
8549	<p>2005 TRAIL KING 22680 kg 53 ft Tri/A Rơmoóc trục quay (Traveling Axle Trailer)</p> <p>Mã số Sản xuất:1TKA053345M051517</p> <p>Đi kèm với:41631.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Winch, Upper Deck Ramps, Deck Over Tires, Hydraulic Ramps, 235/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/04/30 Closing Time: 2024-05-01 10:27:14 AM</p>	8552	<p>2015 LEDWELL Tri/A Rơmoóc đuôi thủy lực (Hydraulic Tail Trailer)</p> <p>Mã số Sản xuất:1L9GA73A3FL033830</p> <p>Đi kèm với:80000.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 34 ft Main Deck, 8 ft 2-Position Dovetail, 108 in Overall Deck Width, Winch, Upper Deck Ramps, Deck Over Tires, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:27:35 AM</p>
8549C	<p>2000 ASPEN 53 ft Tri/A Rơmoóc trục quay (Traveling Axle Trailer)</p> <p>Mã số Sản xuất:2A9LB3531YN125324</p> <p>Đi kèm với:42164.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 124 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:27:17 AM</p>	8553	<p>2012 LEDWELL LW53-HT3-53-PB1 Tri/A Rơmoóc đuôi thủy lực (Hydraulic Tail Trailer)</p> <p>Mã số Sản xuất:1L9GA73A0CL033747</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 34 ft Main Deck, 8 ft 2-Position Dovetail, 108 in Overall Deck Width, Upper Deck Ramps, Deck Over Tires, 255/70R22.5 Tires</p>
8550	<p>1998 LANDOLL 48 ft T/A Rơmoóc trục quay (Traveling Axle Trailer)</p> <p>Mã số Sản xuất:1L4660UH5W1009237</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 11 ft Upper Deck, 37 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Winch, Deck Over Tires, 10R17.5 Tires</p>	8554	<p>2011 LEDWELL LW48 Tri/A Rơmoóc đuôi thủy lực (Hydraulic Tail Trailer)</p> <p>Mã số Sản xuất:1L9GA73A3BL033286</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, 11 ft Upper Deck, 34 ft Main Deck, 8 ft 2-Position Dovetail, 108 in Overall Deck Width, Winch, Upper Deck Ramps, Deck Over Tires, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:27:49 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8555	<p>2023 MANAC 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2M5131613P1213104 Đi kèm với:100849 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 37 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 101 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Upper Deck Ramps, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/13 Closing Time: 2024-05-01 10:27:56 AM</p>	8558	<p>2006 MANAC Tri/A 53 ft Extendable Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2M513152X61109850 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 43 ft Main Deck, 114 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Pickup Throat, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/09 ,The closing times of Lots 8557-8559 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8556	<p>2014 FONTAINE Tri/A 51 ft Extendable Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:57J55130XE3561273 Đi kèm với:101040 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 40 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Tail Roller, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:28:03 AM</p>	8559	<p>2007 THRUWAY Tri/A 52 ft Extendable Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2T9DF513971011125 Đi kèm với:100309 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 41 ft Main Deck, 120 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Pickup Throat, Tail Roller, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8557-8559 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:28:24 AM</p>
8556B	<p>2008 LUFKIN 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:1L01B533181165533 Đi kèm với:90000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 97 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Aluminum Outer Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2025/01/31 Closing Time: 2024-05-01 10:28:06 AM</p>	8560	<p>2003 MANAC Tri/A 50 ft Extendable Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2M513152031088051 Đi kèm với:87083 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 40 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:28:31 AM</p>
8557	<p>2007 THRUWAY Tri/A 53 ft Extendable Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2T9DF533671011452 Đi kèm với:100309 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, The closing times of Lots 8557-8559 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:28:10 AM</p>	8561	<p>1998 MANAC 48 ft Tri/A Extendable Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2M5131466W1049263 Đi kèm với:37500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 38 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Pickup Throat, Tail Roller, Kicker Rollers, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 10:28:38 AM		
8562	<p>2009 ASPEN Tri/A 45 ft Extendable Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2A9PF40379N125011 Đi kèm với:103533 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 34 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Extendable Deck, Tail Roller, Kicker Rollers, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:28:45 AM</p>	8567	<p>2014 LODE KING 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2LDSD533XEE057620 Đi kèm với:38000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/07 , The closing times of Lots 8567-8569 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:29:20 AM</p>
8564	<p>2023 MANAC 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2M513161XP1213102 Đi kèm với:100849 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 37 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Upper Deck Ramps, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/29, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 10:28:59 AM</p>	8568	<p>2014 LODE KING 52 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2LDSD5335EE057623 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 41 ft Main Deck, 97 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/22 , The closing times of Lots 8567-8569 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:29:27 AM</p>
8565	<p>2016 LODE KING 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2LDSD5338GE061944 Đi kèm với:38000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/27 Closing Time: 2024-05-01 10:29:06 AM</p>	8569	<p>2014 LODE KING 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2LDSD5337EE057624 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/22 , The closing times of Lots 8567-8569 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:29:34 AM</p>
8566	<p>2014 WILSON 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:4WW5533A7E6621199 Đi kèm với:92584 lb GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Outer Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB Closing Time: 2024-05-01 10:29:13 AM</p>	8570	<p>2012 VIKING 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:1V9DS5335CN062418 Đi kèm với:100000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:29:41 AM</p>		<p>Deck Over Tires, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Outer Wheels, 255/70R22.5 Tires</p>
8571	<p>2008 LODE KING 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDSD53398E047164</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:29:48 AM</p>	8574	<p>2000 WESTERN 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2W9TFS534Y0057137</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/27 Closing Time: 2024-05-01 10:30:09 AM</p>
8571B	<p>2007 RAYFAB 53 ft Tri/A Extendable Double Drop Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2R9FS93387P672023</p> <p>Đi kèm với:31818 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 27 ft Main Deck, 15 ft Rear Deck, 120 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:29:51 AM</p>	8575	<p>2000 WABASH 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:1JJF533W7YS587463</p> <p>Đi kèm với:Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:30:16 AM</p>
8572	<p>2007 MANAC 53 ft T/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2M513161271113107</p> <p>Đi kèm với:87083 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Pickup Throat, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:29:55 AM</p>	8576	<p>1999 LODE KING 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDSD5335XL031408</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:30:23 AM</p>
8573	<p>2004 LORNES 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2L9DW33714H003351</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:30:02 AM</p>	8577	<p>1998 MANAC 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131612W1051075</p> <p>Đi kèm với:82673 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:30:30 AM</p>
8573B	<p>2003 WILSON 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:4WWFGB0T83N607586</p> <p>Đi kèm với:40483 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments,</p>	8578	<p>2011 DOEPKER 52 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEDDFZ32B1027180</p> <p>Đi kèm với:37500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 41 ft</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:30:37 AM</p>		<p>Time: 2024-05-01 10:30:54 AM</p>
8579	<p>2003 TRASCRAFT 55 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:1TTE5330031071383</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 13 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 98 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/29 Closing Time: 2024-05-01 10:30:44 AM</p>	8581	<p>2013 MANAC 48 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131460D1138565</p> <p>Đi kèm với:105683 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 38 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Tail Roller, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/05, S-A-ENERGY-GROUP , The closing times of Lots 8581-8585 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8579A	<p>2005 MANAC STD Tri/A 51 ft Extendable Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2ATL0726651101674</p> <p>Đi kèm với:39500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 13 ft Upper Deck, 36 ft Main Deck, 114 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Pickup Throat, Tail Roller, Kicker Rollers, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ON CVIP COPY, EXP 2025/04/12</p>	8582	<p>2013 MANAC 48 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131464D1138567</p> <p>Đi kèm với:105683 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 38 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/28, S-A-ENERGY-GROUP , The closing times of Lots 8581-8585 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:31:05 AM</p>
8580	<p>2000 LODE KING 50 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDSA5037YC033546</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 39 ft Main Deck, 98 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Pickup Throat, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:30:51 AM</p>	8583	<p>2013 MANAC 48 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131468D1138569</p> <p>Đi kèm với:105683 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 38 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/08/31, S-A-ENERGY-GROUP , The closing times of Lots 8581-8585 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8580B	<p>2015 BWS 48 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2B948ET30F1001277</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 33 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 114 in Overall Deck Width, Upper Deck Ramps, Deck Over Tires, Air Assisted Ramps Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/16 Closing</p>	8584	<p>2013 MANAC 48 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131466D1138568</p> <p>Đi kèm với:105683 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 37 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Tail Roller, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/10/31, S-A-ENERGY-GROUP , The closing times of Lots 8581-8585 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		Time: 2024-05-01 10:31:47 AM
8585	<p>2013 MANAC 48 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2M5131462D1138566</p> <p>Đi kèm với:105683 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 38 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Tail Roller, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/22, S-A-ENERGY-GROUP , The closing times of Lots 8581-8585 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:31:26 AM</p>	8589	<p>2005 SCONA 42 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2E9L35E3953003774</p> <p>Đi kèm với:40602 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 31 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Tail Roller, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/04, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:31:54 AM</p>
8586	<p>2009 ASPEN 46 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2A9PF40399N125009</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 11 ft Upper Deck, 35 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:31:33 AM</p>	8590	<p>2019 MANAC 40 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2M5131222K1178823</p> <p>Đi kèm với:100002 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 30 ft Main Deck, 108 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 235/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/24 , CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:32:01 AM</p>
8587	<p>2018 BRADVIN (UNUSED) 42 ft Tri/A Step Deck Trailer C ... Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2ATR04211JU552453</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 255/70R22.5 Tires, Top Deck is 9 ft x 8 ft 6</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:31:40 AM</p>	8590A	<p>1995 TEMISKO 40 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2TMFD3130SN416901</p> <p>Đi kèm với:37335 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 12 ft Upper Deck, 28 ft Main Deck, 97 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:32:04 AM</p>
8588	<p>2023 GINCOR 423DDBA- 42 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2G9DS53T3PB105158</p> <p>Đi kèm với:41400 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 25 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 120 in Overall Deck Width, Upper Deck Ramps, Deck Over Tires, Air Assisted Ramps Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/17 Closing</p>	8590B	<p>2014 REITNOUER 48 ft T/A Spread Axle Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:1RND48A27ER030813</p> <p>Đi kèm với:90000 lb GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 38 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED SALVAGE IN BC Closing Time: 2024-05-01 10:32:06 AM</p>
		8591	<p>2021 OASIS 40 ft T/A Double Drop Xe Moóc</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2SLXCH296MR000422 Đi kèm với:25044 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 8 ft Upper Deck, 24 ft Main Deck, 8 ft Rear Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:32:08 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:2M5121461W1050971 Đi kèm với:32500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 37 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:32:36 AM</p>
8592	<p>2018 JC TRAILER 48 ft T/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2J9W7A2E7JK001039 Đi kèm với:32200.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 31 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 113 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Air Assisted Ramps Wood Flooring, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:32:15 AM</p>	8596	<p>2012 MAC 42 m3 Tri/A Xe Moóc Hàng Thô Bánh Lốp Mã số Sản xuất:5MATA413XCA021827 Đi kèm với:80000 lb GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Tank, Catwalk w/Guardrails, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/11 , The closing times of Lots 8596-8600 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:32:43 AM</p>
8593	<p>2007 WILSON 48 ft T/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:4WWFGE6NS7N612194 Đi kèm với:89250 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 12 ft Upper Deck, 36 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2025/02/28, TOOL BOX KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE , BUNKS TO FIT ARE LOT #7632</p>	8597	<p>2011 MAC 42 m3 Tri/A Xe Moóc Hàng Thô Bánh Lốp Mã số Sản xuất:5MATA4139BA020330 Đi kèm với:90000 lb GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Tank, Catwalk w/Guardrails, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/09 , The closing times of Lots 8596-8600 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:32:50 AM</p>
8594	<p>2000 DOEPKER 48 ft T/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc Mã số Sản xuất:2DEADDZ23Y1010038 Đi kèm với:Aluminum Frame, Air Ride Suspension, 11 ft Upper Deck, 37 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/29 (COPY) , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:32:29 AM</p>	8598	<p>2011 MAC 42 m3 Tri/A Xe Moóc Hàng Thô Bánh Lốp Mã số Sản xuất:5MATA4130BA020331 Đi kèm với:90000 lb GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, Catwalk w/Guardrails</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8596-8600 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:32:57 AM</p>
8595	<p>1998 MANAC 48 ft T/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8599	<p>2011 MAC 42 m3 Tri/A Xe Moóc Hàng Thô Bánh Lốp Mã số Sản xuất:5MATA4132BA020329 Đi kèm với:90000 lb GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Tank, Catwalk w/Guardrails, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/08 , The closing times of Lots 8596-8600 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:33:04 AM</p>		<p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/17 Closing Time: 2024-05-01 10:33:39 AM</p>
8600	<p>2011 MAC 42 m3 Tri/A Xe Moóc Hàng Thô Bánh Lốp Mã số Sản xuất:5MATA4134BA020333 Đi kèm với:90000 lb GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Tank, Catwalk w/Guardrails, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8596-8600 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:33:11 AM</p>	8605	<p>1999 FRUEHAUF Tri/A Xe Moóc Hàng Thô Bánh Lốp Mã số Sản xuất:2B8604537BR022201 Đi kèm với:50000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/11 , MAY REQUIRE GOVERNMENT ASSIGNED VIN PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION Closing Time: 2024-05-01 10:33:46 AM</p>
8602	<p>2007 HEIL 31 m3 Tri/A Xe Moóc Hàng Thô Bánh Lốp Mã số Sản xuất:5JLSN343X75T36159 Đi kèm với:75000 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, Catwalk, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/07 Closing Time: 2024-05-01 10:33:25 AM</p>	8606	<p>2015 EXOSENT 38 m3 Super B-Train Lead Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:1E9X6SB21FC519105 Đi kèm với:29000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Steel Tank, DOT 331 Code, Hydraulic Powered Pump, Central Tire Inflation System *THIS LOT SOLD WITH: 2015 - EXOSENT 33 M3 SUPER B-TRAIN PUP TANK TRAILER s/n: 1E9X6SB23FC519106 c/w: 25000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Steel Tank, 331 Code;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S) = PURGED Closing Time: 2024-05-01 10:33:53 AM</p>
8603	<p>2006 PROTANK 1300 cft Tri/A Xe Moóc Hàng Thô Bánh Lốp Mã số Sản xuất:H0M02D06060930891 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 11R24.5 Tires, Steel Tank, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:33:32 AM</p>	8607	<p>2001 ADVANCE 35500 L Super B-Train Lead Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:2AEABSAH71R000217 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, 3 Compartments, 306 Code, Catwalk *THIS LOT SOLD WITH: 2001 - ADVANCE 30000 L SUPER B-TRAIN PUP TANK TRAILER s/n: 2AEARPAE21R000222 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, 3 Compartments, 306 Code, Catwalk;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2024/07/01 and 2024/07/02, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S),</p>
8604	<p>2000 HONE 1300 cft Tri/A Xe Moóc Hàng Thô Bánh Lốp Mã số Sản xuất:219621253</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED		Catwalk w/Guardrails, Hydraulic Powered Pump *THIS LOT SOLD WITH: 2014 - TREMCAR 32000 L SUPER B-TRAIN PUP TANK TRAILER s/n: 1T9BL322XES588835 c/w: 75300 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk w/Guardrails;
8608	<p>1991 WESTANK 35500 L B-Train Lead Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2WWTA31E9MR000113</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 11R22.5 Tires, Aluminum Tank, 3 Compartments, Catwalk, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1991 - WESTANK 28000 L B-TRAIN PUP TANK TRAILER s/n: 2WWTA27C4MR000116 c/w: Spring Suspension, Air Brakes, 11R22.5 Tires, Aluminum Tank, 2 Compartments, Catwalk, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/07, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = LAST CONTAINED , The closing times of Lots 8608 & 8609 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:34:07 AM</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP'S, EXP 2025/04/05, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = LAST CONTAINED, The closing times of Lots 8610 & 8611 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:34:21 AM</p>
8609	<p>1991 WESTANK 35500 L B-Train Lead Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2WWTA31E0MR000114</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 11R22.5 Tires, Aluminum Tank, 3 Compartments, Catwalk, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1991 - WESTANK 28000 L B-TRAIN PUP TANK TRAILER s/n: 2WWTA27C6MR000117 c/w: Spring Suspension, Air Brakes, 11R22.5 Tires, Aluminum Tank, 2 Compartments, Catwalk, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED , The closing times of Lots 8608 & 8609 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:34:14 AM</p>	8611	<p>2014 ADVANCE 32000 L Super B-Train Lead Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2AEABPBH2ER000286</p> <p>Đi kèm với:39000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk *THIS LOT SOLD WITH: 2014 - ADVANCE 31500 L SUPER B-TRAIN PUP TANK TRAILER s/n: 2AEARPBE2ER000287 c/w: 26500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/12 LEAD AND PUP , The closing times of Lots 8610 & 8611 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT(S) = PURGED DOCUMENT Closing Time: 2024-05-01 10:34:28 AM</p>
8610	<p>2014 TREMCAR 32000 L Super B-Train Lead Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9BL4036ES588834</p> <p>Đi kèm với:95300 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code,</p>	8612	<p>2009 BRENNER 31037 L Super B-Train Lead Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:10BFA83259F0C1337</p> <p>Đi kèm với:66500 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires, Insulated Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk w/Guardrails, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2009 - BRENNER 30658 L SUPER B-TRAIN PUP TANK TRAILER s/n: 10BFA82279F0C1339 c/w: 65000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires, Insulated</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk w/Guardrails, Aluminum Wheels, 11R</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT Closing Time: 2024-05-01 10:34:35 AM</p>		<p>Air Brakes, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires, Steel Tank, 306 Code, Catwalk;</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:35:03 AM</p>
8613	<p>2009 COLUMBIA 31000 L Super B-Train Lead Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9LAA3R191026015</p> <p>Đi kèm với:38400 kg GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk *THIS LOT SOLD WITH: 2009 - COLUMBIA 31000 L T/A SUPER B-TRAIN PUP TANK TRAILER s/n: 2C9LBA2R591026016 c/w: 27400 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:34:42 AM</p>	8617	<p>1990 ADVANCE 29000 L Super B-Train Lead Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2AEABRCF7LR000158</p> <p>Đi kèm với:38700 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Insulated Tank, Catwalk *THIS LOT SOLD WITH: 1994 - ADVANCE 21000 L SUPER B-TRAIN PUP TANK TRAILER s/n: 2AEARRCC0RR000237 c/w: Spring Suspension, Air Brakes, 11R24.5 Tires, Insulated Aluminum Tank, Catwalk;</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:35:10 AM</p>
8613A	<p>2008 TREMCAR 27500 L Super B-Train Lead Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:1T0BL40378S000273</p> <p>Đi kèm với:Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, 2 Compartments, DOT 407 Code *THIS LOT SOLD WITH: 2008 - TREMCAR 27500 L SUPER B-TRAIN PUP TANK TRAILER s/n: 1T0BL33228S000274 c/w: Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, DOT 407 Code;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/17 (LEAD) AND AB CVIP, EXP 2025/04/20 (PUP), ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = LAST CONTAINED = PURGED DOCUMENT = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:34:44 AM</p>	8618	<p>1987 REMTEC 51000 L Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2R9S1A8EXHC010014</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 11R22.5 Tires, Aluminum Tank, 4 Compartments</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/09, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:35:17 AM</p>
8616	<p>1997 ADVANCE TANKER DECK 24000 L Super B-Train Lead Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2AESBRA7VR000171</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires, Steel Tank, 306 Code, Catwalk *THIS LOT SOLD WITH: 1997 - ADVANCE TANKER DECK 24000 L T/A TANK TRAILER s/n: 2AESBRA7VR000172 c/w: Spring Suspension,</p>	8619	<p>2007 HEIL 12200 gal Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:5HTDL493275J21716</p> <p>Đi kèm với:Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk w/Guardrails</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/02, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:35:24 AM</p>
		8620	<p>2014 DRAGON 11100 gal Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:1UNST4537ES127963</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:39462 kg GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/17, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:35:31 AM</p>		<p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, 2 Compartments, MC306 Code, (4) Chem Tanks</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/11, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:35:59 AM</p>
8621	<p>2014 DRAGON 11100 gal Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:1UNST4535ES127959</p> <p>Đi kèm với:39462 kg GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:35:38 AM</p>	8624B	<p>2005 MAXFIELD INC. 30280 L Tri/A C02 Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2W9PLF2UX52013405</p> <p>Đi kèm với:43600 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Insulated Alloy Tank, 331 Code</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED, The closing times of Lots 8624B, 8624C & 8624D are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8622	<p>2014 DRAGON 11100 gal Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:1UNST4533ES127958</p> <p>Đi kèm với:39462 kg GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/30, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:35:45 AM</p>	8624C	<p>2005 MAXFIELD INC. 30280 L Tri/A C02 Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2W9PLF2U652013403</p> <p>Đi kèm với:43600 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires, Alloy Tank, 331 Code</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGE, The closing times of Lots 8624B, 8624C & 8624D are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8623	<p>2012 STEPHENS DC-44-11100 42000 L Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:1S9AB15C5CH474336</p> <p>Đi kèm với:79000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Insulated Aluminum Tank, DOT 407 Code, Catwalk w/Guardrails</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/20, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT Closing Time: 2024-05-01 10:35:52 AM</p>	8624D	<p>2004 MAXFIELD INC. 30280 L Tri/A C02 Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2W9PLF2U742013390</p> <p>Đi kèm với:43600 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Insulated Stainless Steel Tank, TC 331 Code, Hydraulic Powered Pump</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED, The closing times of Lots 8624B, 8624C & 8624D are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8624	<p>1988 ADVANCE 35000 L Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2WWTA32E6JR000094</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8625	<p>2014 ADVANCE 44000 L Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:2AEASZBH2ES000115 Đi kèm với:43500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11R22.5 Tires, Aluminum Tank, 2 Compartments, TC407 Code, Catwalk, (2) Finch 5332E Level Monitor, Scully IntelliCheck2 Sensing System</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/22, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = LAST CONTAINED = PURGED DOCUMENT Closing Time: 2024-05-01 10:36:06 AM</p>		<p>Chứa Mã số Sản xuất:2PLC03129DBJ16963 Đi kèm với:19240 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 255/70R22.5 Tires, Aluminum Tank, Gasoline Powered Pump, 2003 Wabash Tank, Strobe Work Lights, Storage Compartments</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/05, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:36:34 AM</p>
8626	<p>2011 TREMCAR 42000 L Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:2TLDL4834BB004136 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk w/Guardrails, Hydraulic Powered Pump</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S)= PURGED DOCUMENT Closing Time: 2024-05-01 10:36:13 AM</p>	8629C	<p>2005 MAXFIELD INC. 30280 L T/A C02 Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:2W9PLF2U852013404 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Insulated Alloy Tank, 331 Code</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED</p>
8627	<p>2009 TREMCAR Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:1T0DL44369S000351 Đi kèm với:Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/16, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = PURGED DOCUMENT Closing Time: 2024-05-01 10:36:20 AM</p>	8630	<p>1989 VIM 5400 gal T/A Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:1V9T24323K1001121 Đi kèm với:63000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11R22.5 Tires, Insulated Aluminum Tank, 2 Compartments, Catwalk, Gasoline Powered Pump</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:36:41 AM</p>
8628	<p>2002 WEST-MARK 6500 gal Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:16WTE26372A134464 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 11R24.5 Tires, Stainless Steel Tank</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>	8631	<p>1980 FRUEHAUF 9200 gal T/A Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:0MT009210 Đi kèm với:Aluminum/Steel Combination Frame, Spring Suspension, Air Brakes, 285/75R24.5 Tires, Aluminum Tank, 4 Compartments, MC 306 Code, Catwalk</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/23, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED</p>
8629	<p>2013 PEERLESS 12200 L T/A Xe Moóc Bồn</p>	8631C	<p>2004 HAMM'S 33280 L Quad/A Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:2G9F4A4654R011208 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>11R24.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:36:51 AM</p>		<p>Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Stainless Steel Tank, TC407 Code, Catwalk w/Guardrails</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/04, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = PURGED Closing Time: 2024-05-01 10:37:16 AM</p>
8632	<p>2007 LAZER 32000 L Quad/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2L9TC44297D079442</p> <p>Đi kèm với:36000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Stainless Steel Tank, TC407 Code, Catwalk</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/27, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S) = PURGED Closing Time: 2024-05-01 10:36:55 AM</p>	8636	<p>2015 LAZER 30000 L Quad/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2L9TC4418FD079552</p> <p>Đi kèm với:31000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Stainless Steel Tank, 2 Compartments, TC407 Code, Catwalk w/Guardrails, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/08, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = PURGED DOCUMENT = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 8636-8638 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:37:23 AM</p>
8633	<p>2003 LAZER 32000 L Quad/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2L9TC44273D079224</p> <p>Đi kèm với:36000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Stainless Steel Tank, TC407 Code, Catwalk</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/20, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S) = PURGED Closing Time: 2024-05-01 10:37:02 AM</p>	8637	<p>2014 LAZER 30000 L Quad/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2L9TC4411ED079228</p> <p>Đi kèm với:31000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Stainless Steel Tank, 2 Compartments, TC407 Code, Catwalk w/Guardrails</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/19, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = PURGED, The closing times of Lots 8636-8638 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:37:30 AM</p>
8634	<p>2011 HEIL 8500 gal Quad/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:5HTDL3747B5G23994</p> <p>Đi kèm với:74900 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, Catwalk w/Guardrails, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/16, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:37:09 AM</p>	8638	<p>2014 LAZOR INOX 30000 L Quad/A Pup Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2L9TC4412ED079349</p> <p>Đi kèm với:31000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Stainless Steel Tank, TC407 Code, Catwalk w/Guardrails, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p>
8635	<p>2011 POLAR 8450 gal Quad/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:1PMS33341B1036594</p> <p>Đi kèm với:31000 kg GVWR, Aluminum/Steel</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/20, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT , The closing times of Lots 8636-8638 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:37:37 AM		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/09, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED, The closing times of Lots 8641 & 8642 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:37:58 AM
8638C	<p>2003 RED EWALD, INC 28862 L Quad/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2W9FF34543W040113</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires, TC412 Code</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:37:40 AM</p>	8642	<p>1985 WESTANK 19500 L T/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2WWTA1919FR000007</p> <p>Đi kèm với:Aluminum/Steel Combination Frame, Spring Suspension, Air Brakes, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, 2 Compartments, TC306 Code</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/09, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED, The closing times of Lots 8641 & 8642 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:38:05 AM</p>
8639	<p>1985 HUTCHINSON 37000 L Quad/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2H9AE09BXFL002732</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, 5 Compartments, Catwalk</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/18, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:37:44 AM</p>	8643	<p>T/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:NOT AVAILABLE</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION, LOCATED-IN-WESTLOCK-AB, VIEWING AND LOADOUT 8:00AM TO 5:00PM BY APPOINTMENT, LOADOUT DEADLINE MAY 24, 2024 , The closing times of Lots 8643 & 8644 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED = PURGED DOCUMENT</p>
8640	<p>2005 LAZER 22000 L Tri/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2L9TC43175D079302</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Stainless Steel Tank, TC407 Code, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/07, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = PURGED DOCUMENT = WORK ORDER(S)</p>	8644	<p>T/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:NOT AVAILABLE</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION, LOCATED-IN-WESTLOCK-AB, VIEWING AND LOADOUT</p>
8641	<p>1982 WESTANK 19500 L T/A Xe Moóc Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:2WWTA19M1CR000122</p> <p>Đi kèm với:Aluminum/Steel Combination Frame, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, 2 Compartments, TC306 Code</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	8:00AM TO 5:00PM BY APPOINTMENT, LOADOUT DEADLINE MAY 24, 2024 , The closing times of Lots 8643 & 8644 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED = PURGED DOCUMENT		Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED Closing Time: 2024-05-01 10:38:40 AM
8645	2014 MARCEP 24892 L Tri/A Xe Moóc Có Máy Bơm Chân Không Mã số Sản xuất:2D9M40D39E1091118 Đi kèm với:36364 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Steel Tank, TC407 Code Ghi chú:VEHICLE BRANDED SALVAGE IN SK, MAY HAVE OUTSTANDING ORDER OF INSPECTION AND REQUIRE A SAFETY INSPECTION PRIOR TO BEING LICENSED ON PUBLIC ROADS, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED Closing Time: 2024-05-01 10:38:26 AM	8648	2007 DITCH WITCH FX60 T/A Xe tải chân không bằng thủy lực Mã số Sản xuất:1DSV183T271702151 Đi kèm với:26000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Steel Debris Tank, 755 L Fresh Water Tank, Hydraulic Lift Tailgate, Manual Tailgate Locks, Telescopic Boom, 235/85R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:38:47 AM
8646	VERMEER V500LE-HD T/A Xe tải chân không bằng thủy lực Mã số Sản xuất:V5H061112906 Đi kèm với:Vermeer Steel Debris Tank, Rear Hose Reel, Fresh Water Tank, Hydraulic Lift Tailgate, Wash Down System, Boom, General TS2021 Engine Driven Pump, Boiler, Cordless Remote Control, 235/80R16 Tires, Kubota 4 Cylinder Diesel Engine *THIS LOT SOLD WITH: 2012 - MCEL RATH TRAILERS T/A UTILITY TRAILER s/n: 1M9FE1225CS284537 c/w: Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires; Condition Hrs/Mil/Kms: 484 Hr Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 10:38:33 AM	8649	2007 DITCH WITCH FX30 500 gal T/A Xe Moóc Có Máy Bơm Chân Không Mã số Sản xuất:1DSB122C671702218 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 235/85R16 Tires, Steel Tank Condition Hrs/Mil/Kms: 1311 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT Closing Time: 2024-05-01 10:38:54 AM
8647	2020 AXION 1250 gal T/A Combination Pressu ... Xe tải chân không bằng thủy lực Mã số Sản xuất:4ZECH2224L1202513 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Steel Debris Tank, 1250 gal Fresh Water Tank, Wash Down System, Boiler, Water Heater, 235/80R16 Tires	8650	2021 MANAC 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M5130976M1201664 Đi kèm với:108683 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2021 - MANAC 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2M5120858M1201667 c/w: 85682 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires; Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/27 , CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 8650-8653 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
		8651	2020 DOEPKER 32 ft Tri/A Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBF38L4041161

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2020 - DOEPKER 28 FT T/A SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBF926L4041162 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/04 , The closing times of Lots 8650-8653 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:39:08 AM</p>		<p>be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:39:22 AM</p>
8652	<p>2020 MANAC 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M5130976L1187411 Đi kèm với:109003 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2020 - MANAC 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2M5120858L1187414 c/w: 86003 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2024/08/24 , The closing times of Lots 8650-8653 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8654	<p>2017 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHGFZ34H1035525 Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2017 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHGFA22H1035526 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/28 , The closing times of Lots 8654-8658 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:39:29 AM</p>
8653	<p>2020 MANAC 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M513097XL1190974 Đi kèm với:109003 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2020 - MANAC 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2M5120851L1190977 c/w: 86003 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/04/03 , The closing times of Lots 8650-8653 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will</p>	8655	<p>2017 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHGFZ30H1035523 Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2017 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHGFA29H1035524 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/25 , The closing times of Lots 8654-8658 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:39:36 AM</p>
		8656	<p>2016 MANAC 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M5130971G1158873 Đi kèm với:109003 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/27 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 8654-8658 are tied together. If a bid is received, then a time-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:39:43 AM		Wheels, 11R24.5 Tires;
8657	<p>2015 CROSS COUNTRY 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9FSL357FM183089</p> <p>Đi kèm với:48000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2024/10/24, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 8654-8658 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:39:50 AM</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/03/21 , The closing times of Lots 8659-8661are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:40:04 AM</p>
8658	<p>2015 MANAC SUPER-B LEAD 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5130973F1147792</p> <p>Đi kèm với:106001 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 3rd- Axles, 102 in Overall Width, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2015 - MANAC SUPER-B PUP 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2M5120857F1147796 c/w: 84001 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2024/10/27 , The closing times of Lots 8654-8658 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:39:57 AM</p>	8660	<p>2013 LODE KING 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF3237DJ055769</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2013 - LODE KING 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2LDPF2822DJ055770 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8659-8661are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:40:11 AM</p>
8659	<p>2013 LODE KING 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF3237DJ054587</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 3rd- Axles, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2013 - LODE KING 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2LDPF2828DJ054588 c/w: 33000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum</p>	8661	<p>2013 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEHBFZ38D1030255</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2013 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFZ38D1030256 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2024/11/02 , The closing times of Lots 8659-8661are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
		8662	<p>2012 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEHBFZ34C1027786</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2012 - DOEPKER 28 FT SUPER B-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA22C1027787 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:40:25 AM</p>		<p>Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2011 - LODE KING 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2LDPF2820BJ051522 c/w: 34000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, 102 in Deck Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/03/27 , The closing times of Lots 8665-8670 are tied together. If a bid is received, then a time- extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8663	<p>2011 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ30B1026875 Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2011 - DOEPKER 28 FT SUPER B- TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA29B1026876 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 2nd- Axles, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/03/15 , The closing times of Lots 8663 & 8664 are tied together. If a bid is received, then a time- extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8666	<p>2010 LODE KING 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF3234AJ050783 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, 102 in Deck Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2010 - LODE KING 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2LDPF2825AJ050784 c/w: 33000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES, The closing times of Lots 8665-8670 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8664	<p>2011 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ34B1026877 Đi kèm với:77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2011 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA22B1026878 c/w: 77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 2nd- Axles, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/12 , The closing times of Lots 8663 & 8664 are tied together. If a bid is received, then a time- extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:40:39 AM</p>	8667	<p>2010 LODE KING PFJ32-3L 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF3239AJ050486 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 3rd- Axles, 102 in Deck Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2010 - LODE KING PFJ28-2P 28 FT SUPER B- TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2LDPF282XAJ050487 c/w: 33000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES The closing times of Lots 8665-8670 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8665	<p>2011 LODE KING 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF323XBJ051521 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 3rd- Axles, 102 in Deck Width, Wood Flooring, Aluminum</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8668	<p>2008 LODE KING 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Super B-Train Mã số Sản xuất:2LDPF32308L047880 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2008 - LODE KING 28 FT SUPER B-TRAIN PUP SUPER B-TRAIN FLATBED TRAILER s/n: 2LDPF28218L047881 c/w: 35000 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8665-8670 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>		<p>extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:41:21 AM</p>
8669	<p>2008 LODE KING 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF323X8J047011 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2008 - LODE KING 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2LDPF28208J047012 c/w: 33000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8665-8670 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8672	<p>2008 DOEPKER DSL30 32 ft Tri/A Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3681022046 Đi kèm với:77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2008 - DOEPKER DSL30 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFZ3681022047 c/w: 77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES The closing times of Lots 8672-8676 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:41:35 AM</p>
8670	<p>2008 LODE KING 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF32378J047368 Đi kèm với:38000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2008 - LODE KING 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2LDPF28288J047369 c/w: 33000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2024/05/17 , The closing times of Lots 8665-8670 are tied together. If a bid is received, then a time-</p>	8673	<p>2007 DOEPKER DSL30 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3671021929 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2007 - DOEPKER DSL30 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFZ3671021930 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/03/19, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 8672-8676 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:41:42 AM</p>
		8674	<p>2007 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3171019229 Đi kèm với:77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2007 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFZ3171019230 c/w: 77200 lb GVWR, Air</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:BC CVIP's, EXP 2024/07/11, The closing times of Lots 8672-8676 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:41:49 AM</p>		<p>*THIS LOT SOLD WITH: 2005 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA2251017862 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY , The closing times of Lots 8677-8679 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8675	<p>2006 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3761017919</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, 102 in Deck Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2006 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA2X61017920 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/17 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 8672-8676 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8678	<p>2005 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe Móc Sàn Cao</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3651017568</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2005 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP HIBOY s/n: 2DEHBFA2451017569 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8677-8679 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:42:17 AM</p>
8676	<p>2005 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3551017173</p> <p>Đi kèm với:37500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2004 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA2341016430 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8672-8676 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:42:03 AM</p>	8679	<p>2005 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3651017490</p> <p>Đi kèm với:35000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2005 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA2451017491 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8677-8679 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8677	<p>2005 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3451017861</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p>	8680	<p>2003 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3831015155</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>*THIS LOT SOLD WITH: 2003 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA2631015156 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/05 , The closing times of Lots 8681-8683 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:42:31 AM</p>		<p>Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2003 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA2431016029 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8681-8683 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8681	<p>2003 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3431015377 Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2003 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA2231015378 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/03/26 , The closing times of Lots 8681-8683 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:42:38 AM</p>	8684	<p>2002 LODE KING 28 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF283X29037203 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2002 - LODE KING 32 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2LDPF322429037204 c/w: 33000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:42:59 AM</p>
8682	<p>2003 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3531015291 Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2003 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA2331015292 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/22 , The closing times of Lots 8681-8683 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8685	<p>2001 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3211012670 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2001 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHRFA2011012671 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires;</p>
8683	<p>2003 DOEPKER 32 ft Tri/A Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3631016028 Đi kèm với:77200 lb GVWR, Air Ride</p>	8686	<p>1999 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ32X1011835 Đi kèm với:35000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1999 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA20X1011836 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:43:13 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8687	<p>1999 KALYN 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2A9SPF8G4XT053980</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1999 - KALYN 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2A9SPF8G5XT053986 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires;</p>	8691	<p>1995 ARNES 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2A9114031SA003410</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1995 - ARNES 28 FT T/A SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2A9112929SA003430 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:43:48 AM</p>
8688	<p>1999 LODE KING 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF3238X9031051</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, 102 in Deck Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1999 - LODE KING PF928 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2LDPF2829X9031052 c/w: 33000 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, 102 in Deck Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:43:27 AM</p>	8692	<p>2000 DOEPKER 32 ft Super B Lead Mat Hauling Xe Moóc Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEHBFZ35Y1012401</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Pickup Throat, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2000 - DOEPKER 28 FT SUPER B PUP MAT HAULING MISCELLANEOUS TRAILER - OTHER s/n: 2DEHBFA23Y1012402 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, Pickup Throat, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2024/06/08 Closing Time: 2024-05-01 10:43:55 AM</p>
8688A	<p>1999 DOEPKER 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEHBFZ30X1011638</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1999 - DOEPKER 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2DEHBFA29X1011639 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:43:30 AM</p>	8693	<p>2014 MANAC 53 ft Tri/A 53 ft - 100 ft Exte ... Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131611E1141610</p> <p>Đi kèm với:111001 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Steering 1st- 2nd- 3rd-4th- Axle, 120 in Overall Width, Pickup Throat, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2014 - MANAC S/A BOOSTER s/n: 2M5710306E1141611 c/w: Pin-On, Walking Beam Suspension, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/11, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S)</p>
8689	<p>1996 MANAC 32 ft Super B-Train Lead Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5130973T1041421</p> <p>Đi kèm với:82673 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 103 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1996 - MANAC 28 FT SUPER B-TRAIN PUP FLATBED TRAILER s/n: 2M5120853T1041423 c/w: 70548 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/03/28</p>	8694	<p>2014 MANAC 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131581E1143257</p> <p>Đi kèm với:109003 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 43 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Pickup Throat, Tail Roller, Kicker Rollers, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8694-8696 are tied together. If a bid is received, then a</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:44:09 AM		times of Lots 8698 & 8699 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:44:37 AM
8695	<p>2013 MANAC Tri/A 52 ft Extendable Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131583D1135806</p> <p>Đi kèm với:109003 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Pickup Throat, Tail Roller, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8694-8696 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:44:16 AM</p>	8699	<p>2022 RENN 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2SFNC0466N1072736</p> <p>Đi kèm với:84878 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8698 & 8699 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:44:44 AM</p>
8696	<p>2013 MANAC Tri/A 52 ft Extendable Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131581D1135805</p> <p>Đi kèm với:109003 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 42 ft Main Deck, 97 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8694-8696 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:44:23 AM</p>	8702	<p>2020 LODE KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF5339LD068160</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/16 , The closing times of Lots 8702 & 8703 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:45:05 AM</p>
8697	<p>2007 THRUWAY P53-89W3 40 ton Tri/A 53 ft - 72 ft Exte ... Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2T9FA533071011163</p> <p>Đi kèm với:100309 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Deck Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p>	8703	<p>2019 LODE KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF5330KD067459</p> <p>Đi kèm với:38000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/14 , The closing times of Lots 8702 & 8703 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:45:12 AM</p>
8698	<p>2023 MANAC 10353A020 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131611P1218611</p> <p>Đi kèm với:106001 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04, The closing</p>	8705	<p>2014 GREAT DANE 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRDM0632EH720681</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:95000 lb GVWR, Spring Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8705-8709 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:45:26 AM</p>	8709	<p>2014 GREAT DANE 53 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRDM0638EH720684</p> <p>Đi kèm với:Aluminum/Steel Combination Frame, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ON CVIP, EXP 2024/09/14 , The closing times of Lots 8705-8709 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:45:54 AM</p>
8706	<p>2014 GREAT DANE 53 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRDM0631EH720686</p> <p>Đi kèm với:95000.0 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Spring Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8705-8709 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:45:33 AM</p>	8710	<p>2014 MANAC 53 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131611E1140277</p> <p>Đi kèm với:106001 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/05/31 , The closing times of Lots 8710, 8711 & 8715 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:46:01 AM</p>
8707	<p>2014 GREAT DANE 53 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRDM0634EH720682</p> <p>Đi kèm với:43091 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/30 , The closing times of Lots 8705-8709 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:45:40 AM</p>	8711	<p>2014 MANAC 53 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131615E1141822</p> <p>Đi kèm với:106001.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8710, 8711 & 8715 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:46:08 AM</p>
8708	<p>2014 GREAT DANE 53 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GRDM0633EH720687</p> <p>Đi kèm với:43091.0 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/07 , The closing times of Lots 8705-8709 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:45:47 AM</p>	8712	<p>2014 MANAC 53 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131614E1141410</p> <p>Đi kèm với:106001.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/01 Closing</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Time: 2024-05-01 10:46:15 AM		time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:46:50 AM
8714	2014 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M5131618E1141409 Đi kèm với:106001 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:46:29 AM	8718	2013 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M5131616D1131086 Đi kèm với:100002 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/15 , The closing times of Lots 8716-8721 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:46:57 AM
8715	2014 MANAC 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Cao Mã số Sản xuất:2M5131613E1141401 Đi kèm với:106001 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/03 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD ,The closing times of Lots 8710, 8711 & 8715 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:46:36 AM	8719	2013 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M5131616D1135042 Đi kèm với:84001 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/15 , The closing times of Lots 8716-8721 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:47:04 AM
8716	2014 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M513161XE1140276 Đi kèm với:106001 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8716-8721 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:46:43 AM	8720	2013 LODE KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF5332DD055347 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8716-8721 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:47:11 AM
8717	2014 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M5131611E1141820 Đi kèm với:106001.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8716-8721 are tied together. If a bid is received, then a	8721	2013 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M5131618D1131087 Đi kèm với:100002.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/26 , The closing times of Lots 8716-8721 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:47:18 AM</p>		<p>102 in Deck Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/05 , The closing times of Lots 8723-8727 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:47:46 AM</p>
8722	<p>2013 MANAC Tri/A 53 ft Extendable Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5131619D1135231</p> <p>Đi kèm với:93507.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 43 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p>	8726	<p>2011 LODE KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF5333BD051823</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8723-8727 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:47:53 AM</p>
8723	<p>2012 LODE KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF5330CD054017</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Deck Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04 , The closing times of Lots 8723-8727 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:47:32 AM</p>	8727	<p>2011 LODE KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF5336BD051590</p> <p>Đi kèm với:38000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/02 , The closing times of Lots 8723-8727 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:48:00 AM</p>
8724	<p>2012 MANAC 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Cao</p> <p>Mã số Sản xuất:2M513141XC1130490</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/07/31 , CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 8723-8727 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:47:39 AM</p>	8728	<p>2009 MANAC 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Cao</p> <p>Mã số Sản xuất:2M513161091121239</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/07/19 , CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:48:07 AM</p>
8725	<p>2011 LODE KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF5333BD051336</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension,</p>	8729	<p>2009 LODE KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF53389D048619</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:48:14 AM</p>		<p>received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:48:42 AM</p>
8730	<p>2009 LODE KING SDE533 52 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Hai Nấc</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDSD53349E048627</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11 ft Upper Deck, 41 ft Main Deck, 96 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:48:21 AM</p>	8734	<p>2007 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M513161571113070</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/09 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 8731-8734 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:48:49 AM</p>
8731	<p>2008 MANAC 53 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M512161581118919</p> <p>Đi kèm với:73855 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8731-8734 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:48:28 AM</p>	8735	<p>2007 LODE KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF53307D046621</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:48:56 AM</p>
8732	<p>2008 MANAC 53 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M512161881118929</p> <p>Đi kèm với:73855 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8731-8734 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:48:35 AM</p>	8736	<p>2006 LODE KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2DLPF53376K043970</p> <p>Đi kèm với:40000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/11/30 Closing Time: 2024-05-01 10:49:03 AM</p>
8733	<p>2007 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M513161X71112691</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/12 , MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 8731-8734 are tied together. If a bid is</p>	8737	<p>2006 LOAD KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF533069043882</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/13 Closing Time: 2024-05-01 10:49:10 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8738	<p>2006 LODE KING 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF53366D043804 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Deck Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 10:49:17 AM</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/12 , The closing times of Lots 8742 & 8743 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8739	<p>2006 DOEPKER 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3261018640 Đi kèm với:37500.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:49:24 AM</p>	8743	<p>2006 ROADMASTER 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2T9FA533X61011671 Đi kèm với:100309 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/15 , The closing times of Lots 8742 & 8743 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8740	<p>2006 MANAC 53 ft Tri/A Xe Moóc Sàn Cao Mã số Sản xuất:2M513161861107438 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/12/12 , CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:49:31 AM</p>	8744	<p>2006 ROADMASTER 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2T9FA533961011709 Đi kèm với:100309 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:49:59 AM</p>
8741	<p>2006 ROADMASTER 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2T9FA533661011666 Đi kèm với:100309.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:49:38 AM</p>	8745	<p>2005 TRASCRAFT 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1TTF5330951076508 Đi kèm với:100000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:50:06 AM</p>
8742	<p>2006 ROADMASTER 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2T9FA533561011674 Đi kèm với:100309 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p>	8746	<p>2005 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M513161X51101638 Đi kèm với:87083 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/28 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 10:50:13 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8747	<p>2004 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M513161341094420 Đi kèm với:87083 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:50:20 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:2ATD03055PP032290 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p>
8748	<p>2002 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M513161821081174 Đi kèm với:87083 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:50:27 AM</p>	8752	<p>2006 FONTAINE PHANTOM 51 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1R1F351376K560679 Đi kèm với:90500 lb GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Bulkhead, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:50:55 AM</p>
8749	<p>2002 MANAC 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M513161X21081175 Đi kèm với:87083 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:50:34 AM</p>	8753	<p>2001 LODE KING 50 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF503919034871 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p>
8750	<p>2001 LODE KING PF953-3 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF533719035982 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/03 Closing Time: 2024-05-01 10:50:41 AM</p>	8754	<p>2007 LODE KING 48 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF48317D045447 Đi kèm với:38000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:51:09 AM</p>
8750C	<p>2000 KALYN SIEBERT 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2A9SPF9H5YT053107 Đi kèm với:42450 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	8755	<p>2002 MANAC 48 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M513146221080875 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Full Width Pickup Throat, Tail Roller, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/25 Closing Time: 2024-05-01 10:51:16 AM</p>
8751	<p>1993 DORSEY 53 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng</p>	8756	<p>2001 LOAD KING 48 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF483119035107 Đi kèm với:38000.0 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:51:23 AM		
8757	<p>2001 LODE KING PAC 48-3 48 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPA483X1C035138</p> <p>Đi kèm với:40000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/05 Closing Time: 2024-05-01 10:51:30 AM</p>	8762	<p>2024 HYUNDAI 53 ft T/A Spread Axle Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3F532K3RJ499208</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , The closing times of Lots 8762-8766 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:52:05 AM</p>
8758	<p>1999 LODE KING VS2R 48 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPA4833XC031988</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 96 in Deck Width, 101 in Overall Width, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:51:37 AM</p>	8763	<p>2024 HYUNDAI 53 ft T/A Spread Axle Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3F532K0RJ499215</p> <p>Đi kèm với:68000.0 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , The closing times of Lots 8762-8766 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:52:12 AM</p>
8759	<p>1998 LODE KING 48 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF4832W9028884</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Pickup Throat, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:51:44 AM</p>	8764	<p>2024 HYUNDAI 53 ft T/A Spread Axle Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3H3F532K0RJ499201</p> <p>Đi kèm với:68000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , The closing times of Lots 8762-8766 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:52:19 AM</p>
8760	<p>1994 DORSEY 48 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1DTP16236RP032930</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 100 in Overall Width, Pickup Throat, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:51:51 AM</p>	8765	<p>2024 HYUNDAI 53 ft T/A Spread Axle Xe móc sàn phẳng</p>
8761	<p>1990 UBUILT 46 ft Tri/A Extendable Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2ATP07187LU700535</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 96 in Overall Width, Tail Roller, Wood Flooring, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/28</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>sàn phẳng Mã số Sản xuất:3H3F532K4RJ499203 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , The closing times of Lots 8762-8766 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>		<p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 10:52:47 AM</p>
8766	<p>2024 HYUNDAI 53 ft T/A Spread Axle Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:3H3F532K2RJ499202 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , The closing times of Lots 8762-8766 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:52:33 AM</p>	8769	<p>2018 MANAC 53 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:5MC125311J3175258 Đi kèm với:86000 lb GVWR, Aluminum Frame, Air Ride Suspension, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/07 Closing Time: 2024-05-01 10:52:54 AM</p>
8767	<p>2024 HYUNDAI 53 ft T/A Spread Axle Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:3H3F532K6RJ499218 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 10:52:40 AM</p>	8770	<p>2012 MANAC FB5 53 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:5MC21532XCK013072 Đi kèm với:75000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:53:01 AM</p>
8768	<p>2022 DOONAN 53 ft T/A Spread Axle Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1D9BV5325N1609426 Đi kèm với:Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Aluminum Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p>	8771	<p>2012 LODE KING 53 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF5325CL053782 Đi kèm với:33000 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:53:08 AM</p>
		8772	<p>2012 FONTAINE FB5 53 ft T/A Spread Axle Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:13N2532C1C1555620 Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Pintle Hitch, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Outer Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8772 & 8773 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:53:15 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8773	<p>2012 FONTAINE FB5 53 ft T/A Spread Axle Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:13N2532C5C1555622 Đi kèm với:29925 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Pintle Hitch, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Outer Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8772 & 8773 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:53:22 AM</p>		<p>Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:54:04 AM</p>
8775	<p>2012 TRASCRAFT EAGLE FB5 53 ft T/A Spread Axle Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1TTF532C3C3721909 Đi kèm với:73000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Pintle Hitch, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8775 & 8776 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:53:36 AM</p>	8780	<p>2003 DORSEY FB5 53 ft T/A Spread Axle Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1DTP185253A300336 Đi kèm với:69000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:54:11 AM</p>
8776	<p>2012 TRASCRAFT EAGLE FB5 53 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1TTF532C7C3721914 Đi kèm với:73000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8775 & 8776 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:53:43 AM</p>	8781	<p>2003 LODE KING PAC 53-2 53 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPA532X3C038127 Đi kèm với:33000 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:54:18 AM</p>
8779	<p>2011 LODE KING FB5 53 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2LDPF5328BL051992 Đi kèm với:33000 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air</p>	8782	<p>1999 DOEPKER FB5 53 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DEHBFZ26X1011893 Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:54:25 AM</p>
		8783	<p>2014 FONTAINE FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:13N1482C9E1563804 Đi kèm với:20000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8783-8788 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8784	<p>2014 FONTAINE FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:13N1482C4E1563810 Đi kèm với:34240 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8783-8788 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:54:39 AM</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 8783-8788 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:55:00 AM</p>
8785	<p>2014 FONTAINE FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:13N1482C8E1563812 Đi kèm với:75485 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8783-8788 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:54:46 AM</p>	8788	<p>2014 FONTAINE FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:13N1482C0E1563822 Đi kèm với:75485 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 275/80R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8783-8788 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:55:07 AM</p>
8786	<p>2014 FONTAINE FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:13N1482C3E1563815 Đi kèm với:34240 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8783-8788 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:54:53 AM</p>	8789	<p>2014 FONTAINE FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:13N1482C3E1563829 Đi kèm với:75485 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8789-8794 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:55:14 AM</p>
8787	<p>2014 FONTAINE FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:13N1482C9E1563818 Đi kèm với:75485 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p>	8790	<p>2014 FONTAINE FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:13N1482C5E1563833 Đi kèm với:34240 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8789-8794 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:55:21 AM</p>
		8791	<p>2014 FONTAINE FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:13N1482C9E1563835</p> <p>Đi kèm với:34840 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8789-8794 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:55:28 AM</p>		<p>together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:55:49 AM</p>
8792	<p>2014 FONTAINE FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:13N1482C2E1563840</p> <p>Đi kèm với:75485 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8789-8794 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:55:35 AM</p>	8796	<p>2007 LODE KING FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF48247K044845</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:56:03 AM</p>
8793	<p>2014 FONTAINE FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:13N1482C4E1563841</p> <p>Đi kèm với:34240 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8789-8794 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:55:42 AM</p>	8797	<p>2006 45 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1W9FH45266E285502</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 92 in Overall Width, Wood Flooring, 285/75R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:56:10 AM</p>
8794	<p>2013 LODE KING 48 ft T/A Xe Moóc Sàn Cao</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF4829DL055748</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Aluminum w/Wood Strips Flooring, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/02, VEHICLE BRANDED SALVAGE IN BRITISH COLUMBIA ,The closing times of Lots 8789-8794 are tied</p>	8798	<p>2003 WILSON FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:4WWBPB6B83N607343</p> <p>Đi kèm với:89250 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:56:17 AM</p>
		8799	<p>2004 MANAC FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M512146841096892</p> <p>Đi kèm với:73855 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:56:24 AM</p>
		8800	<p>2003 WILSON FB5 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:4WWBPB6B43N607338</p> <p>Đi kèm với:89250 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 8800-8805 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires
8801	2003 WILSON FB5 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:4WWBPB6B23N607340 Đi kèm với:89250 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires		Ghi chú:The closing times of Lots 8800-8805 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:56:59 AM
	Ghi chú:The closing times of Lots 8800-8805 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	8805	2003 WILSON 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:4WWBPB6B63N607342 Đi kèm với:89250.0 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires
8802	2003 WILSON FB5 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:4WWBPB6B43N607341 Đi kèm với:Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires		Ghi chú:The closing times of Lots 8800-8805 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
	Ghi chú:The closing times of Lots 8800-8805 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	8806	2002 MANAC 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M512146021081199 Đi kèm với:73855.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires
8803	2003 WILSON FB5 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:4WWNPB6BX3N607344 Đi kèm với:89250 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires		Ghi chú:The closing times of Lots 8806-8810 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:57:13 AM
	Ghi chú:The closing times of Lots 8800-8805 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	8807	2002 MANAC 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M512146921081198 Đi kèm với:73855 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires
8804	2003 WILSON FB5 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:4WWBPB6B13N607345 Đi kèm với:87280 lb GVWR, Aluminum/Steel		Ghi chú:The closing times of Lots 8806-8810 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:57:20 AM
		8808	2001 MANAC FB5 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:2M512146111075197</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8806-8810 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:57:27 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:57:55 AM</p>
8809	<p>2000 MANAC FB5 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M512146XY1067741</p> <p>Đi kèm với:71650.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8806-8810 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8813	<p>1997 LODE KING 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF4821VA028265</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:58:02 AM</p>
8810	<p>2000 J C TRAILERS 48 ft T/A Spread Axle Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2BRA14H20YR000029</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8806-8810 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 10:57:41 AM</p>	8814	<p>1997 MANAC 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5121468V1042364</p> <p>Đi kèm với:70400 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:58:09 AM</p>
8811	<p>1998 WABASH 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1JJF482F6WS458113</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:57:48 AM</p>	8815	<p>1995 LODE KING 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF4825SC026180</p> <p>Đi kèm với:27216 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 285/75R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:58:16 AM</p>
8812	<p>1997 LODE KING 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF4825VA028849</p> <p>Đi kèm với:33000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p>	8816	<p>1995 LODE KING 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDPF4823SC026193</p> <p>Đi kèm với:27216 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 285/75R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:58:23 AM</p>
		8816A	<p>1994 WILSON 48 ft T/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1W1BDB6B6RF306895</p> <p>Đi kèm với:40558 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/03 Closing Time: 2024-05-01 10:58:26 AM</p>
		8817	<p>2006 WADE 45 ft T/A Xe móc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1W9FH45216E285469</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 94 in Overall Width, Wood Flooring, 255/75R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:58:30 AM</p>	8822	<p>2004 PEERLESS 53 ft 24-Wheel Flatbed Mid Pro Xe moóc ngành dầu khí</p> <p>Mã số Sản xuất:2PLG053344BA11642</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 132 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/27, VIN STICKER IN TRANSIT Closing Time: 2024-05-01 10:59:05 AM</p>
8818	<p>1988 FRUEHAUF 48 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2H8P04824JR013902</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:58:37 AM</p>	8823	<p>2002 PEERLESS PPT-75-5010-16 48 ft 16-Wheel Flatbed Xe moóc ngành dầu khí</p> <p>Mã số Sản xuất:2PLG050212BM10904</p> <p>Đi kèm với:79504 kg GVWR, Walking Beam Suspension, Air Brakes, 114 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Kicker Rollers, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/02, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:59:12 AM</p>
8818C	<p>1973 FRUEHAUF T/A 45 ft Extendable Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2ATR04260AM364101</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 10.00R20 Tires</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES Closing Time: 2024-05-01 10:58:40 AM</p>	8824	<p>2014 STELLAR 51 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí</p> <p>Mã số Sản xuất:2N9TH4539EE065028</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 108 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2025/02/28 , The closing times of Lots 8824 & 8825 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY & WORK ORDER(S) BINDER Closing Time: 2024-05-01 10:59:19 AM</p>
8819	<p>2020 PJ 32 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:4P5PL3224L1332906</p> <p>Đi kèm với:34500 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 97 in Deck Width, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p>	8825	<p>2012 STELLAR 45 ton 52 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí</p> <p>Mã số Sản xuất:2N9HB4538CE065252</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 108 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires, (2) Center Rolls</p>
8820	<p>1993 MANAC 28 ft T/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5120850P1029381</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Pintle Hitch, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 10:58:51 AM</p>		
8821	<p>1981 FRUEHAUF 30 ft S/A Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2H8P0311XBT034902</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Pintle Hitch, 90 in Deck Width, 96 in Overall Width, Bulkhead, Wood Flooring, 11R24.5 Tires, Swamp Mats</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-05-01 10:58:58 AM</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/13 , The closing times of Lots 8824 & 8825 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 10:59:54 AM
8826	2007 SCONA 51 ft Tri/A Flatbed Xe móc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2E9F50F3X73003584 Đi kèm với:56545 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires	8830	2009 DOEPKER 50 ft Tri/A Flatbed Xe móc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2DEPFFZ3991021166 Đi kèm với:50000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires, Scales
8827	2008 DOEPKER 52 ft Tri/A Flatbed Xe móc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2DEPFFZ3081020258 Đi kèm với:50000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/10, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 8830 & 8831 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:00:01 AM
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/25, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY - WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:59:40 AM	8831	2009 DOEPKER 50 ft Tri/A Flatbed Xe móc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2DEPFFZ3591023321 Đi kèm với:50000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires
8828	2007 SCONA 50 ton 53 ft Tri/A Flatbed Xe móc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2E9F50F3573003184 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, 11R24.5 Tires, (2) Center Rolls		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/14, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 8830 & 8831 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:00:08 AM
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/15, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 10:59:47 AM	8831A	2006 GERRYS 50 ft Tri/A Flatbed Xe móc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2L9FS03976H003488 Đi kèm với:110000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires
8829	2007 DOEPKER 52 ft Tri/A Flatbed Xe móc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2DEPFFZ3671021056 Đi kèm với:50001 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires		Ghi chú:The closing times of Lots 8831A & 8832 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:00:11 AM		Đi kèm với:106001.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires
8832	2005 GERRYS 51 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2A9PF45395N125322 Đi kèm với:112837 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 108 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8831A & 8832 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		Ghi chú:BC CVIP, EXP 2024/11/30, S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 11:00:43 AM
8833	2003 SCONA 50 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2E9F50E3833003417 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/23 Closing Time: 2024-05-01 11:00:22 AM	8836B	2006 DOEPKER 48 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2DEPFZ3461018297 Đi kèm với:50000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires
8834	2002 ALTEK 50 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2A92FJU1821144164 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/02 Closing Time: 2024-05-01 11:00:29 AM	8837	2004 PEERLESS 50 ton 48 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2PLG048324EK11563 Đi kèm với:50200 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 11:00:50 AM
8835	2004 DOEPKER 49 ft T/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3141014060 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 103 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires	8838	2004 PEERLESS 50 ft 16-Wheel Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2PLG050204BL11560 Đi kèm với:Walking Beam Suspension, Air Brakes, 120 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Kicker Rollers, 11R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/03, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 11:00:57 AM
8836	2013 MANAC 48 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2M5131461D1138574	8839	2003 K-LINE 48 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2K9LF34913L052070 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 108 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:01:04 AM		104 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires
8840	<p>1998 48 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2J9R3A2FXWK001092 Đi kèm với:40900.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:01:11 AM</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/10, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) The closing times of Lots 8845-8848 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:01:39 AM</p>
8841	<p>1997 SCONA 48 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2E9F45E39V3003719 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/30 Closing Time: 2024-05-01 11:01:18 AM</p>	8845	<p>2008 DOEPKER 45 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2DEPTFZ3X81021362 Đi kèm với:37500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 108 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/08, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY The closing times of Lots 8845-8848 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:01:46 AM</p>
8842	<p>2002 GERRYS 47 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3121013147 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 103 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/10 Closing Time: 2024-05-01 11:01:25 AM</p>	8846	<p>2006 ASPEN OF35-3 45 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2L9FP63986H003522 Đi kèm với:39834 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 95 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8845-8848 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:01:53 AM</p>
8843	<p>1999 GERRYS 46 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2A9PF4531XN125110 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 103 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/28 Closing Time: 2024-05-01 11:01:32 AM</p>	8847	<p>2006 ASPEN 45 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2A9PF45316N125364 Đi kèm với:50873 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires</p>
8844	<p>2008 DOEPKER 45 ft Tri/A Flatbed Picker Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2DEPTFZ3781022498 Đi kèm với:37500 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 8845-8848 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:02:00 AM		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/14 Closing Time: 2024-05-01 11:02:28 AM
8848	2005 SCONA 45 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2E9F35E3153003667 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Tail Roller, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires	8852	2006 DOEPKER 30 ton 42 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2DEHBFZ3361018162 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 108 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Tail Roller, 11R24.5 Tires
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01 The closing times of Lots 8845-8848 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/29 Closing Time: 2024-05-01 11:02:35 AM
8849	1996 GERRYS 45 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2A9PF453GTN125257 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 109 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires	8853	2004 ASPEN 42 ft Tri/A Flatbed Picker Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2L9FP63964H003399 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/07, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 11:02:14 AM		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/03, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 11:02:42 AM
8850	2006 ASPEN 44 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2A9PF45386N125362 Đi kèm với:112155 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Plumbed for Booster Axle, 108 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, 11R24.5 Tires	8854	2015 LODE KING 40 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2LDPF4039F9059562 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:02:21 AM		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE, AB CVIP, EXP 2024/11/20 , CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 8854 & 8855 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:02:49 AM
8851	2004 SCONA 44 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2E9F45E3743003684 Đi kèm với:49727 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 108 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires	8855	2015 LODE KING 40 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2LDPF403XF9059991 Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 8854 & 8855 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:02:56 AM		SPIRIDON-TRUCKING-LTD , The closing times of Lots 8859-8862 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:03:24 AM
8856	2013 MANAC 39 ft Tri/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2M5131221D1134539 Đi kèm với:109003 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, 11R24.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:03:03 AM	8860	2022 PEERLESS SWSF-48-89-60-4 48 ft Quad/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2PLB04844NBD19191 Đi kèm với:(6) 10 ft Bunks, 115742 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Steering 1st- Axle, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/28 , SPIRIDON-TRUCKING-LTD , The closing times of Lots 8859-8862 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:03:31 AM
8857	1981 ROADMASTER 40 ft T/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2ATB06059BM305960 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, 11R24.5 Tires, (8) Bunks Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:03:10 AM	8861	2021 PEERLESS SWSF-48-89-F-60 48 ft Quad/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2PLB04848MBG18956 Đi kèm với:(4) 10 ft Bunks, 115742 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD , The closing times of Lots 8859-8862 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:03:38 AM
8858	2017 PEERLESS 30 ft Super B-Train Lead Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2PLB04031HBL17922 Đi kèm với:(4) 9 ft 6 in Bunks, 90389 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2017 - PEERLESS 27 FT SUPER B-TRAIN PUP LOG TRAILER s/n: 2PLB02823HBL17923 c/w: (2) 9 ft 6 in Bunks, 58422 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires; Ghi chú:BC CVIP's, EXP 2024/05/31 Closing Time: 2024-05-01 11:03:17 AM	8862	2020 PEERLESS SWSF-48-89-F-60 47 ft Quad/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2PLB04842LBE18783 Đi kèm với:(4) 10 ft Bunks, Scale Pads, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Steering 1st- Axle, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/12, SPIRIDON-TRUCKING-LTD , The closing times of Lots 8859-8862 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:03:45 AM
8859	2023 PEERLESS SWSF-48-89-F-60 48 ft Quad/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2PLB0484XPBH19226 Đi kèm với:(6) 10 ft Bunks, 115742 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Steering 1st- Axle, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/23 ,		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8863	<p>2016 PEERLESS SWSFW48-60-4A 48 ft Quad/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2PLB04843GBC17562 Đi kèm với:(6) 10 ft Bunks, 115742 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD , The closing times of Lots 8863-8865 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:03:52 AM</p>		<p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 11:04:13 AM</p>
8864	<p>2016 PEERLESS SWSFW48-60-4A 47 ft Quad/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2PLB04845GBE17567 Đi kèm với:(6) 10 ft 6 in Bunks, 115742 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Steering 1st- Axle, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD , The closing times of Lots 8863-8865 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:03:59 AM</p>	8867	<p>2020 FREFLYT 53 ft Tri/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2F9FHL135L1101799 Đi kèm với:(6) 9 ft 6 in Bunks, 53488 kg GVWR, Air Ride Suspension, Lift 1st- 3rd-Axles, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP, BC CVIP, EXP 2024/10/31 Closing Time: 2024-05-01 11:04:20 AM</p>
8865	<p>2016 PEERLESS SWSFW48-60-4A 48 ft Quad/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2PLB04845GBC17563 Đi kèm với:(6) 10 ft Bunks, 115742 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/07 , BRENDALE-CONTRACTING-LTD , The closing times of Lots 8863-8865 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:04:06 AM</p>	8867C	<p>2019 PEERLESS SW-53-77B-60A-3 52 ft Tri/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2PLB05331KBF18389 Đi kèm với:(6) 9 ft Bunks, 119049.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 3rd-Axles, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:04:23 AM</p>
8866	<p>2014 DOEPKER 28 ft Quad/A Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2DELGFZ43E1029861 Đi kèm với:(4) 8 ft 6 in Bunks, 38900 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p>	8868	<p>2016 STELLAR 48 ft Tri/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2N9HL4943GS065313 Đi kèm với:(6) 10 ft Bunks, 62700 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/05 Closing Time: 2024-05-01 11:04:27 AM</p>
		8869	<p>2015 PEERLESS SWSFW48-60-4A 48 ft Tri/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2PLB04840FBM17469 Đi kèm với:(6) 10 ft 6 in Bunks, 115742 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/13 , BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:04:34 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8870	<p>2015 BWS EZ-2 50 ft Tri/A Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2B950LF4XF1001453 Đi kèm với:(4) 10 ft Bunks, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:NESTED MIGRATORY BIRDS MAY DELAY REMOVAL, AB CVIP, EXP 2024/10/02</p>	8875	<p>1998 UNKNOWN 50 ft Tri/A Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2ATR05018WM059952 Đi kèm với:(4) 10 ft Bunks, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/30 Closing Time: 2024-05-01 11:05:16 AM</p>
8871	<p>2013 ARCTIC HR-53Q 50 ft Quad/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2M9PF4849DP016116 Đi kèm với:(6) 10 ft Bunks, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- Axles, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/24 , BRENDAL-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:04:48 AM</p>	8876	<p>2015 SUN COUNTRY T/A Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:5851C5322FP001630 Đi kèm với:24000 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires, (2) Tool Boxes</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:05:23 AM</p>
8872	<p>2010 TIMMINS 47 ft Tri/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2P912AHC8AT017003 Đi kèm với:(6) 10 ft Bunks, 34020 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/05 Closing Time: 2024-05-01 11:04:55 AM</p>	8878	<p>2008 GERRYS Tri/A Tank Cradle Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2L9TS32D78H003634 Đi kèm với:110000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 225/70R19.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:05:37 AM</p>
8873	<p>2009 PEERLESS SWSF 47 ft Tri/A Hayrack Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2PLB048329BD14021 Đi kèm với:(6) 10 ft Bunks, 115742 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/05</p>	8879	<p>2000 PACE 26 ft T/A Decontamination Unit Xe moóc khép kín Mã số Sản xuất:40LWB2627YP064297 Đi kèm với:10000 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Ramp, Side Door Aluminum Wheels, 225/75R15 Tires</p>
8874	<p>2004 ARCTIC TA-26.1 Tri/A Xe Moóc Chở Cây Mã số Sản xuất:2M9PF25344P016153 Đi kèm với:(1) 8 ft 6 in Bunks, Scale Pads, 84020.0 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Walking Beam Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-05-01 11:05:09 AM</p>	8880	<p>KARCHER HDS 4.7/35 Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:15756030162628 Đi kèm với:3500 psi Rating, Water Heater, Hose, Spray Wand, Trailer Mounted, Honda Gx 630 2 Cylinder 630 cc Gasoline Engine *THIS LOT SOLD WITH: 2018 - ROYAL TRAILER 16 FT T/A UTILITY TRAILER s/n: 5NHUBLG66JB467400 c/w: 12000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 89 in Deck Width, Ramp, Side Door 235/80R16 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:05:51 AM</p>
		8882	<p>2006 FOREST RIVER 14 ft T/A Pressure Washer Xe moóc khép kín Mã số Sản xuất:5NHUCC4286N049218</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Bulkhead, Ramp, Side Door 205/75R15 Tires, Yamaha EF4000D, Polly water tank, Horst heater, propane tanks, hose reels and hose</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:06:05 AM</p>		<p>235/85R16 Tires, Insulated;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:06:29 AM</p>
8883	<p>HOTSYS HWE-402009F Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:11099580000005</p> <p>Đi kèm với:2000 psi Rating, Trailer Mounted, 5 hp Engine *THIS LOT SOLD WITH: 2017 - MIRAGE 14 FT T/A ENCLOSED TRAILER s/n: 5M3BE1429H1074454 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Side Door 205/75R14 Tires;</p>	8887	<p>HOTSYS T/A Pressure Washer Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 7.50-16 Tires, (2) Wacker Gen Sets, Triplex Pump, (2) Hotsy Boilers, Water Pump, Poly Tank, Soap Tank</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:06:40 AM</p>
8884	<p>HOTSYS 1260SS Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:1105330-163143</p> <p>Đi kèm với:3500 psi Rating, Water Heater, 4.7 gal Water Supply, Hose, Spray Wand, Trailer Mounted, Vanguard 16 hp Gasoline Engine, 600 gal Water Tank *THIS LOT SOLD WITH: 2013 - FOREST RIVER BLAZE 16 FT T/A UTILITY TRAILER s/n: 5NHUBL627DT443740 c/w: 12000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 93 in Overall Width, 235/80R16 Tires;</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1003 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:06:19 AM</p>	8888	<p>2009 18 ft Baleen Water Filtration Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:5JPBU22249P022665</p> <p>Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires, Model 10 Series, 304-grad stainless steel construction and stainless-steel filtrations screens. Four Screen Sizes (37, 65, 125, 250 micron) Only moving component is the self-cleaning spray bar. 1.5 kW power consumption. Utility requirements: 220/240V 60Hz single phase power. Water for spray bar, Dry compressed air (or 120V power for air compressor), Peak flow of 100m3/hour (dependent on screen size), 2 ...</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:06:47 AM</p>
8885	<p>HOTSYS MOBILE 1260SS Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:000990</p> <p>Đi kèm với:Steam Kit, 600 gallon water tank *THIS LOT SOLD WITH: 2012 - FOREST RIVER BLAZE 16 FT T/A UTILITY TRAILER s/n: 5NHUBL623CT436671 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 94 in Overall Width, 235/80R16 Tires, Insulated;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:06:26 AM</p>	8889	<p>2019 LOAD TRAIL 24 ft T/A Combo Unit Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:4ZECH2420K1174043</p> <p>Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires, Dumpster, Two Person Portable Toilet, Telescopic Light Tower, Fuel Tank, Electrical Cabinet</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:06:54 AM</p>
8885C	<p>HOTSYS MOBILE 1260SS Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:GR85X 16WT3</p> <p>Đi kèm với:Hose, Trailer Mounted, Vanguard 16 hp Gasoline Engine, Steam Kit, 600 gallon water tank *THIS LOT SOLD WITH: 2006 - HAULMARK 16 FT T/A UTILITY TRAILER s/n: 16HGR16306U046685 c/w: Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width,</p>	8890	<p>2015 PJ 24 ft Tri/A Combo Unit Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:4P5F82438F1218814</p> <p>Đi kèm với:9525.0 kg GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8890 & 8891 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		
8891	<p>2015 PJ 24 ft Tri/A Combo Unit Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:4P5F8243XF1218815 Đi kèm với:9525 kg GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Bathroom, Light Tower</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8890 & 8891 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8895	<p>2009 TRAILTECH 18 ft T/A Combo Unit Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2CUL1SJ9692026018 Đi kèm với:8050 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R15 Tires, 84 in Deck Width , Fuel Tank, Heated Restroom, 3 Compartment Waste Bin *THIS LOT SOLD WITH: 2013 - ALLMAND TRA/REM 8 KW LIGHT TOWER s/n: 0319ML2V13 c/w: Tier 4, 2013 US EPA Label, Kubota D1105 BG EF01 3 Cylinder 12.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Power Receptacles, Hydraulic Raise and Lower;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:07:36 AM</p>
8892	<p>2012 PJ 25 ft T/A Combo Unit Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:4P5F82420C1175220 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p>	8897	<p>2006 BEATH 12 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2ATR042536U031406 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 96 in Overall Width, Steel Decking, 235/85R16 Tires, Outhouse</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8897 & 8898 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:07:50 AM</p>
8893	<p>2011 LOAD MAXX 24 ft T/A Combo Unit Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:5L8PS2428B1020890 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/85R16 Tires, 98 in Width, Portable Toilet, Light Tower, Fuel Tank, Garbage Bin *THIS LOT SOLD WITH: MOBILE IBC TANK s/n: CTD400143; 2014 - WACKER LTW20 36 KVA LIGHT TOWER s/n: 520001588700446 c/w: Isuzu BV4LE2NYGV02E 4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:07:22 AM</p>	8898	<p>2006 BEATH 12 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2ATR042546U021306 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 96 in Overall Width, Steel Decking, 235/85R16 Tires, Outhouse</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8897 & 8898 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:07:57 AM</p>
8894	<p>STAMFORD BCI184F1 21 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:X08M490552 Đi kèm với:2009 US EPA Label, Kubota V2003-M-T-BG-ET02e 4 Cylinder 30.6 kW 2.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, 2700 L Fuel Tank *THIS LOT SOLD WITH: 2014 - LOAD TRAIL 20 FT T/A EQUIPMENT TRAILER s/n: 4ZECH2024E1051162 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 84 in Usable Deck Width, 235/80R16 Tires; Condition Hrs/Mil/Kms: 11585 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:07:29 AM</p>	8899	<p>2006 STAMFORD BCI184F1L-201A 20 kW Power Tower Cột Đèn Mã số Sản xuất:2H9TL27D7D2085171 Đi kèm với:2006 US EPA Label, Kubota V2003-T-B-ES02 4 Cylinder 30 kW 2.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, T/A Trailer, Ball Hitch, 1000 L Fuel Tank, Schwartz 16 ft T/A Trailer, 235/80R16 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 11739 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8900	<p>2015 MERIDIAN FUEL EXPRESS 3621 L Xe moóc nhiên liệu & dầu bôi trơn Mã số Sản xuất:1M9BF1628F1979076 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 13 ft Body, Aluminum Wheels, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 11:08:11 AM</p>		<p>11:08:32 AM</p>
8901	<p>2014 MAGNUM PRO MWT500 500 gal T/A Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:1215374 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Surge Brakes, 225/75R15 Tires, Poly Tank, Gasoline Powered Pump</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED, The closing times of Lots 8901-8903 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:08:18 AM</p>	8904	<p>2016 12 ft S/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:3CVU71216G2551511 Đi kèm với:2995 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 12 ft Main Deck, 82 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 205/75R15 Tires, Poly Tank</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION Closing Time: 2024-05-01 11:08:39 AM</p>
8902	<p>2017 MULTQUIP WTE5C Water Buffalo Trailer Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:4GNBM1220HB046659 Đi kèm với:Honda 1 Cylinder 122 cc Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED , The closing times of Lots 8901-8903 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:08:25 AM</p>	8905	<p>1972 SIG NEUHAUSEN T/A Wagon Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2ATR04018AU800619 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/75R17.5 Tires</p>
8903	<p>2022 PRIEFERT MFG T/A Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:1P9BW122XNM652898 Đi kèm với:8500 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires, Poly Tank, Pump</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8901-8903 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01</p>	8906	<p>1999 CRAFTCO 11 ft S/A Asphalt Infrared Heater Nhựa Đường Linh Tinh Mã số Sản xuất:1C9ER0910X1418072 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 18R14 Tires</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-01 11:08:53 AM</p>
		8907	<p>2018 DOR-MOR GORBEL 14 ft - Fits Ranger Mobile Anch ... Mỏ neo Mã số Sản xuất:1G9X1FY18JB527034</p>
		8908	<p>2008 UBUILT 18 ft T/A BBQ Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2AT9041388U105616 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Aluminum Wheels, 235/75R15 Tires, (3) Barbecues, (2) Stoves, Waste Holding Tank</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:09:07 AM</p>
		8910	<p>2005 8 ft T/A Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2AT7111415U104262 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R15 Tires</p>
		8911	<p>8 ft S/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:09:28 AM</p>		<p>moóc chở tang cuốn Mã số Sản xuất:20630XE0397102</p> <p>Đi kèm với:2004 US EPA Label, Honda GX630 2 Cylinder 688 cc Gasoline Engine, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 7.00-15LT Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:10:03 AM</p>
8912	<p>FAT TRUCK (UNUSED) 8 ft S/A Amphibious Trailer (Un ... Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Aluminum Wheels, 164x640-24 Super Single Tires, 8 ft Length, 48 in Width</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:09:35 AM</p>	8917	<p>2008 S/A Rơ moóc chở tang cuốn Mã số Sản xuất:2H9TL178581058894</p> <p>Đi kèm với:3560 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:10:10 AM</p>
8913	<p>1986 Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2A9CA39A5G1027236</p> <p>Đi kèm với:Ball Hitch, 175/80R13 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:09:42 AM</p>	8918	<p>1980 REEL TRAILER S/A (1) Rơ moóc chở tang cuốn Mã số Sản xuất:2ATN10178AU700219</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Air Brakes, Hydraulic Reel Hoist, 315/80R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:10:17 AM</p>
8914	<p>2017 HOMEBUILT T/A Rơ moóc chở tang cuốn Mã số Sản xuất:2ATH05157HU250469</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Hydraulic Reel Hoist, 235/80R16 Tires, Honda GX390, Hydraulic System</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:09:49 AM</p>	8919	<p>2005 STENHOUSE Hydraulic Tời kéo cáp Mã số Sản xuất:2ATN062865M700014</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:10:24 AM</p>
8915	<p>2018 FLEXTUBE DEPLOYMENT T/A Rơ moóc chở tang cuốn Mã số Sản xuất:2ATR04200JU552452</p> <p>Đi kèm với:Honda 1 Cylinder 389 cc Gasoline Engine, Lunette Ring Hitch, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 11:09:56 AM</p>	8920	<p>2011 ITD 40 ft Tri/A Extendable Khung gầm Công ten nơ Mã số Sản xuất:2P9CFX536BD011331</p> <p>Đi kèm với:38400 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 40 ft - 53 ft - Container Pins, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8920-8924 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:10:31 AM</p>
8916	<p>1993 CUSTOM BUILT T/A (1) Figure Eight Rơ</p>	8921	<p>2011 ITD 40 ft Tri/A Extendable Khung gầm Công ten nơ Mã số Sản xuất:2P9CFX531BD011169</p> <p>Đi kèm với:38400 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 40 ft - 45 ft - 48 ft - Container Pins, 11R22.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 8920-8924 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:10:38 AM		Sliding Suspension, 11R22.5 Tires
8922	2011 ITD 40 ft Tri/A Extendable Khung gầm Công ten nơ Mã số Sản xuất:2P9CFX530BD011342 Đi kèm với:38400 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 40 ft - 45 ft - 53 ft - Container Pins, 11R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8920-8924 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	8925C	2005 DI-MOND 40 ft Tri/A Extendable Rơmoóc chở công ten nơ Mã số Sản xuất:2DM12AAA15M001506 Đi kèm với:40000.0 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:11:09 AM
8923	2011 ITD 40 ft Tri/A Extendable Khung gầm Công ten nơ Mã số Sản xuất:2P9CFX533BD011366 Đi kèm với:38400 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 40 ft - 45 ft - 48 ft - Container Pins, 11R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8920-8924 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:10:52 AM	8926	2004 RAJA 40 ft Tri/A Extendable Rơmoóc chở công ten nơ Mã số Sản xuất:2R9CS43314D667362 Đi kèm với:24000 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, 255/70R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:11:13 AM
8924	2011 ITD 40 ft Tri/A Extendable Khung gầm Công ten nơ Mã số Sản xuất:2P9CFX53XBD011185 Đi kèm với:38400 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, 40 ft - 45 ft - Container Pins, 11R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8920-8924 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:10:59 AM	8927	2008 ASPEN JT45-16 16-Wheel Xe Jeep Mã số Sản xuất:2A9JT45488N125226 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Walking Beam Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP. 2025/03/26 Closing Time: 2024-05-01 11:11:20 AM
8925	2008 MAX ATLAS 40 ft Tri/A Extendable Rơmoóc chở công ten nơ Mã số Sản xuất:2V9CS53428S015497 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes,	8928	2008 GERRYS 16-Wheel Xe Jeep Mã số Sản xuất:2K9KB42658L052120 Đi kèm với:Flip-Up Neck Extension Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Walking Beam Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/14 , PIDHERNEY'S-INC Closing Time: 2024-05-01 11:11:27 AM
		8929	2006 GERRYS 16-Wheel Xe Jeep Mã số Sản xuất:2K9KB42686L052318 Đi kèm với:Flip-Up Neck Extension Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Walking Beam Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:PIDHERNEY'S-INC Closing Time: 2024-05-01 11:11:34 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8930	<p>2003 PEERLESS 16-Wheel Lo Pro Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH027283BB11245 Đi kèm với:Fixed 5th Wheel, Tail Roller, Air Ride Suspension, 235/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/26, VIN STICKER IN TRANSIT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 11:11:41 AM</p>	8935C	<p>2017 CROSS COUNTRY T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2C9JSJ2R0HM183778 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/15 Closing Time: 2024-05-01 11:12:19 AM</p>
8930C	<p>1997 ASPEN 16-Wheel Xe Jeep Mã số Sản xuất:2A9JT4544VN125168 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Walking Beam Suspension, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/17 Closing Time: 2024-05-01 11:11:44 AM</p>	8936	<p>2015 PEERLESS JP-40-R-2A T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH02627FBF17202 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, AB CVIP, EXP 2024/07/28, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:12:23 AM</p>
8931	<p>1997 PEERLESS 16-Wheel Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH02623VBB86830 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Walking Beam Suspension, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, AB CVIP, EXP 2025/02/01, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:11:48 AM</p>	8937	<p>2015 STELLAR T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2N9TJ4024FE065166 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2024/05/31 Closing Time: 2024-05-01 11:12:30 AM</p>
8932	<p>1996 SCONA 16-Wheel Xe Jeep Mã số Sản xuất:2E9C55C40T3003536 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Full Width Pickup Throat, Walking Beam Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/16 Closing Time: 2024-05-01 11:11:55 AM</p>	8938	<p>2014 DELOUPE T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2D9ED2729E1004084 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/13 Closing Time: 2024-05-01 11:12:37 AM</p>
8935	<p>2015 GERRYS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2K9KB229XFL072083 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, AB CVIP, EXP 2024/11/23, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:12:16 AM</p>	8939	<p>2013 PACESETTER JT40-2 T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2P9JT4022DL096173 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2025/02/28, TRITON-TRANSPORT Closing Time: 2024-05-01 11:12:44 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8940	<p>2013 PEERLESS JP-40-R-2A T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH02621DBG16496 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD, AB CVIP, EXP 2024/09/15</p>		<p>Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8945-8947 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
8941	<p>2013 GERRYS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2L9CS928XDH003885 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/01 Closing Time: 2024-05-01 11:12:58 AM</p>	8946	<p>2010 PEERLESS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH02729ABB14393 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Tail Roller, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8945-8947 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:13:33 AM</p>
8942	<p>2012 PEERLESS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH02629CBH15551 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/06 , MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:13:05 AM</p>	8947	<p>2009 PEERLESS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH027219SK14206 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Tail Roller, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 8945-8947 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:13:40 AM</p>
8943	<p>2012 K-LINE T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2K9KB225XCL072237 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/14 , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:13:12 AM</p>	8948	<p>2009 K-LINE KJP212 T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2K9KB22599L052196 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/18 Closing Time: 2024-05-01 11:13:47 AM</p>
8944	<p>2010 ASPEN JT40-2 T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2A9JT4023AN125002 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/11</p>	8950	<p>2008 DELOUPE 40 ton T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2D9ED25B181004099 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires, Low Profile</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/07 , The closing times of Lots 8950-8953 are tied together. If a</p>
8945	<p>2010 PEERLESS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH02720ABB14394 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Tail Roller, Air Ride Suspension, Aluminum</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		of Lots 8954-8956 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:14:29 AM
8951	<p>2008 GERRYS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2K9KB22528L052121 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/29 , The closing times of Lots 8950-8953 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:14:08 AM</p>	8955	<p>2007 GERRYS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2K9KB225X7L052348 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/08/01 , CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 8954-8956 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:14:36 AM</p>
8952	<p>2008 PEERLESS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH027298BL13399 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Tail Roller, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/12, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 8950-8953 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:14:15 AM</p>	8956	<p>2007 K-LINE T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2K9KB22527L052473 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04 , The closing times of Lots 8954-8956 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:14:43 AM</p>
8953	<p>2007 TIMMINS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2P922WLB67T017039 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/30 , The closing times of Lots 8950-8953 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	8956C	<p>2006 GERRYS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2A9JT40286N125133 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Tail Roller, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/07, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 11:14:46 AM</p>
8954	<p>2007 GERRYS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2K9KB22597L052311 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE, AB CVIP, EXP 2024/05/24 , CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times</p>	8958	<p>2006 DOEPKER TCD40DD T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2DEJPSA2861018897 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Fold-Up Dolly Legs, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/11 ,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:14:57 AM		Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, 11R22.5 Tires
8959	2005 ASPEN JT40-2 T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2A9JT40225N125210 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/22 Closing Time: 2024-05-01 11:15:04 AM		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/01 Closing Time: 2024-05-01 11:15:39 AM
8960	2005 PEERLESS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH027265BJ12037 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/02 Closing Time: 2024-05-01 11:15:11 AM	8965	1997 GERRYS JT40-2 40000 lb T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2A9JT4022VN125269 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Full Width Pickup Throat, Air Ride Suspension, 11R22.5 Tires Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:15:46 AM
8961	2004 K-LINE 2595 T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2K9KB22854L052084 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/04 Closing Time: 2024-05-01 11:15:18 AM	8966	1996 EASY RIDE T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2N9MA6E40TE016158 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Tail Roller, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/29 Closing Time: 2024-05-01 11:15:53 AM
8962	2001 ANSER T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2A9TL26711V045164 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/21 Closing Time: 2024-05-01 11:15:25 AM	8967	1994 PEERLESS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH02827RED72050 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Full Width Pickup Throat, Tail Roller, Walking Beam Suspension, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:SK CVIP, EXP 2025/04/30
8963	1999 SUPERIOR T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2S9SB272XXT008204 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/26 Closing Time: 2024-05-01 11:15:32 AM	8968	1980 PEERLESS T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:8803222705 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Pickup Throat, Tail Roller, Walking Beam Suspension, 285/75RR24.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:16:07 AM
8964	1997 SCONA T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2E9C45P35V3003401	8969	1980 KNIGHT T/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:KB726 Đi kèm với:Air Slide 5th Wheel, Pickup Throat, Walking Beam Suspension, 11R24.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:16:14 AM
		8970	2013 ASPEN 30 ton S/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2A9JT301XDN125018

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Fixed 5th Wheel, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/17 Closing Time: 2024-05-01 11:16:21 AM</p>		<p>Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:17:03 AM</p>
8971	<p>2000 PEERLESS S/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2PLH01512YBC10316 Đi kèm với:Sliding 5th Wheel, Fold-Up Dolly Legs, Air Ride Suspension, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:16:28 AM</p>	8977	<p>2011 GERRYS KBA201 T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2K9TD2204BL052051 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2025/04/30 Closing Time: 2024-05-01 11:17:10 AM</p>
8972	<p>1992 ASPEN S/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:2A9JT3015NS037089 Đi kèm với:Fixed 5th Wheel, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Air Ride Suspension, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:16:35 AM</p>	8978	<p>2009 PEERLESS TAT202ASS T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2PLH015249BC13955 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:17:17 AM</p>
8973	<p>1988 COZAD S/A Xe Jeep Mã số Sản xuất:960C11411JV013003 Đi kèm với:Fixed 5th Wheel, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/02 Closing Time: 2024-05-01 11:16:42 AM</p>	8979	<p>2010 K-LINE T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2K9TD2208AL052049 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:17:24 AM</p>
8974	<p>2012 ASPEN TD25 T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2A9TD2524CN125144 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:BC CVIP, EXP 2025/02/28 , TRITON-TRANSPORT Closing Time: 2024-05-01 11:16:49 AM</p>	8980	<p>2008 ASPEN T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2A9TD20238N125294 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/26 Closing Time: 2024-05-01 11:17:31 AM</p>
8975	<p>2012 K-LINE T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2K9TD220XCL072242 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	8981	<p>2007 EDMONTON TRAILER T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2N9TB302X7E065374 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/03, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 11:17:38 AM</p>
8976	<p>2011 ASPEN T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2A9TD2028BN125198</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
8982	<p>2007 ETM T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2N9TB30277E065378 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/02, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 11:17:45 AM</p>		<p>AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, AB CVIP, EXP 2024/10/16, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:18:20 AM</p>
8983	<p>2000 PEERLESS TAT202A T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2PLH0152XYBC10251 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires, To fit Peerless 16 wheel and 24 wheel fish mouth / beavertail lowboy</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/23</p>	8988	<p>2015 PEERLESS SAT-10-BT-1ASS S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2PLH01211FBF17204 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/28, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD, The closing times of Lots 8988 & 8989 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:18:27 AM</p>
8984	<p>2000 GERRYS T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2A9TD1722YN125349 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/30 Closing Time: 2024-05-01 11:17:59 AM</p>	8989	<p>2012 PEERLESS SAT-10-BT-1ASS S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2PLH01213CBH15553 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/06, MN-ENERGY-SERVICES-LTD, The closing times of Lots 8988 & 8989 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:18:34 AM</p>
8985	<p>1997 ASPEN TD20-2SS T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2A9TD2021VN125189 Đi kèm với:Pin-On, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/25 Closing Time: 2024-05-01 11:18:06 AM</p>	8990	<p>2008 GERRYS S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2A9TD101X8N125150 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), AB CVIP, EXP 2024/05/24, The closing times of Lots 8990 & 8991 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:18:41 AM</p>
8986	<p>1999 SCONA T/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2E9M22C25X3003029 Đi kèm với:Walking Beam Suspension, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:18:13 AM</p>	8991	<p>2009 GERRYS TD10 S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2A9TD10179N125186 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension,</p>
8987	<p>2015 GERRYS S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2K9TD111XFL072086 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	275/70R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 8990 & 8991 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:19:23 AM
8992	2007 GERRYS S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2A9TD10177N125105 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/01 , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD	8997	1995 PEERLESS S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2PLH01013SBH73100 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:19:30 AM
8993	2007 SCONA S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2E9C10B1673003097 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:19:02 AM	8998	PEERLESS SAT-10 S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:B81344605 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, 10.00R15TR Tires, Adjustable Front Pins Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:19:37 AM
8994	1999 ASPEN TD10-1SS S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2A9TD1017XN125167 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/15, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 11:19:09 AM	8999	2003 UNKNOWN S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2ATR042803M650311 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:19:44 AM
8995	1999 PEERLESS SAT-10-1ASS S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2PLH01214XBD96640 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, 11R22.5 Tires Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:19:16 AM	9000	2015 MANAC S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2M5710304F1149059 Đi kèm với:20000.0 lb GVWR, Spring Suspension, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:19:51 AM
8996	1997 PEERLESS S/A Máy tăng cường Mã số Sản xuất:2PLH01219VBA83290 Đi kèm với:Pin-On, Air Ride Suspension, 11R24.5 Tires	9001	2011 RAJA T/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2A9DS2221BD138839 Đi kèm với:17000 kg GVWR, Spring Suspension, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:19:58 AM
		9002	2006 RAJA T/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2A9DS22246D138145 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:20:05 AM
		9003	FRUEHAUF T/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:327880202 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R22.5 Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:20:12 AM		
9004	1989 FRUEHAUF S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2FEE00714KT002002 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R24.5 Tires	9011	1982 FRUEHAUF S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2H8E00614CT096103 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R22.5 Tires
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:20:19 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:21:08 AM
9005	1989 TYPE A FRUEHAUF S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2H8E0071277004403 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R24.5 Tires	9012	1982 FRUEHAUF S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2W9CD1TH961030007 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R24.5 Tires
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:20:26 AM		
9006	1989 FRUEHAUF S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2FEE00718KT002003 Đi kèm với:9980 kg GVWR, Spring Suspension, 11R24.5 Tires	9013	1978 FRUEHAUF S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:32Z124503 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R22.5 Tires
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:20:33 AM		
9007	1987 WEST COAST S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2W9CD1684H1030002 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R22.5 Tires	9014	1972 FRUEHAUF S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:32V227201 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R22.5 Tires
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:20:40 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:21:29 AM
9008	1988 FRUEHAUF S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2H8E00716JT004405 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R24.5 Tires	9015	2013 FOREST RIVER 34 ft Tri/A Gooseneck Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUCMS34DT443129 Đi kèm với:21000 lb GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, 235/80R16 Tires
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:20:47 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:21:36 AM
9009	1988 FRUEHAUF S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2H8E00714JS004404 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R24.5 Tires	9015C	2023 CONTINENTAL CARGO 36 ft Tri/A Gooseneck Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHGAP830PN102895 Đi kèm với:18000 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Bulkhead, Ramp, Side Door Aluminum Wheels, 235/80R16 Tires
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:20:54 AM		Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-01 11:21:39 AM
9010	1986 FRUEHAUF S/A Xe đẩy Mã số Sản xuất:2H8E00615GT005202 Đi kèm với:Spring Suspension, 11R22.5 Tires	9016	2011 CARGO MATE 34 ft Tri/A Gooseneck Office Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUCMS32BT431560 Đi kèm với:21000 lb GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Deck Width, 102 in Overall Width, 235/80R16 Tires
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:21:01 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE		
9016C	<p>2009 ROYAL CARGO 24 ft T/A Gooseneck Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9KN536293022120 Đi kèm với:Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/29 Closing Time: 2024-05-01 11:21:46 AM</p>	9020	<p>2022 HAULMARK 24 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:7KD1E2425NU004844 Đi kèm với:9990 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 95 in Deck Width, Ramp, Side Door Aluminum Wheels, 225/70R22.5 Tires</p>
9017	<p>2007 ROYAL 17 ft T/A Gooseneck Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9KN336273017811 Đi kèm với:Torsion Axle, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Side Door 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:21:50 AM</p>	9021	<p>2019 RC TRAILERS 24 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:56VBE2926KM650079 Đi kèm với:12000 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 101 in Overall Width, Bulkhead, Ramp, Side Door Aluminum Wheels, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = SPECIFICATIONS , The closing times of Lots 9021 & 9023 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:22:18 AM</p>
9017C	<p>2024 QUALITY 34 ft Tri/A Gooseneck Xe móc khép kín Mã số Sản xuất:50ZBE3432RR035898 Đi kèm với:15600 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Ramp, Side Door 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-01 11:21:53 AM</p>	9022	<p>2015 CARGO MATE ORCM824TA3 25 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUCMZ21FB453249 Đi kèm với:9800 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 92 in Overall Width, Ramp, Side Door 225/75R15 Tires, A/C, Shelving, Storage, Desk, Windows</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
9018	<p>1996 UNITED UATV8.532TAER 28 ft Tri/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:48B500R35T1019778 Đi kèm với:4445 kg GVWR, Aluminum Frame, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Bulkhead, Ramp, Side Door 205/75R14 Tires, Air Compressor</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:21:57 AM</p>	9023	<p>2017 STEALTH TITAN 24 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:52LBE2420HE054487 Đi kèm với:9990 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Ramp, Side Door 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9021 & 9023 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:22:32 AM</p>
9019	<p>2021 CYNERGY CARGO 31 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:55YBC3027MN040245 Đi kèm với:9990 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 101 in Overall Width, Ramp, Side Door 235/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:22:04 AM</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9024	<p>2019 ROYAL CARGO 22 ft T/A Xe móc khép kín Mã số Sản xuất:2SFPK531XK1044688 Đi kèm với:13200 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Ramp, Side Door Aluminum Wheels, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:22:39 AM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = SPECIFICATIONS Closing Time: 2024-05-01 11:23:14 AM</p>
9025	<p>2003 HAULMARK 22 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:16HGB17203U031572 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Ramp, Side Door Aluminum Wheels, 205/75R15 Tires</p>	9030	<p>2015 H & H 21 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:533TC2021FC246447 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, 235/80R16 Tires</p>
9026	<p>2009 CHARMAC 22 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:4RYC222079T110358 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 98 in Overall Width, Ramp, Side Door 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/16, PRECISION-CONTRACTORS-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:22:53 AM</p>	9031	<p>2016 CARGO MATE ORBL82TA3 20 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUBLV23GB456058 Đi kèm với:9800 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 92 in Overall Width, Side Door 225/75R15 Tires, Shelving, Wire, Misc Parts</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:23:28 AM</p>
9027	<p>2006 HAULMARK 22 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:16HGB27266U052124 Đi kèm với:10000 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Ramp, Side Door 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:23:00 AM</p>	9032	<p>2014 ATC 20 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5JX1E2028EE197969 Đi kèm với:15400 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:23:35 AM</p>
9028	<p>2023 FAST CARGO 20 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:7NBBE2020P1005092 Đi kèm với:9990 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Bulkhead, Ramp, Side Door 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:23:07 AM</p>	9033	<p>2013 FOREST RIVER ORBL820TA3 20 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUBLV25DT438098 Đi kèm với:98000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 96 in Deck Width, Bulkhead, Side Door Aluminum Wheels, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:23:42 AM</p>
9029	<p>2018 FOREST RIVER STW820TA4 20 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUTWV28JF711060 Đi kèm với:12000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, 235/85R16 Tires</p>	9035	<p>2007 CHARMAC 20 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:4RYG202017T111055</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 97 in Overall Width, Side Door 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:23:56 AM</p>		<p>are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:24:31 AM</p>
9036	<p>2005 FOREST RIVER 20 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUCMV2X5N052446 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Side Door 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:24:03 AM</p>	9041	<p>2016 ROYAL CARGO 16 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9PL3369G3034424 Đi kèm với:13801.0 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 96 in Deck Width, 102 in Overall Width, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9040-9042 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:24:38 AM</p>
9037	<p>2003 GRAND TRAILERS 20 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9UA52G23B100214 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Bulkhead, Ramp, Side Door Aluminum Wheels, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/27, PRECISION-CONTRACTORS-LTD</p>	9042	<p>2015 CARGO MATE 16 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUBL627FT449282 Đi kèm với:9800 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 98 in Overall Width, Side Door 225/75D15 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9040-9042 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:24:45 AM</p>
9038	<p>2014 HAULMARK 16 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:575PB1626EU088947 Đi kèm với:10000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:24:17 AM</p>	9043	<p>2013 FACTORY OUTLET 16 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUCH625DT437767 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Side Door 215/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:24:52 AM</p>
9039	<p>2012 FOREST RIVER ORBL820TA3 17 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUBL422CT437054 Đi kèm với:9800.0 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Side Door 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:24:24 AM</p>	9044	<p>2012 CJAY 16 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2JAAE4524C1002423 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 82 in Overall Width, Side Door 225/75R15 Tires, Portable Toilets</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:24:59 AM</p>
9040	<p>2018 LOOK 16 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:53BLTEA21JT019742 Đi kèm với:9900 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Ramp, Side Door 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9040-9042</p>	9045	<p>2012 FOREST RIVER B1816TA2 16 ft T/A Xe tải tiện ích</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:5NHUBL621CT437155</p> <p>Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 91 in Overall Width, Ramp, Side Door 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:25:06 AM</p>		<p>Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 96 in Overall Width, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9046-9051 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:25:34 AM</p>
9046	<p>2011 ROYAL CARGO CHT60 16 ft T/A Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9PL3366B3024412</p> <p>Đi kèm với:6273 kg GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 101 in Overall Width, Bulkhead, Side Door Aluminum Wheels, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9046-9051 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:25:13 AM</p>	9050	<p>2007 ROYAL CARGO 16 ft T/A Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9FL336673018175</p> <p>Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Ramp, Side Door 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9046-9051 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:25:41 AM</p>
9047	<p>2009 CARGO MATE 16 ft T/A Xe móc khép kín</p> <p>Mã số Sản xuất:5NHUBL6249T420102</p> <p>Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 82 in Overall Width, Ramp, Side Door 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 9046-9051 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	9051	<p>2005 WELLS CARGO 16 ft T/A Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1WC200G2454055838</p> <p>Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 97 in Overall Width, 235/80R16 Tires, Canuck Cleaning System</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , The closing times of Lots 9046-9051 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be</p>
9048	<p>2008 FOREST RIVER 16 ft T/A Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:5NHUBL6208T417499</p> <p>Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Side Door 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 9046-9051 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:25:27 AM</p>	9051C	<p>2018 ROYAL 14 ft T/A Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9FL3364J1040551</p> <p>Đi kèm với:7799 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 82 in Overall Width, Ramp, Side Door 215/75R17.5 Tires, Shelving</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:25:51 AM</p>
9049	<p>2008 H & H 16 ft T/A Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:4J6TC16248B100301</p>	9052	<p>2005 ROYAL CARGO 14 ft T/A Xe tải tiện ích</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:2S9EL236253015647</p> <p>Đi kèm với:Torsion Axle, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Side Door 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:25:55 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:5NHUBL427AT424913</p> <p>Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Bulkhead, Ramp, Side Door 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 9055-9058 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:26:23 AM</p>
9053	<p>1996 US CARGO INC 16 ft T/A Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:4PL500G24T1004482</p> <p>Đi kèm với:3500 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 80 in Deck Width, 100 in Overall Width, ST205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/07/25, LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:26:02 AM</p>	9057C	<p>2010 LIVIN LITE QSVRZ80 14 ft T/A Xe móc khép kín</p> <p>Mã số Sản xuất:1L9BC1627A1435506</p> <p>Đi kèm với:6000.0 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Ramp, Side Door 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>
9055	<p>2015 FOREST RIVER ORBL714TA3 14 ft T/A Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:5NHUBL42XFT451191</p> <p>Đi kèm với:9800 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Side Door 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 9055-9058 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	9058	<p>2008 PACE AMERICAN 14 ft T/A Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:5VZUB14298L002751</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9055-9058 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:26:30 AM</p>
9056	<p>2014 ROYAL CARGO XRCHT35-716-78 14 ft T/A Xe móc khép kín</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9FL2367E3031041</p> <p>Đi kèm với:7800.0 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Bulkhead, Ramp, Side Door Aluminum Wheels, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9055-9058 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	9059	<p>2022 AMERICAN HAULER INC 12 ft T/A Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:7HB211222N1000470</p> <p>Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, 205/75R15 Tires</p>
9057	<p>2010 FOREST RIVER ORBL820TA3 14 ft T/A Xe tải tiện ích</p>	9059C	<p>2020 ROYAL CARGO ROYAL 12 ft T/A Xe móc khép kín</p> <p>Mã số Sản xuất:2SFFL2361L1047385</p> <p>Đi kèm với:7799 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 72 in Overall Width, Side Door 205/75R15 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:26:40 AM		Mã số Sản xuất:5NHUTB2206T408179 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 72 in Overall Width, 205/75R15 Tires
9060	2018 ROYAL CARGO 12 ft T/A Xe móc khép kín Mã số Sản xuất:2S9FL2361J1040372 Đi kèm với:7800 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 72 in Overall Width, Side Door Aluminum Wheels, 205/75R15 Tires, Fully Insulated Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:26:44 AM		Ghi chú:The closing times of Lots 9062-9064 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:27:12 AM
9061	2011 FOREST RIVER BLAZER 18 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUBL220BT432422 Đi kèm với:9800 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, 235/85R16 Tires, Shop Equipment Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/03 Closing Time: 2024-05-01 11:26:51 AM	9065	2006 FOREST RIVER 12 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUEH2296T407514 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 74 in Deck Width, Ramp, Side Door 205/75R15 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:27:19 AM
9062	2007 FOREST RIVER ORTB612TA2 12 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUTB2227T411232 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 72 in Overall Width, Side Door 205/75R15 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9062-9064 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	9066	2024 PACE AMERICAN (UNUSED) 12 ft S/A (Unused) Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5JWPE1212RT113756 Đi kèm với:2990 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, 70 in Overall Width, Ramp, 205/75R15 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = SPECIFICATIONS = WARRANTY INFORMATION , The closing times of Lots 9066-9068 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:27:26 AM
9063	2007 ROYAL CARGO 12 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9JL436873019375 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Bulkhead, Side Door 235/85R16 Tires, Lights, Heat, Shelves Ghi chú:The closing times of Lots 9062-9064 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:27:05 AM	9067	2024 PACE AMERICAN (UNUSED) 12 ft S/A (Unused) Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5JWPE1215RT113752 Đi kèm với:2990 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 72 in Overall Width, Ramp, 205/75R15 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = SPECIFICATIONS = WARRANTY INFORMATION , The closing times of Lots 9066-9068 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:27:33 AM
9064	2006 FOREST RIVER ORTB612TAZ 12 ft T/A Xe tải tiện ích	9068	2024 PACE AMERICAN (UNUSED) 12 ft S/A

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>(Unused) Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5JWPE1215RT113757 Đi kèm với:2990 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 70 in Overall Width, Ramp, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = SPECIFICATIONS = WARRANTY INFORMATION , The closing times of Lots 9066-9068 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:27:40 AM</p>		<p>ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 11:28:01 AM</p>
9069	<p>2007 CARGO MATE ORTB612SA 12 ft S/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUTB2157T409613 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 72 in Deck Width, Side Door 205/75R15 Tires, wood shelving, collapsible hose</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:27:47 AM</p>	9071C	<p>2015 PJ 42 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5FD4030F1217217 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 36 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 97 in Overall Deck Width, Winch, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:28:04 AM</p>
9070	<p>2005 FOREST RIVER ORCM612SA 12 ft S/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5NHUCM2135T404743 Đi kèm với:2990 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 72 in Overall Width, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:27:54 AM</p>	9072	<p>2006 TARNEL 40 ft Tri/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5PYAT172961004093 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 34 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/04 Closing Time: 2024-05-01 11:28:08 AM</p>
9071	<p>2012 SURE-TRAC 40 ft Tri/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5JWU4031C1055875 Đi kèm với:25990 lb GVWR, Spring Suspension, 5 ft Upper Deck, 35 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires, Electric Over Hydraulic Disc Brakes</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/08,</p>	9073	<p>2017 RAINBOW 35 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2RGGH3533H1001563 Đi kèm với:21000 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 30 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p>
		9074	<p>2012 NORBERTS 37 ft Tri/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2N9F7SG49CG017122 Đi kèm với:10954.0 kg GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 7 ft Upper Deck, 37 ft Main Deck, 100 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:28:22 AM</p>
		9075	<p>2018 ABU 34 ft Tri/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4UGFG3434JD032086 Đi kèm với:30000 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 29 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ghi chú:The closing times of Lots 9075 & 9076 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:28:29 AM</p>		<p>Electric Brakes, 24 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, ST235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/27 , BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:28:43 AM</p>
9076	<p>2015 ABU 34 ft Tri/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4UGFG3430FD028057 Đi kèm với:21000.0 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 29 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/28 , The closing times of Lots 9075 & 9076 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:28:36 AM</p>	9078	<p>2011 PJ TRAILERS 30 ft Tri/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5F5303XB1158767 Đi kèm với:21000 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 24 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
9076C	<p>2007 TRAILTECH H370-30 35 ft Tri/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU54AXE272022012 Đi kèm với:24150 lb GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 30 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:SK CVIP, EXP 2024/09/30 Closing Time: 2024-05-01 11:28:39 AM</p>	9078C	<p>2003 30 ft Tri/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2F9T325H236056230 Đi kèm với:8280 kg GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 25 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/13 Closing Time: 2024-05-01 11:28:53 AM</p>
9076D	<p>2022 OASIS (UNUSED) 30 ft Tri/A Gooseneck (Unused) Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2SLGCB372NR001174 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 25 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires, 3 x 7000 lb Axles, Spare Tire Holder, Treated Wood Decking</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:28:40 AM</p>	9079	<p>2007 PJ TRAILERS 40 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5FD402271091435 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 40 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:28:57 AM</p>
9077	<p>2014 TRAILTECH H370-24 29 ft Tri/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU54ARE8E2035275 Đi kèm với:24150 lb GVWR, Torsion Axle,</p>	9080	<p>2022 SOUTHLAND ETGT15-32BT 39 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2SFMN8369N1075510 Đi kèm với:29059 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 32 ft Main Deck, 6 ft 7 in Fixed Dovetail, 98 in Usable Deck Width, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/75R17.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 9080 & 9081 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:29:04 AM		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/20 Closing Time: 2024-05-01 11:29:28 AM
9081	2023 PJ TRAILERS 3F452 36 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P53F4522P1385181 Đi kèm với:30000 lb GVWR, Spring Suspension, 30 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 100 in Usable Deck Width, Storage Compartments, Winch, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, ST235/80R16 Tires, Special Order Electric/Hydraulic Disc Brakes, 12000 lb Axles	9084	2015 PJ TRAILERS FD322 32 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5FD3224F1224086 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 27 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 97 in Usable Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Hydraulic Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires
	Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9080 & 9081 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:29:11 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:29:32 AM
9082	2014 LOAD TRAIL 15000 lb T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZEGL3427E1052841 Đi kèm với:30000 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 25 ft Main Deck, 9 ft 2-Position Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, 215/75R17.5 Tires	9085	2013 ROADCLIPPER DIAMOND C 30 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:46UFU3027D1144430 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 25 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:29:18 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:29:39 AM
9083	2006 ROADCLIPPER 36 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:46UFU362561107483 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 31 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 100 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires	9087	2010 DOUBLE A 30 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2DAHC1205AT011065 Đi kèm với:20000 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 25 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires
			Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:29:53 AM
9083C	2020 BRANDT UGR1526 31 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2BYUG2JC2LR000573 Đi kèm với:13605 kg GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, 26 ft Main Deck, 97 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires	9087C	2005 BLUESKY 30 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2B9GS829454098230 Đi kèm với:14870 kg GVWR, Spring Suspension, 24 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires, Elec/ Hydraulic Brakes, Beavertail Ramps, 10000 lb Axles
			Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:29:56 AM
		9089	2012 OASIS 24 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2SLGC8290CR004772

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:9090 kg GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 24 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:30:07 AM</p>		<p>5 ft Fixed Dovetail, 105 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Hydraulic Ramps, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/25 Closing Time: 2024-05-01 11:30:43 AM</p>
9090	<p>2003 NORBERTS 25 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:2N9FASAL23G017349</p> <p>Đi kèm với:Torsion Axle, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 100 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p>	9094C	<p>2008 PJ TRAILERS 36 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:4P5FD363381119867</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 30 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:30:45 AM</p>
9091	<p>2021 RAINBOW 20 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:2RGBE2020M1000585</p> <p>Đi kèm với:9900.0 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 86 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:30:21 AM</p>	9095	<p>1994 STAR 35 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:259102N51R1069194</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 5 ft Fixed Dovetail, 96 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:MAY REQUIRE GOVERNMENT ASSIGNED VIN PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:30:49 AM</p>
9093	<p>2005 CONVEY-ALL 17 ft T/A Gooseneck Xe moóc sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9FM17275W178251</p> <p>Đi kèm với:20000.0 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, 101 in Overall Width, Steel Decking, 245/70R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:30:35 AM</p>	9096	<p>2020 BWS 30ANR 30 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:2B9B2TR39LA001472</p> <p>Đi kèm với:73000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 24 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/10 Closing Time: 2024-05-01 11:30:56 AM</p>
9094	<p>2003 DANALI TAG A 36 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:2S9UD30363S137035</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 29 ft Main Deck, 7 ft Fixed Dovetail, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:30:42 AM</p>	9097	<p>2015 KAUFMAN 30 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:5SHFH3036FB000486</p> <p>Đi kèm với:38500 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 24 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck</p>
9094A	<p>2017 OASIS HBP AIR 41 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:2SLFCH3C8HR008730</p> <p>Đi kèm với:67500 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 36 ft Main Deck,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Width, Deck Over Tires, Air Assisted Ramps Wood Flooring, 235/85R16 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/05 Closing Time: 2024-05-01 11:31:03 AM		Suspension, Air Brakes, 27 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires
9098	2014 ABU 30 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4UGFP3035ED024364 Đi kèm với:30000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 25 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:31:10 AM	9103	2000 TRAILER FACTORY FT 21-30 31 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2T9FT8N38Y1414270 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 27 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Winch, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:31:45 AM
9099	2012 SWS 29 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4UGFP3038CD020841 Đi kèm với:21000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 24 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:31:17 AM	9104	2001 J.C. 29 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2J9B7V5DX1K001075 Đi kèm với:30000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 24 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Steel Decking, 215/75R17.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:31:52 AM
9100	2011 OASIS 33 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2SLFCD398BR003726 Đi kèm với:13630.0 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 27 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:31:24 AM	9106	2021 ABU 26 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4UGFH2631MD035651 Đi kèm với:21000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 23 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:31:59 AM
9101	2008 TRAILTECH 33 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU4LLVS282024167 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 28 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/28	9107	2015 LOAD TRAIL CH8324073 24 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZECH2436F1076696 Đi kèm với:21000.0 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 87 in Overall Deck Width, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:32:06 AM
9102	2006 SUPERIOR 32 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2S9TY38356T008173 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring	9108	2013 PRECISION 26 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2P9BF9392DP078685 Đi kèm với:49950.0 lb GVWR, Lunette Ring

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 21 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/27 Closing Time: 2024-05-01 11:32:13 AM</p>		<p>Đi kèm với:4330.0 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 84 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9110-9112 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:32:41 AM</p>
9109	<p>2012 FELLING 26 ft Tri/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:5FTDA2632C1038796 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:32:20 AM</p>	9114	<p>2010 DOUBLE A 24 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2DAEC837XAT010985 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 24 ft Main Deck, 80 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:32:55 AM</p>
9110	<p>2020 TRAILTECH L370 24 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU148REXL2039879 Đi kèm với:24150 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 22 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 83 in Overall Deck Width, Air Assisted Ramps Wood Flooring, 235/80R16 Tires, HD Fenders with Fender Guards, 12K Drop-Leg Jack, Adjustable Ball Coupler, D-Rings between Fenders, Front Mount Spare Tire, Pinto and 2 5/16 in. Ball hitch.</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9110-9112 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:32:27 AM</p>	9115	<p>2003 TRAILTECH L370 23 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU148SE932013610 Đi kèm với:20990 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 21 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 84 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:33:02 AM</p>
9111	<p>2019 DOUBLE A EQ217-24 24 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2DAEC8372KT020337 Đi kèm với:9525.0 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 98 in Overall Deck Width, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9110-9112 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:32:34 AM</p>	9116	<p>1998 UBUILT 21 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2ATN12124WU009759 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 21 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Winch, Manual Ramps, Steel Decking, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:33:09 AM</p>
9112	<p>2018 LOAD TRAIL 24 ft Tri/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZECH2435J1164230</p>	9117	<p>2023 LOAD TRAIL (UNUSED) 32 ft T/A (Unused) Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZEPH3229P1280900</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:22000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 26 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 97 in Usable Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:33:16 AM</p>		<p>ASSIGNED VIN PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION , LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
9118	<p>2019 ROADCLIPPER 32 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:46UFU322XK1214447 Đi kèm với:30000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 27 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:33:23 AM</p>	9122	<p>2003 TRAILTECH 30 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CUDCEXN932013128 Đi kèm với:41768 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 25 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p>
9119	<p>2015 DIAMOND 32 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:46UFU3223F1164433 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 27 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:33:30 AM</p>	9123	<p>2003 TRAILTECH TD210 29 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU4BARL732014429 Đi kèm với:23000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 24 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 100 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/18 Closing Time: 2024-05-01 11:33:58 AM</p>
9120	<p>2014 ROADCLIPPER 32 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:46UFU3228E1151949 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 27 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 101 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:33:37 AM</p>	9124	<p>2002 BWS 2TTTT02-AIR 28 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2B921TT2221003842 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 20 ft Main Deck, 8 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/03</p>
9121	<p>2013 LOAD TRAIL 30 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZEPH3028D1033849 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 5 ft Fixed Dovetail, 96 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:MAY REQUIRE GOVERNMENT</p>	9125	<p>2020 SNAKE RIVER PPFB25-24K 25 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5PTPF2526L1033580 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9125-9127</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:34:12 AM		102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:34:40 AM
9126	2020 SNAKE RIVER PPF25-24K 25 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5PTPF2525L1033294 Đi kèm với:24000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9125-9127 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:34:19 AM	9131	2001 NORBE 23 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2N9DAS9291G017154 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 19 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 102 in Usable Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires
9127	2019 SNAKE RIVER PPF25-24K 25 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5PTPF2524K1032376 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9125-9127 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:34:26 AM	9132	1996 BOBCAT 23 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2N9U7S920TG017514 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 23 ft Main Deck, 80 in Overall Deck Width, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:34:54 AM
9129	2015 ABU 24 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4UGFH2425FD027727 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 21 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 101 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:34:33 AM	9133	2016 CANADA TRAILERS 22 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CPUSH2F5GA025781 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 82 in Usable Deck Width, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:35:01 AM
9130	2010 PJ F8242 24 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5F82426A1136449 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 24 ft Main Deck,	9134	2013 SURE-TRAC 25 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5JW2U2522D1077434 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:35:08 AM
		9135	2023 STRONGHAUL UATF8520DT52 20 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DBFAT9F7P1005691 Đi kèm với:9990.0 lb GVWR, Aluminum Frame, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Wood Flooring, 225/75R15 Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:35:15 AM		Flooring, 235/80R16 Tires
9136	<p>2013 NOVAE CORP. 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5JW1U2025D1077429 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 18 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 84 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:35:22 AM</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 9139-9141 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:35:43 AM</p>
9137	<p>2024 LOAD TRAIL (UNUSED) 20 ft T/A (Unused) Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZECH2024R1301294 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 83 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS = WARRANTY INFORMATION , The closing times of Lots 9137 & 9138 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:35:29 AM</p>	9140	<p>2022 CANADA TRAILERS SD20-14K 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CPUSG2F1NA048823 Đi kèm với:14000.0 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9139-9141 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:35:50 AM</p>
9138	<p>2024 LOAD TRAIL (UNUSED) 20 ft T/A (Unused) Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZECH2025R1306195 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 83 in Overall Deck Width, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9137 & 9138 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS = WARRANTY INFORMATION Closing Time: 2024-05-01 11:35:36 AM</p>	9141	<p>2021 DOUBLE A HB148-20 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2DAHC6274MT023349 Đi kèm với:14000.0 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/08 , The closing times of Lots 9139-9141 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:35:57 AM</p>
9139	<p>2022 RAINBOW 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2RGBE2023N1000047 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 82 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood</p>	9142	<p>2018 PJ TRAILERS 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5F8202XJ1277322 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 17 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:36:04 AM</p>
		9144	<p>2013 RAINBOW 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2RGBH2024D1001312</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:14000.0 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 97 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:36:18 AM</p>		<p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 17 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/15 Closing Time: 2024-05-01 11:36:53 AM</p>
9145	<p>2013 RAINBOW 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2RGBH2021D1001848 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:36:25 AM</p>	9150	<p>2024 LOAD TRAIL 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZECH182XR1315795 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, 18 ft Main Deck, 97 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE INFO = SPECIFICATIONS = WARRANTY INFORMATION Closing Time: 2024-05-01 11:37:00 AM</p>
9146	<p>2012 PJ TRAILERS 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5F82023C1167506 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 17 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 97 in Usable Deck Width, 102 in Overall Deck Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:MECHANCIAL ISSUES Closing Time: 2024-05-01 11:36:32 AM</p>	9151	<p>2024 LT CAR HAULERS/ BO 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZECH2421R1304048 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 18 ft Main Deck, 97 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE INFO = SPECIFICATIONS = WARRANTY INFORMATION , The closing times of Lots 9151-9154 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:37:07 AM</p>
9147	<p>2012 PJ TRAILERS 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5F8202XC1173481 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 17 ft Main Deck, 3 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:36:39 AM</p>	9152	<p>2024 LT 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZECH1826R1301599 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 18 ft Main Deck, 83 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE INFO = SPECIFICATIONS = WARRANTY INFORMATION , The closing times of Lots 9151-9154 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each</p>
9148	<p>2009 FELLING 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5FTDE202691033047 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:36:46 AM</p>		
9149	<p>2018 PJ TRAILERS 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5F82028J1277139</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	piece will be the winner.		
9153	<p>2020 SOUTHLAND LB18T-14 18 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2SFJC3316L1046690 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, 18 ft Main Deck, 81 in Usable Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9151-9154 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:37:21 AM</p>	9157	<p>2018 PJ CC182 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2P5CC1827J1288102 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 87 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:37:49 AM</p>
9154	<p>2020 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2SFJC3316L1046706 Đi kèm với:7000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 18 ft Main Deck, 86 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9151-9154 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:37:28 AM</p>	9157C	<p>2015 TRAILTECH 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CUL2TJ99F2036251 Đi kèm với:13800 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 18 ft Main Deck, 87 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:37:52 AM</p>
9155	<p>2019 PJ CEI82 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:3CVCE1826K2592876 Đi kèm với:9899 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 84 in Usable Deck Width, Storage Compartments, Wood Flooring, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:37:35 AM</p>	9158	<p>2012 LOAD TRAIL TD004 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZEDK1828C1028002 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 18 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires, Steel Tank</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:37:56 AM</p>
9156	<p>2018 ED TRAILERS 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:3A9BD1821J7266637 Đi kèm với:9990.0 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 87 in Overall Deck Width, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:37:42 AM</p>	9158A	<p>2012 DOUBLE A EQ147 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2DAEC5277CT013345 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 18 ft Main Deck, 83 in Usable Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:38:03 AM</p>
		9160	<p>2011 PJ TRAILERS 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5CC1827B1157401 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 88 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p>
		9161	<p>2008 DOUBLE A 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2DAEC52718T008973 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Suspension, Electric Brakes, 18 ft Main Deck, 87 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:38:17 AM</p>	9166	<p>2015 FELLING 16 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5FTEE2224F2000667 Đi kèm với:7212 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 78 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 215/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:38:52 AM</p>
9162	<p>2006 FRIESEN 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4WFCF182361008411 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 84 in Overall Deck Width, Winch, Manual Ramps, Wood Flooring, 245/75R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:38:24 AM</p>	9167	<p>2018 PJ TRAILERS 16 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5L51621J1277674 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 97 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:38:59 AM</p>
9163	<p>2005 DOUBLE A 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2DAEC52685T004261 Đi kèm với:12000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 82 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p>	9168	<p>2020 CANADA TRAILERS MANUFACTU 14 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CPUSD2CXLA041578 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 14 ft Main Deck, 82 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 205/75R14 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:39:06 AM</p>
9164	<p>17 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 1 ft Fixed Dovetail, 79 in Overall Deck Width, Wood Flooring, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:MAY REQUIRE GOVERNMENT ASSIGNED VIN PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION , NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-01 11:38:38 AM</p>	9168C	<p>2019 H & H TRAILERS 14 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5JWUT1422KN512384 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 14 ft Main Deck, 80 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:39:09 AM</p>
9165	<p>2020 CANADA TRAILERS MANUFACTU 16 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CPUSE2C4LA041856 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 85 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/20 Closing Time: 2024-05-01 11:38:45 AM</p>	9169	<p>2012 ALUMA 8614B 14 ft T/A Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:1YGSE1423CB075636 Đi kèm với:Aluminum Frame, Spring Suspension, Electric Brakes, 14 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Aluminum Flooring, 175/80R13 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:39:13 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9170	<p>2008 RAINBOW 14 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2R9CE142881625368 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 14 ft Main Deck, 82 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:39:20 AM</p>		<p>205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:39:44 AM</p>
9171	<p>1998 CUSTOM BUILD 14 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2AT505049WU300751 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Surge Brakes, 14 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 225/75R16 Tires</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 11:39:27 AM</p>	9174	<p>2018 ED TRAILERS SA8312 12 ft S/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:3A9BD1215J7266771 Đi kèm với:2990 lb GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 12 ft Main Deck, 84 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:39:48 AM</p>
9172	<p>2005 DOUBLE A 13 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2DAMC32725T004426 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 13 ft Main Deck, 80 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:39:34 AM</p>	9175	<p>2018 ED TRAILERS SA8312 12 ft S/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:3A9BD1219J7266918 Đi kèm với:2990 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 12 ft Main Deck, 85 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:39:55 AM</p>
9173	<p>2004 TRAILTECH 31 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2ATL0607942016441 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 26 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/25, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 11:39:41 AM</p>	9176	<p>2018 ED TRAILERS SA8312 12 ft S/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:3A9BD1217J7266772 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 12 ft Main Deck, 86 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:40:02 AM</p>
9173C	<p>2019 HOMEBUILT 14 ft S/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2ATK09018KU450229 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 14 ft Main Deck, 83 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring,</p>	9177	<p>2018 ED TRAILERS SA8312 12 ft S/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:3A9BD1219J7266773 Đi kèm với:Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 12 ft Main Deck, 85 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:40:09 AM</p>
		9178	<p>2010 SOUTHLAND 10 ft S/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2S9AH1217A1023703 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 10 ft Main Deck, 98 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, 205/75R15 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:PRECISION-CONTRACTORS-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:40:16 AM		Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/12 Closing Time: 2024-05-01 11:40:51 AM
9179	2018 TRAILTECH H370 36 ft Tri/A Gooseneck Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2CU24E4E8J2038558 Đi kèm với:24150 lb GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/08/16 Closing Time: 2024-05-01 11:40:23 AM	9184	1995 25 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2P9LB82D3S1061163 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/85R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:40:58 AM
9180	2012 BLUESKY 38 ft Tri/A Gooseneck Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2B9GS9397C4098613 Đi kèm với:Torsion Axle, Electric Brakes, 101 in Overall Width, Wood Flooring, ST235/85R16 Tires	9186	2005 30 ft T/A Gooseneck Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2T9HC12025T166382 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 25 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 101 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:41:12 AM
9181	2022 CANADA TRAILERS 31 ft T/A Gooseneck Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CPUSN2J7NA049208 Đi kèm với:24000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 27 ft Main Deck, 4 ft Fixed Dovetail, 101 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:40:37 AM	9187	2018 OASIS 25 ft T/A Gooseneck Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2SLGC9271JR009156 Đi kèm với:14021 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/85R16 Tires
9182	2014 PRECISION FG30-T10K 29 ft Tri/A Gooseneck Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2P9FG9391EP078208 Đi kèm với:34050 lb GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 245/70R17.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/12, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)	9188	2006 MUSTANG 24 ft T/A Gooseneck Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M9FD726061142973 Đi kèm với:5518 kg GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/85R16 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9188 & 9189 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
9183	2008 PJ 24 ft Tri/A Gooseneck Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:4P5FS303381118345 Đi kèm với:21000 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires	9189	2005 MUSTANG 24 ft T/A Gooseneck Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2M9FD726851142811 Đi kèm với:5518 kg GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/85R16 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9188 & 9189 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:41:33 AM		Mã số Sản xuất:2G9P3S379BR011264 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires
9190	2015 LOAD TRAIL 15 ft T/A Gooseneck Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:4ZEGC1626F1072386 Đi kèm với:16800 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 82 in Deck Width, Steel Decking, 235/85R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:41:40 AM		Ghi chú:MB CVIP, EXP 2024/08/30 Closing Time: 2024-05-01 11:42:08 AM
9191	2015 STELLAR 30 ton 35 ft Tri/A Xe Móc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2N9PFD300FE065108 Đi kèm với:18863 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Deck Over Tires, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9191 & 9192 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:41:47 AM	9195	2016 TRAILTECH 24 ft Tri/A Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU148RE6G2037598 Đi kèm với:24150.0 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 22 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 84 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/15 Closing Time: 2024-05-01 11:42:15 AM
9192	2011 STELLAR 30 ton 35 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2N9PD3035BE065162 Đi kèm với:32727 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Deck Over Tires, Aluminum Wheels, 255/70R22.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9191 & 9192 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:41:54 AM	9196	30 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:NOT AVAILABLE Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 10.00R20 Tires Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION Closing Time: 2024-05-01 11:42:22 AM
9193	2013 SWS 24 ft Tri/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:4UGFP2436DD022707 Đi kèm với:21000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:42:01 AM	9197	2013 CANADA TRAILERS SD24-14K 24 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2CPUSJ2F2DA020010 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires
9194	2011 HAMM'S 24 ft Tri/A Pup Xe móc sàn phẳng	9198	2010 TRAILTECH 24 ft T/A Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU33ARA0A2028144 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 98 in Deck Width, 102 in Overall Width, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:42:36 AM
		9199	2006 TRAILTECH 24 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2CU33ARA462020507 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9200	<p>2016 BIG TEX 25 ft T/A Gooseneck Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:16VGX2022G6063975 Đi kèm với:15900 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 97 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:42:50 AM</p>	9204	<p>2012 DOUBLE A 20 ft 20 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DAHC6275CT012777 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:43:18 AM</p>
9201	<p>2014 ABU 20 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:4UGFH2029ED024687 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires, Poly Tank</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED , The closing times of Lots 9201 & 9202 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:42:57 AM</p>	9205	<p>2011 TRIPLE A 20 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2DAHC627XBT011543 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:43:25 AM</p>
9202	<p>2014 ABU 20 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:4UGFP2021ED024508 Đi kèm với:20000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires, Tank, Pump</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED , The closing times of Lots 9201 & 9202 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	9206	<p>2005 TRAILTECH 20 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2CU33ALA452017730 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:43:32 AM</p>
9203	<p>2012 TRAILTECH CELR270 20 ft T/A Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CUL31L90C2031076 Đi kèm với:16100 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 88 in Overall Deck Width, Storage Compartments, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:43:11 AM</p>	9206C	<p>2004 20 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2D9K202424S080132 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 96 in Deck Width, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:43:35 AM</p>
		9207	<p>1994 DIAMOND C 20 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:46UFU2029R1036974 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:43:39 AM</p>
		9208	<p>2008 TRAILTECH 19 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2CUL31L9682025175 Đi kèm với:16100 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 83 in Deck Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:43:46 AM		
9211	<p>2009 NORTE 16 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:3BZHP16239C000529 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 82 in Overall Width, Wood Flooring, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 11:44:07 AM</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/10, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 11:44:35 AM</p>
9212	<p>2010 OASIS 16 ft S/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2SLST4152AR003265 Đi kèm với:2725.0 kg GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 98 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:44:14 AM</p>	9216	<p>2019 24 ft Tri/A Xe móc lần sau Mã số Sản xuất:2CUB48RE8K2039320 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, Storage Compartments, 16 ft Deck Tilting Length, 79 in Deck Width, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:44:42 AM</p>
9213	<p>1987 TORSION 16 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2T4CH2MD6H1057722 Đi kèm với:Torsion Axle, Electric Brakes, 79 in Overall Width, Wood Flooring, 205/75D15 Tires</p>	9217	<p>2019 DIAMOND C 24 ft Tri/A Gooseneck Xe móc lần sau Mã số Sản xuất:46UFU2434K1217084 Đi kèm với:Electric Brakes, 16 ft Deck Tilting Length, 82 in Deck Width, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:44:49 AM</p>
9214	<p>1997 TRAILTECH SM28 13 ft S/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2CU372A1XV2002517 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Wood Flooring, P185/70R13 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:44:28 AM</p>	9218	<p>2013 ABU 30 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:4UGFG3027DD022590 Đi kèm với:20000 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, Winch, Deck Over Tires, 30 ft Deck Tilting Length, 102 in Deck Width, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:44:56 AM</p>
9215	<p>2007 DECAP 25 ton 12 ft T/A Xe móc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2D9FS2B317L017851 Đi kèm với:30000 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 108 in Overall Width, Tail Roller, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 275/70R22.5 Tires</p>	9219	<p>2018 22 ft T/A Gooseneck Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:249626272J3081009 Đi kèm với:Torsion Axle, Electric Brakes, Winch, Deck Over Tires, 22 ft Deck Tilting Length, 103 in Deck Width, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-01 11:45:03 AM</p>
		9220	<p>2016 BWS 31 ft Tri/A Xe móc lần sau Mã số Sản xuất:2B925TT32G1001335 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, Deck Over Tires, 31 ft Deck Tilting Length, 114 in Deck Width, 235/75R17.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/09 Closing</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Time: 2024-05-01 11:45:10 AM		Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 255/70R22.5 Tires
9221	2006 BWS EZ LOAD 30 ft Tri/A Xe móc lắn sau Mã số Sản xuất:2B925TT3761005363 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, Bulkhead, Deck Over Tires, 30 ft Deck Tilting Length, 102 in Deck Width, Aluminum Outer Wheels, 215/75R17.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:45:17 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:45:45 AM
9222	2008 FELLING TA293 29 ft Tri/A Xe móc lắn sau Mã số Sản xuất:5FTTA293581031940 Đi kèm với:62500 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, Deck Over Tires, 25 ft Deck Tilting Length, 102 in Deck Width, 215/75R17.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/27 Closing Time: 2024-05-01 11:45:24 AM	9226	2016 DOUBLE A HB16824 24 ft T/A Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2DAHC8282GT017901 Đi kèm với:16000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Deck Over Tires, 24 ft Deck Tilting Length, 102 in Deck Width, 235/85R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:45:52 AM
9223	2014 40 ft T/A Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZEPT4024E1065963 Đi kèm với:11590 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Storage Compartments, Winch, Deck Over Tires, Electric Powered Self Contained Hydraulic System, 107 in Deck Width, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:45:31 AM	9227	2014 LOAD TRAIL 24 ft Tri/A Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4ZETD2439E1059465 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 22 ft Deck Tilting Length, 81 in Deck Width, 235/80R16 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/12, VIN STICKER IN TRANSIT Closing Time: 2024-05-01 11:45:59 AM
9224	2007 J C TRAILERS 29 ft T/A Xe móc lắn sau Mã số Sản xuất:2J9C7A5E17K001156 Đi kèm với:21160 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, Storage Compartments, Deck Over Tires, Air Assisted Ramps 29 ft Deck Tilting Length, 103 in Deck Width, 255/70R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/20, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:45:38 AM	9228	2008 FELLING FT-40T 24 ft T/A Xe móc lắn sau Mã số Sản xuất:5FTTA242781031498 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, Deck Over Tires, 24 ft Deck Tilting Length, 108 in Deck Width, 245/70R17.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/03/20
9225	2002 TRAILTECH TD220 34 ft Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU4CETN122007905 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Air Brakes, 26 ft Main Deck, 8 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck	9229	2022 NORSTAR 14000 lb 21 ft T/A Xe móc lắn sau Mã số Sản xuất:50HTB2021N1070952 Đi kèm với:5349 kg GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 17 ft Deck Tilting Length, 94 in Deck Width, 235/80R16 Tires Ghi chú:SK CVIP, EXP 2024/05/31 Closing Time: 2024-05-01 11:46:13 AM
		9230	2021 BRANDT 22 ft T/A Xe Móc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2BYUT2EB3MC000311 Đi kèm với:7483 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 16 ft Deck Tilting Length, 79 in Deck Width, 215/75R17.5 Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 9230 & 9231 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:46:20 AM		Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 13 ft Deck Tilting Length, 85 in Deck Width, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:46:55 AM
9231	2021 BRANDT 22 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2BYUT2EB2MC000283 Đi kèm với:7483 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 16 ft Deck Tilting Length, 79 in Deck Width, 215/75R17.5 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9230 & 9231 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	9235C	2001 22 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2R9D3360812690160 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 11:46:58 AM
9232	2022 NORSTAR 22 ft T/A Xe moóc lẫn sau Mã số Sản xuất:50HTB2024N1070959 Đi kèm với:14000.0 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 18 ft Deck Tilting Length, 87 in Deck Width, 235/85R16 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/20 Closing Time: 2024-05-01 11:46:34 AM	9236	2019 RAINBOW 8520M 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2RGBT2023K1000342 Đi kèm với:9900 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Deck Tilting Length, 76 in Deck Width, 225/75R15 Tires Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 9236 & 9237 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
9233	2021 CANADA TRAILERS 21 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CPUSH2F2MA042811 Đi kèm với:14000.0 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 17 ft Deck Tilting Length, 84 in Deck Width, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:46:41 AM	9237	2017 20 ft T/A Xe moóc lẫn sau Mã số Sản xuất:2P9PG6243HP078349 Đi kèm với:15185 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Storage Compartments, 15 ft Deck Tilting Length, 75 in Deck Width, 235/80R16 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9236 & 9237 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:47:09 AM
9234	2013 PJ 22 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5T8222XD1181873 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Deck Over Tires, 22 ft Deck Tilting Length, 102 in Deck Width, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:46:48 AM		
9235	2018 SOUTHLAND 21 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2S9PB3310J1041840 Đi kèm với:13979.0 lb GVWR, Lunette Ring		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9237C	<p>2015 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:55KT1UG29F1TM0234 Đi kèm với:9900 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Winch, 20 ft Deck Tilting Length, 83 in Deck Width, Aluminum Wheels, 225/75R15 Tires</p>		<p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 215/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:47:37 AM</p>
9238	<p>2009 CERTIFIED 20 ft T/A Xe moóc lăn sau Mã số Sản xuất:2P9UH252891057053 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 14 ft Deck Tilting Length, 84 in Deck Width, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:47:16 AM</p>	9242	<p>2022 CANADA TRAILERS TL612-5K 12 ft S/A Xe moóc lăn sau Mã số Sản xuất:2CPUSC1C3NA048189 Đi kèm với:5200 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 12 ft Deck Tilting Length, 74 in Deck Width, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:47:44 AM</p>
9238C	<p>2012 RAINBOW 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2RGBT2024C1000738 Đi kèm với:9900 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 18 ft Deck Tilting Length, 76 in Deck Width, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:47:19 AM</p>	9243	<p>2006 12 ft S/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4H101161560393256 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Deck Over Tires, 12 ft Deck Tilting Length, 101 in Deck Width, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:PRECISION-CONTRACTORS-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:47:51 AM</p>
9239	<p>2007 18 ft T/A Xe moóc lăn sau Mã số Sản xuất:4TGF2020471042856 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 14 ft Deck Tilting Length, 83 in Deck Width, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 11:47:23 AM</p>	9244	<p>2018 SNAKE RIVER 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5PTBF2020J1028485 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:47:58 AM</p>
9240	<p>2003 BEOTHUK FT1465518GT 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2T9FT7E2231415263 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 12 ft Deck Tilting Length, 82 in Deck Width, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , Closing Time: 2024-05-01 11:47:30 AM</p>	9245	<p>2009 ALUMA 20 ft T/A Snowmobile Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:1YGSF24279B048807 Đi kèm với:Aluminum Frame, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Ramp, 20.5x80-10 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:48:05 AM</p>
9241	<p>2014 14 ft T/A Xe moóc lăn sau Mã số Sản xuất:512DU19T4EC103271</p>	9246	<p>2008 EAST TEXAS 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 18 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 83 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:48:12 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:48:47 AM
9247	2007 PJ TRAILERS 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5F8202871106075 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires	9252	2023 STRONGHAUL UATSN812 12 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2DBUAT8AXN1004948 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Aluminum Frame, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 76 in Deck Width, Ramp, Wood Flooring, 205/75R15 Tires
9248	2004 PJ 18 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5CH182042058191 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 88 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires	9253	2006 RT 11 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2R9US22C36W682060 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 74 in Overall Width, Wood Flooring, Aluminum Wheels, 235/80R16 Tires
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:48:26 AM	9253C	2017 ATC 12 ft S/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5JX1E1216HE208129 Đi kèm với:2990.0 lb GVWR, Aluminum Frame, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 76 in Overall Width, Ramp, Aluminum Flooring, 205/75R15 Tires
9249	2019 RAINBOW 16 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:2RGBE1627K1002171 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 82 in Deck Width, Wood Flooring, 205/75R15 Tires		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:49:04 AM
	Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:48:33 AM	9254	2009 C & B BU101 10 ft S/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:4JUBU10119N032816 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 72 in Overall Width, Ramp, Wood Flooring, 225/75R15 Tires
9250	2003 TRAIL KING TK12U 16 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:1TKU016283M023211 Đi kèm với:14780 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 79 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires	9255	2018 MISKA 8 ft S/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2MSUUB117J1016805 Đi kèm với:5200 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Surge Brakes, 60 in Overall Width, Ramp, Steel Decking, 225/75R15 Tires
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:48:40 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:49:15 AM
9251	1995 PJ 16 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:4P5CF1625S1116657 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 88 in Overall Width, Wood Flooring, 235/85R16 Tires, Saw Mill	9256	8 ft S/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:NOT AVAILABLE Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 72 in Overall Width, Steel Decking, 6.50-16LT Tires
			Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION Closing Time: 2024-05-

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	01 11:49:22 AM		
9257	<p>2021 ABU 16 ft Tri/A Gooseneck Dump Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:4UGFD1639MD036214</p> <p>Đi kèm với:21000 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 86 in Overall Width, Steel Decking, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9257 & 9258 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:49:29 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:4ZEDT1639G1101750</p> <p>Đi kèm với:21000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 83 in Overall Width, Ramp, Steel Decking, 235/80R16 Tires, manual roll tarp</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 11:49:57 AM</p>
9258	<p>2019 BRANDT UGD1116 16 ft Tri/A Gooseneck Dump Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:2BYDG3DB8KS000139</p> <p>Đi kèm với:9980.0 kg GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Steel Decking, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9257 & 9258 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:49:36 AM</p>	9262	<p>2010 LOAD TRAIL 16 ft T/A Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:4ZECH1629A1076800</p> <p>Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 82 in Deck Width, Wood Flooring, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-01 11:50:04 AM</p>
9259	<p>2014 FALCAN FLD270 14 ft T/A Gooseneck Dump Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:2F9T314L2E6056389</p> <p>Đi kèm với:6804 kg GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 90 in Overall Width, Ramp, Steel Decking, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/11 Closing Time: 2024-05-01 11:49:43 AM</p>	9263	<p>2024 LOAD TRAIL (UNUSED) 14 ft T/A Dump (Unused) Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:4ZEDT1426R3304032</p> <p>Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 87 in Overall Width, Steel Decking, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9263-9265 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS = WARRANTY INFORMATION Closing Time: 2024-05-01 11:50:11 AM</p>
9260	<p>2019 DIAMOND C 16 ft Tri/A Dump Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:46UFU1636K1214503</p> <p>Đi kèm với:24000 lb GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 91 in Overall Width, Steel Decking, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:49:50 AM</p>	9264	<p>2023 LOAD TRAIL DZ9614072 14 ft T/A Dump Xe tải tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:4ZEDT1423P1283021</p> <p>Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Ramp, Steel Decking, 235/80R16 Tires, Two Way End Gate, Fold Down Sides, Heavy Duty Scissor Lift System with 5 in Hoist Rated for 18000 lb</p>
9261	<p>2016 LOAD TRAIL 16 ft Tri/A Dump Xe tải tiện ích</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 9263-9265 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:50:18 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:50:53 AM
9265	2022 SOUTHLAND SL714-14K 14 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2SFJL336XN1072482 Đi kèm với:15432 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 87 in Overall Width, Ramp, Steel Decking, 235/80R16 Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9263-9265 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:50:25 AM	9270	2024 LOAD TRAIL (UNUSED) 10 ft T/A Dump (Unused) Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:4ZEDT1022R2306033 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Spring Suspension, Electric Brakes, 64 in Overall Width, Steel Decking, 205/75R15 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS = WARRANTY INFORMATION Closing Time: 2024-05-01 11:51:00 AM
9266	2020 SOUTHLAND UBD814 14 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2BYDP2CB3LR000098 Đi kèm với:7257.0 kg GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 87 in Overall Width, Ramp, Steel Decking, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:50:32 AM	9271	2021 SOUTHLAND 10 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2SFFM1399M1050490 Đi kèm với:7590 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 66 in Overall Width, Ramp, Steel Decking, 205/75R14 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:51:07 AM
9267	2016 14 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:57MAD1427GA000192 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 87 in Overall Width, Steel Decking, 235/80R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:50:39 AM	9271C	2020 SOUTHLAND 10 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2SFFM2392L1047158 Đi kèm với:11440 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 79 in Overall Width, Ramp, Steel Decking, 225/75R15 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:51:10 AM
9268	2013 PJ TRAILERS 14 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:4P5D71421D1197166 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 87 in Overall Width, Steel Decking, 235/80R16 Tires	9271D	2016 BIG TEX 10 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:16VDX1024G5052866 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 66 in Overall Width, Steel Decking, 205/75R15 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:51:11 AM
9269	2013 ROADCLIPPER 24LPL1482 14 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:46UFU1424D1147462 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, Steel Decking, 235/80R16 Tires	9272	2008 BRI-MAR 10 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:43YDC14268C071477 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 77 in Overall Width, Steel Decking, 225/75R15 Tires Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-01 11:51:14 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9272C	<p>PRONOVOST P516/3S 10 ft T/A Dump Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:NOT AVAILABLE Đi kèm với:Walking Beam Suspension, 98 in Overall Width, Steel Decking, 95L-15SE Tires</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION Closing Time: 2024-05-01 11:51:17 AM</p>	9275	<p>2013 SELICK S80 8000 lb 4x4 Xe Nâng Địa Hình Xấu Mã số Sản xuất:8869305S8J4I Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, 169 in Max Lift Height, 120 in Lowered Mast Height, 46 in Forks, Side Shift, 2012 US EPA Label, JCB 4 Cylinder 55 kW Diesel Engine</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 17743 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:51:35 AM</p>
9273	<p>2011 NOBLE LKR8010K 10000 lb 4x4 Xe Nâng Địa Hình Xấu Mã số Sản xuất:LT2052N Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, 168 in Max Lift Height, 115 in Lowered Mast Height, 62 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, 4 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 7871 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:51:21 AM</p>	9276	<p>2007 SELICK S-80 JDS-2 8000 lb 4x4 Xe Nâng Địa Hình Xấu Mã số Sản xuất:7304712S8J Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, 169 in Max Lift Height, 120 in Lowered Mast Height, 48 in Forks, Side Shift, 2007 US EPA Label, JCB 4 Cylinder 63 kW 4.4 L Diesel Engine</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 23609 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:51:42 AM</p>
9273A	<p>2004 SELICK S120 12000 lb Xe Nâng Địa Hình Xấu Mã số Sản xuất:5713406S1224 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2 Stage Mast, 168 in Max Lift Height, 130 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 5077 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:51:24 AM</p>	9277	<p>2004 SELICK S80 8000 lb 4x4 Xe Nâng Địa Hình Xấu Mã số Sản xuất:5725407S824 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, 169 in Max Lift Height, 121 in Lowered Mast Height, 58 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 7881 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:51:49 AM</p>
9274	<p>2011 SELICK S100 10000 lb 4x4 Xe Nâng Địa Hình Xấu Mã số Sản xuất:8225109S10J34 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2 Stage Mast, 168 in Max Lift Height, 124 in Lowered Mast Height, 48 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, 2011 US EPA Label, JCB TC-63 4 Cylinder 63 kW 4.4 L Diesel Engine</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 13576 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:51:28 AM</p>	9278	<p>1999 SELICK SD-80 8000 lb 4x4 Xe Nâng Địa Hình Xấu Mã số Sản xuất:4004909832 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, 169 in Max Lift Height, 122 in Lowered Mast Height, 45 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 9076 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:51:56 AM</p>
		9279	<p>2014 MANITOU M50-4 9700 lb 4x4 Xe Nâng Địa Hình Xấu Mã số Sản xuất:796638</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 3 Stage Mast, 236 in Max Lift Height, 121 in Lowered Mast Height, 47 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, 2013 US EPA Label, 3732/2200 55 kW 3.4 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11702 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-01 11:52:03 AM</p>		<p>together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:52:17 AM</p>
9279A	<p>1973 TAYLOR Y-12-BW 12000 lb 4x2 Xe Nâng Địa Hình Xấu</p> <p>Mã số Sản xuất:S1510828</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, 125 in Lowered Mast Height, 71 in Forks, Side Shift, Detroit 3 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 11:52:06 AM</p>	9282	<p>2013 CAT TL1255C Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:DHW00318</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 55 ft Max Lift Height, 12000 lb Max Lift Capacity, 2012 US EPA Label, 46 in Forks, Hydraulic Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 400/75-28 Foam Filled Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5913 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
9280	<p>1990 CAT R80 4000 kg 4x4 Xe Nâng Địa Hình Xấu</p> <p>Mã số Sản xuất:5BB00496</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, Full Free Lift, 4270 mm Max Lift Height, 105 in Lowered Mast Height, 46 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, Cat 4 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9280 & 9281 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:52:10 AM</p>	9283	<p>2011 CAT TL-1255 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:TBN00931</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 55 ft Max Lift Height, 12000 lb Max Lift Capacity, Positive Air Shutoff, 47 in Forks, Hydraulic Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 17.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7018 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 9283 & 9284 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:52:31 AM</p>
9281	<p>1989 CAT R80 4000 kg 4x2 Xe Nâng Địa Hình Xấu</p> <p>Mã số Sản xuất:49A01510</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, 4270 mm Max Lift Height, 500 mm Lowered Mast Height, 72 in Forks, Side Shift, Perkins 4 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN, The closing times of Lots 9280 & 9281 are tied</p>	9284	<p>2011 CAT TL1255 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:TBN00869</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, 55 ft Max Lift Height, 12000 lb Max Lift Capacity, 48 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 17.5-25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12130 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT , The closing times of Lots 9283 & 9284 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:52:38 AM		Ghi chú:The closing times of Lots 9286 - 9289 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:52:59 AM
9284A	2014 JLG G12-55A Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:0160059826 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 55 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, Positive Air Shutoff, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 400/75-28 Foam Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 12167 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:52:45 AM	9288	2014 XTREME XR1245 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:XR1245051492247 Đi kèm với:Enclosed Cab, 45 ft Max Lift Height, 12000 lb Max Lift Capacity, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 60 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 15.5-25L3 Foam Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6637 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9286 - 9289 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
9286	2015 XTREME XR1245 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:XR1245021592580 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 45 ft Max Lift Height, 12000 lb Max Lift Capacity, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 60 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 15.5-25 Foam Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4204 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9286 - 9289 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:52:52 AM	9289	2014 XTREME XR1245 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:XR1245061492281 Đi kèm với:Enclosed Cab, 45 ft Max Lift Height, 12000 lb Max Lift Capacity, 2013 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 60 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 15.5-25L3 Foam Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 8701 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9286 - 9289 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:53:13 AM
9287	2015 XTREME XR1245 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:XR1245021592582 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 45 ft Max Lift Height, 12000 lb Max Lift Capacity, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 60 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 15.5-25L3 Foam Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4406 Hr	9290	2015 SKYJACK VR1056E Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:87300374 Đi kèm với:Enclosed Cab, 56 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, 2014 US EPA Label, CARB Compliant, Positive Air Shutoff, 47 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 14.00-24 Aperture Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5808 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9290 & 9291 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:53:20 AM</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 4301 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:53:48 AM</p>
9292	<p>2012 JCB 510-56 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:JCB5CGPGC01402919</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 55 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, US EPA Label, 48 in Forks, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 17.5-25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8277 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9292 & 9293 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:53:34 AM</p>	9295	<p>2015 JLG 1055 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:0160069818</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, 55 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, 48 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 400/75-28 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6853 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:53:55 AM</p>
9293	<p>2012 JCB 510-56 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:JCB5CGPGP01403032</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, 56 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 72 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 17.5-25 Tires, Side View Camera</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10222 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9292 & 9293 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:53:41 AM</p>	9297	<p>2014 JLG G10-55A Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:0160060806</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 55 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, 2014 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 400/75-28 Foam Filled Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9181 Hr</p>
9294	<p>2016 JLG 1055 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:0160075850</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 55 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, 2015 US EPA Label, 72 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 14.00-24 Aperture Tires</p> <p>Condition</p>	9298	<p>2010 JLG G10-55A Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:0160039227</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 55 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, 72 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 400/75-28 Foam Filled Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8257 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9298 & 9299 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
		9299	<p>2008 JLG G10-55A (Inoperable) Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:0160033584</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 55 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, 60 in Forks, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 385/95R24 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED, The closing times of Lots 9298 & 9299 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:54:23 AM</p>		<p>17.5-25 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9300 - 9302 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:54:44 AM</p>
9300	<p>2011 JCB 550-140 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:JCB5AGKGP81528842 Đi kèm với:Enclosed Cab, Rear View Camera, 44 ft 3 in Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, 2010 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 72 in Forks, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 17.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 12460 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9300 - 9302 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:54:30 AM</p>	9302A	<p>1999 LULL 10K-54 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:99AE21P20-127 Đi kèm với:Open Operator Station, 54 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, 47 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, 17.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6979 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:54:47 AM</p>
9301	<p>2007 JCB 550-140 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:JCB5AGKGE71194619 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 44 ft 3 in Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, 2006 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 48 in Forks, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, 17.5-25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5548 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9300 - 9302 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:54:37 AM</p>	9303	<p>1991 MLULL 10K Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Enclosed Cab, 30 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, 72 in Forks, Fork Positioner, Manual Coupler, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 17.5R25 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:54:51 AM</p>
9302	<p>2005 JCB 550 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:SLP550GA5E1153495 Đi kèm với:Enclosed Cab, 44 ft Max Lift Height, 10000 lb Max Lift Capacity, 2005 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 47 in Forks, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing,</p>	9304	<p>2019 PETTIBONE EXTENDO 944X Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:EX20077-19 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 47 in Forks, Manual Coupler, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 13.00-24 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5678 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 11:54:58 AM</p>
		9305	<p>2015 JLG 943 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng Mã số Sản xuất:0160067884</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 43 ft Max Lift Height, 9000 lb Max Lift Capacity, 2014 US EPA Label, 72 in Forks, Manual Coupler, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 370/75-28 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4182 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:55:05 AM</p>		<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 42 ft Max Lift Height, 8000 lb Max Lift Capacity, 2012 US EPA Label, 47 in Forks, Manual Coupler, Frame Leveling, 370/75-28 Foam Filled Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6109 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:55:26 AM</p>
9306	<p>2016 JCB 541-70 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:JCB5AD3HLG2462971</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 22 ft 11 in Max Lift Height, 9000 lb Max Lift Capacity, Requires Diesel Exhaust Fluid, Hydraulic Coupler, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 500/70R24 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8892 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:55:12 AM</p>	9308A	<p>1999 MANITOU MVT1340L Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:133095</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 42 ft Max Lift Height, 8000 lb Max Lift Capacity, 48 in Forks, Manual Coupler, Frame Leveling, 15.5-25 L2 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7258 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:55:29 AM</p>
9306A	<p>2007 CAT TH460B Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:CATTH460CSLF02860</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 43 ft 7 in Max Lift Height, 9000 lb Max Lift Capacity, Hydraulic Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 14.00-24 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10343 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:55:15 AM</p>	9309	<p>2018 JCB 536-60 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:JCB5AC2GPJ2782342</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 21 ft Max Lift Height, 7000 lb Max Lift Capacity, Requires Diesel Exhaust Fluid, 48 in Forks, Hydraulic Coupler, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 375/85-24 Aperture Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5644 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE HOOD LOCATED AT GATE , MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 11:55:33 AM</p>
9307	<p>2013 SKYJACK VR-843D Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:87100178</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 43 ft Max Lift Height, 8000 lb Max Lift Capacity, US EPA Label, Positive Air Shutoff, 48 in Forks, Swing Carriage, Manual Coupler, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 13.00-24 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4199 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:55:19 AM</p>	9310	<p>2007 DIECI 178 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:1782104</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, Load Moment Indicator, 17 m Max Lift Height, 3628 kg Max Lift Capacity, 48 in Forks, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 405/70-24 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-01 11:55:40 AM</p>
9308	<p>2013 JLG 8042 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:0160048869</p>	9311	<p>2007 CAT TL642 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:TBK00732</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 42 ft Max Lift Height, 6600 lb Max Lift Capacity, 48 in Forks, Tilt Carriage, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 13.00-24 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3462 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:55:47 AM</p>		<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6864 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 11:56:04 AM</p>
9311A	<p>2003 JCB 530 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP530BA3E1015816</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 6000 lb Max Lift Capacity, 2002 US EPA Label, Manual Coupler, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 17.5LR24 Tires</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 11:55:51 AM</p>	9314	<p>2019 GENIE GTH-2506 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:GTH250619M1078</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Load Moment Indicator, 2500 kg Max Lift Capacity, 2018 US EPA Label, 48 in Forks, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 12-16.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5470 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:56:08 AM</p>
9312	<p>1999 JCB 532 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP53200XE0776014</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, 7000 lb Max Lift Capacity, 46 in Forks, Tilt Carriage, Manual Coupler, Outriggers, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 15.5-25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5735 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:55:54 AM</p>	9315	<p>2015 JLG G5-18A Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:0160071578</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 18 ft 6 in Max Lift Height, 5500 lb Max Lift Capacity, 2015 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 60 in Forks, Manual Coupler, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 12-16.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5677 Hr</p>
9313	<p>1999 SKYTRAK 3606 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:9884</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 36 ft Max Lift Height, 6600 lb Max Lift Capacity, 48 in Forks, Manual Coupler, Frame Leveling, 13.00-24 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-01 11:56:01 AM</p>	9316	<p>2016 GENIE GTH-5519 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:GTH5516M4586</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 19 ft Max Lift Height, 5500 lb Max Lift Capacity, US EPA Label, 48 in Forks, Manual Coupler, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 12-16.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3146 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9316 & 9317 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:56:22 AM</p>
9313A	<p>1999 LULL 644D-34 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:99AL25W24510</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 34 ft Max Lift Height, 6000 lb Max Lift Capacity, 1999 US EPA Label, 40 in Forks, Tilt Carriage, Manual Coupler, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 13.00-24 Tires</p>	9317	<p>2013 GENIE GTH-5519 Xe Nâng Dừng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:23922</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 19 ft Max Lift Height, 5500 lb Max Lift Capacity, 2012 US EPA Label, Positive Air Shutoff, 47 in Forks, Manual Coupler, 12R16.5 Foam Filled Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5186 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION REPORT(S) = KEY(S) = MANUAL(S) = SPECIFICATIONS = WORK ORDER(S), The closing times of Lots 9316 & 9317 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 11:56:29 AM</p>		<p>Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 21620 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 11:56:57 AM</p>
9318	<p>2015 JCB 525-60 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:JCB5A41RK02365814</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2015 US EPA Label, 48 in Forks, Manual Coupler, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 33x12-20 Aperture Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:56:36 AM</p>	9321A	<p>1996 TAYLOR TE250S 21520 lb Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:SH224925</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, 216 in Max Lift Height, 163 in Lowered Mast Height, 51 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, 6 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 11:57:00 AM</p>
9319	<p>2022 EVERUN ERT1500 Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:2T0922</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Rear View Camera, 61 in Bucket, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 26x12-16.5 Tires</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-01 11:56:43 AM</p>	9322	<p>CAT V200B Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:67600224</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, 148 in Lowered Mast Height, 90 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, Cat 3208 V8 Diesel Engine</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 11:57:04 AM</p>
9320	<p>2005 JCB TELETRUK Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:SLPTLT3D5E0893796</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 48 in Forks, Side Shift, 27x10-12 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:56:50 AM</p>	9323	<p>2016 HYUNDAI 80D-9 17500 lb Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:HHKHFZ18EH0000320</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2 Stage Mast, 135 in Lowered Mast Height, 53 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, Solid Pneumatic Tires, 2016 US EPA Label, Cummins QSF3.8 4 Cylinder 75 kW Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9114 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:57:11 AM</p>
9321	<p>2002 HYSTER H120HD 19900 lb Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:F007E01817Z</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2 Stage Mast, 147 in Max Lift Height, 130 in Lowered Mast Height, 96 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, Perkins 6 Cylinder Diesel</p>	9324	<p>2005 DOOSAN D70S-5 Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:P900176</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, 132 in Lowered Mast Height, 42 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, 6 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 15128 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:57:18 AM		89 in Lowered Mast Height, 48 in Forks, Side Shift, 2017 US EPA Label, Kubota WG2503-L-ET 4 Cylinder 2.5 L LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 380 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:58:00 AM
9326	2000 KALMAR DCD120-6 12000 kg Xe Nâng Mã số Sản xuất:T331030929 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Stage Mast, 5250 mm Max Lift Height, 162 in Lowered Mast Height, 94 in Forks, Side Shift, 1998 US EPA Label, Volvo TD630VE 6 Cylinder 161 hp 5.5 L Diesel Engine Ghi chú:OIL LEAK- PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 11:57:32 AM	9330A	2008 DOOSAN G35C-5 6200 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:MN00369 Đi kèm với:Enclosed Cab, 3 Stage Mast, 190 in Max Lift Height, 93 in Lowered Mast Height, 47 in Forks, Side Shift, US EPA Label, 4 Cylinder 2.4 L LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 3838 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:58:03 AM
9327	2001 KOMATSU FG45T2-7 8220 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:101565A Đi kèm với:3 Stage Mast, 218 in Max Lift Height, 105 in Lowered Mast Height, 45 in Forks, Side Shift, Solid Pneumatic Tires, Nissan 6 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 8064 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:57:39 AM	9331	2001 YALE GLP060ZGEGAE86. 6000 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:A875B15933Y Đi kèm với:3 Stage Mast, 187 in Max Lift Height, 86 in Lowered Mast Height, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 6292 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:58:07 AM
9328	1995 HYSTER H80C 8250 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:G5T6575S Đi kèm với:2 Stage Mast, 122 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, Side Shift, Solid Pneumatic Tires, 6 Cylinder LPG Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:57:46 AM	9332	2001 HYSTER H65XM 5350 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:H177B27706Y Đi kèm với:3 Stage Mast, 181.9 in Max Lift Height, 88 in Lowered Mast Height, 48 in Forks, Side Shift, Solid Pneumatic Tires, 4 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 19817 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:58:14 AM
9329	2001 HYSTER H80-XM 7000 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:K005D05761Y Đi kèm với:Enclosed Cab, 3 Stage Mast, 194.9 in Max Lift Height, 91 in Lowered Mast Height, 52 in Forks, Side Shift, 6 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 8706 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:57:53 AM	9333	1995 HYSTER H60FT 5550 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:P177V10906S Đi kèm với:3 Stage Mast, 182 in Max Lift Height, 85 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, Side Shift, Tier 4, 2018 US EPA Label, Kubota 4 Cylinder 42.6 kW 2.4 L Diesel Engine Condition
9330	2017 YALE GLP070VXNLSE091 6750 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:D875V09358R Đi kèm với:3 Stage Mast, 188 in Max Lift Height,		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 2223 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:58:21 AM		83 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Side Shift, 2004 US EPA Label, NGVI 4 Cylinder 58.5 hp 3.0 L LPG Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:58:56 AM
9334	2005 TOYOTA 7FGU30 5620 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:67746 Đi kèm với:3 Stage Mast, 187 in Max Lift Height, 94 in Lowered Mast Height, 60 in Forks, Solid Pneumatic Tires, 4 Cylinder Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 28022 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:58:28 AM	9339	2000 DAEWOO G30E-3 6000 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:CX02475 Đi kèm với:3 Stage Mast, 84 in Lowered Mast Height, 48 in Forks, Side Shift, 3 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 7523 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:59:03 AM
9335	2019 HYUNDAI 30D-9 5890 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:HHKHNN13AK0003244 Đi kèm với:3 Stage Mast, 185 in Max Lift Height, 85 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, Side Shift, Tier 4, 2019 US EPA Label, Kubota V3307-CR-TI-EF05 4 Cylinder 49.3 kW 3.3 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 608 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:58:35 AM	9340	2005 TOYOTA 7FGU30 5600 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:67862 Đi kèm với:3 Stage Mast, 187 in Max Lift Height, 88 in Lowered Mast Height, 48 in Forks, Side Shift, 4Y ECS 4 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 5471 Hr
9336	1986 CLARK C500-YS80LP 6800 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:Y6851121805113 Đi kèm với:3 Stage Mast, 199 in Max Lift Height, 94 in Lowered Mast Height, 42 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine Ghi chú:MECHANICAL ISSUES	9341	2019 CAT GP25N 4500 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:AT35A08519 Đi kèm với:3 Stage Mast, 188 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Side Shift, 2019 US EPA Label, GCT 4 Cylinder 2.5 L LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 6850 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:59:17 AM
9337	CLARK 6175 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:Y6851041805 Đi kèm với:2 Stage Mast, 172 in Max Lift Height, 113 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 9164 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:58:49 AM	9342	2019 KOMATSU FD30-17 (Inoperable) Xe Nâng Mã số Sản xuất:31205013 Đi kèm với:2 Stage Mast, 196 in Max Lift Height, 80 in Lowered Mast Height, 40 in Forks, Komatsu 4D94LE 4 Cylinder 90 hp 3.2 L Diesel Engine Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-01 11:59:24 AM
9338	2006 DAEWOO G30E-P 5550 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:KQ00399 Đi kèm với:2 Stage Mast, 127 in Max Lift Height,	9343	TOYOTA 62-4FG25 5500 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:604FG2520315

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:2 Stage Mast, 94 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, 4 Cylinder Dual Fuel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 5236 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:59:31 AM</p>	9348	<p>CAT V40B Xe Nâng Mã số Sản xuất:33N750 Đi kèm với:2 Stage Mast, 72 in Lowered Mast Height, 48 in Forks, 4 Cylinder LPG Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-01 12:00:06 PM</p>
9344	<p>2015 UN FL30TJG 5280 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:13L300851 Đi kèm với:Enclosed Cab, 3 Stage Mast, 183 in Max Lift Height, 85 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 4212 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:59:38 AM</p>	9348A	<p>2008 NISSAN EBT-NP1F2 2500 kg Xe Nâng Mã số Sản xuất:NP1F2000175 Đi kèm với:2 Stage Mast, 118 in Max Lift Height, 78 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, Side Shift, Nissan 4 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 6378 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:00:09 PM</p>
9345	<p>1989 CAT V50D SA 5350 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:2NC01282 Đi kèm với:2 Stage Mast, 140 in Max Lift Height, 92 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, 3 Cylinder LPG Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:59:45 AM</p>	9348B	<p>2000 NISSAN J01 2625 kg Xe Nâng Mã số Sản xuất:J01119325 Đi kèm với:2 Stage Mast, 157 in Max Lift Height, 98 in Lowered Mast Height, 40 in Forks, Nissan 4 Cylinder Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 11067 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:00:11 PM</p>
9346	<p>2007 TOYOTA 8FGU25 4650 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:15032 Đi kèm với:3 Stage Mast, 189 in Max Lift Height, 83 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, 2008 US EPA Label, Toyota 4Y ECS 4 Cylinder 38 kW 2.2 L LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 11627 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:59:52 AM</p>	9349	<p>1998 NISSAN KPH02A25PV 4100 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:KPH02900051 Đi kèm với:3 Stage Mast, 187 in Max Lift Height, 84 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, Side Shift, Nissan 4 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 2260 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:00:13 PM</p>
9347	<p>2000 CAT GPL40 9000 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:AT29A00061 Đi kèm với:3 Stage Mast, 187 in Max Lift Height, 89 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 10258 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 11:59:59 AM</p>	9350	<p>2011 SUMITOMO EBT-G2KL 2260 kg Xe Nâng Mã số Sản xuất:G2K10403 Đi kèm với:2 Stage Mast, 120 in Max Lift Height, 76 in Lowered Mast Height, 79 in Forks, Fork Positioner, 4 Cylinder LPG Engine</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 6105 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:00:20 PM</p>		
9351	<p>2015 UN FGL25T-JA 3520 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:13G250696 Đi kèm với:3 Stage Mast, 183 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, 43 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder Dual Fuel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 414 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE (Inside) Closing Time: 2024-05-01 12:00:27 PM</p>	9353	<p>2003 NISSAN L01 1000 kg Xe Nâng Mã số Sản xuất:L01000011 Đi kèm với:2 Stage Mast, 118 in Max Lift Height, 76 in Lowered Mast Height, 43 in Forks, Nissan 4 Cylinder Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 4320 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:00:41 PM</p>
9351A	<p>2005 TOYOTA 40-7FG25 3800 kg Xe Nâng Mã số Sản xuất:407FG2527090 Đi kèm với:2 Stage Mast, 118 in Max Lift Height, 78 in Lowered Mast Height, 48 in Forks, Fork Positioner, Load Weigh System, 4 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 14200 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 12:00:30 PM</p>	9354	<p>1998 HYSTER S100XL 10000 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:D004D04975V Đi kèm với:3 Stage Mast, 184 in Max Lift Height, 90 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 6263 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:00:48 PM</p>
9352	<p>2019 CAT GP18N5 3000 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:AT34A01248 Đi kèm với:3 Stage Mast, 188 in Max Lift Height, 83 in Lowered Mast Height, 43 in Forks, Side Shift, 2019 US EPA Label, 4 Cylinder 2.1 L Dual Fuel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 5118 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:00:34 PM</p>	9355	<p>2012 TOYOTA 8FGCU25 4500 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:37271 Đi kèm với:189 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, 47 in Forks, Side Shift, 2012 US EPA Label, Toyota 4Y ECS 4 Cylinder 38 kW 2.2 L LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 12757 Hr</p>
9352A	<p>ALLIS CHALMERS Xe Nâng Mã số Sản xuất:49871000 Đi kèm với:85 in Lowered Mast Height, 43 in Forks, 6 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:00:37 PM</p>	9356	<p>2012 HYSTER S55FTS 5250 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:F187V19806K Đi kèm với:3 Stage Mast, 218.5 in Max Lift Height, 93 in Lowered Mast Height, 48 in Forks, Side Shift, 2011 US EPA Label, Impco 4 Cylinder 2.2 L LPG Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 9454 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:01:02 PM</p>
		9357	<p>2011 CAT 2C5000 Xe Nâng Mã số Sản xuất:AT9032553 Đi kèm với:3 Stage Mast, 85 in Lowered Mast Height, 2012 US EPA Label, Nissan K25L 4 Cylinder 2.5 L LPG Engine</p>
		9358	<p>2009 CLARK CGC55 5000 lb Xe Nâng Mã số Sản xuất:CGC470L02559777KF</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 169 in Max Lift Height, 87 in Lowered Mast Height, US EPA Label, 4 Cylinder LPG Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:01:16 PM</p>		<p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 189 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 22156 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 12:01:51 PM</p>
9359	<p>MITSUBISHI FG20 Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:F17B02372</p> <p>Đi kèm với:2 Stage Mast, 76 in Lowered Mast Height, 55 in Forks, Fork Positioner, 4 Cylinder LPG Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7440 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:01:23 PM</p>	9363B	<p>2004 KOMATSU FG15T-18 Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:644065</p> <p>Đi kèm với:2 Stage Mast, 78 in Lowered Mast Height, 42 in Forks, Nissan 4 Cylinder Dual Fuel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4654 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:01:56 PM</p>
9360	<p>1998 CLARK CGC25 4600 lb Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:C365L01419484FB</p> <p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 189 in Max Lift Height, 81 in Lowered Mast Height, 42 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7685 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:01:30 PM</p>	9364	<p>2002 DAEWOO GC20SC-2 3300 lb Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:G600259</p> <p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 177 in Max Lift Height, 80 in Lowered Mast Height, 42 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8700 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:01:58 PM</p>
9361	<p>1992 CAT T50E 2050 kg Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:2ND01650</p> <p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 4775 mm Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, Side Shift, 4 Cylinder Dual Fuel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2393 Hr</p>	9365	<p>TOYOTA 8FGCU20 3150 lb Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:12960</p> <p>Đi kèm với:2 Stage Mast, 80 in Max Lift Height, 56 in Lowered Mast Height, 39 in Forks, Side Shift, Toyota 4YECS 4 Cylinder 38 kW 2.2 L LPG Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10423 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:02:05 PM</p>
9362	<p>1998 DAEWOO GC20S-2 4000 lb Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:0606067</p> <p>Đi kèm với:2 Stage Mast, 82 in Lowered Mast Height, 42 in Forks, 4 Cylinder LPG Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6992 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 12:01:44 PM</p>	9366	<p>2007 TOYOTA 8FGCU15 2500 lb Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:10978</p> <p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 189 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Side Shift, 2007 US EPA Label, Toyota 4Y ECS 4 Cylinder 36 kW 2.2 L LPG Engine</p>
9363	<p>2008 TOYOTA 8FGCU18 3250 lb Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:12564</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:02:12 PM		
9367	<p>2015 MOFFETT M855.3 5500 lb 3x3 Xe Nâng Mã số Sản xuất:O030228 Đi kèm với:2 Stage Mast, 144 in Max Lift Height, 108 in Lowered Mast Height, 45 in Forks, Side Shift, Kohler KDI1903TCR/26B 3 Cylinder 1.8 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 762 Hr</p> <p>Ghi chú:Tyler Webb Closing Time: 2024-05-01 12:02:19 PM</p>	9371	<p>2024 MACHPRO MP-E2.0 (UNUSED) (Unused) Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:SLP2404080447 Đi kèm với:2 Stage Mast, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Battery Charger</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9369 - 9375 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
9368	<p>2007 MOFFETT M55 5500 lb 3x3 Xe Nâng Địa Hình Xấu Mã số Sản xuất:G100438 Đi kèm với:2 Stage Mast, 144 in Max Lift Height, 97 in Lowered Mast Height, 46 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 2448 Hr</p>	9372	<p>2024 MACHPRO MP-E2.0 (UNUSED) (Unused) Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:SLP2404010517 Đi kèm với:2 Stage Mast, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Battery Charger</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9369 - 9375 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:02:54 PM</p>
9369	<p>2024 MACHPRO MP-E3.0 (UNUSED) 2000 kg (Unused) Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:SLP2404080565 Đi kèm với:2 Stage Mast, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Battery Charger</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9369 - 9375 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:02:33 PM</p>	9373	<p>2024 MACHPRO MP-E2.0 (UNUSED) 2000 kg (Unused) Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:SLP2402080817 Đi kèm với:2 Stage Mast, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, 60 V, Battery Charger</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9369 - 9375 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:03:01 PM</p>
9370	<p>2024 MACHPRO MP-E2.0 (UNUSED) 2000 kg (Unused) Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:SLP2402080816 Đi kèm với:2 Stage Mast, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9369 - 9375 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:02:40 PM</p>	9374	<p>2024 MACHPRO MP-E2.0 (UNUSED) (Unused) Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:SLP2404010510 Đi kèm với:2 Stage Mast, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Battery Charger</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9369 - 9375 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	12:03:08 PM		92 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Side Shift, 36 V
9375	2024 MACHPRO MP-E2.0 (UNUSED) (Unused) Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:SLP2404010323 Đi kèm với:2 Stage Mast, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Battery Charger Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9369 - 9375 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:03:46 PM
9376	2023 CANLIFT CPCB25 (UNUSED) 2500 kg (Unused) Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:2305007 Đi kèm với:2 Stage Mast, 118 in Max Lift Height, 76 in Lowered Mast Height, 43 in Forks, Side Shift, 48 V, Battery Charger Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-01 12:03:22 PM	9380	1997 CROWN RR3000 4000 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:1A183823 Đi kèm với:3 Stage Mast, 200 in Max Lift Height, 94 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Side Shift, 24 V Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:03:50 PM
9377	2024 TRANER TR15 Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:TR15240105 Đi kèm với:2 Stage Mast, 82 in Lowered Mast Height, Battery Charger Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-01 12:03:29 PM	9381	1994 CROWN RR3020-45 4500 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:1A147583 Đi kèm với:3 Stage Mast, 198 in Max Lift Height, 89 in Lowered Mast Height, 50 in Forks
9379	2007 CLARK ESX20 3700 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:ESX25000779704FL Đi kèm với:3 Stage Mast, 188 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, 42 in Forks, Side Shift, 36 V, Battery Watering System, Battery Charger Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 12:03:43 PM	9382	2007 TOYOTA 7FBEU18 2900 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:17810 Đi kèm với:3 Stage Mast, 189 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, Side Shift, 48 V Condition Hrs/Mil/Kms: 19935 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:04:04 PM
9379A	2010 RAYMOND 740 R45TT 4500 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:74010AB22019 Đi kèm với:2 Stage Mast, 211 in Max Lift Height,	9383	2005 HYSTER E35HSD 3350 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:A219N02453C Đi kèm với:3 Stage Mast, 218.5 in Max Lift Height, 93 in Lowered Mast Height, 43 in Forks, Side Shift, 36 V Condition Hrs/Mil/Kms: 3332 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:04:11 PM
		9384	NISSAN MA01L15S 2300 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:MA01001149 Đi kèm với:3 Stage Mast, 187 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, 43 in Forks Condition Hrs/Mil/Kms: 3178 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:04:18 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9385	<p>1999 DREXEL SL44/4 3600 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:949076-440 Đi kèm với:251 in Max Lift Height, 110 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, 36 V Condition Hrs/Mil/Kms: 4413 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:04:25 PM</p>		<p>,The closing times of Lots 9389 & 9390 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:04:53 PM</p>
9386	<p>1993 RAYMOND 31I-R45 3500 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:031G9319332 Đi kèm với:210 in Max Lift Height, 94 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, 36 V</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:04:32 PM</p>	9390	<p>2018 TOYOTA 8FB25 2500 kg Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:8FB2516338 Đi kèm với:2 Stage Mast, 157 in Max Lift Height, 100 in Lowered Mast Height, 40 in Forks, Side Shift, 48 V, On-board Charger, Auto Fork Level Stop, Fork Scale, Regenerative Braking Condition Hrs/Mil/Kms: 4521 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LOAD TEST REPORT, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9389 & 9390 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:05:00 PM</p>
9387	<p>2003 KOMATSU FB15M-3 2450 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:23425A Đi kèm với:3 Stage Mast, 188 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, 40 in Forks, Side Shift, 36 V, Battery Charger</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:04:39 PM</p>	9391	<p>2000 HYSTER E40XMS 3550 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:D114V04658X Đi kèm với:3 Stage Mast, 189 in Max Lift Height, 80 in Lowered Mast Height, 42 in Forks, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Side Shift, 48 V, Battery Charger Condition Hrs/Mil/Kms: 11280 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:05:07 PM</p>
9388	<p>LANDOLL B30 Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:B3042411A03294 Đi kèm với:3 Stage Mast, 81 in Lowered Mast Height, 43 in Forks, Side Shift Condition Hrs/Mil/Kms: 1761 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:04:46 PM</p>	9392	<p>1993 BLUE GIANT E110-30 3000 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:9330419 Đi kèm với:2 Stage Mast, 110 in Max Lift Height, 74 in Lowered Mast Height Condition Hrs/Mil/Kms: 473 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:05:14 PM</p>
9389	<p>2019 TOYOTA 8FB15 1500 kg Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:8FB1821042 Đi kèm với:2 Stage Mast, 118 in Max Lift Height, 77 in Lowered Mast Height, 43 in Forks, Side Shift, 48 V Condition Hrs/Mil/Kms: 886 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LOAD TEST REPORT, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	9393	<p>Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 Stage Mast, 83 in Lowered Mast Height, 43 in Forks, Side Shift, Battery Charger</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-01 12:05:21 PM		
9394	2008 CROWN 3000 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:1A343518 Đi kèm với:3 Stage Mast, 195 in Max Lift Height, 89 in Lowered Mast Height, 42 in Forks Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:05:28 PM	9396	2011 CROWN WAV50-118 300 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:9A192761 Đi kèm với:118 in Max Lift Height, 24 V, Battery Charger Condition Hrs/Mil/Kms: 137 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SAFETY DATA SHEET Closing Time: 2024-05-01 12:05:42 PM
9394A	2013 CROWN SP 4000 3000 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:1A414507 Đi kèm với:3 Stage Mast, 240 in Max Lift Height, 108 in Lowered Mast Height, 42 in Forks Condition Hrs/Mil/Kms: 4925 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:05:31 PM	9397	2010 CROWN WAV50-118 300 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:9A170403 Đi kèm với:118 in Max Lift Height, 24 V, Battery Charger Condition Hrs/Mil/Kms: 349 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SAFETY DATA SHEET Closing Time: 2024-05-01 12:05:49 PM
9394B	2013 CROWN SP 4000 3000 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:1A414442 Đi kèm với:3 Stage Mast, 240 in Max Lift Height, 118 in Lowered Mast Height, 42 in Forks Condition Hrs/Mil/Kms: 3762 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:05:32 PM	9398	2010 CROWN WAV50-118 300 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:9A170404 Đi kèm với:118 in Max Lift Height, 24 V, Battery Charger Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SAFETY DATA SHEET Closing Time: 2024-05-01 12:05:56 PM
9394C	2013 CROWN SP 4000 3000 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:1A414508 Đi kèm với:3 Stage Mast, 240 in Max Lift Height, 118 in Lowered Mast Height, 42 in Forks Condition Hrs/Mil/Kms: 8040 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:05:33 PM	9399	2011 CROWN WAV50-118 300 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:9A186352 Đi kèm với:118 in Max Lift Height, 24 V, Battery Charger Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:06:03 PM
9395	2008 HYSTER R30XMS2 3000 lb Máy Nâng Điện Mã số Sản xuất:D174N03779F Đi kèm với:3 Stage Mast, 213 in Max Lift Height, 94 in Lowered Mast Height, 42 in Forks, 24 V, Battery Charger Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:05:35 PM	9402	2008 RAYMOND 8400 6000 lb Electric Xe nâng pa-lét dùng điện Mã số Sản xuất:8400880081 Đi kèm với:24 V Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:06:24 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9403	<p>2018 RAYMOND 8210 4500 lb Electric Xe nâng pa-lét dùng điện Mã số Sản xuất:8211831831 Đi kèm với:660 lb Capacity, 24 V, Battery Charger</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:06:31 PM</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 9405 & 9406 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:06:52 PM</p>
9404	<p>2007 JLG 600SC Crawler Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300111694 Đi kèm với:50 ft Max Lift Height, 1000 lb Max Weight Capacity, Power to Platform, Onboard Generator, 2010 US EPA Label, Cat C3.4 4 Cylinder 47 kW 3.3 L Diesel Engine, 19.75 in Triple Grouser Track Shoes Condition Hrs/Mil/Kms: 3437 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	9407	<p>2013 GENIE S-85 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:S85139973 Đi kèm với:85 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, 2012 US EPA Label, Deutz TD2011L04I 4 Cylinder 74 hp 3.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 18-625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7095 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9407 & 9408 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:06:59 PM</p>
9404A	<p>2012 GENIE S-125 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:S125123369 Đi kèm với:125 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, 2012 US EPA Label, Deutz TD2011L04I 4 Cylinder 74 hp 3.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 445/50D710 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6999 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:06:41 PM</p>	9408	<p>2012 GENIE S-85 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:S85129616 Đi kèm với:85 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2012 US EPA Label, Deutz TD2011L04I 4 Cylinder 74 hp 3.6 L Diesel Engine, 18-625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 10204 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9407 & 9408 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:07:06 PM</p>
9406	<p>2015 JLG 860SJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300211244 Đi kèm với:86 ft Max Lift Height, 750 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Deutz TD2.9L4 4 Cylinder 67 hp 2.9 L Diesel Engine, 15-625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5203 Hr</p>	9409	<p>2015 JLG 660SJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300211261 Đi kèm với:66 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, 2015 US EPA Label, Deutz TD2.9L4 4 Cylinder 67 hp 2.9 L Diesel Engine, 39x15-22.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5456 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 9409 & 9410 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:07:13 PM		time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:07:34 PM
9410	<p>2015 JLG 660SJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300211268 Đi kèm với:66 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, 2015 US EPA Label, Deutz TD2.9L4 4 Cylinder 67 hp 2.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 39x15-22.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6254 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9409 & 9410 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:07:20 PM</p>	9413	<p>2015 GENIE S-65 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:S6015A30102 Đi kèm với:65 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, US EPA Label, Deutz D2011L03I 3 Cylinder 49 hp Diesel Engine, 355/55D625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5365 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9412 & 9413 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
9411	<p>2014 JLG 660SJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300190322 Đi kèm với:66 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, 2016 US EPA Label, Deutz TD2.9L4 4 Cylinder 67 hp 2.9 L Diesel Engine, 39x15-22.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7295 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 12:07:27 PM</p>	9414	<p>2007 GENIE S-65 4WD Dual Fuel Cần Nâng Mã số Sản xuất:S600715163 Đi kèm với:64 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Ford DSG-423 4 Cylinder Dual Fuel Engine, 355/55D625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7616 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9414 & 9415 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:07:48 PM</p>
9412	<p>2015 GENIE S-65 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:S6015A30998 Đi kèm với:65 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, Deutz D2011L03I 3 Cylinder 49 hp Diesel Engine, 355/55D625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4636 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9412 & 9413 are tied together. If a bid is received, then a</p>	9415	<p>2007 GENIE S-65 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:S600715928 Đi kèm với:65 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2007 US EPA Label, Deutz D2011L03I 3 Cylinder 49 hp 2.3 L Diesel Engine, 355/55D625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7784 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9414 & 9415 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	12:07:55 PM		
9416	<p>2015 SKYJACK SJ66T 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:97001501 Đi kèm với:66 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2015 US EPA Label, Deutz TD2.9L4 4 Cylinder 67 hp 2.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 385/65D19.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5116 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9416 - 9419 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:08:02 PM</p>	9419	<p>2012 SKYJACK SJ66T 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:97000617 Đi kèm với:66 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2012 US EPA Label, Deutz D2011L04I 4 Cylinder 64 hp 3.6 L Diesel Engine, 385/65D19.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5534 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9416 - 9419 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:08:23 PM</p>
9417	<p>2013 SKYJACK SJ66T 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:97000626 Đi kèm với:66 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, 2012 US EPA Label, Deutz D2011L04I 4 Cylinder 64 hp 3.6 L Diesel Engine, 15-19.5 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4582 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9416 - 9419 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	9420	<p>2002 GENIE S-60 4WD Gasoline Cần Nâng Mã số Sản xuất:S608420 Đi kèm với:60 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Power to Platform, Ford LRG-425 EFI 4 Cylinder Gasoline Engine, 15-19.5 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4741 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:08:30 PM</p>
9418	<p>2012 SKYJACK SJ66T 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:97000616 Đi kèm với:66 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, 2012 US EPA Label, Deutz D2011L04I 4 Cylinder 64 hp 3.6 L Diesel Engine, 385/65D19.5 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3490 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9416 - 9419 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	9421	<p>2015 JLG 460SJ 4WD Diesel (Inoperable) Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300207216 Đi kèm với:46 ft Max Lift Height, 600 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, Deutz D2.9L4 4 Cylinder 49 hp 2.9 L Diesel Engine, 12-16.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3583 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED, The closing times of Lots 9421 & 9422 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:08:37 PM</p>
		9422	<p>2015 JLG 460SJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300207213 Đi kèm với:46 ft Max Lift Height, 600 lb Max</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, 2015 US EPA Label, Deutz D29L4 4 Cylinder 49 hp 2.9 L Diesel Engine, 12-16.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4070 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9421 & 9422 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:08:44 PM</p>	9423C	<p>2006 JLG 400S 4WD Diesel Cần Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:0300091548</p> <p>Đi kèm với:40 ft Max Lift Height, 1000 lb Max Weight Capacity, Power to Platform, Deutz F3M2011 4 Cylinder 48.9 hp 2.3 L Diesel Engine, 12-16.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2308 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 12:08:57 PM</p>
9423	<p>2015 SKYJACK SJ45T 4WD Dual Fuel Cần Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:98001675</p> <p>Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, PSI 4 Cylinder 3.0 L Dual Fuel Engine, 305/70D16.5 Foam-Filled Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2852 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:08:51 PM</p>	9424	<p>2020 GENIE ZX-135/70 4WD Diesel Cần Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:ZX135H4615</p> <p>Đi kèm với:135 ft Max Lift Height, 600 lb Max Weight Capacity, Jib, Extendable Axles, Power to Platform, 2019 US EPA Label, Deutz TD2.9L4 4 Cylinder 55.4 kW 2.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 445/50D710 Foam-Filled Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3893 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:08:58 PM</p>
9423A	<p>2012 SKYJACK SJ45T 4WD Diesel Cần Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:98000675</p> <p>Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2011 US EPA Label, Deutz D2011L03I 3 Cylinder 49 hp 2.3 L Diesel Engine, 305/70-16.5 Foam-Filled Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3446 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:08:53 PM</p>	9425	<p>2008 GENIE Z-135 4WD Diesel Cần Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:Z13508887</p> <p>Đi kèm với:135 ft Max Lift Height, 600 lb Max Weight Capacity, Jib, Extendable Axles, Power to Platform, 2008 US EPA Label, Deutz TD2011L04I 4 Cylinder 74 hp 3.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 445/65D22.5 Foam-Filled Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5186 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = RECALL NOTICE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-01 12:09:05 PM</p>
9423B	<p>2015 SKYJACK SJ45T 4WD Diesel Cần Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:98001672</p> <p>Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, 2015 US EPA Label, Deutz D2.9L4 4 Cylinder 49 hp 2.9 L Diesel Engine, 305/70D16.5 Foam-Filled Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2935 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:08:55 PM</p>	9429	<p>2003 JLG 800AJ 4WD Diesel Cần Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:0300070266</p> <p>Đi kèm với:80 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2002 US EPA Label, Deutz F4M1011 F 4 Cylinder 64.5 hp 2.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 18-625 Foam-Filled Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2100 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:09:33 PM		Condition Hrs/Mil/Kms: 4129 Hr
9430	2014 NIFTY-LIFT SP64D 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:2128610 Đi kèm với:64 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, US EPA Label, Kubota 4 Cylinder 1.5 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 33x12.20 Solid Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9430 & 9431 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:09:40 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:10:01 PM
9431	2014 NIFTY-LIFT SP64D 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:2126572 Đi kèm với:64 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, US EPA Label, Kubota V1505-ET04 4 Cylinder 26.5 kW 1.5 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 33x12-20 Solid Tires Ghi chú:The closing times of Lots 9430 & 9431 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	9434	2013 JLG 600AJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300172791 Đi kèm với:60 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, US EPA Label, Deutz D2011L04 4 Cylinder 49 hp 3.1 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 355/55D625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3811 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9434 - 9436 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
9432	2014 SKYJACK SJ63AJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:95300397 Đi kèm với:63 ft Max Lift Height, Jib, Power to Platform, 2014 US EPA Label, Deutz TD2.9L4 4 Cylinder 67 hp 2.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 14-17.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 2078 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:09:54 PM	9435	2013 JLG 600AJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300173103 Đi kèm với:60 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, US EPA Label, Deutz D2011L04 4 Cylinder 49 hp 3.1 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 355/55D625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4178 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9434 - 9436 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:10:15 PM
9433	2014 SKYJACK SJ63AJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:95300381 Đi kèm với:63 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2014 US EPA Label, Deutz TD2.9L4 4 Cylinder 67 hp 2.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 14-17.5 Foam-Filled Tires	9436	2012 JLG 600AJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300163324 Đi kèm với:60 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2012 US EPA Label, Deutz D2011L04 4 Cylinder 49 hp 3.1 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 355/55D625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 5248 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9434 - 9436 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:10:22 PM		Ghi chú:The closing times of Lots 9441 - 9443 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:10:57 PM
9437	<p>2008 JLG 600 AJ 4WD Dual Fuel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300130163</p> <p>Đi kèm với:60 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2008 US EPA Label, Power Solutions International PSI-3.0L 4 Cylinder 3.0 L Dual Fuel Engine, 355/55D625 Foam-Filled Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 5484 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:10:29 PM</p>	9442	<p>2014 JLG M600JP 4WD Electric Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300185987</p> <p>Đi kèm với:60 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, Kubota GV20891 1 Cylinder Diesel Engine, 36x14LL-22.5 Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1391 Hr</p>
9438	<p>2013 GENIE Z-60 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:Z601312250</p> <p>Đi kèm với:60 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2012 US EPA Label, Perkins 404D-22 4 Cylinder 2.2 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 355/55D625 Foam-Filled Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 3296 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:10:36 PM</p>	9443	<p>2014 JLG M600JP 4WD Electric Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300188835</p> <p>Đi kèm với:60 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Onboard Generator, Kubota 1 Cylinder Diesel Engine, 36x14LL-22.5 Non-Marking Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 256 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9441 - 9443 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:11:04 PM</p>
9440	<p>2001 SNORKEL AB-60JCU 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:FB01053</p> <p>Đi kèm với:60 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 4 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 15-19.5 Foam-Filled Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 6442 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 12:10:50 PM</p>	9445	<p>2015 SKYJACK SJ46AJ 4WD Dual Fuel Cần Nâng Mã số Sản xuất:95001351</p> <p>Đi kèm với:46 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, PSI 4 Cylinder 3.0 L Dual Fuel Engine, 305/70D16.5 Foam-Filled Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1992 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9444 - 9449 are tied together. If a bid is received, then a</p>
9441	<p>2015 JLG M600JP 4WD Electric Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300200468</p> <p>Đi kèm với:60 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Kubota GB20891 1 Cylinder Diesel Engine, 36x14LL-22.5 Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1053 Hr</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:11:25 PM		
9445A	2014 SKYJACK SJ46AJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:95000772 Đi kèm với:46 ft Max Lift Height, 475 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2014 US EPA Label, Deutz D2.9L4 4 Cylinder 49 hp 2.29 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 305/70D16.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4051 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:11:28 PM	9449	2013 SKYJACK SJ46AJ 4WD Dual Fuel Cần Nâng Mã số Sản xuất:95000436 Đi kèm với:46 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2012 US EPA Label, 4 Cylinder Dual Fuel Engine, 315/55D20 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3627 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9445 - 9447 & 9449 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:11:53 PM
9446	2015 SKYJACK SJ46AJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:95001512 Đi kèm với:46 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2015 US EPA Label, Deutz D2.9L4 4 Cylinder 49 hp 2.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 305/70D16.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 2435 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9445 - 9447 & 9449 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:11:32 PM	9451	2014 JLG 450AJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300195597 Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2014 US EPA Label, Deutz D2.9L4 4 Cylinder 49 hp 2.9 L Diesel Engine, 33x15.50-16.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3844 Hr
9447	2014 SKYJACK SJ46AJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:95000588 Đi kèm với:46 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2012 US EPA Label, Deutz 3 Cylinder 2.3 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 305/70D16.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 2786 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9445 - 9447 & 9449 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:11:39 PM	9452	2011 JLG E450AJ 2WD Electric Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300144607 Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 26x7x20 Solid Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 12430 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:12:14 PM
		9453	2016 JLG 450AJ 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300213133 Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 550 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2015 US EPA Label, Deutz D2.9L4 4 Cylinder 49 hp 2.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 12-16.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 2272 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:12:21 PM
		9454	2014 JLG 450AJ SERIES LL 4WD Diesel Cần

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Nâng Mã số Sản xuất:0300195648 Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2014 US EPA Label, Deutz D2.9L4 4 Cylinder 49 hp 2.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 33x15.50-16.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 2741 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:12:28 PM</p>		
9455	<p>2013 JLG 450AJ SERIES II 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300166475 Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2012 US EPA Label, Deutz D2011L03 3 Cylinder 49 hp 2.3 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 33x15.50-16.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 2804 Hr</p>	9457	<p>2012 GENIE Z-45/25J 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:Z452512A43742 Đi kèm với:46 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2011 US EPA Label, Deutz D2011L03I 3 Cylinder 49 hp 2.3 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 355/55D625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3109 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9456 & 9457 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:12:49 PM</p>
9455A	<p>2007 JLG 450A 4WD Dual Fuel Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300108602 Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Power to Platform, 2006 US EPA Label, PSI 4 Cylinder 3.0 L Dual Fuel Engine, 33x15.50-16.5 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4161 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:12:38 PM</p>	9458	<p>2007 GENIE Z45/25 4WD Dual Fuel Cần Nâng Mã số Sản xuất:Z45250731467 Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Ford 4 Cylinder Dual Fuel Engine, 355/55D625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4618 Hr</p>
9456	<p>2012 GENIE Z45/25J 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:Z452512A45098 Đi kèm với:46 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2012 US EPA Label, Deutz D2011L03I 3 Cylinder 49 hp 2.3 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 355/55D625 Foam-Filled Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3156 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9456 & 9457 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:12:42 PM</p>	9459	<p>2006 GENIE Z45/25 4WD Dual Fuel Cần Nâng Mã số Sản xuất:Z45250628022 Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2005 US EPA Label, Ford 4 Cylinder 2.5 L Dual Fuel Engine, 355/55D625 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3564 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 12:13:03 PM</p>
		9460	<p>2004 GENIE Z-45/25 4WD Dual Fuel Cần Nâng Mã số Sản xuất:Z45250423477 Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 2004 US EPA Label, Ford LRG-425EFI 4 Cylinder Dual Fuel Engine, 355/55D625 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6014 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE = INSPECTION</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	REPORT(S) Closing Time: 2024-05-01 12:13:10 PM		
9461	1999 GENIE Z-45/25J 4WD Diesel Cần Nâng Mã số Sản xuất:Z45012936 Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, 1999 US EPA Label, Deutz F3L1011F 3 Cylinder 40 hp 2.0 L Diesel Engine, 14-17.5 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 8848 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:13:17 PM	9468	2013 GENIE TZ-34 Cần Nâng Mã số Sản xuất:5D8AA1713D1000574 Đi kèm với:34 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Power to Platform Condition Hrs/Mil/Kms: 263 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:14:06 PM
9462	2008 JLG E400AJPN 2WD Electric (Inoperable) Cần Nâng Mã số Sản xuất:0300125223 Đi kèm với:40 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Front - 22x6 Rear - 25x7-12 Non-Marking Tires Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES	9469	1997 MOBILIFT SW32 Cần Nâng Mã số Sản xuất:2M9US5151TC131038 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:14:13 PM
9465	2018 JLG T500J Cần Nâng Mã số Sản xuất:5DYACJ1J7JP009208 Đi kèm với:50 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:13:45 PM	9470	2019 BOCKER 37/2-8LH S/A Hydraulic Tow Behind Máy nâng vật liệu Mã số Sản xuất:WBK100000JW040790 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Honda 2 Cylinder 688 cc Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 7 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:14:20 PM
9466	2011 JLG T500J Cần Nâng Mã số Sản xuất:0030004015 Condition Hrs/Mil/Kms: 1001 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:13:52 PM	9471	2018 BOCKER HY408 Máy nâng vật liệu Mã số Sản xuất:WBK100000JW040732 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Honda Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 15 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-01 12:14:27 PM
9467A	2017 GENIE TZ-50DC Cần Nâng Mã số Sản xuất:5D8AA2317H1003219 Đi kèm với:50 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform Condition Hrs/Mil/Kms: 163 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:14:02 PM	9472	2018 GENIE AWP-36S Cần Nâng Mã số Sản xuất:AWPG92245 Đi kèm với:36 ft 5 in Max Lift Height, 350 lb Max Weight Capacity, Power to Platform Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:14:34 PM
		9473	2015 GENIE AWP-30S Cần Nâng Mã số Sản xuất:AWP1583371 Đi kèm với:350 lb Max Weight Capacity, Non-Marking Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 9473 & 9474 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:14:41 PM		the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:15:09 PM
9474	2018 GENIE AWP-30S Cần Nâng Mã số Sản xuất:AWPG93030 Đi kèm với:29 ft 6 in Max Lift Height, 350 lb Max Weight Capacity, Power to Platform Ghi chú:The closing times of Lots 9473 & 9474 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:14:48 PM	9478	2017 GENIE GR20 Cần Nâng Mã số Sản xuất:GRP-50159 Đi kèm với:19 ft 9 in Max Lift Height, 350 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box Condition Hrs/Mil/Kms: 219 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:15:16 PM
9475	2019 JLG 830P Cần Nâng Mã số Sản xuất:P900004461 Đi kèm với:8.2 ft Max Lift Height, 440 lb Max Weight Capacity Ghi chú:The closing times of Lots 9475 - 9477 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:14:55 PM	9479	2001 JLG 15SP Cần Nâng Mã số Sản xuất:0900017297 Đi kèm với:15 ft Max Lift Height, 400 lb Max Weight Capacity Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:15:23 PM
9476	2019 JLG 830P Cần Nâng Mã số Sản xuất:P900004456 Đi kèm với:8.2 ft Max Lift Height, 440 lb Max Weight Capacity Ghi chú:The closing times of Lots 9475 - 9477 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:15:02 PM	9480	2015 Cần Nâng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:15:30 PM
9477	2019 JLG 830P Cần Nâng Mã số Sản xuất:P900004468 Đi kèm với:8.2 ft Max Lift Height, 440 lb Max Weight Capacity Ghi chú:The closing times of Lots 9475 - 9477 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once	9481	2014 SKYJACK SJ9250 RT 4x4 Diesel Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:50001261 Đi kèm với:50 ft Max Lift Height, 1500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Upper Control Box, US EPA Label, Kubota D1305-ET02 3 Cylinder 21.7 kW 1.3 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 2003 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9481 & 9482 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:15:37 PM
		9482	2015 SKYJACK SJ9250 RT 4x4 Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:50001613 Đi kèm với:50 ft Max Lift Height, 1500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Upper Control Box, US

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>EPA Label, Kubota D1305-ET02 3 Cylinder 21.7 kW 1.3 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1724 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9481 & 9482 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>		<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1717 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-01 12:16:12 PM</p>
9483	<p>2015 JLG 4394 RT 4x4 Diesel Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:0200252061</p> <p>Đi kèm với:43 ft Max Lift Height, 1500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Upper Control Box, 2014 US EPA Label, Deutz D2.9L4 4 Cylinder 36.4 kW 2.9 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2122 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:15:51 PM</p>	9487	<p>2012 SKYJACK SJ8841RT 4x4 Dual Fuel Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:40000940</p> <p>Đi kèm với:41 ft Max Lift Height, 1500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Foam Filled Tires, 2012 US EPA Label, Power Solutions INC 4 Cylinder 1.6 L Dual Fuel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2670 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
9484	<p>2011 GENIE GS4390 4x4 Diesel Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:GS901147707</p> <p>Đi kèm với:1500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Upper Control Box, 2011 US EPA Label, Deutz 4 Cylinder 49 hp 2.3 L Diesel Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:15:58 PM</p>	9488	<p>2000 SKYJACK SJ8841RT 4x4 Dual Fuel (Inoperable) Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:42101R</p> <p>Đi kèm với:41 ft Max Lift Height, 1500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Stabilizers, Upper Control Box, 4 Cylinder Dual Fuel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1127 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:16:26 PM</p>
9485	<p>2012 SKYJACK SJ9241RT 4x4 Diesel Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:55000035</p> <p>Đi kèm với:12.5 m Max Lift Height, 681 kg Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Upper Control Box, Tier 4, 2008 US EPA Label, Kubota D1305-ET02 3 Cylinder 21.7 kW 1.3 L Diesel Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:16:05 PM</p>	9489	<p>2017 SKYJACK SJ6832RT 4x4 Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:37010742</p> <p>Đi kèm với:32 ft Max Lift Height, 1000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Tier 4, 2017 US EPA Label, Kubota D902-EF01 3 Cylinder 18.5 kW 0.89 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1459 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:16:33 PM</p>
9486	<p>2017 SKYJACK SJ8841RT 4x4 Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:40002276</p> <p>Đi kèm với:41 ft Max Lift Height, 1500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, US EPA Label, Kubota D1305-ET02 3 Cylinder 21.7 kW 1.3 L Diesel Engine</p>	9490	<p>2007 GENIE GS3268RT 4x4 Dual Fuel Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:GS680748818</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:1000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Foam Filled Tires, Upper Control Box, 2006 US EPA Label, Kubota DF752-ES 3 Cylinder 740.5 cc Dual Fuel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3110 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:16:40 PM</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 297 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:17:01 PM</p>
9491	<p>2018 GENIE GS-4069 BE Electric BI-Energy Hybrid Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:GS69F14393</p> <p>Đi kèm với:800 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Onboard Generator, Stabilizers, Non-Marking Tires, Upper Control Box, Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 131 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9491 & 9492 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:16:47 PM</p>	9494	<p>2015 GENIE GS4069DC Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:GS6916F7942</p> <p>Đi kèm với:800 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Foam Filled Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:17:08 PM</p>
9492	<p>2018 GENIE GS-4069 BE Electric BI-Energy Hybrid Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:GS69F13989</p> <p>Đi kèm với:800 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Upper Control Box, 1 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 123 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9491 & 9492 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:16:54 PM</p>	9495	<p>2015 GENIE GS4069DC Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:GS6916F7949</p> <p>Đi kèm với:800 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Foam Filled Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:17:15 PM</p>
9493	<p>2016 JLG 4069LE RT Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:0200251816</p> <p>Đi kèm với:40 ft Max Lift Height, 800 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Foam Filled Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p>	9496	<p>2006 JLG 3394 RT Dual Fuel Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:0200158529</p> <p>Đi kèm với:33 ft Max Lift Height, 2000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Upper Control Box, 4 Cylinder Dual Fuel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2335 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 12:17:22 PM</p>
		9497	<p>2006 JLG 3394 RT 4x4 Dual Fuel Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:0200158598</p> <p>Đi kèm với:33 ft Max Lift Height, 2000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Upper Control Box, 4 Cylinder Dual Fuel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2943 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 12:17:29 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9498	<p>2017 SKYJACK SJ6832RT 4x4 Diesel Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:37010798 Đi kèm với:32 ft Max Lift Height, 1000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Upper Control Box, 2017 US EPA Label, Kubota D902-EF01 3 Cylinder 18.5 kW 0.89 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 1223 Hr</p>		<p>will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:17:57 PM</p>
9499	<p>2004 GENIE GS-3268 4x4 Dual Fuel Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:GS680443052 Đi kèm với:1000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Upper Control Box, 2004 US EPA Label, Kubota DF752-ES 3 Cylinder Dual Fuel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 3089 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:17:43 PM</p>	9502	<p>2013 SKYJACK SJIII4632 Electric Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:70016454 Đi kèm với:32 ft Max Lift Height, 700 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Solid Non-Marking Tires, Upper Control Box Condition Hrs/Mil/Kms: 389 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9501 - 9505 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:18:04 PM</p>
9500	<p>2000 GENIE GS-3268 4x4 Dual Fuel Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:GS22104 Đi kèm với:32 ft Max Lift Height, 1000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Upper Control Box, 2001 US EPA Label, Kubota WG752-E2 3 Cylinder Dual Fuel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 3024 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:17:50 PM</p>	9503	<p>2016 SKYJACK SJIII4632 Electric Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:70026973 Đi kèm với:32 ft Max Lift Height, 700 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box Condition Hrs/Mil/Kms: 379 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9501 - 9505 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
9501	<p>2014 SKYJACK SJIII4632 Electric Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:70020271 Đi kèm với:32 ft Max Lift Height, 700 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Solid Non-Marking Tires, Upper Control Box Condition Hrs/Mil/Kms: 235 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9501 - 9505 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece</p>	9504	<p>2015 SKYJACK SJIII4632 Electric Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:70027232 Đi kèm với:32 ft Max Lift Height, 700 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Solid Non-Marking Tires, Upper Control Box Condition Hrs/Mil/Kms: 220 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9501 - 9505 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9505	<p>2015 SKYJACK SJIII4632 Electric Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:70025938 Đi kèm với:32 ft Max Lift Height, 700 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Solid Non-Marking Tires, Upper Control Box Condition Hrs/Mil/Kms: 251 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9501 - 9505 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:18:25 PM</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 2860 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:18:39 PM</p>
9505A	<p>2014 SKYJACK SJIII4632 Electric Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:70019768 Đi kèm với:32 ft Max Lift Height, 700 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Upper Control Box Condition Hrs/Mil/Kms: 308 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:18:28 PM</p>	9508	<p>2015 SKYJACK SJIII4632 Electric Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:70026615 Đi kèm với:32 ft Max Lift Height, 700 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box Condition Hrs/Mil/Kms: 138 Hr</p>
9506	<p>2013 GENIE GS-2669RT 4x4 Diesel Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:GS69132786 Đi kèm với:1500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Upper Control Box, Tier 4, 2012 US EPA Label, Kubota D1105-ET03 3 Cylinder 18.5 kW 1.1 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 1436 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-01 12:18:32 PM</p>	9509	<p>2015 SKYJACK SJIII4626 Electric Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:70025502 Đi kèm với:26 ft Max Lift Height, 1000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Solid Non-Marking Tires, Upper Control Box Condition Hrs/Mil/Kms: 192 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9509 - 9513 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:18:53 PM</p>
9507	<p>2006 GENIE GS-2668 4x4 Dual Fuel Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:GS680644896 Đi kèm với:1250 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Upper Control Box, 2005 US EPA Label, Kubota DF752-ES 3 Cylinder 740.5 cc Dual Fuel Engine, Foam Filled Tires, Onboard Power Point</p>	9510	<p>2014 SKYJACK SJIII-4626 Electric Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:70021293 Đi kèm với:26 ft Max Lift Height, 1000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Solid Non-Marking Tires, Upper Control Box Condition Hrs/Mil/Kms: 164 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9509 - 9513 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:19:00 PM</p>
		9511	<p>2014 SKYJACK SJIII4626 Electric Máy Nâng Xếp Mã số Sản xuất:70021053</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:26 ft Max Lift Height, 1000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Solid Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 145 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9509 - 9513 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:19:07 PM</p>		<p>Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 149 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:19:42 PM</p>
9512	<p>2013 SKYJACK SJIII4626 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:70015285</p> <p>Đi kèm với:26 ft Max Lift Height, 1000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Solid Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 276 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9509 - 9513 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:19:14 PM</p>	9517	<p>2016 SKYJACK SJIII3226 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:27027443</p> <p>Đi kèm với:26 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 166 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:19:49 PM</p>
9514	<p>2012 JLG 2646ES Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:B200004705</p> <p>Đi kèm với:26 ft Max Lift Height, 1000 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 287 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:19:28 PM</p>	9519	<p>2013 SKYJACK SJIII3226 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:27016190</p> <p>Đi kèm với:26 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 268 Hr</p>
9515	<p>1995 JLG CM-2546 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:0200019404</p> <p>Đi kèm với:25 ft Max Lift Height, 750 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p>	9520	<p>2011 GENIE GS2032 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:GS3211A97374</p> <p>Đi kèm với:800 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Solid Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 253 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-01 12:20:10 PM</p>
9516	<p>2019 SKYJACK SJIII3226 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:27045096</p> <p>Đi kèm với:500 lb Max Weight Capacity,</p>	9523	<p>2024 JLG R1932 (UNUSED) Electric (Unused) Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:G200003853</p> <p>Đi kèm với:230 kg Max Weight Capacity, Platform Extension, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9521 - 9525 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:20:31 PM</p>		<p>are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:21:39 PM</p>
9532	<p>2014 SKYJACK SJIII3219 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:22057793</p> <p>Đi kèm với:19 ft Max Lift Height, 550 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 213 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9532 - 9532B are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	9533	<p>2013 GENIE GS1930 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:GS3013A119339</p> <p>Đi kèm với:500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Solid Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 280 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9533 - 9535 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:21:41 PM</p>
9532A	<p>2012 SKYJACK SJIII3219 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:22044670</p> <p>Đi kèm với:19 ft Max Lift Height, 550 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 235 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9532 - 9532B are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:21:37 PM</p>	9534	<p>2013 GENIE GS1930 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:GS3013A-119177</p> <p>Đi kèm với:500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Solid Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9533 - 9535 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:21:48 PM</p>
9532B	<p>2012 SKYJACK SJIII3219 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:22035824</p> <p>Đi kèm với:19 ft Max Lift Height, 550 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 178 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9532 - 9532B</p>	9535	<p>GENIE GS1930 Electric Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:839</p> <p>Đi kèm với:500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1011 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9533 - 9535 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
		9537	<p>2023 JQ POWER JQ400 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:2310120426</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 43 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE The closing times of Lots 9537 - 9540 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:22:09 PM</p>		<p>(Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:2311041017</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 43 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9541 - 9544 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:22:37 PM</p>
9538	<p>2023 JQ POWER JQ400 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:2311040996</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 43 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE The closing times of Lots 9537 - 9540 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	9542	<p>2023 JQ POWER JQ400 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:2311040939</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 43 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9541 - 9544 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:22:44 PM</p>
9539	<p>2023 JQ POWER JQ400 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:2310120529</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 43 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE The closing times of Lots 9537 - 9540 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:22:23 PM</p>	9543	<p>2023 JQ POWER JQ400 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:2311041151</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 43 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9541 - 9544 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:22:51 PM</p>
9540	<p>2023 JQ POWER JQ400 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:2311041156</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE The closing times of Lots 9537 - 9540 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:22:30 PM</p>	9544	<p>2023 JQ POWER JQ400 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:2311041144</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 43 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9541 - 9544 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01</p>
9541	<p>2023 JQ POWER JQ400 (UNUSED) Mini</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	12:22:58 PM		are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
9545	<p>2024 AGT KRT23 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:A2312036396</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 2023 US EPA Label, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 32 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 9545 - 9550 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:23:05 PM</p>	9549	<p>2023 AGT LRT23 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:2311041207</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 9545 - 9550 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
9546	<p>2024 AGT KRT23 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:A2312036366</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 32 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 9545 - 9550 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	9550	<p>2023 AGT LRT23 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:A2311080621</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 9545 - 9550 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:23:40 PM</p>
9547	<p>2024 AGT LRT23 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:A2312036151</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 9545 - 9550 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:23:19 PM</p>	9551	<p>2024 AGT YSRT14 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:2401008667</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 6 in Track Belts, Manual Coupler, 38 in Bucket</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9545 - 9550 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
9548	<p>2023 AGT LRT23 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:2312008555</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 9545 - 9550</p>	9552	<p>2024 AGT YSRT14 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích</p> <p>Mã số Sản xuất:2311029204</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 6 in Track Belts, Manual Coupler, 38 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9545 -</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	9550 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:23:54 PM		EPA Label, 7 in Track Belts, Manual Coupler
9553	2024 AGT YSRT14 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:2401008936 Đi kèm với:Open Operator Station, 6 in Track Belts, Manual Coupler, 38 in Bucket Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9545 - 9550 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:24:01 PM		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE The closing times of Lots 9555 - 9558 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:24:22 PM
9554	2024 AGT YSRT14 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:2401009076 Đi kèm với:Open Operator Station, 6 in Track Belts, Manual Coupler, 38 in Bucket Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9545 - 9550 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	9557	2024 MACHPRO MP-S300 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:SLP2402080236 Đi kèm với:Open Operator Station, 2023 US EPA Label, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 9555 - 9558 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:24:29 PM
9555	2024 MACHPRO MP-S300 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:SLP2402080239 Đi kèm với:Open Operator Station, 2023 US EPA Label, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 9555 - 9558 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	9558	2024 MACHPRO MP-S300 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:SLP2402080237 Đi kèm với:Open Operator Station, 2023 US EPA Label, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 9555 - 9558 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:24:36 PM
9556	2024 MACHPRO MP-S300 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:SLP2402080651 Đi kèm với:Open Operator Station, 2023 US	9559	2024 MACHPRO MP-S300 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:SLP2402080650 Đi kèm với:Open Operator Station, 2023 US EPA Label, 7 in Track Belts, Manual Coupler Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE The closing times of Lots 9559 - 9562 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	12:24:43 PM		
9560	<p>2024 MACHPRO MP-S300 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:SLP2402080238 Đi kèm với:Open Operator Station, 2023 US EPA Label, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9559 - 9562 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:24:50 PM</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 9566 - 9568 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:25:32 PM</p>
9561	<p>2024 MACHPRO MP-S300 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:SLP2402080235 Đi kèm với:Open Operator Station, 2023 US EPA Label, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9559 - 9562 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:24:57 PM</p>	9567	<p>2023 SCL850 Mini Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:SCL85056230229 Đi kèm với:Open Operator Station, 9 in Track Belts, Manual Coupler, 39 in Bucket</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9566 - 9568 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:25:39 PM</p>
9562	<p>2024 MACHPRO MP-S300 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:SLP2402080234 Đi kèm với:Open Operator Station, 2023 US EPA Label, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 9559 - 9562 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:25:04 PM</p>	9568	<p>2023 DIGGIT SCL850 Mini Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:SCL85056230269 Đi kèm với:Open Operator Station, Joystick Steering, 9 in Track Belts, Manual Coupler, 39.5 in Bucket</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9566 - 9568 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:25:46 PM</p>
9566	<p>2023 DIGGIT SCL850 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:SCL85056230607 Đi kèm với:Open Operator Station, 9 in Track Belts, Manual Coupler, 39 in Bucket</p>	9569	<p>LANDHERO PLD-BC380 (UNUSED) Mini (Unused) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 44 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 1 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:25:53 PM</p>
		9572	<p>2007 DITCH WITCH SK650 Mini Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:CMWSK650L70000804 Đi kèm với:Open Operator Station, 7 in Track Belts, Manual Coupler, 36 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 1642 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:26:14 PM		Engine, Hydrostatic Drive, 3 in Wide x 48 in Long Combination Trencher Chain, 8 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 528 Hr
9573	2008 TORO DINGO TX413 Mini Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:28000011G Đi kèm với:Open Operator Station, 6 in Track Belts, Manual Coupler, 34 in Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 1155 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-01 12:26:21 PM		Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:26:49 PM
9575	2011 DITCH WITCH RT24 Walk-Behind Xe Đào Mã số Sản xuất:CMWRT24XLB0000331 Đi kèm với:2010 US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, Hydrostatic Drive, 3 in Wide x 48 in Long Combination Trencher Chain, 8 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 520 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9575 & 9576 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:26:35 PM	9578	2004 DITCH WITCH 1230H Walk-Behind Xe Đào Mã số Sản xuất:1Y2515 Đi kèm với:2008 US EPA Label, Kohler Command Pro 14 1 Cylinder Gasoline Engine, Hydrostatic Drive, 4 in Wide x 48 in Long Combination Trencher Chain Condition Hrs/Mil/Kms: 706 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:26:56 PM
9576	2014 DITCH WITCH RT24 Walk-Behind Xe Đào Mã số Sản xuất:CMWRT24XAE0001126 Đi kèm với:2010 US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, Hydrostatic Drive, 3 in Wide x 48 in Long Combination Trencher Chain, 8 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 504 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9575 & 9576 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:26:42 PM	9579	2015 TORO TRX20 Walk-Behind Xe Đào Mã số Sản xuất:315000159 Đi kèm với:Kawasaki 2 Cylinder Gasoline Engine, Hydrostatic Drive, 4 in Wide x 48 in Long Dirt Trencher Chain, 6 in Rubber Tracks Condition Hrs/Mil/Kms: 1265 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:27:03 PM
9577	2011 DITCH WITCH RT12 Walk-Behind Xe Đào Mã số Sản xuất:CMWRT12XEB0000765 Đi kèm với:Briggs & Stratton 1 Cylinder Gasoline	9580	CUMMINS 682FDR7036JJ W 1025 kW Skid-Mounted Gen Set (>750 Kw/950 Kva) Mã số Sản xuất:RE3210170 Đi kèm với:12 Cylinder Diesel Engine, 1281 kVA/1025 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage Condition Hrs/Mil/Kms: 6546 Hr Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED, COULD NOT VERIFY FUNCTIONS - MISSING COMPONENTS Closing Time: 2024-05-01 12:27:10 PM
		9581	BBC 717 1000 kW Skid-Mounted Gen Set (>750 Kw/950 Kva) Mã số Sản xuất:C36A055101

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:KTA.3067.G 16 Diesel Engine, 1250 kVA/1000 kW Rated 3 Phase Output, 347 V / 600 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 12:27:17 PM</p>		<p>Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>
9582	<p>2005 KATO AA27539001 800 kW Skid-Mounted Gen Set (>750 Kw/950 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:1772402</p> <p>Đi kèm với:2006 US EPA Label, Cat 3508 8 Cylinder 682 kW 34.5 L Diesel Engine, 1142 kVA/800 kW Rated 3 Phase Output, 346 V / 600 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9582 & 9583 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:27:24 PM</p>	9586	<p>CUMMINS DFEK-5758609 500 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:E070063809</p> <p>Đi kèm với:2007 US EPA Label, Cummins QSX15-G9 6 Cylinder 563 kW 15 L Diesel Engine, 625 kVA/500 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 12:27:52 PM</p>
9583	<p>KATO 800-680361111 800 kW Skid-Mounted Gen Set (>750 Kw/950 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:822741</p> <p>Đi kèm với:Cat 3508 8 Cylinder Diesel Engine, 1000 kVA/800 kW Rated 3 Phase Output, 346 V / 600 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9582 & 9583 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:27:31 PM</p>	9587	<p>BBC 527 400 kW Skid-Mounted Máy Phát điện (250-749 Kw/310-950 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:C360755701</p> <p>Đi kèm với:Cat 3412 12 Cylinder 755 hp Diesel Engine, 500 kVA/400 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 208 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
9584	<p>2005 DETROIT 750DSEB 750 kW Skid-Mounted Gen Set (>750 Kw/950 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:2068750</p> <p>Đi kèm với:2005 US EPA Label, Detroit Series 2000 MDEC 12 Cylinder 835 kW 23.5 L Diesel Engine, 938 kVA/750 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:27:38 PM</p>	9587C	<p>CUMMINS DFEG-5691583 350 kW Máy Phát điện (250-749 Kw/310-950 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:I040695423</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, 437.5 kVA/350 kW Rated 3 Phase Output, 110 V / 480 V Rated Voltage, Sound Attenuated, Bottom Mounted Fuel Tank *THIS LOT SOLD WITH: 1992 - LODE KING 28 FT T/A FLATBED TRAILER s/n: 2L9PF282XNE004070 c/w: Spring Suspension, 96 in Deck Width, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-05-01 12:28:02 PM</p>
9585	<p>1985 BBC 717 700 kW Skid-Mounted Máy Phát điện (250-749 Kw/310-950 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:C36-MI78-IOI</p> <p>Đi kèm với:Cat 12 Cylinder Diesel Engine, 875 kVA/700 kW Rated 3 Phase Output, / 2400 V</p>	9588	<p>1999 CUMMINS 350DQBB-360 350 kW Mobile Máy Phát điện (250-749 Kw/310-950 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:1Z9BG1735XS068346</p> <p>Đi kèm với:1999 US EPA Label, Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, /350 kW Rated 3 Phase Output, Tri/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9589	<p>CAT 305 kW Mobile Máy Phát điện (250-749 Kw/310-950 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, 381 kVA/305 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 208 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:28:13 PM</p>	9594	<p>1985 LEROY SOMER LSA46L10 252 kW Containerized Máy Phát điện (250-749 Kw/310-950 Kva) Mã số Sản xuất:64659/1 Đi kèm với:Tier 1, Cummins NT 855-GS 6 Cylinder Diesel Engine, 315 kVA/252 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage, (2) Exterior Tanks, Bench, Shelves Condition Hrs/Mil/Kms: 5929 Hr</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= WINCH TRUCK REQUIRED Closing Time: 2024-05-01 12:28:48 PM</p>
9590	<p>CUMMINS DQDAC-A04AB306 300 kW Skid-Mounted Máy Phát điện (250-749 Kw/310-950 Kva) Mã số Sản xuất:K120414727 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Cummins QSL9-G7 6 Cylinder 315 kW 8.9 L Diesel Engine, 375 kVA/300 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage Condition Hrs/Mil/Kms: 2835 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:28:20 PM</p>	9595	<p>1997 CAT 225 kW Skid-Mounted Enclosed Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:7YP01046 Đi kèm với:Cat 3306 6 Cylinder 343 hp Diesel Engine, 281 kVA/225 kW Rated 3 Phase Output, 480 V / 38 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP, CRANE REQUIRED Closing Time: 2024-05-01 12:28:55 PM</p>
9591	<p>STAMFORD BCI184F1 220 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:N19A041627 Đi kèm với:2017 US EPA Label, John Deere 6090HF485V 6 Cylinder 315 kW 9.0 L Diesel Engine, 275 kVA/220 kW Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage Condition Hrs/Mil/Kms: 20199 Hr</p> <p>Ghi chú:COULD NOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:28:27 PM</p>	9596	<p>STAMFORD Skid-Mounted Enclosed Dual Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3400 L Fuel Tank, Light Tower, 100 kW Stamford Generator, 50 kW Stamford Generator</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9596 & 9597 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:29:02 PM</p>
9592	<p>STAMFORD HCI434E1L 272 kW Skid-Mounted Máy Phát điện (250-749 Kw/310-950 Kva) Mã số Sản xuất:SO41578-1 Đi kèm với:John Deere 6 Cylinder Diesel Engine, 348 kVA/272 kW Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage</p>	9597	<p>STAMFORD Skid-Mounted Enclosed Dual Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Isuzu Diesel Engine, 2000 L Fuel Tank, Light Tower, 100 kW Isuzu Generator ,75 kW John Deere Generator</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9596 & 9597 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once</p>
9593	<p>STAMFORD 260 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:M12L504727 Đi kèm với:US EPA Label, John Deere 6081HF07OQ 6 Cylinder 260 kW 8.1 L Diesel Engine, 325 kVA/260 kW Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:29:09 PM		Condition Hrs/Mil/Kms: 3877 Hr
9598	60 kVA Skid-Mounted Containeriz ... Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:VAL026 Đi kèm với:John Deere Diesel Engine, 60 kVA,/60 kW, Rated Single Phase Output Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:29:16 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:29:37 PM
9599	2008 KOHLER 50 kW Containerized Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:60RE0ZJB-0SHI Đi kèm với:2007 US EPA Label, John Deere 4045TF270E 4 Cylinder 74 kW 4.5 L Diesel Engine, 78 kVA,/62 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 20 ft Container Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	9602	MARATHON 283PSL1707 30 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:MY-0034698 7 Đi kèm với:2015 US EPA Label, PSI 4 Cylinder 3.0 L Dual Fuel Engine, 38 kVA/30 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage Condition Hrs/Mil/Kms: 28583 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:29:44 PM
9600	STAMFORD UCI224E14 50 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:508228 Đi kèm với:Isuzu 4 Cylinder Diesel Engine, 62.5 kVA/50 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:29:30 PM	9603	MARATHON 283PSL1707 30 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:MT-0034700 Đi kèm với:2015 US EPA Label, PSI 4 Cylinder 3.0 L Natural Gas Engine, 38 kVA/30 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage Condition Hrs/Mil/Kms: 23276 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:29:51 PM
9601	2007 STAMFORD BCI184G 30 kW Containerized Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:X06J400148 Đi kèm với:2006 US EPA Label, Kubota V2003-T-BG-ES02 4 Cylinder 30.6 kW 2.0 L Diesel Engine, 37.5 kVA/30 kW Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage	9604	TAYLOR HC1434D 235 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:M14H341084 Đi kèm với:2014 US EPA Label, PSI 8 Cylinder 14.9 L Natural Gas Engine, 294 kVA/235 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:29:58 PM
		9605	2006 CUMMINS DFAB-574840 230 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:C060895208 Đi kèm với:Cummins LTA10/G1 6 Cylinder 300 hp 10 L Diesel Engine, 287.5 kVA/230 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:30:05 PM
		9606	2008 TEREX OT270C 230 kW Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1M9DA12B38M646007</p> <p>Đi kèm với:2007 US EPA Label, Cummins QSL9-G2 NR3 6 Cylinder 247 kW 8.9 L Diesel Engine, 288 kVA/230 kW Rated 3 Phase Output, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 22417 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:30:12 PM</p>	9610	<p>SIMPOWER SP0200D3PPEGTSX 200 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:7769</p> <p>Đi kèm với:Nissan 6 Cylinder Diesel Engine, 250 kVA/200 kW Rated 3 Phase Output, 347 V / 600 V Rated Voltage</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 262 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:30:40 PM</p>
9607	<p>2018 MULTIQUIP DCA220SSJU4F 220 kVA Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:8011043</p> <p>Đi kèm với:2017 US EPA Label, John Deere 6068HFG09-A 6 Cylinder 560 kW 6.8 L Diesel Engine, 220 kVA/ Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, Bottom Mounted Fuel Tank</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12682 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION/LOAD TEST REPORT(S) Closing Time: 2024-05-01 12:30:19 PM</p>	9611	<p>2004 CUMMINS DGFC-5554554 200 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:C020349260</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6CTAA8.3-G1 6 Cylinder 317 hp 8.3 L Diesel Engine, 200 kVA/250 kW Rated 3 Phase Output, 347 V / 600 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2030 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:30:47 PM</p>
9608	<p>MULTIQUIP DCA-220SSJU 220 kVA Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2007 US EPA Label, John Deere 6068HF485T 6 Cylinder 235 kW 6.8 L Diesel Engine, 220 kVA/ Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5366 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:30:26 PM</p>	9612	<p>CAT 3208 200 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5YF00272</p> <p>Đi kèm với:Cat 3208 8 Cylinder Diesel Engine, 250 kVA/200 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 208 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:30:54 PM</p>
9609	<p>2006 432RSL-4013 200 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:LM2430440503</p> <p>Đi kèm với:Detroit Series 50 6 Cylinder Diesel Engine, 250 kVA/200 kW Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4388 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:30:33 PM</p>	9612A	<p>2010 WACKER G240 191 kW Mobile Máy Phát điện (250-749 Kw/310-950 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:4TCSU240XAHW24087</p> <p>Đi kèm với:2010 US EPA Label, John Deere 6068HF485T 6 Cylinder 235 kW 6.8 L Diesel Engine, 238 kVA/191 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, T/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 23952 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:30:57 PM</p>
		9613	<p>2013 DOOSAN G240WJP-2B-FX-T 190 kW Mobile (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:454157UEXE24 Đi kèm với:John Deere 6068HF485T 6 Cylinder 235 kW 6.8 L Diesel Engine, 238 kVA/190 kW Rated 3 Phase Output, 278 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 16194 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:31:01 PM</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 15540 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LOAD TEST REPORT Closing Time: 2024-05-01 12:31:36 PM</p>
9614	<p>1998 CAT SR-4B 160 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:9EF02448 Đi kèm với:Cat 3208 8 Cylinder 180 kW Diesel Engine, 200 kVA/160 kW Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:31:08 PM</p>	9619	<p>2013 AIRMAN MMD POWER PRO 125 kVA Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:5UABU1613DV002300 Đi kèm với:Isuzu BI-4HK1 4 Cylinder 129 kW 5.1 L Diesel Engine, 125 kVA/ Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8091 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:31:43 PM</p>
9615	<p>1987 LEROY SOMER LSA46M1 150 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:11272/1 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, 187.5 kVA/150 kW Rated 3 Phase Output, 347 V / 600 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:31:15 PM</p>	9620	<p>2014 MULTIQUIP DCA125USI3CAN 100 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:5SLBJ1522EL015412 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Isuzu BI-4HK1X 4 Cylinder 130 kW 5.2 L Diesel Engine, 125 kVA/100 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 40445 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:31:50 PM</p>
9617	<p>2003 GENERAC 2970090100 130 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:2071201 Đi kèm với:Mitsubishi 6 Cylinder Diesel Engine, 163 kVA/130 kW Rated 3 Phase Output, / 600 V Rated Voltage Condition Hrs/Mil/Kms: 1444 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:31:29 PM</p>	9621	<p>BALDOR TS130T 107 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:P0607190006 Đi kèm với:US EPA Label, John Deere 6068TF250C 6 Cylinder 124 kW 6.8 L Diesel Engine, 135 kVA/107 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 18585 Hr</p>
9618	<p>2019 MULTIQUIP DCA-125SSIU4F 100 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:5SLBG1524KL024897 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Isuzu BR-4HK1X 4 Cylinder 127.4 kW 5.1 L Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 125 kVA/100 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, T/A Trailer, Lunette Ring</p>	9622	<p>2014 MARATHON 362PSL1606-1 105 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:MX193686 Đi kèm với:2013 US EPA Label, John Deere 4024HF285B 4 Cylinder 130 kW 2.4 L Diesel Engine, 131 kVA/105 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:32:04 PM		
9623	<p>2013 STAMFORD UCI274D1 105.4 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:A13A022724</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, John Deere 4045HF285H 4 Cylinder 130 kW 4.5 L Diesel Engine, 131.3 kVA/105.4 kW Rated 3 Phase Output, / 208 V Rated Voltage, Fuel Tank, Lights</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS , The closing times of Lots 9623 & 9624 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:32:11 PM</p>		<p>Skid-Mounted Enclosed Dual Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2008 US EPA Label, John Deere 4045HF485E 4 Cylinder 147 kW 4.5 L Diesel Engine, 105 kVA/60 kW Rated 3 Phase Output, / 208 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:32:32 PM</p>
9624	<p>2013 STAMFORD UCI274D1 105.04 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:A13A022732</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, John Deere 4045HF285H 4 Cylinder 130 kW 4.5 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 131.3 kVA/105.04 kW Rated 3 Phase Output, / 208 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, 3000L Fuel Tank, Light Tower *THIS LOT SOLD WITH: 2001 - U-BUILT 19 FT T/A FLATBED TRAILER s/n: 2ATP041951U000310 c/w: Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 120 in Deck Width, 235/85R16 Tires;</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 12823 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9623 & 9624 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:32:18 PM</p>	9627	<p>2018 SHINDAIWA DGK100D 100 kVA Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:D11031000265</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BI-4HK1X 4 Cylinder 129 kW 5.3 L Diesel Engine, 100 kVA/ Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 34446 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:32:39 PM</p>
		9628	<p>GENERAC 88 kVA Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, Generac Natural Gas Engine, 88 kVA/ Rated 3 Phase Output, 600 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-05-01 12:32:46 PM</p>
9625	<p>CUMMINS GGHD-3375153 100 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:G990951150</p> <p>Đi kèm với:Ford LSG-8751-6005-A 8 Cylinder Natural Gas Engine, 125 kVA/100 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 416 V Rated Voltage</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 267 Hr</p>	9629	<p>SIMPOWER SP85N3PCT 85 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:5374</p> <p>Đi kèm với:Chrysler 8 Cylinder Natural Gas Engine, 106 kVA/85 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 208 V Rated Voltage</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 270 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:32:53 PM</p>
9626	2008 STAMFORD UCI274D1L 63D 105 kW	9630	<p>CUMMINS 80 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6BT5.9/G1 6 Cylinder 135 hp 5.9 L Diesel Engine</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 656 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:33:00 PM</p>		
9632	<p>STAMFORD UCI224F1L 63D 75 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:S111896-19</p> <p>Đi kèm với:2006 US EPA Label, Cummins 4BTA3.9-G5 4 Cylinder 99 kW 3.9 L Diesel Engine, 93.75 kVA/75 kW Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4946 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:33:14 PM</p>	9637	<p>2019 CAT XQ60 47.5 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:7KUBB1319KJ087367</p> <p>Đi kèm với:Cat C3.4B 4 Cylinder 56 kW 3.4 L Diesel Engine, 59.4 kVA/47.5 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 600 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 15064 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:33:49 PM</p>
9633	<p>2019 MULTIQUIP DCA-70SSIU4F 56 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5SLBG1422KL025984</p> <p>Đi kèm với:2018 US EPA Label, Isuzu BR-4JJ1X 4 Cylinder 71 kW 2.9 L Diesel Engine, 70 kVA/56 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:33:21 PM</p>	9638	<p>2007 CAT XQ60-4 60 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:16MPF11297D047428</p> <p>Đi kèm với:2006 US EPA Label, Cat 4 Cylinder Diesel Engine, 75 kVA/60 kW Rated 3 Phase Output, 208 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 17003 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:33:56 PM</p>
9634	<p>2006 STAMFORD UCI224G1L 64D 70 kW Skid-Mounted Enclosed Dual Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:US EPA Label, John Deere 4045TF250B 4 Cylinder 64 kW 4.5 L Diesel Engine, 87.5 kVA/70 kW Rated 3 Phase Output, / 208 V Rated Voltage, 3000 L Fuel Tank</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:33:28 PM</p>	9639	<p>2001 STAMFORD UCI224F1L 60 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:J010289319</p> <p>Đi kèm với:2001 US EPA Label, Isuzu A-4BG1T 4 Cylinder 68.1 kW Diesel Engine, 75 kVA/60 kW Rated 3 Phase Output, / 208 V Rated Voltage</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8563 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:34:03 PM</p>
9635	<p>2009 DOOSAN G90A 66.4 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:4FVGNBCB59U406440</p> <p>Đi kèm với:2007 US EPA Label, John Deere 4045HF285H 4 Cylinder 118 kW 4.5 L Diesel Engine, 83 kVA/66.4 kW Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9120 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>	9640	<p>2002 STAMFORD UCI224F1L 60 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:S0202124</p> <p>Đi kèm với:US EPA Label, John Deere 4045TF150L 4 Cylinder 74 kW 4.5 L Diesel Engine, 75 kVA/60 kW Rated 3 Phase Output, / 208 V Rated Voltage, 4 lights</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 38515 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:34:10 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9641	<p>SHINDAIWA DGM60MK 60 kVA Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:D14101000682 Đi kèm với:Kubota 4 Cylinder 67.8 kW 3.8 L Diesel Engine, 60 kVA/ Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage Condition Hrs/Mil/Kms: 1446 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:34:17 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, 70.2 kVA/56.2 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 600 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 27089 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9647-9649 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:34:59 PM</p>
9642	<p>WACKER NEUSON G70 58 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kohler 4 Cylinder Diesel Engine, 72 kVA/58 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LOAD TEST REPORT Closing Time: 2024-05-01 12:34:24 PM</p>	9648	<p>2016 WACKER G70 58 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4TCSU1851GH190330 Đi kèm với:John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, 72 kVA/58 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 6562 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS, The closing times of Lots 9647-9649 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:35:06 PM</p>
9643	<p>2019 WACKER NEUSON G70 56 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4TCSU1825KH191964 Đi kèm với:Kohler 4 Cylinder Diesel Engine, 70 kVA/56 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 600 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, T/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 4212 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:34:31 PM</p>	9649	<p>2006 WACKER G70 58 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4TCSU18526H186057 Đi kèm với:2006 US EPA Label, John Deere 4045TF270E 4 Cylinder 74 kW 4.5 L Diesel Engine, 72 kVA/58 kW Rated 3 Phase Output, 208 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 19916 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9647-9649 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:35:13 PM</p>
9646	<p>WACKER G70 56.2 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, 70.2 kVA/56.2 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 600 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 30157 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:34:52 PM</p>	9650	<p>2019 MULTQUIP DCA-70SSIU4F 56 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p>
9647	<p>WACKER G70 56.2 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:5SLBG1420KL026504</p> <p>Đi kèm với:2019 US EPA Label, Isuzu BR-4JJ1X 4 Cylinder 71 kW Diesel Engine, 70 kVA/56 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:35:20 PM</p>		<p>Time: 2024-05-01 12:35:55 PM</p>
9651	<p>2014 MULTIQUIP DCA70SSJU4I 56 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5SLBG1426EL016094</p> <p>Đi kèm với:John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, 70 kVA/56 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V / 120 V Rated Voltage, 40 kVA,/40 kW, Rated Single Phase Output, 240 V / 120 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, T/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12816 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:35:27 PM</p>	9656	<p>2003 STAMFORD UCI224E1L 50 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:SO28259-3</p> <p>Đi kèm với:Hercules 4 Cylinder Diesel Engine, 62.5 kVA/50 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 208 V Rated Voltage</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1767 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:36:02 PM</p>
9654	<p>2013 ATLAS COPCO QAS70 T3 56 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:2F9US3278DE080063</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BJ-4JJ1X 4 Cylinder 73 kW 2.99 L Diesel Engine, 70 kVA/56 kW Rated 3 Phase Output, 208 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 29748 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:35:48 PM</p>	9657	<p>LIMA 2714E600X365 50 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:AD131916SMH</p> <p>Đi kèm với:IEL 2714E-6005X3 65 6 Cylinder Diesel Engine, 62.5 kVA/50 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 208 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:36:09 PM</p>
9655	<p>KOHLER 5QROZJ61 54 kW Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:364133</p> <p>Đi kèm với:John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, 54 kVA,/54 kW, Rated Single Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage, 2250 L Fuel Tank *THIS LOT SOLD WITH: 2011 - TARNEL CH7018 T/A EQUIPMENT TRAILER s/n: 5PYAT1722B1011333 c/w: Ball Hitch, Electric Brakes, Wood Flooring, 235/80R16 Tires;</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2446 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing</p>	9658	<p>SIMSON MAXWELL UCI224E14 50 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:C086307/01</p> <p>Đi kèm với:Deutz 6 Cylinder 63 kW Diesel Engine, 62.5 kVA/50 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 208 V Rated Voltage</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 25678 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9658 & 9659 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:36:16 PM</p>
		9659	<p>SIMSON MAXWELL UCI224E 50 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:C086307/03</p> <p>Đi kèm với:Deutz 6 Cylinder 63 kW Diesel Engine, 62.5 kVA/50 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 208 V Rated Voltage</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 27176 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9658 & 9659 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:36:23 PM		
9660	<p>2015 WACKER NEUSON G50 38 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:4TCSU1856FH189897</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, John Deere 4045TF290B 4 Cylinder 56 kW 4.5 L Diesel Engine, 48 kVA/38 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 19911 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:36:30 PM</p>	9664	<p>2020 MULTIQUIP DCA45SSIU4F 36 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5SLBG1229LL027977</p> <p>Đi kèm với:2019 US EPA Label, Isuzu BP-4LE2X 4 Cylinder 49 kW Diesel Engine, 45 kVA/36 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14270 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:36:58 PM</p>
9661	<p>2018 GENERAC MMG55FHDCAN 47 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:7FSPG1324JB461879</p> <p>Đi kèm với:2013 US EPA Label, John Deere 4024HF285B 4 Cylinder 60 kW 2.4 L Diesel Engine, 59 kVA/47 kW Rated 3 Phase Output, 208 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13679 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:36:37 PM</p>	9665	<p>2020 MULTIQUIP DCA45SSIU4F 56 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5SLBG1422LL027963</p> <p>Đi kèm với:2019 US EPA Label, Isuzu BR-4JJ1X 4 Cylinder 71 kW Diesel Engine, 70 kVA/56 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 20054 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:37:05 PM</p>
9662	<p>2013 MAGNUM MMG55FHDCAN6 45 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:1313227</p> <p>Đi kèm với:John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, 56 kVA/45 kW Rated 3 Phase Output, 208 V / 600 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:36:44 PM</p>	9666	<p>2011 SHINDAIWA DGK45C 45 kVA Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:US EPA Label, Isuzu BB-4JG1T 4 Cylinder 48.3 kW Diesel Engine, 45 kVA/ Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 37640 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:37:12 PM</p>
9663	<p>2010 AIRMAN SDG45S 45 kVA Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2009 US EPA Label, Isuzu BU-4JJ1T 4 Cylinder 50 kW Diesel Engine, 45 kVA/ Rated 3 Phase Output, / 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:36:51 PM</p>	9667	<p>SHINDAIWA DG K36FS 48 kVA Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:D20501000026</p> <p>Đi kèm với:4LE2X 4 Cylinder 59 hp 2.17 L Diesel Engine, 38 kVA,/ Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, 21000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires, Cell Tower, Bathrooms, Garbage Bin, Cell Boosters *THIS LOT SOLD WITH: 2015 - PJ 24 FT TRI/A COMBO UNIT TRAILER</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>MISCELLANEOUS TRAILER - OTHER s/n: 4P5F82430F3011323 c/w: 21000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires, Cell Tower, Bathrooms, Garbage Bi</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:37:19 PM</p>		<p>Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13173 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:37:50 PM</p>
9668	<p>2021 MEGAGEN Z48KH 38.4 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:50821</p> <p>Đi kèm với:2021 US EPA Label, Kohler 4 Cylinder 56 kW 2.4 L Diesel Engine, 48 kVA/38.4 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V / 600 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7372 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:37:26 PM</p>	9671D	<p>2015 MULTIQUIP POWER DCA-45USI4CAN 36 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5SLBG1222FL017442</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BU-4JJ1T 4 Cylinder 50 kW 2.9 L Diesel Engine, 45 kVA/36 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:37:51 PM</p>
9670	<p>2017 GENERAC MMG45FHKCAN 33 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Kubota 4 Cylinder Diesel Engine, 41 kVA/33 kW Rated 3 Phase Output, 208 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 19916 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:37:40 PM</p>	9672	<p>2014 MQ POWER DCA45USI4CAN 36 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5SLBG1229EL015640</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BU-4JJ1T 4 Cylinder 50 kW 2.9 L Diesel Engine, 45 kVA/36 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 33651 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:37:54 PM</p>
9671	<p>2014 MULTIQUIP DCA-45USI4CAN 36 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5SLBG1229EL015234</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BU-4JJ1T 4 Cylinder 50 kW 2.9 L Diesel Engine, 45 kVA/36 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 31055 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:37:47 PM</p>	9673	<p>MULTIQUIP DCA45USI4CAN 36 kW Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:9960060</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BU-4JJ1T 4 Cylinder 50 kW 2.9 L Diesel Engine, 45 kVA/36 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, Bottom Mounted Fuel Tank</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6012 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:38:01 PM</p>
9671C	<p>2015 MULTIQUIP POWER DCA-45USI4CAN 36 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5SLBG1229FL017468</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BU-4JJ1T 4 Cylinder 50 kW 2.9 L Diesel Engine, 45 kVA/36 kW Rated 3</p>	9674	<p>MAGNUM MMG35FHP 33 kVA Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Perkins 3 Cylinder Diesel Engine, 33 kVA/ Rated 3 Phase Output, 208 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 14534 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:38:08 PM</p>		<p>Cylinder 37 kW 1.8 L Diesel Engine, 35 kVA/28 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1447 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9681 & 9682 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:38:57 PM</p>
9675	<p>2001 30 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Isuzu 4 Cylinder Diesel Engine, 120 V Receptacles Condition Hrs/Mil/Kms: 22835 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 12:38:15 PM</p>	9682	<p>2022 WACKER NEUSON G35 28 kW Mobile Arctic Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:5XFGB0612NM005706 Đi kèm với:2022 US EPA Label, Kohler 4 Cylinder 37 kW 1.8 L Diesel Engine, 35 kVA/25 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2597 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9681 & 9682 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:39:04 PM</p>
9679C	<p>MARATHON 283PSL1707 30 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:MT-0029605 Đi kèm với:2015 US EPA Label, PSI 4 Cylinder 3.0 L Natural Gas Engine, 38 kVA/30 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage Condition Hrs/Mil/Kms: 26916 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:38:46 PM</p>	9683	<p>STAMFORD 45 kVA Skid-Mounted Enclosed Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:CNV Đi kèm với:Deutz 3 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP</p>
9680	<p>NORTHERN LIGHTS M944W3 30 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:9442-4873Q Đi kèm với:2012 US EPA Label, Northern Lights M944 4 Cylinder 36.6 kW .80 L Diesel Engine, /30 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:38:50 PM</p>	9684	<p>2017 MULTIQUIP DCA25US14CAN 20 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBG0911HB046457 Đi kèm với:Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW 2.1 L Diesel Engine, 25 kVA/20 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 21040 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:39:18 PM</p>
9681	<p>2023 WACKER NEUSON G35 28 kW Mobile Arctic Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:5XFGB0619PM003003 Đi kèm với:2023 US EPA Label, Kohler 4</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9685	<p>2014 ATLAS QAS25KD 20 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:5632G1016EM012128 Đi kèm với:2010 US EPA Label, Kubota V2403-M-BG-ET02e 4 Cylinder 29.8 kW 2.4 L Diesel Engine, 25 kVA/20 kW Rated 3 Phase Output, 208 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 19262 Hr</p>	9692	<p>2019 DOOSAN G25WDO-T4F 27 kVA Mobile (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4FVGCBAA8KU489495 Đi kèm với:Doosan 3 Cylinder 37 kW Diesel Engine, 27 kVA/ Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 10852 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:40:14 PM</p>
9687	<p>2012 CHICAGO PNEUMATIC CPG 20 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:16MPF0613CD062771 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Kubota V2403-M-BG-ET02e 4 Cylinder 29.8 kW 2.4 L Diesel Engine, 25 kVA/20 kW Rated 3 Phase Output, 208 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p>	9693	<p>WACKER G25 19.5 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Isuzu 4 Cylinder Diesel Engine, 24.4 kVA/19.5 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 21171 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:40:21 PM</p>
9688	<p>2021 WACKER G25 T4F 19.5 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4TCSU0218MHG29746 Đi kèm với:2020 US EPA Label, Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 24.4 kVA/19.5 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 22802 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:39:46 PM</p>	9695	<p>2016 WACKER NEUSON G-25 19.5 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4TCSU0251GHG26163 Đi kèm với:Isuzu 4 Cylinder Diesel Engine, 24.4 kVA/19.5 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, 16 kVA,/16 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, Sound Attenuated, Bottom Mounted Fuel Tank, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 1449 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:40:35 PM</p>
9690	<p>WACKER G-25 19.5 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2018 US EPA Label, Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 24.4 kVA/19.5 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p>	9697	<p>2014 WACKER NEUSON G25 19.5 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4TCSU0250EHG25308 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 24.4 kVA/19.5 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 19331 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9697 & 9698 are tied together. If a bid is received, then a</p>
9691	<p>WACKER NEUSON G-25 19.5 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2018 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 24.4 kVA/19.5 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:40:07 PM</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:40:49 PM		4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 23.4 kVA/18.5 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 600 V Rated Voltage Condition Hrs/Mil/Kms: 36756 Hr
9698	2014 WACKER NEUSON G25 19.5 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4TCSU0251EHG25303 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 24.4 kVA/29.5 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 34809 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9697 & 9698 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:40:56 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:41:24 PM
9699	2018 STAMFORD PI144D1 21 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:2A9AUSA12JS193056 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 21 kVA,/21 kW, Rated Single Phase Output, 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 18279 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:41:03 PM	9703	2015 MULTIQUIP DCA25USI4CAN 20 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBG0912FB041247 Đi kèm với:US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW 2.2 L Diesel Engine, 25 kVA/20 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 11166 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:41:31 PM
9700	WACKER NEUSON G25 19.5 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2010 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 24.4 kVA/19.5 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 32646 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:41:10 PM	9705	2007 MULTIQUIP WHISPERWATT DCA 20 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2007 US EPA Label, Isuzu AA-4LE2 4 Cylinder 26.5 kW Diesel Engine, 25 kVA/20 kW Rated 3 Phase Output, / 240 V / 480 V Rated Voltage, 14.4 kVA,/ Rated Single Phase Output, 240 V / 120 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 20445 Hr Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-01 12:41:45 PM
9702	WACKER G25 18.7 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:20288806 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2	9706	2013 ATLAS COPCO QAS25KD 20 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:16MPF0616DD066508 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Kubota V2403-M-BG-ET02e 4 Cylinder 29.8 kW 2.4 L Diesel Engine, 25 kVA/20 kW Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 19974 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:41:52 PM
		9707	2006 INGERSOLL RAND G25B 20 kW Mobile

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4FVGCBA06U362617 Đi kèm với:Mitsubishi 4 Cylinder Diesel Engine, 25 kVA/20 kW Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 7169 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:41:59 PM</p>		<p>Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi S4L2 3 Cylinder 19 kW 1.8 L Diesel Engine, 13 kVA,/13 kW, Rated Single Phase Output, / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 16807 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:42:27 PM</p>
9708	<p>2002 STAMFORD BCI184E1L 20 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:0152683/13 Đi kèm với:2002 US EPA Label, Isuzu 4LE1 4 Cylinder Diesel Engine, 120/208 V, 3 phase Condition Hrs/Mil/Kms: 1861 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:42:06 PM</p>	9712	<p>MULTIQUIP DCA-15SPXU4F 14 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2019 US EPA Label, Kubota D1503-M-BG-ET02e 3 Cylinder 18.2 kW 1.5 L Diesel Engine, /14 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 3266 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:42:34 PM</p>
9709	<p>2012 MULTIQUIP DCA15SPXU4 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0913CB029726 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8503 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:42:13 PM</p>	9713	<p>MULTIQUIP DCA-15SPXU4F 14 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1503-M-BG-EF01e 3 Cylinder 18.5 kW 1.5 L Diesel Engine, /14 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2741 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:42:41 PM</p>
9710	<p>MULTIQUIP DCA-15SPXU4 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2009 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 6770 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:42:20 PM</p>	9714	<p>2014 MULTIQUIP DCA-15SPXU4F 14 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0916EB035684 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1503-M-BG-EF01e 3 Cylinder 18.5 kW 1.2 L Diesel Engine, /14 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 6289 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:42:48 PM</p>
9711	<p>2018 GENERAC MLG15 13 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available</p>	9716	<p>2013 MULTIQUIP DCA-15SPXU4 15 kW Mobile</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0918DB032736 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2471 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:43:02 PM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:43:23 PM</p>
9717	<p>MULTIQUIP DCA15SPXU4 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 7185 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:43:09 PM</p>	9720	<p>2013 MULTIQUIP DCA-15SPXU4 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0917DB032274 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 6984 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:43:30 PM</p>
9718	<p>2013 MULTIQUIP DCA15SPXU4C 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM091XDB032737 Đi kèm với:US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 6745 Km</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:43:16 PM</p>	9721	<p>2013 MULTIQUIP DCA-15SPXU4 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0916DB031908 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 9856 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:43:37 PM</p>
9719	<p>2012 MULTIQUIP DCA15SPXU4 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0918CB030872 Đi kèm với:Tier 4, 2012 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 6843 Km</p>	9722	<p>2013 MULTIQUIP DCA15SPXU4C 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0917DB031903 Đi kèm với:US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:43:44 PM</p>
		9723	<p>2013 MULTIQUIP DCA15SPXU4C 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0917DB032260 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 18500 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS		
9724	2014 MULTIQUIP DCA15SPXU4 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, S/A Trailer, Lunette Ring Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:43:58 PM	9728	2012 MULTIQUIP DCA-15SPXU4 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0910CB030865 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 3624 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:44:26 PM
9725	2013 MULTIQUIP DCA15SPXU4C 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0910DB032262 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 5607 Hr	9729	2012 MULTIQUIP DCA-15SPXU4 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM091XCB030873 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 23201 Km Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS
9726	2013 MULTIQUIP DCA-15SPXU4F 14 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0910DB034593 Đi kèm với:Tier 4, 2014 US EPA Label, Kubota D1503-M-BG-EF01e 3 Cylinder 18.5 kW 1.5 L Diesel Engine, /14 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 3099 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:44:12 PM	9730	2013 WACKER NEUSON G14 13.5 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4TCSU2140DH114147 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota D1703-M-BG-ET01e 3 Cylinder 20.6 kW 1.7 L Diesel Engine, 13.5 kVA,/13.5 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2615 Km
9727	2013 MULTIQUIP DCA-15SPXU4 15 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:4GNBM0913DB032692 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, /15 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 4226 Hr	9731	2019 SHINDAIWA DGK14FU 14 kVA Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder 1.5 L Diesel Engine, 14 kVA,/ Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, Sound Attenuated, Bottom Mounted Fuel Tank, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 14651 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:44:47 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9732	TMG 12000GE (UNUSED) 12 kW (Unused) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:44:54 PM		Đi kèm với:2018 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.4 kW 1.1 L Diesel Engine, 10 kVA,/ Rated Single Phase Output, 120 V / 208 V Rated Voltage, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 7955 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:45:36 PM
9733	TMG 12000GE (UNUSED) 12 kW (Unused) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:H31042312141 Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:45:01 PM	9739	GENERAC GUARDIAN 10 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:3013789545 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:45:43 PM
9734	TMG 12000GE (UNUSED) 12 kW (Unused) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:45:08 PM	9739A	KUBOTA Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:18-G061570 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Kubota 3 Cylinder 15.1 kW .71 L Diesel Engine, /10 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage Condition Hrs/Mil/Kms: 3991 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:45:45 PM
9735	TMG 12000GE (UNUSED) 12 kW (Unused) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:45:15 PM	9739B	YAMAHA EDL11000SDE Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:0020220 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Kubota D722-D2-EF01 3 Cylinder 15.3 kW .71 L Diesel Engine, /10 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 250 V Rated Voltage Condition Hrs/Mil/Kms: 5929 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:45:47 PM
9736	TMG 12000GE (UNUSED) 12 kW (Unused) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:45:22 PM	9740	GENERAC GP5500 5.5 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:7697214A Đi kèm với:General OHV 389cc Gasoline Engine, /5.5 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:45:50 PM
9737	TMG 12000GE (UNUSED) (Unused) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:45:29 PM		
9738	2016 WANCO WPG-LR 10 kVA Mobile Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:5F16D11XG1010596		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9740C	<p>2007 MAGNUM MLG8 6 kW Mobile Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:5AJLS16177B003926 Đi kèm với:3 Cylinder Diesel Engine, 6 kVA,/ Rated Single Phase Output, 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 1833 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:45:53 PM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:46:18 PM</p>
9741	<p>2016 WACKER GP5600A 5.6 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:24312432 Đi kèm với:2015 US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, /5.6 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:45:57 PM</p>	9744B	<p>DEWALT DG3000 2.9 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:2812003132 Đi kèm với:1 Cylinder 196 cc Gasoline Engine, 120 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:46:25 PM</p>
9742	<p>2014 WACKER NEUSON GP5600A 5.6 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:20281117 Đi kèm với:Honda GX340 1 Cylinder Gasoline Engine, /5.6 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:46:04 PM</p>	9746	<p>HONDA EM5000SX 4.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EA7-2119948 Đi kèm với:1995 US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, 4.5 kVA,/ Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:46:32 PM</p>
9743	<p>2014 WACKER NEUSON GP5600A 5.6 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:20281118 Đi kèm với:Honda GX340 1 Cylinder 389 cc Gasoline Engine, /5.6 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:46:11 PM</p>	9747	<p>HONDA EM5000SX 4.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EA7-2118988 Đi kèm với:1995 US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, 4.5 kVA,/ Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:46:39 PM</p>
9744	<p>WACKER GP5600A 5.6 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:24563488 Đi kèm với:2021 US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, /5.6 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage</p>	9748	<p>Quantity of (2) 4 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:20AUG0700393 Đi kèm với:120 V / 240 V Rated Voltage, 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:46:46 PM</p>
		9749	<p>Quantity of (2) 4.5 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:20DEC2100100 Đi kèm với:120 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:46:53 PM</p>
		9749A	<p>JOHN DEERE G4400K 4.4 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:JA2810425</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:8 hp Engine, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:46:58 PM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:28 PM</p>
9750C	<p>Quantity of (2) 4.2 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Gasoline Engine, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:03 PM</p>	9755	<p>MULTIQUIP 3600 Quantity of (2) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5627083, 5733891</p> <p>Đi kèm với:2008 US EPA Label, Honda GX 240, GX 340 Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:35 PM</p>
9751	<p>2017 WACKER GP3800A 3.8 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:24378496</p> <p>Đi kèm với:2016 US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, /3.8 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:07 PM</p>	9756	<p>MULTIQUIP 3600 Quantity of (2) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5733895, 5733896</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, Honda GX 340 11.0 hp Gasoline Engine, /5.0 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:42 PM</p>
9752	<p>2014 WACKER NEUSON GP3800A 3.8 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:20266795</p> <p>Đi kèm với:Honda GX270 1 Cylinder 270 cc Gasoline Engine, /3.8 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:14 PM</p>	9757	<p>MULTIQUIP 3600 Quantity of (2) 3.2 kW Mobile Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5618319, 5618317</p> <p>Đi kèm với:Honda GX 240 Gasoline Engine, /3.2 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:49 PM</p>
9753	<p>2014 WACKER NEUSON GP3800A 3.8 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:20266796</p> <p>Đi kèm với:Honda GX240 1 Cylinder 270 cc Gasoline Engine, /3.8 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:21 PM</p>	9757C	<p>Quantity of (2) 3.5 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:20AUG0700395</p> <p>Đi kèm với:Gasoline Engine, 120 V Rated Voltage, 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:52 PM</p>
9754	<p>MULTIQUIP 3600 Quantity of (2) Mobile Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5735657, 5733894</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, Honda GX 240 & GX 340 Gasoline Engine, 120 V / 240 V Rated Voltage</p>	9758	<p>Quantity of (2) 3.5 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:19APR1200499</p> <p>Đi kèm với:Gasoline Engine, 120 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:56 PM</p>
		9758A	<p>Quantity of (2) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Gasoline Engine, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:57 PM</p>	9762	<p>2019 WACKER GP2500 Quantity of (2) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:24495896</p> <p>Đi kèm với:2019 US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, /2.5 kW, Rated Single Phase Output, 120 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:48:24 PM</p>
9758C	<p>Quantity of (2) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Gasoline Engine, /4 kW, Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:47:59 PM</p>	9763	<p>HONDA 2.6 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:EZGL-1039813</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, 2.6 kVA,/ Rated Single Phase Output, 120 V Rated Voltage, (3) Pumps</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:48:31 PM</p>
9759	<p>Quantity of (3) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:120 V / 240 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:48:03 PM</p>	9764	<p>(UNUSED) 1.8 kW Portable Silent Digital ... Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-01 12:48:38 PM</p>
9759C	<p>HONDA 3.6 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Gasoline Engine, 3.6 kVA,/ Rated Single Phase Output, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:48:06 PM</p>	9765	<p>BBC 523 250 kW Skid-Mounted (Inoperable) Máy Phát điện (250-749 Kw/310-950 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:C264905904</p> <p>Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, 312.5 kVA/250 kW Rated 3 Phase Output, / 480 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:48:45 PM</p>
9761	<p>HYUNDAI 3500 Watt Inverter Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Gasoline Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 32 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:48:17 PM</p>	9766	<p>2014 CUMMINS C60D6R-1406794 60 kW Mobile (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:5632G1628EM012177</p> <p>Đi kèm với:Cummins QSB5-G1 NR3 4 Cylinder 88 kW 4.5 L Diesel Engine, 75 kVA/60 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 22244 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>
9761A	<p>UNITED POWER GG3300DD 3 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:229294</p> <p>Đi kèm với:1 Cylinder 7 hp 208 cc Gasoline Engine, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:48:20 PM</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Closing Time: 2024-05-01 12:48:52 PM		
9767	<p>2005 STAMFORD UCI224F1L Quantity of (2) 60 kW Skid-Moun ... Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Cummins 4 Cylinder 99 kW 3.9 L Diesel Engine, 75 kVA/60 kW Rated 3 Phase Output, 208 V Rated Voltage, generator #1 s/n A05F411134, generator #2 s/n A05E407888</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:48:59 PM</p>		<p>(Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0XQ60KCF900188</p> <p>Đi kèm với:Cat 3970-1800 4 Cylinder 56 kW 3.4 L Diesel Engine, 59.4 kVA/47.5 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 600 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:49:27 PM</p>
9768	<p>2015 GENERAC MMG75 58 kW Mobile (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, 72 kVA/58 kW Rated 3 Phase Output, 208 V / 600 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14078 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>	9772	<p>2019 WACKER G50 38 kW Mobile (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:4TCSU1823KH191817</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BP-4LE2X 4 Cylinder 56 kW Diesel Engine, 48 kVA/38 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 600 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 29425 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:49:34 PM</p>
9769	<p>2019 WACKER NEUSON G70 56 kW Mobile (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:4TCSU1820KH191581</p> <p>Đi kèm với:Kohler 5 Cylinder 130 kW 3.3 L Diesel Engine, 70 kVA/56 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 600 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8479 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:49:13 PM</p>	9773	<p>CAVALIER CIPR-20 21.7 kW Skid-Mounted (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:172011004</p> <p>Đi kèm với:zenith 4 Cylinder Dual Fuel Engine, 27 kVA/21.7 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 208 V Rated Voltage</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:49:41 PM</p>
9770	<p>2018 CAT QX60 47.5 kW Mobile (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:1U9BX1315JJ087790</p> <p>Đi kèm với:Cat 4 Cylinder Diesel Engine, 59.4 kVA/47.5 kW Rated 3 Phase Output, 120 V / 600 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:49:20 PM</p>	9774	<p>2016 WACKER NEUSON G25 19.5 kW Mobile (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:4TCSU025XGHG26145</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 24.4 kVA/19.5 kW Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11714 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:49:48 PM</p>
9771	CAT XQ60 C3.4B 47.5 kW Skid-Mounted	9775	<p>WACKER G25 T4I 18.7 kW Mobile (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:24467006</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 25.6 kW 2.1 L Diesel Engine, 23.4 kVA/18.7 kW Rated 3</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Phase Output, 240 V / 600 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11102 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:49:55 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:John Deere 4 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3059 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:50:23 PM</p>
9776	<p>2012 DOOSAN G25 20 kW Mobile (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:4 Cylinder Diesel Engine, 25 kVA/20 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 15087 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:50:02 PM</p>	9780	<p>WACKER NEUSON G14 (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:20164690</p> <p>Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, /13.5 kW, Rated Single Phase Output, 120 V Rated Voltage, Sound Attenuated, Bottom Mounted Fuel Tank</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-05-01 12:50:30 PM</p>
9777	<p>2012 DOOSAN G25 20 kW Mobile (Inoperable) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:4 Cylinder Diesel Engine, 25 kVA/20 kW Rated 3 Phase Output, 277 V / 480 V Rated Voltage, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12488 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:50:09 PM</p>	9781	<p>2016 THERM DYNAMIC TD375 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JBHD18GT499360</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, Tier 4, 2012 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 120916400</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 15740 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9781,9782,9784 & 9785 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:50:37 PM</p>
9778	<p>2013 BALDOR TS25-3J 20 kW Mobile (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p> <p>Mã số Sản xuất:4TCSU1041DH511667</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, John Deere 4024TF281B 4 Cylinder 37 kW 2.1 L Diesel Engine, 25 kVA/20 kW Rated 3 Phase Output, 480 V / 208 V Rated Voltage, 18 kVA,/18 kW, Rated Single Phase Output, 240 V / 120 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, E-Stops, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12005 Hr</p> <p>Ghi chú:MAY HAVE MECHANICAL ISSUES</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 12:50:16 PM</p>	9782	<p>2017 THERM DYN TD600 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JBHD18HT499408</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2015 US EPA Label, Kubota V3600-T-ET03 4 Cylinder 55.4 kW 3.6 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 120917600</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS, The closing times of Lots 9781,9782,9784 & 9785 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece</p>
9779	<p>SDMO J100UC Skid-Mounted (Inoperable) Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva)</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:50:44 PM		Cylinder 6.6 L Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8224 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:51:12 PM
9783	2013 WACKER NEUSON HIF 1200 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JPHE15DT499019 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2013 US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 20195256 Ghi chú:MECHANICAL ISSUES Closing Time: 2024-05-01 12:50:51 PM	9787	2012 WACKER PUREHEAT 860000 BTU Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:5XFCA1424CN002963 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 120 V Input, T/A Trailer, Lunette Ring, s/n 20120702 Condition Hrs/Mil/Kms: 31518 Hr
9784	2016 THERM DYNAMIC TD375 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHD13GT499363 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, Tier 4, 2010 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 121216400 Ghi chú:The closing times of Lots 9781,9782,9784 & 9785 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:50:58 PM	9788	2014 ALLMAD IDF-500HS 1000000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:5AEBR1612EH001064 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input, 2014 US EPA Label, Cat 3 Cylinder 19 kW 1.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 0323MXH14 Condition Hrs/Mil/Kms: 6586 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:51:26 PM
9785	2016 THERM DYNAMICS TD375 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHD11GT499359 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, Tier 4, 2012 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 120816400 Condition Hrs/Mil/Kms: 11372 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9781,9782,9784 & 9785 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:51:05 PM	9789	WACKER HIF1200 Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 858 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:51:33 PM
9786	2008 HILLCREST MANUFACTURING TUNDRA 1500 Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1H9SU10218C535619 Đi kèm với:2008 US EPA Label, Cat C6.6 6	9790	2017 THERM DYN TD600 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHD14HT499406 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2015 US EPA Label, Kubota V3600-T-ET03 4 Cylinder 55.4 kW 3.6 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 120717600 Condition Hrs/Mil/Kms: 13143 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9890,9791 &

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	9794 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:51:40 PM		Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2015 US EPA Label, Kubota V3600-T-ET03 4 Cylinder 55.4 kW 3.6 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 120617600 Condition Hrs/Mil/Kms: 12231 Hr
9791	2017 THERM DYN TD600 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHD10HT499404 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2015 US EPA Label, Kubota V3600-T-ET03 4 Cylinder 55.4 kW 3.6 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 120517600 Condition Hrs/Mil/Kms: 11643 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9890,9791 & 9794 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:51:47 PM		Ghi chú:The closing times of Lots 9890,9791 & 9794 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:52:08 PM
9792	2017 FROST FIGHTER IDF1000 1000000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:2P9BE1025HW099005 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 120 V Input, Tier 4, 2012 US EPA Label, Kubota D1305-BG-ET02 4 Cylinder 14 kW 1.3 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 1201341296 Condition Hrs/Mil/Kms: 3442 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:51:54 PM	9795	2008 THERM DYNAMICS TD375DR Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9BH141X8T499078 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 111210BTU375 Condition Hrs/Mil/Kms: 6470 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:52:15 PM
9793	2014 ALLMAND MAXI-HEAT 1000000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:5AEBR2614EH001065 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input, 2014 US EPA Label, Cat 3 Cylinder 19 kW 1.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 0324MXH 14 Condition Hrs/Mil/Kms: 3793 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:52:01 PM	9796	2016 THERM DYNAMIC TD400 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHD16GT499356 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2008 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 120516400 Condition Hrs/Mil/Kms: 13510 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9796, 9797, 9800 & 9801 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:52:22 PM
9794	2017 THERM DYN TD600 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHD12HT499405	9797	2015 THERM DYNAMICS TD400 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHC19FT499266 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2012 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 070115400 Condition

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hrs/Mil/Kms: 13077 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9796, 9797, 9800 & 9801 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:52:29 PM</p>		<p>041515JD6068</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10433 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9796, 9797, 9800 & 9801 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:52:57 PM</p>
9798	<p>2008 WACKER NEUSON E1100 Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:5XFCS10118S000011</p> <p>Đi kèm với:S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7584 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:52:36 PM</p>	9802	<p>2007 GROUND HEATERS INC. PUREHEAT HYDRON 860000 BTU Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:1G9UP14227S201997</p> <p>Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 120 V Input, T/A Trailer, Lunette Ring, s/n PH01130</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8559 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:53:04 PM</p>
9799	<p>2008 MAGTEC TUNDRA 1500 Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1H9SU10278C535625</p> <p>Đi kèm với:Weco 6 Cylinder Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 19358 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:52:43 PM</p>	9803	<p>2016 THERM DYNAMIC TD400 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JBHD17GT499365</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2008 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 121416400</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13269 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9803-9805, 9807 & 9808 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:53:11 PM</p>
9800	<p>2017 THERM DYNAMICS TD1200 144000 BTU (Inoperable) Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JBHE16HT499549</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2014 US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 1109176068</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9796, 9797, 9800 & 9801 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:52:50 PM</p>	9804	<p>2017 THERM DYNAMIC TD400 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JBHD17HT499383</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2010 US EPA Label, Kubota V2404-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 072017400</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12212 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9803-9805, 9807 & 9808 are tied together. If a bid is</p>
9801	<p>2014 THERM DYNAMICS TD1200 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JBHE19ET499153</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2014 US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:53:18 PM		
9805	<p>2017 THERM DYNAMICS TD1200 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JBHE11HT499555</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2014 US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 1203176068</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9803-9805, 9807 & 9808 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:53:25 PM</p>	9808	<p>2016 THERM DYNAMIC TD400 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JBHD1XGT499358</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2008 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 120716400</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9803-9805, 9807 & 9808 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:53:46 PM</p>
9806	<p>2014 WACKER HIF1200 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JPHE19ET499073</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2014 US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 20230925</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - MISSING COMPONENTS ,The closing times of Lots 9806,9809,9810,9812 & 9817 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:53:32 PM</p>	9809	<p>2013 WACKER HIF1200 144000 BTU Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JPHE1XDT499999</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2013 US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 20195247</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 16006 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:53:53 PM</p>
9807	<p>2016 THERM DYNAMIC TD400 144000 BTU Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JBHD1XGT499375</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2008 US EPA Label, Kubota V2404-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 123416400</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS, The closing times of Lots 9803-9805, 9807 & 9808 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:53:39 PM</p>	9810	<p>2013 WACKER HIF1200 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1T9JBHE12DT499025</p> <p>Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2013 US EPA Label, John Deere 6068Hf285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 20195262</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS, The closing times of Lots 9806,9809,9810,9812 & 9817 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:54:00 PM</p>
		9811	<p>2014 SAFETYHEAT SF750 Thiết bị sưởi trong nhà</p> <p>Mã số Sản xuất:1W9U1EA25EM545044</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, Cat 6 Cylinder 120.5 kW 6.6 L Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring, s/n 13-044</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8204 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9812	<p>WACKER HIF1200 Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2013 US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 20230924 Condition Hrs/Mil/Kms: 11344 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS, The closing times of Lots 9806,9809,9810,9812 & 9817 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:54:14 PM</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 9814-9816 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:54:35 PM</p>
9813	<p>2014 WACKER HIF1200 144000 BTU (Inoperable) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JPHE17ET499072 Đi kèm với:2014 US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 20230924 Condition Hrs/Mil/Kms: 14282 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:54:21 PM</p>	9816	<p>2016 THERM DYNAMIC TD400 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHD13GT499377 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2008 US EPA Label, Kubota 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 123616400 Condition Hrs/Mil/Kms: 14282 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9814-9816 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:54:42 PM</p>
9814	<p>2015 THERMAL DYNAMICS TD400 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHC12FT499192 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2014 US EPA Label, Kubota B3600-T-ET03 4 Cylinder 55.4 kW 3.6 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 021715600 Condition Hrs/Mil/Kms: 14004 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9814-9816 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:54:28 PM</p>	9817	<p>2013 WACKER HIG1200 Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHE14DT499026 Đi kèm với:2013 US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 20195249 Condition Hrs/Mil/Kms: 12632 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS, The closing times of Lots 9806,9809,9810,9812 & 9817 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:54:49 PM</p>
9815	<p>2017 THERM DYNAMIC TD400 144000 BTU (Inoperable) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHD10HT499385 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2011 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 72217400</p>	9818	<p>2020 CAMPO BLAZE 400 D/G 399000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:6BZUT1218L2102838 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 120 V Input, 2019 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.6 kW 1.0 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n B400-19-9556 Condition Hrs/Mil/Kms: 4641 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS ,The closing times of Lots 9818 & 9819 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:54:56 PM		Mã số Sản xuất:1H9SU10248C535579 Đi kèm với:FPT 6 Cylinder Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring
9819	2020 CAMPO BLAZE 400D/G 399000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:6BZUT1218L2102791 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 120 V Input, 2019 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.6 kW 1.0 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n B400-19-9617 Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS , The closing times of Lots 9818 & 9819 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:55:03 PM	9823	2016 PRECISION RT750 Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1P9PU111XGF554031 Đi kèm với:US EPA Label, Cat C4.4 4 Cylinder 4.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 11157 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9823 & 9824 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:55:31 PM
9820	Glycol Heater Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:AS86150 Đi kèm với:Diesel Fueled, T/A Trailer, Lunette Ring *THIS LOT SOLD WITH: 2008 - LOAD TRAIL 16 FT T/A FLATBED TRAILER s/n: 4ZECF162281047753 c/w: 14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 83 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires; Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:55:10 PM	9824	2016 PRECISION RT750 Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1P9PU1113GF554033 Đi kèm với:US EPA Label, Cat C4.4 4 Cylinder 4.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8065 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 9823 & 9824 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:55:38 PM
9821	Glycol Heater Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:433107 Đi kèm với:Diesel Fueled, T/A Trailer, Lunette Ring *THIS LOT SOLD WITH: 2007 - LOAD TRAIL 18 FT T/A FLATBED TRAILER s/n: 4ZECF182071038139 c/w: 14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 83 in Overall Width, Wood Flooring, 235/80R16 Tires; Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:55:17 PM	9825	2007 MAGTEC TUNDRA 1500 Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1H9SU102X7C535522 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring Ghi chú:The closing times of Lots 9822 & 9825-9827 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:55:45 PM
9822	2008 MAGTEC TUNDRA 1500 Thiết bị sưởi trong nhà		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9826	<p>2007 MAGTEC TUNDRA 1500 Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1H9SU10287C535549 Đi kèm với:FPT 6 Cylinder Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 10666 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9822 & 9825-9827 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:55:52 PM</p>		<p>120 V Input</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:56:27 PM</p>
9827	<p>2008 MAGTEC TUNDRA 1500 Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1H9SU10278C535611 Đi kèm với:2013 US EPA Label, FPT F4HE9684PJ 6 Cylinder 235 kW 411 cid Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 9822 & 9825-9827 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-01 12:55:59 PM</p>	9832	<p>FLAGRO FV0-400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:OV4006743 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:56:34 PM</p>
9829	<p>2012 WACKER NEUSON HI400 411903 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:20105547 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 120 V Input</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:56:13 PM</p>	9833	<p>FLAGRO FV0-400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:OV4008079 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:56:41 PM</p>
9830	<p>WACKER NEUSON HI400 411933 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:20261976 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 120 V Input</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:56:20 PM</p>	9834	<p>2011 WACKER NEUSON HI750 G 750000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:20046675 Đi kèm với:Natural Gas Fueled, Single Phase, 115 V Input Condition Hrs/Mil/Kms: 7258 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:56:48 PM</p>
9831	<p>2011 WACKER NEUSON HI400 411903 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:20041264 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase,</p>	9838	<p>FROST FIGHTER IDF500 500000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201775493 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:57:16 PM</p>
		9839	<p>FROST FIGHTER IDF500 500000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201775495 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:57:23 PM</p>
		9840	<p>FROST FIGHTER IDF-350-II 350000 BTU</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>(Inoperable) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201563907 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 12:57:30 PM</p>		<p>9847 Quantity of Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various sizes and outputs.</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 12:58:19 PM</p>
9841	<p>2014 BIEMMEDUE PHOEN/N380 Quantity of (4) 380548 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 120 V Input</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:57:37 PM</p>	9848	<p>2007 HEAT HANDLER WAH-220 Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:BTU: 220000 Volts: 115 Phase: 1</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:58:26 PM</p>
9842	<p>SLANT FIN TR-70-310 358000 BTU Glycol Heater Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:2125003 Đi kèm với:Furnace oil Fueled</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:57:44 PM</p>	9849	<p>HEAT HANDLER WAH-220 Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:220000 BTU, 1Phase, 115v</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:58:33 PM</p>
9843	<p>RUFFNECK 34150 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:29181005 Đi kèm với:3 Phase, 240 V / 220 V Input</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:57:51 PM</p>	9850	<p>HEAT HANDLER WAH-220 Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:220113106 Đi kèm với:BTU:220000 Volt: 115 Phase:1</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:58:40 PM</p>
9844	<p>BIEMMEDUE JUMBO 900 Quantity of (3) 900000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:53200154</p>	9851	<p>HEAT HANDLER WAH-220 Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:58:47 PM</p>
9845	<p>CAMPO BLAZE400G TURBO 399000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 120 V Input</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:58:05 PM</p>	9852	<p>2007 HEAT HANDLER WAH-220 Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:220112006 Đi kèm với:BTU:220000 Volts:115 phase 1</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:58:54 PM</p>
9846	<p>CAMPO BLAZE 400 (Inoperable) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:58:12 PM</p>	9853	<p>2007 HEAT HANDLER WAH-220 Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:220113406</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:59:01 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9854	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201564134 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:59:08 PM	9860	FROST FIGHTER 320000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:99110723 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:59:50 PM
9855	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201564029 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:59:15 PM	9861	FROST FIGHTER 320000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:59:57 PM
9856	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201866989 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:59:22 PM	9862	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:12050303PN Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:00:04 PM
9857	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201564028 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:59:29 PM	9863	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201564067 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:00:11 PM
9858	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201766127 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:59:36 PM	9864	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201866001 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:00:18 PM
9859	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201967301 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 12:59:43 PM	9865	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201564140 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:00:25 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9866	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201564135 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:00:32 PM	9872	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201564117 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:01:14 PM
9867	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201766499 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:00:39 PM	9873	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201866992 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:01:21 PM
9868	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201866002 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:00:46 PM	9874	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201866984 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:01:28 PM
9869	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201866008 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:00:53 PM	9875	FROST FIGHTER IDF-350-II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201867478 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:01:35 PM
9870	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:120156 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:01:00 PM	9876	FROST FIGHTER IDF-350-II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201867236 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:01:42 PM
9871	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201866982 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:01:07 PM	9877	FROST FIGHTER IDF350 LP/NG 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201573174 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:01:49 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9878	FROST FIGHTER IDF350 LP/NG 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201573710 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:01:56 PM	9884	FROST FIGHTER IDF-350-II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201866237 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:02:38 PM
9879	2017 FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:OV400-12662 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:02:03 PM	9885	Quantity of Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Crate of Insulated Tarps & 9 Space Heaters Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:02:45 PM
9880	2018 FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:OV400-3640 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:02:10 PM	9886	THERMOBILE IMAC 2000S 700000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1603371 Đi kèm với:Natural Gas Fueled, 230 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:02:52 PM
9881	FROST FIGHTER ICE IDF-350-II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201563397 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:02:17 PM	9887	Quantity of (3) Electric Natura ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:AA114098, U120605, Đi kèm với:115 V, Single Phase Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:02:59 PM
9882	FROST FIGHTER IDF-350-II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201866739 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:02:24 PM	9888	FROST FIGHTER 420000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:5071115 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:03:06 PM
9883	FROST FIGHTER IDF-350-II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201766331 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:02:31 PM	9889	FROSTFGHTR IDH200QR LP/NG 170000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201672524 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:03:13 PM
		9890	Quantity of (2) Thiết bị sưởi trong nhà

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:03:20 PM		V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:04:02 PM
9891	210000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:LN27038520002501 Đi kèm với:Kerosene Fueled, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:03:27 PM	9897	2017 FROSTFGHTR IDF350LPNG 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201473623 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:04:09 PM
9892	FROSTFGHTR IDH400QR 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201776219 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:03:34 PM	9898	2017 FROSTFGHTR IDF350LPNG 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201473761 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:04:16 PM
9893	FROSTFGHTR IDH400QR 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201776217 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:03:41 PM	9899	2017 FROSTFGHTR IDF350LPNG 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201473763 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:04:23 PM
9894	FROSTFGHTR IDH400QR 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201776215 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:03:48 PM	9900	2022 OUELLET OHX10034-B-N-B Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:OHX14388 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:04:30 PM
9895	2016 FROSTFGHTR IDF350LPNG 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201573601 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:03:55 PM	9901	320000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:06120273 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:04:37 PM
9896	FROSTFGHTR IDH400QR 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201776169 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115	9902	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9189 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:04:44 PM
		9903	CAMPO BLAZE 200G Thiết bị sưởi trong nhà

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:04:51 PM		
9904	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9215 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:04:58 PM	9911	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9219 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:05:47 PM
9905	CAMPO BLAZE200G 175000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9214 Đi kèm với:Kerosene Fueled, Single Phase, 120 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:05:05 PM	9912	CAMPO BLAZE200G 175000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200188943 Đi kèm với:120 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:05:54 PM
9906	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9201 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:05:12 PM	9913	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9193 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:06:01 PM
9907	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9183 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:05:19 PM	9914	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:06:08 PM
9908	CAMPO BLAZE 200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200179222 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:05:26 PM	9915	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-8999 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:06:15 PM
9909	CAMPO BLAZE200G 175000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9210 Đi kèm với:Kerosene Fueled, Single Phase, 120 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:05:33 PM	9916	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:06:22 PM
9910	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9147 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:05:40 PM	9917	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200188946 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:06:29 PM
		9918	2018 CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9223 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:06:36 PM
		9919	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:06:43 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:07:32 PM
9920	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9181 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:06:50 PM	9927	FROST FIGHTER ICE IDF-350-II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201563003 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:07:39 PM
9921	2018 CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9185 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:06:57 PM	9928	FLAGRO FV0-400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10540 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:07:46 PM
9922	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-18-8947 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:07:04 PM	9929	FLAGRO FV0-400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10118 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:07:53 PM
9923	CAMPO BLAZE200G 175000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200179194 Đi kèm với:120 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:07:11 PM	9930	FLAGRO FV0-400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10271 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:08:00 PM
9924	2017 FROST FIGHTER IDH400QR 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201776187 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:07:18 PM	9931	FLAGRO FV0-400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:11061 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:08:07 PM
9925	FROSTFGHTR IDH400QR 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201776223 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:07:25 PM	9932	FLAGRO FV0-400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10205 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input
9926	FROSTFGHTR IDH400QR 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201776192 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:08:14 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:08:56 PM
9933	FLAGRO FV0-400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10383 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:08:21 PM	9939	FLAGRO FVO200RC 185000 BTU (Inoperable) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:A363 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:09:03 PM
9934	FLAGRO FV0-400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10911 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:08:28 PM	9940	FLAGRO FVO-200RC 185000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:A414 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:09:10 PM
9935	FLAGRO FVO400 390000 BTU (Inoperable) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:9683 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:08:35 PM	9941	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:11827 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:09:17 PM
9936	FLAGRO FVO400 390000 BTU (Inoperable) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:OV4009374 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:08:42 PM	9942	FLAGRO FVO-200RC 185000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:A392 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:09:24 PM
9937	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:OV400RC9881 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:08:49 PM	9943	FLAGRO FVO-200RC(42) 185000 BTU (Inoperable) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:OV200RCA394 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:09:31 PM
9938	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:9383 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input	9944	FLAGRO FV0-400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:OV40010444 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:09:38 PM		
9945	FLAGRO FV0-400 Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:11832 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:09:45 PM	9951	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:9848 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:10:27 PM
9946	FLAGRO FV0-400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10902 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:09:52 PM	9952	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:9345 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:10:34 PM
9947	FLAGRO FV0200 185000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:A380 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:09:59 PM	9953	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10805 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:10:41 PM
9948	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10199 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:10:06 PM	9954	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10050 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:10:48 PM
9949	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10066 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:10:13 PM	9955	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10201 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:10:55 PM
9950	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10006 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:10:20 PM	9956	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10901 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:11:02 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9957	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10146 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:11:09 PM	9963	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:9810 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:11:51 PM
9958	CAMPO BLAZE 200D 175000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200199049 Đi kèm với:Kerosene Fueled, Single Phase, 120 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:11:16 PM	9964	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10465 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:11:58 PM
9959	CAMPO BLAZE 200D 175000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200199057 Đi kèm với:Kerosene Fueled, Single Phase, 120 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:11:23 PM	9965	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10241 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input
9960	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10242 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:11:30 PM	9966	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:8760 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input
9961	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:10018 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:11:37 PM	9967	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:9329 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input
9962	FLAGRO FVO400 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:9380 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:11:44 PM	9968	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201363420 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:12:26 PM
		9969	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201364632 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:12:33 PM		
9970	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201363414 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:12:40 PM	9976	FROSTFGHTR IDH200QR LP/NG 170000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201672528 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:13:22 PM
9971	2018 CAMPO BLAZE200G 175000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9187 Đi kèm với:120 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:12:47 PM	9977	FROSTFGHTR IDH200QR LP/NG 170000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201672525 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:13:29 PM
9972	Flameless Heater Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:12:54 PM	9978	FROSTFGHTR IDH200QR LP/NG 170000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201672531 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:13:36 PM
9973	Quantity of (3) 125000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Natural Gas Fueled Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:13:01 PM	9979	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201465212 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:13:43 PM
9974	FROSTFGHTR IDH200QR LP/NG 170000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201672526 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:13:08 PM	9980	FROSTFGHTR IDH200QR LP/NG 170000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201672523 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:13:50 PM
9975	FROSTFGHTR IDH200QR LP/NG 170000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201672530 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:13:15 PM	9981	FROSTFGHTR IDH200QR LP/NG 170000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201672532 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:13:57 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9982	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9000 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:14:04 PM		Mã số Sản xuất:OV200RC-A383 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:LOCATED-IN-GRANDE-PRAIRIE-AB Closing Time: 2024-05-01 01:15:07 PM
9983	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:14:11 PM	9992	FLAGRO FVO-200RC 185000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:OV200RCA358 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:LOCATED-IN-GRANDE-PRAIRIE-AB Closing Time: 2024-05-01 01:15:14 PM
9984	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-8982 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:14:18 PM	9993	2015 WACKER NEUSON HI1000 890000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:4TCSU2757FHH00253 Đi kèm với:Single Phase, 115 V Input, 2019 US EPA Label, Kubota Z482-D2-EF04 2 Cylinder 9.1 kW .4 L Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring, s/n 24283632 Condition Hrs/Mil/Kms: 7530 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:15:21 PM
9985	FROSTFGHTR IDH400QR 390000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201776191 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:14:25 PM	9994	2008 ARCTIC BEAR XHD-INDIR HEATE 766000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:5XFCA16148N000626 Đi kèm với:2008 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, Tri/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 4363 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:15:28 PM
9986	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9148 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:14:32 PM	9995	CAMPO BLAZE 400D/G 399000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 120 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:15:35 PM
9987	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-18-8919 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:14:39 PM		
9988	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:14:46 PM		
9989	CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:14:53 PM		
9991	FLAGRO FVO-200RC 185000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
9996	CAMPO EQUIPMENT 399000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B440-14-9221 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 120 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:15:42 PM		Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:16:31 PM
9997	2018 CAMPO BLAZE200G 175000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-18-8907 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:15:49 PM	10004	BLAZE 200GTURBOSPACE 175000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200188932 Đi kèm với:Kerosene Fueled, Single Phase, 120 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:16:38 PM
9998	2018 CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9204 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:15:56 PM	10005	BLAZE Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200188931 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:16:45 PM
9999	2018 CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9218 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:16:03 PM	10006	L.B. WHITE Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Z154340 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:16:52 PM
10000	2018 CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9226 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:16:10 PM	10007	2014 DOOSAN HP1600WCU T4I 1600 cfm Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:462966UDYE97 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Cummins QSX15 6 Cylinder 535 hp 15 L Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 13484 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:16:59 PM
10001	2018 CAMPO BLAZE200G Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:B200-17-9216 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:16:17 PM	10008	2006 SULLAIR DE-18 1500 cfm Skid-Mounted Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:200608220018 Đi kèm với:2006 US EPA Label, Cat C15 6 Cylinder 535 kW 15.7 L Diesel Engine Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:17:06 PM
10002	L.B. WHITE 156400 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:L000166317 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:16:24 PM	10010	2017 ATLAS COPCO XAVS 650 JD8FT4 Mobile Máy Nén Khí
10003	L.B. WHITE 156400 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:L000166325		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:4500B1510HR081683 Đi kèm với:2017 US EPA Label, John Deere 6068HFC08A 6 Cylinder 560 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 840 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:17:20 PM</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 2017 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:18:02 PM</p>
10011	<p>2019 ATLAS COPCO XATS400CD8FT4 Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4500B1412KR078061 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Cat C4.4 4 Cylinder 110 kW 4.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:17:27 PM</p>	10017	<p>2012 SULLIVAN DFHZ375PDJD Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4YAAHH1219CM000383 Đi kèm với:150 psi Working Pressure, US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 6365 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:18:09 PM</p>
10014	<p>2017 ATLAS COPCO XATS400JD7 Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4500B1310HR076500 Đi kèm với:175 psi Working Pressure, 2017 US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 6481 Hr</p>	10018	<p>2012 DOOSAN XP375WJD-FX-T3 Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:441639UFWE69 Đi kèm với:2012 US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 7460 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:18:16 PM</p>
10015	<p>2015 ATLAS COPCO XATS400CD Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4500B1314FR075816 Đi kèm với:175 psi Working Pressure, 2015 US EPA Label, Cat 4 Cylinder 96.5 kW 4.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 5490 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:17:55 PM</p>	10019	<p>2012 SULLIVAN-PALATEK DFHZ375PDJD Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4YAAHH121XCM000389 Đi kèm với:150 psi Working Pressure, 2012 US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 3527 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:18:23 PM</p>
10016	<p>2013 SULLAIR 375H JD3 375 cfm Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4W0AS2128DM228099 Đi kèm với:150 psi Working Pressure, 2013 US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p>	10020	<p>1999 INGERSOLL RAND P375WCU Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1999 US EPA Label, Cummins B3.9C 4 Cylinder 82 kW 3.9 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:18:30 PM		Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 9432 Hr
10022	2012 DOOSAN XP375 Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2011 US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 1051 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:18:44 PM	10030	2019 DOOSAN P185 Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4FVCABAA7KU495695 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Doosan 4 Cylinder 37 kW Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 5476 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:19:40 PM
10025	2011 ATLAS COPCO XAS375T3ASC Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4500B1315BR071364 Đi kèm với:125 psi Working Pressure, 2011 US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:19:05 PM	10031	2019 DOOSAN C185WKUBG Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4FVCABAA1KU493487 Đi kèm với:2017 US EPA Label, Kubota WG2503-G-ET 4 Cylinder 20.6 kW 2.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 248 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:19:47 PM
10027	2012 SULLIVAN CHZ310PHJD 210 cfm Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4YAHH1119CM000367 Đi kèm với:Air Dryer, 150 psi Working Pressure, 2012 US EPA Label, John Deere 4045TF290A 4 Cylinder 56 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes Condition Hrs/Mil/Kms: 2499 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:19:19 PM	10032	2017 DOOSAN C185WKUB-EX-T4I Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kubota 4 Cylinder 36.5 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 12670 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:19:54 PM
10028	2013 SULLAIR 200HDPQ 200 cfm Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4WOAS2115DM222039 Đi kèm với:150 psi Working Pressure, Cat 4 Cylinder 55 kW Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 363 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:19:26 PM	10033	2017 ATLAS COPCO XAS 185 KD7 T4F Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4500A1018HR055336 Đi kèm với:125 psi Working Pressure, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 3681 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:20:01 PM
10029	LEROI Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cummins 4 Cylinder 100 hp 3.9 L		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10034	<p>2014 SULLIVAN DC185P3CA 185 cfm Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4YAHH121XEM001240 Đi kèm với:110 psi Working Pressure, Cat 4 Cylinder 2.2 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 771 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>	10038	<p>2007 INGERSOLL RAND P1 85W JD 185 cfm Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4FVCABAA27U385807 Đi kèm với:2007 US EPA Label, John Deere 4 Cylinder 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2387 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:20:36 PM</p>
10035	<p>2014 SULLIVAN DC185P3CA 185 cfm Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4YAHH1215EM001243 Đi kèm với:110 psi Working Pressure, 2015 US EPA Label, Perkins 4 Cylinder 36 kW 2.2 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 1249 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:20:15 PM</p>	10039	<p>2005 INGERSOLL-RAND P185WJD Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:John Deere 4 Cylinder 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 1710 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:20:43 PM</p>
10036	<p>2013 SULLAIR 185DPQCA3 185 cfm Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4W0AS2116DM212037 Đi kèm với:125 psi Working Pressure, 2012 US EPA Label, Cat 4 Cylinder 56 kW 2.2 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2311 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:20:22 PM</p>	10040	<p>2005 INGERSOLL RAND XP 185WJD Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:US EPA Label, John Deere 4045DF150B 4 Cylinder 60 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 3380 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:20:50 PM</p>
10037	<p>2012 DOOSAN P185WJD-T4I Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2012 US EPA Label, John Deere 4024TF281C 4 Cylinder 37 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 1093 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:20:29 PM</p>	10041	<p>2006 SULLAIR 185JD 185 cfm Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4W0AS211611250052 Đi kèm với:125 psi Working Pressure, 2005 US EPA Label, John Deere 4045TF250A 4 Cylinder 45.5 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2536 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:20:57 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10042	<p>2011 SULLIVAN D185P2JD 185 cfm Mobile Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4YAHH1012BM000310</p> <p>Đi kèm với:125 psi Working Pressure, 2011 US EPA Label, John Deere 4024TF281A 4 Cylinder 37 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 773 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:21:04 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:201406270038</p> <p>Đi kèm với:125 psi Working Pressure, Cat C9 6 Cylinder 224 kW Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3341 Hr</p>
10043	<p>2017 ATLAS COPCO XAS110 110 cfm Mobile Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:YA3064286H0461696</p> <p>Đi kèm với:7 bar Working Pressure, 2016 US EPA Label, Kubota D902-EF01 3 Cylinder 18.5 kW .89 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:21:11 PM</p>	10047	<p>2013 SULLAIR 375H 375 cfm Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4WOAS2129DM320113</p> <p>Đi kèm với:150 psi Working Pressure, 2012 US EPA Label, Cat 4 Cylinder 96.5 kW 4.4 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3938 Hr</p>
10044	<p>2000 ATLAS COPCO XA96JD-PA Mobile Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4500A0611YH611154</p> <p>Đi kèm với:2000 US EPA Label, John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2063 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:21:18 PM</p>	10048	<p>2012 DOOSAN HP1600WCUEX-T3 Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, Cummins QSX15 6 Cylinder 560 hp 15.0 L Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:21:46 PM</p>
10045	<p>ATLAS COPCO Mobile Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2010 US EPA Label, John Deere 4024TF281A 4 Cylinder 37 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:21:25 PM</p>	10049	<p>SULLAIR 1600HAF 1600 cfm Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:201207180087</p> <p>Đi kèm với:150 psi Working Pressure, Cat C15 6 Cylinder 540 hp 15.2 L Diesel Engine, Tri/A Trailer, Lunette Ring, s/n 201207180087</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:21:53 PM</p>
10046	<p>2014 SULLAIR 900/AF/DLQ/CA3 900 cfm Máy Nén Khí</p>	10050	<p>2011 SULLIVAN-PALATEK CHZ375PDXJD Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4YAHH1212BM000224</p> <p>Đi kèm với:John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:22:00 PM</p>
		10051	<p>2013 SULLIVAN DFHZ375PDJD Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4YAHH1210CM000338</p> <p>Đi kèm với:150 psi Working Pressure, 2012 US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4182 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>		<p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>
10052	<p>2012 SULLIVAN DCHZ375PDJD Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4YAHH1217CM000883</p> <p>Đi kèm với:2018 US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:22:14 PM</p>	10056	<p>DOOSAN XP185WJD Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:John Deere 4045DF150D 4 Cylinder 60 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>
10053	<p>2013 SULLIVAN DCH737PDJD 375 cfm Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:150 psi Working Pressure, 2013 US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1129 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:22:21 PM</p>	10056A	<p>2001 INGERSOLL RAND 185 Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:322726UFL221</p> <p>Đi kèm với:2001 US EPA Label, John Deere 4045DF150 B 4 Cylinder 60 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4306 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:22:45 PM</p>
10054	<p>2010 DOOSAN XP 185WJD 185 cfm Skid-Mounted (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4FVCBBAA2AU411181</p> <p>Đi kèm với:John Deere 4045DF150B 5 Cylinder 60 kW 4.5 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 749 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:22:28 PM</p>	10058	<p>SULLIVAN PALATEK CD03750H7J0A (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:71206A</p> <p>Đi kèm với:US EPA Label, John Deere 4045TF250A 4 Cylinder 4.5 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1906 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:22:56 PM</p>
10055	<p>2017 SULLAIR 185D DPQ KUAP 185 cfm Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4WOAS2115HM517048</p> <p>Đi kèm với:125 psi Working Pressure, 2017 US EPA Label, Kubota D1803-CR1-EF01 3 Cylinder 36.5 kW 1.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p>	10059	<p>2008 CAT C27 Rebuildable Động Cơ</p> <p>Mã số Sản xuất:EXH024406</p> <p>Đi kèm với:Cat C27 12 Cylinder Diesel Engine, Fits D10 Dozer</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:23:03 PM</p>
		10060	<p>2008 CAT C18 Rebuildable Động Cơ</p> <p>Mã số Sản xuất:RHH076684</p> <p>Đi kèm với:2008 US EPA Label, Cat C18 6 Cylinder 18.1 L Diesel Engine, Fits M24 Grader</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:23:10 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10061	CAT 3406 Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:23:17 PM	10067	HONDA Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, hose reel, assorted hitches Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:23:59 PM
10062	CAT 3304 Động Cơ Mã số Sản xuất:37Y04407 Đi kèm với:4 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:23:24 PM	10068	CUMINS 855 Power Torque 270 Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:24:06 PM
10062A	2014 CUMMINS ISX15 550 Động Cơ Mã số Sản xuất:4181362 Đi kèm với:2014 US EPA Label, 6 Cylinder 550 hp 15.0 L Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:23:27 PM	10069	DETROIT DIESEL Engine Part Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:24:13 PM
10063	2012 DETROIT DD15 Động Cơ Mã số Sản xuất:47290450142470 Đi kèm với:2012 US EPA Label, 6 Cylinder 560 hp 14.8 L Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:23:31 PM	10070	CAT C9.3 D6T Rebuilt Động Cơ Mã số Sản xuất:MYE10479 Đi kèm với:Cat C9.3 6 Cylinder Diesel Engine, Arrangement-452-8472 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)-ENGINE Closing Time: 2024-05-01 01:24:20 PM
10064	2017 DETROIT DIESEL DD16 Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 Cylinder 600 hp 15.8 L Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:23:38 PM	10072	CAT C7 Động Cơ Mã số Sản xuất:WAX60553 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:24:34 PM
10065	INTERNATIONAL DT466 Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:23:45 PM	10073	CAT C6.6 Long Block Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:24:41 PM
10066	2009 PACCAR PX9 Động Cơ Mã số Sản xuất:73005763 Đi kèm với:2009 US EPA Label, 6 Cylinder 505 cid Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:23:52 PM	10074	CAT D353 Động Cơ Mã số Sản xuất:46B6536 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Pump Drive Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:24:48 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10074A	CAT 3408 Quantity of (2) Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:24:51 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:25:30 PM
10074B	CAT 3306 Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:24:53 PM	10081	JOHN DEERE Động Cơ Mã số Sản xuất:RG6081H300267 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:25:37 PM
10075	2000 CUMMINS 8.3 Động Cơ Mã số Sản xuất:45983501 Đi kèm với:2000 US EPA Label, 6 Cylinder 8.3 L Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:24:55 PM	10082	2010 CUMMINS Động Cơ Mã số Sản xuất:472023005 Đi kèm với:Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:25:44 PM
10076	VOLVO D13 Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Volvo 6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:25:02 PM	10083	CX5 Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:25:51 PM
10077	PACCAR MX13 Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:25:09 PM	10084	1994 CAT 3406 Động Cơ Mã số Sản xuất:5EK16024 Đi kèm với:1994 US EPA Label, 6 Cylinder 14.6 L Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:25:58 PM
10078	MACK MP8 Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:25:16 PM	10085	CAT 3066 Động Cơ Mã số Sản xuất:7JK70318 Đi kèm với:Cat 3066 6 Cylinder 138 hp Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:26:05 PM
10079	DETROIT DIESEL Động Cơ Mã số Sản xuất:20081022093747 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:25:23 PM	10086	KUBOTA DD1105 Động Cơ Mã số Sản xuất:7Q9037 Đi kèm với:3 Cylinder Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:26:12 PM
10080	JOHN DEERE Động Cơ Mã số Sản xuất:SE4024Z000444	10087	2014 ISUZU AP4JJ1T Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2014 US EPA Label, 4 Cylinder 52 kW Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:26:19 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10088	GM Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:26:26 PM		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-01 01:27:15 PM
10089	FORD Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3.5 L Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:26:33 PM	10096	THOMPSON 4X4X14T-F18DB Skid-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:154633 Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge, Centrifugal Water Pump, John Deere 4 Cylinder Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 3290 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:27:22 PM
10090	2014 ISUZU AJ-4JJ1T Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2014 US EPA Label, 4 Cylinder 61 kW Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:26:40 PM	10097	GORMAN-RUPP 14A2-VA4D Skid-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:40821 Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge, Centrifugal Water Pump, 4 Cylinder Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 1435 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:27:29 PM
10091	2003 MITSUBISHI Motor Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2003 US EPA Label, Mitsubishi 4 Cylinder 77 hp 3.3 L Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:26:47 PM	10097A	GORMAN-RUPP 14A 2-ST21 SG Skid-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:923034 Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge, Centrifugal Water Pump, Lister Petter 2 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:27:32 PM
10093	2012 DETROIT DD15 (Inoperable) Động Cơ Mã số Sản xuất:47290350139391 Đi kèm với:2012 US EPA Label, 6 Cylinder 560 hp 14.8 L Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:27:01 PM	10098	CAT Skid Mounted Pump Shack Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cat 3406 6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:27:36 PM
10094	PIONEER Skid-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:27:08 PM	10099	1988 CUMMINS Skid-Mounted Pump Shack Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 1926 Hr
10095	GORMAN-RUPP 310A-B 10 in Skid-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Detroit Diesel Diesel Engine		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:27:43 PM		
10099A	KUBOTA V3800-T Động Cơ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kubota V3800-T 4 Cylinder Diesel Engine, Fluid Transfer Assembly, Cat Triplex Pump, Bowie Pump, (2) Tanks, *THIS LOT SOLD WITH: 2007 - RAINBOW 20 FT T/A EQUIPMENT TRAILER s/n: 2R9HD202671625100 c/w: 14000.0 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Deck Width, 235/80R16 Tires; Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:27:46 PM	10103	2019 WHITTCO HT75DVP Hydraulic Driven Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:1W9PH1013KP618013 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Perkins 3914/2200 4 Cylinder 55 kW 3.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 87 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:28:11 PM
10100	2013 PIONEER VP44S8L71 4 in Trailer-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:5AJGS1110DB301724 Đi kèm với:4 in Intake, 5 in Discharge, Centrifugal Water Pump, 2012 US EPA Label, John Deere 4024TF291A 4 Cylinder 37 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 592 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:27:50 PM	10104	2019 PIONEER PP66S12L71-E041 Trailer-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:7MCPTFD15MW000112 Đi kèm với:6 in Intake, 6 in Discharge, Centrifugal Water Pump, 2019 US EPA Label, Deutz TD 2.9 L4 4 Cylinder 55.4 kW 2.9 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 21819-19-000052 Condition Hrs/Mil/Kms: 1913 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:28:18 PM
10101	2011 PIONEER VP44S8L71 4 in Trailer-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:5AJGS1111BB003650 Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge, Centrifugal Water Pump, 2011 US EPA Label, John Deere 4024TF281A 4 Cylinder 37 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 2822 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:27:57 PM	10105	2018 GODWIN CD103M Trailer-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:16MBB1017JD077422 Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge, Centrifugal Water Pump, 2018 US EPA Label, Cat 4 Cylinder 2.2 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 18647681/01 Condition Hrs/Mil/Kms: 6434 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:28:25 PM
10102	Skid Mounted Jet Powered Fire F ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:A654547 Đi kèm với:Comes with Rolls Royce Jet Engine Fire Suppression Water Blaster, Isuzu Powered Gorman-Rupp Water Intake Pump Condition Hrs/Mil/Kms: 2201 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:28:04 PM	10106	2012 PIONEER VP66810L72-EG41 Trailer-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:5AJGS111XCB212676 Đi kèm với:6 in Intake, 6 in Discharge, Centrifugal Water Pump, 2011 US EPA Label, Kubota V3600-ET02 4 Cylinder 49.8 kW 3.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch, s/n 17635 Condition Hrs/Mil/Kms: 2814 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:28:32 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10107	<p>2013 PIONEER MTP4000D-01 Dry Prime Trailer-Mounted Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJGS1117DB300912</p> <p>Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge, Centrifugal Water Pump, 2012 US EPA Label, John Deere 4024TF281A 4 Cylinder 37 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4357 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:28:39 PM</p>		<p>Centrifugal Water Pump, 3 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>
10108	<p>2013 MAGNUM MTP4000D-01 Dry Prime Trailer-Mounted Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:1301642</p> <p>Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge, Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4120 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:28:46 PM</p>	10112	<p>2011 GODWIN CD150M Trailer-Mounted Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:6 in Intake, 6 in Discharge, Centrifugal Water Pump, Cat C4.4 4 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 1165680/39</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 221 Hr</p>
10109	<p>2013 PIONEER Dry Prime Trailer-Mounted Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:6 in Intake, 6 in Discharge, Centrifugal Water Pump, John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8583 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:28:53 PM</p>	10113	<p>2014 PIONEER VP66S10L71-EG41 6 in Trailer-Mounted Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJGS1113EB404503</p> <p>Đi kèm với:6 in Intake, 6 in Discharge, Centrifugal Water Pump, John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1326 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:29:21 PM</p>
10110	<p>GODWIN CD100 Trailer-Mounted Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge, Centrifugal Water Pump, Yanmar 3 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 0643632/06</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3588 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:29:00 PM</p>	10116	<p>2013 PIONEER VP66S10L71 6 in Trailer-Mounted Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJGS1119DB303021</p> <p>Đi kèm với:6 in Intake, 6 in Discharge, Centrifugal Water Pump, John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1685 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:29:42 PM</p>
10111	<p>2009 GODWIN CD100 Trailer-Mounted Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:16MPF04159D053890</p> <p>Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge,</p>	10117	<p>2013 PIONEER SC66S10L71-E041 6 in Trailer-Mounted Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJGS1115DB301699</p> <p>Đi kèm với:7 in Intake, 6 in Discharge, Centrifugal Water Pump, John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 141 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:29:49 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10117A	<p>2016 CORNELL 4NNT-RP-EM16-4 Trailer-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:4S9S7SA03JA003098 Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge, Centrifugal Water Pump, 2017 US EPA Label, Cat 4 Cylinder 56 kW 2.2 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 218161</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:29:53 PM</p>		<p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Water Pump, 2019 US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:30:52 PM</p>
10119	<p>BERKELEY B4JQBH Trailer-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Centrifugal Water Pump, International 6 Cylinder Gasoline Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2026 Hr</p>	10127	<p>2021 WACKER PT2A Máy Bơm Mã số Sản xuất:24569661 Đi kèm với:2 in Intake, 2 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, 2021 US EPA Label, Honda GX160 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:30:59 PM</p>
10120	<p>CUSTOM BUILT Water Pump Trailer Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:5AEAH15157H000378 Đi kèm với:Trash Pump, (2) Panama DPT100 Trash Pumps Mounted on Allmand S/A Trailer</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:30:10 PM</p>	10128	<p>2013 WACKER PT2A Máy Bơm Mã số Sản xuất:20159297 Đi kèm với:2 in Intake, 2 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, 2013 US EPA Label, Honda GX160 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:31:06 PM</p>
10121	<p>AURORA PUMPS 6-481-188 Trash Pump Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:82-65224</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:30:17 PM</p>	10129	<p>2021 WACKER PT3A Máy Bơm Mã số Sản xuất:24533575 Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, 2021 US EPA Label, Honda GX270 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:31:13 PM</p>
10122	<p>Quantity of Pumps Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:30:24 PM</p>	10130	<p>2016 WACKER NEUSON PG2 Máy Bơm Mã số Sản xuất:24350761 Đi kèm với:2 in Intake, 2 in Discharge</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:31:20 PM</p>
10125	<p>2016 WACKER PDT3A 3 in Trash Pump Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:24312121 Đi kèm với:Honda 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:30:45 PM</p>	10131	<p>WACKER NEUSON 2 in Máy Bơm Mã số Sản xuất:20118245 Đi kèm với:Walker Neuson WM170 Gasoline Engine, (2) Discharge, Suction Hose</p>
10126	<p>WACKER NEUSON Quantity of (2) Máy Bơm Mã số Sản xuất:24502582</p>	10132	<p>Quantity of Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Water Pump, (2) 3 in Water Pumps, (2) 2 in Submersible Water Pumps</p> <p>Ghi chú:COMPLETE-DISPERSAL-MID-CITY-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	EXCAVATING , Closing Time: 2024-05-01 01:31:34 PM		
10133	Quantity of (2) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:31:41 PM	10141	FLYGT Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 in Discharge, 480 V Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:32:37 PM
10134	HONDA WT30X Quantity of (3) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, (4) Aluminum Sewage Boxes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:31:48 PM	10142	FLYGT Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 in Discharge, 480 V
10135	TMG 80TWP (UNUSED) 3 in Semi-Trash (Unused) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:31:55 PM	10143	FLYGT Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 in Discharge Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:32:51 PM
10136	TMG 80TWP (UNUSED) 3 in Semi-Trash (Unused) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available	10144	MODY MSP4-200.0-4 Máy Bơm Mã số Sản xuất:12BB25676 Đi kèm với:Submersible , Control Panel Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:32:58 PM
10137	TMG 80TWP (UNUSED) 3 in Semi-Trash (Unused) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available	10145	MODY MSP4-200.0-4 Máy Bơm Mã số Sản xuất:12BB25693 Đi kèm với:Submersible , Control Panel Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:33:05 PM
10138	TMG 80TWP (UNUSED) 3 in Semi-Trash (Unused) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:32:16 PM	10146	Quantity of (5) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:33:12 PM
10139	TMG 80TWP (UNUSED) 3 in Semi-Trash (Unused) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:32:23 PM	10147	8HP Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:33:19 PM
10140	TMG MG16 (UNUSED) 3 in Semi-Trash (Unused) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:32:30 PM	10148	FRANKEN THAL 67225 Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 in Discharge Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:33:26 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10149	Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:33:33 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:34:22 PM
10150	2001 MISSION 2 in Electric Máy Bơm Mã số Sản xuất:N89680 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:33:40 PM	10157	ABS PUMPS INC Submersible Dewatering Máy Bơm Mã số Sản xuất:84003592 Đi kèm với:4 in Intake, Submersible Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:34:29 PM
10151	MISSION FLUID KING Máy Bơm Mã số Sản xuất:N9137S Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:33:47 PM	10157A	HYDRA-TECH PUMP S6CSL Máy Bơm Mã số Sản xuất:6Y040 Đi kèm với:Submersible Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:34:32 PM
10152	Quantity of Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:33:54 PM	10157B	HYDRA-TECH PUMP S6CSL Máy Bơm Mã số Sản xuất:6Y041 Đi kèm với:Submersible Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:34:34 PM
10153	FLYGT Máy Bơm Mã số Sản xuất:S1670097 Đi kèm với:Submersible , 6 inch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:34:01 PM	10158	G-WALKER WP30 3 in Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available
10154	Quantity of (3) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hose, (2) Submersible Pumps, (1) Gasoline Pump Ghi chú:COMPLETE-DISPERSAL-MID-CITY-EXCAVATING , Closing Time: 2024-05-01 01:34:08 PM	10159	2018 BARNES Máy Bơm Mã số Sản xuất:C1871342 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:34:43 PM
10155	Quantity of (3) Air Diaphragm Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:34:15 PM	10160	2014 HONDA 3 in Trash Máy Bơm Mã số Sản xuất:1013033
10156	ABS PUMPS INC Submersible Dewatering Máy Bơm Mã số Sản xuất:20502307 Đi kèm với:6 in Intake, Submersible	10161	Quantity of (2) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Discharge Hoses Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:34:57 PM
		10162	SUBARU Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 in Intake
		10163	FLYGT Submersible Máy Bơm Mã số Sản xuất:2102040

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:4 in</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:35:11 PM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:36:00 PM</p>
10164	<p>2013 CORNELL 3HC-EM16 Trailer-Mounted Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:1N9PTKD27DB324411</p> <p>Đi kèm với:6 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Water Pump, 2011 US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 120 kW 6.8 L Diesel Engine, T/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:35:18 PM</p>	10172	<p>S/A Pump Trailer Xe Moóc Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Electric Brakes, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:36:14 PM</p>
10165	<p>FLYGT Submersible Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:12 in Intake</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:35:25 PM</p>	10173	<p>Water Pump Trailer Xe Moóc Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, 225/75R15 Tires</p>
10166	<p>FLYGT Submersible Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:1920083</p> <p>Đi kèm với:6 in</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:35:32 PM</p>	10174	<p>GORMAN-RUPP Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:1503861</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:36:28 PM</p>
10167	<p>FLYGT Submersible Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:2660.181-1920081</p> <p>Đi kèm với:6 in</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:35:39 PM</p>	10175	<p>FLYGT 3127 Quantity of (2) Sewage Pumps Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Submersible , (2) Start/Stop Control Panels and Level Switches, 1 waste water grinder pump</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:36:35 PM</p>
10168	<p>FLYGT Submersible Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:3848304</p> <p>Đi kèm với:12 in Intake</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:35:46 PM</p>	10176	<p>ALLIS CHALMERS Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:724389020</p> <p>Đi kèm với:14 in Intake, 12 in Discharge, Centrifugal , Stainless Steel Impeller</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:36:42 PM</p>
10169	<p>Quantity of Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2 in Intake, Discharge Water Hose</p>	10177	<p>ALLIS CHALMERS Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:5312640</p> <p>Đi kèm với:10 in Intake, 8 in Discharge, Centrifugal , Stainless Steel Impeller</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:36:49 PM</p>
10170	<p>GORMAN-RUPP Self Priming Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:87996</p> <p>Đi kèm với:6 in Intake, 6 in Discharge</p>	10187	<p>WP30 Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với: 1 Cylinder Gasoline Engine Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:37:59 PM		
10188	BJM XP-SK Pump Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất: Not Available Đi kèm với: 6 in Discharge Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:38:06 PM	10195	WALLENSTEIN Quantity of Vac Pumps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất: Not Available Đi kèm với: Motors Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:38:55 PM
10189	MULTIQUIP Quantity of Máy Bơm Mã số Sản xuất: 40658 Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:38:13 PM	10196	WALLENSTEIN Quantity of Vac Pumps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất: Not Available Đi kèm với: Motors Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:39:02 PM
10190	RUHRPUMPEN CPO-L Máy Bơm Mã số Sản xuất: 122200827-2 Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:38:20 PM	10197	HALCO HHH-2500 6x5 Supreme Pump Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất: BHP1094 Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:39:09 PM
10191	BJM KZN55H Pump Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất: A3427 Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:38:27 PM	10197A	RUHRPUMPEN CPO-L Máy Bơm Mã số Sản xuất: 122200827-1 Đi kèm với: w/ Electric Motor Model #CPO-L, TDH: 75PSI. GPM: 20. RPM: 3550 Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:39:12 PM
10192	FRUITLAND Quantity of (2) Pallets of Vac ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất: Not Available Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:38:34 PM	10198	Part Pumps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất: Not Available Đi kèm với: (3) Adaptor, (3) Coupling, (6) Flapper to Fit CD400M pump
10193	WALLENSTEIN Quantity of Vac Pumps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất: Not Available Đi kèm với: Motors Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:38:41 PM	10199	Quantity of Mud Pump Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất: Not Available Đi kèm với: hydraulic line Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:39:23 PM
10194	WALLENSTEIN Quantity of Vac Pumps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất: Not Available Đi kèm với: Motors Ghi chú: Closing Time: 2024-05-01 01:38:48 PM	10200	2006 STAMFORD BC1184F1L-201A 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất: X06E190567 Đi kèm với: 2009 US EPA Label, Kubota V2003-M-T-BG-ET02e 4 Cylinder 30.6 kW 2.0 L Diesel Engine, 4 Lamps Condition

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 7708 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:39:30 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:39:58 PM
10201	2006 STAMFORD BCI184F1L-201A 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:X05H310390 Đi kèm với:2005 US EPA Label, Kubota V2003-T-BG-ES 4 Cylinder 30.6 kW 2.0 L Diesel Engine, 4 Lamps Condition Hrs/Mil/Kms: 19657 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:39:37 PM	10205	2022 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW LED Cold Weather Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0513NM001748 Đi kèm với:2021 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 7953 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:40:05 PM
10202	2022 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW LED Cold Weather Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0514NM003668 Đi kèm với:2022 US EPA Label, Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 4778 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:39:44 PM	10206	2021 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:24572406 Đi kèm với:2021 US EPA Label, Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 7938 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:40:12 PM
10203	2022 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW LED Cold Weather Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0512NM002969 Đi kèm với:2021 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 4993 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:39:51 PM	10207	2020 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0511LM000322 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 5613 Hr Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 01:40:19 PM
10204	2022 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW LED Cold Weather Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0518NM005648 Đi kèm với:2022 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 5390 Hr	10208	2020 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW051XLM001291 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8038 Hr

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 01:40:26 PM		Mã số Sản xuất:5XFLW0518DN003858 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 3020 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:41:01 PM
10209	2020 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0511LM001292 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8689 Hr Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 01:40:33 PM	10214	2013 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0510DN001151 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:41:08 PM
10210	2018 WACKER NEUSON LTW20Z1-VS 18.6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0512JM004019 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 11001 Hr Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 01:40:40 PM	10215	2012 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0515CN004965 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2360 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:41:15 PM
10211	2014 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:20271304 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 1163 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:40:47 PM	10216	2012 WACKER NEUSON LTW20Z1 18.6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2012 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 4813 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:41:22 PM
10212	2014 WACKER NEUSON LTW20Z3 19.5 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0517EN004890 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Lunette Ring	10217	2012 WACKER NEUSON LTW20Z3 19.5 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0513CN006486 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 9067 Hr
10213	2013 WACKER NEUSON LTW20Z3 19.5 kW Cột Đèn		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:41:29 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:42:04 PM
10219	<p>2018 ALLMAND MAXI-LITE 2V 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1HB14JH000574 Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Power Receptacles, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 5111 Hr</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 01:41:43 PM</p>	10223	<p>2012 ALLMAND MAXI-LITE V-TOW 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1515CH000830 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW Diesel Engine, 2 Lamps, LED Lighting, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8214 Hr</p>
10220	<p>2018 ALLMAND MAXI-LITE 2V 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1HB13JH000663 Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 11662 Hr</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 01:41:50 PM</p>	10224	<p>2012 ALLMAND MAXI-LITE V SER 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA151XCH000029 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Cat 4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 13245 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:42:18 PM</p>
10221	<p>2018 ALLMAND MAXI-LITE 2V 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1HB16KH001186 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 15221 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:41:57 PM</p>	10225	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE V-TOW 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1516BH000477 Đi kèm với:Cat 4 Cylinder Diesel Engine, 2 Lamps, LED Lighting, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 4752 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:42:25 PM</p>
10222	<p>2013 ALLMAND MAXI-LITE II V- 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1517DH001348 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 15125 Hr</p>	10226	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE V-TOW 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1514BH000526 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Cat 4 Cylinder 37 kW 2.2 L Diesel Engine, 2 Lamps, LED Lighting, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 7356 Hr</p>
		10227	<p>2011 ALLMAND MAXI LITE ML20 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1517BH000259 Đi kèm với:2010 US EPA Label, Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 14040 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:42:39 PM</p>		<p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:43:07 PM</p>
10228	<p>2012 ALLMAND MAXI LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1518CH000143 Đi kèm với:2005 US EPA Label, Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 10132 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10232	<p>2008 ALLMAND MAXI LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15148H000440 Đi kèm với:Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8714 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:43:14 PM</p>
10229	<p>2011 ALLMAND MAXI LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1511BH000466 Đi kèm với:Tier 2, 2011 US EPA Label, Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 6412 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10233	<p>2008 ALLMAND MAXI-LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15188H000229 Đi kèm với:2007 US EPA Label, Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 13413 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:43:21 PM</p>
10230	<p>2011 ALLMAND MAXI LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1510BH000152 Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 14791 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - MISSING COMPONENTS</p>	10234	<p>2007 ALLMAND MAXI-LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15147H000162 Đi kèm với:Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 4417 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - MISSING COMPONENTS</p>
10231	<p>2008 ALLMAND MAXI-LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15188H000425 Đi kèm với:2007 US EPA Label, Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2433 Hr</p>	10235	<p>2007 ALLMAND MAXI-LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15117H000443 Đi kèm với:Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 9757 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - MISSING COMPONENTS Closing Time: 2024-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	05-01 01:43:35 PM		
10236	<p>2007 ALLMAND MAXI LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15167H000440 Đi kèm với:Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 10946 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - MISSING COMPONENTS Closing Time: 2024-05-01 01:43:42 PM</p>	10240	<p>2006 ALLMAND MAXI LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15156H000377 Đi kèm với:Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 20067 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:44:10 PM</p>
10237	<p>2007 ALLMAND MAXI LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15157H000445 Đi kèm với:Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 13741 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERUFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:43:49 PM</p>	10241	<p>2005 ALLMAND BROS. MAXI-LITE 20 kW (Rebuilt) Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15195H000042 Đi kèm với:2004 US EPA Label, Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 52 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:44:17 PM</p>
10238	<p>2007 ALLMAND MAXI LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15137H000430 Đi kèm với:Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 14202 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - MISSING COMPONENTS Closing Time: 2024-05-01 01:43:56 PM</p>	10242	<p>ALLMAND MAXI-LITE V-TWR 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:0383MLV11 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 2.63 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower Condition Hrs/Mil/Kms: 16817 Hr</p>
10239	<p>2007 ALLMAND MAXI-LITE 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15197H000447 Đi kèm với:2006 US EPA Label, Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 14760 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:44:03 PM</p>	10244	<p>2014 MAGNUM MLT 5200 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS1419EB412770 Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 18376 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:44:38 PM</p>
		10245	<p>2013 MAGNUM MLT5200 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS1414DB313613 Đi kèm với:US EPA Label, Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 21720 Hr		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:45:20 PM
10246	2013 MAGNUM MLT 5200 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS1415DB313247 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 22476 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:44:52 PM	10251	GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 13104 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:45:27 PM
10247	MAGNUM MLT5200 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 14919 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:44:59 PM	10252	2019 GENERAC MLT4200IVF4 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2019 US EPA Label, Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 19878 Hr
10248	MAGNUM MLT5200 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:1414016 Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 15573 Hr	10253	2018 GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 12534 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:45:41 PM
10249	MAGNUM MLT5200 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 24637 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:45:13 PM	10254	2018 GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2020 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW 2.2 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 13077 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:45:48 PM
10250	2020 GENERAC MLT4200IVC 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 37 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 12978 Hr	10255	2018 GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14074 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:45:55 PM</p>		<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 18395 Hr</p>
10256	<p>2018 GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:7FSBL1419JB810061</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 22822 Hr</p>	10260	<p>2018 GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6771 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:46:30 PM</p>
10257	<p>2018 GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8813 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:46:09 PM</p>	10261	<p>2018 GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8679 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:46:37 PM</p>
10258	<p>2018 GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13983 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:46:16 PM</p>	10262	<p>2018 GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14543 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:46:44 PM</p>
10259	<p>2018 GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p>	10263	<p>2018 GENERAC MLT4200IVCAN 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW 2.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 19426 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:46:51 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10264	<p>2015 DOOSAN L20 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2014 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower Condition Hrs/Mil/Kms: 20673 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:46:58 PM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:47:26 PM</p>
10265	<p>2013 DOOSAN INFRACORE L20-60HZ-T4I 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Mitsubishi 4 Cylinder Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 548 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:47:05 PM</p>	10269	<p>WARREN WCW204MH 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2012 US EPA Label, Cat CH3XL2 4 Cylinder 37 kW 2.21 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8044 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:47:33 PM</p>
10266	<p>2014 MULTIQUIP DCA-20SPXU4CAN 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4GNBL122EB036839 Đi kèm với:Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW 2.1 L Diesel Engine, 6 Lamps, T/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 10711 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:47:12 PM</p>	10270	<p>WARREN WCW204MH 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:C12-05-06058 Đi kèm với:Cat 4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, Balloon Diffuser, Power Receptacles, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8136 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:47:40 PM</p>
10267	<p>2008 STAMFORD BCI184E1J-203A 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:AL508-000328 Đi kèm với:2006 US EPA Label, Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8674 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:47:19 PM</p>	10271	<p>WARREN WCW204MH 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:C12-05-06054</p>
10268	<p>WARREN WCW204MH 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:C12-0506056 Đi kèm với:Cat 4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, Balloon Diffuser, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 7294 Hr</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Cat 4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, Balloon Diffuser, Power Receptacles, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9275 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:47:47 PM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:48:08 PM</p>
10272	<p>WARREN WCW204MH 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:C120506049</p> <p>Đi kèm với:Cat 4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, Balloon Diffuser, Power Receptacles, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:47:54 PM</p>	10275	<p>2014 TEREX AL5 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:4ZJSC1515E1001473</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 18015 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:48:15 PM</p>
10273	<p>2014 TEREX AL5 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:4ZJSC151XE1001484</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14494 Hr</p>	10276	<p>2012 TEREX AL5 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:4ZJSL1519C1000647</p> <p>Đi kèm với:2011 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9033 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:48:22 PM</p>
10274	<p>2014 TEREX AL5 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:4ZJSC1510E1001347</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9481 Hr</p>	10277	<p>2011 TEREX AL5000 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:4ZJSL1516B1000344</p> <p>Đi kèm với:2010 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14554 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = SERVICE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 01:48:29 PM</p>
		10278	<p>2009 TEREX AL5000 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:4ZJSL151391000313</p> <p>Đi kèm với:2008 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 2 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5124 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:48:36 PM		Condition Hrs/Mil/Kms: 7815 Hr
10279	2013 ELECON ELT-20 20 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:2ATD1202XDU305766 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Kubota V2203-M-BG-ET02e 4 Cylinder 26.9 kW 2.2 L Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 12965 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:48:43 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:49:11 PM
10280	2018 ALLMAND MAXI LITE 15 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1HB11JH000449 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Cat 3 Cylinder 19 kW 1.4 L Diesel Engine, 6 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 16582 Hr	10284	2021 ALLMAND MAXI LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1HB17MH002436 Đi kèm với:Cat C1.1 3 Cylinder 9.8 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 11103 Hr
10281	ALLMAND MAXI-LITE V-TOW 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:1050MLV12 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, 1000L Trans Cube fuel tank Condition Hrs/Mil/Kms: 9167 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:48:57 PM	10285	2021 ALLMAND MAXI LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1HB12NH002670 Đi kèm với:US EPA Label, Cat 3 Cylinder 9.8 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Power Receptacles, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring
10282	2022 ALLMAND MAXI LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1HB12NH002653 Đi kèm với:2021 US EPA Label, Cat C1.1 3 Cylinder 9.8 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:49:04 PM	10286	2019 ALLMAND MAXI-LITE 2V 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1HB11KH000789 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Cat 3 Cylinder 19 kW 1.3 L Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 16986 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:49:32 PM
10283	2021 ALLMAND MAXI LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1HB17MH002503 Đi kèm với:2021 US EPA Label, Cat C1.1 3 Cylinder 9.8 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring	10287	2017 ALLMAND MAXI-LITE II V- 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1HB17JH000066 Đi kèm với:Cat 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 12668 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:49:39 PM
		10288	2016 ALLMAND BR NIGHT-LITE NL 5 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2015 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.8 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10523 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:49:46 PM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:50:14 PM</p>
10289	<p>2014 ALLMAND BROS NIGHT-LITE PRO 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEA1414EH001007</p> <p>Đi kèm với:Tier 4, 2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch, Electric Brakes</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 19309 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>	10294	<p>2008 ALLMAND NIGHT-LITE PRO 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAA14168H000591</p> <p>Đi kèm với:2008 US EPA Label, Cat 3 Cylinder 19 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2492 Hr</p>
10290	<p>2014 ALLMAND MAXI-LITE II V- 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1519EH000266</p> <p>Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.8 kW 1.4 L Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13914 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:50:00 PM</p>	10295	<p>ALLMAND NIGHT LITE PRO 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Tier 2, 2007 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ES01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p> <p>Closing Time: 2024-05-01 01:50:35 PM</p>
10291	<p>2013 ALLMAND MAXI-LITE II V- 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1512DH001418</p> <p>Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 16397 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:50:07 PM</p>	10296	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1511BH000130</p> <p>Đi kèm với:2011 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 363 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>
10292	<p>2012 ALLMAND MAXI-LITE V-TOW 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1517CH000764</p> <p>Đi kèm với:Cat 3 Cylinder 19 kW 1.3 L Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13720 Hr</p>	10297	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1516BH000091</p> <p>Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 10.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4370 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>
		10298	<p>2011 ALLMAND MAXI LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1517BH000097</p> <p>Đi kèm với:Kubota D1105-ET03 3 Cylinder 18.5 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4384 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:50:56 PM</p>		<p>COMPONENTS MISSING</p>
10299	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1513BH000095</p> <p>Đi kèm với:2010 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4470 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10303	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH151XBH000093</p> <p>Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5453 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>
10300	<p>2011 ALLMAND MAXI LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1512BH000282</p> <p>Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4658 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10304	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1518BH000285</p> <p>Đi kèm với:2010 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6152 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>
10301	<p>2011 ALLMAND MAXI LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1517BH000102</p> <p>Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5007 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10305	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1515BH000440</p> <p>Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6163 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>
10302	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1515BH000146</p> <p>Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5101 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS -</p>	10306	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1515BH000132</p> <p>Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6914 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>
		10307	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AEAH1519BH000134</p> <p>Đi kèm với:2010 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 10.6 kW 1.1 L Diesel</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 6914 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>		<p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024- 05-01 01:52:27 PM</p>
10308	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1517BH000147 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 7127 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10312	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1512BH000136 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8089 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>
10309	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1518BH000139 Đi kèm với:2010 US EPA Label, Kubota D1105- BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 7152 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10313	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1510BH000135 Đi kèm với:Tier 4, 2010 US EPA Label, Kubota D1105- BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8875 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024- 05-01 01:52:41 PM</p>
10310	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1515BH000096 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 7180 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10314	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1514BH000140 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 9054 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>
10311	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1519BH000280 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 7628 Hr</p>	10315	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1518BH000433 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 9348 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10316	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH 1518BH000092 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 9817 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10321	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1516BH000446 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:53:37 PM</p>
10317	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1510BH000281 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 12813 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:53:09 PM</p>	10322	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1516BH000284 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 10.6 kW 1.1 L Diesel Engine, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:53:44 PM</p>
10318	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1517BH000441 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder 12.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:53:16 PM</p>	10323	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1513BH000288 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:53:51 PM</p>
10319	<p>2011 ALLMAND MAXI LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1511BH000094 Đi kèm với:2010 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10324	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1512BH000461 Đi kèm với:4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:53:58 PM</p>
10320	<p>2011 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH1510BH000099 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:53:30 PM</p>	10325	<p>2009 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15139H000222 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8390 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10326	<p>2009 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15129H000213 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8634 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>		<p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>
10327	<p>2009 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15109H000209 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 9621 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:54:19 PM</p>	10331	<p>2014 WACKER LTW8K-VS 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLN0511EN004550 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 5731 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:54:47 PM</p>
10328	<p>2009 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15179H000207 Đi kèm với:2008 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 14259 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING Closing Time: 2024-05-01 01:54:26 PM</p>	10332	<p>2019 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2018 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.4 kW 1.2 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 11737 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:54:54 PM</p>
10329	<p>2009 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH15169H000215 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10333	<p>2019 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2018 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.4 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 10768 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:55:01 PM</p>
10330	<p>2009 ALLMAND MAXI-LITE 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEAH151X9H000203 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p>	10334	<p>2019 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2019 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 4 Cylinder 12.4 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 18198 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:55:08 PM		
10335	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10741 Hr</p>	10343	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 18963 Hr</p>
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:55:15 PM		
10336	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11844 Hr</p>	10344	<p>2017 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:7FSPL1410HB295811</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11826 Hr</p>
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:55:22 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:56:18 PM
10341	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 17962 Hr</p>	10345	<p>2017 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJLS1412HB500645</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11151 Hr</p>
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:55:57 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:56:25 PM
10342	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2022 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.4 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 18118 Hr</p>	10346	<p>2017 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:7FSPL1416HB260786</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 18415 Hr</p>
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:56:04 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:56:32 PM
		10347	<p>2015 GENERAC MLT5080KV 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJLS1419FB507590</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 16469 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:56:39 PM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:57:14 PM</p>
10348	<p>2014 MAGNUM MLT5080K 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJLS1418EB414557</p> <p>Đi kèm với:Tier 4, 2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, Power Receptacles, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14140 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - COMPONENTS MISSING</p>	10352A	<p>2012 MAGNUM MLT5080K 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Mitsubishi 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10941 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>
10349	<p>2014 MAGNUM MLT5080K 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJLS1413EB412019</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 51504 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:56:53 PM</p>	10353	<p>2012 MAGNUM MLT5080 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJLS1416CB218016</p> <p>Đi kèm với:Tier 4, 2013 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13122 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:57:21 PM</p>
10351	<p>2013 MAGNUM MLT5080K 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJLS1416DB310955</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13643 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:57:07 PM</p>	10354	<p>2010 MAGNUM MLT5080K 9 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJLS1610AB005640</p> <p>Đi kèm với:Tier 4, 2009 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13661 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY Closing Time: 2024-05-01 01:57:28 PM</p>
10352	<p>2013 MAGNUM MLT5080K 8 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJLS1410DB310627</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 18009 Hr</p>	10355	<p>2006 MAGNUM 5080 7 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Mitsubishi 3 Cylinder 13 hp 1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10356	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.4 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 18025 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:57:42 PM</p>		<p>Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 17580 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:58:10 PM</p>
10357	<p>2012 MAGNUM MLT5080K 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS1412CB221477 Đi kèm với:Tier 4, 2012 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 16286 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:57:49 PM</p>	10361	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3003765308 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 18255 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:58:17 PM</p>
10358	<p>2019 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2018 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.4 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 17342 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:57:56 PM</p>	10362	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3003776883 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 22008 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:58:24 PM</p>
10359	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3003771734 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 15141 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:58:03 PM</p>	10363	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL1414JB690137 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 27015 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:58:31 PM</p>
10360	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột</p>	10364	<p>2018 GENERAC MLT5080KVCAN 8 kW Cột</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL1411JB692962 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 27401 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:58:38 PM</p>		<p>Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 4062 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:59:06 PM</p>
10365	<p>2015 TEREX AL5 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSC1512F1001559 Đi kèm với:Tier 4, 2014 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8796 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>	10370	<p>2008 TEREX AL5000 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSL151281000236 Đi kèm với:2007 US EPA Label, Kubota D1105 3 Cylinder 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8383 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 01:59:20 PM</p>
10366	<p>2015 TEREX AL5 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSC151XF1001518 Đi kèm với:Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 10892 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 01:58:52 PM</p>	10371	<p>2021 WACKER NEUSON LTV6K 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:WNCLTV02HPUM09205 Đi kèm với:2020 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.6 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 1960 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:59:27 PM</p>
10367	<p>2014 TEREX AL5 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSC1513E1001312 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 3907 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:58:59 PM</p>	10372	<p>2021 WACKER NEUSON LTV6K 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:WNCLTV02CPUM09179 Đi kèm với:2020 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.6 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 3690 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:59:34 PM</p>
10368	<p>2014 TEREX AL5 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSC1511E1001311 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel</p>	10373	<p>2017 WACKER LTV6K 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLV0418HN002901 Đi kèm với:2017 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.8 kW 1.0 L Diesel</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 7080 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:59:41 PM</p>	10377	<p>2020 GENERAC MLT4060MVD 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSPL1413LB645389 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Mitsubishi LE3 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 7192 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:00:09 PM</p>
10374	<p>2015 WACKER LTN6K 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLN0514FN001756 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.8 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 16414 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 01:59:48 PM</p>	10378	<p>2019 GENERAC MLT4060MVD 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL1415KB149695 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8097 Hr</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:00:16 PM</p>
10375	<p>2021 GENERAC MLT6SKDS 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL1015MB370741 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.6 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 10379 Hr</p>	10379	<p>2019 GENERAC MLT4060MVD 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSPL1415KB362023 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi LE3 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8436 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:00:23 PM</p>
10375A	<p>2020 GENERAC MLT6SM 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL1015LB840412 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.8 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 20138 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>	10380	<p>2019 GENERAC MLT4060MVD 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL1411KB149693 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8657 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:00:30 PM</p>
10376	<p>2020 GENERAC MLT4060MV 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 547 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:00:02 PM</p>	10381	<p>2019 GENERAC MLT4060MVD 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL1414KB149803</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:2019 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9309 Hr</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:00:37 PM</p>		<p>Đi kèm với:2019 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12526 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>
10382	<p>2019 GENERAC MLT4060MVCAN 6 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10347 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:00:44 PM</p>	10386	<p>2019 GENERAC MLT4060MVCAN 6 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11491 Hr</p>
10383	<p>2019 GENERAC MLT4060MVCAN 6 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10476 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>	10387	<p>2019 GENERAC MLT4060MVCAN 6 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8754 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:01:19 PM</p>
10384	<p>2019 GENERAC MLT4060MVCAN 6 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 11151 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:00:58 PM</p>	10388	<p>2016 GENERAC MLT4060MVD 6 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2016 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1691 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:01:26 PM</p>
10385	<p>2019 GENERAC MLT4060MVD 6 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:7FSPL1417KB137215</p>	10388A	<p>2016 GENERAC MLT4060MV 6 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJLS1413GB359342</p> <p>Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:01:28 PM		Đi kèm với:Tier 4, 2018 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.6 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 20610 Hr
10389	2015 GENERAC MLT4060MV 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS1414FB509506 Đi kèm với:2015 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8181 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:01:33 PM	10392	2018 GENERAC MLT3060KV 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tier 4, 2018 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.6 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch
10389C	2019 GENERAC MLT3060KV 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 14481 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS	10393	2016 TEREX RL4 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSA1015G1000890 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8798 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:02:01 PM
10389D	2018 GENERAC MLT3060KV 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL141XJB706406 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.6 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 10891 Hr	10394	2016 TEREX RL4 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSA1017G1000907 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 9940 Km Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:02:08 PM
10390	2018 GENERAC MLT3060MV 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2019 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 13278 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS	10395	2016 TEREX RL4 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSA1010G1000876 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 10501 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:02:15 PM
10391	2018 GENERAC MLT3060KV 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available	10396	2016 TEREX RL4 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSA1010G1000831 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 12318 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:02:22 PM</p>		<p>S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8789 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:02:57 PM</p>
10397	<p>2016 TEREX RL4 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSA1013G1000869 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 13543 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:02:29 PM</p>	10402	<p>2012 TEREX RL4 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSL1412C1003678 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 9797 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:03:04 PM</p>
10398	<p>2013 TEREX RL4 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSA1417D1008883 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 9948 Hr</p>	10403	<p>2012 TEREX AL4000 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSL1412C1000425 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 3 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 9229 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:03:11 PM</p>
10399	<p>2013 TEREX RL-4 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSA1416D1008616 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 11322 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:02:43 PM</p>	10405	<p>2017 GENERAC MLT6SMD 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSPL1019HB501729 Đi kèm với:2017 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 5783 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:03:25 PM</p>
10400	<p>2013 TEREX RL4 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSA1414D1008894 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 9323 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:02:50 PM</p>	10406	<p>2017 GENERAC MLT6SM 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL1014HB220528 Đi kèm với:2017 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 4993 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:03:32 PM</p>
10401	<p>2012 TEREX RL4 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSL1416C1003683 Đi kèm với:Tier 4, 2012 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ET01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10407	<p>2016 GENERAC MLT4060MVD 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:6AJLS1419GB346871 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 832 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:03:39 PM</p>		<p>Đi kèm với:2015 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 14914 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:04:14 PM</p>
10408	<p>2016 GENERAC MLT4060MVD 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS1418GB329916 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 7959 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:03:46 PM</p>	10413	<p>2015 GENERAC MLT4060MV 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS141XFB509428 Đi kèm với:2015 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:04:21 PM</p>
10409	<p>2016 GENERAC MLT4060MVD 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS1415GB329940 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:03:53 PM</p>	10414	<p>2014 MAGNUM MLT4060K 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJS1410EB412527 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.8 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 8024 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:04:28 PM</p>
10410	<p>2016 GENERAC MLT4060MVD 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS1415GB339058 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 10495 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:04:00 PM</p>	10415	<p>2011 MAGNUM MLT4060K 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS1611BB004045 Đi kèm với:2010 US EPA Label, Kubota D1005-BG-ET02 3 Cylinder 10.8 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 14485 Hr</p>
10412	<p>2015 GENERAC MLT4060MV-0014 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available</p>	10416	<p>2018 GENERAC MLT3060KV 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2018 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.6 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 13607 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:04:42 PM</p>
		10417	<p>2017 GENERAC MLT3060KV 6 kW Cột Đèn</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:7FSBL1419HB157355 Đi kèm với:Tier 4, 2017 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.8 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 21922 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:04:49 PM</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 6323 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:05:17 PM</p>
10418	<p>2017 GENERAC MLT3060KV 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2017 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.8 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 29537 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:04:56 PM</p>	10422	<p>2015 DOOSAN L6WKUB-60HZ-T4F 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:4FVLSBDA3FU473143 Đi kèm với:2015 US EPA Label, Kubota D1105-BG-EF01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 14071 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:05:24 PM</p>
10419	<p>2014 MAGNUM MLT-3060M 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS1415EB400995 Đi kèm với:Mitsubishi L3E 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 2114 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:05:03 PM</p>	10423	<p>2020 ALLMAND NIGHT-LITE V-SE Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1DA10LH007213 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.6 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 4988 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:05:31 PM</p>
10420	<p>2019 GENERAC MLT3060MV 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL1412KB064328 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 6320 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:05:10 PM</p>	10424	<p>2018 ALLMAND NIGHT-LITE V-SE Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1DA19JH001035 Đi kèm với:2017 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 3200 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:05:38 PM</p>
10421	<p>2019 GENERAC MLT3060MV 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p>	10425	<p>2018 ALLMAND NIGHT-LITE V-SE 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1DA18JH000586 Đi kèm với:2016 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 11838 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:05:45 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10426	<p>2018 ALLMAND NIGHT-LITE V-SE 6 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1DA10JH001036 Đi kèm với:2017 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 14998 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:05:52 PM</p>		<p>4 Lamps, LED Lighting, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 6475 Hr</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 02:06:27 PM</p>
10428	<p>2013 MULTIQUIP LT-12D Cột Đèn Mã số Sản xuất:4GNBL1011DB033457 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kohler 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 1447 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:06:06 PM</p>	10432	<p>2019 ATLAS COPCO HILIGHT V5+ 2.8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:YA3029880KW918040 Đi kèm với:Tier 4, 2018 US EPA Label, Kubota Z482-D2-EF07e 2 Cylinder 4.5 kW .70 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Power Receptacles, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 11661 Hr</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-01 02:06:34 PM</p>
10429	<p>2013 MULTIQUIP LT-12D Cột Đèn Mã số Sản xuất:4GNBL1018DB034220 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Kohler 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 1843 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>	10433	<p>2018 GENERAC PLT240-STD 2.4 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3003827464 Đi kèm với:4 Lamps, LED Lighting</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:06:41 PM</p>
10430	<p>2013 MULTIQUIP LT12-D Cột Đèn Mã số Sản xuất:4GNBL1016DB033373 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Kohler 3 Cylinder 10 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2211 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:06:20 PM</p>	10434	<p>2018 GENERAC PLT240-STD 2.4 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3003460989 Đi kèm với:4 Lamps, LED Lighting</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:06:48 PM</p>
10431	<p>2019 ATLAS COPCO HIGHLITE 5 2.8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:YA3029880KW918085 Đi kèm với:2018 US EPA Label, Kubota Z482-D2-EF07e 2 Cylinder 4.5 kW .4 L Diesel Engine,</p>	10435	<p>2019 GENERAC PLT240-STD 2.4 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3004235314 Đi kèm với:4 Lamps, LED Lighting</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:06:55 PM</p>
		10436	<p>2018 GENERAC PLT240-STD 2.4 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3003460987 Đi kèm với:4 Lamps, LED Lighting</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:07:02 PM</p>
		10437	<p>2018 GENERAC PLT240-STD 2.4 kW Cột Đèn</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:3004119331 Đi kèm với:4 Lamps, LED Lighting Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:07:09 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:08:26 PM
10438	2019 GENERAC PLT240-STD 2.4 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3004235306 Đi kèm với:4 Lamps, LED Lighting Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:07:16 PM	10449	2019 GENERAC MLT42000IVF4 20 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL1412KB048680 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Ball Hitch Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:08:33 PM
10439	2019 GENERAC PLT240-STD 2.4 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3004235316 Đi kèm với:4 Lamps, LED Lighting Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:07:23 PM	10450	2019 GENERAC MLT4200IVF4 20 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL1417KB034693 Đi kèm với:Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 5213 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:08:40 PM
10440	2019 GENERAC PLT240-STD 2.4 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3004235309 Đi kèm với:4 Lamps, LED Lighting Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:07:30 PM	10451	2019 GENERAC MLT4200IVF4 20 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Isuzu BZ-4LE2T 4 Cylinder 30 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:08:47 PM
10441	2018 GENERAC PLT240-STD 2.4 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3003461002 Đi kèm với:4 Lamps, LED Lighting Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:07:37 PM	10453	MAGNUM PRO MLT5200 20 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2010 US EPA Label, Isuzu Bv-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW Diesel Engine, S/A Trailer, Reversible Hitch Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS
10442	2018 GENERAC PLT240 2.4 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:3003466892 Đi kèm với:4 Lamps, LED Lighting Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:07:44 PM	10454	2011 (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AJLS1612BB012199 Đi kèm với:S/A Trailer, Ball Hitch
10443	2015 MULTIQUIP MLT Cột Đèn Mã số Sản xuất:4GNBL0913FB040359 Đi kèm với:S/A Trailer, Lunette Ring Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:07:51 PM		
10448	Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 Lamps, LED Lighting		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10455	<p>2014 WACKER NEUSON LTW20Z1-V 18.6 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0514EN000926 Đi kèm với:Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 2277 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:09:15 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:4ZJSC151XE1001324 Đi kèm với:Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 18958 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>
10456	<p>2015 WACKER LTW20Z1-VS 18.6 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW051XFN005808 Đi kèm với:Isuzu 4 Cylinder Dual Fuel Engine, 4 Lamps, Hydraulic Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 9848 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:09:22 PM</p>	10460	<p>WARREN WCW204MH 20 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:C120506055 Đi kèm với:Cat 4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, Balloon Diffuser, Power Receptacles, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 5826 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-01 02:09:50 PM</p>
10457	<p>2014 WACKER NEUSON LTW20Z1 20 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0516EN001835 Đi kèm với:2014 US EPA Label, Isuzu BV-4LE2 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8403 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:09:29 PM</p>	10461	<p>1997 INGERSOLL RAND L8-4MH 8 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 18737 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:09:57 PM</p>
10458	<p>2007 TEREX 05000AL-4MH 21.8 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSL151571000147 Đi kèm với:2006 US EPA Label, Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW Diesel Engine, Power Receptacles, S/A Trailer, Ball Hitch, Electric Brakes Condition Hrs/Mil/Kms: 23340 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>	10462	<p>2020 ALLMAND NIGHT-LITE V-SE 6 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1DA14LH007196 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Kubota D1005-BG-EF02 3 Cylinder 10.6 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Ball Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 6703 Hr</p>
10459	<p>2014 TEREX 20 kW (Inoperable) Cột Đèn</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES Closing Time: 2024-05-01 02:10:04 PM		Mã số Sản xuất:4ZJSA1019G1000892 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 15194 Hr
10463	2013 ALLMAND MAXI LITE 20 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:5AEA1516DH000109 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Isuzu BV-4LE1 4 Cylinder 26.3 kW Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 7452 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:10:11 PM	10466B	2018 WACKER NEUSON LTW6 6 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLV0419JM001560 Đi kèm với:4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 11636 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:10:35 PM
10464	2019 GENERAC MLT4060MVCAN 6 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 8920 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:10:18 PM	10467	2014 WACKER NEUSON (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:5XFLW0512EN000990 Đi kèm với:S/A Trailer, Lunette Ring
10464A	2018 GENERAC MLT6SMD 6 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:7FSBL101XJB005046 Đi kèm với:2017 US EPA Label, Mitsubishi L3E 3 Cylinder 19 kW 1.0 L Diesel Engine, 4 Lamps, LED Lighting, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:10:21 PM	10468	2018 ATLAS COPCO HILIGHT V4 5.5 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:YA3029886JW914489 Đi kèm với:Kubota Z482-EF02 2 Cylinder 9.8 kW .47 L Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 7664 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:10:46 PM
10465	2016 TEREX RL4 6 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSA1013G1000885 Đi kèm với:Kubota 3 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 15024 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-01 02:10:25 PM	10468C	2001 INGERSOLL RAND L6-4MH 6 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:4FVLSADA01U317063 Đi kèm với:2000 US EPA Label, Kubota V1305-EBG 3 Cylinder 14.2 kW 1.3 L Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 17707 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS
10466	2016 TEREX RL4 6 kW (Inoperable) Cột Đèn	10469	2019 GENERAC PLT240 2.4 kW (Inoperable)

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Cột Đèn Mã số Sản xuất:3004235318 Đi kèm với:3 Lamps, LED Lighting Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:10:53 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:00:14 AM
10470	2018 GENERAC PLT240 2.4 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:3003494836 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-01 02:11:00 PM	10475	2011 TWIN ANCHORS 60 ft x 12 ft Công trường khoan Mã số Sản xuất:TAMEES08111 Đi kèm với:(2) Kitchens, (2) Bedrooms w/(2) Beds, (2) Bathrooms, Air Conditioner, Laundry, Geologist Lab
10471	2018 GENERAC PLT240-STD 2.4 kW (Inoperable) Cột Đèn Mã số Sản xuất:3003494835	10476	2011 TWIN ANCHORS 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Công trường khoan Mã số Sản xuất:TAMEES14L112 Đi kèm với:(2) Offices, (2) Kitchens, (2) Bedrooms w/(2) Beds, (2) Bathrooms, Air Conditioner, Laundry Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:00:28 AM
10472	2012 CIVEO 8 Unit 60 ft x 12 ft 42 Person ... Lều trại Mã số Sản xuất:4639A7 Đi kèm với:(42) Bedrooms w/(42) Beds, Laundry *THIS LOT SOLD WITH: 2012 - CIVEO 8 UNIT 60 FT X 12 FT 42 PERSON ... CAMP s/n: 4689A4 c/w: (6) Bedrooms w/(6) Beds, (3) Bathrooms, Air Conditioner; 2012 - CIVEO 8 UNIT 60 FT X 12 FT 42 PERSON ... CAMP s/n: 4689A9 c/w: (6) Bedrooms w/(6) Beds, (3) Bathrooms, Air Conditioner; 2012 - CIVEO 8 UNIT 60 FT X 12 FT 42 PERSON ... CAMP s/n: 4689A6 c/w: (6) Bedrooms w/(6) Beds, (3) Bathrooms, Air Conditioner; 2012 - CIVEO 8 UNIT 45 FT X 12 FT 42 P Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:00:00 AM	10476C	2011 TWIN ANCHORS 60 ft x 12 ft Công trường khoan Mã số Sản xuất:TAMEES05H111 Đi kèm với:(2) Offices, (2) Kitchens, (2) Bedrooms w/, (2) Bathrooms, Laundry Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:00:31 AM
10473	2011 TWIN ANCHORS 60 ft x 12 ft Công trường khoan Mã số Sản xuất:TAMEES02H111 Đi kèm với:(2) Offices, (2) Kitchens, (2) Bedrooms w/, (2) Bathrooms, Air Conditioner, Laundry Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:00:07 AM	10478	2007 ISSL 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Doub ... Công trường khoan Mã số Sản xuất:SK1260P00706AC Đi kèm với:(2) Offices, (2) Kitchens, (2) Bedrooms w/(2) Beds, (2) Bathrooms, Air Conditioner, Laundry Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:00:42 AM
10474	2011 TA STUCTURES 6012-EEG 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Công trường khoan Mã số Sản xuất:TAMEES071111 Đi kèm với:(2) Offices, (2) Kitchens, (2) Bedrooms w/, (2) Bathrooms, Air Conditioner, Laundry	10479	2006 RG 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Doub ... Công trường khoan Mã số Sản xuất:1260003 Đi kèm với:(2) Offices, (2) Kitchens, (2) Bedrooms w/(2) Beds, (2) Bathrooms, Air Conditioner, Laundry Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:00:49 AM
		10480	TETON 65 ft x 12 ft Skid-Mounted Công trường khoan Mã số Sản xuất:95176 Đi kèm với:(1) Kitchens, (2) Bedrooms w/, (2) Bathrooms

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10481	<p>52 ft x 12 ft 3 Person Skid-Mounted Công trường khoan Mã số Sản xuất:814 Đi kèm với:(1) Kitchens, (3) Bedrooms w/, (1) Bathrooms</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:01:03 AM</p>	10486	<p>2021 40 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:15512440807 Đi kèm với:(1) Offices, (1) Kitchens, (1) Bathrooms, Air Conditioner, c/w Skirting. Tank sold Separately lot # 15469</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 08:01:38 AM</p>
10482	<p>ALTA-FAB 52 ft x 12 ft Skid-Mounted Doub ... Lều trại Mã số Sản xuất:815 Đi kèm với:(1) Kitchens, (1) Bathrooms</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:01:10 AM</p>	10487	<p>2005 ALTA-FAB 38 ft x 12 ft Công trường khoan Mã số Sản xuất:051238-S-5128-WS Đi kèm với:(1) Kitchens, (1) Bedrooms w/(1) Beds, (1) Bathrooms</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:01:45 AM</p>
10483	<p>1996 46 ft x 12 ft 2 Person Skid-Mounted Công trường khoan Mã số Sản xuất:001246S2292RMWS Đi kèm với:(1) Kitchens, (1) Bedrooms w/(1) Beds, Air Conditioner, Laundry</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:01:17 AM</p>	10488	<p>2004 ROADWAY 30 ft x 12 ft Công trường khoan Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) Offices, (1) Kitchens, (1) Bedrooms w/</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:01:52 AM</p>
10484	<p>1988 ALTA-FAB 48 ft x 12 ft 4 Person Skid-Mounted Công trường khoan Mã số Sản xuất:8812481502WS Đi kèm với:(1) Kitchens, (2) Bedrooms w/(4) Beds, (1) Bathrooms</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:01:24 AM</p>	10489	<p>2007 TRAVELAIRE NT269 24 ft x 8 ft Portable T/A Công trường khoan Mã số Sản xuất:2TTNT26927R070506 Đi kèm với:(1) Offices, (1) Kitchens, (1) Bedrooms w/, (1) Bathrooms, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 08:01:59 AM</p>
10485	<p>1988 ALTA-FAB 48 ft x 12 ft 2 Person Skid-Mounted Công trường khoan Mã số Sản xuất:881248S1496WS Đi kèm với:(1) Kitchens, (2) Bedrooms w/, (1) Bathrooms, Laundry</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:01:31 AM</p>	10490	<p>2006 ATCO 58 ft x 12 ft Skid-Mounted Máy rửa xe Mã số Sản xuất:258062112 Đi kèm với:(10) Sinks, (6) Showers, (8) Toilets, (2) Urinals, (6) Private Stalls w/Sink, Toilet & Shower, Private Washroom w/(2) Stalls, Urinals & (4) Sinks, Laundry Room, Mechanical Room, Storage Room</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 08:02:06 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10491	<p>2007 AFS 56 ft x 12 ft Skid-Mounted Máy rửa xe Mã số Sản xuất:NHAF0113</p> <p>Đi kèm với:Laundry, (4) Private Shower Rooms with Shower, Toilet & Sink, (1) Washroom, (2) Toilets and (2) Shower Rooms, Mechanical Room</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 504 13 AVE , CONTACT MARLIN@780.955.7733 , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:02:13 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:02:48 AM</p>
10492	<p>2007 ARTICOR 58 ft x 12 ft Skid-Mounted Máy rửa xe Mã số Sản xuất:71258072</p> <p>Đi kèm với:Laundry, (8) Sinks, (5) Showers, (7) Toilets, (2) Urinals</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:02:20 AM</p>	10496C	<p>2008 BRITCO 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Máy rửa xe Mã số Sản xuất:08094S3</p> <p>Đi kèm với:Laundry, (6) Sinks, (3) Showers, (4) Toilets, (2) Urinals</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:02:51 AM</p>
10493	<p>1994 NORTHGATE 28 ft x 12 ft Skid-Mounted Máy rửa xe Mã số Sản xuất:121261228R10N94</p> <p>Đi kèm với:(4) Sinks, (3) Showers, (3) Toilets, Utility Room</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:02:27 AM</p>	10497	<p>32 ft x 12 ft Skid-Mounted Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:L1232998406</p> <p>Đi kèm với:(8) Sinks, (6) Toilets, (6) Urinals</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:02:55 AM</p>
10494	<p>1993 ALTA-FAB 34 ft x 12 ft Skid-Mounted Máy rửa xe Mã số Sản xuất:931234S1960WC</p> <p>Đi kèm với:(7) Sinks, (9) Toilets, (1) Urinals</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:02:34 AM</p>	10498	<p>2007 BRITCO 20 ft x 8 ft 2 in Portable T/A Máy rửa xe Mã số Sản xuất:07054-2</p> <p>Đi kèm với:(2) Bathrooms, (3) Sinks, (3) Toilets, (2) Urinals, Lunette Ring Hitch, Electric Brakes, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WESTLOCK-AB, VIEWING AND LOADOUT 8:00AM TO 5:00PM BY APPOINTMENT, LOADOUT DEADLINE MAY 24, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:03:02 AM</p>
10495	<p>2008 ARTICOR 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Máy rửa xe Mã số Sản xuất:81258409</p> <p>Đi kèm với:(4) Bathrooms, Laundry</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:02:41 AM</p>	10499	<p>2008 BRITCO 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Lều trại Mã số Sản xuất:08094S5</p> <p>Đi kèm với:(7) Bedrooms w/</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:03:09 AM</p>
10496	<p>2008 ARTICOR 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Xe Moóc Văn Phòng Mã số Sản xuất:81258410</p> <p>Đi kèm với:(7) Bedrooms w/(6) Beds</p>	10500	<p>2008 ARCTICOR 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Công trường khoan Mã số Sản xuất:8125841</p> <p>Đi kèm với:(7) Bedrooms w/(7) Beds</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 08:03:16 AM</p>
		10501	<p>2008 BRITCO 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Lều trại Mã số Sản xuất:08094S2</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:(7) Bedrooms w/(7) Beds Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:03:23 AM		
10502	2008 ARTICO 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Lều trại Mã số Sản xuất:81258407 Đi kèm với:(6) Bedrooms w/(6) Beds Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:03:30 AM	10508	2008 ARTICOR 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Lều trại Mã số Sản xuất:E080725 Đi kèm với:(7) Bedrooms w/(6) Beds Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:04:12 AM
10503	2008 ARCTICOR 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Công trường khoan Mã số Sản xuất:81258408 Đi kèm với:(7) Bedrooms w/(7) Beds Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:03:37 AM	10508C	2008 BRITCO 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Lều trại Mã số Sản xuất:08094S6 Đi kèm với:(7) Bedrooms w/(7) Beds Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:04:15 AM
10504	2008 BRITCO 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Lều trại Mã số Sản xuất:08094S8 Đi kèm với:(7) Bedrooms w/(5) Beds Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:03:44 AM	10509	2004 INTERCONTINENTAL 27 ft x 8 ft 6 in T/A Bếp Mã số Sản xuất:2C9HE45C242044014 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 215/75R17.5 Tires, Onan 3 Cylinder Generator Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:04:19 AM
10505	2008 BRITCO 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Công trường khoan Mã số Sản xuất:08094S7 Đi kèm với:(7) Bedrooms w/(7) Beds Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 08:03:51 AM	10510	2015 60 ft x 12 ft Triple Skidded Office Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:AMJ61315 Đi kèm với:Skid Mounted Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:04:26 AM
10506	2008 BRITCO 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Lều trại Mã số Sản xuất:08094S1 Đi kèm với:(5) Bedrooms w/(5) Beds Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:03:58 AM	10511	2015 60 ft x 12 ft Triple Skidded Office Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:AMJ61415 Đi kèm với:(2) Offices Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:04:33 AM
10507	2008 ARTICOR 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Lều trại Mã số Sản xuất:81258412 Đi kèm với:(7) Bedrooms w/(7) Beds Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:04:05 AM	10512	2014 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Office Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:140U10 Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:04:40 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10513	<p>2007 DENILLE INDUSTRIES 1263 CC 2007 25 63 ft x 12 ft Command Centre Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:4425 Đi kèm với:(3) Kitchens, (2) Bathrooms</p>	10520	<p>2008 NORTHGATE 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:177071260001N08 Đi kèm với:(1) Offices, Air Conditioner</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:05:36 AM</p>
10514	<p>2007 NORTHGATE 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:166241260003N07</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:04:54 AM</p>	10521	<p>2007 NORTHGATE 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:169191260004N07 Đi kèm với:(4) Offices, Air Conditioner</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:05:43 AM</p>
10515	<p>2006 CORAB 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:VL260149</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:05:01 AM</p>	10522	<p>2005 WILLIAMS SCOTSMAN 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:WIN1260051399 Đi kèm với:(1) Offices</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:05:50 AM</p>
10516	<p>2013 SENTAG 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:STO60463 Đi kèm với:Air Conditioner, Propane Heat</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:05:08 AM</p>	10523	<p>2001 NORTHGATE 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:139201260002N01</p>
10517	<p>2012 60 ft x 12 ft Triple Skidded Office Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:AMJ60712 Đi kèm với:Skid Mounted</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:05:15 AM</p>	10524	<p>2007 ALTA-FAB 56 ft x 12 ft Skid-Mounted Office Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:NHAF0154071256SSLP Đi kèm với:(2) Offices</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:06:04 AM</p>
10518	<p>2012 NORTHGATE 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:203351260003N12 Đi kèm với:Air Conditioner</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:05:22 AM</p>	10525	<p>1996 P&H STRUCTURES 54 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:07925496 Đi kèm với:(1) Offices, (1) Bathrooms</p>
10519	<p>2012 NORTHGATE 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:200521260004N12 Đi kèm với:(2) Offices, Air Conditioner</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:05:29 AM</p>	10526	<p>C&V 48 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:SV24828 Đi kèm với:(2) Offices, Air Conditioner, Heat</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:06:18 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10527	<p>2023 SENTAG 40 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:STO12167 Đi kèm với:Air Conditioner, Propane Heat</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:06:25 AM</p>		
10528	<p>2008 40 ft x 12 ft Triple Skidded Office Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:AMJ10208</p> <p>Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:06:32 AM</p>		<p>trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) Offices</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:07:07 AM</p>
10529	<p>2007 40 ft x 12 ft Triple Skidded Office Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:AMJ10107 Đi kèm với:Skid Mounted</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:06:39 AM</p>	10534	<p>2024 SENTAG (UNUSED) 32 ft x 10 ft Skid-Mounted (Unused) Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:STO12236 Đi kèm với:Air Conditioner</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:07:14 AM</p>
10530	<p>2005 DA STRUCTURES 40 ft x 12 ft Triple Skidded Office Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:OT12401005412 Đi kèm với:Skid Mounted</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:06:46 AM</p>	10535	<p>2006 CORAB 32 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:VL232347 Đi kèm với:(1) Offices, Air Conditioner</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 08:07:21 AM</p>
10531	<p>2003 DA STRUCTURES 40 ft x 12 ft Triple Skidded Office Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:OT12400103148 Đi kèm với:Skid Mounted</p> <p>Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:06:53 AM</p>	10536	<p>C&V 32 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:SR23235 Đi kèm với:Air Conditioner, Heat</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:07:28 AM</p>
10532	<p>1998 GEMCO 40 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:24098180 Đi kèm với:(1) Bathrooms</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:07:00 AM</p>	10537	<p>C&V 28 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:SAA22864 Đi kèm với:Air Conditioner, Heat</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:07:35 AM</p>
10533	<p>40 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công</p>	10538	<p>2024 SENTAG 24 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:STO12216 Đi kèm với:Air Conditioner</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:07:42 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10539	<p>2007 BROTHERS CUSTOM STRUCTURE OFFICE 18 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:BCSOFF1018 Đi kèm với:(1) Offices</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-02 08:07:49 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:5M3BE2026D1055219 Đi kèm với:9990 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:08:17 AM</p>
10540	<p>20 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) Sinks, (4) Toilets, (4) Urinals</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:07:56 AM</p>	10544	<p>2013 FORKS RV 24 ft x 8 ft Portable T/A Văn phòng công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:1F9SLB228DS217237 Đi kèm với:(1) Offices, (1) Kitchens, (1) Bathrooms, Torsion Axle, Electric Brakes, Aluminum Wheels, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:08:24 AM</p>
10540C	<p>13 ft Văn phòng công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) Bathrooms, Bathroom, Sofa Bed</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1401 SPARROW DR, CONTACT MOHAMED 647.833.5301, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:07:59 AM</p>	10545	<p>2007 TRAVELAIRE MOT 260 27 ft x 8 ft T/A Văn phòng công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:2TTM260X7R0705590 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:08:31 AM</p>
10541	<p>20 ft x 10 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:08:03 AM</p>	10546	<p>2007 TRAVELAIRE 18 ft x 8 ft Văn phòng công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:2TTMT21027R070574 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:08:38 AM</p>
10542	<p>2014 HAULMARK 20 ft x 8 ft 6 in T/A Văn phòng công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:575GB2020EU089459 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:08:10 AM</p>	10547	<p>2006 VANGUARD OT210 16 ft x 7 ft 10 in Portable T/A Văn phòng công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:2VHTD216861665603 Đi kèm với:(1) Offices, 5500 kg GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:08:45 AM</p>
10543	<p>2013 MIRAGE 20 ft x 8 ft 6 in Portable T/A Văn phòng công trường</p>	10548	<p>2004 TRAVELAIRE 24 ft x 8 ft Portable T/A Văn phòng công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:2TT1T24034R040454 Đi kèm với:(1) Offices, (1) Kitchens, (1) Bathrooms, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:08:52 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10549	<p>2003 ROYAL 24 ft x 8 ft 6 in Portable T/A Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:2S9PL536833012226 Đi kèm với:(1) Offices, 6260 kg GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:08:59 AM</p>		<p>REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:09:27 AM</p>
10549C	<p>2012 TRAILERS UNLIMITED 14 ft x 8 ft Portable T/A Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:2T9DC4MF3C1057066 Đi kèm với:(1) Offices, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/06/16</p>	10554	<p>1996 60 ft x 12 ft Equipment Store Units Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 12 Ft x 60 Ft units</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:09:34 AM</p>
10550	<p>TRAVELAIRE Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Water System, Furnace 12/110 Volt Converter</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:09:06 AM</p>	10555	<p>52 ft x 12 ft Fully Equipped In ... Bếp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024</p>
10552	<p>54 ft x 24 ft Briefing Room Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 12 Ft x 54 Ft units</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:09:20 AM</p>	10557	<p>52 ft x 12 ft Walk-In Cooler Fr ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:09:55 AM</p>
10553	<p>44 ft x 32 ft Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 10 ft x 44 ft Office (1) 12 ft x 48 ft Office</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE</p>	10559	<p>54 ft x 40 ft Dining Room & Was ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 54 Ft x 10 Ft Units, Tables/Chairs</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time:</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024-05-02 08:10:09 AM		
10561	<p>54 ft x 20 ft Accommodation & W ... Văn phòng công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(2) 10 Ft x 54 Ft units</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:10:23 AM</p>	10565	<p>42 ft x 12 ft Máy rửa xe</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:10:51 AM</p>
10562	<p>60 ft x 20 ft Accommodations Máy rửa xe</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(4) 10 Ft x 60 Ft Units</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:10:30 AM</p>	10566	<p>54 ft x 20 ft (9) Room Sleeper Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(2) 10 Ft x 54 Ft Units With Shower Facilities</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:10:58 AM</p>
10563	<p>Quantity of 72 ft x 16 ft Máy rửa xe</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(14) Showers, (24) Sinks, (9) Toilets</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:10:37 AM</p>	10567	<p>Quantity of 60 ft x 20 ft Sleep ... Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(2) 10 Ft x 60 Ft units</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:11:05 AM</p>
10564	<p>45 ft x 12 ft Máy rửa xe</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:10:44 AM</p>	10568	<p>24 ft x 16 ft Accommodations Unit Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time:</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024-05-02 08:11:12 AM		- khác Mã số Sản xuất:Not Available
10569	Quantity of (2) 10 ft x 34 ft S ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:11:19 AM		Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024
10570	Quantity of (2) 10 ft x 34 ft S ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024	10574	Quantity of (2) 10 ft x 34 ft S ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:11:54 AM
10571	Quantity of (2) 10 ft x 34 ft S ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:11:33 AM	10575	2017 MINEARC CHEMSAFE (UNUSED) Shelter (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:MAA-498 Đi kèm với:30 person Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS Closing Time: 2024-05-02 08:12:01 AM
10572	Quantity of (2) 10 ft x 34 ft S ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-COCHRANE-AB , 264130 JAMIESON RD, RANGE ROAD 71, NW 25 26 7 W5, T4C 2A3, CONTACT RICHARD BLAIR 403.850.9926 , VIEWING/REMOVAL BY APPOINTMENT, BUYER RESPONSIBLE FOR TEAR DOWN & REMOVAL, MUST BE REMOVED BY MAY 31, 2024	10576	2023 SUIHE NCH-40HQ 40 ft Container House Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:LYPU0144990 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:12:08 AM
10573	Quantity of (2) 10 ft x 34 ft S ... Cấu trúc di động	10577	2001 25 ft x 10 ft Skid-Mounted Building Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:141491025SU07N01 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:12:15 AM
		10578	2024 KJ K207 (UNUSED) 20 ft x 7 ft Prefabricated Tiny ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:TH23013 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:12:22 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10581	<p>24 ft x 12 ft Skid-Mounted Log ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= TILT DECK W/WINCH REQUIRED Closing Time: 2024-05-02 08:12:43 AM</p>		<p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= TILT DECK W/WINCH REQUIRED</p>
10582	<p>12 ft x 20 ft Cabin Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:4 ft Deck w/ 24 ft Treated Wood skids, Fully Insulated, Basic Wiring, Fir Tongue & Groove Interior, Vinyl Plank Flooring, 11 ft 6 in x 6 ft Loft</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= TILT DECK W/WINCH REQUIRED Closing Time: 2024-05-02 08:12:50 AM</p>	10586	<p>16 ft x 12 ft Cabin Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= TILT DECK W/WINCH REQUIRED Closing Time: 2024-05-02 08:13:18 AM</p>
10583	<p>12 ft x 20 ft Cabin Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:4 ft deck w/ 24 ft treated wood skids, Fully Insulated, Basic Wiring, Fir Tongue & Groove Interior, Vinyl Plank Flooring, 11 ft 6 in x 6 ft Loft</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= TILT DECK W/WINCH REQUIRED Closing Time: 2024-05-02 08:12:57 AM</p>	10586A	<p>(UNUSED) 12 ft x 24 ft Garage (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:8 ft x 7 ft Overhead Door, Ramp, Chimney Package, Insulated, Wired, Elec Heat, Metal Siding, Reinforced Flooring</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, Closing Time: 2024-05-02 08:13:21 AM</p>
10584	<p>(UNUSED) 19 ft x 12 ft Skid-Mounted Cabi ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Metal Roof, Fully Insulated, Full Electrical, (4) Plugs, (4) Pot Lights, 3 ft Porch, Vinyl Flooring, Hamlock Inside Finish, (2) Windows, (1) Door</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= TILT DECK W/WINCH REQUIRED, KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 08:13:04 AM</p>	10587	<p>24 ft x 11 ft 6 in Kitchen Gazebo Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Kitchen Island , Storage Loft, Picnic Table, (2) Chairs, LPG Firebowl, Ceiling Fan,Wired w/Lights</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= TILT DECK W/WINCH REQUIRED Closing Time: 2024-05-02 08:13:25 AM</p>
10585	<p>2023 (UNUSED) 12 ft x 16 ft Cabin (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Covered Balcony, Fully Insulated w/ R20 Walls & R40 Ceiling, Electrical Plugs & Lights Wired In, loft w/ Ladder, Cedar Siding, Asphalt Shingles</p>	10588	<p>(UNUSED) 24 ft x 11 ft 6 in Kitchen Gaze ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Kitchen Island w/Mini Fridge, Storage Loft, Picnic Table, (2) Chairs, LPG Firebowl, Ceiling Fan,Wired w/Lights</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= TILT DECK W/WINCH REQUIRED Closing Time: 2024-05-02 08:13:32 AM</p>
		10589	<p>12 ft x 12 ft Kitchen Gazebo Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Deck, BBQ, Sink, Fridge, 2 Barstools, Picnic Table, Wired w/Lights</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	LOADOUT= TILT DECK W/WINCH REQUIRED Closing Time: 2024-05-02 08:13:39 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:14:42 AM
10593	2010 KROPF INDUSTRIES INC TINY HOUSE 13 ft x 7 ft Nhà modul Mã số Sản xuất:T23011 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:14:07 AM	10599	2010 CONVEY-ALL 459-091 22 in x 27 ft Portable Transfer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pintle Ring Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:14:49 AM
10594	SPECIAL EDITION 45 ft x 13 ft Portable Tri/A Pa ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:1K9PS30F3AG01064 Đi kèm với:(1) Kitchens, (2) Bedrooms w/(2) Beds, (1) Bathrooms, Laundry, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 8-14.5MH Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:14:14 AM	10600	2007 CROWN ENERGY TECHNOLOGIES TCM-04525 Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:2PLC053307BF13163 Đi kèm với:Operators Cabin, 24Wheeler, 123017 lb GVWR, Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 275/70R22.5 Tires, Peerless CH-53-24W 24-Wheel Carrier, Crown 60 ft 40000 lbs Capacity Hydraulic Raise Mast, Crown TCM04525 Hydraulic Driven Reel, Rigsmart Crown Saver System, 2007 Stewart & Stevenson S1100 Injector w/Collapsible Gooseneck, Ram Winch HW22-035110 22000 lbs Hydraulic Winch, Hydraulic-Levelling *THIS LOT SOLD WITH: 2006 - PETERBILT 378 8X6 SEMI TRUCK TRACTOR (TRI/A) s/n: 1XPFPB0X16N874432 c/w: C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:14:56 AM
10595	2006 NORTHGATE 20 ft x 10 ft Skid-Mounted Nhà kho Mã số Sản xuất:161331020ST05N06 Đi kèm với:Roll-Door Entry, Space Heater, Wired For Lights w/Panel Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:14:21 AM	10601	2012 PEERLESS 39100 kg 47 ft Triplex Twin Pumper Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2PLC04733CBG15698 Đi kèm với:86200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 96 in Deck Width, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/30 Closing Time: 2024-05-02 08:15:03 AM
10596	2014 HOCAN Cell Tower Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2H9USA249EC087004 Đi kèm với:3174 kg GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 205/75R15 Tires, 8 ft 5 in x 25 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:14:28 AM	10601A	S/A Frac Trailer Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:11R22.5 Tires, Spring Suspension, Stairs Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-02 08:15:06 AM
10597	2011 APPCO FS-40 T/A Xe Moóc Hàng Thô Bán Lốp Mã số Sản xuất:1B9WS6023BT287495 Đi kèm với:Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:14:35 AM	10602	2013 OASIS 38 ft Tri/A Catwalk Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2SLFCE384DR005621 Đi kèm với:10905 kg GVWR, Spring
10598	2010 CONVEY-ALL 459-090 22 in x 28 ft Portable Transfer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pintle Ring		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Suspension, Electric Brakes, Storage Compartments, Deck Over Tires, 235/85R16 Tires, 38 Ft x 82 Inch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:15:10 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:15:38 AM
10603	2008 HOMEMADE 40 ft T/A Catwalk Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2AT8101438U105310 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Deck Over Tires, 235/85R16 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:15:17 AM	10606A	2013 VERMEER MX240 Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:1VR6120P2D2002178 Đi kèm với:Kohler CH732 2 Cylinder 747 cc Gasoline Engine *THIS LOT SOLD WITH: 2001 - WABASH 30 FT X 96 IN T/A REEFER TRAILER s/n: 1JJV302W11L761223 c/w: 68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Roll-Up Door, 11R24.5 Tires; 2013 - VERMEER MX240 DRILLING EQUIPMENT - OTHER s/n: 1VR6120P2D2002181 c/w: Kohler CH730 2 Cylinder 725 cc Gasoline Engine; Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:15:41 AM
10603A	2005 CHARLTON & HILL T/A 8 ft 6 in x 25 ft Catch Tan ... Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2C961725951121066 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Air Ride Suspension, Air Brakes, 255/70R22.5 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-02 08:15:20 AM	10607	OIL WELL C523 Containerized Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:P156A-191 Đi kèm với:Mud Pump, Cummins 4BTA 110-2200 4 Cylinder 110 hp 3.9 L Diesel Engine, 90US gal Fuel Tank, Ruffneck Heater Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-02 08:15:45 AM
10604	T/A Portable Oil Well Testing Unit Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Plains Oil Separator, Bruin Chemical Pump, Chart Recorder *THIS LOT SOLD WITH: 2004 - DIAMOND C 12 FT T/A UTILITY TRAILER s/n: 46UFU122741094811 c/w: Spring Suspension, Electric Brakes, 78 in Overall Width, Wood Flooring, 225/75R15 Tires; Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:15:24 AM	10608	MUD PUPPY MO-85-2SC Mud Recycling System Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2012 US EPA Label, Deutz Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:15:52 AM
10605	2013 DOUBLE A EHB148-18 18 ft T/A Pipeline Piggig Blow ... Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2DAHC5276DT014579 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED Closing Time: 2024-05-02 08:15:31 AM	10609	Skid Mounted Nhà máy trộn bùn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 25 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:15:59 AM
10606	VERMEER DT750 Hệ thống trộn bùn Mã số Sản xuất:VRT160D2Y1000944 Đi kèm với:8 ft x 15 ft 5 in, 4 Cylinder Engine	10610	2015 DITCH WITCH FM13V Hệ thống trộn bùn Mã số Sản xuất:CMWFM13VPF0002765 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:16:06 AM
		10611	DITCH WITCH FM13V Hệ thống trộn bùn Mã số Sản xuất:18B1337

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với: Honda Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú: Closing Time: 2024-05-02 08:16:13 AM</p>		
10612	<p>GORMAN-RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất: 102340</p> <p>Đi kèm với: 3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:16:20 AM</p>	10616	<p>GORMAN RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất: 1491438</p> <p>Đi kèm với: 3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:16:48 AM</p>
10613	<p>GORMAN RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất: 1469989</p> <p>Đi kèm với: 3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:16:27 AM</p>	10617	<p>GORMAN RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất: 102339</p> <p>Đi kèm với: 3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:16:55 AM</p>
10614	<p>GORMAN-RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất: 1503271</p> <p>Đi kèm với: 3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:16:34 AM</p>	10618	<p>GORMAN-RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất: 1479298</p> <p>Đi kèm với: 3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:17:02 AM</p>
10615	<p>GORMAN-RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất: 106868</p> <p>Đi kèm với: 3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:16:41 AM</p>	10619	<p>GORMAN RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất: 1488497</p> <p>Đi kèm với: 3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:17:09 AM</p>
		10620	<p>GORMAN-RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất: 101923</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:17:16 AM</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:17:44 AM</p>
10621	<p>GORMAN-RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:1488498</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:17:23 AM</p>	10625	<p>WEIR Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:13CP0245507</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:17:51 AM</p>
10622	<p>GORMAN RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:101984</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:17:30 AM</p>	10626	<p>WEIR Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:13CP0245506</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:17:58 AM</p>
10623	<p>GORMAN-RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:101818</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:17:37 AM</p>	10627	<p>Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:18:05 AM</p>
10624	<p>GORMAN-RUPP Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Self Priming Centrifugal</p>	10628	<p>2002 CARE INDUSTRIES T/A Mud Tank Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9AB352821169016</p> <p>Đi kèm với:9072 kg GVWR, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/85R16 Tires, 11 ft x 8 ft</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/05, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-02 08:18:12 AM</p>
		10629	<p>VERMEER Mixing Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT
10630	2012 VERMEER MX240 Mixing Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:1VR6120P0C2001738 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:18:26 AM	10637	350 bbl Floc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:11 ft x 39 ft Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED
10631	SWACO MONGOOSE Quantity of (2) Shakers Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:18:33 AM	10638	40 ft x 12 ft Low Side Thùng chứa mẫu vụn khoan Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:19:22 AM
10632	Skid Mounted Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 ft 6 in x 12 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:18:40 AM	10639	40 ft x 12 ft Low Side Thùng chứa mẫu vụn khoan Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:19:29 AM
10633	DOALL Skid Mounted Flare Tank Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 18 ft, 6 cube tank, degasser, stacks, piping. Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:18:47 AM	10640	12 ft x 38 ft Thùng chứa mẫu vụn khoan Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:19:36 AM
10634	MERIDIAN HZT-80C Skid-Mounted Horizontal Tank Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT	10641	40 ft x 14 ft Thùng chứa mẫu vụn khoan Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:19:43 AM
10635	MERIDIAN HZT-80C Skid-Mounted Horizontal Tank Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PURGED DOCUMENT	10642	20 ft x 11 ft Thùng chứa mẫu vụn khoan Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:19:50 AM
10636	MERIDAN HZT-80C Skid Mounted Horizontal Tank Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:6120130529723	10643	10 ft x 20 ft Thùng chứa mẫu vụn khoan

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:19:57 AM		Mã số Sản xuất:1593
10644	Thùng chứa mẫu vụn khoan Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:11 ft x 20 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:20:04 AM	10653	KENILWORTH PS21E0000 400 bbl Tank Lò đốt Mã số Sản xuất:1841
10645	Skidded Bin Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8ft x 20ft 5in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:20:11 AM	10654	KENILWORTH PS21E0000 400 bbl Tank Lò đốt Mã số Sản xuất:1843
10647	AIRBURNER S-330 Buồng đốt có màn gió Mã số Sản xuất:S30FDN22245 Đi kèm với:30 ft x 9 ft Box, 2021 US EPA Label, Hatz Diesel Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:20:25 AM	10655	KENILWORTH PS21E0000 400 bbl Tank Lò đốt Mã số Sản xuất:Not Available
10648	Incinerator Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:20:32 AM	10656	KENILWORTH PS21E0000 400 bbl Tank Lò đốt Mã số Sản xuất:1842
10649	Incinerator Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:20:39 AM	10657	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 8 ft, Width 11 ft 6 in, Height 10 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:21:35 AM
10650	KENILWORTH PS21E0000 400 bbl Tank Lò đốt Mã số Sản xuất:1559 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:20:46 AM	10658	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 8 ft, Width 11 ft 6 in, Height 10 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:21:42 AM
10651	KENILWORTH PS21E0000 300000 btu Tank Lò đốt Mã số Sản xuất:1555 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:20:53 AM	10659	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 8 ft, Width 11 ft 6 in, Height 10 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:21:49 AM
10652	KENILWORTH PS21E0000 400 bbl Tank Lò đốt	10660	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 8 ft, Width 11 ft 6 in, Height 10 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:21:56 AM
		10661	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 7 ft 6 in, Width 11 ft, Height 9 ft

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:22:03 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 7 ft 6 in, Width 10 ft, Height 9 ft
10662	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 7 ft 6 in, Width 11 ft, Height 9 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:22:10 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:22:52 AM
10663	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 7ft 6 in, Width 11 ft, Height 9 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:22:17 AM	10669	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 7 ft 6 in, Width 11 ft, Height 9 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:22:59 AM
10664	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 7 ft 6 in, Width 11 ft, Height 9 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:22:24 AM	10670	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 7 ft 6 in, Width 11 ft, Height 9 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:23:06 AM
10665	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 7 ft 6 in, Width 11 ft, Height 9 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:22:31 AM	10671	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 8 ft, Width 11 ft 6 in, Height 10 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:23:13 AM
10666	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 7 ft 6 in, Width 11 ft, Height 9 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:22:38 AM	10672	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 8 ft, Width 11 ft 6 in, Height 10 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:23:20 AM
10667	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 8 ft, Width 11 ft 6 in, Height 10 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:22:45 AM	10673	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 8 ft, Width 11 ft 6 in, Height 10 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:23:27 AM
10668	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác	10674	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Length 8ft, Width 11 ft 6 in, Height 10 ft

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:23:34 AM		2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:24:30 AM
10675	Welding Enclosure Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:23:41 AM	10684	Skid Mounted 3 Compartment Recy ... Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 24 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:24:44 AM
10677	Quantity of (3) Welding Tie In ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:23:55 AM	10685	Skid Mounted 3 Compartment Recy ... Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 24 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:24:51 AM
10678	Quantity of (3) Welding Tie In ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:24:02 AM	10686	Skid Mounted Compartment Recycl ... Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 24 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:24:58 AM
10679	TOTAL FLUID SOLUTIONS H2O MAX-2000 30 ft x 10 ft Skid-Mounted Building Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:0007001 Đi kèm với:10 ft x 30 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:24:09 AM	10687	26 ft x 8 ft Skid Mounted Bin Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:25:05 AM
10680	10 ft x 6 ft Skid-Mounted Test ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:24:16 AM	10688	Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9 ft x 25 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:25:12 AM
10681A	Skid-Mounted Generator Building Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:24:26 AM	10689	1988 46 ft Xe Kiểm Soát Mã số Sản xuất:2R1B3T3C0J1007848 Đi kèm với:625 kVA/500 kW Rated 3 Phase Output, Bottom Mounted Fuel Tank, T/A Trailer, Air Brakes Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/04 Closing Time: 2024-05-02 08:25:19 AM
10682	UNRAU 8 ft x 8 ft Scale Shack Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17,	10690	2007 MAR-QUINN INDUSTRIES 1241-07-A1-2

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Skid Mounted Sour Máy tách dầu khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 ft x 13 ft		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:26:15 AM
10691	Skid Mounted Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:38 ft x 8 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:25:33 AM	10698	Quantity of (4) Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 ft x 24 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:26:22 AM
10692	Skid Mounted Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:38 ft x 8 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:25:40 AM	10699	Dàn bảo dưỡng giếng khoan Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 8 ft Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-02 08:26:29 AM
10693	Skid Mounted Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:38 ft x 8 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:25:47 AM	10700	RISLEY STEEL Búa Đóng Cọc & Máy Nhỏ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:26:36 AM
10694	Skid Mounted Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:38 ft x 8 ft, Leg Stands & Hardware Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:25:54 AM	10701	RISLEY STEEL Búa Đóng Cọc & Máy Nhỏ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Piledriving Leads & Hammer, 6500 lb Hammer, Can Install Up To 20 in x 12m Piles Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:26:43 AM
10695	Skid Mounted Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:38 ft x 8 ft, Leg Stands and Hardware Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:26:01 AM	10702	Quantity of (8) 8 ft x 40 ft Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available
10696	Skid Mounted Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:38 ft x 8 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:26:08 AM	10703	Quantity of (4) Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 40 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:26:57 AM
10697	Skid Mounted Elevated Work Platform Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 24 ft Skid	10704	Quantity of (6) Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:40 ft x 8 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:27:04 AM
		10705	Quantity of (6) Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:40 ft x 8 ft

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10706	Quantity of (6) Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 ft x 39 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:27:18 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:28:14 AM
10707	Quantity of (5) 40 ft x 8 ft Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:NESTED MIGRATORY BIRDS MAY DELAY REMOVAL Closing Time: 2024-05-02 08:27:25 AM	10715	Quantity of (34) 8 ft x 14 ft Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:28:21 AM
10708	Quantity of (5) Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 40 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:27:32 AM	10716	Quantity of (4) Steel Frame 3 R ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 40 ft
10709	Quantity of (5) Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 40 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:27:39 AM	10717	Quantity of (4) Steel Frame 3 R ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 40 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:28:35 AM
10710	Quantity of (4) Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:20 ft x 8 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:27:46 AM	10718	Quantity of (4) Steel Frame 4 R ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 40 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:28:42 AM
10711	Quantity of (4) Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 40 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:27:53 AM	10719	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:28:49 AM
10713	Quantity of (2) Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft x 40 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:28:07 AM	10720	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:28:56 AM
10714	Quantity of (3) 8 ft x 40 ft Đệm lót	10721	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:29:03 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10722	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:29:10 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:30:06 AM
10723	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:29:17 AM	10731	Quantity of (8) 4 ft x 30 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:30:13 AM
10724	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:29:24 AM	10732	Quantity of (7) 4 ft x 30 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:30:20 AM
10725	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:29:31 AM	10733	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:30:27 AM
10726	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:29:38 AM	10734	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:30:34 AM
10727	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:29:45 AM	10735	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:30:41 AM
10728	Quantity of Rubber Access Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:29:52 AM	10736	Quantity of (10) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:30:48 AM
10729	Quantity of (8) 4 ft x 30 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:29:59 AM	10737	Quantity of (8) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:30:55 AM
10730	Quantity of (8) 4 ft x 30 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available	10738	Quantity of (9) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:31:02 AM
		10739	Quantity of (8) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:31:09 AM	10748	Quantity of (4) Pallets of 5 ft ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:32:12 AM
10740	Quantity of (8) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:31:16 AM	10749	JIMBOB 40 ft 50 ton Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPCETION REPORT(S) = SPECIFICATIONS Closing Time: 2024-05-02 08:32:19 AM
10741	Quantity of (6) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:31:23 AM	10750	25 ft Line Crossing Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:32:26 AM
10742	Quantity of (4) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:31:30 AM	10751	25 ft Line Crossing Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:32:33 AM
10743	Quantity of (4) 4 ft x 20 ft Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:31:37 AM	10752	25 ft Line Crossing Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:32:40 AM
10744	Quantity of Tấm đệm cần trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:31:44 AM	10753	25 ft Line Crossing Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE
10745	Quantity of (4) Pallets of 5 ft ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:31:51 AM		
10746	Quantity of (4) Pallets of 5 ft ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:31:58 AM		
10747	Quantity of (4) Pallets of 5 ft ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) Pallets		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:32:47 AM		DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:33:22 AM
10754	25 ft Line Crossing Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:32:54 AM	10759	Thiết bị rửa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 8 ft x 20 ft Platforms Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:33:29 AM
10755	25 ft Line Crossing Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:33:01 AM	10760	74 ft Ramp Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:33:36 AM
10756	25 ft Line Crossing Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:33:08 AM	10761	11 ft x 32 ft Rig Ramp Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
10757	25 ft Line Crossing Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 08:33:15 AM	10762	Rig Loading Ramp Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:26 ft 4 in x 11 ft 6 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:33:50 AM
10758	32 ft Portable Wash Rack Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 8 ft X 20 ft Sections, 4 Access Ramps Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT	10763	2024 LT 10 (UNUSED) 36 ft x 7 ft Hydraulic Portable ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:LT202401A04 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:33:57 AM
		10764	2024 LT 10 (UNUSED) 36 ft x 7 ft Hydraulic Portable ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:LT202401A05 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:34:04 AM
		10765	2024 LT 10 (UNUSED) 36 ft x 7 ft Hydraulic Portable ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:LT202401A06 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:34:11 AM
		10766	2023 LT 10 (UNUSED) 36 ft x 7 ft Hydraulic Portable ... Công nghiệp Linh tinh - Khác

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:LT202312A01 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:34:18 AM	10773A	Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12000 lbs, Ramps Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB , 1401 SPARROW DR, CONTACT MOHAMED 647.833.5301, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 Closing Time: 2024-05-02 08:35:10 AM
10767	2023 LT 10 (UNUSED) 36 ft x 7 ft Hydraulic Portable ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:LT202312A02 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:34:25 AM	10775	PACIFIC 100 Tonne Cân Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Indicator, Printer, Outside Remote Display Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 08:35:21 AM
10768	2023 LT 10 (UNUSED) 36 ft x 7 ft Hydraulic Portable ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:LT202312A03 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:34:32 AM	10776	3000 PSI Skid Mounted Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:35:28 AM
10769	DURA-RAMP Loading Ramp Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:34:39 AM	10777	Filter Unit Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 ft x 10 ft
10770	(UNUSED) 30 ft x 7 ft 6 in Ramp (Unused) Thiết bị Côngtơơ – khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:34:46 AM	10778	Skid Mounted Filtration Unit Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 ft x 8 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:35:42 AM
10771	2024 RAMP R825 8 ft x 25 ft Loading Ramp Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:R82520231486 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:34:53 AM	10779	Dual Pod 7 Bag Filter Unit Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 ft 4 in x 9 ft 10 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:35:49 AM
10772	2024 RAMP R825R 25 ft x 8 ft Loading Ramp Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:R825R20242061 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:35:00 AM	10780	HYDRO ENGINEERING SST Water Hệ thống lọc Mã số Sản xuất:11090033 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:35:56 AM
10773	(UNUSED) 25 ft x 7 ft 6 in Ramp (Unused) Thiết bị Côngtơơ – khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:35:07 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10781	Skid Mounted Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:EGIYYRFZ Đi kèm với:6 ft x 7 ft 7 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:36:03 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:36:52 AM
10782	Quantity of Accumulators and Parts Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Drilling Rig Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:36:10 AM	10789	48 in Pull Head Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1,200,000 lbs rating Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:36:59 AM
10783	Quantity of Directional Drill Lưỡi khoét Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:36:17 AM	10790	Quantity of (2) Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(16) 4 in. x 20 ft Hoses
10784	Quantity of Directional Drill Lưỡi khoét Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:36:24 AM	10791	Quantity of Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:37:13 AM
10785	Quantity of Directional Drill Lưỡi khoét Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:36:31 AM	10792	DAVID BROWN AH2-280 Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:G290107 Đi kèm với:H Series, AH2 280, Ratio 23.2/1
10786	Quantity of Drilling Bits Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:36:38 AM	10793	2019 MAXCRETE MCIV13 Bộ cung cấp điện Mã số Sản xuất:306 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:37:27 AM
10787	Quantity of (11) Metal Pipe Caps Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Sizes Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-02 08:36:45 AM	10794	SUMITOMO SM7090R3 Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:H07215 Đi kèm với:Gear Reduction Ratio 57:1, 355 hp, 1800 RPM, Right Angle Config, Completely Rebuilt Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:37:34 AM
10788	Tank Roller Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	10795	NAMCO 205-2SR-B Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:N1352050 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:37:41 AM
		10796	Quantity of (4) Crates of Pit V ... Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
		10797	Quantity of Vermeer Sondes and ... Khoan/Túi

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Vermeer Sondes Case 2: 30 Ft Range -, 30 Ft Range - , Radio Detection Unit - USA		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rineer Motor Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:38:44 AM
10798	APLEX INDUSTRIES SC-45H Triplex Skid Mounted Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:4797 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:38:02 AM	10805	TEDA KJD9625 Power Tong Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Backup, Commercial Hydraulic Motor, Safety Door, 4-1/2 in. 5 in., 5-1/2 in., 7 in. 8-5/8 in. 9-5/8 in. Jaws Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:38:51 AM
10799	NATIONAL OILWELL 3 in Triplex Plunger Pump Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:38:09 AM	10807	Athey Wagon Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fifth Wheel, Lunette Hitch, Tracks Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:39:05 AM
10800	BREWIS 265 ton Khớp xoay Mã số Sản xuất:02202651371 Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-02 08:38:16 AM	10808	Athey Wagon Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fifth Wheel Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:39:12 AM
10801	ESKRIDGE D1000 Máy quay ống có động cơ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:38:23 AM	10809	Cradle Máy Doa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2007 US EPA Label, Cummins 6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:39:19 AM
10802	TEDA XQ140/12YA 5-1/2 in Power Tong Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Compression Backup, Eaton 6K625 Hydraulic Motor, Safety Door, 2-3/8 in., 2-7/8 in. 3-1/2 in., 4-1/2 in. 5-1/2 in. Jaws Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:38:30 AM	10810	Cradle Máy Doa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Deutz 6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:39:26 AM
10803	UNIVERSE MACHINE 410 4-1/2 in Power Tong Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:45005 Đi kèm với:Rineer Dual Speed Motor Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:38:37 AM	10811	18 ft x 8 ft 2 Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:39:33 AM
10804	ECKEL 3-1/2 in Standard Power Tong Công nghiệp Linh tinh - Khác		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10812	Quantity of Thang Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipeline Sloop Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:39:40 AM		Đi kèm với:Fits Ditch Witch JT4020 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:40:36 AM
10813	8 ft x 16 ft Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Water Tank Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:39:47 AM	10821	16 ft Directional Drill Basket ... Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits Ditch Witch JT4020 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:40:43 AM
10814	35 ft x 8 ft Pipe Tub Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	10822	16 ft Directional Drill Basket ... Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits Ditch Witch JT4020 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:40:50 AM
10815	35 ft x 8 ft Pipe Tub Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	10823	DITCHWITCH 16 ft Directional Drill Basket ... Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits Ditch Witch JT4020 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:40:57 AM
10816	47 ft x 8 ft Pipe Tub Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:40:08 AM	10824	Quantity of Directional Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:41:04 AM
10817	47 ft x 8 ft Pipe Tub Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:14PTR2014N Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:40:15 AM	10825	Quantity of (78) Lined Directio ... Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:41:11 AM
10818	14 ft 6 in x 7 ft 6 in Skid Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:40:22 AM	10826	Quantity of (9) 24 in Helical Piles Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:41:18 AM
10819	16 ft Directional Drill Basket ... Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits Ditch Witch JT4020 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:40:29 AM	10827	Quantity of (2) 3 ft x 30 ft Pi ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
10820	16 ft Directional Drill Basket ... Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:41:25 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:42:42 AM
10828	Quantity of (3) Pipe Racks Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft x 30 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:41:32 AM	10839	MOBILE FUSION TRAC 20 Tracked Máy nung chảy Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cat 4 Cylinder 4.4 L Diesel Engine, 17.75 in Triple Grouser Track Shoes Condition Hrs/Mil/Kms: 5004 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:42:49 AM
10829	Quantity of (4) Pipe Rack Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft x 30 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:41:39 AM	10839A	MCELROY 3600711 Máy nung chảy Mã số Sản xuất:00448701 Đi kèm với:24 in Clamp Size Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:42:52 AM
10830	4 ft x 27 ft Pipe Rack Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:41:46 AM	10839B	MCELROY 1856501 Máy nung chảy Mã số Sản xuất:C06835 Đi kèm với:16 in Clamp Size, Kohler Command Pro Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:42:54 AM
10831	Pipe Rack Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 ft x 27 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:41:53 AM	10840	MCELROY 800207 Máy nung chảy Mã số Sản xuất:96839703 Đi kèm với:10 in Clamp Size Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:42:56 AM
10833	Quantity of (2) Giá ống dẫn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:42:07 AM	10841	MCELROY Máy nung chảy Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 in Clamp Size Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:43:03 AM
10834	Quantity of (2) Giá ống dẫn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft x 27 ft	10842	Máy ép uốn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:43:10 AM
10837	MCELROY 28 Roller Máy nung chảy Mã số Sản xuất:81-63450-9 Đi kèm với:10 in Clamp Size Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:42:35 AM	10843	Skid Baskets Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
10838	MCELROY 800207 Máy nung chảy Mã số Sản xuất:512410 Đi kèm với:10 in Clamp Size		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:43:17 AM		
10844	7 ft x 13 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:43:24 AM	10851	Quantity of 34 in Gaskets Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-02 08:44:13 AM
10845	Quantity of (7) Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-02 08:43:31 AM	10852	Quantity of pipe rollers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:44:20 AM
10846	Quantity of (6) Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-02 08:43:38 AM	10854	Quantity of RS Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:44:34 AM
10847	Quantity of Assorted Pipe Pigs ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:16 Pallets Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:43:45 AM	10856	(UNUSED) Quantity of (6) Oilfield Brake ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:44:48 AM
10847A	Quantity of Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:43:48 AM	10857	Quantity of Cam Lock Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:44:55 AM
10848	Quantity of (6) Pig Launchers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	10858	Quantity of End Caps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-02 08:45:02 AM
10849	Quantity of Pig Bodies Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:43:59 AM	10859	Quantity of Scrub Brush Segments Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-02 08:45:09 AM
10850	Quantity of (12) 48 in Gasket Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-02 08:44:06 AM	10860	Quantity of (6) Pallets of Pipe ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:45:16 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
10861	Volatile Corrosion Inhibitor Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:46:12 AM
10861A	Quantity of Miscellaneous Produ ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:45:26 AM	10869	DYNATE 2220 Advanced Pipe Cable Locator Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:PL000003 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:46:19 AM
10862	METROTECH 850 Line Locator Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:33878 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:45:30 AM	10870	2024 KJ K12Y (UNUSED) (Unused) Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:15 ft x 6 ft 4 in
10863	DITCH WITCH ML750 Pin Finder Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:8274169 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:45:37 AM	10871	2024 SUIHE BX-12 (UNUSED) (Unused) Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 ft x 5 ft 3 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:46:33 AM
10864	CST/BERGER Pin Finder Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:MT101 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:45:44 AM	10872	SUIHE BX-12 (UNUSED) (Unused) Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 ft x 15 ft 4 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:46:40 AM
10865	DITCH WITCH 750 Tracker Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:8260293 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:45:51 AM	10873	11 Cubic Yard Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 ft x 16 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:46:47 AM
10866	DITCH WITCH 750 Tracker Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:122169 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:45:58 AM	10874	2024 KJ K9Y (UNUSED) (Unused) Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 ft x 5 ft 8 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:46:54 AM
10867	DITCHWITCH 750 Tracker Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:8254868 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:46:05 AM	10875	2024 SUIHE BX-9 (UNUSED) (Unused) Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 ft 8 in x 5 ft 10 in
10868	DYNATE 2220 Advanced Pipe Cable Locator Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:PL000002		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:47:01 AM		
10876	SUIHE 9 Cubic Yard Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 ft x 13 ft 4 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:47:08 AM		1900 gal on 4x2 Xe Trải Nhựa Đường Mã số Sản xuất:1HTWAAANX7J530720 Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 7.6 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, 10000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 184 in Wheelbase, 8 ft Bolt- On Spray Bar, Diesel Burners, In-Cab Controls, Hand Spray Wand, Hydraulic Driven Pump, Hour Meter Reads 6999 Condition Hrs/Mil/Kms: 105814 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:47:57 AM
10877	2024 KJ K7Y (UNUSED) (Unused) Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:11 ft 4 in x 5 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:47:15 AM		
10878	2024 SUIHE BX-7 (UNUSED) (Unused) Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:15 ft 6 in x 6 ft 6 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:47:22 AM	10884	2004 FREIGHTLINER FL 80 6x4 Xe tải và nóng đường xá Mã số Sản xuất:1FVHBXBS94HM26706 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, 21733 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, 12R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Hour Meter Reads 21733 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:48:04 AM
10879	SUIHE BX-7 (UNUSED) (Unused) Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft 9 in x 12 ft		
10880	SUIHE 7 Cubic Yard Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft 8 in x 12 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:47:36 AM	10885	2018 KM-4-48 S/A 6 ft x 4 ft Infrared Xe móc phân phối asphalt Mã số Sản xuất:1805200IR48C1M14829 Đi kèm với:LPG Burners, Ball Hitch, Spring Suspension, 4.80-8 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:48:11 AM
10881	2023 KIT CONTAINERS SSBB3Y 3 CY Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:47:43 AM		
10882	2023 KIT CONTAINERS SSBB1Y-HS 1 Yard Heavy Side Thùng trồng lưỡng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:47:50 AM	10886	2011 CIMLINE 110 Hydraulic Tow Behind Magma Asph ... Nhựa Đường Linh Tinh Mã số Sản xuất:1091M1319BM119075 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Isuzu 3CB1-C 3 Cylinder 1.11 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 2382 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:48:18 AM
10883	2007 INTERNATIONAL 7300 2008 Rosco Max3	10888	1996 MCNEILUS 13 YD T/A Xe móc trộn Mã số Sản xuất:1M95M4028TD464248 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 08:48:32 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:49:07 AM
10889	9 ft 6 in x 12 ft Máy Cấp Liệu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Electrical Control Systems, Hydraulic Tank And Pump Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:48:39 AM	10894	2016 DESITE ASM SLG78-4 Vibratory Lưới sàng Mã số Sản xuất:SLG7844116 Đi kèm với:4 ft x 7 ft Single Deck Screen Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:49:14 AM
10890	GREY STONE 36X25E 36 in x 25 ft Sand Screw Máy phân loại vật liệu Mã số Sản xuất:FM36S295124GS Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:48:46 AM	10895	2024 SUIHE VG (UNUSED) Vibratory (Unused) Lưới sàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft x 4 ft 5 in Double Deck Screen Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:49:21 AM
10891	2024 RLC 5236 STOLL Splitter Chute Cốt Liệu Linh Tinh Mã số Sản xuất:SPL1123011 Ghi chú:ALL PROCEEDS GOING TO STOLLERY CHILDREN'S HOSPITAL & RONALD MCDONALD HOUSE, GST AND TRANSACTION FEE NOT APPLICABLE ON THIS	10896	SUIHE 10 Ft x 8 Ft Rock Lưới sàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:49:28 AM
10891A	Trommel Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Trommel Screen, Spray/Wash System, Sluice Box, Spare Drive Motor and Drive Belt, Trailer Tongue Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 08:48:56 AM	10897	2024 KJ K315 (UNUSED) 7 ft x 10 ft (Unused) Máy sàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:49:35 AM
10892	SWACO Shaker Lưới sàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:49:00 AM	10898	2024 KJ K315 (UNUSED) 7 ft x 10 ft (Unused) Máy sàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:49:42 AM
10893	THE READ CORPORATION RD-40B S/A Lưới sàng Mã số Sản xuất:1272 Đi kèm với:7 ft x 6 ft Double Deck Screen, Lister Petter 2 Cylinder Diesel Engine	10899	TAYALTA Máy sàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9 ft x 14 ft Screen Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:49:49 AM
		10900	(UNUSED) 10 ft x 8 ft x 7 ft 6 in (Unused) Máy sàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:49:56 AM
		10901	TMG RS10 (UNUSED) Adjustable Rock

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>(Unused) Lưới sàng Mã số Sản xuất:BL2024010014 Đi kèm với:7 ft x 10 ft Screen</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:50:03 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:50:52 AM</p>
10902	<p>BULLDOG 80 API Shaker Lưới sàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 screens</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:50:10 AM</p>	10909	<p>Đai Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:36 In Wide, 1/2 In Thick</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:50:59 AM</p>
10903	<p>Quantity of (2) Flat Discharge Máy Chuyển Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 68 in x 12 ft, (1) 68 in x 22 ft</p>	10910	<p>50 ft x 25 in Wide Steel Braide ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:51:06 AM</p>
10904	<p>Quantity of Conveyor Rollers Cốt Liệu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:50:24 AM</p>	10911	<p>50 ft x 25 in Wide Steel Braide ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:51:13 AM</p>
10905	<p>Quantity of Conveyor Rollers Cốt Liệu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:50:31 AM</p>	10912	<p>50 ft x 25 in Wide Steel Braide ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:51:20 AM</p>
10906	<p>Conveyor Pillow Block Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7.9375 IN BORE, (7-15/16)</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:50:38 AM</p>	10913	<p>50 ft x 25 in Wide Steel Braide ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p>
10907	<p>Conveyor Pillow Block Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:715.TA.OEC Belt Conveyor</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:50:45 AM</p>	10914	<p>50 ft x 25 in Wide Steel Braide ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p>
10908	<p>Quantity of Metal Stands Cốt Liệu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2)-1 ft H X 6 ft X 7 ft Base, 2 @ 12 ft H X 10 ft X 11 ft Base, Screen</p>	10915	<p>50 ft x 25 in Wide Steel Braide ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:51:41 AM</p>
		10916	<p>50 ft x 25 in Wide Steel Braide ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p>
		10917	<p>50 ft x 25 in Wide Steel Braide ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:51:55 AM	10926	45 ft of 60 in x 1 in Rubber Ma ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
10918	110 ft of 60 in Rubber Matting Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:52:58 AM
10919	27 in x Approximately 350 ft Đai Mã số Sản xuất:Not Available	10927	44 ft of 47 in x 1 in Rubber Ma ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:52:09 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:53:05 AM
10920	CONVEY-ALL UBG1014 12 in x 14 ft Portable Transfer ... Máy Chuyển Mã số Sản xuất:2705034658	10928	26 ft of 84 in x 1 in Rubber Ma ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:52:16 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:53:12 AM
10921	Quantity of (4) Rolls of Đai Mã số Sản xuất:Not Available	10929	48 ft of 71 in x 1 in Rubber Ma ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:52:23 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:53:19 AM
10922	Quantity of (4) Rolls of Đai Mã số Sản xuất:Not Available	10930	77 ft of 26 in x 1 in Rubber Ma ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:52:30 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:53:26 AM
10923	Quantity of (4) Rolls of Đai Mã số Sản xuất:Not Available	10931	105 ft of 60 in x 1 in Rubber M ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:52:37 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:53:33 AM
10924	55 ft of 85 in x 1 in Rubber Ma ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	10932	100 ft of 34 in x 1 in Rubber M ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:52:44 AM		
10925	30 ft of 72 in x 1 in Rubber Ma ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	10933	34 ft of 36 in x 1 in Rubber Ma ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:52:51 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:53:47 AM
		10934	49 in x 3/8 in Thick Đai

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Approximately 700 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:53:54 AM		Water Tanks, Variable Frequency Drive, Space Heater, 30 Amp Power Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:54:43 AM
10935	Steel Braided Rubber Matting Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:54:01 AM	10942	20 Ft High Pressure Water Pump ... Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:54:50 AM
10936	Quantity of Belting Cốt Liệu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:54:08 AM	10943	20 Ft High Pressure Water Pump ... Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:DSCU9003380 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:54:57 AM
10937	10 ft x 11 ft Skid-Mounted Hệ thống xử lý nước thải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:54:15 AM	10944	11 ft x 11 ft Combo Hệ thống xử lý nước thải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:55:04 AM
10938	20 Ft High Pressure Water Pump ... Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:DSCU2900077 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:54:22 AM	10945	11 ft x 11 ft Combo Hệ thống xử lý nước thải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:55:11 AM
10939	20 Ft High Pressure Water Pump ... Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:54:29 AM	10946	11 ft x 11 ft Combo Hệ thống xử lý nước thải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:55:18 AM
10940	Containerized Produced Water Tr ... Hệ thống xử lý nước thải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Siemen Control Panels, Grunfos Pumps, Burkert Fluid Control System, ceramic membrane Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:54:36 AM	10947	11 ft x 11 ft Combo Hệ thống xử lý nước thải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:55:25 AM
10941	20 Ft High Pressure Water Pump ... Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 220 GPM Pump, (2) 1550 Gallon	10948	Ceramic Membrane Hệ thống xử lý nước thải Mã số Sản xuất:0083CBRL610401 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:55:32 AM
		10949	SHINMAYWA 32SB Water Treatment Lưới sàng Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:55:39 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:56:35 AM
10950	12 ft x 6 ft Expandable Ống Cống và Nước Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:55:46 AM	10958	2024 INDUSTRIAS AMERICA F12T (UNUSED) 12 ft (Unused) Mũi cạo hình khung Mã số Sản xuất:F12T202434505
10951	Quantity of (8) Shoring Spreads ... Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:55:53 AM	10959	2024 INDUSTRIAS AMERICA F08T (UNUSED) 8 ft (Unused) Mũi cạo hình khung Mã số Sản xuất:F08T202433618 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:56:49 AM
10952	2017 MTS MT33 4 Tire Hydraulic Xe Cào Loại Kéo Mã số Sản xuất:MT3300737 Đi kèm với:33 cyd Capacity, 29.5R29, HD Hitch, Ride Control Accumulators, Push Block Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:56:00 AM	10959A	KIRCHNER 96 in Máy san bằng đất Mã số Sản xuất:KS0302 Đi kèm với:Pintle Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:56:52 AM
10953	2015 JOHN DEERE 1510C 4 Tire Hydraulic Xe Cào Loại Kéo Mã số Sản xuất:1T81510CCFD415101 Đi kèm với:15 cyd Capacity, 20.5x25 Tires, Rear Hydraulic Outlets	10961	MCCOY USHD55 Double Drum Sheep Foot Máy lu kéo phía sau Mã số Sản xuất:5217 Đi kèm với:60 in Drum Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:57:03 AM
10954	2015 JOHN DEERE 1510C 4 Tire Hydraulic Xe Cào Loại Kéo Mã số Sản xuất:1T81510CCFD415107 Đi kèm với:15 cyd Capacity, 20.5x25 Tires, Rear Hydraulic Outlets	10962	Máy lu kéo phía sau Mã số Sản xuất:AD0006 Đi kèm với:78 in Drum Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:57:10 AM
10955	CAT 12 ft Xe ban loại kéo Mã số Sản xuất:7H934 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:56:21 AM	10965	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:74189 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:57:31 AM
10956	2024 INDUSTRIAS AMERICA 160R 16 ft Máy san bằng đất Mã số Sản xuất:160R202432192 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:56:28 AM	10966	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:100294 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:57:38 AM
10957	2024 INDUSTRIAS AMERICA 140R 14 ft Máy san bằng đất Mã số Sản xuất:140R202432064	10968	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:100094 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:57:52 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:59:09 AM
10971	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:81390 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:58:13 AM	10980	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:PT13100494 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:59:16 AM
10972	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:81290 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:58:20 AM	10981	WRT PT13 Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 Wheel, 88 in Width Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:59:23 AM
10974	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:74089 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:58:34 AM	10982	WRT Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 Wheel. 88 in Width Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:59:30 AM
10975	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:76389	10983	WRT Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 Wheel, 88 in Width Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:59:37 AM
10976	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:76089 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:58:48 AM	10984	WRT Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 Wheel, 88 in Width
10977	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:13100394 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:58:55 AM		
10978	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:81190 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 08:59:02 AM		
10979	WRT PT13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:81690		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:59:44 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:00:19 AM
10985	WRT Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 Wheel, 88 in Width Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:59:51 AM	10991	TAMPO R13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:41386 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:00:33 AM
10986	WRT Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:88 in Drum, 13 Wheel, 88 in Width Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 08:59:58 AM	10992	TAMPO R13 10 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:7300348A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:00:40 AM
10987	WRT Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 Wheel, 88 in Width Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:00:05 AM	10993	Quantity of Idlers and Sprockets Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:00:47 AM
10989	TAMPO R13 9 ft x 7 ft Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:31422	10994	WRT EQUIPMENT LTD PT13 7 ft x 10 ft Wobbly Máy nén Mã số Sản xuất:PT13-092324 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:00:54 AM
		10995	WRT EQUIPMENT LTD PT13 7 ft x 10 ft Wobbly Máy nén Mã số Sản xuất:PT13092325 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:01:01 AM
		10996	WOBBLY 10 ft x 7 ft Máy nén Mã số Sản xuất:PT13-092326 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:01:08 AM
		10997	WRT EQUIPMENT LTD PT13 7 ft x 10 ft Wobbly Máy nén Mã số Sản xuất:PT13092327 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:01:15 AM
		10998	WRT EQUIPMENT LTD PT13 7 ft Máy nén Mã số Sản xuất:PT13210207 Đi kèm với:x 10 ft Wobbly

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:01:22 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:02:18 AM
10999	WRT EQUIPMENT LTD PT13 7 ft x 10 ft Wobbly Máy nén Mã số Sản xuất:PT 13-210307 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:01:29 AM	11008	ENVIRO ROLLER Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:24110 Đi kèm với:106 in Drum Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:02:32 AM
11001	HANDY HITCH 7 ft Motor Grader Wobbly Roller ... Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:PP42618	11009	ENVIRO ROLLER Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:108 in Drum Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:02:39 AM
11002	HANDY HITCH 7 ft Motor Grader Wobbly Roller ... Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:PP42718	11010	ENVIRO ROLLER 4208 Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:98030 Đi kèm với:96 in Drum Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:02:46 AM
11003	HANDY HITCH Wobbly Wheel Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	11011	2016 HOLDER C992 Máy Kéo Tiện Ích Mã số Sản xuất:53455124 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Metec SPT-060-01 Broom, Front PTO, Front 3-Point Hitch, 4 Front Remotes, 3 Rear Remotes, Fiedler FTS1080 Tank System, 124/121R Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 1279 Hr Ghi chú:ATTACHMENTS TO FIT SOLD LATER AS LOT 7864 & 13920
11004	WRT Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 Wheel, 88 in Width Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:02:04 AM	11012	BOMBARDIER BM50A 4x4 Xe dọn tuyết vĩa hè Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 in Snow Blower, Enclosed Cab, Perkins 4 Cylinder Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 7481 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:03:00 AM
11005	WRT (Inoperable) Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:02:11 AM	11012A	ELGIN Xe Quét Đường Mã số Sản xuất:NR1128D
11006	ENVIRO ROLLER ER 900 Xe Lăn Đường Kéo Phía Sau Mã số Sản xuất:21136 Đi kèm với:108 in Drum		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 5 ft 8 in Broom, 2008 US EPA Label, John Deere 4 Cylinder 63 kW 4.5 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4383 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:03:03 AM</p>		<p>will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:03:21 AM</p>
11013	<p>2013 BROCE RJ350 Máy Quét</p> <p>Mã số Sản xuất:408164</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 8 ft Broom, Water System, Cummins 4 Cylinder 110 hp 3.9 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2092 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11013 - 11015 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:03:07 AM</p>	11017	<p>2017 LAY-MOR SM300 Máy Quét</p> <p>Mã số Sản xuất:37576</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 7 ft 6 in Broom, Water System, Tier 4, 2016 US EPA Label, Kubota D1105-EF02 3 Cylinder 18.5 kW 1.1 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 680 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:03:35 AM</p>
11014	<p>2013 BROCE KR350 Máy Quét</p> <p>Mã số Sản xuất:408243</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 8 ft Broom, Water System, US EPA Label, Kubota V3600-T 4 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1656 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11013 - 11015 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:03:14 AM</p>	11018	<p>1995 EZ HAULER SDP Wheeled (Inoperable) Xe Tải Digger Derrick</p> <p>Mã số Sản xuất:EZHHAULER951013</p> <p>Đi kèm với:Onan Performer 20 2 Cylinder Gasoline Engine, 2500 lb Capacity, 20 ft Reach, Remote Control w/ Cord, Self Propelled, Outriggers, 16x6.50-8NHS</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 09:03:42 AM</p>
11015	<p>2007 BROCE RJ350 Máy Quét</p> <p>Mã số Sản xuất:405655</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 8 ft Broom, Water System, 2006 US EPA Label, John Deere 4045DF270B 4 Cylinder 60 kW 4.5 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5237 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11013 - 11015 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece</p>	11019	<p>2021 AUSA D150AHG (UNUSED) 1.5 ton 4x4 Swivel (Unused) Xe Đổ</p> <p>Mã số Sản xuất:UA100712L00090172</p> <p>Đi kèm với:Canopy, Hydrostatic Drive, Tier 4, 2021 US EPA Label, Kubota D1105-EF07 3 Cylinder 15.4 kW 1.1 L Diesel Engine, Articulated Steering, 180 Degree Swivel Dump, 3300 lb - 1.18 yd Capacity, 8.7 mph, Sealed Brakes, Joystick Control, Comfort Seat</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:03:49 AM</p>
		11020	<p>2024 MACHPRO MP-D500 (UNUSED) Stand-On Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP2403080382</p> <p>Đi kèm với:Hydrostatic Drive, US EPA Label, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11020 - 11023 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	09:03:56 AM		
11021	<p>2024 MACHPRO MP-D500 (UNUSED) Stand-On Self-Loading Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP2403080369</p> <p>Đi kèm với:Hydrostatic Drive, 2023 US EPA Label, 1 Cylinder Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 11020 - 11023 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:04:03 AM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 09:04:31 AM</p>
11022	<p>2024 MACHPRO MP-D500 (UNUSED) Stand-On Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP2403080381</p> <p>Đi kèm với:Hydrostatic Drive, US EPA Label, Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 11020 - 11023 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:04:10 AM</p>	11026	<p>2023 VICSEC VC5050 (UNUSED) Stand-On Self-Loading Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:VC505023928</p> <p>Đi kèm với:2023 US EPA Label, 212 cc Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:04:38 AM</p>
11023	<p>2024 MACHPRO MP-D500 (UNUSED) Stand-On Self-Loading Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP2403080365</p> <p>Đi kèm với:Hydrostatic Drive, 2023 US EPA Label, 1 Cylinder Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 11020 - 11023 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:04:17 AM</p>	11027	<p>2022 POWERPAC RC620 (UNUSED) Stand-On Self-Loading Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:30903428</p> <p>Đi kèm với:Honda GX200 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S), The closing times of Lots 11027 - 11029 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
11025	<p>2022 POWERPAC RC620 (UNUSED) Stand-On Self-Loading Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:30303422</p> <p>Đi kèm với:Honda GX200 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p>	11028	<p>2022 POWERPAC RC620 (UNUSED) Stand-On Self-Loading Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:31503434</p> <p>Đi kèm với:Honda GX200 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S), The closing times of Lots 11027 - 11029 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:04:52 AM</p>
		11029	<p>2022 POWERPAC RC620 (UNUSED) Stand-On Self-Loading Mini (Unused) Xe ben chạy xích</p> <p>Mã số Sản xuất:32303442</p> <p>Đi kèm với:Honda GX200 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S), The closing times of Lots 11027 - 11029 are tied together. If a bid is received, then a time-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:04:59 AM		Rubber Tracks
11030	2022 POWERPAC RC800 (UNUSED) Walk-Behind Self-Loading Mini (... Xe ben chạy xích Mã số Sản xuất:2852205136 Đi kèm với:Honda GX390 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S), The closing times of Lots 11030 - 11033 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:05:06 AM		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S), The closing times of Lots 11030 - 11033 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:05:27 AM
11031	2022 POWERPAC RC800 (UNUSED) Stand-On Self-Loading Mini (Unused) Xe ben chạy xích Mã số Sản xuất:2772111318 Đi kèm với:Honda GX390 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S), The closing times of Lots 11030 - 11033 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	11034	POWERPAC RDE500M Walk-Behind Mini Electric Electric Xe ben chạy xích Mã số Sản xuất:185146E160008 Đi kèm với:7 in Rubber Tracks, Onboard Charger
11032	2022 POWERPAC RC800 (UNUSED) Stand-On Self-Loading Mini (Unused) Xe ben chạy xích Mã số Sản xuất:2862205135 Đi kèm với:Honda GX390 Gasoline Engine, 7 in Rubber Tracks Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S), The closing times of Lots 11030 - 11033 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	11035	MULTIQUIP WBH-16EAWDF Concrete Buggie Bê Tông Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2017 US EPA Label, Briggs & Stratton 570 cc Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:05:41 AM
11033	2022 POWERPAC RC800H (UNUSED) Stand-On Self-Loading Mini (Unused) Xe ben chạy xích Mã số Sản xuất:2802110323 Đi kèm với:Honda GX390 Gasoline Engine, 7 in	11036	2013 KENWORTH T800 8x4 Sleeper Xe tải chở ngũ cốc Mã số Sản xuất:1NKDX4TX8DR959935 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, 2012 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, Engine Brake, Allison Automatic Transmission, Triple Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 67000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 85741 lb GVWR, Air Ride Cab, 24 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Ride Suspension, 262 in Wheelbase, PTO, 22 ft Long Body, Electric Roll Tarp, Spl ... Condition Hrs/Mil/Kms: 942459 Km Ghi chú:MB CVIP, EXP 2025/02/28, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = SPECIFICATIONS = WARRANTY INFORMATION = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 11036 & 11037 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		Transmission, 7000 lb Front Axle, 16160 lb Rears, 23160 lb GVWR, 9.00-20, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, PTO, 14 ft Long x 4 ft High Body, Tailgate Chute, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 13204 Mi Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 09:06:09 AM
11037	2015 KENWORTH T880 6x4 Xe tải chở ngũ cốc Mã số Sản xuất:1XKZDP0X2FJ977889 Đi kèm với:Paccar MX-13 6 Cylinder 12.9 L Diesel 500 hp Engine, 2014 US EPA Label, Engine Brake, Eaton Fuller FO18E318B MXP Automatic Transmission, 5988 kg Front Axle, 20866 kg Rears, Meritor RT46-164EH Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 26853 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, 8-Bag Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, PTO, Cascade 20 ft Long x 5 ft High Steel Body, Electric Roll Tarp, Split Swing Tailgate, Tailgate Chute, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 618340 Km Ghi chú:MB CVIP, EXP 2025/02/28, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WARRANTY INFORMATION = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 11036 & 11037 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:05:55 AM	11040	2007 PETERBILT 379 6x4 Xe tải cung ứng Mã số Sản xuất:1XP5DU9X47D661906 Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-16913A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Spicer DSH40 Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Low Air Leaf Air Ride Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, 18 ft Long x 5 ft 10 in High Stainless Steel Body, Hour Meter Reads 24957 Condition Hrs/Mil/Kms: 1415965 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:06:16 AM
11038	1971 HAYES HD 33 50 6x4 Xe tải chở ngũ cốc Mã số Sản xuất:3836 Đi kèm với:Cummins NTC 335 6 Cylinder Diesel Engine, 5-Speed Manual Transmission, 11R24.5, Spring Suspension, 236 in Wheelbase, PTO, 20 ft Long x 4 ft 6 in High Steel Body, Manual Roll Tarp, Split Swing Tailgate, Tailgate Chute Condition Hrs/Mil/Kms: 72064 Mi Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , IRONWORKS-MACHINERY-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:06:02 AM	11042	2016 DOEPKER Tri/A Super B-Train Lead Belly Dump Toa móc chứa hạt Mã số Sản xuất:2DEGBSA39G1034691 Đi kèm với:35000.0 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Manual Traps, 27 ft Steel Box, 72 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2016 - DOEPKER 30 FT SUPER B-TRAIN PUP BELLY DUMP GRAIN TRAILER s/n: 2DEGBSA21G1034692 c/w: 77200.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Manual Traps, 30 ft Steel Box, 72 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires; Ghi chú:AB CVIP, EXP. 2025/04/11 , The closing times of Lots 11042 - 11046 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:06:30 AM
11039	1973 DODGE 600 4x2 Xe tải chở ngũ cốc Mã số Sản xuất:D61FK3J017467 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 5-Speed Manual Transmission, 2-Speed Auxiliary	11043	2016 DOEPKER 28 ft Super B-Train Lead Toa móc chứa hạt

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:2DEGBSA34G1034209</p> <p>Đi kèm với:77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, 2 Hoppers, 28 ft Steel Sides & Aluminum Slopes Box, 77 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2016 - DOEPKER 30 FT SUPER B-TRAIN PUP GRAIN TRAILER s/n: 2DEGBSA21G1034210 c/w: 77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 2nd- Axles, 2 Hoppers, 30 ft Steel Sides & Aluminum Slopes Box, 77 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 1</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/02 , The closing times of Lots 11042 - 11046 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>		<p>Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/04/12 , The closing times of Lots 11042 - 11046 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:06:51 AM</p>
11044	<p>2015 DOEPKER 27 ft Super B-Train Lead Belly Dump Toa móc chứa hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEGBSA33F1032174</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Manual Traps, 27 ft Steel Box, 72 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Air Scales, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2015 - DOEPKER 30 FT SUPER B-TRAIN PUP BELLY DUMP GRAIN TRAILER s/n: 2DEGBSA26F1032175 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Manual Traps, 30 ft Steel Box, 72 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Air Scales, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11042 - 11046 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:06:44 AM</p>	11046	<p>2015 DOEPKER Super B-Train Lead Belly Dump Toa móc chứa hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEGBSA35F1032791</p> <p>Đi kèm với:77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Manual Traps, 28 ft Steel Box, 72 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2015 - DOEPKER 30 FT SUPER B-TRAIN PUP BELLY DUMP GRAIN TRAILER s/n: 2DEGBSA28F1032792 c/w: 77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Manual Traps, 30 ft Steel Box, 72 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/30 , The closing times of Lots 11042 - 11046 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:06:58 AM</p>
11045	<p>2015 DOEPKER 27 ft Super B-Train Lead Toa móc chứa hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEGBSA34F1032250</p> <p>Đi kèm với:77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, 28 ft Steel Sides & Aluminum Slopes Box, 77 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2015 - DOEPKER 30 FT SUPER B-TRAIN PUP GRAIN TRAILER s/n: 2DEGBSA27F1032251 c/w: 77200 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 3 Hoppers, 30 ft Steel Sides & Aluminum Slopes Box, 77 in,</p>	11047	<p>2014 LODE KING HGF28-31 27 ft Super B-Train Lead Toa móc chứa hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDHG2835EF057429</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Manual Traps, 27 ft Steel Box, 75 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2014 - LODE KING HGF30-2P 29 FT SUPER B-TRAIN PUP GRAIN TRAILER s/n: 2LDHG3020EF057430 c/w: 33000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Manual Traps, 29 ft Steel Box, 75 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/26 , The closing times of Lots 11047 - 11049 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11048	<p>2014 DOEPKER 27 ft Super B-Train Lead Belly Dump Toa móc chứa hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:2DELBSA30E1031013</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 1st- 2nd- Axles, 2 Hoppers, Manual Traps, 27 ft Steel Sides & Aluminum Slopes Box, 72 in, Side Walls, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2014 - DOEPKER SUPER B-TRAIN PUP BELLY DUMP GRAIN TRAILER s/n: 2DELBSZ28E1031014 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift 2nd- Axles, 2 Hoppers, Manual Traps, 30 ft Steel Sides & Aluminum Slopes Box, 72 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/31 , The closing times of Lots 11047 - 11049 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>		<p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/12 , The closing times of Lots 11047 - 11049 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:07:19 AM</p>
11048C	<p>2013 LODE KING 28 ft Super B-Train Lead Toa móc chứa hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDAH283XDV055341</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, 28 ft Aluminum Box, 77 in, Side Walls, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2013 - LODE KING 30 FT SUPER B-TRAIN PUP GRAIN TRAILER s/n: 2LDAH3020DV055342 c/w: 33000 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, 30 ft Aluminum Box, 77 in, Side Walls, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2024/11/16 Closing Time: 2024-05-02 09:07:15 AM</p>	11050	<p>2006 CASTLETON Super B-Train Lead Toa móc chứa hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:2C9B3S6DX6S133811</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 27 ft Steel Box, 80 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2006 - CASTLETON SUPER B-TRAIN PUP GRAIN TRAILER s/n: 2C9B3S6C86S133812 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 27 ft Steel Box, 80 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R22.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:AB CVIP's, EXP 2025/03/20 , The closing times of Lots 11050, 11052 & 11053 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:07:26 AM</p>
11049	<p>2008 DOEPKER 28 ft Tri/A Super B-Train Lead ... Toa móc chứa hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEGBSA3881021996</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Manual Traps, 28 ft Steel Box, 72 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 2008 - DOEPKER 30 FT SUPER B-TRAIN PUP BELLY DUMP GRAIN TRAILER s/n: 2DEGBSA2081021997 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, Manual Traps, 30 ft Steel Box, 72 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires;</p>	11051	<p>2000 DOEPKER 28 ft Super B-Train Lead Belly ... Toa móc chứa hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:2DEFDSA39Y1010804</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Manual Traps, Steel Box, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires, Grain Tarps *THIS LOT SOLD WITH: 2000 - DOEPKER 31 FT SUPER B-TRAIN PUP BELLY D ... GRAIN TRAILER s/n: 2DEFDSZ26Y1010805 c/w: 35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 3 Hoppers, Manual Traps, 31 ft Steel Box, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires, grain tarps included;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:07:33 AM</p>
		11052	<p>1998 LODE KING 28 ft Super B-Train Lead Toa móc chứa hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:2LDAH2835WG029401</p> <p>Đi kèm với:38000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, 28 ft Aluminum Box, 75 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1998 - LODE KING 31 FT SUPER B-TRAIN PUP GRAIN TRAILER s/n: 2LDAH3128WG029402 c/w: Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, 31 ft</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Aluminum Box, 75 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11050, 11052 & 11053 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>		<p>moóc chứa hạt Mã số Sản xuất:2DEGBSA2571020715</p> <p>Đi kèm với:35000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Manual Traps, 30 ft Steel Box, 72 in, Side Walls, Open Ended, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT IN SASKATCHEWAN Closing Time: 2024-05-02 09:08:04 AM</p>
11053	<p>1995 LODE KING HGT28 27 ft Super B-Train Lead Belly Dump Toa moóc chứa hạt Mã số Sản xuất:2LDDT2837SW026110</p> <p>Đi kèm với:36288 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Manual Traps, Steel Box, 66 in, Side Walls, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires *THIS LOT SOLD WITH: 1995 - LODE KING HGT31 30 FT SUPER B-TRAIN PUP BELLY DUMP GRAIN TRAILER s/n: 2LDDT312XSW026111 c/w: 27216 kg GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Manual Traps, 30 ft Steel Box, 66 in, Side Walls, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires;</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11050, 11052 & 11053 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:07:47 AM</p>	11056	<p>1996 DOEPKER 28 ft Tri/A Lead Toa moóc chứa hạt Mã số Sản xuất:2D9GBSA37T1016909</p> <p>Đi kèm với:35000.0 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, 28 ft Steel Box, 77 in, Side Walls, Manual Roll Tarp, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:08:08 AM</p>
11054	<p>2016 WILSON 45 ft Tri/A Belly Dump Toa moóc chứa hạt Mã số Sản xuất:1W14453A2G2267359</p> <p>Đi kèm với:84000 lb GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, 2 Hoppers, Manual Traps, 45 ft Aluminum Box, 77 in, Side Walls, Manual Roll Tarp, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/02/13 Closing Time: 2024-05-02 09:07:54 AM</p>	11057	<p>36 ft T/A Spread Axle Farm Wagon Xe Moóc Ngủ cốc, Cỏ ủ & Rau Trái Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, 96 in Overall Width, Bulkhead, Aluminum w/Wood Strips Flooring, 10.00-20 Tires *THIS LOT SOLD WITH: S/A FARMING DOLLY s/n: Not Available c/w: Spring Suspension, 10.00R20 Tires, Sliding 5th wheel;</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION Closing Time: 2024-05-02 09:08:15 AM</p>
11055	<p>2008 TIMPTE 53 ft Tri/A Toa moóc chứa hạt Mã số Sản xuất:1TDY530308B112586</p> <p>Đi kèm với:37000 kg GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 51 ft Aluminum Box, 72 in, Side Walls, Silage End Gate, 42 in Unload Conveyor, Manual Roll Tarp, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:08:01 AM</p>	11059	<p>1976 CHAMBERLAIN YBA 44 ft T/A Rơ moóc chở nông sản Mã số Sản xuất:14054860</p> <p>Đi kèm với:Aluminum/Steel Combination Frame, Spring Suspension, Air Brakes, Divide Gates, 2 Decks, 10.00R20 Tires, Double Deck</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11059 & 11059C are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:08:29 AM</p>
11055C	<p>2007 DOEPKER 30 ft T/A Belly Dump Toa</p>	11059C	<p>1997 WILSON 53 ft Tri/A Xe tải chở gia súc</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1W1UCS212VD518546</p> <p>Đi kèm với:34091.0 kg GVWR, Aluminum/Steel Combination Frame, Spring Suspension, Air Brakes, Aluminum Outer Wheels, 255/70R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11059 & 11059C are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:08:32 AM</p>		<p>15-19.5 Rear Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 895 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11063 - 11065 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:09:04 AM</p>
11060	<p>1994 JAMCO 16 ft T/A Rơ moóc chở nông sản</p> <p>Mã số Sản xuất:2J9AA3523R1023418</p> <p>Đi kèm với:4725 kg GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, ST235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE- CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:08:36 AM</p>	11065	<p>2015 KIOTI CK35 4WD Máy Kéo Tiệp Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:PT9200254</p> <p>Đi kèm với:Differential Lock, Hydrostatic Drive, 25.5 kW Engine, US EPA Label, Kioti KL130QAP Loader w/Joystick, Quick Coupler, 60 in Bucket, 540 PTO, 3-Point Hitch, Lely Industries 50 in spreader, 25x3.50-14 Front Tires, 15-19.5 Rear Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 386 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, TILLER & MOWER TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT #11438 & #11468 , The closing times of Lots 11063 - 11065 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to</p>
11063	<p>2018 KUBOTA B2650 4WD Máy Kéo Tiệp Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:B2650HSD70532</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, Hydrostatic Drive, Tier 4, 2018 US EPA Label, Kubota B2778 Sweeper, Auxiliary Hydraulics, 540 PTO, 3-Point Hitch, Bauman Manufacturing 640H 42 in Salt spreading, 23x8.50-14 Front Tires, 12.4-16 Rear Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 724 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11063 - 11065 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:08:57 AM</p>	11066	<p>2010 TYM T273 4WD Máy Kéo Tiệp Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:27NHY1200073</p> <p>Đi kèm với:Differential Lock, Hydrostatic Drive, 27 hp Engine, 2005 US EPA Label, Tony Yang Moolsan LT200 Loader w/Joystick, Quick Coupler, 2 Mid-Mount Remotes, Auxiliary Hydraulics, 540 PTO, 72 in Mower, Forks, 23x8.50-12 Front Tires, 12-16.5 Rear Tires, 51 in Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 686 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 09:09:18 AM</p>
11064	<p>2015 KUBOTA L3301D 4WD Máy Kéo Tiệp Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:53555</p> <p>Đi kèm với:Differential Lock, Hydrostatic Drive, Kubota Loader w/Joystick, Quick Coupler, Kubota 66 in Bucket, 540 PTO, 3-Point Hitch, Land Pride 48 in Mower, 27x8.50-15 Front Tires,</p>	11067	<p>2004 JOHN DEERE 5320 4WD Máy Kéo Tiệp</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ích Mã số Sản xuất:LV5320P436066 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 12 Forward 12 Reverse, PowrReverser, Left Hand Reverser, Creeper, 2003 US EPA Label, Loader Mounting Frame, 3 Mid-Mount Remotes, 2 Rear Remotes, 540 PTO, 3-Point Hitch, 8.3-24 Front Tires, 16.9x24 Rear Tires</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 655 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11072 - 11074 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:10:00 AM</p>
11068	<p>JOHN DEERE 4110 HST 4WD Máy Kéo Tiệp Ích Mã số Sản xuất:H311944 Đi kèm với:Hydrostatic Drive, Front PTO, 2 Mid-Mount Remotes, 540 PTO, 23x8.50-12 Front Tires, 31x13.50-15 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3108 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:09:32 AM</p>	11073	<p>KUBOTA B1-16 4WD Máy Kéo Tiệp Ích Mã số Sản xuất:B1600DT72436 Đi kèm với:6 Forward 2 Reverse, Manual Transmission, 540 PTO, 3-Point Hitch, RSP1363 58 in Rotary Tiller, 5.00-12 Front Tires, 8.3-20 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 859 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11072 - 11074 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:10:07 AM</p>
11070	<p>ALLIS CHALMERS 5030 2WD Máy Kéo Tiệp Ích Mã số Sản xuất:1834 Đi kèm với:8 Forward 2 Reverse, Manual Transmission, Rear Remotes, 54 in Rotary Tiller, 84 in. Blade, 5.00-15 Front Tires, 12.4-24 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	11074	<p>KUBOTA XB1 4WD Máy Kéo Tiệp Ích Mã số Sản xuất:10808 Đi kèm với:6 Forward 2 Reverse, Manual Transmission, RK1101 44 in Rotary Tiller, 5-12 Front Tires, 7-14 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 334 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11072 - 11074 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
11071	<p>1970 MASSEY FERGUSON 165 2WD Máy Kéo Tiệp Ích Mã số Sản xuất:9AI06993 Đi kèm với:Canopy, 6 Forward 2 Reverse, Partial Power Shift, Allied Loader, Bale Fork, 2 Rear Remotes, 540 PTO, 6.50-16 Front Tires, 15.5-38 Rear Tires, 53 in Bucket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 09:09:53 AM</p>	11075	<p>2017 NYK NTT75RS-70B Xe đẩy Tiệp Ích Mã số Sản xuất:452AA0559 Đi kèm với:Open Operator Station Condition Hrs/Mil/Kms: 2977 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:10:21 AM</p>
11072	<p>KUBOTA A15 4WD Máy Kéo Tiệp Ích Mã số Sản xuất:12028 Đi kèm với:6 Forward 2 Reverse, Manual Transmission, 540 PTO, 3-Point Hitch, Kubota RSP12 48 in Rotary Tiller, 5.00-12 Front Tires, 8-18 Rear Tires Condition</p>	11076	<p>1983 JOHN DEERE 2950 Máy Kéo 2WD Mã số Sản xuất:L02950T462991 Đi kèm với:Enclosed Cab, 16 Forward 8</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Reverse, Hi-Lo TSS, 2 Rear Remotes, 540/1000 PTO, 3-Point Hitch, 10.00-16 Front Tires, 460/85R34 Rear Tires, Rear Wheel Weights</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11076 - 11079 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:10:28 AM</p>	11080	<p>1968 JOHN DEERE 4020 Máy Kéo 2WD Mã số Sản xuất:179846R</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 8 Forward 2 Reverse, Synchro-Range, 2 Rear Remotes, 540/1000 PTO, Trailer Hitch, 10.00-16 Front Tires, 18.4x34 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:10:56 AM</p>
11077	<p>1978 JOHN DEERE 4640 Máy Kéo 2WD Mã số Sản xuất:4640H003391R</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 16 Forward 6 Reverse, Partial Power Shift, 3 Rear Remotes, Big 1000 PTO, 11.00-16 Front Tires, 18.4-38 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11076 - 11079 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:10:35 AM</p>	11081	<p>1979 J.I. CASE 2390 Máy Kéo 2WD Mã số Sản xuất:8838084</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 12 Forward 4 Reverse, Partial Powershift, Front Weights, 4 Rear Remotes, Auxiliary Hydraulics, 1000 PTO, 14L-16.1 Front Tires, 520/85R38 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S), The closing times of Lots 11081 & 11082 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:11:03 AM</p>
11078	<p>1978 JOHN DEERE 4440 Máy Kéo 2WD Mã số Sản xuất:012349R</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Differential Lock, 16 Forward 6 Reverse, Partial power shift, Loader Mounting Frame, 3 Rear Remotes, 540/1000 PTO, 11.00-16SL Front Tires, 20.8-38 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11076 - 11079 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:10:42 AM</p>	11082	<p>1982 J.I. CASE 2290 Máy Kéo 2WD Mã số Sản xuất:09920243</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 12 Forward 3 Reverse, Partial Powershift, 2 Rear Remotes, 540 PTO, 14L-16.1 Front Tires, 20.8-38 Rear Tires, Rear Wheel Weights</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11081 & 11082 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:11:10 AM</p>
11079	<p>1973 JOHN DEERE 4430 Máy Kéo 2WD Mã số Sản xuất:014040R</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Differential Lock, 16 Forward 6 Reverse, Quad Range, 2 Rear Remotes, 540/1000 PTO, 11.00-16 Front Tires, 520/85R38 Rear Tires, Rear Wheel Weights</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11076 - 11079 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:10:49 AM</p>	11083	<p>1986 FORD TW-25 Máy Kéo 2WD Mã số Sản xuất:A917144</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 8 Forward 2 Reverse, Manual Transmission, Suspended Front Axle, 3 Rear Remotes, 540 PTO, Swing Drawbar, 14L-16.1SL Front Tires, 20.8-38 Rear Tires, Rear Wheel Weights</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:11:17 AM</p>
		11084	<p>1988 FORD 6610 Máy Kéo 2WD</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:BB64905</p> <p>Đi kèm với:Canopy, 16 Forward 8 Reverse, Manual Transmission, Front Weights, 2 Rear Remotes, Auxiliary Hydraulics, 540 PTO, 10.00-16 Front Tires, 18.4-34 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:11:24 AM</p>		<p>a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:11:38 AM</p>
11085	<p>2023 JOHN DEERE 6195M (UNUSED) (Unused) Máy Kéo MFWD</p> <p>Mã số Sản xuất:1L06195MPPK199053</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 20 Forward 20 Reverse, AutoQuad Plus Eco 40km/h, Left Hand Reverser, Cab Suspension, 195 hp Engine, 2023 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, Front 3-Point Hitch, 1 Front Remotes, Suspended Front Axle, 4 Rear Remotes, ISOBUS, Air Brake System, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540/1000 PTO, 3-Point Hitch, Drawbar, 600/65R28 Front Tires, 650/65R42 Rear Tires, AutoTrac Ready & GREEN ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS, The closing times of Lots 11085 & 11086 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:11:31 AM</p>	11087	<p>2013 JOHN DEERE 7230R Máy Kéo MFWD</p> <p>Mã số Sản xuất:1RW7230RCCD010485</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, IVT, Left Hand Reverser, 230 hp Engine, 2012 US EPA Label, Front Weights, Suspended Front Axle, Loader Mounting Frame, Mid-Mount Remotes, 5 Rear Remotes, Auxiliary Hydraulics, ISOBUS, 540/1000 PTO, 3-Point Hitch w/ Quick Hitch, Drawbar, 600/65R28 Front Tires, 710/70R38 Rear Tires, Rear Wheel Weights</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8213 Hr</p>
11086	<p>2023 JOHN DEERE 6195M (UNUSED) (Unused) Máy Kéo MFWD</p> <p>Mã số Sản xuất:1L06195MJPk197922</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 20 Forward 20 Reverse, AutoQuad Plus Eco 40km/h, Left Hand Reverser, Cab Suspension, 195 hp Engine, 2023 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Front 3-Point Hitch, 1 Front Remotes, Suspended Front Axle, 4 Rear Remotes, ISOBUS, Air Brake System, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540/1000 PTO, 3-Point Hitch, Drawbar, 600/65R28 Front Tires, 650/65R42 Rear Tires, AutoTrac Ready & GREENSTAR Ready, ABS</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11085 & 11086 are tied together. If a bid is received, then</p>	11088	<p>2011 JOHN DEERE 7230 Máy Kéo MFWD</p> <p>Mã số Sản xuất:L07230H569436</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, 12 Forward 4 Reverse, PowrQuad, Left Hand Reverser, Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540 PTO, 3-Point Hitch, Drawbar, 380/85R24 Front Tires, 460/85R38 Rear Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 228 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11088 & 11089 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:11:52 AM</p>
		11089	<p>2015 JOHN DEERE 6150M Máy Kéo MFWD</p> <p>Mã số Sản xuất:1L06150MAFH822822</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 16 Forward, PowrQuad, Left Hand Reverser, US EPA Label, 3 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540 PTO, 3-Point Hitch, 420/85R28 Front Tires, 460/85R42 Rear Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9244 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11088 & 11089 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	09:11:59 AM		Hrs/Mil/Kms: 1379 Hr
11090	<p>2013 JOHN DEERE 6125M Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:1L06125MKDG761248 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 24 Forward 24 Reverse, PowrQuad Plus, Left Hand Reverser, 3 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540/1000 PTO, 3-Point Hitch, 420/70R24 Front Tires, 480/70R38 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 1845 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 09:12:06 AM</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 11093 - 11095 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
11092	<p>2013 NEW HOLLAND T7.170 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:ZDBN16736 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 19 Forward 6 Reverse, Power Shift, Left Hand Reverser, Requires Diesel Exhaust Fluid, New Holland 855TL Loader w/Joystick, Quick Coupler, 3 Mid-Mount Remotes, 4 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540/1000 PTO, 3-Point Hitch w/ Quick Hitch, 420/85R28 Front Tires, 520/85R38 Rear Tires, Rear Wheel Weights Condition Hrs/Mil/Kms: 3905 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:12:20 AM</p>	11094	<p>2012 CASE IH MAXXUM 140 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:ZCBE09799 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, Partial Power Shift, Left Hand Reverser, Requires Diesel Exhaust Fluid, Case IH L765 Loader w/Joystick, Quick Coupler, Grapple Bucket, 3 Mid-Mount Remotes, 3 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540 PTO, 3-Point Hitch, Drawbar, 16.9R28 Front Tires, 520/85R38 Rear Tires, Rear Wheel Weights Condition Hrs/Mil/Kms: 3717 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , The closing times of Lots 11093 - 11095 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece wil</p>
11093	<p>2018 CASE IH MAXXUM 125 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:DBDMX125CJEH52871 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, Partial Power Shift, Left Hand Reverser, Cab Suspension, Requires Diesel Exhaust Fluid, MX MX T410 Loader w/Joystick, Quick Coupler, 1 Front Remotes, 4 Rear Remotes, Air Brake System, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540/1000 PTO, 3-Point Hitch, 420/70R28 Front Tires, 520/70R38 Rear Tires Condition</p>	11095	<p>2007 CASE IH MAXXUM 140 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:Z7BE01792 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 16 Forward 16 Reverse, AutoShift, Left Hand Reverser, 140 hp Engine, Case IH LX750 Loader w/Joystick, Quick Coupler, Grapple Bucket, 4 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 1000 PTO, 3-Point Hitch, Swing Drawbar, 420/85R28 Front Tires, 20.8x38 Rear Tires, Rear Wheel Weights Condition Hrs/Mil/Kms: 4905 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , The closing times of Lots 11093 - 11095 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece wil		18.4-34 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 2124 Hr
11096	<p>2013 CASE IH FARMALL 95 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:ZCJP50519</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 12 Forward 12 Reverse, Manual Transmission, Forward/Reverse Shuttle, 90 hp Engine, Case IH L735 Loader w/Joystick, Quick Coupler, 82 in Bucket, HID Lights, 3 Rear Remotes, 1000 PTO, 3-Point Hitch, Drawbar, 340/85R24 Front Tires, 18.4x34 Rear Tires, Rear Wheel Weights</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 945 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-02 09:12:48 AM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 11098 & 11099 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. , The closing times of Lots 11098 - 11101 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
11097	<p>2003 JOHN DEERE 6415 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:L06415B392996</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Differential Lock, 16 Forward 16 Reverse, PowrQuad, Left Hand Reverser, 2003 US EPA Label, John Deere 640 Loader w/Joystick, Quick Coupler, Grapple Bucket, 2 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540/1000 PTO, 3-Point Hitch, 13.6x24 Front Tires, 18.4x38 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 09:12:55 AM</p>	11099	<p>2018 KUBOTA M6S-111 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:50994</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 24 Forward 24 Reverse, Partial Powershift, Left Hand Reverser, 85.1 kW Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Front Weights, 2 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540 PTO, 3-Point Hitch, 340/85R24 Front Tires, 460/85R34 Rear Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 2201 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = SERVICE HISTORY , The closing times of Lots 11098 & 11099 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. , The closing times of Lots 11098 - 11101 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
11098	<p>2019 KUBOTA M6S-111 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:M6S111D51049</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, 24 Forward 24 Reverse, Partial poweshift, Left Hand Reverser, 85.1 kW Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Front Weights, 2 Rear Remotes, 540 PTO, 3-Point Hitch, 340/85R24 Front Tires,</p>	11100	<p>2018 KUBOTA M5-111D Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:58094</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 36 Forward 1 Reverse, Electro-hydraulic Wet Disk, Left Hand Reverser, 113 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Front Weights, HID Lights, 3 Rear Remotes, 540 PTO, 3-Point Hitch, Swing Drawbar, 12.4x24 Front Tires, 460/85R30 Rear Tires, Rear Wheel Weights , Positive Air Shutoff</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1525 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ghi chú:The closing times of Lots 11098 - 11101 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE Closing Time: 2024-05-02 09:13:16 AM</p>		<p>Tires, 520/85R38 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 09:13:37 AM</p>
11101	<p>2014 KUBOTA M108S Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:M108S76281 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, 48 Forward 48 Reverse, Swing shift plus, Left Hand Reverser, Creeper, US EPA Label, Front Weights, 2 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540 PTO, 3-Point Hitch, 340/85R24 Front Tires, 460/85R34 Rear Tires, Rear Wheel Weights Condition Hrs/Mil/Kms: 4811 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = SERVICE HISTORY , The closing times of Lots 11098 - 11101 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:13:23 AM</p>	11104	<p>2008 NEW HOLLAND T6050 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:Z8BK10721 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, Left Hand Reverser, 125 hp Engine, 2008 US EPA Label, CARB Compliant, 3 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540/1000 PTO, 3-Point Hitch, Drawbar, 16.9R28 Front Tires, 520/85R38 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6246 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11104 & 11105 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:13:44 AM</p>
11102	<p>2004 JOHN DEERE 7520 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:RW7520D016775 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, IVT, Left Hand Reverser, John Deere 741 Loader w/Joystick, Quick Coupler, John Deere Grapple Bucket, 2 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540 PTO, 3-Point Hitch, Drawbar, 420/85R28 Front Tires, 520/85R38 Rear Tires, Rear Wheel Weights Condition Hrs/Mil/Kms: 3724 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:13:30 AM</p>	11105	<p>2007 NEW HOLLAND T6050 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:Z7BD02988 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 16 Forward 16 Reverse, AutoShift, Left Hand Reverser, 125 hp Engine, 2007 US EPA Label, CARB Compliant, 3 Rear Remotes, 1000 PTO, 3-Point Hitch, Drawbar, 14.9-28 Front Tires, 480/80R38 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 6089 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11104 & 11105 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:13:51 AM</p>
11103	<p>2004 JOHN DEERE 7320 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:RW7320R012538 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, 16 Forward 16 Reverse, Partial Power Shift, Left Hand Reverser, 96.5 kW Engine, 2004 US EPA Label, Loader Mounting Frame, 3 Mid-Mount Remotes, 3 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540/1000 PTO, 3-Point Hitch, 420/85R28 Front</p>	11106	<p>2003 CASE IH MXM140 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:ACM195940 Đi kèm với:Enclosed Cab, 18 Forward 6 Reverse, Partial Power Shift, Left Hand Reverser, Cab Suspension, Front Weights, 4 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540/1000 PTO, 420/85R28 Front Tires, Dual 520/85R38 Rear Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 6834 Hr</p>		
11107	<p>2001 NEW HOLLAND TM135 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:163824B Đi kèm với:Enclosed Cab, 18 Forward 6 Reverse, Power Shift, Left Hand Reverser, New Holland 72LA Loader w/Joystick, Quick Coupler, Grapple Bucket, 2 Mid-Mount Remotes, 4 Rear Remotes, 1000 PTO, 3-Point Hitch w/ Quick Hitch, 16.9R28 Front Tires, 20.8R30 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4553 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:14:05 AM</p>	11110	<p>1994 CASE IH 7220 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:JJA0051872 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, 18 Forward 4 Reverse, Power Shift, 3 Rear Remotes, 540/1000 PTO, Drawbar, 16.9-28 Front Tires, Dual 520/85R38 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11110 & 11111 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:14:26 AM</p>
11107A	<p>2000 MASSEY FERGUSON 6280 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:J.143006 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Differential Lock, 32 Forward 1 Reverse, Powershift, Left Hand Reverser, Ezee On 2100 Loader w/Joystick, Grapple Bucket, 2 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 540/1000 PTO, 16.9R28 Front Tires, 20.8-38 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 9144 Hr</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	11111	<p>1989 CASE IH 7120 Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:J6A0018569 Đi kèm với:Enclosed Cab, 18 Forward 2 Reverse, Full power shift, 3 Rear Remotes, 540/1000 PTO, Drawbar, 16.9-28 Front Tires, Dual 20.8R38 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11110 & 11111 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:14:33 AM</p>
11109	<p>2007 KUBOTA M7040D Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:50181 Đi kèm với:Canopy, Differential Lock, Hydraulic Shuttle, Left Hand Reverser, Tier 2, 2006 US EPA Label, CARB Compliant, Kubota LA1154E Loader w/Joystick, Quick Coupler, 1 Rear Remotes, Auxiliary Hydraulics, 540 PTO, 3-Point Hitch, 16.5L-16.1 Front Tires, 18.4-26 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3331 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:14:19 AM</p>	11112	<p>1985 CASE IH 3294 (Inoperable) Máy Kéo MFWD Mã số Sản xuất:9938601 Đi kèm với:Enclosed Cab, Differential Lock, 12 Forward 3 Reverse, Power Shift, 3 Rear Remotes, 1000 PTO, 16.9-28 Front Tires, Dual 20.8R38 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= TILT DECK W/WINCH REQUIRED Closing Time: 2024-05-02 09:14:40 AM</p>
		11113	<p>2006 NEW HOLLAND TV145 Máy Kéo Hai Chiều Mã số Sản xuất:RVS023683 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 3 Forward 3 Reverse, Hydrostatic Drive, 2 Front Remotes, 3 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, 1000 PTO, 3-Point Hitch, 480/85R34 Front Tires, 480/85R34 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 4065 Hr</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:14:47 AM		Condition Hrs/Mil/Kms: 10928 Hr
11114	<p>2017 CASE IH 580 Quadtrac Máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:ZGF311198</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 16 Forward 2 Reverse, Power Shift, Left Hand Reverser, Cab Suspension, AFS Pro 700 Display, AFS 372 Antenna/ Receiver, Autosteer, 467 kW Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6 Rear Remotes, Auxiliary Hydraulics, ISOBUS, Big 1000 PTO, Drawbar, Camoplast 36 in Tracks</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 3071 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 09:15:08 AM</p>
11114A	<p>2008 CHALLENGER MT855B Máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:AGCC0855ANTJG1159</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 16 Forward 4 Reverse, Powershift, 2008 US EPA Label, Eberspacher Engine Coolant Heater, 5 Rear Remotes, Auxiliary Hydraulics, ISOBUS, 30 in Tracks</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 5206 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:14:57 AM</p>	11117	<p>1992 JOHN DEERE 8560 Máy Kéo 4WD Mã số Sản xuất:RW8560H002403</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 24 Forward 6 Reverse, Partial Powershift, Webasto Engine Coolant Heater, 4 Rear Remotes, Dual 18.4-38 Tires</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 3416 Hr</p> <p>Ghi chú:BLADE TO FIT WILL BE SOLD LATER AS LOT# 13839A</p>
11115	<p>1999 CHALLENGER CH35 Máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:ADK00312</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, 209 hp Engine, 1998 US EPA Label, 4 Rear Remotes, Exterior 3-Point Hitch Controls, Big 1000 PTO, 3-Point Hitch w/ Quick Hitch, Goodyear 24 in Tracks</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:15:01 AM</p>	11118	<p>1982 JOHN DEERE 8640 Máy Kéo 4WD Mã số Sản xuất:008501RW</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 16 Forward 6 Reverse, Partial Power Shift, 1 Rear Remotes, Auxiliary Hydraulics, 1000 PTO, 20.8-38 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11118 - 11121 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:15:22 AM</p>
11116	<p>2005 CASE IH STX425 Máy Kéo 4WD Mã số Sản xuất:JEE0105822</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Differential Lock, 16 Forward 2 Reverse, Power Shift, Left Hand Reverser, 425 hp Engine, 2004 US EPA Label, CARB Compliant, LED Lights, 4 Rear Remotes, Auxiliary Hydraulics, Drawbar, Dual 800/70R38 Tires</p>	11119	<p>1976 JOHN DEERE 8630 Máy Kéo 4WD Mã số Sản xuất:8630H002501R</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, 16 Forward 4 Reverse, Quad Range, 1 Rear Remotes, Big 1000 PTO, Swing Drawbar, 18.4-38 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11118 - 11121 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:15:29 AM</p>
		11120	<p>1975 JOHN DEERE 8630 Máy Kéo 4WD Mã số Sản xuất:8630H002205R</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 16 Forward 4 Reverse, Partial Power Shift, 1 Rear Remotes,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>1000 PTO, 23.1-30 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11118 - 11121 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:15:36 AM</p>		<p>Transmission, Gasoline Engine, Electric Start, 540 PTO, 6.00-16 Front Tires, 12.4-28 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11123 - 11125 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:16:11 AM</p>
11121	<p>1978 JOHN DEERE 8430 Máy Kéo 4WD Mã số Sản xuất:006496R Đi kèm với:Enclosed Cab, Differential Lock, 16 Forward 4 Reverse, Partial Power Shift, 3 Rear Remotes, Big 1000 PTO, 24.5-32 Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11118 - 11121 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	11126	<p>1940 JOHN DEERE L 2WD Máy kéo cổ xưa Mã số Sản xuất:630979 Đi kèm với:3 Forward 1 Reverse, Gasoline Engine, Hand Crank Start, 4.00-15 Front Tires, 7.50-22 Rear Tires, Bottom Plow</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 09:16:18 AM</p>
11123	<p>1962 FORDSON DEXTA 2WD Orchard Máy kéo cổ xưa Mã số Sản xuất:09B712699 Đi kèm với:6 Forward 2 Reverse, Manual Transmission, Gasoline Engine, 540 PTO, 5.50-16 Front Tires, 124/11-28 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11123 - 11125 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:15:57 AM</p>	11127	<p>1926 RUMELY MODEL M 20-35 2WD Máy kéo cổ xưa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Canopy, 3 Forward 1 Reverse, Manual Transmission</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE</p>
11124	<p>1956 FORD 850 2WD Máy kéo cổ xưa Mã số Sản xuất:86314 Đi kèm với:5 Forward 1 Reverse, Manual Transmission, Gasoline Engine, Electric Start, 540 PTO, 6.00-16 Front Tires, 13.6-28 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11123 - 11125 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:16:04 AM</p>	11128	<p>2012 JOHN DEERE S680 Kết Hợp Mã số Sản xuất:1H0S680SKC0746764 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Variable Speed Reel, Auto Header Height Control, Fore & Aft, Harvest Monitor System, Yield & Moisture Sensor, GreenStar Display, Pickup S/N - 1H0061PHC0746288, John Deere 615P 15 ft Draper Pickup, Hydraulic Windrow Compressor, 26 ft Auger, Lateral Tilt Feederhouse, Grain Tank Extensions, Fine Cut Chopper, Advanced PowerCast Tailboard, 620/70R42 Dual Front Tires, 620/75R26 Rear Tires, Operating Hours Read 2993 Condition Hrs/Mil/Kms: 2363 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11128 & 11129 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:16:32 AM</p>
11125	<p>1957 FORD 640 2WD Máy kéo cổ xưa Mã số Sản xuất:133462 Đi kèm với:4 Forward 1 Reverse, Manual</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11129	<p>2012 JOHN DEERE S690 Kết Hợp Mã số Sản xuất:1H0S690SPC0745991 Đi kèm với:1936 Separator Hours Showing, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Reverser, Variable Speed Reel, Auto Header Height Control, Fore & Aft, Harvest Monitor System, Yield & Moisture Sensor, GS3 Command Centre Display, Pickup S/N - 1H00615PCE0765579, 2012 John Deere 615P 15 ft Draper Pickup, Hydraulic Windrow Compressor, Single Rotor, 22.5 ft Auger, Power Folding Grain Tank Extensions, Fine Cut Chopper, Advanced PowerCast Tailboard, 520/85R42 Dual Front Tir ... Condition Hrs/Mil/Kms: 2793 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11128 & 11129 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:16:39 AM</p>		<p>Receiver, IntelliSteer Autosteer, WAAS Activation, Requires Diesel Exhaust Fluid, Pickup S/N - YCS026741, 2012 New Holland 790CP-15 15 ft Draper Pickup, Twin Rotor, 22 ft Auger, Lateral Tilt Feederhouse, Power Folding ... Condition Hrs/Mil/Kms: 2642 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11130 & 11131 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
11130	<p>2010 NEW HOLLAND CR9080 Kết Hợp Mã số Sản xuất:YAG113502 Đi kèm với:1904 Separator Hours Showing, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Reverser, Variable Speed Reel, Auto Header Height Control, Fore & Aft, Harvest Monitor System, Yield & Moisture Sensor, IntelliVeiw Plus II Display, New Holland Antenna/ Receiver, IntelliSteer Autosteer, Pickup S/N - PPP003587, 2008 New Holland 76C 14 ft Draper Pickup, Hydraulic Windrow Compressor, 21 ft Auger, Lateral Tilt Feederhouse, Grain Tank Extensions, Fine Cut Chopper, 620/70R42 ... Condition Hrs/Mil/Kms: 2671 Hr</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11130 & 11131 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:16:46 AM</p>	11132	<p>2014 VERSATILE RT490 Kết Hợp Mã số Sản xuất:ROT0R760000825 Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Reverser, Variable Speed Reel, Auto Header Height Control, Fore & Aft, Raven V-PAS Display, Raven Antenna/ Receiver, 2014 US EPA Label, MacDon PW8 15 ft Draper Pickup, Hydraulic Windrow Compressor, Twin Rotor, 25 ft Auger, Lateral Tilt Feederhouse, Power Folding Grain Tank Extensions, Fine Cut Chopper, 900/60R32 Front Tires, 480/70R30 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 907 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:17:00 AM</p>
11131	<p>2012 NEW HOLLAND CR8090 Kết Hợp Mã số Sản xuất:YCG115611 Đi kèm với:1972 Separator Hours Showing, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Reverser, Variable Speed Reel, Auto Header Height Control, Fore & Aft, Harvest Monitor System, Yield & Moisture Sensor, IntelliView IV Display, New Holland PLM372 Antenna/</p>	11132A	<p>2009 JOHN DEERE T670 Kết Hợp Mã số Sản xuất:Z0T670A082753 Đi kèm với:Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Variable Speed Reel, Header S/N - H00615P725139, 15 ft 21 ft Auger, Power Folding Grain Tank Extensions, Fine Cut Chopper, PowerCast Tailboard, 480/80R26 Rear Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:17:03 AM</p>
		11133	<p>1997 MASSEY FERGUSON 8680 Kết Hợp Mã số Sản xuất:86827544 Đi kèm với:1310 Separator Hours Showing, Air Ride Seat, Reverser, Variable Speed Reel, Fore & Aft, 1997 US EPA Label, Pickup S/N - 50002/97568, Victory 12 ft Draper Pickup, 18 ft Auger, Chopper, 30.5L-32 Front Tires, 14.9-24 Rear Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:17:07 AM		Tires, Crop Dividers Condition Hrs/Mil/Kms: 2674 Hr
11134	2001 CASE IH 2388 Kết Hợp Mã số Sản xuất:JJC0269315 Đi kèm với:2970 Separator Hours Showing, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Reverser, Variable Speed Reel, Auto Header Height Control, Fore & Aft, Harvest Monitor System, Yield & Moisture Sensor, AFS Display, Pickup S/N - CAB0006115, 2001 Case IH 2015 14 ft Draper Pickup, Hydraulic Windrow Compressor, Single Rotor, 17 ft Auger, Grain Tank Extensions, Chaff Spreader, Chopper, 30.5-32 Front Tires, 14.9-24 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3942 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:17:14 AM		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 09:17:35 AM
11135	1994 MASSEY FERGUSON 8460 4x4 Kết Hợp Mã số Sản xuất:07800298 Đi kèm với:Hydrostatic Drive, Reverser, Variable Speed Reel, Fore & Aft, Pickup S/N - 95001936, Massey-Ferguson 9550 12 ft Draper Pickup, 18 ft Auger, Power Folding Grain Tank Extensions, Chaff Spreader, Fine Cut Chopper, 30.5L-32 Front Tires, 16.9-26 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 3404 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) , STRAIGHT CUT HEADER SELLING LATER AS LOT# 11229 Closing Time: 2024-05-02 09:17:21 AM	11138	1997 JOHN DEERE 4700 90 ft 4x4 Thiết Bị Xịt Mã số Sản xuất:N04700X000242 Đi kèm với:Hydrostatic, Air Conditioner, Air Ride Seat, Auto Rate Control Automatic Boom Height Control GreenStar Display, 1997 US EPA Label, 750 gal Poly Tank, Chemical Mix Tank, Rinse Tank, Double Boom, Triple Nozzle Bodies, Fence Row Nozzles, 5 Section Control, 385/85R34, Front Tires, 385/85R34 Rear Tires, Hydraulic Axle Adjustment Condition Hrs/Mil/Kms: 3490 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:17:42 AM
11136	NEW HOLLAND 890 10 ft Máy Gặt Mã số Sản xuất:267353 Đi kèm với:31x1350-15 Rear Tires Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 09:17:28 AM	11140	2005 MASSEY FERGUSON 9420 22 ft Swather Máy Vặt Mã số Sản xuất:9420HP92443 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Hydrostatic Drive, Tier 2, 2005 US EPA Label, 18.4R26 Front Tires, 12.5L15 Rear Tires, Header S/N - HP10524, Massey Ferguson 5200 Draper Header, P/U Reel, Hydraulic Fore & Aft, Gauge Wheels Condition Hrs/Mil/Kms: 824 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:17:56 AM
11137	2009 APACHE AS1010 100 ft 4x2 High Clearance Thiết Bị Xịt Mã số Sản xuất:9094122 Đi kèm với:Hydrostatic, Air Conditioner, Raven Display, Raven SmarTrax Autosteer, Hydraulic Driven Pump, 1000 gal Poly Tank, Rinse Tank, Triple Nozzle Bodies, Fence Row Nozzles, 5 Section Control, 380/80R38, 520/85R46 Rear	11141	SCHULTE SRW1400 14 in Máy tạo luống đá Mã số Sản xuất:R20000183202 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:18:03 AM
		11142	2010 JOHN DEERE 1870 56 ft Máy Khoan Khí Nén Mã số Sản xuất:1A81870XLAK740136 Đi kèm với:12 in Spacing, Double Shoot, Liquid Fertilizer Kit, Rubber 3 in Packer, John Deere 1910T 430 bu 3 Compartment Tow-Between Air Cart, Tank S/N 1A81910TCAZ750222 Single Fan, 10 in Conveyor Loading System, Loading

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Conveyor, Variable Rate Metering System, Dual 520/85R42 Rear Tires, Rear Hitch, In-Tank Camera, Sectional Control On Liquid Fertilizer Kit</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:18:10 AM</p>	11146	<p>DURATECH 107 10 ft Thiết Bị Gieo Hạt Mã số Sản xuất:GI3558 Đi kèm với:12 in Spacing, Double Shoot, Double Disc</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11145 & 11146 & 11158 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:18:38 AM</p>
11143	<p>2004 FLEXI-COIL 5000 59 ft Máy Khoan Khí Nén Mã số Sản xuất:AD110537 Đi kèm với:10 in Spacing, Single Shoot, Liquid Fertilizer Kit, Rubber Capped Steel 4 in Packer, Flexicoil 4350 Tow-Between Air Cart, Tank S/N 4350-125027 Double Fan, 10 in Auger Loading System, Variable Rate Metering System, 30.5L-32 Rear Tires, In-Tank Camera</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 11143 & 11144 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:18:17 AM</p>	11147	<p>FRONTIER 7 ft Thiết Bị Gieo Hạt Mã số Sản xuất:HBBD1307X800036 Đi kèm với:6 in Spacing, Single Shoot</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:18:45 AM</p>
11144	<p>2003 FLEXI-COIL 5000 40 ft Máy Khoan Khí Nén Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:10 in Spacing, Double Shoot, Rubber Capped Steel 2.75 in Packer, Flexi-Coil 3450 Tow-Behind Air Cart, Tank S/N G5012217803 Double Fan, 9 in Auger Loading System, Dual 22.5LX16.1 Front Tires 30.5L-32 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 11143 & 11144 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:18:24 AM</p>	11148	<p>2020 BRILLION SSB10 10 ft Máy gieo hạt Mã số Sản xuất:ASD2003135</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11148 & 11155 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
11145	<p>2007 DURATECH 107 10 ft Thiết Bị Gieo Hạt Mã số Sản xuất:GJ4918 Đi kèm với:10 in Spacing, Double Shoot, Double Disc</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11145 & 11146 & 11158 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	11149	<p>2015 KUHN PREMIA 300 9 ft 3-Point Thiết Bị Gieo Hạt Mã số Sản xuất:DO314 Đi kèm với:6 in Spacing, Double Shoot</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:18:59 AM</p>
		11150	<p>2012 NEW HOLLAND P1060 Tow-Behind Bình khí Mã số Sản xuất:YCS034164 Đi kèm với:3 Compartment, Single Fan, Loading System, Dual, 21.5Lx16.1SL Front Tires, 30.5L-32 Rear Tires</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11148 & 11155 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
		11151	<p>2003 NEW HOLLAND SC430 Tow-Behind Bình khí Mã số Sản xuất:PNL016003</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:3 Compartment, Double Fan, 10 in Auger Loading System, Double Shoot, Dual, 22.5LX16.1 Front Tires, 1050/50R32 Rear Tires, Rear Hitch</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11148 & 11155 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:19:13 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:BJ4349</p> <p>Đi kèm với:7 in Spacing, Double Disc Openers</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 11145 & 11146 & 11158 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the</p>
11152	<p>RAIN-FLO 2670 5 ft Plastic Mulch Layer Thiết Bị Cảnh Quang</p> <p>Mã số Sản xuất:2266</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:19:20 AM</p>	11159	<p>TURF MAKER CH940S Máy gieo hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Kohler Engine</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11159 & 11165 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:20:09 AM</p>
11154	<p>RAIN-FLOW IRRIGATION 1270 Vegetable Transplanter Thiết bị Nông nghiệp - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:19:34 AM</p>	11160	<p>(UNUSED) 10 ft 3-Point Hitch Grain and F ... Máy gieo hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:20:16 AM</p>
11155	<p>BRILLION SS-10 10 ft Grain Drill Thiết bị Nông nghiệp - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:188347</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11148 & 11155 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:19:41 AM</p>	11161	<p>2023 AGT NTSD-7 6 ft x 4 ft 6 in Máy gieo hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:NTSD723080701E</p>
11156	<p>BOWIE 7 ft x 10 ft T/A Máy gieo hạt thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pintle Hitch, 11L-15 Tires, 11L-15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:19:48 AM</p>	11162	<p>66 in Thiết Bị Gieo Hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>
11157	<p>Skid Mounted Máy gieo hạt thủy lực</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Steel Tank</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:19:55 AM</p>	11163	<p>2022 AGROTK (UNUSED) 50 in 3-Point (Unused) Thiết Bị Gieo Hạt</p> <p>Mã số Sản xuất:B722121101F</p> <p>Đi kèm với:6 in Spacing, Double Shoot, Roll Cage Packer</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:20:37 AM</p>
11158	<p>HAYBUSTER 107 No-Till Thiết Bị Gieo Hạt</p>	11164	<p>LAND PRIDE PS1572 78 in 3-Point Máy gieo hạt</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:20:44 AM		Đi kèm với:1000 PTO Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 11168 & 11169 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:21:19 AM
11165	HYDROSEEDER Máy gieo hạt Mã số Sản xuất:114006 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Honda Gasoline Engine, Pump, Hose Reel Ghi chú:The closing times of Lots 11159 & 11165 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:20:51 AM	11170	MAY BRIDGE 9 ft 3-point Chain Bừa kéo san bằng đất tạo cảnh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:21:26 AM
11166	2015 GATES COULTER 72 ft Máy Bừa & Nén Mã số Sản xuất:1532260 Đi kèm với:4 Bar, 9/16 in x 27 in Tines Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:20:58 AM	11171	6 ft 3-point Chain Máy Bừa & Nén Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:21:33 AM
11167	DEGELMAN SM7000 30 ft Máy Bừa & Nén Mã số Sản xuất:5845 Đi kèm với:15 Bar, 12 mm x 26 in Tines Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:21:05 AM	11172	4 ft Diamond Máy Bừa & Nén Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5/8 in x 5 in Tines Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:21:40 AM
11168	1998 LELY LELYTERRA 11 ft 3-Point Máy Bừa & Nén Mã số Sản xuất:10312-0515 Đi kèm với:PTO Driven Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 11168 & 11169 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:21:12 AM	11173	VERSATILE 1600 28 ft 6 in Tandem Đĩa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:20.5 in Wave Edge Front Discs, 20 in Wave Edge Rear Discs, 9 in Spacing, Hitch Leveling Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 09:21:47 AM
11169	LELY LELYTERRA 11 ft 3-Point Máy Bừa & Nén Mã số Sản xuất:10150545	11174	JOHN DEERE 235 24 ft Tandem Đĩa Mã số Sản xuất:020127A Đi kèm với:22 in Smooth Front Discs, 22 in Smooth Rear Discs, 9 in Spacing Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:21:54 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11175	<p>17 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:26 in Notched Front Discs, 26 in Smooth Rear Discs, 9.5 in Spacing</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:22:01 AM</p>		<p>Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:22:29 AM</p>
11176	<p>WISHEK 842N 14 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:57090414 Đi kèm với:22 in Smooth Front Discs, 24 in Smooth Rear Discs, 10.5 in Spacing, Hitch Leveling</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:22:08 AM</p>	11180	<p>KELLO-BILT 400 12 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:27 in Wave Edge Front Discs, 29.5 in Wave Edge Rear Discs, 13 in Spacing</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11178 - 11182 & 11184 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:22:36 AM</p>
11177	<p>KELLO-BILT 250 13 ft Offset Breaking Đĩa Mã số Sản xuất:KB822727 Đi kèm với:24 in Notched Front Discs, 21 in Notched Rear Discs, 12 in Spacing</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:22:15 AM</p>	11181	<p>EZEE-ON 1275 12 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:51859 Đi kèm với:31.5 in Notched Front Discs, 31.5 in Notched Rear Discs, 12 in Spacing</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11178 - 11182 & 11184 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:22:43 AM</p>
11178	<p>2010 EZEE-ON 8550 12 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:53332 Đi kèm với:28.5 in Wave Edge Front Discs, 29.5 in Wave Edge Rear Discs, 14 in Spacing</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11178 - 11182 & 11184 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:22:22 AM</p>	11182	<p>EZEE-ON 1275 12 ft Đĩa Mã số Sản xuất:51856 Đi kèm với:28 in Notched Front Discs, 27 in Notched Rear Discs, 12 in Spacing</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11178 - 11182 & 11184 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
11179	<p>2006 EZEE-ON 8550 12 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:53333 Đi kèm với:26.5 in Wave Edge Front Discs, 23 in Smooth Rear Discs, 14 in Spacing</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11178 - 11182 & 11184 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots.</p>	11183	<p>WISHEK Y2000 12 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:1803126 Đi kèm với:32 in Wave Edge Front Discs, 34 in Wave Edge Rear Discs, 18 in Spacing</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11183, 11185 & 11186 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:22:57 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11185	<p>REMCO MCW 12-36 10 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:MCW06752 Đi kèm với:35 in Notched Front Discs, 35 in Notched Rear Discs, 20 in Spacing, Comes with Spare Disc Gang (no blades)</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 11183, 11185 & 11186 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:23:11 AM</p>		<p>Đi kèm với:20 in Smooth Front Discs, 20 in Smooth Rear Discs, 8 in Spacing</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:23:46 AM</p>
11186	<p>2007 BALDAN 10 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:604575035002 Đi kèm với:25.5 in Smooth Front Discs, 28 in Wave Edge Rear Discs, 13 in Spacing</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11183, 11185 & 11186 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	11191	<p>(UNUSED) 8 ft 3-Point Tandem (Unused) Đĩa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:22 in Notched Front Discs, 22 in Smooth Rear Discs, 9 in Spacing</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:23:53 AM</p>
11187	<p>10 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:26 in Notched Front Discs, 26 in Smooth Rear Discs, 9 in Spacing</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:23:25 AM</p>	11194	<p>2007 8 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:604575001003 Đi kèm với:27.5 in Notched Front Discs, 26.5 in Notched Rear Discs, 14.5 in Spacing</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11194 & 11195 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:24:14 AM</p>
11188	<p>KELLO-BILT 95-2624B 9 ft 3-Point Offset Đĩa Mã số Sản xuất:952624 Đi kèm với:23 in Notched Front Discs, 23.5 in Smooth Rear Discs, 9 in Spacing</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:23:32 AM</p>	11195	<p>BALDAN 16X32X900DR0 8 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:16X32X900DR0 Đi kèm với:30 in Notched Front Discs, 30 in Notched Rear Discs, 13 in Spacing</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11194 & 11195 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
11189	<p>KELLO-BILT 8 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:21.5 in Notched Front Discs, 20 in Notched Rear Discs, 11 in Spacing, Hitch Leveling</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:23:39 AM</p>	11197	<p>KELLO-BILT 210 8 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:24.5 in Notched Front Discs, 24.5 in Notched Rear Discs, 10 in Spacing</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:24:35 AM</p>
11190	<p>FRONTIER 8 ft 3-Point Tandem Đĩa Mã số Sản xuất:XFDH12X000273</p>	11199	<p>7 ft 3-Point Đĩa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:22 in Notched Front Discs, 22 in Smooth Rear Discs, 9 in Spacing</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:24:49 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11200	<p>FLEXI-COIL C340 40 ft Máy Cày Mã số Sản xuất:A00U08314799 Đi kèm với:39 Tines, 12 in Spacing, C-Shanks, Rear Harrow</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:24:56 AM</p>		<p>the time closes, t</p>
11201	<p>KONGSKILDE VF4000 25 ft Máy Cày Mã số Sản xuất:1070003 Đi kèm với:28 Tines, 20 in Spacing, C-Shanks, Rear Harrow</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:25:03 AM</p>	11205	<p>DEGELMAN RP6800 60 in Paddle Máy nhật đá Mã số Sản xuất:19815 Đi kèm với:32 in Rock Clearance, Hydraulic Drive, Swing Hitch</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:25:31 AM</p>
11202	<p>RITEWAY 4100 13 ft Crimper Lu ùi đất Mã số Sản xuất:15412276 Đi kèm với:140 in Drum Diameter</p>	11206	<p>SUMMERS 700 60 in Paddle Máy nhật đá Mã số Sản xuất:11260 Đi kèm với:32 in Rock Clearance, Hydraulic Drive, Hydraulic Swing Hitch</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:25:38 AM</p>
11203	<p>AGCO 118-421 10 ft 3-Point Hitch ParaTill Thiết bị Nông nghiệp - Khác Mã số Sản xuất:K47496TPT</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 11203 & 11204 & 11209 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:25:17 AM</p>	11207	<p>DEGELMAN R570S 56 in Paddle Máy nhật đá Mã số Sản xuất:17444 Đi kèm với:30 in Rock Clearance, Hydraulic Drive</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 11207 & 11207A are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time c</p>
11204	<p>AGCO 10 ft 3-Point ParaTill Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:K47476TPT</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 11203 & 11204 & 11209 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once</p>	11207A	<p>DEGELMAN R570S 54 in Máy nhật đá Mã số Sản xuất:13792 Đi kèm với:30 in Rock Clearance</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11207 & 11207A are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:25:48 AM</p>
		11208	<p>CROWN MANUFACTURERS LTD 55 in Máy nhật đá Mã số Sản xuất:3693 Đi kèm với:28 in Rock Clearance</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11209	<p>AGCO TYE 11 ft 3-Point Máy cày sâu Mã số Sản xuất:0M04200108</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11203 & 11204 & 11209 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:25:59 AM</p>		<p>Đi kèm với:1000 PTO Left Side Discharge, Loading Forks</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11216 & 11217 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
11210	<p>KELLO-BILT AST 515 3-Point Máy cày sâu Mã số Sản xuất:06959971</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:26:06 AM</p>	11217	<p>HIGHLINE BALE PRO 7000 Cattleman Series Máy chế biến bó cỏ khô Mã số Sản xuất:BP70207550 Đi kèm với:Left Side Discharge, Loading Forks</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 11216 & 11217 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:26:55 AM</p>
11211	<p>6 ft Floating Hitch Máy cày sâu Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:26:13 AM</p>	11217A	<p>2012 SUPREME 900T Xe goòng tiếp liệu Mã số Sản xuất:190352 Đi kèm với:1000 PTO, Scale, Twin Screws, Right Side Discharge</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:26:59 AM</p>
11212	<p>BRETT 1084 AVALANCHE T/A Xe đẩy ngũ cốc Mã số Sản xuất:B20600151 Đi kèm với:20 in PTO Driven Hydraulic Folding Hydraulic Pivoting, Clean Out Doors, Roll Tarp, Big 1000 PTO, 20.8R38</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:26:20 AM</p>	11218	<p>INTERNATIONAL HARVESTER 3650 Máy Đóng KIỆN Mã số Sản xuất:0100015U001496 Đi kèm với:540 PTO, 74 in Pickup, 5 ft Wide x Bales, Twine Tie</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 09:27:02 AM</p>
11213	<p>RENN RGB 10 10 ft Máy đóng gói ngũ cốc Mã số Sản xuất:RG07541</p>	11219	<p>FORD 532 Máy Đóng KIỆN Mã số Sản xuất:K002086 Đi kèm với:540 PTO, 56 in Wide x 12 in High Bales, 270 Bales on Counter</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:27:09 AM</p>
11214	<p>CONVEY-ALL 1650755 (UNUSED) 16 in x 45 ft (Unused) Băng Chuyên Ngũ Cốc Mã số Sản xuất:1650755 Đi kèm với:Kohler 35 hp 999 cc Gasoline Engine</p>		
11215	<p>2022 HIGHLINE BP663 Máy chế biến bó cỏ khô Mã số Sản xuất:BP4483208 Đi kèm với:1000 PTO , Adjustable Discharge Shoot, Loading Forks</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:26:41 AM</p>		
11216	<p>HIGHLINE BALE PRO 7800 Máy chế biến bó cỏ khô Mã số Sản xuất:7BP98092</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11220	<p>DEMCO 40 ft S/A Thiết Bị Xịt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hydraulic Driven Pump, 300 gal Poly Tank, Single Nozzle Bodies, 11L-15SL</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>		<p>Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11224 & 11225 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
11221	<p>FLEXI-COIL 64 ft S/A Thiết Bị Xịt Mã số Sản xuất:S55A000U08672499 Đi kèm với:PTO Driven Pump, 650 gal Poly Tank, Single Nozzle Bodies, 31x13.5-15, 6.70-15 Rear Tires</p>	11226	<p>2017 JOHN DEERE 630D 30 ft Draper Phần đầu thiết bị Mã số Sản xuất:1H00630DKH0795062 Đi kèm với:P/U Reel, Hydraulic Fore & Aft, Cross Auger, Slow Speed Transport Wheel Package</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:27:58 AM</p>
11222	<p>VALMAR 240 35 ft S/A Xe rắc phân hóa học Mã số Sản xuất:8424359 Đi kèm với:Row Markers</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:27:30 AM</p>	11227	<p>2013 MACDON FD75-S 40 ft Flex Draper Phần đầu thiết bị Mã số Sản xuất:231756 Đi kèm với:P/U Reel, Hydraulic Fore & Aft, Cross Auger, Slow Speed Transport Wheel Package</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:28:05 AM</p>
11223	<p>1999 TERRA-GATOR 8104 70 ft Air Boom 4x2 Floater Self ... Xe rắc phân hóa học Mã số Sản xuất:84010399 Đi kèm với:Automatic, Raven Display, Phoenix Antenna/ Receiver, Single Bin Box, 48x31.00-20, Front Tires, 66x43.00-25 Rear Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 7398 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:27:37 AM</p>	11228	<p>HONEY BEE SP36 36 ft Draper Phần đầu thiết bị Mã số Sản xuất:436021641 Đi kèm với:P/U Reel, Hydraulic Fore & Aft, Cross Auger, Factory Header Transport Trailer</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:28:12 AM</p>
11224	<p>WHEATHEART HIGH & HEAVY Hydraulic Máy đóng cọc lắp trên máy kéo Mã số Sản xuất:210743 W Đi kèm với:Honda GX270 1 Cylinder 270 cc Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 11224 & 11225 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:27:44 AM</p>	11229	<p>MASSEY FERGUSON 9550 20 ft Flex Phần đầu thiết bị Mã số Sản xuất:274820 Đi kèm với:P/U Reel, Manual Fore & Aft, Full Finger Auger *THIS LOT SOLD WITH: 24 FT HEADER TRANSPORT s/n: Not Available;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:28:19 AM</p>
11225	<p>WHEATHEART RENEGADE Hydraulic Máy đóng cọc lắp trên máy kéo Mã số Sản xuất:301870W Đi kèm với:Honda GX390 1 Cylinder 389 cc</p>	11231	<p>1996 JOHN DEERE 925 25 ft Flex Phần đầu thiết bị Mã số Sản xuất:H00925F666685 Đi kèm với:P/U Reel, Hydraulic Fore & Aft, Row Dividers</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:28:33 AM		Condition Hrs/Mil/Kms: 427 Hr
11232	JOHN DEERE 1545 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:1TC1545XACT100094 Đi kèm với:Enclosed Cab, Hydrostatic Drive, 26x12.00 Front Tires, 20x10.00 Rear Tires, 75 in Front Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 2482 Hr Ghi chú:BROOM TO FIT SELLING LATER AS LOT #13846 Closing Time: 2024-05-02 09:28:40 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:29:15 AM
11233	2018 CUB CADET XT2 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:1C068H40157 Đi kèm với:2018 US EPA Label, 16x6.5-8 Front Tires, 22x9.5-12 Rear Tires, 50 in Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 55 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:28:47 AM	11238	Quantity of (2) Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:29:22 AM
11234	HUSQVARNA Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:012616A001921 Đi kèm với:54 in Deck Condition Hrs/Mil/Kms: 319 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:28:54 AM	11239	2012 JOHN DEERE 7500E Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:1TC75EHXTCT040059 Đi kèm với:Canopy, US EPA Label, 26.5x14.00-12 Front Tires, 20x10.00-8 Rear Tires, 100 in Front Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 3772 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:29:29 AM
11235	JOHN DEERE 1200 Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hydrostatic Drive, Kawasaki Engine	11240	TORO 455D (Inoperable) Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:30450210000166 Đi kèm với:Hydrostatic Drive, 26x12.00-12 Front Tires, 20x10.00-10 Rear Tires, 96 in Front Mower Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:29:36 AM
11236	JOHN DEERE LX188 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:M0L188X165419 Đi kèm với:Hydrostatic Drive, 15x6.00-6 Front Tires, 20x10.00-8 Rear Tires, 48 in Mower Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:29:08 AM	11241	2020 GRAVELY PRO TURN 60 Zero-Turn Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:050176 Đi kèm với:US EPA Label, 13x5.00-6 Front Tires, 22x10.00-10 Rear Tires, 60 in Triple Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 692 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:29:43 AM
11237	JOHN DEERE LA175 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:GXA175A309968 Đi kèm với:16x6.50 Front Tires, 22x9.50 Rear Tires, 56 in Mower	11243	JOHN DEERE 8800 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:TC8800X010025 Đi kèm với:Canopy, Hydrostatic Drive, 2007 US EPA Label, 84 in Front Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 3497 Hr

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS		Hrs/Mil/Kms: 116 Hr
11244	2016 JACOBSEN Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:XB000315 Đi kèm với:US EPA Label, 26x12.00B12 Front Tires, 20x10.00-8 Rear Tires, 120 in Triple Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 2170 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS , The closing times of Lots 11244 - 11246 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:30:25 AM
11245	2016 JACOBSEN Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:XB000317 Đi kèm với:26x12.00B12 Front Tires, 20x10.0-8 Rear Tires, 120 in Triple Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 2381 Hr Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE , The closing times of Lots 11244 - 11246 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:30:11 AM	11247A	2014 JOHN DEERE 7400 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:1TC7400XVEF070088 Đi kèm với:US EPA Label, 24x12.00-12 Front Tires, 74 in Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 5108 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:30:28 AM
11246	2016 JACOBSEN Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:XB000319 Đi kèm với:26x12.00B12 Front Tires, 20x10.00-8 Rear Tires, 120 in Triple Mower Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE , The closing times of Lots 11244 - 11246 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	11248	2014 TORO GROUNDSMASTER 5 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:314000103 Đi kèm với:29x12.50-15 Front Tires, 23x10.50-12 Rear Tires, 16 ft Triple Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 3681 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 11248 - 11253 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
11247	2014 CRAFTSMAN 7400 Ride-On Pro Series Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:060214A001414 Đi kèm với:2014 US EPA Label, 23x10.50-12 Front Tires, 16x6.50-8 Rear Tires, 54 in Front Mower Condition	11250	2013 TORO GROUNDSMASTER 5 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:313000351 Đi kèm với:2013 US EPA Label, 29x12.50 Front Tires, 23x10.50-12 Rear Tires, 120 in Batwing Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 2680 Hr Ghi chú:The closing times of Lots 11248 - 11253 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:30:46 AM
		11250A	2013 TORO GROUNDSMASTER 5 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:313000301 Đi kèm với:96 in Triple Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 4880 Hr

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 11248 - 11253 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:30:49 AM		Đi kèm với:Hydrostatic Drive, 15x6.00 Front Tires, 25x12.00 Rear Tires, 60 in Front Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 2340 Hr
11251	2013 TORO GROUNDSMASTER 5 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:313000316 Đi kèm với:29x12.5-15 Front Tires, 23x10.5-12 Rear Tires, 8 ft Triple Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 4703 Hr	11254A	2011 JOHN DEERE 8800 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:1TC8800XEBT040231 Đi kèm với:Canopy, 26x12.00-12 Front Tires, 20x10.00-8 Rear Tires, Front Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 3480 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:31:17 AM
	Ghi chú:The closing times of Lots 11248 - 11253 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:30:53 AM	11255	2004 JOHN DEERE 3245C 4x4 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:TC3245C010161 Đi kèm với:90 in Front Mower, Power & Tilt Steering, 26x12.00-12 Fronts, 20X10.00-8 Rear Tires, Yanmar 30 HP, Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 4607 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:31:21 AM
11251A	2013 TORO 4300D Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:30859N313000238 Đi kèm với:2011 US EPA Label, 26.5x14.00-12 Front Tires, 20x12.00-10 Rear Tires, Triple Mower	11256	2017 JOHN DEERE Z535M Zero-Turn Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:1GXZ535NHHH062286 Đi kèm với:Hydrostatic Drive, 2017 US EPA Label, 13x5.00-6 Front Tires, 22x9.50-10 Rear Tires, 54 in Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 282 Hr Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-02 09:31:28 AM
	Ghi chú:The closing times of Lots 11248 - 11253 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:31:00 AM	11257	JOHN DEERE 2800E Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:TC250EG020146 Đi kèm với:Hydrostatic Drive, 2002 US EPA Label, 76 in Front Mower Condition
11253	2010 TORO GROUNDSMASTER 4 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:310000112 Đi kèm với:Canopy, 2009 US EPA Label, 305/60-12 Front Tires, 20x10.00-10 Rear Tires, 12 ft Triple Mower Ghi chú:The closing times of Lots 11248 - 11253 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 09:31:07 AM		
11254	2012 JOHN DEERE 997 Zero-Turn Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:1TC997RBCBT070033		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 1701 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:31:35 AM		Đi kèm với:26x10.50-12 Front Tires, 16x6.50-8 Rear Tires, 72 in Front Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 2269 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:32:10 AM
11258	JOHN DEERE 3225C Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:TC3225C010076 Đi kèm với:Hydrostatic Drive, 2003 US EPA Label, 360/50-12 Front Tires, 20x10.00-8 Rear Tires, 113 in Front Mower Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = DIGITAL MANUAL = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 09:31:42 AM	11263	TORO GROUNDMASTER 45 Ride-On (Inoperable) Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:3045560377 Đi kèm với:26x12.00-12NHS Front Tires, 20x10.00-10NHS Rear Tires, 114 in Front Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 3940 Hr Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-05-02 09:32:17 AM
11259	KUBOTA ZD326 Zero-Turn Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:10073 Đi kèm với:Hydrostatic Drive, 15x6.00 Front Tires, 26x12.00 Rear Tires, 60 in Front Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 1316 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:31:49 AM	11264	Quantity of (10) 30 ft x 9 ft Rào chắn gió Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3.5 in Pipe Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:32:24 AM
11260	KUBOTA 2880 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:214649 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2007 US EPA Label, 24X12.00-12 Front Tires, 18x9.5-8 Rear Tires, 60 in Front Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 2989 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 09:31:56 AM	11265	Quantity of (5) 24 ft Rào chắn gió Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:32:31 AM
11261	JOHN DEERE 3215 Ride-On Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:M03215A010174 Đi kèm với:Hydrostatic Drive, 26x12.00 Front Tires, 80 in Front Mower Condition Hrs/Mil/Kms: 4442 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:32:03 AM	11266	Quantity of (5) 24 ft x 8 ft Rào chắn gió Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:32:38 AM
11262	1992 CUSHMAN FRONTLINE COMME Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:92002621	11267	Quantity of (4) 24 ft x 8 ft Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gates Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:32:45 AM
		11267C	Quantity of (2) 24 ft Overhead Gate Tắm ố Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:32:49 AM		
11268	Quantity of (6) 5 ft x 24 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:32:52 AM	11274	(UNUSED) Quantity of (26) 12 ft x 6 ft H ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 Rail, 130 lbs, Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:33:34 AM
11268A	Quantity of (10) 24 ft x 7 ft Bison Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:32:55 AM	11275	(UNUSED) Quantity of (26) 12 ft x 6 ft H ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 Rail, 130 lbs Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:33:41 AM
11268B	Quantity of (10) 24 ft x 7 ft Bison Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available	11276	(UNUSED) Quantity of (26) 12 ft x 6 ft H ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 Rail, 130 lbs Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:33:48 AM
11269	2023 BYT MSP120 (UNUSED) Quantity of (12) 12 ft Magnum R ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available	11277	(UNUSED) Quantity of (16) 12 ft x 6 ft H ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in x 4 in Mesh, (1) Gate Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:33:55 AM
11270	(UNUSED) Quantity of (26) 12 ft x 6 ft H ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 Rail, 130 lbs Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:33:06 AM	11278	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:34:02 AM
11271	(UNUSED) Quantity of (26) 12 ft x 6 ft H ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 Rail, 130 lbs, Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:33:13 AM	11279	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:34:09 AM
11272	(UNUSED) Quantity of (26) 12 ft x 6 ft H ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 Rail, 130 lbs Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:33:20 AM	11280	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:34:16 AM
11273	(UNUSED) Quantity of (26) 12 ft x 6 ft H ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 Rail, 130 lbs, Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:33:27 AM	11281	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:35:26 AM
11282	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:34:30 AM	11291	2024 KJ K3830-56 (UNUSED) Quantity of (56) 10 ft Powder C ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:35:33 AM
11283	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:34:37 AM	11292	2024 KJ K3830-56 (UNUSED) Quantity of (56) 10 ft Powder C ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:35:40 AM
11284	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:34:44 AM	11293	2024 SUIHE SP10-56 (UNUSED) Quantity of (56) 10 ft Powder C ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:35:47 AM
11285	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:34:51 AM	11294	2024 SUIHE SP10-56 (UNUSED) Quantity of (56) 10 ft Powder C ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:35:54 AM
11286	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:34:58 AM	11295	2023 EMC (UNUSED) Quantity of (54) 10 ft x 5 ft (... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(54) pcs Regular Panels and (2) pcs Panel w/Entry Gates, Panel Size 10 ft x 5 ft, Gate Size 4.8 ft x 7 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:36:01 AM
11287	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:35:05 AM	11296	TMG LSP10 (UNUSED) 5.5 ft x 10 ft Gates and Corral ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(58) Panels, (2) Walk- Through Gates Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:36:08 AM
11288	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:35:12 AM	11297	Quantity of 9 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available
11289	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:35:19 AM		
11290	Quantity of 12 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11298	Quantity of 9 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available		Maneuverability Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:37:11 AM
11299	Quantity of 9 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:36:29 AM		
11300	Quantity of 9 ft x 5 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available		
11301	(UNUSED) Quantity of (33) 5 ft x 9 ft Co ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:light duty, 5 rail, 1 1/4 in steel pipe, powder coated Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:36:43 AM		
11302	(UNUSED) Quantity of (33) 5 ft x 9 ft Co ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Light Duty, 5 Rail, 1 1/4 in Steel Pipe, Powder Coated Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:36:50 AM		
11303	(UNUSED) Quantity of (24) 7 ft x 48 in (... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:36:57 AM		
11304	(UNUSED) Quantity of (24) 7 ft x 48 in (... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in x 4 in Hole Mesh, Connecting Pin Points to Allow Easy Set Up and Maneuverability Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:37:04 AM		
11305	(UNUSED) Quantity of (24) 7 ft x 48 in (... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in x 4 in Hole Mesh, Connecting Pin Points to Allow Easy Set Up and		
		11306	(UNUSED) Quantity of (24) 7 ft x 48 in (... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in x 4 in Hole Mesh, Connecting Pin Points to Allow Easy Set Up and Maneuverability Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:37:18 AM
		11307	Quantity of (10) Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available
		11308	Quantity of (10) Corral Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:37:32 AM
		11309	Quantity of (4) 4 ft x 10 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:37:39 AM
		11310	Quantity of (4) 4 ft x 10 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:37:46 AM
		11311	Quantity of (4) 4 ft x 10 ft Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:37:53 AM
		11312	Quantity of 24 ft x 5 ft 4 in Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 Bundles Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:38:00 AM
		11313	Quantity of (39) 24 ft x 5 ft 4 in Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:4 Bundles Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:38:07 AM	11319	(UNUSED) Quantity of (10) 16 ft Corral (... Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 Rail, Slam Latch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:38:49 AM
11313A	Quantity of (10) Pallets of Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 Bundles Per Pallet (20 Bundles Total) Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:38:10 AM	11320	(UNUSED) Quantity of (10) 16 ft Corral (... Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 Rail, Slam Latch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:38:56 AM
11314	(UNUSED) Quantity of (2) 12 ft Heavy Dut ... Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ride Thru, Slam Latch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:38:14 AM	11321	(UNUSED) Quantity of (10) 12 ft Corral (... Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:39:03 AM
11315	(UNUSED) Quantity of (2) 12 ft Heavy Dut ... Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ride Thru, Slam Latch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:38:21 AM	11322	(UNUSED) Quantity of (10) 12 ft Corral (... Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:39:10 AM
11316	(UNUSED) Quantity of (2) 12 ft Heavy Dut ... Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ride Thru, Slam Latch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:38:28 AM	11323	Quantity of 12 ft Cổng Mã số Sản xuất:Not Available
11317	(UNUSED) Quantity of (2) 12 ft Heavy Dut ... Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ride Thru, Slam Latch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:38:35 AM	11324	Quantity of (24) 10 ft Ranch Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 5/8 Tubing Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:39:24 AM
11318	(UNUSED) Quantity of (2) 12 ft Heavy Dut ... Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ride Thru, Slam Latch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:38:42 AM	11325	Quantity of (8) 11 ft 5 in Cổng Mã số Sản xuất:Not Available
		11326	Quantity of (8) 11 ft 5 in Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với: 1 pallet Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:39:38 AM
		11327	Quantity of (5) 15 ft 3 in Cổng

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:39:45 AM		Cổng Mã số Sản xuất:Not Available
11328	Quantity of (5) 15 ft 5 in Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 pallet Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:39:52 AM	11337	2024 KJ K1310 (UNUSED) 13 ft x 13 ft x 10 ft (Unused) Nhà trú cho gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:40:55 AM
11329	Quantity of (5) 15 ft 8 in Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:39:59 AM	11338	2024 KJ K1310 (UNUSED) 13 ft x 13 ft x 10 ft (Unused) Nhà trú cho gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:41:02 AM
11330	20 ft 4 in Steel Heavy Duty Texas Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:40:06 AM	11339	2024 KJ K1310 (UNUSED) 13 ft x 13 ft x 10 ft (Unused) Nhà trú cho gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:41:09 AM
11331	14 ft 1 in Texas Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:40:13 AM	11340	2024 KJ K1310 (UNUSED) 13 ft x 13 ft x 10 ft (Unused) Nhà trú cho gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:41:16 AM
11332	Quantity of (4) Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 9 ft x 5 ft, (2) 11 ft 6 in x 5 ft, (1) 12 ft 6 in x 5 ft	11341	2024 KJ K1912 (UNUSED) 20 ft x 12 ft (Unused) Nhà trú cho gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:41:23 AM
11333	Quantity of (2) 20 ft Steel Texas Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:40:27 AM	11342	TMG M51220L (UNUSED) 20 ft x 12 ft (Unused) Nhà trú cho gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:41:30 AM
11334	Steel Texas Cổng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:20 ft x 7'ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:40:34 AM	11343	TMG MS1220L (UNUSED) 12 ft x 20 ft Livestock Metal S ... Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:41:37 AM
11335	Quantity of (2) 20 ft Heavy Dut ... Cổng Mã số Sản xuất:Not Available	11344	(UNUSED) Stamped Steel (Unused) Dồn lại
11336	(UNUSED) Quantity of 5 ft 6 in Steel Bla ...		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:SS1290 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:41:44 AM		Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Skirt, Ideal for Cattle and Horses, Quick Connect Pin System
11345	(UNUSED) Stamped Steel (Unused) Dồn lại Mã số Sản xuất:SS1262 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:41:51 AM	11351	Quantity of (4) 10 ft Feeder Panels Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Skirt, Ideal for Cattle and Horses, Quick Connect Pin System Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:42:33 AM
11345E	Quantity of (4) 24 ft x 5 ft 4 ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:41:55 AM	11352	Quantity of (4) 10 ft Feeder Panels Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Skirt, Ideal for Cattle and Horses, Quick Connect Pin System
11346	(UNUSED) Quantity of (4) 10 ft Feeder (U ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:c/w skirt, heavy duty design ideal for cattle and horses, quick connect pin system Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:41:58 AM	11353	Quantity of (4) 10 ft Feeder Panels Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Skirt, Ideal for Cattle and Horses, Quick Connect Pin System Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:42:47 AM
11347	(UNUSED) Quantity of (4) 10 ft Feeder (U ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:c/w skirt, heavy duty design ideal for cattle and horses, quick connect pin system Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:42:05 AM	11354	(UNUSED) (Unused) Máng ăn gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Commercial, Heavy Duty, 2 in OD Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:42:54 AM
11348	(UNUSED) Quantity of (4) 10 ft Feeder (U ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:c/w skirt, heavy duty design ideal for cattle and horses, quick connect pin system Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:42:12 AM	11355	Máng ăn gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Commercial, Heavy Duty, 2 in OD Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:43:01 AM
11349	(UNUSED) Quantity of (4) 10 ft Feeder (U ... Tấm ốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:c/w skirt, heavy duty design ideal for cattle and horses, quick connect pin system Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:42:19 AM	11356	(UNUSED) (Unused) Máng ăn gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Commercial, Heavy Duty, 2 in OD Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:43:08 AM
11350	Quantity of (4) 10 ft Feeder Panels Thiết Bị	11357	(UNUSED) (Unused) Máng ăn gia súc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Commercial, Heavy Duty, 2 in OD		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:44:18 AM
11358	Máng ăn gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Commercial, Heavy Duty, 2 in OD	11368	Stainless Steel Milk Tank Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:G42869 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED Closing Time: 2024-05-02 09:44:32 AM
11359	Máng ăn gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Commercial, Heavy Duty, 2 in OD Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:43:29 AM	11369	(UNUSED) Quantity of (3) Flow Hive Bee H ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:44:39 AM
11360	PETERSEN Waterers Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:43:36 AM	11370	(UNUSED) Quantity of (3) Flow Hive Bee H ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:44:46 AM
11361	PETERSEN Waterers Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:43:43 AM	11371	(UNUSED) Quantity of (3) Flow Hive Bee H ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:44:53 AM
11362	PETERSEN Waterers Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:43:50 AM	11371A	Pelleting Machine Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Up to 2650 lb per Hour Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:45:00 AM
11363	PETERSEN Waterers Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:43:57 AM	11373	WEIGHPRO FS4X4DI (UNUSED) 4 x 4 Wireless 10,000 (Unused) Cân gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:45:07 AM
11364	PETERSEN Waterers Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:606 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:44:04 AM	11374	WEIGHPRO FS4X4DI (UNUSED) 4 x 4 Wireless 10,000 lbs (Unused) Cân gia súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:45:14 AM
11365	PETERSEN Waterers Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:600 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:44:11 AM		
11366	UFA 23 in x 15 in Watering Bowl Thiết Bị Nông Súc		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11375	HOULE AP-R-9-00 Máy bơm phân lỏng Mã số Sản xuất:882063 Đi kèm với:4 in Intake, 6 in Discharge, S/A Trailer Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:45:28 AM		Mã số Sản xuất:58034-T228 Đi kèm với:6 in Auger, Hose, Cleanup Nozzle Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:46:24 AM
11376	NUHN INDUSTRIES 612 Máy bơm phân lỏng Mã số Sản xuất:07065 Đi kèm với:6 in Intake, 5 in Discharge, S/A Trailer Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:45:28 AM	11385	FENDT Quick Kéo Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Category 4/ Heavy Duty Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:46:31 AM
11377	T/A 32 ft x 10 ft Xe goòng chở bó cỏ khô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Spring Suspension, Surge Brakes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:45:35 AM	11386	WINPOWER 20/12PT2 Tractor Driven Alternator Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:CC69817 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:46:38 AM
11379	CUSTOM BUILT 16 ft S/A Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Steel Box, Floor Chain, 11.2-24 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:45:49 AM	11387	Thiết Bị Xịt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:100 gal Galvanized Tank Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:46:45 AM
11380	H&S 8 ft x 8 ft Wagon Thiết bị Nông nghiệp - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	11388	COSMO P500 3-Point Broadcast Máy rải phân hóa học Mã số Sản xuất:0409635/2021 Đi kèm với:PTO Driven Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:46:52 AM
11381	A.B RS50 7 ft x 8 ft Wagon Thiết bị Nông nghiệp - Khác Mã số Sản xuất:06323	11389	COSMO P500 3-Point Broadcast Máy rải phân hóa học Mã số Sản xuất:0409651/2021 Đi kèm với:PTO Driven
11382	Hay Trailer Frame Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:235/75R15 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:46:10 AM	11390	AGREX XA250 (UNUSED) 3-Point (Unused) Máy rải phân hóa học Mã số Sản xuất:2277 Đi kèm với:PTO Driven Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:47:06 AM
11383	MERIDIAN TS6 16 ft Grain Bin Skid Thiết Bị Vận Chuyển Ngũ Cốc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:46:17 AM	11391	(UNUSED) Quantity of (2) 100 ft 2.5 in A ... Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
11384	TURB-OK-VAC 990 Xe hút chân không ngũ cốc		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:47:13 AM		
11392	(UNUSED) Quantity of (2) 100 ft 2.5 in A ... Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:47:20 AM	11399	TMG TBS72 (UNUSED) 72 in 3-Point Hitch (Unused) Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:48:09 AM
11393	EZEE-ON Quantity of (3) Pallets of Disc ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 82" gang bolt,(1) 70" gang bolt,(7) 28" blade,(1) 26" blade,(3) 24" blade,(1) 32" blade,(12) 30" blade Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:47:27 AM	11401	TMG TBS84 (UNUSED) 84 in 3-Point Hitch (Unused) Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:U23090110 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:48:23 AM
11394	42 in 3-Point Hitch Máy Cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:47:34 AM	11401A	JOHN DEERE 59 in Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:M059SBX020061 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:48:26 AM
11395	JOHN DEERE 84 in Gàu máy kéo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:47:41 AM	11402	72 in Máy nghiền Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:48:30 AM
11395A	JOHN DEERE H360 96 in Máy kéo bốc xếp Mã số Sản xuất:1P0H360XHGC015653 Đi kèm với:Bucket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:47:44 AM	11403	1500 10 ft 3-Point Straw Crimper Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:19 discs Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:48:37 AM
11396	96 in 3-Point Lưỡi ủi Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Power Angle and Tilt, Hydraulic Side Offset Option Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:47:48 AM	11404	KUBOTA VS400 Thùng rải cát Mã số Sản xuất:VN2240302773 Đi kèm với:PTO driven Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:48:44 AM
11398	TMG TBH72 (UNUSED) (Unused) Gàu ngược máy kéo Mã số Sản xuất:TMG230135 Đi kèm với:12 in Digging Bucket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:48:02 AM	11406	JOHN DEERE Quick Móc nối 3 điểm trên máy kéo Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11407	HARLEY 8 ft 3-Point Rock Rake Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:49:05 AM		kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:6356 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:50:29 AM
11408	GILL 20A200 6 ft 3-Point Pulverizer Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:49:12 AM	11420	DOUGLAS 72 in 3-Point Máy Phay Đất Mã số Sản xuất:8867283 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:50:36 AM
11409	LAND PRIDE SP3072 6 ft 3-Point Pulverizer Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:263044	11421	52 in 3-Point Máy xới đất Mã số Sản xuất:4658818 Đi kèm với:PTO Driven Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:50:43 AM
11410	89 in 3-Point Pulverizer Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:49:26 AM	11422	HTA 36 in 3-Point Máy Phay Đất Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:50:50 AM
11411	YORK TA2 70 in Rake Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:232 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:49:33 AM	11423	TMG GT19 (UNUSED) 19 in (Unused) Máy Phay Đất Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5.5 hp Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:50:57 AM
11414	2021 68 in 5 Prong 3-Point Hitch - F ... Tay xiên kiện hàng Mã số Sản xuất:21LA22644 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:49:54 AM	11424	TMG GT19 (UNUSED) 19 in (Unused) Máy Phay Đất Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5.5 hp Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:51:04 AM
11415	Máy khoan lỗ trên máy kéo Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 in, 10 in and 12 in Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:50:01 AM	11425	2004 AGRATOR GM3000 10 ft 3-Point Máy Phay Đất Mã số Sản xuất:19507 Đi kèm với:1000 PTO, Steel Rolling Basket Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17,
11416	COMER 3PTH 47 in Mũi khoan xoắn ốc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:50:08 AM		
11419	NODWELL MFG RNT75 5 ft 6 in Rail Cart Cấu		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:51:11 AM		Đi kèm với:PTO Driven Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:52:14 AM
11426	Walk-Behind Máy Phay Đất Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Briggs & Stratton XR 1 Cylinder 306 cc Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:51:18 AM	11436	66 in Máy xới đất Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:52:28 AM
11427	(UNUSED) Walk-Behind (Unused) Máy Phay Đất Mã số Sản xuất:421860243 Đi kèm với:2022 US EPA Label, Briggs & Stratton 306 cc Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:51:25 AM	11437	2019 SOVEMA 71 in Máy xới đất Mã số Sản xuất:139615 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:52:35 AM
11428	AGRATOR GR-2300 96 in 3-Point Máy xới đất Mã số Sản xuất:14335 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:51:32 AM	11438	LAND PRIDE RTA2570 72 in 3-Point Máy xới đất Mã số Sản xuất:203946 Đi kèm với:540 PTO Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:52:42 AM
11430	2024 MOWER KING TAS81 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy xới đất Mã số Sản xuất:TAS8124011402A	11439	2023 AGT NTSD-7 (UNUSED) 4 ft 8 in 3-Point (Unused) Xe gieo hạt trực tiếp Mã số Sản xuất:NTSD-723082301D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:52:49 AM
11431	2024 MOWER KING TAS81 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy xới đất Mã số Sản xuất:TAS8124011401A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:51:53 AM	11440	96 in 3-Point Máy Cà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9 Tines, Sweeps Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:52:56 AM
11432	MASCHIO M90B30 116 in Máy Phay Đất Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:52:00 AM	11441	JOHN DEERE 8 ft 3 Point Lu ùi đất Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:53:03 AM
11433	TMG RT185 (UNUSED) 72 in 3-Point (Unused) Máy xới đất Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:52:07 AM	11442	HARLEY PRO 8 90 in 3-Point Máy cào cỏ Mã số Sản xuất:P86A001
11434	JOHN DEERE 673 72 in 3-Point Máy xới đất Mã số Sản xuất:1LV0673BAAO		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:53:10 AM		
11443	SOMERO ENTERPRISES 7 ft Máy cào cỏ Mã số Sản xuất:404890910R Đi kèm với:Gasoline Engine, Hydraulic Drive Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 09:53:17 AM	11452	TMG AFM48 (UNUSED) ATV 48 in Tow-Behind (Unused) Máy Cắt Mã số Sản xuất:TMG230188 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:54:20 AM
11444	2024 INDUSTRIAS AMERICA R2432 (UNUSED) 12 ft Offset (Unused) Đĩa Mã số Sản xuất:R243220249133 Đi kèm với:24 in Notched Front Discs, 24 in Smooth Rear Discs, 9 in Spacing Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:53:24 AM	11454	(UNUSED) 53 in ATV (Unused) Máy Cắt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ball Hitch, Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:54:34 AM
11447	JOHN DEERE 76 in Máy Cắt Mã số Sản xuất:1P00370XCCB004150 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:53:45 AM	11455	(UNUSED) 58 in (Unused) Máy Cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:54:41 AM
11448	TMG TFM070 (UNUSED) 70 in 3-Point Offset Ditch Bank ... Máy Cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:53:52 AM	11456C	JOHN DEERE CX20 20 ft Batwing Máy Cắt Mã số Sản xuất:1P0CX20FVDP016090 Đi kèm với:1000 PTO Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:54:44 AM
11449	TMG TFM070 (UNUSED) 70 in 3-Point Offset Ditch Bank ... Máy Cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:53:59 AM	11457	2014 DEGELMAN REV1500 15 ft Batwing Máy Cắt Mã số Sản xuất:RC1654 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:54:55 AM
11450	TMG TFMS60 (UNUSED) 60 in 3-Point (Unused) Máy Cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:54:06 AM	11459A	SCHULTE XH1500-S3 15 ft Batwing Máy Cắt Mã số Sản xuất:C30600097606 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:55:12 AM
11451	TMG AFM40 (UNUSED) 40 in ATV/UTV Tow-Behind (Unused) Máy Cắt Mã số Sản xuất:230170 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:54:13 AM	11460	LAND PRIDE RCM5616 16 ft Bat Wing Máy Cắt Mã số Sản xuất:901736 Đi kèm với:1000 PTO Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:55:16 AM
		11461	DEGELMAN REV1000 10 ft Batwing Máy Cắt Mã số Sản xuất:RC1721 Đi kèm với:PTO Driven

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11462	<p>2010 JOHN DEERE 720 84 in 3-Point Hitch Máy Cắt Mã số Sản xuất:Y72015000001 Đi kèm với:PTO Driven</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:55:30 AM</p>	11471	<p>FRICTIONLESS WORLD DIRTY HANDS Tow-Behind Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:01009 Đi kèm với:2018 US EPA Label, 44 in Ball Hitch Mower</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:56:33 AM</p>
11463	<p>LAND PRIDE RCR2584 7 ft Máy Cắt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:55:37 AM</p>	11472	<p>FORD 5 ft 3-Point Hitch Máy Cắt Mã số Sản xuất:3273 Đi kèm với:PTO Driven</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:56:40 AM</p>
11464	<p>PROMAC 98 in Máy Cắt Mã số Sản xuất:11318-577</p>	11473	<p>JOHN DEERE 60D 60 in Mower Deck Máy Cắt Mã số Sản xuất:1M01060DKDM034093</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:56:47 AM</p>
11467	<p>WOODS HS 103 3 72 in Thiết bị cắt cành cây Mã số Sản xuất:3555 Đi kèm với:3-Point Hitch , 72 in Mower , Ditch and Bank Mower PTO Hyd Drive, Hyd Side Shift</p>	11474	<p>REDEXIM VERTITOP TB (UNUSED) Synthetic Turf Cleaner (Unused) Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:C457210 Đi kèm với:Briggs & Stratton 6.5 hp Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:56:54 AM</p>
11468	<p>FARM KING 655 72 in 3-Point Mower Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:Y65514000293 Đi kèm với:540 PTO</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 09:56:12 AM</p>	11475	<p>2024 FENS FEN20 (UNUSED) Quantity of (20) 10 ft x 7 ft (... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:A1564</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:57:01 AM</p>
11469	<p>2022 DR POWER ATV Tow Behind Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:56:19 AM</p>	11476	<p>2024 FENS FEN20 (UNUSED) Quantity of (20) 10 ft x 7 ft (... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:A1563</p>
11470	<p>TMG AFN60 (UNUSED) 60 in ATV Tow-Behind Finish (Un ... Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:Not Available</p>	11477	<p>2024 FENS FEN20 (UNUSED) 10 ft x 7 ft (Unused) Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available</p>
		11478	<p>2024 AGT 10FWIF24 (UNUSED) Quantity of 10 ft x 7 ft (Unused) Làm hàng rào Mã số Sản xuất:10FWIF2424011402D</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:57:22 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11479	2024 AGT 10FWIF24 (UNUSED) Quantity of 10 ft x 7 ft (Unused) Làm hàng rào Mã số Sản xuất:10FWIF2424011401D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:57:29 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:58:18 AM
11480	2024 KJ K0710-30 (UNUSED) 10 ft x 7 ft Powder Coated (Unused) Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:57:36 AM	11487	2024 SUIHE F-X-30 (UNUSED) Quantity of (30) 10 ft x 7 ft G ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:58:25 AM
11481	2024 SUIHE F-X-30 (UNUSED) Quantity of (30) 10 ft x 7 ft G ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 Rail Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:57:43 AM	11488	2024 SUIHE F-X-30 (UNUSED) Quantity of (30) 10 ft x 7 ft G ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:58:32 AM
11482	2024 SUIHE F-X-30 (UNUSED) Quantity of (30) 10 ft x 7 ft (... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 Rail Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:57:50 AM	11489	2024 SUIHE F-X-30 (UNUSED) Quantity of (30) 10 ft x 7 ft G ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:58:39 AM
11483	SUIHE F-X-30 (UNUSED) Quantity of (30) 10 ft x 7 ft G ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:57:57 AM	11490	2024 SUIHE F-X-30 (UNUSED) Quantity of (30) 10 ft x 7 ft G ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:58:46 AM
11484	SUIHE F-X-30 (UNUSED) Quantity of (30) 10 ft x 7 ft G ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:58:04 AM	11491	Quantity of 10 ft x 7 ft Powder ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:58:53 AM
11485	2024 SUIHE F-X-30 (UNUSED) Quantity of (30) 10 ft x 7 ft G ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:58:11 AM	11492	Quantity of (22) 10 ft x 7 ft P ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:59:00 AM
11486	2024 SUIHE F-X-30 (UNUSED) Quantity of (30) 10 ft x 7 ft G ... Làm hàng rào	11493	Quantity of 10 ft x 7 ft Powder ... Hàng rào công trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:59:07 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11493A	Quantity of 10 ft x 7 ft Powder ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:59:10 AM		Đi kèm với:(20) Pcs of Regular Wrought Iron Fencing and (1) Pcs of Entry Gate, 168 ft Total Length, Each Panel is 8 ft Long and 6 ft High
11494	2024 AGT (UNUSED) Quantity of Quantity of 9 ft 6 ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:10FWIF2424011402B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:59:14 AM	11502	2021 EMC (UNUSED) Quantity of Industrial Ornament ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(40) Pcs of Regular Wrought Iron Fencing and (1) Pcs of Entry Gate, 287 ft Total Length, Each Panel is 7 ft Long and 5 ft High
11495	2024 AGT (UNUSED) Quantity of Quantity of 9 ft 6 ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:10FWIF2424011401B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:59:21 AM	11503	2021 EMC (UNUSED) Quantity of Industrial Ornament ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(20) Pcs of Regular Wrought Iron Fencing and (1) Pcs of Entry Gate, 147 ft Total Length, Each Panel is 7 ft Long and 5 ft High
11496	(UNUSED) Quantity of (50) 7 ft x 50 in W ... Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:59:28 AM	11504	Quantity of (20) Rolls of Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(357) 6 ft T-Bar Post Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:00:24 AM
11497	(UNUSED) Quantity of (50) 7 ft x 50 in W ... Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available	11505	Quantity of Rolls of Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 ft T-Bar Post Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:00:31 AM
11498	(UNUSED) Quantity of (50) 7 ft x 50 in W ... Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available	11506	2024 KJ K0520 (UNUSED) Quantity of 66 ft x 5 ft Farm (... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:00:38 AM
11499	(UNUSED) Quantity of (50) 7 ft x 50 in W ... Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 09:59:49 AM	11508	(UNUSED) Quantity of (9) 5 ft x 100 ft R ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:heavy duty, galvanized steel, 2 in x 4 in holes, designed to stretch over uneven terrain Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:00:52 AM
11500	2021 EMC (UNUSED) Quantity of Industrial Ornament ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(20) Pcs of Regular Wrought Iron Fencing and (1) Pcs of Entry Gate, 168 ft Total Length, Each Panel is 8 ft Long and 6 ft High	11509	(UNUSED) Quantity of (9) 5 ft x 100 ft R ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:heavy duty, galvanized steel, 2 in x 4
11501	2021 EMC (UNUSED) Quantity of Industrial Ornament ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	in holes, designed to stretch over uneven terrain Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:00:59 AM		Đi kèm với:14 1/2 gauge, welded, galvanized steel, 2 in x 4 in holes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:01:41 AM
11510	(UNUSED) Quantity of (9) 5 ft x 100 ft R ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:heavy duty, galvanized steel, 2 in x 4 in holes, designed to stretch over uneven terrain Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:01:06 AM	11516	(UNUSED) Quantity of (9) 4 ft x 100 ft R ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:heavy duty, welded, galvanized steel, 2 in x 4 in holes, designed to stretch over uneven terrain Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:01:48 AM
11511	(UNUSED) Quantity of (9) 5 ft x 100 ft R ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:heavy duty, galvanized steel, 2 in x 4 in holes, designed to stretch over uneven terrain Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:01:13 AM	11517	(UNUSED) Quantity of (9) 4 ft x 100 ft R ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:heavy duty, welded, galvanized steel, 2 in x 4 in holes, designed to stretch over uneven terrain Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:01:55 AM
11512	(UNUSED) Quantity of (12) 4 ft x 100 ft ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:14 1/2 gauge, welded, galvanized steel, 2 in x 4 in holes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:01:20 AM	11518	(UNUSED) Quantity of (9) 4 ft x 100 ft R ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:heavy duty, welded, galvanized steel, 2 in x 4 in holes, designed to stretch over uneven terrain Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:02:02 AM
11513	(UNUSED) Quantity of (12) 4 ft x 100 ft ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:14 1/2 gauge, welded, galvanized steel, 2 in x 4 in holes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:01:27 AM	11519	CAN INDUSTRIAL Quantity of (19) 4 ft Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(360) 6 Ft T- Rail Fence Posts Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:02:09 AM
11514	(UNUSED) Quantity of (12) 4 ft x 100 ft ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:14 1/2 gauge, welded, galvanized steel, 2 in x 4 in holes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:01:34 AM	11520	(UNUSED) Quantity of (9) 4 ft x 100 ft R ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:heavy duty, welded, galvanized steel, 2 in x 4 in holes, designed to stretch over uneven terrain Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:02:16 AM
11515	(UNUSED) Quantity of (12) 4 ft x 100 ft ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11522	Quantity of (12) 50 x 5 ft Chai ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:02:30 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:03:33 AM
11523	Quantity of 4 ft Chain Link Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:02:37 AM	11532	Quantity of (8) 165 ft x 6.5 ft ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available
11524	(UNUSED) Quantity of (12) 330 ft (Unused) Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:02:44 AM	11533	Quantity of Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:03:47 AM
11525	(UNUSED) Quantity of 330 ft x 4 ft Galva ... Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:02:51 AM	11534	(UNUSED) Quantity of 4 ft x 330 ft Galva ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:03:54 AM
11526	Quantity of 4 ft x 330 ft Galva ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:02:58 AM	11535	HOLLAND Quantity of (5) Wire Mesh Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:04:01 AM
11528	Quantity of (12) 330 ft x 4 ft ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:03:12 AM	11537	(UNUSED) Quantity of (20) Rolls of Hardw ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:galvanized 16 g steel, 1 in x 1/2 in holes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:04:15 AM
11529	Quantity of (12) 330 ft x 4 ft ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:03:19 AM	11538	(UNUSED) Quantity of (20) Rolls of Hardw ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:galvanized 16 g steel, 1 in x 1/2 in holes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:04:22 AM
11530	Quantity of (8) 165 ft x 6.5 ft ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:03:26 AM	11539	(UNUSED) Quantity of (20) Rolls of Hardw ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:galvanized 16 g steel, 1 in x 1/2 in holes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:04:29 AM
11531	Quantity of (8) 165 ft x 6.5 ft ... Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available	11540	(UNUSED) Quantity of (20) Rolls of Hardw ...

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:galvanized 16 g steel, 1 in x 1/2 in holes</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:04:36 AM</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:05:11 AM</p>
11541	<p>(UNUSED) Quantity of (20) Rolls of Hardw ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:galvanized 16 g steel, 1/2 in x 1/2 in holes</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:04:43 AM</p>	11548	<p>(UNUSED) Quantity of (200) 6 ft T Post (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:05:32 AM</p>
11542	<p>(UNUSED) Quantity of (20) Rolls of Hardw ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:galvanized 16 g steel, 1/2 in x 1/2 in holes</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:04:50 AM</p>	11549	<p>(UNUSED) Quantity of (200) 6 ft T Post (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:05:39 AM</p>
11543	<p>(UNUSED) Quantity of (20) Rolls of Hardw ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:galvanized 16 g steel, 1/2 in x 1/2 in holes</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:04:57 AM</p>	11550	<p>(UNUSED) Quantity of (200) 6 ft T Post (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:.95 lbs / ft, light duty, powder coated</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:05:46 AM</p>
11544	<p>(UNUSED) Quantity of (20) Rolls of Hardw ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:galvanized 16 g steel, 1/2 in x 1/2 in holes</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:05:04 AM</p>	11551	<p>(UNUSED) Quantity of (200) 6 ft T Post (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:.95 lbs / ft, light duty, powder coated</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:05:53 AM</p>
11544A	<p>Quantity of (3) Fence Wire, Gat ... Thiết bị Nông nghiệp - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:05:07 AM</p>	11552	<p>(UNUSED) Quantity of (200) 6 ft T Post (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:.95 lbs / ft, light duty, powder coated</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:06:00 AM</p>
11545	<p>Quantity of Treated Fence Posts Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p>	11553	<p>(UNUSED) Quantity of (200) 6 ft T Post (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:.95 lbs / ft, light duty, powder coated</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:06:07 AM</p>
		11554	<p>(UNUSED) Quantity of (200) 6 ft T Post (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:.95 lbs / ft, light duty, powder coated Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:06:14 AM		
11555	(UNUSED) Quantity of (200) 6 ft T Post (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:.95 lbs / ft, light duty, powder coated Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:06:21 AM	11563	Quantity of Fence Post Thiết bị Nông nghiệp - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:07:17 AM
11556	Fence Posts Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:06:28 AM	11564	Quantity of (15) 7 ft 6 in Posts Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:07:24 AM
11557	Quantity of Fence Posts Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:06:35 AM	11565	Quantity of (15) 7 ft 6 in Posts Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:07:31 AM
11558	Quantity of (132) T Posts Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Sizes Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:06:42 AM	11566	Quantity of (15) 7 ft 6 in Posts Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:07:38 AM
11559	Quantity of (200) 6 ft U Bar Fe ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:06:49 AM	11567	Quantity of (15) 7 ft 6 in Posts Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:07:45 AM
11560	Quantity of (200) 6 ft U Bar Fe ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:06:56 AM	11568	Quantity of (15) 7 ft 6 in Posts Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:07:52 AM
11561	Quantity of T Post Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:07:03 AM	11569	Quantity of (15) 7 ft 6 in Posts Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:07:59 AM
		11571	Quantity of (15) 7 ft 6 in Posts Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:08:13 AM		(Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available
11572	Quantity of (15) 7 ft 6 in Posts Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:08:20 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:09:02 AM
11573	BULLDOG INDUSTRIES (UNUSED) 24 ft (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:08:27 AM	11579	2024 KJ K0735W (UNUSED) 20 ft 20 ft x 7 ft Metal Farm (... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:09:09 AM
11574	BULLDOG INDUSTRIES (UNUSED) 24 ft (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:08:34 AM	11580	2024 KJ K0735W (UNUSED) 20 ft Metal Farm (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:09:16 AM
11575	BULLDOG INDUSTRIES (UNUSED) 24 ft (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stone Pillars, Solar Power Gate Openers with Solar Panel and Remote Controls, (2) Solar Power LED Pillar Lights and 24 ft Buried Frame Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:08:41 AM	11581	(UNUSED) 20 ft Bi-Parting (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:09:23 AM
11576	2024 KJ K0731 (UNUSED) 20 ft x 7 ft (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:08:48 AM	11582	(UNUSED) 20 ft Bi-Parting (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:09:30 AM
11577	2024 KJ K0736 (UNUSED) 20 ft x 7 ft Metal Farm (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:08:55 AM	11583	(UNUSED) 20 ft Bi-Parting (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:09:37 AM
11578	2024 KJ K0736 (UNUSED) 20 ft Metal Farm	11584	2024 KJ K0720-6 (UNUSED) Quantity of (6) 20 ft Wrought I ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available
		11585	2024 SUIHE NG-20D-5 (UNUSED) Quantity of (3) 20 ft Wrought I ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:09:51 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:10:47 AM
11586	2024 SUIHE NG-20RD-5 (UNUSED) 20 ft Wrought Iron Bi-Parting (... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available	11601	TMG MG20 (UNUSED) 19 ft 4 in Wrought Iron Bi-Part ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available
11587	2024 KJ K0720-6 (UNUSED) Quantity of (6) 20 ft Wrought I ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:some spikes missing/damaged		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:11:43 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:10:05 AM	11602	TMG MG20 (UNUSED) Quantity of (8) 19 ft 4 in Wrou ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available
11588	2024 SUIHE NFG-20FB-3 (UNUSED) 20 ft Bi-Parting Farm (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:11:50 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:10:12 AM	11612	BULLDOG INDUSTRIES (UNUSED) 16 ft Bi-Parting (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available
11589	2024 SUIHE NFG-20FC-3 (UNUSED) Quantity of (3) 20 ft Bi-Partin ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:13:00 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:10:19 AM	11613	BULLDOG INDUSTRIES (UNUSED) 16 ft (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stone Pillars, Solar Power Gate Openers with Solar Panel and Remote Controls, (2) Solar Power LED Pillar Lights and 16 ft Buried Frame
11590	2024 SUIHE NG-20D-5 (UNUSED) Quantity of (5) 20 ft Wrought I ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:13:07 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:10:26 AM	11614	BULLDOG INDUSTRIES (UNUSED) 16 ft (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stone Pillars, Solar Power Gate Openers with Solar Panel and Remote Controls, (2) Solar Power LED Pillar Lights and 16 ft Buried Frame
11591	2024 SUIHE NG-20RD-5 (UNUSED) 20 ft Iron Bi-Parting (Unused) Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:13:14 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:10:33 AM	11615	2024 SUIHE NG-14T -2 (UNUSED) Quantity of (3) 14 ft Wrought I ... Cổng xe ra vào
11592	2024 SUIHE SFG-20F-1&FF-2 (UNUSED) Quantity of (5) 20 ft Wrought I ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available		
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:10:40 AM		
11593	2024 SUIHE SFG-20F-1&FF-2 (UNUSED) Quantity of (5) 20 ft Wrought I ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:13:21 AM		Command Pro Series 14 hp Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:14:17 AM
11616	2024 SUIHE NG-14EU-3 (UNUSED) Quantity of (2) 14 ft Iron Bi-P ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:13:28 AM	11624	(UNUSED) 13 ft Sawmill Trailer (Unused) Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:14:24 AM
11617	2024 SUIHE SG (UNUSED) 15 ft 8 in Electric Double Swin ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:13:35 AM	11625	(UNUSED) S/A Portable (Unused) Máy cửa lớn Mã số Sản xuất:213002717
11618	(UNUSED) 21 ft 1 in Bi-Parting Steel Cus ... Cổng xe ra vào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 ft Pillar Base Supports Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:13:42 AM	11626	13 ft Sawmill Trailer Máy cửa lớn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:14:38 AM
11619	VERMEER TS44A 64 in Tow Behind Máy đào di dời cây Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:13:49 AM	11627	(UNUSED) 13 ft Sawmill Trailer (Unused) Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:14:45 AM
11620	2008 BIG JOHN Tree Spade Pod Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:1R9PD20238T427100 Đi kèm với:636 kg GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 235/85R16 Tires, 17 ft x 80 in, 62 in Pod Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:13:56 AM	11628	Wood Sawmill Máy cửa bàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Kohler Engine w/ Electric Start Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:14:52 AM
11622	2024 AGT YC32-G (UNUSED) (Unused) Máy cửa lớn Mã số Sản xuất:202401016 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:14:10 AM	11629	2024 MOWER KING BX52G (UNUSED) 3-Point Hitch (Unused) Máy băm Mã số Sản xuất:BX52G24011402C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:14:59 AM
11623	TMG PSM27 (UNUSED) (Unused) Máy cửa lớn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:27 in Cutting Capacity, Kohler	11630	2024 MOWER KING BX52G (UNUSED) 3-Point Hitch (Unused) Máy băm Mã số Sản xuất:BX52G24011401C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:15:06 AM
		11631	2020 VERMEER BC700XL Tow-Behind Máy băm Mã số Sản xuất:1VRC101V4L1002885 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Kohler ECH70

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>2 Cylinder 747 cc Gasoline Engine, 42 in Feed Opening, Swivel Discharge Chute, S/A Trailer, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 283 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:15:13 AM</p>		
11632	<p>2018 VERMEER BC1000 XL Tow-Behind Máy băm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2018 US EPA Label, Power Solutions International 4 Cylinder Gasoline Engine, 18 in Feed Opening, Swivel Discharge Chute, S/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1334 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:15:20 AM</p>	11637	<p>TMG GWC6 (UNUSED) (Unused) Máy băm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Kohler 14 hp Engine, 6 in Diameter Chipping Capacity</p>
11633	<p>2018 VERMEER BC700XL Tow-Behind Máy băm</p> <p>Mã số Sản xuất:1VRC101V0J1002055</p> <p>Đi kèm với:2017 US EPA Label, Kohler 747 cc Gasoline Engine, 8 in Feed Opening, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:15:27 AM</p>	11638	<p>TMG GWC4 (UNUSED) (Unused) Máy băm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Kohler CH270 7 hp 208 cc Engine, 4 in Chipping Capacity</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:16:02 AM</p>
11634	<p>2017 VERMEER BC700XL Skid Mounted Máy băm</p> <p>Mã số Sản xuất:1VRC101V2J10018</p> <p>Đi kèm với:2017 US EPA Label, Kohler 747 cc Gasoline Engine, 10 in Feed Opening *THIS LOT SOLD WITH: 2017 - VERMEER BC700XL SKID MOUNTED CHIPPER s/n: 1VRC101V0J1001973 c/w: 2017 US EPA Label, Kohler 747 cc Gasoline Engine, 10 in Feed Opening;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:15:34 AM</p>	11639	<p>TMG GWC5 (UNUSED) (Unused) Máy băm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Briggs & Stratton 13.5 hp 420 cc Engine, 4-3/4 in Chipping Capacity</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:16:09 AM</p>
11636	<p>WHISPER Tow-Behind Máy băm</p> <p>Mã số Sản xuất:JEY21187</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder LPG Engine, 8 in Feed Opening, S/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:15:48 AM</p>	11640	<p>TMG GWC3 (UNUSED) (Unused) Máy băm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Kohler CH270 7 hp 205 cc Engine, 3 In Chipping Capacity</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:16:16 AM</p>
		11641	<p>TMG GLS34 (UNUSED) Tow Behind (Unused) Máy tách</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:16:23 AM</p>
		11642	<p>TMG GSG12 (UNUSED) (Unused) Máy Tiện Gốc Cây</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Kohler CH440 14 hp Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:16:30 AM</p>
		11643	<p>TMG GSG12 (UNUSED) (Unused) Máy Tiện Gốc Cây</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Kohler CH440 14 hp Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:16:37 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11644	Walk-Behind Snow Máy Quét Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Loncin 196 cc Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:16:44 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:17:26 AM
11645	POWERPAC MK100 (UNUSED) (Unused) Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:28000092 Đi kèm với:34 in Broom, Squeegee Attachment Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 10:16:51 AM	11651	2019 POWERPAC MF5 (UNUSED) (Unused) Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:410730230012 Đi kèm với:36 in Broom, Honda GX340 Engine, 28 In Tiller Attachment Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:17:33 AM
11646	Walk-Behind Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:24 in Working Width, Ducar Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:16:58 AM	11652	2022 POWERPAC MCS520 (UNUSED) Electric Multi Cleaner (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:22520669 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:17:40 AM
11647	BCS Máy Quét Mã số Sản xuất:0711/91 Đi kèm với:32 in Working Width, Honda GX240 Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:17:05 AM	11653	ARIENS 916003 24 in Walk Behind Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:000227 Đi kèm với:Power Fist 1 Cylinder Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:17:47 AM
11648	BCS Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:A000975246 Đi kèm với:40 in Broom, Honda Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:17:12 AM	11654	Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:17:54 AM
11649	BCS Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:A00987308 Đi kèm với:39 in Broom, Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:17:19 AM	11655	BLUEBIRD Walk Behind Lawn Comber Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda GC160 Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:18:01 AM
11650	2004 BCS Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:0736281 Đi kèm với:48 in Broom, Honda Gasoline Engine	11656	TMG GSB34 (UNUSED) 0 ft 34 in (Unused) Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:18:08 AM
		11657	TMG GSB30 (UNUSED) 30 in Walk-Behind (Unused) Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:302 cc Engine

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:18:15 AM		Mã số Sản xuất:LAM75023910 Đi kèm với:550 mm Mower, Remote Control, Cutting Width 550 mm
11658	TMG SC40S (UNUSED) 30 in Walk-Behind (Unused) Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:302 cc Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:18:22 AM		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:19:04 AM
11659	ARIENS 28 in Walk-Behind Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:120677 Đi kèm với:Briggs & Stratton Polar Force Pro 1 Cylinder 420 cc Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:18:29 AM	11665	2023 LANM LAM750 (UNUSED) Remote Control Crawler (Unused) Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:LAM75023932 Đi kèm với:550 mm Mower Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:19:11 AM
11660	ARIENS Quantity of (4) Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) Run, (1) Inoperable, (3) 30 in, (1) 28 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:18:36 AM	11666	2023 LANM LAM750 (UNUSED) Electric Remote Control Crawler ... Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:LAM75023933 Đi kèm với:550 mm Mower Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:19:18 AM
11661	TROY-BILT 31AH55R7563 26 in Walk-Behind Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:1G245B80418 Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:18:43 AM	11667	Remote Controlled Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:22 in Mower, 4.5 in Rubber Tracks Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:19:25 AM
11662	2024 LANM LAM750 (UNUSED) Remote Control Crawler (Unused) Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:LAM750240308 Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE	11668	JOHN DEERE 667A Walk-Behind Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:1TC667AXVCT080180 Đi kèm với:13x5.00-6 Front Tires, 20x10.00-10 Rear Tires, 60 in Front Mower Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:19:32 AM
11663	2024 LANM LAM750 (UNUSED) Remote Control Crawler (Unused) Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:LAM750240310 Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:18:57 AM	11669	Walk-Behind Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:051805M 004150 Đi kèm với:21 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:19:39 AM
11664	2023 LANM LAM750 (UNUSED) Remote Control Crawler (Unused) Máy xén cỏ	11670	MTD 13AN761G500 Ride-On Máy xén cỏ Mã số Sản xuất:1C017B10140

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:2006 US EPA Label, 15x6.0 Front Tires, 20x8.00 Rear Tires, 44 in Mower</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:19:46 AM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:20:42 AM</p>
11671	<p>BLUEBIRD POWER RAKE Lawn Dethatcher Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:140600372</p> <p>Đi kèm với:Honda GX200</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:19:53 AM</p>	11679	<p>TMG GH820 (UNUSED) 8 ft x 20 ft Twin Wall Aluminum ... Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:20:49 AM</p>
11672	<p>PROTEC Sprayer Thiết Bị NH3</p> <p>Mã số Sản xuất:1058</p> <p>Đi kèm với:Honda 163cc Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:20:00 AM</p>	11680	<p>TMG GH820 (UNUSED) 8 ft x 20 ft Twin Wall Aluminum ... Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:20:56 AM</p>
11673	<p>STIHL Quantity of (3) Thiết Bị Cảnh Quang</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:20:07 AM</p>	11681	<p>TMG GH3040 (UNUSED) 30 ft x 40 ft Greenhouse (Unused) Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:21:03 AM</p>
11674	<p>Quantity of (4) String Trimmers Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:20:14 AM</p>	11682	<p>GH1020 Quantity of (2) 20 ft x 10 ft G ... Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:21:10 AM</p>
11675	<p>STIHL Quantity of (2) (Inoperable) Thiết Bị Cảnh Quang</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:20:21 AM</p>	11683	<p>GH1020 Quantity of (2) 20 ft x 10 ft G ... Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:21:17 AM</p>
11676	<p>LITTLE WONDER OPTIMAX Thiết Bị Cảnh Quang</p> <p>Mã số Sản xuất:93900201</p> <p>Đi kèm với:GX390 Engine</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 10:20:28 AM</p>	11684	<p>GH1020 20 ft x 10 ft Greenhouse Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:21:24 AM</p>
11678	<p>TMG GH3040 (UNUSED) 30 ft x 40 ft Greenhouse (Unused) Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>	11685	<p>(UNUSED) 16.35 x 8.35 ft Polycarbonate G ... Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>
		11686	<p>(UNUSED) 16.35 x 8.35 ft Polycarbonate G ... Cấu trúc di động - khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:21:38 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:22:27 AM
11687	(UNUSED) 10 ft x 16 ft x 9.5 ft Tempered ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-02 10:21:45 AM	11694	(UNUSED) 8 ft x 10 ft Poly Greenhouse (U ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:22:34 AM
11688	(UNUSED) 8 ft x 10 ft x 8.2 ft Tempered ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM	11695	(UNUSED) 8 ft x 10 ft Poly Greenhouse (U ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:22:41 AM
11689	(UNUSED) 14.5 ft x 10.5 ft x 8.2 ft Temp ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-02 10:21:59 AM	11696	20 ft x 30 ft x 10 ft Tunnel Gr ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:22:48 AM
11690	TMG GH810 (UNUSED) 8 ft x 10 ft Twin Wall Aluminum ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:22:06 AM	11697	20 ft x 30 ft x 10 ft Tunnel Gr ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:22:55 AM
11691	TMG GH810 (UNUSED) 8 ft x 10 ft Twin Wall Aluminum ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:22:13 AM	11698	4 ft x 6 ft Outhouse Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
11692	(UNUSED) 8 ft x 10 ft Poly Greenhouse (U ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:22:20 AM	11699	(UNUSED) Cedar Barrel Sauna (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 Ft x 6 Ft 2 In, Skid Mounted, 220 Volt Electric Heater Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:23:09 AM
11693	(UNUSED) 8 ft x 10 ft Poly Greenhouse (U ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available	11700	10 ft Log Picnic Table Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Non Peeling UV Protected Stain Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:23:16 AM
		11701	Log Swing Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Non Peeling UV Protected Stain Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:23:23 AM		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS
11702	Quantity of (4) 4 ft Log Benches Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Non Peeling UV Protected Stain Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:23:30 AM	11709	7 ft x 4 ft Doghouse Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Skid mounted, Insulated, Wifi Controlled Lighting Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS
11703	Chainsaw Carved Bear Bench Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:23:37 AM	11710	7 ft x 4 ft Doghouse Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Skid mounted, Insulated, Wifi Controlled Lighting Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS Closing Time: 2024-05-02 10:24:26 AM
11704	Chainsaw Carved Eagle Bench Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:23:44 AM	11711	7 ft x 4 ft Doghouse Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Skid mounted, Insulated, Wifi Controlled Lighting Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS Closing Time: 2024-05-02 10:24:33 AM
11705	8 ft Picnic Đồ nội thất Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:23:51 AM	11712	7 ft x 4 ft Doghouse Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Skid mounted, Insulated, Wifi Controlled Lighting Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS
11706	8 ft Log Picnic Table and 2 Benches Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:23:58 AM	11713	2024 RAYSKY GU2 (UNUSED) Double Door Grill (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:24:47 AM
11707	Quantity of (2) Wooden Benches ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:24:05 AM	11714	(UNUSED) Stainless Steel Pizza Oven (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
11708	7 ft x 4 ft Doghouse Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Skid mounted, Insulated, Wifi Controlled Lighting		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:24:54 AM		Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
11715	(UNUSED) Stainless Steel Pizza Oven (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:25:01 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:25:50 AM
11716	Stainless Steel Pizza Oven Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:25:08 AM	11723	Quantity of (3) Large Pots Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:25:57 AM
11717	Stainless Steel Pizza Oven Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:25:15 AM	11724	LAYFIELD Quantity of (6) Geotech Membrane Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:40 mm Liner Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:26:04 AM
11718	Stainless Steel Pizza Oven Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:25:22 AM	11725	Quantity of (12) Geo Grid Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:26:11 AM
11719	(UNUSED) 38 in Fire Pit (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stainless Steel, Height Adjustable Cooking Grate, Spark Arrester Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:25:29 AM	11726	(UNUSED) 6.56 ft x 32 ft Turf (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:26:18 AM
11720	Precast Concrete Planter Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:25:36 AM	11727	(UNUSED) 6.56 ft x 32 ft Turf (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:26:25 AM
11721	Quantity of (11) Metal Planter Pots Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:25:43 AM	11728	(UNUSED) Quantity of (2) Turf 1076 sqft ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:26:32 AM
11722	Quantity of Planters Linh Tinh - Xưởng Máy &	11729	(UNUSED) Quantity of (2) Turf 1076 sqft ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:26:39 AM		Mã số Sản xuất:Not Available
11729A	(UNUSED) 6.56 ft x 32 ft Turf (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:26:42 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:27:28 AM
11730	UNCLE WIENER'S SQ445 (UNUSED) Quantity of 3 ft x 15 ft Plasti ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:26:46 AM	11737	TMG MS0809P (UNUSED) 8 ft x 9 ft Metal Pent (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:27:35 AM
11731	SQ445 (UNUSED) Quantity of 3 ft x 15 ft Plasti ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:26:53 AM	11738	TMG MS0809P (UNUSED) 8 ft x 9 ft Metal Pent (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:27:42 AM
11732	(UNUSED) Quantity of 3 ft x 15 ft Plasti ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:27:00 AM	11739	TMG MS0809P (UNUSED) 8 ft x 9 ft Metal Pent (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:27:49 AM
11733	(UNUSED) Quantity of 3 ft x 15 ft Plasti ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:27:07 AM	11740	TMG MS0809P (UNUSED) 8 ft x 9 ft Metal Pent (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:27:56 AM
11734	TMG MS0810 (UNUSED) 8 Ft x 10 Ft Galvanized Metal (... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:27:14 AM	11741	TMG MS0809P (UNUSED) 8 ft x 9 ft Metal Pent (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:28:03 AM
11735	TMG MS0810 (UNUSED) 8 Ft x 10 Ft Galvanized Metal (... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:27:21 AM	11742	TMG MS0809P (UNUSED) 8 ft x 9 ft Metal Pent (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:28:10 AM
11736	TMG MS0809P (UNUSED) 8 ft x 9 ft Metal Pent (Unused) Nhà kho	11743	TMG MS0809P (UNUSED) 8 ft x 9 ft Metal Pent (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:28:17 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11744	TMG MS0809P (UNUSED) 8 ft x 9 ft Metal Pent (Unused) Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:28:24 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:29:20 AM
11745	2024 KJ K1220 (UNUSED) 12 ft x 20 ft Metal Garage (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:28:31 AM	11753	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:29:27 AM
11746	(UNUSED) 8 ft x 12 ft (Unused) Nhà chơi trẻ em Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Waterproof Vinyl Flooring, Tempered Glass, Loft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:28:38 AM	11754	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:29:34 AM
11747	(UNUSED) 8 ft x 12 ft (Unused) Nhà chơi trẻ em Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:28:45 AM	11755	HANDY HST48 56 in Lưỡi xẻ rãnh cửa xe xúc Mã số Sản xuất:TR202301385 Đi kèm với:16 in Auger Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:29:41 AM
11748	2024 HANDY HSSG27 (UNUSED) 24 in (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG202401763 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:28:52 AM	11756	TMG SLR72 (UNUSED) 72 in Skid Steer Land Ripper Sc ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:315SLR72115 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:29:48 AM
11749	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:28:59 AM	11757	2024 HANDY HBDM72 (UNUSED) 72 in (Unused) Lưỡi tời cửa xe xúc Mã số Sản xuất:BDM202401373 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:29:55 AM
11750	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	11758	2024 HANDY HBDM72 (UNUSED) 72 in (Unused) Lưỡi tời cửa xe xúc Mã số Sản xuất:BDM202401374 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:30:02 AM
11751	KIT CONTAINERS 42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:29:13 AM	11759	TMG SBH60 (UNUSED) (Unused) Gàu xúc ngược xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:15 in Digging Bucket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:30:09 AM
11752	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	11760	2024 HANDY HSSG27 (UNUSED) (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:SG202401764 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:30:16 AM		
11761	2024 HANDY HSSG27 (UNUSED) (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG202401765 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:30:23 AM	11768	2024 HANDY HSG31 (UNUSED) 54 in (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG202401262 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:31:12 AM
11762	2024 RAYTREE RMVB78 (UNUSED) 78 in Screening (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SB20240205127 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:30:30 AM	11769	2024 HANDY HSGB96 (UNUSED) 96 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:GB202401549 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:31:19 AM
11763	2024 RAYTREE RMBD72 (UNUSED) 72 in Drum (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DRM20240205060 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:30:37 AM	11770	2024 HANDY HSGB96 (UNUSED) 96 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:GB202401547 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:31:26 AM
11764	HANDY HSBH72 (UNUSED) (Unused) Gầu xúc ngược xe xúc Mã số Sản xuất:BH20240115 Đi kèm với:15 in Bucket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:30:44 AM	11771	2024 HANDY HSGB96 (UNUSED) 96 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:GB202401548 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:31:33 AM
11765	JOHN DEERE BA84 (UNUSED) 85 in - Fits John Deere (Unused) Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:1T0BA84XCD0000334 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:30:51 AM	11772	LEON-RAM 84 in Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:DB1197441 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:31:40 AM
11766	2024 HANDY HGB86 (UNUSED) 96 in Heavy (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:GB86202401136 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:30:58 AM	11773	2024 RAYTREE RMBD72 (UNUSED) 72 in Drum (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DRM20240205063 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:31:47 AM
11767	2024 HANDY HGB86 (UNUSED) 96 in Heavy (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:GB86202401137 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:31:05 AM	11774	2024 HANDY HSDM70 (UNUSED) 72 in (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DM202401293 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:31:54 AM
		11775	2024 HANDY HSDM70 (UNUSED) 72 in (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DM202401292

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:32:01 AM		
11776	2024 HANDY HSDM70 (UNUSED) 72 in (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DM202401291	11784	2024 HANDY HST48 (UNUSED) 84 in (Unused) Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:TR202401562
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:32:08 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:33:04 AM
11777	2024 HANDY HSDM70 (UNUSED) 54 in (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DM202401294	11785	2024 HANDY HST48 (UNUSED) 84 in (Unused) Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:TR202401563
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:32:15 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:33:11 AM
11778	2024 RAYTREE RMDM70 (UNUSED) Disc (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DM20240205032	11786	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:32:22 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:33:18 AM
11779	TMG SSB72 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy thổi tuyết cho xe xúc Mã số Sản xuất:U23090105	11787	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:33:25 AM
11780	80 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:6731412	11788	STANLEY Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:13 in Bit
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:32:36 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:33:32 AM
11781	JOHN DEERE 66 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:0003383	11789	2024 HANDY HSRC12 (UNUSED) 60 in Rotating Skid Steer Pole ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RC202401569 Đi kèm với:Quick Coupler Bracket
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:32:43 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:33:39 AM
11782	TOP CAT SSFM81 (UNUSED) 62 in (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:SSFM8123041801B	11790	2024 HANDY HSRC12 (UNUSED) 60 in Rotating Skid Steer Pole ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RC202401571
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:32:50 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:33:46 AM
11783	2024 RAYTREE RMDM70 (UNUSED) Disc (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DM20240205031	11791	2024 HANDY HSRC12 (UNUSED) 60 in Rotating Skid Steer Pole ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RC202401572
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:32:57 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:33:53 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
			Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:34:56 AM
11792	2024 HANDY HSRC12 (UNUSED) 60 in Rotating Skid Steer Pole ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RC202401570 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:34:00 AM	11801	2024 HANDY HSD96 (UNUSED) 96 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:SD202401167 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:35:03 AM
11793	2024 HANDY HSG31 (UNUSED) 30 in (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG202401261 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:34:07 AM	11802	2024 HANDY HSD96 (UNUSED) 96 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:SD202401169 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:35:10 AM
11794	2024 HANDY HSRP72 (UNUSED) 72 in Skid Steer Rock Picker (U ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RP202401437 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:34:14 AM	11803	2024 HANDY HLS35 (UNUSED) (Unused) Dao cắt gỗ cho xe xúc Mã số Sản xuất:LS202401130 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:35:17 AM
11795	TMG SLP72 (UNUSED) 72 in (Unused) Thiết bị san bằng đất cho xe xúc Mã số Sản xuất:315SLP72007 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:34:21 AM	11804	2024 HANDY HLS35 (UNUSED) (Unused) Dao cắt gỗ cho xe xúc Mã số Sản xuất:LS202401129
11796	2024 RAYTREE RMVB78 (UNUSED) 78 in Screening (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SB20240205120	11805	2024 HANDY HSG31 (UNUSED) (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG202401260 Đi kèm với:30 in Disc Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:35:31 AM
11797	2024 HANDY HBDM72 (UNUSED) 74 in (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:BDM202401371	11806	2024 RAYTREE RMVB78 (UNUSED) 80 in Screening (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SB20240205121
11798	2024 HANDY HSRP72 (UNUSED) 72 in Skid Steer Rock Picker (U ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RP202401438 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:34:42 AM	11807	2024 HANDY HLS35 (UNUSED) (Unused) Dao cắt gỗ cho xe xúc Mã số Sản xuất:LS202401128 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:35:45 AM
11799	2024 HANDY HBDM72 (UNUSED) 74 in (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:BDM202401372	11808	2024 HANDY HLS35 (UNUSED) (Unused) Dao cắt gỗ cho xe xúc Mã số Sản xuất:LS202401127 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:35:52 AM
11800	2024 HANDY HSD96 (UNUSED) 94 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:SD202401168		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11809	2024 HANDY HVR76 (UNUSED) (Unused) Máy lăn đường kiểu rung cho xe xúc Mã số Sản xuất:VR202401363 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:35:59 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:36:48 AM
11810	2024 HANDY HVR76 (UNUSED) 78 in (Unused) Máy lăn đường kiểu rung cho xe xúc Mã số Sản xuất:VR202401362 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:36:06 AM	11817	2023 SUIHE 72 in Skeleton Gàu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:36:55 AM
11811	2024 HANDY HSVR76 (UNUSED) (Unused) Máy lăn đường kiểu rung cho xe xúc Mã số Sản xuất:SVR202401364 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:36:13 AM	11818	HORST SB200096 96 in Angle Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:135520 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:37:02 AM
11812	2024 HANDY HSC78 (UNUSED) 78 in (Unused) Cào cho xe xúc Mã số Sản xuất:SC202401621 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:36:20 AM	11819	2024 RAYTREE RMBC72 (UNUSED) Skid Steer Block Crusher (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:BC20240205019 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:37:09 AM
11813	2024 HANDY HSC78 (UNUSED) 78 in (Unused) Cào cho xe xúc Mã số Sản xuất:SC202401619 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:36:27 AM	11820	2024 HANDY HVSB72 (UNUSED) 66 in Screening (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:VSB202401584 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:37:16 AM
11814	2024 HANDY HSC78 (UNUSED) 78 in (Unused) Cào cho xe xúc Mã số Sản xuất:SC202401620 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:36:34 AM	11821	2024 HANDY HVSB72 (UNUSED) Screening (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:VSB202401583 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:37:23 AM
11815	2024 RAYTREE RMSG29 (UNUSED) 65 in Hydraulic Swing (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG20240205118 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:36:41 AM	11822	2024 HANDY SHB680 (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:SHB202401150 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:37:30 AM
11816	2024 RAYTREE RMSG29 (UNUSED) 65 in Hydraulic Swing (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG20240205119	11823	2024 HANDY SSA18 (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSA2401145
		11824	2024 HANDY SSA18 (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSA2401147 Đi kèm với:9 in, 12 in, and 18 in bits

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:37:44 AM		Mã số Sản xuất:HH20240205009
11825	2024 HANDY SSA18 (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSA2401150 Đi kèm với:9 in, 12 in, and 18 in bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:37:51 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:38:40 AM
11826	2024 HANDY SSA18 (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSA2401148 Đi kèm với:9 inch, 12 inch, and 18 inch bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:37:58 AM	11833	2024 RAYTREE RMPJ28 (UNUSED) 46 in Skid Steer Pole Jack (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:PJ20240205118 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:38:47 AM
11827	2024 HANDY SSA18 (UNUSED) 48 in (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSA2401146 Đi kèm với:Quick Coupler Bracket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:37:58 AM	11834	2024 RAYTREE RMA42 (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:A20240205002 Đi kèm với:10, 12, 18 in Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:38:54 AM
11828	2024 HANDY SSA18 (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSA2401149 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:38:12 AM	11835	2024 RAYTREE RTG30 (UNUSED) (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:TS20240205103 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:39:01 AM
11829	JOHN DEERE 40 in Giáo xúc rơm của xe xúc Mã số Sản xuất:4700952 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:38:19 AM	11836	2024 RAYTREE RTG30 (UNUSED) (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:TS20240131097 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:39:08 AM
11830	2024 HANDY HF2T (UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:HF202401139 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:38:26 AM	11837	2024 HANDY SHB680 (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:SHB202401152 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:39:15 AM
11831	2024 HANDY HF2T (UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:HF202401140 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:38:33 AM	11838	2024 HANDY SHB680 (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:SHB202401151
11832	2024 RAYTREE RMH680 (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật	11839	2024 AGT SA-AD (UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SAAD24011401E Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:39:29 AM
		11840	2024 AGT SA-AD (UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:SA-AD24011404E		
11841	2024 AGT SA-AD (UNUSED) 50 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA-AD24011402E Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:39:43 AM	11849	BOBCAT 60 in Mat Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:40:39 AM
11842	2024 AGT SA-AD (UNUSED) Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SAAD24011403E	11850	SCHULTE 7400 60 in Máy thổi tuyết cho xe xúc Mã số Sản xuất:B60190777809 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:40:46 AM
11843	2024 RAYTREE RTG30 (UNUSED) (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:TS20240205108 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:39:57 AM	11851	2024 AGT SSECAG-Y (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSECAGY24011402A Đi kèm với:6 inch, 12 inch and 15 inch bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:40:53 AM
11844	2024 HANDY HST48 (UNUSED) 60 in (Unused) Lưỡi xẻ rãnh cửa xe xúc Mã số Sản xuất:TR202401564 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:40:04 AM	11852	2024 AGT SA-AD (UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA-AD24011402A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:41:00 AM
11845	2024 RAYTREE RMT48 (UNUSED) 48 in (Unused) Lưỡi xẻ rãnh cửa xe xúc Mã số Sản xuất:T20240205003 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:40:11 AM	11853	2024 AGT SSHH680 (UNUSED) 27 in (Unused) Búa thủy lực cửa xe xúc lật Mã số Sản xuất:SSHH68024011402A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:41:07 AM
11846	2024 RAYTREE RMGB96 (UNUSED) 96 in (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:GB20240205002 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:40:18 AM	11854	2024 AGT SSHH680 (UNUSED) 27 in (Unused) Búa thủy lực cửa xe xúc lật Mã số Sản xuất:SSHH68024011401A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:41:14 AM
11847	72 in - Fits Case 1845C Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:H674862 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:40:25 AM	11855	46 in - Fits Case 1845C Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:234801 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:41:21 AM
11848	VIRNIG 72 in - Fits Case 1845C Gàu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:51566 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:40:32 AM	11856	2024 RAYTREE RPF48 (UNUSED) 48 in Pipe (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:PG20240205091 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:41:28 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11857	2024 RAYTREE RMH680 (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:HH20240205006 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:41:35 AM	11865	AGT (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:42:31 AM
11858	BOBCAT 56 in Mat Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:41:42 AM	11866	2024 TOP CAT SSFM81 (UNUSED) (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:SSFM8124011401C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:42:38 AM
11859	2024 MOWER KING SSECAGY (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSECAGY24011401A Đi kèm với:6 in, 12 in and 15 in Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:41:49 AM	11867	2024 MOWER KING ECSSCT72 (UNUSED) 74 in (Unused) Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:ECSSCT7224011402B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:42:45 AM
11860	AGT SAIL100 (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA24011407B	11868	2024 MOWER KING ECSSCT72 (UNUSED) 48 in (Unused) Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:ECSSCT7224011401B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:42:52 AM
11861	MOWER KING (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA24011403 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:42:03 AM	11869	2024 AGT SSPC72 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy đầm bàn xe xúc Mã số Sản xuất:SSPC7224011401A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:42:59 AM
11862	MOWER KING (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA24011404B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:42:10 AM	11870	2024 MOWER KING SSBM72 (UNUSED) 74 in (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SSBM7224011401C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:43:06 AM
11863	AGT (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA24011408B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:42:17 AM	11871	2024 MOWER KING SSVR72 (UNUSED) 86 in (Unused) Máy lăn đường kiểu rung cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSVR7224011401A
11864	MOWER KING (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA24011405B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:42:24 AM	11872	BOBCAT 96 in Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:43:20 AM
		11873	2024 MOWER KING SSRC (UNUSED) 77 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:SSRC24011405B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:43:27 AM		(Unused) Cào làm phong cảnh cho xe xúc Mã số Sản xuất:ECSSLR7224011401B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:44:23 AM
11874	2024 MOWER KING SSRC (UNUSED) 0 ft 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSRC24011402B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:43:34 AM	11882	2024 TOP CAT BDRC (UNUSED) 48 in Articulating (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:BDRC24011402A
11875	2024 MOWER KING SSRC (UNUSED) 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSRC24011401B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:43:41 AM	11883	2024 TOP CAT BDRC (UNUSED) 48 in Articulating (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:BDRC24011401A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:44:37 AM
11876	2024 MOWER KING SSRC (UNUSED) 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSRC24011403B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:43:48 AM	11884	(UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA24011402B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:44:44 AM
11877	2024 MOWER KING SSRC (UNUSED) 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSRC24011404B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:43:55 AM	11885	2024 MOWER KING SA (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA24011401B-08B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:44:51 AM
11878	2024 MOWER KING SSAB72 (UNUSED) 72 in (Unused) Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:SSAB7224011402C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:44:02 AM	11886	2024 AGT SA-AD (UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA-AD24011401B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:44:58 AM
11879	BOBCAT 96 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:44:09 AM	11887	2024 AGT SA-AD (UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA-AD24011401A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:45:05 AM
11880	2024 AGT SSHT-A (UNUSED) 60 in Skid Steer Hedge Trimmer ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SSHTA24011401A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:44:16 AM	11888	2024 MOWER KING SSECAGY (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSECAG-Y24011401B Đi kèm với:6 in, 12 in and 14 in Auger Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:45:12 AM
11881	2024 TOP CAT ECSSLR72 (UNUSED) 72 in		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11889	2024 MOWER KING SSBX42S (UNUSED) (Unused) Máy băm gỗ cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSBX42S24011402A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:45:19 AM		Mã số Sản xuất:HCRC24011401C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:46:15 AM
11890	(UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:45:26 AM	11898	2024 TOP CAT HFRC (UNUSED) 77 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:HDRC24011401C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:46:22 AM
11891	AGT (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA24011403F	11899	2024 TOP CAT HFRC (UNUSED) 68 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:HFRC24011401C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:46:29 AM
11892	2024 MOWER KING SSRC (UNUSED) 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSRC24011402A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:45:40 AM	11900	2024 MOWER KING SSBX42S (UNUSED) (Unused) Máy băm gỗ cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSBX42S24011401A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:46:36 AM
11893	2024 MOWER KING SSRC (UNUSED) 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSRC24011401A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:45:47 AM	11901	2024 RAYTREE RMSG29 (UNUSED) 60 in Hydraulic Swing (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG20240131110 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:46:43 AM
11894	2024 MOWER KING SSRC (UNUSED) 72 in (Unused) Bàn cắt xe xúc Mã số Sản xuất:SSRC24011404A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:45:54 AM	11902	2024 RAYTREE RMBC72 (UNUSED) Skid Steer Block Crusher (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:BC20240205018 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:46:50 AM
11895	2024 MOWER KING SSRC (UNUSED) 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSRC24011405A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:46:01 AM	11903	2024 RAYTREE RTSG30 (UNUSED) 30 in (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:TS20240131098 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:46:57 AM
11896	2024 MOWER KING SSRC (UNUSED) 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSRC24011403A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:46:08 AM	11904	2024 RAYTREE RTG30 (UNUSED) (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:TS20240205106 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:47:04 AM
11897	2024 TOP CAT HFRC (UNUSED) 74 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11905	2024 AGT SA-AD (UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA-AD24011401C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:47:11 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:48:07 AM
11906	2024 AGT SA-AD (UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA-AD24011402C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:47:18 AM	11914	2024 RAYTREE RMBD72 (UNUSED) 78 in Drum (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DRM20240205058 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:48:14 AM
11907	2024 RAYTREE RMH680 (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:HH20240205007 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:47:25 AM	11915	2024 RAYTREE RMBD72 (UNUSED) 72 in Drum (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DRM20240205061 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:48:21 AM
11908	(UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	11916	2024 RAYTREE RMSG29 (UNUSED) 29 in Swing (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG20240205117 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:48:28 AM
11909	2024 MOWER KING SA (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:47:39 AM	11917	RHINO Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:10572 Đi kèm với:12 in Bit Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:48:35 AM
11910	2024 MOWER KING SSAB72 (UNUSED) 72 in (Unused) Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:SSAB7224011401C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:47:46 AM	11918	2024 AGT SSHBCK (UNUSED) (Unused) Gàu xúc ngược xe xúc Mã số Sản xuất:SSHBCK24011401B Đi kèm với:13 in bucket
11911	2024 RAYTREE RMVB78 (UNUSED) 78 in Screening (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SB20240205123	11919	TMG SLG30 (UNUSED) 30 in Log (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:315SLG30454 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:48:49 AM
11912	2024 TOP CAT SSSCR72 (UNUSED) 75 in (Unused) Cào cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSSCR7224011401C Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:48:00 AM	11920	TMG SLG30 (UNUSED) 30 in Log (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:315SLG30398 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:48:56 AM
11913	2024 RAYTREE RMVB78 (UNUSED) 78 in Screening (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SB20240205126	11921	TMG SAG12 (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:49:03 AM		Mã số Sản xuất:315SBC60042
11922	2024 RAYTREE RTG30 (UNUSED) (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:TS20240205107 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:49:10 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:49:59 AM
11923	2024 RAYTREE RMPJ28 (UNUSED) 46 in Skid Steer Pole Jack (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:PJ20240205120 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:49:17 AM	11930	TMG STS35 (UNUSED) Skid Steer Tree Spade (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 10:50:06 AM
11924	2024 RAYTREE RMA42 (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:A20240205003 Đi kèm với:9 in, 12 in and 18 in Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:49:24 AM	11931	2024 RAYTREE RMBV78 (UNUSED) 78 in Screening (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SB20240205124 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:50:13 AM
11925	2024 RAYTREE RMT48 (UNUSED) 60 in (Unused) Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:T20240205002 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:49:31 AM	11932	2024 TOP CAT ECSSRB (UNUSED) 75 in Heavy Duty Hydraulic Tree ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:ECSSRB24011401D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:50:20 AM
11926	TMG SB72 (UNUSED) 72 in Skeleton (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:BL2023120184	11933	TMG SN84 (UNUSED) 84 in (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:BL2023100071 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:50:27 AM
11927	2024 RAYTREE REDM50 (UNUSED) 50 in Drum Mulcher (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:EDM20240205082 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:49:45 AM	11934	2024 RAYTREE RMDM70 (UNUSED) Disc (Unused) Lưỡi tời của xe xúc Mã số Sản xuất:DM20240205029 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:50:34 AM
11928	2024 RAYTREE RPF48 (UNUSED) 48 in Pipe (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:49:52 AM	11935	2024 RAYTREE RMDM70 (UNUSED) 60 in Disc (Unused) Lưỡi tời của xe xúc Mã số Sản xuất:DM20240205028 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:50:41 AM
11929	TMG SBC60 (UNUSED) 60 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc	11936	2024 TOP CAT SSDFM60 (UNUSED) 60 in (Unused) Lưỡi tời của xe xúc Mã số Sản xuất:SSDFM6024011402D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:50:48 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11937	2024 RAYTREE RMGB96 (UNUSED) 96 in (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:GB20240205003 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:50:55 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:51:51 AM
11938	2024 TOP CAT 4IN1BCT (UNUSED) 78 in Multi-Purpose (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:4IN1BCT24011401D	11946	AGT 48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:51:58 AM
11939	TMG SG84 (UNUSED) 84 in Skeleton (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:BL2023120110 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:51:09 AM	11947	AGT (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:52:05 AM
11940	2024 TOP CAT SSDFM60 (UNUSED) 78 in (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:SSDFM6024011401D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:51:16 AM	11948	AGT (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:52:12 AM
11941	85 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:A4164BC20137 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:51:23 AM	11949	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 10:52:19 AM
11942	2023 HANDY HSSB72 72 in Máy thổi tuyết cho xe xúc Mã số Sản xuất:SB202309104	11950	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 10:52:26 AM
11943	TMG HB90S (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:3279220716 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:51:37 AM	11951	TALET 48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 10:52:33 AM
11944	2024 AGT BRTN30T400 (UNUSED) 80 in Skid Steer Firewood Proce ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:BRTN30T40024011401D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:51:44 AM	11952	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 10:52:40 AM
11945	AGT (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	11953	AGT 48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:52:47 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11954	AGT 48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:52:54 AM		(Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042916 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:53:57 AM
11955	AGT 48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA24011402D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:53:01 AM	11964	2024 MOWER KING SSRC (UNUSED) 77 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSRC24011401D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:54:04 AM
11956	AGT 48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA24011401D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:53:08 AM	11965	2024 TOP CAT SSFM81 (UNUSED) 64 in (Unused) Lưỡi tời của xe xúc Mã số Sản xuất:SSFM8124011401D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:54:11 AM
11957	2024 AGT SA-AD (UNUSED) 45 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA-AD24011401D	11966	2023 LANDY PRGB72 (UNUSED) 72 in Skeleton (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042901 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:54:18 AM
11958	2024 AGT SA-AD (UNUSED) 46 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SA-AD24011402D	11967	LANDY GT72 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy xới đất cho xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042918 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:54:25 AM
11959	52 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:53:29 AM	11968	2023 LANDY SWB91 (UNUSED) 91 in Skid Steer Snow Wing Buck ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042921 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:54:32 AM
11960	2024 RAYTREE RMH680 (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:HH20240205011 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:53:36 AM	11969	2023 LANDY CMB330 (UNUSED) 60 in (Unused) Máy trộn bê tông cho xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042911 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:54:39 AM
11961	2023 LANDY CMB330 (UNUSED) 60 in (Unused) Máy trộn bê tông cho xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042912	11970	2023 LANDY CMB330 (UNUSED) 60 in (Unused) Máy trộn bê tông cho xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042910 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:54:46 AM
11962	2023 LANDY RG84 (UNUSED) 84 in Skeleton (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042917 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:53:50 AM		
11963	2023 LANDY RG84 (UNUSED) 84 in Skeleton		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
11971	2023 LANDY RRGB74 (UNUSED) 74 in Skeleton (Unused) Gàu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042915 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:54:53 AM	11979	2023 LANDY PRGB84 (UNUSED) 84 in Skeleton (Unused) Gàu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042902 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:55:49 AM
11972	2023 LANDY RBG72 (UNUSED) 72 in Skeleton (Unused) Gàu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042924 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:55:00 AM	11980	2023 LANDY LS25 (UNUSED) 72 in (Unused) Dao cắt gỗ cho xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042913 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:55:56 AM
11973	2023 LANDY RBG72 (UNUSED) 72 in Skeleton (Unused) Gàu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042925 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:55:07 AM	11981	2023 LANDY ERGR72 (UNUSED) 72 in (Unused) Thiết bị cào rãnh cửa xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042950
11974	LANDY GT72 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy xới đất cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:55:14 AM	11982	2023 LANDY SWB91 (UNUSED) 91 in Snow Wing Bucket (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042920 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:56:10 AM
11975	2023 LANDY AB68.5 (UNUSED) 0 ft 68 in Auger (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042914	11983	2023 LANDY RBG82 (UNUSED) 82 in Skeleton (Unused) Gàu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042926 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:56:17 AM
11976	2023 KIT CONTAINERS QT-SP-8-23 89 in Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:55:28 AM	11984	2023 LANDY BC72 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042906 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:56:24 AM
11977	2024 LANDY GB78 (UNUSED) 78 in (Unused) Gàu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042903 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:55:35 AM	11985	2023 LANDY BC72 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042907 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:56:31 AM
11978	2023 LANDY SBE84 (UNUSED) 84 in (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042905 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:55:42 AM	11986	2023 LANDY BC72 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042909 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:56:38 AM
		11987	2023 LANDY BC72 (UNUSED) 72 in (Unused)

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042908 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:56:45 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:57:41 AM
11988	HANDY 60 in Rotating Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:RF220508113 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:56:52 AM	11996	2023 KIT CONTAINERS QT-DB-T66 66 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:57:48 AM
11989	HANDY 60 in Skid Steer Rock and Tree ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RTH220527126 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:56:59 AM	11997	2023 TOP CAT ECSSRB (UNUSED) 16.5 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:ECSSRB23103001B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:57:55 AM
11990	2023 AGT SSECAG-Y (UNUSED) 48 in (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSECAGY23103003A Đi kèm với:6 in, 12 in, 14 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:57:06 AM	11998	CAT 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:279-5372 Ghi chú:COMPLETE-DISPERSAL-MID-CITY-EXCAVATING , .
11991	2023 JISAN JSB400SL (UNUSED) 44 in - Fits Bobcat T595 (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:JSB402308156 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:57:13 AM	11999	SWEEPSTER 72 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:58:09 AM
11992	42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:03SF021 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:57:20 AM	12000	2024 SUIHE SSRGB-72 (UNUSED) 72 in Skeleton (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:001402196 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:58:16 AM
11993	42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:2774924826Z Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:57:27 AM	12001	2024 SUIHE SSRGB-72 (UNUSED) 72 in Skeleton (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:001402516 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:58:23 AM
11994	48 in - Fits Bobcat S750 Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12002	2024 RAYTREE RMBC72 (UNUSED) 48 in Block Crusher (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:BC20240205020 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:58:30 AM
11995	2023 MOWER KING SSRC (UNUSED) 72 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SSRC23103003A	12003	2024 RAYTREE RMBC72 (UNUSED) 72 in Block Crusher (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:BC20240205017 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:58:37 AM	12011	2024 SUIHE SSR-78 (UNUSED) 78 in (Unused) Thiết bị cào rế của xe xúc Mã số Sản xuất:001805489 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:59:33 AM
12004	2024 RAYTREE RMSG29 (UNUSED) 28 in Swing (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG20240131109 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:58:44 AM	12012	2024 SUIHE SSR-78 (UNUSED) 78 in (Unused) Thiết bị cào rế của xe xúc Mã số Sản xuất:001805474 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:59:40 AM
12005	2024 SUIHE SSBC (UNUSED) 66 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:OO1601686 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:58:51 AM	12013	2024 SUIHE SSR-78 (UNUSED) 78 in (Unused) Thiết bị cào rế của xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quick Coupler Bracket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:59:47 AM
12006	2024 SUIHE SSBC (UNUSED) 66 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:001601683 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:58:58 AM	12014	2024 RAYTREE RMBD72 (UNUSED) 83 in Drum (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DRM20240205059 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:59:54 AM
12007	2024 SUIHE SSBC (UNUSED) 66 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:001601684 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:59:05 AM	12015	2024 RAYTREE RMC72 (UNUSED) Heavy Duty (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:C20240220004 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:00:01 AM
12008	2024 SUIHE SSBA (UNUSED) 72 in (Unused) Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:002700176 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:59:12 AM	12016	2024 RAYTREE RMDM70 (UNUSED) 60 in Disc (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DM20240205030
12009	2024 SUIHE SSBR (UNUSED) 72 in (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:59:19 AM	12017	2024 RAYTREE RMDM70 (UNUSED) 78 in (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DM20240205033
12010	2024 SUIHE SSBR (UNUSED) 72 in (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 10:59:26 AM	12018	2024 RAYTREE RMDM70 (UNUSED) 70 in Disc (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DM20240220041
		12019	2024 RAYTREE RMDM70 (UNUSED) Disc (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DM20240220038

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:00:29 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:01:25 AM
12020	2023 LANDY ERGR72 (UNUSED) 72 in (Unused) Thiết bị cào rế của xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042949	12028	BOBCAT 73 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:783738952
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:00:36 AM	12029	2024 RAYTREE RMBD72 (UNUSED) 72 in Drum (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DRM20240205062
12021	2024 RAYTREE RMSG29 (UNUSED) Swing (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG20240220127		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:01:39 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:00:43 AM	12030	2024 RAYTREE RMBD72 (UNUSED) 72 in Drum (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DRM20240215068
12022	2024 RAYTREE RMSG29 (UNUSED) 48 in Swing (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG20240205120		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:01:46 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:00:50 AM	12031	2024 RAYTREE RMBD72 (UNUSED) 72 in Drum (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:DRM20240220072
12023	2024 SUIHE SSRGB-72 (UNUSED) 72 in Skeleton (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:001402517		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:01:53 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:00:57 AM	12032	2024 SUIHE SSD-YS86 (UNUSED) 86 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:0031788122
12024	2024 RAYTREE RMSG29 (UNUSED) 78 in (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:SG20240205116		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:02:00 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:01:04 AM	12033	2024 SUIHE SSD-YS86 (UNUSED) 86 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:003178800125
12025	2024 RAYTREE RPF48 (UNUSED) 48 in Pipe (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:PG20240205092		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:02:07 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:01:11 AM	12034	2024 RAYTREE RMFB41 (UNUSED) 48 in Feller Buncher (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:FB20240220003
12026	2024 RAYTREE RPF48 (UNUSED) 48 in Pipe (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:PG20240205095		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:02:14 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:01:18 AM	12035	2024 RAYTREE RMFB41 (UNUSED) 48 in Feller Buncher (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:FB20240220002
12027	2024 RAYTREE RMVB78 (UNUSED) 78 in Screening (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SB20240220137		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:02:21 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:03:17 AM
12036	2024 RAYTREE RMPJ28 (UNUSED) 46 in Pole Jack (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:PJ20240205119	12044	2024 RAYTREE RMPP680 (UNUSED) (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:PP20240220003
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:02:28 AM		
12037	2024 RAYTREE RTG30 (UNUSED) (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:TS20240205104	12045	2023 WOLVERINE MCB-11-48W (UNUSED) 48 in Q/C Multi-Purpose (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:ZW00130
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:02:35 AM		
12038	2024 RAYTREE RTG30 (UNUSED) (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:TS20240205109	12046	(UNUSED) 67 in Grapple (Unused) Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:02:42 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:03:38 AM
12039	2024 RAYTREE RTG30 (UNUSED) (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:TS20240215115	12047	2024 RAYTREE RMA42 (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:A20240220012 Đi kèm với:10 in, 12 in, 18 n Bits
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:02:49 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:03:45 AM
12040	2024 RAYTREE RTG30 (UNUSED) 28 in (Unused) Máy tiện gốc cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:TS20240205105	12048	2024 SUIHE LW (UNUSED) 45 in 3 ton Skid Steer Logging ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:006800156
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:02:56 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:03:52 AM
12041	(UNUSED) Skid Steer Concrete Mixer (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:HL00235	12049	2023 SUIHE SSTL (UNUSED) 72 in (Unused) Máy xới đất cho xe xúc Mã số Sản xuất:002401975
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:03:03 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:03:59 AM
12042	(UNUSED) Skid Steer Concrete Mixer (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:HL00233	12050	SUIHE SSTL (UNUSED) 72 in (Unused) Máy xới đất cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:03:10 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:04:06 AM
12043	2024 RAYTREE RMH680 (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:HH20240205010	12051	SUIHE SSTL (UNUSED) 72 in (Unused) Máy xới đất cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:04:13 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12052	CAT 78 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:04:20 AM	12060	2023 POWER RAKE 003-046-72-001A 72 in Skid Steer Reclaimer Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:003046488 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:05:16 AM
12053	HANDY HVSB72 (UNUSED) 72 in Screening (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:VSB202301363 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:04:27 AM	12061	2018 PALADIN 94 in Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:1846026 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:05:23 AM
12054	COTECH TL12 78 in General Purpose Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:CC210407531 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:04:34 AM	12062	JOHN DEERE BA84 84 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:1TOBA84XVB000100 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:05:37 AM
12055	COTECH TL12 78 in General Purpose Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:CC210407533 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:04:41 AM	12063	2016 CAT 84 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:BX801222 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:05:44 AM
12056	COTECH TL12 78 in General Purpose Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:CC210407541 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:04:48 AM	12064	47 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:05:51 AM
12057	2024 RAYTREE RMVB78 (UNUSED) 78 in Screening (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SB20240205128 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:04:55 AM	12065	40 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:05:58 AM
12058	2023 SUIHE SSPR (UNUSED) (Unused) Cào cho xe xúc Mã số Sản xuất:003046465 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:05:02 AM	12066	2024 RAYTREE RMPP680 (UNUSED) 45 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:PP20240220005 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:06:05 AM
12059	ERSKINE 84 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:1048049 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:05:09 AM	12067	2024 SUIHE HPD (UNUSED) (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:JW43Z5155 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:06:05 AM
		12068	2024 RAYTREE RMH680 (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:HH20240205008

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:06:12 AM		(Unused) Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:T20240205004
12069	2024 RAYTREE RMBC72 (UNUSED) 34 in Block Crusher (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:BC20240220023 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:06:19 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:07:15 AM
12070	INGERSOLL RAND 65 in Skid Steer Asphalt Planer Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:231100115 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:06:26 AM	12078	2024 RAYTREE RMT48 (UNUSED) 91 in (Unused) Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:T20240215007 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:07:22 AM
12071	2023 LANDHONOR DCM-11-250G 48 in Máy trộn bê tông cho xe xúc Mã số Sản xuất:HL00047	12079	2024 SUIHE SSG (UNUSED) 96 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:003044351 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:07:29 AM
12072	2010 BOBCAT 68 in Angle Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:231318272	12080	2024 RAYTREE RMGB96 (UNUSED) 96 in (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:GB20240205004 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:07:36 AM
12073	CAT 84 in Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:PRSSBA004026 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:06:47 AM	12081	TALET PPF460 64 in Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:121633 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:07:43 AM
12074	2024 RAYTREE RMVB78 (UNUSED) 78 in Screening (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SB20240205122 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:06:54 AM	12082	92 in Skid Steer Soil Conditioner Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:07:50 AM
12075	2024 RAYTREE RMVB78 (UNUSED) 78 in Screening (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SB20240205125 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:07:01 AM	12083	2024 SUIHE SSD-YS86 (UNUSED) 86 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:07:57 AM
12076	2024 RAYTREE RMVB78 (UNUSED) 78 in Screening (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SB20240220141 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:07:08 AM	12084	2024 SUIHE SSD-YS86 (UNUSED) 86 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:08:04 AM
12077	2024 RAYTREE RMT48 (UNUSED) 48 in		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12085	AGROTK 48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:08:11 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:09:00 AM
12086	2024 RAYTREE RMA42 (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:A20240205004 Đi kèm với:10, 12, 18 in Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:08:18 AM	12093	2024 SUIHE SSBS 64 in Bale Squeeze Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:007000026 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:09:07 AM
12087	2023 SUIHE SSA (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:002502492 Đi kèm với:48 in, 43 in, 35 in Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:08:25 AM	12094	CAT 74 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:FX801384 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:09:14 AM
12088	2023 SUIHE SSA (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:002502490 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:08:32 AM	12095	2017 CAT T9B 48 in Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:JAJ05213 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:09:21 AM
12089	2023 SUIHE SSA (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:002502494 Đi kèm với:48 in, 43 in, 35 in Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:08:39 AM	12096	HLA HD42BO500 (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:23LA02707 Đi kèm với:4200 lb Capacity Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:09:28 AM
12090	2023 SUIHE SSA (UNUSED) (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:002502495 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:08:46 AM	12097	HLA HD42BO500 (UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:23LA02708 Đi kèm với:4200 lb Capacity
12091	2024 SUIHE LW (UNUSED) 3 ton Skid Steer Logging Winch ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:08:53 AM	12098	46 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:09:42 AM
12092	CAT 74 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:FX802182	12099	2018 CAT SG16B Máy Tiện Gốc Cây Mã số Sản xuất:MAP00970 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:09:49 AM
		12100	2024 SUIHE SSGC Skid Steer Grapple Claw Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:008400030

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:09:56 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:10:52 AM
12101	CAT 46 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:10:03 AM	12109	2017 CAT T9B 64 in Lưới xả rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:JAJ05229 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:10:59 AM
12102	60 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:10:10 AM	12110	SUIHE 78 in Thiết bị cào rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:11:06 AM
12103	2024 SUIHE SSBF (UNUSED) 72 in Skid Steer Back Filler (U ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:008500101 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:10:17 AM	12111	74 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:11:20 AM
12104	2023 SUIHE SSSLRT (UNUSED) 72 in (Unused) Máy xới đất cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:10:24 AM	12112	72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:11:27 AM
12105	2024 SUIHE SSGB (UNUSED) 71 in Box (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:005500356 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:10:31 AM	12113	78 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:230600070404 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:11:34 AM
12106	2024 SUIHE SSGB (UNUSED) 71 in Box (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:005500284 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:10:38 AM	12114	72 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:11:41 AM
12107	2014 BOBCAT 108 in Skid Steer V Blade Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:10:45 AM	12115	2006 CAT 246B 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:SGP006322 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:11:48 AM
12108	2023 INDUSTRIAS AMERICA G10 (UNUSED) 108 in (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:G10202328024	12116	2012 CAT 246C 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:65SSGP066816 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:11:55 AM
		12117	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:11:55 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12118	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:12:02 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:12:58 AM
12119	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:12:09 AM	12127	(UNUSED) 106 in Snow & Mulch (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:13:05 AM
12120	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:12:16 AM	12128	2023 KIT CONTAINERS QT-SNB-84 84 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:13:12 AM
12121	2023 KIT CONTAINERS QT-F-BLANK Quantity of 46 in Bàn khung xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12129	2023 KIT CONTAINERS QT-SB-L76-V3 76 in Thiết bị cào rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
12122	2023 KIT CONTAINERS QT-F-BLANK Quantity of 46 in Bàn khung xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:12:30 AM	12130	2014 BIG FOOT ENTERPRISES 96 in Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:13:26 AM
12123	PUSH/PULL 66 in Adjustable Silt Fence Plow Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RPP1225 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:12:37 AM	12131	2023 KIT CONTAINERS QT-DB-S78 78 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:13:33 AM
12124	(UNUSED) 106 in Snow & Mulch (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:12:44 AM	12132	2023 KIT CONTAINERS QT-SB-H72-F 72 in Skeleton Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:13:40 AM
12125	(UNUSED) 106 in Snow & Mulch (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:12:51 AM	12133	2023 KIT CONTAINERS QT-SG-S48 76 in Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
12126	(UNUSED) 106 in Snow & Mulch (Unused) Thùng xe xúc	12134	2018 BOBCAT 84 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:A00A03619 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:13:54 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12136	2023 KIT CONTAINERS QT-SG-S48 76 in Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:14:08 AM		xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:15:18 AM
12137	2023 KIT CONTAINERS QT-SG-S76-V3 76 in Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:14:15 AM	12147	KIT CONTAINERS QT-45-FF-42 42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:15:25 AM
12138	2023 KIT CONTAINERS QT-SB-H76-V3 76 in Skeleton Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:14:22 AM	12148	(UNUSED) 48 in Grapple (Unused) Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:15:32 AM
12140	MENSCH 1150 7 ft Side Discharge Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12149	2023 KIT CONTAINERS QT-45-FF-42 42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:15:39 AM
12141	2023 KIT CONTAINERS QT-RR-70 69 in Thiết bị cào rế của xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12150	2023 KIT CONTAINERS QT-DB-S66 66 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:15:46 AM
12142	2006 CAT 246B 39 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:14:50 AM	12151	2023 KIT CONTAINERS QT-SNB-84 84 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:15:53 AM
12143	2006 CAT 246B 46 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:SFP033755	12152	2023 KIT CONTAINERS QT-SB-L72 72 in Thiết bị cào rế của xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:16:00 AM
12144	2005 CAT 279C Cần xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:15:04 AM	12153	2023 KIT CONTAINERS QT-SG-S76-V3 76 in Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:16:07 AM
12145	50 in Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:T188 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:15:11 AM		
12146	KIT CONTAINERS QT-45-FF-42 42 in Chạc xe		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12154	JOHN DEERE WORKSITE PRO 84 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:1T0BP84XKF0000209 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:16:14 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:17:17 AM
12155	75 in Angle Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12164	2023 SUIHE 003-17-96-001 (UNUSED) 0 ft 96 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:0031796255 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:17:24 AM
12156	RAYTREE 68 in Pipe Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:16:28 AM	12165	2023 SUIHE 003-17-96-001 (UNUSED) 96 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:0031796232 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:17:31 AM
12157	2023 KIT CONTAINERS QT-45-FF-42 42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12166	2023 SUIHE 003-17-96-001 (UNUSED) 0 ft 96 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:0031796258 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:17:38 AM
12158	2023 KIT CONTAINERS QT-TB-60 (UNUSED) (Unused) Cần xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12167	78 in Multi-Purpose Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:17:45 AM
12159	2023 KIT CONTAINERS QT-TB-60 (UNUSED) (Unused) Cần xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12168	WOLVERINE 60 in Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:17:52 AM
12160	2023 KIT CONTAINERS QT-CB-075 53 in 3/4 CY Concrete Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12169	SEC Skid Steer Tree Saw Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:17:59 AM
12161	2023 KIT CONTAINERS 46 in Skid Steer Trailer Mover Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in Hitch Receiver Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:17:03 AM	12170	122 in Skid Steer Brush Rake Cào cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
12162	(UNUSED) 36 in Skid Steer Tree Puller (U ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:17:10 AM	12171	2023 KIT CONTAINERS QT-SG-S76-V3 48 in Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:32355BL1905212078
12163	2023 KIT CONTAINERS QT-TS-40 40 in Stump Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12172	2023 KIT CONTAINERS QT-SG-S76-V3 48 in Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:18:20 AM		Mã số Sản xuất:006600204
12173	2023 KIT CONTAINERS QT-45-FF-42 42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:18:27 AM	12182	2023 SUIHE 003-005-80-001A (UNUSED) 82 in (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:006600196 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:19:30 AM
12174	2023 KIT CONTAINERS QT-45-FF-42 42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:18:34 AM	12183	2023 SUIHE 003-005-80-001A (UNUSED) 82 in (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:006600202 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:19:37 AM
12175	2023 KIT CONTAINERS QT-45-FF-42 42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12184	2023 SUIHE 003-005-80-001A (UNUSED) 82 in (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:006600195 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:19:44 AM
12176	2023 KIT CONTAINERS QT-45-FF-42 42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:18:48 AM	12185	2023 SUIHE 003-17-96-001 (UNUSED) 96 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:0031796249 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:19:51 AM
12177	2023 KIT CONTAINERS QT-45-FF-42 42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:18:55 AM	12186	BURCHLAND EZR 46 in Material Roler Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:1017163 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:19:58 AM
12178	2023 KIT CONTAINERS QT-45-FF-42 42 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:19:02 AM	12187	(UNUSED) 72 in Class 2 (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:20:05 AM
12179	(UNUSED) 72 in Class 2 (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:19:09 AM	12188	(UNUSED) 72 in Class 3 (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:20:12 AM
12180	BURCHLAND ROLLER2 106 in Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:1117003	12189	(UNUSED) 72 in Class 3 (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
12181	2023 SUIHE 003-005-80-001A (UNUSED) 82 in (Unused) Gầu ngoạm xe xúc		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:20:19 AM	12198	(UNUSED) 96 in Class 3 Fork Tines (Unused) Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:21:22 AM
12190	(UNUSED) 96 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:20:26 AM	12199	60 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:21:29 AM
12191	(UNUSED) 96 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:20:33 AM	12200	76 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:21:36 AM
12192	(UNUSED) 96 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:20:40 AM	12201	46 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:21:43 AM
12193	(UNUSED) 96 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:20:47 AM	12202	46 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:21:50 AM
12194	(UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:20:54 AM	12203	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:21:57 AM
12195	(UNUSED) 48 in (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:21:01 AM	12204	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:22:04 AM
12196	(UNUSED) 72 in Class 4 Fork Tines (Unused) Càng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:21:08 AM	12205	2024 INDUSTRIAS AMERICA (UNUSED) 28 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:POST202418881 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:22:11 AM
12197	(UNUSED) 96 in Class 3 Fork Tines (Unused) Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:21:15 AM	12206	2024 INDUSTRIAS AMERICA (UNUSED) 12 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất: SHEAR202420443

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:22:18 AM		
12207	2024 INDUSTRIAS AMERICA SP08 (UNUSED) 8 ft (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SP08202433368 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:22:25 AM	12219	2014 BOBCAT 72 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:783732679 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:23:49 AM
12208	2024 INDUSTRIAS AMERICA SP09 (UNUSED) 9 ft (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SP08202431512 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:22:32 AM	12220	2024 SUIHE SST-1000/200 (UNUSED) 52 in (Unused) Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:001701518 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:23:56 AM
12209	2024 INDUSTRIAS AMERICA SP09 (UNUSED) 9 ft (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SP09202431511 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:22:39 AM	12221	2024 SUIHE SST-1000/200 (UNUSED) 52 in (Unused) Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:001701519 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:24:03 AM
12210	48 in Pipe Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:22:46 AM	12222	2024 SUIHE SSVR-72 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy lăn đường kiểu rung cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:24:10 AM
12211	BOBCAT 72 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:22:53 AM	12223	2024 INDUSTRIAS AMERICA 96BG (UNUSED) 96 in (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:96BG202420097 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:24:17 AM
12212	WOLVERINE (UNUSED) 75 in (Unused) Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12224	2024 INDUSTRIAS AMERICA 84BG (UNUSED) 84 in (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:84BG202418302 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:24:24 AM
12213	(UNUSED) 95 in (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:23:07 AM	12225	2024 INDUSTRIAS AMERICA 158BG8 96 in Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:158BG8202420103 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:24:31 AM
12214	2024 INDUSTRIAS AMERICA (UNUSED) 28 in High (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:HPOST202419225 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:23:14 AM	12226	CAT BA 18 84 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
		12227	2023 INDUSTRIAS AMERICA S94 (UNUSED) 94 in (Unused) Thùng xe xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:S94202419000 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:24:45 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:25:41 AM
12228	2023 INDUSTRIAS AMERICA S94 (UNUSED) 94 in (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:S94202419001 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:24:52 AM	12236	2024 SUIHE SSR-78 (UNUSED) 78 in (Unused) Thiết bị cào rế của xe xúc Mã số Sản xuất:001805406 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:25:48 AM
12229	WILDCAT 72 in Máy xới đất cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:24:59 AM	12237	BOBCAT 96 in Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:224402110 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:25:55 AM
12230	2024 SUIHE SSM (UNUSED) 52 in (Unused) Máy trộn bê tông cho xe xúc Mã số Sản xuất:008000601	12238	72 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:26:02 AM
12231	2024 SUIHE SSRGB-72 (UNUSED) 72 in Skeleton (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:001402588 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:25:13 AM	12239	96 in Snow Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
12232	2024 SUIHE SSRGB-72 (UNUSED) 72 in Skeleton (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:001402571 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:25:20 AM	12240	2017 CAT BP118C 74 in (Inoperable) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:26:16 AM
12233	2024 SUIHE SSVR-72 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy lăn đường kiểu rung cho xe xúc Mã số Sản xuất:001300692 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:25:27 AM	12241	2024 INDUSTRIAS AMERICA G-11 (UNUSED) 11 ft (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:G11202433311 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:26:23 AM
12234	2024 SUIHE SSB-S (UNUSED) 80 in Screening (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:001000349 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:25:34 AM	12242	2023 INDUSTRIAS AMERICA SP11 (UNUSED) 11 ft (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:SP11202328361 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:26:30 AM
12235	2024 SUIHE SSB-S (UNUSED) 80 in Screening (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:001000312	12243	2024 INDUSTRIAS AMERICA G-12 (UNUSED) 12 ft (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:G12202325285 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:26:37 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12244	Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:26:44 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:27:40 AM
12245	42 in Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:26:51 AM	12253	2021 MT MARTATCH 72 in Máy xới đất cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:27:47 AM
12246	48 in Máy trộn bê tông cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Positioner Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:26:58 AM	12254	2024 SUIHE SSR-78 (UNUSED) 78 in (Unused) Thiết bị cào rế của xe xúc Mã số Sản xuất:001805408 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:27:54 AM
12247	LANDHONOR CMR-11-65V (UNUSED) (Unused) Máy trộn bê tông cho xe xúc Mã số Sản xuất:HL00228	12255	2024 SUIHE SSR-78 (UNUSED) 78 in (Unused) Thiết bị cào rế của xe xúc Mã số Sản xuất:001805409 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:28:01 AM
12248	2024 INDUSTRIAS AMERICA (UNUSED) 28 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:POST202418884 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:27:12 AM	12256	2007 DITCH WITCH 36 In Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:CMWSK5RTRK7000483
12249	2024 INDUSTRIAS AMERICA (UNUSED) 12 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:SHEAR202420441	12257	BOBCAT LT113 58 in Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:233801273 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:28:15 AM
12250	2024 GIYI (UNUSED) 42 in (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:GYZMJ240132 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:27:26 AM	12258	2024 SUIHE SSTS-G (UNUSED) (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:001200674 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:28:22 AM
12251	2024 GIYI (UNUSED) 48 in (Unused) Máy trộn bê tông cho xe xúc Mã số Sản xuất:JBD240106 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:27:33 AM	12259	2024 SUIHE SSTS-G (UNUSED) (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:001200599 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:28:29 AM
12252	LANDHONOR 68 in Cào làm phong cảnh cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12260	2014 CAT T9B 74 in Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:JAJ04386 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:28:36 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12261	2024 GIYI (UNUSED) 72 in (Unused) Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:THJ72240347 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:28:43 AM		Side Shifter (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042952 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:29:39 AM
12262	2023 LANDY AB68.5 (UNUSED) 68 in Auger (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042936 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:28:50 AM	12270	CAT PC6 24 in Máy san phẳng cho xe xúc Mã số Sản xuất:ALS00163 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:29:46 AM
12263	2023 LANDY AB68.5 (UNUSED) 68 in Auger (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042937 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:28:57 AM	12271	2015 HEATWURX HWXAP40 58 in Skid Steer Asphalt Processor Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:HWXAP4013117
12264	2023 LANDY SBE72 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042938 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:29:04 AM	12272	2023 LANDY LG450(80-1020)- (UNUSED) 24 in Log (Unused) Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042948 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:30:00 AM
12265	2023 LANDY GB72 (UNUSED) 72 in (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042943 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:29:11 AM	12273	2023 LANDY HDPS610(125-520 (UNUSED) 42 in Rotating Pole Clamp (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042957 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:30:07 AM
12266	2023 LANDY GB72 (UNUSED) 72 in (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042944 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:29:18 AM	12274	2024 GIYI (UNUSED) (Unused) Gầu xúc ngược xe xúc Mã số Sản xuất:GYZBWD240103 Đi kèm với: 16 in Digging Bucket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:30:14 AM
12267	2023 LANDY GB85 (UNUSED) 85 in (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042941 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:29:25 AM	12275	46 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:30:21 AM
12268	2023 LANDY TCR6-MP600 (UNUSED) 60 in (Unused) Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042960	12276	2023 AGROTK 680 (UNUSED) 15 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:SB40NKQC0236 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:30:28 AM
12269	2023 LANDY SSA2A20 (UNUSED) 2A +-149	12277	2023 AGROTK 680 (UNUSED) 75 mm Concrete

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	(Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:SSH68023091201J		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:31:38 AM
12278	2023 AGT PD750 Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:PD750-PZ23080101G Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:30:42 AM	12287	2023 LANDY GB78 (UNUSED) 78 in (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042939 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:31:45 AM
12279	2023 LANDY SPR350 (UNUSED) 47 in Skid Steer Salt Spreader ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042962 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:30:49 AM	12288	2023 LANDY HBG(300-3300) (UNUSED) 54 in Hay Bale Accumulater Grap ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042953
12280	2023 LANDY SPR350 (UNUSED) 46 in Skid Steer Salt Spreader ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042961 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:30:56 AM	12289	2023 LANDY SWB91 (UNUSED) 91 in Snow Wing Bucket (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042923
12281	2023 LANDY VBH680 (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:RBCAEM24042958	12290	2023 LANDY SWB91 (UNUSED) 91 in Snow Wing Bucket (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042922
12282	2023 LANDY HBH750 (UNUSED) (Unused) Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:RBCAEM24042959	12291	KANLAN 60 in Angle Broom Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:MHS3680512 Đi kèm với:3 Point Hitch, Fits Tractor Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:32:13 AM
12283	2023 LANDY ERGR72 (UNUSED) 72 in (Unused) Thiết bị cào rế của xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042951 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:31:17 AM	12292	2023 LANDY SPB45 (UNUSED) 42 in Stump (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042946 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:32:20 AM
12284	2023 LANDY HSB72 (UNUSED) 72 in (Unused) Máy thổi tuyết cho xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042945 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:31:24 AM	12293	2023 LANDY PS540(75-355) (UNUSED) 28 in Rotating Pole Clamp (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042955 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:32:27 AM
12285	2023 LANDY GB85 (UNUSED) 85 in (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042942	12294	2023 LANDY SPR800 (UNUSED) 59 in Skid Steer Salt Spreader ... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042963 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:32:34 AM
12286	2023 LANDY GB78 (UNUSED) 78 in (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042940	12295	57 in Pipe Grapple Phụ Kiện Xe Xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:32:41 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:33:37 AM
12296	96 in Snow Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:32:48 AM	12304	HLA 48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:500 lb
12297	TOMAHAWK 66 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:32:55 AM	12305	(UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:33:51 AM
12298	MOWER KING SSRC 73 in Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:33:02 AM	12306	BOBCAT 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:33:58 AM
12299	(UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:33:09 AM	12307	BOBCAT 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:34:05 AM
12300	(UNUSED) 48 in Hydraulic (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:33:16 AM	12308	BOBCAT 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:34:12 AM
12301	104 in Skid Steer Manual Cutter Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:33:23 AM	12309	60 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:34:19 AM
12302	48 in Hydraulic Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:33:30 AM	12310	66 in Snow Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:34:26 AM
12303	48 in Trailer Mover Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available	12311	BOBCAT 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:34:33 AM
		12312	WILDKAT 76 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:34:40 AM	12321	QB MACHINERY 30TSS-CY (UNUSED) Skid Steer Firewood Processor (... Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available
12313	68 in Skeleton Gàu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:35:43 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:34:47 AM	12322	79 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
12314	MELROE 66 in Angle Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:690100822		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:35:50 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:34:54 AM	12323	87 in Máy lăn đường kiểu rung cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
12315	2022 TOP CAT SSM72-S 72 in Finishing Bàn cắt xe xúc Mã số Sản xuất:SSM72S22061901		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:35:57 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:35:01 AM	12324	Skid Steer Máy đóng cọc lắp trên máy kéo Mã số Sản xuất:Not Available
12316	BOBCAT 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:36:04 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:35:08 AM	12325	2023 SUIHE (UNUSED) 72 in (Unused) Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:00600508
12317	BOBCAT 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:36:11 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:35:15 AM	12326	DIGGIT TH76 76 in Lưỡi tươi của xe xúc Mã số Sản xuất:2304100348
12318	BOBCAT 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:36:18 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:35:22 AM	12327	CASE 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
12319	72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:36:25 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:35:29 AM	12328	58 in Skid Steer Rock Picker Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available
12320	2024 GIYI SW58 (UNUSED) (Unused) Dao cắt gỗ cho xe xúc Mã số Sản xuất:PMJ58240228		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:36:32 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:35:36 AM	12329	2023 MOWERKING SSECAG-Y (UNUSED) 36 in (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSECAG-Y23082306C

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:6 in, 12 in, 14 in Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:36:39 AM		Mã số Sản xuất:2304100377 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:37:35 AM
12330	2023 MOWERKING SSECAG-Y (UNUSED) 36 in (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:SSECAG-Y23082303C Đi kèm với:6 in, 12 in, 14 in Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:36:46 AM	12338	DIGGIT TH76 62 in Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:2304100357
12331	2023 WOLVERINE PD-12-08D (UNUSED) (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:ZW00114 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:36:53 AM	12339	CAT H55D Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:37:49 AM
12332	60 in Grapple Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:37:00 AM	12340	BOBCAT B950 Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:6733165 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:37:56 AM
12333	BOBCAT HB980 46 in Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:A00Y07965 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:37:07 AM	12341	CAT 84 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:2929270 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:38:03 AM
12334	79 in Skeleton Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:37:14 AM	12342	84 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:38:10 AM
12335	2013 BOBCAT Skid Steer 44 in Tree Spade Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:A9VL00178 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:37:21 AM	12343	BRADCO PALADIN 82 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:631093 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:38:17 AM
12336	DIGGIT TH76 62 in Lưỡi tưới của xe xúc Mã số Sản xuất:TH762304100349 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:37:28 AM	12344	BRADCO PALADIN 71 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:121342
12337	DIGGIT TH76 62 in Lưỡi tưới của xe xúc	12345	(UNUSED) 48 in Grapple (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:38:31 AM
		12346	TUBELINE BALEBOSS1 3820 Skid Steer Square Máy chế biến bó cỏ khô Mã số Sản xuất:22BSTB029 Đi kèm với:Left Side Discharge, Hydraulic Drive

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:38:38 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:39:41 AM
12347	TUBELINE BALE BOSS 1 382 Skid Steer Square Máy chế biến bó cỏ khô Mã số Sản xuất:22BSTB027 Đi kèm với:Left Side Discharge Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:38:45 AM	12356	CAT 85 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:39:48 AM
12348	CAT BA18 85 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:XAZV02742	12357	96 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:39:55 AM
12349	63 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:87438564 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:38:59 AM	12358	2024 JISAN JSB400SL (UNUSED) (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:JSB402310018 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:40:02 AM
12350	71 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:4862 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:39:06 AM	12359	2023 LANDHONOR ABC-13-125A (UNUSED) 84 in (Unused) Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:HL00047
12351	SNOW WOLF ULTRA SERIES 106 in Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:7928 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:39:13 AM	12360	2024 AGT STSD10 (UNUSED) 66 in (Unused) Máy gieo hạt xe xúc Mã số Sản xuất:STSD1024011401B Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:40:16 AM
12352	KC (UNUSED) 42 in Pallet (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:A04L4335 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:39:20 AM	12361	2023 LANDY GB85 (UNUSED) 85 in (Unused) Gầu ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAEM24042904
12353	2022 (UNUSED) 72 in (Unused) Cào làm phong cảnh cho xe xúc Mã số Sản xuất:003046173	12362	CAT 72 in 1.3 cyd Q/C High-Tip Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:A416ALM20035
12354	(UNUSED) 96 in Pallet (Unused) Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:39:34 AM	12363	BOBCAT 12 in Máy san phẳng cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:40:37 AM
12355	82 in Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:BL2019090005	12364	SNOW WOLF 95 in Angling Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:8215 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:40:44 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12365	IDEACHIP 80 in Auger Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:98L212014 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:40:51 AM	12373	11 in Auger Bit Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:41:47 AM
12366	WOLVERINE 750 27 in Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:40:58 AM	12374	2022 BRADCO PALADIN 81 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:331075
12367	Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:HD McMillan Hyd Auger Drive With Auger Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:41:05 AM	12375	CAT 60 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:42:01 AM
12368	48 in Sod Unroller Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:41:12 AM	12376	2022 BRADCO PALADIN 81 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:631221 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:42:08 AM
12369	43 in Fork Tines - Fits Skid Steer Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:41:19 AM	12377	BRADCO PALADIN 81 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:600084 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:42:15 AM
12370	JOHN DEERE HB60 Thiết bị đập Mã số Sản xuất:T0HB60X900162 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:41:26 AM	12378	TALET PPF460 60 in Pipe Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:116289 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:42:22 AM
12371	WOLVERINE PAB-11-72W (UNUSED) 86 in Hydraulic Angle (Unused) Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:ZW00353 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:41:33 AM	12379	2021 TORO Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:409797402 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:42:29 AM
12372	32 in Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:41:40 AM	12380	2021 TORO Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
		12382	Bộ điều hợp 3 điểm cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tire with Hitch Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:42:50 AM
		12383	CAT 85 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:AZN03617

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:42:57 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:44:00 AM
12384	BOBCAT 72 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:783714756	12393	81 in Skeleton Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
12385	BOBCAT 911 Gàu xúc ngược xe xúc Mã số Sản xuất:6560461M0123 Đi kèm với:21 in Digging Bucket		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:44:07 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:43:11 AM	12394	42 in Cleanup - Fits John Deere 410 Gàu ngược máy xúc Mã số Sản xuất:7603 7026
12386	VIRNIG 72 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:44:14 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:43:18 AM	12394B	CAT 92 in - Fits 416C/442D Gàu ngược máy xúc Mã số Sản xuất:163426103
12387	65 in Skeleton Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:44:17 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:43:25 AM	12395	CAT 39 in Q/C Gàu ngược máy xúc Mã số Sản xuất:A1P02885 Đi kèm với:To Fit 420F
12388	46 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:44:21 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:43:32 AM	12397	EFI 30 in Cleanup Q/C Gàu ngược máy xúc Mã số Sản xuất:02SBC0928-30
12389	4 ft Auger Extension Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:44:35 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:43:39 AM	12399	CAT 21 in Q/C Dig Gàu ngược máy xúc Mã số Sản xuất:3W72208-3
12390	BOBCAT 96 in Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:683801401		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:44:49 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:43:46 AM	12400	EFI 18 in Q/C Dig Gàu ngược máy xúc Mã số Sản xuất:05SBD054518
12391	72 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:44:56 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:43:53 AM	12401	18 in Frost Gàu ngược máy xúc Mã số Sản xuất:11011X
12392	JOHN DEERE WORKSITE PRO BP 70 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:T0BP72X130016		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:45:03 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12402	WBM 12 in Frost Q/C Gàu ngược máy xúc Mã số Sản xuất:3W77683-1 Đi kèm với:to fit Cat 420F Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:45:10 AM	12410	WELDCO BEALES 109 in 4.25 cyd Q/C - Fits Cat 950F Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:46:06 AM
12404	48 in Backhoe Loader Forks - Fi ... Càng của máy xúc gàu ngược Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:45:24 AM	12411	107 in Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:46:13 AM
12405	WBM 9 ft 6 in Q/C Snow Blade Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:3796221 Đi kèm với:To Fit Case 590 Super M Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD , TO FIT CASE 590 SUPER M LOT# 795	12412	BRANDT 104 in Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:810715 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:46:20 AM
12406	CWS Backhoe Loader Quick Coupler - ... Khớp nối Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:45:38 AM	12413	AMI 102 in Q/C Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:46:27 AM
12407	CRAIG 144 in 10 cyd High-Tip Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:9000BU9740 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:45:45 AM	12414	102 in - Fits Cat 930G Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:46:34 AM
12407A	124 in Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:45:48 AM	12415	99 in Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:W20CBG0917-2-50 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:46:41 AM
12408	112 in Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:2W13035-1 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:45:48 AM	12416	CWS 96 in 2.5 cyd - Fits Komatsu WA200 Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:W000016776 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:46:48 AM
12409	DESTEC 112 in Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:9012 44 7353 Đi kèm với:to fit Timberjack Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:45:59 AM	12417	MAJOR 96 in Q/C Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:193851 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:46:55 AM
		12419	BRANDT 93 in Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:T3112606

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:47:09 AM		
12420	CAT 926 93 in Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:47:16 AM	12431	AMI 12 ft Snow Plow - Fits Cat Fusi ... Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:1859360202 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:48:33 AM
12423	106 in Q/C Gàu máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:61LM20011 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:47:37 AM	12432	AMI 12 ft Snow Plow - Fits Cat Fusi ... Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:1634470101 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:48:40 AM
12425	14 ft Wheel Loader Blade Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:14262 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:47:51 AM	12433	2018 CAT VA30 120 in Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:700-00101 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:48:47 AM
12426	BRANDT WL0140-BHAU144- 144 in Wheel Loader Blade - Fit ... Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:102330114400AA Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:47:58 AM	12434	VOHL DV-4000-D 9 ft 2 in - Fits Wheel Loader Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:870 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:48:54 AM
12427	CAT 12 ft Wheel Loader Snow Blade - ... Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:23185PB20001 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:48:05 AM	12435	CWS 120 in Pipe Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:E64748 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:49:01 AM
12428	CAT 16 ft 3 in - Fits Wheel Loader Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:385-6432	12436	WICKER MACHINE 938 118 in Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available
12429	CAT 145 in - Fits Wheel Loader Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:23185PB20002 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:48:19 AM	12437	97 in Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:49:15 AM
12430	2024 INDUSTRIAS AMER (UNUSED) 14 ft (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:14J202434732 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:48:26 AM	12438	94 in Pipe - Fits Wheel Loader Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:49:22 AM
		12440	EFI 71 in Q/C Mat Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:50:21 AM
12441	BRANDT WL0140 70 in Q/C - Fits John Deere 544 ... Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:516838 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	12447	50 in Pipe Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:505953 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:50:25 AM
12442	WBM 70 in - Fits John Deere 624 Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available	12447A	IMAC 50 in - Fits Komatsu WA250-5 Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:E54059 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:50:28 AM
12443	CWS 60 in Q/C Pipe - Fits Cat 924G Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:E64788 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:49:57 AM	12448	MIMA 48 in Pipe Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:1371264 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:50:32 AM
12444	EFI 60 in - Fits Cat 930K Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-02 11:50:04 AM	12449	48 in Pipe Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:1370676 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:50:39 AM
12445	BRANDT WL0140 54 in Q/C Pipe - Fits John Deer ... Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:510446 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:50:11 AM	12450	WBM PG20 48 in Pipe Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:3837542
12446	52 in Pipe Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:50:18 AM	12451	EFI Pipe Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:60 in Forks Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:50:53 AM
12446A	BRANDT 52 in Pipe Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available	12452	WICKER HD WPFQ L110F Mat - Fits John Deere 644 Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:72 in Forks Carrier
		12453	IMAC WL040-PG48 48 in Pipe - Fits Cat IT28G/930H Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:E52681 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:51:07 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12454	<p>48 in Pipe - Fits Case 621D Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:0306527</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:51:14 AM</p>	12461	<p>IMAC 93 in Pipe - Fits Cat 924G Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:E49351</p>
12455	<p>48 in Pipe - Fits Hyundai HL 75 ... Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:51:21 AM</p>	12462	<p>WBM 120 in Pipe Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:3-89285-1</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:52:10 AM</p>
12456	<p>CWS WL040-PPG48 Pipe - Fits Cat 930G Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:E64791</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:51:28 AM</p>	12463	<p>JOHN DEERE 96 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available</p>
12457	<p>CWS WL0140 47 in - Fits Cat 930G/H Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:E63056</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-02 11:51:35 AM</p>	12464	<p>74 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:603874</p>
12458	<p>EFI WL040-PG48 52 in Q/C Mat Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	12465	<p>72 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:B1H04430</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:52:31 AM</p>
12459	<p>EFI Q/C - Fits 924/926 Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:W25SGP112796</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:51:49 AM</p>	12466	<p>48 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:143-417-013</p>
12460	<p>IMAC 46 in Pipe - Fits Cat 930G Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:17923</p>	12467	<p>72 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:FRK380-1</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:52:45 AM</p>
		12468	<p>CAT 72 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available</p>
		12468A	<p>CAT 72 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:B1H04601</p>
		12469	<p>70 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:W40SFV0935-96</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:52:59 AM</p>
		12470	<p>70 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:W40SFV0912-96</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:53:06 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12471	JOHN DEERE WORKSITE PRO 60 in Q/C Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:53:13 AM	12478	60 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:53:55 AM
12472	JOHN DEERE 60 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:AJ62408 Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:53:20 AM	12478A	60 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:54:05 AM
12473	60 in - Fits John Deere 624K Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:AJ62405 Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:53:27 AM	12479	CAT 60 in - Fits Cat 930K Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-02 11:54:09 AM
12474	SEC 60 in Q/C - Fits John Deere 544 ... Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Z40265 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:53:34 AM	12480	58 in Q/C - Fits John Deere 624K Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:54:16 AM
12475	60 in Q/C - Fits John Deere 644K Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:3W71520-2	12480A	TYSEA 58 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available
12476	JOHN DEERE WORKSITE PRO 60 in Q/C Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:53:48 AM	12481	57 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:FRK320-2
12477	JOHN DEERE 60 in Q/C Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:53:51 AM	12482	VOLVO 55 in - Fits Volvo L110G Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:413221860 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:54:30 AM
		12483	MAMI 54 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:54:37 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12484	54 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:WLS50FR72H757TM90 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:54:44 AM		Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:55:54 AM
12485	50 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:FRK-320-3 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:54:51 AM	12495	47 in - Fits Cat 906m Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:261-1350 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-02 11:56:01 AM
12486	49 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:137277 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:54:58 AM	12496	47 in Q/C Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:56:08 AM
12487	48 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:55:05 AM	12498	CAT 60 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:A4201CC20047 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:56:22 AM
12488	CRAIG 48 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:T0111626 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:55:12 AM	12499	CAT 47 in Q/C - Fits 908 Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:56:29 AM
12489	48 in Q/C Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available	12500	60 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:BHFK1070 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:56:36 AM
12491	48 in 10000 lb Q/C Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Side Shift	12501	JOHN DEERE 54 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit JD544K / 624K
12492	48 in Q/C - Fits Cat 930G Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:55:40 AM	12503	WBM FORK PF21 72 in - Fits John Deere 624K Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:3W183212
12493	48 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available	12503A	60 in Q/C Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available
12494	47 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:3910452		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:56:59 AM		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:57:53 AM
12504	192 in - Fits 544/624 Cần máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:CPJ001 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:57:04 AM	12512	BRANDT - Fits John Deere 524K Cần máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:58:00 AM
12505	BRANDT WL0140 7 ft 6 in Q/C - Fits John Deere ... Cần máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:111359 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:57:11 AM	12513	MAMI Cần máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available
12506	BRANDT WL0140 7 ft 6 in Q/C - Fits John Deere ... Cần máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:560092 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:57:18 AM	12514	Cần máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:58:14 AM
12507	92 in Q/C Cần trục máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:3603300 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:57:25 AM	12515	CAT Cần máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:102945 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:58:21 AM
12508	2014 CAT FUSION COUPLER 91 in Q/C Cần máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:00000MC330	12516	AMI 96 in Q/C Cần máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available
12509	BRANDT 90 in - Fits JD 554K, 624K Cần trục máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD	12517	SEC Q/C - Fits SEC Cần máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:58:35 AM
12510	2012 CAT 84 in Q/C Cần trục máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:924930939 SWI Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:57:46 AM	12518	CAT 360-3300 (UNUSED) Q/C (Unused) Cần trục máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:58:42 AM
12511	CAT 72 in Q/C - Fits Cat IT28H Cần trục máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:PSW078912115	12520	CWS - Fits Komatsu WA200 Khớp nối Mã số Sản xuất:W000016775 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:58:56 AM
		12521	PALADIN - Fits Komatsu WA270 Khớp nối Mã số Sản xuất:AKR66167

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:59:03 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:00:06 PM
12522	30 in Fusion Coupler Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:171206448	12531	112 in Máy ủi san đất Mã số Sản xuất:3W42143-1 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:00:13 PM
12523	FUSION - Fits Cat 950F Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:Not Available	12532	132 in - Fits Cat 140H Máy ủi san đất Mã số Sản xuất:48A006181WP Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:00:20 PM
12524	Q/C Máy đào di dời cây Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:59:24 AM	12533	48 in Mold Board Top Soil Strip ... Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:00:27 PM
12525	A-JD-001 Wheel Loader Snout - Fits John ... Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 11:59:31 AM	12534	44 in Mold Board Top Soil Strip ... Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:00:34 PM
12526	46 in Wheel Loader Gravel Spoon Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:3W54447-1 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:59:38 AM	12535	144 in Cánh tuyết của máy san đất Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:00:41 PM
12527	Wheel Loader Gravel Spoon Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:SB380-1	12536	133 in Cánh tuyết của máy san đất Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:00:48 PM
12529	CWS Q/C Wheel Loader Mount Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:WO0803209 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 11:59:59 AM	12536B	70 in Mold Board Top Soil Strip ... Lưỡi ủi Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:00:52 PM
12529A	Fork Lifting Attachments Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:00:02 PM	12539	IRONEX MCG1000 Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:00200251
12530	CAT 104 in - Fits Cat 140M Máy ủi san đất Mã số Sản xuất:7GW03588		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:01:09 PM		kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available
12540	Push Block Counterweight Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit John Deere 870/872 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:01:16 PM		Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:02:12 PM
12541	Motor Grader Front Mount Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:01:23 PM	12549	150 in - Fits Cat D6/D7 Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:SW4408 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD
12542	CAT 196 in Angle - Fits Cat D8 Máy kéo ủi bánh xích Mã số Sản xuất:121001493070JJ Đi kèm với:C Frame Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:01:30 PM	12550	DESTEC 149 in - Fits Cat D8N Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:BOM05655 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:02:26 PM
12543	CAT 196 in Angle - Fits Cat D8 Máy kéo ủi bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:C Frame	12551	149 in Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:02:33 PM
12544	187 in Semi-U - Fits Cat D8R Máy kéo ủi bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:C Frame Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:01:44 PM	12552	JH BEALES 148 in - Fits Cat D8 Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:02:40 PM
12546	120 in PAT Máy kéo ủi bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:01:58 PM	12553	144 in - Fits Cat D7R Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD
12547	C-Frame - Fits Cat D7T Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:02:05 PM	12554	144 in - Fits Cat D6/D7 Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD
12548	176 in Pin-on - Fits Cat D6R Thanh cào máy	12555	141 in - Fits Cat D6R LGP Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD		
12556	141 in - Fits Cat D6R Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:03:08 PM	12563	CAT MS Bộ lưỡi cày máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit D7H Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:03:57 PM
12557	JH BEALES 139 in - Fits Cat D7R Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:7750 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:03:15 PM	12565	CAT - Fits Cat D6T Bộ lưỡi cày máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:1EH06381 Đi kèm với:(2) Shanks Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:04:11 PM
12558	139 in - Fits Cat D7R Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:03:22 PM	12566	CAT 84 in Series 4 - Fits Cat D6T Bộ lưỡi cày máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:MS310167 Đi kèm với:(2) Shanks Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:04:18 PM
12559	JH BEALES 139 in - Fits Cat D7R Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	12567	CAT - Fits D8 Bộ lưỡi cày máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:86 in Shank Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:04:25 PM
12560	JH BEALES 127 in - Fits Cat D6R Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:77338 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:03:36 PM	12568	Bộ lưỡi cày máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:88 in Shank
12561	127 in - Fits D6H Thanh cào máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:D6H93033 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:03:43 PM	12569	ALLIED W6G Trục tời máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:AW6GE6F4771C71 Đi kèm với:to fit D6 Ghi chú:MECHANICAL ISSUES Closing Time: 2024-05-02 12:04:39 PM
12562	CAT Multi-Shank - Fits Cat D10N/T/R Bộ lưỡi cày máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:9W6336 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:03:50 PM	12570	ALLIED W6G Trục tời máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:AW6GE6F1336C71 Đi kèm với:to fit D6 Ghi chú:MECHANICAL ISSUES Closing Time: 2024-05-02 12:04:46 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12571	<p>- Fits Cat D7R Trục tời máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:04:53 PM</p>	12578	<p>2018 BOBCAT E55 Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:AJ1912914</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2017 US EPA Label, Swing Boom, 6 ft 3 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 16 in Rubber Tracks, Hydraulic Quick Coupler, 24 in Digging Bucket</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 2569 Hr</p>
12572	<p>FTC M510C Frozen Top Soil Cutter Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:05:00 PM</p>	12579	<p>2012 HITACHI ZX50U-3 Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:HCM1YB00C00276865</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2012 US EPA Label, Swing Boom, 5 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 15.5 in Rubber Tracks, Manual Quick Coupler, 24 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1901 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:05:49 PM</p>
12573	<p>84 in Pizza Cuter - Fits FTC Máy ủi Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:05:07 PM</p>	12580	<p>2015 HITACHI ZX50U-2 Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:HCM1MA00H00012614</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2015 US EPA Label, Swing Boom, 4 ft 6 in Stick, Backfill Blade, 15.75 in Triple Grouser Track Shoes, 30 in Digging Bucket</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 2209 Hr</p>
12574	<p>FTC Frozen Topsoil Cutter Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:FTC0503449</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:05:14 PM</p>	12583	<p>2011 CAT 305D CR Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0305DEXER01220</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Swing Boom, 5 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 15.5 in Rubber Tracks, Manual Quick Coupler, 24 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb, EFI 12 in Trench Digging Bucket</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 2969 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-</p>
12575	<p>2020 DOOSAN DX55-9C Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:DXCCEABAAG0020836</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2020 US EPA Label, 5 ft 4 in Stick, Backfill Blade, 16 in Triple Grouser Track Shoes, 30 in Digging Bucket</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1635 Hr</p>		
12576	<p>2019 KUBOTA KX057-4 Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:JKUK0574K01H30318</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Tier 4, 2018 US EPA Label, Swing Boom, 5 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Power Angle Blade, 15 in Rubber Tracks, Manual Quick Coupler, 16 in Digging Bucket, Additional 34 in Cleanup Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 478 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	05-02 12:06:17 PM		
12584	2010 CASE CX55B Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:PJ0609597 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2010 US EPA Label, Swing Boom, 5 ft 2 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 16 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 26 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb		Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, US EPA Label, Positive Air Shutoff, Swing Boom, 4 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 12 in Rubber Tracks, Hydraulic Quick Coupler, 14 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 2465 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:06:59 PM
12585	2009 CASE CX55B Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:PJ0609334 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2009 US EPA Label, 5 ft Stick, Backfill Blade, 16 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 27 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 3336 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:06:31 PM	12590	2004 BOBCAT 435 ZHS Máy xúc nhỏ (< 1 tấn) Mã số Sản xuất:562811142 Đi kèm với:Enclosed Cab, Positive Air Shutoff, Swing Boom, 4 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 15.5 in Rubber Tracks, Manual Quick Coupler, 24 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:07:06 PM
12586	2006 HITACHI ZX55UR Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:HCM1LG00L00010978 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Control Pattern Changer, 2006 US EPA Label, 5 ft 3 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 16 in Track Shoes w/Rubber Pads, Manual Quick Coupler, 24 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 3077 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:06:38 PM	12591	2009 BOBCAT E32 Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:A94H11062 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Tier 4, 2009 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Swing Boom, 4 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 11.5 in Rubber Tracks, 40 in Hydraulic Tilting Bucket Condition Hrs/Mil/Kms: 3599 Hr Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
12587	2008 CAT 304C CR Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:CAT0304CEFPK05372 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Control Pattern Changer, Swing Boom, 5 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 15.5 in Rubber Tracks, Manual Quick Coupler, 24 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 10122 Hr Ghi chú:BUCKET TO FIT SOLD LATER AS LOT # 14281 Closing Time: 2024-05-02 12:06:45 PM	12592	2022 BOBCAT E26 Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:B4S914304 Đi kèm với:Tier 4, 2021 US EPA Label, Swing Boom, 4 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 12 in Rubber Tracks, Manual Quick Coupler, 20 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb Condition Hrs/Mil/Kms: 358 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:07:20 PM
12589	2014 BOBCAT E35 Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:A93K18918	12593	2003 KOMATSU PC30MR-1 Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:16464

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:US EPA Label, Swing Boom, 4 ft 2 in Stick, Backfill Blade, 12 in Double Grouser Track Shoes, 17 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 3809 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:07:27 PM</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 1271 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:07:55 PM</p>
12594	<p>YANMAR VIO40 Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:00090B</p> <p>Đi kèm với:Swing Boom, 5 ft 4 in Stick, Backfill Blade, 15.5 in Rubber Tracks, Manual Quick Coupler, 26 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:07:34 PM</p>	12598	<p>2008 BOBCAT 430HG Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:AACG11007</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Control Pattern Changer, Tier 4, 2008 US EPA Label, Swing Boom, 3 ft 5 in Stick, Backfill Blade, 12 in Rubber Tracks, Manual Quick Coupler, 12 in Cleanup Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6442 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:08:02 PM</p>
12595	<p>2017 KUBOTA U17 Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:JKUU0173C01H44408</p> <p>Đi kèm với:Tier 4, 2017 US EPA Label, Swing Boom, 3 ft 2 in Stick, Backfill Blade, 9 in Rubber Tracks, Manual Quick Coupler, 10 in Digging Bucket, Additional 18.5 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1046 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:07:41 PM</p>	12599	<p>2015 BOBCAT 418 Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:B39211324</p> <p>Đi kèm với:Tier 4, 2018 US EPA Label, Swing Boom, 2 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1505 Hr</p>
12596	<p>2017 KUBOTA U17 Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:JKUU0173C01H43784</p> <p>Đi kèm với:Control Pattern Changer, Tier 4, 2016 US EPA Label, Swing Boom, 3 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 9 in Rubber Tracks, Manual Quick Coupler, 10 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1482 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:07:48 PM</p>	12600	<p>2013 BOBCAT 418 Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:AB4712100</p> <p>Đi kèm với:Tier 4, 2012 US EPA Label, Swing Boom, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, Expandable Width Tracks, 7.5 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1841 Hr</p>
12597	<p>2003 HITACHI EX20U-3 Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:HCM1L700C00000598</p> <p>Đi kèm với:Swing Boom, 3 ft 5 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 10 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p>	12601	<p>2024 AGT NT45 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:NT4524011401F</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Tier 4, 2023 US EPA Label, Swing Boom, 3 ft 10 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 9 in Rubber Tracks, 20 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:08:23 PM</p>
		12602	<p>2024 CFG KU45 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:KU4524011401F</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Swing Boom, 4 ft Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 12 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>		
12603	<p>2024 MACHPRO MP30 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP2402080804</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, CARB Compliant, Swing Boom, 3 ft 1 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 9 in Rubber Tracks, Hydraulic Quick Coupler, 16 in Digging Bucket</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:08:37 PM</p>	12606	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422702912</p> <p>Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12604 - 12609 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:08:58 PM</p>
12604	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422848638</p> <p>Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12604 - 12609 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:08:44 PM</p>	12607	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422705075</p> <p>Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12604 - 12609 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:09:05 PM</p>
12605	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422705032</p> <p>Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12604 - 12609 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:08:51 PM</p>	12608	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422705030</p> <p>Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12604 - 12609 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:09:12 PM</p>
		12609	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422702918</p> <p>Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12604 - 12609 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:09:19 PM</p>		<p>12615 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:09:40 PM</p>
12610	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422705164 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12610 - 12615 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:09:26 PM</p>	12613	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422705072 Đi kèm với:2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12610 - 12615 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:09:47 PM</p>
12611	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422705162 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12610 - 12615 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:09:33 PM</p>	12614	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422704973 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12610 - 12615 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
12612	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422762526 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12610 -</p>	12615	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422705168 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12610 - 12615 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:10:01 PM</p>
	<p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12610 -</p>	12616	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:SLP24010415091</p> <p>Đi kèm với:2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 11 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12616 - 12621 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:10:08 PM</p>		<p>are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:10:29 PM</p>
12617	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP24010415093</p> <p>Đi kèm với:3 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 12 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12616 - 12621 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	12620	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP24010415092</p> <p>Đi kèm với:2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 11 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12616 - 12621 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:10:36 PM</p>
12618	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP2402080810</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 11 in Digging Bucket, Thumb Bracket</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12616 - 12621 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:10:22 PM</p>	12621	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP24010415087</p> <p>Đi kèm với:2024 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 11 in Digging Bucket, Thumb Bracket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12616 - 12621 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:10:43 PM</p>
12619	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP2402080809</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12616 - 12621</p>	12622	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP24010415088</p> <p>Đi kèm với:3 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12622 - 12627 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:10:50 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12623	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:SLP24010415085 Đi kèm với:2024 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 11 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12622 - 12627 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>		<p>Bracket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12622 - 12627 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:11:18 PM</p>
12624	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:SLP24010415089 Đi kèm với:3 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12622 - 12627 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	12627	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:SLP24010415090 Đi kèm với:3 ft 6 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 12 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12622 - 12627 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:11:25 PM</p>
12625	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:SLP24010415083 Đi kèm với:2024 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 11 in Digging Bucket, Thumb Bracket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12622 - 12627 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:11:11 PM</p>	12628	<p>2023 AGT H15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:A2401009159 Đi kèm với:2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12628 & 12629 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:11:32 PM</p>
12626	<p>2024 MACHPRO MP15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:SLP24010415084 Đi kèm với:2024 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 11 in Digging Bucket, Thumb</p>	12629	<p>2023 AGT H15 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:A2401009172 Đi kèm với:2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12628 & 12629 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:11:39 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12630	<p>2024 AGT H13R (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:A2310129899</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 14 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12630 - 12635 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:11:46 PM</p>		<p>Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12630 - 12635 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:12:07 PM</p>
12631	<p>2024 AGT H13R (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:A2310129856</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12630 - 12635 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:11:53 PM</p>	12634	<p>2024 AGT H13R (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:A2310129928</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12630 - 12635 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:12:14 PM</p>
12632	<p>2024 AGT H13R (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:A2310129911</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12630 - 12635 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	12635	<p>2024 AGT H13R (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:A2310129971</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 14 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12630 - 12635 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:12:21 PM</p>
12633	<p>2024 AGT H13R (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:A2310129879</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in</p>	12636	<p>2023 AGT H13R (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:A2310039841</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12636 - 12639 are tied together. If a bid is received, then</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:12:28 PM		(Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422848608 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb
12637	2024 AGT H13R (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:A2310129897 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12636 - 12639 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:12:35 PM		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12640 - 12645 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:12:56 PM
12638	2023 AGT H13R (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:A2310048819 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12636 - 12639 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:12:42 PM	12641	2023 FF INDUSTRIAL FF-13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422705015 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12640 - 12645 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:13:03 PM
12639	2024 AGT H13R (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:A2310129912 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12636 - 12639 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:12:49 PM	12642	2023 FF INDUSTRIAL FF-13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422702874 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12640 - 12645 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
12640	2023 FF INDUSTRIAL FF-13 (UNUSED)	12643	2023 FF INDUSTRIAL FF-13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422702744 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12640 - 12645 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		12:13:38 PM
12644	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422702926</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12640 - 12645 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:13:24 PM</p>	12647	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422790308</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12646 - 12650 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:13:45 PM</p>
12645	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422704747</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12640 - 12645 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:13:31 PM</p>	12648	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422681426</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12646 - 12650 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:13:52 PM</p>
12646	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422848458</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12646 - 12650 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02</p>	12649	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422677438</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12646 - 12650 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
	Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12646 - 12650 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02	12650	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:422638078</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12646 - 12650 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:14:06 PM</p>		<p>12:14:27 PM</p>
12651	<p>2024 VICSEC VC13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:VC132403114</p> <p>Đi kèm với:3 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 16 in Digging Bucket, Thumb Bracket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE The closing times of Lots 12651 - 12656 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	12654	<p>2024 VICSEC VC13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:VC132403119</p> <p>Đi kèm với:3 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 16 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12651 - 12656 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:14:34 PM</p>
12652	<p>2024 VICSEC VC13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:VC13240311</p> <p>Đi kèm với:2023 US EPA Label, 3 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 16 in Digging Bucket, Thumb Bracket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12651 - 12656 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:14:20 PM</p>	12655	<p>2024 VICSEC VC13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:VC13240275</p> <p>Đi kèm với:3 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 16 in Digging Bucket, Thumb Bracket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12651 - 12656 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
12653	<p>2024 VICSEC VC13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:VC13240318</p> <p>Đi kèm với:3 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 16 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12651 - 12656 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02</p>	12656	<p>2024 VICSEC VC13 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:VC132403107</p> <p>Đi kèm với:2023 US EPA Label, 3 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 16 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE The closing times of Lots 12651 - 12656 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:14:48 PM</p>
		12657	<p>2024 VICSEC VC13C (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:VC13C240346</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 0 ft 40 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 16 in Digging Bucket, Thumb Bracket</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12657 & 12658 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:14:55 PM</p>		<p>Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12660 - 12665 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:15:23 PM</p>
12658	<p>2024 VICSEC VC13C (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:VC13C240342 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 3 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 16 in Digging Bucket, Thumb Bracket</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12657 & 12658 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	12662	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306205 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12660 - 12665 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:15:30 PM</p>
12659	<p>2023 MMS MS13C Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:MS1323C235 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 16 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:15:09 PM</p>	12663	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306208 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 12660 - 12665 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:15:37 PM</p>
12660	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306211 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12660 - 12665 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:15:16 PM</p>	12664	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306209 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12660 - 12665 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece</p>
12661	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306207 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	will be the winner.		Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb
12665	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306206 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12660 - 12665 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:15:51 PM</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 12666 - 12671 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:16:12 PM</p>
12666	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306216 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12666 - 12671 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:15:58 PM</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 12666 - 12671 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
12667	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306213 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, The closing times of Lots 12666 - 12671 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:16:05 PM</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 12666 - 12671 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:16:26 PM</p>
12668	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306210 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 12666 - 12671 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:16:33 PM</p>
		12669	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306214 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 17 in Digging Bucket, Manual Thumb</p>
		12670	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306212 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p>
		12671	<p>2023 FF INDUSTRIAL FF-12 (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:FF122306215 Đi kèm với:2023 US EPA Label, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Manual Thumb</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12672	<p>2024 AGT DM12-C (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422721469</p> <p>Đi kèm với:2023 US EPA Label, Swing Boom, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12672 & 12673 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	12678	<p>KUBOTA RTV1140 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:12000</p> <p>Đi kèm với:Canopy, 6 Passenger, Hitch Receiver, Manual Dump Bed</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-02 12:17:22 PM</p>
12673	<p>2024 AGT DM12-C (UNUSED) (Unused) Máy Đào Cỡ Nhỏ Mã số Sản xuất:422790349</p> <p>Đi kèm với:2023 US EPA Label, Swing Boom, 2 ft 8 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 7 in Rubber Tracks, 15 in Digging Bucket, Hydraulic Thumb</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , The closing times of Lots 12672 & 12673 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:16:47 PM</p>	12679	<p>2018 POLARIS RANGER 570 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3NSRMA570JE364045</p> <p>Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Manual Dump Bed, Polaris Gasoline Engine</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1579 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:17:29 PM</p>
12675	<p>KUBOTA RTV900G 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:KRTV900A41027549</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Diesel Engine</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 3070 Hr</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-02 12:17:01 PM</p>	12680	<p>2019 KUBOTA RTVX900G 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:A5KB2FDBLKG055904</p> <p>Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Manual Dump Bed, 2019 US EPA Label, Kubota 3 Cylinder 15.9 kW Diesel Engine</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 1741 Hr</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS - NO KEY Closing Time: 2024-05-02 12:17:36 PM</p>
12676	<p>POLARIS RANGER Side By Side Box Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:To Fit Polaris Ranger</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:17:08 PM</p>	12681	<p>2019 POLARIS SPORTSMAN 450 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:4XASEG506KA602739</p> <p>Đi kèm với:Electric Start, Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:17:43 PM</p>
		12682	<p>MERCURY 1F90412YD 90 Hp Động cơ tàu Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:17:50 PM</p>
		12683	<p>MERCURY 1F90412YD 90 Hp Động cơ tàu Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:17:57 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12684	<p>2008 HONDA FOREMAN ES ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:TRX500FPE Đi kèm với:Electric Start, Power Steering, 5 Forward Gears w/ Reverse, 141 Engine Hours, Honda 1 Cylinder 475 cc Gasoline Engine, Heated grips Condition Hrs/Mil/Kms: 141 Hr</p> <p>Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:18:04 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:4XABGP992L8941347 Đi kèm với:Enclosed Cab, 6 Passenger, Windshield, Rear Screen, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 6975 Km</p>
12685	<p>Racing Xe kéo nhỏ Mã số Sản xuất:1730613 Đi kèm với:Briggs & Stratton 1 Cylinder 206 cc Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:18:11 PM</p>	12690	<p>2013 ARGO XTI 8x8 Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DGS000T5DNK34855 Đi kèm với:Electric Start, Gasoline Engine, ROPS, Tracks, Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 387 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:18:46 PM</p>
12686	<p>2015 ARTIC CAT MUDPRO 700 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:4UF15ATV4FT207171 Đi kèm với:1 Forward Gears w/ Reverse Condition Hrs/Mil/Kms: 1552 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:18:18 PM</p>	12691	<p>2001 CAN-AM TRAXTER 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:2BVACFAC31V000931 Đi kèm với:Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-02 12:18:53 PM</p>
12687	<p>2023 HONDA RUBICON 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:1HFTE46L6P4800236 Đi kèm với:Electric Start, Honda Engine</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:18:25 PM</p>	12692	<p>2015 KUBOTA RTVX1100C 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:A5KC2GDBCFG022428 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Rear Screen, Winch, Hitch Receiver, Hydraulic Dump Bed, Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 6608 Hr</p> <p>Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:19:00 PM</p>
12688	<p>2015 CAN-AM OUTLANDER 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:3JBLKAN23FJ001287 Đi kèm với:Forward Gears w/ Reverse, 2015 US EPA Label, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 7019 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:18:32 PM</p>	12693	<p>5 ft - Fits ATV Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:19:07 PM</p>
12689	<p>2020 POLARIS PRO XD 4x4 Xe cộ tiện ích</p>	12694	<p>2006 KTM 125 SX 125 cc Xe Giải Trí Mã số Sản xuất:VBKMXH2336M160067 Đi kèm với:125 cc Engine, 6 Speed Transmission, Liquid Cooled</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:19:14 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12695	<p>2010 YAMAHA YDRAX Xe Gôn Mã số Sản xuất:JW8-F436-00 Đi kèm với:2 Passenger, Canopy, Windshield, 2008 US EPA Label, Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:19:21 PM</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 4000 Km</p> <p>Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE- CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05- 02 12:19:49 PM</p>
12696	<p>2014 ARTIC CAT 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:4UF14MPV9ET306212 Đi kèm với:Open Operator Station, 2 Passenger, Windshield, Hitch Receiver, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 5748 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:19:28 PM</p>	12700	<p>2017 POLARIS RZR XP 100 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:4XAVDE997HB683489 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield, Winch, Brush Guard, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 347 Hr</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>
12697	<p>2015 KUBOTA RTV-X1100C 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:A5KC2GDBCFG024793 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Locking Front Differential, Brush Guard, Hydraulic Dump Bed, Kubota Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 23872 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:19:35 PM</p>	12701	<p>(UNUSED) Electric (Unused) Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 Passenger, Canopy, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:20:03 PM</p>
12698	<p>2017 POLARIS RANGER 570 CREW 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3NSRCA579HG958070 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Locking Front Differential, Winch, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:19:42 PM</p>	12702	<p>Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Canopy, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:20:10 PM</p>
12699	<p>2017 POLARIS RANGER 570 CREW 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3NSRCA575HG957479 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Locking Front Differential, Winch, Brush Guard, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition</p>	12703	<p>2024 MACHPRO MP-G4.0 Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:SLP2405080442 Đi kèm với:4 Passenger, Canopy, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:20:17 PM</p>
		12704	<p>2024 MACHPRO MP-G4.0 (UNUSED) Electric (Unused) Xe Gôn Mã số Sản xuất:SLP2405080443 Đi kèm với:4 Passenger, Canopy, Windshield Condition Hrs/Mil/Kms: 1 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	OFFICE KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:20:24 PM		Đi kèm với:4 Passenger, Canopy, Windshield Condition Hrs/Mil/Kms: 2 Mi
12705	2019 KAWASAKI TERRYX LE 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:JKBRFCG11KB507136 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Brush Guard, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 517 Hr Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, MECHANICAL ISSUES Closing Time: 2024-05-02 12:20:31 PM	12710	2024 MACHPRO MP-G4.0 (UNUSED) Electric (Unused) Xe Gôn Mã số Sản xuất:SLP2405080433 Đi kèm với:4 Passenger, Canopy, Windshield Condition Hrs/Mil/Kms: 1 Mi Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:20:59 PM
12706	2021 KUBOTA RTV X900W HL 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:A5KB2FDBCMG065050 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Brush Guard, Electric Dump Bed, Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 850 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:20:38 PM	12711	1996 YAMAHA 600 Xe máy chạy tuyệt Mã số Sản xuất:8CS002182 Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE
12707	2020 KUBOTA RTVX900G 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:A5KB2FDBKLG062863 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Brush Guard, Manual Dump Bed, Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 2311 Hr Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:20:45 PM	12712	2008 ARCTIC CAT F-600 Xe máy chạy tuyệt Mã số Sản xuất:4UF08SNW58T105525 Đi kèm với:2008 US EPA Label, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 255 Hr Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:21:20 PM
12708	2024 MACHPRO MP-G3.0 (UNUSED) Electric (Unused) Xe Gôn Mã số Sản xuất:LW8KJEZ16MH001090 Đi kèm với:Canopy, Windshield Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:20:52 PM	12713	2019 ARCTIC CAT SPEEDWERX (Inoperable) Xe máy chạy tuyệt Mã số Sản xuất:4UF19SNW4KT105167 Đi kèm với:Electric Start, Gasoline Engine Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-02 12:21:27 PM
12709	2024 MACHPRO MP-G4.0 (UNUSED) Electric (Unused) Xe Gôn Mã số Sản xuất:SLP2405080440	12715	2018 KUBOTA RTV-X1100C 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:A5KC2GDBPJG042053

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Locking Front Differential, Brush Guard, Hitch Receiver, Hydraulic Dump Bed, Kubota 3 Cylinder 1.1 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 26632 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:21:41 PM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEYS = WORK ORDER(S) = AGED SERVICE HISTORY EMAILED UPON REQUEST, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:22:09 PM</p>
12716	<p>2018 KUBOTA RTV-X1100C 4x4 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:A5KC2GDBLJG042594</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Locking Front Differential, Brush Guard, Hitch Receiver, Hydraulic Dump Bed, Diesel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 23299 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:21:48 PM</p>	12720	<p>2012 POLARIS RANGER 4x4 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:4XAWH7EA8C2702242</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 5 Passenger, Windshield, Rear Screen, Winch, Brush Guard, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, 2012 US EPA Label, Gasoline Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1640 Hr</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 12:22:16 PM</p>
12717	<p>2024 MACHPRO MP-G4.0 (UNUSED) (Unused) Xe Gôn</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP2402080819</p> <p>Đi kèm với:4 Passenger, Canopy, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:21:55 PM</p>	12721	<p>2020 KAWASAKI TREYX 4x4 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:JKBRTCF10LB505907</p> <p>Đi kèm với:Canopy, 4 Passenger, Winch, Brush Guard, Hitch Receiver, Gasoline Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 157 Hr</p> <p>Ghi chú:KEY AVAILABLE IN MAIN BUILDING Closing Time: 2024-05-02 12:22:23 PM</p>
12718	<p>2024 MACHPRO MP-G4.0 (UNUSED) Electric (Unused) Xe Gôn</p> <p>Mã số Sản xuất:SLP2402080818</p> <p>Đi kèm với:4 Passenger, Canopy, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:22:02 PM</p>	12722	<p>2020 POLARIS RANGER 570 4x4 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:3NSMAA574LE764051</p> <p>Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5204 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:22:30 PM</p>
12719	<p>2012 JOHN DEERE XUV 550 4x4 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1M0550FBACM012718</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 4 Passenger, Brush Guard, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, John Deere CJDXX570JUV Gasoline Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 196 Hr</p>	12723	<p>2021 POLARIS RANGER 570 4x4 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:3NSMAA574ME103301</p> <p>Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield, Brush Guard, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13970 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:22:37 PM		Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:23:05 PM
12724	2017 POLARIS RANGER 570 CREW 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3NSRCA576HG960262 Đi kèm với:Canopy, 3 Passenger, Winch, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 1170 Hr Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE , WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:22:44 PM	12728	2015 POLARIS RANGER 800 6x6 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:4XARAA761FT120120 Đi kèm với:Open Operator Station, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Winch, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine, Power Steering Condition Hrs/Mil/Kms: 82 Hr Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:23:12 PM
12725	2016 POLARIS RANGER 800 6x6 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:4XARAA762G7746558 Đi kèm với:Canopy, 3 Passenger, Windshield, Rear Screen, Winch, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, US EPA Label, 760 cc Gasoline Engine, Power Steering Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-02 12:22:51 PM	12729	2017 POLARIS RANGER 570 CREW 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3NSRCA579MC058070 Đi kèm với:Canopy, 3 Passenger, Winch, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, 567 cc Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 341 Hr Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE- CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05- 02 12:23:19 PM
12726	2015 POLARIS RANGER 6x6 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:4XARAA766FT123529 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Winch, Brush Guard, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 9335 Hr Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:22:58 PM	12730	2020 POLARIS RANGER 570 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3NSMAA579LE759847 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 4406 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:23:26 PM
12727	2013 POLARIS RANGER 900 XP 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:4XAUH9EA1DB624469 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Locking Front Differential, Winch, Brush Guard, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 28931 Km	12731	2011 POLARIS RAZOR ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:RF3VA17A6BT011141 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield, Gasoline Engine Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:23:33 PM
		12732	2024 MECO P4 (UNUSED) Electric (Unused) Xe cộ tiện ích

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:P4240229 Đi kèm với:Enclosed Cab, 4 Passenger, Windshield, Rear Screen, Bed 40.5 x 31 Condition Hrs/Mil/Kms: 1 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:23:40 PM</p>		<p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>
12733	<p>2017 BOBCAT 5600 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:AHG814261 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Locking Front Differential, Hitch Receiver, Hydraulic Dump Bed, Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 4839 Hr</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>	12737	<p>2018 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 Volt Battery Charger, 2 Passenger, Canopy, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:24:15 PM</p>
12734	<p>2019 POLARIS R19RNA57B1 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3NSRNA579KE749375 Đi kèm với:Canopy, 4 Passenger, Brush Guard, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 1038 Km</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES</p>	12738	<p>2018 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 Volt Battery Charger, Canopy, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:24:22 PM</p>
12735	<p>2024 MECO P4 (UNUSED) Electric (Unused) Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:P4240226 Đi kèm với:Enclosed Cab, 4 Passenger, Windshield, Rear Screen, Bed 40 x 31 inches Condition Hrs/Mil/Kms: 1 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>	12739	<p>2014 ARGO AVENGER 750 EFI 8x8 Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DGLS0BT2ENH35641 Đi kèm với:Electric Start, 2 Forward Gears w/ Reverse, Winch, Condition Hrs/Mil/Kms: 428 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:24:29 PM</p>
12736	<p>2022 POLARIS RZR TRAIL S1000 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3NSASE996NN869387 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield, Brush Guard Condition Hrs/Mil/Kms: 6408 Km</p>	12740	<p>2015 ARGO AVENGER 750 EFI 8x8 Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DGLS0BT3FNH37190 Đi kèm với:Electric Start, 2 Forward Gears w/ Reverse, Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 9401 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:24:36 PM</p>
		12741	<p>2019 ARGO AVENGER 750 EFI 8x8 Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DG0SA004KNP43315 Đi kèm với:Electric Start, 3 Forward Gears w/ Reverse, 1123 Engine Hours, 2019 US EPA Label, Kohler Gasoline Engine, Winch, Box (L46"xW40"xH20")</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 3828 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:24:43 PM</p>		
12742	<p>2014 ARGO AVENGER 750 EFI 8x8 Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DGLS0BT8ENH35630 Đi kèm với:Electric Start, 3 Forward Gears w/ Reverse, 49 Engine Hours, 2013 US EPA Label, Kohler 747 cc Gasoline Engine, tracks, winch, ROPS, Box (L48xW40xH21) Condition Hrs/Mil/Kms: 30 Km</p>	12747	<p>2017 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 Volt Battery Charger, 2 Passenger, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICEKEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE , Closing Time: 2024-05-02 12:25:25 PM</p>
12743	<p>2017 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 Volt Battery Charger, 2 Passenger, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:24:57 PM</p>	12748	<p>2011 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:JW9F423601 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:25:32 PM</p>
12744	<p>2009 POLARIS PHOENIX 200 4x2 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:4XAPB20A99T031215 Đi kèm với:Electric Start</p> <p>Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:25:04 PM</p>	12749	<p>2011 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:JW9F423601 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICEKEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE , Closing Time: 2024-05-02 12:25:39 PM</p>
12745	<p>2007 POLARIS 90 CC 4x2 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:RF3KA09A07T007765 Đi kèm với:Electric Start</p> <p>Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:25:11 PM</p>	12750	<p>2018 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Battery Charger, 2 Passenger, Canopy, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE OFFICE, Closing Time: 2024-05-02 12:25:46 PM</p>
12746	<p>2018 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 Volt Battery Charger, 2 Passenger, Canopy, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:25:53 PM</p>	12751	<p>2002 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:JR1F423660 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE,KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:25:53 PM</p>
		12752	<p>2018 POLARIS OUTLAW 4x2 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:RF3YAK051JT066806 Đi kèm với:Electric Start</p> <p>Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-02 12:26:00 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12753	4x2 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-02 12:26:07 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:26:56 PM
12754	(UNUSED) Quantity of (Unused) - Fits Hon ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:26:14 PM	12761	(UNUSED) Quantity of (Unused) - Fits Hon ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
12755	2018 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 Volt Battery Charger, 2 Passenger, Canopy, Windshield Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:26:21 PM	12762	(UNUSED) Quantity of Honda 420 Quad Part ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:27:10 PM
12756	HAGGLUND Quantity of Rubber Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:26:28 PM	12763	2006 KAWASAKI BRUTE FORCE 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:JKAVFDC146B504381 Đi kèm với:2 Forward Gears w/ Reverse Condition Hrs/Mil/Kms: 1288 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:27:17 PM
12757	HAGGLUND Quantity of Rubber Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:26:35 PM	12764	2020 CAN-AM DEFENDER 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3JBUBAX46LK000014 Đi kèm với:Canopy, 4 Passenger, Windshield, Winch, Brush Guard, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 597 Hr Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:27:24 PM
12758	HAGGLUND Quantity of Rubber Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:26:42 PM	12765	2021 CAN-AM DEFENDER LIMITE 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3JBUVAX4XMK006813 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Locking Front Differential, Winch, Brush Guard, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 8895 Km Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE
12759	HAGGLUND Quantity of Rubber Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:26:49 PM	12766	2020 CAN-AM DEFENDER XT 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3JBUFAN47LK000093
12760	HAGGLUND Quantity of Rubber Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 3 Passenger, Windshield, Rear Screen, Locking Front Differential, Winch, Brush Guard, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8301 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:27:38 PM</p>		<p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:28:06 PM</p>
12767	<p>2021 POLARIS RANGER 1000 4x2 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:4XAT6E990M8394186</p> <p>Đi kèm với:Canopy, 6 Passenger, Brush Guard, Manual Dump Bed, Polaris Gasoline Engine Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5365 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:27:45 PM</p>	12771	<p>2009 POLARIS 600 Xe máy chạy tuyết</p> <p>Mã số Sản xuất:SN1PK6KXSX9C683506</p> <p>Đi kèm với:Electric Start, 1 Forward Gears w/ Reverse, Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:28:13 PM</p>
12768	<p>2021 POLARIS RANGER 4x4 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:4XARRZ997M8061069</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 3 Passenger, Windshield, Rear Screen, Winch, Brush Guard, Manual Dump Bed, Polaris Gasoline Engine Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1901 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:27:52 PM</p>	12772	<p>2015 POLARIS 600 Xe máy chạy tuyết</p> <p>Mã số Sản xuất:SN1CS6GS9FC546950</p> <p>Đi kèm với:Electric Start, 1 Forward Gears w/ Reverse, Gasoline Engine Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 224 Hr</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:28:20 PM</p>
12769	<p>2017 CAN-AM HD10 DEFENDER 4x4 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:3JBUFAP47HK000468</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 3 Passenger, Windshield, Rear Screen, Winch, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 16312 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:27:59 PM</p>	12773	<p>VOLKSWAGEN SAND RAIL Dune Buggy Xe Giải Trí</p> <p>Mã số Sản xuất:NOT AVAILABLE</p> <p>Đi kèm với:Volkswagen 4 Cylinder Gasoline Engine, Custom Built Carrier Trailer</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION Closing Time: 2024-05-02 12:28:27 PM</p>
12770	<p>2015 POLARIS 600 Xe máy chạy tuyết</p> <p>Mã số Sản xuất:SN1CS6GSXFC546973</p> <p>Đi kèm với:Electric Start, 1 Forward Gears w/ Reverse Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 235 Hr</p>	12774	<p>MERCURY FORCE 1208F92C 120 Hp Outboard Động cơ tàu</p> <p>Mã số Sản xuất:024907</p> <p>Đi kèm với:Controls</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:28:34 PM</p>
		12775	<p>2012 POLARIS RZR 4x4 ATV (< 950 cc)</p> <p>Mã số Sản xuất:4XAXE7EA0CB446286</p> <p>Đi kèm với:Electric Start, Power Steering, 2 Forward Gears w/ Reverse, 228 Engine Hours, Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:28:41 PM</p>
		12776	<p>2023 SKI-DOO FREERIDE 850 Xe máy chạy tuyết</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:2BPSHCPN1PV000018 Đi kèm với:Electric Start, Gasoline Engine, Factory Race Sled, Hill Climbing Edition Condition Hrs/Mil/Kms: 1004 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:28:48 PM</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:29:23 PM</p>
12777	<p>2019 ARGO CONQUEST Tracked Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DG0S0001KNK42750</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:28:55 PM</p>	12782	<p>PORTA DOCK (UNUSED) 4 ft x 16 ft Aluminum (Unused) Bến tàu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Thru FlowDecking, wheels, pads</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:29:30 PM</p>
12778	<p>1997 SEA-DOO XP800 8 ft Moto nước Jet Ski Mã số Sản xuất:ZZNJ5003E797 Đi kèm với:Bombardier Engine, S/A Trailer, Ball Hitch *THIS LOT SOLD WITH: 1997 - SEA-DOO XP800 8 FT JET SKI s/n: ZZNJ4904E797 c/w: Bombardier Engine, S/A Trailer, Ball Hitch; 1998 - SHORELINER 8 FT S/A BOAT TRAILER s/n: 1MDDD9L11WA947536 c/w: 5.30-12 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:29:02 PM</p>	12783	<p>PORTA DOCK (UNUSED) 4 ft x 16 ft Aluminum (Unused) Bến tàu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Thru Flow Decking, legs, pads</p>
12779	<p>1995 SEA-DOO XP800 8 ft Moto nước Jet Ski Mã số Sản xuất:ZZN90537D595 Đi kèm với:Inboard Bombardier Engine, S/A Trailer, Ball Hitch, Electric Brakes *THIS LOT SOLD WITH: 1995 - SEA-DOO HX 8 FT JET SKI s/n: ZZNF3364E595 c/w: Inboard Bombardier Engine, S/A Trailer, Ball Hitch, Electric Brakes; 1994 - KARAVAN 8 FT S/A BOAT TRAILER s/n: 186B5B120RH002051 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 5.30-12 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:29:09 PM</p>	12784	<p>PORTA DOCK 74A (UNUSED) 6 ft x 5 ft Cantilever PWC Lift ... Thiết Bị Hàng Hải - Khác Mã số Sản xuất:202251 Đi kèm với:1000 lb Capacity</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:29:44 PM</p>
12780	<p>PORTA DOCK (UNUSED) 4 ft x 16 ft (Unused) Bến tàu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cedar Decking, legs, pads</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:29:16 PM</p>	12785	<p>HEWITT (UNUSED) 10 ft x 8 ft Cantilever Double ... Thiết Bị Hàng Hải - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1500 lb Capacity</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:29:51 PM</p>
12781	<p>PORTA DOCK (UNUSED) 4 ft x 16 ft (Unused) Bến tàu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cedar Decking, legs, pads</p>	12786	<p>9 ft x 10 ft x 7 ft Boat Lift Thiết Bị Hàng Hải - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:29:58 PM</p>
		12787	<p>HEWITT (UNUSED) 4 ft x 32 ft Aluminum (Unused) Bến tàu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wheels, Legs, Pads</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:30:05 PM</p>
		12788	<p>HEWITT (UNUSED) 4 ft x 32 ft Aluminum (Unused) Bến tàu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wheels, Legs, Pads</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:30:12 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:30:54 PM
12789	HEWITT (UNUSED) 4 ft x 32 ft Aluminum (Unused) Bến tàu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wheels, Legs, Pads Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:30:19 PM	12795	2017 POLARIS RANGER 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:4XARVM995H8053248 Đi kèm với:Enclosed Cab, 6 Passenger, Winch, Brush Guard, Manual Dump Bed, Polaris Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 687 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:31:01 PM
12790	HEWITT (UNUSED) 4 ft x 32 ft Aluminum (Unused) Bến tàu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wheels, Legs, Pads Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:30:26 PM	12796	2018 MULTIQUIP 6 ft S/A Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:4GNBM0915JB049053 Đi kèm với:Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 175/80D13 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:31:08 PM
12791	2018 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 Volt Battery Charger, 2 Passenger, Canopy, Windshield Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE,KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:30:33 PM	12797	2011 TORO WORKMAN MD Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:07266TC311000157 Đi kèm với:2 Passenger, Manual Dump Bed, Kohler 12 hp Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 1400 Hr Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:31:15 PM
12792	2018 YAMAHA Electric Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 Volt Battery Charger, 2 Passenger, Windshield Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICEKEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE , Closing Time: 2024-05-02 12:30:40 PM	12798	2010 TORO WORKMAN MD Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:31000439 Đi kèm với:Open Operator Station, 2 Passenger, Hydraulic Dump Bed, 2010 US EPA Label, Kohler 12 hp Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 1402 Hr Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:31:22 PM
12793	2018 YAMAHA Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 Volt Battery Charger, 2 Passenger, Canopy Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:30:47 PM	12799	2018 MUDD-OX VEN30 Tracked Xe lội nước Mã số Sản xuất:MUDKFTGCL18023004 Đi kèm với:Forward Gears w/ Reverse, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 106 Hr
12794	2018 YAMAHA Xe Gôn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 Volt Battery Charger, 2 Passenger, Canopy, Windshield		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-GRANDE-RAIRIE Closing Time: 2024-05-02 12:31:29 PM		Đi kèm với:Enclosed Cab, Windshield, Rear Screen, Hitch Receiver, Suzuki 4 Cylinder 1.6 L Gasoline Engine, A/T, Track Kit
12801	2013 ARGO 8X8 XTI 8x8 Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DGS000B7DNK34381 Đi kèm với:Forward Gears w/ Reverse, 2013 US EPA Label, Kohler 747 cc Gasoline Engine		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:32:25 PM
12802	2011 ARGO AVENGER 750 HD1 8x8 Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DGHS0BB4BNP31645 Đi kèm với:Electric Start, Liquid Cooled, Gasoline Engine	12808	2017 POLARIS RANGER 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3NSRTM998HG850925 Đi kèm với:Enclosed Cab, Windshield, Rear Screen, Winch, Brush Guard, Manual Dump Bed, Polaris Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 8074 Km
12803	2012 SKI-DOO SUMMIT 800 Xe máy chạy tuyết Mã số Sản xuất:2BPSCBCA8CV000426 Condition Hrs/Mil/Kms: 654 Km Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-05-02 12:31:57 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:32:32 PM
12804	2012 POLARIS SPORTSMAN 850 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:4XAZN8EA4CA366851 Đi kèm với:2 Forward Gears w/ Reverse, Gasoline Engine Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 12:32:04 PM	12810	2007 BOBCAT 2200S 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:A5A111147 Đi kèm với:Open Operator Station, 4 Passenger, Winch, Brush Guard, Electric Dump Bed, 2007 US EPA Label, Kubota D722 3 Cylinder Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 1162 Hr Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY SUMMARY-UPON REQUEST = WORK ORDER(S) CANNOT VERIFY FUNCTIONS Closing Time: 2024-05-02 12:32:46 PM
12805	2013 ARGO AVENGER 750 8x8 (Inoperable) Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DGLS0BB7DNH34894 Đi kèm với:Forward Gears w/ Reverse, 2013 US EPA Label, Kohler 747 cc Gasoline Engine Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:32:11 PM	12811	2017 RAM 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:3C63RRGL7HG662227 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 14000 lb GVWR, 265/70R17, Spring Suspension, 169 in Wheelbase, 8 ft 7 in x 93 in Bed, Hour Meter Reads 3535 Condition Hrs/Mil/Kms: 413162 Km
12806	44 in Mỏ neo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:32:18 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:32:53 PM
12807	1995 GEO TRACKER 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:2CNBJ1860S6951891		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12812	<p>2011 RAM 3500 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:3D73Y4CL7BG535818 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 5500 lb Front Axle, 9350 lb Rears, 12200 lb GVWR, 265/70R17, Spring Suspension, 173 in Wheelbase, 9 ft x 86 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 234491 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 12:33:00 PM</p>		<p>INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 12:33:14 PM</p>
12813	<p>2016 FORD F 350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD8W3HT9GEA40734 Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, 5940 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 14000 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 9 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 10409 Condition Hrs/Mil/Kms: 242561 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12913 - 12915 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 12:33:07 PM</p>	12815	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8X3DT4FEB08539 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 5940 lb Front Axle, 9650 lb Rears, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Front Tires, 245/75R17 Rear Tires, Spring Suspension, 156 in Wheelbase, 8 ft 7 in x 94 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 255160 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12913 - 12915 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:33:21 PM</p>
12814	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD8W3HT0FEB27453 Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 5940 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 14000 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 8 ft 7 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads 10023 Condition Hrs/Mil/Kms: 236274 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12913 - 12915 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL</p>	12816	<p>2012 GMC SIERRA 3500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GT423C81CF178287 Đi kèm với:6.6 L Diesel Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13000 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 8 in x 94 in Bed, Hour Meter Reads 12384 Condition Hrs/Mil/Kms: 201380 Km</p>
		12817	<p>2011 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD323CL6BF252376 Đi kèm với:6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13200 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 160 in Wheelbase, 11 ft 5 in x 97 in Bed, Hour Meter Reads 3160 Condition Hrs/Mil/Kms: 373905 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:33:35 PM</p>
		12817C	<p>2011 GMC 3500 Denali 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GT426C82BF194739</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13000 lb GVWR, Dual Rear Wheel, 245/75R17, Spring Suspension, 171 in Wheelbase, 8 ft 6 in Bed, Fuel Tank</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 459609 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:33:38 PM</p>		<p>235/80R17, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 9 ft 6 in x 94 in Bed, Hour Meter Reads 14600</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 371036 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:33:56 PM</p>
12818	<p>2017 CHEVROLET SILVERADO 3500H LT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GB4KZCY7HF151643</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, 7984 Engine hrs, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13200 lb GVWR, Aluminum Front Wheels, 235/80R17, Spring Suspension, 9 ft 5 in x 96 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 70200 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12818 & 12819 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:33:42 PM</p>	12821	<p>2011 CHEVROLET SILVERADO 3500H 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GB4KZCL3BF122300</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, 2011 US EPA Label, 5600 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13200 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 9 ft 4 in x 90 in Bed, Hour Meter Reads 2011</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 294148 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12821 - 12823 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:34:03 PM</p>
12819	<p>2017 CHEVROLET SILVERADO 3500 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GB4KZCY6HF152783</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, Allison Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13200 lb GVWR, 235/80R17 Front Tires, 235/80R17 Rear Tires, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 9 ft 4 in x 96 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 129716 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12818 & 12819 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	12822	<p>2010 CHEVROLET SILVERADO 3500H 4x2 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GB7CZB65AF130290</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, Dual Rear Wheel, 245/70R17, Spring Suspension, 169 in Wheelbase, 9 ft x 96 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 324776 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12821 - 12823 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:34:10 PM</p>
12820	<p>2017 CHEVROLET SILVERADO 3500H LT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GB4KZCYXHF153726</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13200 lb GVWR, Dual Rear Wheel,</p>	12823	<p>2010 CHEVROLET SILVERADO 3500H 4x2 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GB7CZB67AF129111</p> <p>Đi kèm với:6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 8200 lb Rears, 11400 lb GVWR, 245/70R17, Spring Suspension, 8 ft 10 in x 86 in Bed</p> <p>Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hrs/Mil/Kms: 405991 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12821 - 12823 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:34:17 PM</p>		<p>Ghi chú:CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED Closing Time: 2024-05-02 12:34:38 PM</p>
12824	<p>2007 CHEVROLET SILVERADO 3500 LS 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GCJK33D27F163321</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, 2006 US EPA Label, Automatic Transmission, 215/185R16, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft x 87 in Bed, Hour Meter Reads 1789</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 128621 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:34:24 PM</p>	12827	<p>2008 FORD F-350 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW33R08EA22888</p> <p>Đi kèm với:V8 6.4 L Diesel Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 9000 lb Rears, 13000 lb GVWR, 235/80R17 Front Tires, 235/80R17 Rear Tires, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 8 ft 2 in x 93 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 362340 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:34:45 PM</p>
12825	<p>2008 DODGE RAM 3500 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3D7MX38A88G168638</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6200 lb Rears, 10100.0 lb GVWR, 265/70R17, Spring Suspension, 161 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 74 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 357565 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED, CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED Closing Time: 2024-05-02 12:34:31 PM</p>	12828	<p>2006 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW33P86ED33268</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 9000 lb Rears, 13000 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 9 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 5938</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 179654 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT Closing Time: 2024-05-02 12:34:52 PM</p>
12826	<p>2004 DODGE RAM 3500 4x2 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3D7MA48C04G198543</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 5.9 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 4740 lb Front Axle, 9350 lb Rears, 11500 lb GVWR, Dual Rear Wheel, 235/80R17 Front Tires, 235/80R17 Rear Tires, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 96 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 122249 Km</p>	12830	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3BT0KEG14434</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 275/70R18, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 9 ft x 77 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 131214 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:35:06 PM</p>
		12831	<p>2016 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3BTXGED34012</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2016 US EPA Label, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 7000 lb</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 5 in x 83 in Bed, Hour Meter Reads 8746</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 314881 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 12:35:13 PM</p>		<p>Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3BT8CEB63271</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 275/70R18, Spring Suspension, 179 in Wheelbase, 5 ft 3 in x 73 in Bed, Tidy Tanks Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 12644</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 205929 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED, CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED , The closing times of Lots 12834 - 12835 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:35:34 PM</p>
12832	<p>2014 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3BT9EEA19005</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Aluminum Wheels, 275/70R18, Spring Suspension, 158 in Wheelbase, 7 ft 3 in x 77 in Bed, Hour Meter Reads 7685</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 295653 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CODE CARD = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 12832 & 12833 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:35:20 PM</p>	12835	<p>2012 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3BT6CEB63270</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 7000 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 8 in x 73 in Bed, Fuel Tank, Hour Meter Reads 13414</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 218704 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED, CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED , The closing times of Lots 12834 - 12835 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:35:41 PM</p>
12833	<p>2013 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3BT5DEB48809</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6730 lb Rears, 11300 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 157 in Wheelbase, 7 ft 6 in x 76 in Bed, Hour Meter Reads 6888</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 275412 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 12832 & 12833 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:35:27 PM</p>	12835C	<p>2009 FORD F-350 Lariat 4x4 Crew Cab Xe tải tự đổ sàn phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW31R59EA17237</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 6900 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/60R20, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 9 ft 3 in x 90 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 415927 Km</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing</p>
12834	<p>2012 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Time: 2024-05-02 12:35:44 PM		will be the winner. ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #232 Closing Time: 2024-05-02 12:36:02 PM
12836	<p>2003 DODGE RAM 3500 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3D7LU38CX3G839354</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, 6-Speed Manual Transmission, 5200 lb Front Axle, 6150 lb Rears, 9900 lb GVWR, 315/70R17, Spring Suspension, 143 in Wheelbase, 7 ft 2 in x 82 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 170557 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY Closing Time: 2024-05-02 12:35:48 PM</p>	12839	<p>2014 RAM 3500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRTCJ9EG282229</p> <p>Đi kèm với:V8 6.4 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 5500 lb Front Axle, 9850 lb Rears, 13500.0 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 9 ft 6 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads 7152</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 151240 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12837 - 12839 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:36:09 PM</p>
12837	<p>2015 RAM 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63RRHJ4FG509329</p> <p>Đi kèm với:V8 6.4 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 5500 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13300 lb GVWR, Dual Rear Wheel, 235/80R17, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 9 ft x 101 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 6194</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 49897 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12837 - 12839 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:35:55 PM</p>	12840	<p>2014 RAM 3500 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRTBJ3EG193743</p> <p>Đi kèm với:V8 6.4 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 5500 lb Front Axle, 9850 lb Rears, 13500 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 169 in Wheelbase, 12 ft x 100 in Bed, Hour Meter Reads 9653</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 285424 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:36:16 PM</p>
12838	<p>2014 RAM 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C7WRTCJ6EG317972</p> <p>Đi kèm với:V8 6.4 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, 6157 Engine hrs, Automatic Transmission, 5500 lb Front Axle, 9850 lb Rears, 13500 lb GVWR, 235/80R17 Front Tires, 235/80R17 Rear Tires, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 91 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 78768 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12837 - 12839 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece</p>	12841	<p>2014 CHEVROLET SILVERADO 3500H 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GB4KZCGXEF151106</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13200 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 173 in Wheelbase, 9 ft 3 in x 93 in Bed, Hour Meter Reads 10434</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 68178 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:36:23 PM</p>
		12842	<p>2012 CHEVROLET SILVERADO 3500H 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GB3KZCG3CF127044</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 235/80R17, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 11 ft x 92 in Bed, Hour Meter Reads 7959</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 159163 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:36:30 PM</p>		<p>12846 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:36:51 PM</p>
12843	<p>2016 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3H61GEB71165</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 14000.0 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 177 in Wheelbase, 9 ft x 96 in Bed, Hour Meter Reads 13478</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 103205 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:36:37 PM</p>	12846	<p>2013 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3H66DEB48332</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Front Tires, 245/75R17 Rear Tires, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 11 ft x 98 in Bed, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 81265 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12845 & 12846 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:36:58 PM</p>
12844	<p>2014 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3H69EEA75524</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 14000.0 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 184 in Wheelbase, 9 ft x 96 in Bed, 5th Wheel Hitch, Hour Meter Reads 11273</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 200804 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:36:44 PM</p>	12847	<p>2013 GMC 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD423CG2DF155878</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13200 lb GVWR, Dual Rear Wheel, 235/80R17, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 9 ft 2 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads 7433</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 119296 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 12:37:05 PM</p>
12845	<p>2013 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3H64DEA06321</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 14000 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 8 ft 7 in x 93 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 7822</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 62527 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12845 &</p>	12847C	<p>2009 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDWW37Y49EA13108</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13000.0 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 9 ft 4 in x 96 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 541247 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:37:08 PM		Condition Hrs/Mil/Kms: 250621 Km
12848	2006 FORD F 350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDWX37Y96EA40054 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2006 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13000 lb GVWR, 255/80R17, Spring Suspension, 9 ft x 96 in Bed, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 366441 Km Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA Closing Time: 2024-05-02 12:37:12 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:37:33 PM
12849	2003 FORD F-350 XL 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDWF36L13EC64052 Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, 2003 US EPA Label, Automatic Transmission, 4250 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 11200 lb GVWR, Dual Rear Wheel, 235/85R16 Front Tires, 235/85R16 Rear Tires, Spring Suspension, 166 in Wheelbase, 10 ft 9 in x 100 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 203602 Km Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT Closing Time: 2024-05-02 12:37:19 PM	12852	2001 GMC SIERRA 3500 SL 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GDJK34U71F129294 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2001 US EPA Label, Automatic Transmission, 12000 lb GVWR, 245/75R16 Front Tires, 245/75R16 Rear Tires, Spring Suspension, 162 in Wheelbase, 11 ft 10 in x 95 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 153878 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 12:37:40 PM
12850	2006 GMC 3500 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GDJK33U36F232124 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 215/85R16, Spring Suspension, 12 ft 10 in x 96 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 210974 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:37:26 PM	12853	1999 GMC 3500 SL 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GDJK34J7XF016864 Đi kèm với:V8 7.4 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 12000 lb GVWR, Spring Suspension, 9 ft 11 in x 86 in Bed, Winch, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:37:47 PM
12851	2005 CHEVROLET SILVERADO 3500 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GBJC34U25E253426 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, 4670 lb Front Axle, 8550 lb Rears, 11400 lb GVWR, 215/85R16, Spring Suspension, 12 ft x 95 in Bed, Hour Meter Reads CNV	12853C	1980 FORD F-350 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:F37GCB3186 Đi kèm với:V8 5.8 L Engine, US EPA Label, 5-Speed Manual Transmission, 10000 lb GVWR, Dual Rear Wheel, 235/85R16, Spring Suspension, 155 in Wheelbase, 11 ft x 96 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 88821 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:37:51 PM
		12854	2020 GMC SIERRA 3500 HD (UNUSED) 4x4 Crew Cab (Unused) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD49TE77LF296209 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 10500 lb Rears, 14000 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 173 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 89 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads CNV

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 74 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:37:54 PM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12857 - 12862 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
12855	<p>2020 GMC SIERRA 3500 HD (UNUSED) 4x4 Crew Cab HD (Unused) Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD49TE76LF273049</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 235/80R17, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 8 ft 7 in x 89 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Dual Rear Wheel, Hour Meter Reads 10.7</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 84 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:38:01 PM</p>	12858	<p>2020 GMC SIERRA 3500HD (UNUSED) 4x4 Crew Cab (Unused) Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD49TE79LF273031</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 10500 lb Rears, 14000 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Dual Rear Wheel, Hour Meter Reads 11</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 117 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12857 - 12862 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
12856	<p>2020 GMC SIERRA 3500HD (UNUSED) 4x4 Crew Cab (Unused) Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD49TE75LF219015</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 15.4 Engine hrs, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 10500 lb Rears, 14000 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 173 in Wheelbase, 6 ft x 92 in Bed, Dual Rear Wheel</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 93 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:38:08 PM</p>	12859	<p>2020 GMC SIERRA 3500HD (UNUSED) 4x4 Crew Cab (Unused) Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD49TE7XLF216515</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 5200 lb Front Axle, 10500 lb Rears, 14000 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 8 ft 7 in x 89 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 15</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 216 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12857 - 12862 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:38:29 PM</p>
12857	<p>2020 GMC SIERRA 3500HD (UNUSED) 4x4 Crew Cab (Unused) Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD49TE74LF272983</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 10500 lb Rears, 14000 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Dual Rear Wheel, Hour Meter Reads 11</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 94 Km</p>	12860	<p>2020 GMC SIERRA 3500HD (UNUSED) SLE 4x4 Crew Cab (Unused) Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD49TE78LF272646</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:V8 6.6 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 5200 lb Front Axle, 10500 lb Rears, 1400 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 9 ft x 92 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 10</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 293 Km</p> <p>Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12857 - 12862 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:38:36 PM</p>		<p>on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:38:50 PM</p>
12861	<p>2020 GMC SIERRA 3500 HD (UNUSED) SLE 4x4 Crew Cab (Unused) Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD49TE74LF272949</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 10500 lb Rears, 14000.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 235/80R17, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 9 ft x 92 in Bed, Fuel Tank /w Pump</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 301 Km</p> <p>Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12857 - 12862 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:38:43 PM</p>	12863	<p>2019 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD42UCG0KF160449</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13025 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 167 in Wheelbase, 9 ft x 88 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 9664</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 186502 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12863 - 12868 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 12:38:57 PM</p>
12862	<p>2020 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD49TE70LF218239</p> <p>Đi kèm với:V8 6.6 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 10500 lb Rears, 14000 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 128</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1636 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12863 - 12868 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder</p>	12864	<p>2019 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD42UCG2KF154717</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13025 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 9 ft x 92 in Bed, Fuel Tank /w Pump</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 102099 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12863 - 12868 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:39:04 PM</p>
		12865	<p>2019 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD42UCG5KF158549</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 235/80R17, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 6 ft x 92 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 9887</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 226380 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết	
	<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12863 - 12868 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:39:11 PM</p>		<p>Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD42WCG2JF147339 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13025 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 9 ft x 92 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 9611 Condition Hrs/Mil/Kms: 165010 Km</p>	
12866	<p>2018 GMC 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD42WCG0JF233054 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13025 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 6 ft x 87 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 5067 Condition Hrs/Mil/Kms: 131879 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12863 - 12868 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:39:18 PM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12863 - 12868 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	
		12869	<p>2018 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD42WCG7JF112036 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13025 lb GVWR, 235/80R17 Front Tires, 235/80R17 Rear Tires, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 5 ft 5 in x 92 in Bed, Fuel Tank /w Pump Condition Hrs/Mil/Kms: 193431 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12869 - 12873 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:39:39 PM</p>	
12867	<p>2018 GMC 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD42WCG9JF253674 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13025 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 9 ft x 89 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 6667 Condition Hrs/Mil/Kms: 140899 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12863 - 12868 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:39:25 PM</p>		12870	<p>2017 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD42WCG9HF123193 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13025 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 5 ft 10 in x 92 in Bed, Dual Rear Wheel, Hour Meter Reads 7663 Condition Hrs/Mil/Kms: 130546 Km</p>
12868	<p>2018 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe</p>			

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết	
	<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12869 - 12873 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:39:46 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:1GD42WCG0HF195898 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13025 lb GVWR, 235/80R17, 170 in Wheelbase, 5 ft 3 in x 88 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 7647 Condition Hrs/Mil/Kms: 210069 Km</p>	
12871	<p>2017 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD42WCG5HF124888 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13025 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 5 ft 6 in x 79 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 8372 Condition Hrs/Mil/Kms: 161592 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12869 - 12873 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:39:53 PM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12869 - 12873 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:40:07 PM</p>	
		12874	<p>2015 GMC SIERRA 3500 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD422CG5FF606492 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 235/80R17, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 9 ft x 89 in Bed, Fuel Tank /w Pump Condition Hrs/Mil/Kms: 176190 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12874 - 12876 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:40:14 PM</p>	
12872	<p>2017 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD42WCG1HF124113 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 235/80R17, Spring Suspension, 169 in Wheelbase, 8 ft 7 in x 89 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Hour Meter Reads 9290 Condition Hrs/Mil/Kms: 194076 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 12869 - 12873 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:40:00 PM</p>		12875	<p>2015 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GT422CG0FF526411 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 11242 Engine hrs, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, 275/70R18 Front Tires, 275/70R18 Rear Tires, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 6 ft x 82 in Bed, Fill-Rite Fuel Tank /w Pump Condition Hrs/Mil/Kms: 251796 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12874 - 12876 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once</p>
12873	<p>2017 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p>			

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 12:40:21 PM</p>		<p>AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 12878 - 12881 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:40:42 PM</p>
12876	<p>2015 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GT422CG1FF648226 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 12653 Engine hrs, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, Aluminum Wheels, LT275/70R18 Front Tires, 275/70R80 Rear Tires, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 86 in Bed, Fuel Tank /w Pump, Receiver Condition Hrs/Mil/Kms: 289043 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12874 - 12876 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 12:40:28 PM</p>	12879	<p>2022 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B69NEG07383 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2022 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6340 lb Rears, 10900 lb GVWR, 275/70R18 Front Tires, 275/70R18 Rear Tires, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 80 in Bed, Receiver, Hour Meter Reads 1482 Condition Hrs/Mil/Kms: 30683 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 12878 - 12881 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:40:49 PM</p>
12877	<p>2013 GMC SIERRA 3500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD423CG2DF185821 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 3570 Engine hrs, Automatic Transmission, 245/70R17, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 9 ft x 97 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 107449 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:40:35 PM</p>	12880	<p>2021 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B6XMED63953 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2021 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 8 ft 10 in x 80 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 82371 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12878 - 12881 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:40:56 PM</p>
12878	<p>2022 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B67NED07924 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6340 lb Rears, 10900 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 180 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 80 in Bed, Hour Meter Reads 3159 Condition Hrs/Mil/Kms: 25684 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION</p>	12881	<p>2021 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B61MED63971 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2021 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 175 in</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Wheelbase, 8 ft 9 in x 79 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 96064 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12878 - 12881 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:41:03 PM</p>		<p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11400 lb GVWR, 7537 Engine hrs, 275/70R18, Spring Suspension, 179 in Wheelbase, 9 ft 6 in x 80 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 63159 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12882 - 12887 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:41:24 PM</p>
12882	<p>2020 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3F60LED89868</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 3644 Engine hrs, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11400 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, 9 ft 3 in x 80 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 51130 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12882 - 12887 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:41:10 PM</p>	12885	<p>2020 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3F61LED89877</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11400 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 9 ft 3 in x 73 in Bed, Hour Meter Reads 4911</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 71209 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12882 - 12887 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:41:31 PM</p>
12883	<p>2020 FORD F 350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3F69LED89867</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7320 lb Rears, 11400 lb GVWR, Aluminum Wheels, 275/70R18, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, 6 ft 6 in x 77 in Bed, Hour Meter Reads 4612</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 57819 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12882 - 12887 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:41:17 PM</p>	12886	<p>2020 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3F68LEC07799</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11400 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 180 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 80 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 7418</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 71531 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12882 - 12887 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:41:38 PM</p>
12884	<p>2020 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3F6XLED89859</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12887	<p>2020 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD8W3F65LED89879 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11400 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 181 in Wheelbase, 9 ft 6 in x 80 in Bed, Hour Meter Reads 5463 Condition Hrs/Mil/Kms: 82764 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12882 - 12887 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:41:45 PM</p>		<p>12:41:59 PM</p>
12888	<p>2020 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD8W3B68LEEC33664 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 275/70R18, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 4488 Condition Hrs/Mil/Kms: 84350 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12888 - 12893 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:41:52 PM</p>	12890	<p>2020 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD8W3F68LED89861 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 7147 Engine hrs, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11400 lb GVWR, 275/70R18 Front Tires, 275/70R18 Rear Tires, Spring Suspension, 180 in Wheelbase, 9 ft 6 in x 80 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 93566 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12888 - 12893 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:42:06 PM</p>
12889	<p>2020 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B69LEEC93957 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 265/70R17, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, 9 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 91044 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12888 - 12893 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02</p>	12891	<p>2020 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B63LEEC07882 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 86 in Bed, Hour Meter Reads 6190 Condition Hrs/Mil/Kms: 98051 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12888 - 12893 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:42:13 PM</p>
		12892	<p>2020 FORD F 350 XLT Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD8W3F62LED89872 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 7083 Engine hrs, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11400 lb GVWR, Aluminum Wheels, 275/70R18, Spring Suspension, 180 in Wheelbase, 9 ft 6 in x 80 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 108684 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ghi chú:The closing times of Lots 12888 - 12893 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:42:20 PM</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 84377 Km</p>
12893	<p>2020 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD8W3F60LEC07800 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11400 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 80 in Bed, Hour Meter Reads 6453 Condition Hrs/Mil/Kms: 110015 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12888 - 12893 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:42:27 PM</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 12894 - 12897 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:42:41 PM</p>
12894	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B68KED32472 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 35X12.50R18, Spring Suspension, 177 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 80 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 16421 Condition Hrs/Mil/Kms: 59495 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12894 - 12897 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:42:34 PM</p>	12896	<p>2019 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B60KEF06454 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 6340 lb Rears, 10800 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 5732 Condition Hrs/Mil/Kms: 84921 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12894 - 12897 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:42:48 PM</p>
12895	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B69KEF06551 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 6741</p>	12897	<p>2019 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B65KEF94305 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6340 lb Rears, 10800 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 72 in Bed, Hour Meter Reads 5322 Condition Hrs/Mil/Kms: 92022 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12894 - 12897 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:42:55 PM</p>
		12898	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B6XKEF73482 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 5930</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 93303 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12898 - 12901 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:43:02 PM</p>		<p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 7730</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 100509 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12898 - 12901 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:43:23 PM</p>
12899	<p>2019 FORD F 350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B63KEC00445</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 9 ft x 79 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 99198 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12898 - 12901 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:43:09 PM</p>	12902	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B69KEF73473</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 275/70R18, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 8336</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 108162 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12902 - 12905 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:43:30 PM</p>
12900	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B61KEE14933</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 5945</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 100460 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12898 - 12901 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:43:16 PM</p>	12903	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B64KEG21686</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 1150.0 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 7695</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 109080 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12902 - 12905 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:43:37 PM</p>
12901	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B65KEE14921</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12904	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD8W3F63KEG26075 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 5200 lb Front Axle, 6780 lb Rears, 11400 lb GVWR, 275/65R18, Spring Suspension, 181 in Wheelbase, 9 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads 5042 Condition Hrs/Mil/Kms: 113743 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12902 - 12905 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>		<p>to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:43:58 PM</p>
12905	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B6XKED32411 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 7225 Condition Hrs/Mil/Kms: 112481 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12902 - 12905 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:43:51 PM</p>	12907	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B66KEC63930 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads 6318 Condition Hrs/Mil/Kms: 130130 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 12906 -12908 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:44:05 PM</p>
12906	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B6XKEC63929 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads 5623 Condition Hrs/Mil/Kms: 121531 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 12906 -12908 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied</p>	12908	<p>2019 FORD F 350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B65KEG27612 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 179 in Wheelbase, 9 ft x 77 in Bed, Hour Meter Reads 6048 Condition Hrs/Mil/Kms: 130832 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12906 -12908 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:44:12 PM</p>
		12909	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B60KEC63938 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 7400 Engine hrs, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Front Tires, 275/70R18 Rear Tires, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 8 ft x 81 in Bed</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 138153 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 12909 - 12912 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:44:19 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B67KED32480</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5500 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 285/75R18, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 80 in Bed, Ringfeder, Hour Meter Reads 19566</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 145320 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12909 - 12912 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:44:40 PM</p>
12910	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B66KEC63927</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 265/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads 6334</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 140273 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 12909 - 12912 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:44:26 PM</p>	12913	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3F64KEF97900</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 5200 lb Front Axle, 6780 lb Rears, 11400.0 lb GVWR, 275/65R18, Spring Suspension, 179 in Wheelbase, 9 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads 7010</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 161640 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , The closing times of Lots 12913 - 12915 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:44:47 PM</p>
12911	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B62KED77925</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 7761</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 141688 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12909 - 12912 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:44:33 PM</p>	12914	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3F66KEF97901</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6780 lb Rears, 11400 lb GVWR, 275/65R18, Spring Suspension, 181 in Wheelbase, 9 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads 4168</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1593789 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , The closing times of Lots 12913 - 12915 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high</p>
12912	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:44:54 PM		Hrs/Mil/Kms: 175823 Km
12915	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B60KED32479</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 285/75R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 9 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads 12707</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 166527 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12913 - 12915 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:45:01 PM</p>		<p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , The closing times of Lots 12916 - 12918 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:45:15 PM</p>
12916	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3F6XKEF97903</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6780 lb Rears, 11400.0 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 181 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 82 in Bed, Hour Meter Reads 4797</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 174359 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , The closing times of Lots 12916 - 12918 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 12:45:08 PM</p>	12918	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B65KEC63935</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 7 ft x 86 in Bed, Hour Meter Reads 8137</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 175287 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 12916 - 12918 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:45:22 PM</p>
12917	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3F68KEF97902</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 5042 Engine hrs, 5200 lb Front Axle, 6780 lb Rears, 11400 lb GVWR, 275/65R18, Spring Suspension, 182 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 80 in Bed</p> <p>Condition</p>	12919	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B63KEC37706</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500.0 lb GVWR, 35X12.50R18, Spring Suspension, 177 in Wheelbase, 9 ft x 74 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 133443 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12919 - 12922 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
		12920	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B63KEC37530</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>35X12.50R18, Spring Suspension, 8 ft 10 in x 80 in Bed, Hour Meter Reads 16016</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 65097 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12919 - 12922 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:45:36 PM</p>		<p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 6340 lb Rears, 10800 lb GVWR, 285/70R17, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, 9 ft x 74 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 74137 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12923 - 12925 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:45:57 PM</p>
12921	<p>2019 FORD F 350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B64KED32470</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 285/75R18, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, 9 ft x 73 in Bed, Hour Meter Reads 17654</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 68343 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12919 - 12922 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:45:43 PM</p>	12924	<p>2018 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B68JEC50143</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, 7976 Engine hrs, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Front Tires, 275/70R18 Rear Tires, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 81 in Bed, Pintle Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 100910 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 12923 - 12925 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:46:04 PM</p>
12922	<p>2019 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B67KEC00626</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 7054 Engine hrs, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 6340 lb Rears, 10800 lb GVWR, 265/70R17 Front Tires, 265/70R17 Rear Tires, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, 7 ft x 75 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 100975 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12919 - 12922 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:45:50 PM</p>	12925	<p>2018 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B69JEC72457</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 6340 lb Rears, 10800 lb GVWR, 245/75R17 Front Tires, 245/75R17 Rear Tires, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft 8 in x 73 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 90821 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12923 - 12925 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
12923	<p>2019 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B65KEC00625</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12926	<p>2017 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD8W3F64HED47033 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 6780 lb Rears, 11400 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 183 in Wheelbase, 9 ft x 78 in Bed, Hour Meter Reads 21470 Condition Hrs/Mil/Kms: 141251 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12926 - 12928 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:46:18 PM</p>		<p>the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:46:32 PM</p>
12927	<p>2017 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B67HED00587 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 285/75R18, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, 8 ft 7 in x 73 in Bed, Hour Meter Reads 9010 Condition Hrs/Mil/Kms: 176003 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12926 - 12928 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:46:25 PM</p>	12928C	<p>2015 FORD F 350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD8W3F67FEB46837 Đi kèm với:V8 6.2 L Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, 10700 lb GVWR, 265/75R17, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 9 ft x 84 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 100351 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:46:36 PM</p>
12928	<p>2015 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B66FEB06291 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 275/70R18, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 80 in Bed, Hour Meter Reads 15745 Condition Hrs/Mil/Kms: 128857 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12926 - 12928 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once</p>	12929	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD8W3F68FED22472 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 10700 lb GVWR, 275/70R18 Front Tires, 275/70R18 Rear Tires, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 80 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 199468 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12929 - 12934 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:46:39 PM</p>
		12930	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B69FEB73659 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6290 lb Rears, 10800 lb GVWR, 285/70R17, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 5 in x 85 in Bed, Pintle Hitch, Hour Meter Reads 11590 Condition Hrs/Mil/Kms: 236349 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12929 - 12934 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	12:46:46 PM		
12931	<p>2015 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B61FEA24856</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7000 lb Rears, 11200 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 86 in Bed, Hour Meter Reads 9422</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 258260 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 12929 - 12934 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:46:53 PM</p>		<p>times of Lots 12929 - 12934 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:47:07 PM</p>
12932	<p>2015 FORD F 350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3F61FEA90555</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 10700 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 179 in Wheelbase, 9 ft x 77 in Bed, Hour Meter Reads 13025, 84,350KM</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 52430 Mi</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12929 - 12934 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:47:00 PM</p>	12934	<p>2013 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B67DEA00607</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, 5200 lb Front Axle, 7000 lb Rears, 11200 lb GVWR, 285/75R18, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 9 ft x 82 in Bed, Hour Meter Reads 15954</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 195108 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12929 - 12934 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:47:14 PM</p>
12933	<p>2014 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B65EEA12322</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 265/70R17, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 80 in Bed, CNV Hour Meter</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , The closing</p>	12935	<p>2013 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3B6XDEB11326</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6290 lb Rears, 10700 lb GVWR, 265/70R17, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 8 ft 7 in x 82 in Bed, Hour Meter Reads 8380</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 201947 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12935 & 12936 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:47:21 PM</p>
		12936	<p>2013 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3B61DEB11327</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6290 lb Rears, 1054 kg GVWR, 265/70R17 Front Tires, 265/70R17 Rear Tires, Spring Suspension, 160 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 82 in Bed</p> <p>Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hrs/Mil/Kms: 220027 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12935 & 12936 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:47:28 PM</p>		<p>Ghi chú:The closing times of Lots 12938 - 12943 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:47:49 PM</p>
12937	<p>2013 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B6XDEB66166</p> <p>Đi kèm với:6.2 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6290 lb Rears, 10800 lb GVWR, 285/70R17, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 8 ft 5 in x 80 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 224111 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:47:35 PM</p>	12940	<p>2012 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B67CED01912</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 7000 lb Rears, 11200 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 79 in Bed, Hour Meter Reads 7300</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 179845 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 12938 - 12943 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:47:56 PM</p>
12938	<p>2013 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B6XDEA00603</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 295/70R18, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 9 ft x 84 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 182561 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12938 - 12943 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:47:42 PM</p>	12941	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B66CEA00175</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, 9630 Engine hrs, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 6290 lb Rears, 10800 lb GVWR, Aluminum Wheels, 265/70R17 Front Tires, 265/70R17 Rear Tires, Spring Suspension, 9 ft x 80 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 180682 Km</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 12938 - 12943 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:48:03 PM</p>
12939	<p>2012 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B64CEC27803</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6290 lb Rears, 10800 lb GVWR, 285/70R17, Spring Suspension, 173 in Wheelbase, 9 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads 15861</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 142442 Km</p>	12942	<p>2012 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B66CED01917</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 7000 lb Rears, 11200.0 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 9 ft x 76 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 184445 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12938 - 12943 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:48:10 PM</p>		
12943	<p>2012 FORD F-350 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B6XCEC74043</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 2853 kg Rears, 10800 lb GVWR, 285/70R17 Front Tires, 285/70R17 Rear Tires, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 7 ft x 82 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 187094 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12938 - 12943 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:48:17 PM</p>	12945	<p>2012 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B6XCED01919</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 275/65R18 Front Tires, 275/65R18 Rear Tires, Spring Suspension, 174 in Wheelbase, 8 ft 9 in x 78 in Bed, Fill-Rite 450 Fuel Tank /w Pump, Pintle Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 208448 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12944 - 12946 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:48:31 PM</p>
12944	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3B61CEB19619</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 6290 lb Rears, 10700 lb GVWR, Aluminum Wheels, 265/70R17, Spring Suspension, 9 ft x 82 in Bed, Hour Meter Reads 12089</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 200592 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/17 , The closing times of Lots 12944 - 12946 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:48:24 PM</p>	12946	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3B6XCEB19618</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 6290 lb Rears, 10700 lb GVWR, 245/75R17 Front Tires, 245/75R17 Rear Tires, Spring Suspension, 160 in Wheelbase, 8 ft 7 in x 82 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 241747 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12944 - 12946 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:48:38 PM</p>
		12948	<p>2012 FORD F 350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FD8W3F68CEC36459</p> <p>Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 10700 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, 9 ft 6 in x 80 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 135815 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:48:52 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12949	<p>2011 FORD F-350 XL 4x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FTRF3B64BED09386 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, 37X13.50R18, Spring Suspension, 8 ft 10 in x 80 in Bed, Hour Meter Reads 12251 Condition Hrs/Mil/Kms: 50279 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:48:59 PM</p>		<p>a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:49:20 PM</p>
12950	<p>2011 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B67BEB27547 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 10800.0 lb GVWR, 35X12.50R17, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 9 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads 15805 Condition Hrs/Mil/Kms: 92026 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:49:06 PM</p>	12953	<p>2011 FORD F 350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B60BEB28006 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6290 lb Rears, 10800.0 lb GVWR, 265/70R17, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 9 ft x 94 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 239445 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12952 & 12953 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:49:27 PM</p>
12951	<p>2011 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B62BEC08357 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 13587 Engine hrs, Automatic Transmission, Differential Lock, 265/70R17, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 9 ft x 81 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 189362 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:49:13 PM</p>	12954	<p>2011 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B62BEA43586 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7000 lb Rears, 11200 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 9 ft x 73 in Bed, Hour Meter Reads 14902 Condition Hrs/Mil/Kms: 332831 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:49:34 PM</p>
12952	<p>2011 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B67BEC59255 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, 5940 lb Front Axle, 6290 lb Rears, 10800 lb GVWR, 285/70R17, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 89 in Bed, Hour Meter Reads 13910 Condition Hrs/Mil/Kms: 189385 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12952 & 12953 are tied together. If a bid is received, then</p>	12954C	<p>2019 CHEVROLET 3500 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC4KVC3K125902 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 80 in Bed, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 108483 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:49:38 PM</p>
		12955	<p>2019 CHEVROLET SILVERADO 3500 LT 4x4</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC4KVCG5KF123746 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, 275/65R18, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 9 ft 6 in x 83 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 132498 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12955 - 12958 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:49:41 PM</p>	12958	<p>2019 CHEVROLET SILVERADO 3500 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC4KVCG8KF111798 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, 275/65R18, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 78 in Bed, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 145997 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12955 - 12958 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
12956	<p>2019 CHEVROLET SILVERADO 3500H LT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC4KVCG0KF111195 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 275/65R18, 168 in Wheelbase, 8 ft 5 in x 80 in Bed, Hour Meter Reads 7242 Condition Hrs/Mil/Kms: 136227 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12955 - 12958 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	12959	<p>2015 CHEVROLET SILVERADO 3500 LT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC4KZCG2FF568958 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 275/65R18, Spring Suspension, 171 in Wheelbase, 9 ft x 84 in Bed, Hour Meter Reads 9009 Condition Hrs/Mil/Kms: 134120 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12959 - 12961 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:50:09 PM</p>
12957	<p>2019 CHEVROLET SILVERADO 3500 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC4KVCG1KF126143 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, 275/65R18, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 80 in Bed, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 139651 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12955 - 12958 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:49:55 PM</p>	12960	<p>2015 CHEVROLET SILVERADO 3500 LT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC4KZCG8FF178141 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, 275/65R18, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 8 in x 84 in Bed, Hour Meter Reads 8976 Condition Hrs/Mil/Kms: 141398 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12959 - 12961 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:50:16 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
12961	<p>2015 CHEVROLET SILVERADO 3500 LT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC4KZCGXFF163544 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 3 in x 86 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 154770 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12959 - 12961 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:50:23 PM</p>		<p>Suspension, 164 in Wheelbase, 8 ft x 80 in Bed, Hour Meter Reads 9820 Condition Hrs/Mil/Kms: 193186 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:50:44 PM</p>
12962	<p>2013 CHEVROLET SILVERADO 3500H 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC4KZCG1DF174557 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 265/70R18, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 8 ft 11 in x 83 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 100863 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN Closing Time: 2024-05-02 12:50:30 PM</p>	12965	<p>2010 CHEVROLET 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC4K0BG1AF155094 Đi kèm với:V8 6 L Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, 265/70R17, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 9 ft x 74 in Bed, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 186175 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:50:51 PM</p>
12963	<p>2013 CHEVROLET SILVERADO 3500H 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC5K0CGXDZ384461 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, LT275/70R18, Spring Suspension, 8 ft 6 in x 88 in Bed, Hour Meter Reads 4248 Condition Hrs/Mil/Kms: 147885 Km</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:50:37 PM</p>	12967	<p>2008 FORD F 350 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDSW35558EE34406 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 10000 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 9 ft x 81 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 109479 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:51:05 PM</p>
12964	<p>2013 CHEVROLET SILVERADO 3500H LT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GC4K0CG1DF209156 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, 265/70R18, Spring</p>	12968	<p>2008 FORD F 350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FDSW31578ED36189 Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 9900 lb GVWR, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 9 ft 1 in x 79 in Bed Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:51:12 PM</p>
		12969	<p>2006 GMC SIERRA 3500HD 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GDJC34U56E283688 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2006 US</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	EPA Label, CARB Compliant, 2712 Engine hrs, Automatic Transmission, 215/85R16, Spring Suspension, 163 in Wheelbase, 12 ft x 96 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 158225 Km		AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 12:51:40 PM
12970	2008 RAM 2500HD 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:3D7KS28A88G202688 Đi kèm với:6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6110 lb Rears, 9000 lb GVWR, 265/70R17, Spring Suspension, 161 in Wheelbase, 8 ft x 88 in Bed, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 380864 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:51:26 PM	12973	2012 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT7W2B69CEB47094 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 6100 lb Rears, 9900 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 81 in Bed, Hour Meter Reads 11910 Condition Hrs/Mil/Kms: 208702 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 12:51:47 PM
12971	2014 RAM 2500 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:3C6TR5JT8EG247348 Đi kèm với:V8 5.7 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 5250 lb Front Axle, 6200 lb Rears, 9000 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 171 in Wheelbase, 8 ft 5 in x 74 in Bed, Hour Meter Reads 6102 Condition Hrs/Mil/Kms: 175741 Km Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA	12975	2011 GMC SIERRA 2500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GT120CG2BF192576 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 6200 lb Rears, 9900 lb GVWR, 265/70R17, Spring Suspension, 167 in Wheelbase, 8 ft 7 in x 77 in Bed, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 187069 Km
12972	2013 RAM 2500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:3C6TR5HT5DG537423 Đi kèm với:V8 5.7 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, 8537 Engine hrs, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6000 lb Rears, 8800 lb GVWR, 265/70R17 Front Tires, 265/70R17 Rear Tires, Spring Suspension, 173 in Wheelbase, 8 ft x 74 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 144774 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION	12976	2008 GMC SIERRA 2500HD 4x2 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GCHC23K08F217561 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, 245/75R16, Spring Suspension, 175 in Wheelbase, 9 ft x 80 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 265446 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:52:08 PM
		12977	2004 FORD F-250 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FTNW21L44EB42787 Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, 2004 US EPA Label, Automatic Transmission, 265/75R16, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, 8 ft 10 in x 80 in Bed

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 181841 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12977 & 12978 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:52:15 PM</p>		
12978	<p>2004 FORD F-250 XL 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTNW21L84EB42808</p> <p>Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, 2004 US EPA Label, Automatic Transmission, 265/75R16, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 9 in x 80 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 209542 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12977 & 12978 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:52:22 PM</p>	12980A	<p>2018 FORD F-450 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W4DT2JEC96799</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Dual Rear Wheel, Spray-On Bed Liner, 14000 lb GVWR, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 200998 Km</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 12:52:39 PM</p>
12979	<p>2003 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTNX21L83EA61173</p> <p>Đi kèm với:Triton V8 5.4 L Gasoline Engine, 2003 US EPA Label, Automatic Transmission, 235/85R16 Front Tires, 235/85R16 Rear Tires, Spring Suspension, 156 in Wheelbase, 8 ft x 79 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 116780 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:52:29 PM</p>	12981	<p>2013 FORD F-450 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W4DT2DEB26625</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 6858</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 198034 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:52:43 PM</p>
12980	<p>2017 FORD F-450 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W4DT7HEE10161</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Dual Rear Wheel, Tool Box, 14000 lb GVWR, 8 ft 4 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 658392 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:52:36 PM</p>	12982	<p>2021 FORD F-350 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3DTXMEC65010</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2021 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, Spray-On Bed Liner, 14000 lb GVWR, 255/80R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 5905</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 383421 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12982 & 12983 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:52:50 PM</p>
		12983	<p>2020 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3DT9LEE80554</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2020 US</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 255/80R17 Tires, 8 ft 3 in Bed , Hour Meter Reads 4550</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 251071 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 12982 & 12983 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:52:57 PM</p>		<p>14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft 3 in Bed Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 202115 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:53:21 PM</p>
12985	<p>2018 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT42XCY4JF231214</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, 13025.0 lb GVWR, 235/80R17 Tires, 8 ft Bed , Vmac Air Compressor System, Hour Meter Reads 9199</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 225315 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 12:53:11 PM</p>	12987	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT2KED78010</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 265887 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 10k AS PER CARFAX ON FILE,</p>
12986	<p>2017 FORD F-350 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3DT6HED97025</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Dual Rear Wheel, Tool Box, 235/80R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , VMAC Air Compressor, Hour Meter Reads 10560</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 338518 Km</p> <p>Ghi chú:CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN ALTERED</p>	12989	<p>2018 FORD F-350 XLT Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT2JEB13960</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft 3 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 169990 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , BC CVIP, EXP 2025/02/28 , The closing times of Lots 12989 - 12993 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
12986A	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT4KED78008</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel,</p>	12990	<p>2018 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT1JEB13982</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000.0 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 204875 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , The closing times of Lots 12989 - 12993 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:53:46 PM		Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000.0 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 225437 Km
12991	2018 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8X3DT3JEB13983 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 3476 Condition Hrs/Mil/Kms: 209538 Km	12994	2018 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8X3DT9JEB13972 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 240168 Km
	Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , The closing times of Lots 12989 - 12993 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:53:53 PM		Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , The closing times of Lots 12994 - 12996 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
12992	2018 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8X3DT9JEB13969 Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 7043 Condition Hrs/Mil/Kms: 212013 Km	12995	2018 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8X3DT0JEB77477 Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft 3 in Bed , Hour Meter Reads 6898 Condition Hrs/Mil/Kms: 277632 Km
	Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 12989 - 12993 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:54:00 PM		Ghi chú:The closing times of Lots 12994 - 12996 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:54:21 PM
12993	2018 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8X3DT7JEB13968 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air	12996	2018 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8X3DT0JEB13973 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2018 US

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6864</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 329782 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , The closing times of Lots 12994 - 12996 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:54:28 PM</p>	12999	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT2FED22526</p> <p>Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 6310</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 178797 Mi</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , The closing times of Lots 12997 - 13002 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:54:48 PM</p>
12997	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT5FEB08548</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 114084 Mi</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, The closing times of Lots 12997 - 13002 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:54:35 PM</p>	13000	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT1FED22534</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 220445 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , The closing times of Lots 12997 - 13002 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:54:55 PM</p>
12998	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT1FEB08546</p> <p>Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 8829</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 247938 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 12997 - 13002 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:54:42 PM</p>	13001	<p>2015 FORD F-350 XLT Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT4FED22530</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft 2 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 264101 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 12997 - 13002 are tied together. If a bid is received, then a time-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:55:03 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:55:24 PM
13002	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT8FEB08544</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 14000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 10849</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 245359 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 12997 - 13002 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:55:10 PM</p>	13005	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT5CEA84232</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 13300 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 8837</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 189015 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13005 & 13006 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:55:31 PM</p>
13003	<p>2015 CHEVROLET 3500 HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC4K0E89FF567145</p> <p>Đi kèm với:6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Dual Rear Wheel, Spray-On Bed Liner, 13025 lb GVWR, 235/80R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 127410 Km</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/05/20 , EMISSIONS HAVE BEEN ALTERED Closing Time: 2024-05-02 12:55:17 PM</p>	13006	<p>2012 FORD F-350 XLT Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3DT8CEA84225</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 13300 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 249181 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13005 & 13006 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13004	<p>2014 RAM 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63RRGL3EG154817</p> <p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, Spray-On Bed Liner, 14000 lb GVWR, 285/80R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6412</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 315126 Km</p>	13007	<p>2012 RAM 3500 Laramie Longhorn 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63DRNL8CG271727</p> <p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Dual Rear Wheel, Spray-On Bed Liner, 10500 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 6923</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 275546 Km</p> <p>Ghi chú:CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED Closing Time: 2024-05-02 12:55:45 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13008	<p>2008 DODGE RAM 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3D7MX49A68G218120 Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Dual Rear Wheel, Spray-On Bed Liner, 10500 lb GVWR, 235/80R17 Tires, 6 ft 2 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 394378 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , EMISSIONS ALTERED, CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY & WORK ORDER(S) BINDER Closing Time: 2024-05-02 12:55:52 PM</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 238089 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:56:13 PM</p>
13009	<p>2008 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTWW33R98EE04434 Đi kèm với:6.4 L V8 Diesel Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 13000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 251385 Km</p>	13012	<p>2002 CHEVROLET SILVERADO 3500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCJK33192F215624 Đi kèm với:Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, Drop-In Bed Liner, 245/75R16 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 396876 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE</p>
13010	<p>2006 DODGE RAM 3500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3D7MX48C06G265501 Đi kèm với:5.9 L 6 Cylinder Diesel Engine, 6 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 12200 lb GVWR, 235/80R17 Tires, 8 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 446092 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:56:06 PM</p>	13013	<p>2008 CHEVROLET 3500HD Silverado 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCJK33KX8F222969 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 245/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 170000 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13013 & 13014 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:56:27 PM</p>
13011	<p>2005 CHEVROLET 3500 LS 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCJK33285F900307 Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, Spray-On Bed Liner, 11400 lb GVWR, 235/85R16 Tires, 8 ft Bed</p>	13014	<p>2008 CHEVROLET 3500 HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCJK33K18F221788 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Dual Rear Wheel, 11400 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 166947 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13013 & 13014 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:56:34 PM		THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , INOPERABLE , The closing times of Lots 13017 - 13019 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:57:02 PM
13015	<p>2020 FORD F-350 Platinum 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3BT0LEC64899</p> <p>Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 11500 lb GVWR, 325/60R20 Tires, 6 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 5127</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 245120 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3k AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 12:56:41 PM</p>	13019	<p>2019 RAM 3500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63R3CL0KG563338</p> <p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, 2019 US EPA Label, CARB Compliant, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 5353 kg GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 203222 Km</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13017 - 13019 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:57:09 PM</p>
13017	<p>2020 RAM 3500HD Big Horn 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63R3CL3LG168023</p> <p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, 2019 US EPA Label, CARB Compliant, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 275/70R18 Tires, 6 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 192984 Km</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13017 - 13019 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:56:55 PM</p>	13020	<p>2019 RAM 3500HD Big Horn 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63R3DL7KG668327</p> <p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 11800.0 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 8208</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 309078 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 12:57:16 PM</p>
13018	<p>2019 RAM 3500 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63R3CL8KG547727</p> <p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 275/70R18 Tires, 6 ft 5 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 182280 Km</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC ,</p>	13021	<p>2019 RAM 3500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63RRRLXKG586037</p> <p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Dual Rear Wheel, Spray-On Bed Liner, 14000 lb GVWR, 235/80R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 4207</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 163479 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY-ENGINE Closing Time: 2024-05-02 12:57:23 PM</p>	<p>13024 2017 RAM 3500HD Laramie 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63R3EL4HG530333</p> <p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 11700 lb GVWR, 275/65R20 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 7386</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 258618 Km</p> <p>Ghi chú:CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED Closing Time: 2024-05-02 12:57:44 PM</p>	
13022	<p>2018 FORD F-350 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3BT4JEC84716</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, 11500 lb GVWR, 285/65R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 4470</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 274347 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:57:30 PM</p>	<p>13025 2017 GMC 3500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT42XEYXHF233881</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 7726</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 312190 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CONSIGNOR PROVIDED CARFAX Closing Time: 2024-05-02 12:57:51 PM</p>	
13023	<p>2017 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3BT8HEC35206</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 5466</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 244443 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 12:57:37 PM</p>	<p>13026 2015 CHEVROLET 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC4KZC82FF527528</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 11600 lb GVWR, 265/60R20 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 6090</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 289702 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT Closing Time: 2024-05-02 12:57:58 PM</p>	
13023A	<p>2017 CHEVROLET 3500HD High Country 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC4K1EY0HF154815</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Fiberglass Truck Cap, 11500 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 6 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 248860 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:57:40 PM</p>	<p>13027 2015 GMC 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT423C87FF189430</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 11600 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft Bed ,</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hour Meter Reads 6516 Condition Hrs/Mil/Kms: 361275 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:58:05 PM</p>		<p>Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3BT5DEB48616 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft 2 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 342148 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:58:40 PM</p>
13028	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3BT7FEA73243 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 11200 lb GVWR, 33X12.50R20 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 4435 Condition Hrs/Mil/Kms: 164302 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:58:12 PM</p>	13033	<p>2013 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3BT0DEA70438 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Lund Tool Box, Wood Bed Liner, 11200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO , INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 12:58:47 PM</p>
13030	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3BT3FEB41523 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, 11500 lb GVWR, 275/70R16 Tires, 7 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 356641 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13029 & 13030 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	13035	<p>2012 FORD F-350 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3BT8CEB01837 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Headache Rack, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 419052 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 151 , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES , The closing times of Lots 13035 & 13036 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:59:01 PM</p>
13031	<p>2014 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3BT1EEB48792 Đi kèm với:6.7 L Diesel Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 7508 Condition Hrs/Mil/Kms: 252186 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 12:58:33 PM</p>	13036	<p>2012 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3BT0CEB90061 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power</p>
13032	<p>2013 FORD F-350 Lariat 4x4 Crew Cab Xe</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Windows, Headache Rack, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 445977 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , The closing times of Lots 13035 & 13036 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 12:59:08 PM</p>		<p>lb GVWR, 285/60R20 Tires, 6 ft 4 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 185674 Km</p>
13038	<p>2011 FORD F-350 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3BT8BEC18008 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Winch, Spray-On Bed Liner, 11500.0 lb GVWR Condition Hrs/Mil/Kms: 369395 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 12:59:22 PM</p>	13040	<p>2012 RAM 3500HD Laramie Longhorn 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C63D3HL9CG322354 Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 10100 lb GVWR, 33X12.50R20 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 4384 Condition Hrs/Mil/Kms: 222255 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT</p>
13038A	<p>2011 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8X3BT1BEC13276 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2011 US EPA Label, CARB Compliant, Automatic Transmission, Air Conditioner, 11200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Vmac 70 Air Compressor, Air Tank, Hose Reel, Slide-In Utility Canopy Condition Hrs/Mil/Kms: 86968 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN Closing Time: 2024-05-02 12:59:25 PM</p>	13041	<p>2011 CHEVROLET SILVERADO 3500H LT Z71 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC4K1C87BF136886 Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, 11500 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 7 ft 5 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 259847 Km</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD</p>
13039	<p>2013 RAM 3500 Laramie 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C63R3EL5DG564761 Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Sunroof, Spray-On Bed Liner, 11700</p>	13043	<p>2010 RAM 3500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3D73Y3CL3AG158848 Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 10100 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads 10126 Condition Hrs/Mil/Kms: 407078 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 12:59:57 PM</p>
		13044	<p>2010 FORD F-350 Harley-Davidson 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTWW3BRXAEA20976 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Sunroof, Truck Cap, Spray-On Bed Liner, 11400 lb GVWR, 275/65R20 Tires, 6 ft 11 in Bed</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 316362 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT Closing Time: 2024-05-02 01:00:04 PM</p>		<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 267923 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:00:32 PM</p>
13045	<p>2009 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW31R89EA02411</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Headache Rack, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 189699 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC Closing Time: 2024-05-02 01:00:11 PM</p>	13049	<p>2008 FORD F-350 Harley-Davidson 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW31R58EC74297</p> <p>Đi kèm với:6.4 L V8 Diesel Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, 11400 lb GVWR, 275/65R20 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 247774 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:00:39 PM</p>
13046	<p>2009 FORD F-350 FX4 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW31R99EA05298</p> <p>Đi kèm với:6.4 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Fuel Tank /w Pump, Tool Box, 11500 lb GVWR, 265/65R18 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 316358 Km</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	13050	<p>2009 CHEVROLET SILVERADO 3500H 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GCHK73679F131765</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 265/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 472175 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$10K AS PER CARFAX ON FILE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY & WORK ORDER(S) BINDER Closing Time: 2024-05-02 01:00:46 PM</p>
13047	<p>2008 FORD F-350 XLT Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW31R18EC62650</p> <p>Đi kèm với:6.4 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 265/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 300740 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:00:25 PM</p>	13051	<p>2006 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW31P36EC93040</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Diesel Engine, 2006 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Greenlee Tool Box, Spray-On Bed Liner, 11400 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 389935 Km</p>
13048	<p>2008 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW31R58EB74832</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p>	13053	<p>2002 FORD F-350 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTSW31F32ED63135</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Drop-In Bed Liner, 9900 lb GVWR, 265/75R16 Tires, 6 ft 9 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 458525 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:01:07 PM</p>		
13054	<p>2022 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B65NEE09772</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 10600 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 75528 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:01:14 PM</p>	13057	<p>2019 GMC SIERRA 3500HD Denali 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT42WEG4KF131839</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Weatherguard Tool Box, Spray-On Bed Liner, 10800 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 5988</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 284724 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
13055	<p>2020 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B63LEC34113</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 92367 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13055 & 13056 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	13058	<p>2017 GMC SIERRA 3500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT42XEG3HF104971</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Headache Rack, Fuel Tank, Weather Guard Tool Box, Spray-On Bed Liner, 10800 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 7 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 5780</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 150529 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 13058 & 13059 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:01:42 PM</p>
13056	<p>2020 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B64LED63753</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 275/70R18 Tires, 6 ft 9 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 132022 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13055 & 13056 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:01:28 PM</p>	13059	<p>2017 GMC SIERRA 3500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT42XCG0HF101397</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Tool Box, Spray-On Bed Liner, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 127769 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 13058 & 13059 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:01:49 PM</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 99408 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13062 - 13067 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:02:10 PM</p>
13060	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B63KEF44194 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 174079 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 13060 & 13061 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:01:56 PM</p>	13063	<p>2018 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B66JEC50142 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Tidy Tanks 410 L Fuel Tank /w Pump, Lund Tool Box, Wood Bed Liner, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 4342 Condition Hrs/Mil/Kms: 102592 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13062 - 13067 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:02:17 PM</p>
13061	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B65KEF44195 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6507 Condition Hrs/Mil/Kms: 150575 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 13060 & 13061 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:02:03 PM</p>	13064	<p>2018 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B69JEC72040 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Tidy Tanks 410 L Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 11500 lb GVWR, Hour Meter Reads 5918 Condition Hrs/Mil/Kms: 125348 Km</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , The closing times of Lots 13062 - 13067 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3k AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 01:02:24 PM</p>
13062	<p>2018 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B65JEC72455 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 10800 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p>	13065	<p>2018 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B6XJEC31884 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2018 US</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Tidy Tanks Ltd 410 L Fuel Tank /w Pump, Lund Tool Box, Wood Bed Liner, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 4706</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 132193 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13062 - 13067 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:02:31 PM</p>		<p>will be the winner.</p>
13066	<p>2018 FORD F-350 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B66JEB45472</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Brute Tool Box, Wood Bed Liner, 10900.0 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 133016 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13062 - 13067 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:02:38 PM</p>	13068	<p>2018 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B68JEC31883</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 5242</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 155877 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13068 - 13070 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:02:52 PM</p>
13067	<p>2018 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B64JEB61993</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, 11500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 30829</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 117190 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13062 - 13067 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece</p>	13069	<p>2018 RAM 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63R3HT3JG239436</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 11300.0 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 168379 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13068 - 13070 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:02:59 PM</p>
		13070	<p>2017 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B69HEE38079</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Drop-In Bed Liner, 10500 lb GVWR, 295/70R18 Tires, 6 ft 9 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 113431 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13068 - 13070 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:03:06 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13071	<p>2017 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B62HEC83424 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 285/70R17 Tires, 8 ft 3 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 427029 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:03:13 PM</p>	13076	<p>2016 CHEVROLET SILVERADO 3500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC4KZEG8GF222475 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 11000.0 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 10801 Condition Hrs/Mil/Kms: 446836 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:03:48 PM</p>
13072	<p>2017 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8X3B68HEB38336 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Fuel Tank, 10700 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 4 in Bed , Slide-In Utility Box Condition Hrs/Mil/Kms: 192972 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:03:20 PM</p>	13078	<p>2015 GMC SIERRA 3500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT422CG6FF670254 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Drop-In Bed Liner, 11000 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 4856 Condition Hrs/Mil/Kms: 123420 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:04:02 PM</p>
13074	<p>2018 CHEVROLET 3500HD LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC4KZCG2JF247821 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 10800 lb GVWR, 265/60R20 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 1311 Condition Hrs/Mil/Kms: 79207 Km</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 01:03:34 PM</p>	13079	<p>2015 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT421CG4FF118245 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 265/70R18 Tires, 8 ft 3 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 294609 Km</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:04:09 PM</p>
13075	<p>2017 CHEVROLET 3500HD LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC4KZCG4HF183839 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Expertec Tool Box, 275/70R18 Tires, 8 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 5131 Condition Hrs/Mil/Kms: 213683 Km</p>	13080	<p>2015 GMC SIERRA 3500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT421CG1FF193114 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Fuel Tank /w Pump, Wood Bed Liner, 11000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 382021 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #211 Closing Time: 2024-05-02 01:04:16 PM		Wood Bed Liner, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 11577 Condition Hrs/Mil/Kms: 120069 Km
13081	2014 GMC SIERRA 3500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT423CG1EF123252 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 4990 kg GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft 4 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 206308 Km Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:04:23 PM		Ghi chú:The closing times of Lots 13083 & 13084 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:04:44 PM
13082	2016 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B63GEC91868 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 10600 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft Bed , 6 ft Slide In Utility Canopy, Hour Meter Reads 24773 Condition Hrs/Mil/Kms: 154618 Km	13085	2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B61FED34232 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Tidy Tanks 410 L Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 11200.0 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 104097 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13085 - 13090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:04:51 PM
13083	2015 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B69FEA90510 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 11200 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 12730 Condition Hrs/Mil/Kms: 111777 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13083 & 13084 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:04:37 PM	13086	2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B62FED47510 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Tidy Tank Ltd 410 L Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 11200 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 5530 Condition Hrs/Mil/Kms: 111324 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13085 - 13090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:04:58 PM
13084	2015 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B63FEB08659 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack,		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13087	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B62FED47507 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Tidy Tanks Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 11200 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 5864 Condition Hrs/Mil/Kms: 117730 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13085 - 13090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:05:05 PM</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13085 - 13090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:05:19 PM</p>
13088	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B60FED47506 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Tidy Tank 410 L Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 11200 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 5383 Condition Hrs/Mil/Kms: 120834 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13085 - 13090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:05:12 PM</p>	13090	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B62FEA24865 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Tidy Tanks Ltd 410 L Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 8007 Condition Hrs/Mil/Kms: 134864 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13085 - 13090 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:05:26 PM</p>
13089	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B60FEA24864 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Tidy Tanks Fuel Tank /w Pump, Weather guard Tool Box, Wood Bed Liner, 11200 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 5194 Condition Hrs/Mil/Kms: 126745 Km</p>	13091	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B67FEA24862 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Tidy Tanks Ltd Fuel Tank /w Pump, Brute Tool Box, Wood Bed Liner, 11200 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 7480 Condition Hrs/Mil/Kms: 143660 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13091 & 13092 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:05:33 PM</p>
		13092	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B69FEA24863 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Tidy Tanks 410 L</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 8159</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 169803 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13091 & 13092 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:05:40 PM</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 236758 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13094 & 13095 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13093	<p>2014 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B68EEA12167</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 275/70R18 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 8089</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 207979 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:05:47 PM</p>	13095A	<p>2014 RAM 3500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63R3GJ7EG330411</p> <p>Đi kèm với:6.4 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 11400 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6047</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 178235 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:06:04 PM</p>
13094	<p>2015 RAM 3500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63R3HJ1FG688765</p> <p>Đi kèm với:6.4 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 11400 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6342</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 201230 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13094 & 13095 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:05:54 PM</p>	13096	<p>2013 RAM 3500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63R3GT6DG582764</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 11300 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 10338</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 235133 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:06:08 PM</p>
13095	<p>2014 RAM 3500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63R3HT8EG245433</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 11300 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 3547</p> <p>Condition</p>	13097	<p>2013 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B65DEA44749</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6655</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 124227 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13097 - 13101 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:06:15 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13098	<p>2013 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B64DEA27991 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 8096 Condition Hrs/Mil/Kms: 141457 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13097 - 13101 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:06:22 PM</p>	13101	<p>2013 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B64DEA45276 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Tidy Tanks 410 L Fuel Tank /w Pump, Brute Tool Box, Wood Bed Liner, 10800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 8543 Condition Hrs/Mil/Kms: 162654 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13097 - 13101 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:06:43 PM</p>
13099	<p>2013 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B60DEA27986 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 10800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 4 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 143527 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13097 - 13101 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:06:29 PM</p>	13103	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B65CEA51523 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 265/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 7655 Condition Hrs/Mil/Kms: 143326 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13103 - 13105 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:06:57 PM</p>
13100	<p>2013 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B64DEA27974 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 10800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 165545 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13097 - 13101 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:06:36 PM</p>	13104	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B64CEA51528 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 265/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 6988 Condition Hrs/Mil/Kms: 159208 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13103 - 13105 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:07:04 PM		the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
13105	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W3B6XCEA51500 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 3 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 164116 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE , The closing times of Lots 13103 - 13105 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:07:11 PM</p>	13108	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B61CEB63137 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 10800 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 207121 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13106 - 13108 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:07:32 PM</p>
13106	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B69CEA51525 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 10800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 9594 Condition Hrs/Mil/Kms: 190700 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13106 - 13108 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:07:18 PM</p>	13109	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B60CEA51431 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 10800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 4795 Condition Hrs/Mil/Kms: 135116 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 01:07:39 PM</p>
13107	<p>2012 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B62CEA18740 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 10800 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 170324 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13106 - 13108 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once</p>	13110	<p>2011 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B62BEB54462 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 10800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 8493 Condition Hrs/Mil/Kms: 136424 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:07:46 PM</p>
		13111	<p>2011 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B64BEB55337 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>10800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 8717</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 171773 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13111 - 13113 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:07:53 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:1GT423CG0DF172814</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 275/70R18 Tires, 8 ft 3 in Bed , Hour Meter Reads 11013</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 408290 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:08:14 PM</p>
13112	<p>2011 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B60BED00146</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Fuel Tank /w Pump, Lund Tool Box, Wood Bed Liner, 10800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 9098</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 189479 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13111 - 13113 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:08:00 PM</p>	13115	<p>2011 GMC SIERRA 3500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT423CGXBF157430</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Challenger Tool Box, Wood Bed Liner, 11000 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 396027 Km</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #217 Closing Time: 2024-05-02 01:08:21 PM</p>
13113	<p>2011 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B67BEB27192</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 8604</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 192237 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13111 - 13113 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:08:07 PM</p>	13116	<p>2013 CHEVROLET SILVERADO 3500H LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC4K0CG3DF216707</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, 11000 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 6922</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 320767 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13116 - 13118 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:08:28 PM</p>
13114	<p>2013 GMC SIERRA 3500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p>	13117	<p>2013 CHEVROLET 3500 HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC4KZCG8DF150417</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Fuel Tank /w Pump, Tool Box, 11000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft 2 in Bed</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 299576 Km</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD , The closing times of Lots 13116 - 13118 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 109609 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S)</p>
13118	<p>2013 CHEVROLET 3500 HD SILVERADO 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC4KZCG1DF112074</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, GPI Fuel Tank /w Pump, Tool Box, 11000 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 7187</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 320047 Km</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD , The closing times of Lots 13116 - 13118 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:08:42 PM</p>	13121	<p>2010 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW3B54AEA76974</p> <p>Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 10600 lb GVWR, 235/80R17 Tires, 8 ft 2 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 386647 Km</p>
13119	<p>2011 CHEVROLET 3500 HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC4KZCGXBF257563</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, 660 L Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 11000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 8 ft 2 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 332613 Km</p> <p>Ghi chú:"PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$3K AS PER CARFAX ON FILE" , BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:08:49 PM</p>	13121A	<p>2012 CADILLAC ESCALADE 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GYT4MEF7CG145407</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Bed Liner, 7200 lb GVWR, 285/45R22 Tires, 5 ft 4 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 90548 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:09:05 PM</p>
13120	<p>2010 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW3B51AEA88936</p> <p>Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, Wood Bed Liner, 10600 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p>	13121B	<p>2007 CADILLAC ESCALADE EXT Crew Cab 4WD Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GYFK62877G151038</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Truck Cap, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 5 ft 8 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 334768 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:09:07 PM</p>
		13124	<p>2012 RAM 3500 Laramie 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63D3ML4CG195521</p> <p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Sunroof, Wood Bed Liner, 10100 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 11427</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 510939 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>		<p>Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1B7MF33701J257438</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, 6 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, Spray-On Bed Liner, 11000 lb GVWR, 235/85R16 Tires, 8 ft 2 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 346943 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA Closing Time: 2024-05-02 01:09:52 PM</p>
13125	<p>2008 DODGE RAM 3500HD 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3D7MX38A08G185207</p> <p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 10100 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 269127 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , EMISSIONS ALTERED, CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED Closing Time: 2024-05-02 01:09:31 PM</p>	13129	<p>2018 GMC SIERRA 3500HD SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT52WCG7JZ260226</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Air Conditioner, Power Windows, Westcan Tool Box, Wood Bed Liner, 11000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 173040 Km</p>
13126	<p>2007 DODGE RAM 3500 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3D7MX38CX7G744729</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 293858 Km</p>	13130	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3B69FEA43216</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 105 gal Fuel Tank /w Pump, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 11000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 5319</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 136610 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:10:06 PM</p>
13127	<p>2006 DODGE 3500 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3D7LX38C16G121879</p> <p>Đi kèm với:5.9 L 6 Cylinder Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Fuel Tank, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 6 ft 5 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 225948 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:09:45 PM</p>	13131	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8X3B67FEA43215</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Tidy Tanks 410 L Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 11000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6825</p> <p>Condition</p>
13128	<p>2001 DODGE RAM 3500 4x4 Extended Cab Xe</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 209143 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:10:13 PM		the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:10:34 PM
13132	2015 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8W3B66FEC73718 Đi kèm với:6.2 L V6 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Fill Rite Fuel Tank /w Pump, Wood Bed Liner, 10800 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft 4 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 264358 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:10:20 PM	13135	2016 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT8X3B67GEC91871 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 265/70R17 Tires, 8 ft 3 in Bed , Utility Canopy, Hour Meter Reads 24322 Condition Hrs/Mil/Kms: 111280 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:10:41 PM
13133	2008 FORD F-350 XL 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTSX31Y08EC29920 Đi kèm với:6.8 L V10 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 296973 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13133 & 13134 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:10:27 PM	13136	2015 CHEVROLET SILVERADO 3500H 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC3KYCG0FZ135515 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Rear Power Lift Gate, Headache Rack, Drop-In Bed Liner, 10700.0 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 9 ft 2 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 230975 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:10:48 PM
13134	2008 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTWX31Y98EC69978 Đi kèm với:6.8 L V10 Gasoline Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Bed Liner, 11000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 352281 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13133 & 13134 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once	13137	2015 CHEVROLET 3500 HD 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC3KYCG5FZ118726 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Bed Liner, 10700 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft 3 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 399669 Km Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:10:55 PM
		13138	2014 CHEVROLET 3500 HD 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC3KZCG1EF126117 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, Westeel Fuel Tank /w Pump, Westward Tool Box, Wood Bed Liner, 10700 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft 3 in Bed

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 172868 Km</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD , The closing times of Lots 13138 & 13139 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:11:02 PM</p>		<p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:11:23 PM</p>
13139	<p>2014 CHEVROLET SILVERADO 3500H 4x4 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC3KZCG6EF114156</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, Westeel 573 L Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 10700 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 4431</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 189072 Km</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD , The closing times of Lots 13138 & 13139 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:11:09 PM</p>	13142	<p>2004 FORD F-350 XL 4x4 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTSF31S44EC13163</p> <p>Đi kèm với:6.8 L V10 Gasoline Engine, 6 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 285/75R16 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 226233 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT</p>
13140	<p>2013 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT322CGXDF103375</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, Northern Steel Fuel Tank /w Pump, Tool Box, 10700 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft 3 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 343815 Km</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:11:16 PM</p>	13143	<p>2013 FORD F-350 XL 4x2 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTRF3C68DEB31709</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Dual Rear Wheel, 13500 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 9305</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 229858 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:11:37 PM</p>
13141	<p>2013 CHEVROLET 3500 HD 4x4 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC3KZCG8DF135752</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 10700 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6387</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 256069 Km</p>	13144	<p>2011 GMC 3500HD 4x2 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT412CG5BF233651</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 10700 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft 2 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 295558 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:11:44 PM</p>
		13145	<p>2008 FORD F-350 XL 4x2 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW30538EB65089</p> <p>Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Spray-On Bed Liner, 10200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 234748 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:11:51 PM		Mã số Sản xuất:1FT7W2BTXKEF35634 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6391 Condition Hrs/Mil/Kms: 192731 Km
13146	2007 FORD F-350 XLT 4x2 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTWF30P37EB30469 Đi kèm với:6.0 L V8 Diesel Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 10700 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:11:58 PM		Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13147 - 13150 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:12:19 PM
13147	2019 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BT4KEF35631 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 7963 Condition Hrs/Mil/Kms: 155491 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13147 - 13150 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:12:05 PM	13150	2019 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BT0KEF04702 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 7611 Condition Hrs/Mil/Kms: 158093 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13147 - 13150 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:12:26 PM
13148	2019 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BT8KEF35633 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Tool Box, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6954 Condition Hrs/Mil/Kms: 172244 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13147 - 13150 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:12:12 PM	13151	2018 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BTXJEC32626 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Lund Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6790 Condition Hrs/Mil/Kms: 234900 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13151 - 13154 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece
13149	2019 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:12:33 PM		Ghi chú:The closing times of Lots 13151 - 13154 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:12:54 PM
13152	2018 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BT6JEC32624 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, LUND Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft 4 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 221239 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13151 - 13154 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:12:40 PM	13155	2018 CHEVROLET 2500HD LTZ 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KWEY3JF197793 Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Sunroof, Spray-On Bed Liner, 10000 lb GVWR, 275/65R20 Tires, 6 ft 5 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 295089 Km Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/04/09 Closing Time: 2024-05-02 01:13:01 PM
13153	2018 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BT8JEB45422 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Lund Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6784 Condition Hrs/Mil/Kms: 231208 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13151 - 13154 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:12:47 PM	13156	2017 CHEVROLET 2500HD LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KVEY8HF146133 Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 10000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 220765 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13156 & 13157 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.
13154	2017 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BT3HEE89122 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, LUND Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R17 Tires, 8 ft 4 in Bed , Hours Meter Reads 6696 Condition Hrs/Mil/Kms: 235873 Km	13157	2017 CHEVROLET 2500HD LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KVEY4HF133525 Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 10000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads 12510 Condition Hrs/Mil/Kms: 246520 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13156 & 13157 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:13:15 PM		EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, LUND Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 285/75R18 Tires, 8 ft 4 in Bed , Hours Meter Reads 9187 Condition Hrs/Mil/Kms: 203234 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN Closing Time: 2024-05-02 01:13:43 PM
13158	2018 GMC SIERRA 2500HD Denali 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12UEYXJF282005 Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Fuel Tank /w Pump, Spray-On Bed Liner, 10000 lb GVWR, 265/60R20 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 5939 Condition Hrs/Mil/Kms: 258450 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:13:22 PM	13162	2015 CHEVROLET 2500HD LTZ 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KWE8XFF162661 Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 10000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 6493 Condition Hrs/Mil/Kms: 360685 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:13:50 PM
13159	2017 GMC SIERRA 2500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12REY3HF182805 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 35X12.50R18 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 189033 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 01:13:29 PM	13163	2014 RAM 2500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6UR5JLXEG138149 Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 35x12.50R20 Tires, 8 ft 2 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 257442 Km Ghi chú:CONSIGNOR HAS DISCLOSED THIS UNIT'S EMISSIONS HAVE BEEN DELETED Closing Time: 2024-05-02 01:13:57 PM
13160	2015 CHEVROLET SILVERADO 2500H LTZ 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KWE85FF546878 Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 10000 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 6 ft 8 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 426299 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:13:36 PM	13164	2012 FORD F-250 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BT4CEB01551 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 16355 Condition Hrs/Mil/Kms: 323479 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:14:04 PM
13161	2014 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BT5EEB83745 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, 2014 US		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13165	<p>2012 GMC 2500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT121C80CF120968 Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, 10000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 9884 Condition Hrs/Mil/Kms: 388233 Km</p> <p>Ghi chú:EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 01:14:11 PM</p>		<p>295/70R17 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 405482 Km</p>
13166	<p>2011 GMC 2500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT120C8XBF140413 Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 10000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 4513 Condition Hrs/Mil/Kms: 268324 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:14:18 PM</p>		<p>13169 2007 GMC SIERRA 2500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTHK23D77F181984 Đi kèm với:6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Lund Tool Box, Spray-On Bed Liner, 305/55R20 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 3424 Condition Hrs/Mil/Kms: 328009 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:14:39 PM</p>
13167	<p>2009 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTSW21R69EA19202 Đi kèm với:6.4 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Wood Bed Liner, 10000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 8 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 398752 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #188 Closing Time: 2024-05-02 01:14:25 PM</p>		<p>13170 2008 CHEVROLET 2500 LTZ 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCHK23658F121124 Đi kèm với:6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Spray-On Bed Liner, 9200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 3115 Condition Hrs/Mil/Kms: 171399 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 01:14:46 PM</p>
13168	<p>2008 GMC SIERRA 2500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTHK23668F221362 Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Tidy Tanks 450 L Fuel Tank /w Pump, 9200.0 lb GVWR,</p>		<p>13170A 2007 DODGE RAM 2500 SLT 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:3D7KS26C07G744273 Đi kèm với:5.9 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 163296 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 01:14:49 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13171	<p>2005 GMC SIERRA 2500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTHK23275F887896 Đi kèm với:6.6 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Spray-On Bed Liner, 9200.0 lb GVWR, 265/75R16 Tires, 6 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 489818 Km</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES. ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #113 Closing Time: 2024-05-02 01:14:53 PM</p>	<p>Adjustable Pedals, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 4990 Condition Hrs/Mil/Kms: 78034 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13175 - 13178 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:15:21 PM</p>	
13172	<p>2020 GMC SIERRA 2500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT49NE79LF173852 Đi kèm với:6.6 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Tool Box, Spray-On Bed Liner, 10650 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 3150 Condition Hrs/Mil/Kms: 128998 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:15:00 PM</p>	<p>13176 2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BN9LEC07754 Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Lund Tool Box, Spray-On Bed Liner, 275/70R18 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 7592 Condition Hrs/Mil/Kms: 117772 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13175 - 13178 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	
13173	<p>2020 CHEVROLET 2500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1YNE71LF190313 Đi kèm với:6.6 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 5121 Condition Hrs/Mil/Kms: 228020 Km</p>	<p>13177 2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BN6LEC07758 Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Lund Tool Box, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 5287 Condition Hrs/Mil/Kms: 103984 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13175 - 13178 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	
13175	<p>2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BN4LED63491 Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power</p>	<p>13178 2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BN0LED63486</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Tool Box, Drop-In Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 56910 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13175 - 13178 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	13181	<p>2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2BN2LED63490</p> <p>Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, UWS Tool Box, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 4449</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 104736 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13179 - 13181 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:16:03 PM</p>
13179	<p>2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2BN1LEC07750</p> <p>Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, UWS Tool Box, Drop-In Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 9 in Bed , Hour Meter Reads 6573</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 93757 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13179 - 13181 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	13182	<p>2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2BN7LEC07767</p> <p>Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 10 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 118862 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13182 - 13185 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13180	<p>2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2BN3LED63482</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 102617 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13179 - 13181 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:15:56 PM</p>	13183	<p>2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2BN0LEC07755</p> <p>Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 6149</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 123251 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13182 - 13185 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:16:17 PM		Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP , The closing times of Lots 13186 - 13188 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:16:38 PM
13184	<p>2020 FORD F-250 LARIAT Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2BN1LEC07764</p> <p>Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Tool Box, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 8401</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 128626 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13182 - 13185 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:16:24 PM</p>	13187	<p>2020 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2B67LED73585</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 3839</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 58733 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13186 - 13188 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:16:45 PM</p>
13185	<p>2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2BN0LEC07772</p> <p>Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 7595</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 142440 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13182 - 13185 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:16:31 PM</p>	13188	<p>2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2BN4LED63485</p> <p>Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9900.0 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 9 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 118141 Km</p> <p>Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP , The closing times of Lots 13186 - 13188 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13186	<p>2020 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2BN8LEC07759</p> <p>Đi kèm với:7.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 7 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 132841 Km</p>	13189	<p>2020 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2B64LED26000</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, 9900.0 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 7 ft Bed</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:16:59 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13190	<p>2019 GMC SIERRA 2500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12REG5KF170864 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Bed Liner, 9500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 229483 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
13191	<p>2019 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12PEGXKF208075 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Weather Gaurd Tool Box, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 7603 Condition Hrs/Mil/Kms: 364363 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:17:13 PM</p>	13194	<p>2019 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12PEG7KF221334 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Lund Challenger Tool Box, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 6039 Condition Hrs/Mil/Kms: 257981 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13194 & 13195 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13192	<p>2019 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12PEG6KF214004 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Tool Box, Spray-On Bed Liner, 4309 kg GVWR, 265/70R15 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 7263 Condition Hrs/Mil/Kms: 233078 Km</p>	13195	<p>2019 GMC 2500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12REG8KF262499 Đi kèm với:6 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Sunroof, Headache Rack, Wood Bed Liner, 9500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 5844 Condition Hrs/Mil/Kms: 257386 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 13194 & 13195 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13193	<p>2018 GMC SIERRA 2500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12TEG5JF241282 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 169089 Km</p>	13196	<p>2019 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B69KED44734 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6003 Condition Hrs/Mil/Kms: 79073 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 13196 - 13200 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:17:48 PM		Condition Hrs/Mil/Kms: 146521 Km
13197	2019 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B65KED44732 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6480 Condition Hrs/Mil/Kms: 100251 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13196 - 13200 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:17:55 PM		Ghi chú:The closing times of Lots 13196 - 13200 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:18:09 PM
13198	2019 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B6XKEF98002 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 7622 Condition Hrs/Mil/Kms: 113015 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13196 - 13200 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:18:02 PM	13200	2019 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B61KEF98003 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 4672 Condition Hrs/Mil/Kms: 92378 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13196 - 13200 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:18:16 PM
13199	2019 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B65KEC71572 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Weather Gaurd Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 9115	13201	2019 FORD F-250 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B63KEG26285 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 193880 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:18:23 PM
		13202	2017 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B68HED81802 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 9900.0 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 7 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 185125 Km

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:The closing times of Lots 13202 & 13203 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:18:30 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:18:51 PM
13203	<p>2017 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B67HED73626 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 285/75R18 Tires, 6 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 9196 Condition Hrs/Mil/Kms: 209940 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13202 & 13203 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:18:37 PM</p>	13206	<p>2018 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12SEG7JF275492 Đi kèm với:6 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Fuel Tank, Tool Box, Wood Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 374957 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:18:58 PM</p>
13204	<p>2017 FORD F-250 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B65HEB54941 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, CARB Compliant, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 35X12.50R20 Tires, 6 ft 10 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 510134 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:18:44 PM</p>	13207	<p>2017 GMC SIERRA 2500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12REGXHF190522 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 152292 Km</p> <p>Ghi chú:"PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$3K AS PER CARFAX ON FILE" , The closing times of Lots 13207 - 13208A are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:19:05 PM</p>
13205	<p>2018 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12SEG1JF208032 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 3842 Condition Hrs/Mil/Kms: 248029 Km</p>	13208	<p>2017 GMC SIERRA 2500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT12REG3HF190720 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 6902 Condition Hrs/Mil/Kms: 166424 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13207 - 13208A are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
		13208A	<p>2017 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1GT12SEG1HF221471 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 7963 Condition Hrs/Mil/Kms: 206458 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13207 - 13208A are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:19:15 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:1GC1KUEG7HF191372 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Lund Tool Box, Drop-In Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 9173 Condition Hrs/Mil/Kms: 133879 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13210 & 13211 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13209	<p>2018 CHEVROLET 2500HD LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KVEG2JF249349 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 3829 Condition Hrs/Mil/Kms: 192219 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:19:19 PM</p>	13212	<p>2017 CHEVROLET SILVERADO 2500H LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KVEG7HF196075 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 9500 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 6752 Condition Hrs/Mil/Kms: 190955 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13212 & 13213 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:19:40 PM</p>
13210	<p>2017 CHEVROLET 2500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KUEG4HF224585 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 10901 Condition Hrs/Mil/Kms: 164174 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13210 & 13211 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:19:26 PM</p>	13213	<p>2017 CHEVROLET SILVERADO 2500H LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KVEG8HF193024 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Tool Box, Wood Bed Liner, 4309 kg GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 8 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 258791 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13212 & 13213 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13211	<p>2017 CHEVROLET SILVERADO 2500H 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p>	13214	<p>2018 RAM 2500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:3C6UR5DJ5JG273558 Đi kèm với:6.4 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 10000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 5 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 216206 Km</p>	13218	<p>2015 CHEVROLET SILVERADO 2500H LTZ 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KWE66FF139448 Đi kèm với:V8 Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Tool Box, Wood Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/60R18 Tires, 6 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads 6269 Condition Hrs/Mil/Kms: 285254 Km</p> <p>Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD</p>
13215	<p>2017 RAM 2500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6TR5CT5HG730376 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 9000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 360142 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:20:01 PM</p>	13219	<p>2015 CHEVROLET SILVERADO 2500H LTZ 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KWE64FF175848 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 9267 Condition Hrs/Mil/Kms: 418998 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:20:29 PM</p>
13216	<p>2016 CHEVROLET SILVERADO 2500H LTZ 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KWE66GF113787 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, 9500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 4379 Condition Hrs/Mil/Kms: 206023 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	13220	<p>2015 CHEVROLET 2500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KUE66FF606873 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Tool Box, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 3 in Bed , Hour Meter Reads 6140 Condition Hrs/Mil/Kms: 240500 Km</p>
13217	<p>2015 CHEVROLET SILVERADO 2500H 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KUE65FF621400 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 12007 Condition Hrs/Mil/Kms: 89712 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:20:15 PM</p>	13221	<p>2014 CHEVROLET SILVERADO 2500H LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KXC66EF155558 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 4309 kg GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 8 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 335990 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA Closing</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Time: 2024-05-02 01:20:43 PM		Hrs/Mil/Kms: 153691 Km
13222	2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7X2B61GEC64784 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 6524 Condition Hrs/Mil/Kms: 58877 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:20:50 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:21:11 PM
13223	2015 FORD F-250 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B69FEB84179 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 225/75R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6836 Condition Hrs/Mil/Kms: 89284 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:20:57 PM	13226	2015 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B67FED47041 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 9798 Condition Hrs/Mil/Kms: 212887 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:21:18 PM
13224	2015 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B69FED47042 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 9930 Condition Hrs/Mil/Kms: 117149 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:21:04 PM	13227	2015 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B67FED33530 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Snow Plow, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 12653 Condition Hrs/Mil/Kms: 528681 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:21:25 PM
13225	2015 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B65FED47040 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 9900.0 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed Condition	13228	2014 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B61EEA01078 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 265/70R17 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 5849 Condition Hrs/Mil/Kms: 170822 Km Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:21:32 PM
		13229	2014 FORD F-250 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2BT3EEB10356 Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 323709 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES , The closing times of Lots 13229 & 13230 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:21:39 PM</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 178652 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:22:00 PM</p>
13230	<p>2014 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2B67EEB38106</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 9 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 317804 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13229 & 13230 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:21:46 PM</p>	13233	<p>2016 RAM 2500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C6TR5HT9GG134887</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Aluminum Truck Cap, 9000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 166018 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:22:07 PM</p>
13231	<p>2016 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT12SEG1GF214728</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 9440</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 372923 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:21:53 PM</p>	13234	<p>2015 RAM 2500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C6TR5JT5FG569074</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9000 lb GVWR, 275/70R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 225159 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:22:14 PM</p>
13232	<p>2014 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT120CG0EF179216</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 6814</p> <p>Condition</p>	13235	<p>2015 RAM 2500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C6TR5CT1FG502436</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 9710</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 223724 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:22:21 PM</p>
		13236	<p>2014 RAM 2500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C6UR5CJ2EG160593</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 10000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads 3791</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 195957 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13237	<p>2016 RAM 2500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6UR5DJXGG209248 Đi kèm với:6.4 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 10000.0 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 4 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 109517 Km</p>		<p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:22:56 PM</p>
13238	<p>2013 RAM 2500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6TR5DT6DG524136 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 8800 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads 6351 Condition Hrs/Mil/Kms: 183932 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:22:42 PM</p>	13241	<p>2013 RAM 2500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6TR5DT3DG562245 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, 8800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 219554 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:23:03 PM</p>
13239	<p>2013 RAM 2500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6TR5HT7DG529470 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 8800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 168350 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:22:49 PM</p>	13242	<p>2013 RAM 2500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6TR5JT8DG570801 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 8800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 3 in Bed , Canopy, Hour Meter Reads 9038 Condition Hrs/Mil/Kms: 138978 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:23:10 PM</p>
13240	<p>2013 RAM 2500HD 4x4 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:3C6TR5HTXDG537420 Đi kèm với:V8 5.7 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, 8534 Engine hrs, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6000 lb Rears, 8800.0 lb GVWR, 265/70R17 Front Tires, 265/70R17 Rear Tires, Spring Suspension, 171 in Wheelbase, 8 ft 9 in x 84 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 143030 Km</p>	13243	<p>2013 RAM 2500 Laramie 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6TR5FT6DG527874 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 8510 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 153907 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:23:17 PM</p>
		13244	<p>2012 RAM 2500 Power Wagon 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6TD5ET1CG150305 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Winch, Spray-On Bed Liner, 8510 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 6 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 11017</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 500606 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:23:24 PM</p>		<p>time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:23:45 PM</p>
13245	<p>2013 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT120CG2DF189101</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 6309</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 184838 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	13248	<p>2012 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT120CG2CF225190</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 7262</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 188167 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13248 & 13249 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:23:52 PM</p>
13246	<p>2013 GMC SIERRA 2500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT120CG7DF134000</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 9597</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 402151 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13246 & 13247 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:23:38 PM</p>	13249	<p>2012 GMC 2500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT120CG7CF214556</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 8682</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 194538 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 13248 & 13249 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:23:59 PM</p>
13247	<p>2013 GMC SIERRA 2500HD 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT120CG6DF142606</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 9500 lb GVWR, 6 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 408595 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY , The closing times of Lots 13246 & 13247 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the</p>	13250	<p>2013 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2B63DEB06011</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/65R20 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	01:24:06 PM		
13251	<p>2013 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B60DEA00762 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Steel Bed Liner, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 196769 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:24:13 PM</p>	13254	<p>2012 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B64CEB76132 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 378 L Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 10686 Condition Hrs/Mil/Kms: 169992 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13252 - 13255 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:24:34 PM</p>
13252	<p>2012 FORD F-250 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B67CEB93829 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads 7844 Condition Hrs/Mil/Kms: 168051 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13252 - 13255 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:24:20 PM</p>	13255	<p>2012 FORD F-250 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B61CEB87945 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 3 in Bed , Hour Meter Reads 8049 Condition Hrs/Mil/Kms: 179356 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13252 - 13255 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:24:41 PM</p>
13253	<p>2012 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B68CEB90048 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 9900 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 8 ft 3 in Bed , Hour Meter Reads 6680 Condition Hrs/Mil/Kms: 169105 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13252 - 13255 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:24:27 PM</p>	13256	<p>2012 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B67CEC07468 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 8061 Condition Hrs/Mil/Kms: 94624 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13256 & 13257 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:24:48 PM		Drop-In Bed Liner, 9200 lb GVWR, 265/75R16 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 261216 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:25:23 PM
13257	2011 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7W2B65BEC27068 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Stainless Steel Truck Cap, 9900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 3 in Bed , Hour Meter Reads 7804 Condition Hrs/Mil/Kms: 112733 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13256 & 13257 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	13262	2010 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTSW2B59AEB22713 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Drop-In Bed Liner, 9400 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 7623 Condition Hrs/Mil/Kms: 136559 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:25:30 PM
13259	2011 CHEVROLET SILVERADO 2500H LT Z71 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KYCG6BF256259 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 6 ft 10 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 321679 Km Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:25:09 PM	13263	2009 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTSW21559EA59686 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Bed Liner, 9400.0 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 10 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 152941 Km
13260	2011 CHEVROLET SILVERADO 2500H LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KXCG2BF263820 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads 7150 Condition Hrs/Mil/Kms: 234557 Km Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 01:25:16 PM	13264	2009 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTSW215X9EA46707 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 9600 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads 4187 Condition Hrs/Mil/Kms: 173584 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN Closing Time: 2024-05-02 01:25:44 PM
13261	2010 CHEVROLET SILVERADO 2500H 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC4KVBG7AF114546 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack,	13266	2009 CHEVROLET SILVERADO 2500H LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCHK43K69F120493 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 245/75R16 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 201687 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>		<p>closing times of Lots 13269 & 13270 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:26:19 PM</p>
13267	<p>2008 CHEVROLET 2500 4x4 Extended Cab Xe Cà Tuyết</p> <p>Mã số Sản xuất:1GCHK29K98E164732</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Blizzard 96 in Snow Plow, Spray-On Bed Liner, 9200 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed , SnoEx V-max 7550 Spreader, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 294864 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:26:05 PM</p>	13270	<p>2017 CHEVROLET 2500HD LT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC2KVEY5HZ352528</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 10000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 283821 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13269 & 13270 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:26:26 PM</p>
13268	<p>2018 GMC SIERRA 2500HD SLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT22TEY2JZ228629</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 10000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 213425 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:26:12 PM</p>	13271	<p>2014 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2BT5EEA39769</p> <p>Đi kèm với:6.7 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 4491 kg GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 282915 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:26:33 PM</p>
13269	<p>2017 CHEVROLET 2500HD LT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC2KVEY0HZ364117</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 10000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 4783</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 223217 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The</p>	13272	<p>2006 DODGE RAM 2500 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3D7KS28C56G154565</p> <p>Đi kèm với:5.9 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9000 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 6 ft 3 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 410341 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:26:40 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13273	<p>2003 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTNX21P63EC98599</p> <p>Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Power Driver's Seat, Wood Bed Liner, 8800 lb GVWR, 235/85R16 Tires, 7 ft Bed Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 238140 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:26:47 PM</p>		<p>INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)</p>
13274	<p>2001 GMC SIERRA 2500 SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTHK29191E202070</p> <p>Đi kèm với:6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9200 lb GVWR, 265/75R16 Tires, 6 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:26:54 PM</p>	13277	<p>2020 GMC SIERRA 2500 SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT59ME70LF136977</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 10550 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 6739</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 185937 Km</p> <p>Ghi chú:"PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$3K AS PER CARFAX ON FILE" , The closing times of Lots 13276 & 13277 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:27:15 PM</p>
13275	<p>2021 GMC SIERRA 2500 SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT59ME77MF176104</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Gasoline Engine, 2021 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 10350 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 4569</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 223866 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:27:01 PM</p>	13279	<p>2017 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT22SEG8HZ283761</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 2971</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 151311 Km</p>
13276	<p>2020 GMC SIERRA 2500 SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT59ME72LF137824</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 10350 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 6405</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 183145 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13276 & 13277 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL</p>	13280	<p>2017 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT22SEG2HZ312123</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 9500.0 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 204805 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:27:36 PM</p>
		13281	<p>2016 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT22SEGXGZ282738</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Conditioner, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 11345</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 367198 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO Closing Time: 2024-05-02 01:27:43 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:1GT22YEG0FZ103365</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Weather Guard Fuel Tank /w Pump, Tool Box, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 349016 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:28:04 PM</p>
13282	<p>2015 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT22YEG6FZ137133</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Fuel Tank /w Pump, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 174484 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 13282 & 13283 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:27:50 PM</p>	13285	<p>2015 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT22YEG4FZ119021</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 347481 Km</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 01:28:11 PM</p>
13283	<p>2015 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT22YEG9FZ136672</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Fuel Tank /w Pump, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 184318 Km</p> <p>Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD , The closing times of Lots 13282 & 13283 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:27:57 PM</p>	13286	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B69GEC64774</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 5893</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 65679 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13286 - 13290 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13284	<p>2015 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p>	13287	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B66GEC64778</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 6295</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 67666 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13286 - 13290 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:28:25 PM</p>		<p>Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 5583</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 84058 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13286 - 13290 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13288	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B68GEC64779</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 7444</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 69328 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13286 - 13290 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:28:32 PM</p>	13291	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B67GEC64787</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 7160</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 131193 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13291 - 13294 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:28:53 PM</p>
13289	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B63GEC64785</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 6171</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 77165 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13286 - 13290 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:28:39 PM</p>	13292	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B6XGEC64783</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 104699 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13291 - 13294 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:29:00 PM</p>
13290	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B67GEC64773</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air</p>	13293	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B65GEC64786</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 5125</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 107203 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13291 - 13294 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:29:07 PM</p>	<p>13296 2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B68GEC64782</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 7901</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 116903 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13295 - 13297 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	
13294	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B65GEC64769</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 5958</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 114126 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13291 - 13294 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:29:14 PM</p>	<p>13297 2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B63GEC64768</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 7695</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 127024 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13295 - 13297 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	
13295	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B64GEC64777</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 6294</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 114510 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13295 - 13297 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:29:21 PM</p>	<p>13298 2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B66GEC64781</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 6034</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 142047 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13298 - 13300 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:29:42 PM		Ghi chú:The closing times of Lots 13301 & 13302 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:30:03 PM
13299	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B60GEC64775</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 8320</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 152692 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13298 - 13300 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:29:49 PM</p>	13302	<p>2015 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B6XFEB47252</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 6953</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 69052 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13301 & 13302 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:30:10 PM</p>
13300	<p>2016 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B61GEC64770</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 9178</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 167989 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13298 - 13300 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:29:56 PM</p>	13303	<p>2015 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B64FEB16479</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 6177</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 120156 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13303 - 13306 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:30:17 PM</p>
13301	<p>2015 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B64FEB16482</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 3590</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 52010 Km</p>	13304	<p>2015 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B61FED01606</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 7959</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 147313 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13303 - 13306 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:30:24 PM</p>		<p>Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weather Gaurd Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 11407</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 191584 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13307 & 13308 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13305	<p>2015 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B64FED01602</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 6911</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 148264 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13303 - 13306 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:30:31 PM</p>	13308	<p>2015 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B62FEB16481</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 9675</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 228485 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13307 & 13308 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:30:52 PM</p>
13306	<p>2015 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B63FEA60678</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Wood Bed Liner, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 12012</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 160721 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13303 - 13306 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:30:38 PM</p>	13309	<p>2013 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B64DEB38589</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7 ft Bed</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:30:59 PM</p>
13307	<p>2015 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7X2B6XFEB65198</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air</p>	13310	<p>2013 GMC 2500 HD SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT220EG3DZ329513</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 416999 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:31:06 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:31:34 PM
13311	<p>2011 GMC 2500HD 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT22ZCG5BZ208549 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft 3 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 381389 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:31:13 PM</p>	13315	<p>2009 DODGE RAM 2500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3D7KS28T69G510977 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Wood Bed Liner, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 109112 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:31:41 PM</p>
13312	<p>2012 CHEVROLET 2500HD LT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC2KXCG7CZ190240 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 414402 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:31:20 PM</p>	13316	<p>2009 DODGE RAM 2500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3D7KS28T59G513885 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 8800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 278703 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:31:48 PM</p>
13313	<p>2011 CHEVROLET SILVERADO 2500H 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC2KXCGXBZ359911 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 9500 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 8 ft Bed , 8 ft Slide In Utility Canopy, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 247257 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:31:27 PM</p>	13317	<p>2008 CHEVROLET SILVERADO 2500H LS 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCHK29KX8E186237 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, 9200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 233961 Km</p>
13314	<p>2009 GMC SIERRA 2500HD 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTHK49K59E102970 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, Wood Bed Liner, 9200 lb GVWR, 245/75R16 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 293163 Km</p>	13318	<p>2007 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCHK29KX7E586300 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Challenger Tool Box, Wood Bed Liner, 9200 lb GVWR, 265/75R16 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 334386 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	OFFICE KEY BOX # 118 Closing Time: 2024-05-02 01:32:02 PM		EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 8800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 216808 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:32:30 PM
13319	2007 CHEVROLET 2500 LS 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCHK29U17E185218 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Tool Box, 9200 lb GVWR, 245/75R16 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 224309 Km	13323	2003 CHEVROLET 2500HD 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCHK29U33E257899 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2003 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, 9200 lb GVWR, 265/75R16 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 01:32:37 PM
13320	2007 FORD F-250 XL 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTSX21567EA54460 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, 9400.0 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , 8 ft Slide In Utility Canopy, Hour Meter Reads 4714 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:32:16 PM	13324	2015 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GT02YEG1FZ532599 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , MTC Unit, Hour Meter Reads 3711 Condition Hrs/Mil/Kms: 116225 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S), CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:32:44 PM
13320A	2005 FORD F-250 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTSX21535EB83804 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 9400 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 217297 Km	13325	2014 CHEVROLET SILVERADO 2500H 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC0KVC1EF175698 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, TIDY TANKS Fuel Tank /w Pump, Tool Box, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 3 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 261840 Km Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:32:51 PM
13320B	2006 FORD F-250 XL 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTSX21Y26EA39642 Đi kèm với:6.8 L V10 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, 9600 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 354819 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:32:23 PM	13326	2014 FORD F-250 XL 4x4 Xe Hàng
13322	2005 DODGE RAM 2500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3D7KS28D25G770912 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2005 US		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1FTBF2B67EEB38147 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 9900 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 192981 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:32:58 PM</p>		<p>Đi kèm với:3.0 L V6 Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6950 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 3351 Condition Hrs/Mil/Kms: 181005 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:33:26 PM</p>
13327	<p>2016 RAM 2500 4x2 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6TR4HT0GG220888 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 245/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 8784 Condition Hrs/Mil/Kms: 312308 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:33:05 PM</p>	13331	<p>2018 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7MM1JS279474 Đi kèm với:3.0 L V6 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, 6950 lb GVWR, 35x12.50R20 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads 4616 Condition Hrs/Mil/Kms: 171425 Km</p>
13328	<p>2005 CHEVROLET SILVERADO 2500H 4x2 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCHC24UX5E314624 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 9200 lb GVWR, 245/75R16 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 3449 Condition Hrs/Mil/Kms: 140298 Mi</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT Closing Time: 2024-05-02 01:33:12 PM</p>	13334	<p>2022 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1E89NFB93475 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2022 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7150 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 386 Condition Hrs/Mil/Kms: 17104 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:33:54 PM</p>
13329	<p>2021 RAM 1500 Classic 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7KT5MS552964 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 159422 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:33:19 PM</p>	13335	<p>2021 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1E89MK49247 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2021 US EPA Label, Automatic Transmission, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 988 Condition Hrs/Mil/Kms: 67068 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:34:01 PM</p>
13330	<p>2019 RAM 1500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7TM8KS690230</p>	13335A	<p>2020 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1FTEW1EB7LFA02091 Đi kèm với:3.3 L V6 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 6500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 90823 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, The closing times of Lots 13335A & 13336 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:34:04 PM</p>		<p>Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6800 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 5 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 245004 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:34:22 PM</p>
13336	<p>2020 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E55LFA65037 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 3496 Condition Hrs/Mil/Kms: 97487 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13335A & 13336 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:34:08 PM</p>	13339	<p>2020 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCUYDED4LZ266120 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7100 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 4574 Condition Hrs/Mil/Kms: 171459 Km</p>
13337	<p>2020 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E53LKD99963 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads 3458 Condition Hrs/Mil/Kms: 131709 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:34:15 PM</p>	13340	<p>2019 GMC 1500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTU9BED1KZ378549 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Lund Tool Box, 7100 lb GVWR, 265/65R18 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads 2566 Condition Hrs/Mil/Kms: 139504 Km</p> <p>Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE , The closing times of Lots 13340 & 13341 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:34:36 PM</p>
13338	<p>2021 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6RR7KG3MG709272 Đi kèm với:3.6 L V6 Gasoline Engine, US EPA</p>	13341	<p>2019 GMC SIERRA 1500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTU9DED5KZ342634 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7100 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 2678 Condition Hrs/Mil/Kms: 148300 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD, PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$3K AS PER CARFAX ON FILE , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY		Liner, 7050 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 4915 Condition Hrs/Mil/Kms: 242885 Km
13342	2019 GMC SIERRA 1500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTU9BED4KZ317650 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 3221 kg GVWR, 265/65R18 Tires, 6 ft 3 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 183596 Km Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD, PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 01:34:50 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:35:18 PM
13344	2018 GMC SIERRA 1500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GTU2MEC0JG474789 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 4329 Condition Hrs/Mil/Kms: 231184 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:35:04 PM	13347	2019 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1E55KKC63028 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 275/65R20 Tires, 6 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads 3105 Condition Hrs/Mil/Kms: 156792 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:35:25 PM
13345	2019 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E4XKFB54379 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 275/65R18 Tires, 5 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 1482 Condition Hrs/Mil/Kms: 82465 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:35:11 PM	13349	2019 FORD F-150 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E56KFC34593 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Rear Power Lift Gate, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 3059 Condition Hrs/Mil/Kms: 223678 Km Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 01:35:39 PM
13346	2019 FORD F-150 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1E49KKE53289 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed	13350	2019 FORD F-150 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E59KKC63111 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, 275/55R20 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 4958 Condition Hrs/Mil/Kms: 265215 Km Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 01:35:46 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13351	<p>2019 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E59KFC50044 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 3286 Condition Hrs/Mil/Kms: 107871 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:35:53 PM</p>		<p>Meter Reads 3151 Condition Hrs/Mil/Kms: 227114 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:36:14 PM</p>
13352	<p>2019 FORD F-150 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EPXKFA70508 Đi kèm với:2.7 L V6 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, 6600 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 2893 Condition Hrs/Mil/Kms: 153713 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	13355	<p>2019 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E43KFD22086 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 3731 Condition Hrs/Mil/Kms: 272431 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13355 - 13357 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. The closing times of Lots 13355 - 13357 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:36:21 PM</p>
13353	<p>2019 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1E44KKD19435 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 179206 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:36:07 PM</p>	13356	<p>2019 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E52KKC25736 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 269560 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13355 - 13357 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. The closing times of Lots 13355 - 13357 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:36:28 PM</p>
13354	<p>2019 FORD F-150 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E4XKFC14368 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, 7000 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour</p>	13357	<p>2019 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1E54KKE19138</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 3198 kg GVWR, 275/55R20 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 5485</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 250152 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13355 - 13357 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. The closing times of Lots 13355 - 13357 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:36:35 PM</p>		<p>Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7050 lb GVWR, 265/70R16 Tires, 6 ft 6 in Bed , Utility Canopy, Hour Meter Reads 3459</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 206552 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13359 & 13360 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13357A	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTEW1EG0JFD57077</p> <p>Đi kèm với:3.5 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 275/55R20 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 2934</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 110217 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:36:38 PM</p>	13361	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTEW1EG8JKE97952</p> <p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 4682</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 236752 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13361 - 13363 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:37:03 PM</p>
13359	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTEW1EG7JFB91561</p> <p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads 6333</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 178399 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13359 & 13360 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:36:49 PM</p>	13362	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTEW1EG3JKE97955</p> <p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 3983</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 240492 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13361 - 13363 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:37:10 PM</p>
13360	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1EG9JFC32891</p> <p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air</p>	13363	<p>2018 FORD F-150 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTEW1E55JFB74420</p> <p>Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Adjustable Pedals, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 4257 Condition Hrs/Mil/Kms: 262882 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13361 - 13363 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:37:17 PM		together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:37:38 PM
13364	2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EG5JKD74576 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed , Engine hours read 4078 Condition Hrs/Mil/Kms: 177021 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:37:24 PM	13367	2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EP0JKE54089 Đi kèm với:2.7 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Challenger Lund Tool Box, Spray-On Bed Liner, 6600 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 3963 Condition Hrs/Mil/Kms: 136431 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13366 - 13368 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:37:45 PM
13365	2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EG7JFB89647 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 5464 Condition Hrs/Mil/Kms: 271197 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:37:31 PM	13368	2018 FORD F-150 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E56JKE72627 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000.0 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 3363 Condition Hrs/Mil/Kms: 142248 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13366 - 13368 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:37:52 PM
13366	2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E51JKD27186 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 3629 Condition Hrs/Mil/Kms: 101248 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13366 - 13368 are tied	13369	2018 FORD F-150 Platinum 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EG0JFE29525 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 5 ft 8 in

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Bed , Hour Meter Reads 3187 Condition Hrs/Mil/Kms: 208102 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:37:59 PM</p>	13373	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EG4JFD30193 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 3259 Condition Hrs/Mil/Kms: 210145 Km</p>
13370	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1E55JFB13525 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 4201 Condition Hrs/Mil/Kms: 211204 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA</p>	13374	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E53JFA45480 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 5 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 189870 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:38:34 PM</p>
13371	<p>2018 FORD F-150 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EG1JKD90791 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 5 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 4880 Condition Hrs/Mil/Kms: 246269 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:38:13 PM</p>	13375	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EG4JFA23439 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 332713 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:38:41 PM</p>
13372	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1E53JFC32951 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7050.0 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 2036 Condition Hrs/Mil/Kms: 166596 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:38:20 PM</p>	13377	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1E5XJKE54121 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, 7050 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 5170 Condition Hrs/Mil/Kms: 270851 Km</p>
		13377A	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E54JFB74568</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 3312</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 225747 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:38:58 PM</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 126694 Km</p>
13378	<p>2017 FORD F-150 Raptor 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1RG8HFB95045</p> <p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 315/70R17 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads 5452</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 237131 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:39:02 PM</p>	13381	<p>2017 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTEW1EG3HKD03886</p> <p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 195793 Km</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-GRANDE-PRAIRIE-AB Closing Time: 2024-05-02 01:39:23 PM</p>
13379	<p>2017 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1EFXHFC63083</p> <p>Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 2078</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 94236 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:39:09 PM</p>	13383	<p>2017 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTEW1EGXHFC63492</p> <p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 6017</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 368730 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:39:37 PM</p>
13380	<p>2017 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTEW1EG1HKC68183</p> <p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Fiberglass Truck Cap, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 5975</p> <p>Condition</p>	13384	<p>2017 FORD F-150 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTEW1EGXHFB37228</p> <p>Đi kèm với:3.5 L 6 Cylinder Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, CARB Compliant, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 275/65R18 Tires, 5 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 5114</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 282299 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:39:44 PM</p>
		13385	<p>2017 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1EFXHFC69644</p> <p>Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Tool Box, Wood Bed Liner, 7050 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 8 in Bed</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 315769 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:39:51 PM</p>		<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 146200 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13389 - 13391 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:40:19 PM</p>
13386	<p>2017 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF2HKD98761 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Lund Tool Box, Spray-On Bed Liner, 245/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 4814 Condition Hrs/Mil/Kms: 172978 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA Closing Time: 2024-05-02 01:39:58 PM</p>	13390	<p>2017 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6RR7KT4HG717268 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, CARB Compliant, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 6900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 157011 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13389 - 13391 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:40:26 PM</p>
13387	<p>2019 RAM 1500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7LT5KS507292 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 183208 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:40:05 PM</p>	13391	<p>2017 RAM 1500 Outdoorsman 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7LT6HS767273 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, 6800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 2769 Condition Hrs/Mil/Kms: 167670 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13389 - 13391 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>
13388	<p>2017 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7MT7HS671974 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 6900 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 01:40:12 PM</p>	13392	<p>2017 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6RR7KT9HG722224 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 6900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 4449</p>
13389	<p>2017 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6RR7KTXHG787647 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 6900 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 266106 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13392 & 13393 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:40:40 PM</p>		<p>13395 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:40:54 PM</p>
13393	<p>2017 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C6RR7KTXHG722216</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 265/70R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 5716</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 308701 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13392 & 13393 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:40:47 PM</p>	13395	<p>2018 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCUKREC1JG469436</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Tool Box, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 162701 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8 AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13394 & 13395 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will b</p>
13393A	<p>2019 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GCUYDED8KZ381110</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7100 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 10 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 180929 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT Closing Time: 2024-05-02 01:40:50 PM</p>	13396	<p>2018 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCUKREC6JG587286</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7200 lb GVWR, 265/65R18 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads 4173</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 213417 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:41:08 PM</p>
13394	<p>2018 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCUKNEC4JG288937</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 3279</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 161718 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13394 &</p>	13397	<p>2018 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCUKPECXJG144062</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 5 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 7177</p> <p>Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 312964 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13397 & 13398 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:41:15 PM	13401	2018 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GCUKREC3JG537476 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 1483 Condition Hrs/Mil/Kms: 71035 Km Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 01:41:43 PM
13398	2018 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GCUKREC0JG362376 Đi kèm với:5.3 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 265/65R18 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 5544 Condition Hrs/Mil/Kms: 328259 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13397 & 13398 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:41:22 PM	13402	2018 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCUKREC4JF240945 Đi kèm với:5.3 L V8 Engine, Automatic Transmission, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 6 in Bed Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #216
13399	2018 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GCUKREC5JG150265 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 265/65R18 Tires, 6 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 191894 Km	13403	2017 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GCUKREC8HG494666 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7200.0 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 9 in Bed , Hour Meter Reads 3568 Condition Hrs/Mil/Kms: 170720 Km Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:41:57 PM
13400	2018 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GCUKREC2JG531233 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 3915 Condition Hrs/Mil/Kms: 214578 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:41:36 PM	13404	2017 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GCUKRECXHG453682 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 3363 Condition

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 121129 Km		Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF4GKE35002 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Weatherguard Tool Box, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 9945 Condition Hrs/Mil/Kms: 298226 Km
13405	2018 CHEVROLET 1500 High Country 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GCUKTEJ4JG261174 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 5 ft 9 in Bed , Hour Meter Reads 4494 Condition Hrs/Mil/Kms: 316922 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S)	13409	2016 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EF6GFB73021 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 4115 Condition Hrs/Mil/Kms: 196399 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:42:39 PM
13406	2016 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EGXGFA00529 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Better Built 75 gal Fuel Tank /w Pump, Better Built Tool Box, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 5 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 209935 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA Closing Time: 2024-05-02 01:42:18 PM	13410	2015 FORD F-150 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EG2FKE78941 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, 7050 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 3 in Bed , Hour Meter Reads 8672 Condition Hrs/Mil/Kms: 347102 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:42:46 PM
13407	2016 FORD F-150 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EG9GKE80249 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Rear Power Lift Gate, Headache Rack, Lund Tool Box, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 208509 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN Closing Time: 2024-05-02 01:42:25 PM	13411	2016 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EP0GKF22268 Đi kèm với:2.7 L V6 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6500 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 251285 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13411 - 13414 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once
13408	2016 FORD F-150 Lariat 4x4 Crew Cab Xe		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		
13412	<p>2016 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EG7GFD45372 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads 9031 Condition Hrs/Mil/Kms: 289136 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13411 - 13414 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:43:00 PM</p>	13415	<p>2015 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EFXFFC39301 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 3605 Condition Hrs/Mil/Kms: 92521 Km</p>
13413	<p>2015 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EG0FFB84401 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 4645 Condition Hrs/Mil/Kms: 249278 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13411 - 13414 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:43:07 PM</p>	13416	<p>2015 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF3FFC39303 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 7448 Condition Hrs/Mil/Kms: 147136 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:43:28 PM</p>
13414	<p>2015 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EG2FFA91147 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 1565 kg GVWR, 275/70R18 Tires, 5 ft 11 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 269465 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13411 - 13414 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>	13417	<p>2015 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF1FFC39302 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Weatherguard Tool Box, Spray-On Bed Liner, 7050 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 9490 Condition Hrs/Mil/Kms: 302480 Km</p>
		13418	<p>2015 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EG7FFA26469 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 7375 Condition Hrs/Mil/Kms: 241762 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13418 - 13420 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	01:43:42 PM		
13419	<p>2015 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1EG7FFC54536 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 214096 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13418 - 13420 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:43:49 PM</p>		<p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 240647 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:44:10 PM</p>
13420	<p>2015 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF7FKE93555 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7050 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 4 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 246412 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 13418 - 13420 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:43:56 PM</p>	13423	<p>2014 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF2EFC35984 Đi kèm với:5 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 7350 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 5 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 206230 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13423 & 13424 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:44:17 PM</p>
13421	<p>2014 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF2EKG26091 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 7350 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 279325 Km</p>	13424	<p>2014 FORD F-150 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF5EFC36143 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 7350 lb GVWR, 275/70R17 Tires, 5 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 212172 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13423 & 13424 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:44:24 PM</p>
13422	<p>2014 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1ETXEFA52418</p>	13425	<p>2014 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1ET6EFD00258 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7350 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 310449 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:44:31 PM		EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7350 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 344926 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:44:59 PM
13426	2014 FORD F-150 XL 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EFXEKD85431 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 7350 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 8 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 444853 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:44:38 PM	13430	2014 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF3EFC36075 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7350 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 240635 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:45:06 PM
13427	2014 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTVW1EF3EKD87503 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 8200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 277959 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13427 & 13428 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	13431	2016 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KVEG9GF104737 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Headache Rack, Weather Guard Tool Box, Spray-On Bed Liner, 9500.0 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 288417 Km
13428	2014 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTVW1EF8EKE75138 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 8200 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 8 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 292542 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13427 & 13428 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:44:52 PM	13432	2016 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GCUKNEC5GG317810 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 11281 Condition Hrs/Mil/Kms: 156093 Km
13429	2014 FORD F-150 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF0EKF99635 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2014 US	13433	2015 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GCUKPEC0FG387998 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 265/65R18 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 5557

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 65355 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:45:27 PM</p>		<p>3266 kg GVWR, 275/55R20 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 4649</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 230712 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:46:02 PM</p>
13434	<p>2015 CHEVROLET 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCUKPEH4FG415071</p> <p>Đi kèm với:4.3 L V6 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7100 lb GVWR, 255/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 186163 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:45:34 PM</p>	13439	<p>2014 GMC SIERRA 1500 Denali 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTV2UEC2EZ172401</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7200 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads 5608</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 235957 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:46:09 PM</p>
13436	<p>2014 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCUKREC8EG297167</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 3266 kg GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 2 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 164518 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:45:48 PM</p>	13440	<p>2014 GMC 1500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GTU2VEJ4EG488687</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 5 ft 9 in Bed , Hour Meter Reads 5015</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 263991 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:46:16 PM</p>
13437	<p>2014 CHEVROLET 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCUKREC1EG500481</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 151 L Fuel Tank, Tool Box, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 4 ft 9 in Bed , Pilot Rigging, Hour Meter Reads 6389</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 254822 Km</p>	13441	<p>2014 GMC SIERRA 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GTU2TEC4EG149496</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 8129</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 296676 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:46:23 PM</p>
13438	<p>2014 CHEVROLET 1500 LTZ 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCUKSEC6EG525531</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Bed Liner,</p>	13442	<p>2013 GMC SIERRA 1500 SLE 4x4 Crew Cab</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GTP2VE79DG361627 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 192834 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:46:30 PM</p>		<p>Power Windows, Power Sliding Rear Window, 6950 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 261398 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA Closing Time: 2024-05-02 01:46:47 PM</p>
13442A	<p>2014 GMC SIERRA 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GTU2WEJ6EG395157 Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 275/65R20 Tires, 6 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 195216 Km</p>	13445	<p>2014 RAM 1500 SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7LT4ES265874 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 6800 lb GVWR, 275/65R20 Tires, 5 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 299002 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO, NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, MECHANICAL ISSUES</p>
13443	<p>2015 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3C6RR7KT1FG532513 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 2342 Condition Hrs/Mil/Kms: 128415 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:46:37 PM</p>	13446	<p>2014 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7TT5ES299662 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 5693 Condition Hrs/Mil/Kms: 224617 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:46:58 PM</p>
13444	<p>2015 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7MT4FS539297 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6900 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 5382 Condition Hrs/Mil/Kms: 250659 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:46:44 PM</p>	13447	<p>2013 GMC 1500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GTP2VE78DG225389 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 8576 Condition Hrs/Mil/Kms: 271289 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION</p>
13444A	<p>2015 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7LM8FS558493 Đi kèm với:3.0 L V6 Diesel Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 13447 - 13451 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:47:05 PM		Hrs/Mil/Kms: 230707 Km
13449	2013 GMC 1500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GTP2VE74DG232582 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 222957 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 13447 - 13451 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:47:19 PM		Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 13447 - 13451 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:47:33 PM
		13452	2013 GMC 1500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GTP2VE79DG137578 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 301382 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:47:40 PM
13450	2013 GMC 1500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GTP2VE76DG232583 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 5174 Condition Hrs/Mil/Kms: 239449 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) , The closing times of Lots 13447 - 13451 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:47:26 PM	13453	2012 GMC SIERRA 1500 Nevada Edition 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GTP2UEAXCG123239 Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 132815 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:47:47 PM
13451	2013 GMC 1500 SLE 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GTP2VE74DG225356 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 8283 Condition	13454	2012 GMC SIERRA 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GTP2TEA4CG120590 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 205853 Km
		13455A	2013 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF5DFC22161 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Conditioner, Power Windows, Fuel Tank /w Pump, Tool Box, Wood Bed Liner, 7350 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 135633 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:48:04 PM</p>		<p>Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7350 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 248073 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:48:15 PM</p>
13455B	<p>2013 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1ET3DKE63892</p> <p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7200 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 188586 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 01:48:06 PM</p>	13459	<p>2013 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1ET5DFC00974</p> <p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7700 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 380679 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13459 & 13460 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:48:29 PM</p>
13455C	<p>2013 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1EF9DFD85492</p> <p>Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7350.0 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 6 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 228507 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:48:07 PM</p>	13460	<p>2013 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTVW1EF2DKG00519</p> <p>Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 8200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 380361 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY , The closing times of Lots 13459 & 13460 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:48:36 PM</p>
13456	<p>2013 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTVW1EF7DKD98406</p> <p>Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 8200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 250920 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:48:08 PM</p>	13461	<p>2013 FORD F-150 FX4 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1ET5DFA32706</p> <p>Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Bed Liner, 7650 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p>
13457	<p>2013 FORD F-150 FX4 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1EF5DFA70205</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 294442 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:48:43 PM		Adjustable Pedals, Power Windows, 7350 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 370471 Km
13462	2013 FORD F-150 XL 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTVX1ETXDKE72775 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Stainless Steel Truck Cap, 8200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 328485 Km Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 01:48:50 PM	13466	2012 FORD F-150 FX4 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1ET4CFA50418 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7650 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 5 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 167106 Km
13463	2013 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF1DKF44965 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7350 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 319476 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:48:57 PM	13466A	2012 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1ET6CFB97937 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7650 lb GVWR, 35X12.50R18 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 185586 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:49:21 PM
13464	2013 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF3DKD50227 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 265/70R17 Tires, 7 ft Bed , 7 ft Slide In Utility Canopy, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 227143 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:49:04 PM	13467	2011 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF8BFB50322 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 7350 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 244470 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S)
13465	2012 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF3CFB60225 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power	13468	2011 FORD F-150 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEX1EM7BFB19232 Đi kèm với:3.7 L V6 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, 6900 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 142936 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:49:32 PM</p>		
13469	<p>2011 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1EF1BKD24240</p> <p>Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 245569 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:49:39 PM</p>	13472	<p>2011 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1EFXBFC14747</p> <p>Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7350 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 294522 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13470 - 13472 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:50:00 PM</p>
13470	<p>2011 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1EF1BFA14193</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 314832 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13470 - 13472 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:49:46 PM</p>	13473	<p>2017 RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C6RR7KT3HG722137</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 6900 lb GVWR, 33X12.5R20LT Tires, 5 ft 6 in Bed , Airlift Rear Airbags System</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 366030 Km</p>
13471	<p>2011 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTFW1EFXBFB59894</p> <p>Đi kèm với:5 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7350.0 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 345524 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13470 - 13472 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:49:53 PM</p>	13474	<p>2013 RAM 1500 Sport 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1C6RR7MT1DS541571</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Drop-In Bed Liner, 6800 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 7333</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 286611 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)-NEW ENGINE Closing Time: 2024-05-02 01:50:14 PM</p>
		13475	<p>2013 RAM 1500 Laramie Longhorn 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1C6RR7PT6DS678856</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Sunroof, Spray-On Bed Liner, 6800 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 5 ft 7 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 392542 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:50:21 PM		
13478	<p>2011 RAM 1500 Big Horn 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1D7RV1CTXBS591973</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Drop-In Bed Liner, 6800 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 5 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 308467 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN Closing Time: 2024-05-02 01:50:42 PM</p>		<p>Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCPKSE73DG366420</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 9 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 355078 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN OFFICE = SERVICE HISTORY & WORK ORDER(S) BINDER</p>
13479	<p>2013 CHEVROLET 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCPKTE75DG173840</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 9 in Bed , Hour Meter Reads 5001</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 279209 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:50:49 PM</p>	13482	<p>2013 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCPKPE77DG188668</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 10668</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 154110 Km</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 01:51:10 PM</p>
13480	<p>2013 CHEVROLET 1500 LT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3GCPKSE73DG253003</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Adrian Steel Tool Box, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 5 ft 9 in Bed , Hour Meter Reads 5150</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 202161 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:50:56 PM</p>	13483	<p>2011 NISSAN TITAN SV 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1N6AA0FCXBN321775</p> <p>Đi kèm với:Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7200.0 lb GVWR, 255/70R18 Tires, 7 ft 3 in Bed</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:51:17 PM</p>
13481	2013 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4	13484	<p>2010 NISSAN TITAN 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1N6AA0EC6AN310806</p> <p>Đi kèm với:5.6 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Sunroof, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 5 ft 8 in Bed</p> <p>Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 270112 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:51:24 PM		Condition Hrs/Mil/Kms: 303049 Km
13485	2010 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EV7AFA24359 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 5 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 90185 Km	13489	2009 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTPW14V89KA38795 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7200.0 lb GVWR, 265/70R16 Tires, 5 ft 8 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 307993 Km Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 01:51:59 PM
13486	2010 FORD F-150 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EV3AFB19789 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Truck Cap, Spray-On Bed Liner, 7050.0 lb GVWR, 275/45R22 Tires, 6 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 429994 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:51:38 PM	13490	2009 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GCEK13MX9G159816 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 269686 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:52:06 PM
13487	2010 FORD F-150 FX4 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EV0AFD57678 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Fiberglass Truck Cap, Drop-In Bed Liner, 7350 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 444853 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:51:45 PM	13491	2009 DODGE RAM 1500 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1D3HV13TX9S825343 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, 6800 lb GVWR, 5 ft 9 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 281699 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:52:13 PM
13488	2010 FORD F-150 Lariat 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EV7AFA45549 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV	13492	2009 DODGE RAM 1500 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1D3HV13TX9J520964 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, 6800 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 5 ft 3 in Bed

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES KEY BOX #11 Closing Time: 2024-05-02 01:52:20 PM		ft 5 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 156733 Km
13494	2010 TOYOTA TUNDRA SR5 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFDY5F1XAX120047 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 3265 kg GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 274455 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:52:34 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:52:55 PM
13495	2007 CHEVROLET AVALANCHE LS 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GNFK12377G121770 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 4 in Bed Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:52:41 PM	13498	2019 RAM 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7FGXKS582357 Đi kèm với:3.6 L V6 Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads 3137 Condition Hrs/Mil/Kms: 58513 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:53:02 PM
13496	2005 CHEVROLET SILVERADO 1500 LS 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:2GCEK13T651400460 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000.0 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 9 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 359320 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE	13499	2018 RAM 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7FG0JS133395 Đi kèm với:3.6 L V6 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 6800 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 4040 Condition Hrs/Mil/Kms: 354941 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:53:09 PM
13497	2021 FORD F-150 Lariat 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFX1E58MKD51376 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2021 US EPA Label, CARB Compliant, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Wood Bed Liner, 7050.0 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 6	13500	2019 GMC SIERRA 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:2GTV2LEC1K1199880 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 5788 Condition Hrs/Mil/Kms: 386423 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:53:16 PM
		13501	2018 GMC SIERRA 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTV2LEH8JZ316839 Đi kèm với:4.3 L V6 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Truck Cap, Aluminum Bed Liner, 265/70R17 Tires, 7 ft Bed , Hours Meter Reads

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>4984 Condition Hrs/Mil/Kms: 237736 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:53:23 PM</p>		<p>Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7100 lb GVWR, 265/65R18 Tires, 6 ft 9 in Bed , Hour Meter Reads 10215 Condition Hrs/Mil/Kms: 430060 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:53:58 PM</p>
13502	<p>2018 GMC SIERRA 1500 SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTV2MEC1JZ136614 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 7001 Condition Hrs/Mil/Kms: 269104 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:53:30 PM</p>	13507	<p>2016 GMC SIERRA 1500 SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTV2MEH7GZ313073 Đi kèm với:V6 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7100 lb GVWR, 255/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 464345 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:54:05 PM</p>
13504	<p>2014 RAM 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7FT3ES351592 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Drop-In Bed Liner, 6800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads 8221 Condition Hrs/Mil/Kms: 319100 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:53:44 PM</p>	13508	<p>2015 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCVKPEC7FZ278023 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 290135 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:54:12 PM</p>
13505	<p>2014 RAM 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7HT8ES137789 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Sunroof, Spray-On Bed Liner, 6800 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 6 ft 5 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 342985 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:53:51 PM</p>	13509	<p>2015 TOYOTA TUNDRA SR5 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFUY5F14FX417502 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, 3225 kg GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 339657 Km</p>
13506	<p>2016 GMC SIERRA 1500 Kodiak 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTV2MEH3GZ245631 Đi kèm với:4.3 L V6 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air</p>	13510	<p>2015 TOYOTA TUNDRA SR5 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFUY5F12FX428823 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, 3225 kg</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 279377 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:54:26 PM		01:54:47 PM
13511	2015 TOYOTA TUNDRA SR5 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFUY5F15FX450265 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 3225 kg GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 425419 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:54:33 PM	13514	2012 TOYOTA TUNDRA SR5 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFUY5F12CX217147 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 3220 kg GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 380111 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13512 - 13517 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:54:54 PM
13512	2014 TOYOTA TUNDRA SR5 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFUM5F18EX057144 Đi kèm với:4.6 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 3125 kg GVWR, 275/70R18 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 332891 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13512 - 13517 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	13515	2011 TOYOTA TUNDRA SR5 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFUY5F19BX207830 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 3220 kg GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 306833 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13512 - 13517 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:55:01 PM
13513	2012 TOYOTA TUNDRA SR5 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFUY5F19CX226251 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 3220 kg GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 323659 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13512 - 13517 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02	13516	2011 TOYOTA TUNDRA SR5 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFUY5F12BX170555 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, 275/65R18 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 325826 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13512 - 13517 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	01:55:08 PM		Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 5100 Condition Hrs/Mil/Kms: 223147 Km
13517	2011 TOYOTA TUNDRA SR5 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFUY5F18BX209911 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 3220 kg GVWR, 275/65R18 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 300599 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13512 - 13517 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:55:15 PM	13522	2012 GMC SIERRA 1500 SLE 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTR2VE70CZ189477 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 9553 Condition Hrs/Mil/Kms: 373002 Km Ghi chú:MECHANICAL ISSUES
13518	2013 FORD F-150 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFX1EF4DFC67847 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7350 lb GVWR, 235/75R15 Tires, 6 ft 7 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 197036 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:55:22 PM	13523	2011 GMC SIERRA 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTR2UEA4BZ207709 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 177544 Km
13520	2013 GMC SIERRA 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTR2UEAXDZ393713 Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 106555 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:55:36 PM	13524	2013 RAM 1500 SLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7GTXDS634570 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Weather Guard Tool Box, Spray-On Bed Liner, 6800 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 6 ft 3 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 187426 Km
13521	2012 GMC 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTR2UEA9CZ297909 Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed	13525	2013 RAM 1500 Sport 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR7HT4DS530610 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 6800 lb GVWR, 275/60R20 Tires,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>6 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 208080 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:56:11 PM</p>		<p>Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 483596 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:56:32 PM</p>
13526	<p>2011 RAM 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1D7RV1GT9BS675843 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 6700.0 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hours Meter Reads 6826 Condition Hrs/Mil/Kms: 323249 Km</p>	13529	<p>2010 FORD F-150 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFX1EV8AFC59060 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 199420 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 01:56:39 PM</p>
13526A	<p>2012 CHEVROLET SILVERADO 1500 LS 4x2 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCRCREA3CZ219555 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 6800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads 9911 Condition Hrs/Mil/Kms: 292550 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:56:21 PM</p>	13530	<p>2009 FORD F-150 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTPX14V49FA71458 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 413795 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:56:46 PM</p>
13527	<p>2011 CHEVROLET SILVERADO 1500 LT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCRKSE37BZ242427 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7000 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 7 ft Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 157193 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:56:25 PM</p>	13531	<p>2008 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCEK19058Z205460 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Wood Bed Liner, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 3 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 184919 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:56:53 PM</p>
13528	<p>2010 FORD F-150 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTVX1EV2AKE35457 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 8200 lb GVWR, 235/80R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter</p>	13532	<p>2007 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCEK19B17Z195266 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 6700 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 6105 Condition Hrs/Mil/Kms: 269572 Km</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 192551 Km Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$3K AS PER CARFAX ON FILE</p>
13533	<p>2007 FORD F-150 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTVX14517NA36581 Đi kèm với:5.4 L V6 Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 8200 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 8 ft 4 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 201837 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:57:07 PM</p>	13536	<p>2005 FORD F-150 XLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTPX145X5FB49008 Đi kèm với:5.4 L V6 Gasoline Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 6 ft 6 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 232313 Km</p>
13534	<p>2007 HONDA RIDGELINE Extended Cab 4WD Xe Hàng Mã số Sản xuất:2HJYK16497H002540 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 2745 kg GVWR, 245/65R17 Tires, 4 ft 9 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 382658 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 01:57:14 PM</p>	13537	<p>2003 FORD F-150 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:2FTRX08L43CA43691 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, 2003 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Sunroof, 6500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 7 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 265090 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 01:57:35 PM</p>
13535	<p>2006 TOYOTA TUNDRA TRD Off-Road 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TBDT44176S507544 Đi kèm với:4.7 L V8 Gasoline Engine, 2006 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Sunroof, Spray-On Bed Liner, 2994 kg GVWR, 265/70R16 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition</p>	13538	<p>2016 TOYOTA TUNDRA 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFPY5F13GX503589 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Tool Box, Spray-On Bed Liner, 3270 kg GVWR, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 119215 Km Ghi chú:The closing times of Lots 13538 - 13540 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:57:42 PM</p>
		13539	<p>2016 TOYOTA TUNDRA 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TFPY5F13GX504063 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Lund Tool Box, Spray-On Bed Liner, 3270 kg GVWR, 255/70R18 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 117546 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13538 - 13540 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.</p>		<p>VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13542 - 13544 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be t</p>
13540	<p>2016 TOYOTA TUNDRA 4x4 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5TFPY5F14GX502886</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Tool Box, 3270 kg GVWR, 255/70R18 Tires, 8 ft 2 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 127959 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13538 - 13540 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 01:57:56 PM</p>	13543	<p>2014 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GCNKPEC0EZ284857</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 119453 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8 AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13542 - 13544 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will b</p>
13541	<p>2014 RAM 1500 4x4 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C6JR7AT2EG189062</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, 6350 lb GVWR, 275/60R20 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 174719 Km</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES Closing Time: 2024-05-02 01:58:03 PM</p>	13544	<p>2015 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GCNKPEC1FZ189662</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 129119 Km</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13542 - 13544 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will</p>
13542	<p>2015 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GCNKPEC8FZ189576</p> <p>Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 103365 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA, LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	be the winner.		Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 146200 Km
13545	2014 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCNKPEC0EZ301091 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 144660 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8 AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13545 - 13548 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will b	13548	2014 GMC SIERRA 1500 Sierra 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTN2TECXEZ146204 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 198499 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8 AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13545 - 13548 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will b
13546	2014 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCNKPEC2EZ358697 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 7000 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 209355 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8 AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13545 - 13548 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will b	13549	2011 GMC SIERRA 1500 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTN2TEA1BZ272932 Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, 6800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 216498 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH,
13547	2014 GMC SIERRA 1500 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTN2TEC0EZ290182 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8 AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:58:59 PM		CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8 AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13552 & 13553 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will b
13550	2011 GMC SIERRA 1500 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTN2TEAXBZ257197 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 6800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 164856 Km Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:59:06 PM	13553	2010 CHEVROLET SILVERADO 1500 LS 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCPKREA8AZ131365 Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, 6800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 207853 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8 AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD , The closing times of Lots 13552 & 13553 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will b
13551	2011 CHEVROLET SILVERADO 1500 LS 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCNKREA0BZ386794 Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, 6800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 189325 Km Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:59:13 PM	13554	2009 GMC SIERRA 1500 SLE 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTEK14C39Z211194 Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 269682 Km Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
13552	2010 CHEVROLET SILVERADO 1500 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GCPKPEA3AZ200919 Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 6800 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 207212 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH,	13555	2005 GMC SIERRA 1500 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTEK14T85Z245500 Đi kèm với:5.3 L V8 Gasoline Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, Wood Bed Liner, 6400 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 5662 Condition

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 174126 Km Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:59:41 PM		Hàng Mã số Sản xuất:1C6RR6GM6JS290749 Đi kèm với:3.0 L V6 Diesel Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 6950 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 1313 Condition Hrs/Mil/Kms: 150518 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:00:09 PM
13556	2003 GMC SIERRA 1500 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTEK14V73E138363 Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, 2003 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Headache Rack, 245/75R16 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 248679 Km Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$3K AS PER CARFAX ON FILE , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-02 01:59:48 PM	13560	2020 FORD F-150 XL 4x4 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEX1E59LKD28702 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads 4708 Condition Hrs/Mil/Kms: 252057 Km
13557	2021 FORD F-150 XLT 4x2 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1CP7MKD67197 Đi kèm với:2.7 L V6 Gasoline Engine, 2021 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 6450 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 964 Condition Hrs/Mil/Kms: 38224 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 01:59:55 PM	13561	2019 CHEVROLET SILVERADO 1500 LD 4x2 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:2GCRNCNEC9K1131370 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 7000 lb GVWR, 255/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 5076 Condition Hrs/Mil/Kms: 300861 Km
13558	2013 FORD F-150 XLT 4x2 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTMF1CM0DKE68213 Đi kèm với:3.7 L V6 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6750 lb GVWR, 8 ft 2 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 171949 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:00:02 PM	13563	2015 GMC CANYON 4x2 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTH5AE37F1223202 Đi kèm với:V6 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 5700.0 lb GVWR, 265/70R16 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 130558 Km
13559	2018 RAM 1500 SLT 4x2 Extended Cab Xe	13564	2009 RAM 1500 4x2 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1D3HB18P09S727135 Đi kèm với:4.7 L V8 Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 6700 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 5 in Bed , Hour Meter Reads CNV

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 205697 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:00:44 PM</p>		<p>Ghi chú:MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD</p>
13565	<p>2008 GMC SIERRA 1500 SLE 4x2 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTEC19C88Z207050</p> <p>Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6400 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 5 ft 10 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 317122 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:00:51 PM</p>	13569	<p>2016 TOYOTA TACOMA 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5TFDZ5BN8GX003744</p> <p>Đi kèm với:3.6 L V6 Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Sunroof, 2545 kg GVWR, 285/70R17 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 187121 Km</p>
13566	<p>2010 FORD F-150 XL 4x2 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTMF1CW5AKC53097</p> <p>Đi kèm với:4.6 L V8 Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Truck Cap, Spray-On Bed Liner, 6750 lb GVWR, 255/65R17 Tires, 8 ft 1 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 328062 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:00:58 PM</p>	13570	<p>2011 TOYOTA TACOMA 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3TMMU4FN7BM023890</p> <p>Đi kèm với:V6 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 2472 kg GVWR, 245/75R16 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 310113 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA Closing Time: 2024-05-02 02:01:26 PM</p>
13567	<p>2008 GMC SIERRA 1500 4x2 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTEC14X08Z171168</p> <p>Đi kèm với:4.3 L V6 Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Fiberglass Truck Cap, Drop-In Bed Liner, 6400 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 210819 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:01:05 PM</p>	13571	<p>2007 TOYOTA TACOMA 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5TEUU42N17Z417479</p> <p>Đi kèm với:4.0 L V6 Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 2426 lb GVWR, 265/70R16 Tires, 6 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 233029 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO</p>
13568	<p>2007 GMC SIERRA 1500 4x2 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTEC14VX7E115985</p> <p>Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, 6400 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft 3 in Bed , Hour Meter Reads 752</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 150067 Km</p>	13572	<p>2009 GMC CANYON SLE 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTD13E798126084</p> <p>Đi kèm với:3.7 L 5 Cylinder Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Bed Liner, 245/75R16 Tires, 5 ft Bed</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 231, DOCUMENTS NOW ABLE TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION Closing Time: 2024-05-02 02:01:40 PM		Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 361188 Km Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 02:02:08 PM
13573	2005 TOYOTA TACOMA 4x4 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TELU42N55Z069551 Đi kèm với:4.0 L V6 Gasoline Engine, 2005 US EPA Label, Manual Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Drop-In Bed Liner, 2472 kg GVWR, 265/65R17 Tires, 5 ft 1 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 345400 Km Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 02:01:47 PM	13577	2021 LINCOLN NAVIGATOR AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:5LMJJ2LTXMEL17899 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, 2021 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, 3rd Row Condition Hrs/Mil/Kms: 39369 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE SPIRIDON-TRUCKING-LTD, KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:02:15 PM
13574	2011 FORD RANGER XL 4x2 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTKR1AD2BPA08987 Đi kèm với:2.3 L 4 Cylinder Gasoline Engine, US EPA Label, 5 Speed Manual Transmission, 4300 lb GVWR, 235/75R15 Tires, 6 ft Bed Ghi chú:MIKE-VAIL-TRUCKING-LTD Closing Time: 2024-05-02 02:01:54 PM	13578	2020 FORD EXPEDITION MAX 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FMJK1GT1LEA53765 Đi kèm với:3.5 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, 3rd Row, Hour Meter Reads 1525 Condition Hrs/Mil/Kms: 70817 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:02:22 PM
13575	2007 GMC CANYON 4x2 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTCS199278125849 Đi kèm với:2.9 L 4 Cylinder Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Spray-On Bed Liner, 2896.0 lb GVWR, 235/75R15 Tires, 6 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 77772 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:02:01 PM	13579	2020 CHEVROLET SUBURBAN 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GNSKKEC4LR145776 Đi kèm với:V8 5.3 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, 3rd Row, Hour Meter Reads 5180 Condition Hrs/Mil/Kms: 222430 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY
13576	2005 TOYOTA TACOMA 4x2 Crew Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:5TEKU72N45Z090016 Đi kèm với:4.0 L V6 Gasoline Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 2426 kg GVWR, 245/75R16 Tires, 6 ft 5 in	13580	2016 CADILLAC ESCALADE Platinum 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1GYS4DKJ2GR434138 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, CARB Compliant, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, 3rd Row Condition Hrs/Mil/Kms: 153671 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:02:36 PM</p>		<p>AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>
13581	<p>2015 CADILLAC ESCALADE 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GYS4NKJ6FR547725 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, 3rd Row Condition Hrs/Mil/Kms: 155986 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:02:43 PM</p>	13584	<p>2016 GMC YUKON XL Denali 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GKS2HKJ5GR164667 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, 3rd Row, Hour Meter Reads Cnv Condition Hrs/Mil/Kms: 255559 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:03:04 PM</p>
13582	<p>2015 CADILLAC ESCALADE 4x4 Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GYS4PKJ9FR590693 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, 3rd Row Condition Hrs/Mil/Kms: 161957 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:02:50 PM</p>	13585	<p>2015 CHEVROLET SUBURBAN LS 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GNSK5KC9FR654501 Đi kèm với:V8 5.3 L Gasoline Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, 3rd Row, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 324794 Km</p>
13583	<p>2017 GMC YUKON Denali 4x4 Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GKS2CKJ3HR407820 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, 3rd Row, Hour Meter Reads 5900 Condition Hrs/Mil/Kms: 194993 Mi</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION</p>	13586	<p>2013 GMC YUKON Denali 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GKS2EEF5DR210371 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, 3rd Row, Hour Meter Reads 4472 Condition Hrs/Mil/Kms: 224025 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:03:18 PM</p>
		13588	<p>2011 FORD EXPEDITION EL Limited 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FMJK2A55BEF08681 Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, 3rd Row Condition Hrs/Mil/Kms: 219630 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:03:32 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13588B	<p>2011 GMC YUKON DENALI Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GKS2EEF2BR215394 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, 3rd Row, Hour Meter Reads 4055 Condition Hrs/Mil/Kms: 203514 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA Closing Time: 2024-05-02 02:03:35 PM</p>	13592B	<p>2005 HUMMER H2 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:5GRGN23UX5H128800 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Towing Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 307766 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:04:03 PM</p>
13589	<p>2010 GMC YUKON XL Denali AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GKUKMEF5AR148727 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, 3rd Row, Hour Meter Reads 5153 Condition Hrs/Mil/Kms: 344558 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:03:39 PM</p>	13593	<p>2005 LINCOLN NAVIGATOR 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:5LMFU28555LJ10003 Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, 3rd Row Condition Hrs/Mil/Kms: 276191 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:04:07 PM</p>
13590	<p>2010 GMC YUKON SLT 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GKUKKE34AR244214 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks Condition Hrs/Mil/Kms: 475901 Mi</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:03:46 PM</p>	13594	<p>2009 LINCOLN MKX AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:2LMDU88C59BJ00366 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Towing Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 204383 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:04:14 PM</p>
13592	<p>2007 CADILLAC ESCALADE AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GYFK63887R165285 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, 3rd Row Condition Hrs/Mil/Kms: 272770 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:04:00 PM</p>	13595	<p>2017 CADILLAC XT5 2WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GYKNARS5HZ250601 Đi kèm với:V6 3.6 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 190987 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:04:21 PM</p>
		13596	<p>2011 MERCEDES-BENZ GLK 350 AWD Xe Thể</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:WDCGG8HB3BF605624 Đi kèm với:V6 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera Condition Hrs/Mil/Kms: 160603 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:04:28 PM</p>		<p>EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 174893 Km</p>
13597	<p>2007 HUMMER H2 4x4 Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:5GRGN22U47H107512 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, Hour Meter Reads 130</p>	13602	<p>2009 BMW X5 AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:5UXFE83579L170951 Đi kèm với:V8 4.8 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, 3rd Row, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 159443 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE, KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:05:10 PM</p>
13599	<p>2011 MERCEDES-BENZ ML350 AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:4JGBB8GB9BA678733 Đi kèm với:V6 Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, CARB Compliant, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 249733 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE ,</p>	13603	<p>2008 BMW X6 AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:5UXFG43578LJ36848 Đi kèm với:6 cyl 3.0 L Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 203627 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:05:17 PM</p>
13600	<p>2002 MERCEDES ML500 AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:4JGAB75E32A310941 Đi kèm với:V8 5.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Navigation Condition Hrs/Mil/Kms: 150285 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:04:56 PM</p>	13604	<p>2007 BMW X5 AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:4USFE83597LZ37207 Đi kèm với:V8 4.8 L Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation Condition Hrs/Mil/Kms: 147758 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:05:24 PM</p>
13601	<p>2010 AUDI Q5 AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:WA1MKDFP6AA089702 Đi kèm với:V6 3.2 L Gasoline Engine, 2010 US</p>	13605	<p>2012 LAND ROVER RANGE ROVER EVO Land Rover AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:SALVT2BG1CH638565 Đi kèm với:Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 199394 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 02:05:31 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:1C4RJFCM3FC203560</p> <p>Đi kèm với:V6 3.0 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 141156 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:05:59 PM</p>
13606	<p>2011 INFINITY QX56 AWD Xe Thể Thao Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:JN8AZ2NE9B9000480</p> <p>Đi kèm với:V8 5.6 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, 3rd Row</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 268069 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:05:38 PM</p>	13610	<p>2014 JEEP GRAND CHEROKEE 4x4 Xe Thể Thao Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1C4RJFCM2EC406728</p> <p>Đi kèm với:3.0 L Diesel Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 225659 Km</p>
13607	<p>2022 FORD BRONCO 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1FMDE5BH5NLB17500</p> <p>Đi kèm với:4 cyl 2.3 L Gasoline Engine, 2022 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 31390 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:05:45 PM</p>	13612	<p>2010 JEEP WRANGLER UNLIMI Jeep 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1J4BA3H19AL189214</p> <p>Đi kèm với:V6 3.8 L Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, CARB Compliant, 6 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, hour meter reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 107047 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:06:20 PM</p>
13608	<p>2021 JEEP WRANGLER UNLIMI 4XE 4x4 Hybrid Xe Thể Thao Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1C4JJXP66MW682065</p> <p>Đi kèm với:2.0 L Hybrid Engine, 2021 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 38938 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE</p>	13613	<p>2018 JEEP CHEROKEE 4x4 Xe Thể Thao Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1C4PJMAX6JD581674</p> <p>Đi kèm với:V6 3.2 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 170630 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:06:27 PM</p>
13609	<p>2015 JEEP GRAND CHEROKEE 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích</p>	13614	<p>2018 KIA SORENTO SX AWD Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:5XYPKDA17JG352754</p> <p>Đi kèm với:4 cyl 2.0 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Rear View Camera, Navigation Condition Hrs/Mil/Kms: 193748 Km		the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 02:06:55 PM
13615	2020 FORD EDGE SEL AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:2FMPK4J94LBB01859 Đi kèm với:4 cyl 2.0 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 29598 Km	13618	2017 FORD EDGE SEL Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:2FMPK4J91HBC23425 Đi kèm với:4 cyl 2.0 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera Condition Hrs/Mil/Kms: 54216 Km
	Ghi chú:The closing times of Lots 13615 -13617 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.		Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA Closing Time: 2024-05-02 02:07:02 PM
13616	2020 FORD EDGE SEL AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:2FMPK4J9XLBB01851 Đi kèm với:4 cyl 2 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation Condition Hrs/Mil/Kms: 71020 Km	13619	2016 FORD EDGE SEL AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:2FMPK4J92GBB96668 Đi kèm với:2.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation Condition Hrs/Mil/Kms: 200283 Km
	Ghi chú:The closing times of Lots 13615 -13617 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 02:06:48 PM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:07:09 PM
13617	2020 FORD EDGE AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:2FMPK4J92LBB01861 Đi kèm với:4 cyl 2.0 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 67181 Km	13620	2017 FORD EXPLORER XLT 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FM5K8D81HGE16569 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, 3rd Row Condition Hrs/Mil/Kms: 144132 Km
	Ghi chú:The closing times of Lots 13615 -13617 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:07:16 PM
		13620A	2019 NISSAN PATHFINDER AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:5N1DR2MM0KC632610 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation Condition Hrs/Mil/Kms: 265264 Km

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:07:19 PM		Hrs/Mil/Kms: 291733 Km
			Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:07:44 PM
13621	2013 FORD EXPLORER Limited 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FM5K8F88DGA56286 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, 3rd Row Condition Hrs/Mil/Kms: 206706 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:07:23 PM	13625	2010 MAZDA CX-9 Sport AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:JM3TB3MA4A0215756 Đi kèm với:V6 3.7 L Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission Condition Hrs/Mil/Kms: 226417 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:07:51 PM
13622	2013 FORD EDGE Sport AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:2FMDK4AK5DBA27679 Đi kèm với:V6 3.7 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 102235 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:07:30 PM	13626	2010 NISSAN MURANO SL AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:JN8AZ1MW2AW114714 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera Condition Hrs/Mil/Kms: 291892 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:07:58 PM
13623	2013 GMC TERRAIN SLE2 AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:2GKFLTEK4D6392656 Đi kèm với:4 cyl 2.4 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera Condition Hrs/Mil/Kms: 187670 Km Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 02:07:37 PM	13627	2010 BUICK ENCLAVE AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:5GALVAED9AJ158012 Đi kèm với:V6 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, 3rd Row, Towing Hitch, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 333018 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE
13624	2012 GMC ACADIA Denali AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GKKVTED8CJ394969 Đi kèm với:V6 3.6 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, 3rd Row Condition	13628	2010 DODGE JOURNEY SXT Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:3D4PG5FV0AT275319 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 234861 Km

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:08:12 PM		Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FMCU9DG7BKA01498 Đi kèm với:V6 3.0 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 187332 Km
13629	2019 FORD ESCAPE SE 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FMCU9GD1KUC40924 Đi kèm với:4 cyl 1.5 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 105580 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13629 & 13630 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 02:08:19 PM	13633	2017 CHEVROLET TRAX AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:3GNCJNSB4HL228885 Đi kèm với:4 cyl 1.4 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera Condition Hrs/Mil/Kms: 82519 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:08:47 PM
13630	2017 FORD ESCAPE 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FMCU9FD3HUE26586 Đi kèm với:4 cyl 1.5 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 126022 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , The closing times of Lots 13629 & 13630 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner.	13634	2007 GMC YUKON SLT 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GKFK13067J371825 Đi kèm với:V8 5.3 L Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, 3rd Row, Towing Hitch, Hour Meter Reads 3168 Condition Hrs/Mil/Kms: 324512 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:08:54 PM
13631	2013 SUBARU FORESTER AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:JF2SHCEC0DH441433 Đi kèm với:2.5 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks Condition Hrs/Mil/Kms: 187843 Km Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:08:33 PM	13635	2007 CHEVROLET SUBURBAN LT 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:3GNFK16337G312709 Đi kèm với:V8 5.3 L Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, 3rd Row, Hour Meter Reads 3167 Condition Hrs/Mil/Kms: 201435 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-02 02:09:01 PM
13632	2011 FORD ESCAPE XLT 4WD Xe Thể Thao	13636	2007 CHEVROLET SUBURBAN LT 1500 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1GNFK16367J324867 Đi kèm với:V8 5.3 L Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, 3rd Row, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 414907 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE NORTHWEST TERRITORIES</p>		<p>13642 2008 DODGE NITRO 4x4 Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1D8GU586X8W147638 Đi kèm với:V6 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 392446 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:09:50 PM</p>
13638	<p>2007 FORD EXPEDITION XLT 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FMFU16507LA65376 Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, 3rd Row, Towing Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 121692 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:09:22 PM</p>	13643	<p>2006 JEEP WRANGLER SPORT TJ 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1J4FA49S36P753972 Đi kèm với:4.0 L Gasoline Engine, 6 Speed Manual Transmission Condition Hrs/Mil/Kms: 163329 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT Closing Time: 2024-05-02 02:09:57 PM</p>
13639	<p>2000 FORD EXCURSION Excursion 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FMNU43S6YEB89973 Đi kèm với:V10 Gasoline Engine, 2000 US EPA Label, Automatic Transmission, 3rd Row, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 275785 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 02:09:29 PM</p>	13644	<p>2002 GMC ENVOY SLT 4WD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GKDT13S622502650 Đi kèm với:V6 4.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks Condition Hrs/Mil/Kms: 166908 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:10:04 PM</p>
13641	<p>2009 CHEVROLET TRAVERSE LTZ AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1GNEV33D39S113411 Đi kèm với:3.6 L Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 141627 Mi</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT , LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA Closing Time: 2024-05-02 02:09:43 PM</p>	13645	<p>2008 FORD EDGE Limited AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:2FMDK49CX8BB27893 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks Condition Hrs/Mil/Kms: 259017 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN Closing Time: 2024-05-02 02:10:11 PM</p>
		13646	<p>2008 KIA SPORTAGE LX 2WD Xe Thể Thao Tiện Ích</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:KNDJF722987499555 Đi kèm với:4 cyl 2.0 L Gasoline Engine, 2008 US EPA Label, 5 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Towing Hitch, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 291531 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:10:18 PM</p>	<p>13650 2018 FORD TRANSIT 150 4x4 8-Seat Xe tải nhỏ (< 8 hành khách) Mã số Sản xuất:1FMZK1ZG6JKA49745 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V6 3.5 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, 245/75R16, Spring Suspension, 130 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 142529 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA Closing Time: 2024-05-02 02:10:46 PM</p>	
13647	<p>2007 HYUNDAI SANTA FE AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:5NMSG73E57H117801 Đi kèm với:V6 3.3 L Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 266503 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , BC CVIP, EXP 2024/05/31, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)</p>	<p>13651 2012 CHRYSLER TOWN AND COUNTR Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:2C4RC1GG0CR312465 Đi kèm với:V6 3.6 L Gasoline Engine, US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Navigation, Towing Hitch Condition Hrs/Mil/Kms: 221457 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:10:53 PM</p>	
13648	<p>2006 JEEP LIBERTY SPORT 4x4 Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1J4GL48K56W281585 Đi kèm với:V6 3.7 L Gasoline Engine, 2006 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 266740 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:10:32 PM</p>	<p>13652 2013 DODGE GRAND CARAVAN S Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất:2C4RDGBG4DR672556 Đi kèm với:V6 3.6 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 307634 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:11:00 PM</p>	
13649	<p>2003 JEEP LIBERTY Limited 4x4 Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:1J4GL58K73W577659 Đi kèm với:V6 3.7 L Gasoline Engine, 2003 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks Condition Hrs/Mil/Kms: 247159 Km</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES Closing Time: 2024-05-02 02:10:39 PM</p>	<p>13656 2014 BMW 328I XDRIVE Xe Hơi Mã số Sản xuất:WBA3B3C57EJ980227 Đi kèm với:2.0 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 270421 Km</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES Closing Time: 2024-05-02 02:11:28 PM</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13657	<p>2011 LEXUS IS350 AWD Xe Hơi Mã số Sản xuất:JTHCE5C25B5001402 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation Condition Hrs/Mil/Kms: 198931 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>		<p>Đi kèm với:V6 3.7 L Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Navigation, 3rd Row, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 265263 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:12:03 PM</p>
13658	<p>2004 MERCEDES-BENZ SL500 Xe Hơi Mã số Sản xuất:WDBSK75F44F080851 Đi kèm với:V8 5.0 L Gasoline Engine, 2004 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 135836 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:11:42 PM</p>	13662	<p>2003 BMW Z4 Xe Hơi Mã số Sản xuất:4USBT33443LS42495 Đi kèm với:6 cyl 2.5 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 02:12:10 PM</p>
13659	<p>2003 MERCEDES-BENZ SL55 AMG Xe Hơi Mã số Sản xuất:WDBSK74FX3F032299 Đi kèm với:V8 5439 cc Gasoline Engine, 2003 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks Condition Hrs/Mil/Kms: 121010 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:11:49 PM</p>	13663	<p>2016 DODGE CHARGER SRT Hellcat Xe Hơi Mã số Sản xuất:2C3CDXL98GH179273 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 5724 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, VEHICLE BRANDED REBUILT Closing Time: 2024-05-02 02:12:17 PM</p>
13660	<p>2005 BMW Z4 Xe Hơi Mã số Sản xuất:4USBT53595LU11269 Đi kèm với:6 cyl 3.0 L Gasoline Engine, 2005 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows Condition Hrs/Mil/Kms: 230542 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 02:11:56 PM</p>	13664	<p>2012 BUICK ENCLAVE Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:5GAKRBED0CJ222575 Đi kèm với:V6 3.6 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, 3rd Row Condition Hrs/Mil/Kms: 158245 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:12:24 PM</p>
13661	<p>2009 ACURA MDX SH AWD Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:2HNYD28609H006072</p>	13665	<p>2009 AUDI S5 Quattro AWD Xe Hơi Mã số Sản xuất:WAURV68T39A042368 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 283511 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE, KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE</p>		<p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:12:52 PM</p>
13666	<p>2016 NISSAN ALTIMA SV AWD Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:1N4AL3APXGN306781</p> <p>Đi kèm với:4 cyl 2.5 L Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 187977 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 02:12:38 PM</p>	13669	<p>2010 MINI COOPER Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:WMWMF3C58ATU79550</p> <p>Đi kèm với:4 cyl Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, 6 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Mayfare SE</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 135743 Km</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:12:59 PM</p>
13666A	<p>2014 FORD FUSION Titanium AWD Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:3FA6P0D95ER370484</p> <p>Đi kèm với:4 cyl 2.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Rear View Camera, Navigation</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 263942 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 02:12:38 PM</p>	13670	<p>2009 MINI COOPER S S Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:WMWMF73589TW81789</p> <p>Đi kèm với:4 cyl Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 118076 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT, KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:13:06 PM</p>
13667	<p>2016 KIA SOUL Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:KNDJP3A59G7383109</p> <p>Đi kèm với:4 cyl Gasoline Engine, 2016 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 156770 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:12:45 PM</p>	13671	<p>2008 BMW 650i 650i Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:WBAEA53508CV91557</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 170098 Km</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 02:13:13 PM</p>
13668	<p>2013 DODGE DART SXT Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:1C3CDFBA9DD311553</p> <p>Đi kèm với:2.0 L Gasoline Engine, 2013 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 223362 Km</p>	13672	<p>2003 PORSCHE BOXSTER Roadster Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:WP0CA29853U623285</p> <p>Đi kèm với:6 cyl 2.7 L Gasoline Engine, 2003 US EPA Label, 5 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 90416 Mi</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:13:20 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13673	<p>2007 DODGE CHARGER SE Xe Hơi Mã số Sản xuất:2B3KA43G27H676379 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 256258 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 02:13:27 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:JT2BC53L7X0378726 Đi kèm với:1.5 L Gasoline Engine, 1999 US EPA Label, 5 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Hour Meter Reads 3660 Condition Hrs/Mil/Kms: 214393 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF ONTARIO Closing Time: 2024-05-02 02:13:48 PM</p>
13674	<p>2005 MINI COOPER Xe Hơi Mã số Sản xuất:WMWRC33575TK60101 Đi kèm với:4 cyl Gasoline Engine, 5 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 119721 Km</p> <p>Ghi chú:The closing times of Lots 13674 & 13675 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 02:13:34 PM</p>	13677	<p>1931 INTERNATIONAL CA2 4x2 Antique Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:724G Đi kèm với:4 Cylinder Gasoline Engine, 4-Speed Manual Transmission, 6.50-20, Spring Suspension, 144 in Wheelbase, 9 ft x 72 in Bed, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 505 Mi</p> <p>Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = PICTORAL RESTORATION BINDER Closing Time: 2024-05-02 02:13:55 PM</p>
13675	<p>2003 MINI COOPER S Xe Hơi Mã số Sản xuất:WMWRE33453TD58089 Đi kèm với:4 cyl Gasoline Engine, 6 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 165365 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE , The closing times of Lots 13674 & 13675 are tied together. If a bid is received, then a time-extension will be applied to all lots. Once the time closes, the high bidder on each piece will be the winner. Closing Time: 2024-05-02 02:13:41 PM</p>	13678	<p>1947 INTERNATIONAL 4x2 Rat Rod Xe Hàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine, Automatic Transmission, 245/40R18 Tires, 5 ft 8 in Bed , 454 engine w/2 650 Holley carbs with a street scoop. Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, OUT OF PROVINCE USA, WILL REQUIRE OUT OF PROVINCE INSPECTION PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION, MAY REQUIRE GOVERNMENT ASSIGNED VIN PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = HARD COVER PICTORAL REBUILD BOOKS Closing Time: 2024-05-02 02:14:02 PM</p>
13676	<p>1999 TOYOTA TERCEL Xe Hơi</p>	13679	<p>CHEVROLET APACHE 38 4x2 Classic Xe Hàng Mã số Sản xuất:93803603798B Đi kèm với:6 Cylinder Gasoline Engine, Manual Transmission, 7.00-28 Tires, 8 ft 2 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hrs/Mil/Kms: 31402 Mi</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, WILL REQUIRE OUT OF PROVINCE INSPECTION PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION, MECHANICAL ISSUES Closing Time: 2024-05-02 02:14:09 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:713105C018010</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 4 Speed Manual Transmission, 5400.0 lb GVWR, 235/85R16 Tires, 8 ft 7 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 63249 Mi</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:14:37 PM</p>
13680	<p>1963 CHEVROLET C10 4x2 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C1534614502A</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Gasoline Engine, 3 Speed Manual Transmission, Custom Made Wooden Toolbox Tool Box, 235/75R15 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 41437 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = ORIGINAL MANUAL(S)</p>	13684	<p>1978 FORD F-150 RANGER 4x4 Classic Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:F14HRCJ1927</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 4 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Kobalt Tool Box, 6300.0 lb GVWR, 37X12.50R20 Tires, 8 ft Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA Closing Time: 2024-05-02 02:14:44 PM</p>
13681	<p>1964 CHEVROLET C10 Custom 4x2 Classic Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:4C1534608148A</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Gasoline Engine, Manual Transmission, 235/75R15 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 59654 Mi</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S)</p>	13685	<p>1988 FORD 4x2 High Tilt Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:9BFPH70PXJDM00337</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Engine, 5-Speed Manual Transmission, 11000 lb Front Axle, 18500 lb Rears, 29500.0 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 185 in Wheelbase, 18 ft x 101 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 125118 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:14:51 PM</p>
13682	<p>1966 GMC 920 4x2 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:6C92534807604B</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Gasoline Engine, 4 Speed Manual Transmission, 235/70R16 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 40696 Mi</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:14:30 PM</p>	13686	<p>1983 GMC 3500 Sierra Classic 4x2 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTHC33WXDS517151</p> <p>Đi kèm với:7.4 L V8 Gasoline Engine, 1983 US EPA Label, Automatic Transmission, Dual Rear Wheel, 215/85R16 Tires, 8 ft Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 62149 Mi</p> <p>Ghi chú:PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE Closing Time: 2024-05-02 02:14:58 PM</p>
13683	<p>1968 INTERNATIONAL 1100B 4x2 Classic Xe Hàng</p>	13687	<p>1992 DODGE W250 4x4 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1B7KM26C4NS672004</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Manual Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 35/12.50R18 Tires, 8 ft 2 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 337572 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:15:05 PM</p>	<p>13691 1974 GENERAL M15 4x4 Xe Thể Thao Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:43999</p> <p>Đi kèm với:4 cyl Gasoline Engine, 4 Speed Manual Transmission</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 58067 Mi</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:15:33 PM</p>	
13688	<p>1997 CHEVROLET 1500 4x2 Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:2GCEC19R4V1122702</p> <p>Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, 1997 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 6200 lb GVWR, 245/60R15 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 67253 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:15:12 PM</p>	<p>13692 1990 UBUILT REPLICA OF 1930 Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:2ATR04257LU4F1855</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 383 ci small block, 575 hp, TBS Billet aluminum case 6-71 Supercharger, Fast XFI 2.0 Dual Throttle Body Fuel Injection System, 700 R4 A/T Transmission, Coil Over Independent Front Suspension, Coild Over 4 Link Rear Suspension</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9538 Km</p> <p>Ghi chú:WILL REQUIRE OUT OF PROVINCE INSPECTION PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION, KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>	
13689	<p>1997 DODGE RAM 3500 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3B7MF33D7VM557962</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, 5 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Dual Rear Wheel, 11000.0 lb GVWR, 265/75R16 Tires, 8 ft 2 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 391547 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:15:19 PM</p>	<p>13693 1941 PONTIAC SILVER STREAK Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:1251980775</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 33908 Mi</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 02:15:47 PM</p>	
13690	<p>1997 DODGE RAM 2500 SLT 4x4 Extended Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3B7KF23D8VG728962</p> <p>Đi kèm với:5.9 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 3992.0 kg GVWR, 285/75R16 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 418675 Km</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-05-02 02:15:26 PM</p>	<p>13694 1970 CADILLAC DEVILLE Xe Hơi</p> <p>Mã số Sản xuất:B0220520</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Power Windows, Power Locks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 61744 Mi</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:15:54 PM</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13695	<p>1972 PLYMOUTH ROADRUNNER Xe Hơi Mã số Sản xuất:RP23M2G132613 Đi kèm với:V8 440 cid Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Steering, Power Brakes, Air Grabber Intake Condition Hrs/Mil/Kms: 11890 Mi</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>		<p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>
13696	<p>1974 VOLKSWAGEN BEETLE Xe Hơi Mã số Sản xuất:1142684310 Đi kèm với:Gasoline Engine, 4 Speed Manual Transmission, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 66706 Mi</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = WORK ORDER(S) = REBUILD HISTORY & PICS IN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:16:08 PM</p>	13699	<p>2009 BMW R1200RT 1200 cc Xe máy Mã số Sản xuất:WB10388099ZT15976 Đi kèm với:1200 cc Engine, 6 Speed Transmission, Liquid Cooled, Fuel Injection, Windscreen, Saddle Bags Condition Hrs/Mil/Kms: 12946 Mi</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 02:16:29 PM</p>
13697	<p>1988 LINCOLN TOWNCAR Limousine Xe Hơi Mã số Sản xuất:1LNBM81F8JY768242 Đi kèm với:V8 5.0 L Gasoline Engine, 1988 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 20770 Mi</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:16:15 PM</p>	13700	<p>2015 CAN-AM SPYDER F3S 1330 cc Xe máy Mã số Sản xuất:2BXRDDD29FV002253 Đi kèm với:1330 cc Engine, 6 Speed Transmission, Liquid Cooled, Fuel Injection, Windscreen, Saddle Bags Condition Hrs/Mil/Kms: 7235 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 02:16:36 PM</p>
13698	<p>1989 CHEVROLET CORVETTE Xe Hơi Mã số Sản xuất:1G1YY3180K5105847 Đi kèm với:V8 5.7 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Navigation, Built 383 Stroker Engine w/ TPIS Mini Ram (Built in 2012), New MSD Distributor Cap & Rotor Kit, New Spark Plugs, Wires and Plug Boot Sleeves, New MSD Ignition Coil, GM External HEI, New Dakota Digital Speedo & Tach Interface and Instrument Cluster Bulb Xenon Kit, New Batter, New Performance World Tow Core Rad and Electric Fan w/ Controller, Big Stuff 3 EFI Tunin ... Condition Hrs/Mil/Kms: 117656 Km</p>	13700A	<p>2003 KAWASAKI ZX1200C 1200 cc Xe máy Mã số Sản xuất:JKAZX9C133A012129 Đi kèm với:1200 cc Engine, 6 Speed Transmission, Liquid Cooled, Windscreen, Saddle Bags, Extra Seat</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:16:39 PM</p>
		13701	<p>2007 PRO ONE 2000 cc Xe máy Mã số Sản xuất:1P9PH16437P336126 Đi kèm với:2000 cc Engine, 6 Speed Transmission</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:16:43 PM</p>
		13703	<p>2023 CF MOTO SPORT 700 cc Xe máy Mã số Sản xuất:LCEPEWL17P6000172 Đi kèm với:700 cc Engine, 6 Speed Transmission, Liquid Cooled, Fuel Injection</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:NO KEYS AVAILABLE FOR THIS UNIT Closing Time: 2024-05-02 02:16:57 PM		MOTOR HOME CHASSIS RECREATIONAL VEHICLE - OTHER s/n: 1RF21444772043011; Condition Hrs/Mil/Kms: 81912 Mi
13705	2007 DUCATI 1098 cc Xe máy Mã số Sản xuất:ZDM1XBEW97B003359 Đi kèm với:1098 cc Engine, 6 Speed Transmission, Liquid Cooled, Fuel Injection, Windscreen Ghi chú:VEHICLE BRANDED SALVAGE, NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA Closing Time: 2024-05-02 02:17:11 PM		Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE IN MAIN OFFICE
13706	2013 CHANGZHOU NANXIASHU S/A Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:LN2MT1217DCN10065 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, 5.30-12 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:17:18 PM	13709	2007 BEAVER PATRIOT Nhà Lưu Động Mã số Sản xuất:0710208344534106059 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, Cat C13 6 Cylinder 12.6 L Diesel 525 hp Engine, 2006 US EPA Label, Clothes Washer & Dryer, 4 Slide Outs, Power Entrance Step, Power Leveling Jacks, Air Ride Suspension Power Awning, Roof Mounted Satellite Receiver, Onan 10 kW Generator w/ 1572 hrs *THIS LOT SOLD WITH: 2007 - ROADMASTER MOTOR HOME CHASSIS RECREATIONAL VEHICLE - OTHER s/n: 1RF10561771041725; Condition Hrs/Mil/Kms: 85950 Mi Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:17:39 PM
13707	2011 COACHMAN MIRADA 34 ft Nhà Lưu Động Mã số Sản xuất:5ZTAMDZ03BA505190 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V10 Gasoline Engine, 2 Slide Outs, Power Entrance Step, Power Leveling Jacks, Power Awning, Onan 5.5 kW Generator w/ 321 hrs, Hour Meter Reads 604 *THIS LOT SOLD WITH: 2011 - FORD MOTORHOME CHASSIS RECREATIONAL VEHICLE - OTHER s/n: 1F66F5DY6B0A01973; Condition Hrs/Mil/Kms: 40103 Km Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S)	13710	2007 COACHMEN SPORTSCOACH ELI Nhà Lưu Động Mã số Sản xuất:1TCA0878671701066 Đi kèm với:Air Conditioner, Allison Automatic Transmission, 6 Cylinder Diesel Engine, 4 Slide Outs, Power Entrance Step, Power Leveling Jacks, Air Ride Suspension Power Awning, Onan 8 kW Generator w/ 392 hrs, Hour Meter Reads CNV *THIS LOT SOLD WITH: 2006 - FREIGHTLINER MOTOR HOME CHASSIS RECREATIONAL VEHICLE - OTHER s/n: 4UZAB2DC66CX08321; Condition Hrs/Mil/Kms: 39751 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S)
13708	2007 MONACO NEPTUNE 36PDQ Nhà Lưu Động Mã số Sản xuất:0701190836834001711 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, Cummins ISB 6 Cylinder 5.9 L Diesel 325 hp Engine, 2006 US EPA Label, Clothes Washer & Dryer, 4 Slide Outs, Power Entrance Step, Power Leveling Jacks, Air Ride Suspension Power Awning, Onan 8.0 kW Generator w/ 617 hrs, Hour Meter Reads CNV *THIS LOT SOLD WITH: 2007 - ROADMASTER	13711	2005 WINNEBAGO MERIDIAN ITASCA Nhà Lưu Động Mã số Sản xuất:70P83F242700 Đi kèm với:Allison Automatic Transmission, 6 Cylinder Diesel Engine, Clothes Washer &

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Dryer, 2 Slide Outs, Power Entrance Step, Power Leveling Jacks, Air Ride Suspension Power Awning, Roof Mounted Satellite Receiver, Onan 7.5 kW Generator, Hour Meter Reads CNV *THIS LOT SOLD WITH: 2005 - FREIGHTLINER MOTOR HOME CHASSIS RECREATIONAL VEHICLE - OTHER s/n: 4UZA AHDC05CU22209;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:17:53 PM</p>		<p>PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE , MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES Closing Time: 2024-05-02 02:18:07 PM</p>
13711B	<p>2002 NATIONAL DOLPHIN Nhà Lưu Động Mã số Sản xuất:5B4MP67G523345681 Đi kèm với:Automatic Transmission, V8 Gasoline Engine, 2 Slide Outs, Power Entrance Step, Power Leveling Jacks, Generac Generator *THIS LOT SOLD WITH: 2002 - WORKHORSE W22 MOTOR HOME CHASSIS RECREATIONAL VEHICLE - OTHER s/n: 5B4MP67G523345681; Condition Hrs/Mil/Kms: 108919 Km</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 02:18:00 PM</p>	13714	<p>2005 JAYCO SENECA 4x2 Nhà Lưu Động Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 6.6 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, 2 Slide Outs, Power Entrance Step, Power Leveling Jacks, Power Awning, Onan 7.5 kW Generator, Hour Meter Reads CNV *THIS LOT SOLD WITH: 2005 - CHEVROLET MOTOR HOME CHASSIS RECREATIONAL VEHICLE - OTHER s/n: 1GBG5U1245F533131 c/w: Air Conditioner, Automatic Transmission, V8 6.6 L Diesel Engine, 2005 US EPA Label, 2 Slide Outs, Power Entrance Step, Power Leveling Jacks, Power Awning, Onan 7.5 kW Generator, Hour Mete Condition Hrs/Mil/Kms: 70999 Mi</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEYS = MANUAL(S) = REMOTES Closing Time: 2024-05-02 02:18:14 PM</p>
13711C	<p>2000 FLEETWOOD DISCOVERY Nhà Lưu Động Mã số Sản xuất:770VY4478251 Đi kèm với:Air Conditioner, Allison Automatic Transmission, Cummins 6 Cylinder 5.9 L Diesel Engine, 2 Slide Outs, Air Ride Suspension , Dual Slide, Onan Generator *THIS LOT SOLD WITH: 2000 - FREIGHTLINER MOTOR HOME CHASSIS RECREATIONAL VEHICLE - OTHER s/n: 4UZ6XFBA2YCH04076; Condition Hrs/Mil/Kms: 114746 Km</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:18:03 PM</p>	13715	<p>2013 FORD E450 SUNSEEKER Nhà Lưu Động Mã số Sản xuất:1FDXE4FS9DDA92669 Đi kèm với:Air Conditioner, Automatic Transmission, V10 6.8 L Gasoline Engine, 2 Slide Outs, Outdoor Kitchen, Exterior Entertainment, Cummins 4 kW Generator</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED REBUILT, AB GVIP, EXP 2025/04/23, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = KEY(S) Closing Time: 2024-05-02 02:18:21 PM</p>
13713	<p>1997 WINNEBAGO SCG34SS Nhà Lưu Động Mã số Sản xuất:3FCMF53GXVJA15309 Đi kèm với:Automatic Transmission, V8 7.5 L Gasoline Engine, Single Slide Out, Power Entrance Step, Power Leveling Jacks, Kohler 12 kW Generator w/ 3396 hrs, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO</p>	13716	<p>2015 FOREST RIVER SANDPIPER SAF37 43 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4X4FSAP2XFJ031092 Đi kèm với:Air Conditioner, 4 Slide Outs, Outdoor Kitchen, 5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13717	<p>2014 HEARTLAND 3800 CYCLONE 44 ft Tri/A Toy Hauler Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:5SFCG4333EE280879 Đi kèm với:3 Slide Outs, Power Leveling Jacks, Onan 5.5HGJAB-6755K 5.5 kW Generator, 5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:18:35 PM</p>		<p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:19:03 PM</p>
13718	<p>2013 HEARTLAND TORQUE 312 38 ft T/A Toy Hauler Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:5SFCG3821DE248599 Đi kèm với:2 Slide Outs, Onan 4KYFA-6747L 4 kW Generator, 5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 02:18:42 PM</p>	13723	<p>2008 GULF STREAM PRAIRIE SCHOONE 37 ft 5 in T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:1NL1PFS2681071885 Đi kèm với:4 Slide Outs, 5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA Closing Time: 2024-05-02 02:19:17 PM</p>
13719	<p>2011 HEARTLAND ROAD WARRIOR 40 42 ft Toy Hauler Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:5SFCG4039BE229807 Đi kèm với:3 Slide Outs, Onan 5.5HGJAB-6755D 5.5 kVA Generator, 5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:18:49 PM</p>	13724	<p>2008 GULF STREAM MAKO M25FRKW 28 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:1NL1MFL2881072282 Đi kèm với:Air Conditioner, Single Slide Out, 5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 02:19:24 PM</p>
13720	<p>2014 ALPINE 36 FT 36 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4YDF36025EE780543 Đi kèm với:3 Slide Outs, Power Leveling Jacks, Power Awning, 5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires, Fireplace, Central Vac, Washer and Dryer, Winter Skirting Package, A/C, Roof Mounted Satellite</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:18:56 PM</p>	13725	<p>2007 GEAR BOX 395FS 33 ft Tri/A Toy Hauler Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4CE7F393771510453 Đi kèm với:3 Slide Outs, Onan 5.5HGJAB-1038D 5.5 kVA Generator, 5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:19:31 PM</p>
13721	<p>2012 DUTCHMAN 319 RLS 34 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:47CFD1S25CP628827 Đi kèm với:3 Slide Outs, Power Leveling Jacks, Power Awning, 5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p>	13727	<p>2006 KEYSTONE CHALLENGER 34TBH 34 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:405196 Đi kèm với:2 Slide Outs, 5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/85R16 Tires, Rear Bunk</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:19:45 PM</p>
		13728	<p>2005 TRAVELAIRE GW275 32 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:2TTGW27555R050856 Đi kèm với:Single Slide Out, 5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/80R16 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:19:52 PM		Awning, Bumper Pull, Torsion Axle Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires
13729	1989 ALPENLITE 26 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:1W53ATM2XKY009109 Đi kèm với:5th Wheel, Spring Suspension, Electric Brakes, 215/75R15 Tires Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:19:59 PM		Ghi chú:KEY(S) LOCATED AT MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:20:27 PM
13730	2023 COACHMAN APEX 26 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:5ZT2CXR3PS044908 Đi kèm với:Single Slide Out, Outdoor Kitchen, Power Awning, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R14 Tires Ghi chú:BRANDED A TOTAL LOSS IN SK, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05- 02 02:20:06 PM	13734	2012 GULF STREAM SKY 33 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:1NL1GTR26C1046401 Đi kèm với:2 Slide Outs, Power Awning, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:20:34 PM
13731C	2018 FOREST RIVER 33 ft T/A Toy Hauler Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4X4TCKC21JK051651 Đi kèm với:Single Slide Out, Power Awning, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R14 Tires Ghi chú:VEHICLE BRANDED SALVAGE, MAY HAVE OUTSTANDING ORDER OF INSPECTION AND REQUIRE A MECHANICAL INSPECTION PRIOR TO BEING LICENSED ON PUBLIC ROADS	13734C	2012 JAYCO EAGLE 35 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:1UJB0BS7C1DR0360 Đi kèm với:2 Slide Outs, Outdoor Kitchen, Power Awning, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:20:37 PM
13732	2016 FOREST RIVER ROCKWOOD ULTRA 29 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4X4TRLB2XGZ138616 Đi kèm với:2 Slide Outs, Power Awning, Bumper Pull, Torsion Axle Suspension, Electric Brakes, 205/75R14 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:20:20 PM	13734D	2014 FOREST RIVER HYPER LITE XLR 31 ft T/A Toy Hauler Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4X4TXLC27EF158583 Đi kèm với:Single Slide Out, Power Awning, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires
13733	2013 FOREST RIVER 31 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4X4TPAC28DN015845 Đi kèm với:Air Conditioner, Sleeps 6 People, Single Slide Out, Power Leveling Jacks, Power	13735	2012 PACIFIC COACHWORKS 2404 26 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:5UYTS2426CR014090 Đi kèm với:Sleeps 6 People, Single Slide Out, Power Awning, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires, 1 New Battery, Double Windows, Tankless Hot Water, Queen Bed Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 02:20:41 PM
		13736	2011 FOREST RIVER SP295 SURVEYOR 29 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4X4TSVE28B2470437 Đi kèm với:Single Slide Out, Outdoor Kitchen, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R14 Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 02:20:48 PM		Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:21:23 PM
13737	2021 FOREST RIVER STEALTH 24 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4X4TSJZ22MT000839 Đi kèm với:Single Slide Out, Power Awning, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, ST205/75R14 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:20:55 PM	13742	2007 JAYCO EAGLE 34 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:1UJBJ02R571CT0111 Đi kèm với:Air Conditioner, Sleeps 8 People, 2 Slide Outs, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE
13737C	2016 FOREST RIVER WILDWOOD 23RBS 26 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4X4TWDY25GT139052 Đi kèm với:2 Slide Outs, Power Awning, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R15 Tires Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:20:58 PM	13743	2007 JAYCO JAY FLIGHT 27 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:1UJBJ02N677EF1481 Đi kèm với:Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R15 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S)
13738	2014 JAYCO JAY FEATHER 20 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:1UJBJ0BL4E1J30278 Đi kèm với:Single Slide Out, Bumper Pull, Torsion Axle Suspension, Electric Brakes, 175/80R13 Tires Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:21:02 PM	13743C	2006 FLEETWOOD PROWLER REGAL 34 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:1EC1F332362317196 Đi kèm với:2 Slide Outs, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:21:40 PM
13739	2011 PUMA PT21RBS 21 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4X4TPUW22BP033496 Đi kèm với:Single Slide Out, Power Awning, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, ST205/75R14 Tires Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) = MISC PARTS	13744	2006 KODIAK B TRAILER 30 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:47CTS5P276L118516 Đi kèm với:Single Slide Out, Bumper Pull, Torsion Axle Suspension, Electric Brakes, 205/75R14 Tires Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:21:44 PM
13741	2007 FLEETWOOD GEARBOX TOY HAU 30 ft Tri/A Toy Hauler Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:4CE7F303371509958 Đi kèm với:Onan 5.5HGJAB-1038D 5.5 kVA Generator, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires	13745	2006 TIMBERLODGE 30SKY 28 ft T/A Xe móc du lịch Mã số Sản xuất:5C1TR32296P010275 Đi kèm với:Single Slide Out, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13746	<p>2006 ROUGHNECK NT300 28 ft T/A Xe moóc du lịch Mã số Sản xuất:2TTNT30036R060629 Đi kèm với:Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, ST235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEYS = SPECIFICATIONS Closing Time: 2024-05-02 02:21:58 PM</p>		<p>Electric Brakes, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:22:36 PM</p>
13749	<p>2004 FLEETWOOD WILDERNESS 320D 32 ft T/A Xe moóc du lịch Mã số Sản xuất:1ED1D322642480618 Đi kèm với:Single Slide Out, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:22:19 PM</p>	13753	<p>1999 TRAVELAIRE TT250 23 ft T/A Xe moóc du lịch Mã số Sản xuất:2TTTT2508XR990182 Đi kèm với:Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:22:47 PM</p>
13750	<p>2004 PROWLER 280BH 27 ft T/A Xe moóc du lịch Mã số Sản xuất:1EC1B282242480658 Đi kèm với:Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE, WATER DAMAGE TO FLOOR, AWNING NEEDS REPAIR Closing Time: 2024-05-02 02:22:26 PM</p>	13754	<p>1992 TERRY RESORT 27 ft 6 in T/A Xe moóc du lịch Mã số Sản xuất:1EA1S2926N2447607 Đi kèm với:Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75D15 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEYS = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 02:22:54 PM</p>
13750C	<p>2004 PIONEER 22 ft T/A Xe moóc du lịch Mã số Sản xuất:1EB1T182342485346 Đi kèm với:Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R14 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:22:29 PM</p>	13755	<p>2021 BRAXTON CREEK BUSH WALKER 12 ft S/A Xe moóc du lịch Mã số Sản xuất:7HFB1KB12M17X1070 Đi kèm với:Outdoor Kitchen, Bumper Pull, Torsion Axle Suspension, Electric Brakes, 235/75R15 Tires, Tandem Kayak</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S)</p>
13751	<p>2002 WILDERNESS 26C 24 ft T/A Xe moóc du lịch Mã số Sản xuất:1ED1C262822476753 Đi kèm với:Single Slide Out, Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:22:33 PM</p>	13756	<p>2005 FLEETWOOD AMERICANA 14 ft S/A Tent Xe moóc du lịch Mã số Sản xuất:4CE691G1057273999 Đi kèm với:Bumper Pull, Spring Suspension, Electric Brakes, 185/80R13 Tires</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 02:23:08 PM</p>
13751C	<p>2001 FLEETWOOD WILDERNESS 28 ft T/A Xe moóc du lịch Mã số Sản xuất:1ED1X282112475458 Đi kèm với:Bumper Pull, Spring Suspension,</p>	13758	<p>PRINCECRAFT VISION 21L 21 ft Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:QJT26062J708 Đi kèm với:10 Passenger, Outboard Mercury Optimax 1.5 L 90 hp Engine, Fuel Injection, Reverse, Fish Finder, Navigloo Cover, BBQ, Table, Port-A-Potty *THIS LOT SOLD WITH:</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>2008 - EZ LOADER 21 FT S/A BOAT TRAILER s/n: 1ZEACPTA08A014363 c/w: 1680 kg GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R14 Tires;</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEYS = MANUAL(S) = WORK ORDER(S) Closing Time: 2024-05-02 02:23:22 PM</p>		<p>Đi kèm với:4 Passenger, Inboard Engine, S/A Trailer, Ball Hitch, Electric Brakes, Winterized *THIS LOT SOLD WITH: 2004 - SHORELANDER 16 FT S/A BOAT TRAILER s/n: 2ATP091564M552400 c/w: Spring Suspension, Electric Brakes, ST185/80R13 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:23:43 PM</p>
13759	<p>2006 EAGLE 22 ft Tàu phản lực Mã số Sản xuất:31K13776</p> <p>Đi kèm với:Inboard Chevrolet Engine *THIS LOT SOLD WITH: 2007 - UBILT 21 FT T/A BOAT TRAILER s/n: 2ATR042877U552463 c/w: Ball Hitch, Torsion Axle, 205/75R14 Tires;</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:23:29 PM</p>	13762	<p>2004 SEA-DOO 10 ft Moto nước Jet Ski Mã số Sản xuất:ZZN46013C404</p> <p>Đi kèm với:Bombardier Engine *THIS LOT SOLD WITH: 2015 - KARAVAN WS141 10 FT S/A BOAT TRAILER s/n: 5KTWS1411FF502934 c/w: Ball Hitch, 4.80-12 Tires;</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:23:50 PM</p>
13759C	<p>2018 KING FISHER XTREME DUTY 177 20 ft Tàu phản lực Mã số Sản xuất:QBSY4541D818</p> <p>Đi kèm với:6 Passenger, Inboard Mercury Optimax 200 Engine, Storage Compartments *THIS LOT SOLD WITH: 2018 - EZ LOADER 20 FT S/A BOAT TRAILER s/n: 1ZEA AVNB9JA010138 c/w: 3740 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 215/75R14 Tires;</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 84 Hr</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:23:32 PM</p>	13765	<p>1991 GRADY WHITE DOLPHIN 25 25 ft Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:NTLCW5271091</p> <p>Đi kèm với:Fiberglass Hull, Outboard Twin Evinrude E-Tech Engine, Living Quarters, Lawrence HDS 600 Watt Transducer 3G Radar *THIS LOT SOLD WITH: 2019 - EZ LOADER T196BT26-309000 30 FT TRI/A BOAT TRAILER s/n: 1ZETAPYN9KA014119 c/w: Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 215/75R14 Tires;</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = INSPECTION REPORT(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 02:24:11 PM</p>
13760	<p>1996 BAYLINER JAZZ 120XR 15 ft Tàu phản lực Mã số Sản xuất:BJYD68JCC696</p> <p>Đi kèm với:4 Passenger, Inboard Engine, Rearview Mirrors *THIS LOT SOLD WITH: 1996 - ESCORT 15 FT S/A BOAT TRAILER s/n: 405115VA1TD000247 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 5.30-12 Tires;</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = MANUAL(S) Closing Time: 2024-05-02 02:23:36 PM</p>	13766	<p>2002 SEASWIRL STRIPER 21 ft Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:GSSPB060K102</p> <p>Đi kèm với:Fiberglass Hull, Outboard Twin Yamaha Engine, T/A Trailer, Ball Hitch, Electric Brakes *THIS LOT SOLD WITH: 2002 - 21 FT T/A BOAT TRAILER s/n: T772082 c/w: Aluminum Frame, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R14 Tires;</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 599 Hr</p> <p>Ghi chú:GARMIN & KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:24:18 PM</p>
13761	<p>SEA-DOO SPEEDSTER SK 16 ft Tàu phản lực Mã số Sản xuất:BC1963227</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13767	<p>1999 CHASE CAMPION 27 ft Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Z8180002L899</p> <p>Đi kèm với:Fiberglass Hull, 6 Passenger Capacity, 26 ft Overall Length, 900 lb Weight Capacity, Outboard MerCruiser Engine, T/A Trailer, Ball Hitch *THIS LOT SOLD WITH: 1999 - PERFORMANCE 26 FT T/A BOAT TRAILER s/n: OR94849 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Aluminum Wheels, 205/75R14 Tires;</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = KEY(S) = SMALL REMOTE Closing Time: 2024-05-02 02:24:25 PM</p>		<p>Đi kèm với:2 Passenger Capacity</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:24:46 PM</p>
13768	<p>1997 MARIAH 19 ft Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:VAB13656J697</p> <p>Đi kèm với:Fiberglass Hull, 10 Passenger Capacity, 18 ft Overall Length, 1685 lb Weight Capacity, Outboard MerCruiser Engine, T/A Trailer w/ S/N- 4KMTB2027V100033, Ball Hitch, Electric Brakes *THIS LOT SOLD WITH: 1997 - 18 FT BOAT TRAILER s/n: 4KMTB2027V1000733 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 215/75R14 Tires; Condition Hrs/Mil/Kms: 92 Hr</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:24:32 PM</p>	13771	<p>21 ft Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:21 ft Overall Length, T/A Trailer, Ball Hitch, SIMARD fish finder *THIS LOT SOLD WITH: 21 FT T/A BOAT TRAILER s/n: Not Available c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Aluminum Wheels, 175/70R14 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:24:53 PM</p>
13768C	<p>19 ft Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Fiberglass Hull, 17 ft Overall Length, Outboard MerCruiser Engine *THIS LOT SOLD WITH: 1980 - ROADRUNNER 17 FT S/A BOAT TRAILER s/n: 2ATL06266AM550775 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R14 Tires;</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:24:35 PM</p>	13772	<p>1992 13 ft Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:ZMR14150D292</p> <p>Đi kèm với:Aluminum Hull, 13 ft Overall Length, Outboard Mercury Engine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:25:00 PM</p>
13769	<p>(UNUSED) 21 ft (Unused) Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2 Passenger Capacity</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:24:39 PM</p>	13773	<p>2010 CROWLINE 185SS 18 ft Boat Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:KIS76602C010</p> <p>Đi kèm với:6 Passenger, Outboard Engine *THIS LOT SOLD WITH: 2010 - HERITAGE 18 FT S/A BOAT TRAILER s/n: 4APCB1912A1000551 c/w: 4860 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, ST225/75R15 Tires;</p> <p>Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE</p>
13770	<p>(UNUSED) 21 ft (Unused) Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available</p>	13774	<p>2009 FOUR WINNS H180 19 ft Thuyền trượt tuyết Mã số Sản xuất:GFNMB053F809</p> <p>Đi kèm với:7 Passenger, Outboard Mercury 4.3 L 190 hp Engine *THIS LOT SOLD WITH: 2009 - FOUR WINNS 18 FT S/A BOAT TRAILER s/n: 42KD25P1892000051 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 225/75D15 Tires;</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:25:14 PM</p>
		13776	<p>2004 LARSON 18 ft Thuyền trượt tuyết Mã số Sản xuất:LAR72912J304</p> <p>Đi kèm với:8 Passenger, Outboard Mercury Alpha One Engine, Fish Finder, Boat Cover *THIS LOT SOLD WITH: 2004 - EZ LOADER 18 FT S/A BOAT TRAILER s/n:</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	1ZEAAEMB54A011731 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, 185/80R13 Tires;		Mã số Sản xuất:Not Available
13777	1993 SEA RAY BOW RIDER 21 ft Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:SERA0203H293 Đi kèm với:8 Passenger, Outboard Mercury Mercruiser 5.7 L Engine *THIS LOT SOLD WITH: 1992 - ZEMAN 20 FT T/A BOAT TRAILER s/n: 1ZC822S21NYW54548 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75D14 Tires; Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:25:35 PM		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:00:14 AM
13778	1960 13 ft Thuyền trượt tuyết Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:S/A Trailer, Ball Hitch, Electric Brakes *THIS LOT SOLD WITH: 13 FT T/A BOAT TRAILER s/n: Not Available c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes; Ghi chú:Closing Time: 2024-05-02 02:25:42 PM	13787	64 in Stringing Jib Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:00:21 AM
13779	1978 GLASTRON PHANTOM RUNABOU 13 ft Thuyền trượt tuyết Mã số Sản xuất:306 Đi kèm với:Outboard Chrysler 55 hp Engine *THIS LOT SOLD WITH: 1978 - EZ LOADER 13 FT S/A BOAT TRAILER s/n: 702057 c/w: Ball Hitch, Spring Suspension, 5.30-12 Tires; Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE Closing Time: 2024-05-02 02:25:49 PM	13788	61 in Stringing Jib Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:00:28 AM
13784	Quantity of (2) Cần cho các thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:37 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:00:00 AM	13789	55 in Stringing Jib Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:00:35 AM
13785	20 ft Cần cầu bên Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:00:07 AM	13790	54 in. Stringing Jib Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:00:42 AM
13786	65 in Stringing Jib Ống Dẫn Linh Tinh	13791	52 in Stringing Jib Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:00:49 AM
		13792	28 ft Pipelayer Booms - Fits Ca ... Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD
		13793	26 ft Pipelayer Booms - Fits Ca ... Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:01:03 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13794	24 ft Pipelayer Boom - Fits Cat ... Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD	13802	48 in Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:02:06 AM
13795	MILLER 14 ft 900 lb Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:890717E Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:01:17 AM	13803	43 in x 43 in Pipelayer Skid Basket Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:02:13 AM
13796	2023 LANDY WP-N (UNUSED) Forklift (Unused) Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:RBCAEM24042935 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:01:24 AM	13804	43 in x 43 in Pipelayer Skid Basket Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:02:20 AM
13797	76 in Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:01:31 AM	13805	44 in x 43 in Pipelayer Skid Basket Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:02:27 AM
13798	600 lb Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:01:38 AM	13806	PETTERSSONS SMIDE SP 800 220 kg 2 Man Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:02:34 AM
13799	Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE Closing Time: 2024-05-03 08:01:45 AM	13807	Fiberglass Man Basket Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:02:41 AM
13800	Insulated Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = CERTIFICATE Closing Time: 2024-05-03 08:01:52 AM	13808	PETTERSSON SMIDE AB SP800 54 in x 27 in Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:9082 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:02:48 AM
13801	2015 PALFINGER Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:0289002 Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:01:59 AM	13809	7 ft Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:02:55 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:04:19 AM
13810	JLG 8 ft x 3 ft Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:A Frame Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:03:02 AM	13822	29 in Digging - Fits Case 590 S ... Gàu Mã số Sản xuất:84228964 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD , TO FIT CASE 590 SUPER M LOT# 795 Closing Time: 2024-05-03 08:04:26 AM
13811	Material Basket To Fit Crane Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:03:09 AM	13823	29 in Digging Gàu Mã số Sản xuất:33753 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:04:33 AM
13812	99 in Grapple Gàu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:TO FIT JOHN DEERE 544 WHEEL LOADER Closing Time: 2024-05-03 08:03:16 AM	13824	12 in Digging - Fits Case 590 S ... Gàu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD , TO FIT CASE 590 SUPER M LOT#795 Closing Time: 2024-05-03 08:04:40 AM
13813	2021 96 in 2600L Grapple Bucket - Fi ... Gàu Mã số Sản xuất:22LA04612 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:03:23 AM	13830	CWS Mat - Fits John Deere 250GLC Kim ngoạm Mã số Sản xuất:W000000860 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:05:22 AM
13814	CAT 95 in Cleanup Telehandler Gàu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:03:30 AM	13833	112 in Mat Kim ngoạm Mã số Sản xuất:1470657 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:05:43 AM
13816	CAT 70 in Telehandler - Fits TH255 Gàu Mã số Sản xuất:207515401 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:03:44 AM	13834	71 in Mat Kim ngoạm Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:05:50 AM
13820	34 in Cleanup - Fits Case 590 Gàu Mã số Sản xuất:J0000513121 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD , TO FIT CASE 590 SUPER M Closing Time: 2024-05-03 08:04:12 AM	13835	Skidder Kim ngoạm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Timberjack 520 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:05:57 AM
13821	30 in Gàu Mã số Sản xuất:242914-16	13837	53 in Pipe Kim ngoạm Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:06:11 AM		
13839	136 in Lưỡi ủi Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:06:25 AM	13849	SWEEPSTER 90 in Pull Behind Máy Quét Mã số Sản xuất:0218077
13839A	14 ft - Fits John Deere 8560 Lưỡi ủi Mã số Sản xuất:Not Available	13851	BRANDT 69 in Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available
13840	DEGELMAN 10-35 120 in Lưỡi ủi Mã số Sản xuất:DOZ27027 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:06:32 AM	13852	XTREME 72 in Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:ATT13507 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:07:56 AM
13841	JOHN DEERE 96 in 3 Point Lưỡi ủi Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:06:39 AM	13853	51 in Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available
13842	8 ft Lưỡi ủi Mã số Sản xuất:DB1197519 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:06:46 AM	13854	50 in Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available
13843	FRONTIER 83 in Mũi cạo hình khung Mã số Sản xuất:1XFBB21XPE0001665 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:06:53 AM	13855	2019 JLG 50 in 6000 lb Telehandler Forks Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:2019275 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:08:17 AM
13846	2012 JOHN DEERE 60 in - Fits John Deere 1545 Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:1TC60FMXVDT060049 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:07:14 AM	13856	47 in Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available
13847	PALADIN 148 in Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:07:21 AM	13857	46 in - Fits Cat 910 Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:TO FIT CAT 910 Closing Time: 2024-05-03 08:08:31 AM
13848	STEALTH 48 in Tow Behind Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:07:28 AM	13858	2009 KINSHOFER 38 in Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:UG02912 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:08:38 AM
		13859	40 in Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:08:45 AM
		13860	60 in Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13862	(UNUSED) 96 in Class 2 Fork Tines (Unused) Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:09:06 AM		Mã số Sản xuất:080212
13863	(UNUSED) 96 in Class 2 Fork Tines (Unused) Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:09:13 AM	13874	60 in Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:10:30 AM
13864	96 in Class 2 Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:09:20 AM	13875	49 in Fork Tines - Fits Lift Truck Càng Mã số Sản xuất:Not Available
13866	(UNUSED) 72 in Fork Tines (Unused) Càng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:09:34 AM	13876	48 in Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:BFTP33 Đi kèm với:10 in width Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:10:44 AM
13867	(UNUSED) 72 in Fork Tines (Unused) Càng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:09:41 AM	13877	Quantity of (2) 48 in Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:10:51 AM
13868	72 in Class 2 Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:09:48 AM	13878	Quantity of (2) 48 in Fork Tines Càng Mã số Sản xuất:Not Available
13869	72 in Class 2 Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:09:55 AM	13879	Quantity of (4) Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8000 lb Capacity Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:11:05 AM
13870	72 in Class 2 Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:10:02 AM	13880	48 in Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available
13873	NISHINA 76140-36000-71- 24 in Carton Clamp Thiết Bị Phụ	13881	72 in Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:030127642 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:11:19 AM
		13881A	Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:long fork is 72 inches, 2 short are 47 inches Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:11:22 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13882	Quantity of Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:11:26 AM		Boom - ... Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:1693945 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:12:22 AM
13883	Quantity of Fork Tines Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48 in and 60 in Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:11:33 AM	13891	2016 IMAC DESIGN GROUP RTT H30-7JB15 12 ft Telehandler Truss Boom - ... Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:E54538 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:12:29 AM
13884	2024 SUIHE F-10 (UNUSED) 112 in (Unused) Phần nối dài chạc cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:11:40 AM	13893	2023 LANDY FJCL45 (UNUSED) 7 ft Forklift Jib (Unused) Tay cần trục Mã số Sản xuất:RBCAEM24042932 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:12:43 AM
13885	2024 SUIHE F-10 (UNUSED) 112 in (Unused) Phần nối dài chạc cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:11:47 AM	13894	2023 LANDY FJCL45 (UNUSED) 870 mm Forklift Jib (Unused) Tay cần trục Mã số Sản xuất:RBCAEM24042933 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:12:50 AM
13886	2024 SUIHE F-10 (UNUSED) 112 in (Unused) Phần nối dài chạc cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:11:54 AM	13895	2023 LANDY FJCS45 (UNUSED) Forklift Jib (Unused) Tay cần trục Mã số Sản xuất:RBCAEM24042927 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:12:57 AM
13887	2024 SUIHE F-10 (UNUSED) 112 in (Unused) Phần nối dài chạc cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	13896	2023 LANDY FJL2.5 (UNUSED) Forklift Jib (Unused) Tay cần trục Mã số Sản xuất:RBCAEM24042928 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:13:04 AM
13888	STAR INDUSTRIES 142 in 2000 lb Telehandler - Fi ... Tay cần trục Mã số Sản xuất:500857 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:12:08 AM	13897	2023 LANDY FJL2.5 (UNUSED) Forklift Jib (Unused) Tay cần trục Mã số Sản xuất:RBCAEM24042929 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:13:11 AM
13889	STAR INDUSTRIES 142 in 2000 lb Telehandler - Fi ... Tay cần trục Mã số Sản xuất:500854 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:12:15 AM	13898	2023 LANDY FJS2.5 (UNUSED) Forklift Jib (Unused) Tay cần trục Mã số Sản xuất:RBCAEM24042930 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:13:18 AM
13890	2021 CAT 169-3945 12 ft Telehandler Truss		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13899	2023 LANDY FJS2.5 (UNUSED) 790 mm Forklift Jib (Unused) Tay cần trục Mã số Sản xuất:RBCAEM24042931		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:14:21 AM
13900	2024 SUIHE JF (UNUSED) 59 in - Fits Forklift (Unused) Cần trục máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:005036325820	13909	2024 JISAN JSC160 (UNUSED) (Unused) Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:2312160037 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:14:35 AM
13901	2024 SUIHE JF (UNUSED) 59 in - Fits Forklift (Unused) Cần trục máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:13:39 AM	13910	2024 JISAN JSC160 (UNUSED) (Unused) Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:23121902140 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:14:42 AM
13902	2005 STAR 1360HD Forklift Jib Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:04F194 Đi kèm với:4-12ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:13:46 AM	13911	2017 CAT CVP16 Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:A1E01904 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:14:49 AM
13903	Tay cần trục Mã số Sản xuất:1422600206 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:13:53 AM	13912	CAT CVP16 30 in Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:14:56 AM
13904	Tay cần trục Mã số Sản xuất:1371283 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:14:00 AM	13913	Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available
13905	CARCO E-30SG Tời cho các thiết bị Mã số Sản xuất:1280 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:14:07 AM	13914	Khớp nối Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:15:10 AM
13906	2024 GIYI (UNUSED) 74 in Forklift Extension Rod (U ... Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:A1391 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:14:14 AM	13915	Khớp nối Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:15:17 AM
13907	2024 GIYI (UNUSED) 74 in Forklift Extension Rod (U ... Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:A1392	13916	Khớp nối Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:15:24 AM
		13917	TEFRA 2.5 in Hydraulic Pin Grabber Co ... Khớp nối Mã số Sản xuất:103779

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:15:31 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:16:27 AM
13918	HOLMES 16E 178 in Rollerblade Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:RB16E492 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:15:38 AM	13926	JLG 45 ton Lifting Lug Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Y-11868-2 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:16:34 AM
13919	FORD 783A 72 in 3 Point Hitch Cái cào Mã số Sản xuất:WD5681 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:15:45 AM	13927	2012 XTREME 60051-020 28 in Lifting Lug Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:ATT10516 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:16:41 AM
13920	70 in Máy Thổi Tuyết Mã số Sản xuất:46732 Đi kèm với:To Fit 3 Point Hitch Ghi chú:TO FIT 3 POINT HITCH, MACHINE TO FIT SELLING AS LOT 11011	13928	2023 KIT CONTAINERS 4Y-DH 4 CY Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:32336BL1905212043 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:16:48 AM
13921	WBM Bàn khung xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:15:59 AM	13929	2023 KIT CONTAINERS 4Y-DH 4 CY Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:32336BL1905412045 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:16:55 AM
13922	48 in Pipe Cleaner Attachment Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-03 08:16:06 AM	13930	CASCADE 1246439-T4 Lift Truck Carton Clamp Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Class 2, Catalogue # RU35D-GCS-350 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:17:02 AM
13923	2011 KENCO KL9000 3000 lb Barrier Lifter Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:SF149080609A9 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:16:13 AM	13931	22 in Pin Grabber Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:17:09 AM
13924	Boggie Máy kéo ủi bánh xích Mã số Sản xuất:1284414 Đi kèm với:Fits Cat D10 Part # 128-4414 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:16:20 AM	13932	Quick Pin Grabber Lift Lugs Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:17:16 AM
13925	Push Arm - Fits Crawler Dozer Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available	13933	Lifting Lug Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:17:23 AM		
13934	CAT 27 in Lifting Lug Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits Wheel Loader Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:17:30 AM	13943	CAT Coupler Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:1696460 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:18:33 AM
13935	Lifting Lug Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:17:37 AM	13944	50 in Trencher Reel Holder Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:18:40 AM
13936	Blade Extensions Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:17:44 AM	13945	2017 SUOKONE MJFS-240STX 98 in Đầu nghiền Mã số Sản xuất:751831 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:18:47 AM
13937	Quantity of (3) Bộ lưỡi cày máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:17:51 AM	13946	2017 SUOKONE MJFS-240STX 98 in Đầu nghiền Mã số Sản xuất:651825 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:18:54 AM
13938	Lifting Lug Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:17:58 AM	13947	2017 SUOKONE MJH-351STX 142 in Đầu nghiền Mã số Sản xuất:751832 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:19:01 AM
13939	Quantity of (2) Lifting Lug Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:18:05 AM	13948	FAE SFH/HP-250 102 in Đầu nghiền Mã số Sản xuất:180556
13940	Quantity of (2) Lifting Lug Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:ATT10002 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:18:12 AM	13948A	2017 SFM-250 108 in Đầu nghiền Mã số Sản xuất:17-1142 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:19:10 AM
13941	Lifting Lug Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:ATT10258 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:18:19 AM	13949	PIERCE-PACIFIC 50 ft - Fits John Deere 200 Series Cấu kiện tầm xa của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:19:15 AM
		13950A	Cần Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:19:25 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:20:18 AM
13951	2024 JISAN JSB2200B (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:JSB19005462 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:19:29 AM	13959	2024 JISAN JSB400B (UNUSED) - Fits Cat 304/305 (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:PK40MA21090667 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:20:25 AM
13952	2024 JISAN JSB2200B (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:JSB19005463 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:19:36 AM	13960	2024 JISAN JSB400B (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:JSB402310073 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:20:32 AM
13953	2024 JISAN JSB2200B (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:JSB19005456 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:19:43 AM	13961	2024 JISAN JSB400B (UNUSED) - Fits Cat 304/305 (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:JSB402311013 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:20:39 AM
13954	2024 JISAN JSB400B (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:HT402D149 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:19:50 AM	13962	2024 JISAN JSB400SL (UNUSED) (Unused) Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:20:46 AM
13955	2024 JISAN JSB400B (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:JSB402310109 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:19:57 AM	13963	2024 JISAN JSB3200B (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:JSB35002440 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:20:53 AM
13956	2024 JISAN JSB400B (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:JSB402311405 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:20:04 AM	13964	2024 JISAN JSB3200B (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:JSB35002444 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:21:00 AM
13957	2024 JISAN JSB400B (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:PK-40MA21021127 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:20:11 AM	13965	NPK 6C 70 in Q/C Thiết bị đập Mã số Sản xuất:52057000K Đi kèm với:NPK C-6 Plate Compactor sn: 06981 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:21:07 AM
13958	2024 JISAN JSB400B (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:JSB402310036	13966	48 in Búa thủy lực của máy xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:21:14 AM		Mã số Sản xuất:BWM02832 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:23:13 AM
13967	KRUPP HB2200 Q/C - Fits WBM 290 Búa thủy lực của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE, CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:21:21 AM	13984	17 in Thiết bị đập Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:23:20 AM
13968	2024 VICSEC VCH35 (UNUSED) (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:A1640 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:21:28 AM	13985	Q/C Thiết bị đập Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:23:27 AM
13969	2024 VICSEC VCH35 (UNUSED) 16 in (Unused) Thiết bị đập Mã số Sản xuất:A1644 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:21:35 AM	13985A	RAMMER 999 18 in Thiết bị đập Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:23:30 AM
13978	MKB 900N - Fits 250 WBM Thiết bị đập Mã số Sản xuất:3722N Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:22:38 AM	13986	MACHPRO MP-HB1400 Hammer - Fits 300 Series 18 - 2 ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
13980	FURUKAWA FX45ACP Thiết bị đập Mã số Sản xuất:08552 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:22:52 AM	13987	2010 JISUNG SB35T-SL Q/C - Fits Cat 305E Búa thủy lực của máy xúc Mã số Sản xuất:JKD13DI Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:23:41 AM
13981	EFI 12 in Q/C Búa thủy lực của máy xúc Mã số Sản xuất:02SA0533 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:22:59 AM	13988	2010 ATLAS COPCO CP300 Thiết bị đập Mã số Sản xuất:003246 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:23:48 AM
13982	H-65ES Búa thủy lực của máy xúc Mã số Sản xuất:3X803018 Đi kèm với:EFI 305 Adapter Pin Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:23:06 AM	13989	2024 JISAN JSP230C (UNUSED) (Unused) Thiết bị phun bụi nước Mã số Sản xuất:23121902330 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:23:55 AM
13983	5 in Thiết bị đập	13990	2024 JISAN JSP230C (UNUSED) (Unused) Thiết bị phun bụi nước Mã số Sản xuất:23121902328 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:24:02 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
			Mã số Sản xuất:Not Available
13991	2024 JISAN JSV765S (UNUSED) (Unused) Thiết bị phun bụi nước Mã số Sản xuất:23121902318 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:24:09 AM	14005	GENISIS LXP300 Máy cắt Mã số Sản xuất:Not Available
13992	2024 JISAN JSV765S (UNUSED) (Unused) Thiết bị phun bụi nước Mã số Sản xuất:23121902317 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:24:16 AM	14006	Máy cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:25:54 AM
13994	32 in Thiết bị phun bụi nước Mã số Sản xuất:HP20CT13E110 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:24:30 AM	14007	SEC 24 in Q/C Scrap Metal Máy cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:26:01 AM
13995	36 in Thiết bị phun bụi nước Mã số Sản xuất:1159 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:24:37 AM	14008	2019 SHEARFORCE SP30V 24 in Q/C Concrete - Fits 300 S ... Máy cắt Mã số Sản xuất:SP30V19J151 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:26:08 AM
13996	SEC 16 in Concrete - Fits 270 Serie ... Thiết bị phun bụi nước Mã số Sản xuất:Z19006 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:24:44 AM	14009	36 in Gắn kèm nam châm Mã số Sản xuất:N1136 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:26:15 AM
13997	2024 JISAN JS280RT (UNUSED) (Unused) Máy cắt Mã số Sản xuất:23121901961 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:24:51 AM	14010	ALLIED 34 in Q/C - Fits 250/270/290 Series Máy đầm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 in Piling Driver Plate Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:26:22 AM
13998	2024 JISAN JS80RT (UNUSED) (Unused) Máy cắt Mã số Sản xuất:23121901969 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:24:58 AM	14011	ALLIED 34 in Q/C - Fits 250/270/290 Series Máy đầm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 in Piling Driver Plate Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD
13999	2024 JISAN JS80RT (UNUSED) (Unused) Máy cắt Mã số Sản xuất:23121901970	14012	ALLIED 34 in Q/C - Fits 250/270/290 Series Máy đầm xe xúc Mã số Sản xuất:8521 Đi kèm với:8 in Piling Driver Plate
14003	Q/C Máy cắt		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:26:36 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:27:25 AM
14013	2007 ALLIED 2300 34 in Q/C - Fits Hitachi 270 Máy đầm xe xúc Mã số Sản xuất:01302 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	14020	(UNUSED) 34 in Excavator Plate Compactor ... Máy đầm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14014	ALLIED 2300 34 in Q/C Plate Compactor - Fit ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:01174 Đi kèm với:8 in Piling Driver Plate Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	14021	2017 CAT CVP16 31 in Plate Compactor Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:A1E01903 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:27:39 AM
14015	2008 ALLIED 2300 34 in Q/C - Fits 250/270/290 Series Máy đầm xe xúc Mã số Sản xuất:01515 Đi kèm với:8 in Piling Driver Plate Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:26:57 AM	14022	2011 ALLIED 1600 30 in Q/C Plate Compactor - Fit ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:01352 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:27:46 AM
14016	ALLIED 9801ME 34 in Q/C - Fits 250/270/290 Series Máy đầm xe xúc Mã số Sản xuất:08688 Đi kèm với:8 in Piling Driver Plate Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:27:04 AM	14023	2011 ALLIED 1600 30 in Q/C Plate Compactor - Fit ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:01909 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:27:53 AM
14017	2008 MAGNUM RHP40 PA 34 in Q/C Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:40-H186 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:27:11 AM	14024	2008 ALLIED 1600 30 in Q/C Excavator Plate Compa ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:01804
14018	STANLEY HS22000 34 in Q/C Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:27:18 AM	14025	ALLIED 1600 30 in Q/C Excavator Plate Compa ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:11111858410 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:28:07 AM
14019	STANLEY HS22000 34 in Q/C Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available	14027	(UNUSED) (Unused) Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:28:21 AM
		14028	24in Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:150-04-P Đi kèm với:Quick Coupler Bracket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:28:28 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14029	<p>STANLEY HS11000 Q/C Excavator Plate Compactor Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM Lugging to Fit 160 Size Machine</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:28:35 AM</p>	14037	<p>2010 CAT CPV110 33 in Q/C - Fits 320D-330D Máy đầm xe xúc Mã số Sản xuất:CTZ00604</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:29:31 AM</p>
14030	<p>2013 CAT CVP16 12 in Q/C Plate Tamper - Fits C ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:A1E01083</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN Closing Time: 2024-05-03 08:28:42 AM</p>	14038	<p>ALLIED 9800 33 in Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:676778116439</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
14031	<p>ALLIED Excavator Plate Tamper Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p>	14039	<p>2010 CAT CVP110 33 in Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:CTZ00615</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:29:45 AM</p>
14032	<p>ALLIED Excavator Plate Tamper Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p>	14040	<p>CAT 33 in Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:2055902</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:29:52 AM</p>
14033	<p>NPK GH3 Excavator Plate Compactor Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:29:03 AM</p>	14041	<p>2017 CAT CVP75 30 in Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:CSG01069</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:29:59 AM</p>
14035	<p>CAT 33 in - Fits CAT 320/322/325/330 Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:29:17 AM</p>	14042	<p>0 ft 42 in Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:42 in diameter</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:30:06 AM</p>
14036	<p>CAT 33 in - Fits Cat 320-322-325-330 Phụ tùng máy đầm bàn Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:29:24 AM</p>	14043	<p>42 in Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:30:13 AM</p>
		14044	<p>AMERICAN COMPACTION DC24EXWP 36 in Q/C - Fits 250/270/290 Series Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:30:20 AM	14051	24 in Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14045	AMERICAN COMPACTION DC24EXWP 24 in Q/C - Fits 250/270/290 Series Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:31:09 AM
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:30:27 AM	14052	16 in Q/C Excavator Compaction ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:ST646 Đi kèm với:Stand
14046	AMERICAN COMPACTION DC24EXWP 24 in - Fits 250/270/290 Series Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:051012082		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:31:16 AM
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:30:34 AM	14053	2023 GIYI (UNUSED) 11 in - Fits Cat 320 (Unused) Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:YSL320231023
14047	AMERICAN COMPACTION DC24EXWP 24 in Q/C - Fits 250/270/290 Series Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:31:23 AM
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:30:41 AM	14054	9.5 in Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14048	AMERICAN COMPACTION DC24EXWP (UNUSED) 24 in Q/C - Fits 250/270/290 Series Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:31:30 AM
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:30:48 AM	14055	20 in Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14049	AMERICAN COMPACTION DC24EXWP 24 in Q/C - Fits 250/270/290 Series Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:31:37 AM
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:30:55 AM	14056	2024 VICSEC (UNUSED) 16 in (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:A1641
14050	AMERICAN COMPACTION DC24EXWP Q/C - Fits 250/270/290 Series Bánh lu của máy xúc Mã số Sản xuất:051012081		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:31:44 AM
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:31:02 AM	14057	2024 VICSEC (UNUSED) 12 in (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:31:51 AM
		14058	2024 VICSEC (UNUSED) (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:A1518 Đi kèm với:8 in, 12 in, 16 in Augers
			Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:31:58 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14059	2024 VICSEC (UNUSED) (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:A1583 Đi kèm với:8 in, 12 in, 16 in Augers Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:32:05 AM		Mã số Sản xuất:DH31712054 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:32:54 AM
14060	2024 VICSEC (UNUSED) (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:A1519 Đi kèm với:8 in, 12 in, 16 in Bits Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:32:12 AM	14067	66 in Q/C Gầu nghiền cho máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:33:01 AM
14061	JOHN DEERE PA30 48 in Q/C Auger Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 in bit Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:32:19 AM	14068	45 in Q/C Gầu nghiền cho máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:33:08 AM
14062	2021 PENG0 RT40 55 in Screw Pile Auger Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:32:26 AM	14069	ACCURATE 82 in Q/C Skeleton - Fits John ... Gầu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:33:15 AM
14063	72 in Q/C Gầu nghiền cho máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:32:33 AM	14070	2024 JISAN BKT336D66SKEL (UNUSED) 71 in Skeleton (Unused) Gầu máy xúc Mã số Sản xuất:231023048100 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:33:22 AM
14064	2017 ALLU DH317 72 in Q/C Gầu nghiền cho máy xúc Mã số Sản xuất:DH31717523 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:32:40 AM	14071	BANNING MFG (UNUSED) 0 ft 66 in Q/C Skeleton - Fits ... Gầu máy xúc Mã số Sản xuất:100117 Đi kèm với:WBM 250 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:33:29 AM
14065	ALLU 72 in Q/C Gầu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:32:47 AM	14072	BANNING MFG (UNUSED) 66 in Q/C Skeleton - Fits Cat D ... Gầu máy xúc Mã số Sản xuất:100119 Đi kèm với:WBM 350 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:33:36 AM
14066	2012 ALLU DH317 66 in Q/C Crusher Gầu máy xúc	14073	FMS 65 in Q/C Skeleton Gầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:33:43 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14074	BANNING (UNUSED) 60 in Q/C Skeleton - Fits Cat, ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:100119 Đi kèm với:WBM 350 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:33:50 AM		RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:34:32 AM
14075	BANNING (UNUSED) 60 in Q/C Skeleton - Fits Cat, ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:100125 Đi kèm với:WBM 250 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:33:57 AM	14081	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5629912 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:34:39 AM
14076	2024 JISAN BKT32048SKEL (UNUSED) 48 in Skeleton (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2312160011 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:34:04 AM	14082	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1911-5492104 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:34:46 AM
14077	2024 JISAN BKT32048SKEL (UNUSED) 48 in Skeleton (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902055 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:34:11 AM	14083	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2007-5629811 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT
14078	2024 JISAN BKT32048SKEL (UNUSED) 48 in Skeleton (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902056 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:34:18 AM	14084	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5629909 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE
14079	96 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:34:25 AM		
14080	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:35:00 AM		403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:35:28 AM
14085	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5630409 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT	14089	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits John Deere 470 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:35:35 AM
14086	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5630312 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:35:14 AM	14090	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-56530112 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:35:42 AM
14087	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5630111 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:35:21 AM	14091	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:35:49 AM
14088	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits John Deere 470 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN	14092	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5630308 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:35:56 AM		Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:36:24 AM
14093	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:480E Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:36:03 AM	14097	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5630211 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:36:31 AM
14094	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480F Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1911-5492103 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:36:10 AM	14098	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5630212 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:36:38 AM
14095	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits John Deere 470 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:36:17 AM	14099	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits John Deere 470 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT
14096	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5630310	14100	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5629809

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:36:52 AM		Mã số Sản xuất:Not Available
14101	ACCURATE 96 in Q/C Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5630012 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:36:59 AM	14105	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5630009 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:37:20 AM
14102	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits John Deere 470 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:37:06 AM	14106	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:37:34 AM
14103	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits John Deere 470 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT	14107	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits John Deere 470 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:37:41 AM
14104	ACCURATE 96 in Cleanup - Fits John Deere 470 Gàu máy xúc		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14108	<p>ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5630311</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:37:48 AM</p>	14111A	<p>93 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:38:12 AM</p>
14109	<p>ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:37:55 AM</p>	14112	<p>WBM 86 in Q/C Cleanup - Fits 450 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:134501</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:38:16 AM</p>
14110	<p>ACCURATE 96 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1911-5492102</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:38:02 AM</p>	14113	<p>ACCURATE 84 in Cleanup - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1903-5346104</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:38:23 AM</p>
14111	<p>ACCURATE 92 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:38:09 AM</p>	14114	<p>BRANDT 84 in Cleanup - Fits John Deere ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:103746</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:38:30 AM</p>
		14115	<p>BRANDT 84 in Cleanup - Fits John Deere ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:102730</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14116	WBM 84 in Q/C Cleanup - Fits 2008 J ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:38:44 AM	14122	BRANDT 84 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:39:26 AM
14117	BRANDT 84 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:810171 Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:38:51 AM	14123	WBM 84 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:EX404 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:39:33 AM
14118	WBM 84 in Q/C Cleanup - Fits 2008 J ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W126261 Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:38:58 AM	14124	CWS 84 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:39:40 AM
14119	BRANDT 84 in Q/C Cleanup - Fits 2008 J ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:5002113 Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:39:05 AM	14125	CWS 84 in Q/C Cleanup - Fits 200 Series Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:39:47 AM
14120	BRANDT 84 in Q/C Cleanup - Fits 2013 J ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:39:12 AM	14126	CWS 84 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:39:54 AM
14121	BRANDT 84 in Q/C Cleanup - Fits 2013 J ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:39:19 AM	14127	CWS 84 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:40:01 AM
		14128	84 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:102729 Ghi chú:CONTRAC-EQUIPMENT-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:40:08 AM
		14129	ACCURATE 84 in Cleanup - Fits John Deere

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>470 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:40:15 AM</p>		
14130	<p>ACCURATE 84 in Cleanup - Fits John Deere 400 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:131540</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:40:22 AM</p>	14133	<p>ACCURATE 84 in Cleanup - Fits John Deere 470 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:40:43 AM</p>
14131	<p>ACCURATE 84 in Cleanup - Fits John Deere 350 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:40:29 AM</p>	14134	<p>ACCURATE 84 in Q/C Cleanup - Fits Volvo ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:19075427103</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:40:50 AM</p>
14132	<p>ACCURATE 84 in Cleanup - Fits Volvo 380EL Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:40:36 AM</p>	14135	<p>CAT 84 in Q/C Cleanup - Fits Cat 365 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:40:57 AM</p>
		14136	<p>BRANDT 84 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:507992</p>
		14137	<p>CWS 83 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1386</p> <p>Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:41:11 AM</p>
		14138	<p>ACCURATE 82 in Cleanup - Fits John Deere 350 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:41:18 AM		Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:41:53 AM
14139	82 in Q/C Cleanup - Fits Komats ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:41:25 AM	14144	BRANDT 80 in Cleanup - Fits John Deere ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:42:00 AM
14140	82 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:514726 Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:41:32 AM	14145	BRANDT 80 in Cleanup - Fits John Deere 450 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:500218-3 Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:42:07 AM
14141	ACCURATE 80 in Cleanup - Fits John Deere 350 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:41:39 AM	14146	BRANDT 80 in Cleanup - Fits John Deere ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:516968 Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:42:14 AM
14142	BRANDT 80 in Cleanup - Fits John Deere 470 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:41:46 AM	14147	SEC (UNUSED) 80 in Cleanup - Fits Cat/Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14143	80 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14148	80 in Q/C Cleanup - Fits Cat 374 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:42:28 AM
		14149	80 in Q/C Cleanup - Fits Cat 349F Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W681612 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:42:35 AM
		14150	BANNING MFG (UNUSED) 84 in Q/C Cleanup - Fits Cat De ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:100123 Đi kèm với:WBM 450 Series

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14151	80 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:CU405 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:42:49 AM		Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:43:45 AM
14152	CSW 80 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu Mã số Sản xuất:10393 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:42:56 AM	14160	BRANDT 72 in Cleanup - Fits John Deere ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:147825 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:43:52 AM
14153	CWS 80 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu Mã số Sản xuất:W000010392 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:43:03 AM	14161	CAT 72 in Q/C Cleanup - Fits Cat 336F Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:43:59 AM
14154	CWS 80 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu Mã số Sản xuất:W01202383 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:43:10 AM	14162	WBM 72 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:44:06 AM
14155	CSW 80 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu Mã số Sản xuất:W01302476 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:43:17 AM	14163	CAT 72 in Q/C Cleanup - Fits Cat 336F Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:44:13 AM
14157	WBM 78 in Q/C Cleanup - Fits Komats ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:43:31 AM	14164	CAT 72 in Q/C Cleanup - Fits Cat 336 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:E249 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:44:20 AM
14158	78 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:43:38 AM	14165	WBM 72 in Q/C Cleanup - Fits Series ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3975395 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:44:27 AM
14159	WBM 74 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 350 Series	14166	CWS 72 in Cleanup - Fits Hitachi 350 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14167	72 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:136007 Ghi chú:CONTRAC-EQUIPMENT-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:44:41 AM		Fits Cat De ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 350 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:45:44 AM
14168	WBM 72 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit 350 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:44:48 AM	14177	BANNING MFG (UNUSED) 72 in Q/C Cleanup - Fits Cat De ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 350 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:45:51 AM
14170	72 in Cleanup - Fits Hitachi 350 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:45:02 AM	14178	BANNING MFG (UNUSED) 72 in Q/C Cleanup - Fits Cat De ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 350 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:45:58 AM
14171	72 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:45:09 AM	14179	ACCURATE 72 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:300 series lugging Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:46:05 AM
14172	SEC 72 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:45:16 AM	14180	ACCURATE 72 in Cleanup - Fits John Deere 350 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:46:12 AM
14173	CAT 72 in Cleanup - Fits Cat 349 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:601034 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:45:23 AM	14181	ACCURATE 72 in Cleanup - Fits John Deere 350 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN
14174	72 in Q/C Cleanup - Fits Cat 336F Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:45:30 AM		
14175	CAT 72 in Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:50270 Đi kèm với:pin grab attach Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:45:37 AM		
14176	BANNING MFG (UNUSED) 72 in Q/C Cleanup -		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:46:19 AM		Ghi chú:PRECISION-CONTRACTORS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:47:08 AM
14182	72 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:W2B06047 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:46:26 AM	14189	CWS IMAC 70 in Cleanup - Fits 250 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:47:15 AM
14182A	2021 TERAN 72 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:8055 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:46:29 AM	14190	69 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:WO1302068 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:47:22 AM
14183	WBM 72 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC , THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO RAMP Closing Time: 2024-05-03 08:46:33 AM	14191	CAT 68 in Q/C Cleanup - Fits Cat 336 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:47:29 AM
14184	70 in Cleanup - Fits Hitachi 350 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:EX023 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:46:40 AM	14192	WBM 68 in Q/C Cleanup - Fits Cat 330F Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:47:36 AM
14185	CWS 70 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:W000008734 Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	14193	BRANDT 68 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:47:43 AM
14186	WBM 70 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:21436 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:46:54 AM	14194	68 in Cleanup - Fits Cat 336 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:47:50 AM
14187	WBM 70 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14195	68 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:47:57 AM
14188	70 in Q/C Cleanup - Fits Cat 320 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14196	68 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:CU30072-4 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:48:04 AM	14204	CWS HE-250-66 66 in Q/C Cleanup - Fits 250/27 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:WO00013357 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:49:00 AM
14197	67 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:48:11 AM	14205	CWS 66 in Q/C Cleanup - Fits 250/27 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD
14198	67 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:48:18 AM	14206	BANNING MFG (UNUSED) 66 in Q/C Cleanup - Fits Cat De ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 250 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:49:14 AM
14199	ACCURATE 67 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:12061974903 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:48:25 AM	14207	BANNING MFG (UNUSED) 66 in Q/C Cleanup - Fits Cat, J ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 250 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:49:21 AM
14200	CAT 66 in Q/C Cleanup - Fits Cat 336F Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:48:32 AM	14208	BANNING MFG (UNUSED) 66 in Q/C Cleanup - Fits Cat De ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 250 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:49:28 AM
14201	CAT 66 in Q/C Cleanup - Fits Cat 336F Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:48:39 AM	14209	66 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD
14202	CWS HE-250-66 66 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:WO00007356 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	14210	66 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Komatsu PC290LC-11 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:49:42 AM
14203	CWS HE-250-66 66 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:WO00010709 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:48:53 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14211	BANNING (UNUSED) 66 in Q/C Cleanup - Fits Cat, J ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 250 Series		Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:621927 Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:50:38 AM
14212	WBM 66 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:49:56 AM	14219	BRANDT 64 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:548009 Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:50:45 AM
14213	CAT 66 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:W2B06496 Đi kèm với:to fit 336E Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:50:03 AM	14220	BRANDT 64 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:818347 Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:50:52 AM
14214	BRANDT 66 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:07176 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:50:10 AM	14221	BRANDT 64 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:50:59 AM
14214A	64 in Cleanup Gàu Mã số Sản xuất:102017 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:50:13 AM	14222	CWS 64 in Q/C Cleanup - Fits 250/27 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:CPL167 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:51:06 AM
14215	65 in Q/C Cleanup - Fits Cat 335 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:50:17 AM	14223	CWS 64 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:51:13 AM
14216	BRANDT 65 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:622203 Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:50:24 AM	14224	CWS 64 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:17227 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:51:20 AM
14217	BRANDT 64 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:621341 Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:50:31 AM	14225	64 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14218	BRANDT 64 in Q/C Cleanup - Fits John D ...		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:51:27 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:52:30 AM
14226	CWS 64 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:W00001866	14235	63 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:CU250667
14227	64 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Komatsu PC290LC-11		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:52:37 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:51:41 AM	14236	63 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14228	CWS 64 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:W000013355 Đi kèm với:Fits 250, 270, 290		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:52:44 AM
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	14237	BRANDT 63 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:607170
14229	CWS 64 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:W000008724 Đi kèm với:Fits 250, 270, 290		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:52:51 AM
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	14238	62 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14230	64 in Q/C Cleanup - Fits Cat 325D L Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:0350565		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:52:58 AM
14231	BRANDT 64 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14239	CAT 62 in Q/C Cleanup - Fits Cat 329E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:29200
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:52:09 AM		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:53:05 AM
14232	WBM 64 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14240	BRANDT 62 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:621340
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:52:16 AM		Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:53:12 AM
14233	CWS 63 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14241	WBM 62 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W12237
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:52:23 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:53:19 AM
14234	63 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14242	62 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:53:26 AM		Mã số Sản xuất:561356
14243	68 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:53:33 AM		Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:54:29 AM
14244	68 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:53:40 AM	14252	BRANDT 60 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:54:36 AM
14245	WBM 60 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:53:47 AM	14253	BRANDT 60 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:621344 Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:54:43 AM
14246	WBM 60 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:53:54 AM	14254	BRANDT 60 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:615204 Ghi chú:LEAGUE-PROJECTS-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:54:50 AM
14247	WBM 60 in Cleanup Gàu sàng của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:54:01 AM	14255	60 in Q/C Cleanup - Fits Cat 323 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:54:57 AM
14248	WBM 60 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:54:08 AM	14256	60 in Q/C Cleanup - Fits Cat 320-07 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1W598611 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:55:04 AM
14249	BRANDT 60 in Q/C Cleanup - Fits Deere 210G Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:54:15 AM	14257	BANNING MFG (UNUSED) 60 in Q/C Cleanup - Fits Cat De ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 150 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:55:11 AM
14250	FINNING 60 in Q/C Cleanup - Fits Cat 320 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14258	ACCURATE 60 in Cleanup - Fits Volvo 380 ELR Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14251	BRANDT 60 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:55:18 AM	14265	CAT 322CL 57 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2272609 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:56:07 AM
14259	ACCURATE 60 in Cleanup - Fits Volvo 180EL Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 08:55:25 AM	14266	DAEQUIP 57 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1476 Đi kèm với:to fit 200 series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:56:14 AM
14260	STRICKLAND 60 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1846696 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:55:32 AM	14266A	57 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:56:21 AM
14261	60 in Q/C Cleanup - Fits Cat 325 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:612746 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:55:39 AM	14268	ACCURATE 56 in Q/C Cleanup - Fits Cat M318 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2004562301 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:56:28 AM
14262	60 in Q/C Cleanup - Fits Cat 329FL Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:PRECISION-CONTRACTORS-LTD	14269	WBM 56 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit 200 series excavator Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:56:35 AM
14263	60 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:31302 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:55:53 AM	14270	56 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:W000006435 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:56:42 AM
14264	WBM 58 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14271	56 in Q/C Cleanup Gàu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:56:49 AM
		14272	CWS 56 in Q/C Cleanup - Fits Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:WO1001109 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:56:56 AM
		14273	56 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:CU200601 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:57:03 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:57:59 AM
14274	ACCURATE 54CB150 54 in Cleanup - Fits Komatsu PC ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:18075193303 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:57:10 AM	14282	39 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:4379-3 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:58:06 AM
14275	BANNING MFG (UNUSED) 54 in Q/C Cleanup - Fits Cat De ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:100108 Đi kèm với:WBM 150 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:57:17 AM	14283	BOBCAT 39 in Cleanup Mini Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:6735443 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:58:13 AM
14276	WBM 54 in Q/C Cleanup - Fits Cat M318 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:FAS style lugging Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:57:24 AM	14284	TAKEUCHI 36CB80 36 in Cleanup - Fits Takeuchi TB280 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:24453406 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:58:20 AM
14277	53 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:404090	14285	AMI 36 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:173730101 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:58:27 AM
14278	CAT 52 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1P02420 Đi kèm với:to fit 314E	14285A	PALADIN CASE 580SM 36 in Cleanup Gàu Mã số Sản xuất:J0000568061 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:58:30 AM
14279	CAT 50 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1P02514 Đi kèm với:to fit 312E Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:57:45 AM	14286	34 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:58:34 AM
14280	2016 KUBOTA 45 in Q/C Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:04670 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:57:52 AM	14287	FINNING 30 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:03SCU0704 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:58:41 AM
14281	42 in Q/C Cleanup - Fits Cat 30 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:04SCU0723-43	14288	EDGE 30 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:181105072 Đi kèm với:to fit Gehl 373 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:58:48 AM
		14289	BRANDT 84 in Q/C Cleanup - Fits John D ...

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:516170 Ghi chú:WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD Closing Time: 2024-05-03 08:58:55 AM		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:00:12 AM
14290	60 in Cleanup Q/C Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:59:02 AM	14301	90 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:490232 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:00:19 AM
14293	78 in Q/C Cleanup - Fits 349E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2355214 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:59:23 AM	14302	68 in Cleanup - Fits John Deere ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:00:26 AM
14295	CF 57 in Q/C Cleanup - Fits Cat 325 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:59:37 AM	14303	48 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:00:33 AM
14296	CAT 66 in Q/C Cleanup - Fits Cat 250 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:W2B08879 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:59:44 AM	14303A	CWS Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:605277 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:00:36 AM
14297	57 in Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:209002 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:59:51 AM	14304	SEC 24 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:TO FIT KOBELCO SK210 WITH WBM WEDGE COUPLER Closing Time: 2024-05-03 09:00:40 AM
14298	91 in Q/C Cleanup - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:109958 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 08:59:58 AM	14305	52 in Q/C Cleanup Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:00:47 AM
14299	40 in Q/C Digging - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:00:05 AM	14305A	72 in Cleanup - Fits John Deere ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:128576 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:00:54 AM
14300	64 in Q/C Cleanup - Fits Cat 329EL Gàu máy xúc	14309	22 in Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:ALA46 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:01:15 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14310	CAT 84 in Digging - Fits Cat 365CL Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:58900 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:01:22 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:02:11 AM
14311	2024 JISAN BKT34572HD (UNUSED) 78 in (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902039 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:01:29 AM	14318	2024 JISAN BKT336D72HD (UNUSED) 72 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902025 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:02:18 AM
14312	2024 JISAN BKT34578HD (UNUSED) 78 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902050 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:01:36 AM	14319	2024 JISAN BKT34572HD (UNUSED) 72 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902041 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:02:25 AM
14313	2023 JISAN BKT336D72HD (UNUSED) 74 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902024 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:01:43 AM	14320	2024 JISAN BKT34572HD (UNUSED) 72 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902040 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:02:32 AM
14314	2024 JISAN BKT34572HD (UNUSED) 74 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902038 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:01:50 AM	14321	72 in Q/C Digging - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Deere 850, Hitachi ZX850, Komatsu PC850, Cat 385 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:02:39 AM
14315	CAT (UNUSED) 64 in Q/C Digging - Fits Cat 34 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:MGN21777 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:01:57 AM	14322	72 in Digging - Fits 400 Series Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pin On Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:02:46 AM
14316	CAT (UNUSED) 73 in Q/C Digging - Fits Cat 34 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:MCN21778 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:02:04 AM	14323	70 in Q/C Digging - Fits Cat 330 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:02:53 AM
14317	2024 JISAN BKT37472HD (UNUSED) 72 in (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902053	14324	2023 JISAN BKT34566HD (UNUSED) 66 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902034 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:03:00 AM
		14325	2024 JISAN BKT34566HD (UNUSED) 68 in Digging (Unused) Gàu máy xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:23121600115 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:03:07 AM		Mã số Sản xuất:3W770142 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:03:56 AM
14326	2024 JISAN BKT336D60HD (UNUSED) 62 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902022 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:03:14 AM	14333	WBM 60 in Q/C Digging - Fits 450 Series Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W770141 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:04:03 AM
14327	WBM 64 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:03:21 AM	14334	60 in Digging - Fits 670, 690 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:W000016670 Ghi chú:IRONWORKS-MACHINERY-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:04:10 AM
14328	ACCURATE 62 in Digging - Fits Volvo 480E Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2008-5630306 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 09:03:28 AM	14335	WBM 55 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3890493 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:04:17 AM
14329	GARIER 62 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:03:35 AM	14336	54 in Q/C Digging - Fits 470, 490 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit John Deere 470G LC VG Ghi chú:IRONWORKS-MACHINERY-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:04:24 AM
14330	2024 HANDY CAT336-60IN (UNUSED) 60 in Digging - Fits Cat 336 (U ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:202401325 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:03:42 AM	14337	54 in Digging - Fits 470, 490 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To fit John Deere 470G LC VG Ghi chú:IRONWORKS-MACHINERY-LTD
14331	2024 JISAN BKT336D60HD (UNUSED) 60 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902021 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:03:49 AM	14338	54 in Digging - Fits 470, 490 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:W000018554 Ghi chú:IRONWORKS-MACHINERY-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:04:38 AM
14332	WBM 60 in Q/C Digging - Fits 450 Series Gàu máy xúc	14339	CAT 54 in Q/C Digging - Fits Cat 345 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:ASE1585

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:04:45 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:05:41 AM
14340	BRANDT 54 in Q/C Digging - Fits 400 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:524251 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:04:52 AM	14348	CAT 48 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:05:48 AM
14341	2024 JISAN BKT32054HD (UNUSED) 54 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23121902010 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:04:59 AM	14349	WBM 48 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:05:55 AM
14342	53 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:05:06 AM	14350	WBM 48 in Q/C Digging - Fits Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:93772 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:06:02 AM
14343	ACCURATE 52 in Digging - Fits Komatsu PC490 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:05:13 AM	14351	WBM 48 in Q/C Digging - Fits 300 Series Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3645461 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:06:09 AM
14344	50 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:05:20 AM	14352	CAT 48 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:06:16 AM
14345	2024 JISAN BKT32048HD (UNUSED) 48 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2312190202 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:05:27 AM	14353	CAT 48 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:06:23 AM
14346	2024 JISAN BKT32048HD (UNUSED) 48 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23102304817 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:05:34 AM	14354	CAT 48 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:06:30 AM
14347	2024 JISAN BKT32048HD (UNUSED) 48 in Digging (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2312190201	14355	48 in Q/C Digging - Fits 349 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:06:37 AM	14363	TAG 44 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:07:33 AM
14356	(UNUSED) 48 in Digging Series 300 WBM St ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits: Cat 336, Hitachi ZX350, Deere 350, Komatsu PC390 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:06:44 AM	14364	ACCURATE 44 in Digging - Fits Volvo 380EL Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1903-5348102 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 09:07:40 AM
14357	PSM 48 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:06:51 AM	14365	ACCURATE 44 in Digging - Fits Volvo 380EL Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1903-5348502 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 09:07:47 AM
14358	BANNING MFG (UNUSED) 48 in Q/C Digging - Fits Cat De ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 350 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:06:58 AM	14366	ACCURATE 44 in Digging - Fits Volvo 380EL Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1903-5348702 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 09:07:54 AM
14359	WBM 48 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:07:05 AM	14367	CAT 42 in Q/C Digging - Fits 345B Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:08:01 AM
14360	48 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:BA15 Đi kèm với:fits Hitachi or Deere 350		
14361	WBM 46 in Q/C Digging - Fits 300 Series Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:07:19 AM		
14362	VOLVO SK210 46 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2075-160213-1 Ghi chú:TO FIT KOBELCO SK210 WITH WBM WEDGE COUPLER Closing Time: 2024-05-03 09:07:26 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14368	GEITH 42 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quick Coupler Bracket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:08:08 AM		Mã số Sản xuất:2138 Đi kèm với:Fits 350 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:08:57 AM
14369	(UNUSED) 42 in Digging Series 300 WBM St ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits: Cat 336, Hitachi ZX350, Deere 350, Komatsu PC390 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:08:15 AM	14376	CAT 41 in Digging - Fits 336 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:09:04 AM
14370	42 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:13303 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:08:22 AM	14377	CAT 40 in Digging - Fits Cat 325 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:09:11 AM
14371	FINNING 42 in Q/C Digging - Fits Cat M318 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:FAS style lugging Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:08:29 AM	14378	CWS 42 in Q/C Digging - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:09:18 AM
14372	KOMATSU 42 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:9238 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:08:36 AM	14379	CRAIG 39 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit 200 series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:09:25 AM
14373	ESCO 42 in Q/C Digging - Fits John Deere Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:08:43 AM	14380	SMS 38 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit 300 series excavator
14374	42 in Q/C Digging Fits 250, 270 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:08:50 AM	14381	CAT 36 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:09:39 AM
14375	CWS 41 in Q/C Digging Gàu máy xúc	14382	CWS 36 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:09:46 AM
		14383	(UNUSED) 36 in Digging Series 250 WBM St ... Gàu máy xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits: Cat 324/329, Hitachi ZX250, Deere 240/290, Komatsu PC290 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:09:53 AM		RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 09:10:28 AM
14384	(UNUSED) 36 in Digging Series 250 WBM St ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits: Cat 324/329, Hitachi ZX250, Deere 240/290, Komatsu PC290 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:10:00 AM	14389	CAT 36 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:300 Series, Weldco Quick Attach Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:10:35 AM
14385	BANNING MFG (UNUSED) 0 ft 36 in Q/C Digging - Fits C ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 150 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:10:07 AM	14390	WBM 36 in Q/C Digging - Fits Cat 33 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:10:42 AM
14386	WBM 36 in Digging - Fits 200 Series Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:10:14 AM	14391	ACCURATE 36 in Digging - Fits Volvo 380ELR Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 09:10:49 AM
14386A	36 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:7701R Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:10:17 AM	14392	WBM 36 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14387	WBM 36 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:10:21 AM	14393	WBM 36 in Q/C Digging - Fits Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:11:03 AM
14388	ACCURATE 36 in Q/C Digging - Fits Volvo ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:18085223802 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER	14394	36 in Q/C Digging - Fits Cat 325 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:11:10 AM
		14395	BRANDT 36 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:501285 Đi kèm với:to fit 200 series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:11:17 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14396	36 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:11:24 AM		Mã số Sản xuất:WO1102324 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:12:13 AM
14397	34 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:112ML02324 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:11:31 AM	14404	33 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:12:20 AM
14397A	32 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:11:34 AM	14404A	BRANDT 33 in Digging - Fits John Deere ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:610811 Ghi chú:TO FIT JOHN DEERE 210G
14398	WBM 34 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit 200 series excavator Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:11:38 AM	14405	42 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:12:27 AM
14399	WBM 34 in Q/C Digging - Fits Cat 320 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:47919 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:11:45 AM	14406	WBM 32 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:12:34 AM
14400	BRANDT 34 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:11:52 AM	14407	WBM 32 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 350 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:12:41 AM
14401	WBM 34 in Q/C Digging - Fits 350 series Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:11:59 AM	14408	WBM 32 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W1772301 Đi kèm với:Fits 350 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:12:48 AM
14402	34 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:MG55E Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:12:06 AM	14409	WBM 32 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1W73623-4 Đi kèm với:to fit Cat 320E Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:12:55 AM
14403	33 in Q/C Digging - Fits Hitach ... Gàu máy xúc		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14410	WBM 32 in Q/C Digging - Fits John D ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W210141 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:13:02 AM	14417	CAT 30 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:4734658 Đi kèm với:to fit 315F Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:13:51 AM
14411	FINNING 30 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:13:09 AM	14418	30 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:13:58 AM
14412	WBM 30 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:13:16 AM	14419	CAT 30 in Digging - Fits John Deere ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:200D05 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:14:05 AM
14413	(UNUSED) 30 in Digging Series 250 WBM St ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits: Cat 324/329, Hitachi ZX250, Deere 240/290, Komatsu PC290 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:13:23 AM	14420	CAT 26 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:DB-26 Đi kèm với:to fit 200 series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:14:12 AM
14414	(UNUSED) 30 in Digging Series 200 WBM St ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:ED6595 Đi kèm với:Fits: Cat 320, Hitachi ZX200, Deere 200, Komatsu PC200 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:13:30 AM	14421	ACCURATE 25 in Digging - Fits John Deere ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:403-814001? Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:14:19 AM
14415	ACCURATE 30 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit 200 series excavator Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:13:37 AM	14422	TAKEUCHI 24 in Digging - Fits Takeuchi TB216 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:34417607 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:14:26 AM
14416	CAT 30 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1P02489 Đi kèm với:to fit Cat 314E Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:13:44 AM	14423	TAKEUCHI 24DB80 24 in Digging - Fits Takeuchi TB280 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:237585-61 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:14:33 AM
		14424	(UNUSED) 24 in Digging Series 200 Q/A (U ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:14:40 AM		
14425	WBM 200 24 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 200 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	14432	24 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:15:36 AM
14426	WBM 200 24 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:14:54 AM	14433	24 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:50739 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:15:43 AM
14427	WBM 200 24 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:100807 Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:15:01 AM	14434	CAT 0 ft 24 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W722083 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:15:50 AM
14428	WBM 200 23 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:54578 Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:15:08 AM	14435	24 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:407062 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:15:57 AM
14429	WBM 200 23 in Q/C Digging - Fits Hitach ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:15:15 AM	14435A	FINNING 23 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:16:00 AM
14430	CAT 24 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:15:22 AM	14436	21 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3621 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:16:04 AM
14431	24 in Frost Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:15:29 AM	14437	21 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:16:11 AM
		14438	(UNUSED) 20 in Digging Series 120 WBM St ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits: Cat 312/314, Hitachi ZX135, Deere 135, Komatsu PC128 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:16:18 AM
		14439	36 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:16:25 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:19:55 AM
14440	32 in Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14470	WBM 84 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:16:32 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:20:02 AM
14442	67 in Q/C Cleanup - Fits Cat 325 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14471	84 in Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W16557-1
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:16:46 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:20:09 AM
14463	WBM 118 in Q/C Hydraulic Twist Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W69560-1 Đi kèm với:to fit Cat 326F	14472	WBM 82 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:469
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:19:20 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:20:16 AM
14464	96 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14472A	82 in Q/C Hydraulic Tilting - F ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W502442
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:19:27 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:20:19 AM
14465	93 in 3.5 cyd Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:077645	14473	WBM 82 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:19:27 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:20:23 AM
14466	WBM 84 in Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14474	SEC 72 in Q/C Tilting - Fits ZX330 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Z30154
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:19:34 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:20:30 AM
14467	84 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14475	WBM 72 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:19:41 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:20:37 AM
14468	84 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14476	72 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:19:48 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:20:44 AM
14469	84 in Q/C Hydraulic Tilting - F ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14477	72 in Hydraulic Tilting Gàu máy xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:20:51 AM		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:22:01 AM
14478	WBM TAB 72 in Q/C Hydraulic Tilting - F ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:29977 Đi kèm với:Bolt-On Digging Edge, Fits 250, 270, 290 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	14488	66 in Q/C Tilting - Fits EX400 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:22:08 AM
14479	WBM TAB 72 in Q/C Hydraulic Tilting - F ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:21:05 AM	14490	64 in Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:TO FIT KOBELCO SK210 WITH WBM WEDGE COUPLER Closing Time: 2024-05-03 09:22:22 AM
14480	WBM 72 in Hydraulic Tilting - Fits ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14491	60 in Q/C Hydraulic Tilting - F ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:22:29 AM
14481	WBM 72 in Hydraulic Tilting - Fits ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14492	BANNING MFG (UNUSED) 60 in Q/C Tilting - Fits Cat De ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:100113 Đi kèm với:WBM 200 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:22:36 AM
14482	WBM 66 in Hydraulic Tilting - Fits ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:21:26 AM	14493	EFI 60 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:22:43 AM
14485	WBM 72 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W71323-1 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:21:47 AM	14494	ACCURATE WOT 150-FAS Tilt Attachment - Fits Cat M318 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:2004-556220
14486	WBM 66 in Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:21:54 AM	14495	EFI 48 in Tilting - Fits 308 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:08SBW098848 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:22:57 AM
14487	WBM 66 in Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14496	CENTRAL FABRICATORS 48 in Hydraulic Tilting Hydraul ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:144207 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:23:04 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14497	ACCURATE 47 in Q/C Hydraulic Tilting - F ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1903-5343302 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT		(Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1590 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:24:07 AM
14498	46 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:23:18 AM	14506	2024 VICSEC (UNUSED) 40 in Hydraulic Tilting (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1584 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:24:14 AM
14499	EFI 42 in Tilting - Fits 305 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:05SBW01942	14507	2024 VICSEC (UNUSED) 32 in Hydraulic Tilting (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1592
14500	EFI 42 in Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:05SBW0112-42 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:23:32 AM	14508	2024 VICSEC (UNUSED) 32 in Hydraulic Tilting (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1575 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:24:28 AM
14501	EFI 42 in Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:23:39 AM	14509	2024 VICSEC (UNUSED) 32 in Hydraulic Tilting (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1593 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:24:35 AM
14502	EFI 42 in Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:23:46 AM	14510	30 in Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14503	40 in Q/C Hydraulic Tilting Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:23:53 AM	14511	2024 VICSEC VCT600 (UNUSED) 24 in Hydraulic Tilting (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1588 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:24:49 AM
14504	2024 VICSEC (UNUSED) 40 in Hydraulic Tilting (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1589	14512	2024 VICSEC VCT600 (UNUSED) 24 in Hydraulic Tilting (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1586 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:24:56 AM
14505	2024 VICSEC (UNUSED) 40 in Hydraulic Tilting	14513	2024 VICSEC VCT600 (UNUSED) 24 in Hydraulic Tilting (Unused) Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:A1591

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:25:03 AM		Closing Time: 2024-05-03 09:25:59 AM
14515	48 in Q/C Digging Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Thumb Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:25:17 AM	14522	WBM 86 in Q/C V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:93533 Đi kèm với:Fits 350 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:26:06 AM
14516	WBM 102 in Q/C V-Ditching - Fits Ca ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W356031 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:25:24 AM	14523	84 in Q/C V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:26:13 AM
14517	WBM 92 in Q/C V-Ditching - Fits Hit ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:4W191234 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:25:31 AM	14524	WBM 250V 83 in Q/C V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:V1 Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:26:20 AM
14518	WBM 92 in Q/C V-Ditching - Fits Hit ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:4W191232 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:25:38 AM	14525	WBM 250V 82 in Q/C V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:V4 Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:26:27 AM
14519	WBM 90 in Q/C V-Ditching - Fits 400 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1473761 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:25:45 AM	14526	WBM 82 in Q/C V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1473752 Đi kèm với:Fits 350 Sereis Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:26:34 AM
14520	90 in Q/C V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:25:52 AM	14527	WBM 82 in Q/C V-Ditching - Fits 300 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:1473751 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:26:41 AM
14521	WBM 89 in Q/C V-Ditching - Fits Cat ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3891361 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD	14528	82 in Q/C V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:26:48 AM		Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:27:37 AM
14529	82 in V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:26:55 AM	14536	WBM 250V 72 in Q/C V-Ditching - Fits 250 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:BW6610 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:27:44 AM
14530	WBM 250V 80 in Q/C V-Ditching - Fits 250 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:WO1301050 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:27:02 AM	14537	WBM 250V 72 in Q/C V-Ditching - Fits 250 ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:V2 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:27:51 AM
14531	WBM 250V 80 in Q/C V-Ditching - Fits Hit ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:WO1301051 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:27:09 AM	14538	65 in Q/C 300 Series, V Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:7075039 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:27:58 AM
14532	WBM 250V 74 in Q/C V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:V7 Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:27:16 AM	14539	WBM 29 in Q/C V-Ditching - Fits 300 Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3762531 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:28:05 AM
14533	WBM 250V 72 ft Q/C V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:V8 Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:27:23 AM	14540	CAT Q/C V-Ditching 80-20 in - Fits ... Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:SJ3933 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:28:12 AM
14534	WBM 250V 72 in Q/C V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:27:30 AM	14541	WBM 28 in V-Ditching - Fits Cat 330B Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:3W179941 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:28:19 AM
14535	WBM 250V 72 in Q/C V-Ditching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:V9 Đi kèm với:Fits 250, 270, 290	14542	FMS 18 in Trenching Gàu máy xúc Mã số Sản xuất:23050383
		14543	132 in Q/C Lưỡi ngàm của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:28:33 AM		Closing Time: 2024-05-03 09:29:22 AM
14544	DESREC 98 in Q/C - Fits 250/270/290 Series Lưỡi ngàm của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14551	WBM 84 in Q/C - Fits 300 Lưỡi ngàm của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:28:40 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:29:29 AM
14545	WBM 88 in Lưỡi ngàm của máy xúc Mã số Sản xuất:3W52479-2	14552	88 in Q/C Lưỡi ngàm của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit 250
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:28:47 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:29:36 AM
14546	WBM 84 in Q/C Lưỡi ngàm của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290	14553	WBM 72 in Q/A Hydraulic Tilting Lưỡi ngàm của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:28:54 AM		Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:29:43 AM
14547	WBM 84 in Q/C Lưỡi ngàm của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290	14554	FMS 82 in Brush - Fits WBM 450 Series Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:29:01 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:29:50 AM
14548	BRANDT 84 in Q/C Hydraulic Tilt - Fits ... Lưỡi ngàm của máy xúc Mã số Sản xuất:502111	14555	BANNING MFG (UNUSED) 72 in Q/C - Fits Cat Deere Hita ... Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 250 Series
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:29:08 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:29:57 AM
14549	84 in Q/C - Fits 300 Series Lưỡi ngàm của máy xúc Mã số Sản xuất:CB306	14556	BANNING MFG (UNUSED) 72 in Q/C - Fits Cat Deere Hita ... Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 350 Series
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:29:15 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:30:04 AM
14550	WBM 84 in Q/A Hydraulic Tilting Lưỡi ngàm của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14557	BANNING MFG (UNUSED) 72 in Q/C - Fits Cat Deere Hita ... Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 350 Series
	Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:30:11 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:30:53 AM
14558	ACCURATE (UNUSED) 72 in Q/C - Fits John Deere 350 ... Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 09:30:18 AM	14564	CF 60 in Q/C - Fits Hitachi 210 Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD
14559	ACCURATE 72 in Q/C - Fits Volvo 380E Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:1909-5456803 Ghi chú:LOCATED-IN-HOUSTON-BC , 1300 MORICE RIVER FOREST SERVICE RD, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, CONTACT DAMIEN @ 403.462.1421 OR DAVE @ 403.318.0000, CONTACT NATHAN 403.464.6534 FOR LOADOUT , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT Closing Time: 2024-05-03 09:30:25 AM	14565	BANNING MFG (UNUSED) 60 in Q/C - Fits Cat Deere Hita ... Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:100109 Đi kèm với:WBM 150 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:31:07 AM
14560	66 in Q/C - Fits Cat Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:30:32 AM	14566	TRK 60 in Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pin on
14561	66 in Q/C - Fits Cat 320 Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:0500883 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD	14567	60 in Q/C - Fits Cat 320 Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM lugging Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:31:21 AM
14562	2024 JISAN RAKE336D65 (UNUSED) 66 in (Unused) Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:23121600126 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:30:46 AM	14568	WBM 60 in Q/C - Fits 200 Series Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:31:28 AM
14563	2024 JISAN RAKE32065 (UNUSED) 65 in (Unused) Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:23121600123	14569	WBM 60 in Q/C - Fits 200 Series Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:3W111741 Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:31:35 AM
		14570	2023 TOFTZR 46 in Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:TOFTER231157 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:31:42 AM
		14571	IMAC 72 in Q/C - Fits John Deere 850DLC Bộ cào Máy xúc

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:49664 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:31:49 AM	14578	48 in Pipe Excavator Grapple - ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:32:38 AM
14572	2024 VICSEC (UNUSED) 19 in (Unused) Bộ cào Máy xúc Mã số Sản xuất:A1658 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:31:56 AM	14579	WBM XG800 Rotating Scrap Tay ngoạm của máy xúc Mã số Sản xuất:148513044 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:32:45 AM
14573	AMI ROP-1302 112 in Tay ngoạm của máy xúc Mã số Sản xuất:640683 Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICEMN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:32:03 AM	14580	48 in Tay ngoạm của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:32:52 AM
14573B	CWS 72 in - Fits John Deere 250GLC ... Tay ngoạm của máy xúc Mã số Sản xuất:W01400361 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:32:06 AM	14581	TYESA 60 in Mat Tay ngoạm của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:32:59 AM
14574	ROTOBEC 045-A-CA2-HU2-A 72 in Rotating Grapple Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:14405831 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:32:10 AM	14582	AMI 96 in Q/C Mat - Fits 250 Series Tay ngoạm của máy xúc Mã số Sản xuất:638385 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:33:06 AM
14575	2024 JISAN JSG2100 (UNUSED) 43 in - Fits Cat 320/325 (Unused) Tay ngoạm của máy xúc Mã số Sản xuất:2312190218 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:32:17 AM	14583	2024 VICSEC (UNUSED) 15 in (Unused) Tay ngoạm của máy xúc Mã số Sản xuất:A1664 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:33:13 AM
14576	2024 JISAN JSG2100 (UNUSED) 43 in - Fits Cat 320/325 (Unused) Tay ngoạm của máy xúc Mã số Sản xuất:2312190217 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:32:24 AM	14584	(UNUSED) 64 in Q/C - Fits John Deere 300 ... Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14577	2024 JISAN JSG2100 (UNUSED) 43 in - Fits Cat 320/325 (Unused) Tay ngoạm của máy xúc Mã số Sản xuất:2312190216 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:32:31 AM	14585	2024 GIYI (UNUSED) - Fits Cat 320 (Unused) Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:STQ320240120
		14586	2024 VICSEC (UNUSED) (Unused) Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:33:34 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:34:44 AM
14587	CAT (UNUSED) 37 in Single Shank - Fits Cat 3 ... Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:33:41 AM	14597	2024 JISAN RIPPER320 (UNUSED) (Unused) Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:2312160022 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:34:51 AM
14588	FINNING 48 in Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:33:48 AM	14598	2024 JISAN RIPPER336D (UNUSED) (Unused) Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:2312160026 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:34:58 AM
14589	60 in Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:CK743 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:33:55 AM	14599	2024 JISAN RIPPER336D (UNUSED) (Unused) Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:2312160025 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:35:05 AM
14590	FINNING Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:34:02 AM	14600	2024 JISAN RIPPER345 (UNUSED) (Unused) Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:23121901933 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:35:05 AM
14592	Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:34:16 AM	14601	2024 JISAN RIPPER345 (UNUSED) (Unused) Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:23121901926 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:35:05 AM
14594	2024 HANDY C336 55 in - Fits Cat 345 Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:202401188 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:34:30 AM	14606	WBM 48 in Q/C - Fits Hitachi 330 Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD
14595	2024 HANDY C336 (UNUSED) 55 in - Fits Cat 345 (Unused) Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:202401189 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:34:37 AM	14607	WBM 48 in Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:36:01 AM
14596	2024 JISAN RIPPER320 (UNUSED) (Unused) Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:2312160023	14608	WBM Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Series

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:36:08 AM		Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:36:57 AM
14609	WBM Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:36:15 AM	14616	XCENTRIC RIPPER XR40 Q/C - Fits WBM 350 Series Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:11062003 Đi kèm với:Fits WBM 350 Lugging Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:37:04 AM
14610	WBM 48 in Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 200 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:36:22 AM	14617	XCENTRIC RIPPER XR30 (UNUSED) Q/C Ripper - Fits WBM 350 Serie ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:15021001 Đi kèm với:Fits WBM 350 Lugging Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:37:11 AM
14611	WBM 48 in Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:36:29 AM	14618	BANNING (UNUSED) Q/C - Fits Cat, John Deere, Hit ... Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:100111 Đi kèm với:WBM 200 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:37:18 AM
14612	WBM 48 in Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	14619	Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:37:25 AM
14613	WBM Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:36:43 AM	14620	WBM Q/C - Fits Cat 32iEL Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:BRENDALE-CONTRACTING-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:37:32 AM
14614	WBM 48 in Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Series Ghi chú:CHALLAND-PIPELINE-LTD	14621	IMAC 60 in Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:37:39 AM
14615	WBM 48 in Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 250, 270, 290 Series	14621A	IMAC 58 in Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:37:42 AM		
14621B	WBM Q/C Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:37:44 AM	14629	87 in Q/C - Fits John Deere 850DLC Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:6990 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:38:35 AM
14622	48 in - Fits Cat 325 Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:37:46 AM	14630	96 in - Fits Cat 374 Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hydraulic Lines, Cylinder, Cab Screen, Mounting Pin Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:38:42 AM
14622A	55 in Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:37:49 AM	14631	JISAN THUMB20-25H 30 (UNUSED) 67 in Hydraulic (Unused) Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Cat 320 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:38:49 AM
14623	48 in Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:CAT510-10 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:37:53 AM	14632	2024 VICSEC (UNUSED) Hydraulic (Unused) Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:38:56 AM
14624	48 in Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:CAT345-24 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:38:00 AM	14633	2024 VICSEC (UNUSED) 9 in Hydraulic (Unused) Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:A1659 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:39:03 AM
14625	XCENTRIC XR52 Q/C - Fits John Deere 470G Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:20082601 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:38:07 AM	14634	2024 VICSEC (UNUSED) Hydraulic (Unused) Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available
14626	XCENTRIC XR52 Q/C - Fits John Deere 470G Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14635	2024 JISAN THUMB12-15H (UNUSED) Hydraulic (Unused) Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:23121901935 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:39:17 AM
14627	38 in Frost Bộ răng cày của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:TO FIT KOBELCO SK210 WITH WBM WEDGE COUPLER Closing Time: 2024-05-03 09:38:21 AM	14636	2024 JISAN THUMB12-15H (UNUSED) Hydraulic (Unused) Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:23121600213 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:39:24 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14637	2024 JISAN THUMB20-25H (UNUSED) Hydraulic (Unused) Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:23121600218	14646	SEC 18T-25T 24 in Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:Z40173 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:40:34 AM
14638	2024 JISAN THUMB20-25H (UNUSED) Hydraulic (Unused) Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:23121600219 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:39:38 AM	14647	12 in Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:40:41 AM
14639	2024 JISAN THUMB30-35H (UNUSED) Hydraulic (Unused) Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:23121901954 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:39:45 AM	14648	Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:40:48 AM
14640	2024 JISAN THUMB30-35H (UNUSED) Hydraulic (Unused) Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:23121901953	14651	CAT 64 in Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:A2RO2477 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:41:09 AM
14641	2021 TAKEUCHI ATH290K - Fits Takeuchi TB290 Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:39:59 AM	14652	57 in Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:41:16 AM
14642	36 in Hydraulic Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:C41, to fit Komatsu PC400-6 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:40:06 AM	14653	2024 JISAN QCCAT345 (UNUSED) (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:23121902118 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:41:23 AM
14643	WBM 32 in Hydraulic Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:1W694611 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:40:13 AM	14654	2024 JISAN QCCAT320 (UNUSED) (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:23121902111 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:41:30 AM
14644	CAT 306-7087 30 in Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:3W579821	14655	2024 JISAN QCCAT345 (UNUSED) (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:23121902117 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:41:37 AM
14645	28 in Hydraulic Ngón của máy xúc Mã số Sản xuất:3W760591 Đi kèm với:To Fit 329F Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:40:27 AM	14656	2018 CAT (UNUSED) Hydraulic - Fits Cat

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	349/352 (U ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:AEW00789 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:41:44 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:42:33 AM
14657	2018 CAT (UNUSED) Hydraulic - Fits Cat 349/352 (U ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:AEW00788 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:41:51 AM	14664	JRB Hydraulic Pin Grabber Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit John Deere 300G Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:42:40 AM
14658	2021 TAKEUCHI 25 in - Fits Takeuchi TB290 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:332564105 Đi kèm với:63 mm Diameter Pins, 406 mm Center of Pin Boss to Center of Pin Boss, 117 mm Inside to Inside Pin Boss Spacing Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:41:58 AM	14666	Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:V11005-1 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:42:54 AM
14659	2021 TAKEUCHI - Fits Takeuchi Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:332353238 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:42:05 AM	14667	- Fits 250 Series Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:151632-01-01 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:43:01 AM
14660	2019 ACCURATE - Fits Komatsu PC490 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:18115275907 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:42:12 AM	14668	FINNING - Fits Cat 320 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:43:08 AM
14661	CWS QC200 - Fits Komatsu 200/210 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:W000011786 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:42:19 AM	14669	CAT Quick Attach Coupler - Fits Cat 312 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:43:15 AM
14662	CAT Hydraulic Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:42:26 AM	14670	CAT Quick Attach Coupler - Fits Cat 312 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:43:22 AM
14663	Hydraulic Pin Grabber Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Cat 374	14671	CAT Quick Attach Coupler - Fits Cat 312 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:43:29 AM
		14672	CAT Quick Attach Coupler - Fits Cat 312 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:43:36 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:44:25 AM
14673	Hydraulic - Fits 200 Series Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:43:43 AM	14680	Hydraulic Pin Grabber - Fits Jo ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14674	CAT 14 in Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:SGG20448 Đi kèm với:To Fit 335F Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:43:50 AM	14681	BRANDT - Fits 470G Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:127437 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:44:39 AM
14675	CAT Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:A2D05052 Đi kèm với:to fit 312E Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:43:57 AM	14682	Quick Coupler Series 400 WBM wi ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit: Deere 470 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:44:46 AM
14676	CAT Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:3W55641-2 Đi kèm với:to fit 329E Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:44:04 AM	14683	WBM 24 in Khớp nối Mã số Sản xuất:3773203 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:44:53 AM
14677	CAT Hydraulic - Fits Cat 326 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:HB5011903	14684	WB300 Khớp nối Mã số Sản xuất:BRA300012 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:45:00 AM
14678	2019 SMP S45 H Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:176066 Đi kèm với:to fit Cat 307/308D, 2- Bucket Pin Boss, Pin On Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:44:18 AM	14685	- Fits Cat 436 Khớp nối Mã số Sản xuất:0100205 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:45:07 AM
14679	ACCURATE Side Tilt Adaptor - Fits Cat M318 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:20045567301 Đi kèm với:FAS style lugging for a CAT M318	14686	16 in - Fits John Deere 290G Ex ... Khớp nối Mã số Sản xuất:561544 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:45:14 AM
		14687	WEDGELOCK 336 Khớp nối Mã số Sản xuất:2225323-2 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:45:21 AM
		14688	Hydraulic - Fits 200 Series Khớp nối

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:45:28 AM	14695	2024 AGT EXRC54 (UNUSED) 54 in Excavator Brush Cutter (U ... Máy Cắt Mã số Sản xuất:EXRC5424011402A
14689	- Fits Cat 349 Khớp nối Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:45:35 AM	14696	2024 VICSEC (UNUSED) 12 in Excavator Attachment (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:A1765 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:46:24 AM
14690	Bàn khung xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:45:42 AM	14697	2024 VICSEC (UNUSED) 28 in Excavator Wood Splitter (... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:46:31 AM
14690A	Quantity of Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:45:44 AM	14698	2024 VICSEC (UNUSED) 21 in Excavator Grass Cutter (U ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:46:38 AM
14691	TMG EFM40 (UNUSED) 40 in Excavator Flail Mower (Un ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:315EFM40363 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:45:49 AM	14711	50 in Pipe Line Up Clamp Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Jobsite Box Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:48:09 AM
14692	2024 AGT EXFLM115 (UNUSED) 46 in Excavator Flail Mower (Un ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:EXFLM11524011402A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:45:56 AM	14712	DENIS CIMAF DAH-150E (UNUSED) (Unused) Đầu nghiền Mã số Sản xuất:2006HP545 Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:48:16 AM
14693	2024 AGT EXFLM115 (UNUSED) 46 in Excavator Flail Mower (Un ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:EXFLM11524011401A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:46:03 AM	14713	TMG EFM80 (UNUSED) 30 in (Unused) Đầu nghiền Mã số Sản xuất:315EFM80038 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:48:23 AM
14694	2024 AGT EXRC54 (UNUSED) 54 in Excavator Brush Cutter (U ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:EXRC5424011401A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:46:10 AM	14714	2024 RAYTREE REDM50 (UNUSED) 50 in Drum (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:EDM20240205077

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:48:30 AM		Mã số Sản xuất:HM120004
14715	2024 RAYTREE REDM50 (UNUSED) 50 in Drum Mulcher (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:EDM20240205078		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:49:33 AM
14716	2024 RAYTREE REDM50 (UNUSED) 50 in Drum (Unused) Máy làm tơ đất Mã số Sản xuất:EDM20240205079	14724	Quick Attach Excavator Lifting ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:48:44 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:49:40 AM
14717	2024 RAYTREE REDM50 (UNUSED) 50 in Drum (Unused) Đầu nghiền Mã số Sản xuất:EDM20240205080	14725	Quick Attach Excavator Lifting ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14718	2024 RAYTREE REDM50 (UNUSED) 50 in (Unused) Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:EDM20240205081		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:49:47 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:48:58 AM	14726	BANNING MFG Q/C Blank Hook Lugging Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 250 Series
14719	2023 RAYTREE REDM50 50 in Mulcher Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:20231106028	14727	18 in Q/C Lugging Plate - Fits ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM style 160 Lugging
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:49:05 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:50:01 AM
14719A	2010 PROMAC CAT330D 52 in Excavator Disc Mulcher Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:13225563	14728	WBM 18 in Bolt On Lugging Plate - F ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:49:08 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:50:08 AM
14721	WBM PFUB45 48 in Excavator Forks - Fits Ca ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:1W401032	14729	Lugging - Fits 349 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14722	FMS Excavator Lifting Attachment Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:FNLD1105		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:50:15 AM
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:49:26 AM	14730	WBM - Fits Cat 336E Khớp nối Mã số Sản xuất:3W450912
14723	2022 HM1200 48 in Excavator Lifting Magnet Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:50:22 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14731	XTREME Excavator Lifting Lug Attachment Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:50:29 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:51:18 AM
14732	XTREME 60051 010 Excavator Lifting Lug Attachment Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:ATT10002 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:50:36 AM	14739	4 ft Spade Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14733	XTREME 60051-010 Excavator Lifting Lug Attachment Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:ATT10165 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:50:43 AM	14740	Second Member Attachment Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Member attachment for a Cat329 excavator. That would replace the stick on the excavator if you wanted to direct mount a shear onto the boom of the excavator. It would fit a GXC555 shear or similar. Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:51:32 AM
14734	XTREME Excavator Lifting Lug Attachment Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:50:50 AM	14741	48 in Magnet Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:51:39 AM
14735	XTREME Excavator Lifting Lug Attachment Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:50:57 AM	14742	CANMAG 45 in Magnet Excavator Attachment Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:51:46 AM
14736	WELDCO BEALES 18 in QC Wedge - Fits Komastsu ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:1612-3003801 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:51:04 AM	14743	WBM Excavator Spoon Plate - Fits 40 ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:107038D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:51:53 AM
14737	KINSHOFER KM930 Manipulator Pipe Positioner Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:RG05751 Đi kèm với:(2) Unlugged Pipe Handlers Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:51:11 AM	14745	XTREME 60051 010 Q/C Adapter Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:ATT10001 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:52:07 AM
14738	ALLIED HR330 17 in Búa thủy lực của máy xúc Mã số Sản xuất:Not Available	14745A	Excavator Adapter Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:52:10 AM
		14746	XTREME Excavator Adaptor Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:1-63938-1 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:52:14 AM	14752	GILBERT Máy nhỏ cọc đóng Mã số Sản xuất:MG-22-016-90 Đi kèm với:Controls, Monitor Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-03 09:52:56 AM
14746A	Excavator Adapter Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:52:17 AM	14752A	2024 VICSEC (UNUSED) Quantity of (3) Excavator Attac ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bucket, Ripper, Rake Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:52:59 AM
14747	XTREME Excavator Adaptor Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:040738221 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:52:21 AM	14752B	2024 VICSEC (UNUSED) Quantity of (3) Excavator Attac ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rake, Ripper, Bucket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:01 AM
14747A	Excavator Adapter Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:52:24 AM	14752C	2024 VICSEC (UNUSED) Quantity of (3) Excavator Attac ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ripper, Rake, Bucket Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:02 AM
14748	2024 RAYTREE REDM50 (UNUSED) 50 in Drum (Unused) Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:EDM20240215087 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:52:28 AM	14752D	2024 VICSEC (UNUSED) Quantity of (2) Excavator Attac ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sand Bucket, Rake Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:03 AM
14749	Screw Piling Auger w/ Extension Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:52:35 AM	14753	Excavator Link Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:04 AM
14750	PRO-DIG V125K Máy nhỏ cọc đóng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:52:42 AM	14753A	Quantity of (2) Attachments Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14751	GILBERT Máy nhỏ cọc đóng Mã số Sản xuất:WEA212101056 Đi kèm với:Controls, Monitor Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-03 09:52:49 AM		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:7 in Dig Bucket, 16 in Rake Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:05 AM		
14753B	Quantity of (2) Attachments Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 in Dig Bucket, 16 in Rake Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:07 AM	14758	Idler Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:38 AM
14753C	Quantity of (2) Attachments Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 in Dig Bucket, 16 in Rake Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:08 AM	14759	Idler Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:45 AM
14753D	Quantity of (2) Attachments Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7 in Dig Bucket, 16 in Rake	14760	Quantity of Bucket - Fits 250 S ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:52 AM
14754	SOUTHSTAR QS500 Đầu thiết bị xử lý cho máy lâm nghiệp Mã số Sản xuất:500243 Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE Closing Time: 2024-05-03 09:53:10 AM	14761	Quantity of Bucket - Fits 250 S ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:59 AM
14755	58 in Skid Steer Log Grapple Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:17 AM	14762	CAT Conventional Track Rails - Fits ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:54:06 AM
14756	Quantity of Ripper Parts Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit John Deere Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:53:24 AM	14763	CAT System One Track Rails - Fits C ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:54:13 AM
14757	60 in Cylinder Rebuild - Fits C ... Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	14764	Quantity of (2) D8R Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:54:20 AM
		14765	Spindle - Fits Cat D6M Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:54:27 AM
		14766	- Fits Cat 330/345/349 Truyền động cuối cùng

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:54:34 AM		
14767	(UNUSED) Quantity of (Unused) Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:54:41 AM	14774	Quantity of (2) Trek 7-10-50 Ca ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:55:30 AM
14768	Quantity of (5) Chisel Bits - F ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:54:48 AM	14775	Quantity of (2) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:8E1848 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:55:37 AM
14769	Quantity of (2) Body Doors - Fi ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:54:55 AM	14776	- Fits Cat D9 Bộ lưỡi cày máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:55:44 AM
14770	Quantity of Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:55:02 AM	14777	- Fits Cat D9 Bộ lưỡi cày máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available
14771	Cat Hydraulic Reservoir Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:55:09 AM	14778	- Fits Cat D9L/D10N Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:55:58 AM
14772	Quantity of (8) Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Cat Dozer D6M & D6N, Part Number 121-0828 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:55:16 AM	14779	Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:56:05 AM
14773	2017 KOMATSU LTD. SAA6D125E-7 Cat Engine Exhaust Filters Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:55:23 AM	14780	Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:56:12 AM
		14781	Quantity of Equipment Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:56:19 AM
		14782	Cat D8 Dozer Idler Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:56:26 AM	14790	Quantity of Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:57:22 AM
14783	Cat D8 Dozer Idler Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:56:33 AM	14791	Quantity of (7) Front Windshiel ... Cửa số Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:57:29 AM
14784	Quantity of Pins Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:56:40 AM	14792	Quantity of (4) Front Windshiel ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:57:36 AM
14785	Motor Grader Rear Counterweight ... Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:56:47 AM	14793	D6T Track Group Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:31 in sbg Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:57:43 AM
14786	Quantity of Teeth Răng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Ironwolf Mulcher	14794	Quantity of Răng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Barber Greene trencher Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:57:50 AM
14787	Quantity of Teeth and Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Cat RM 350 2WD reclaimer Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:57:01 AM	14795	CAT (UNUSED) Quantity of (2) Idler (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-03 09:57:57 AM
14788	Quantity of Idler and Tensioner ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:57:08 AM	14796	CAT (UNUSED) Quantity of (2) Idler (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:S-A-ENERGY-GROUP Closing Time: 2024-05-03 09:58:04 AM
14789	Links Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:57:15 AM	14797	Quantity of Cat Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:Cat Tooth & Cat Doors Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 09:58:11 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:59:00 AM
14798	D8T Track Group Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:28in sbg Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:58:18 AM	14805	Quantity of (2) Hydraulic Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Articulating Rock Truck Box Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:59:07 AM
14799	(UNUSED) Quantity of (5) 80mm x 765mm Bu ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:58:25 AM	14806	Bucket - Fits John Deere 270C Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:59:14 AM
14800	STRK Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:58:32 AM	14807	2022 TAKEUCHI TL8R2-CRH 15.7 in Rubber Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:59:21 AM
14801	Differentila Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit 627 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:58:39 AM	14808	Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit John Deere 850 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:59:28 AM
14802	Equipment Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Undercarriage Parts - To Fit Cat D7H, Drive Sprocket - To Fit Hitachi EX200, (2) Digging Teeth Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:58:46 AM	14809	Bucket - Fits John Deere 870 Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:59:35 AM
14803	84 in Máy Đầm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits LOT 1857 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:58:53 AM	14810	Canopy - Fits Cat D5G Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14804	2023 TAKEUCHI 17.7 in Rubber - Fits Takeuchi ... Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available	14811	Cat C9 Engine Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:59:49 AM
		14812	Rigid Frame Rock Truck Lifting ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 09:59:56 AM		
14813	(UNUSED) Quantity of (5) 80mm x 765mm Bu ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:00:03 AM	14821	(UNUSED) Quantity of (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:side teeth Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:00:59 AM
14814	(UNUSED) Quantity of (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:00:10 AM	14822	74 in Canopy - Fits Cat D8R Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:01:06 AM
14815	(UNUSED) Quantity of (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Flat Teeth Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:00:17 AM	14823	Cat 14M Motor Grader Fender Kit Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 10:01:13 AM
14817	Quantity of Carrier Rollers Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit 400 - 450GLC John Deere/Hitachi Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:00:31 AM	14824	Quantity of (2) 28 in System On ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(41) pcs each Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:01:20 AM
14818	Quantity of (4) Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) To Fit Rock Truck, (1) To Fit John Deere 544, (1) To Fit Caterpillar D7 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:00:38 AM	14825	CAT Quantity of (4) System One Idle ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 pcs Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:01:27 AM
14819	(UNUSED) Quantity of (4) Wheel Loader Bl ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit: CAT IT14-28 Style Q/A Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:00:45 AM	14826	Quantity of (2) System One Idle ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 pcs Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:01:34 AM
14820	Quantity of (8) Excavator Track ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:00:52 AM	14827	Quantity of Parts - Fits Cat D6T Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:System One Roller Carriers Top and Bottom & Rail Guards

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:01:41 AM		Đi kèm với:16 Rollers, 2 Idlers, 2 Sprocket's, 4 Carriers
14828	Excavator Undercarriage Set Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:16 Rollers, 2 Idlers, 2 Sprockets, 4 Carriers Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:01:48 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:02:30 AM
14829	(UNUSED) Quantity of OEM Filters (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Qty of Cat & Deere filters Ghi chú:IRONWORKS-MACHINERY-LTD Closing Time: 2024-05-03 10:01:55 AM	14835	Excavator Undercarriage Set Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:16 Rollers, 2 Idlers, 2 Sprockets, 4 Carriers Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:02:37 AM
14830	Quantity of Bottom Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Cat 330 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:02:02 AM	14836	Quantity of (16) Rollers & (2) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:02:44 AM
14831	Undercarriage Rails Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:to fit Cat D5H Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:02:09 AM	14837	(UNUSED) Quantity of (5) 90 mm x 640 mm ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:02:51 AM
14832	41 Link System One Rails - Fits ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:02:16 AM	14838	(UNUSED) Quantity of (5) 90 mm x 640 mm ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:02:58 AM
14833	84 in Máy Đầm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits IR SD-122D Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:02:23 AM	14839	(UNUSED) Quantity of (5) 100 mm x 670 mm ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:03:05 AM
14834	Excavator Undercarriage Set Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14840	(UNUSED) Quantity of (5) 90 mm x 640 mm ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:03:12 AM
		14841	Quantity of (32) Excavator Roller Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:03:19 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:04:15 AM
14842	Excavator Undercarriage Set - F ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:03:26 AM	14850	Track Links and Pads Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:04:22 AM
14843	Quantity of (4) Bulldozer Idler Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:03:33 AM	14851	Quantity of (72) 31 in Track Sh ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:04:29 AM
14844	Quantity of (12) Rollers and (2 ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:03:40 AM	14852	Track Links and Pads - Fits D8R Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:04:36 AM
14845	Quantity of (16) Rollers & (2) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:03:47 AM	14853	Quantity of Parts - Fits 1997 H ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Teeth, Teeth Holders, Sprockets, Idler Wheels Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:04:43 AM
14846	Quantity of (12) Rollers & (2) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:03:54 AM	14854	BERCO Quantity of (12) Rollers - Fits ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:04:50 AM
14847	Quantity of Excavator Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:04:01 AM	14855	BERCO Quantity of (20) Rollers - Fits ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cat Part # 3004610 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:04:57 AM
14848	Quantity of (12) Rollers with 2 ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:04:08 AM	14856	BERCO Quantity of (18) Segments - Fit ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:05:04 AM
14849	Track Link, Pads - Fits Dozer Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14857	CAT (UNUSED) System One Idler (Unused) - Fit ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:05:11 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:06:00 AM
14858	BANNING MFG (UNUSED) Bucket (Unused) - Fits WBM / Br ... Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:05:18 AM	14865	(UNUSED) Quantity of 29.5 x 25 Rims (Unu ... Vành xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:06:07 AM
14859	BANNING MFG Q/C Blank Hook Lugging Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 350 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:05:25 AM	14866	BANNING MFG (UNUSED) Bucket (Unused) - Fits WBM / Br ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14860	CAT 75 in F Series Cab Guarding - F ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:05:32 AM	14867	BANNING MFG (UNUSED) Bucket (Unused) - Fits WBM / Br ... Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:06:21 AM
14861	BANNING MFG Q/C Blank Hook Lugging Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 150 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:05:39 AM	14868	5 in Elephant Foot Tool Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:06:28 AM
14862	BANNING MFG Q/C Blank Hook Lugging Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:WBM 150 Series Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:05:46 AM	14869	Tamper Plate Tool and 3 1/2 in ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:06:35 AM
14863	EPIRCO Hydraulic Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available	14870	Quantity of 210/250 Excavator I ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:06:42 AM
14864	Complete Cat D6T Undercarriage Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14871	Quantity of Chrome Excavator Shafts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 3/4, 3 1/2 Diameter Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:06:49 AM
		14872	631 Quantity of (2) Draft Arm Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:06:56 AM		Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:07:52 AM
14873	631 Draft Arm Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:07:03 AM	14881	HM400 Final Drive Brake Hub Rear Used ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:07-13530 Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:07:59 AM
14874	HM400 Truck Hood Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:07:10 AM	14882	HM400 Final Drive Brake Hub Rear Used ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:08:06 AM
14875	Quantity of (5) Hydraulic Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 pallet Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:07:13 AM	14883	HM400 Bộ tản nhiệt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:08:13 AM
14876	Quantity of Undercarriage Parts ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:07:24 AM	14884	Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:08:20 AM
14877	2023 LANDHERO Quantity of (4) Universal Bucke ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:07:31 AM	14885	Quantity of (2) Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:08:27 AM
14878	HM400 Fan and Miscellaneous Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:07:38 AM	14886	VOLVO Quantity of (2) 26 in Tow Hitch Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14879	HM400 Final Drive Brake Hub Front Rebuilt Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14887	Quantity of (2) Mũi khoan xoắn ốc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1-9ft , 1-6ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:08:41 AM
14880	HM400 Final Drive Brake Hub Front Use ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14888	Quantity of John Deere and Hita ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Covers Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:08:48 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
14889	D6T ROPS Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 ft		tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:09:58 AM
14890	D6T ROPS Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 ft Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:09:02 AM	14899	Park Brake System Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:10:05 AM
14891	Các bộ phận thủy lực Mã số Sản xuất:Not Available	14900	HM400 Corner Bumper Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:10:12 AM
14892	Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:09:16 AM	14901	HM400 Bộ tản nhiệt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:10:19 AM
14893	375 Catwalks Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:09:23 AM	14902	631D Quantity of (2) Brake Shoes Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:10:26 AM
14894	Rubber Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:09:30 AM	14903	JOHN DEERE 350 20 in Window Guards Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:10:33 AM
14895	84 in Máy Đầm Mã số Sản xuất:Not Available	14904	JLG Quantity of Boom Lift Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14896	HM400 Quantity of Exhaust Air Cleaner ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:09:44 AM	14905	HM400 Final Drive Brake Hub Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14897	HM400 Quantity of Hydraulic Tubes Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:09:51 AM	14906	Quantity of (3) 74 in Mũi khoan xoắn ốc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:10:54 AM
14898	HM400 Center Differential Công nghiệp Linh		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
			Mã số Sản xuất:Not Available
14907	Quantity of Cat D6T Emissions Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:11:01 AM	14916	- Fits Bobcat T870 Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available
14908	Quantity of (3) - Fits Cat D6T Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:11:08 AM	14917	Hydraulic Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:fits Hitachi PC1800
14909	Quantity of (2) 290/300 Excavat ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:11:15 AM	14918	Hydraulic Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:fits Hitachi PC1800
14910	WBM (UNUSED) Hydraulic (Unused) - Fits 250 S ... Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:11:22 AM	14919	Hydraulic Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:fits Hitachi PC1800
14911	- Fits Cat D6T LGP Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:sprockets, hardware Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:11:29 AM	14920	Quantity of (2) Hydraulic Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:fits Hitachi PC1800
14912	Quantity of (2) 96 in Grader Cu ... Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Closing Time: 2024-05-03 10:11:36 AM	14921	Quantity of (2) Hydraulic Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:fits Hitachi PC1800
14913	(UNUSED) Quantity of (2) Pallets of 26 i ... Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	14922	Quantity of (5) Cat 9J-8913 Rip ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14914	Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available	14923	40 in Athey Wagon Tracks Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
14915	Quantity of Xy lanh	14924	(UNUSED) Ring Gear (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Part #1016081
		14925	Quantity of Athey Wagon Parts Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
		14926	Quantity of Various Bucket Răng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:PART # 1863010, (5) 6Y3222, (9) 1073300, (5) 1359308, 8J3350,(8) FC350L, (8)

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	J350, (4) J450F, (5) K20F, (2) K20WT, (10) K30F, (2) U30T		
14927	Quantity of Doors Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14938	(16) Rollers with (2) Idlers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14928	Quantity of (3) Pallets of Vari ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Part # 7W5838, 1J6744 , (2) 6G4912, 1W5009	14939	VICSEC (UNUSED) (Unused) Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available
14929	PROCLAIM M518 SERIES Quantity of (8) Hydraulic Motors Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	14940	VICSEC (UNUSED) (Unused) Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available
14930	66 in Pad Foot Shell Kit with S ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14941	Quantity of (1) Trencher Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14931	(UNUSED) Quantity of (2) Excavator Track ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:23.5 inch	14942	Torque & Pump Drive Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:CJW10436 Đi kèm với:To Fit D6N
14932	(UNUSED) Quantity of Excavator Track & C ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14943	Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available
14933	2024 VICSEC (UNUSED) Quantity of (2) Rubber (Unused) Bánh xích Mã số Sản xuất:A1388	14945	Quantity of Mũi khoan xoắn ốc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Auger Extentions
14934	CAT (UNUSED) (Unused) - Fits Cat D8 Hộp số Mã số Sản xuất:10115330	14946	(UNUSED) Excavator Undercarriage Set (Un ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14935	2024 SKLP (UNUSED) Quantity of (10) Equipment Seat ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:A1667	14947	(16) Rollers, (2) Idlers, (2) S ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14936	Quantity of Răng Mã số Sản xuất:Not Available	14948	Quantity of (72) Caterpillar 31 ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14937	(UNUSED) Quantity of (17) Excavator Buck ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available	14949	Muffler Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available
		14950	Cylinder Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
		14951	2024 VICSEC (UNUSED) Quantity of (136)

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Bucket Pins (... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:A1807		- Fi ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Window Brush Guards
14952	Quantity of Frost Bucket Teeth Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14967	Quantity of (5) Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available
14953	- Fits John Deere 650/700/750 Thanh kéo máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available	14968	CAT D6N System One Rails Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14955	D6N System One Undercarriage Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14969	72 in Crawler Tractor Hood - Fi ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14956	Quantity of Ripper Shanks Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available	14970	Quantity of Crawler Tractor Cat ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14957	Quantity of 72 in Ripper Shanks Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available	14971	(UNUSED) Articulated Dump Truck Tailgate ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14958	(UNUSED) Quantity of (5) 90mm x 640mm Bu ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14972	(UNUSED) Articulated Dump Truck Tailgate ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14959	2024 VICSEC (UNUSED) Mini Excavator Undercarriage Pa ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:A1387	14973	7 ft Guards - Fits 988H Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:Not Available
14960	Hydraulic Hoses Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14974	Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available
14961	2024 VICSEC (UNUSED) (Unused) Xy lanh Mã số Sản xuất:A1390	14975	40 in ROPS - Fits John Deere 29 ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14962	HITACHI Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available	14976	18 in Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available
14963	84 in Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	14977	Air Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cat Parts
14964	84 in Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14978	Quantity of Air Filters and Hyd ... Xy lanh
14966	SMS (UNUSED) Canopy and Sweeps (Unused)		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:25 Ton Cylinder		
14979	Quantity of Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available	14992	Cat 14M Rear Fenders Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD
14980	Quantity of (2) 18 in Rubber Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available	14993	(UNUSED) Quantity of (2) 23.5 in Track L ... Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14981	Quantity of (2) 18 in Rubber Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available	14994	Quantity of (2) 4.5 in Excavato ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14982	Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available	14995	631 Scraper Apron Lift Banana and Rod Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
14983	(12) Roller & (2) Idlers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	14996	(UNUSED) Quantity of (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:fork teeth
14985	EPIRCO Hydraulic Jack Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Part # 2657712986, Fits Epiroc Pit Viper 275	14997	Quantity of (3) Mũi khoan xoắn ốc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 6 in x 48 in, (1) 9 in x 48 in
14986	Hydraulic Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:fits Hitachi PC1800	14998	Quantity of (4) Mũi khoan xoắn ốc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 6 in x 48 in, (2) 9 in x 48 in, (1) 4 in x 48 in
14987	Hydraulic - Fits Hitachi PC1800 Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available	14999	Quantity of (3) Mũi khoan xoắn ốc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 6 in x 48 in, (1) 9 in x 48 in, (1) 4 in x 48 in
14988	CAT Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available	15000	Quantity of (2) Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
14989	Grader Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available	15001	RAYCO 387FM Quantity of Mulcher Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD
14990	Quantity of Ripper Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available		
14991	Quantity of Parts - Fits Cat D6T Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:System One Segments, Wear Plates, Idler Guards, Hardware		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
15002	Guards - Fits 966K Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:Not Available	15017	Hitch Parts - Fits Cat 627/621 Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
15003	GLOBAL HEAT TRANSFER Bộ tản nhiệt Mã số Sản xuất:12234008	15019	Quantity of Rear Differential P ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
15004	2015 GLOBAL HEAT TRANSFER Bộ tản nhiệt Mã số Sản xuất:11871001	15025	Quantity of Various Sizes Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available
15005	GLOBAL HEAT TRANSFER Bộ tản nhiệt Mã số Sản xuất:116254008	15026	Excavator Spoon - Fits Cat 320 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:80 mm Pins
15006	NORWEST COOLING SYSTEMS I Bộ tản nhiệt Mã số Sản xuất:17895	15027	66 in Cab Guard - Fits Cat D6 Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available
15007	2006 NORTHWEST COOLING SYSTEM Bộ tản nhiệt Mã số Sản xuất:6852	15028	Hard Bar - Fits Cat D8 Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:160-6610
15008	Miscellaneous Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	15029	XTREME Quantity of (3) Fenders Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
15009	Stairs Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	15030	D8 Ripper Mount Brackets Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:5227518
15010	Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	15031	Haul Truck Box - Fits Komatsu 830E Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:WO9001990 Đi kèm với:Stands Blocks Not Included Ghi chú:LOCATED-IN-STURGEON-COUNTY , SUREWAY VILLENEUVE YARD, TOWNSHIP RD 544 & RANGE RD 271, 53.688444, - 113.858937, CONTACT DAVE ROCK 780.619.3227, VIEWING & LOADOUT BY APPOINTMENT-MUST COME EQUIPPED WITH PROPER PPE, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , WAIVER TO BE SIGNED PRIOR TO YARD ACCESS
15011	Quantity of Wheel Weights Cấu kiện đi kèm máy kéo - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	15032	2015 KENWORTH T800 8x6 (Inoperable) Máy
15012	Quantity of Excavator Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available		
15014	Scraper Steel/Bowl Cylinders - ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available		
15016	Hitch Parts - Fits Cat 637/631 Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Kéo Vận Tải (3 cầu) Mã số Sản xuất:1XKDP40X9FJ974987 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 550 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Triple Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 58000 lb Rears, Dana T69-170HP Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 64000 lb GVWR, Air Ride Cab, 52 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Neway Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Wet Kit, Air Sli ...</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/12/10</p>		<p>ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #178</p>
15033	<p>2014 FREIGHTLINER CORONADO 122 6x4 (Inoperable) Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGND15EDFU2351 Đi kèm với:Detroit DD16 6 Cylinder 15.6 L Diesel 600 hp Engine, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT46-164 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 62000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Flat Top Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #161</p>	15036	<p>2024 INTERNATIONAL HX520 6x4 (Inoperable) Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSPAAPRXRN270984 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 605 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLOF-20918B 18-Speed Manual Transmission, Meritor Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 14000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 52300.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R24.5, Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Headache Rack, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 37843 Km</p> <p>Ghi chú:VEHICLE BRANDED SALVAGE, NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA KEYS #166 IN GATE , PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS \$10K AS PER CARFAX ON FILE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS</p>
15035	<p>2022 VOLVO VNL 6x4 (Inoperable) Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9TL5NN326494 Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 605 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-20918B 18-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 14320 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 60320 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R24.5, Dual Steering Boxes, Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, PTO, Wet Kit, Air Sliding 5th Wheel, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, EMISSIONS HAVE BEEN ALTERED,</p>	15036A	<p>2018 VOLVO VNL64T300 6x4 (Inoperable) Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EJ6JN887292 Đi kèm với:Volvo D13M-500 6 Cylinder 12.8 L Diesel 500 hp Engine, Engine Coolant Heater, Engine Brake, Volvo ATO2612F 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 23000 lb Rears, 3.58:1 Axle Ratio, 59200 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Volvo Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
		15037	<p>2018 VOLVO VNL64T300 6x4 (Inoperable) Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EJ4JN887288 Đi kèm với:Volvo 6 Cylinder Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Volvo ATO2612F 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 59200 lb</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>GVWR, Air Ride Cab, 61 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Volvo Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads 15757</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1169650 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 160</p>		<p>234 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #157</p>
15039	<p>2002 KENWORTH T800B 6x4 (Inoperable) Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1XKDDR9X52R965398</p> <p>Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 12.7 L Diesel 470 hp Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, 8-Bag Air Ride Suspension, 190 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 810869 Km</p> <p>Ghi chú:VIN STICKER IN TRANSIT, INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	15042C	<p>2003 CAPACITY TRUCKS TJ7000 4x2 (Inoperable) Xe đầu kéo</p> <p>Mã số Sản xuất:4LMCB21133L013837</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Ride Cab, 11R22.5, 124 in Wheelbase, Hydraulic Lift 5th Wheel, Hour Meter Reads 15948</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, WILL REQUIRE INSPECTION PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION</p>
15041	<p>1994 INTERNATIONAL 9600 6x4 (Inoperable) Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1HSRDHNR3RH591108</p> <p>Đi kèm với:Eaton Fuller 13-Speed Transmission, Flat Top Sleeper Cab, 11R24.5, Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, Headache Rack, Dual Fuel Tanks, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE</p>	15043	<p>2013 INTERNATIONAL 7400 6x4 (Inoperable) Xe Tải Ben (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTWGAZR1DJ303224</p> <p>Đi kèm với:Maxxforce9 6 Cylinder 9.3 L Diesel 300 hp Engine, Engine Coolant Heater, Allison Automatic Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Hendrickson Haulmaax Rubber Suspension, 203 in Wheelbase, PTO, Renn 14 ft Long Steel Body, Electric Roll Tarp, Hour Meter Reads 11701</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 188595 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
15042	<p>2001 STERLING SILVER STAR 6x4 (Inoperable) Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:2FWYSSZB11AH43322</p> <p>Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 12.7 L Diesel 500 hp Engine, Engine Brake, Automated Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 66 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension,</p>	15043A	<p>2006 KENWORTH C500 6x4 300 in WB (Inoperable) Xe Tải Nặng Ngành Dầu Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:1NKCLB0X16R988504</p> <p>Đi kèm với:Cat C15 6 Cylinder 15.2 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18918B 18-Speed Manual Transmission, 2-Speed Auxiliary Transmission, Double Differential Locks, 18340 lb Front Axle, 46000 lb Rears, Meritor RT-46-164PEH Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 64340 lb GVWR, Air Ride</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Cab, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Assist Front Suspension, Chalmers Rubber over Walking Beam Suspension, 300 in Wheelbase, PTO, 20 ft ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 632166 Km</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>		<p>Front Axle, 46000 lb Rears, 64000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air over Walking Beam Suspension, 254 in Wheelbase, PTO, UHE U2225 ROH Roll-Off Body, 23 ft Hoist</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #236</p>
15044	<p>2014 WESTERN STAR 4700SF 6x4 (Inoperable) Máy Bắn Đá</p> <p>Mã số Sản xuất:5KKHAVCY1EPFP4895</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISL 6 Cylinder 8.9 L Diesel 370 hp Engine, Webasto Engine Coolant Heater, Engine Brake, Allison 3000 Automatic Transmission, Double Differential Locks, 18000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 5.29:1 Axle Ratio, 58000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 225 in Wheelbase, PTO, 14 in x 19 ft Conveyor, Remote Control w/ Cord, Electric Roll Tarp, Hour Meter R ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 421216 Km</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=TOW TRUCK REQUIRED , EMISSIONS ALTERED PLEASE SEE DEFICIENCIES ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #240</p>	15045A	<p>2014 INTERNATIONAL WORKSTAR 7400 6x4 (Inoperable) Xe tiếp liệu</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTWGAAT3EH771018</p> <p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 7.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 18000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 64000.0 lb GVWR, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, 4 Compartments</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES , ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #214</p>
15044A	<p>2013 FREIGHTLINER 114SD 8x6 (Inoperable) Xe Trộn Bê Tông</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVPG3DV2DDBZ6739</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Allison 4500 Automatic Transmission, Double Differential Locks, 18740 lb Front Axle, 55950 lb Rears, Meritor RZ-166 Drive Axles, 4.30:1 Axle Ratio, 72590.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 233 in Wheelbase, Con-Tech 11 cyd Mixer Unit</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/29</p>	15046	<p>1990 PETERBILT 6x4 (Inoperable) Xe Tải Rollback</p> <p>Mã số Sản xuất:1XP5DR9X0LN292642</p> <p>Đi kèm với:Detroit Series 60 6 Cylinder 12.7 L Diesel 425 hp Engine, Eaton Fuller Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 38000 lb Rears, 50000 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 285/75R24.5 Rear Tires, Low Air Leaf Air Ride Suspension, 250 in Wheelbase, Century Rollback Body, 26 ft 1 in x 96 in Bed, Winch</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #176</p>
15045	<p>2008 INTERNATIONAL 7500 6x4 (Inoperable) Xe Tải Rolloff</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTWNAZT78J648300</p> <p>Đi kèm với:Double Differential Locks, 18000 lb</p>	15046A	<p>2006 STERLING LT9500 6x4 (Inoperable) Xe Tải Nước</p> <p>Mã số Sản xuất:2FZHAZDE66AV51480</p> <p>Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder 12.5 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, Engine Brake, Eaton Fuller 18-Speed Manual Transmission, 16000 lb Front Axle, 46000 lb Rears, 62000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 385/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 224 in Wheelbase, PTO, Advance Steel Tank, Bowie 8 ft 3 in, Spray Bar, Rear Spray, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	DEFICIENCIES, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED		
15047	<p>2005 FORD F-550 4x4 (Inoperable) Xe Kéo Mã số Sản xuất:1FDAF57P75EC68956 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 19000 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, Jerr-Dan Aluminum Wrecker Body, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES , VEHICLE BRANDED REBUILT, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 212</p>	15049	<p>2001 PETERBILT 362 6x4 COE Sleeper (Inoperable) Xe tải cáp Mã số Sản xuất:1NP6LT9X71D611309 Đi kèm với:Cat C10 6 Cylinder Diesel 350 hp Engine, Engine Brake, Manual Transmission, Differential Lock, 36 in Flat Top Sleeper Cab, 12R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Trac Air Ride Suspension, 238 in Wheelbase, PTO, Control Panel, Hour Meter Reads 5296 Condition Hrs/Mil/Kms: 417209 Km</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>
15047A	<p>1995 MACK MS300P 4x2 COE Side Loader (Inoperable) Xe Vệ Sinh Mã số Sản xuất:VG6M118C1SB301351 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, 6-Speed Manual Transmission, 11R22.5, Spring Suspension, 204 in Wheelbase, PAC-MAC Collection Body Condition Hrs/Mil/Kms: 804512 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES , PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE , UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>	15052	<p>2012 FORD F-550 XLT 4x4 (Inoperable) Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FDUF5HT9CEC03290 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 6500 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500 lb GVWR, Aluminum Wheels, 225/70R19.5, 168 in Wheelbase, Western 11 ft 5 in Body, 2011 Tiger 4027E Crane, Airworks Air Compressor, Air Hose Reel</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA , INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #158</p>
15048	<p>2007 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1HTMMAAM57H382246 Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder 7.6 L Diesel 210 hp Engine, 7500 Engine hrs, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25500 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 192 in Wheelbase, 16 ft x 96 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 315388 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #219</p>	15053	<p>2018 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab (Inoperable) Xe Tải Cơ Khí Mã số Sản xuất:1FT8X3DT8JEB13980 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 5990 lb Front Axle, 9900 lb Rears, 14000 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, Brutus 8 ft 6 in Body, Manual Stabilizers, Maxi Lift HC1-B3 3200 lb 3 Section Hydraulic Crane, Wired Remote Control, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #152</p>
		15053B	<p>2015 FORD F-550 XL 4x4 (Inoperable) Xe Tải Tiện Ích</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1FDUF5HY8FEA19037</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 167 in Wheelbase, 11 ft Body, Hydraulic Air Compressor</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 229</p>		<p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 5.9 L Diesel 230 hp Engine, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 31000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 244 in Wheelbase, PTO, Center Mounted, A-Outriggers, 18 ft x 102 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 224813 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=TOW TRUCK REQUIRED, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #25</p>
15054	<p>2008 FORD F-550 XL 4x4 (Inoperable) Xe Tải Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDAF57R78EC11629</p> <p>Đi kèm với:V8 6.4 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 17950.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 264 in Wheelbase, Ventures 11 ft Body</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #235</p>	15055C	<p>2013 PETERBILT 367 8x6 (Inoperable) Thùng & Khung Giàn</p> <p>Mã số Sản xuất:1NPTX4TX3DD202802</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 525 hp Engine, Engine Brake, Triple Differential Locks, 20000 lb Front Axle, 64000 lb Rears, 84000 lb GVWR, Air Ride Cab, 445/65R22.5 Front Tires, 11R24.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 300 in Wheelbase, 226 in Cab to Axle, 300 in Cab to End of Frame</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #117</p>
15054A	<p>2016 FORD F-550 4x4 (Inoperable) Xe Tải Tiện Ích</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDUF5HT8GEB20455</p> <p>Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 7000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 11 ft Body</p>	15056	<p>2012 PETERBILT 348 6x4 (Inoperable) Thùng & Khung Giàn</p> <p>Mã số Sản xuất:2NP3LN0X1CM160516</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder 8.3 L Diesel Engine, Engine Brake, Eaton Fuller FRO11210C 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 20000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Spicer DSP41 Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, 60000 lb GVWR, 315/80R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Dual Steering Boxes, Double Frame, Air Trac Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, 156 in Cab to Axle, 224 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #168</p>
15054B	<p>2002 INTERNATIONAL 4300 4x2 (Inoperable) Xe làm sạch đường ống bằng hơi nước</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMAAP52H411683</p> <p>Đi kèm với:International DT466 6 Cylinder Diesel Engine, Manual Transmission, 11R22.5, Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, PTO, Cat 660 Triplex Pump, Hose Reels w/ Trigger Wands, Thermo King 17 ft x 102 in Wide x 89 in High Body, Hour Meter Reads 18456</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/09/28 , INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=TOW TRUCK REQUIRED</p>		
15055	<p>2007 FORD F-750 Rotobec 60 Knuckle Boom on XLT ... Xe tải có móc ngoạm</p> <p>Mã số Sản xuất:3FRXF75F77V447237</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
15057	<p>2007 PETERBILT 6x2 (Inoperable) Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1XPFDU0X77D662792 Đi kèm với:Cat C13 6 Cylinder Diesel Engine, Engine Brake, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 44000 lb Rears, 57220.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 36 in Flat Top Sleeper Cab, 11R22.5, Air Trac Air Ride Suspension, 113 in Cab to Axle, 169 in Cab to End of Frame</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION</p>	15060	<p>2002 FORD F-550 XL 4x4 (Inoperable) Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FDAF57F32EB46615 Đi kèm với:V8 7.3 L Diesel Engine, 6-Speed Manual Transmission, 225/70R19.5, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 103 in Cab to Axle, 150 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV</p>
15057C	<p>2005 INTERNATIONAL 4300 6x4 (Inoperable) Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1HTMMAAP25H101236 Đi kèm với:6 Cylinder 7.6 L Diesel Engine, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 27500 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 260 in Wheelbase, 204 in Cab to Axle, 278 in Cab to End of Frame</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 167</p>	15061	<p>2002 FORD F-550 XL 4x4 (Inoperable) Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FDAF57FX2EC49837 Đi kèm với:V8 7.3 L Diesel Engine, 245/70R19.5, Spring Suspension, 140 in Wheelbase, 60 in Cab to Axle, 108 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>
15058	<p>2009 HINO 165 4x2 COE (Inoperable) Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:2AYNB6JK993S10470 Đi kèm với:4.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 6250 lb Front Axle, 11000 lb Rears, 16000.0 lb GVWR, 245/70R19.5 Front Tires, 245/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, 120 in Cab to Axle, 162 in Cab to End of Frame Condition Hrs/Mil/Kms: 245246 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #224</p>	15062	<p>2008 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab (Inoperable) Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FTSW31578EE21280 Đi kèm với:V8 5.4 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 6262 lb Rears, 9900 lb GVWR, 245/75R17, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 56 in Cab to Axle, 96 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #154</p>
15059	<p>2012 RAM 5500 SLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:3C7WDNFL7CG189486 Đi kèm với:Diesel Engine, 197 in Wheelbase, 85 in Cab to Axle, 138 in Cab to End of Frame, Hour Meter Reads CNV</p>	15063	<p>2006 PETERBILT 335 4x2 (Inoperable) Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:2NPLHZ8X66M657840 Đi kèm với:11997 lb Front Axle, 22994 lb Rears, Dana S23-170 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 34991 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 240 in Wheelbase, Thermo King 20 ft x 96 in Wide x 92 in High Body</p> <p>Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #177</p>
		15064	<p>2006 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>(Inoperable) Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMAAM26H235459 Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999.0 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 254 in Wheelbase, Commercial Babcock 24 ft x 100 in Wide x 96 in High Body, Curbside Door</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #185</p>		<p>PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
15065	<p>2004 HINO FE2620 4x2 COE (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:JHBFE2JP241S11288 Đi kèm với:Hino J08C-TP 6 Cylinder Diesel 200 hp Engine, Automatic Transmission, 11R22.5, Spring Suspension, 14 ft 2 in x 96 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:KEYS #175 AT GATE, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S) = WORK ORDER(S)</p>	15067	<p>2015 FORD F-450 XLT 4x4 Extended Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FD0X4HY5FEA25285 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 12000 lb Rears, 16500.0 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 186 in Wheelbase, 11 ft 4 in x 90 in Bed, Hour Meter Reads 6118</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 74064 Km</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #190</p>
15066	<p>2008 GMC C5500 4x4 (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GDE5C3908F403905 Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 245/70R19.5, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 10 ft x 100 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 246736 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #227</p>	15068	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B64KEC37715 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, 18200 Engine hrs, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 35X12.50R18 Front Tires, 35X12.50R18 Rear Tires, Spring Suspension, 177 in Wheelbase, 8 ft 7 in x 76 in Bed</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 68130 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #172</p>
15066C	<p>2018 RAM 5500HD SLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:3C7WRNFL1JG361929 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 6 Cylinder 6.7 L Diesel 325 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 7250 lb Front Axle, 13500 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 196 in Wheelbase, 11 ft 6 in x 92 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #228 , INOPERABLE</p>	15069	<p>2019 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B69KEE46657 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed</p> <p>Ghi chú:LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #171</p>
		15070	<p>2017 FORD F-350 XLT 4x4 Extended Cab (Inoperable) Xe Tải Tiện Ích</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1FT8X3BT8HEC12098 Đi kèm với:V8 6.7 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 5920 lb Front Axle, 7230 lb Rears, 11500 lb GVWR, 35X12.50R18, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 9 ft Body Condition Hrs/Mil/Kms: 64152 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #181</p>	15072	<p>2012 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B68CEB11505 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 37-18.50R18, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 8 ft x 80 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 103489 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #225</p>
15070A	<p>2015 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B63FEC59565 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 265/70R17, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, 6 ft 6 in x 74 in Bed</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES , ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 116</p>	15072A	<p>2012 FORD F 350 XL 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B63CEA84245 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6290 lb Rears, 10800.0 lb GVWR, 285/70R17, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 8 ft 9 in x 80 in Bed</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #186</p>
15071	<p>2014 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FT8W3B6XEEA12333 Đi kèm với:V8 6.2 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 37X12.50R17, Spring Suspension, 172 in Wheelbase, 8 ft 9 in x 80 in Bed, Hour Meter Reads 20111 Condition Hrs/Mil/Kms: 207396 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #173</p>	15072C	<p>2009 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FTWW31579EA07712 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7000 lb Rears, 11000 lb GVWR, 275/70R18, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, 6 ft 5 in x 72 in Bed, Aluminum Frame, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 233</p>
15071A	<p>2015 GMC SIERRA 3500 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GT422CG6FF670299 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 11000 lb GVWR, 275/75R18 Front Tires, 265/70R18 Rear Tires, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 9 ft x 86 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES , ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #114</p>	15073	<p>2003 FORD F 350 Lariat 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1FTSW31P73ED71491 Đi kèm với:V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, 5200 lb Front Axle, 6830 lb Rears, 9900 lb GVWR, 265/75R16, Spring Suspension, 158 in Wheelbase, 7 ft x 84 in Bed, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #159		245/70R19.5 Front Tires, 245/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 168 in Wheelbase, 10 ft 11 in Body, Ingersoll-Rand Air Compressor
15074	2015 GMC 3500HD 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD422CGXFF181741 Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 9375 lb Rears, 13025 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 8 ft x 90 in Bed, Hour Meter Reads 8253 Condition Hrs/Mil/Kms: 206743 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #221		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 162
15075	2015 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GD422C83FF132289 Đi kèm với:V8 6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 5600 lb Front Axle, 9750 lb Rears, 13200 lb GVWR, 235/80R17, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 9 ft 5 in x 100 in Bed Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #191	15078	2013 FORD F-550 2013 Effer 65/4S Knuckle Boom o ... Xe Tải Cần Trục Mã số Sản xuất:1FD0W5HY0DEA81768 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 18000.0 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 200 in Wheelbase, Center Mounted, 6 ft - 7 ft 9 in 4 Section Boom, Dual Controls, Out and Down Outriggers Condition Hrs/Mil/Kms: 70568 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #155 , UNIT IS NOT ROADWORTHY-BENT FRAME
15076	2012 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:1GT423CG6CF117623 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, 14909 Engine hrs, Automatic Transmission, 4800 lb Front Axle, 7050 lb Rears, 4990 kg GVWR, 265/70R18, Spring Suspension, 170 in Wheelbase, 8 ft 9 in x 78 in Bed, Hour Meter Reads 14910 Condition Hrs/Mil/Kms: 208570 Km Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT	15079	1994 MACK CH613 16000 L 6x4 (Inoperable) Xe Tải Nước Mã số Sản xuất:1M2AA13Y7RW028943 Đi kèm với:Mack E7 6 Cylinder Diesel 350 hp Engine, Mack Maxitorque T2130 13-Speed Manual Transmission, 5600 kg Front Axle, 14000 kg Rears, 22600 kg GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5, Camelback Spring Suspension, 245 in Wheelbase, PTO, 2002 Advance 16000 L Steel Tank, TC406 Code, PTO Driven Pump, 8 ft 2 in, Spray Bar, Rear Spray, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:AB CVIP, EXP 2025/01/09, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED
15077	2015 FORD F-550 XL 4x4 Xe Tải Tiện Ích Mã số Sản xuất:1FDUF5HY6FED22317 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 6000 lb Front Axle, 14706 lb Rears, 19500.0 lb GVWR,	15080	2012 MERCEDES-BENZ SPRINTER 4x2 (Inoperable) Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:WDABF4CC9C9513724 Đi kèm với:V6 3.0 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 2000 kg Front Axle, 3502 kg Rears, 5003 kg GVWR, 215/85R16, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 16 ft x 96 in Wide x 72 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 314645 Km

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #194		11600 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed
15081	<p>2011 MERCEDES-BENZ SPRINTER 4x2 (Inoperable) Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:WDABF4CC5B9469784</p> <p>Đi kèm với:V6 3.0 L Diesel Engine, Automatic Transmission, 2000 kg Front Axle, 3502 kg Rears, 5003.0 kg GVWR, 215/85R16, Spring Suspension, 156 in Wheelbase, 14 ft x 96 in Wide x 72 in High Body</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #15</p>		<p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 222</p>
15082	<p>2014 GMC SAVANA 3500 4x2 (Inoperable) Xe tải nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTZ7UCG8E1212147</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9600 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 164 in Wheelbase, 9 ft x 72 in Wide x 48 in High Body, Honda Air Compressor, Hour Meter Reads 5365</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 206691 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #220</p>	15085	<p>2016 CHEVROLET SILVERADO 3500H LT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC4KZCG8GF206084</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, 11000.0 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #180</p>
15083	<p>2005 CHEVROLET EXPRESS 2500 4x2 (Inoperable) Xe tải nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:1GCGG25V451229552</p> <p>Đi kèm với:V8 4.8 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, 4100 lb Front Axle, 5360 lb Rears, 8600 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 135 in Wheelbase, 10 ft x 73 in Wide x 80 in High Body, Hour Meter Reads CNV</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 262878 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	15085A	<p>2015 GMC SIERRA 3500HD 4x4 Extended Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT522C89FZ119389</p> <p>Đi kèm với:Diesel Engine, Automatic Transmission, Power Driver's Seat, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 11600 lb GVWR, 275/70R18 Tires, 8 ft Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 28</p>
15084	<p>2016 CHEVROLET 3500 LT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GC4KZE88GF158916</p> <p>Đi kèm với:6.6 L Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner,</p>	15086	<p>2012 FORD F-350 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT8W3B63CED02538</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 10800 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 241074 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY</p>
		15087	<p>2012 RAM 3500 Laramie 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3C63D3JL2CG150436</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Power Windows, Sunroof, Spray-On Bed Liner, 10100.0 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #170</p>		
15088	<p>2010 RAM 3500HD SLT 4x4 Crew Cab Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3D73Y3CL2AG149042</p> <p>Đi kèm với:6.7 L 6 Cylinder Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 10100 lb GVWR, 285/70R17 Tires, 6 ft 4 in Bed , Hour Meter Reads 15195</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 494889 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #239</p>	15091	<p>2012 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2B64CEB26797</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 265/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed</p> <p>Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF BRITISH COLUMBIA, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #193</p>
15089	<p>2009 FORD F-350 XL 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FTWW31579EA87402</p> <p>Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Headache Rack, Wood Bed Liner, 10600.0 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 8 ft Bed</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY = WORK ORDER(S), ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #223</p>	15092	<p>2012 FORD F-250 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FT7W2B61CEB90117</p> <p>Đi kèm với:6.2 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 9900 lb GVWR, 265/70R18 Tires, 6 ft 10 in Bed , Hour Meter Reads 4867</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 287332 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
15090	<p>2015 GMC 2500 HD 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT12XEG8FF174806</p> <p>Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 9500 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 4 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 155266 Km</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #182</p>	15093	<p>2005 GMC 2500 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GTHK23215F878711</p> <p>Đi kèm với:6.6 L V8 Diesel Engine, Automatic Transmission, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 9200 lb GVWR, 265/75R16 Tires, 6 ft 6 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 363298 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #236</p>
		15094	<p>2015 GMC SIERRA 2500HD SLE 4x4 Extended Cab (Inoperable) Xe Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GT22YEG0FZ118660</p> <p>Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 9500 lb GVWR, 275/55R20 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 5333</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 175866 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
15095	<p>2019 FORD F-250 4x4 Extended Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FT7X2B68KEF07001 Đi kèm với:Automatic Transmission, Bed Liner, 9900.0 lb GVWR, 245/75R17 Tires, 6 ft 6 in Bed</p> <p>Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA</p>	15099	<p>2019 RAM 1500 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6SRFGT3KN562120 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Sliding Rear Window, 7100 lb GVWR, 265/68R18 Tires, 5 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES , PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #189</p>
15096	<p>2020 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E4XLKE76125 Đi kèm với:3.5 L V6 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, 7000 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads 4368</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 199646 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	15100	<p>2017 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTFW1EF9HFA14452 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Sliding Rear Window, Tool Box, Wood Bed Liner, 7050 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 5 ft 8 in Bed , Hour Meter Reads CNV</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #184</p>
15097	<p>2018 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEW1E59JKD26545 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Wood Bed Liner, 245/70R17 Tires, 5 ft 7 in Bed</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 94305 Km</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #213</p>	15101	<p>2011 FORD F-150 XL 4x4 Extended Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTEX1EM3BFB19048 Đi kèm với:3.7 L V6 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6900.0 lb GVWR, 235/65R17 Tires, 6 ft 7 in Bed</p> <p>Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA, KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX # 106</p>
15098	<p>2019 RAM 1500 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1C6SRFGT1KN562116 Đi kèm với:5.7 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Fuel Tank /w Pump, Lund Tool Box, 7100 lb GVWR, 275/65R18 Tires, 5 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads 6347</p> <p>Condition Hrs/Mil/Kms: 230916 Km</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	15102	<p>2014 FORD F-150 XLT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTVW1EF5EKD87504 Đi kèm với:5.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Fuel Tank /w Pump, 8200.0 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed</p> <p>Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 291229 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #165		265/70R17 Tires, 8 ft Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 197292 Km Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF MANITOBA , LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8 AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD PREVIOUS DAMAGE EXCEEDS 3K AS PER CARFAX ON FILE
15103	2011 GMC 1500 SLE 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:3GTP2VE30BG144400 Đi kèm với:V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7000.0 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft Bed Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #163	15107	1998 FORD F-150 XL 4x2 (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:2FTZF1723WCA32753 Đi kèm với:4.2 L V6 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Fiberglass Truck Cap, Drop-In Bed Liner, 5500 lb GVWR, 245/75R16 Tires, 6 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 145219 Km Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA-NO KEY
15104	2007 FORD F-150 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTPW14V27FB36226 Đi kèm với:5.4 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Adjustable Pedals, Power Windows, Sunroof, Power Sliding Rear Window, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 285/65R18 Tires, 5 ft 6 in Bed , Hour Meter Reads CNV Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #169	15108	1997 FORD F-150 XL 4x4 (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1FTDF08W1VKC26228 Đi kèm với:4.6 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 6000 lb GVWR, 325/60R17 Tires, 6 ft 6 in Bed Ghi chú:VEHICLE BRANDED SALVAGE, NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #156
15105	2014 GMC 1500 SLE Extended Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTV2UEC9EZ123860 Đi kèm với:5.3 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Driver's Seat, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 7200 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 6 ft 8 in Bed Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #179	15109	2007 GMC SIERRA 1500 4x2 Extended Cab Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTEC19V17Z138394 Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, 2007 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Spray-On Bed Liner, 6200 lb GVWR, 245/70R17 Tires, 6 ft 7 in Bed , Hour Meter Reads 1987 Condition
15106	2009 GMC SIERRA 1500 SLE 4x4 Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GTEK14C39Z211082 Đi kèm với:4.8 L V8 Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, 6800 lb GVWR,		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 288315 Km Ghi chú:MECHANICAL ISSUES PLEASE SEE DEFICIENCIES		OFFICE KEY BOX #226 , INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT
15109C	2002 CHEVROLET K1500 SUBURBAN Z71 4WD (Inoperable) Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:3GNFK16Z32G316241 Đi kèm với:V8 5.3 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, 3rd Row, Hour Meter Reads CNV Condition Hrs/Mil/Kms: 448873 Km Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES	15111A	2018 FORD MUSTANG (Inoperable) Xe Hơi Mã số Sản xuất:1FA6P8TH1J5133981 Đi kèm với:4 cyl 2.3 L Gasoline Engine, 6 Speed Manual Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks Ghi chú:LAST REGISTERED IN THE PROVINCE OF SASKATCHEWAN , INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES
15110	1962 WILLY JEEP (Inoperable) Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:57548142554W0 Đi kèm với:Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 45673 Km Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT	15112	2023 CF MOTO SPORT 700 cc (Inoperable) Xe máy Mã số Sản xuất:LCEPEWL19P6000142 Đi kèm với:700 cc Engine, 6 Speed Transmission, Liquid Cooled, Fuel Injection Ghi chú:NO KEYS AVAILABLE FOR THIS UNIT , INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT
15110C	2014 MERCEDES-BENZ ML 350 AWD (Inoperable) Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:4JGDA2EB8EA336402 Đi kèm với:V6 3.0 L Diesel Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks, Hour Meter Reads CNV Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES , ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #192	15113	2011 CHEVROLET 2500 LT 4x4 Crew Cab (Inoperable) Xe Hàng Mã số Sản xuất:1GC1KXCG8BF255429 Đi kèm với:6.0 L V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Aluminum Bed Liner, 9500 lb GVWR, 265/70R17 Tires, 7 ft Bed Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE KEY BOX #183
15111	2009 MAZDA CX7 AWD (Inoperable) Xe Thể Thao Tiện Ích Mã số Sản xuất:JM3ER293490222839 Đi kèm với:4 cyl 2.3 L Gasoline Engine, Automatic Transmission, Air Conditioner, Power Windows, Power Locks Condition Hrs/Mil/Kms: 259172 Km Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD	15114	2008 ASPEN 53 ft Tri/A (Inoperable) Xe Móc Sàn Thấp Mã số Sản xuất:2A9LB40308N125327 Đi kèm với:105221 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 10 ft Upper Deck, 108 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Center Roller, Tail Roller, Kicker Rollers, 275/70R22.5 Tires
		15115	2000 GREAT DANE 53 ft x 102 in T/A Heated (Inop ... Xe Móc Van Mã số Sản xuất:1GRAA0621YB069120 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Suspension, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Swing Door, Thermo King Heating Unit, 11R22.5, 295/75R22.5 Tires Ghi chú:INOPERABLE		REGISTRATION/TITLE, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA
15116	2014 DRAGON 11100 gal Tri/A (Inoperable) Xe Moóc Bồn Chứa Mã số Sản xuất:1UNST4535ES127962 Đi kèm với:Aluminum Frame, Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Wheels, 11R24.5 Tires, Aluminum Tank, TC407 Code, Catwalk Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED	15121A	1974 23 ft T/A Gooseneck (Inoperable) Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:BCT6244221194 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 98 in Deck Width, Wood Flooring, 235/85R16 Tires Ghi chú:NO REGISTRATION/TITLE - SOLD WITH BILL OF SALE ONLY, UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA
15117	41 ft T/A Flatbed Off-Road (Ino ... Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 96 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, 11R22.5 Tires Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION	15122	2020 OASIS 16 ft T/A (Inoperable) Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2SLCC423XLR000084 Đi kèm với:8047 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 16 ft Main Deck, 83 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 205/75R15 Tires Ghi chú:UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN THE USA , INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT
15119	2007 TOMISKO 5 Axle (Inoperable) Xe đẩy Mã số Sản xuất:2TMLB50527N637402 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Aluminum Outer Wheels, 11R24.5 Tires	15123	2011 KOMATSU D155AX-6 (Inoperable) Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D074A02081328 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, TORQFLOW, Fast Fuel System, 162 in Wide Sigmadozer 24 in Single Grouser Track Shoes, 2 Cylinder Single-Shank Ripper w/Hydraulic Pin Puller, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 27955 Hr Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED
15120	2012 PJ FD262 26 ft T/A Gooseneck (Inoperable) Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5FD2622C1164812 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 20 ft Main Deck, 6 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires	15124	2005 KOMATSU D155AX-5 (Inoperable) Máy Kéo Bánh Xích Mã số Sản xuất:KMT0D061E02076285 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Hydrostatic Drive, 156 in Wide Sigmadozer w/ Dual Tilt, 24 in Single Grouser Track Shoes, 4 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics
15121	2010 TARNEL GB36310 36 ft T/A Gooseneck (Inoperable) Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5PYAT1725A1010451 Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 31 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 102 in Overall Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires Ghi chú:PHOTOCOPY ONLY OF		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED		DEFICIENCIES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED
15125	<p>2013 KOMATSU D65EX-17 (Inoperable) Máy Kéo Bánh Xích</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTOD117J01001889</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Rear View Camera, Air Ride Seat, Eberspacher Engine Coolant Heater, 152 in Wide PAT Blade, 20 in Single Grouser Track Shoes, 1 Cylinder Multi-Shank Ripper, Rear Auxiliary Hydraulics</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-STURGEON-COUNTY , SUREWAY VILLENEUVE YARD, TOWNSHIP RD 544 & RANGE RD 271, 53.688444, - 113.858937, CONTACT DAVE ROCK 780.619.3227, VIEWING & LOADOUT BY APPOINTMENT-MUST COME EQUIPPED WITH PROPER PPE, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , WAIVER TO BE SIGNED PRIOR TO YARD ACCESS</p>	15128	<p>2014 KOMATSU HM400-3 (Inoperable) Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTHM012C29003559</p> <p>Đi kèm với:Steel Body Liner, 29.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 23166 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-STURGEON-COUNTY , SUREWAY VILLENEUVE YARD, TOWNSHIP RD 544 & RANGE RD 271, 53.688444, - 113.858937, CONTACT DAVE ROCK 780.619.3227, VIEWING & LOADOUT BY APPOINTMENT-MUST COME EQUIPPED WITH PROPER PPE, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , WAIVER TO BE SIGNED PRIOR TO YARD ACCESS</p>
15126	<p>2001 CAT 140H (Inoperable) Máy Ban Đất</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0140HC2ZK06608</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 14 ft / 4.27 m Moldboard w/ Extension, Push Block, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 14.00-24 Tires</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>	15129	<p>2013 KOMATSU HM400-3 (Inoperable) Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTHM012V29003151</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Seat, Auto Lube, 29.5R25 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-STURGEON-COUNTY , SUREWAY VILLENEUVE YARD, TOWNSHIP RD 544 & RANGE RD 271, 53.688444, - 113.858937, CONTACT DAVE ROCK 780.619.3227, VIEWING & LOADOUT BY APPOINTMENT-MUST COME EQUIPPED WITH PROPER PPE, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , WAIVER TO BE SIGNED PRIOR TO YARD ACCESS</p>
15127	<p>2007 VOLVO G930 (Inoperable) Máy Ban Đất</p> <p>Mã số Sản xuất:VCE0G930C00040619</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 12 ft / 3.66 m Moldboard, Front Auxiliary Hydraulics, Push Block, Combination Ripper/Scarifier, Rear Auxiliary Hydraulics, 14.00R20 Tires</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>	15130	<p>2014 CAT 740B (Inoperable) Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0740BTT4R02002</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, Heated Body, 29.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 9374 Hr</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15127A	<p>1990 CHAMPION 750A SERIES IV (Inoperable) Máy Ban Đất</p> <p>Mã số Sản xuất:197262045390</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Differential Lock, 16 ft / 4.88 m Moldboard w/ 2 ft Extension, Accumulators, 16.00 -24 Tires</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE</p>	15131	<p>2014 CAT 740B (Inoperable) Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0740BVT4R02198</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Camera, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Heated Body, Auto Lube, 29.5R25 Tires, Idle Hours Read 5021</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12617 Hr</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>		<p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15132	<p>2014 CAT 740B (Inoperable) Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0740BCT4R02278</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Rear View Camera, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Webasto Engine Coolant Heater, Heated Body, Auto Lube, 29.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13514 Hr</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>	15135B	<p>2006 JOHN DEERE 300D (Inoperable) Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:DW300DT610205</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, 23.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14096 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15133	<p>2013 CAT 740B (Inoperable) Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0740BKT4R01421</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Positive Air Shutoff, Heated Body, 29.5R25 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 14829 Hr</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>	15136	<p>2013 CAT 336E L (Inoperable) Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0336EHBZY02437</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Straight Travel Pedal, Air Ride Seat, Rear View Camera, 13 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 34 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 54 in Digging Bucket, Auto Lube, Catwalks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 13871 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15134	<p>2012 CAT 740B (Inoperable) Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:CAT0740BCT4R00474</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, Heated Body, Steel Body Liner, Auto Lube, 29.5R25 Tires, Idle Hours Read 7044</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 16636 Hr</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>	15137	<p>1998 CASE 9050B (Inoperable) Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:EAC0501185</p> <p>Đi kèm với:13 ft 4 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31.5 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 44 in Digging Bucket, Catwalks</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15135	<p>2008 KOMATSU HM400-2 (Inoperable) Xe Tải Tự Động</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTHM007L54A11254</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Retarder, Air Ride Seat, Heated Body, Auto Lube, Fast Fuel Fill, 29.5R25 Tires</p>	15138	<p>2013 KOMATSU PC390LC-10 (Inoperable) Máy Đào Thủy Lực</p> <p>Mã số Sản xuất:KMTPC242E54A30088</p> <p>Đi kèm với:Air Conditioner, Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Webasto Engine Coolant Heater, 10 ft 6 in Stick, 27.5 in Triple Grouser Track Shoes, Auto Lube, Fast Fuel System</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED		Mã số Sản xuất:KMTWA097L29061201 Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, Traction Control, 152 in Spade Nose Bucket, 35/65R33 Tires
15138A	2014 KOMATSU PC210LC-10 (Inoperable) Máy Đào Thủy Lực Mã số Sản xuất:KMTPC243C54A10568 Đi kèm với:Air Ride Seat, Control Pattern Changer, Cab Screens, Requires Diesel Exhaust Fluid, Webasto Engine Coolant Heater, 9 ft 7 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 31 in Triple Grouser Track Shoes, Manual Quick Coupler, 35 in Digging Bucket, Auto Lube, Fast Fuel System, Catwalks Ghi chú:LOCATED-IN-STURGEON-COUNTY , SUREWAY VILLENEUVE YARD, TOWNSHIP RD 544 & RANGE RD 271, 53.688444, - 113.858937, CONTACT DAVE ROCK 780.619.3227, VIEWING & LOADOUT BY APPOINTMENT-MUST COME EQUIPPED WITH PROPER PPE, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , WAIVER TO BE SIGNED PRIOR TO YARD ACCESS	15142	2013 KOMATSU WA600-6 (Inoperable) Xe Xúc Mã số Sản xuất:KMTWA097C29061087 Đi kèm với:Enclosed Cab, Engine Coolant Heater Condition Hrs/Mil/Kms: 24652 Hr Ghi chú:LOCATED-IN-STURGEON-COUNTY , SUREWAY VILLENEUVE YARD, TOWNSHIP RD 544 & RANGE RD 271, 53.688444, - 113.858937, CONTACT DAVE ROCK 780.619.3227, VIEWING & LOADOUT BY APPOINTMENT-MUST COME EQUIPPED FOR LOADOUT, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , WAIVER TO BE SIGNED PRIOR TO YARD ACCESS
15139	BARBER-GREENE Tracked (Inoperable) Xe Đào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Enclosed Cab, Manual Transmission, 24 in Trenching Width, 48 in Trenching Depth, 24 in Single Grouser Track Shoes Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 4511 VICTORIA AVE, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WINCH TRUCK REQUIRED, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	15143	2013 KOMATSU WA500-7 (Inoperable) Xe Xúc Mã số Sản xuất:KMTWA119J01010192 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, Joystick Steering, Webasto Engine Coolant Heater, 134 in Spade Nose Bucket, Auto Lube, 29.5R25 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-STURGEON-COUNTY , SUREWAY VILLENEUVE YARD, TOWNSHIP RD 544 & RANGE RD 271, 53.688444, - 113.858937, CONTACT DAVE ROCK 780.619.3227, VIEWING & LOADOUT BY APPOINTMENT-MUST COME EQUIPPED WITH PROPER PPE, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , WAIVER TO BE SIGNED PRIOR TO YARD ACCESS
15140	2004 RAYCO C87FM Tracked (Inoperable) Máy làm tơi đất Mã số Sản xuất:C87FM00450904 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Joystick Steering, 4 ft 5 in, Mulcher Ghi chú:GCS-ENERGY-SERVICES-LTD	15144	2005 CAT 972G SERIES II (Inoperable) Xe Xúc Mã số Sản xuất:CAT0972GJANY00408 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Command Control Steering, 128 in Bucket, Auto Lube, 26.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 23629 Hr Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED
15140A	2014 KOMATSU WA600-6 (Inoperable) Xe Xúc		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
15145	<p>2016 JOHN DEERE 644K High Lift (Inoperable) Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW644KHVGF677772 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Autoshift, Traction Control, Requires Diesel Exhaust Fluid, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 23.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 11597 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>		<p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15145A	<p>2012 JOHN DEERE 624K (Inoperable) Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW624KPPCD643814 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Rear View Camera, Air Ride Seat, Ride Control, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 29216 Hr</p>	15148	<p>1994 CAT 960F (Inoperable) Xe Xúc Mã số Sản xuất:9ZJ00204 Đi kèm với:Enclosed Cab, Ride Control, Autoshift, Loadrite On-Board Scale w/Printer, 120 in Bucket, 23.5R25 Tires</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15145B	<p>2013 JOHN DEERE 544K (Inoperable) Xe Xúc Mã số Sản xuất:1DW544KPCCD648571 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Ride Seat, Ride Control, Hydraulic Coupler, 20.5R25 Tires Condition Hrs/Mil/Kms: 21165 Hr</p>	15149	<p>2011 CAT 420E IT 4x4 (Inoperable) Xe Xúc Cào Mã số Sản xuất:CAT0420ECDAN00738 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Ride Control, Control Pattern Changer, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 94 in Loader Bucket, Extendable Stick, 19 in Backhoe Digging Bucket, Rear Auxiliary Hydraulics Condition Hrs/Mil/Kms: 6187 Hr</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15146	<p>2013 HYUNDAI HL757-9 (Inoperable) Xe Xúc Mã số Sản xuất:HHKHLM02AD0000252 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Autoshift, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>	15150	<p>2014 JCB 260T (Inoperable) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:GE0260TVTD2196996 Đi kèm với:Enclosed Cab, 17.5 in Track Belts</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>
15147	<p>2013 HYUNDAI HL757TM-9 (Inoperable) Xe Xúc Mã số Sản xuất:HHKHLM02PD0000180 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Positive Air Shutoff, Auxiliary Hydraulics, Hydraulic Coupler, 20.5-25 Tires</p>	15151	<p>2012 JCB VM132 (Inoperable) Máy Đầm Mã số Sản xuất:GATVM132C02900961 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Diesel Engine, 83 in Drum Condition Hrs/Mil/Kms: 805 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
		15152	<p>2005 CAT 287B (Inoperable) Máy xúc chạy</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>bằng xích Mã số Sản xuất:CAT0287BEZSA01857 Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), 18 in Track Belts, Hydraulic Coupler</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 4566 Hr</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15152C	<p>2014 TEREX R070T (Inoperable) Máy xúc chạy bằng xích Mã số Sản xuất:ASVR070TH4WS00260 Đi kèm với:Enclosed Cab, Joystick Steering, 11 in Track Belts, Manual Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 3293 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	15156A	<p>BOMAG K300 (Inoperable) Máy Đầm Mã số Sản xuất:9520 Đi kèm với:Enclosed Cab, Cat 3208 V8 Diesel Engine, 30 in Compaction Wheel Width</p>
15153	<p>2015 BOBCAT S70 (Inoperable) Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:B38V12617 Đi kèm với:Enclosed Cab, Manual Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 4743 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>	15156B	<p>BOMAG K300 (Inoperable) Máy Đầm Mã số Sản xuất:9514 Đi kèm với:Enclosed Cab, Cat 3208 V8 Diesel Engine, 30 in Compaction Wheel Width Condition Hrs/Mil/Kms: 9836 Hr</p>
15154	<p>2014 CASE SR200 (Inoperable) Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JAFSR200VEM467660 Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), Joystick Steering, Control Pattern Changer, Self Leveling, Hydraulic Coupler Condition Hrs/Mil/Kms: 3279 Hr</p>	15157	<p>BOMAG K300 (Inoperable) Máy Đầm Mã số Sản xuất:5276 Đi kèm với:Enclosed Cab, 8 Cylinder Diesel Engine, 38 in Compaction Wheel Width</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15155	<p>1997 CASE 90XT Xe Xúc Nhỏ Mã số Sản xuất:JAF0245466 Đi kèm với:Enclosed Cab (Door missing), Pro Drill Industries J30 Directional Drill Condition Hrs/Mil/Kms: 6361 Hr</p>	15157A	<p>2005 DYNAPAC CC722 (Inoperable) Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:63921018 Đi kèm với:Enclosed Cab, Cummins QSB6.7 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 84 in Drums</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15156	<p>2003 CAT 826G SERIES II (Inoperable) Máy Đầm Mã số Sản xuất:AYH00535 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air Ride Seat, Diesel Engine, 48 in Compaction Wheel Width, 178 in Straight Blade Condition</p>	15157B	<p>2007 DYNAPAC CC432V (Inoperable) Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:50120444 Đi kèm với:Open Operator Station, Swivel Operator Controls, Cummins 4BTAA3.9C 4 Cylinder 125 hp 3.9 L Diesel Engine, 65.75 in Drums</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
15157C	<p>2002 INGERSOLL RAND DD90HF (Inoperable) Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:171328 Đi kèm với:Open Operator Station, Swivel Operator Controls, Cummins B3.9-C 4 Cylinder 110 hp 3.9 L Diesel Engine, 65 in Drums, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 4419 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>		<p>Mã số Sản xuất:GMC20738 Đi kèm với:Open Operator Station, Detroit 6 Cylinder Diesel Engine, 84 in Drum</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15158	<p>2017 HAMM H12I (Inoperable) Xe lu rung Mã số Sản xuất:H2350206 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Deutz TCD3.6L4 114 hp 3.6 L Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 84 in Drum</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>	15159	<p>2006 MAULDIN 1750C Track (Inoperable) Máy Trãi Nhựa Đường Mã số Sản xuất:720F75TJS6Y201720 Đi kèm với:Dual Controls, 12 in Track Shoes w/Rubber Pads</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15158A	<p>2005 CAT CB-335E (Inoperable) Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:CATCB335CC5F00155 Đi kèm với:Open Operator Station, Cat 4 Cylinder 37 kW 2.2 L Diesel Engine, 51 in Drum, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 4898 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	15160	<p>2000 GILCREST PRO PAVER 28137 Track (Inoperable) Máy Trãi Nhựa Đường Mã số Sản xuất:23115 Đi kèm với:8 ft - 14 ft Screed</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15158B	<p>1998 BOMAG BW135AC (Inoperable) Máy Lu Đồng Bộ Mã số Sản xuất:101650130123 Đi kèm với:Open Operator Station, Deutz F3L1011F 3 Cylinder Diesel Engine, 51 in Drum, Water System Condition Hrs/Mil/Kms: 6294 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>	15160A	<p>2007 MB COMPANIES C110807 Line Painter (Inoperable) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:110807673 Đi kèm với:SUBARU 3 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= TILT DECK W/WINCH REQUIRED</p>
15158C	<p>TAMPO RP48 (Inoperable) Máy Đầm</p>	15161	<p>2017 SELICK S80J4E-4 8000 lb 4x4 (Inoperable) Xe Nâng Địa Hình Xấu Mã số Sản xuất:10216705S8J4E4 Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2 Stage Mast, 169 in Max Lift Height, 117 in Lowered Mast Height, 48 in Forks, Side Shift, Fork Positioner, 4 Cylinder Diesel Engine</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
		15162	<p>2005 HYUNDAI HLF30-5 5300 lb (Inoperable) Xe Nâng</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:FU0310010</p> <p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 185 in Max Lift Height, 84 in Lowered Mast Height, 50 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 12543 Hr</p>		<p>Ride Seat, Differential Lock, 16 Forward 16 Reverse, PowrQuad, Left Hand Reverser, John Deere 740 Loader w/Joystick, Quick Coupler, Grapple Bucket, 2 Rear Remotes, 1000 PTO, 14.9R28 Front Tires, 18.4-38 Rear Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7627 Hr</p>
15163	<p>2015 JLG 450AJ SERIES LL 4WD Diesel (Inoperable) Cần Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:0300209546</p> <p>Đi kèm với:45 ft Max Lift Height, 550 lb Max Weight Capacity, Jib, Power to Platform, Deutz D2.9L4 4 Cylinder 49 hp 2.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 33x15.50-16.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2331 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT</p>		<p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>
15165	<p>1998 INGERSOLL RAND VR90C (Inoperable) Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:156219</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 0 ft Max Lift Height, 48 in Forks, Frame Leveling, 13.00-24 Tires</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE = MECHANICAL ISSUES, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=CRANE REQUIRED</p>	15169	<p>2013 KUBOTA KX91-3S2 (Inoperable) Máy Đào Cờ Nhỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:JKUK0913A01H42210</p> <p>Đi kèm với:Swing Boom, 5 ft 2 in Stick, Auxiliary Hydraulic Plumbing, Backfill Blade, 12 in Rubber Tracks</p>
15166	<p>1981 DYNALIFT 544A (Inoperable) Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:01810484V</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 34 ft Max Lift Height, 8000 lb Max Lift Capacity, 57 in Forks, Frame Leveling, 14.00-24 Tires</p>	15169A	<p>2000 CASE 6030 (Inoperable) Máy Khoan</p> <p>Mã số Sản xuất:JAF0321536</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 6 Cylinder 120 hp Diesel Engine, 16 in Triple Grouser Track Shoes w/Rubber Inserts</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 4796 Hr</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT= CRANE REQUIRED</p>
15167	<p>MERLO (Inoperable) Xe Nâng Dùng Cần Ống Lồng</p> <p>Mã số Sản xuất:ZF1F50TB0C7001809</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, Frame Leveling, Auxiliary Hydraulic Plumbing, 600/55-26.5 Tires</p>	15170	<p>2006 TOYOTA 7FBEU15 2600 lb (Inoperable) Máy Nâng Điện</p> <p>Mã số Sản xuất:16043</p> <p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 189 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, Side Shift, 48 V</p>
15168	<p>1997 JOHN DEERE 7410 (Inoperable) Máy Kéo MFWD</p> <p>Mã số Sản xuất:RW7410R003415</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, Air</p>	15170A	<p>2021 CAN LIFT CPCB10AC 1000 kg (Inoperable) Máy Nâng Điện</p> <p>Mã số Sản xuất:2021032210S008</p> <p>Đi kèm với:2 Stage Mast, 3000 mm Max Lift Height, 79 in Lowered Mast Height, 36 in Forks, Side Shift, 48 V, Battery Charger</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
		15170B	<p>2000 RAYMOND EASI 4000 lb (Inoperable) Máy Nâng Điện</p> <p>Mã số Sản xuất:EZA0016439</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:2 Stage Mast, 321 in Max Lift Height, 142 in Lowered Mast Height, 42 in Forks, Side Shift, 36 V</p> <p>Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>		<p>Mã số Sản xuất:A187V13271K</p> <p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 187 in Max Lift Height, 81 in Lowered Mast Height, Side Shift, 4 Cylinder Dual Fuel Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2850 Hr</p>
15171	<p>2001 JLG 1932E2 Electric (Inoperable) Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:02000837766</p> <p>Đi kèm với:19 ft Max Lift Height, 500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p>	15176A	<p>SPYDERCRANE URW295CU 6450 lb t (Inoperable) Cần Trục</p> <p>Mã số Sản xuất:29C0790</p> <p>Đi kèm với:Gasoline Engine, 28 ft Maximum Boom Length, 2 Sheave Hook Block, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:INOPERABLE PLEASE SEE DEFICIENCIES</p>
15172	<p>2006 TOYOTA 7FGU30 5820 lb (Inoperable) Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:70383</p> <p>Đi kèm với:2 Stage Mast, Full Free Lift, 131.5 in Max Lift Height, 83 in Lowered Mast Height, 42 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine</p>	15178	<p>2015 GENIE GS-3232 Electric (Inoperable) Máy Nâng Xếp</p> <p>Mã số Sản xuất:GS3215A-141527</p> <p>Đi kèm với:500 lb Max Weight Capacity, Platform Extension, Power to Platform, Stabilizers, Non-Marking Tires, Upper Control Box</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 235 Hr</p>
15173	<p>HYSTER H50XM 4750 lb (Inoperable) Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:H177B50669B</p> <p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 189 in Max Lift Height, 81 in Lowered Mast Height, Side Shift, Solid Pneumatic Tires, 4 Cylinder 3.0 L Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 5858 Hr</p>	15179	<p>Quantity of Power Tools Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Drill, Nailer, Saws-all</p>
15174	<p>TCM FHG25N 5000 lb (Inoperable) Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:13F01404</p> <p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 196.9 in Max Lift Height, 82 in Lowered Mast Height, 44 in Forks, Side Shift, 4 Cylinder LPG Engine</p>	15180	<p>2013 BOMAG BPR 45/55D Máy đầm bàn</p> <p>Mã số Sản xuất:101692331015</p> <p>Đi kèm với:2012 US EPA Label, Lombardini Diesel Engine</p>
15174A	<p>CLARK C25 Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:F222021</p> <p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 84 in Lowered Mast Height, 48 in Forks, Side Shift, Clark 4 Cylinder LPG Engine</p>	15181	<p>Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>
15175	<p>2009 YALE GC040VX (Inoperable) Xe Nâng</p> <p>Mã số Sản xuất:C809V04886G</p> <p>Đi kèm với:3 Stage Mast, 87 in Lowered Mast Height, Side Shift, IMPCO 4 Cylinder 2.0 L LPG Engine</p>	15183	<p>VEVOR Máy tiện</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>
15176	<p>1989 HYSTER S40XL 4300 lb (Inoperable) Xe Nâng</p>	15184	<p>Quantity of Power Tools Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>
		15185	<p>Quantity of Delineators Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:Retractable Tarp		Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
15186	Quantity of Power Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available	15197	Electrical Cable Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
15187	Quantity of Conveyors Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	15198	Quantity of Chain Hoists and Co ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
15188	Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Winch Truck, 15 ft Body Length, Live Roll, Lowboy Ramps, Air Lift Overside Load Sign	15199	Quantity of Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available
15189	1986 M&M MANUFACTURING Aluminum Gravel Thùng lật Mã số Sản xuất:2M9WAAE31G1013271 Đi kèm với:20 ft Body Length	15200	Quantity of Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available
15189A	Quantity of (2) Biển hiệu dẫn đường xe Mã số Sản xuất:Not Available	15201	Wire Roller Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine
15190	Stainless Steel Biển hiệu dẫn đường xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stand, Controls	15202	2024 MAGNUM 4000 GOLD Hot Water Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4000 psi Rating, Water Heater, Hose, Spray Wand, 1 Cylinder 15 hp Gasoline Engine
15191	PRIME X (UNUSED) Quantity of (2) 23.1-26 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 Bolt Rims for Packer	15203	Quantity of (2) Power Distribut ... Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available
15192	Quantity of 16 ft Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available	15204	ENERPAC Quantity of Pumps and Rams Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
15193	Quantity of 16 ft Kevlar Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available	15205	ENERPAC Quantity of Pumps and Rams Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
15194	Quantity of Electrical Supplies Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available	15206	Chain Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available
15195	(UNUSED) Quantity of 24 in Adjustable Wr ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	15207	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
15196	Portable Hand Washing Station Linh Tinh -	15208	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh -

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Khác Mã số Sản xuất:Not Available		
15209	Quantity of Dunnage Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	15219	FROST FIGHTER IDF-350 II 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1201465232 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input
15210	OTC Revolver Engine Stand Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	15220	FROST FIGHTER IDF350 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:12011353 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input
15211	GREENLEE Hộp dụng cụ công trường Mã số Sản xuất:Not Available	15221	2015 ROTATIONAL RT350 Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1P9PU0919FF554020 Đi kèm với:2019 US EPA Label, Isuzu AV-4LE1 4 Cylinder 35.9 kW 2.2 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 7065 Hr
15212	MOD-U-BLAST MBM10PRE AV Máy phun cát Mã số Sản xuất:3070 Đi kèm với:Hoses	15222	Quantity of Ống Mã số Sản xuất:Not Available
15213	Quantity of (5) Yard Lights and ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Damage to Lights	15223	RIGID Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
15214	C & D FR18L1000M Industrial Battery Charger Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:EPIC882968 Đi kèm với:575 Volts, 3 Phase	15224	MCELROY Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
15215	2018 WACKER WP1550AW Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:10900464 Đi kèm với:Honda GX160 1 Cylinder Gasoline Engine	15225	HOLE-N-1 Quantity of 18X8.5-8 Golf Cart Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
15216	ATLAS COPCO LG500 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:0723713 192039 Đi kèm với:US EPA Label, Hatz Diesel Engine	15226	DAVIT Quantity of (2) Arm Ladder Bracket Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
15217	2012 WACKER NEUSON BS60-4S Xe móc Jumping Jack Mã số Sản xuất:20099155 Đi kèm với:3.2 hp 97 cc Gasoline Engine	15228	Light Tower Fixtures Đèn làm việc Mã số Sản xuất:Not Available
15218	FROST FIGHTER OHV-350-11 320000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:06040893 Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input	15229	400 ft of 6 in Water Pump Ống Mã số Sản xuất:Not Available
		15230	400 ft of 6 in Water Pump Ống Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
15231	GREENLINE 475 ft of 3/4 in Air Compressor Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Chicago Twist Lock Fittings	15241	CAVALIER PUBLIC DEFENDER Mobile Hand Wash Station Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:1269928
15232	Quantity of (70) Portable Refle ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(100) Rubber Bases	15242	CAVALIER PUBLIC DEFENDER Mobile Hand Wash Station Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:RETX-06
15233	Quantity of (60) Portable Refle ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(100) Rubber Bases	15243	CAVALIER PUBLIC DEFENDER Mobile Hand Wash Station Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:1269932
15234	Quantity of (60) Portable Refle ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(100) Rubber Bases	15244	Portable 6 ft Skid Steer Tool Cage Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available
15235	250 ft Of 10 in Layflat Water Pump Ống Mã số Sản xuất:Not Available	15245	800 ft of 6 in Water Pump Ống Mã số Sản xuất:Not Available
15236	300 ft Of 10 in Layflat Water Pump Ống Mã số Sản xuất:Not Available	15246	700 ft of 6 in Water Pump Ống Mã số Sản xuất:Not Available
15237	1985 DETROIT Skid-Mounted Pump Shack Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1885 US EPA Label, Detroit 8 Cylinder 475 hp 736 cid Diesel Engine Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS	15247	450 ft of 6 in Water Pump Ống Mã số Sản xuất:Not Available
15238	CAVALIER PUBLIC DEFENDER Mobile Hand Wash Station Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:1269935	15248	400 ft Of 6 in Water Pump Ống Mã số Sản xuất:Not Available
15239	CAVALIER PUBLIC DEFENDER Mobile Hand Wash Station Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:1269934	15249	2023 MAGNUM 4000 (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:233755 Đi kèm với:4000 psi Rating, Hose, Spray Wand, Gasoline Engine
15240	CAVALIER PUBLIC DEFENDER Mobile Hand Wash Station Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:1269931	15250	2023 MAGNUM 4000 (UNUSED) (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:234479 Đi kèm với:4000 psi Rating, Hose, Spray Wand, Gasoline Engine
		15251	2023 RAYTREE RMPJ28 (UNUSED) 28 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:PJ20231231104
		15252	2023 RAYTREE RMPJ28 (UNUSED) 28 in (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:PJ20231231103

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
			Mã số Sản xuất:0016030
15253	Quantity of Distribution Panels Đờ điện Mã số Sản xuất:Not Available	15265	SALA Quantity of Fall Arrest Safety ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tie Off Lanyards, Retractable Lanyards
15254	600 ft Of 3 in Layflat Water Pump Ống Mã số Sản xuất:Not Available	15266	Quantity of Fall Arrest Safety ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(30) Tie Off Lanyards
15255	800 ft of 6 in Water Pump Ống Mã số Sản xuất:Not Available	15267	Quantity of Fall Arrest Safety ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tie Off Lanyards, Retractable Lanyards
15256	CAVALIER PUBLIC DEFENDER Mobile Hand Wash Station Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	15268	Quantity of (67) Galvanized 4 f ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(67) 0.115 In Thickness
15257	BARTELL Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:127923 Đi kèm với:36 in, Honda GX160	15269	Quantity of (65) Galvanized 4 f ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(65) 0.077 In Thickness
15258	BARTELL Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:101749 Đi kèm với:36 in, Honda GX160	15270	Quantity of (50) Galvanized 4 f ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(16) 0.077 In Thickness, (34) 0.115 In Thickness
15259	BARTELL Thiết bị xoa phẳng Mã số Sản xuất:109822 Đi kèm với:36 in, Honda GX160	15271	Portable 6 ft Skid Steer Tool Cage Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Crane Lifting Lugs, 72 x 52 x 59 in
15260	Quantity of 800 ft of 3 Wire Ex ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 AWG	15272	1000 ft of Wire Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:10 AWG
15261	Quantity of 800 ft of 3 Wire Ex ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 AWG	15273	800 ft of 3 Wire Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
15262	Quantity of 1000 ft of 3 Wire E ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 AWG		
15263	CONTERRA 90 in Thiết bị san bằng đất cho xe xúc Mã số Sản xuất:3479		
15264	2004 SWEEPSTER 72 in Chổi quét xe xúc		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:12 AWG		
15274	900 ft of 3 Wire Extension Cords Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:14 AWG	15284	Quantity of (3) Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
15275	2017 WACKER NEUSON RAMMER BS60-4AS Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:2436013 Đi kèm với:Honda GX 100 Engine	15286	BOMAG LG504 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:BFG118731 Đi kèm với:Honda Gasoline Engine
15276	1000 ft of Wire Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:10 AWG	15287	(UNUSED) 37 in Multi-Purpose Mini (Unused) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
15277	800 ft of 3 Wire Extension Cord Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 AWG	15288	Quantity of (2) Metal Tool Box Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available
15278	1000 ft of 4 Wire Heavy Duty Ex ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:10 AWG	15289	BOMAG BXR-300E Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:HN0265 Đi kèm với:Honda GX200 Gasoline Engine
15279	POWERFIST (UNUSED) Gas Powered Fence Post Driver (... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) Post Adapters, Breaker Bit Adapter Coupler, Various Sized Breaker Bits	15290	Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
15280	BRADCO 100269 72 in Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:290510	15291	Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
15281	11 in Búa thủy lực của xe xúc lật Mã số Sản xuất:Not Available	15292	72 in Máy cắt bụi cây cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
15282	72 in Máy xới đất cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	15293	GROUND HEATERS E3000 360000 BTU Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 120 V Input, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 3000-01515 Condition Hrs/Mil/Kms: 9199 Hr
15283	ATLAS COPCO LT6005 Xe moóc Jumping Jack Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda GXr120 Gasoline Engine	15294	HILTI Quantity of (2) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available
		15295	Quantity of (2) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available
		15296	42 in - Fits Cat 277D Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD	15306	46 in Lưỡi ủi Mã số Sản xuất:Not Available
15297	(UNUSED) Quantity of 80 mm x 550 mm Buck ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	15307	Hitch Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12000 lb
15298	(UNUSED) Quantity of (4) 80 mm x 765 mm ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	15308	Quantity of (4) Plastic Shippin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
15299	(UNUSED) Quantity of (7) Bucket Pins (Un ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 90 mm x 640 mm, (1) 100 mm x 762 mm, (2) 100 mm x 670 mm	15309	Walk-Behind Máy Quét Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:24 in Working Width, Water System, Rear Squeegee Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE
15300	15 ft 4 in x 6 ft 9 in Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) Offices, (1) Bathrooms	15310	MAXILIFT 017 Picker Crane Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:0195 Đi kèm với:3300 lb Capacity, 12 V Pump, Controls, Flow Valve
15301	2002 KAWASAKI KVF650-A 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:JKAVFEA172B525678 Đi kèm với:Electric Start, Liquid Cooled, 2 Forward Gears w/ Reverse Condition Hrs/Mil/Kms: 4304 Km Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE	15311	Dump Box Tailgate - Fits Cat 745 Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
15302	2018 AMMANN APH6530 Máy đầm bàn Mã số Sản xuất:13451032 Đi kèm với:Hatz Supra Diesel Engine	15312	GOMACO SPANIT 2000 Quantity of Work Bridge Bê Tông Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(6) 3 ft sections, (4) 6 ft sections, (8) 12 ft sections
15303	Bảng Mũi Tên Chỉ Đường Mã số Sản xuất:M32503163LSM9547 Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE	15313	2017 THERM DYNAMICS TP1200 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHE14HT499551 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2015 US EPA Label, John Deere 6068HG285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 1111176068 Condition Hrs/Mil/Kms: 8258 Hr Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS
15304	68 in Skid Steer Auger Bucket Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available	15314	11 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải
15305	FLAMAN 84 in Máy thổi tuyết cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:tool box and Liftmoore	15326	2008 NOMAD 800B Data Recorder Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available
15315	11 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:tool box and Liftmoore Material Handler	15327	2010 NOMAD 800B Data Recorder Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available
15316	9 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	15328	TEBCO Thùng lật Mã số Sản xuất:1 31B72 Đi kèm với:Steel, 13 ft Body Length Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB 21220 107 AVE NW , CONTACT LARRY 780.405.2813 , REMOVAL DATE May 24, 2024 8 AM - 4 PM , LOADER ASSISTANCE AVAILABLE
15317	Ổng Mã số Sản xuất:Not Available	15330	Quantity of (2) 4 ft Aluminum L ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB 21220 107 AVE NW , CONTACT LARRY 780.405.2813 , REMOVAL DATE May 24, 2024 8 AM - 4 PM , LOADER ASSISTANCE AVAILABLE
15318	Quantity of Parts Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Motors	15331	MICHELIN Quantity of (2) 12.00R24 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB 21220 107 AVE NW , CONTACT LARRY 780.405.2813 , REMOVAL DATE May 24, 2024 8 AM - 4 PM , LOADER ASSISTANCE AVAILABLE
15319	Quantity of (10) Aluminum Shipp ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	15333	Quantity of 1 in Cable Slings Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB 21220 107 AVE NW , CONTACT LARRY 780.405.2813 , REMOVAL DATE May 24, 2024 8 AM - 4 PM , LOADER ASSISTANCE AVAILABLE
15320	7 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hose Reels	15334	Quantity of Polyester Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB 21220
15321	11 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available		
15322	7 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available		
15323	11 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:tool box		
15324	9 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:tool box		
15325	2017 TRIMBLE TCS3 Data Recorder Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	107 AVE NW , CONTACT LARRY 780.405.2813 , REMOVAL DATE May 24, 2024 8 AM - 4 PM , LOADER ASSISTANCE AVAILABLE		RAMP
15338	Quantity of Hooks & Clevis Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB 21220 107 AVE NW , CONTACT LARRY 780.405.2813 , REMOVAL DATE May 24, 2024 8 AM - 4 PM , LOADER ASSISTANCE AVAILABLE	15343	2016 THERM DYNAMICS TD375 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBED19GT499320 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2012 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 11170 Hr
15339	GORMAN-RUPP JT4P60-E11 Máy Bơm Mã số Sản xuất:1185385N Đi kèm với:4 in Discharge, Centrifugal , 11 HP, 230/460 V Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB 21220 107 AVE NW , CONTACT LARRY 780.405.2813 , REMOVAL DATE May 24, 2024 8 AM - 4 PM , LOADER ASSISTANCE AVAILABLE	15344	2016 THERM DYNAMICS TD375 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHD15GT499347 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2008 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 040716400 Condition Hrs/Mil/Kms: 14505 Hr
15340	BJM XP-SK37C Máy Bơm Mã số Sản xuất:135210 Đi kèm với:3 in Discharge, 360 GPM, 575V Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB 21220 107 AVE NW , CONTACT LARRY 780.405.2813 , REMOVAL DATE May 24, 2024 8 AM - 4 PM , LOADER ASSISTANCE AVAILABLE	15345	2016 THERM DYNAMICS TD375 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBED12GT499319 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2010 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-FT05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 011416500 Condition Hrs/Mil/Kms: 10574 Hr
15341	Quantity of (6) Snatch Blocks Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB 21220 107 AVE NW , CONTACT LARRY 780.405.2813 , REMOVAL DATE May 24, 2024 8 AM - 4 PM , LOADER ASSISTANCE AVAILABLE	15346	2016 THERM DYNAMICS TD375 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JBHD14GT499372 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2010 US EPA Label, Kubota V2403-M-T-ET05 4 Cylinder 44 kW 2.4 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring Condition Hrs/Mil/Kms: 12312 Hr
15342	RENN Thùng lật Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Steel, 17 ft Body Length, 3 ft 5 in tall Ghi chú:LOCATED-IN-PRINCE-GEORGE-BC, THIS LOT IS SUBJECT TO 7% BC PST, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, NO	15347	2017 CAPS Máy điều hòa không khí Mã số Sản xuất:N1B7418669
		15348	Skid Basket, Dunnage Binn Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
		15349	7 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available		
15350	Quantity of (7) Xe nâng pa-lét dùng điện Mã số Sản xuất:Not Available	15361	BOBCAT 72SDR 86 in Máy gieo hạt Mã số Sản xuất:AEUD00211 Đi kèm với:Skid Steer or 3-Point Hitch Mount
15351	Quantity of Caterpillar Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available	15362	GLENMAC INC M8 90 in Cào cho xe xúc Mã số Sản xuất:M83A028
15352	2012 MILLER TRAILBLAZER 302 300 A Máy Hàn Mã số Sản xuất:MC290274R Đi kèm với:Kubota D722 3 Cylinder Diesel Engine, Welding Leads Not Included	15363	Quantity of Electrical Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lights, Circuit Breaker, Safety Switches, Conduits, Power Connection Kits, Electrical Junction Boxes
15353	68 in Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	15364	72 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
15354	84 in Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available	15365	72 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
15355	Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	15366	Hitch and Axles Off Ingersol 90 ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
15356	84 in Máy lăn đường kiểu rung cho xe xúc Mã số Sản xuất:160505	15367	GARLOCK Walk-Behind Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:931494 Đi kèm với:1995 US EPA Label, Honda GXV340 11 hp Gasoline Engine
15357	23.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels	15368	CODE THREE 94 in x 48 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available
15358	Quantity of (4) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 115 V Input	15369	CODE THREE 94 in x 48 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available
15359	(UNUSED) 1-Drawer 2 ft X 8 ft (Unused) Bể gỗ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1/4 In Thick Top, Storage Drawer, peg board with aluminum shelf, LED light, 6 In vice, electrical plugs and bottom shelf	15370	Quantity of Ống Mã số Sản xuất:Not Available
15360	4 ft x 8 ft Bể gỗ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1/2 In Thick top, shelf, 6 In Steel Vice	15371	2013 WACKER HIF1200 144000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:1T9JPHE15DT499926 Đi kèm với:Diesel Fueled, Single Phase, 110 V Input, 2013 US EPA Label, John Deere 6068HF285E 6 Cylinder 129 kW 6.8 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, s/n 20195214

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS		Mã số Sản xuất:Not Available
15372	2001 HEAT KING HK 500 500000 BTU Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:2N9E7S3281G017478 Đi kèm với:Furnace oil Fueled, Single Phase, 115 V Input, T/A Trailer, Lunette Ring, s/n 113-76 Condition Hrs/Mil/Kms: 11972 Hr	15384	IQ Quantity of (3) Dustless Concrete Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
15373	Quantity of (4) 355/55D625 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels	15385	GREENLEE Quantity of (2) Máy ép uốn Mã số Sản xuất:Not Available
15374	70 in Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	15386	GREENLEE Quantity of (2) Máy ép uốn Mã số Sản xuất:Not Available
15375	CODE THREE 94 in X 48 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available	15387	INTERCONTINENTAL 16 ft Van Body - Fits Truck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:1TB0513184
15376	CODE THREE 94 in x 48 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available	15388	RUPP AIR 300000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, 3 Phase, 575 V Input
15377	John Deere Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	15389	RUPP AIR 300000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled
15378	Wire Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	15390	RUPP AIR 300000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, 3 Phase, 575 V Input
15379	Valves and Clamps Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	15391	Safety Ladder Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
15380	Miscellaneous Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	15392	Ổng Mã số Sản xuất:Not Available
15381	Quantity of Shop Supplies and Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	15393	Step Landing Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
15382	GREENLEE Quantity of Giá ống dẫn Mã số Sản xuất:Not Available	15394	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:0470907
15383	GREENLEE Quantity of (2) Máy ép uốn	15395	CABELLA ATV Spreader Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
15396	MOTOROLA MCS2000 Quantity of 48 Channel VHF Anal ... Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available	15403	2013 ARGO XTI 8x8 Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DGS000Y9DNK34726 Đi kèm với:Electric Start, Liquid Cooled, Kohler Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 4191 Km
15397	MOTOROLA ASTRO XTS3000 Quantity of VHF Model III Full ... Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Antenna, Battery, Speaker/Microphone, 2 - 6 Unit Gang Chargers with Power Cables	15404	2011 ARGO AVENGER 750 HDI 8x8 Xe lội nước Mã số Sản xuất:2DGHS0BT2BNP31815 Đi kèm với:Electric Start, 1 Forward Gears w/ Reverse, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 4338 Km Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE
15398	Quantity of Shop & Parts Manuals Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cat, John Deere, Case, Komatsu	15405	KUBOTA RTV1140CPX 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Canopy, 4 Passenger, Windshield, Winch, Brush Guard, Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 1830 Hr
15399	LINCOLN Welding Rods Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	15406	2007 YAMAHA GRIZZLY 700 EPS 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:JY4AM09W27C000363 Đi kèm với:Electric Start, 2 Forward Gears w/ Reverse Condition Hrs/Mil/Kms: 6057 Km Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE
15400	2015 HONDA TRX500FA6F 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:1HFTE4640F4000071 Đi kèm với:Electric Start, 1 Forward Gears, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 34173 Km Ghi chú:KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE	15407	2002 YAMAHA YZ250F 2 Stroke Xe mô tô địa hình Mã số Sản xuất:JYACG12C12A009840
15401	2017 KUBOTA RTV-X1100C 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:A5KC2GDBAHG035735 Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Electric Dump Bed, Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 28145 Km	15408	1998 YAMAHA YZ85 2 Stroke Xe mô tô địa hình Mã số Sản xuất:JYACB01C5WW000347 Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = WORK ORDER(S)
15402	2018 POLARIS RANGER XP 900 4x4 (Inoperable) Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3NSRTE87XJG974481 Đi kèm với:Canopy, 3 Passenger, Windshield, Manual Dump Bed, 900 cc Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 3523 Km Ghi chú:INOPERABLE	15409	2020 POLARIS ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:RF3YAV179LT035713 Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Gasoline

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Engine Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MANUAL(S), WARRANTY MAY BE AVAILABLE, PLEASE CONTACT YOUR LOCAL DEALER		Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS
15410	2010 POLARIS RAZOR 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:4XAXH76A9AD089536 Đi kèm với:Canopy, 4 Passenger, Winch, Brush Guard, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 4937 Km	15419	Quantity of (8) Pallets of Sili ... Thiết Bị Nhà Máy Công Nghiệp Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Clay, Blasting Hose, Pipe, Wire
15411	2021 CAN-AM DEFENDER 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3JBUVAX4MK001336 Đi kèm với:Enclosed Cab, 3 Passenger, Windshield, Rear Screen, Locking Front Differential, Winch, Manual Dump Bed, Gasoline Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 4621 Km	15420	CODE THREE 94 in x 48 in Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:Not Available
15412	2020 ZHEJIANG 4x2 Electric ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:L97ACULA2L7033324	15421	91 in Skid Steer Snow Pusher Phụ Kiện Xe Xúc Mã số Sản xuất:Not Available
15413	Vượt qua Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bosch, Laser Level	15422	L.B. WHITE PREMIER 170DF Quantity of (2) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS
15414	9 ft - Fits Cat D10 Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	15423	MUCK TRUCK 1/4 ton Powered Wheelbarrow Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:CSB000673 Đi kèm với:Bed 2"x2"10
15415	PRIMEX Quantity of (2) 42x25.00-20 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels	15424	HOTSYS Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:11065720000019 Đi kèm với:3000 psi Rating
15416	Quantity of (4) Chains - Fits L ... Xích Mã số Sản xuất:Not Available	15425	HOTSYS Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Vanguard 16 hp Engine
15417	Bucket Truck Boom Cần xe tải Mã số Sản xuất:Not Available	15426	HOTSHOT Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:201100172 Đi kèm với:3500 psi Rating, Water Heater, Honda GX630 Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 1098 Hr
15418	HONDA FOREMAN 400 4x2 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine	15427	48 in - Fits Cat 252B Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available
		15428	48 in - Fits Cat 252B Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
15429	2020 MILLER BOBCAT 200 AIR PAK (Inoperable) Máy Hàn Mã số Sản xuất:NA400148R Đi kèm với:Kubota D722-EF01e 4 cyl Diesel Engine		Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:0 ft 112 in Body Length
15430	LANDY (UNUSED) 18 in (Unused) Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:RBCAFM23062721	15439	Quantity of (6) 225/70R19.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
15431	BEMAG 600V - 480V Máy biến thế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT	15440	KORYO Quantity of 275/70R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
15432	600V - 480V Máy biến thế Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-WHITECOURT-AB , 2988 37 AVE, CONTACT BARRY@780.706.1707, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT	15441	KORYO Quantity of (6) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
15433	42 in - Fits 2008 John Deere 320 Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available	15442	MARCHER 66 x 43.00-25 Floater Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
15434	Power Pac Crawler Dumper Box an ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	15443	Quantity of (4) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
15435	Quantity of Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available	15444	5 ft Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available
15436	MULTIQUIP MC94PH8 Máy trộn bê tông Mã số Sản xuất:G1752423 Đi kèm với:Honda GX240 Engine	15445	Quantity of Culverts Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
15437	Distribution Table Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:120/208 V, 225 amp	15446	TIDY TANKS Quantity of (3) 230 L Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available
15438	CM (UNUSED) 9 ft 4 in x 97 in Flatbed Deck ...	15447	Quantity of (4) Portable Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = LAST CONTAINED
		15448	2023 GIO ITALIA ULTRA Electric Xe Scooter Mã số Sản xuất:H0DCS1GT4PX044919 Đi kèm với:Permanent Magnetic 2000w Lsm Motor, 72v30ah Lead Acid Battery, Front And Rear Hydraulic Dish Brakes, Lcd Display 70 Km Top Speed, 1 Year Manufacturer Warranty
		15449	2023 GIO G2000 Electric Xe máy Mã số Sản xuất:H0DCS4HR4PX045072

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Đi kèm với:Black		Đi kèm với:9 ft 8 in Opening, For Pontoon Or Speed Boat, Canopy, Battery
15450	HM400 Engine Rear Damper Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:ACCESSORY LOCATED AT YARD OFFICE, KEY(S) AVAILABLE IN MAIN OFFICE
15451	CASTROL ASSURON 40W (UNUSED) Quantity of (2) 200 L Oil (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	15458	PRIME RESINS REVOLUTION Resin Pump Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:210-850
	Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB, 1309 10 ST CONTACT ROB @ 780.450.6363, MUST BE REMOVED BY MAY 17, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT	15459	Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:E02119 Đi kèm với:Nail Guns
15452	CASTROL PARADENE AW68 (UNUSED) Quantity of (2) 200 L Hydraulic ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	15460	Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:04572961 Đi kèm với:Honda Engine
	Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB, 1309 10 ST CONTACT ROB @ 780.450.6363, MUST BE REMOVED BY MAY 17, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT		Ghi chú:SPIRIDON-TRUCKING-LTD
15453	CASTROL HYSEL MB10 (UNUSED) Quantity of (5) 20 L Metal Work ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	15461	2023 SUIHE NWB-10DR-2-7 (UNUSED) 7 ft 4 in 10-Drawer (Unused) Bể gỗ Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-NISKU-AB, 1309 10 ST CONTACT ROB @ 780.450.6363, MUST BE REMOVED BY MAY 17, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT	15462	84 in Skid Steer Land Plane Leveler Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
15454	Quantity of Conveyors Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	15463	Quantity of (2) Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:60 in, 78 in
15455	Quantity of PVC Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	15464	Quantity of Suction Ống Mã số Sản xuất:Not Available
15456	Quantity of Industrial Valves Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	15465	Quantity of 6 in HDPE DR9 Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:10-15 meter lengths
15457	INSTADOCK Electric Boat Lift Thiết Bị Hàng Hải - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	15466	2009 AMCO VEBA V804.2S Knuckle Cần xe tải Mã số Sản xuất:28032
		15467	THOMSEN 460 Máy Bơm Bê Tông Mã số Sản xuất:460012 Đi kèm với:Deutz 6 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:CANNOT VERIFY FUNCTIONS		Đi kèm với:Measuring Stick
15468	(UNUSED) Quantity of (Unused) Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:High Vis Vests, Hard Hats, Anti-Skid Safety Soles, Gloves, High Viz Rain Gear, Overalls, Jackets		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
15469	Portable Steel Water Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:For Office Trailer	16001	Quantity of Supplies Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:U-Bolts, Wipers, Hitch's, Electric Motor, Rexnord Self Aligning Bearings, Break Parts
15470	Quantity of LED Lights Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
15471	Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	16001A	Rigging and Tools Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available
15472	2007 NORTHERN LIGHTS WELDING 400 bbl Skid Mounted (Inoperable) Bồn Chứa Mã số Sản xuất:070624 Ghi chú:LOCATED-IN-ACHESON-AB , 11122 - 255 ST, CONTACT CALVIN WYATT 780.910.5030, VIEWING/LOADOUT BY APPOINTMENT, MUST BE REMOVED BY MAY 13, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
15473	Quantity of Komatsu/Bell Rock Truck Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available	16001B	MODERN SAFETY TECHNOLOGIE 5700 Compressed Breathing Air Purifier Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available
15474	MILLER 225 A Stick Máy Hàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine, Welding Leads Not Included		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
15475	MOSA NEW MAGIC WELD Máy Hàn Mã số Sản xuất:C000081757 Đi kèm với:Honda GX200 1 Cylinder Gasoline Engine	16002	Quantity of Shop Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Powers Bars, Mikita Chop Saw, Skil Jig Saw, King Canada Cordless Drill, Wagner
16000	LASER ALIGNMENT LB-4 Laser Level Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Heat Gun, Assorted Tools, Spools of Wire, Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Đi kèm với:Contractor pack Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16003	Quantity of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Contractor Pack Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16007	Quantity of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Contractor Pack Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16004	Quantity of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Contractor Pack Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16008	2013 MILLER PIPEWORX 400 Máy Hàn Mã số Sản xuất:MD290C50G Đi kèm với:Wire Feeder Attachment, Welding Leads Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16005	Quantity of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Contractor pack Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16009	L-TEC 450 450 A Máy Hàn Mã số Sản xuất:D91F19501 Đi kèm với:460 V/ 575 V Input, Wire Feeder Attachment, Welding Leads Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16006	Quantity of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	16010	LINCOLN ELECTRIC LN-25 PRO Máy Hàn Mã số Sản xuất:U1161103669 Đi kèm với:Welding Gun, (3) Spools Lincoln

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Electric .068 Wire Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16011	LINCOLN ELECTRIC LN-25 PRO Máy Hàn Mã số Sản xuất:U1120400799 Đi kèm với:(3) Welding Guns, (3) Lincoln Electric .068 Steel Spool Wire Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16015	Quantity of (2) Beveling Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:16 in, 14 in Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16012	1997 MILLER SUPER S-32P Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:KH353201 Đi kèm với:Lincoln Electric Innershield .068 Welding Wire Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16016	SAWYER Quantity of Beveling Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:20 in, 14 in Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16013	THERMAL DYNAMICS CUTMASTER 82 Máy cắt plasma Mã số Sản xuất:05631143 Đi kèm với:Cable Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16017	PROLINE Crawler Genie 2.0 Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16014	SAWYER Quantity of (2) 16 in Bevelling ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	16018	Quantity of (6) Lever Hoists Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 x 1 Ton, 2 x 1.5 Ton, 1 x 3 Ton, 3x unknown

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16019	DRY ROD II Rod Oven Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:1500620102255 Đi kèm với:Oxy/Acetylene Torch, ArcAir K4000 Air Arc, Makita Metal Cut Off Saw, Makita Cutoff Wheels, Plastic Rob Holders, Safety Sheilds Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16022	Quantity of Welding Blankets Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16020	DRYROD Welding Rod Oven Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:1511020092281 Đi kèm với:Monti Bristol Blaster, Proline Pipe Beveler, Face Shields, Squares, (2) Tiger Torches Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16023	Quantity of Welding Rods Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lincoln Electric 8010, Atom Arc 5/32 8018, Atom Arc 3/32 8018 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16021	GULLCO 350 Rod Oven Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:GOV19353 Đi kèm với:Mikita GA7060 Grinder, (3) Pipe Stands, Dry Rod 10 lb Rod Oven , Mathew Pipe Beveler Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16024	Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Makita Chop Saw, DryRod Rod Oven, (2) Makita Grinder, (1) Dewalt Grinder, Grinding Disks, (3) Pipe Stands, Tiger Torch, Oxy/Acetylene Hose Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16025	Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Makita Chop Saw, DryRod Rod Oven, (3) Makita Grinders, Grinding Disks, (3) Pipe Stands, Tiger Torch Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16026	<p>H & M Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Makita Grinders, (3) Pipe Stands, DryRod Rod Oven, Grinding Discs, Tiger Torch</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16030	<p>Quantity of Pipe Rollers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8000 lb Capacity</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16027	<p>MATHEY DEARMAN Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Dewalt Grinder, (3) Makita Grinders, (4) Pipe Stands, Tiger Torch, DryRod Oven Rod, Squares</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16031	<p>Quantity of Pipe Rollers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8000 lb Capacity</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16028	<p>H & M Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Milwaukee 8 in Metal Saw, Makita Grinder, Oxy/Acetylene Hose, Mathey Pipe Beveler, (3) Pipe Stands, Squares</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16032	<p>Quantity of Pipe Rollers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4000 lb Capacity</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16029	<p>Quantity of (2) Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Face Shields, Grinder Discs, Makita Chop Saw Blades</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161</p>	16033	<p>Quantity of Pipe Rollers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
			AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16034	<p>Quantity of Plastic Welding Rod ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16038	<p>Quantity of Welding Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Lincoln Electric 6010, 8010 Welding Rod, BlueShield 8010 Welding Rod, Arcair Copper Coated Gouging Carbons, Avesta 316L/SKR Welding Rods, Wire Wheels</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16035	<p>Quantity of Welding Rod Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:7018/7010/ 6010, Wire Wheels, Welding Blankets</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16039	<p>Quantity of Welding Rod Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Blueshield 7018 Welding Rod, Lincoln 6010, 7010, 8010 Welding Rod</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16036	<p>ProStar Stainless Steel Tig Wire Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:ESAB Mig Wire, ArcTec Mig Wire</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16040	<p>AIR LIQUID BLUESHIELD Quantity of Welding Rod Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:7010/7018, Arctic 223 XC Electrodes,</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16037	<p>Quantity of Welding Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Oxy & Acetylene Hose and Torch, Welding Cable, Pipe Beveler, Milwaukee 8 in Metal Cutting Saw</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8</p>	16041	<p>Quantity of Welding Rods Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16046	Quantity of Renwrap Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Epoxy Guns, Epoxy Rollers Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16042	Quantity of Welding Rods Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16047	Quantity of Big Horn, Brooms, T ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wilkuro Grade 1 Toe Protection Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16043	GRACO XTREME X60 Paint Pump Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:A2920921 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16048	Quantity of Marking Tape and Paint Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16044	GRACO XTREME X60 Paint Pump Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16049	Quantity of Pipeline Tapes Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Denso Paste Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16045	Graco Paint Pump - Fits Graco X ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16050	Quantity of Pipe Tape Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Renwrap, 2x Accuwrap</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16051	<p>Quantity of Enviro Bags Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16055	<p>BENCHMARK Electric 16 in Cưa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Husqvarna 16 in Chain Saw, Hand Saws, Pry bars, Safety Vests, Bale Hooks</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16052	<p>Quantity of Spray Cans and Paint Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16056	<p>RHINO GPD-30 Máy đóng cọc</p> <p>Mã số Sản xuất:001791</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16053	<p>Quantity of Paint and Sandblast ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16057	<p>Quantity of Metal T-Post Pounders Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Post Pounders, Barbed Wire, Saws, Nails Hammers</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16054	<p>Quantity of Sơn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Acetone, Paint Stir Sticks, Paint Brushes, Paint Rollers, Emery Cloth, Sand Paper, Honeywell 200 series Air Purifying Respirator</p>	16058	<p>Quantity of Biển chỉ đường</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Đi kèm với:Sandblast Helmet, Air Hose, Measuring Wheel, Beacon
16059	Quantity of Service Truck Pack Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sockets and Wrenches, Slings and Shackles, Levels, Makita Die Grinder, Makita Reciprocating Saw		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16063	Quantity of Studs, Nuts, Sealin ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
16060	Service Truck Pack Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sockets and Wrenches, Pipe Wrenches, Slings and Shackles, Levels, Makita Power Drill, Makita Reciprocating Saw, Makita Chopsaw		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16064	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Studs, Nuts, Portable Lights, Gauges
16061	Service Truck Pack Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sockets and Wrenches, Pipe Wrenches, Slings and Shackles, Levels, Angle Grinder, Safety Equipment		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16065	Quantity of Studs, Nuts, Hooks, ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
16062	Quantity of Sandblasting Equipment Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16066	Quantity of Studs and Nuts Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16067	Quantity of Camlock Fittings an ... Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16071	SPY Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Grounding Cables, Chargers, Batteries, Jeeper Springs Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16068	Quantity of Pipe Tape Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:STOPAQ Wrappingband Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16072	SPY Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Grounding Cables, Chargers, Batteries, Jeeper Springs Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16069	Quantity of Silt Bags Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16073	SPY Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Grounding Cables, Chargers, Batteries, Jeeper Springs Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16070	SPY Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Grounding Cables, Chargers, Batteries, Jeeper Springs Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER	16074	SPY Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Grounding Cables, Chargers, Batteries, Jeeper Springs Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16075	<p>SPY Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Grounding Cables, Chargers, Batteries, Jeeper Springs</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16079	<p>SCOTT Air Pak Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Spare Tank</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16076	<p>SPY Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Grounding Cables, Chargers, Batteries, Jeeper Springs</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16080	<p>SCOTT Quantity of (2) Air Pak Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16077	<p>SPY Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Grounding Cables, Chargers, Batteries, Jeeper Springs</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16081	<p>SCOTT Quantity of (2) Air Pak Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16078	<p>Quantity of (3) Line Tracer Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16082	<p>SCOTT Air Pak Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Spare Tank</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16083	<p>CAT Quantity of Filter Kit Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16084	CAT Quantity of Filter Kit Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16088	CAT Quantity of Filter Kit - Fits C ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16085	CAT Quantity of Filter Kit - Fits C ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16089	CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16086	CAT Quantity of Filter Kit - Fits C ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16090	CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16087	CAT Quantity of Filter Kit - Fits C ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE	16091	CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16092	CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused)

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16093	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16097	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16094	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16098	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16095	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16099	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16096	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161</p>	16100	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16101	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16102	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16106	<p>(UNUSED) Quantity of Filter Kits (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16103	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kit (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hydraulic Cylinder, Bucket Teeth, Front Bottom Glass</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16107	<p>(UNUSED) Quantity of Filters (Unused) Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16104	<p>(UNUSED) Quantity of Filter Kits (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:IR Compressor, Light Tower</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16108	<p>Quantity of Filter and Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16105	<p>(UNUSED) Quantity of Filter Kits (Unused) Linh</p>	16109	<p>Quantity of Filters Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với: Assorted</p> <p>Ghi chú: MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16110	<p>Quantity of Filters Bộ lọc</p> <p>Mã số Sản xuất: Not Available</p> <p>Đi kèm với: Assorted</p> <p>Ghi chú: MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16114	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filters (Unused) - ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất: Not Available</p> <p>Đi kèm với: Assorted</p> <p>Ghi chú: MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16111	<p>(UNUSED) Quantity of Filters (Unused) Bộ lọc</p> <p>Mã số Sản xuất: Not Available</p> <p>Đi kèm với: Assorted</p> <p>Ghi chú: MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16115	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kits (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất: Not Available</p> <p>Ghi chú: MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16112	<p>(UNUSED) Filters (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất: Not Available</p> <p>Đi kèm với: Assorted</p> <p>Ghi chú: MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16116	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kits (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất: Not Available</p> <p>Đi kèm với: Inventory List Pictured</p> <p>Ghi chú: MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16113	<p>Quantity of Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất: Not Available</p> <p>Ghi chú: MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161</p>	16117	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kits (Unused) ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất: Not Available</p> <p>Đi kèm với: Inventory List Attached</p> <p>Ghi chú: MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16118	<p>Quantity of Filters Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16122	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kits (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Inventory List Attached</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16119	<p>Quantity of Filters Bộ lọc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16123	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kits (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16120	<p>Quantity of Cat Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16124	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kits and Par ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16121	<p>Quantity of Caterpillar Parts - ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8</p>	16125	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter Kits and Par ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16126	<p>CAT (UNUSED) Quantity of Filter and Belts (U ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16127	CAT (UNUSED) Quantity of Parts (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16131	Quantity of Hydraulic Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16128	CAT (UNUSED) Quantity of Filters and Parts (... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16132	Quantity of Parts and Supplies Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16129	CAT Excavator and Tractor Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Parts For A 336 Excavator, D6T Dozer, D8R Dozer Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16133	Various Pins and Roller Chain Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16130	CAT D9 Tractor Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,	16134	Quantity of Assorted Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT &

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SUN		
16135	<p>(UNUSED) Quantity of Truck Parts (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16136	<p>(UNUSED) Quantity of Pickup Parts (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16139	<p>Quantity of Brake and Axle Parts Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Air Lines, Hitches</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16137	<p>Quantity of Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:John Deere Alternator, Cat D8R Alternator, Starter, Lug Nut Caps, Kenworth Volk</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16140	<p>Quantity of Bolts, Screws and Parts Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16138	<p>Quantity of Coolant and Air Parts Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161</p>	16141	<p>(UNUSED) Quantity of Truck Tie Down Winc ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16142	<p>Quantity of Wire and Hydraulic ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available
16143	(UNUSED) Lights, Mirrors and Wiring Part ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16147	Quantity of Floor Mats Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16144	Quantity of Hoses, Airlines, Bo ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Regulators Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16148	REED LCRC8 Quantity of (4) Cold Cut Pipe C ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Handles And Spare Cutting Discs Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16145	(UNUSED) Quantity of Serpentine Belts (U ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16149	REED LCRC8 Quantity of (4) Cold Cut Pipe C ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Handles And Spare Cutting Discs Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16146	Quantity of Air Bags, Mud -Flap ... Phụ Kiện Xe Tải	16150	RIGID 300-T2 Pipe Threader Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:ED307030611 Đi kèm với:Ridgid Tristand, Ridgid Reamer, Pipe Dies

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16151	RIDGID 700 Máy cắt ren ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Dies 2 in, 1 1/2 in, 1 1/4 in, 1 in, 3/4 in, 1/2 in Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16155	RIGID 700 Quantity of (2) Pipe Threader Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 2 in Die, (3) 1 in Dies, Ridgid Manuel Ratchet Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16152	RIDGID 700 Máy cắt ren ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Dies 2 in, 1 1/2 in, 1 1/4 in, 1 in, 3/4 in, 1/2 in, Cutting Fluid Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16156	Commercial Vehicle Inspection S ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Westward TWA12 Torque Wrench, Beach Tool Box, Storm Wheel On Drum Gauge 2 in - 18 in Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16153	RIDGID 700 Máy cắt ren ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Dies 2 in, 1 1/2 in, 1 in, 1/2 in, Cutting Fluid, Manual Die Bar Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16157	Quantity of Assortment Of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Grease Guns, Work Lights, Tool Box, Pipe Wrench, Adjustable Wrenches, Combo Wrenches, Boost Pack Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16154	RIGID 700 Pipe Threader Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:EE607201208 Đi kèm với:(1) 2 in Die, (2) 1 in Dies, (1) 3/4 in Die	16158	Quantity of 2 Ton Service Jack, ... Dụng cụ cầm tay

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Shackles, Work lights, Extension Cord, Dewalt 18 V Drill</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16159	<p>Quantity of Tools Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:O-Ring Kit, Wire, Air Fittings, Cotter Pins, Crimper, Hydraulic Porta Power</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16162	<p>Jet 3/4 Torque Wrench Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:James Morton 1in 4 to 1 Torque Wrench, Assortment Of Sockets</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16160	<p>Quantity of Assortment of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Makita Reciprocating Saw, Makita Drill, MVP Electric Impact, Westward 1/2 in Drive Socket Set, Makita Electric Jackhammer, Load Straps, MasterCraft Level, (3) Hacksaws, Westward TWA12 Torque Wrench, Combo Wrenches</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16163	<p>WESTWARD TWA34 Torque Wrench Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Jet JTM-2000 Torque Multiplier, Proto 6016C Torque Wrench, Sockets, Air Fittings, Auto Electric Kit</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16161	<p>WESTWARD TWA34 Quantity of Torque Wrench and F ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN ,</p>	16164	<p>WESTWARD TWA34 Quantity of Torque Wrench and L ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pop-It Flange Spreader</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16165	<p>WESTWARD TWA34 Quantity of Torque Wrench and L ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16166	WESTWARD TWA34 Quantity of Torque Wrench and L ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16170	EGO 56V Cordless Blower Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Makita Tools Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16167	WESTWARD TWA34 Quantity of Torque Wrench and H ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16171	CHICAGO PNEUMATIC 1 in Impact Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Supplies Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16168	STIHL Quantity of (2) Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Spare String Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16172	RYOBI 18V Cordless Tool Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Circular Saws, Reciprocating Saw, Pruners, Dewalt Impact Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16169	STIHL Quantity of (2) Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Spare Blade	16173	RYOBI 18V Cordless Tool Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16174	Pry Bars Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Jackall Jacks, Dead Blow Hammer, Snipes Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16178	Hydraulic Hand Pump Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16175	NORCO TL-40 Hydraulic Power Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16179	HYTORC Hydraulic Torque Wrench Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:526555 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16176	NORCO TL-40 Hydraulic Power Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16180	HYTORC Hydraulic Torque Wrench Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:522056 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16177	SNAP-ON Hydraulic Power Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Snap On Cordless Impact Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT	16181	Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:17461 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16182	<p>Chop Saw, Regulators Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Automotive Battery Charger, Milwaukee Battery Greaser, Socket sets, Spare Cut Off Wheels</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16186	<p>RIGID R4510 Cưa Mã số Sản xuất:Z102635427 Đi kèm với:Spare Blades</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16183	<p>MILWAUKEE LCRC8 Magnetic Drill Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:373AD12260542</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16187	<p>Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:7244U004N</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16184	<p>Magnetic Drill Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:2258 Đi kèm với:Drill-Bits, Makita Grinder, Spare Cut Off Discs</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16188	<p>Chop Saw and Shop Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16185	<p>FIEN Floor Industrial Belt /Pipe Copping Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16189	<p>Pipeline Rubber Test Plugs Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:ThermOweld</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16190	<p>PARATECH MAXIFORCE Air Lifting Bag Systems Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16194	HONDA EM5000SX 4.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda Gasoline Engine, 240 V & 120 V Receptacles Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16191	COLEMAN POWERMATE Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda GX390 1 Cylinder Gasoline Engine, 240 V & 120 V Receptacles Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16195	HONDA EM5000IS 4.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EAJJ1008370 Đi kèm với:Gasoline Engine, 240 V & 120 V Receptacles Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16192	HONDA EM6500SX 5.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EBJC1030658 Đi kèm với:Gasoline Engine, 240 V & 120 V Receptacles Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16196	HONDA EM6500SX 5.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EBJC1003889 Đi kèm với:Gasoline Engine, 120 V Receptacles Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16193	KODIAK POWER EQUIPMENT SXB5500HX 4.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:C014872 Đi kèm với:Tier 3, 2006 US EPA Label, Honda GX340 1 Cylinder 11 hp Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16197	BENCHMARK BG4650E Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:BG46509210106 Đi kèm với:Benchmark 1 Cylinder 7 hp Gasoline Engine, 120 V Receptacles

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16198	BENCHMARK BG4650E Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:BG46509220302 Đi kèm với:2022 US EPA Label, Benchmark 1 Cylinder 7 hp Gasoline Engine, 120 V Receptacles	16202	XSTREAM X3500PS Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:X1806260006 Đi kèm với:1 Cylinder Gasoline Engine
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16199	BE BE3500PS Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:BE1712241091 Đi kèm với:1 Cylinder Gasoline Engine	16203	XSTREAM X3500PS Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:X1709080204 Đi kèm với:1 Cylinder Gasoline Engine
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16200	BE BE3500PS Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:BE1707070760 Đi kèm với:1 Cylinder Gasoline Engine	16204	HONDA EZ3500 3 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, 240 V & 120 V Receptacles
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16201	BE BE3500PS Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine	16205	PORTER CABLE CH250-1 (Inoperable) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:2612005835 Đi kèm với:Tier 2, 2006 US EPA Label, Honda

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	GC160 1 Cylinder 5 hp Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:GC022192046 Đi kèm với:Gasoline Engine, 120 V Receptacles Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16206	HONDA EU3000IS 2.8 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16210	BE R1000P Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine, 120 V Receptacles Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16207	HONDA EU2200I 1.8 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EAMT2753290 Đi kèm với:Gasoline Engine, 120 V Receptacles Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16211	HONDA WT40X Máy Bơm Mã số Sản xuất:WACI1103243 Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, Honda GX340 1 Cylinder Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16208	HONDA EU2200I 1.8 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EAMT2753289 Đi kèm với:Gasoline Engine, 120 V Receptacles Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16212	HONDA WT30X Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, Honda GX270 1 Cylinder Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16209	HONDA EM1800 Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva)	16213	HONDA WT30X Máy Bơm

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, Honda GX240 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16214	<p>TSURUMI EPT3-80HA Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:027863</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Honda GX270 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16217	<p>TSURUMI Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Honda GX240 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16215	<p>TSURUMI Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Honda GX240 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16218	<p>AZTEC CPU30 Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:L221135</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, US EPA Label, Briggs & Stratton OHV 1 Cylinder 6.5 hp Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16216	<p>TSURUMI EPT3-80HA Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:027764</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Honda GX240 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16219	<p>ROBIN PUMP PKX320ST Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:130811014</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, Tier 3, 2013 US EPA Label, Subaru EX17 1 Cylinder 6 hp Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16220	<p>ROBIN PUMP PKX301 Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, 2005 US EPA Label, Robin EX17 1 Cylinder 6 hp Gasoline Engine</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Centrifugal Honda GX160 Gasoline Engine
16221	Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Honda GX200 1 Cylinder Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16222	DEWATERING PUMP Máy Bơm Mã số Sản xuất:0388932 Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Honda GX160 1 Cylinder Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16225	TSURUMI Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in Intake, 2 in Discharge, Centrifugal Honda GX160 1 Cylinder Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16223	TSURUMI Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in Intake, 2 in Discharge, Centrifugal Honda GX160 1 Cylinder Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16226	TSURUMI EPT3-50RX Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in Intake, 2 in Discharge, EX17 1 Cylinder Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16224	TSURUMI EPT3-50HA Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in Intake, 2 in Discharge,	16227	TSURUMI EPT3-50RX Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in Intake, 2 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, Subaru EX17 1 Cylinder Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16228	Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:2 in Intake, Self Priming Submersible Water Pump, Lay Flat Hose, Silt Bags</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:51 cc</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16229	<p>Quantity of (3) Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2 in Intake, Self Priming Submersible Water Pump, Lay Flat Hose, Silt Bags</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16233	<p>SPEEDAIRE 4LW38 27.2 cfm Skid-Mounted 30 gal Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:L414200900010</p> <p>Đi kèm với:90 psi Working Pressure, 2006 US EPA Label, Honda GX 390 1 Cylinder Gasoline Engine, Air Hose</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16230	<p>Quantity of (2) Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2 in Discharge, Self Priming Submersible Water Pump, Lay Flat Hose, Silt Bags</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16234	<p>BERKLEY R15B3H13-HG Skid-Mounted Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:02031500</p> <p>Đi kèm với:200 psi Working Pressure, 2005 US EPA Label, Honda GX390 1 Cylinder 13 hp Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16231	<p>Quantity of (2) Máy Bơm</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2 in Discharge, Self Priming Submersible Water Pump, Lay flat Hose, Silt Bags</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16235	<p>AZTEC AC86801 10 cfm Mobile 8 gal Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:110 psi Working Pressure, 2006 US EPA Label, Briggs & Stratton Intek I/C206 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER</p>
16232	<p>ESKIMO Z51 Ice Dụng cụ cầm tay</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16236	<p>MAKITA BIG BORE 12.5 cfm Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:100171 Đi kèm với:130 psi Working Pressure, 2007 US EPA Label, Honda Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16240	<p>FROST FIGHTER IDF500 500000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:07121825 Đi kèm với:Furnace oil Fueled</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16237	<p>EASY-KLEEN EZ03035GE Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:4F1503 Đi kèm với:3000 psi Rating, Water Heater, 4 gal Water Supply, Hose, Spray Wand, Honda GX270 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16241	<p>FROST FIGHTER IDF500 500000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:09120763 Đi kèm với:Furnace oil Fueled</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16238	<p>BLUE VIPER YS4000 Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16242	<p>FROST FIGHTER OHV500LPNG 450000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:00100115PN Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16239	<p>FROST FIGHTER IDF-350-2 350000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:09070953II Đi kèm với:Furnace oil Fueled</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT</p>	16243	<p>MR. HEATER MH125KTR 125000 BTU Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:LN27032011001213 Đi kèm với:Kerosene Fueled</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16244	REDDY HEATER RC165T 165000 BTU Electric Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Multi-Fuel Fueled, Single Phase, 120 V Input Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16248	Hydraulic Drive Water Pump Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16245	2012 Máy tạo tuyết Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16248A	Vaculift Pump Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16246	Trailer Light Service Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Trailer Connection Cable Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16249	WEBASTO (UNUSED) Coolant Heater (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:2A2228650112 Đi kèm với:Shocker PASS 2 in Positive Air Shut-Off, Wiring Harness Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16247	Shop Built Coolant Heater Tester Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Creeper	16250	Quantity of (2) Propane Tank He ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16251	<p>Quantity of Spill Kits Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Garbage Cans</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16256	<p>Quantity of (6) Pail Pump Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16252	<p>Quantity of Truck Rigging Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quantity of Chains, Boomers, Hand Tools, Toolbox, Job Box, Fittings, Hardware, Straps, Bailing Wire</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16257	<p>ZEROSTART Cab and Cargo Heater Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16254	<p>Quantity of Canvas Pipe-Layer Tarps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Flash Screen</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16258	<p>Tủ hộp dinh ốc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quantity of Hardware, Plastic Shelves</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16255	<p>Quantity of (9) Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pump, Part of PTO Shaft</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE</p>	16259	<p>Tủ hộp dinh ốc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quantity of Hardware</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16260	<p>AIRWORKS 12/24 VOLT BOOS (UNUSED) (Unused) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:ATBE09901</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Aluminum Work Platform, Battery Charger, Cart</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16261	<p>BEACH Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quantity of Assorted Tools, Beach Toolbox, Lockout Station</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16265	<p>Quantity of (2) Kịch Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 20 Ton Jack, (1) 5 Ton Jack</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16262	<p>Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quantity of Tidy Tank Hoses with Spouts, 1 Air Powered Lincoln Greaser</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16266	<p>Quantity of (2) Floor Kịch Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16263	<p>Quantity of (4) Hand Carts Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16267	<p>Kịch Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16264	<p>WESTWARD Rolling Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Beach Upper Toolbox, 2 Shop Vacs,</p>	16268	<p>Engine Hoist Máy nâng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16269	<p>55 ton Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:0106AI39868</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16270	<p>Quantity of Supplies Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Drill Press, Bench Grinder and Grease Dispenser, 2 Shop Vacs</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16274	<p>Quantity of (2) Pallets of Dầu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Grease and Lubricants</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16271	<p>Quantity of (20) Quantity of Gr ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16275	<p>Quantity of Assorted Engine and ... Dầu Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16272	<p>Quantity of Grease Guns Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16276	<p>Quantity of Assorted Engine and ... Dầu Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16273	<p>Quantity of (2) Pallets of Dầu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Assorted Lubricants</p>	16277	<p>Quantity of Assorted Engine and ... Dầu Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16278	<p>Quantity of Assorted Engine and ... Dầu Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16279	<p>Quantity of Engine and Transmis ... Dầu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Engine and Transmission Oil, Coolant</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16282	<p>Máy nung chảy Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16280	<p>2007 MCELROY AT1816501 Tracked Máy nung chảy Mã số Sản xuất:C19630 Đi kèm với:Pipe Cutter, 2 Speed Travel, Kubota 3 Cylinder 20 hp Diesel Engine, 7 in Rubber Tracks</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16283	<p>Máy nung chảy Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16281	<p>2006 MCELROY AT805501 Máy nung chảy Mã số Sản xuất:C19087 Đi kèm với:Surfacing Cutter, Heat Plate, Size Shoes 2 in to 6 in Condition Hrs/Mil/Kms: 182 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT</p>	16284	<p>Máy nung chảy Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16285	<p>MCELROY Quantity of Sizing Plates Máy nung chảy Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To fit McElroy AT1816501 fusion machine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16286	<p>Máy nung chảy</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16287	<p>2004 CONNECTRA FUSION Máy nung chảy</p> <p>Mã số Sản xuất:28COM1AA0401</p> <p>Đi kèm với:Miscellaneous Fusing contents</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16290	<p>OWATONNA TOOL COMPANY C Thiết Bị Nhà Máy Công Nghiệp</p> <p>Mã số Sản xuất:51067</p> <p>Đi kèm với:Quantity of Hydraulic Hose Fittings, Organizer</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16288	<p>MCELROY Quantity of (3) Data Logger Máy nung chảy</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16291	<p>(UNUSED) Quantity of Hydraulic (Unused) Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:various diameters of unused hose</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16288A	<p>Hydraulic Pipe Crimping Machine Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Honda Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16292	<p>Quantity of Hydraulic Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Various Diameters of Unused Hose</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16289	<p>DAYCO NP-60 CRIMPER Thiết Bị Nhà Máy Công Nghiệp</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Quantity of Hydraulic Hose Fittings, Organizer</p>	16293	<p>CAT Quantity of Service Manuals Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16294	<p>Brander Vĩ nướng Mã số Sản xuất:038947 Đi kèm với:Barbecue Utensils, BTU 102,000, model # PG-56001SRN, Natural gas</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16298	<p>Quantity of Đồ dùng văn phòng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Heater, Coffee Machine, File Shredder, Printer, Miscellaneous Office Supplies</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16295	<p>Quantity of Kệ để hàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) Metal Shelving Units, (1) Plastic Shelving Unit</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16299	<p>Quantity of Đồ dùng văn phòng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Keurig, Printer, File Shredder, Miscellaneous Office Supplies</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16296	<p>Quantity of Đồ dùng văn phòng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Water Cooler, Coffee Maker, Paper, Space Heater, Office Supplies</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16300	<p>Quantity of Đồ dùng văn phòng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:File Shredder, White Board, Printer/Copy Machine, Paper, Miscellaneous Office Supplies, Microwave</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16297	<p>Quantity of Đồ dùng văn phòng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Microwave, Storage Compartments, Printer</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,</p>	16301	<p>Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quantity of CPR Dummies and Multi Purpose Splints</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16302	Quantity of Fall Arrest Harnesses Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16306	Quantity of Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Splints, Foldable Stretchers, Blankets, Snow Shoes Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16303	Quantity of Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:quantity of various helmets, hardhats, motorcycle helmets Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16307	Quantity of Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Life Bouy, Strechers, Splints, Blanket, Oxygen Kit Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16304	Quantity of Supplies Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Amber Lights, Beacons, Work Light, Screws, Flashlights, Light Bulbs Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16307A	Rolls of Clear Poly Sheeting Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Flashlights, Fan. Miscellaneous Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16305	Quantity of First Aid Kits Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	16308	Quantity of Oil Pads Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16309	Quantity of Sensor Wire Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16313	DEFELSKO POSITECTOR Coating Detection Instrument Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16310	CRYSTAL XP2I Quantity of (2) Digital Test Gauge Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16314	Transits Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16311	TEST PRODUCTS INTERNATIONAL TPI715 Gas Analyzer Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16315	Transits Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16312	DEFELSKO POSITECTOR Coating Inspection Instrument Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER	16316	Transits Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16317	KENWOOD Quantity of (10) VHF Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Antennas, Mounts, Coax Cable

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16318	KENWOOD Quantity of VHF Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16322	KENWOOD Quantity of (8) VHF Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Antennas, Mounts, Coax Cable, Installation Parts Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16319	KENWOOD Quantity of (10) VHF Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Antennas, Mounts, Coax Cable Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16323	KENWOOD Quantity of (11) VHF Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Antennas, Mounts, Coax Cable Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16320	KENWOOD Quantity of (10) VHF Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Antennas, Mounts, Coax Cable Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16324	KENWOOD Quantity of (10) VHF Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Antennas, Mounts, Coax Cable Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16321	KENWOOD Quantity of (9) VHF Các radiô Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Antennas, Mounts, Coax Cable Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8	16325	HONEYWELL GAS ALERT MICRO Quantity of Gas Detectors Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16326	HONEYWELL GAS ALERT MICRO Quantity of

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Gas Detectors Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Đi kèm với:Cat C6.6 6 Cylinder 205 kW Diesel Engine, /125 kW Rated 3 Phase Output, 208 V / 120 V Rated Voltage, Sound Attenuated, Bottom Mounted Fuel Tank, E-Stops</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6732 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16327	<p>HONEYWELL BW ICON Quantity of Portable Multi-Gas ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16331	<p>30 kW Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2009 US EPA Label, Kubota V3300- BG-ET01 4 Cylinder 36.5 kW Diesel Engine, /30 kW, Rated Single Phase Output, 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, T/A Trailer, Ball Hitch, Electric Brakes</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16328	<p>HONEYWELL BW ICON Quantity of Portable Multi-Gas ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16332	<p>GODWIN Trailer-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:095819449</p> <p>Đi kèm với:6 in Intake, 6 in Discharge, Centrifugal Water Pump, US EPA Label, John Deere 4045TF280B 4 Cylinder 60 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1049 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16329	<p>2001 NORTRUCK T/A Barbecue Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:2N9FD717011490993</p> <p>Đi kèm với:Ball Hitch, Electric Brakes, 185/70R14 Tires, Built in Fuel Storage, (4) Cooking Stations, Griddles, Lots of Storage</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16333	<p>CORNELL Trailer-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:8 in Intake, 4 in Discharge,</p>
16330	<p>2010 CAT D125 125 kW Skid-Mounted Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:CAT00C66HN6D02062</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Centrifugal Water Pump, 2011 US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 104 kW 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Ball Hitch, Electric Brakes</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 383 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 15659 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16334	<p>2006 MAGNUM MLT 5200 19 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:5AJLS16136B004960</p> <p>Đi kèm với:Isuzu 4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, S/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16337	<p>2012 INGERSOLL RAND L20-60HZ-T4I 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:4FVLUBDA8CU433016</p> <p>Đi kèm với:4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 17428 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16335	<p>2006 MAGNUM MLT 5200 19 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2006 US EPA Label, Isuzu 4 Cylinder 25.7 kW 2179 cc Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch, Electric Brakes</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 7093 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16338	<p>2015 TEREX 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:4ZJSC1517F1001590</p> <p>Đi kèm với:2014 US EPA Label, Isuzu 4 Cylinder 25.6 kW Diesel Engine, 4 Lamps, Power Receptacles, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch, Electric Brakes</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 8849 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16336	<p>2012 INGERSOLL RAND 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p>	16339	<p>2015 TEREX AL5 20 kW Cột Đèn</p> <p>Mã số Sản xuất:4ZJSC1512F1001612</p> <p>Đi kèm với:4 Cylinder Diesel Engine, 4 Lamps, Electric Winch Raise and Lower, S/A Trailer, Reversible Hitch</p> <p>Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hrs/Mil/Kms: 5916 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:INOPERABLE MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16340	<p>2000 SULLIVAN CD375Q7CAYEL Mobile Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4YADD1311YN070700</p> <p>Đi kèm với:1999 US EPA Label, Cat 4 Cylinder 80.4 kW 3.9 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2591 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN CANNOT VERIFY FUNCTIONS</p>	16343	<p>1996 LEROI Q185DJE Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4YEAA121XTA272527</p> <p>Đi kèm với:John Deere Diesel Engine, Positive Air Shutoff, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16341	<p>2005 SULLIVAN Mobile Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:0D3750H7JDA</p> <p>Đi kèm với:John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2245 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16344	<p>1998 INGERSOLL RAND Mobile Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:John Deere 4 Cylinder 80 hp 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16342	<p>2000 SULLIVAN Mobile (Inoperable) Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4YACC1215YN020236</p> <p>Đi kèm với:200 psi Working Pressure, 2000 US EPA Label, John Deere 4 Cylinder 4.5 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes</p>	16345	<p>1997 INGERSOLL RAND 185 cfm Mobile Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:R24715</p> <p>Đi kèm với:150 psi Working Pressure, John Deere 4 Cylinder Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16346	<p>2013 SULLIVAN 185 cfm Mobile Máy Nén Khí</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:4W0AS2114DM410003</p> <p>Đi kèm với:2013 US EPA Label, Cat c2.2 4 Cylinder 2.21 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 246 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16347	<p>2013 SULLIVAN 185 cfm Mobile Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4W0AS2117DM409072</p> <p>Đi kèm với:125 psi Working Pressure, US EPA Label, Cat 4 Cylinder 2.2 L Diesel Engine, S/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 737 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16350	<p>2014 ATLAS COPCO XATS400CD7 Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4500B1319DR074707</p> <p>Đi kèm với:Cat 4 Cylinder 4.4 L Engine, Mod-U-Blast Sand Blast Pot</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1182 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16348	<p>2012 DOOSAN HP915 Mobile Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:275 psi Working Pressure, Cummins QSL 6 Cylinder 300 hp Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16351	<p>2013 ATLAS COPCO XATS400CD7 Skid-Mounted Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4500B1310DR074708</p> <p>Đi kèm với:175 psi Working Pressure, US EPA Label, Cat 4.4 L Diesel Engine, 2014 Mod-u-Blast Sandblasting Unit, Model MBM6 5PRE-AV s/n 3869</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16349	<p>2006 INGERSOLL RAND Mobile Máy Nén Khí</p> <p>Mã số Sản xuất:4FY0HB0B16U374468</p> <p>Đi kèm với:425 psi Working Pressure, 2006 US EPA Label, Cat C15 6 Cylinder 540 hp 15.2 L Diesel Engine, T/A Trailer, Lunette Ring</p>	16352	<p>MOD-U-BLAST MBM65PR Máy phun cát</p> <p>Mã số Sản xuất:2002</p> <p>Đi kèm với:4 ft x 8 ft Steel Deck, 2 Storage Boxes, Blast Helmet, Blast Gun, Air Hoses, Lifting Spreader Bar</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16353	MOD-U-BLAST Máy phun cát Mã số Sản xuất:3150 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16357	2009 CHARMAC AVALANCHE 18 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:4RYS182059T110263 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Deck Width, Ramp, 205/75R14 Tires Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16354	RED-D-ARC D300K 3+3 Skid-Mounted Máy Hàn Mã số Sản xuất:C1990800170 Đi kèm với:Kubota 4 Cylinder Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 7653 Hr Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16358	2015 HAULMARK 16 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:575PB1629FU272572 Đi kèm với:3175 kg GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 84 in Overall Width, 205/75R15 Tires, Heated, and Insulated Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16355	2018 CJAY 24 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2JAAH7923J1004177 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 96 in Deck Width, Side Door 235/80R16 Tires Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16359	2012 TNT TRANSIT 12 ft S/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:5WBBE1216CW005561 Đi kèm với:1356 kg GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 72 in Overall Width, Side Door 225/75R15 Tires Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16356	2009 CHARMAC AMERI-SPORT 23 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:4RYS232019T110373 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 102 in Overall Width, Side Door 235/80R16 Tires Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,	16360	2004 ROYAL TAG 12 ft S/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9AL126743014230 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Electric Brakes, 72 in Overall Width, 205/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú:MAY REQUIRE GOVERNMENT ASSIGNED VIN PRIOR TO REGISTERING IN YOUR JURISDICTION , MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Axle, Electric Brakes, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16361	<p>2005 BIG TEX 29 ft T/A Gooseneck Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:16VGX242352651432</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, 24 ft Main Deck, 5 ft Fixed Dovetail, 96 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Spring Assisted Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/10/16 , MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16364	<p>2006 FALCAN FL-270 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:2F9T318L566056432</p> <p>Đi kèm với:6804 kg GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16362	<p>2000 TRAILTECH TD210 26 ft T/A Gooseneck Xe moóc lẫn sau</p> <p>Mã số Sản xuất:2CU2BATL5Y2007583</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Electric Brakes, Deck Over Tires, 22 ft Deck Tilting Length, 96 in Deck Width, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/11/24 , MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16365	<p>2009 FALCAN FL-270 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:2F9T318L896056879</p> <p>Đi kèm với:6804 kg GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/25 , MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16363	<p>2007 DOUBLE A 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:2DAEC62717T007092</p> <p>Đi kèm với:14000 kg GVWR, Ball Hitch, Torsion</p>	16366	<p>2008 FALCAN FL-270 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:2F9T318L386056819</p> <p>Đi kèm với:6804 kg GVWR, Torsion Axle, Electric Brakes, 18 ft Main Deck, 2 ft Fixed Dovetail, 80 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:AB CVIP, EXP 2024/04/25 , MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16367	2004 TRIPLE 14 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:5DYAA19294C000928 Đi kèm với:Ball Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, 235/85R16 Tires Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16371	ATV Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:22x11.00-8 Tires Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16368	1997 PJ TRAILERS 16 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:4P5CF1621V1014538 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, Wood Flooring, 235/85R16 Tires Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16372	2008 UBUILT T/A (1) Flex Pipe Rơ moóc chở tang cuốn Mã số Sản xuất:2AT8112528U105411 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Honda GX390 1 Cylinder Gasoline Engine, Lunette Ring Hitch, Spring Suspension, Electric Brakes, Self-Loading Reel Carrier, Hydraulic Reel Hoist, 235/85R16 Tires Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16369	2006 ALUMA 12 ft S/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:1YGAT16196B028959 Đi kèm với:Aluminum Frame, Ball Hitch, Torsion Axle, 80 in Deck Width, Aluminum Flooring, 205/75R14 Tires Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16373	2004 UBUILT T/A Rơ moóc chở tang cuốn Mã số Sản xuất:2AT4072914U100671 Đi kèm với:2005 US EPA Label, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, Ball Hitch, Electric Brakes, Self-Loading Reel Carrier, Hydraulic Reel Hoist, 235/85R16 Tires Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16370	ATV Trailer Xe Moóc Linh Tinh		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16374	<p>2006 ALUMA F51-5 Communication Tower Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:146UB21256M045311 Đi kèm với:5200.0 lb GVWR, Galvanized Frame Spring Suspension, Electric Brakes, 205/75R14 Tires, Arrow Trailer</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Mã số Sản xuất:100057</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16375	<p>2012 RPM TECH 217 108 in Q/C Snow Blower - Fits C ... Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:2867RMP</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16379	<p>CAT 86 in Snow Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16376	<p>CAT 14 ft Snow Blade - Fits Cat 930K Cấu kiện kèm theo máy xúc bánh lốp - khác Mã số Sản xuất:L1147</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16380	<p>48 in - Fits Cat 930H Càng máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16377	<p>SNOW WOLF 108 in Máy ủi xe xúc Mã số Sản xuất:7656</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16380A	<p>WBM 73 in Mat - Fits Cat TL1255 Hàm ngoạm của máy xúc bánh lốp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16378	<p>VERNIG 96 in Snow Thùng xe xúc</p>	16381	<p>72 in Skeleton Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16382	HOULE HB-6 69 in Skeleton Thùng xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16387	48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16383	BOBCAT BRUSHCAT 60 60 in Bàn cắt xe xúc Mã số Sản xuất:467001916 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16388	TALET 60 in Fork Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:W01000 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16384	CAT 48 in - Fits Caterpillar Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:2611425 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16389	TALET 60 in Fork Tay ngoạm xe xúc Mã số Sản xuất:25112062 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16385	CAT 48 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16390	BRADCO POWER SWEEP 77 in Chổi quét xe xúc Mã số Sản xuất:96441 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16386	CAT 40 in Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161	16391	BRADCO 625 60 in Lưỡi xẻ rãnh của xe xúc Mã số Sản xuất:321408

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16392	THOMAS Mũi khoan xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rack, 7 Bits	16396	Quantity of (4) Máy gieo hạt Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16393	PENGO RT20 Hydraulic Drive Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:500378	16397	KING KUTTER 72 in 3-Point Cày phá vỡ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:King Kutter 3 pt Hitch Blade
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16394	HENDERSON 8 ft Sander Thùng rải cát Mã số Sản xuất:FSP214929 Đi kèm với:Spinner, Feed Belt, Briggs & Stratton Power Unit	16398	WHEATHEART HIGH N HEAVY Máy đóng cọc lắp trên máy kéo Mã số Sản xuất:03-04-3271R Đi kèm với:US EPA Label, Honda GX270 9 hp Gasoline Engine
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16395	7 ft Jib Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available	16399	SCHULTE RS-320 52 in Paddle Máy nhặt đá Mã số Sản xuất:9001145404A Đi kèm với:32 in Rock Clearance, Hydraulic Drive, Swing Hitch
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16400	SHULTE 15 ft Batwing Máy Cắt Mã số Sản xuất:C30102800403 Đi kèm với:540 PTO	16404	2014 KELLO-BILT 225 13 ft 6 in Offset Đĩa Mã số Sản xuất:KEM0142413R Đi kèm với:24 in Notched Front Discs, 24 in Notched Rear Discs, 10.5 in Spacing, Hitch Leveling
16401	2014 SCHULTE XH1500 SERIES 3 15 ft Batwing Máy Cắt Mã số Sản xuất:C30611629403 Đi kèm với:540 PTO		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16405	TYE AGCO 124-530X Grass Máy gieo hạt Mã số Sản xuất:AM530X0708
16402	KELLO 250 12 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:KB76406 Đi kèm với:24 in Notched Front Discs, 24 in Notched Rear Discs, 12 in Spacing, Hitch Leveling		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16406	2021 BRILLION SSBP-10 10 ft 3-Point Hitch Máy gieo hạt Mã số Sản xuất:ASC2103420 Đi kèm với:15.75 in Cast Iron Front Pulverizer Roller, 11.5 in Cast Iron Rear Pulverizer Roller
16403	2014 KELLO-BILT 275 12 ft Offset Đĩa Mã số Sản xuất:KEM0142446R Đi kèm với:24 in Wave Edge Front Discs, 24 in Wave Edge Rear Discs, 10.5 in Spacing, Hitch Leveling		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16407	HORST 30 ADJ 3 Axle Drawbar Xe goòng chở bó cỏ khô Mã số Sản xuất:13206 Đi kèm với:Walking Beam Suspension, 11R22.5

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Tires, 8 ft 6 in x 29 ft 6 in</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 487 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16408	<p>2003 KIRCHNER 3-Point Hitch Straw Crimper Thiết bị Nông nghiệp - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16412	<p>2015 KUBOTA RTV-X1100C 4x4 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:A5KC2GDBLFG019372</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2 Passenger, Windshield, Locking Front Differential, Brush Guard, Hitch Receiver, Hydraulic Dump Bed, Tier 4, 2014 US EPA Label, Kubota D1105-EF02 1.1 L Diesel Engine Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 1929 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16409	<p>Quantity of Máy Bừa & Nén</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16413	<p>2012 KUBOTA RTV 900 4x4 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:A5KB1FDAJCG0D8148</p> <p>Đi kèm với:Open Operator Station, 3 Passenger, Hitch Receiver, Electric Dump Bed Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2231 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16410	<p>Bừa kéo san bằng đất tạo cảnh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16414	<p>2010 KUBOTA RTV900 4x4 Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:A5KB1FDATAG0A3831</p> <p>Đi kèm với:Canopy, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Locking Front Differential, Brush Guard, Hitch Receiver, Hydraulic Dump Bed, Tier 4, 2009 US EPA Label, Kubota D902-ET03</p>
16411	<p>2010 KUBOTA RTV1100 Tracked Xe cộ tiện ích</p> <p>Mã số Sản xuất:A5KC1HDAEAG025250</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Air Conditioner, 2 Passenger, Windshield, Locking Front Differential, Brush Guard, Hitch Receiver, Hydraulic Dump Bed, Tier 4, 2010 US EPA Label, Kubota D1105-ET03 3 Cylinder 18.5 kW 1.1 L Diesel Engine Condition</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>3 Cylinder 16.1 kW .89 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 2727 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 3523 Km</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16415	<p>2019 POLARIS RANGER 570 4x4 (Inoperable) Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:KRX62 Đi kèm với:Open Operator Station, Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16418	<p>2013 CAN-AM OUTLANDER 500XT 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Electric Start, 2 Forward Gears w/ Reverse, 2013 US EPA Label, Bombardier DBCXX5006GF 4 Cylinder 500 cc Gasoline Engine, Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 5223 Km</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16416	<p>2019 POLARIS RANGER 570 4x4 Xe cộ tiện ích Mã số Sản xuất:3NSRMA575KE740661 Đi kèm với:Open Operator Station, 3 Passenger, Locking Front Differential, Hitch Receiver, Manual Dump Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 3809 Km</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16419	<p>2012 CAN-AM OUTLANDER 500XT 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:3JBEKCK1700000994 Đi kèm với:Electric Start, Fuel Injection, Power Steering, 2 Forward Gears w/ Reverse, US EPA Label, 500 cc Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16417	<p>2013 CAN-AM OUTLANDER 500XT 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:3JBLKCK13DJ000502 Đi kèm với:Electric Start, Power Steering, 2 Forward Gears w/ Reverse, Gasoline Engine Condition</p>	16420	<p>2011 CAN-AM OUTLANDER 500XT 4x4 ATV (< 950 cc) Mã số Sản xuất:3JBEKCK15BJ000524 Đi kèm với:Electric Start, 2 Forward Gears w/ Reverse, 2011 US EPA Label, BOMBARDIER BBCXX.5003GF 4 Cylinder 500 cc Gasoline Engine, Winch Condition Hrs/Mil/Kms: 6625 Km</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16421	<p>2015 CAN-AM COMMANDER 1000X 4x4 (Inoperable) ATV (< 950 cc)</p> <p>Mã số Sản xuất:3JBKAP27FJ001155</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 2 Passenger, Windshield, Rear Screen, Winch, Brush Guard, Hitch Receiver, Manual Dump Bed, US EPA Label, 976 cc Gasoline Engine</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 6172 Km</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16424	<p>BARBER-GREENE TA77 Tracked Xe Đào</p> <p>Mã số Sản xuất:TA77X151</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 6 Cylinder Diesel Engine, Manual Transmission, 30 in Trenching Width, 77 in Trenching Depth, Discharge Conveyor, 24 in Single Grouser Track Shoes, Crumbing Shoe</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16422	<p>2016 KARCHER Ride-On Electric Máy Quét</p> <p>Mã số Sản xuất:010611</p> <p>Đi kèm với:39 in Working Width, 24 Volt Operating System</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 180 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16425	<p>1985 BARBER-GREENE TA65 Tracked Xe Đào</p> <p>Mã số Sản xuất:TA65X145</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 6 Cylinder Diesel Engine, Manual Transmission, 28 in Trenching Width, 65 in Trenching Depth, Discharge Conveyor, 24 in Single Grouser Track Shoes, Crumbing Shoe</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 2298 Hr</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16423	<p>1981 BARBER-GREENE TA77 Tracked Xe Đào</p> <p>Mã số Sản xuất:TA770X162</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, 6 Cylinder Engine, Manual Transmission, 42 in Trenching Width, 77 in Trenching Depth, Discharge Conveyor, 24 in Single Grouser Track Shoes</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT</p>	16426	<p>BARBER-GREENE TA65 Tracked Xe Đào</p> <p>Mã số Sản xuất:TA65X125</p> <p>Đi kèm với:Enclosed Cab, Manual Transmission, 27 in Trenching Width, 65 in Trenching Depth, Discharge Conveyor, 24 in Single Grouser Track Shoes</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 4511 VICTORIA AVE, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16427	BARBER-GREENE TA77 Tracked Xe Đào Mã số Sản xuất:TA77X133 Đi kèm với:Enclosed Cab, 6 Cylinder Engine, Manual Transmission, 34 in Trenching Width, 77 in Trenching Depth, Discharge Conveyor, 24 in Single Grouser Track Shoes, Crumbing Shoe Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16431	Quantity of (3) Pallets of Nodw ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16428	BARBER-GREENE TA77 Tracked Xe Đào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Enclosed Cab, Cat Engine, 27 in Trenching Width, 24 in Single Grouser Track Shoes Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 4511 VICTORIA AVE, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16432	POWER PAC 50A Hydraulic (Inoperable) Thiết bị cung cấp lực Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Deutz F4L 1011 42 kW Diesel Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16429	Quantity of Barber Greene Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:20 ft Storage Container, Buckets, U/C, Tracks, Pads, Idlers Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16433	Punch Machine Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Drill Rod Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16430	Quantity of (15) Crates of Barb ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	16434	BLACKLION WINTER TAMER Quantity of (4) 275/55R20 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available
16435	PROMETER Quantity of (4) 225/75R15 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16440	MICHELIN SNOPLUS Quantity of (2) 20.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
16436	TRIANGLE Quantity of (2) 20.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16441	GOODYEAR DYNA TOURQE 2 Quantity of (2) 16.9-28 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rims
16437	TRIANGLE Quantity of (2) 20.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16442	FIRESTONE Quantity of (4) 17.5-25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rims
16438	TRIANGLE Quantity of (2) 20.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16443	GOODYEAR Quantity of 20.5-25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
16439	MICHELIN SNOPLUS Quantity of (2) 20.5R25 Lốp xe		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16444	<p>Quantity of (2) 315/80R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Aluminum Wheels</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16448	<p>GOODYEAR Quantity of LT275/65R18 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16445	<p>Quantity of (2) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:385/65R22.5, 275/70R22.5, Some Tires with Aluminum Wheels</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16449	<p>GOODYEAR Quantity of (4) 265/60R20 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16446	<p>MICHELIN Quantity of (8) 4 X 265/70R18, ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16450	<p>TOYO Quantity of (2) LT275/70R18 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16447	<p>Quantity of 7.50-20 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16451	<p>Quantity of (4) 8-14.5LT Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16452	<p>Quantity of Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 155/90R16 (1) 30x9.50R15LT (1) ST235/80R16 (1) LT215/85R16</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16453	Quantity of Lớp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) AT 25x8-12 Tires and Wheels, (2) AT 25x10-12 Tires, (1) 25x8-12 Tire, (1) wheel Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16457	(UNUSED) Quantity of (3) Parts (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16454	Quantity of (2) Pallets of 3 X ... Lớp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16458	(UNUSED) Quantity of (14) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16455	Quad Lớp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Multiple Makes and Sizes, c/w Rims Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16459	(UNUSED) Quantity of (12) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16456	ALCOA (UNUSED) 22.5 Truck Rim (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16460	(UNUSED) Quantity of (8) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16461	(UNUSED) Quantity of (12) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16462	(UNUSED) Quantity of (12) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available	16467	(UNUSED) Quantity of (12) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16463	(UNUSED) Quantity of (16) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available	16468	(UNUSED) Quantity of (12) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16464	(UNUSED) Quantity of (14) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available	16469	(UNUSED) Quantity of (12) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16465	(UNUSED) Quantity of (16) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available	16470	(UNUSED) Quantity of (12) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16466	(UNUSED) Quantity of (12) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available	16471	(UNUSED) Quantity of (10) (Unused) Răng

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16472	(UNUSED) Quantity of (11) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16476	(UNUSED) Quantity of (12) (Unused) - Fit ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16473	(UNUSED) Quantity of (15) (Unused) Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16477	(UNUSED) Quantity of (12) (Unused) - Fit ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16474	(UNUSED) Quantity of (6) (Unused) - Fits ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16478	(UNUSED) Quantity of (15) (Unused) - Fit ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16475	(UNUSED) Quantity of (9) (Unused) - Fits ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER	16479	(UNUSED) Quantity of (14) (Unused) - Fit ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16480	(UNUSED) Quantity of (22) (Unused) - Fit ... Răng

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16481	(UNUSED) Quantity of (16) (Unused) - Fit ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16485	(UNUSED) Quantity of (Unused) - Fits Cat ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16482	(UNUSED) Quantity of (5) (Unused) - Fits ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16486	(UNUSED) Quantity of (Unused) - Fits Cat ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16483	(UNUSED) Quantity of Pins (Unused) - Fit ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16487	(UNUSED) Quantity of (7) (Unused) - Fits Cat Răng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16484	(UNUSED) Quantity of (7) Ripper (Unused) ... Răng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Protect Gaurds Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161	16488	(UNUSED) Quantity of Guards (Unused) - F ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16489	<p>(UNUSED) Quantity of (2) Pallets of Trac ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) Rollers, Corner Bits, Sprockets, Pins, (2) 34 in Track Pads</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Teeth , Ripper Gaurd</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16490	<p>(UNUSED) Quantity of Corner Bits (Unused ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16494	<p>(UNUSED) Guards (Unused) - Fits Caterpil ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Roller, (2) 36 in Track Pads, (2) Corner Bits</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16491	<p>(UNUSED) Quantity of 8 ft (Unused) - Fit ... Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16495	<p>(UNUSED) Quantity of (3) Rollers (Unused ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16492	<p>30 in Track Pads - Fits Caterpi ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Guards, (6) Strips</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16496	<p>(UNUSED) Quantity of (3) Rollers (Unused ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:TBG Track Pad, Bucket Wedge, Teeth Mounts</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16493	<p>(UNUSED) Ripper Parts (Unused) - Fits Ca ...</p>	16497	<p>(UNUSED) Parts (Unused) - Fits Caterpill ...</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Idler Fan and Track Pads, Roller</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16498	<p>(UNUSED) Quantity of (6) Rollers (Unused ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16502	<p>(UNUSED) 60 in (Unused) - Fits Caterpillar Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16499	<p>Electric - Fits Caterpillar Tời cho các thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Roller Stator Hydraulic Winch's, Hyd Cylinder</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16503	<p>(UNUSED) Quantity of (2) (Unused) Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16500	<p>Warn Tời cho các thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16504	<p>(UNUSED) Quantity of (Unused) Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16501	<p>Shield Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,</p>	16505	<p>(UNUSED) Quantity of (2) (Unused) Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16506	<p>Quantity of - Fits Cat D8 Lưỡi cắt</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16507	- Fits Cat D8 Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16511	20 in Steel - Fits Cat D4/561 Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16508	- Fits Cat D6 Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16512	Quantity of Rubber Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16509	Tilt - Fits Cat D6R Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16513	(UNUSED) Quantity of Guards (Unused) - F ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16510	31 in Steel - Fits Cat D7 Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16514	CAT (Inoperable) Động Cơ Mã số Sản xuất:66040901 Đi kèm với:Cat 6 Cylinder Diesel Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16515	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford F350 SuperDuty, 8 ft Body Length, Hitch, Rear Bumper

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16516	Sàn xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford F350, 8 ft Body Length, Rear Bumper Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16520	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford F350 SuperDuty, 8 ft Body Length Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16517	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford F350 Super Duty, 8 ft Body Length, Hitch, Bumper, No Tailgate Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16521	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit GMC, 8 ft Body Length, No Tailgate Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16518	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford F350 SuperDuty, 8 ft Body Length, Rear Bumper Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16522	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft Body Length Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16519	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford F350 SuperDuty, 8 ft Body Length, Rear Bumper	16523	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford, 8 ft Body Length Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16524	Thùng xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford F350 Dually, 8 ft Body Length Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16528	Pipeline Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Steel, 8 ft Body Length Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16525	2001 Đơn vị MTC Mã số Sản xuất:09011115 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16529	FORD Quantity of (2) Pallets of Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tail Gates Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16526	Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft 9 in Body Length, Side Tool Box Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16530	FORD Fuel Tank Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Ford F-350 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16527	Flatbed Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9 ft Body Length Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16531	Quantity of (2) Hitch Mounted W ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16532	Quantity of 24 in, and 42 in Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16533	<p>Quantity of 6 in, 10 in, and 12 in Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:20 ft Pipe Racks</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16537	<p>Quantity of 6 in and 8 in Ống dẫn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:20 ft Pipe Racks</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16534	<p>Quantity of 6 in, 8 in, 10 in, ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:20 ft Pipe Racks</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16538	<p>Quantity of 16 in Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Quantity of W 8x6-1/2x24 lb H-Beam, 20 ft Pipe Racks</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16535	<p>Quantity of 6 in, and 8 in Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Racks</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16539	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Set of 2, 10 in 900 ANSI Engineered Test Heads with a Max Operating Pressure 2500 Psi. Designed to CSA Z662-11. These Test Heads have an engineered transition which is a 45 Degree elbow and 600 Ansi Flange</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16536	<p>Quantity of 6 in and 8 in Ống dẫn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:20 ft Pipe Rack</p>	16540	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Set of 2, 10 in 900 ANSI Engineered Test Heads with a Max Operating Pressure 2500 Psi. Designed to CSA Z662-11. These Test Heads have an engineered transition which is a 45 degree elbow and 600 Ansi Flange</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Đi kèm với:Set of 2, 12 in 900 ANSI Engineered Test Heads with a Max Operating Pressure 2500 Psi. Designed to CSA Z662-11. These Test Heads have an engineered transition on them</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16541	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Set of 2, 16 in 900 ANSI Engineered Test Heads with a Max Operating Pressure 2160 Psi. Designed to CSA Z662-11. These Test Heads have an engineered transition on them</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16544	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Set of 2, 10 in 900 ANSI Engineered Test Heads with a Max Operating Pressure 2160 Psi. Designed to CSA Z662-11. These Test Heads have an engineered transition on them</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16542	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Set of 2, 16" 900 ANSI Engineered Test Heads with a Max Operating Pressure 2160 Psi. Designed to CSA Z662-11. These Test Heads have an engineered transition on them</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16545	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Set of 2, 10 in 900 ANSI Engineered Test Heads with a Max Operating Pressure 2160 Psi. Designed to CSA Z662-11. These Test Heads have an engineered transition on them</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16543	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>	16546	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Set of 2, 10 in 900 ANSI Engineered</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Test Heads with a Max Operating Pressure 2500 Psi. Designed to CSA Z662-11. These Test Heads have an engineered transition on them</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Heads have an engineered transition on them</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16547	<p>Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:A Single Test Head, 10" 900 ANSI Engineered Test Head with a max operating pressure 2500 Psi. Designed to CSA Z662-11. This Test Head has an engineered transition on it</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16550	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Set of 2, 10" 900 ANSI Engineered Test Heads with a max operating pressure 2500 Psi. Designed to CSA Z662-11. These Test Heads have an engineered transition on them</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16548	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Set of 2, 8" 900 ANSI Engineered Test Heads with a max operating pressure 1612 Psi. Designed to CSA Z662. These Test Heads have an engineered transition on them</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16551	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Set of 2, 12" 900 ANSI Engineered Test Heads with a max operating pressure 2500 Psi. Designed to CSA Z662-15. These Test Heads have an engineered transition on them to make them usable on 8 in</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16549	<p>Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Set of 2, 10" 900 ANSI Engineered Test Heads with a max operating pressure 2500 Psi. Designed to CSA Z662-11. These Test</p>	16552	<p>Quantity of (2) Pipe Soft Pig L ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Check Valve</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16556	Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Set of 2, 8" 900 ANSI Engineered Test Heads with a max operating pressure 1612 Psi. Designed to CSA Z662. These Test Heads have an engineered transition on them, Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16553	Quantity of (3) Pipeline Soft P ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Check Valve Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16557	Test Head Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16554	Quantity of (2) Test Head Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Set of 2, 4" 900 ANSI Engineered Test Heads with a max operating pressure 2220 Psi. Designed to CSA Z662-15. These Test Heads have an engineered transition on them to make them usable on 3" as well. Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16558	Test Head Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16555	Quantity of Test Head Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Set of 2, 6" 900 ANSI Engineered Test Heads with a max operating pressure 2220 Psi. Designed to CSA Z662-15. These Test Heads have an engineered transition on them Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = TEST HEAD INFO , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16559	Quantity of (2) Pull Head Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16560	Quantity of (6) Pipeline Pig Se ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16561	Pipeline Dewatering Defuser Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Manifold	16565	Quantity of Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16566	Quantity of Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16562	Quantity of (2) 6 in Smart Pig ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	16567	Quantity of Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16568	Quantity of Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16563	Quantity of Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	16569	Quantity of Pull Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16564	Quantity of Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available		
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16570	Quantity of Pull Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	16574	Quantity of Blinds and Gasket Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16571	Quantity of Pull Heads Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	16575	Quantity of Blinds, Gaskets and ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16571A	Pullheads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	16576	Quantity of Blinds and Supports Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16572	Blinds and Gaskets Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	16577	Quantity of Test Valves Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16573	Quantity of Blinds and Gaskets Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Counter Top, Heater
16578	Quantity of Valves and Test Blinds Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16579	Quantity of Blinds and Weld on ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16583	Quantity of (4) 10 in Line Up C ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16580	Quantity of Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16584	Quantity of (5) Line Up Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 10 in, (4) 8 in Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16581	20 ft x 8 ft Field Testing Unit Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Pockets, Counter Top, Heater Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16585	Quantity of (8) Line Up Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 8 in, (3) 6 in, (1) 4 in Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16582	20 ft x 8 ft Field Testing Unit Cấu trúc di động - khác	16586	Quantity of (5) Line Up Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16587	Quantity of (4) Line up Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16591	Quantity of (4) Pipe Callipers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 12 in, (1) 10 in, (1) 8 in Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16588	8 in Line Up Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 4 in Calliper, (8) Stringing Hooks, (2) Ridgid Pipe Vices Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16592	Quantity of (5) Pipe Callipers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16589	Quantity of (2) 16 in Line Up C ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16593	Quantity of (4) Pipe Callipers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16590	Quantity of (5) 12 in Line Up C ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT	16594	Quantity of (4) Pipe Callipers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 4 in, (2) 3 in Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16595	Quantity of (4) Pipe Callipers Ống Dẫn Linh Tinh

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 6 in, (1) 4 in, (2) 3 in</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16596	<p>Quantity of Self Locking Swivel ... Phụ Tùng Cần Trục Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Swamp Weight Spreaders Bars</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16600	<p>Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:CW312212</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16597	<p>PROLINE Quantity of (4) Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16601	<p>PROLINE Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:CW3123106</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16598	<p>PROLINE Quantity of (4) Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16602	<p>PROLINE Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:CW3123311</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16599	<p>Quantity of (2) Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16603	<p>Quantity of (3) Lowering Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
	<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT</p>	16604	<p>PROLINE Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:CW3121204</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16609	PROLINE Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:CW1024208 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16605	Quantity of (2) Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16610	PROLINE Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:CW10240108 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16606	CRC-EVEN Quantity of (2) Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16611	Quantity of Lowering Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16607	Quantity of (2) Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16612	PROLINE Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:CW3123112 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16608	PROLINE Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:CW10201204 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16613	Quantity of (3) Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Đi kèm với:Warn Winch
16614	<p>Quantity of Lowering Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16615	<p>Quantity of (3) Pipe Bender Mount Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16619	<p>Pipe Bender Mount Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Warn M12000 Winch</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16616	<p>Quantity of (2) Pipe Bender Mount Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16620	<p>HEAMAN Pipe Bender Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:SS334</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16617	<p>Pipe Bender Mount Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stringing Jib, Bending Shoe</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16621	<p>HEAMAN Pipe Bender Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16618	<p>Quantity of (2) Pipe Bender Mount Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p>	16622	<p>HEAMAN Pipe Bender Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16623	Quantity of Pipe Chutes Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16628	Quantity of Stringing Cables Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16624	Quantity of Stringing Wheels Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16629	Quantity of Stringing Cables Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16625	Quantity of (15) Ròng rọc có móc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16630	Quantity of Stringing Cable and ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16626	Quantity of (8) Pipelayer Blocks Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) 20 Ton, (4) 17 Ton, (1) Unknown Ton Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16631	Quantity of Cable Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16627	Stringing Cables Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16632	<p>Stringing Cable and Hooks Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16633	<p>Stringing Cable and Hooks Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16637	<p>2012 VACUWORX RC10 10 ft Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:RC1000419</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16634	<p>Quantity of Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16638	<p>VACUWORX Quantity of (2) 10 in Vacuum Pads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16635	<p>Quantity of Tag Lines, Pins, St ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16640	<p>VACUWORX Quantity of (2) 8 in Vacuum Pads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16636	<p>2009 VACUWORX SRC10 Pipe Lifter Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:SRC10102</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE</p>	16641	<p>VACUWORX Quantity of (2) 12 in Vacuum Pads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16642	<p>VACUWORK Quantity of (2) 10 in Vacuum Pads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16643	<p>VACUWORK Quantity of (2) 6 in Vacuum Pads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16647	<p>Quantity of (18) Pipe Rollers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16644	<p>VACUWORK Quantity of (2) 16 in Vacuum Pads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16648	<p>Quantity of (30) Pipe Rollers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16645	<p>20 in Vacuum Pad Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:LTP0200005</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16649	<p>Quantity of Wooden Blinds Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16646	<p>Quantity of (20) Pipe Rollers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 in - 48 in, 20000 lbs Capacity</p>	16650	<p>Quantity of (8) Barton Chart Re ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16651	<p>Quantity of (8) Barton Chart Re ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16652	<p>Pipeline Pressure Test Unit Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Cat 4 Cylinder 2.2 L Diesel Engine, 2200 L Steel Craft Tank, Skid Mounted, Fuel Tank, Instrumentation, Pump</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16656	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Cones</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16653	<p>Skidded Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Hose, Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, UFA Tank</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16657	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Cones</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16654	<p>Tracked 8 ft x 40 ft Athey Wagon Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16658	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Cones</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16655	<p>Tracked Athey Wagon Jeep Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p>	16659	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Cones</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16660	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Cones</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16664	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16661	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Cones</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16665	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16662	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Cones, Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD, LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16666	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16663	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16667	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16668	<p>Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16669	<p>Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16673	<p>Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16670	<p>Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16674	<p>Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16671	<p>Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16675	<p>Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD, LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16672	<p>Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,</p>	16676	<p>Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Skids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD, LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per
16677	Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Skids Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16678	Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Skids Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16682	Quantity of (12) Bundles of 6 i ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16679	Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Skids Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16683	Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16680	Quantity of (2) Burner Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16684	Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16681	Quantity of (12) Bundles of 6 i ... Sống trượt	16685	Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16686	Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per	16690	Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16687	Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per	16691	Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16688	Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per	16692	Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16689	Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per	16693	Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16694	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16695	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16699	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16696	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16700	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16697	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16701	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16698	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p>	16702	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16703	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16707	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16704	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16708	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16705	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16709	<p>Quantity of (10) 8 ft x 14 ft W ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16706	<p>Quantity of (12) Bundles 6 in x ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(72) Per</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16710	<p>Quantity of (10) 8 ft x 14 ft W ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16711	<p>Quantity of (10) 8 ft x 14 ft W ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16712	Quantity of (10) 8 ft x 14 ft W ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16717	Quantity of (10) 8 ft x 14 ft W ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16713	Quantity of (10) 8 ft x 14 ft W ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16718	Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16714	Quantity of (10) 8 ft x 14 ft W ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16719	Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16715	Quantity of (10) 8 ft x 14 ft W ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16720	Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16716	Quantity of (10) 8 ft x 14 ft W ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16721	<p>Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16722	<p>Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16726	<p>Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16723	<p>Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16727	<p>Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16724	<p>Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16728	<p>Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16725	<p>Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16729	<p>Quantity of (10) 7 ft 6 in x 14 ... Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16730	<p>Quantity of (5) Pallets of Pipe ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16731	<p>Quantity of (5) Pallets of Stee ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16735	<p>Quantity of (2) Crates of Pipel ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16732	<p>Quantity of (2) Pallets of Stee ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16736	<p>Quantity of (2) Crates of Pipel ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Purgers, Cups, Cleaning Pig</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16733	<p>Quantity of (4) Pallets of Pipe ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16737	<p>Quantity of (4) Pallets of Dryi ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:16in</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16734	<p>Quantity of (4) Pallets of Pipe ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16738	<p>Quantity of (4) Pallets of Dryi ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16739	<p>Quantity of Plastic Lắp đặt đường ống</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Sizes, Racks Not Included</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16740	<p>Quantity of (22) Plastic Culverts Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:21 in, 12 in, Rack Not Included</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16743A	<p>Crane Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16741	<p>Quantity of (32) Galvanized Culvert Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various sizes, Racks Not Included</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16744	<p>Pilot Sign Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16742	<p>Quantity of (2) Crates of 24 in ... Giá ống dẫn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:24 in Tall</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16745	<p>Pilot Sign Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16743	<p>Quantity of Rig Camp Walkways Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p>	16746	<p>Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit GMC, 8 ft Body Length, Tailgate</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16747	<p>2019 HIAB T-CLX 018 B-2 Cần xe tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16748	<p>Thùng lật Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Steel, 10 ft 3 in Body Length</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16752	<p>Quantity of (11) Heavy Duty Stands Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16749	<p>Portable Poly Water Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16753	<p>Quantity of (11) Steal Stands Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16750	<p>Poly Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe, Skid</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16754	<p>Quantity of 4 in Ống dẫn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in Plastic Pipe</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16751	<p>Quantity of (13) Heavy Duty Stands Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p>	16755	<p>Quantity of (3) Pallets of Lath Thiết bị GPS - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1/2 in x 24 in 1/2 in x 12 in</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16756	Quantity of (2) Pallets of 1/2 ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	16761	Quantity of 48 ft Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16757	Quantity of Silt Fence Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	16762	Quantity of (4) 20 ft Rig Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16758	Quantity of Filter Cloth Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	16763	Quantity of Barricades Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16759	Skid Mounted Steel Silencer Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available	16764	Quantity of Rubber Bridge Prote ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16760	Quantity of (6) Rubber Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16765	<p>Quantity of (6) (.5 in Thick) Thép Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16766	<p>Quantity of Rock Guard Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16770	<p>Quantity of Ván ép Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16767	<p>Quantity of Rock Guard Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16771	<p>Quantity of 3 in x 12 in x 26 f ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16768	<p>Quantity of (5) Pallets of Rock ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16772	<p>Quantity of Wood Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16769	<p>Quantity of Wood Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:4 in x 4 in, 6 in x 6 in</p>	16773	<p>Quantity of Power Line Markers Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16774	<p>Quantity of (3) Pallets of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16775	<p>Quantity of (3) Pallets of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16779	<p>1 in Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16776	<p>Quantity of (3) Pallets of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16780	<p>3/4 in Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16777	<p>Quantity of (2) 1/2 in Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16781	<p>Quantity of Assorted Size of Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16778	<p>Quantity of (2) 3/8 in Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE</p>	16782	<p>Quantity of 3/8 in Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16783	<p>Quantity of 3/4 in Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16784	<p>Quantity of 3/8 in Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16788	<p>Quantity of (5) Pallets of Assorted Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stands</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16785	<p>Quantity of (5) Pallets of Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16789	<p>Quantity of (5) Pallets of Assorted Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stands</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16786	<p>Quantity of (5) Pallets of Assorted Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16790	<p>Quantity of (5) Pallets of Assorted Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stands</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16787	<p>Quantity of (5) Pallets of Assorted Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stands</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16791	<p>Quantity of (5) Pallets of Assorted Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stands</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16792	<p>Quantity of (5) Pallets of Assorted Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stands</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) lock blocks</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16793	<p>Quantity of (5) Pallets of Assorted Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stands</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16796	<p>3000 gal Skid Mounted Poly Sewa ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16794	<p>Quantity of (5) Pallets of Assorted Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16797	<p>2012 MW INDUSTRIES Quantity of (2) 400 bbl Skid Mo ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Spill Containment, Vin#MWI4000194, MWI4000195</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16795	<p>Quantity of (5) Crates of Assor ... Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16798	<p>2003 TANKSTORE 100 BBL-SC 100 bbl Skid Mounted Steel Methanol Bồn Chứa Mã số Sản xuất:2319 Đi kèm với:Gauge Board, Ladder</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16795A	<p>Quantity of (8) Jersey Barriers Công nghiệp Linh tinh - Khác</p>	16799	<p>Poly Storage Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stand, Hose</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16800	Poly Storage Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Stand, Hose Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16804	PRO-TECH 500 gal Skid Mounted Steel Propane Bồn Chứa Mã số Sản xuất:37272A Đi kèm với:120 V Transfer Pump, 10 ft Hose Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16801	Poly Water Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 Liquid Storage Totes Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16805	Quantity of (2) Boxes of Portab ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16802	Portable Poly Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16806	Quantity of Portable Steel Propane Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16803	500 gal Skid Mounted Steel Propane Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:120 V Transfer Pump, 10 ft Hose Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE	16807	Quantity of (2) Crates of Porta ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16808	TANKS DIRECT 4500 L Skid Mounted Steel Bồn Chứa

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:158311</p> <p>Đi kèm với:115 V Transfer Pump, Fuel Meter, Automatic Shut-Off Nozzle, Double Wall</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:12 V Transfer Pump</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16809	<p>TANKS DIRECT 4328 L Skid Mounted Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:156984</p> <p>Đi kèm với:Double Wall</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16812	<p>WEATHER GUARD Quantity of (2) 105 L Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:12 V Transfer Pump</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16810	<p>Quantity of (3) Portable Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Automatic Shut-Off Nozzle, Hose</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16813	<p>Quantity of (2) 105 gal Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16810A	<p>Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Hose, Pump</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16814	<p>WESTEEL Quantity of (2) 450 L Portable ... Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16811	<p>WEATHER GUARD Quantity of (2) 105 L Steel Bồn Chứa</p>	16815	<p>Quantity of (2) Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:12 V Transfer Pump, 10 ft Hose, Fuel Meter</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16816	MAGNUM Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available	16820	Quantity of Tire Chains Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16821	Quantity of Tire Chains Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Repair links Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16817	Quantity of Tire Chains Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	16822	Quantity of Post Hole Shovels Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16823	Quantity of Shop Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Creeper, Jack All, Jerry Cans, Shovel, Hammer Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16818	Quantity of 20.5-25 Tire Chains Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	16824	Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16819	Quantity of Tire Chains Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:225/70R195, Tire Chain Bungees Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Step Ladder, Pylons, Saw, Squeegee, Heaters, Extension Cords</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Brooms, Shovels, Squeezes</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16825	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Shovels, Brooms, Step Ladder, Rakes, Pry Bar</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16829	<p>Quantity of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Track Spades, Spade Shovels, Snow Shovels, Post Hole Augers</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16826	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Shovels, Creeper, Ice Auger, Pitch Fork, Rake</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16830	<p>Quantity of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Rakes, Pitch Forks, Pry Bars</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16827	<p>Makita Power Scraper Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(2) Bottle Jacks, Miscellaneous Tools</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16831	<p>Quantity of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Snow Shovels, Brooms, Ice Scraper, Squeegee</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16828	<p>Quantity of Tools Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p>	16832	<p>Quantity of Shop Supplies Linh Tinh - Xưởng</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pry Bars, Shovel, Pick Axe, Splitting Maul, Wood Saw, Squeegee</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16833	<p>Quantity of Shop Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Buckets, Mops, Brooms, Shovel, Ice Auger</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16837	<p>Quantity of (2) Bottle Cages Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16834	<p>Quantity of Straw Erosion Logs Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16838	<p>Quantity of (3) Bottle Cages Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16835	<p>Quantity of Oil Absorbent Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quantity of Floor Dry</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16839	<p>Quantity of (4) Bottle Racks Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16836	<p>Quantity of Welding Tent Frames Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p>	16840	<p>Quantity of Fencing Wire Tools Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16841	<p>Sled Deck Sàn xe tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16845	<p>Quantity of (2) Crates of Elect ... Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16842	<p>Steel Grate Platform Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:7ft x 4ft</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16846	<p>72 in Fork Tines - Fits Wheel L ... Thiết Bị Phụ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16843	<p>Aluminum Rack Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9ft X 4ft</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16847	<p>Quantity of Wood Fence Posts Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16844	<p>Rescue Sled Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Safety Equipment Included</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16848	<p>Quantity of (5) Wood Fence Posts Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fence Hardware</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16849	<p>Quantity of (2) Pallets of Meth ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16854	Hydraulic Pump, Filter and Hose Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16850	Quantity of (2) Pallets of Pipe ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16855	PTO Shields and Hydraulic Cylinder Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16851	Cab Shields Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16856	Quantity of (7) Phishing Line Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16852	Weld-On Ice lugs Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16857	(UNUSED) Quantity of (12) Electric Condu ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16853	Weld-On Ice lugs Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16858	Quantity of (2) Jack Stands Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Height 2 ft 5 in

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16859	Quantity of (2) Jack Stands Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Height 3ft 1in	16863	Quantity of (2) Spill Kits Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16860	Quantity of (2) Jack Stands Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16864	Spill Kits Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16861	Quantity of (4) Steel Stands Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16865	Coconut Cloth Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Eight Rolls, Staples Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16862	Quantity of (4) Steel Stands Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16866	Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Life Jacket, Life Buoy Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16867	Quantity of Extension Ladders Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16868	Steel Fabrication Table Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Vice, Bench Grinder, Ladders	16872	Quantity of Tarps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16869	Quantity of Tarps Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	16873	Plastic Only Bin Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Plastic Sleigh, UFA Tubs
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16870	Quantity of Tarps Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	16874	Quantity of Insulated Tarps Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16871	Weeping Tile Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available	16875	Quantity of (4) Crates of Insul ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16876	Quantity of (3) Steel Fabricati ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16877	<p>Quantity of (3) Parts Shelves Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16881	<p>(UNUSED) Quantity of (2) Pallets of Elec ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16878	<p>Quantity of (2) Tire Racks Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Yellow 10ft 4in X 2ft 6in X 6ft 8in, Black 13ft X 2ft 6in X 6ft</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16882	<p>(UNUSED) Quantity of (2) Pallets of Elec ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16879	<p>Distribution Panels Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16883	<p>Quantity of Electric Cable Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16880	<p>Distribution Panels Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16884	<p>Quantity of (5) Pallets of Elec ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16885	<p>Quantity of (2) Pallets of Elec ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16886	<p>GREENVILLE Quantity of Cable Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16890	<p>Quantity of Electrical Wire Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16887	<p>Quantity of Wire Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16891	<p>Quantity of Buried Cable Signs Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16888	<p>GREENVILLE Quantity of 3/8 in Welded Tube Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16892	<p>Quantity of (4) Pallets of Giàn giáo Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16889	<p>Quantity of Electrical Wire Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,</p>	16893	<p>Quantity of (4) Pallets of Giàn giáo Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16894	<p>Quantity of (2) Pallets of Over ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16895	<p>Quantity of (3) Pallets of Asht ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Parachute</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16899	<p>Quantity of Load Belts Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16896	<p>Quantity of (6) Beam Clamps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16900	<p>Quantity of Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16897	<p>Quantity of Jack Stands Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16901	<p>Quantity of (2) Storage Box Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tool Box</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16898	<p>Quantity of (2) Pallets of Jack ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p>	16902	<p>Quantity of (4) Storage Box Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16903	<p>Quantity of (3) Storage Box Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16904	<p>BRUTE Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16908	<p>Quantity of Wheel Chocks Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16905	<p>Quantity of (3) Storage Totes Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16909	<p>Quantity of Booster Cables Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16906	<p>TONNEAU MATE Truck Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16910	<p>Quantity of (2) Pallets of Rubb ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16907	<p>Quantity of Triangle Flare Kits Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE</p>	16911	<p>Tillage Parts Thiết bị Nông nghiệp - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bucket Tines</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		16912	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16913	Quantity of Hitches Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16917	Quantity of Loads Straps, Ratch ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16914	Quantity of Hitches Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pintle Hitches, Ball Hitches Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16918	Quantity of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16915	Quantity of Cargo Netting and B ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16919	Quantity of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16916	Quantity of Toe Slings, Ratchet ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE	16920	Quantity of (2) Pallets of Rigging Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16921	Quantity of Chains, Boomers and ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16922	Quantity of Ratchet Chain Binde ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16926	Quantity of Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Round Slings, Chain Sling, (2) Plate Clamps Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16923	Quantity of Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16927	Quantity of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Straps Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16924	Quantity of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16928	Quantity of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Straps Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16925	Quantity of Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16929	Quantity of Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16930	Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16931	Quantity of Khâu nối chữ U Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16935	Quantity of (6) T-Posts Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16932	Quantity of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16936	Quantity of (3) T-Posts Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16933	Quantity of (7) Crates of Snow ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16937	Quantity of (3) Crates of T-Posts Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16934	Quantity of (6) Crates of Snow ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8	16938	Quantity of (2) Crates of T-Posts Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16939	Quantity of T-Post Caps Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16940	Quantity of Road Signs Posts Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	16944	Electric Heating Cable Set Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16941	Miscellaneous Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available	16945	Quantity of (2) Pallets of Tige ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16942	10 ft x 6 ft 5 in Chain Link Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available	16946	Quantity of (2) Pallets of Propane Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Torches, Regulators
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16943	Quantity of T Post Pounders Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	16947	Quantity of (2) Pallets of Fire ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8	16948	Quantity of (2) Crates of Bình dập lửa

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Brackets</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16949	<p>Quantity of (2) Crates of ABC Bình đập lửa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16953	<p>JLG - Fits Caterpillar TL1255 Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16950	<p>Quantity of (2) Crates of ABC Bình đập lửa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16954	<p>Quantity of Vật hình nón báo hiệu giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Delineators, Bases</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16951	<p>Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16955	<p>Quantity of Pipeline Markers Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16952	<p>Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16956	<p>Quantity of Silt Bags Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
	<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8</p>	16957	<p>Quantity of (2) Pallets of Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quantity of Fittings, Pump and Hose</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Reel</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		
16958	<p>Quantity of (2) Pallets of Propane Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16962	<p>Quantity of Suction Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 in, 4 in, 3 in</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16959	<p>Quantity of (2) Pallets of Hydr ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16963	<p>Quantity of (2) Pallets of Air Hose Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16960	<p>Quantity of Hydraulic Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16964	<p>Quantity of Suction Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Diameters</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16961	<p>Quantity of Hydraulic Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16965	<p>Quantity of Suction Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 in, 4 in, 3 in</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
	<p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16966	<p>Quantity of High Pressure Air Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16967	Quantity of 6 in Water Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16971	Quantity of (3) Pallets of Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16968	Quantity of 4 in Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16972	Đồ dùng văn phòng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Quantity of Computer Monitors, Epson XP-7100 Printer, Brother MFC-J6530DW Printer Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16969	TSURUMI EPT3-50RX Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in Intake, 2 in Discharge, Centrifugal Water Pump, Subaru EX17 Premium 1 Cylinder 6 hp Gasoline Engine Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16973	Quantity of BW Gas Alert Gas De ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16970	Quantity of (2) Boxes of 3 in Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16974	Quantity of Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		16975	Quantity of Strainers and Couplers Thiết bị thoát và tưới nước - khác

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16976	Air Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Valves and Connecters Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16980	Quantity of (4) Pull Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 14 in, (1)12 in, (2) 6 in Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16977	Quantity of (3) Pallets of Air Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16981	Metal Rack Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16978	120 in High Rollup Door Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wood Skid 180 in x 96 in Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16982	Quantity of (2) Pallets of Hydr ... Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16979	Quantity of (2) Pallets of Air Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE	16983	Quantity of Steel Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Plate Steel, Square Tubing, Expanded Metal, Pipe, I-Beam, Channel Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
16984	<p>Pipe Racks Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT ,VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Đi kèm với:Storage Rack, Pipe, Square Tubing</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16985	<p>Quantity of (3) Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9 ft, 8 ft and 5 ft</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16989	<p>BOSCARO Quantity of (2) 35 ton Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:130249 Đi kèm với:s/n 130244</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16986	<p>Quantity of Steel Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Steel Rack, Angle Iron, Square Tubing, Pipe, Channel Iron</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16990	<p>8 ft Phần nối dài chạc cho xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16987	<p>CALDWELL Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:0788030 Đi kèm với:7 ft Custom Made Spreader Bar</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	16991	<p>Quantity of Containment Spill Trays Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Fenced Fkids</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
16988	<p>Quantity of Steel Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p>	16992	<p>Quantity of (3) Kệ để hàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Air Hose, Various Slings, Funnels</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
16993	6 ft Bểng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Drum Cart, Cart, Vice Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16997	48 in - Fits Cat 227 Chạc xe xúc Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16994	Heating Cable and Electrical Wire Đồ điện Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:c/w Control Thermostats Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16998	Quantity of Eco Bags Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16995	POWERMATIC PM2800B Drill Press Máy nén Mã số Sản xuất:17041627 Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	16999	ULINE Quantity of Canopy's Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
16996	(UNUSED) Quantity of Electric fence Cont ... Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17000	ULINE Quantity of Canopys Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		17001	Quantity of Lều Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17002	Quantity of (4) 10 X 10 Big Top ... Lều Mã số Sản xuất:Not Available	17007	GREEN DIAMOND Blasting Media Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17003	Quantity of Lều Mã số Sản xuất:Not Available	17008	1999 NORTRAIL 42 ft T/A Flatbed Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:2N8MA672XRE01610 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 102 in Deck Width, Full Width Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, 11R24.5 Tires
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION , MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17004	Quantity of (2) 10 X 10 Sitepro ... Lều Mã số Sản xuất:Not Available	17009	1984 48 ft T/A Xe moóc ngành dầu khí Mã số Sản xuất:84001 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, 102 in Deck Width, Pickup Throat, Fold-Up Dolly Legs, Tail Roller, 11R24.5 Tires
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION , MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17005	Quantity of 10 X 10 Lều Mã số Sản xuất:Not Available		
	Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
17006	Quantity of 8 in and 6 in Pipe ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17010	<p>2002 ATCO 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:260027350 Đi kèm với:(2) Offices</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17011	<p>TRAVELAIRE 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Offices, Air Conditioner, meeting room</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17014	<p>1994 53 ft High Cube Insulated Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:93002-00038</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17012	<p>2008 ALTA-FAB 081260SDCC 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:6533 Đi kèm với:(3) Offices, (1) Kitchens, (1) Bathrooms, Air Conditioner, Geologist Lab, Triple Skid</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17015	<p>1994 STOUGHTON High Cube 48 ft Insulated Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:FTXU580064</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17013	<p>2007 ALBERTA MODULARS 60 ft x 12 ft Skid-Mounted Văn phòng công trường Mã số Sản xuất:AMI12600070113 Đi kèm với:(2) Offices, Air Conditioner, Triple Skid</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE</p>	17016	<p>2011 BIG STEEL BOX 40 ft Skid-Mounted Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:BSBU6111235 Đi kèm với:Interior Shelving, Lock Box</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17017	<p>2008 40 ft Skid Mounted Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:TISU4400015 Đi kèm với:Interior Shelving, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17018	<p>2011 40 ft Double-Ended Skid Mounted Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:BSBU6111195 Đi kèm với:Lock Box, 48 ft Skid, Scaffolding</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17019	<p>2010 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:BSBU3110620 Đi kèm với:Fork Pockets, Hoses, Fittings</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17023	<p>8 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:ANYU8013346 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17020	<p>1993 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:M0MU2226249 Đi kèm với:Interior Shelving, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17024	<p>40 ft x 84 in Tấm trượt Công ten nơ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17021	<p>2010 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:BSBU2103993 Đi kèm với:Interior Shelving, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17025	<p>157 in x 60 ft Mod Skid Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17022	<p>8 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:BSBU8585090</p>	17026	<p>Steps, Walkway, Handrail Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Đi kèm với:Reach Rods, Control Ends w/ Clamps
17027	28 ft Wash Skid Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN,
17028	28 ft Wash Skid Máy phân loại vật liệu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17032	Quantity of Gate Closures Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN,
17029	30 ft Transportation Skid Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17033	Quantity of Pipe Mod Shoe Clamps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN,
17030	Quantity of Road Side Stands Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN,	17034	Quantity of Pipe Mod Shoe Clamps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD , LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN,
17031	Quantity of Construction Supplies Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	17035	BAIRD 762-7601-2-HP (UNUSED) Pop Valve (Unused) Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:21409144 Đi kèm với:2150 psig, 2" x 2" Ghi chú:MN-ENERGY-SERVICES-LTD ,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	LOCATED-IN-CORONATION-AB, 36161 RANGE RD 110, CORONATION AB, CONTACT CURTIS ELLIOT 403.578.8231, MUST BE REMOVED BY MAY 15, 2024, BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN,		EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17250	Quantity of Biodegradable 6 in ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17254	Quantity of Marking Stakes Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17251	Quantity of Silt Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17255	Quantity of Marking Stakes Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17252	Quantity of Silt Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17256	Quantity of (2) Pallets of Coco ... Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17253	Quantity of Silt Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR	17257	Quantity of (2) Pallets of Coco ... Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) Pallets of T-Posts, Manuel Post Pounder Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17258	Quantity of (3) Pallets of Powe ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pallet of 2 x 4 Lumber Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17262	Quantity of (8) Pallets of Snow Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) Pallets of T-Posts, Manuel Post Pounder Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17259	Quantity of (2) Crates of Power ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Flagging Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17263	Quantity of (8) Pallets of Snow Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) Pallets of T-Posts, Manuel Post Pounder Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17260	Quantity of (8) Pallets of Snow Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) Pallets of T-Posts, Manuel Post Pounder Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17264	Quantity of (8) Pallets of Snow Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) Pallets of T-Posts Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @
17261	Quantity of (8) Pallets of Snow Làm hàng rào		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17265	Quantity of Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sign Stands, Posts, Manual Post Pounder	17269	Quantity of Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sign Stands, Posts, Manual Post Pounder
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17266	Quantity of Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sign Stands, Posts	17271	Quantity of SBR Skirt Board Rubber Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17267	Quantity of Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sign Stands, Posts, Manual Post Pounder	17272	Quantity of Absorbent Pads Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17268	Quantity of Biển chỉ đường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sign Stands, Posts, Manual Post Pounder		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17273	<p>RUBBERMAID Quantity of (2) Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17277	<p>Quantity of Rubber Matting Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tarps</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17274	<p>Quantity of Pipe Tape Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17278	<p>Sandblasting Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17275	<p>CATA-DYNE BX24X24 Flameless Gas Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:114461</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17279	<p>Quantity of Carbide Tips and TH ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17276	<p>Quantity of Tarps Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 12 ft x 60 ft, (1) 12 ft x 15 ft, (1) 12 ft x 20 ft</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17280	<p>Quantity of Vật dụng An toàn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Burlap, Safety Tape, Spill Kits</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17281	WATERAX Quantity of Backpack Sprayers Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17285	Quantity of (3) Pallets of Pipe ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17282	Quantity of Welding Blankets Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17286	LJ WELDING AUTOMATION Quantity of 8000 lbs Electric Rolls Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Roller Stand, Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17283	Quantity of Welding Blankets Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17287	LJ WELDING AUTOMATION Quantity of (3) 4000 Lb Pipe Ro ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17284	Welding Blankets Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR	17288	LJ WELDING AUTOMATION Quantity of (3) 4000 Lb Pipe Ro ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:GOV3220
17289	LJ WELDING AUTOMATION Quantity of (2) 4000 Lb Pipe Ro ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17293	Quantity of 8018 C3 Welding Rod Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
17290	GULLCO 350 Rod Oven Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:GOV23648 Đi kèm với:Stand		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17294	Quantity of 7018 Welding Rod Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
17291	GULLCO 350 Rod Oven Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:GOV21258		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17295	Quantity of 8010 Welding Rod Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
17292	GULLCO 125 Rod Oven Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17296	<p>Quantity of 7010/6010 Welding Rod Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17297	<p>Quantity of 7010/6010 Welding Rod Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(7) 1/8 in 6010, (3) 3/32 in 6010, (2) 3/16 in 7010, (7) 5/32 in 7010</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17300	<p>Quantity of Supplies Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tiger Torches, Propane Hose, Regulators</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17298	<p>Quantity of 1/8 in 6010 Welding Rod Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17301	<p>Quantity of Supplies Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tiger Torches, Propane Hose, Regulators</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17299	<p>Quantity of 8010/7010/6010 Weld ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,</p>	17302	<p>Quantity of Supplies Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tiger Torches, Propane Hose, Regulators</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17303	<p>Quantity of Supplies Công nghiệp Linh tinh - Khác</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Tiger Torches, Propane Hose, Regulators</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17304	<p>Quantity of Fab Tent Frames Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Rack</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17307	<p>RIDGID 300-T2 Máy cắt ren ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Ridgid Vice, Ridgid Tristand, (3) Ridgid 2 in - 4 in Pipe Cutter, (3) Ridgid 1/8 in - 2 in Pipe Cutter, (2) Ridgid Manuel Threaders, Dies</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17305	<p>Quantity of Sand Blast Helmets Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Air Hose, Lens</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17308	<p>RIDGID 300-T2 Máy cắt ren ống</p> <p>Mã số Sản xuất:ED13603</p> <p>Đi kèm với:Ridgid Vice, Ridgid Tristand, (3) Ridgid 2 in - 4 in Pipe Cutter, (3) Ridgid 1/8 in - 2 in Pipe Cutter, (2) Ridgid Manuel Threaders, Dies</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17306	<p>RIDGID 300-T2 Máy cắt ren ống</p> <p>Mã số Sản xuất:ED55325H99</p> <p>Đi kèm với:Ridgid Vice, Ridgid Tristand, (2) Ridgid 2 in - 4 in Pipe Cutter, (3) Ridgid 1/8 in - 2 in Pipe Cutter, (2) Ridgid Manuel Threaders, Dies</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,</p>	17309	<p>RIDGID 300-T2 Máy cắt ren ống</p> <p>Mã số Sản xuất:ED774828</p> <p>Đi kèm với:Ridgid Vice, Ridgid Tristand, (3) Ridgid 2 in - 4 in Pipe Cutter, (3) Ridgid 1/8 in - 2 in Pipe Cutter, (2) Ridgid Manuel Threaders, Dies</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Đi kèm với:(8) 2 in - 4 in, (3) 1/8 in - 2 in
17310	<p>RIDGID 700 Máy cắt ren ống Mã số Sản xuất:EE805200512 Đi kèm với:Ridgid Die Set, Ridgid Chain Vice, Ridgid Cutting Dies, Ridgid 2 1/2 in - 4 in Threader</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17311	<p>RIDGID Quantity of Tools Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pipe Threaders, Dies, Ridgid 1/8 in - 5 in Pipe Vice, Ridgid Reamer, Ridgid Exposed Ratchets</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17314	<p>RIDGID 4 in - 6 in Pipe Cutter Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Ridgid Rotory Pipe Cutter, Ridgid Hinged Pipe Cutter</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17312	<p>RIDGID Quantity of (11) Pipe Cutters Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 2 in - 4 in, (7) 1/8 in - 2 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17315	<p>RIDGID 4 in - 6 in Pipe Cutter Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Ridgid Hinged Pipe Cutter</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17313	<p>RIDGID Quantity of (11) Pipe Cutters Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p>	17316	<p>H & M 16 in - 20 in Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:C20108626 Đi kèm với:Torch, Spacers</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17317	<p>H & M 16 in - 20 Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:C20108629</p> <p>Đi kèm với:Torch, Stand</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17320A	<p>Butt Máy nung chảy</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SPECIFICATIONS</p>
17318	<p>H & M 12 in Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:C12103381</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17321	<p>TINKER RAZOR Quantity of (2) Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Spare Parts</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17319	<p>H & M 12 in Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:C12103382</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17322	<p>TINKER RAZOR Quantity of (2) Thiết bị dò khuyết tật bề mặt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17320	<p>MATHEY DEARMAN 12 in Pipe Beveler Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR</p>	17323	<p>TINKER RAZOR Quantity of (2) Thiết bị dò khuyết tật bề mặt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17324	SPY 785 Quantity of (2) Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available	17328	TINKER RAZOR Quantity of (2) Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17325	SPY 780 Quantity of (2) Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available	17329	TINKER RAZOR Quantity of (2) Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17326	TINKER RAZOR Quantity of (2) Thiết bị dò khuyết tật bề mặt Mã số Sản xuất:Not Available	17330	METROTECH Quantity of (2) Line Locators Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17327	SPY Quantity of (2) JM Jeep Meter Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	17331	SPY 785 Quantity of (2) Thiết bị dò khuyết tật bề mặt

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17335	<p>SCOTT Quantity of (3) Air Packs Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17332	<p>SPY 780 Quantity of (2) Thiết bị dò khuyết tật bề mặt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17336	<p>SCOTT Quantity of (3) Air Packs Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Spare Tank</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17333	<p>SPY Quantity of (2) JM Jeep Meter Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17337	<p>SCOTT Quantity of (3) Air Packs Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17334	<p>SPY Quantity of (2) JM Jeep Meter Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17338	<p>BALDOR BUFFER Máy mài để bàn</p> <p>Mã số Sản xuất:X1008097012</p> <p>Đi kèm với:Vise</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
17339	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17343	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17340	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17344	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17341	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17345	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17342	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17346	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
17347	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Wrenches, Booster Cable, Pipe Vice, Wrenches, Sockets Set, Chain Sling, Hammers, Umbrella, Hand Tools</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17350	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17348	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17351	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17349	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17352	<p>Contractor Pack Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Pipe Wrenches, Booster Cable, Pipe Vice, Wrenches, Sockets Set, Chain Sling, Hammers, Umbrella, Endless Sling, Hand Tools</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17353	<p>Quantity of Supplies Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(2) Jack All, Sockets, Socket Extensions, Ridgid 48 in Pipe Wrench,</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17354	<p>Quantity of Supplies Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Spray Paint, Bungee Cords, Pipe Tape, Safety Vest, Half mask Respirator</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17358	<p>Quantity of Folding Chairs Đồ nội thất</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17355	<p>Quantity of Vật dụng An toàn</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Rescue Stretchers, Wire Rescue Baskets, Crutches</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17359	<p>Quantity of Garbage Cans Đồ nội thất</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17356	<p>Mini Fridge, Microwave, (4) Pla ... Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17360	<p>2002 TANKS DIRECT 25000 L Skid Mounted Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:11977</p> <p>Đi kèm với:Fuel Meter, Automatic Shut-Off Nozzle, 2 Compartments, (2) Transfer Pumps</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17357	<p>Mini Fridge, Microwave, (4) Pla ... Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN</p>	17361	<p>2008 TANKS DIRECT 4300 L Skid Mounted Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:5208111</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:115 V Transfer Pump, Fuel Meter, Automatic Shut-Off Nozzle, Double Wall, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17362	<p>Steel Storage Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17365	<p>TIDY TANKS 410 L Portable Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Automatic Shut-Off Nozzle</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17363	<p>Portable Steel Diesel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:19 in Tall</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17366	<p>750 L Portable Steel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:70324</p> <p>Đi kèm với:Automatic Shut-Off Nozzle, Transfer Pump</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17364	<p>Portable Steel Diesel Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Automatic Shut-Off Nozzle</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM</p>	17367	<p>Portable Steel 42 in Square Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Automatic Shut-Off Nozzle, Transfer Pump,18 in Tall</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
	<p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM</p>	17368	<p>Portable Steel 4 ft Square Bồn Chứa</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Automatic Shut-Off Nozzle, 2 ft Tall</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:220703456
17369	1000 gal Skid Mounted Steel Propane Bồn Chứa Mã số Sản xuất:7SF0445 Đi kèm với:Filling Station, Scale Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17373	Quantity of (2) 8 ft x 7 ft Con ... Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:16 in Depth Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17370	Poly Storage Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:11 ft Hose, Automatic Shut-Off Nozzle, Stand Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17374	2013 AIRMAN POWER PRO 65 63 kVA Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:5UABU1212DV002309 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Isuzu 4 Cylinder 56 kW 2.99 L Diesel Engine, 240 V / 480 V Rated Voltage, T/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17371	Poly Bồn Chứa Mã số Sản xuất:217511 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17375	2013 AIRMAN POWER PRO 65 63 kVA Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:5UABU1215EV002368 Đi kèm với:2013 US EPA Label, Isuzu 4 Cylinder 56 kW 2.99 L Diesel Engine, 240 V / 480 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, T/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes
17372	1250 gal Poly Water Bồn Chứa		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 4497 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17378	<p>HONDA 3000 3 kW Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EZGL1039161 Đi kèm với:Honda 1 Cylinder Gasoline Engine, 120 V Rated Voltage, 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17376	<p>2014 AIRMAN POWER PRO 65 63 kVA Mobile Gen Set (10-249 Kw/12.5-310 Kva) Mã số Sản xuất:5UABU1217EV002369 Đi kèm với:Isuzu BJ-4JJ1X 4 Cylinder 56 hp 2.9 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, 63 kVA/ Rated 3 Phase Output, 240 V / 480 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles, T/A Trailer, Lunette Ring, Electric Brakes Condition Hrs/Mil/Kms: 3892 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17379	<p>HONDA 3000 2.6 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EZGL-1038997 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Honda 1 Cylinder 196 cc Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17377	<p>HONDA EM5000X 4.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EA72132885 Đi kèm với:Honda GX340 1 Cylinder Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17380	<p>HONDA EM3000C 2.6 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EZGL-1040158 Đi kèm với:Honda 196 cc Gasoline Engine</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17381	<p>HONDA EM3000C 2.6 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EZGL1301788 Đi kèm với:Honda 1 Cylinder 196 cc Gasoline Engine</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:2S9US2118JS132347
17382	2009 TEREX AL5000 20 kVA Cột Đèn Mã số Sản xuất:4ZJSL151591000149 Đi kèm với:2006 US EPA Label, Isuzu 4LE1 4 Cylinder 25.7 kW 2179 cc Diesel Engine, 4 Lamps, S/A Trailer, Reversible Hitch, Electric Brakes Condition Hrs/Mil/Kms: 14030 Hr	17385	2012 ATLAS COPCO 375 375 cfm Mobile Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:4500B1319CR072549 Đi kèm với:225 psi Working Pressure, 2011 US EPA Label, John Deere 4045HF285C 4 Cylinder 86 kW 4.5 L Diesel Engine, Positive Air Shutoff, S/A Trailer, Lunette Ring
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17383	TEREX AL5080 8 kW Cột Đèn Mã số Sản xuất:GSF22499 Đi kèm với:2006 US EPA Label, Kubota D1105-BG-ES01 3 Cylinder 12.6 kW 1.1 L Diesel Engine, 4 Lamps, Balloon Diffuser, S/A Trailer, Reversible Hitch, Electric Brakes Condition Hrs/Mil/Kms: 286 Hr	17386	GIANT Electric Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:175 psi Working Pressure, 240V Single Phase, 10 hp Motor
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17384	2018 VER-MAC S/A Speed Control Board Bảng Hiệu	17387	GODWIN CD150M Skid-Mounted Máy Bơm Mã số Sản xuất:1260939995 Đi kèm với:6 in Intake, 6 in Discharge, Self Priming Centrifugal Trash Pump, 2012 US EPA Label, John Deere 4045TF290A 4 Cylinder 56 kW 4.5 L Diesel Engine

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
17388	Skid Mounted Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda 2 in Trash Pump, Suction Hose Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17391	Skid Mounted Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Heli Fill Point, Lifting Lugs, Honda WT20X Trash Pump, Honda WH20XT Water Pump Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17389	Skid Mounted Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:210101166 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17392	HONDA Máy Bơm Mã số Sản xuất:WAAJ1021911 Đi kèm với:2 in Intake, 2 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, 2007 US EPA Label, Honda GX160 1 Cylinder 163 cc Gasoline Engine Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17390	WESTEEL Skid Mounted Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:671505433 Đi kèm với:Heli Fill Point, Honda Powered Wildfire Pump, Honda WP20X Water Pump, 4 ft x 8 ft Deck, Fork Pockets Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17393	HONDA Máy Bơm Mã số Sản xuất:WAAJ1028075 Đi kèm với:2 in Intake, 2 in Discharge, Self Priming Centrifugal Trash Pump, Honda GX160 1 Cylinder 5 hp 163 cc Gasoline Engine Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		17394	HONDA Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, Honda GX240 1 Cylinder 243 cc Gasoline Engine

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17395	HONDA Máy Bơm Mã số Sản xuất:WABJ1154076 Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, 2011 US EPA Label, Honda GX240 1 Cylinder 242 cc Gasoline Engine Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17398	HONDA Máy Bơm Mã số Sản xuất:WAWJ-1040831 Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, 2017 US EPA Label, Honda GX270 1 Cylinder 270 cc Gasoline Engine Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17396	HONDA Máy Bơm Mã số Sản xuất:WABJ1154099 Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, 2011 US EPA Label, Honda GX240 1 Cylinder 242 cc Gasoline Engine Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17399	HONDA Máy Bơm Mã số Sản xuất:0823411 Đi kèm với:4 in Intake, 4 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, 2011 US EPA Label, Honda GX340 1 Cylinder 11 hp 337 cc Gasoline Engine Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17397	HONDA Máy Bơm Mã số Sản xuất:WABJ1130090 Đi kèm với:3 in Intake, 3 in Discharge, Centrifugal Trash Pump, 2008 US EPA Label, Honda GX240 1 Cylinder 242 cc Gasoline Engine Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM	17400	6 In Suction Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17401	<p>3 In Poly Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17405	<p>4 in Suction Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17402	<p>Quantity of 4 in Suction Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17406	<p>Quantity of Suction Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 in, 3 in, 4 in Suction hose</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17403	<p>4 in Suction Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lay Slat Hose</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17407	<p>8 in Dragon Skin Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:60 Meters</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17404	<p>3 in Suction Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 In Sewer Hose</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17408	<p>8 in Dragon Skin Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:60 Meters</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17409	<p>8 in Dragon Skin Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:50 Meters</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17413	<p>4 in Discharge Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:200 Ft</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17410	<p>8 in Dragon Skin Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:30 Meters</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17414	<p>6 in Discharge Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:200 Ft</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17411	<p>6 in Discharge Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17415	<p>1 1/2 in Discharge Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17412	<p>4 in Discharge Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:300 Ft</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @</p>	17416	<p>2 in Discharge Ống</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:350 Ft</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17417	Quantity of 2 in Discharge Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17421	3 in Discharge Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:100 Ft Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17418	2 in Discharge Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17422	4 in Discharge Ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17419	3 in Discharge Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:200 Ft Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17423	2 in Discharge Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:200 Ft Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17420	3 in Discharge Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:200 Ft Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM	17424	2 in Discharge Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:250 Ft

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Đi kèm với:400 Psi
17425	8 in Dragon Clamps Ống Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17429	Quantity of Air Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:400 Psi
17426	2 in Dragon Skin Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2 In, 6 In Dragon Clamps		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17430	Quantity of Air Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:400 Psi
17427	2 1/2 in 50 Ft Air Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1 1/2 In 50 Ft Air Hose, 400 Psi		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17431	Quantity of Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3000 Psi, 200 Psi
17428	Quantity of Air Ống Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17432	<p>Quantity of Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:1600 Psi, 400 Psi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17433	<p>Quantity of 1 In Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5100 Psi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17436	<p>Quantity of Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hammer Unions</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17434	<p>Quantity of 1/4 In Hydraulic Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5800 Psi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17437	<p>Quantity of (3) Silt Boxes Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Camlock Fittings</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17435	<p>Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5000 Psi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,</p>	17438	<p>Quantity of CamLock Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17439	<p>2007 KELLO-BILT 225-2726B 12 ft Tandem Đĩa Mã số Sản xuất:KE061024R Đi kèm với:11 in Notched Front Discs, 11 in Notched Rear Discs, 10 in Spacing, Hitch Leveling, 12 ft Drag Harrow</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17440	<p>2012 WHEATHEART HIGH AND HEAVY S/A Máy đóng cọc lắp trên máy kéo Mã số Sản xuất:211963</p> <p>Đi kèm với:Honda GX390 1 Cylinder 389 cc Gasoline Engine, Post Huger, Sliding Hitch</p> <p>Ghi chú:ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = SERVICE HISTORY, LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17443	<p>SOVEMA 8 ft Máy xới đất Mã số Sản xuất:81864 Đi kèm với:540 pto</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17441	<p>2008 WHEATHEART HIGH & HEAVY HI Máy đóng cọc lắp trên máy kéo Mã số Sản xuất:209541</p> <p>Đi kèm với:2008 US EPA Label, Honda GX390 1 Cylinder 389 cc Gasoline Engine, Post Huger, Sliding Hitch</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17444	<p>FIMCO VSC10 Grass Máy gieo hạt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 40 in Harrow sections</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17442	<p>SOVEMA RTX2 300 10 ft Máy xới đất Mã số Sản xuất:112065 Đi kèm với:1000 PTO</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR</p>	17445	<p>12 ft Mid Drag Bar Máy Bừa & Nén Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17446	<p>2004 MIDWESTERN JD650/M520 Pipelayer Conversion Kit Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:12A04081 Đi kèm với:16 ft Boom, Hydraulic Winch, Counter Weight, Johnson 12 Ton 2 Shive Block,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Johnson 12 Ton single Shive Block, Hydraulic Lines, Mount Blocks, Storage/Transportation Rack</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>bánh xích - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:10A11035</p> <p>Đi kèm với:16 ft Boom, Paccar Hydraulic Winch</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17447	<p>2004 MIDWESTERN JD550JM520C Pipelayer Conversion Kit Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:12A04070</p> <p>Đi kèm với:16 ft Boom, Hydraulic Winch, Counter Weight, Proheat X45 Coolant Heater, Johnson 12 Ton 2 Shive 4-1 Block, Johnson 12 Ton single Shive 4-1 Block, Johnson 3 Ton Block, Hydraulic Lines, Mount Blocks, Storage/Transportation Rack</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17450	<p>ALLIED W12E - Fits Cat D8T Trục tời máy kéo bánh xích</p> <p>Mã số Sản xuất:AW12EE7S1374C74</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CAT D8T TO FIT LOCATED IN EDMONTON AS LOT#1518, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17448	<p>MIDWESTERN JD650/M520 Pipelayer Conversion Kit Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:12A11058</p> <p>Đi kèm với:16 ft Boom, Hydraulic Winch, Counter Weight, Winch Line, (2) Blocks, Hook Block, Mount Blocks</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17451	<p>HYSTER D6D Trục tời máy kéo bánh xích</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17449	<p>MIDWESTERN JD650/M520 Pipelayer Conversion Kit Cấu kiện kèm theo máy kéo</p>	17452	<p>HYSTER W6F Trục tời máy kéo bánh xích</p> <p>Mã số Sản xuất:W6FX3N2797C44</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17453	<p>HYSTER W6F Trục tời máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:W6FP1N2413043</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17454	<p>CARCO 60 - Fits Cat Trục tời máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:61075</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17457	<p>HITACHI ZX250 Rails Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17455	<p>CARCO 70 - Fits Cat D7R Trục tời máy kéo bánh xích Mã số Sản xuất:0700390</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17458	<p>CAT (UNUSED) D7R Track Groups (Unused) Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:41 Link, 24 In, Single Grouser Track Pads</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17456	<p>CAT Rops, Draw Bar Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM</p>	17459	<p>CAT Quantity of D7R Track Bolts Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17460	<p>Quantity of 33 in D6N Track Pads Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Single Grouser</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17464	Quantity of Cat Track Pads Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Single Grouser 24 In, 29 In, 30 In, 34 in Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17461	CAT Quantity of 36 in Track Pads Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Single Grouser Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17465	Quantity of Nodwell Track Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17462	Quantity of 34 in Track Pads Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Single Grouser Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17466	CATERPILLAR Quantity of (8) D7 Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17463	Quantity of D7R Track Pads Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Single Grouser, 26 in Track Pads, 29 in Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17467	CATERPILLAR Quantity of (8) D7 Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17468	CATERPILLAR Quantity of (4) D7 Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17472	Quantity of (5) D6 Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17469	CATERPILLAR Quantity of (2) D8 Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 26 In Single Grouser Track Pads Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17473	CATERPILLAR Quantity of (4) D8T Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17470	CATERPILLAR Quantity of (2) D7 Top Carrier ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17474	Quantity of (5) Hitachi 290 Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17471	Quantity of (9) D6 Rollers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM	17475	CATERPILLAR Quantity of (3) D7 Top Carrier ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17476	CATERPILLAR (UNUSED) D6D Idler (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	17480	CAT (UNUSED) D7R Idler (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17477	HITACHI Quantity of (2) 290 Idlers Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	17481	CAT (UNUSED) D7R Idler (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17478	HITACHI 210 Idler, Sprocket Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	17482	CAT (UNUSED) D7R Idler (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17479	CATERPILLAR (UNUSED) D7R Idler (Unused) Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	17483	CAT D7R Idler Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17484	<p>CAT Quantity of (2) D8 Idler Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17488	<p>Corner Bits, Cutting Edges - Fi ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17485	<p>Quantity of D8T Lưỡi cắt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17489	<p>68 In Hitachi 470 Cleanup Bucket Lưỡi cắt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17486	<p>Quantity of D8T Lưỡi cắt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17490	<p>Quantity of 8 ft Lưỡi cắt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17487	<p>Quantity of Lưỡi cắt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>	17491	<p>Quantity of 7 ft 4 in Hitachi 470 Lưỡi cắt</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17492	Quantity of (5) 8 ft Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 7 Ft Cutting Edges	17496	HITACHI Quantity of (2) Thumb Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17493	Quantity of (6) 7 Ft Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available	17497	- Fits 300 Series Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17494	Quantity of (4) 8 ft Lưỡi cắt Mã số Sản xuất:Not Available	17498	- Fits 300 Series Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17495	HITACHI Boom Xy lanh Mã số Sản xuất:Not Available	17499	Fan Blade Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rubber mats

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17500	Excavator Side Doors Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	17503	Quantity of Ditcher Teeth Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17501	Quantity of Cat Walks Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available	17504	Quantity of Teeth Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17502	Quantity of 350 Ripper Tiger Teeth Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available	17505	Quantity of Teeth - Fits Hitach ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		17506	Quantity of Ripper Teeth - Fits ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17510	<p>Quantity of Teeth - Fits Hitach ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17507	<p>Quantity of Teeth Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17511	<p>Quantity of Teeth - Fits Hitach ... Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17508	<p>Quantity of Grader Scarifier Teeth Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17512	<p>Quantity of (2) 6 ft x 15 in Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17509	<p>Quantity of Ripper Teeth Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17513	<p>Quantity of Steel Steps Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17514	<p>SOLIDEAL Rubber Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17515	<p>Quantity of Nodwell Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Axle, Springs</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17518	<p>Mesh Storage Bin Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft Long, 3 ft wide, 3ft 6.5 in High</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17516	<p>Quantity of (4) John Deere 544J ... Cấu kiện đi kèm máy san đất - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17519	<p>Quantity of Cat Corner Bits Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17517	<p>Mesh Basket - Fits John Deere 450J Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3 ft 6 in Wide x 3 ft High x 4 ft Long</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @</p>	17520	<p>TRAILTECH MLC6638-8 (UNUSED) 6 ft 8 in x 7 ft 8 in Flatbed D ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:26371 Đi kèm với:Ramps</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17521	TRAILTECH MLC6638-8 (UNUSED) 6 ft 8 in x 7 ft 8 in Flatbed D ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:26372 Đi kèm với:Ramps	17525	Quantity of (2) Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17522	TRAILTECH 7 ft 8 in x 8 ft Flatbed Deck Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	17526	MAGNUM Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit kenworth T800
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17523	8 ft Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available	17527	Quantity of (2) 8 Ft Trailer Ramps Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17524	5 ft 9 in x 6 ft 8 in Giá bảo vệ buồng lái Mã số Sản xuất:Not Available	17528	KNAPHEIDE Tủ dụng cụ Mã số Sản xuất:201810160600326

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17529	Quantity of (2) 2 Ft x 2 Ft x 2 ... Tủ dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available	17533	Quantity of (2) 2 Ft x 2 Ft x 2 ... Tủ dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17530	Quantity of Tool Box Storage Racks Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	17534	Quantity of (2) 2 Ft x 2 Ft x 2 ... Tủ dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Diesel Tank, 15 Gpm Pump, 18 ft Hose
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17531	Quantity of Jobsite Boxes and Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available	17535	Quantity of (2) 3 Ft 4 In x 1 F ... Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17532	Quantity of (2) 2 Ft x 2 Ft x 2 ... Tủ dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available	17536	Welding Tent Racks Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Hyd Cylinder
17537	Quantity of Cargo Nets Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	17541	Quantity of Ratchet Straps Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17538	Quantity of Cargo Nets Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available	17542	RUBBERMAID Quantity of (2) Storage Containers Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cargo Nets
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17539	Quantity of Fire Extinguisher B ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	17543	Quantity of Load Straps Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17540	Hiab Crane Parts Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Honda WT30X Engine, Ford F450 Stabilizers, Hydraulic Valve, Mounting Bracket,		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17544	<p>Quantity of Ratchet Straps and ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17545	<p>JAMES KING & CO 1005 Quantity of Triangle Flare Kits Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17548	<p>Kenworth T800 Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17546	<p>Quantity of DPF Filters and Tru ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17549	<p>Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Kenworth T800</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17547	<p>Hydraulic Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM</p>	17550	<p>Kenworth T800 Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17551	<p>Kenworth T800 Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17552	<p>Kenworth T800 Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17556	<p>Quantity of Chains & Boomers Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17553	<p>Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Kenworth T800</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17557	<p>Quantity of Chains & Ratchet Bi ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3/8 in, 1/2 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17554	<p>Quantity of (2) Thanh chống va Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Kenworth T800</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17558	<p>Quantity of Chains & Ratchet Bi ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5/16 in, 3/8 in, 1/2 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17555	<p>Quantity of Chains & Boomers Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,</p>	17559	<p>Quantity of Chains & Ratchet Bi ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17560	Quantity of Chains & Ratchet Bi ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:3/8 in, 1/2 in Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17564	MICHELIN XHA 20.5R25 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17561	12 ft Bừa kéo san bằng đất tạo cảnh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17565	BRIDGESTONE M844 Quantity of (2) 425/65R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17562	12 ft Bừa kéo san bằng đất tạo cảnh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17566	BRIDGESTONE M844 385/65R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17563	9 ft Bừa kéo san bằng đất tạo cảnh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM	17567	GOODYEAR G296 MSA 425/65R22.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17568	WESTLAKE EZ372 Quantity of (3) 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17572	TOYO M-55 Quantity of (2) 265/70R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17569	BRIDGESTONE M775 11R24.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17573	MICHELIN LTX A/T Quantity of (4) 235/80R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17570	SEVERE SERVICE Quantity of (4) LT235/80R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17574	CONTINENTAL HDR Quantity of (4) 225/70R19.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17571	GOODYEAR Quantity of (4) 275/65R18 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,	17575	GOODYEAR WRANGLER Quantity of (4) 265/70R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17576	NOKIAN HAKKAPELIITTA Quantity of (4) 275/65R18 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Studded Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17580	CONTINENTAL Quantity of (5) 225/70R19.5 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17577	MOTOMASTER TOTAL TERRAIN A Quantity of (4) 265/75R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17581	GOODYEAR Quantity of (4) 275/70R18 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17578	BRIDGESTONE DURAVIS M700 Quantity of (4) 265/70R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17582	MICHELIN Quantity of (4) 275/70R18 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17579	MICHELIN LTX A/T Quantity of (4) 275/70R18 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available	17583	MICHELIN Quantity of (6) 235/80R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17584	GENERAL AMERI 550 TR 235/85R16 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17588	Quantity of (2) Pallets of Truc ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:22.5, 24.5 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17585	LOAD STAR K550 205/75D15 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:All Tires with Wheels Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17589	CHM 12 ft - 16 ft Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17586	MICHELIN Quantity of (6) 235/80R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17590	CHM 12 ft - 16ft Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:MLC12904 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17587	MICHELIN Quantity of 235/80R17 Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available	17591	BUNCH 8 ft - 21 ft Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:08183663 Đi kèm với:15 Ton

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17592	8 ft 6 in Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft Spreader Bar	17596	Quantity of (2) 48 in Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:24 in Spreader Bar
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17593	CHM 8 ft 4 in - 12 ft 4 in Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:MLC12906	17597	6 Ft x 5 Ft Spreader Bar Rack Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17594	CHM 8 ft 4 in - 12 ft 4 in Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:MLC12907	17598	Giỏ làm việc trên cao Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Two person
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17595	Quantity of (6) 24 in Thanh dàn rộng Mã số Sản xuất:Not Available	17599	750 lb Giỏ làm việc trên cao

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:08-18266-1 Đi kèm với:Two person</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		
17600	<p>2007 KINSHOFER KM420 46 in 6000 Lb Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:SL03450</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17603	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Swivel Hooks, Clevis</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17601	<p>2002 KINSHOFER KM417 46 in 6000 Lb Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:MLO1836</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17604	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Swivel Hooks, Clevis</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17602	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Swivel Hooks, Clevis</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17605	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Swivel Hooks, Clevis</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17606	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Swivel Hooks, Clevis</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17607	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Swivel Hooks, Clevis</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17611	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:2 legged Slings, 4 Legged Slings</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17608	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Blocks, Swivel Hooks, Clevis</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17612	<p>Quantity of Polyester Lắp đặt thiết bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Flat, Round</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17609	<p>Quantity of Hook Blocks and Hooks Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17613	<p>Quantity of Polyester Lắp đặt thiết bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Flat, Round</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17610	<p>Quantity of Snatch Block and Sh ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,</p>	17614	<p>Quantity of Polyester Lắp đặt thiết bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Flat, Round</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17615	Quantity of Polyester Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Flat, Round	17619	Quantity of Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17616	Quantity of Polyester Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Flat, Round	17620	Quantity of (2) 1 1/2 in x 15 f ... Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17617	5/8 in Wire Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available	17621	Quantity of Cable Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17618	5/8 In Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available	17622	7/16 in Cable Dây treo Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
17623	3/4 in Wire Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17626	2012 TRAILTECH 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU33ALA3C2032412 Đi kèm với:14000.0 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 98 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17624	1 in Wire Dây cáp Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17627	2018 TRAILTECH 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU33ALA4J2038443 Đi kèm với:1400.0 lb GVWR, Ball Hitch, Electric Brakes, 96 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17625	2012 TRAILTECH 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU33ALA4C2031575 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 98 in Usable Deck Width, Deck Over Tires, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17628	2015 TRAILTECH 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU33ALA0F2035711 Đi kèm với:14000 lb GVWR, Ball Hitch, Electric Brakes, 96 in Overall Deck Width, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17629	<p>2014 TRAILTECH 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU33ALA2E2035143 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>INCLUDING SAT & SUN</p>
17630	<p>2013 TRAILTECH 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU33ALA1D2033589 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17632	<p>2009 TRAILTECH 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU33ALA092026768 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17631	<p>2009 TRAILTECH 20 ft T/A Xe Moóc Thiết Bị Mã số Sản xuất:2CU33ALA992026767 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, Manual Ramps, Wood Flooring, 235/85R16 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY = WORK ORDER(S) , VIEWING 8 AM TO 5 PM</p>	17633	<p>2015 ROYAL CARGO 17 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9PL3365F3032541 Đi kèm với:13801 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Side Door 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17634	<p>2012 ROYAL CARGO 17 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9PL336XC3027105 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Side Door 235/80R16 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17635	2009 ROYAL CARGO 17 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9PL336093022083 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Side Door 235/80R16 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17638	2007 ROYAL CARGO 17 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9PL336773019453 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Side Door 235/80R16 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17636	2009 ROYAL CARGO 17 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9PL336593022077 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Side Door Aluminum Wheels, 235/80R16 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17639	2007 ROYAL CARGO 17 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9PL336573019452 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Side Door 235/80R16 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17637	2009 ROYAL CARGO 17 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9PL336X93021538 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Side Door 235/80R16 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR	17640	2007 ROYAL CARGO 17 ft T/A Xe tải tiện ích Mã số Sản xuất:2S9PL336373019451 Đi kèm với:Ball Hitch, Torsion Axle, Electric Brakes, 100 in Overall Width, Side Door 235/80R16 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD, ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17641	<p>1986 MANAC 93X248G 48 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2M5921469G1013266</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Pintle Hitch, Hardwood Floor, Curbside Door, Swing Door, 11R24.5 Tires, Shelving, Pipe Insulation</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17644	<p>1978 FRUEHAUF 40 ft x 96 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:DXZ114641</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Aluminum Roof, Wood, Curbside Door, Swing Door, 11R22.5 Tires, Steps</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17642	<p>1980 FRUEHAUF 45 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:DX7866</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Hardwood Floor, Curbside Door, Roll-Up Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17644A	<p>1995 MOND 53 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN123146S2200205</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires, Shelving</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD ,</p>
17643	<p>1981 TRAILMOBILE 45 ft x 102 in T/A Storage Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1847003</p> <p>Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Curbside Door, Swing Door, 11R24.5 Tires, Shelving , Racks</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION , LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441</p>	17645	<p>1996 MOND 53 ft x 102 in T/A Tool Crib Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN123146T1211003</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Curbside Door, Swing Door, 285/75R24.5 Tires, Shelving, Racks, Lighting</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
17646	<p>1975 45 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:3751340001 Đi kèm với:Spring Suspension, Air Brakes, Hardwood Floor, Curbside Door, Swing Door, 10.00-20 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17647	<p>2007 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CPIU8140850 Đi kèm với:Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17650	<p>2007 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:OKTU7070373 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17648	<p>2006 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CPIU8111180 Đi kèm với:Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17651	<p>2007 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CPIU8166407 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17649	<p>2006 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CPIU8109623 Đi kèm với:Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM</p>	17652	<p>2008 20 ft Thiết Bị Công-ten-nơ Mã số Sản xuất:CPIU8211086 Đi kèm với:Lock Box, Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17653	<p>14 ft x 60 ft Skidded Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:100 Ton Capacity</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=WINCH TRUCK OR CRANE REQUIRED , LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available
17654	14 ft x 40 ft 40 Ton Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=WINCH TRUCK OR CRANE REQUIRED , LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17658	14 ft x 40 ft 40 Ton Cầu Mã số Sản xuất:0501F Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=WINCH TRUCK OR CRANE REQUIRED , LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17655	14 ft x 40 ft 40 Ton Cầu Mã số Sản xuất:509E Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=WINCH TRUCK OR CRANE REQUIRED , LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17659	14 ft x 40 ft 40 Ton Cầu Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=WINCH TRUCK OR CRANE REQUIRED , LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17656	14 ft x 40 ft 40 Ton Cầu Mã số Sản xuất:0370E Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=WINCH TRUCK OR CRANE REQUIRED , LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17660	14 ft x 40 ft 40 Ton Skidded Cầu Mã số Sản xuất:0499E Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=WINCH TRUCK OR CRANE REQUIRED , LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 , CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17657	14 ft x 40 ft 40 Ton Cầu		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17661	<p>14 ft x 20 ft Skidded Cầu Mã số Sản xuất:06031420100</p> <p>Ghi chú:BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT=WINCH TRUCK OR CRANE REQUIRED , LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 , CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17662	<p>Quantity of (5) Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft Wide, 20 ft Long</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17665	<p>Quantity of (5) Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft Wide, 20 ft Long</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17663	<p>Quantity of (5) Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft Wide, 20 ft Long</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17666	<p>Quantity of (4) Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft Wide, 20 ft Long</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17664	<p>Quantity of (5) Đệm lót Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:8 ft Wide, 20 ft Long</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17667	<p>1990 TERRA FLEX 53 ft Athey Tracked Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:160TR10581D005 Đi kèm với:7.50-20 Tires, Tail Roller, Full Width Pickup Throat</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
	<p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,</p>	17668	<p>1990 TERRA FLEX 48 ft Athey Tracked Trailer Xe Moóc Linh Tinh Mã số Sản xuất:160TR10781D017 Đi kèm với:7.50-20 Tires, Tail Roller, Pickup Throat</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17669	<p>1981 Tracked Athey Jeep Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:811252 Đi kèm với:Lowboy Ramps</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17672	<p>T/A Athey Wagon Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Eagle Air Compressor, Honda GX160 Engine, 10.00-22 Tires, Spring Suspension, Fixed Fifth Wheel</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17670	<p>1981 NODWELL Tracked Athey Jeep Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lowboy Ramps, Pintle Hitch</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17673	<p>T/A Athey Wagon Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Eagle Air Compressor, Honda GX160 Engine, 12.00-24 Tires, Mack Spring Suspension, Fixed Fifth Wheel</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17671	<p>T/A Athey Wagon Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Omega Air Compressor, Honda GX160 Engine, 10.00-20 Tires, Spring Suspension, Fixed Fifth Wheel</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @</p>	17674	<p>T/A Athey Wagon Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Speedaire Air Compressor, Honda GX160 Engine, 11.00-22 Tires, Spring Suspension, Fixed Fifth Wheel</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17675	Skidded Traffic Sign Transport Rack Ống Dẫn

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17676	<p>3 Compartment Storage Rack Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:10 ft X 16 ft</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17678	<p>8 ft x 24 ft Steel Scrap Bin Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft walls, Sloped ends</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17677	<p>Quantity of (3) Storage Rack Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Work Table</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP</p>	17679	<p>8 ft x 24 ft Steel Scrap Bin Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft walls, Sloped Ends</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17680	<p>8 ft x 24 ft Steel Scrap Bin Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:6 ft walls, Sloped Ends</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17681	<p>8 ft x 20 ft Waste Thùng lăn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft walls, Manual roll tarp</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = MAINTENANCE HISTORY , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17682	8 ft x 20 ft Waste Thùng lãn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft walls, Manual roll tarp Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17685	1980 BARBER-GREENE TA77 Tracked Xe Đào Mã số Sản xuất:TA77X216 Đi kèm với:Enclosed Cab, Cat 3306 6 Cylinder Diesel Engine, Manual Transmission, 24 in Trenching Width, Discharge Conveyor, 24 in Single Grouser Track Shoes Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17683	8 ft x 20 ft Waste Thùng lãn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:5 ft walls, manual roll tarp Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17686	1980 BARBER-GREENE TA65 Tracked Xe Đào Mã số Sản xuất:TA65X130 Đi kèm với:Enclosed Cab, Cat 3306 6 Cylinder Diesel Engine, Manual Transmission, 21 in Trenching Width, Discharge Conveyor, 24 in Single Grouser Track Shoes, Comes With Spare Parts Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17684	BARBER-GREENE TA77 Tracked Xe Đào Mã số Sản xuất:TA77X221 Đi kèm với:Enclosed Cab, Cat 3306 6 Cylinder Diesel Engine, Manual Transmission, 24 in Trenching Width, Discharge Conveyor, 24 in Single Grouser Track Shoes, Comes With Pallet of Spare Parts Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,	17688	Conveyor Beltng Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:To Fit Barber-Greene Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17689	<p>T/A Rơ moóc chở tang cuốn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2010 US EPA Label, Honda GX390 1 Cylinder 389 cc Gasoline Engine, Lunette Ring Hitch, Hydraulic Reel Hoist, 11R22.5 Tires, Hydraulic Crowding Bar</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION , LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17690	<p>T/A Rơ moóc chở tang cuốn Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2012 US EPA Label, Honda GX390 1 Cylinder 389 cc Gasoline Engine, Lunette Ring Hitch, Hydraulic Reel Hoist, 11R22.5 Tires, Hydraulic Crowding Bar</p> <p>Ghi chú:OFF ROAD USE ONLY UNABLE TO PROVIDE DOCUMENTS TO REGISTER/TITLE IN ANY JURISDICTION , LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17693	<p>Giá tang cuộn Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17691	<p>Giá tang cuộn Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17694	<p>Quantity of Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Heat#130095</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17692	<p>Giá tang cuộn Mã số Sản xuất:Not Available</p>	17695	<p>Quantity of Yellow Jacket Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17696	<p>Quantity of Yellow Jacket Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17697	Quantity of (41) 8 in Yellow Jacket Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available	17701	Quantity of Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17698	Quantity of Yellow Jacket Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available	17702	Quantity of Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17699	Quantity of Yellow Jacket Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available	17703	Quantity of (2) 41 in Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 40 ft, (1) 29 ft
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17700	Quantity of Yellow Jacket Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	17704	Quantity of Lắp đặt đường ống Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:(10) 20 in Various Lengths, (2) 30 in Various Lengths</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17705	<p>Quantity of Culvert Thiết Bị Cảnh Quang</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Various Sizes and Lengths</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17709	<p>8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17706	<p>8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17710	<p>8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17707	<p>8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17711	<p>8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17708	<p>8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ</p>	17712	<p>8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17713	8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available	17717	8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17714	8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available	17718	8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17715	8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available	17719	8 ft x 17 ft 4 in Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17716	8 ft x 19 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available	17720	8 ft x 17 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17721	8 ft x 17 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17725	7 ft x 16 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17722	8 ft x 17 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17726	7 ft x 16 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17723	8 ft x 17 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17727	7 ft x 16 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17724	7 ft x 16 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR	17728	7 ft x 16 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17729	<p>7 ft x 16 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17733	<p>7 ft x 16 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17730	<p>7 ft x 16 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17734	<p>7 ft x 16 ft 6 in Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17731	<p>7 ft x 16 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17735	<p>6 ft x 15 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17732	<p>7 ft x 16 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM</p>	17736	<p>8 ft x 12 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17737	<p>8 ft x 12 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17741	<p>7 ft x 10 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17738	<p>7 ft x 10 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17742	<p>Quantity of (3) 12 in Pipe Alig ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) 12 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17739	<p>7 ft x 10 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17743	<p>Quantity of (4) Pipe Alignment ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 10 in, (1) 12 in, (1) 16 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17740	<p>6 ft 7 in x 10 ft Skidded Máy dò chỗ rò rỉ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17744	<p>Quantity of (4) 12 in Pipe Alig ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17745	<p>Quantity of (4) 10 in Pipe Alig ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17749	<p>Quantity of (5) Pipe Alignment ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(4) 8 in, (1) 6 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17746	<p>Quantity of (4) 10 in Pipe Alig ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17750	<p>Quantity of (2) 10 in Pipe Alig ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(1) 12 in, (1) 16 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17747	<p>Quantity of Pipe Alignment Clamps Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(4) 3 in, (4) 4 in, (1) 10 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17751	<p>Quantity of (2) 10 in Pipe Alig ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(1) 12 in, (1) 16 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17748	<p>Quantity of (6) Pipe Alignment ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(1) 3 in, (4) 4 in, (1) 6 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM</p>	17752	<p>Quantity of (4) 10 in Pipe Alig ... Ống Dẫn Linh</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Tỉnh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17753	<p>Quantity of (8) Pipe Alignment ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 8 in, (1) 6 in, (3) 4 in, (3) 3 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17756	<p>Quantity of (8) Pipe Alignment ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 8 in, (3) 6 in, (2) 4 in, (2) 3 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17754	<p>Quantity of (7) Pipe Alignment ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 8 in, (3) 6 in, (2) 4 in, (1) 3 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17757	<p>Quantity of (6) Pipe Alignment ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 8 in, (1) 6 in, (2) 4 in, (2) 3 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17755	<p>Quantity of (6) Pipe Alignment ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 8 in, (1) 6 in, (4) 4 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @</p>	17758	<p>Quantity of (7) Pipe Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) 6 in, (2) 4 in, (1) 3 in, (1) 2 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17759	<p>Quantity of (5) Pipe Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 6 in, (2) 4 in, (2) 3 in</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Đi kèm với:(1) 6 in, (2) 4 in, (2) 3 in, (1) 2 in
17760	Quantity of (4) 8 in Pipe Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17764	Quantity of (6) Pipe Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 6 in, (3) 4 in, (2) 3 in
17761	Quantity of (6) Pipe Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 8 in, (1) 6 in, (2) 4 in, (2) 3 in		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17765	Quantity of (3) Pipe Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 12 in, (2) 10 in
17762	Quantity of (7) Pipe Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) 6 in, (2) 4 in, (1) 3 in, (1) 2 in		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17766	Pipe Bending Shoe Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
17763	Quantity of (6) Pipe Clamps Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17767	<p>Pipe Bending Shoe Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:SS435</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Mã số Sản xuất:HPBSC011</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17768	<p>Pipe Bending Shoe Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17772	<p>PROLINE Pipe Cradle Frame Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:CW10200710</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17769	<p>Pipe Bending Shoe Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17773	<p>PROLINE Quantity of (3) 2 in - 6 in Pip ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:s/n CW262706, CW260507</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17770	<p>Pipe Bending Shoe Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17774	<p>PROLINE Quantity of (3) 2 in - 6 in Pip ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:s/n CW260907, CW260107, CW269206</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,</p>
17771	<p>Pipe Bending Shoe Ống Dẫn Linh Tinh</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17775	PROLINE 3 in - 12 in Pipe Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17779	PROLINE 3 in - 12 in Pipe Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:CW3120206 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17776	PROLINE 3 in - 12 in Pipe Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:3120393 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17780	PROLINE 3 in - 12 in Pipe Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:CW3121102 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17777	PROLINE 3 in - 12 in Pipe Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:CW3120001 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17781	PROLINE 3 in - 12 in Pipe Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:CW3121106 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17778	PROLINE 3 in - 12 in Pipe Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:CW3120114 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @	17782	PROLINE 10 in - 20 in Pipe Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:CW10200210 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17783	PROLINE 10 in - 20 in Pipe Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:CW10200211 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17787	Quantity of (3) Pipe River Belts Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:s/n 480600, 481200 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17784	PROLINE 10 in - 20 in Pipe Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:CW1020040X Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17788	Quantity of (3) Pipe River Belts Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:s/n 4828, 480400, KB481003 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17785	PROLINE 10 in - 24 in Pipe Cradle Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:CW10240316 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17789	Quantity of (2) Pipe River Belts Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:s/n 10140201, 10140501 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17786	PROLINE Quantity of (3) Pipe River Belts Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:s/n 1398, 4829, 480500		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17790	Quantity of (4) Pipe River Belts Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:s/n BLP296410005, BLP296410007, BLP296410006, BLP296410004 Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17791	Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17794	Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17792	Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17795	Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17793	Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM	17796	Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
		17797	PROLINE 3 in - 12 in Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17798	<p>PROLINE 3 in - 12 in Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17802	<p>Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17799	<p>3 in - 12 in Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17803	<p>Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17800	<p>PROLINE 3 in - 12 in Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17804	<p>Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17801	<p>PROLINE 3 in - 8 in Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:RTC260805</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17805	<p>Giàn đỡ ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17806	<p>Giàn đỡ ống</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17807	<p>Quantity of (2) Pipe Box Roller Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17811	<p>Quantity of (2) Pipe Box Roller Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17808	<p>Quantity of (3) Box Rollers Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17812	<p>Quantity of (2) Pipe Box Roller Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17809	<p>Quantity of (3) Box Rollers Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17813	<p>WELDING AUTOMATION Quantity of (10) Pipe Roller Packs Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17810	<p>Quantity of (3) Pipe Box Roller Ống Dẫn Linh Tinh</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17814	<p>WELDING AUTOMATION Quantity of (20) Pipe Roller Packs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17818	<p>Pipe Stringing Chute Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17815	<p>WELDING AUTOMATION Quantity of (20) Pipe Roller Packs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17819	<p>Pipe Stringing Chute Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17816	<p>WELDING AUTOMATION Quantity of (19) Pipe Roller Packs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17820	<p>Quantity of (2) 8 ft x 46 in Fr ... Thiết bị hỗ trợ mặt đất - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17817	<p>Pipe Stringing Chute Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17821	<p>8 ft x 7 ft 9 in Job Box Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17822	<p>8 ft x 7 ft 9 in Job Box Công nghiệp Linh tinh - Khác</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Fork Pockets</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17826	<p>Quantity of (2) Crates of Foam ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Various Sizes 2 in to 12 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17823	<p>Quantity of Tracer Wire Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17827	<p>Quantity of (6) 10 In Foam Pipe ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17824	<p>Quantity of Steel Pipe Pigs Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17828	<p>10 in Foam Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17825	<p>Quantity of Steel Pipeline Pig ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @</p>	17829	<p>12 in Foam Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17830	12 in Foam Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17834	Quantity of Foam Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17831	Quantity of 12 in Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17835	Quantity of Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Types, Sizes Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17832	Quantity of (2) Pallets of Pipe ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17836	(UNUSED) Quantity of Pipeline Pigs (Unused) Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17833	Quantity of Foam Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM	17837	Quantity of Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17838	Quantity of (9) Pipeline Pigs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Types	17842	Quantity of Sizing Plates Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17839	Quantity of Steel Pipe Pigs Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	17843	Quantity of (10) Pallets of Pip ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Widths
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17840	Quantity of Sizing Plates Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	17844	Quantity of (5) Pallets of Rock ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17841	Quantity of Pipeline Snake Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	17845	Quantity of (9) Pallets of Rock ... Ống Dẫn Linh Tinh

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17849	<p>RENWRAP Quantity of 2 in Pipe Tape Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17846	<p>Quantity of (7) Pallets of Rock ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17850	<p>(UNUSED) Quantity of 1 in Pipe Tape (Unused) Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17847	<p>Quantity of (6) Pallets of Rock ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17851	<p>16 in Pipeline Test Heads (Cert ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17848	<p>RENWRAP Quantity of 3 in Pipe Tape Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17852	<p>16 in Pipeline Test Head (Certi ... Ống Dẫn Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SCHEMATIC MANUAL , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Đi kèm với:(2) 20 in, (2) 18 in, (9) 16 in, (1) 6 in, (2) 4 in, (2) 3 in, (1) 2 in pull Heads
17853	<p>12 in Pipeline Test Head (Certi ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUALS , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD</p>
17854	<p>12 in Pipeline Test Head (Certi ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUAL , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17856	<p>Quantity of (2) 16 in Test Head ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUALS , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17855	<p>Quantity of (4) 20 inch HDPE St ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUAL , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17857	<p>Quantity of (2) 16 in Test Head ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUALS , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17855A	<p>Quantity of HDPE Pull Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available</p>	17858	<p>Quantity of (3) 12 in Test Head ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUALS , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 8 in, (2) 6 in, (2) 4 in
17859	Quantity of (2) 10 in Test Head ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUALS , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUALS , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17860	Quantity of (2) 10 in Test Head ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUALS , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17863	Quantity of (6) Test Heads (Cer ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 8 in, (2) 6 in, (2) 4 in Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUALS , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17861	Quantity of (2) 10 in Test Head ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUALS , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17864	Quantity of (5) Test Heads (Cer ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(3) 8 in, (2) 4 in Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , ADDITIONAL INFORMATION AVAILABLE = OPERATING SCHEMATIC MANUALS , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17862	Quantity of (6) Test Heads (Cer ... Công nghiệp Linh tinh - Khác	17865	Pipeline Pressure Test Skid Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Omega Air Compressor, Honda Motor, Texstream High Pressure Pump, Westeel 1100 L Tank

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17866	Pipeline Pressure Test Skid Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Omega Compressor, Honda GX390 , Bruin High Pressure Pump, Steelcraft 2200L Tank Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17869	Quantity of (6) Pull Heads Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(5) 16 in, (1) 12 in Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17867	Quantity of (7) Pull Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 16 in, (3) 12 in Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17870	Quantity of (8) Pull Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(8) 12 in Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17868	Quantity of (7) Pull Heads Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(7) 16 in Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM	17871	Quantity of (8) Pull Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(8) 12 in Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM	17872	Quantity of (9) Pull Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(9) 10 in Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17873	Quantity of Pull Test Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available	17877	Quantity of (4) Pull Heads Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 16 in , (2) 12 in
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17874	Quantity of (3) Pull Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 8 in	17878	20 in Pull Head Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17875	Quantity of (9) Pull Heads Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(9) 10 in	17879	12 in 900 Ball Valve Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bettis series 6 Actuator
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17876	Quantity of (11) Pull Heads Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(11) 8 in	17880	12 in 900 Check Valve Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 4 in 900 FP, (1) 4 in 900 Check Valve
17881	8 in 600 Check Valve Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17885	Quantity of (3) Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 4 in 600, (1) 2 in 600, (1) 2 in 600 ESD
17882	Quantity of (2) Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) 8 in 600 RP, (1) 6 in 600 RP		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17886	Quantity of (2) Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 3 in 900 Argus Valve
17883	Quantity of (2) Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 6 in 900 FP		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17887	Quantity of (4) Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(4) 3 in 600 FP Ball Value
17884	Quantity of (3) Khoan/Túi Dầu Linh Tinh		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17888	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Shackles, Polyester Slings, Chain Slings, Tie Down Belts</p> <p>Ghi chú:TRUCK TO FIT LOT # 1229 LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17892	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Wire Rope Sling, Chain Sling, Ratchet Boomer</p> <p>Ghi chú:TRUCK TO FIT LOT # 1229 LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17889	<p>Quantity of (4) Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(4) ESD Actuators</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17893	<p>Quantity of Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Tap Blinds</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17890	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Polyester Slings, Shackles, Chain slings, Ratchet Straps</p> <p>Ghi chú:TRUCK TO FIT LOT # 1229 LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17894	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Chain Sling, Ratchet Boomers, Sledge Hammer</p> <p>Ghi chú:TRUCK TO FIT LOT # 1229 LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-</p>
17891	<p>Quantity of Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Tap Blinds</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17895	<p>Quantity of Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wire Rope Slings, Tool Box</p> <p>Ghi chú:TRUCK TO FIT LOT # 1229 LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17899	<p>Window Screens - Fits Caterpill ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17896	<p>VACUWORX RC10 Jib - Fits Hitachi 290 Cấu kiện đi kèm máy xúc - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17900	<p>Window Screens - Fits Caterpill ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17897	<p>CATERPILLAR Track Group - Fits Cat D8T Cấu kiện kèm theo máy kéo bánh xích - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17901	<p>Window Screens - Fits Caterpill ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17898	<p>Window Screens - Fits Caterpill ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,</p>	17902	<p>Window Screens - Fits Caterpill ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		INCLUDING SAT & SUN
17903	<p>Quantity of Truck Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Chains, Ratchet Boomer, Sling, Snipe, Deck Pin, Shackle</p> <p>Ghi chú:TRUCK TO FIT LOT # 1310 LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17906	<p>Quantity of Truck Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Chains, Boomers, Load Straps, Shovel, Broom</p> <p>Ghi chú:TRUCK TO FIT LOT # 1308, LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17904	<p>Quantity of Truck Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Chains, Ratchet Boomers, Load straps, Tool Box</p> <p>Ghi chú:TRUCK TO FIT LOT # 1310 LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17907	<p>Window Screens - Fits Caterpill ... Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17905	<p>Quantity of Truck Lắp đặt thiết bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Chains, Ratchet Boomers, Ratchet Straps,</p> <p>Ghi chú:TRUCK TO FIT LOT # 1308, LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM</p>	17908	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17909	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17910	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17914	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17911	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17915	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17912	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17916	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17913	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT,	17917	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17918	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17922	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17919	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17923	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17920	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17924	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17921	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17925	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17926	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17927	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17931	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17928	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17932	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17929	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17933	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17930	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	17934	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17935	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	17939	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17936	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	17940	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17937	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	17941	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17938	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	17942	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17943	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17947	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17944	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17948	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17945	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17949	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17946	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,	17950	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		
17951	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17955	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17952	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17956	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17953	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17957	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17954	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17958	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17959	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17960	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17964	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17961	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17965	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17962	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17966	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17963	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón</p>	17967	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17968	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	17972	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17969	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	17973	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17970	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	17974	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17971	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	17975	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17976	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17980	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17977	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17981	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17978	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	17982	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17979	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR	17983	Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
17984	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17988	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17985	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17989	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17986	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17990	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17987	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM</p>	17991	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
17992	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17993	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17996	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17994	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17997	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
17995	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	17998	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		17999	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18000	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18004	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18001	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18005	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18002	<p>Quantity of (50) 8 in - 12 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18006	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18003	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR</p>	18007	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18008	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18012	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18009	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18013	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18010	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18014	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18011	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18015	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available
18016	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18020	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18017	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18021	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18018	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18022	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18019	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
18023	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18027	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18024	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18028	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18025	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18029	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18026	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18030	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18031	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18035	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18032	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18036	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18033	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18037	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18034	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,</p>	18038	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18039	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18043	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18040	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18044	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18041	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18045	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18042	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM</p>	18046	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18047	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18051	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18048	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18052	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18049	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18053	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18050	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18054	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18058	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18055	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18059	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18056	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18060	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18057	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18061	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
18062	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18063	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18066	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18064	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18067	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18065	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-</p>	18068	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		18069	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18070	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18074	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18071	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18075	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18072	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18076	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18073	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,</p>	18077	<p>Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18078	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18082	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18079	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18083	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18080	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18084	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18081	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,	18085	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18086	Quantity of (50) 2 in - 8 in Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18090	Quantity of (30) 12 in- 24 in R ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18087	Quantity of (30) 12 in- 24 in R ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18091	Quantity of (30) 12 in- 24 in R ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18088	Quantity of (30) 12 in- 24 in R ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18092	Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18089	Quantity of (30) 12 in- 24 in R ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available	18093	Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18097	<p>Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18094	<p>Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18098	<p>Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18095	<p>Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18099	<p>Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18096	<p>Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18100	<p>Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
18101	<p>Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>		<p>PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18102	<p>Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18105	<p>Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18103	<p>Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18106	<p>Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18104	<p>Quantity of (60) 12 in- 24 in Y ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18107	<p>Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
		18108	<p>Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18109	Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18113	Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18110	Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18114	Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18111	Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18115	Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18112	Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR	18116	Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available
18117	Quantity of (60) 12 in - 24 in ... Hình nón Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18122	(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available
18119	(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18123	(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available
18120	(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18124	(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available
18121	(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt		Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18125	(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18129	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(1) Bundle Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18126	(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18130	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18127	(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18131	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18128	(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM	18132	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available
18133	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18137	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18134	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18138	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18135	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18139	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18136	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
18140	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18144	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18141	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18145	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18142	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18146	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18143	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18147	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18148	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18152	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18149	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18153	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18150	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18154	<p>(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18151	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,</p>	18155	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18156	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18160	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18157	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18161	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18158	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18162	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18159	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN	18163	(UNUSED) Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft ... Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		Mã số Sản xuất:Not Available
18164	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18168	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18165	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18169	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18166	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18170	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18167	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
18171	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18175	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18172	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18176	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18173	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18177	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>
18174	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN</p>	18178	<p>Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18179	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18183	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18180	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18184	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18181	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18185	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18182	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17,	18186	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN		SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18187	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18191	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18188	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18192	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN
18189	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM SOUTH OF ROCKY MOUNTAIN HOUSE, CONTACT WADE @ 403.844.0441 FOR EQUIPMENT INFO, CONTACT CALVIN @ 403.846.8161 FOR REMOVAL BY MAY 17, 2024 BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, CHALLAND-PIPELINE-LTD CHALLAND-PIPELINE-LTD , VIEWING 8 AM TO 5 PM INCLUDING SAT & SUN	18250	Quantity of Caterpillar Bearing Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
18190	Quantity of 4 in x 6 in x 4 ft Sống trượt Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-ROCKY MOUNTAIN HOUSE-AB , 71031 TWP RD 39-2, 1 KM	18251	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Prefomed Lines

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18255	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:217-5232 Gasket Kit, Springs, 4P6650 Ejector Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
18252	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18256	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bolts, Pins Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
18253	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với: Bearing 137-2817, 4D4828, 258-0769, Washer 6J5773, Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18257	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Belts Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
18254	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với: Bearing 248-8581, 5M-4761, 4E-2995, Plate 1K-2813, BRG Sleeve 4I-6897, Race 1J-8694 Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18258	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:A/C Condense 206-5889, Disc 6Y-7956, Plat 1K-3626, Gear 2K 1173, Fan 293-9235 Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 ,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD		Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Motor AS-27 174-1500, Seal A 8J-8719, Cables
18259	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bearing 8E-2058, Bolts Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD		Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
18260	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bearing 4S-7140, Shaft 9H-88449, Pin A 2k-5675 Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18263	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Shim 147-3957, Cup 1P-2636 Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
18261	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gear 2K-1174, Pin Get 6Y-3394, Elbow 5S-1171, Bearing 8E-5486, Ring 9W-6613 Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18264	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
18262	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị	18265	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Glass 5C-5284, Window Glass, Doors Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
18266	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bolts, Nuts</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>		<p>LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
18267	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>	18270	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
18268	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bolts, Hydraulic Hose</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>	18271	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pulley 126-8557, Carrier 3W-5710, Bearing 5M-6637</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
18269	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bearing 7Y- 5128, Sleeve 1k-3627, Shaft 5-9002</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND</p>	18272	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Gears 2K-1173, Sleeves AS 262-9103, Bearings 6312DDUC3, Shoe A 8E7469</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
		18273	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Damper A 4W-2446, Refill Kit 2G-8053, Shim 6G-4642, Link 6G-1667,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD		Mã số Sản xuất:Not Available
18274	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bolts, Pins, Nuts Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18278	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hard Lines Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
18275	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pulley 7N-9137, Valve AS 273-2808 Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18279	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bracket 2S-88880, Seals, Gears Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
18276	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Shim 133- 2440, Bearing 8H-9789 Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18280	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD
18277	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị	18281	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hard Lines</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>		
18282	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>	18285	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Race and RLR A 5D-6658, Bearing A 6H-2579, Belts</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
18283	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:HYD Seal Kit 7X-2715, Bolts, Nuts,</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>	18286	<p>Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
18284	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hoses</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>	18287	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bolts 7X-2575, Washer 3S-6162, Bolts</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD</p>
		18288	<p>Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Retainer-Get 220-9090, Washer 3K-5234, Bearing 7t-5010, Pin 7T-5442, Bolts, Pins</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD		Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:40:00 PM
18290	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Oil Pan, Bolts, Cup 1B-3978, Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18501	Quantity of Shop Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:GreenLee Punch Set, Saw Blades, Pipe Wrench, Makita Reciprocating Saw, Bolt Cutters, Pipe Benders, (3) Drills Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:40:07 PM
18291	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18502	Quantity of Shop Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Heat Gun, Dewalt Circular Saw, (2) Dewalt Reciprocating Saws, (2) Dewalt Drills, Dewalt Sander, Starter, Battery Chargers Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:40:14 PM
18292	Quantity of Caterpillar Parts Linh Tinh - Phụ Tùng Thiết Bị Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bearing 9K-8425, Motor A Wipe 135-0611, Muffler Ghi chú:LOCATED-IN-RED-DEER-AB , 8359 CHILES INDUSTRIAL AVE, PLEASE CONTACT THOMAS @ 587.876.3162 , VIEWING HOURS 9 AM- 4 PM , MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 - NO WEEKEND LOADOUTS , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, WASCHUK-PIPELINE-CONSTRUCTION-LTD	18503	Quantity of (11) Thiết bị sưởi trong nhà Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:50 Amp Extension Cord, Fans Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:40:21 PM
18500	Quantity of Shop Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Makita Jigsaw, GreenLee Knockout Punch Kit, (2) Die Sets, (2) Milwaukee Cordless Drills, (3) Milwaukee Chargers, Bosch Hammer Drill, (4) Hole Saw Kits		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
18504	<p>WURTH Hose Dispenser Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hose, O-Ring Kits</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:40:28 PM</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
18505	<p>WURTH Cable Dispenser Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cables</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:40:35 PM</p>	18509	<p>ATLAS TC-229 Dụng cụ thay lốp xe Mã số Sản xuất:84909102001139</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:41:03 PM</p>
18506	<p>WURTH Quantity of (4) Tủ học định ốc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	18510	<p>Quantity of Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bead Blaster, Portable Air Tank, Pneumatic Impacts (3), Pry Bars, Grinder</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
18507	<p>Quantity of (3) Tủ học định ốc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:40:49 PM</p>	18511	<p>Quantity of (9) Jacks Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hydraulic Puller Kit, Jerry Can, Funnels, Booster Cables, Snow Brushes,</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:41:17 PM</p>
18508	<p>WESTWARD G20253 25 Ton Máy ép tại xưởng Mã số Sản xuất:SS141170074</p>	18512	<p>Quantity of Shop Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:14 Milwaukee Abrasive Cut-Off Saw, Grinders, Discs, Booster Cables, (2) Drills, (2) Ratchet Set, O-ring Kit, Air Brake Fitting Kit,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Bench Grinder</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>		<p>MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
18513	<p>Quantity of Ratchet Binders Phụ Kiện Xe Tải</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Mud Flaps</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	18517	<p>GEORG FISCHER Polyvalent Electrofusion Unit Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:37386</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>
18514	<p>Quantity of Ratchet Straps Phụ Kiện Xe Tải</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	18518	<p>Quantity of Polyvalent Electrof ... Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:42:06 PM</p>
18515	<p>DEWALT D25980 Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:001391</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	18519	<p>JET Quantity of (3) 1 in Socket Sets Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:42:13 PM</p>
18516	<p>GREENLEE Cordless Crimper & Cutter Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Dies</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING</p>	18520	<p>Quantity of Shop Tools Dụng cụ cầm tay</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Heat Gun, Wrenches, Rubber Mallets, Dewalt Drill, Pipe Wrenches, Drill Bits</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:42:20 PM		2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:42:48 PM
18521	Quantity of Shop Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Makita Drill, Torque Wrench, Ratchets, Wrenches, Screwdrivers, Sockets Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:42:27 PM	18525	JET JDP-13F Drill Press Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:557486 Đi kèm với:Hammers, Wrenches, Saws Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:42:55 PM
18522	JET SUMO SERIES Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:42:34 PM	18526	MASTER CRAFT Tool Box Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:43:02 PM
18523	Quantity of Shop Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Sockets, Ratchets, Screwdrivers, Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:42:41 PM	18527	RIDGID Pipe Threader Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bits, Stand Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:43:09 PM
18524	Quantity of Shop Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wrenches, Snap Ring Plyer Set, Fittings, Chain Hoist Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17,	18528	RIDGID Manual Pipe Threader Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:43:16 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
18529	<p>RIDGID Manual Pipe Threader Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:43:23 PM</p>		<p>Closing Time: 2024-05-03 03:43:44 PM</p>
18530	<p>RIDGID Quantity of (2) Manual Pipe Thr ... Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Pipe Cutters</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:43:30 PM</p>	18533	<p>Quantity of (6) Propane Torches Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Cutting Torch, Hoses</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:43:51 PM</p>
18531	<p>Quantity of (9) Hammer Wrenches Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Vice, Wrenches</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:43:37 PM</p>	18534	<p>Quantity of Shop Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Circular Saws, Dewalt Band Saw, Simonides Polisher</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:43:58 PM</p>
18532	<p>Quantity of Banding Supplies Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Helmets, Painting Supplies, Levels, Cable</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD</p>	18535	<p>Quantity of (3) Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:44:05 PM</p>
		18536	<p>Quantity of Hand Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Rakes, Pick Axes, Sledge Hammers, Shovels</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:44:12 PM		LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:44:40 PM
18537	Quantity of (3) Máy phát thanh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(9) Hand Sprayer, (2) Back Pack Sprayer Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:44:19 PM	18541	Quantity of (2) Transit Stands Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Grade Rods, Extension Cords, Scrapers, Pry Bars, Propane Torches Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:44:47 PM
18538	NEDERMAN Fume Collector Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:641 Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:44:26 PM	18542	Quantity of (7) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Propane Torch, Hose Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:44:54 PM
18539	Quantity of Tools Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hose Reel, Grease Guns Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:44:33 PM	18543	Quantity of Union Spreaders & T ... Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fittings Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:45:01 PM
18540	Quantity of Parts Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lights, Foldable Pylons, Beacons, Wheelbarrow Parts Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR	18544	Quantity of Extension Cords Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Step Stools Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:45:08 PM		MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:45:36 PM
18545	SPEEDRITE 3000 Solar Electric Fence Power Unit Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:45:15 PM	18549	BRETT YOUNG FORAGE (UNUSED) Quantity of Grass Seed (Unused) Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:45:43 PM
18546	Quantity of (13) Fuel Canisters Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) Coolers, Rope, Chest Waders Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:45:22 PM	18550	Quantity of Connectors, Valves ... Thiết bị thoát và tưới nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:45:50 PM
18547	Quantity of Hand Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Shovels, Brooms, Rakes, Vacuum Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:45:29 PM	18551	Quantity of Fuel Nozzles Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hand Pump, Oil Waste Can, Block Base, Hose Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:45:57 PM
18548	Quantity of Grass Seed Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING	18552	Quantity of (2) Pipe Plugs Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Clamps, Seals, Fittings Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:46:04 PM		SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:46:32 PM
18553	Quantity of (2) Cưa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Blades, Masks Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:46:11 PM	18557	HONDA EZ5000 4.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EZEL1023620 Đi kèm với:Honda 1 Cylinder 338 cc Gasoline Engine, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:46:39 PM
18554	HUSQVARNA Quantity of (2) Cưa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Masks Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:46:18 PM	18558	HONDA EG5000CL 4.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EBEC1004897 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Honda GX390 1 Cylinder 389 cc Gasoline Engine, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:46:46 PM
18555	Quantity of (3) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Centrifugal Water Pump Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:46:25 PM	18559	HONDA EG5000CL 4.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:EBEC1002202 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Honda GX390 1 Cylinder 389 cc Gasoline Engine, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:46:53 PM
18556	HONDA Quantity of (2) Máy Bơm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Centrifugal Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
18560	<p>HONDA EU5000IS 5.5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:1224240 Đi kèm với:2012 US EPA Label, Honda GX390 1 Cylinder 389 cc Gasoline Engine, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles Condition Hrs/Mil/Kms: 1521 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:47:00 PM</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:47:21 PM</p>
18561	<p>MAKITA EG711A 5 kVA Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:1014030 Đi kèm với:2011 US EPA Label, Subaru 1 Cylinder 404 cc Gasoline Engine, 120 V / 240 V Rated Voltage, 240 V & 120 V Receptacles</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:47:07 PM</p>	18564	<p>6 ft Băng ghế Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bench Grinder, Vice, Pipe</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:47:28 PM</p>
18562	<p>Used Oil Recovery Cube Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Husky 1040 Pneumatic Pump</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:47:14 PM</p>	18565	<p>Quantity of Truck Hitches Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:47:35 PM</p>
18563	<p>JET JOIDR90 Waste Oil Drain Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p>	18566	<p>Quantity of Shop Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Bottle Jacks (3), Chain Hoists (2), Water Hose, Pipe Wrench</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:47:42 PM</p>
		18567	<p>Quantity of Wire Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:47:49 PM		MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:48:17 PM
18568	Flammable Cabinet and Shelving Unit Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:6132 Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:47:56 PM	18572	Quantity of Wire Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:48:24 PM
18569	PUREWASH S530 Máy rửa các bộ phận máy Mã số Sản xuất:13064475 Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:48:03 PM	18573	(UNUSED) Quantity of Pipe Tape (Unused) Ống Dẫn Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:48:31 PM
18570	Tire Inflation Cage Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:48:10 PM	18574	WESTEEL ROAD VAULT 90 gal Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:671101520 Đi kèm với:12 V Transfer Pump Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:48:38 PM
18571	Sewer Cover Hoist Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tripod, Hoists (2), Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING	18575	WESTEEL ROAD VAULT Quantity of (2) 75 gal Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:48:45 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:49:13 PM
18576	DEEZEE Quantity of (2) 100 gal Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:48:52 PM	18580	Quantity of (2) Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:49:20 PM
18577	Quantity of (2) Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:48:59 PM	18581	TANKS DIRECT 2400 L Skid Mounted Steel Used Oil Bồn Chứa Mã số Sản xuất:C245344 Đi kèm với:Double Wall Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:49:27 PM
18578	DEEZEE Quantity of (2) 100 gal Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Automatic Shut-Off Nozzle Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:49:06 PM	18582	1250 gal Poly Bồn Chứa Mã số Sản xuất:231900297 Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:49:34 PM
18579	Quantity of (2) Steel Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:12 V Transfer Pump, Automatic Shut-Off Nozzle	18583	Quantity of (3) Poly Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(2) 300 Gal, 185 Gal

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:49:41 PM		Đi kèm với:240 L Capacity, Gasoline Engine
18584	Quantity of (2) Poly Tote Bồn Chứa Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:(5) Oil Drain Pans Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:49:48 PM	18588	TRAIL FX Quantity of Pickup Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:50:16 PM
18585	ENDURAPLAS M-783 Máy phun nông nghiệp Mã số Sản xuất:230254 Đi kèm với:1520 L Capacity, Gasoline Engine, (2) Wands Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:49:55 PM	18589	DEEZEE Quantity of Pickup Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:50:23 PM
18586	ENDURAPLAS M-782 18 ft Máy phun nông nghiệp Mã số Sản xuất:229231 Đi kèm với:240 L Capacity, Gasoline Engine Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:50:02 PM	18590	DEEZEE Quantity of Pickup Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:50:30 PM
18587	ENDURAPLAS M-775 18 ft Máy phun nông nghiệp Mã số Sản xuất:211852	18591	UWS Quantity of Pickup Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:50:37 PM		2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:51:05 PM
18592	UWS Quantity of Pickup Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:50:44 PM	18596	CAMOPLAST Quantity of (4) ATV Bánh xích Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:51:12 PM
18593	Quantity of Pickup Hộp dụng cụ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:50:51 PM	18597	Bánh xe thứ năm Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Tire Chains Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:51:19 PM
18594	Quantity of (6) Freestanding Sp ... Thiết bị tưới tiêu - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Hose Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:50:58 PM	18598	Quantity of (6) Thang Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:51:26 PM
18595	DECKER 6 ft Pickup Box Rolling Tray Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17,	18599	Quantity of Vật hình nón báo hiệu giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Barricades, Pipe Cones Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:51:33 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
18600	<p>Quantity of Steel Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Pilot Vehicle Sign</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:51:40 PM</p>	18604	<p>Quantity of Filter Cloth and Wa ... Thiết Bị Môi Trường Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Wooden & Plastic Stakes</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:52:08 PM</p>
18601	<p>Quantity of Wooden Rào chắn Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:51:47 PM</p>	18605	<p>Quantity of Gổ xẻ Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:52:15 PM</p>
18602	<p>Quantity of Snow Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:T-Posts</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:51:54 PM</p>	18606	<p>Quantity of Pipe and Steel Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:52:22 PM</p>
18603	<p>Quantity of Barbed Wire Làm hàng rào Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Water Trough, Fence Posts, Track Chocks</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:52:01 PM</p>	18607	<p>Quantity of (2) Pallets of Suct ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Sizes</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:52:29 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
18608	<p>Quantity of (6) Pallets of Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Sizes</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:52:36 PM</p>		<p>nước - khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Conduit, Water Works Tooling</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:53:04 PM</p>
18609	<p>HYUNDAI Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:52:43 PM</p>	18613	<p>Quantity of (3) Pallets of Lay-flat Ống Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Valves, Unions</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:53:11 PM</p>
18610	<p>WESTINGHOUSE 25 HP Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:52:50 PM</p>	18614	<p>(UNUSED) Quantity of Crushing Wear Plate ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:53:18 PM</p>
18611	<p>(UNUSED) Quantity of (2) Pallets of Belt ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:52:57 PM</p>	18615	<p>Quantity of Screener Parts Cốt Liệu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Screen Lock Bars</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:53:25 PM</p>
18612	<p>Quantity of Plastic Pipe Thiết bị thoát và tưới</p>	18616	<p>(UNUSED) Jaw Crusher Wear Plates (Unused)</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:39.75 inch x 56.5 inch</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:53:32 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:54:00 PM</p>
18617	<p>(UNUSED) Quantity of (2) Jaw Crusher Wea ... Cốt Liệu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:36 inch x 54inch</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:53:39 PM</p>	18621	<p>Quantity of Various Size Lưới sàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:54:07 PM</p>
18618	<p>Quantity of Screener Parts Cốt Liệu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Screens, Rollers, Parts</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:53:46 PM</p>	18622	<p>Quantity of Various Size Lưới sàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:54:14 PM</p>
18619	<p>Quantity of Lưới sàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:53:53 PM</p>	18623	<p>Đai Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:54:21 PM</p>
18620	<p>Quantity of Various Size Lưới sàng</p>	18624	<p>Quantity of Various Size Lưới sàng Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:54:28 PM		
18625	Quantity of Various Size Lưỡi sàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:54:35 PM	18629	12 ft Máy Bừa & Nén Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:55:03 PM
18626	Quantity of Various Size Lưỡi sàng Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:54:42 PM	18630	Electric Motor Starter Box Đờ điện Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:55:10 PM
18627	12 ft Máy Bừa & Nén Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:54:49 PM	18631	Máy sàng Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:9 ft x 14 ft Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:55:17 PM
18628	12 ft Máy Bừa & Nén Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:54:56 PM	18632	Quantity of (2) Pallets of Traf ... Kiểm soát giao thông Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:55:24 PM
		18633	Quantity of (3) Pallets of Traf ... Kiểm soát giao thông

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:55:31 PM</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:55:59 PM</p>
18634	<p>Quantity of Traffic Warning Sign Kiểm soát giao thông</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:55:38 PM</p>	18638	<p>Quantity of 11 ft x 3 ft 6 in T ... Hàng rào công trường</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:No Connectors</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:56:06 PM</p>
18635	<p>Quantity of Traffic Signs Kiểm soát giao thông</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:55:45 PM</p>	18639	<p>Quantity of Galvanized Culvert Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:(1) 40 in x 29 ft, (1) 30 in</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:56:13 PM</p>
18636	<p>TROMMEX 40 in Q/C Hydraulic Gầu sàng của máy xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:07C240</p> <p>Đi kèm với:Assorted Sizing Screens</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:55:52 PM</p>	18640	<p>Quantity of Galvanized Culvert ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Plastic Pipe, Concrete Rings</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:56:20 PM</p>
18637	<p>42 in Grass Sweeper Thiết Bị Cảnh Quang</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p>	18641	<p>2008 NORTH STEEL Skid Mounted Steel Bồn Chứa</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fuel Meter, Automatic Shut-Off Nozzle, Double Wall</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:56:27 PM</p>		<p>Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Multiple Rolls</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:56:55 PM</p>
18642	<p>Quantity of Geo Textiles Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Filter Cloth</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:56:34 PM</p>	18646	<p>Quantity of 0 ft Khoan/Túi Dầu Linh Tinh Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Various Sizes and Lengths, Lumber</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:57:02 PM</p>
18643	<p>Quantity of 8 in x 23.5 in Gỗ xẻ Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:33 ft</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:56:41 PM</p>	18647	<p>Chain Rack Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Chains</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:57:09 PM</p>
18644	<p>Quantity of 2 in Ống Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:56:48 PM</p>	18648	<p>BRIGADIER MCAVITY M67B Fire Hydrant Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:57:16 PM</p>
18645	<p>Quantity of 3 in Khoan/Túi Dầu Linh Tinh</p>	18649	<p>Quantity of (8) Garbage Cans Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:57:23 PM</p>		<p>135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:05:00 PM</p>
18650	<p>LAND PRIDE SPL1072 72 in Lưỡi cày dạng hộp cho xe xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:1398843</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:57:30 PM</p>	19001	<p>(UNUSED) Pipeline Inspection System (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:05:07 PM</p>
18651	<p>CAT 48 in Chạc xe xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:57:37 PM</p>	19002	<p>(UNUSED) String Trimmer Kit (Unused) Thiết Bị Cảnh Quang</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:6 Batteries, 1 Charger</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:05:14 PM</p>
18652	<p>JOHN DEERE 48 in Chạc xe xúc</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-VIRDEN-MB , 1 S 20 SERVICE ROAD SOUTH, CONTACT JENNIFER SILVA 780.717.7197, VIEWING MON-FRI 8AM TO 5 PM, LOT IS SUBJECT TO 7% MB PST, MUST BE REMOVED BY MAY 17, 2024 , BUYER RESPONSIBLE FOR LOADOUT, GCS-ENERGY-SERVICES-LTD Closing Time: 2024-05-03 03:57:44 PM</p>	19003	<p>(UNUSED) Fuel 2727-20 (Unused) Cửa xích</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:6 Batteries, 1 Charger</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:05:21 PM</p>
19000	<p>(UNUSED) Self-Propelled Variable Speed (... Máy xén cỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222</p>	19004	<p>(UNUSED) Brushless Cordless 21 in (Unused) Máy xén cỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:05:28 PM</p>
		19005	<p>(UNUSED) Brushless Cordless 21 in (Unused) Máy xén cỏ</p> <p>Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:05:35 PM</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
19006	(UNUSED) 300 Lbs Olympic Barbell Weight ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:05:42 PM		MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:06:17 PM
19007	(UNUSED) Quantity of (50) Mechanix Coldw ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:05:49 PM	19012	(UNUSED) Quantity of (8) Stackable Wire ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:06:24 PM
19008	(UNUSED) 7 Seat Outdoor & Recliners Furn ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:05:56 PM	19013	(UNUSED) Quantity of (8) Stackable Wire ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:06:31 PM
19009	(UNUSED) 7 Seat Outdoor & Recliners Furn ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:06:03 PM	19014	(UNUSED) Quantity of (8) Stackable Wire ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:06:38 PM
19010	(UNUSED) 7 Seat Outdoor & Recliners Furn ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:06:10 PM	19015	(UNUSED) Quantity of (2) 13 ft x 10 ft F ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:06:45 PM
19011	(UNUSED) Quantity of (8) Stackable Wire ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE	19016	(UNUSED) Quantity of (2) 13 ft x 10 ft F ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:06:52 PM
		19017	(UNUSED) Quantity of (2) 13 ft x 10 ft F ... Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:06:59 PM	19023	(UNUSED) Quantity of (12) Battery Replac ... Ấc quy Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:07:41 PM
19018	(UNUSED) Collapsible Safety Cage (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:07:06 PM	19024	(UNUSED) Quantity of (12) Battery Replac ... Ấc quy Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:07:48 PM
19019	(UNUSED) Collapsible Safety Cage (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:07:13 PM	19025	(UNUSED) Quantity of (12) Battery Replac ... Ấc quy Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:07:55 PM
19020	(UNUSED) 2 In 1 Squat Bench (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:07:20 PM	19026	(UNUSED) 27 kw Digital Tankless (Unused) Máy đun nóng nước Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:08:02 PM
19021	(UNUSED) Carbon Fiber 2 Person Hemlock S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:07:27 PM	19027	(UNUSED) Fire Pits (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:08:09 PM
19022	(UNUSED) Carbon Fiber 2 Person Hemlock S ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:07:34 PM	19028	(UNUSED) Fire Pits (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:08:16 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:08:58 PM
19029	(UNUSED) Greenhouses (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:08:23 PM	19035	(UNUSED) Quantity of (3) 58cc Gas Concre ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:09:05 PM
19030	(UNUSED) Greenhouses (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:08:30 PM	19036	(UNUSED) Automatic Rotary (Unused) Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:09:12 PM
19031	(UNUSED) Greenhouses (Unused) Cấu trúc di động - khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:08:37 PM	19037	(UNUSED) Automatic Rotary (Unused) Đo cao độ bằng la ze Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:09:19 PM
19032	(UNUSED) Quantity of (2) Pizza Oven & Fi ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:08:44 PM	19038	(UNUSED) 4-In-1 7 ft Pool Air Hockey Tab ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:09:26 PM
19033	(UNUSED) Quantity of (2) Pizza Oven & Fi ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:08:51 PM	19039	(UNUSED) 4-In-1 7 ft Pool Air Hockey Tab ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:09:33 PM
19034	(UNUSED) Quantity of (3) 58cc Gas Concre ... Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
19040	(UNUSED) Wood Fried Stainless Steel BBQ ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:09:40 PM		MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:10:15 PM
19041	(UNUSED) Table Top Wire Stripper (Unused) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:09:47 PM	19046	(UNUSED) 9.5 Gal Kohler Wheelbarrow (Unused) Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:10:22 PM
19042	(UNUSED) Table Top Wire Stripper (Unused) Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:09:54 PM	19047	(UNUSED) Red Electric Tricycle (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:10:29 PM
19043	(UNUSED) 600W Wind Turbine (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:10:01 PM	19048	(UNUSED) Red Electric Tricycle (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:10:36 PM
19044	(UNUSED) 600W Wind Turbine (Unused) Công nghiệp Linh tinh - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:10:08 PM	19049	(UNUSED) Red Electric Tricycle (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:10:43 PM
19045	(UNUSED) 9.5 Gal Kohler Wheelbarrow (Unused) Máy Nén Khí Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE	19050	(UNUSED) Red Electric Tricycle (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:10:50 PM
		19051	(UNUSED) 4 Camera Security System (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:10:57 PM	19057	(UNUSED) 500W Solar (Unused) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:11:39 PM
19052	(UNUSED) 4 Camera Security System (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:11:04 PM	19058	(UNUSED) 500W Solar (Unused) Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:11:46 PM
19053	(UNUSED) 4 Camera Security System (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:11:11 PM	19059	(UNUSED) Quantity of (2) 2-Way FM Receiv ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:11:53 PM
19054	(UNUSED) Quantity of (3) Backup Cameras ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:11:18 PM	19060	(UNUSED) Quantity of (2) 2-Way FM Receiv ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:12:00 PM
19055	(UNUSED) Quantity of (3) Backup Cameras ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:11:25 PM	19061	(UNUSED) Wooden Kids Swingset Playset Eq ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:12:07 PM
19056	(UNUSED) Quantity of (3) Backup Cameras ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:11:32 PM	19062	(UNUSED) Wooden Kids Swingset Playset Eq ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:12:14 PM</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:12:56 PM</p>
19063	<p>(UNUSED) 10 ft x 40 ft Chicken Coop (Unused) Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:12:21 PM</p>	19069	<p>(UNUSED) Quantity of Garden Dcor (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:13:03 PM</p>
19064	<p>(UNUSED) 10 ft x 40 ft Chicken Coop (Unused) Thiết Bị Nông Súc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:12:28 PM</p>	19070	<p>(UNUSED) Quantity of Garden Dcor (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:13:10 PM</p>
19065	<p>(UNUSED) Quantity of (35) Garden Planter ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:12:35 PM</p>	19071	<p>(UNUSED) Quantity of Outdoor Furniture (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:13:17 PM</p>
19066	<p>(UNUSED) Quantity of (35) Garden Planter ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:12:42 PM</p>	19072	<p>(UNUSED) Quantity of Outdoor Furniture (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:13:24 PM</p>
19067	<p>(UNUSED) Quantity of (35) Garden Planter ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:12:49 PM</p>	19073	<p>(UNUSED) Quantity of Outdoor Furniture (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:13:31 PM</p>
19068	<p>(UNUSED) Quantity of Garden Dcor (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
19074	<p>(UNUSED) Quantity of Outdoor Furniture (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:13:38 PM</p>	19080	<p>(UNUSED) Vacuum Pack Machine (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:14:20 PM</p>
19075	<p>(UNUSED) 70 L Stainless Steel Distiller ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:13:45 PM</p>	19081	<p>(UNUSED) Quantity of (4) Office Massage ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:14:27 PM</p>
19076	<p>(UNUSED) 70 L Stainless Steel Distiller ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:13:52 PM</p>	19082	<p>(UNUSED) Quantity of (4) Office Massage ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:14:34 PM</p>
19077	<p>(UNUSED) Gas (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:13:59 PM</p>	19083	<p>(UNUSED) Quantity of (4) Office Massage ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:14:41 PM</p>
19078	<p>(UNUSED) Gas (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:14:06 PM</p>	19084	<p>(UNUSED) Quantity of (4) Electric (Unused) Vòng đệm áp lực Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:14:48 PM</p>
19079	<p>(UNUSED) Vacuum Pack Machine (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:14:13 PM</p>	19085	<p>(UNUSED) Quantity of (2) (Unused) Máy đầm rung bê tông Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:14:55 PM		Time: 2024-05-03 04:15:30 PM
19086	(UNUSED) Quantity of (2) (Unused) Máy đầm rung bê tông Mã số Sản xuất:Not Available	19091	(UNUSED) 7 Speed Off Road Dual Battery E ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48V
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:15:02 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:15:37 PM
19087	(UNUSED) Quantity of (2) (Unused) Máy đầm rung bê tông Mã số Sản xuất:Not Available	19092	(UNUSED) Heavy Duty LED Front Winch (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 11-16 Ford F250, F350, F450
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:15:09 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:15:44 PM
19088	(UNUSED) 10 ft Kayak & Paddle (Unused) Thiết Bị Hàng Hải - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Green	19093	(UNUSED) Heavy Duty LED Front Winch (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 11-16 Ford F250, F350, F450
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:15:16 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:15:51 PM
19089	(UNUSED) 10 ft Kayak & Paddle (Unused) Thiết Bị Hàng Hải - Khác Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Green	19094	(UNUSED) LED Front Winch (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 19-21 Dodge 1500
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:15:23 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:15:58 PM
19090	(UNUSED) 7 Speed Off Road Dual Battery E ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:48V	19095	(UNUSED) LED Front Winch (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 19-21 Dodge 1500
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Time: 2024-05-03 04:16:05 PM		Mã số Sản xuất:Not Available
19096	(UNUSED) Red 1200W Electric (Unused) Xe kéo nhỏ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:16:12 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:16:47 PM
19097	(UNUSED) Heavy Duty LED Front Winch (Unused) Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Fits 15-17 F150 Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:16:19 PM	19102	(UNUSED) Quantity of (3) 26 in 21 Speed ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:16:54 PM
19098	(UNUSED) Quantity of (3) 26 in 21 Speed ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:16:26 PM	19103	(UNUSED) 24 L Commercial Ice Slush Drink ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:17:01 PM
19099	(UNUSED) 20 in Stainless Steel Mount Bum ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:16:33 PM	19104	(UNUSED) 24 L Commercial Ice Slush Drink ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:17:08 PM
19100	(UNUSED) 20 in Stainless Steel Mount Bum ... Phụ Kiện Xe Tải Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:16:40 PM	19105	(UNUSED) Quantity of (25) Cases 15 in 80 ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:17:15 PM
19101	(UNUSED) Quantity of (3) 26 in 21 Speed ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho	19106	(UNUSED) Quantity of (25) Cases 15 in 80 ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:17:22 PM

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
19107	<p>(UNUSED) 12 x 12 ft Double Tempered Glas ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:17:29 PM</p>		<p>Đi kèm với:Lot B</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:18:04 PM</p>
19108	<p>(UNUSED) 12 x 12 ft Double Tempered Glas ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:17:36 PM</p>	19113	<p>Quantity of Bouncy Castles Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Lot D</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:18:11 PM</p>
19109	<p>(UNUSED) 22 ft x 24 ft x 12 ft Canopy (U ... Nhà trú cho gia súc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:17:43 PM</p>	19114	<p>Quantity of Bouncy Castles Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Lot E</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:18:18 PM</p>
19110	<p>(UNUSED) 22 ft x 24 ft x 12 ft Canopy (U ... Nhà trú cho gia súc Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:17:50 PM</p>	19115	<p>Quantity of Bouncy Castles Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Lot A</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:18:25 PM</p>
19111	<p>Quantity of Bouncy Castles Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Đi kèm với:Lot C</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:17:57 PM</p>	19116	<p>(UNUSED) Heavy Duty Home Gym (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:18:32 PM</p>
19112	<p>Quantity of Bouncy Castles Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p>	19117	<p>(UNUSED) Heavy Duty Home Gym (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:18:39 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:19:14 PM
19118	(UNUSED) Quantity of (100) Hi Vis Winter ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:XL	19123	(UNUSED) Complete 3 Person Spa Hot Tub (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:18:46 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:19:21 PM
19119	(UNUSED) Quantity of (100) Hi Vis Winter ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Size L	19124	(UNUSED) Complete 3 Person Spa Hot Tub (... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:18:53 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:19:28 PM
19120	(UNUSED) Quantity of (100) Rough Stuff W ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:XL	19125	(UNUSED) Electric Scooter (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:19:00 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:19:35 PM
19121	(UNUSED) Quantity of (100) Rough Stuff W ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Size L	19126	(UNUSED) Electric Scooter (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:19:07 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:19:42 PM
19122	(UNUSED) Quantity of (100) Rough Stuff W ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:2XL	19127	(UNUSED) Electric Scooter (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
			Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:19:49 PM
		19128	(UNUSED) 7 Seat Outdoor & Recliners Furn ...

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:19:56 PM</p>		<p>135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:20:31 PM</p>
19129	<p>(UNUSED) 7 Seat Outdoor & Recliners Furn ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:20:03 PM</p>	19134	<p>(UNUSED) 60in Distressed Grey Double Van ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Marble Top & Mirror</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:20:38 PM</p>
19130	<p>(UNUSED) 7 Seat Outdoor & Recliners Furn ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:20:10 PM</p>	19135	<p>(UNUSED) 60 in White Double Sink Vanity ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Marble Top & Mirror</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:20:45 PM</p>
19131	<p>(UNUSED) Black 24V Ride On Truck (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:20:17 PM</p>	19136	<p>(UNUSED) 60 in White Double Sink Vanity ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Marble Top & Mirror</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:20:52 PM</p>
19132	<p>(UNUSED) Black 24V Ride On Truck (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:20:24 PM</p>	19137	<p>Quantity of Mixed Untested Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lot 1</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:20:59 PM</p>
19133	<p>(UNUSED) 60in Distressed Grey Double Van ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Marble Top & Mirror</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222</p>	19138	<p>Quantity of Mixed Untested Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lot 2</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:21:06 PM		Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available
19139	Quantity of Mixed Untested Tools Dụng cụ cầm tay Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Lot 3 Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:21:13 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:21:48 PM
19140	(UNUSED) 70 in Freestanding Acrylic Bath ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:21:20 PM	19145	(UNUSED) Red 24V Ride On Truck (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:21:55 PM
19141	(UNUSED) 70 in Freestanding Acrylic Bath ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:21:27 PM	19146	(UNUSED) Red 24V Ride On Truck (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:22:02 PM
19142	(UNUSED) 3 Person Spa Hot Tub (Unused) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:21:34 PM	19147	(UNUSED) 7 Speed Off Road 48V Electric B ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:41AH Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:22:09 PM
19143	(UNUSED) All-In-1 Portable 5 kW Solar Li ... Máy Phát điện (<10 Kw Or 12.5 Kva) Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:21:41 PM	19148	(UNUSED) 7 Speed Off Road 48V Electric B ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:41AH Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:22:16 PM
19144	(UNUSED) All-In-1 Portable 5 kW Solar Li ...	19149	(UNUSED) 17 ft x 7 ft x 7 ft Walk In Fre ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:22:23 PM		Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available
19150	(UNUSED) 5 Pcs Outdoor Wicker Patio Set ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:23:05 PM
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:22:30 PM	19156	(UNUSED) 12.5 ft Tandem Kayak and Paddle ... Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available
19151	(UNUSED) 5 Pcs Outdoor Wicker Patio Set ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:23:12 PM
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:22:37 PM	19157	(UNUSED) 10 ft Kayak and Paddle (Unused) Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Red
19152	(UNUSED) Quantity of (25) Cases 15 in 80 ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:23:19 PM
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:22:44 PM	19158	(UNUSED) 10 ft Kayak and Paddle (Unused) Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available Đi kèm với:Red
19153	(UNUSED) Quantity of (25) Cases 15 in 80 ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:23:26 PM
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:22:51 PM	19159	(UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
19154	(UNUSED) 12 ft Pedal Kayak and Paddle (U ... Tàu Bè Giải Trí Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:23:33 PM
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:22:58 PM	19160	(UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
19155	(UNUSED) 12 ft Pedal Kayak and Paddle (U ...		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:23:40 PM		Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
19161	(UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:24:22 PM
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:23:47 PM	19167	(UNUSED) 8 ft Barrel Sauna Kit and Wood ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
19162	(UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:24:29 PM
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:23:54 PM	19168	(UNUSED) Quantity of (8) 295/75 R22.5 (U ... Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available
19163	(UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:24:36 PM
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:24:01 PM	19169	(UNUSED) Firewood Processor Trailer (Unused) Thiết Bị Cảnh Quang Mã số Sản xuất:Not Available
19164	(UNUSED) Quantity of (8) 11R24.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:24:43 PM
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:24:08 PM	19170	(UNUSED) Natural Stone Square Fiberglass ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
19165	(UNUSED) Quantity of (8) 11R22.5 (Unused) Lốp xe Mã số Sản xuất:Not Available		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:24:50 PM
	Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:24:15 PM	19171	(UNUSED) Natural Stone Square Fiberglass ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available
19166	(UNUSED) Quantity of (8) 11R22.5 (Unused)		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Time: 2024-05-03 04:24:57 PM		
19172	(UNUSED) 25 ft x 65 ft Metal Warehouse (... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:25:04 PM		Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:25:39 PM
19173	(UNUSED) 43 ft x 82 ft Metal Warehouse (... Nhà kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:25:11 PM	19178	(UNUSED) Quantity of (120) (XL) Industri ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:25:46 PM
19174	(UNUSED) Liquid Bottle 100-1000 MI Filli ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:25:18 PM	19179	(UNUSED) Quantity of (120) (XL) Industri ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:25:53 PM
19175	(UNUSED) Red 1200W Electric (Unused) Xe kéo nhỏ Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:25:25 PM	19180	(UNUSED) Quantity of (120) (XL) Industri ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:26:00 PM
19176	(UNUSED) New Black Stainless Steel Outdo ... Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:LOCATED-IN-EDMONTON-AB ,15222 135 AVE NW, LOAD OUT IS AVAILABLE MONDAY - FRIDAY 8:00 AM-5:00 PM Closing Time: 2024-05-03 04:25:32 PM	19500	MAKE-A-WISH-FOUNDATION 1 Year VIP Parking Stall #1 Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available Ghi chú:Preferred Parking Stall Personalized with Your Name, Valid May 4, 2024- May 3, 2025, ALL PROCEEDS GOING TO MAKE A WISH FOUNDATION, GST AND TRANSACTION FEE NOT APPLICABLE ON THIS LOT Closing Time: 2024-05-03 04:35:00 PM
19177	Wood Fired Grill (Untested) Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available	19501	MAKE-A-WISH-FOUNDATION 1 Year VIP Parking Stall #2 Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available

Lô #	Chi tiết
	<p>Ghi chú:Preferred Parking Stall Personalized with Your Name, Valid May 4, 2024- May 3, 2025, ALL PROCEEDS GOING TO MAKE A WISH FOUNDATION, GST AND TRANSACTION FEE NOT APPLICABLE ON THIS LOT Closing Time: 2024-05-03 04:35:07 PM</p>
<p>19502</p>	<p>MAKE-A-WISH-FOUNDATION 1 Year VIP Parking Stall #3 Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Preferred Parking Stall Personalized with Your Name, Valid May 4, 2024- May 3, 2025, ALL PROCEEDS GOING TO MAKE A WISH FOUNDATION, GST AND TRANSACTION FEE NOT APPLICABLE ON THIS LOT Closing Time: 2024-05-03 04:35:14 PM</p>
<p>19503</p>	<p>MAKE-A-WISH-FOUNDATION 1 Year VIP Parking Stall #4 Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Preferred Parking Stall Personalized with Your Name, Valid May 4, 2024- May 3, 2025, ALL PROCEEDS GOING TO MAKE A WISH FOUNDATION, GST AND TRANSACTION FEE NOT APPLICABLE ON THIS LOT Closing Time: 2024-05-03 04:35:21 PM</p>
<p>19504</p>	<p>MAKE-A-WISH-FOUNDATION 1 Year VIP Parking Stall #5 Linh Tinh - Xưởng Máy & Nhà Kho Mã số Sản xuất:Not Available</p> <p>Ghi chú:Preferred Parking Stall Personalized with Your Name, Valid May 4, 2024- May 3, 2025, ALL PROCEEDS GOING TO MAKE A WISH FOUNDATION, GST AND TRANSACTION FEE NOT APPLICABLE ON THIS LOT Closing Time: 2024-05-03 04:35:28 PM</p>